

Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!

V.I. LÊ-NIN

TOÀN TẬP

2

V.I. LÊ-NIN

TOÀN TẬP

TẬP

2

1895 - 1897

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Hà Nội - 2005

Những tác phẩm của V. I. Lê-nin trong tập này in theo bản dịch
của Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội

© Nhà xuất bản Tiến bộ, 1974

Л 10102 — 227 / 014 (01) — 74 711—74

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động là vấn đề có tính nguyên tắc đối với cách mạng Việt Nam; là bước phát triển về nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta trong công cuộc đổi mới, quyết tâm xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Những thành tựu mọi mặt do công cuộc đổi mới đất nước mang lại trong những năm qua thật đáng trân trọng và khích lệ, đồng thời đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phải tiếp tục nghiên cứu, phát triển lý luận cách mạng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin để giải quyết những vấn đề thực tiễn đang đặt ra trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Với tinh thần đó, việc tìm hiểu, nghiên cứu có hệ thống và vận dụng sáng tạo những tư tưởng, những tinh hoa của chủ nghĩa Mác - Lênin là vô cùng quan trọng và cấp thiết đối với chúng ta hiện nay.

Đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu lý luận của đông đảo bạn đọc, đặc biệt là của các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, giảng viên và sinh viên các trường đại học, nhân dịp kỷ niệm 135 năm ngày sinh của Vladimira Ilich Lê-nin (22-4-1870 - 22-4-2005), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản Bộ sách quý **V. I. Lê-nin - Toàn tập** gồm 55 tập và 2 tập Tra cứu.

Bộ sách **V. I. Lê-nin - Toàn tập** ra mắt bạn đọc lần này được xuất bản theo đúng nguyên bản của Bộ **V. I. Lê-nin - Toàn tập**,

tiếng Việt, do Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, hợp tác với Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcova, xuất bản vào những năm 70-80 thế kỷ XX.

* *
*

Tập 2 của Bộ sách **V. I. Lênin - Toàn tập** bao gồm các tác phẩm được V. I. Lênin viết trong giai đoạn những năm 1895 - 1897.

Nội dung chính của tập 2 là tác phẩm trình bày các tư tưởng chủ yếu của chủ nghĩa Mác; những tác phẩm nghiên cứu nhiệm vụ của những người mácxít Nga; những tác phẩm về kinh tế; và một số tác phẩm viết cho độc giả là công nhân. Nội dung những tác phẩm chính trong tập này được phân tích khá toàn diện trong phần *Lời tựa* in ở đầu sách, do Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin (Liên Xô) viết cho lần xuất bản bằng tiếng Việt.

Phần Phụ lục và các Bản chỉ dẫn (với những số trang tương ứng của phần nội dung trong tập) ở cuối sách được trình bày hết sức khoa học và chuẩn xác; đây là phần tra cứu rất bổ ích, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong nội dung tác phẩm, giúp bạn đọc hiểu sâu sắc hơn tư tưởng của V. I. Lênin.

Chú thích cuối trang bằng dấu (*) là của V. I. Lênin; Chú thích bằng chữ số Ả-rập ⁽¹⁾ là của Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây).

Hy vọng Bộ sách sẽ là tài liệu nghiên cứu và tham khảo bổ ích cho bạn đọc.

Tháng 3 - 2005

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI TỰA

Tập hai trong Toàn tập của V. I. Lê-nin gồm những tác phẩm do V. I. Lê-nin viết trong những năm 1895 - 1897.

Nửa sau của những năm 90 được đánh dấu bằng sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản ở Nga, số lượng giai cấp công nhân tăng lên và phong trào bãi công lớn mạnh. Thời kỳ thứ hai này trong lịch sử phái dân chủ - xã hội Nga đã được Lê-nin gọi là thời kỳ "thơ ấu và niên thiếu", khi mà phái dân chủ - xã hội bắt đầu mở rộng hoạt động thực tiễn và chuyển từ việc tuyên truyền chủ nghĩa Mác trong một nhóm nhỏ công nhân tiên tiến sang việc cổ động chính trị có tính chất quần chúng. "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" Pê-téc-bua do Lê-nin tổ chức vào mùa thu 1895, bao gồm những tiểu tổ công nhân mácxít, đã thiết lập được mối liên hệ với phong trào công nhân rộng lớn và bắt đầu thực hiện việc thống nhất chủ nghĩa xã hội với phong trào công nhân. "Hội liên hiệp đấu tranh" là mầm mống đầu tiên của một đảng vô sản cách mạng ở Nga, nó đã phát huy ảnh hưởng của mình vượt xa ra ngoài địa phận Pê-téc-bua. Những hội liên hiệp và những nhóm dân chủ - xã hội như thế đã được thành lập cả ở các thành phố và địa phương khác của nước Nga: Mát-xcơ-va, I-va-nô-vô - Vô-dơ-nê-xen-xcơ, Ki-ép, Xa-ma-ra, Xi-bi-ri, v. v.. Nhiệm vụ trước mắt là phải hợp nhất các tổ chức mácxít thành một đảng thống nhất, có cơ quan trung ương thống nhất và có cương lĩnh mácxít.

Các tác phẩm của V. I. Lê-nin viết trong những năm 1895 - 1897 đã đóng một vai trò to lớn trong việc thực hiện nhiệm vụ ấy. Các tác phẩm đó đã chỉ ra những mục tiêu trước mắt và những mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, đề ra cho những người dân chủ - xã hội Nga những nhiệm vụ cụ thể và là vũ khí lý luận trong cuộc đấu tranh chống lại phái dân túy: vào thời kỳ đó phái này còn là một trở lực nghiêm trọng về mặt tư tưởng trên con đường của phong trào dân chủ - xã hội.

Một số lớn các tác phẩm in trong tập này chuyên nghiên cứu các nhiệm vụ của những người mác-xít Nga về mặt cương lĩnh, sách lược và tổ chức. Trong số những tác phẩm đó có: "Dự thảo và thuyết minh cương lĩnh của đảng dân chủ - xã hội", "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga", "Chúng ta từ bỏ di sản nào?".

Phần đáng kể trong tập này gồm những tác phẩm mà Lê-nin viết cho độc giả là quần chúng công nhân: các cuốn sách nhỏ "Giải thích luật phạt tiền công nhân các công xưởng và nhà máy" và "Luật công xưởng mới", các tờ truyền đơn "Gửi anh chị em công nhân công xưởng Toóc-nơ-tôn", "Gửi chính phủ Nga hoàng", bài báo "Các bộ trưởng nhà ta nghĩ gì?".

Các tác phẩm kinh tế của Lê-nin chiếm địa vị trung tâm trong tập này, đó là: "Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế (Xi-xmôn-đi và môn đồ của ông ở nước ta)", "Điều tra về nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ năm 1894 - 1895 và những vấn đề chung về công nghiệp "thủ công"", "Những điều châu ngọc trong kế hoạch không tưởng của phái dân túy", "Nông trang - trung học và trường trung học cải tạo" và "Bàn về một bài báo ngắn". Trong các tác phẩm này, Lê-nin đã bác bỏ các lý luận dân túy tiểu tư sản, là thứ lý luận phủ nhận khả năng phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, đồng thời căn cứ vào một số lớn những tài liệu thực tế, Người chỉ ra rằng nước Nga đang ở trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Tập này mở đầu bằng bài báo điều tang "Phri-đrich Ăng-ghe-n", viết vào mùa thu 1895. Bài báo đã đánh giá một cách sâu sắc và toàn diện Ph. Ăng-ghe-n, được coi là người thầy lỗi lạc nhất — sau Các Mác — của giai cấp vô sản, mà toàn bộ cuộc đời đã gắn liền mật thiết với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân. Khi tóm tắt thân thế và sự nghiệp của Ph. Ăng-ghe-n, Lê-nin đã nhấn mạnh ý nghĩa các tác phẩm của Ăng-ghe-n và đánh giá tình bạn vĩ đại giữa Mác và Ăng-ghe-n. Trình bày các tư tưởng chủ yếu của chủ nghĩa Mác, Lê-nin chỉ rõ rằng Mác và Ăng-ghe-n, những lãnh tụ của giai cấp vô sản, đã đồng tình với cuộc đấu tranh anh dũng của các nhà cách mạng Nga; Mác và Ăng-ghe-n cho rằng nhiệm vụ trực tiếp và hết sức quan trọng của phái dân chủ - xã hội Nga là giành lấy tự do chính trị; hai ông thấy trước rằng nước Nga cách mạng và tự do sẽ có một ý nghĩa vô cùng to lớn đối với các thắng lợi của phong trào công nhân ở phương Tây.

Vận dụng và phát triển một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác, Lê-nin nghiên cứu những nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga về mặt cương lĩnh. Vào cuối năm 1895, khi còn ở trong tù, Lê-nin viết "Dự thảo cương lĩnh" đầu tiên của đảng dân chủ - xã hội, mùa hạ 1896, Người viết "Thuyết minh cương lĩnh" nhằm giải thích tư tưởng và ý nghĩa của các điểm chủ yếu trong cương lĩnh. Hai trước tác này được in trong tập này thành một tác phẩm dưới đầu đề "Dự thảo và thuyết minh cương lĩnh của đảng dân chủ - xã hội". Trong tác phẩm này, Lê-nin đã phân tích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga và đề ra những mục đích cơ bản và những nhiệm vụ của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Ngay trong dự thảo cương lĩnh đầu tiên, Lê-nin đã nêu lên mục đích cuối cùng của giai cấp vô sản là giành chính quyền, xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. "Dự thảo cương lĩnh" còn chứa đựng cả các yêu sách thực tiễn của phái dân chủ -

xã hội: các yêu sách chung cho cả nước, các yêu sách của giai cấp công nhân và của nông dân.

Trong cuốn sách nhỏ "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga" viết vào cuối năm 1897, khi còn bị đày ở Xi-bi-ri, Lê-nin đã tổng kết kinh nghiệm công tác của "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" Pê-téc-bua và luận chứng cương lĩnh chính trị và sách lược của những người dân chủ - xã hội Nga. Nêu lên mối liên hệ khăng khít giữa hoạt động xã hội chủ nghĩa của những người dân chủ - xã hội Nga (tuyên truyền chủ nghĩa xã hội khoa học và đấu tranh nhằm xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa) với hoạt động dân chủ (tuyên truyền các tư tưởng dân chủ và đấu tranh chống chế độ Nga hoàng), Lê-nin cũng chỉ ra cả sự khác nhau căn bản giữa hai hoạt động đó.

Vạch trần sách lược chủ trương âm mưu của phái Dân ý, Lê-nin chỉ ra rằng tiến hành đấu tranh chống chế độ chuyên chế thì không phải là những người chủ trương âm mưu, mà phải là một đảng mác-xít cách mạng dựa vào phong trào công nhân. Trong cuốn sách nhỏ "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga", Lê-nin nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của lý luận cách mạng trong cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp vô sản và lần đầu tiên nêu lên luận điểm nổi tiếng của mình: "Không có lý luận cách mạng thì cũng không thể có phong trào cách mạng" (xem tập này, tr. 575), luận điểm này về sau đã được phát triển thêm trong cuốn "Làm gì?". Cuốn sách nhỏ này kết thúc bằng lời Lê-nin kêu gọi các công nhân tiên tiến, kêu gọi tất cả các tiểu tổ và các nhóm dân chủ - xã hội hãy hợp nhất thành một đảng mác-xít thống nhất.

Trong tập này, cuốn sách nhỏ "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga" in kèm theo hai lời tựa của Lê-nin viết năm 1902 và 1905 cho bản in lần thứ hai và thứ ba cuốn sách đó. Trong các lời tựa, Lê-nin nhấn mạnh rằng cuốn sách nhỏ chỉ trình bày khái quát các nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga. Nhận xét về sự phát triển của phái dân chủ - xã

hội, Lê-nin chỉ rõ những nhiệm vụ cụ thể của phái đã thay đổi như thế nào.

Các cuốn sách nhỏ và các tờ truyền đơn do Lê-nin viết, in trong tập này, là mẫu mực của sách báo cổ động mác-xít và dễ hiểu đối với những độc giả bình thường nhất. Lê-nin lúc nào cũng viết cho công nhân một cách thích thú và nhiệt tình. Người nói: "Tôi không mong muốn gì hơn, không ước mơ gì hơn là có khả năng viết cho công nhân" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 46, tr. 12). Người gắn liền các sự kiện cụ thể trong đời sống ở các công xưởng với toàn bộ chế độ xã hội ở Nga, do đó mà thức tỉnh ý thức chính trị của giai cấp công nhân. Trong các tác phẩm đó, Lê-nin đã chỉ ra tình trạng giai cấp vô sản không có quyền, tình hình bọn tư bản bóc lột hết sức tàn khốc giai cấp vô sản, sự bần cùng và cảnh quần chúng lao động bị áp bức ở nước Nga Nga hoàng, và vạch ra con đường đấu tranh của giai cấp công nhân nhằm tự giải phóng. Cuốn sách nhỏ "Giải thích luật phạt tiền", ra đời vào cuối năm 1895, đã dạy cho công nhân thấy cần phải đấu tranh chống bọn chủ xưởng như thế nào và kêu gọi công nhân hãy đoàn kết lại để tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng chống bọn tư bản và chế độ chuyên chế Nga hoàng. Truyền đơn "Gửi anh chị em công nhân công xưởng Toóc-nơ-tôn", viết vào tháng Mười một 1895 nhân cuộc bãi công của các thợ dệt tại công xưởng Toóc-nơ-tôn, đã giải thích cho công nhân thấy rằng họ chỉ có thể cải thiện được tình cảnh của mình "thông qua sự đồng tâm nhất trí nỗ lực chung" (xem tập này, tr. 81).

Tháng Mười một 1896, ở trong tù, Lê-nin đã viết tờ truyền đơn "Gửi chính phủ Nga hoàng", trong đó Lê-nin đánh giá các cuộc đình công ở Nga trong những năm 1895 và 1896 và thái độ của chính phủ Nga hoàng đối với các cuộc đình công đó. Ở trong tù, Lê-nin cũng đã viết "Thông báo thay mặt "nhóm già" gửi các hội viên "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" Pê-téc-bua", thông báo này

được đăng lần đầu tiên trong tập này. Mục đích của "Thông báo" là báo cho các hội viên "Hội liên hiệp đấu tranh" đang còn hoạt động tự do biết về tên khiêu khích N. Mi-khai-lốp là kẻ đã tố giác khiến cho Lê-nin và "nhóm già" — các hội viên của "Hội liên hiệp đấu tranh" Pê-téc-bua — bị bắt vào tháng Chạp 1895.

Trong số các tác phẩm kinh tế in trong tập này, cuốn "Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế", viết vào mùa xuân 1897 khi Lê-nin còn bị đày ở Xi-bi-ri, là tác phẩm quan trọng nhất. Tác phẩm này nhằm chống lại nhà kinh tế Thụy-sĩ Xi-xmôn-đi và các môn đồ của ông ta ở Nga, tức là các nhà dân tụy V. V. (Vô-rôn-tốp V. P.), Ni-cô-lai-ôn (Đa-ni-en-xôn N. Ph.), v. v.. Trong khi nêu lên cống hiến của Xi-xmôn-đi là đã chỉ ra sự tồn tại của các mâu thuẫn trong xã hội tư bản chủ nghĩa, Lê-nin vạch trần chủ nghĩa không tưởng và tính chất phản động của các quan điểm của Xi-xmôn-đi; Người chỉ ra rằng Xi-xmôn-đi đã đứng trên quan điểm tiểu tư sản để phê phán chủ nghĩa tư bản, đã lý tưởng hóa tổ chức phường hội lỗi thời trong công nghiệp và lý tưởng hóa nền kinh tế nông dân kiểu gia trưởng. Lê-nin giải thích rằng các tư tưởng của Xi-xmôn-đi đã được các nhà dân tụy Nga sử dụng để chứng minh cho "tính chất độc đáo" của sự phát triển kinh tế ở Nga. Đặc biệt các nhà dân tụy đã mượn luận điểm không đúng của Xi-xmôn-đi cho rằng dưới chủ nghĩa tư bản thị trường trong nước sẽ bị thu hẹp lại vì những người tiểu sản xuất bị phá sản. Đối chiếu các quan điểm của Xi-xmôn-đi với các quan điểm của phái dân tụy, Lê-nin đi đến kết luận rằng *"học thuyết kinh tế của các nhà dân tụy chỉ là một biến dạng ở Nga của chủ nghĩa lãng mạn toàn châu Âu mà thôi"* (tr. 300). Người vạch trần mưu toan của các nhà dân tụy định che đậy thực chất tiểu tư sản trong các quan điểm của mình bằng những lời thừa nhận suông học thuyết kinh tế của Mác và Người phân tích một cách khoa học các mâu thuẫn thực tế của chủ nghĩa tư bản.

Trong một tác phẩm kinh tế khác "Điều tra về nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ năm 1894 - 1895 và những vấn đề chung về công nghiệp "thủ công" viết vào tháng Tám - tháng Chín 1897, Lê-nin đã phân tích một cách có phê phán các tài liệu điều tra về thủ công nghiệp trong năm 1894 - 1895, do các nhà dân tụy ở Péc-mơ nêu ra trong cuốn "Lược khảo tình hình công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ". Sở dĩ Lê-nin phân tích cuốn sách này là vì tình hình công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ cũng tiêu biểu cho tình hình công nghiệp thủ công trong toàn nước Nga. Lê-nin phê phán cách xem xét chủ quan của các nhà dân tụy đối với những tài liệu điều tra: Người vạch trần mưu toan của phái dân tụy định dùng cái gọi là các số liệu bình quân để hồng xuyên tạc thực tế và chứng minh rằng tưởng như chủ nghĩa tư bản không thâm nhập vào công nghiệp thủ công, rằng công nghiệp thủ công khác với nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Căn cứ vào tài liệu cụ thể, Lê-nin vạch ra một cách rõ rệt sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào công nghiệp thủ công và sự phân hóa giai cấp do sự xâm nhập đó gây ra trong những thợ thủ công. Các tài liệu trong tác phẩm đó đã được V. I. Lê-nin sử dụng vào cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" là quyển sách đã hoàn thành việc đập tan chủ nghĩa dân tụy về mặt tư tưởng.

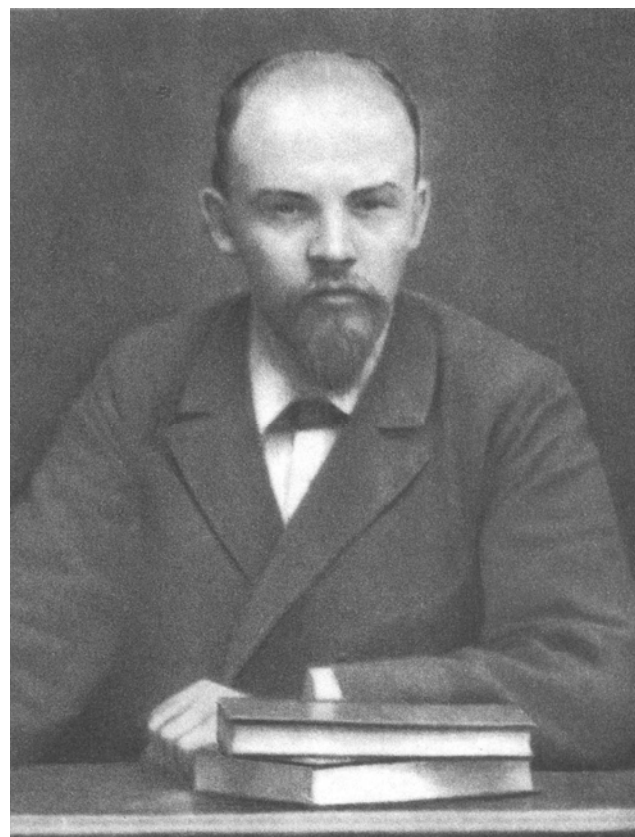
Trong các bài "Nông trang - trung học và trường trung học cải tạo" và "Những điều châu ngọc trong kế hoạch không tưởng của phái dân tụy", Lê-nin đã phê phán sâu sắc và toàn diện dự án do một người dân tụy tự do chủ nghĩa là X. N. I-u-gia-cốp đưa ra về việc xã hội hóa nền sản xuất, dự án mà dựa vào đó thì nước Nga tưởng như có thể bỏ qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Lê-nin chỉ rõ tính chất không tưởng và phản động trong dự án của I-u-gia-cốp, kẻ đề nghị thực hiện nền giáo dục trung học bắt buộc trong các trường trung học nông nghiệp với điều kiện là các học sinh nghèo phải lao động để trả tiền ăn học.

Trong bài "Bàn về một bài báo ngắn" viết hồi tháng Chín 1897, Lê-nin cũng đã vạch trần những kế hoạch kinh tế không tưởng của một phân tử dân túy tự do chủ nghĩa là N. V. Lê-vít-xki nói về một chế độ bảo hiểm tính mệnh có tính chất cưỡng bách và tương trợ cho toàn thể dân cư nông thôn.

Tập hai kết thúc bằng bài "Chúng ta từ bỏ di sản nào?", viết vào cuối năm 1897. Trong bài báo đó, Lê-nin xác định thái độ của đảng vô sản đối với các truyền thống cách mạng ở trong nước mình. Phái dân túy tự do cho mình là những người thừa kế di sản của những năm 60, đã quá quyết rằng tuồng như những người mác-xít đã cắt đứt với các truyền thống tốt đẹp, từ bỏ "di sản" tư tưởng của bộ phận tiên tiến của xã hội Nga. Đối chiếu quan điểm của các nhà khai sáng Nga trong những năm 60, của phái dân túy và của những người dân chủ - xã hội, Lê-nin chứng minh rằng thực ra chính những người mác-xít chứ không phải những người dân túy là người bảo tồn một cách triệt để nhất di sản của các nhà khai sáng cách mạng Nga, mà người đại diện tiêu biểu nhất của họ là N. G. Tséc-nư-sép-xki, Lê-nin coi đảng mác-xít là người kế thừa chính đáng tất cả các thành quả tiến bộ và các truyền thống dân chủ - cách mạng của các dân tộc trong nước Nga. Tuy thế, Lê-nin chỉ rõ rằng gìn giữ di sản không có nghĩa là chỉ tự giới hạn trong những di sản đã thừa hưởng được, mà cần phải tiếp tục tiến lên, phải độc lập xác định cho được con đường và biện pháp đấu tranh cách mạng.

Trong phần "Tài liệu chuẩn bị" ở trong tập này có "Sơ thảo lời tựa cho lần xuất bản thứ hai cuốn "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga"" và "Bản dự thảo chưa xong của lời tựa cho lần xuất bản thứ hai cuốn "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga"", in lần đầu tiên.

*Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin
trực thuộc Ban chấp hành trung ương
Đảng cộng sản Liên-xô*



V. I. Lê-nin
1897

PHRI - ĐRÍCH ĂNG - GHEN¹

Viết xong vào mùa thu 1895

*In lần đầu vào năm 1896 trong
văn tập "Người lao động" số 1 - 2*

*Theo đúng bản in trong văn tập
"Người lao động"*

ПРОЛЕТАРИИ ВСѢХЪ СТРАНЪ, СОЕДИНЯЙТЕСЬ!

РАБОТНИКЪ

№ № 1 и 2.

НЕПЕРИОДИЧЕСКІЙ СБОРНИКЪ

Съ портретомъ Фридриха Энгельса.

Изданіе „Союза Русскихъ Соціалъдемократовъ“

ЖЕНЕВА

Типографія „Союза Русскихъ Соціалъдемократовъ“

1896

Bìa trong của văn tập "Người lao động", trong đó đã in lần đầu bài báo điều tang "Phri-đrich Ăng-ghen" của V. I. Lê-nin. — 1896

Bó đũa sáng ngời biết bao của trí tuệ đã tắt,
Trái tim vĩ đại biết bao đã ngừng đập!²

Ngày 5 tháng Tám lịch mới (24 tháng Bảy) 1895, Phri-đrich Ăng-ghen từ trần ở Luân-đôn. Sau bạn ông là Các Mác (mất năm 1883), Ăng-ghen là nhà bác học và người thầy lỗi lạc nhất của giai cấp vô sản hiện đại trong toàn thế giới văn minh. Từ ngày mà vận mệnh đã gắn liền Các Mác với Phri-đrich Ăng-ghen thì sự nghiệp suốt đời của hai người bạn ấy trở thành sự nghiệp chung của họ. Cho nên muốn hiểu Phri-đrich Ăng-ghen đã làm gì cho giai cấp vô sản thì phải nhận rõ ý nghĩa của học thuyết và hoạt động của Mác đối với sự phát triển của phong trào công nhân hiện đại. Mác và Ăng-ghen là những người đầu tiên đã chỉ ra rằng giai cấp công nhân, với những yêu sách của họ, là sản phẩm tất yếu của chế độ kinh tế hiện đại là cái chế độ, cùng với việc tạo ra và tổ chức giai cấp tư sản, đang không tránh khỏi tạo ra và tổ chức giai cấp vô sản; hai ông đã chỉ ra rằng không phải những mưu toan thiện ý của những cá nhân hào hiệp, mà chính là cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản có tổ chức, sẽ giải phóng loài người khỏi những tai họa hiện đang đè lên họ. Mác và Ăng-ghen là những người đầu tiên đã giải thích trong các tác phẩm khoa học của mình rằng chủ nghĩa xã hội không phải là một điều bịa đặt của những kẻ mộng tưởng, mà là mục đích cuối cùng và là kết quả tất yếu của sự phát triển lực lượng sản xuất trong xã hội hiện đại. Toàn bộ lịch sử thành văn từ trước đến nay là lịch sử

đấu tranh giai cấp, là sự thay thế nhau của những nền thống trị và những cuộc chiến thắng của những giai cấp xã hội này đối với những giai cấp xã hội khác. Và tình trạng ấy sẽ còn kéo dài mãi, chừng nào mà những cơ sở của đấu tranh giai cấp và của sự thống trị giai cấp — tức là chế độ tư hữu và sự sản xuất xã hội vô tổ chức — vẫn chưa mất đi. Lợi ích của giai cấp vô sản đòi hỏi phải tiêu diệt những cơ sở ấy, và do đó cuộc đấu tranh giai cấp tự giác của những công nhân có tổ chức phải nhằm chống lại những cơ sở ấy. Mà bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng là một cuộc đấu tranh chính trị.

Ngày nay, toàn thể giai cấp vô sản đang đấu tranh để tự giải phóng đều tiếp thu những quan điểm ấy của Mác và Ăng-ghe-n, nhưng vào khoảng những năm 40, khi hai người bạn ấy tham gia viết sách báo xã hội chủ nghĩa và các phong trào xã hội hồi bấy giờ thì những quan điểm ấy là hoàn toàn mới. Lúc đó, có nhiều người, có tài và vô tài, lương thiện và bất lương, say sưa đấu tranh cho tự do chính trị, đấu tranh chống lại chế độ chuyên chế của bọn vua chúa, cảnh sát và thầy tu, đã không nhìn thấy sự đối lập giữa lợi ích của giai cấp tư sản với lợi ích của giai cấp vô sản. Những người ấy không thừa nhận ngay cả đến ý nghĩ cho rằng công nhân có thể hoạt động với tư cách là một lực lượng xã hội độc lập. Mặt khác, có nhiều người mộng tưởng, đôi khi lại là những thiên tài, nghĩ rằng chỉ cần thuyết phục cho những nhà cầm quyền và các giai cấp thống trị thấy được tính chất bất công của chế độ xã hội hiện hành là cũng đủ để dễ dàng kiến tạo trên trái đất một nền hòa bình và một nền thịnh vượng chung. Họ mơ tưởng có chủ nghĩa xã hội mà không cần đấu tranh. Cuối cùng, hầu hết những người xã hội chủ nghĩa lúc đó và nói chung, những người bạn của giai cấp công nhân chỉ thấy rằng giai cấp vô sản là một *ung nhọt*, họ khiếp sợ thấy ung nhọt ấy lớn lên cùng với sự phát triển của công nghiệp. Cho nên tất cả bọn

họ đều tìm cách chặn sự phát triển của công nghiệp và của giai cấp vô sản lại, chặn "bánh xe lịch sử" lại. Ngược lại với tâm lý sợ hãi chung trước sự phát triển của giai cấp vô sản, Mác và Ăng-ghe-n đặt tất cả hy vọng của mình vào sự lớn lên không ngừng của giai cấp vô sản. Càng có nhiều người vô sản bao nhiêu thì lực lượng của họ, với tư cách là giai cấp cách mạng, càng lớn lên bấy nhiêu, thì chủ nghĩa xã hội càng tới gần và càng có khả năng được thực hiện bấy nhiêu. Có thể vẫn tất nêu công lao của Mác và Ăng-ghe-n đối với giai cấp công nhân như sau: hai ông đã dạy cho công nhân tự nhận thức được mình và có ý thức về mình, và đã đem khoa học thay thế cho mộng tưởng.

Chính vì vậy, mỗi công nhân phải biết tên tuổi và cuộc đời của Ăng-ghe-n, chính vì vậy trong văn tập của chúng tôi mà mục đích, cũng như tất cả những xuất bản phẩm khác của chúng tôi, là thức tỉnh ý thức giai cấp của công nhân Nga, chúng tôi phải thuật lại cuộc đời và hoạt động của Phri-đrích Ăng-ghe-n, một trong hai người thầy vĩ đại của giai cấp vô sản hiện đại.

Ăng-ghe-n sinh năm 1820 ở thành phố Béc-lanh, thuộc tỉnh Rê-na-ni của vương quốc Phổ. Cha ông là một chủ xưởng. Năm 1838, vì hoàn cảnh gia đình, Ăng-ghe-n chưa học hết trung học đã phải vào làm thư ký trong một hãng buôn ở Brê-mơ. Công việc buôn bán không cản trở được Ăng-ghe-n trau dồi kiến thức khoa học và chính trị. Ngay từ khi còn học trung học, ông đã căm ghét chế độ chuyên chế và sự độc đoán của bọn quan lại. Việc nghiên cứu triết học dẫn ông tiến xa hơn. Hồi ấy học thuyết của Hê-ghe-n đang chi phối triết học Đức, và Ăng-ghe-n trở thành môn đồ của học thuyết đó. Tuy bản thân Hê-ghe-n là người hâm mộ nhà nước chuyên chế Phổ mà ông đã phục vụ với tư cách là giáo sư Trường đại học tổng hợp Béc-lanh, nhưng *học thuyết* của Hê-ghe-n có tính chất cách mạng. Lòng tin của Hê-ghe-n vào lý tính của con người và vào quyền lợi của con người, và nguyên lý

cơ bản của triết học Hê-ghe cho rằng trong thế giới luôn diễn ra một quá trình liên tiếp biến hóa và phát triển, đã dẫn những học trò của nhà triết học ở Béc-ling, không muốn điều hòa với hiện trạng, đến ý nghĩ cho rằng ngay cả cuộc đấu tranh chống hiện trạng, cuộc đấu tranh chống bất công đang tồn tại và chống điều ác đang hoành hành, cũng bắt rễ từ quy luật phổ biến là sự phát triển không ngừng. Nếu mọi cái đều phát triển, nếu những thể chế này bị những thể chế khác thay thế, vậy thì tại sao chế độ chuyên chế của vua Phổ hay của Nga hoàng, việc một thiểu số rất nhỏ làm giàu trên lưng tuyệt đại đa số, sự thống trị của giai cấp tư sản đối với nhân dân lại cứ tồn tại mãi được? Triết học Hê-ghe bàn về sự phát triển của tinh thần và của tư tưởng; nó là *duy tâm*. Nó căn cứ từ sự phát triển của tinh thần mà suy diễn ra sự phát triển của tự nhiên, của con người và của những quan hệ xã hội giữa người với người. Mác và Ăng-ghe giữ lại tư tưởng của Hê-ghe về quá trình phát triển không ngừng* và vứt bỏ quan điểm duy tâm chủ nghĩa cố chấp; nhìn vào cuộc sống, hai ông thấy rằng không thể lấy sự phát triển của tinh thần để giải thích sự phát triển của tự nhiên được mà trái lại, phải lấy tự nhiên, lấy vật chất để giải thích tinh thần... Trái với Hê-ghe và những người khác thuộc phái Hê-ghe, Mác và Ăng-ghe là những nhà duy vật chủ nghĩa. Xem xét thế giới và loài người một cách duy vật, hai ông nhận thấy rằng cũng như mọi hiện tượng trong giới tự nhiên đều có nguyên nhân vật chất, sự phát triển của xã hội loài người là do sự phát triển của những lực lượng vật chất, sản xuất quyết định. Quan hệ giữa người với nhau trong việc sản xuất những vật phẩm cần thiết để

* Mác và Ăng-ghe đã nhiều lần chỉ rằng sự phát triển trí tuệ của các ông một phần lớn là nhờ các nhà triết học lớn ở Đức, nhất là nhờ Hê-ghe. Ăng-ghe nói: "Không có triết học Đức thì đã chẳng có chủ nghĩa xã hội khoa học"¹³.

thỏa mãn nhu cầu của con người là do sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định. Và chính những quan hệ ấy giải thích tất cả những hiện tượng của đời sống xã hội, những nguyện vọng, tư tưởng và luật pháp của con người. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đã tạo ra những quan hệ xã hội dựa trên chế độ tư hữu, nhưng ngày nay, chúng ta thấy cũng sự phát triển ấy của lực lượng sản xuất lại tước mất sở hữu của đa số và tập trung sở hữu đó vào tay một thiểu số rất nhỏ. Nó xóa bỏ cái chế độ sở hữu làm cơ sở cho trật tự xã hội hiện đại, nó tự hướng tới chính cái mục đích mà những người xã hội chủ nghĩa đã tự đề ra cho mình. Những người xã hội chủ nghĩa chỉ cần nhận rõ được lực lượng xã hội nào do địa vị của nó trong xã hội hiện nay mà quan tâm đến việc thực hiện chủ nghĩa xã hội, và làm cho lực lượng ấy giác ngộ về lợi ích và sứ mệnh lịch sử của nó. Lực lượng đó là giai cấp vô sản. Ăng-ghe đã tìm hiểu giai cấp vô sản khi ông ở Anh, ở trung tâm công nghiệp của Anh là Man-se-xtơ, nơi mà năm 1842, ông đến làm công cho một hãng buôn trong đó cha ông có cổ phần. Ở đây, Ăng-ghe không phải chỉ làm việc ở phòng giấy của xưởng, ông còn đi thăm các khu phố bản thủ là nơi công nhân sống chen chúc, thấy tận mắt những sự cùng khốn và những nỗi đau khổ của họ. Nhưng ông không thỏa mãn với những nhận xét cá nhân của mình, ông còn đọc tất cả những điều mà người ta đã viết trước ông về tình cảnh của giai cấp công nhân Anh; ông nghiên cứu tỉ mỉ tất cả những tài liệu chính thức mà ông có thể tra cứu được. Quyển "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh"¹⁴ xuất bản năm 1845 là kết quả của những sự nghiên cứu và những nhận xét ấy. Trên kia, chúng ta đã nói đến công lao chủ yếu của Ăng-ghe, với tư cách là tác giả quyển "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh". Trước Ăng-ghe, đã có rất nhiều người mô tả những nỗi đau khổ của giai cấp vô sản và chỉ ra rằng cần phải giúp đỡ giai cấp ấy. Ăng-ghe là *người đầu tiên*

đã nói rằng giai cấp vô sản *không phải chỉ* là giai cấp đau khổ, rằng chính địa vị kinh tế nhục nhã của giai cấp vô sản thúc đẩy, một cách không gì ngăn cản nổi, nó tiến lên và buộc nó phải đấu tranh cho sự giải phóng cuối cùng của nó. Và giai cấp vô sản đấu tranh *sẽ tự mình giúp bản thân mình*. Phong trào chính trị của giai cấp công nhân nhất định sẽ dẫn công nhân đến chỗ hiểu rằng đối với họ, không có lối thoát nào khác hơn là chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, chủ nghĩa xã hội chỉ sẽ là một sức mạnh, khi nó đã trở thành mục tiêu đấu tranh *chính trị* của *giai cấp* công nhân. Đó là những tư tưởng chủ chốt trong cuốn sách của Ăng-ghe-nơ viết về tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh, những tư tưởng mà hiện nay, toàn thể giai cấp vô sản có suy nghĩ và đang đấu tranh, đã tiếp thu, nhưng lúc đó thì còn hoàn toàn mới. Những tư tưởng ấy đã được trình bày trong cuốn sách bằng một giọng văn hấp dẫn, mô tả rất nhiều cảnh cùng khốn xác thực nhất và ghê sợ nhất của giai cấp vô sản Anh. Cuốn sách ấy là một lời buộc tội ghê gớm chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản. Cuốn sách ấy gây một ấn tượng rất lớn. Đầu đầu người ta cũng dẫn chứng cuốn sách của Ăng-ghe-nơ, coi nó là một bức tranh miêu tả đúng nhất tình cảnh của giai cấp vô sản hiện đại. Thật thế, trước hay sau năm 1845 cũng vậy, chưa hề thấy có một cuốn sách nào miêu tả được những cảnh cùng khốn của giai cấp công nhân một cách xuất sắc và chân thực đến như thế.

Chỉ ở Anh, Ăng-ghe-nơ mới trở thành người xã hội chủ nghĩa. Ở Man-se-xtơ, ông liên hệ với những người hoạt động trong phong trào công nhân Anh lúc bấy giờ và bắt đầu viết trong các xuất bản phẩm xã hội chủ nghĩa Anh. Năm 1844, trên đường trở về Đức, khi đi qua Pa-ri, ông gặp Mác mà trước đó ông đã có liên lạc bằng thư từ. Ở Pa-ri, chịu ảnh hưởng của những nhà xã hội chủ nghĩa Pháp và của đời sống Pháp, Mác cũng đã trở thành một người xã hội chủ nghĩa. Ở đó, hai người bạn ấy đã viết chung cuốn "Gia đình thần

thánh, hay là phê phán sự phê phán có tính chất phê phán"⁵. Cuốn sách đó — xuất bản một năm trước cuốn "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh" và là do Mác viết một phần lớn — đã đặt cơ sở cho chủ nghĩa xã hội duy vật cách mạng mà trên kia chúng tôi đã trình bày những tư tưởng chủ yếu. "Gia đình thần thánh" là một cái tên gọi chế giễu những nhà triết học, anh em Bau-ơ cùng những môn đồ của họ. Các ngài ấy tuyên truyền một sự phê phán đứng trên mọi hiện thực, trên các đảng phái và chính trị, một sự phê phán phủ nhận mọi hoạt động thực tế và chỉ đứng nhìn, "với tinh thần phê phán", thế giới chung quanh và những biến đổi trong thế giới đó. Các ngài Bau-ơ khinh thường giai cấp vô sản, coi họ là một đám quần chúng không có óc phê phán. Mác và Ăng-ghe-nơ kiên quyết chống lại xu hướng vô lý và có hại ấy. Vì con người thực sự, — con người công nhân bị những giai cấp thống trị và nhà nước áp bức, — hai ông đòi hỏi phải đấu tranh cho một kết cấu xã hội tốt đẹp hơn, chứ không phải là đứng nhìn. Dĩ nhiên, hai ông coi giai cấp công nhân là lực lượng vừa có khả năng tiến hành cuộc đấu tranh ấy lại vừa quan tâm đến cuộc đấu tranh ấy. Trước khi xuất bản cuốn "Gia đình thần thánh", Ăng-ghe-nơ đã đăng trong tờ "Niên giám Pháp - Đức"⁶ của Mác và Ru-ghê một bài "Tiểu luận phê phán chính trị kinh tế học"⁷, trong bài đó ông đã đứng trên quan điểm xã hội chủ nghĩa mà xem xét những hiện tượng căn bản của chế độ kinh tế hiện đại, coi đó là những hậu quả tất nhiên của sự thống trị của chế độ tư hữu. Rõ ràng là mối quan hệ với Ăng-ghe-nơ đã thúc đẩy Mác bắt tay vào nghiên cứu chính trị kinh tế học, là khoa học trong đó những tác phẩm của Mác đã gây ra cả một cuộc cách mạng.

Từ năm 1845 đến năm 1847, Ăng-ghe-nơ sống ở Bruy-xen và Pa-ri, vừa nghiên cứu khoa học vừa hoạt động thực tế trong giới công nhân Đức ở hai thành phố đó. Ở đấy, Mác và Ăng-ghe-nơ đã liên hệ với tổ chức bí mật Đức là

"Đồng minh của những người cộng sản"⁸, tổ chức này giao cho hai ông trình bày những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội mà hai ông đã xây dựng lên. Do đó mà có quyển "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" nổi tiếng của Mác và Ăng-ghe-nơ xuất bản năm 1848. Cuốn sách nhỏ ấy có giá trị bằng hàng bộ sách: tinh thần của nó, đến bây giờ, vẫn cổ vũ và thúc đẩy toàn thể giai cấp vô sản có tổ chức và đang chiến đấu của thế giới văn minh.

Cách mạng 1848 nổ ra trước tiên ở Pháp, sau lan sang các nước khác ở Tây Âu, khiến Mác và Ăng-ghe-nơ trở về nước. Ở trong nước, tại vùng Rê-na-ni nước Phổ, hai ông đứng đầu tờ "Báo Rê-na-ni mới"⁹, một tờ báo dân chủ xuất bản ở Cô-lô-nhơ. Hai người bạn đó là linh hồn của mọi xu hướng dân chủ cách mạng ở vùng Rê-na-ni nước Phổ. Hai ông tận lực bảo vệ lợi ích của nhân dân và của tự do, chống lại những lực lượng phản động. Như mọi người đều biết, những lực lượng phản động đã thắng. Tờ "Báo Rê-na-ni mới" bị cấm; Mác, vì đã mất quốc tịch Phổ trong thời gian di cư ra nước ngoài, nên bị trục xuất; còn Ăng-ghe-nơ thì tham gia cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân, đã dự ba trận chiến đấu cho tự do và sau khi những người khởi nghĩa thất bại, ông lánh qua Thụy-sĩ sang Luân-đôn.

Mác cũng đã sang trú ngụ ở Luân-đôn. Không bao lâu, Ăng-ghe-nơ lại trở thành thư ký, rồi cố đồng trong chính ngay hãng buôn Man-se-xtơ mà trước kia, trong những năm 40, ông đã làm ở đó. Cho đến năm 1870, ông sống ở Man-se-xtơ, còn Mác thì sống ở Luân-đôn, nhưng điều đó vẫn không cản trở hai ông liên hệ hết sức mật thiết với nhau về tư tưởng: hầu như ngày nào, hai ông cũng đều biên thư cho nhau. Trong thư từ qua lại như thế, hai người bạn đã trao đổi ý kiến và những điều hiểu biết cho nhau, và tiếp tục cùng nhau xây dựng chủ nghĩa xã hội khoa học. Năm 1870 Ăng-ghe-nơ đến ở Luân-đôn, và hai ông tiếp tục sống chung một cuộc sống tinh thần đầy lao động khẩn trương mãi cho đến năm 1883,

tức là cho đến khi Mác mất. Kết quả của lao động đó thì về phần Mác, là bộ "Tư bản", một tác phẩm chính trị kinh tế học vĩ đại nhất của thế kỷ chúng ta; về phần Ăng-ghe-nơ, là cả một loạt những tác phẩm lớn nhỏ. Mác chuyên chú phân tích những hiện tượng phức tạp của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ăng-ghe-nơ, trong những tác phẩm viết một cách hết sức dễ hiểu và thường là có tính chất luận chiến, đã làm sáng tỏ những vấn đề khoa học chung nhất và những hiện tượng khác nhau của quá khứ và hiện tại — theo tinh thần quan niệm duy vật lịch sử và lý luận kinh tế của Mác. Trong số các tác phẩm ấy của Ăng-ghe-nơ, chúng tôi xin nêu ra: tác phẩm luận chiến chống Duy-rinh (trong đó ông phân tích những vấn đề quan trọng nhất của triết học, của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội)*, "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước"¹² (bản dịch ra tiếng Nga, xuất bản ở Xanh Pê-téc-bua, in lần thứ 3, 1895), "Lút-vích Phơ-bách"¹³ (bản dịch ra tiếng Nga có chú thích của G. Plê-kha-nốp, Giơ-ne-vơ, 1892), một bài nói về chính sách đối ngoại của chính phủ Nga (bản dịch ra tiếng Nga đã đăng trên tờ "Người dân chủ - xã hội"¹⁴ số 1 và số 2, xuất bản ở Giơ-ne-vơ), những bài đặc sắc về vấn đề nhà ở¹⁵, sau cùng là hai bài ngắn nhưng rất quý nói về sự phát triển kinh tế của nước Nga ("Phri-đrích Ăng-ghe-nơ nói về nước Nga", bản dịch ra tiếng Nga của V. I. Đa-xu-lích, Giơ-ne-vơ, 1894)¹⁶. Mác mất đi chưa kịp hoàn chỉnh tác phẩm vĩ đại của ông về tư bản. Tuy nhiên bản thảo cũng đã hoàn thành và thế là Ăng-ghe-nơ, sau khi bạn mình từ trần, đã đảm đương nhiệm vụ nặng nề là chỉnh lý và cho xuất bản quyển II và quyển III của bộ "Tư bản". Ông xuất bản quyển II, năm 1885 và quyển

* Đó là một cuốn sách có nội dung đặc biệt phong phú và bổ ích¹⁰. Tiếc rằng mới chỉ có một phần nhỏ được dịch ra tiếng Nga, phần sơ lược lịch sử phát triển của chủ nghĩa xã hội ("Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học"¹¹, xuất bản lần thứ 2, Giơ-ne-vơ, 1892).

III, năm 1894 (ông không kịp chỉnh lý quyển IV¹⁷). Hai quyển này đòi hỏi ông phải bỏ ra rất nhiều công sức. Át-lơ, một đảng viên dân chủ - xã hội Áo đã nhận xét rất đúng rằng khi xuất bản quyển II và III của bộ "Tư bản", Ăng-ghe-nh đã dựng cho người bạn thiên tài của ông một đài kỷ niệm trang nghiêm trên đó Ăng-ghe-nh cũng không ngờ là đã khắc luôn cả tên mình bằng những chữ không bao giờ phai mờ được. Thật vậy, hai quyển đó của bộ "Tư bản" là tác phẩm chung của cả hai người: Mác và Ăng-ghe-nh. Những chuyện cổ tích thường kể lại những tấm gương cảm động về tình bạn. Giai cấp vô sản châu Âu có thể nói rằng khoa học của mình là tác phẩm sáng tạo của hai nhà bác học kiêm chiến sĩ mà tình bạn đã vượt xa tất cả những gì là cảm động nhất trong những truyền thuyết của đời xưa kể về tình bạn của con người. Ăng-ghe-nh vẫn luôn luôn — mà nói chung như thế là hoàn toàn đúng — tự đặt mình sau Mác. Ông đã viết cho một người bạn lâu năm của ông như sau: "Tôi luôn luôn là một cây vĩ cầm thứ hai, bên cạnh Mác"¹⁸. Mối tình thân yêu của ông đối với Mác lúc còn sống và lòng kính mến của ông đối với Mác lúc đã mất, thật là vô hạn. Người chiến sĩ khắc khổ và nhà tư tưởng nghiêm nghị ấy có một tấm lòng yêu thương thật là sâu sắc.

Sau phong trào 1848 - 1849, Mác và Ăng-ghe-nh, khi sống ở nước ngoài, không phải chỉ nghiên cứu khoa học không thôi. Năm 1864, Mác đã sáng lập ra "Hội liên hiệp lao động quốc tế"¹⁹ và lãnh đạo hội đó suốt trong 10 năm. Ăng-ghe-nh cũng đã tham gia tích cực vào công tác của hội đó. Hoạt động của "Hội liên hiệp quốc tế", — hội, theo Mác, đã đoàn kết được vô sản ở tất cả các nước — có một tác dụng to lớn đối với sự phát triển của phong trào công nhân. Ngay cả sau khi "Hội liên hiệp quốc tế" giải tán vào những năm 70, tác dụng đoàn kết của Mác và Ăng-ghe-nh cũng vẫn không chấm dứt. Ngược lại, người ta có thể nói vai trò của hai ông, với tư cách là những người lãnh đạo tinh thần của

phong trào công nhân, không ngừng lớn lên mãi, vì chính phong trào công nhân cũng phát triển không ngừng. Sau khi Mác mất, Ăng-ghe-nh vẫn một mình tiếp tục làm người cố vấn và chỉ đạo cho những người xã hội chủ nghĩa ở châu Âu. Đến xin ông cho ý kiến và chỉ dẫn thì có cả những người xã hội chủ nghĩa Đức, là những người mà lực lượng của họ, tuy bị chính phủ truy bức nhưng vẫn không ngừng lớn lên nhanh chóng, và cả những đại biểu của các nước lạc hậu, chẳng hạn người Tây-ban-nha, người Ru-ma-ni, người Nga, là những người đang phải suy nghĩ và đắn đo trong bước đi đầu tiên của họ. Tất cả họ đều nhờ đến kho tàng tri thức và kinh nghiệm phong phú của cụ Ăng-ghe-nh.

Mác và Ăng-ghe-nh, — cả hai người đều biết tiếng Nga và đọc sách Nga, — đều quan tâm nhiều đến nước Nga, theo dõi phong trào cách mạng Nga một cách có cảm tình và liên hệ với những người cách mạng Nga. Hai ông đều từ những người dân chủ trở thành người xã hội chủ nghĩa, và tình cảm dân chủ *căm ghét* của hai ông đối với chế độ chuyên quyền chính trị thật là hết sức mãnh liệt. Tình cảm chính trị trực tiếp đó, cộng thêm sự hiểu biết lý luận sâu sắc về quan hệ giữa chế độ chuyên quyền chính trị và sự áp bức kinh tế, cũng như kinh nghiệm sống dồi dào, đã khiến cho Mác và Ăng-ghe-nh hết sức nhạy cảm chính là về mặt *chính trị*. Cho nên cuộc đấu tranh anh hùng của một nhóm rất nhỏ những người cách mạng Nga chống lại chính phủ Nga hoàng hùng mạnh được hai nhà cách mạng lão luyện đó hưởng ứng với thái độ đồng tình nhất. Trái lại, mọi manh tâm tin vào những lợi ích kinh tế hư ảo để rời bỏ nhiệm vụ trực tiếp nhất và quan trọng nhất của những người xã hội chủ nghĩa Nga, tức là việc giành lấy tự do chính trị, thì dĩ nhiên là bị hai ông coi là đáng nghi; thậm chí hai ông còn coi đó chính là một thái độ phản bội sự nghiệp vĩ đại của cách mạng xã hội. "Việc giải phóng giai cấp vô sản phải là sự nghiệp của bản thân giai cấp vô sản", —

Mác và Ăng-ghe-n luôn luôn dạy như thế²⁰. Mà muốn đấu tranh để tự giải phóng về mặt kinh tế thì giai cấp vô sản phải giành cho được một số quyền *chính trị* nhất định. Ngoài ra, cả Mác, cả Ăng-ghe-n đều thấy rõ ràng cách mạng chính trị ở Nga cũng sẽ có một ý nghĩa lớn lao đối với phong trào công nhân ở Tây Âu. Nước Nga chuyên chế xưa nay vẫn là thành trì của tất cả thế lực phản động châu Âu. Dĩ nhiên là địa vị quốc tế đặc biệt có lợi cho Nga sau cuộc chiến tranh 1870, cuộc chiến tranh đã gieo rắc sự bất hòa giữa Đức và Pháp trong một thời gian lâu, chỉ làm tăng thêm tác dụng của nước Nga chuyên chế là một lực lượng phản động mà thôi. Chỉ có một nước Nga tự do, không cần phải áp bức người Ba-lan, người Phần-lan, người Đức, người Ăc-mê-ni và những dân tộc nhỏ yếu khác, không cần phải luôn luôn làm cho nước Pháp và nước Đức chống lại nhau, mới có thể khiến cho châu Âu hiện đại thoát khỏi những gánh nặng chiến tranh, mới làm cho tất cả các phần tử phản động ở châu Âu yếu đi và lực lượng của giai cấp công nhân châu Âu tăng lên. Bởi vậy, Ăng-ghe-n hết sức mong mỏi rằng quyền tự do chính trị được thiết lập ở Nga để có lợi cho cả thắng lợi của phong trào công nhân phương Tây. Ăng-ghe-n mất đi, những người cách mạng Nga đã mất một người bạn tốt nhất.

Phri-đrich Ăng-ghe-n, người chiến sĩ và người thầy vĩ đại của giai cấp vô sản, đời đời sống mãi!

GIẢI THÍCH LUẬT PHẠT TIỀN CÔNG NHÂN CÁC CÔNG XƯỞNG VÀ NHÀ MÁY²¹

Viết xong vào mùa thu 1895

*In thành sách riêng ở
Pê-téc-bua 1895*

*Theo đúng bản in năm 1895,
có đối chiếu với bản in năm 1897*

ОБЪЯСНЕНІЕ
ЗАКОНА
О
ШТРАФАХЪ, ВЗИМАЕМЫХЪ
СЪ
рабочихъ на фабрикахъ и заводахъ.



ХЕРСОНЪ.
Типографія К. Н. Субботина, Екатерин. ул. д. Калинина.
1895.

Bìa trong cuốn sách của V. I. Lê-nin "Giải thích
luật phạt tiền công nhân các công xưởng và nhà
máy". — 1895

I TIỀN PHẠT LÀ GÌ?

Nếu hỏi một công nhân xem anh ta có biết tiền phạt là gì không thì có lẽ anh ta sẽ lấy làm ngạc nhiên về câu hỏi như thế. Làm sao anh ta lại không biết tiền phạt là gì, khi mà anh ta thường xuyên phải trả món tiền đó? Thế thì ở đây, có gì mà phải hỏi?

Nhưng chỉ hình như thế thôi, hình như là ở đây không có gì đáng phải hỏi cả. Thật ra, phần đông công nhân chưa có một quan niệm đúng về tiền phạt.

Người ta thường nghĩ rằng tiền phạt là một món tiền phải trả cho người chủ để đền bù một thiệt hại do công nhân gây ra cho hắn. — Không đúng. — Tiền phạt và bồi thường là hai cái khác nhau. Nếu một công nhân gây ra một thiệt hại nào đó cho một công nhân khác thì người này có thể đòi bồi thường (chẳng hạn vì quần áo bị hư hỏng), nhưng không thể phạt tiền người kia được. Cũng hệt như nếu một chủ xưởng làm cho một chủ xưởng khác bị thiệt hại (chẳng hạn vì không cung cấp hàng đúng kỳ hạn) thì người chủ xưởng này có thể đòi bồi thường, nhưng không thể phạt tiền người chủ xưởng kia được. — Đối với một người ngang hàng thì người ta đòi bồi thường, nhưng chỉ có thể phạt tiền một kẻ thuộc quyền mình thôi. Bởi vậy, muốn đòi bồi thường phải nhờ đến tòa án, còn phạt tiền thì do chủ xưởng ấn định mà không cần nhờ đến tòa án gì cả. Đôi khi không xảy ra thiệt hại nào cho chủ

xưởng mà cũng bị phạt tiền: chẳng hạn, phạt tiền vì hút thuốc lá. Phạt tiền là một sự trừng phạt, chứ không phải là một sự đòi bồi thường. Giả thử một công nhân đánh rơi một tàn lửa trong khi hút thuốc, làm cháy tấm vải của chủ xưởng thì người chủ này sẽ không những bắt phạt tiền vì hút thuốc, mà ngoài ra lại còn trừ vào tiền lương người công nhân một số tiền nào đó để bù vào tấm vải bị cháy. Thí dụ này chứng tỏ rõ ràng sự khác nhau giữa phạt tiền và bồi thường.

Mục đích của phạt tiền không phải là để đền bù một thiệt hại, mà là để tạo nên một kỷ luật, nghĩa là để bắt công nhân phục tùng người chủ, bắt công nhân thi hành những mệnh lệnh của người chủ và tuân theo hần trong giờ lao động. — Luật phạt tiền đã nói đúng như vậy: phạt tiền là "sự trừng phạt bằng tiền nhằm duy trì trật tự và do các giám đốc công xưởng tự quyền ấn định". Cho nên, tiền phạt nhiều hay ít thì không phải căn cứ vào thiệt hại nhiều hay ít, mà căn cứ vào mức độ sơ suất của người công nhân: hễ người công nhân càng tỏ ra sơ suất bao nhiêu, hễ người ấy càng không chịu phục tùng người chủ hoặc không chịu tuân theo yêu cầu của người chủ bao nhiêu, thì tiền phạt càng nhiều bấy nhiêu. Lẽ dĩ nhiên, người nào đã nhận làm việc cho một người chủ thì người đó mất tự do; người ấy phải tuân theo người chủ và người chủ có thể trừng phạt người ấy. — Nông nô đã làm việc cho địa chủ và địa chủ trừng phạt họ. — Công nhân làm việc cho bọn tư bản và bọn tư bản trừng phạt họ. — Tất cả sự khác nhau chỉ là ở chỗ: trước kia, người ta dùng roi vọt để đánh đập con người bị lệ thuộc, còn ngày nay người ta dùng đồng rúp để đánh người đó.

Có lẽ người ta sẽ cãi lại rằng không có kỷ luật thì không thể có lao động chung của một số đồng công nhân trong một nhà máy hoặc một công xưởng được: trật tự là cần thiết trong lao động, cần phải để ý giữ vững trật tự và

trừng phạt những kẻ vi phạm trật tự. Bởi vậy — người ta nói — sở dĩ có phạt tiền thì đó không phải vì công nhân là những người bị lệ thuộc, mà vì lao động chung đòi hỏi phải có trật tự.

Cãi lại như vậy là hoàn toàn không đúng, mặc dầu thoạt mới nghe người ta có thể lầm được. Chỉ có những ai muốn che giấu không cho công nhân thấy rõ tình trạng lệ thuộc của họ, mới cãi lại như thế. Trật tự quả thật là cần cho mọi lao động chung. Nhưng có nhất thiết là người lao động cứ phải phục tùng sự độc đoán của các chủ xưởng, tức là những người bản thân thì không lao động, nhưng lại có thể lực chỉ vì đã chiếm đoạt tất cả máy móc, công cụ và nguyên liệu, hay không? Lao động chung không thể nào tiến hành được nếu không có trật tự, nếu mọi người không tuân theo trật tự đó; nhưng lao động chung có thể tiến hành được mà không cần công nhân phải phục tùng chủ xưởng và chủ nhà máy. Lao động chung đòi hỏi thực sự phải có một sự trông coi nhằm duy trì trật tự, nhưng không hề đòi hỏi rằng cái quyền trông coi những người khác bao giờ cũng phải thuộc về kẻ bản thân không lao động mà lại sống bằng lao động của người khác. — Do đó ta thấy rằng sở dĩ có phạt tiền, không phải là vì người ta cùng lao động chung, mà là vì trong những chế độ tư bản ngày nay, tất cả mọi người lao động đều không có một tí gì là của riêng của mình cả: toàn bộ máy móc, công cụ, nguyên liệu, đất đai, thóc lúa đều nằm trong tay những kẻ giàu. Công nhân phải bán mình cho chúng để khỏi chết đói. Và khi đã bán mình rồi thì cố nhiên là phải phục tùng những kẻ giàu và phải chịu sự trừng phạt của chúng.

Bất cứ người công nhân nào muốn hiểu tiền phạt là gì, đều phải thấy rõ điều đó. Cần phải biết điều đó để bác bỏ cái luận điệu thông thường (và rất sai lầm) cho rằng phạt tiền là cần thiết, vì nếu không phạt tiền thì lao động chung sẽ không thể thực hiện được. Cần phải biết điều

đó để có thể giải thích cho mọi công nhân thấy chỗ khác nhau giữa phạt tiền và bồi thường do gây ra thiệt hại và tại sao phạt tiền lại là dấu hiệu chứng tỏ địa vị bị lệ thuộc của công nhân, chứng tỏ tình trạng họ bị bọn tư bản nô dịch.

II TRƯỚC KIA NGƯỜI TA ĐÃ PHẠT TIỀN NHƯ THẾ NÀO VÀ TẠI SAO LẠI ĐỊNH RA NHỮNG LUẬT MỚI VỀ PHẠT TIỀN?

Những luật về phạt tiền mới có ít lâu nay: chỉ mới có từ chín năm nay thôi. Trước 1886, chưa có luật pháp nào về phạt tiền. — Các chủ xưởng lúc trước có thể phạt tiền về lý do gì cũng được và phạt bao nhiêu cũng được. Các chủ xưởng lúc đó đã phạt những món tiền quá quắt, và qua đó họ thu được những món kénch xù. — Đôi khi những việc phạt đó được tiến hành chỉ đơn thuần "theo ý của ông chủ", chứ không chỉ ra lý do vì sao mà phạt. — Số tiền phạt đôi lúc có thể lên tới *nửa số tiền lương*, đến nỗi cứ kiếm được một rúp thì người công nhân lại phải trả lại cho chủ xưởng 50 cô-pếch dưới hình thức tiền phạt. — Có những trường hợp, ngoài tiền phạt, chủ xưởng lại còn định ra một món tiền phạt vi ước: chẳng hạn bỏ công xưởng thì bị phạt 10 rúp. Mỗi khi công việc kinh doanh của chủ xưởng gặp khó khăn, hẳn ta chẳng khó gì mà không giảm bớt tiền lương, bắt chấp những điều khoản thuê mướn công nhân. — Hẳn buộc đóc công phải phạt tiền nhiều hơn và loại ra nhiều phế phẩm hơn: như thế cũng chẳng khác gì giảm bớt tiền lương công nhân xuống.

Đã bao năm, công nhân chịu đựng tất cả những sự hà hiếp đó; nhưng các nhà máy và các công xưởng lớn mà càng phát triển, đặc biệt là trong ngành dệt, làm cho những xưởng nhỏ và những thợ dệt thủ công bị loại ra, thì lòng phẫn

nộ của công nhân đối với hành vi độc đoán và hà hiếp càng kịch liệt hơn. Cách đây chừng mười năm, công việc kinh doanh của các nhà buôn và các chủ xưởng lâm vào tình trạng *đình trệ*, tức là lâm vào cái tình trạng gọi là khủng hoảng: hàng hóa không có người mua; các chủ xưởng thua lỗ, liên tăng thêm nhiều vụ phạt tiền hơn nữa. Tiền lương, nếu không có những vụ phạt tiền đó thì cũng đã quá ít ỏi rồi, nên công nhân không còn có thể chịu được những cảnh hà hiếp mới, và thế là trong những năm 1885 - 1886, các cuộc bạo động của công nhân đã bùng nổ trong mấy tỉnh Mát-xcơ-va, Vla-đi-mia và I-a-rô-xláp. Không chịu đựng được nữa, công nhân đã ngừng việc và trả thù một cách ghê gớm những kẻ áp bức họ, bằng cách phá hủy và đôi khi đốt nhà cửa và máy móc của xí nghiệp, đánh đập những nhân viên quản lý, v. v..

Trong tất cả các cuộc đình công đó thì cuộc đình công xảy ra ở Ni-côn-xcôi-ê (gần ga Ô-rê-khô-vô, trên đường xe lửa Mát-xcơ-va - Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt) trong xưởng dệt nổi tiếng của Ti-mô-phây Xáp-vích Mô-rô-dốp, là đặc biệt đáng được chú ý hơn cả. Từ năm 1882, Mô-rô-dốp bắt đầu giảm tiền lương của công nhân, tính đến năm 1884, đã có đến 5 lần giảm. Trong khi đó, tiền phạt lại ngày càng tăng lên nhiều: đối với toàn công xưởng thì tiền phạt lên tới gần một phần tư tiền lương công nhân (cứ mỗi rúp kiếm ra được thì phải nộp phạt mất 24 cô-pếch), và đối với một số công nhân thì đôi khi còn lên đến một nửa số tiền lương. Trong năm trước khi xảy ra vụ đập phá, để che giấu những vụ phạt tiền quá quắt, ban quản trị đã làm như sau: đối với những công nhân nào bị phạt đến nửa số tiền lương, ban quản trị buộc họ phải xin thôi việc, xong rồi thì thậm chí cùng ngày hôm đó, những công nhân ấy lại có thể xin vào làm trở lại và nhận một quyển sổ lương mới. Bằng cách đó, người ta hủy bỏ những quyển sổ đã ghi các số tiền phạt quá nhiều. — Cứ một ngày vắng mặt không có lý do

chính đáng là người ta khấu trừ đi ba ngày lương; nếu hút thuốc thì cứ mỗi lần phải bị phạt 3, 4 hoặc 5 rúp. Không thể chịu đựng được nữa, ngày 7 tháng Giêng 1885, các công nhân đã bỏ việc; trong mấy ngày liền, họ đập phá cửa hàng của công xưởng, căn nhà của tên đốc công Sô-rin, và những nhà xưởng khác. Cuộc đập phá dữ dội đó của một chục nghìn công nhân (con số này lên tới 11 000 người) làm cho chính phủ hết sức kinh hoàng: ở Ô-rê-khô-vô - Du-ê-vô, lập tức thấy xuất hiện quân đội, viên tỉnh trưởng, viên biện lý Vla-đi-mia, viên biện lý Mát-xơ-va. — Trong cuộc điều đình với công nhân đình công, một số người trong quần chúng đã trao cho nhà chức trách những "điều kiện do chính các công nhân đề ra"²², trong đó công nhân đòi: trả lại những tiền phạt từ ngày lễ Phục sinh 1884, ấn định mức tiền phạt từ nay về sau không quá 5% tiền lương, tức là cứ mỗi rúp tiền lương thì không được quá 5 cô-pêch tiền phạt, và cứ mỗi ngày vắng mặt không có lý do chính đáng thì tiền phạt không được quá một rúp. Ngoài ra, công nhân còn đòi phải trở lại mức tiền lương năm 1881 - 1882, họ đòi chủ phải trả lương những ngày không có việc do chủ gây ra, họ đòi rằng mỗi khi thải công nhân thì chủ phải báo trước 15 ngày, rằng phải kiểm nhận hàng hóa trước mắt những người làm chứng do công nhân chọn ra, v. v..

Cuộc đình công to lớn ấy đã gây cho chính phủ một ấn tượng rất sâu sắc, chính phủ nhận thấy rằng khi công nhân mà nhất trí hành động, thì họ là một sức mạnh nguy hiểm, nhất là khi đồng đảo công nhân cùng nhau hành động và trực tiếp đưa ra những yêu sách của họ. Các chủ xưởng cũng cảm thấy sức mạnh của công nhân và trở nên dè dặt hơn. — Chẳng hạn, đây là một tin đăng trên báo "Thời mới"²³ được truyền đi từ Ô-rê-khô-vô - Du-ê-vô: "Cuộc đập phá hồi năm ngoái (tức là cuộc đập phá hồi tháng Giêng 1885 ở công xưởng Mô-rô-dốp) quan trọng ở chỗ là nó đã ngay tức khắc làm thay đổi được những chế độ cũ trong

các công xưởng ở Ô-rê-khô-vô - Du-ê-vô cũng như ở các vùng lân cận". Như thế có nghĩa là không những các chủ công xưởng Mô-rô-dốp phải thay đổi những chế độ quá quắt của chúng khi công nhân đã nhất trí đòi hủy bỏ những chế độ đó, mà thậm chí các chủ xưởng ở những vùng lân cận cũng phải nhượng bộ vì sợ những cuộc đập phá tương tự xảy ra ở trong các công xưởng của chúng. Báo ấy còn viết: "Điều chủ yếu là bây giờ người ta đã xác lập một thái độ đối xử nhân đạo hơn đối với công nhân, thái độ này trước đây, trong ban quản trị công xưởng, chỉ một số ít người có mà thôi".

Ngay cả báo "Tin tức Mát-xơ-va"²⁴ (báo này luôn luôn bênh vực các chủ xưởng và đổ lỗi tất cả cho công nhân) cũng hiểu rằng không thể nào cứ giữ những chế độ cũ được và phải thừa nhận rằng lối phạt tiền một cách độc đoán là "một cái tệ đưa tới những sự lạm quyền đáng ghét nhất", rằng "các cửa hàng của chủ xưởng là nơi người ta tiến hành cướp bóc thật sự", rằng do đó cần thiết phải đặt ra một đạo luật và những quy tắc về phạt tiền.

Ấn tượng lớn lao do cuộc đình công đó gây ra, lại còn tăng thêm hơn nữa khi tòa án xét xử các công nhân. 33 công nhân bị đưa ra tòa vì đã hành hung trong khi đình công và đã tấn công vào vệ binh (một số công nhân bị bắt trong khi đình công và bị giam trong một căn nhà, nhưng họ đã phá vỡ cửa và chạy thoát). Tòa án xét xử vụ này ở Vla-đi-mia vào tháng Năm 1886. Các viên hội thẩm đã tha bổng tất cả những bị cáo, vì những lời khai của các người làm chứng (trong đó có chủ công xưởng T. X. Mô-rô-dốp, viên giám đốc Đì-a-nốp và nhiều thợ dệt) làm cho người ta thấy rõ tất cả những sự hà hiếp quá quắt đối với công nhân. Phán quyết đó của tòa án không những là lời lên án trực tiếp Mô-rô-dốp và ban quản trị công xưởng ấy, mà cũng là lời lên án trực tiếp tất cả những chế độ cũ nói chung trong các công xưởng.

Những kẻ bênh vực các chủ xưởng đâm ra hết sức hoảng hốt và tức giận. Cũng chính tờ "Tin tức Mát-xcơ-va" ấy, trước đây, sau khi xảy ra cuộc đập phá, đã thừa nhận sự quá quắt của các chế độ cũ, thì nay lại đổi giọng khác hẳn: "Xưởng dệt Ni-côn-xcô-i-ê là một trong những công xưởng tốt nhất. Giữa công nhân và công xưởng không có một chút gì là quan hệ nông nô hoặc là quan hệ cưỡng bức cả; họ vào đó một cách tự nguyện và rời bỏ nơi đó cũng không bị trở ngại gì. Còn phạt tiền — phạt tiền là một điều cần thiết trong các xưởng; không phạt tiền, thì không thể nào trị được công nhân; và chỉ còn cách là đóng cửa công xưởng lại mà thôi". — Đối với báo đó thì tất cả tội lỗi là do bản thân công nhân gây ra, những công nhân "vô kỷ luật, rượu chè và cầu thả". Phán quyết kia của tòa án chỉ có thể "làm cho dân chúng hư hỏng". Báo "Tin tức Mát-xcơ-va" lại kêu lên: "Nhưng đùa với dân chúng là một điều nguy hiểm. — Công nhân có thể nghĩ như thế nào sau khi tòa án ở Vla-đi-mia phán quyết tha bổng? Cái tin về quyết định ấy đã tức khấc truyền đi khắp cả vùng công nghiệp đó. Thông tin viên của chúng tôi rời Vla-đi-mia ngay sau khi có phán quyết đó, đã nghe thấy người ta bàn tán về tin ấy ở khắp các nhà ga..."

Như vậy là các chủ xưởng cố tìm cách làm cho chính phủ lo sợ: theo họ nói, nếu nhượng bộ công nhân một điều nào đó thì mai kia công nhân sẽ yêu sách điều khác nữa.

Nhưng các cuộc đập phá của công nhân còn đáng sợ hơn, và chính phủ đã buộc phải nhượng bộ.

Tháng Sáu 1886, đạo luật mới về phạt tiền được ban bố, quy định rõ những trường hợp cho phép phạt tiền,

* Các chủ xưởng và những kẻ bênh vực chúng, từ trước tới nay, vẫn luôn luôn cho rằng nếu công nhân bắt đầu biết suy nghĩ về tình cảnh của họ, bắt đầu biết đòi quyền lợi của mình và biết cùng nhau chống lại những sự lạm quyền và hà hiếp của chủ xưởng, thì tất cả những điều đó chẳng qua chỉ là "hư hỏng" mà thôi. — Lẽ dĩ nhiên là các chủ xưởng có lợi hơn nếu công nhân không biết suy nghĩ về tình cảnh của họ và không hiểu quyền lợi của họ.

ấn định số tiền phạt tối đa và quy định rằng những tiền phạt không được chạy vào túi chủ xưởng, mà phải dành cho những nhu cầu của bản thân công nhân.

Nhiều công nhân không biết đạo luật đó, còn những người nào biết thì lại tưởng rằng việc giảm nhẹ chế độ phạt tiền là do chính phủ đưa ra, rằng cần phải cảm ơn các nhà chức trách về việc đó. Chúng ta đã thấy rằng như vậy là không đúng. — Mặc dầu những chế độ cũ trong các công xưởng có quá quắt đến thế nào chẳng nữa, nhưng chừng nào mà công nhân chưa bắt đầu nổi dậy phản đối những chế độ ấy, chừng nào mà những công nhân uất giận chưa đi đến chỗ đập phá công xưởng và máy móc, thiêu hủy hàng hóa và vật liệu, đánh đập những nhân viên quản trị và các chủ xưởng thì chừng đó các nhà chức trách vẫn không làm một điều gì để giảm nhẹ tình cảnh của công nhân đâu. — *Chỉ khi nào xảy ra các việc như thế thì chính phủ mới hoảng sợ và nhượng bộ.* — Về việc giảm nhẹ đó, công nhân cần phải cảm ơn không phải là các nhà chức trách, mà phải cảm ơn các bạn đồng nghiệp của mình đã đòi hỏi và làm cho chủ xưởng phải bỏ những sự hà hiếp quá quắt đi.

Lịch sử những cuộc đập phá năm 1885 đã chỉ cho chúng ta thấy rằng sự đồng tâm phản kháng của công nhân có một sức mạnh to lớn biết bao. — Chỉ cần phải chú ý làm thế nào để sử dụng cái sức mạnh ấy một cách có ý thức hơn, để không lãng phí sức mạnh ấy một cách vô ích vào việc trả thù chủ xưởng này hoặc chủ nhà máy kia, vào việc đập phá công xưởng này hoặc nhà máy nọ mà công nhân thù ghét, để hướng tất cả sức mạnh của sự phẫn nộ và căm hờn ấy vào việc chống lại toàn thể các chủ xưởng và chủ nhà máy nói chung, chống lại toàn bộ *giai cấp* các chủ xưởng và chủ nhà máy, và hướng tất cả sức mạnh ấy vào một cuộc đấu tranh không ngừng và ngoan cường chống lại giai cấp đó.

Bây giờ, chúng ta hãy xét chi tiết những đạo luật về phạt tiền ở nước ta. Muốn hiểu rõ các luật đó, chúng ta

phải phân tích những vấn đề sau đây: 1) Trong những trường hợp nào hoặc vì những lý do nào, đạo luật cho phép phạt tiền? — 2) Theo đạo luật thì số tiền phạt phải là bao nhiêu? 3) Theo đạo luật thì cách thức phạt tiền như thế nào? — tức là theo đạo luật thì ai có thể phạt tiền? có thể khiếu nại được không? phải cho công nhân biết trước bằng tiền phạt như thế nào? phải ghi những tiền phạt vào sổ lương như thế nào? — 4) Theo đạo luật, tiền phạt phải dùng để làm gì? tiền phạt giữ ở đâu? dùng tiền đó cho những nhu cầu của công nhân như thế nào và cụ thể cho những nhu cầu nào? Sau hết, vấn đề cuối cùng là: 5) Luật phạt tiền có áp dụng cho tất cả các công nhân hay không?

Khi chúng ta phân tích xong tất cả các vấn đề đó, chúng ta sẽ biết không những thế nào là phạt tiền, mà còn biết tất cả những quy tắc đặc biệt và tất cả các quy định chi tiết của những đạo luật của nước Nga về phạt tiền. Mà công nhân thì cần biết những điều đó để có thể hành động tự giác trong trường hợp bị phạt tiền một cách vô lý, để có thể giải thích cho các bạn đồng nghiệp biết tại sao có sự bất công này hoặc sự bất công kia, — có phải vì ban giám đốc công xưởng làm trái luật, hay vì chính đạo luật có những quy tắc bất công như thế, — và để do đó mà biết chọn lấy hình thức đấu tranh thích hợp chống những sự áp bức.

III

VÌ NHỮNG LÝ DO NÀO CHỦ XƯỞNG CÓ THỂ PHẠT TIỀN?

Đạo luật nói rằng những lý do phạt tiền, nghĩa là những lỗi khiến chủ xưởng hoặc chủ nhà máy có quyền phạt tiền các công nhân, có thể là những lý do sau đây: 1) làm hỏng; 2) vắng mặt không có lý do chính đáng; 3) phạm kỷ luật. Đạo luật ấy nói: "Không được phạt tiền vì những lý do nào khác

cả*". Chúng ta hãy lần lượt xem xét cẩn thận ba lý do kể trên.

Lý do thứ nhất: làm hỏng. Đạo luật nói: "Làm hỏng tức là làm ra những sản phẩm xấu, do sự cẩu thả của công nhân và là làm hư hại, trong quá trình lao động, đến những nguyên liệu, máy móc và các công cụ sản xuất khác". Cần nhớ kỹ mấy chữ: "do sự cẩu thả". Mấy chữ này rất quan trọng. — Vậy chỉ có thể bắt phạt tiền vì cẩu thả mà thôi. Nếu sản phẩm làm ra không đảm bảo chất lượng không phải do sự cẩu thả của công nhân, mà do chủ đã cung cấp nguyên liệu xấu chẳng hạn, thì như thế chủ xưởng không có quyền bắt phạt. Tất cả các công nhân cần hiểu rõ điều đó, và họ phải phản đối khi người ta phạt tiền họ về một việc làm hỏng mà không phải lỗi tại họ, không phải do họ cẩu thả, vì trong trường hợp như thế mà phạt tiền là hoàn toàn trái với luật pháp. — Chúng ta hãy lấy một thí dụ khác: một công nhân nhà máy điều khiển một cái máy gắn một bóng đèn điện. Một mảnh sắt bắn ra, làm vỡ bóng đèn. Người chủ ghi phạt tiền "vì làm hư hỏng vật liệu". Hắn có quyền phạt như thế không? Không, không có quyền, vì không phải do công nhân cẩu thả mà làm vỡ bóng đèn; nếu bóng đèn không có cái gì che cho khỏi bị những mảnh sắt thường vẫn bắn phải trong khi làm việc, thì đó không phải là lỗi tại công nhân**.

Bây giờ, thử hỏi đạo luật ấy có bảo hộ công nhân được đầy đủ không? có bên vực được công nhân chống sự độc

* Đạo luật nói ở đây là "Quy chế công nghiệp", ở trong phần thứ hai, tập XI của "Bộ luật" Nga. — Đạo luật ấy gồm một số điều khoản có đánh số. — Những điều khoản liên quan đến phạt tiền là những điều khoản số: 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151 và 152.

** Chính trường hợp này đã xảy ra ở Pê-téc-bua, ở hải cảng (Cơ quan quản lý mới của hải cảng), là nơi có viên chỉ huy Véc-khốp-xki, đã nổi tiếng là hay hà hiếp công nhân. Sau một cuộc đình công, hắn thay món tiền phạt về vỡ bóng đèn bằng cách khấu chung vào tiền lương của tất cả các công nhân trong xưởng, vì lý do vỡ bóng đèn. Dĩ nhiên là việc khấu tiền lương như thế cũng bất hợp pháp như phạt tiền.

đoán của người chủ và những vụ phạt tiền không chính đáng không? Cố nhiên là không, vì người chủ được tùy ý xác định chất lượng tốt hoặc xấu của sản phẩm; người chủ luôn luôn có thể kiểm chuyện, luôn luôn có thể tăng tiền phạt về sản phẩm xấu, và nhờ đó mà trả cũng một số tiền lương như thế nhưng lại bòn rút được nhiều lao động hơn. — Đạo luật đặt công nhân vào địa vị không tự bênh vực được mình và cho phép người chủ có thể hà hiếp công nhân. Rõ ràng là đạo luật ấy thiên vị, nó được soạn ra sao cho có lợi cho các chủ xưởng và nó là bất công.

Bảo vệ công nhân như thế nào cho phải? Từ lâu, công nhân đã chỉ rõ điều đó rồi: trong cuộc đình công năm 1885, ngoài những yêu sách khác, công nhân xưởng dệt Mô-rô-dốp ở Ni-côn-xcôi-ê đã đưa ra một yêu sách như sau: "trong trường hợp bất đồng ý kiến về chất lượng của hàng hóa do công nhân nộp, thì phải giải quyết vấn đề bằng cách lấy những công nhân làm việc ở gần đó ra làm chứng và tất cả mọi điều đều phải ghi vào sổ thu nhận hàng hóa". (Yêu sách này có ghi ở trong sổ yêu sách do "các công nhân nhất trí đồng ý" thảo ra và được quần chúng trong cuộc đình công chuyển cho viên biện lý. — Sổ yêu sách này đã được đọc lên trước tòa án). Yêu sách này hoàn toàn chính đáng, bởi vì không có cách nào khác để ngăn chặn sự đoán của chủ ngoài việc viện đến những người làm chứng một khi có sự tranh chấp về chất lượng của hàng hóa, hơn nữa những người làm chứng này nhất thiết phải được chọn trong số công nhân: các đốc công hoặc nhân viên thì không bao giờ dám chống lại chủ.

Lý do thứ hai để phạt tiền: vắng mặt không có lý do chính đáng. Theo đạo luật thì thế nào là vắng mặt không có lý do chính đáng? Đạo luật nói: "Vắng mặt không có lý do chính đáng, tức là vắng mặt ít ra là nửa ngày lao động, điều đó khác với việc đến chậm hoặc bỏ việc mà không xin phép". Theo đạo luật đó, như lát nữa chúng ta sẽ thấy,

đến chậm hoặc bỏ việc không xin phép là "vi phạm kỷ luật", bị phạt tiền nhẹ hơn. Nếu công nhân đến nhà máy chậm vài giờ, nhưng trước 12 giờ trưa, thì đó chỉ là phạm kỷ luật, chứ không phải là vắng mặt không có lý do chính đáng; trái lại, nếu người ấy mãi 12 giờ trưa mới đến thì đó là vắng mặt không có lý do chính đáng. — Cũng như một công nhân tự ý bỏ việc, sau 12 giờ trưa, mà không xin phép, tức là vắng mặt vài giờ, thì như thế sẽ là vi phạm kỷ luật, còn nếu người ấy nghỉ việc suốt nửa ngày thì đó lại sẽ là vắng mặt không có lý do chính đáng. — Đạo luật quy định rằng nếu một công nhân vắng mặt quá ba ngày liên mà không có lý do chính đáng hoặc nếu các lần vắng mặt không có lý do chính đáng đem cộng tất cả lại được hơn sáu ngày trong một tháng thì chủ xưởng có quyền thải công nhân đó. — Thử hỏi, vắng mặt trong nửa ngày hoặc một ngày có phải bao giờ cũng là vắng mặt không có lý do chính đáng không? — Không phải. — Chỉ khi nào không có lý do chính đáng thì mới coi là như thế. Những lý do vắng mặt chính đáng đều được kể ra trong đạo luật. Đây là những lý do đó: 1) "công nhân bị tước mất tự do thân thể". Có nghĩa là, chẳng hạn, nếu công nhân bị bắt giam (do lệnh của cảnh sát hoặc do quyết định của quan tòa) thì khi trả tiền lương, chủ xưởng không có quyền phạt tiền vì lẽ vắng mặt không có lý do chính đáng, 2) "đột nhiên bị phá sản vì gặp tai nạn chẳng may", 3) "hỏa hoạn", 4) "ngập lụt". Chẳng hạn, mùa xuân, khi tuyết tan, công nhân không thể đi qua một con sông thì chủ xưởng không có quyền phạt tiền, 5) "bệnh tật khiến công nhân không ra khỏi nhà được", và 6) "cha, mẹ, chồng, vợ hoặc con chết hoặc ốm nặng". Trong tất cả sáu trường hợp đó, sự vắng mặt của người công nhân được coi là có lý do chính đáng. Để khỏi bị phạt tiền vì vắng mặt không có lý do chính đáng, người công nhân chỉ việc đưa ra bằng chứng hẳn hoi là được: nói miệng thì ở phòng giấy nhà máy người ta sẽ không tin rằng anh ta đã vắng

mặt có lý do chính đáng. Cần phải lấy giấy chứng nhận của bác sĩ (chẳng hạn trong trường hợp bị bệnh) hoặc của cảnh sát (chẳng hạn trong trường hợp có hỏa hoạn). Nếu không thể lấy ngay được giấy chứng nhận thì sau phải đem giấy đó đến, rồi căn cứ vào pháp luật mà đòi cho khỏi bị phạt tiền, hoặc nếu đã có quyết định phạt tiền rồi thì yêu cầu hủy bỏ đi.

Về những quy tắc ấy của đạo luật nói về những lý do vắng mặt chính đáng, cần phải nêu lên rằng những quy tắc ấy cũng khắc nghiệt như đối với những người lính trong trại, chứ không phải như đối với những người tự do. Những quy tắc ấy đều rập theo những quy tắc quy định các lý do hợp pháp về việc không đến hầu tòa: nếu ai bị cáo là phạm tội thì viên dự thẩm đòi đến tòa và người bị cáo phải đến trình bày. Chỉ được phép không đến hầu tòa nếu có những lý do chính đáng giống như những lý do cho phép người công nhân vắng mặt*. Thế nghĩa là đối với công nhân, luật pháp cũng khắc nghiệt như đối với bất cứ những kẻ vô lại, ăn cắp nào v. v.. Mọi người đều hiểu tại sao những quy tắc về việc hầu tòa lại nghiêm ngặt đến thế: việc truy tố các tội phạm có quan hệ đến toàn thể xã hội. Còn một công nhân đến làm việc hay không thì điều đó chỉ quan hệ đến một chủ xưởng, chứ tuyệt nhiên không dính dáng gì đến toàn thể xã hội; vả lại, cũng dễ dàng thay thế một công nhân này bằng một công nhân khác để công việc khỏi bị gián đoạn. Vậy thì sự khắc nghiệt nhà binh của luật pháp trong vấn đề này là không cần thiết chút nào cả. Nhưng bọn tư bản không những chỉ muốn chiếm lấy tất cả thì giờ của người công nhân để người này làm việc ở xưởng; chúng còn muốn chiếm lấy cả mọi ý chí của người công nhân nữa, muốn ngăn cản người này không được chú ý hoặc suy nghĩ

* Chỉ trừ một trường hợp: "hoả hoạn" là không được người ta nhắc tới trong đạo luật nói về việc đòi các người bị cáo đến tòa.

đến bất cứ một cái gì khác ngoài công xưởng ra. Chúng đối xử với công nhân như đối xử với người lệ thuộc. — Do đó mà người ta thảo ra những quy tắc nhà binh, quan liêu và phiến nhiễu như thế. Chẳng hạn, chúng ta vừa mới thấy đạo luật công nhận trường hợp "cha, mẹ, chồng, vợ hoặc con chết hoặc ốm nặng" là một lý do vắng mặt chính đáng. — Đó là điều quy định trong đạo luật về việc hầu tòa. — Đó cũng đúng là điều quy định trong đạo luật về sự có mặt của người công nhân ở nơi làm việc. Vậy thì, chẳng hạn, nếu người công nhân có chị hoặc em chết, chứ không phải là vợ chết thì người ấy không được nghỉ việc một ngày nào cả, người ấy không được mát thì giờ về việc mai táng; thì giờ không phải là của anh ta, thì giờ là thuộc về chủ xưởng. Còn về việc mai táng thì cảnh sát cũng có thể đảm nhận được, — cần gì phải bận lòng. Theo đạo luật về việc hầu tòa thì lợi ích của gia đình phải nhường bước cho lợi ích của xã hội mà nhiệm vụ là phải truy tố những kẻ phạm tội. — Theo đạo luật về sự có mặt ở nơi làm việc thì lợi ích của gia đình công nhân phải nhường bước cho lợi ích của chủ xưởng mà nhiệm vụ là phải thu tiền lời. — Thế mà những con người đức độ đã thảo ra, áp dụng và bênh vực những đạo luật như thế, lại còn dám buộc tội công nhân là không biết quý cuộc sống gia đình!..

Chúng ta hãy xét xem luật về việc phạt tiền vì vắng mặt không có lý do chính đáng, có công bằng không? Nếu một công nhân bỏ việc trong một hay hai ngày thì vắng mặt như thế bị coi là không có lý do chính đáng, và người công nhân sẽ bị phạt; nếu vắng mặt quá ba ngày liền thì anh ta có thể bị đuổi. — Còn nếu chủ xưởng đình chỉ công việc (chẳng hạn do không có khách đặt hàng), hoặc đáng lẽ mỗi tuần sáu ngày làm việc, chủ xưởng chỉ có thể cung cấp công việc trong năm ngày thôi, thì sẽ thế nào? Nếu công nhân thực sự được bình đẳng với chủ xưởng thì đạo luật áp dụng cho chủ xưởng cũng sẽ phải giống như đạo luật áp dụng cho công nhân. — Nếu người công nhân đình chỉ

công việc của mình thì mất tiền lương và bị phạt tiền. Vậy nếu chủ xưởng tự ý đình chỉ công việc thì như vậy là thứ nhất, phải trả đầy đủ tiền lương cho công nhân trong toàn bộ thời gian xưởng nghỉ việc và thứ hai, cũng phải bị phạt tiền. — Nhưng cả điều nọ lẫn điều kia đều không được quy định trong đạo luật. Thí dụ này xác nhận rõ ràng điều mà chúng tôi đã nói về việc phạt tiền, tức là việc phạt tiền chứng tỏ rằng nhà tư bản nô dịch công nhân, còn công nhân thì hợp thành một giai cấp thấp kém, bị lệ thuộc, phải làm việc suốt đời cho bọn tư bản và phải làm giàu cho chúng để đổi lấy đồng lương rẻ mạt, không đủ bảo đảm cho họ một đời sống có thể gọi là tạm tạm đôi chút. — Đòi các chủ xưởng phải nộp phạt vì đã tự ý đình chỉ công việc ư, không thể có chuyện đó được. Nhưng chúng thậm chí cũng không trả tiền lương cho công nhân cả khi mà sự đình chỉ công việc không phải là do lỗi tại công nhân. Đó là một điều bất công hết sức đáng căm phẫn. Đạo luật chỉ quy định rằng hợp đồng giữa chủ xưởng và công nhân sẽ bị hủy bỏ "trong trường hợp công việc bị đình chỉ quá 7 ngày, ở công xưởng hay ở nhà máy, do hỏa hoạn, ngập lụt, nổ nồi súp-de hoặc vì bất cứ lý do tương tự nào khác". Công nhân phải cố gắng để đạt được một điều luật bắt buộc các chủ xưởng phải trả lương trong suốt thời kỳ đình chỉ công việc. — Công nhân Nga đã công khai đưa ra yêu sách ấy ngày 11 tháng Giêng 1885 khi nổ ra cuộc đình công nổi tiếng ở công xưởng T. X. Mô-rô-dốp*. Trong số yêu sách của công nhân có điều sau đây: "phần lương bị khấu vì vắng mặt không có lý do chính đáng, không được quá một rúp, và chủ cũng phải trả lương những ngày ngừng việc do chủ gây ra, tức là trả lương thời gian ngừng việc và chữa máy, và để thực hiện điều đó thì mỗi ngày ngừng việc phải được ghi vào

* Nên chú ý rằng trong thời kỳ ấy (1884 - 1885), những trường hợp công xưởng ngừng việc, không phải do công nhân gây ra, rất

số lương". — Yêu sách thứ nhất của công nhân (tiền phạt về sự vắng mặt không có lý do chính đáng không được quá một rúp) đã được thỏa mãn và ghi vào trong đạo luật phạt tiền năm 1886. Yêu sách thứ hai (đòi chủ phải trả lương những ngày ngừng việc do chủ gây ra) không được thỏa mãn, và công nhân sẽ còn phải đấu tranh để thực hiện yêu sách đó. Muốn đấu tranh cho yêu sách đó thắng lợi thì điều cần thiết là tất cả công nhân phải hiểu rõ sự bất công của đạo luật và hiểu rõ điều mà họ phải đòi hỏi. Mỗi khi một công xưởng hoặc một nhà máy nào đó ngừng việc và các công nhân không được trả lương thì công nhân phải phản đối sự bất công đó; họ phải đòi hỏi chủ xưởng trả lương cho mỗi ngày họ phải ngừng việc, chùng nào mà hợp đồng với chủ xưởng vẫn chưa bị hủy bỏ, họ phải trình bày việc đó với viên thanh tra, và những lời giải thích của người này sẽ làm cho họ thấy rõ rằng đạo luật thật sự không nói gì về điều đó cả và sẽ đưa họ tới chỗ thảo luận về đạo luật ấy. Khi nào có thể, họ phải khiếu nại với tòa án đòi chủ xưởng phải trả một số tiền tương đương với tiền lương của họ và sau cùng, đưa ra yêu sách chung đòi phải được trả lương trong những ngày họ buộc phải nghỉ việc.

Lý do phạt tiền thứ ba là: "phạm kỷ luật". — Đạo luật coi là phạm kỷ luật, tám trường hợp sau đây: 1) "đến làm việc chậm trễ hoặc tự ý bỏ việc không xin phép" (chúng tôi đã nói là điều này khác với sự vắng mặt không có lý do chính đáng như thế nào rồi); 2) "không tuân theo những

thường xảy ra, vì bấy giờ thương nghiệp và công nghiệp bị khủng hoảng: các chủ xưởng không thể bán được hàng hóa nên ra sức giảm bớt sản xuất. Chẳng hạn, tháng Chạp 1884, xưởng dệt lớn Vô-dơ-nê-xen-xơ (trong tỉnh Mát-xơ-va gần ga Ta-li-txư, trên đường xe lửa Mát-xơ-va - I-a-rô-xláp) giảm số ngày làm việc xưởng 4 ngày mỗi tuần. Nhưng công nhân làm khoán đã phản đối lại bằng một cuộc đình công; cuộc đình công này kết thúc vào đầu tháng Giêng 1885 vì chủ xưởng chịu nhượng bộ.

điều lệ để phòng hỏa hoạn trong nhà máy hoặc trong công xưởng, trong trường hợp giám đốc công xưởng hoặc nhà máy thấy chưa cần phải dựa vào cước chú 1 của điều khoản 105 để hủy bỏ hợp đồng thuê mướn ký kết với công nhân". — Như thế có nghĩa là nếu một công nhân phạm điều lệ để phòng hỏa hoạn thì đạo luật cho phép chủ xưởng hoặc là phạt tiền hoặc là đuổi ("hủy bỏ hợp đồng thuê mướn", như đã được ghi trong đạo luật); 3) "không tuân theo các điều quy định về việc giữ gìn vệ sinh và ngăn nắp trong nhà máy hoặc công xưởng"; 4) "làm mất sự yên tĩnh trong khi làm việc vì đã làm âm ỹ, kêu la, chửi mắng, cãi nhau hoặc đánh nhau"; 5) "không phục tùng". Về điểm này, nên nhớ rằng chủ xưởng chỉ có quyền phạt tiền vì lý do "không phục tùng", khi nào công nhân không làm đúng theo yêu cầu hợp pháp, nghĩa là yêu cầu được đề ra trong hợp đồng. — Nếu là một yêu cầu nào đó đề ra một cách tùy tiện, không căn cứ theo hợp đồng ký kết giữa thợ và chủ, thì không thể phạt tiền vì lý do "không phục tùng" được. — Chẳng hạn, theo hợp đồng, một công nhân nhận làm khoán. Người đốc công bảo phải ngừng việc làm khoán đó để làm một việc khác. Người công nhân từ chối. — Trong trường hợp này mà phạt tiền vì không phục tùng thì như thế là không đúng, bởi vì theo hợp đồng thì người công nhân được thuê mướn là để làm một công việc nhất định; và vì anh ta làm khoán, mà lại chuyển sang làm một loại công việc khác thì đối với anh ta, cũng chẳng khác gì làm không công vậy; 6) "đến làm việc trong khi đang say rượu"; 7) "chơi những loại cờ bạc bị cấm (đánh bài, chơi sập ngựa, v. v..)" và 8) "không tuân theo nội quy của công xưởng". Nội quy này do chủ của từng công xưởng hoặc từng nhà máy đặt ra, và do viên thanh tra công xưởng phê chuẩn. — Trích yếu các điều khoản nội quy đều được ghi trong sổ lương. — Công nhân phải đọc và hiểu nội quy đó để kiểm tra lại xem những vụ phạt tiền vì lý do phạm nội quy có đúng hay

không. — Phải phân biệt giữa nội quy và luật pháp. Luật pháp thì chung cho tất cả các công xưởng và nhà máy; nhưng nội quy lại khác nhau ở mỗi một công xưởng. — Luật pháp thì thuộc quyền nhà vua chuẩn y hoặc bãi bỏ; nội quy lại do viên thanh tra công xưởng chuẩn y hoặc bãi bỏ. — Bởi vậy, nếu công nhân thấy nội quy quá ngặt nghèo thì có thể yêu cầu viên thanh tra bãi bỏ đi (và, nếu viên thanh tra này từ chối thì đệ đơn thưa với Ty quản lý công xưởng). — Để chứng tỏ sự cần thiết phải phân biệt giữa luật pháp và nội quy, chúng ta hãy lấy một thí dụ. Giả sử người ta phạt tiền một công nhân vì đã không đến làm việc theo yêu cầu của người đốc công, trong một ngày lễ hoặc ngoài những giờ làm việc đã quy định. — Phạt tiền như vậy có đúng không? — Để trả lời câu hỏi đó, cần phải biết nội quy. — Nếu trong nội quy, không hề quy định rằng công nhân, khi có yêu cầu, phải đến làm thêm ngoài những giờ đã quy định thì phạt tiền như thế là không hợp pháp. Nhưng nếu trong nội quy quy định rằng công nhân, khi ban giám đốc yêu cầu, phải đến làm việc trong những ngày lễ hoặc ngoài những giờ đã quy định thì phạt tiền như thế là hợp pháp. — Muốn đòi bãi bỏ điều bó buộc đó, công nhân phải đòi sửa đổi nội quy chứ không phải khiếu nại về việc phạt tiền. — Tất cả công nhân đều phải thống nhất ý chí, và khi đó, với một hành động nhất trí, họ sẽ có thể đòi bãi bỏ được điều quy định ấy.

IV

CÓ THỂ PHẠT TIỀN ĐẾN MỨC NÀO?

Bây giờ, chúng ta đã biết tất cả những trường hợp được đạo luật cho phép phạt tiền công nhân. — Chúng ta hãy xem luật đó nói về mức tiền phạt như thế nào? Đạo luật không ấn định một mức tiền phạt nhất định chung cho tất cả các công xưởng và nhà máy. Nó chỉ nêu ra giới hạn không được

vượt quá. Giới hạn đó được quy định rõ cho từng trường hợp trong ba trường hợp phạt tiền (làm hỏng, vắng mặt không có lý do chính đáng, phạm kỷ luật). — Về sự vắng mặt không có lý do chính đáng thì giới hạn tiền phạt được tính theo cách sau đây: nếu người công nhân ăn lương ngày thì tiền phạt (tính tổng cộng những tiền phạt trong cả tháng) không được quá tiền lương sáu ngày làm việc; nghĩa là trong một tháng, người ta không thể phạt vì vắng mặt không có lý do chính đáng, một số tiền lớn hơn tiền lương sáu ngày^{*}. Nếu là tiền công làm khoán thì tiền phạt tối đa về vắng mặt không có lý do chính đáng, là 1 rúp mỗi ngày và tổng cộng mỗi tháng không quá 3 rúp. Ngoài ra, người công nhân vắng mặt không có lý do chính đáng sẽ mất số tiền lương trong suốt thời kỳ vắng mặt. Thứ nữa, giới hạn tiền phạt về phạm kỷ luật là 1 rúp mỗi lần vi phạm. Sau cùng, về tiền phạt vì làm hỏng, thì đạo luật không ấn định giới hạn nào cả. — Một giới hạn chung cũng được ấn định cho cả ba loại phạt tiền cộng chung lại: về vắng mặt không có lý do chính đáng, về phạm kỷ luật và về làm hỏng. Tất cả phần lương khấu trừ như thế, tổng cộng lại, "không được vượt quá *một phần ba* tiền lương, thực sự phải trả cho người công nhân vào kỳ hạn quy định trả lương". Thế nghĩa là nếu người công nhân làm được 15 rúp chẳng hạn thì đạo luật cấm không được khấu trừ của người ấy quá 5 rúp về tất cả những vụ vi phạm kỷ luật, vắng mặt không có lý do chính đáng và làm hỏng cộng chung lại. Nếu tiền phạt lên quá số tối đa thì chủ xưởng phải giảm tiền phạt xuống. Nhưng trong trường hợp này, đạo luật

^{*} Người ta không ấn định rõ trong trường hợp người công nhân ăn lương ngày mà vắng mặt chỉ có một ngày không có lý do chính đáng thì giới hạn tiền phạt là bao nhiêu. Chỉ thấy nói rằng tiền phạt là "tùy theo mức tiền công của người công nhân". Mức tiền phạt đã được ghi rõ, ở mỗi công xưởng, trong bảng phạt tiền, như sau này chúng ta sẽ thấy.

lại cho chủ xưởng một quyền khác: cụ thể là chủ xưởng có quyền hủy bỏ hợp đồng, nếu số tiền phạt lên đến quá một phần ba tiền lương của người công nhân^{*}.

Về các điều quy định đó của đạo luật về mức tiền phạt tối đa thì phải nói rằng các điều ấy là quá nghiệt ngã đối với công nhân và chỉ bảo vệ một mình chủ xưởng mà làm thiệt hại đến công nhân. — Trước hết, đạo luật cho phép một mức tiền phạt quá cao: đến một phần ba tiền lương. Đó là một tỷ lệ quá quất. Chúng ta hãy so sánh giới hạn ấy với những trường hợp phạt tiền đặc biệt nặng mà chúng ta được biết. Một viên thanh tra công xưởng ở tỉnh Vla-đi-mia, ông Mi-cu-lin (người đã viết một cuốn sách về đạo luật mới năm 1886), kể rõ mức tiền phạt trong các công xưởng trước khi có đạo luật đó cao như thế nào. Tiền phạt cao hơn cả là ở trong ngành dệt, và tiền phạt cao nhất ở ngành dệt chiếm tới 10% tiền lương của công nhân, tức là *một phần mười tiền lương*. — Ông Pê-xcốp, viên thanh tra công xưởng ở tỉnh Vla-đi-mia, nêu ra trong bản báo cáo của ông^{**} những thí dụ về phạt tiền đặc biệt nặng: tiền phạt cao nhất là 5 rúp 31 cô-pếch so với một số tiền lương là 32 rúp 31 cô-pếch, hay là 16,4% (16 cô-pếch mỗi rúp), tức là *non một phần sáu tiền lương*. Tiền phạt ấy được coi là nặng, đó không phải là nhận xét của một công nhân, mà là của một viên thanh tra công xưởng. Thế mà đạo luật ở nước ta lại cho phép phạt tiền nhiều *gấp đôi: một phần ba tiền lương*, tức là 33 1/3 cô-pếch mỗi rúp! Hiển nhiên là trong những

^{*} Người công nhân nào cho rằng hủy bỏ hợp đồng là không đúng thì có thể khiếu nại với tòa án, nhưng kỳ hạn khiếu nại lại rất ngắn: một tháng (dĩ nhiên là kể từ ngày bị sa thải).

^{**} Bản báo cáo thứ nhất năm 1885. Chỉ có những báo cáo đầu tiên của các viên thanh tra công xưởng là được in ra. Chính phủ liền cấm ngay việc in các bản báo cáo. — Hẳn là những chế độ thi hành trong các công xưởng ấy phải đẽ đẽ lắm, người ta mới sợ không dám để các bản ấy được công bố.

công xưởng nào ít nhiều đúng đắn thì tiền phạt không lên tới con số mà luật pháp ở nước ta đã cho phép. — Chúng ta hãy xem những con số tiền phạt ở xưởng dệt T. X. Mô-rô-dốp, tại Ni-côn-xcôi-ê, trước khi xảy ra cuộc đình công ngày 7 tháng Giêng 1885. Theo lời của các người làm chứng thì tiền phạt ở công xưởng đó cao hơn là ở các công xưởng lân cận. Tiền phạt quá quắt đến nỗi làm cho 11 000 con người đi đến chỗ không còn có thể nhịn được nữa. — Chắc chắn là chúng ta sẽ không nhầm, nếu chúng ta coi công xưởng Mô-rô-dốp là công xưởng điển hình đã phạt tiền đến mức quá quắt. — Vậy tiền phạt ở đó nặng đến mức nào? — Như chúng ta đã nói, viên đốc công Sô-rin đã khai trước tòa rằng tiền phạt lên tới nửa số tiền lương và nói chung thì lên xuống từ 30 đến 50%, tức là từ 30 đến 50 cô-pếch mỗi rúp. — Nhưng trước hết, lời khai đó không căn cứ vào những con số đích xác và sau nữa, nó chỉ hoặc là nói về những trường hợp riêng biệt hoặc là về một phân xưởng mà thôi. — Trong phiên tòa xử những người đình công, người ta đã đọc lên vài ba con số về tiền phạt. — Người ta dẫn ra 17 thí dụ về tiền lương (tháng) và tiền phạt: tổng số tiền lương là 179 rúp 6 cô-pếch, mà tiền phạt là 29 rúp 65 cô-pếch. Như vậy là cứ mỗi rúp tiền lương thì có 16 cô-pếch tiền phạt. Trong tất cả 17 trường hợp đó, tiền phạt nặng nhất lên tới 3 rúp 85 cô-pếch so với một số tiền lương là 12 rúp 40 cô-pếch, như thế là $31 \frac{1}{2}$ cô-pếch mỗi rúp; tuy vậy, vẫn còn thấp hơn mức do luật pháp ở nước ta cho phép. — Nhưng tốt hơn hết là hãy lấy những con số về toàn bộ công xưởng. — Năm 1884, tổng số tiền phạt cao hơn tổng số tiền phạt của những năm trước: $23 \frac{1}{4}$ cô-pếch mỗi rúp (đó là con số cao nhất: nó lên xuống từ $20 \frac{3}{4}$ đến $23 \frac{1}{4}$ %). Như vậy, trong một công xưởng nổi tiếng là phạt tiền quá quắt, thế mà tiền phạt ở đó vẫn còn thấp hơn mức do luật pháp Nga cho phép!... Cái đạo luật như thế thì bảo vệ công nhân tốt đấy, điều đó khỏi phải bàn! — Những người đình

công ở công xưởng Mô-rô-dốp đã đòi: "tiền phạt không được vượt quá 5% mỗi rúp tiền lương, đồng thời phải gọi công nhân đến để báo trước cho biết những việc mà người ấy làm chưa được tốt, và không được gọi người ấy đến quá hai lần mỗi tháng". Những số tiền phạt mà luật pháp ở nước ta cho phép, thì chỉ có thể so sánh với những lợi tức của bọn cho vay nặng lãi nào đó mà thôi. Vị tất đã có chủ xưởng nào đó dám phạt tiền nặng đến như vậy; luật pháp cho phép hẳn thật đấy, nhưng công nhân sẽ không để cho hẳn làm như thế*.

Đặc điểm của những đạo luật ở nước ta về mức tiền phạt không những ở chỗ đó là một sự hà hiếp khốc khổ, mà hơn nữa, còn là một sự bất công kinh khủng. Nếu tiền phạt quá cao (quá một phần ba tiền lương) thì chủ xưởng có thể hủy bỏ hợp đồng, còn công nhân lại không có quyền làm như vậy, nghĩa là không có quyền thôi việc ở công xưởng, nếu bị phạt tiền nhiều đến mức quá một phần ba số tiền lương. Rõ ràng là đạo luật chỉ quan tâm đến chủ xưởng, và làm như thế tiền phạt chỉ là do lỗi của công nhân mà có. Nhưng thật ra thì mọi người đều biết rằng các chủ công

* Về vấn đề này, người ta không thể không nêu lên rằng ông Mi-khai-lốp-xki, cựu tổng thanh tra công xưởng khu Pê-téc-bua, cho là nên gọi một đạo luật như thế là "một cái cách thực sự nhân đạo (nhân ái), làm vẻ vang lớn cho lòng quan tâm săn sóc của chính phủ đế quốc Nga hoàng đến các giai cấp cần lao". (Điều nhận xét này là ở trong một cuốn sách nói về công nghiệp công xưởng - nhà máy ở Nga, do chính phủ Nga xuất bản nhân dịp Triển lãm quốc tế năm 1893 ở Si-ca-gô.) Sự quan tâm săn sóc của chính phủ Nga là như thế đấy!!! Trước khi có luật đó và khi chưa có luật nào cả thì trong đám chủ xưởng, còn có những tên ăn cướp khấu trừ của công nhân đến 23 cô-pếch mỗi rúp. Để săn sóc đến công nhân, đạo luật lại quy định rằng không được khấu trừ quá $33 \frac{1}{3}$ cô-pếch (ba mươi ba và một phần ba cô-pếch) mỗi rúp! Nhưng hiện nay, người ta đã có thể hoàn toàn căn cứ vào đạo luật mà khấu trừ hẳn 33 cô-pếch. — Quả là "một cái cách thực sự nhân đạo"!

xưởng và chủ nhà máy thường hay phạt tiền mà không cần công nhân phải có lỗi gì cả, chẳng hạn như phạt để bắt buộc công nhân làm việc khẩn trương hơn. Đạo luật chỉ bảo vệ chủ xưởng chống lại những người công nhân sơ suất, nhưng không bảo vệ công nhân chống lại bọn chủ xưởng quá hà khắc. Thế nghĩa là trong trường hợp đó, công nhân không trông cậy vào ai được cả. Họ phải tự lo liệu lấy và lo đấu tranh chống lại chủ xưởng.

V CÁCH PHẠT TIỀN NHƯ THẾ NÀO?

Chúng ta đã nói rằng theo đạo luật thì giám đốc công xưởng hoặc nhà máy được "tự quyền" phạt tiền. Về việc khiêu nại những quyết định của giám đốc công xưởng và nhà máy, đạo luật tuyên bố như sau: "Đối với những quyết định của giám đốc công xưởng hoặc nhà máy về việc phạt tiền công nhân thì không thể kháng cáo được. Nhưng khi các viên chức ty thanh tra công xưởng đến thăm công xưởng hoặc nhà máy mà do những lời khai của công nhân, người ta phát hiện được là đã có những việc phạt tiền trái với những quy định của luật pháp thì viên giám đốc sẽ bị truy tố". — Như các bạn đã thấy, quy định này rất mập mờ và mâu thuẫn: một mặt, người ta nói với công nhân rằng không thể khiêu nại việc phạt tiền. Nhưng mặt khác, người ta lại nói công nhân có thể "khai" với viên thanh tra rằng họ bị phạt tiền "trái với những quy định của luật pháp". Người nào không có dịp nghiên cứu những đạo luật Nga thì có thể hỏi: "khai một việc là bất hợp pháp" và "khiêu nại một việc bất hợp pháp" thì khác nhau ở chỗ nào? Không khác nhau gì cả, nhưng mục đích của cái quy định rắc rối ấy trong đạo luật rất là rõ ràng: đạo luật muốn hạn chế quyền người công nhân khiêu nại chủ xưởng về việc phạt tiền bất công và bất hợp pháp. Bây giờ, nếu một công nhân nào

đó đến tố giác với viên thanh tra rằng mình đã bị phạt tiền một cách bất hợp pháp thì viên thanh tra có thể trả lời: "Luật pháp không cho phép khiêu nại về việc phạt tiền". — Vị tất đã có nhiều công nhân biết được mảnh lối của đạo luật để trả lời lại: "Tôi không khiêu nại, tôi chỉ khai thế thôi"? — Các viên thanh tra được đặt ra chính là để trông nom việc chấp hành các đạo luật về mối quan hệ giữa công nhân và chủ xưởng. Các viên thanh tra có nhiệm vụ tiếp thu mọi đơn khiêu nại về hành vi không tuân theo đạo luật. Theo luật lệ quy định (xem "Chỉ thị gửi các viên chức thanh tra công xưởng"²⁵ do bộ trưởng Bộ tài chính phê chuẩn), mỗi viên thanh tra phải có những ngày tiếp khách, mỗi tuần lễ ít nhất là một ngày, để giải đáp cho những ai đến hỏi han, và những ngày tiếp khách ấy phải được niêm yết trong mỗi công xưởng. — Nếu công nhân hiểu biết đạo luật và nếu họ cương quyết không tha thứ một sự phạm pháp nào thì những mảnh lối của đạo luật vừa kể trên sẽ trở nên vô hiệu, và họ sẽ có thể làm cho đạo luật được tôn trọng. — Nếu họ bị phạt không đúng thì họ có quyền đòi lại tiền phạt không? Cứ theo lẽ phải thông thường thì dĩ nhiên phải trả lời rằng có. Thật vậy, không thể thừa nhận được rằng chủ xưởng lại có thể phạt tiền một cách sai trái mà không hoàn lại số tiền đã khấu trừ một cách sai trái. Nhưng, trong khi thảo luận về đạo luật ấy ở Hội đồng nhà nước, người ta đã quyết định *cố ý* không nói đến vấn đề đó. Các ủy viên Hội đồng nhà nước thấy rằng nếu cho công nhân có quyền đòi hoàn lại những số tiền phạt một cách sai trái thì "sẽ làm giảm, đối với công nhân, vai trò quan trọng đã giao cho viên giám đốc công xưởng trong việc duy trì trật tự trong công nhân". Khi bàn về công nhân, các nhà cầm quyền đã nghị luận như thế đấy! Nếu một chủ xưởng đã phạt tiền công nhân một cách sai trái thì không nên cho công nhân có quyền đòi lại số tiền ấy. Nhưng tại sao lại tước tiền của người công nhân? — Bởi vì những

lời khiếu tố sẽ "làm giảm vai trò quan trọng của viên giám đốc"! Như thế nghĩa là "vai trò quan trọng của viên giám đốc" và "trật tự trong công xưởng" sẽ dĩ duy trì được, chỉ là nhờ dựa vào chỗ công nhân không hiểu biết quyền của họ và "không dám" khiếu nại ban giám đốc, dù cho ban giám đốc có vi phạm pháp luật đi nữa! Thế nghĩa là các nhà cầm quyền quả thật sợ rằng các công nhân lại nghĩ đến chuyện theo dõi xem các vụ phạt tiền có xác đáng hay không! Công nhân phải tỏ lòng biết ơn các ủy viên Hội đồng nhà nước về sự thẳng thắn đó, sự thẳng thắn chỉ ra cho họ biết họ có thể mong đợi gì ở chính phủ. Công nhân phải tỏ ra là họ tự coi mình là những người ngang hàng với chủ xưởng, và họ không có ý định cho phép người ta đối xử với họ như đối xử với loài vật là loài không biết nói. Do đó công nhân phải tự đặt trách nhiệm cho mình là không để cho có một trường hợp phạt tiền vô lý nào mà không bị tố cáo, họ nhất thiết phải trình bày yêu sách đòi hoàn lại số tiền phạt ấy, hoặc là với viên thanh tra, hoặc là với tòa án, nếu viên thanh tra từ chối: — Và dù cho công nhân không được viên thanh tra, không được tòa án giải quyết cho gì cả, nhưng những cố gắng ấy của họ cũng không phải là vô ích: những cố gắng ấy sẽ làm cho công nhân mở mắt ra, sẽ chỉ cho công nhân thấy pháp luật ở nước ta đã coi những quyền lợi của công nhân như thế nào.

Vậy bây giờ, chúng ta biết rằng tiền phạt là do các viên giám đốc "tự quyền" định đoạt. — Nhưng trong mỗi công xưởng, mức tiền phạt có thể khác nhau (bởi vì đạo luật chỉ đưa ra giới hạn tối đa mà thôi), nội quy có thể khác nhau. Bởi thế, đạo luật đòi hỏi rằng tất cả những vụ vi phạm đáng bị phạt tiền, cũng như số tiền phạt về mỗi vụ vi phạm, đều phải được kể ra trước trong *bảng phạt*. Bảng này do mỗi chủ xưởng hoặc chủ nhà máy lập ra và được viên thanh tra công xưởng phê chuẩn. Luật pháp

đòi hỏi bảng đó phải được niêm yết trong mỗi phân xưởng.

Để có thể theo dõi xem những vụ phạt tiền có đúng không và có bao nhiêu vụ phạt tiền thì cần phải ghi chép đúng tất cả những vụ ấy, không trừ một vụ nào cả. Luật pháp đòi hỏi phải ghi những vụ phạt tiền vào sổ lương của công nhân "trong hạn là ba ngày kể từ khi bị phạt". Trước hết, phải ghi rõ lý do bị phạt (nghĩa là vì sao bị phạt: vì làm hỏng và cụ thể làm hỏng việc gì, vì vắng mặt không có lý do chính đáng, hoặc vì phạm kỷ luật và cụ thể vi phạm như thế nào), rồi sau đó, đến mức tiền bị phạt trừ vào lương. — Việc ghi chép những vụ phạt tiền vào sổ lương là cần thiết để cho công nhân có thể kiểm tra xem việc phạt tiền có đúng không và có thể kịp thời khiếu nại, nếu xảy ra một điều gì bất hợp pháp. Rồi sau, tất cả những vụ phạt tiền phải được ghi vào một quyển sổ riêng có đánh số trang và đóng dấu, mà mỗi công xưởng hoặc nhà máy phải có, để cho ban thanh tra có thể kiểm soát được.

Nhân đây, xin nói đôi lời về việc khiếu nại bọn chủ và thanh tra, có lẽ cũng không phải là thừa, vì phần lớn công nhân không biết khiếu nại như thế nào và khiếu nại với ai. — Theo đạo luật, khiếu nại về bất cứ một sự phạm pháp nào xảy ra trong một nhà máy hoặc một công xưởng thì cũng đều phải trình bày với viên thanh tra công xưởng. Viên thanh tra này có nhiệm vụ tiếp nhận các vụ khiếu nại, dù là trình bày bằng miệng hoặc bằng đơn từ. Nếu viên thanh tra công xưởng không chấp nhận sự khiếu nại thì có thể trình bày với viên chánh thanh tra, vì người này cũng phải dành những ngày tiếp khách để nghe những lời khiếu nại. — Ngoài ra, văn phòng của viên chánh thanh tra phải mở cửa *hàng ngày* để tiếp những ai cần đến hỏi han hoặc nhờ giải đáp, hoặc muốn nộp đơn (xem "Chỉ thị gửi các viên chức thanh tra công xưởng", đ. 18). Người ta có thể khiếu nại về quyết định của viên thanh tra lên Ty quản lý công xưởng

tính*. Thời hạn khiếu nại do đạo luật quy định là một tháng, kể từ ngày viên thanh tra công bố quyết định của mình. Sau đó, cũng trong thời hạn như vậy người ta có thể khiếu nại về quyết định của Ty quản lý công xưởng tỉnh lên bộ trưởng Bộ tài chính.

Như các bạn thấy đấy, đạo luật đã chỉ rõ rằng người ta có thể khiếu nại lên rất nhiều người. Và hơn nữa, cả chủ xưởng lẫn công nhân đều có quyền khiếu nại ngang nhau. Khốn một nỗi là cái cách bảo vệ đó chỉ có ở trên giấy mà thôi. Chủ xưởng thì có mọi khả năng trình bày những đơn kiện của mình: y có thì giờ rồi, có tiền thuê thầy kiện, v. v., bởi vậy trong thực tế, các chủ xưởng kiện cả các viên thanh tra, kiện đến tận bộ trưởng và đã giành được nhiều cái lợi rồi. Còn đối với người công nhân thì quyền thưa kiện chỉ là một từ vô nghĩa. Trước hết, công nhân không có thì giờ đi tìm các viên thanh tra và ngồi đợi ở các văn phòng được! anh ta còn phải làm việc và anh ta sẽ bị phạt nếu "vắng mặt không có lý do chính đáng". Anh ta không có tiền để thuê thầy kiện. Anh ta không hiểu luật, và do đó, không thể bảo vệ quyền lợi của mình được. Còn các nhà chức trách thì không những không quan tâm làm cho công nhân hiểu biết luật pháp, trái lại còn cố ý che giấu không cho công nhân biết luật pháp. Nếu có ai còn không tin như vậy, chúng tôi xin trích dẫn điều quy định sau đây trong "Chỉ thị gửi các viên chức thanh tra công xưởng" (chỉ thị này đã được ông bộ trưởng phê chuẩn, và giải thích rõ những quyền hạn và nghĩa vụ của các viên thanh tra công xưởng): "Tất cả những điều mà viên thanh tra công xưởng giải thích cho chủ xưởng hoặc cho giám đốc xí nghiệp biết về việc vi phạm

* Ty quản lý công xưởng gồm có những ai? Có tỉnh trưởng, biện lý, trưởng ty hiến binh, một viên thanh tra công xưởng và hai chủ xưởng. — Nếu người ta thêm vào đó viên giám đốc đề lao và viên sĩ quan chỉ huy kỵ binh thì người ta sẽ thấy là ở trong đó, có đủ tất cả những quan chức thể hiện "lòng quan tâm săn sóc của chính phủ đế quốc Nga hoàng đến các giai cấp cần lao".

luật pháp và các nghị định ban bố để nói rõ thêm luật pháp đều không được tiến hành trước mặt công nhân". Ấy thế đó! Nếu chủ xưởng làm trái luật thì viên thanh tra không được nói cho y biết về điều đó *trước mặt công nhân*: ông bộ trưởng cấm không cho làm như thế! Nếu không thì có thể xảy ra tình trạng là công nhân sẽ hiểu được đạo luật và họ lại nảy ra ý muốn đòi phải thi hành đạo luật! Không phải vô cớ mà tờ "Tin tức Mát-xcơ-va" đã viết rằng như thế sẽ chỉ là "hư hỏng" mà thôi!

Bất cứ người công nhân nào cũng đều biết rằng mình hầu như hoàn toàn không thể nào khiếu nại được, nhất là khiếu nại về viên thanh tra. Cố nhiên, chúng tôi không muốn nói rằng công nhân không nên khiếu nại: trái lại, mỗi khi có được dù chỉ là chút ít khả năng nào đó thì cũng nhất thiết nên khiếu nại, vì chỉ có làm như thế, công nhân mới sẽ hiểu biết được quyền lợi của mình và hiểu rằng những đạo luật về công xưởng được thảo ra là để phục vụ lợi ích của ai. Chúng tôi chỉ muốn nói rằng không thể dùng cách khiếu nại mà có thể giành được một sự cải thiện nào quan trọng và chung cho tình cảnh của công nhân. Muốn đạt được kết quả đó, chỉ có một cách là: công nhân đoàn kết nhau lại để cùng nhau bảo vệ quyền lợi của mình, để đấu tranh chống những sự ức hiếp của bọn chủ, để giành được khoản tiền lương để chịu hơn và ngày lao động ngắn hơn.

VI THEO ĐẠO LUẬT, TIỀN PHẠT PHẢI DÙNG ĐỂ LÀM GÌ?

Bây giờ, chúng ta hãy xét đến câu hỏi cuối cùng về tiền phạt: tiền ấy phải được chi dùng như thế nào? — Chúng tôi đã nói rằng, cho đến năm 1886, tiền ấy vẫn chạy vào túi các

* Cước chú về điều khoản 26 của "Chỉ thị".

chủ xưởng và chủ nhà máy. Nhưng điều đó đã dẫn đến biết bao sự hà lạm và đã làm cho công nhân căm giận đến mức chính các người chủ cũng bắt đầu hiểu rằng cần phải bãi bỏ chế độ ấy đi. Trong một số công xưởng, đã tự phát có cái lệ lấy một số tiền phạt làm tiền trợ cấp cho công nhân. Chẳng hạn, như ở công xưởng Mô-rô-dốp, mà chúng tôi đã nói đến, thì ngay từ trước khi có cuộc đình công năm 1885, người ta đã quyết định rằng những tiền phạt vì lý do hút thuốc và vì lý do đem rượu mạnh vào công xưởng, đều phải dùng để trợ cấp cho những người bị thương tật lao động, còn những tiền phạt vì lý do làm hỏng thì sẽ nộp cho chủ.

Đạo luật mới năm 1886 đã đặt ra một quy tắc chung là tiền phạt không được chạy vào túi người chủ. Đạo luật ấy nói: "Những tiền phạt công nhân thì dùng để lập ra, trong mỗi công xưởng, một quỹ đặc biệt do ban giám đốc quản lý. Quỹ ấy chỉ có thể đem sử dụng khi nào được viên thanh tra cho phép, và chỉ sử dụng vào việc thỏa mãn những nhu cầu của bản thân công nhân, theo đúng những quy tắc do bộ trưởng Bộ tài chính đề ra với sự đồng ý của bộ trưởng Bộ nội vụ". Như thế là theo đạo luật, tiền phạt chỉ được dùng để thỏa mãn những nhu cầu của bản thân công nhân thôi. Tiền phạt là tiền của bản thân công nhân, tiền khấu vào tiền lương của họ mà ra.

Quy tắc về việc sử dụng quỹ tiền phạt mà đạo luật có nói đến thì chỉ mãi đến năm 1890 mới được công bố (ngày 4 tháng Chạp), nghĩa là 3¹/₂ năm sau khi ban hành đạo luật. Quy tắc đó ấn định rằng tiền phạt phải được dành *chủ yếu* cho những nhu cầu sau đây của công nhân: "a) trợ cấp cho những công nhân nào đã mất hẳn sức lao động hoặc nhất thời không thể làm việc được vì đau ốm". Hiện giờ, những công nhân bị thương tật lao động thường thường không có kế sinh nhai gì cả. Để theo đuổi vụ kiện với chủ xưởng, họ thường phải sinh sống nhờ vả vào những luật sư lo lắng

vụ kiện cho họ, và để bù lại số tiền ít ỏi thí cho công nhân, người luật sư đó chiếm lấy một phần rất lớn số tiền bồi thường mà tòa án đã xử cho người công nhân đó được hưởng. Nhưng nếu người công nhân chỉ có thể hy vọng được tòa án xử cho một số tiền bồi thường nhỏ thôi, thì người ấy thậm chí sẽ không tìm đâu ra được một luật sư nào cả. Trong trường hợp này thì nhất thiết phải dùng đến quỹ tiền phạt; tiền trợ cấp trích trong quỹ tiền phạt sẽ giúp cho người công nhân có thể sống vất vưởng trong một thời gian và có thể tìm kiếm một luật sư để lo liệu việc kiện người chủ, mà không buộc phải, vì thiếu thốn, đổi cái ách của người chủ lấy cái ách của luật sư. Những công nhân bị mất việc vì đau ốm cũng phải được hưởng tiền trợ cấp trích trong quỹ tiền phạt của mình*.

Trong lời giải thích về điểm thứ nhất này của quy tắc, Ty quản lý công xưởng Xanh Pê-téc-bua đã quyết định rằng tiền trợ cấp phải được cấp phát dựa trên cơ sở giấy chứng nhận của bác sĩ và trong phạm vi không quá nửa số tiền lương lĩnh trước kia. Ở đây, chúng tôi cũng nói thêm rằng Ty quản lý công xưởng Xanh Pê-téc-bua đã quyết định như thế trong phiên họp ngày 26 tháng Tư 1895. Như vậy là lời giải thích vừa kể trên đã được đưa ra 4¹/₂ năm sau khi công bố quy tắc, mà quy tắc này lại ra đời sau đạo luật 3¹/₂ năm. Thành thử *chỉ có việc giải thích đầy đủ đạo luật đã phải mất tất cả tám năm rồi!* Bây giờ, liệu cần phải bao nhiêu năm nữa thì đạo luật mới được mọi người biết rõ và được thực sự thi hành?

Thứ hai, quỹ tiền phạt dùng để cấp "b) tiền trợ cấp cho những nữ công nhân có thai đang ở vào thời kỳ sắp sinh đẻ và đã nghỉ việc 2 tuần lễ trước khi sinh đẻ". Ty

* Lê dĩ nhiên là việc nhận một số tiền trợ cấp trích trong quỹ tiền phạt ra, không làm cho người công nhân mất quyền đòi chủ xưởng bồi thường, trong trường hợp bị thương tật lao động chẳng hạn.

quản lý công xưởng Pê-téc-bua nói rõ rằng tiền trợ cấp ấy chỉ được cấp trong thời hạn 4 tuần lễ (hai tuần trước khi sinh đẻ và hai tuần sau) và không được quá một nửa số tiền lương lĩnh trước đó.

Thứ ba, trợ cấp "c) trong trường hợp của cải bị mất hay bị hủy loại vì hỏa hoạn hay vì tai nạn nào khác". Ty quản lý công xưởng Pê-téc-bua nói rõ rằng trong trường hợp đó phải có giấy chứng nhận của cảnh sát, và số tiền trợ cấp không được cao quá 2/3 số tiền lương sáu tháng (nghĩa là không được cao quá tiền lương bốn tháng).

Thứ tư, cuối cùng là trợ cấp "d) cho việc chi phí về mai táng". Ty quản lý công xưởng Xanh Pê-téc-bua nói rõ rằng số tiền trợ cấp ấy chỉ được cấp cho những công nhân đã làm việc và chết ở công xưởng đó, hoặc cho cha mẹ hoặc con cái họ. — Số tiền trợ cấp đó là từ 10 đến 20 rúp.

Đó là 4 trường hợp trợ cấp được nêu ra trong quy tắc. — Nhưng công nhân cũng có quyền được hưởng trợ cấp trong những trường hợp khác: điều lệ quy định rằng tiền trợ cấp sẽ cấp "chủ yếu" là cho 4 trường hợp đó. Công nhân có quyền được trợ cấp về mọi thứ nhu cầu, chứ không phải chỉ riêng về những nhu cầu vừa được kể ra. Trong những lời giải thích quy tắc phạt tiền (niêm yết trong các công xưởng và nhà máy), Ty quản lý công xưởng Pê-téc-bua cũng nói như sau: "Trong tất cả những trường hợp khác, việc phát tiền trợ cấp phải được ban thanh tra cho phép", và còn nói thêm rằng những số tiền chi phí của công xưởng cho các thứ cơ quan (như trường học, nhà thương, v. v.) và cho các việc bắt buộc phải làm (chẳng hạn: tu sửa các nhà cửa dành cho công nhân ở, y tế, v. v.) không bao giờ được vì có tiền trợ cấp mà giảm đi. Thế nghĩa là việc phát tiền trợ cấp lấy ở quỹ tiền phạt ra không cho phép chủ xưởng được quyền coi đó là tiền riêng hẳn đã chi ra; không phải hẳn chi, mà chính các công nhân chi món tiền ấy. Những món chi của chủ xưởng vẫn phải giữ nguyên như cũ.

Ngoài ra, Ty quản lý công xưởng Pê-téc-bua còn đặt ra quy tắc sau đây: "tổng số các món trợ cấp thường xuyên thì không được quá nửa số tiền thu hàng năm về các tiền phạt". Như vậy là người ta phân biệt những tiền trợ cấp thường xuyên (phát ra trong một thời gian nào đó, cho một người ốm hoặc một người bị thương tật lao động chẳng hạn) với những tiền trợ cấp nhất thời (phát ra một lần thôi, chẳng hạn cho việc ma chay hoặc trong trường hợp bị hỏa hoạn). Để có thể dành tiền cho những khoản trợ cấp nhất thời thì tổng số những tiền trợ cấp thường xuyên không được quá nửa tổng số tiền phạt.

Muốn lĩnh tiền trợ cấp trích từ quỹ tiền phạt thì phải làm như thế nào? Theo những khoản trong quy tắc, công nhân phải đệ đơn cho chủ để xin trợ cấp; chính người chủ, với sự thỏa thuận của ban thanh tra, sẽ phát tiền trợ cấp. Nếu người chủ từ chối, công nhân sẽ đệ đơn lên viên thanh tra, viên thanh tra có thể tự quyền quyết định cho tiền trợ cấp.

Ty quản lý công xưởng có thể cho phép những chủ xưởng nào đáng tin cậy được phát ra những khoản trợ cấp không lớn lắm (cho tới 15 rúp) mà không cần phải xin phép viên thanh tra.

Từ 100 rúp trở xuống thì quỹ tiền phạt do chủ xưởng giữ, còn những món tiền lớn hơn thì gửi vào quỹ tiết kiệm.

Trong trường hợp một công xưởng hay một nhà máy nào đó bị đóng cửa thì quỹ tiền phạt chuyển sang quỹ chung của công nhân ở tỉnh. Quy tắc không đả động gì đến cách sử dụng những tiền trong "quỹ công nhân" ấy (các công nhân thậm chí không biết gì và cũng không thể biết gì về quỹ đó cả). Theo người ta nói thì những tiền ấy phải để ở Ngân hàng quốc gia "cho đến khi có chỉ thị đặc biệt dùng vào một việc gì đó". Nếu ngay cả ở thủ đô cũng phải mất 8 năm mới định ra được quy tắc sử dụng quỹ tiền phạt trong các công xưởng thì chắc hẳn người ta sẽ phải đợi hàng chục

năm mới lập ra được một quy tắc về việc sử dụng "quỹ chung của công nhân ở tỉnh".

Đó là những quy tắc về việc sử dụng tiền phạt. Như các bạn đã thấy, quy tắc đó phức tạp và rối rắm lạ thường, bởi vậy không lấy làm lạ rằng cho đến bây giờ, công nhân vẫn hầu như hoàn toàn không biết là có những quy tắc ấy. Năm nay (1895), quy tắc đó được niêm yết trong các công xưởng và nhà máy ở Pê-téc-bua*. Chính công nhân phải cố gắng làm thế nào cho tất cả mọi người đều biết rõ những quy tắc ấy, cho công nhân học được cách nhận thấy đúng đắn rằng tiền trợ cấp trích từ quỹ tiền phạt không phải là của bố thí của chủ xưởng, không phải là của làm phúc, mà là tiền của họ, do tiền lương của họ bị khấu trừ mà có và chỉ được tiêu dùng cho nhu cầu của họ mà thôi. Công nhân hoàn toàn có quyền đòi phải chi những tiền đó cho họ.

Về những quy tắc đó thì trước hết cần phải nói rõ cách thức vận dụng, đồng thời nói rõ những sự bất tiện và hà lạm do việc vận dụng đó gây ra. Rồi sau, phải xét xem những quy tắc đó soạn ra có được công bằng không, có bảo vệ được đầy đủ lợi ích của công nhân không.

Về việc vận dụng quy tắc thì trước hết cần phải chỉ ra lời giải thích sau đây của Ty quản lý công xưởng Pê-téc-bua: "Nếu trong một lúc nào đó mà quỹ tiền phạt không còn gì nữa... thì công nhân không thể yêu cầu gì với ban giám đốc công xưởng cả". Nhưng thử hỏi công nhân làm sao mà biết được quỹ tiền phạt có còn tiền hay không, và nếu còn

* Như vậy là chỉ từ năm 1895, người ta mới bắt đầu thi hành, ở Pê-téc-bua, luật phạt tiền năm 1886. Thế mà viên tổng thanh tra Mi-khai-lốp-xki, mà chúng tôi đã nhắc tới ở trên, tuyên bố vào năm 1893 rằng đạo luật năm 1886 "hiện giờ đang được triệt để thi hành". — Qua cái thí dụ nhỏ này, chúng ta thấy ngài tổng thanh tra công xưởng đã nói dối một cách trơ trẽn như thế nào trong cuốn sách ngài viết nhằm giới thiệu cho người Mỹ biết các chế độ hiện hành ở các công xưởng nước Nga.

tiền thì còn bao nhiêu? Ty quản lý công xưởng lập luận làm như thế là công nhân đã biết rõ về mặt ấy rồi, trong khi đó thì Ty không hề quan tâm đến việc làm thế nào để thông báo cho công nhân biết tình hình quỹ tiền phạt và không đặt cho chủ xưởng và chủ nhà máy nhiệm vụ phải niêm yết bản công bố cần thiết về quỹ ấy. — Chẳng lẽ Ty quản lý công xưởng lại cho rằng công nhân chỉ cần hỏi chủ — kẻ sẽ đuổi những người đến hỏi ra khỏi cửa khi quỹ tiền phạt không còn tiền nữa — là đủ để biết được tình hình quỹ ấy, hay sao? Nếu thế thì thật là quá tệ, vì khi đó thì những công nhân muốn được hưởng trợ cấp sẽ bị chủ đối xử như những kẻ ăn mày. — Công nhân cần phải đòi hỏi rằng mỗi công xưởng hoặc nhà máy phải niêm yết bản công bố hàng tháng về tình hình quỹ tiền phạt: có bao nhiêu tiền trong quỹ; tháng trước quỹ nhập bao nhiêu tiền; quỹ đã chi ra bao nhiêu, và "vào những nhu cầu nào"? Nếu không, công nhân sẽ không biết mình có thể nhận được bao nhiêu tiền; họ sẽ không biết quỹ tiền phạt có đủ khả năng thỏa mãn tất cả những yêu cầu của họ không, hay chỉ thoả mãn được cho một phần yêu cầu đó thôi, — và trong trường hợp này thì nên chọn lấy những nhu cầu cấp thiết nhất. Vài ba nhà máy trong số những nhà máy có tổ chức hơn, đã tự mình đặt ra chế độ niêm yết ấy: ở Xanh Pê-téc-bua, hình như đó là trường hợp nhà máy Xi-men-xơ và Gan-xke và nhà máy quốc doanh làm vỏ đạn. Nếu mỗi lần tiếp xúc với viên thanh tra, công nhân đều kiên trì nhấn mạnh vào điểm đó và vào sự cần thiết phải niêm yết bản công bố về vấn đề đó thì chắc chắn là họ sẽ làm cho bản công bố đó được niêm yết ở khắp nơi. Thứ nữa, sẽ rất tiện lợi cho công nhân, nếu người ta phát hành trong các công xưởng và nhà máy những phiếu in sẵn thể thức* xin trợ cấp bằng

* Nghĩa là những tờ khai in sẵn trong đó đã có lời yêu cầu và đã để chừa ra những chỗ trống để ghi tên công xưởng, lý do xin trợ cấp, địa chỉ, chữ ký, v.v..

quỹ tiền phạt. Những phiếu in sẵn như thế hiện đã có, chẳng hạn như ở tỉnh Vla-đi-mia. Tự làm lấy đơn yêu cầu, không phải là việc dễ dàng đối với một công nhân; vả lại, người này cũng không thể viết ra được đầy đủ mọi điều cần thiết; trái lại trong phiếu in sẵn thì đã ghi rõ tất cả, người ta chỉ cần điền vài chữ vào những chỗ để trống là xong. Nếu không có những phiếu in sẵn đó thì nhiều công nhân sẽ phải thuê mượn người viết đơn cho mình, như thế sẽ tốn kém. Đương nhiên, theo quy tắc thì có thể nói miệng để yêu cầu trợ cấp cũng được; nhưng một là, dù thế nào đi nữa, theo quy định, người công nhân cũng phải kiếm cho được một tờ giấy chứng nhận của cảnh sát hay của bác sĩ (nếu lời yêu cầu được trình bày trên một phiếu in sẵn thì lời chứng nhận cũng viết ngay trên phiếu đó); và hai là, có một số chủ rất có thể không trả lời những yêu cầu bằng miệng, nhưng đối với yêu cầu bằng giấy tờ thì họ buộc phải trả lời. Những đơn in sẵn mà người ta đem nộp cho văn phòng công xưởng hoặc nhà máy, sẽ làm cho những yêu cầu trợ cấp mất cái tính cách hành khát, mà bọn chủ vẫn cố sức gán cho những yêu cầu đó. Nhiều chủ xưởng và chủ nhà máy đặc biệt không bằng lòng vì thấy tiền phạt không đi vào túi của chúng mà lại dành riêng cho những nhu cầu của công nhân theo như đạo luật đã quy định. Bởi vậy, chúng đã nghĩ ra trăm phương nghìn kế để lừa gạt công nhân và các viên thanh tra, và để lẩn tránh đạo luật. Để cho công nhân biết mà đề phòng, chúng tôi xin kể ra đây một vài thủ đoạn đó.

Có một số chủ xưởng đã ghi tiền phạt vào sổ lương, nhưng không ghi là tiền phạt, mà lại ghi là tiền trả cho công nhân. Chúng phạt một công nhân một rúp, nhưng trong sổ thì lại ghi là đã trả cho người công nhân ấy một rúp. Khi trả lương, đồng rúp này bị trừ đi và nằm lại trong túi của người chủ. Như thế không phải chỉ là lẩn tránh pháp luật nữa, mà rõ ràng là lừa đảo, gian lận.

Một số chủ xưởng khác, đáng lẽ phải ghi phạt tiền vì vắng mặt không có lý do chính đáng, thì lại ghi vào sổ không đủ số ngày làm việc: chẳng hạn, nếu công nhân vắng mặt không có lý do chính đáng một ngày nào đó trong tuần lễ, thì chủ lại không tính năm ngày làm việc, mà chỉ tính có bốn ngày: như thế là tiền lương một ngày (đáng lẽ phải coi là tiền phạt vì vắng mặt không có lý do chính đáng và phải bỏ vào quỹ tiền phạt) lại chui vào túi của người chủ. Đó vẫn lại là gian lận trắng trợn. Nhân đây, chúng tôi xin nói thêm rằng công nhân hoàn toàn không có cách nào để ngăn cấm những kiểu gian lận đó*, vì người ta không cho họ biết về tình hình quỹ tiền phạt. Chỉ khi nào có bảng công bố chi tiết hàng tháng (ghi rõ số tiền phạt mỗi tuần lễ trong mỗi phân xưởng) thì công nhân mới có thể theo dõi sao cho tiền phạt được thực sự bỏ vào quỹ tiền phạt. Vậy ai sẽ theo dõi xem tất cả tiền phạt đó được ghi chép đúng không, nếu không phải là chính các anh em công nhân? Có phải các viên thanh tra công xưởng không? Nhưng viên thanh tra sẽ làm thế nào để biết được chính con số này hoặc con số nợ đã bị ghi chép một cách gian lận? Viên thanh tra công xưởng, ông Mi-cu-lin, khi kể lại những sự gian lận đó, nhận xét rằng:

"Trong mọi trường hợp như thế, rất khó mà tìm ra những vụ hà lạm nếu không có những lời khiếu nại của công nhân trực tiếp chỉ ra". Chính viên thanh tra cũng công nhận là không thể tìm ra sự gian lận, nếu công nhân không chỉ cho biết. Nhưng công nhân sẽ không thể chỉ ra được sự gian lận đó, nếu các chủ xưởng không bị bắt buộc phải niêm yết những bản công bố về tiền phạt.

Một số chủ xưởng thuộc loại thứ ba đã nghĩ ra những thủ đoạn lợi hại hơn nhiều để lường gạt công nhân và lẩn

* Không phải ai khác, mà chính là ông Mi-cu-lin, *viên thanh tra công xưởng* ở tỉnh Vla-đi-mia, trong cuốn sách của mình nói về đạo luật mới năm 1886, đã kể rằng có những sự gian lận như thế.

tránh pháp luật, những thủ đoạn hết sức xảo trá và quỷ quyệt đến nỗi khó mà bắt bẻ được. Trong những xưởng dệt vải ở tỉnh Vla-đi-mia, nhiều người chủ đưa lên cho viên thanh tra chuẩn y, không phải chỉ một mà đến hai và thậm chí ba mức tiền công về mỗi thứ vải; người ta lại ghi chú rằng những người thợ dệt nào làm ra hàng tốt hoàn toàn thì được trả theo mức công cao nhất; những người nào làm ra hàng tốt vừa thì được trả theo mức công hạng nhì; còn hàng hóa nào bị coi là phế phẩm thì được trả theo mức công thấp nhất*. Ai nấy đều thấy rõ rằng mưu kế đó là nhằm mục đích gì: số tiền chênh lệch giữa mức công cao và mức công thấp đó đã chạy vào túi chủ, nhưng thực ra thì tiền chênh lệch đó chính là tiền phạt về làm hỏng, mà đã là tiền phạt thì phải được bỏ vào quỹ tiền phạt. Rõ ràng đó là lẩn tránh pháp luật một cách trắng trợn, lẩn tránh không những luật phạt tiền, mà cả luật quy định mức tiền công nữa; người ta phê chuẩn mức tiền công là để cho chủ không thể tùy ý thay đổi tiền công thế nào cũng được; nhưng nếu đặt ra nhiều mức tiền công chứ không phải chỉ một mức thì hiển nhiên thế là để cho bọn chủ tha hồ muốn làm ngang ngược thế nào cũng được.

Các viên thanh tra công xưởng thấy rằng định mức tiền công như vậy thì "hiển nhiên là nhằm lẩn tránh pháp luật" (tất cả những điều ấy do chính ông Mi-cu-lin tường thuật lại trong cuốn sách kể trên), tuy nhiên họ "tự cho là không có quyền" từ chối những người đáng kính như "các ông" chủ xưởng.

Còn phải nói. Từ chối các chủ xưởng đâu phải là dễ (bởi vì không phải chỉ một chủ xưởng, mà là nhiều chủ xưởng đã đồng thời nghĩ ra mưu kế ấy!). Nhưng nếu không

* Trong các công xưởng ở Pê-téc-bua, người ta cũng định mức tiền công theo cách ấy: chẳng hạn, người ta ghi rằng với một số lượng hàng hóa nhất định, công nhân sẽ được trả từ 20 đến 50 cô-pêch.

phải "các ông" chủ xưởng, mà là các công nhân toan lẩn tránh pháp luật thì sao? Kể ra thì cũng đáng muốn biết rằng liệu có thể tìm thấy trong khắp đế quốc Nga một viên thanh tra công xưởng nào mà lại "tự cho là không có quyền" từ chối các công nhân định lẩn tránh pháp luật không?

Như vậy là những việc định mức công làm hai ba bậc như thế đã được ban thanh tra công xưởng chuẩn y và đã có hiệu lực. Tuy nhiên, sự tình là: quan tâm đến vấn đề định mức tiền công, không phải chỉ có các ngài chủ xưởng luôn luôn nghĩ ra nhiều cách để lẩn tránh pháp luật, không phải chỉ có các ngài thanh tra tự cho là không có quyền ngăn cản các chủ xưởng thực hiện những ý định tốt của họ, mà ngoài ra còn có... cả công nhân nữa. Công nhân không tỏ ra là cũng có một sự khoan dung như thế đối với những trò gian lận của các ngài chủ xưởng, và họ "tự cho là có quyền" ngăn cản các chủ xưởng lừa bịp công nhân.

Ông thanh tra Mi-cu-lin tường thuật lại rằng những việc định mức tiền công như vậy "đã làm cho các công nhân phần nộ hết sức và sự phẫn nộ đó chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho các cuộc rối loạn có kèm theo bạo động đã bùng nổ ra và làm cho cần thiết phải can thiệp bằng vũ lực".

Đó, sự việc ở trên đời này là như thế! Mới đầu, người ta "tự cho là không có quyền" ngăn cản các ngài chủ xưởng vi phạm pháp luật và lường gạt công nhân; và khi các công nhân, phần nộ trước những hành vi quá quắt như thế, đã nổi dậy thì người ta thấy "cần thiết phải" dùng đến vũ lực! Vậy tại sao "cần thiết phải" dùng vũ lực chống lại công nhân khi họ bênh vực những quyền lợi hợp pháp của họ, mà lại không dùng vũ lực chống lại các chủ xưởng công khai vi phạm pháp luật? Dù sao thì cũng chỉ sau khi công nhân nổi dậy, "cái kiểu định mức tiền công ấy mới bị bãi bỏ do quyết định của tỉnh trưởng". Như thế là công nhân đã đạt được mục đích của mình. Đạo luật đã được đem

ra thi hành, nhưng không phải là nhờ các ngài thanh tra công xưởng, mà do chính bản thân các công nhân, họ đã chứng tỏ là họ không cho phép nhạo báng họ và họ biết bênh vực những quyền lợi của họ. Ông Mi-cu-lin kể lại rằng: "Sau đó, ban thanh tra công xưởng đã từ chối không chuẩn y những mức tiền công như thế". Như vậy là công nhân đã dạy cho các thanh tra biết cách thi hành đạo luật.

Nhưng chỉ có các chủ xưởng ở Vla-đi-mia là đã học được bài học ấy. Thế mà các chủ xưởng khắp nơi thì đều giống nhau: ở Vla-đi-mia cũng như ở Mát-xcơ-va và ở Pê-téc-bua vậy. Các chủ xưởng ở Vla-đi-mia đã không thành công trong mưu toan lẩn tránh pháp luật, nhưng thủ đoạn họ nghĩ ra thì không những vẫn còn mà thậm chí lại được một chủ xưởng có tài ở Pê-téc-bua cải tiến thêm nữa.

Thủ đoạn của các chủ xưởng ở Vla-đi-mia như thế nào? Thủ đoạn ấy là không dùng từ tiền phạt mà thay nó bằng từ khác. Nếu tôi nói rằng trong trường hợp làm hỏng, người công nhân sẽ lĩnh ít đi một rúp thì đó sẽ là tiền phạt và phải bỏ số tiền đó vào quỹ tiền phạt. Nhưng nếu tôi nói rằng vì làm hỏng, công nhân sẽ lĩnh tiền lương theo mức tiền công thấp hơn thì như thế sẽ không phải là phạt tiền và tôi sẽ bỏ đồng rúp kia vào túi tôi. Các chủ xưởng ở Vla-đi-mia đã lập luận như thế, nhưng công nhân đã bác bỏ những lý lẽ của họ. Còn có thể lập luận hơi khác đi một chút. Người ta có thể nói như sau: trong trường hợp làm hỏng, công nhân sẽ lĩnh tiền lương *không* có thêm tiền thưởng; như thế thì cũng không phải là tiền phạt, và người chủ sẽ bỏ túi được đồng rúp kia. Đó là lý lẽ mà I-a-cô-vlêp, một tên chủ xảo quyệt của một nhà máy cơ khí ở Pê-téc-bua, đã nghĩ ra. Ý nói như thế này: anh sẽ được lĩnh một rúp mỗi ngày, nhưng nếu anh không phạm lỗi nào, không vắng mặt không có lý do chính đáng, mà cũng không làm vụng về hay làm hỏng thì sẽ được lĩnh thêm 20 cô-pêch "tiền thưởng". Còn nếu có lỗi thì người chủ sẽ giữ lại 20 cô-pêch và có

nhiên là bỏ số tiền đó vào túi mình: vì đây là "tiền thưởng" chứ có phải là tiền phạt đâu. Tất cả những đạo luật nói về những lỗi có thể làm cho tiền lương bị khấu trừ và quy định mức khấu trừ cũng như quy định cách tiêu dùng số tiền đó cho những nhu cầu của công nhân như thế nào, — tất cả những đạo luật ấy, ngài I-a-cô-vlêp đều coi như là không có. Những đạo luật ấy nói về "tiền phạt", nhưng ở nhà máy của ông ta, lại thi hành "tiền thưởng". Tên chủ nhà máy xảo quyệt ấy, cho đến nay, vẫn còn lừa gạt được công nhân nhờ có mảnh khóc lẩn tránh ấy. Chắc hẳn là viên thanh tra công xưởng ở Pê-téc-bua cũng đã lại *"tự cho là không có quyền"* ngăn cản tên chủ ấy lẩn tránh pháp luật. Chúng ta mong rằng công nhân ở Pê-téc-bua sẽ không chậm tiến hơn công nhân ở Vla-đi-mia và họ sẽ dạy cho viên thanh tra và người chủ nhà máy biết cách tôn trọng pháp luật.

Để cho thấy rõ những tiền phạt gộp lại thành những số tiền lớn như thế nào, chúng tôi sẽ dẫn ra đây mấy con số về quỹ tiền phạt của tỉnh Vla-đi-mia.

Việc phát tiền trợ cấp ở đó đã bắt đầu từ tháng Hai 1891. Trước tháng Mười 1891, tiền trợ cấp đã phát cho 3 665 người, tổng cộng là 25 458 rúp 59 cô-pêch. Ngày 1 tháng Mười 1891, quỹ tiền phạt có tới 470 052 rúp 45 cô-pêch. Nhân tiện, chúng ta hãy nói đến một cách sử dụng khác về số tiền phạt. Trong một công xưởng, quỹ tiền phạt có 8 242 rúp 46 cô-pêch. Công xưởng này vỡ nợ, công nhân ở đó phải qua một mùa đông không có lương ăn và không có việc làm. Khi đó, người ta đã trích quỹ tiền phạt ra 5 820 rúp để trợ cấp cho công nhân, mà con số đã lên tới 800 người.

Từ 1 tháng Mười 1891 đến 1 tháng Mười 1892, người ta đã thu 94 055 rúp 47 cô-pêch tiền phạt, và phân phát 45 200 rúp 52 cô-pêch trợ cấp cho 6 312 người. Số tiền trợ cấp đó được phân phối như sau: 208 người đã nhận

tiền trợ cấp hàng tháng tất cả là 6 198 rúp 20 cô-pếch vì mất sức lao động, tức là trung bình mỗi người mỗi năm được 30 rúp (đó là những món trợ cấp chết đói mà người ta đã cấp, trong khi hàng vạn rúp trong quỹ tiền phạt vẫn không được dùng đến!). Thứ nữa, 1 037 người đã nhận được 17 827 rúp 12 cô-pếch, tức là trung bình 18 rúp mỗi người, vì lý do tài sản bị mất mát. Đã cấp 10 641 rúp 81 cô-pếch cho 2 669 phụ nữ có mang, tức là trung bình mỗi người được 4 rúp (trợ cấp trong ba tuần lễ: một tuần lễ trước khi đẻ và hai tuần sau khi đẻ). 5 380 rúp 68 cô-pếch cấp cho 877 công nhân vì đau ốm, tức là trung bình mỗi người được 6 rúp. Tiền chi cho mai táng phí chiếm 4 620 rúp trợ cấp cho 1 506 công nhân (trung bình mỗi người 3 rúp); và trong những trường hợp khác, có 15 người đã được cấp 532 rúp 71 cô-pếch.

Bây giờ, chúng ta đã biết rất rõ những quy tắc về tiền phạt và cách thi hành quy tắc đó như thế nào. Chúng ta thử xem những quy tắc ấy có công bằng không và có bảo vệ đầy đủ quyền lợi của công nhân không.

Chúng ta biết rằng theo đạo luật thì tiền phạt không thuộc về người chủ và chỉ có thể đem dùng để trợ cấp cho nhu cầu của công nhân thôi. Quy tắc về sử dụng tiền phạt phải do các bộ trưởng chuẩn y.

Quy tắc ấy đã mang lại kết quả gì? Những tiền ấy là trừ vào lương của công nhân và dùng để thỏa mãn nhu cầu của họ; thế mà quy tắc thậm chí không nói gì đến việc chủ có nhiệm vụ phải công bố cho công nhân biết rõ tình hình quỹ tiền phạt. Công nhân không có quyền cử đại biểu để theo dõi xem tiền đó có được bỏ vào quỹ tiền phạt đúng theo quy định không, để tiếp nhận các đơn của công nhân và cấp phát tiền trợ cấp. Theo đạo luật thì việc phát trợ cấp phải được "viên thanh tra cho phép", nhưng bản quy tắc do các bộ trưởng lập ra lại quy định rằng đơn xin trợ cấp phải trao cho *người chủ*. Tại sao lại phải trao cho người

chủ? Tiền đó không phải của chủ mà là của công nhân, là trừ vào lương của công nhân mà có kia mà. Bản thân người chủ không có quyền động đến tiền đó: nếu y tiêu đi thì y phải chịu trách nhiệm, coi là chiếm đoạt và biển thủ, cũng hết như là tiêu tiền của người khác. Hiển nhiên, sở dĩ các bộ trưởng ban bố quy tắc ấy là vì họ muốn làm ơn cho người chủ: hiện nay, công nhân phải *xin* người chủ trợ cấp, như xin của bố thí vậy. Đành rằng nếu người chủ từ chối thì chính viên thanh tra có thể quyết định phát tiền trợ cấp. Nhưng chính viên thanh tra lại không hiểu biết gì cả: nếu người chủ nói với viên thanh tra ấy rằng người công nhân này không ra gì, không đáng được trợ cấp thì viên thanh tra sẽ tin ngay*. Vả lại, thử hỏi xem có nhiều công nhân tới khiếu nại với viên thanh tra, chịu mất giờ lao động để tìm đến viên thanh tra, để viết đơn yêu cầu v. v. không? Thật ra, bản quy tắc do các bộ trưởng ban bố, chỉ tạo nên một hình thức mới về sự lệ thuộc của công nhân vào người chủ mà thôi. Bọn chủ có khả năng hà hiếp những công nhân nào không vừa ý chúng, có thể là vì những công nhân này không chịu để cho chúng ăn hiếp: khi bác bỏ đơn yêu cầu, chắc chắn là bọn chủ gây ra cho công nhân thêm nhiều điều đứng và thậm chí có

* Trong phiếu in sẵn về đơn xin trợ cấp, mà chúng tôi đã nói là do Ty quản lý công xưởng ở Vla-đi-mia phân phát cho các công xưởng và nhà máy và là một cách thuận tiện nhất để công nhân thi hành "quy tắc", có ghi như sau: "ban quản trị công xưởng chứng thực chữ ký và nội dung của đơn yêu cầu đồng thời cũng phát biểu thêm rằng theo ý kiến của ban thì người xin đáng được trợ cấp một số tiền là bao nhiêu đó".

Như vậy ban quản trị lúc nào cũng có thể viết, mà thậm chí không cần phải giải thích lý do rằng: "theo ý kiến của ban" thì người đệ đơn không đáng được trợ cấp.

Vậy không phải những người cần trợ cấp là được trợ cấp, mà chỉ những ai "theo ý kiến chủ xưởng, đáng được trợ cấp", mới được hưởng trợ cấp.

lẽ còn làm cho họ bị từ chối hẳn không được trợ cấp nữa. Trái lại, đối với công nhân nào chịu luôn cúi người chủ, quy lụy người chủ và dò xét các bạn đồng nghiệp, thì người chủ có thể phát cho những món trợ cấp đặc biệt cao, ngay cả trong những trường hợp mà một công nhân khác có thể bị từ chối. Đáng lẽ thủ tiêu sự lệ thuộc của công nhân vào người chủ trong vấn đề tiền phạt thì kết quả lại là một hình thức lệ thuộc mới nhằm chia rẽ công nhân và tạo nên thói xu nịnh và cầu cạnh. Sau nữa, bạn đọc hãy xem cái thủ tục quan liêu quá quắt này, mà quy tắc quy định là cần thiết để hưởng trợ cấp: cứ mỗi lần xin trợ cấp là người công nhân lại phải xin một tờ chứng nhận, hoặc là của bác sĩ, hoặc là của cảnh sát, bác sĩ thì chắc chắn là sẽ tiếp anh với những lời thô lỗ, còn cảnh sát thì không làm gì cả nếu không có tiền đút lót. Chúng tôi nhắc lại rằng tất cả những điều đó đều không có trong đạo luật, mà là do bản quy tắc của các bộ trưởng định ra; bản quy tắc này rõ ràng là để làm vừa lòng bọn chủ xưởng và rõ ràng là nhằm làm cho công nhân đã bị lệ thuộc vào người chủ lại còn phải lệ thuộc vào các viên chức nữa; nhằm hoàn toàn không cho công nhân tham gia việc sử dụng tiền phạt là khoản tiền trừ vào chính tiền lương của họ, để thỏa mãn những nhu cầu của họ; nhằm tạo ra một chủ nghĩa hình thức quan dạng vô nghĩa làm u mê và hủ hóa* công nhân.

Để cho người chủ có quyền cấp tiền trợ cấp trích ở quỹ tiền phạt, đó là một việc bất công hết sức. Công nhân phải đòi pháp luật cho phép họ được cử những đại biểu (người được bầu ra) để theo dõi cho tiền phạt được bỏ vào quỹ tiền phạt, để thu nhận và kiểm tra các đơn của những công nhân xin trợ cấp, để báo cáo với công nhân về tình hình và về cách sử dụng quỹ tiền phạt. Trong những nhà máy hiện có đại biểu công nhân thì các đại biểu đó phải

* Chia rẽ, gây ra thói bợ đỡ và phát triển những tính xấu.

chú ý đến quỹ tiền phạt, phải đòi được biết tất cả những số liệu về tiền phạt; họ phải nhận đơn của công nhân và chuyển giao các đơn ấy cho ban giám đốc.

VII

NHỮNG ĐẠO LUẬT PHẠT TIỀN CÓ THI HÀNH CHO TẤT CẢ CÁC CÔNG NHÂN KHÔNG?

Luật phạt tiền, cũng như phần nhiều những luật khác ở Nga, không áp dụng cho tất cả các công xưởng và nhà máy, không áp dụng cho tất cả mọi công nhân. Khi ban hành một đạo luật, chính phủ Nga luôn luôn sợ rằng đạo luật đó sẽ xúc phạm đến các ngài chủ xưởng và chủ nhà máy; sợ rằng những mảnh khõe của các quy chế hành chính và những quyền hạn và nhiệm vụ của các viên chức sẽ đụng chạm đến những quy chế hành chính khác (nhiều vô kể ở nước ta), hoặc đụng chạm đến những quyền hạn và nhiệm vụ của các viên chức khác, vì những viên chức này sẽ tự coi bị xúc phạm một cách ghê gớm nếu một viên chức mới nào lấn sang địa hạt của họ, và họ sẽ tiêu phí hàng lô mực của nhà nước và hàng ram giấy để trao đổi thư từ về việc "phân định giới hạn thẩm quyền". Bởi vậy, rất ít khi có đạo luật nào được thi hành đồng thời cho khắp nước Nga, mà lại không có ngoại lệ, không có một sự rụt rè trì hoãn, hoặc không dành cho các bộ trưởng và viên chức khác có khả năng cho phép người ta lẩn tránh pháp luật.

Tất cả những điều này thể hiện đặc biệt rõ trong đạo luật phạt tiền, đạo luật này, như chúng ta đã thấy, làm cho các ngài tư bản rất bất bình, nên nó chỉ được ban hành dưới áp lực của các cuộc nổi dậy đáng sợ của công nhân.

Trước hết, luật phạt tiền chỉ thi hành ở một phần nhỏ nước Nga mà thôi*. Chúng tôi đã nói rằng đạo luật này

* Đạo luật này là một phần của cái gọi là "những quy tắc đặc biệt về những quan hệ giữa chủ xưởng và công nhân". Những "quy tắc đặc

được ban bố ngày 3 tháng Sáu 1886 và được thi hành từ ngày 1 tháng Mười 1886, nhưng *chỉ trong ba tỉnh thời*: Pê-téc-bua, Mát-xcơ-va và Vla-đi-mia. Năm năm sau, đạo luật ấy được mở rộng ra đến các tỉnh Vác-sa-va và Pê-tơ-rô-cốp (11 tháng Sáu 1891). Rồi sau *ba năm* nữa, nó được mở rộng đến 13 tỉnh khác (cụ thể là: những tỉnh Tve, Cô-xtơ-rô-ma, I-a-rô-xláp, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và Ri-a-dan, ở trung bộ; những tỉnh E-xtli-an và Li-phli-an vùng ven biển Ban-tích; những tỉnh Grốt-nô và Ki-ép ở phía Tây; những tỉnh Vô-lum, Pô-đôn-xcơ, Khác-cốp và Khéc-xôn ở phía Nam), — theo đạo luật ngày 14 tháng Ba 1894. Năm 1892, những quy tắc về phạt tiền được thi hành rộng đến những xí nghiệp và doanh nghiệp khai khoáng của tư nhân.

Sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam nước Nga và những bước tiến lớn của công nghiệp khai khoáng tập hợp ở đó đông đảo công nhân và buộc chính phủ phải nhanh chân lên.

Như người ta đã thấy, chính phủ rất chậm trễ trong việc bãi bỏ những chế độ vẫn thi hành trước kia ở các công xưởng. Đồng thời cũng cần phải nói rõ thêm rằng chính phủ chỉ bãi bỏ chế độ ấy do áp lực của công nhân mà thôi: sự lớn mạnh của phong trào công nhân và các cuộc đình công ở Ba-lan đã làm cho đạo luật được thi hành rộng ở hai tỉnh Vác-sa-va và Pê-tơ-rô-cốp (thành phố Lốt-dơ nằm trong tỉnh này). Cuộc bãi công lớn ở xưởng Khơ-lu-đốp (huyện E-gô-ri-ép-xcơ, tỉnh Ri-a-dan) đã ngay tức khắc làm cho đạo luật được thi hành đến tỉnh Ri-a-dan²⁶. Rõ ràng là ngay cả đến chính phủ cũng "tự cho là không có quyền" tước bỏ của các ngài tư bản cái quyền phạt tiền một cách không bị kiểm soát gì cả (tha hồ tùy ý), chừng nào mà chưa có sự can thiệp của bản thân công nhân.

biệt" này chỉ có thể thi hành trong "những miền công nghiệp công xưởng - nhà máy đã phát triển mạnh", mà sau này chúng tôi sẽ kể ra.

Hai là, cũng như tất cả những quy tắc quy định sự kiểm soát các công xưởng và nhà máy, luật phạt tiền không áp dụng cho các xí nghiệp của nhà nước và của các cơ quan chính phủ. Các nhà máy của nhà nước đã có một ban quản trị "bảo trợ" công nhân, mà đạo luật thì không muốn đem quy tắc phạt tiền ra làm phiền ban đó. Thật thế, việc gì mà phải kiểm soát những nhà máy của nhà nước khi mà chính viên giám đốc là một viên chức? Công nhân có thể khiếu nại về ông ta với chính ông ta mà. Bởi vậy, trong số giám đốc những nhà máy của nhà nước mà có những cá nhân khả ố chẳng hạn như ngài Véc-khốp-xki, chỉ huy cảng Pê-téc-bua, thì có gì là đáng ngạc nhiên.

Ba là, bản quy tắc về việc sử dụng tiền phạt để trợ cấp cho nhu cầu của bản thân công nhân cũng không áp dụng cho công nhân ở các xưởng hỏa xa, ở đấy đã có quỹ lưu bổng hoặc quỹ tiết kiệm và tương tế. Tiền phạt đều bỏ vào những quỹ đó.

Tất cả những ngoại lệ đó hình như vẫn chưa được đủ, nên đạo luật còn quy định rằng các bộ trưởng (Bộ tài chính và Bộ nội vụ) được quyền, một mặt, "miễn cho các công xưởng và nhà máy nhỏ khỏi phải tuân theo" quy tắc ấy "trong trường hợp thực sự cần thiết", và mặt khác, áp dụng quy tắc ấy cho những xí nghiệp thủ công "quan trọng".

Vậy là đạo luật giao quyền cho một bộ trưởng thảo ra những quy tắc về phạt tiền, như thế cũng chưa đủ, đạo luật còn cho các bộ trưởng được quyền miễn cho một số chủ xưởng không phải tuân theo luật pháp nữa! Đó, đạo luật của chúng ta đã có thiện cảm với các ngài chủ xưởng đến mức như thế đấy! Trong những lời giải thích của bộ trưởng, có một điểm nói rằng ông ta chỉ miễn cho những chủ xưởng nào mà Ty quản lý công xưởng đã "*tin chắc chắn rằng chủ xí nghiệp sẽ không làm gì tổn hại đến lợi ích của công nhân*". Các chủ xưởng và các viên thanh tra công xưởng đều là bạn thân thiết với nhau đến nỗi họ tin

lời nhau. Việc gì phải bắt buộc chủ xưởng theo quy tắc, một khi hẳn đã "cam đoan" là sẽ không làm tổn hại gì đến lợi ích của công nhân? Nhưng nếu công nhân thử yêu cầu viên thanh tra hoặc viên bộ trưởng cho miễn tuân theo quy tắc bằng cách "cam đoan" là sẽ không làm tổn hại gì đến lợi ích của chủ xưởng, thì thế nào? Thì chắc chắn rằng người ta sẽ coi người công nhân ấy là một kẻ điên rồ!

Cái mà người ta gọi là "bình đẳng về quyền lợi" giữa công nhân và chủ xưởng là thế đấy!

Còn việc áp dụng quy tắc phạt tiền rộng ra các xí nghiệp thủ công quan trọng thì cho đến nay, theo như chỗ người ta biết, quy tắc đó chỉ mới áp dụng (năm 1893) cho những phòng phân phối sợi cho các thợ dệt làm gia công ở nhà mà thôi. Các bộ trưởng không vội gì mà áp dụng phổ biến quy tắc phạt tiền. Tất cả cái khối đồng đảo công nhân làm gia công ở nhà cho bọn chủ, cho các cửa hàng lớn, v.v., cho đến nay vẫn ở trong tình cảnh cũ, vẫn hoàn toàn phải chịu sự độc đoán của bọn chủ. Số công nhân ấy có khó khăn hơn trong việc tập hợp nhau lại, trong việc thỏa thuận với nhau về những nhu cầu của mình, trong việc tổ chức cuộc đấu tranh chung, chống sự hà hiếp của bọn chủ, — bởi vậy người ta không đếm xỉa đến họ.

VIII KẾT LUẬN

Bây giờ, chúng ta đã tìm hiểu xong những đạo luật và quy tắc về phạt tiền ở nước ta, tất cả cái hệ thống cực kỳ phức tạp ấy, nó làm cho người công nhân khiếp sợ với những lời lẽ khó khan và thứ ngôn ngữ hành chính lạnh lùng của nó.

Giờ đây, chúng ta có thể trở lại vấn đề đã đặt ra từ đầu tức là: phạt tiền là sản vật của chủ nghĩa tư bản, nghĩa là của một cơ cấu xã hội trong đó nhân dân chia ra thành

hai giai cấp: những người sở hữu đất đai, máy móc, công xưởng và nhà máy, nguyên liệu và hàng hóa, và những người không có tài sản gì cả và do đó phải bán mình cho bọn tư bản và phải làm việc cho chúng.

Có phải bao giờ công nhân làm việc cho một người chủ cũng phải nộp tiền phạt cho chủ vì bất cứ việc làm hỏng nào không?

Trong những doanh nghiệp nhỏ, — chẳng hạn như trong những người thủ công thành thị hoặc trong những người thợ, — thì không có phạt tiền. Ở đây, không có sự cách biệt hoàn toàn giữa thợ và chủ: họ sống và làm việc chung với nhau. Người chủ không có ngay cả cái ý nghĩ áp dụng việc phạt tiền, vì chính người đó trông coi lấy công việc và bao giờ cũng có thể bắt sửa chữa lại những chỗ mình không vừa ý.

Nhưng các doanh nghiệp nhỏ và các nghề nhỏ loại ấy dần dần mất đi. Cả thợ thủ công làm ở nhà và thợ thủ công lẫn người tiểu nông đều không thể đương đầu được với sự cạnh tranh của những công xưởng và nhà máy lớn, với sự cạnh tranh của những chủ lớn dùng công cụ tốt hơn và các máy móc, kết hợp lao động của đồng đảo công nhân lại với nhau. Bởi vậy, chúng ta thấy thợ thủ công làm ở nhà, thợ thủ công và người tiểu nông ngày càng phá sản, vào làm thợ trong công xưởng và nhà máy, rồi bỏ nông thôn đi ra thành thị.

Trong những công xưởng và nhà máy lớn, những mối quan hệ giữa chủ và công nhân hoàn toàn không còn giống như ở trong những xưởng nhỏ nữa. Về mặt của cải và địa vị xã hội, người chủ vượt hơn hẳn người công nhân, đến nỗi giữa hai bên có một vực thẳm chia cách, thậm chí thường thường họ không biết nhau và chẳng có cái gì làm cho gần nhau được. Người công nhân không mấy may có khả năng vươn lên thành người chủ: anh ta bị buộc phải vĩnh viễn là người tay trắng, làm việc cho những kẻ giàu

mà mình không quen biết. Đáng lẽ là hai hoặc ba người thợ làm việc cho người tiểu chủ thì nay có một số lớn công nhân từ các nơi khác nhau đến và luôn luôn kế tiếp nhau. Đáng lẽ là các mệnh lệnh riêng của người chủ thì nay có những quy tắc chung mà tất cả công nhân buộc phải tuân theo. Quan hệ thường xuyên trước đây giữa chủ và thợ nay đã mất đi: chủ hoàn toàn không coi trọng công nhân nữa, vì y lúc nào cũng dễ dàng tìm được người khác trong đám người thất nghiệp sẵn sàng đi làm cho bất cứ ai. Như vậy, quyền lực của chủ đối với công nhân tăng thêm, và người chủ lợi dụng quyền lực ấy, dùng cách phạt tiền để giữ công nhân ở trong khuôn khổ nghiêm ngặt của lao động công xưởng. Người công nhân đành cam chịu sự hạn chế mới ấy đối với quyền lợi và tiền lương của mình, vì giờ đây anh ta bất lực trước người chủ.

Vậy là việc phạt tiền mới xuất hiện cách đây không lâu lắm, cùng một lúc với các công xưởng và nhà máy lớn, cùng một lúc với chủ nghĩa đại tư bản, cùng một lúc với sự chia cách hoàn toàn giữa những chủ giàu có và những công nhân nghèo khổ. Tiền phạt là kết quả của sự phát triển đầy đủ của chủ nghĩa tư bản và của sự lệ thuộc hoàn toàn của người công nhân.

Nhưng sự phát triển ấy của các công xưởng lớn và sự tăng thêm áp lực của các chủ xưởng lại còn dẫn đến những hậu quả khác nữa. Công nhân, hoàn toàn bị bất lực trước bọn chủ xưởng, đã bắt đầu hiểu rằng nếu họ vẫn tách rời nhau thì sẽ bị lụn bại và nghèo khổ hoàn toàn. Họ bắt đầu hiểu rằng, để thoát khỏi cái nguy cơ bị chết đói và suy đồi dưới chế độ tư bản thì họ chỉ còn có một cách: đoàn kết nhau lại để đấu tranh chống bọn chủ xưởng nhằm đòi tiền lương cao hơn và những điều kiện sinh hoạt tốt hơn.

Chúng ta đã thấy các chủ xưởng ở nước ta đi tới chỗ hà hiếp công nhân một cách quá quắt đến thế nào trong

những năm 80; bọn chúng không phải chỉ hạ thấp mức tiền công mà còn dùng cách phạt tiền làm một thủ đoạn để hạ thấp tiền lương xuống. Ách áp bức của bọn tư bản đối với công nhân đã phát triển lên đến tột đỉnh.

Nhưng ách áp bức ấy cũng gây nên một sự phản kháng của công nhân. Công nhân đã nổi lên chống lại những kẻ ngược đãi họ và họ đã thắng. Chính phủ sợ hãi, đã phải nhượng bộ trước những yêu sách của họ và đã vội vàng ban hành đạo luật bãi bỏ việc phạt tiền.

Đó là một nhượng bộ đối với công nhân. Chính phủ tưởng rằng cứ ban hành những đạo luật và những quy tắc về phạt tiền, cứ đặt ra tiền trợ cấp trích ở quỹ tiền phạt, thì ngay tức khắc, sẽ thỏa mãn được công nhân và làm cho họ lãng quên sự nghiệp công nhân chung của họ và cuộc đấu tranh của họ chống chủ xưởng.

Nhưng những hy vọng như thế của cái chính phủ muốn làm ra vẻ bênh vực công nhân, sẽ không thực hiện được. Chúng ta đã thấy đạo luật mới bất công với công nhân như thế nào, những sự nhượng bộ cho họ ít ỏi như thế nào nếu đem so sánh, dù chỉ là với những yêu sách của công nhân đình công ở xưởng dệt Mô-rô-dốp; chúng ta đã thấy người ta đã để tồn tại như thế nào ở khắp nơi những kẻ hở cho các chủ xưởng muốn vi phạm pháp luật, và người ta đã vì lợi ích của chủ xưởng mà đặt ra như thế nào những quy tắc về tiền trợ cấp, những quy tắc đã cộng thêm sự độc đoán của các viên chức vào với sự độc đoán của các chủ xưởng.

Khi đạo luật và những quy tắc ấy được thi hành, khi công nhân hiểu biết được đạo luật và những quy tắc ấy và thông qua những cuộc xung đột của họ với ban giám đốc mà bắt đầu hiểu rõ ràng đạo luật đã áp bức họ đến mức nào, thì họ bắt đầu dần dần có ý thức về tình cảnh lệ thuộc của họ. Họ sẽ hiểu rằng chỉ vì nghèo khổ nên họ buộc lòng phải làm việc cho những kẻ giàu có và đành phải

lao động khó nhọc để đổi lấy đồng lương thảm hại. Họ sẽ hiểu rằng chính phủ và các viên chức của chính phủ đều đứng về phía các chủ xưởng, còn các đạo luật được thảo ra là để cho chủ xưởng có thể bóp hầu bóp cổ công nhân một cách dễ dàng hơn.

Và rốt cuộc, công nhân sẽ hiểu rằng chừng nào mà họ còn phải lệ thuộc vào bọn tư bản thì luật pháp sẽ chẳng làm gì để cải thiện tình cảnh của họ, vì luật pháp bao giờ cũng thiên về bọn tư bản - chủ xưởng và vì bọn này bao giờ cũng tìm được cách để lẩn tránh pháp luật.

Khi công nhân đã hiểu được như thế, họ sẽ thấy rằng chỉ còn có một cách để tự bảo vệ là: đoàn kết nhau lại để đấu tranh chống bọn chủ xưởng và chống những chế độ bất công do luật pháp đã đặt ra.

NÔNG TRANG - TRUNG HỌC VÀ TRƯỜNG TRUNG HỌC CÁI TẠO²⁷

(TẠP CHÍ "CỦA CÁI NƯỚC NGA")²⁸

Từ lâu, người ta đã biết cái giải pháp mà phái dân túy đề ra về vấn đề chủ nghĩa tư bản ở Nga và trong thời gian gần đây đã được trình bày nổi bật nhất trên tạp chí "Của cái nước Nga". Tuy không phủ nhận sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản và buộc phải thừa nhận sự phát triển của chủ nghĩa đó, song phái dân túy lại cho rằng chủ nghĩa tư bản ở nước ta không phải là một quá trình tự nhiên và tất yếu, hoàn thành sự tiến triển lâu đời của nền kinh tế hàng hóa ở Nga, mà là một hiện tượng ngẫu nhiên không có cội rễ vững chắc và chỉ chứng tỏ rằng người ta đã đi trệch con đường mà toàn bộ đời sống lịch sử của dân tộc đã quy định. Phái dân túy nói rằng: "Chúng ta phải chọn những con đường khác cho tổ quốc", phải lia bỏ con đường tư bản chủ nghĩa và phải "công xã hóa" nền sản xuất bằng cách lợi dụng những lực lượng hiện có của "toàn thể" "xã hội", cái xã hội mà theo họ, đã bắt đầu nhận thấy rằng chủ nghĩa tư bản không có cơ sở gì cả.

Hiển nhiên là nếu có thể chọn một con đường khác cho tổ quốc, nếu toàn thể xã hội bắt đầu hiểu là cần phải làm như thế thì việc "công xã hóa" nền sản xuất sẽ không gặp những khó khăn lớn và không đòi hỏi một thời gian lịch sử nhất định nào để chuẩn bị cả. Chỉ cần thảo ra kế hoạch công xã hóa ấy và thuyết phục những ai cần thuyết phục, rằng việc đó là có thể thực hiện được, — thế là "tổ quốc" sẽ từ bỏ con đường sai lầm của chủ nghĩa tư bản và đi vào con đường xã hội hóa.

Ai nấy đều hiểu một kế hoạch như vậy, hứa hẹn những triển vọng tươi sáng đến thế, thì phải mang lại một lợi ích to lớn biết chừng nào, cho nên công chúng Nga phải rất biết ơn ông I-u-gia-cốp, một trong những cộng tác viên thường trực của tạp chí "Cửa cải nước Nga", vì ông ta đã tự nguyện đảm nhiệm thảo ra một kế hoạch như thế. Trên tạp chí "Cửa cải nước Nga" số ra tháng Năm, chúng ta thấy có bài của ông ta: "Một điều không tưởng về mặt giáo dục", với phụ đề: "Kế hoạch giáo dục trung học phổ cập bắt buộc".

Độc giả sẽ hỏi: điều đó có quan hệ gì đến việc "công xã hóa" nền sản xuất? Có một mối quan hệ trực tiếp nhất, vì kế hoạch của ông I-u-gia-cốp rất rộng lớn. Tác giả trừ tính thành lập ở mỗi tổng một trường trung học thu hút tất cả nam nữ đến tuổi đi học (từ 8 đến 20 tuổi, maximum¹⁾ là 25 tuổi). Những trường trung học này phải là những hội sản xuất tiến hành kinh doanh nông nghiệp và giáo dục đạo đức, không những tự lao động để nuôi sống số người ở các trường trung học (theo ông I-u-gia-cốp thì số người này chiếm đến *một phần trăm* tổng số dân), mà ngoài ra còn cung cấp phương tiện để nuôi sống *tất cả nhi đồng*. Đối với một trường trung học - tổng kiểu mẫu (mà ông ta cũng gọi là: "trung học - trang trại", "nông trang - trung học" hay "trung học nông nghiệp") thì tác giả đã tính toán tỉ mỉ và chứng minh rằng trường trung học sẽ nuôi sống được *trên một nửa tổng số dân cư địa phương*, không hơn không kém. Nếu chúng ta chú ý rằng mỗi trường trung học như thế (dự tính là trong toàn nước Nga sẽ có 40 000 trường, nghĩa là 20 000 trường cho con trai và 20 000 trường con gái) đều được cấp đất và tư liệu sản xuất (người ta tính đến việc các hội đồng địa phương phát hành những trái khoán, được nhà nước đảm bảo, với tiền lời là $4\frac{1}{4}\%$ và vốn hoàn dân là $\frac{1}{2}\%$), chúng ta sẽ thấy rằng "kế hoạch" của ông I-u-gia-cốp

1) — tối đa

thực ra "rộng lớn" đến mức nào. Sự sản xuất của cả một nửa số dân cư sẽ được xã hội hóa. Thế là trong có chớp mắt, người ta đã chọn được một con đường khác cho tổ quốc! Và người ta đạt được kết quả ấy mà "chính phủ, hội đồng địa phương, nhân dân không phải tốn kém một tí gì (sic!¹⁾)". Điều đó "chỉ thoạt nhìn, mới là không tưởng thôi"; thực ra nó lại "dễ thực hiện hơn nền giáo dục sơ học phổ cập rất nhiều". Ông I-u-gia-cốp cam đoan rằng cách làm ra số tiền cần thiết cho công cuộc ấy "không có chút gì là hão huyền và không tưởng" cả và sẽ được thực hiện, như chúng ta đã thấy, không những không tốn kém, không tốn kém một tí gì, mà thậm chí cũng không phải thay đổi "những chương trình giảng dạy hiện hành" nữa!! Ông I-u-gia-cốp nhận xét hoàn toàn đúng rằng "tất cả việc đó có một ý nghĩa khá quan trọng, nếu người ta không muốn chỉ làm một cuộc thí nghiệm không thôi mà còn muốn thực hiện được một nền giáo dục thật sự phổ cập". Tuy ông ta nói là "không tự đặt cho mình mục đích xây dựng một đề án thực hành", nhưng bản trình bày của ông ta lại chỉ rõ số nam nữ học sinh dự tính cho mỗi trường, số nhân công cần thiết cho việc nuôi sống toàn thể nhân khẩu ở những trường trung học, và trừ tính thành phần đội ngũ giáo viên và nhân viên hành chính, cũng như những phương tiện sinh sống bằng hiện vật cho các thành viên nhà trường và lương bổng bằng tiền cho các thầy giáo, thầy thuốc, nhân viên kỹ thuật và đốc công. Tác giả tính toán tỉ mỉ số ngày lao động cần thiết cho công việc đồng áng, số ruộng đất cần thiết cho mỗi trường trung học và tiền nong cần thiết cho việc mua sắm, xây dựng lúc đầu. Ông ta trừ liệu cho số phạm, một mặt, của những người dị tộc và những tín đồ giáo phái là những người sẽ không thể được hưởng phúc lợi của nền giáo dục trung học phổ cập, và mặt khác, của những người bị đuổi ra khỏi trường

1) — thế đấy!

vì hạnh kiểm xấu. Tác giả không phải chỉ tính toán cho một trường trung học kiểu mẫu mà thôi. Hoàn toàn không phải thế. Ông ta đặt vấn đề thành lập cả 2 vạn trường trung học nam và 2 vạn trường trung học nữ, và chỉ ra cách kiểm soát ruộng đất cần thiết cùng là cách tìm cho ra "số nhân viên đủ năng lực để làm giáo viên, nhân viên hành chính và nhân viên quản lý".

Cũng dễ hiểu rằng một kế hoạch như vậy thì hấp dẫn biết bao, hấp dẫn không chỉ về mặt lý thuyết (hiển nhiên là một kế hoạch công xã hóa nên sản xuất mà được vạch ra cụ thể đến thế thì phải thuyết phục được đến cùng tất cả những kẻ hoài nghi và phải đánh gục hẳn được tất cả những người phủ nhận khả năng thực hiện những kế hoạch thuộc loại đó), mà cả về mặt thực tiễn sinh động nữa. Thật là kỳ quặc nếu như một dự án tổ chức giáo dục trung học phổ cập bắt buộc mà lại không được những người quyền cao chức trọng trong chính phủ chú ý đến, nhất là khi tác giả bản dự án quả quyết rằng việc ấy sẽ không "tốn kém gì", rằng những "trở ngại sẽ thuộc về mặt điều kiện văn hóa hơn là mặt điều kiện tài chính và kinh tế", rằng những trở ngại đó, tuy thế, cũng "không phải là không thể vượt qua được". Dự án này trực tiếp liên quan không chỉ đến Bộ giáo dục quốc dân, mà cả đến các Bộ nội vụ, Bộ tài chính, Bộ canh nông và thậm chí, như chúng ta sẽ thấy sau đây, đến cả Bộ quốc phòng nữa. Chắc chắn là những "trường trung học cải tạo" đề ra trong dự án sẽ thuộc quyền Bộ tư pháp. Không thể nghi ngờ gì nữa, các bộ khác cũng sẽ quan tâm đến dự án này, một dự án mà ông I-u-gia-cốp cho là "sẽ đáp ứng được tất cả những nhu cầu kể trên (nghĩa là giáo dục và nuôi dưỡng), và có lẽ cũng sẽ đáp ứng được nhiều nhu cầu khác nữa".

Do đó, chúng tôi chắc rằng bạn đọc sẽ không trách chúng tôi, nếu chúng tôi phân tích tỉ mỉ bản dự án cực kỳ đặc sắc ấy.

Tư tưởng cơ bản của ông I-u-gia-cốp là: mùa hè là mùa nghỉ học hoàn toàn và sẽ dành cho công việc đồng áng. Thứ nữa, những học sinh đã mãn khóa đều được lưu lại lao động ở đấy một thời gian; họ làm những công việc mùa đông và tham gia các công việc thủ công là công việc phụ thêm vào công việc đồng áng và tạo khả năng cho mỗi trường trung học có thể bằng lao động bản thân mà nuôi sống tất cả học sinh và công nhân, cũng như toàn bộ giáo viên và nhân viên hành chính, và có thể trả được những chi phí về giáo dục. Ông I-u-gia-cốp nói rất đúng rằng các trường trung học này sẽ là những ác-ten nóng nghiệp lớn. Câu nói đó cũng chứng tỏ hết sức rõ ràng chúng ta có quyền coi kế hoạch của ông I-u-gia-cốp là bước đầu của việc "công xã hóa" sản xuất mà phái dân túy đã đề xướng ra, rằng kế hoạch đó là một bộ phận cấu thành của con đường mới mà nước Nga phải chọn để tránh những biến động của chủ nghĩa tư bản.

Ông I-u-gia-cốp lập luận rằng: "Hiện nay, học sinh tốt nghiệp trường trung học vào khoảng 18 - 20 tuổi, và đôi khi lại muộn hơn một, hai năm. Với giáo dục bắt buộc... thì tình trạng tốt nghiệp muộn hơn thế sẽ còn phổ biến hơn nữa. Học sinh sẽ tốt nghiệp chậm hơn, và ba lớp trên sẽ gồm những học sinh từ 16 đến 25 tuổi, nếu tuổi 25 sẽ được coi là hạn tuổi cuối cùng để bị loại ra khỏi trường, mặc dù chưa học hết chương trình. Như vậy, nếu kể cả số học sinh lớp năm đã quá tuổi, được lấy thêm vào, thì có thể mạnh dạn tính rằng khoảng một phần ba số học sinh của nhà trường sẽ... đủ tuổi lao động". Ngay cả như có hạ tỷ lệ đó xuống thành một phần tư, như sau này tác giả đã tính, bằng cách cộng thêm hai lớp của trường sơ học dự bị (lớp cho những trẻ em tám tuổi chưa biết đọc) vào số tám lớp của bậc trung học, — thì chúng ta vẫn có một con số rất cao người lao động đủ để làm hết được công việc mùa hè, với sự giúp đỡ của những người nửa lao động. Nhưng, — ông I-u-gia-cốp nêu ra một cách có căn cứ, — "một trường trung học - trang

trại mười lớp sẽ đòi hỏi phải có một số công nhân nhất định làm việc trong mùa đông". Lấy ở đâu ra số công nhân này? Tác giả đề ra hai giải pháp: 1) thuê công nhân ("trong số đó, những người nào có công có thể được chia một số lãi"). Nông trang - trung học phải là một nông trang có lãi và phải chứng minh việc thuê mướn này là đúng. Nhưng "một giải pháp khác hình như được" tác giả "cho là quan trọng hơn": 2) những học sinh mãn khóa bắt buộc phải làm việc để hoàn lại tiền học và tiền nuôi dưỡng khi họ còn học ở những lớp dưới. Ông I-u-gia-cốp nói thêm rằng đây là "nghĩa vụ trực tiếp" của họ, và cố nhiên, đó chỉ là nghĩa vụ của những người không thể trả được tiền ăn học mà thôi. Chính họ sẽ là lớp công nhân cần thiết trong mùa đông và lớp công nhân bổ sung trong mùa hè.

Đây là đặc điểm thứ nhất của cái tổ chức đề ra trong dự án, cái tổ chức có trách nhiệm phải "công xã hóa" một phần năm dân cư bằng cách đưa họ vào những ác-ten nông nghiệp. Nguyên đặc điểm đó cũng đủ cho chúng ta thấy rằng con đường khác mà người ta sẽ chọn cho tổ quốc là con đường thế nào rồi. Lao động làm thuê, sinh kế duy nhất hiện nay của những người "không thể trả được tiền ăn học" và tiền sinh sống, sẽ được thay thế bằng lao động bắt buộc và không công. Nhưng chúng ta không nên băn khoăn về điều đó: không nên quên rằng bù vào đó, nhân dân sẽ được hưởng phúc lợi của một nền giáo dục trung học phổ cập.

Chúng ta bàn tiếp. Tác giả trừ tính thành lập những trường trung học cho nam riêng và cho nữ riêng, nhượng bộ cái thiên kiến đang thống trị ở lục địa châu Âu chống lại việc nam nữ học chung một trường, nhưng thật ra học chung như vậy lại hợp lý hơn. "50 học sinh mỗi lớp hay 500 học sinh cho tất cả mười lớp, hay 1 000 người ở mỗi trường nông trang - trung học (500 nam và 500 nữ), đó là một số lượng hoàn toàn vừa phải" đối với một trường trung học hạng trung. Số người này sẽ gồm có 125 "cặp

công nhân" và một số tương đương những người nửa lao động. Ông I-u-gia-cốp nói tiếp: "Nếu tôi nêu ra rằng số công nhân đó có thể canh tác được, chẳng hạn, 2 500 đề-xi-a-tin đất trồng trọt ở Tiểu Nga thì ai nấy sẽ hiểu rõ rằng lao động của một trường trung học là một lực lượng hết sức to lớn như thế nào!".

Nhưng ngoài những công nhân đó ra, còn có những "công nhân thường trực" lao động để "hoàn lại" học phí và tiền ăn. Có bao nhiêu công nhân đó? Số mãn khóa hàng năm là 45 học sinh nam và nữ. Một phần ba số học sinh nam sẽ làm nghĩa vụ quân sự trong 3 năm (hiện nay là một phần tư. Tác giả đưa con số lên một phần ba bằng cách rút thời gian làm nghĩa vụ quân sự xuống 3 năm). "Không có gì là bất công, khi đặt hai phần ba số người còn lại vào trong cũng những điều kiện như thế, nghĩa là giữ họ ở lại trường và bắt họ lao động để hoàn lại tiền ăn học của bản thân họ, cũng như của những bạn họ đã nhập ngũ. Toàn thể nữ sinh cũng có thể bị lưu lại nhằm mục đích đó".

Một khi tổ quốc đã chọn một con đường khác rồi thì tổ chức của chế độ mới đang được thiết lập ở trong nước sẽ hiện ra càng ngày càng rõ rệt thêm. Ngày nay, toàn thể nam công dân Nga đều phải làm nghĩa vụ quân sự; nhưng vì số người đến tuổi nhập ngũ cao hơn số lính cần lấy, nên phải rút thăm. Trong nền sản xuất đã được công xã hóa rồi thì việc tuyển mộ tân binh cũng sẽ tiến hành bằng cách rút thăm, nhưng người ta dự định "đặt" số người còn lại "vào trong cũng những điều kiện như thế", nghĩa là họ sẽ phải làm nghĩa vụ trong ba năm, cố nhiên không phải là làm nghĩa vụ trong quân đội, mà là lao động ở trường trung học. Họ phải lao động để hoàn lại sinh hoạt phí của bạn họ đã nhập ngũ. Có phải là tất cả đều bắt buộc phải lao động như thế không? Không phải. Chỉ những học sinh nào không thể trả được tiền ăn học mà thôi. Ở đoạn trên, tác giả đã nói đến điều kiện phụ thêm ấy, và ở đoạn sau chúng ta sẽ

thấy rằng đối với những học sinh có thể trả được tiền ăn học, thì tác giả lại trù tính lập những trường trung học riêng, theo kiểu cũ. Thử hỏi vậy thì tại sao việc hoàn lại sinh hoạt phí của những thanh niên nhập ngũ lại do những người bạn không thể trả được tiền ăn học phải chịu, chứ không phải do những người bạn có khả năng trả được? Lý do cũng rất dễ hiểu thôi. Nếu người ta phân chia học sinh trung học thành loại phải trả tiền và loại được miễn trả tiền thì hiển nhiên là cơ cấu hiện nay của xã hội không bị cuộc cải cách đùng chạm đến: bản thân ông I-u-gia-cốp cũng thấy rất rõ điều đó. Mà nếu thế thì cũng dễ hiểu là những người không có phương tiện sinh sống* sẽ là những người phải đóng các khoản chi phí chung của nhà nước (cho người lính), cũng hoàn toàn giống như hiện nay họ đang phải đóng những khoản đó dưới hình thức, chẳng hạn, các thứ thuế gián thu v.v.. Vậy thì chế độ mới khác ở chỗ nào? Khác ở chỗ là: hiện nay những người không có phương tiện sinh nhai có thể bán sức lao động của mình, còn dưới chế độ mới thì họ sẽ bị *bắt buộc* phải lao động *không công* (nghĩa là làm để được ăn không thôi). Không may mắn nghĩ ngờ gì rằng như thế thì nước Nga sẽ tránh khỏi được tất cả mọi biến động của chế độ tư bản. Lao động làm thuê tự do, có cơ sinh ra "cái ung nhọt vô sản", đã được loại trừ và thay bằng... lao động không công và bắt buộc.

Vả chẳng có gì là lạ nếu những người bị đặt trong mối quan hệ bắt buộc phải lao động không công lại ở vào những điều kiện phù hợp với mối quan hệ ấy. Xin hãy nghe lời nhà dân tụy ("người bạn dân") vội vã nói tiếp ngay sau đó:

"Vả lại, nếu người ta cho phép thanh niên, sau khi tốt nghiệp và ở lại trường trong 3 năm, được kết hôn với nhau; nếu người ta làm nhà riêng cho những công nhân có gia

* Chẳng thế thì người giàu không thể nào thống trị người nghèo được.

đình; và nếu số thu nhập của nhà trường cho phép cấp cho họ, khi họ ra khỏi nhà trường, một khoản trợ cấp bằng tiền và bằng hiện vật, dù là ít thôi, — thì thời gian ba năm ở lại trường như thế sẽ còn dễ chịu hơn ở trong quân đội rất nhiều..."

Chẳng phải rõ ràng là những điều kiện có lợi như thế sẽ khiến cho dân cư tranh nhau mà vào các trường trung học, hay sao? Thì các bạn cứ thử suy xét xem: trước hết là sẽ được phép kết hôn này. Vẫn biết rằng, theo luật hộ hiện hành thì nói chung, không cần phải có giấy phép (của nhà chức trách) mới được kết hôn. Nhưng nên chú ý rằng đây là *nam sinh trung học và nữ sinh trung học*, đành rằng họ đã 25 tuổi rồi đấy, nhưng dù sao thì họ cũng vẫn là học sinh trung học. Nếu cấm sinh viên trường đại học lập gia đình thì liệu có thể cho phép học sinh trung học kết hôn được không. Và sau nữa, việc cho phép còn tùy ở nhà chức trách của trường, nghĩa là những người đã qua bậc đại học: vậy không có lý do để phải sợ những sự quá lạm gì cả. Song các học sinh đã tốt nghiệp trường trung học và ở lại đấy làm công nhân thường trực thì không còn là học sinh trung học nữa. Tuy nhiên, đối với họ vấn đề cũng vẫn đặt ra là phải xin phép kết hôn, dù rằng họ là những người từ 21 đến 27 tuổi. Không thể không thừa nhận rằng con đường mới, mà tổ quốc đã chọn, có cất xén một phần nào đó quyền công dân của người công dân Nga; nhưng phải thấy rằng nếu không hy sinh thì không thể hưởng thụ được phúc lợi của nền giáo dục trung học phổ cập. Thứ hai là người ta sẽ làm nhà riêng cho những công nhân có gia đình, những nhà này hẳn không tồi tàn hơn những túp lều hiện nay của công nhân các công xưởng. Thứ ba là những công nhân thường trực sẽ được lĩnh "một khoản trợ cấp nhỏ". Dĩ nhiên là nhân dân sẽ ưa thích những cái lợi đó của một cuộc sống yên ổn đặt dưới quyền bảo trợ của nhà chức trách, hơn là chuốc lấy những cơn sóng gió của chế độ tư bản, ưa thích đến

mức có một số công nhân sẽ vĩnh viễn lưu lại trong trường (hẳn là để tỏ lòng biết ơn vì họ được phép kết hôn): "Một số ít công nhân thường trực, vĩnh viễn ở lại trong trường trung học và gắn bó với trường đó (sic!!), sẽ bổ sung vào lực lượng lao động ấy của trường nông trang - trung học. Như thế là có thể có được — và tuyệt nhiên chẳng có gì là không tưởng cả — lực lượng lao động cho trường trung học nông nghiệp của chúng ta".

Thứ nghĩ xem! Ở đây có gì là "không tưởng" đâu? Những công nhân thường trực làm không công, mà lại "gắn bó" với những vị chủ cho phép họ kết hôn, — bạn cứ hỏi bất cứ một lão nông nào mà xem, căn cứ vào kinh nghiệm bản thân, lão sẽ nói cho bạn biết rằng tất cả những cái đó đều là hoàn toàn có thể thực hiện được lắm chứ.

(Còn nữa¹⁾.)

Viết xong vào mùa thu 1895

*In ngày 25 tháng Mười một 1895,
trên báo "Truyền tin Xa-ma-ra"
số 254
Ký tên: C. T— in*

*Theo đúng bản in trên báo
"Truyền tin Xa-ma-ra"*

1) Phần tiếp không thấy đăng trên báo "Truyền tin Xa-ma-ra".

GỬI ANH CHỊ EM CÔNG NHÂN CÔNG XƯỞNG TOÓC-NƠ-TÔN²⁹

Hỡi anh chị em công nhân công xưởng Toóc-nơ-tôn!

Ngày 6 và ngày 7 tháng Mười một phải là những ngày đáng ghi nhớ đối với tất cả chúng ta... Bằng hành động nhất trí chống trả lại sự hà hiếp của bọn chủ, anh chị em thợ dệt đã chứng minh rằng trong đội ngũ chúng ta, vào những giờ phút khó khăn, hãy còn có những người biết bảo vệ lợi ích chung của công nhân chúng ta, rằng những vị chủ đức độ của chúng ta chưa thể biến hẳn chúng ta thành những tên nô lệ khốn khổ cho cái túi tiền không đáy của chúng được. Vậy thì, các đồng chí, chúng ta hãy kiên cường và không ngừng tiến hành đường lối của chúng ta cho đến cùng; chúng ta hãy nhớ rằng chỉ có bằng những cố gắng chung nhất trí, chúng ta mới có thể cải thiện được tình cảnh của mình. Các đồng chí, trước hết đừng có mắc vào cái bẫy mà các ngài Toóc-nơ-tôn đã dăng ra một cách xảo quyệt. Lập luận của bọn chúng là thế này: "hiện nay, chúng ta gặp khó khăn trong việc tiêu thụ hàng hóa; vì thế, nếu công xưởng cứ tiếp tục làm việc trong những điều kiện giống như trước đây thì chúng ta sẽ không thể được lời như trước nữa... Mà chúng ta thì lại không muốn kiếm được ít lời hơn... Vậy phải bóp nặn bọn thợ, mặc cho chúng phải giơ lưng ra chịu tình trạng giá hàng rẻ mạt trên thị trường... Nhưng việc này không được làm một cách khinh suất, mà phải tiến hành khéo léo sao cho bọn thợ ngây ngô không hiểu được gì về cái món mà chúng ta đang sửa soạn cho

chúng... Nếu ta đụng đến chúng tất cả ngay một lúc, tất cả bọn chúng sẽ nhất loạt vùng lên, thì ta sẽ không làm gì được chúng; vì thế bắt đầu hãy vật lòng bọn thợ dệt khốn khổ trước đã, và lúc đó thì bọn khác cũng sẽ không thể thoát được... Chúng ta không quen khách khí với bọn người hèn hạ này, và lại việc gì mà phải khách khí? Những chổi mới sẽ quét sạch hơn..." Như vậy, các vị chủ, quan tâm đến phúc lợi của công nhân, muốn êm thắm và thảnh thơi chuẩn bị cho công nhân tất cả các phân xưởng trong công xưởng một tương lai giống như tương lai chúng đã chuẩn bị cho thợ dệt... Do đó, nếu tất cả chúng ta đều thờ ơ với số phận của xưởng dệt thì như thế tức là tự tay chúng ta đào hố để rồi sắp tới chúng ta cũng sẽ bị xô xuống đó. Gần đây, thợ dệt tính đồ đồng kiếm được 3 rúp 50 cô-pếch trong nửa tháng; cũng trong khoảng thời gian đó, một gia đình 7 người sống tằn tiện cũng phải hết 5 rúp; một gia đình gồm có chồng, vợ và một đứa con thì cũng phải hết 2 rúp. Họ đã bán đến cái áo lót cuối cùng, tiêu đến đồng xu cuối cùng mà họ đã phải đổ mồ hôi sôi nước mắt mới kiếm ra được, trong khi đó thì các ngài Toóc-nơ-tôn nhân từ kia thu vào hết triệu này đến triệu khác. Nhưng như thế hãy còn chưa đủ; dưới mắt họ người ta lại luôn luôn đuổi ra khỏi công xưởng thêm những nạn nhân mới của lòng tham không đáy của chủ, và cảnh hà hiếp cứ ngày càng tăng lên, một cách tàn ác dữ dội... Người ta đã bắt đầu thêm len xơ và dạ vụn³⁰ vào len mà không có mặc cả gì, làm cho việc làm ra hàng bị kéo dài ghê gớm; dường như ngẫu nhiên mà những sự chậm trễ trong việc giao sợi dọc ngày càng tăng thêm; sau cùng, người ta đã trực tiếp xén vào giờ làm; giờ đây đáng lẽ dệt những tấm dài 9 smi-tơ³¹ thì họ dệt những tấm dài 5 smi-tơ, để làm cho người thợ dệt phải thường xuyên vất vả hơn và mất thì giờ hơn trong việc nhận và mắc sợi dọc là công việc mà, như ta đã biết, họ chẳng được một xu nhỏ nào. Người ta muốn đem cảnh đói khát ra để thao túng thợ

dệt, và không bao lâu nữa, tiền lương nửa tháng 1 rúp 62 cô-pếch, mà người ta đã thấy ghi trong sổ lương của một vài người, có thể sẽ là mức lương chung cho tất cả phân xưởng dệt... Các đồng chí có muốn chờ cho đến lúc chủ thương yêu mình như thế không? Nếu không, nếu cuối cùng, lòng các đồng chí chưa biến hẳn thành gỗ đá trước nỗi đau khổ của những người nghèo khổ cũng như các đồng chí, thì các đồng chí hãy đồng tâm nhất trí siết chặt đội ngũ chung quanh các bạn thợ dệt, chúng ta hãy đưa ra những yêu sách chung và mỗi khi gặp cơ hội thuận lợi, chúng ta hãy giành lấy từ trong tay bọn áp bức chúng ta một số phận tốt hơn. Các bạn công nhân phân xưởng sợi, các bạn đừng để bị lừa khi thấy tiền công của các bạn ổn định và được tăng lên chút ít... Vì gần $\frac{2}{3}$ đồng nghiệp của các bạn đã bị giãn và số tiền công tăng lên đó các bạn đã phải mua bằng cảnh đói khát của các đồng nghiệp bị đuổi ra khỏi xưởng. Đó lại thêm một mưu mô lấu cá của bọn chủ, một mưu mô rất dễ nhận thấy: chỉ cần tính số tiền công mà toàn phân xưởng kéo sợi lĩnh trước đây và số tiền công lĩnh hiện nay là đủ rõ. — Hỡi các bạn công nhân phân xưởng nhuộm mới! Các bạn phải dần thân mỗi ngày 14 giờ $\frac{1}{4}$ trong hơi độc giết người của thuốc nhuộm để đến bây giờ chỉ lĩnh được vền vện có 12 rúp một tháng thôi! Các bạn hãy chú ý những yêu sách của chúng tôi: chúng tôi cũng muốn chấm dứt những khoản cắt lương bất hợp pháp mà các bạn phải chịu do sự bất tài của viên đốc công của các bạn gây ra. — Hỡi các bạn lao công và nói chung, tất cả các thợ không chuyên nghiệp ở công xưởng! — Chẳng lẽ các bạn lại trông mong rằng các bạn vẫn sẽ giữ được mức lương 60 - 80 cô-pếch một ngày, trong khi thợ dệt lành nghề chỉ lĩnh có 20 cô-pếch thôi? — Các đồng chí, chớ mù quáng, đừng để sa vào cạm bẫy của bọn chủ, hãy chung lưng đấu cật, nếu không thì mùa đông này tất cả chúng ta sẽ khốn khổ. Tất cả chúng ta phải hết sức cảnh giác theo dõi những mưu mô của bọn chủ định giảm

mức tiền công, và chúng ta phải đem toàn lực ra chống lại cái ý định tai hại cho chúng ta đó... Hãy bỏ ngoài tai tất cả những lời biện bạch của chúng nói rằng công việc làm ăn không chạy: đối với chúng, như thế chỉ là giảm lợi nhuận thôi; còn đối với chúng ta, như thế lại có nghĩa là gia đình chúng ta phải khổ sở vì đói khát, có nghĩa là người ta cướp giật cả mẫu bánh rần cuối cùng của gia đình chúng ta. Có thể nào coi hai cái đó như nhau được không? Giờ đây, chúng đang o ép các bạn thợ dệt trước, nên chúng ta cần phải cố gắng để đạt được những điều sau đây:

1) nâng cao những giá công dệt lên ngang với mức trong mùa xuân vừa qua, nghĩa là tăng độ 6 cô-pếch một smi-tơ;

2) áp dụng cả đối với thợ dệt, đạo luật quy định rằng trước khi bắt tay vào việc, người ta phải cho công nhân biết tiền công của họ sẽ là bao nhiêu. Bảng giá công mà viên thanh tra công xưởng đã ký, không được chỉ nằm trên giấy tờ mà phải được áp dụng trong thực tế, như luật pháp đã quy định. Đối với công dệt chẳng hạn, thì ngoài giá trả công hiện hành, phải chỉ rõ thêm phẩm chất của len, tỷ lệ len xơ, dạ vụn trong len, và phải tính thêm cả thời gian tốn vào lao động chuẩn bị;

3) thời gian lao động phải được phân phối làm sao để tránh cho chúng ta tình trạng phải miễn cưỡng nghỉ việc; thí dụ như hiện nay, người ta đã xếp đặt sao cho thợ dệt, cứ mỗi tám, lại phải mất một ngày chờ sợi dọc; và vì chiều dài của mỗi tám sẽ bị rút ngắn đi gần phần nửa, nên không kể bảng giá công tiền công như thế nào, người công nhân dệt vẫn phải chịu thiệt gấp đôi. Nếu người chủ muốn làm như vậy để ăn cướp một phần tiền công của chúng ta, thì hẳn cứ việc nói toạc ra để chúng ta biết rõ người ta muốn bóp nặn chúng ta những gì;

4) thanh tra công xưởng phải chú ý sao cho không có sự gian dối trong khi định các giá công và không được có hai giá công cho một việc. Nghĩa là, chẳng hạn, trong bảng

giá công, không được có hai giá khác nhau cho những hàng hóa cùng phẩm chất nhưng có tên gọi khác nhau. Chẳng hạn như chúng ta dệt dạ bi-be thì lĩnh được 4 rúp 32 cô-pếch mà khi dệt dạ U-ran³² thì chỉ lĩnh tất cả có 4 rúp 14 cô-pếch thôi; nhưng chẳng phải là trong hai trường hợp ấy công việc cũng vẫn như nhau đó sao? Người ta còn lừa bịp một cách trắng trợn hơn nữa, khi đặt ra hai giá công dệt cho một loại hàng cùng một tên gọi. Bằng cách đó các ngài Toóc-nơ-tôn đã lẩn tránh những đạo luật về phạt tiền quy định rằng công nhân chỉ phải chịu phạt tiền khi nào do cầu thả mà làm ra mặt hàng xấu, rằng chậm nhất là ba ngày sau khi tuyên bố phạt thì phải ghi số tiền phạt vào sổ lương, ở cột "phạt". Còn tất cả các khoản tiền phạt thì đều nhất thiết phải được ghi vào sổ kiểm kê chặt chẽ và số tiền ấy, chủ xưởng không được bỏ túi, mà phải được dùng để thỏa mãn những nhu cầu của công nhân ở công xưởng đó. Thế nhưng cứ mở sổ lương của chúng ta ra mà xem, quyển sổ trắng bong, không có một khoản phạt nào cả; người ta có thể nghĩ rằng không có chủ nào lại tốt hơn chủ chúng ta nữa. Thật ra, họ lợi dụng sự không hiểu biết của chúng ta để lẩn tránh pháp luật và họ đã dễ dàng xoay sở... Các bạn thấy đấy, họ không phạt tiền chúng ta, nhưng họ xén vào tiền lương của chúng ta bằng cách trả công theo giá thấp hơn; và chừng nào mà còn có hai giá công, một giá thấp và một giá cao, thì chừng ấy vẫn chẳng bắt bẻ họ vào đâu được; họ nhét hết khoản khấu lương này đến khoản khấu lương khác vào túi họ;

5) khi đã có một giá công duy nhất rồi thì mỗi khoản khấu lương đều phải ghi vào cột "phạt", với lý do phạt.

Lúc đó, chúng ta sẽ thấy rõ những trường hợp phạt không đúng; chúng ta sẽ ít phải làm không công hơn, và sẽ giảm bớt được những tệ lậu như hiện nay đang xảy ra chẳng hạn ở xưởng nhuộm là nơi mà do lỗi của viên đốc công bất tài, nên công nhân làm được ít sản phẩm hơn; đứng về mặt pháp luật thì đó không thể là lý do để không trả công cho

lao động, vì lỗi ở đây, không phải do lỗi làm ăn cầu thả của công nhân mà ra. Nhưng phải chăng là có ít những khoản khấu lương mà tất cả chúng ta đều phải chịu, mặc dầu không may do lỗi tại chúng ta?

6) cho đến năm 1891, chúng ta đã trả tiền thuê nhà bao nhiêu thì bây giờ chúng ta đòi cũng chỉ trả như thế thôi, nghĩa là mỗi người trả 1 rúp một tháng, vì với số tiền chúng ta kiếm được mà phải trả những 2 rúp thì lấy gì mà trả và hơn nữa trả để thuê cái gì kia chứ?... Thuê một túp lều bẩn thỉu, hôi hám, chật chội, luôn luôn làm mỗi cho hỏa hoạn ư? Các đồng chí đừng quên rằng ở khắp Pê-téc-bua, số tiền thuê nhà 1 rúp một tháng được coi là vừa phải rồi, chỉ có các ông chủ quá ư quan tâm đến chúng ta mới không bằng lòng mức đó thôi, và về điểm đó nữa, chúng ta cũng phải dẹp bớt lòng tham của họ đi. Bảo vệ những yêu sách đó, tuyệt nhiên không phải là làm loạn đâu, các đồng chí ạ; chúng ta chỉ đòi hỏi những điều mà tất cả công nhân ở các công xưởng khác đã được hưởng theo pháp luật, nhưng bị người ta tước mất của chúng ta, chỉ vì người ta hy vọng rằng chúng ta sẽ không biết bảo vệ quyền lợi của chính chúng ta. Vậy lần này, chúng ta hãy chỉ ra rằng các vị "ân nhân" của chúng ta đã làm.

*Viết xong sau
ngày 7 (19) tháng Mười một
1895*

In rô-nê-ô thành truyền đơn

*Theo đúng tờ truyền đơn,
có đối chiếu với bản in
trong văn tập
"Người lao động" số 1 - 2, 1896*

CÁC BỘ TRƯỞNG NHÀ TA NGHĨ GÌ?³³

*Viết xong vào tháng
Mười một - tháng Chạp 1895,
chậm lắm là xong vào
ngày 8 (20) tháng Chạp,
cho báo "Sự nghiệp công nhân"*

*In lần đầu ngày 27 tháng
Giêng 1924, trên báo
"Sự thật Pê-tơ-rô-grát" số 22*

*Theo đúng một bản sao
đánh máy tìm thấy
trong hồ sơ lưu trữ
của Nha cảnh sát*

Bộ trưởng Bộ nội vụ Đuốc-nô-vô đã viết một bức thư cho Pô-bê-đô-nốt-txép, giám sát tối cao của Thánh vụ viện. Bức thư ấy viết ngày 18 tháng Ba 1895, đánh số 2 603 và có ghi chú: "tối mật". Như vậy là bộ trưởng muốn rằng bức thư ấy phải được giữ tuyệt đối bí mật. Nhưng lại có những người không tán thành những quan điểm của ông bộ trưởng cho rằng các công dân Nga không cần phải biết những ý định của chính phủ, — vì thế hiện nay, một bản chép tay bức thư đó đang được chuyển tay khắp nơi.

Ngài Đuốc-nô-vô đã viết gì cho ngài Pô-bê-đô-nốt-txép vậy?

Ông ta viết về vấn đề các trường học chủ nhật. Trong thư đó, ông ta nói: "Theo những tin tức nhận được trong mấy năm lại đây thì thấy rằng có những kẻ không đáng tin cậy về mặt chính trị, cũng như một bộ phận trong giới thanh niên học đường thuộc một xu hướng nhất định, hiện đang theo gương những năm 60, tìm cách len lỏi vào các trường học chủ nhật làm giáo viên, giảng viên, người thủ thư v. v.. Cái ý muốn nhất quán ấy, — ý muốn mà thậm chí người ta cũng không thể viện lẽ kiểm kê sinh nhai ra mà biện giải được, vì công tác trong những trường học đó không được thù lao, — chứng tỏ rằng hiện tượng trên là một trong những thủ đoạn đấu tranh trên địa hạt công khai (hợp pháp) của những phần tử chống chính phủ, nhằm chống lại trật tự nhà nước và chế độ xã hội hiện tồn tại ở Nga".

Ngài bộ trưởng lập luận như thế đấy! Trong số những người có học thức, có người muốn san sẻ trí thức của mình cho công nhân, muốn rằng học vấn đem lại ích lợi không chỉ cho bản thân mình mà còn cho cả nhân dân nữa, — thế là ông bộ trưởng bèn quả quyết ngay rằng ở đây có những "phần tử chống chính phủ", nghĩa là có những kẻ âm mưu xúi giục người ta đến các trường học chủ nhật. Chẳng lẽ không có sự xúi giục thì một số người có học thức sẽ không thể có được nguyện vọng muốn dạy người khác học, hay sao? Nhưng điều làm cho ông bộ trưởng băn khoăn là: những giáo viên ở các trường học chủ nhật lại không có thù lao. Ông ta vẫn thường quen thấy bọn mật thám và bọn quan lại phục vụ ông ta chỉ vì tiền thôi, hễ ai cho nhiều tiền hơn thì phục vụ; ấy thế mà bỗng nhiên ở đây, lại có những người làm việc, phục vụ, dạy học, và làm tất cả những việc đó... không lấy một xu. Thật là khả nghi! ông bộ trưởng nghĩ thế và phái bọn mật thám đi dò xét thực hư. Bức thư viết tiếp: "Những tin tức sau đây" (nhận được của bọn mật thám, mà sự tồn tại của chúng được chứng minh là chính đáng bởi việc chúng có lĩnh lương lậu hẳn hoi) "cho phép xác định rằng không phải chỉ trong hàng ngũ giáo viên mới có những người có xu hướng nguy hại, mà thường thường là chính ngay các trường học cũng chịu sự lãnh đạo bí mật của cả một nhóm những kẻ không đáng tin, họ hoàn toàn không thuộc số nhân viên chính thức, nhưng lại đến lớp và phụ đạo cho học viên vào buổi tối theo lời mời của các nam nữ giáo viên do chính họ đưa vào đấy... Cái chế độ cho phép người ngoài đến lên lớp đã cho phép những người ở những giới đích thực cách mạng luôn được vào hàng ngũ các giảng viên một cách hoàn toàn dễ dàng".

Vậy là nếu những "người ngoài" không được các cha cố và bọn mật thám chấp thuận và kiểm tra, mà lại muốn dạy công nhân học, — thì như thế có nghĩa là một cuộc cách mạng đích thực mất rồi! Đối với ông bộ trưởng thì công nhân là

thuốc súng, kiến thức và giáo dục là tia lửa, nên ông bộ trưởng tin rằng nếu tia lửa bén vào thuốc súng thì sẽ có sự bùng nổ trước hết là chống lại chính phủ.

Chúng tôi không thể không lấy làm hài lòng vạch ra rằng trong trường hợp hiếm có này, chúng tôi hoàn toàn và tuyệt đối đồng ý với cách nhìn đó của cụ lớn.

Tiếp nữa, ông bộ trưởng dẫn ra, trong bức thư ấy, những "bằng chứng" chứng tỏ rằng những "tin tức" của mình là xác thực. Những bằng chứng ấy mới thật là tuyệt!

Một là, "bức thư của một giáo viên của một trong những trường học chủ nhật, mà tên cho đến nay vẫn chưa xác định được rõ". Thư này đã bị tịch thu trong một cuộc khám xét. Trong thư có nói đến giáo trình của môn sử học, đến tư tưởng nô dịch đẳng cấp và giải phóng đẳng cấp và có nhắc đến những cuộc bạo động của Ra-din và của Pu-ga-tsep.

Chắc là tên hai người này đã làm cho ông bộ trưởng tốt bụng nhà ta hoảng sợ: hẳn là ngài đã liên tưởng ngay đến những cái đình ba.

Bằng chứng thứ hai là:

"Thông qua con đường bí mật chuyển đến, Bộ nội vụ đã nắm được một chương trình giảng dạy công khai cho một trong những trường học chủ nhật ở Mát-xcơ-va, với nội dung như sau: "Nguồn gốc xã hội. Xã hội nguyên thủy. Sự tiến triển của tổ chức xã hội. Nhà nước và cần có nhà nước để làm gì. Trật tự. Tự do. Công lý. Các hình thức tổ chức của nhà nước. Quân chủ chuyên chế và quân chủ lập hiến. Lao động là cơ sở của phúc lợi chung. Ích lợi và của cải. Sản xuất, trao đổi và tư bản. Của cải được phân phối như thế nào. Sự theo đuổi lợi ích riêng. Chế độ tư hữu và tính tất yếu của chế độ đó. Giải phóng nông dân có kèm theo việc chia ruộng đất. Địa tô, lợi nhuận, tiền công. Tiền công do cái gì quyết định và các hình thức tiền công. Tiết kiệm".

Việc giảng dạy theo chương trình này, một chương trình hoàn toàn không thích hợp với một trường bình dân,

tao điều kiện cho giảng viên hoàn toàn có thể giới thiệu dần dần với học viên những lý luận của Các Mác, của Ăng-ghen v. v., và chưa chắc là những người mà các nhà chức trách của giáo khu cử đến dự những lớp ấy, sẽ có thể phát hiện ra được rằng đó là những điều thường thức về tuyên truyền dân chủ - xã hội".

Hắn là ngài bộ trưởng rất sợ "những lý luận của Mác và Ăng-ghen": ngài đã phát hiện thấy những "điều thường thức" về lý luận đó, ngay cả trong một bản giáo trình mà người ta chẳng thấy mảy may dấu vết gì của lý luận đó. Ông bộ trưởng đã thấy ở trong đó, có những cái gì "không thích hợp"? Có lẽ là vấn đề các hình thức tổ chức của nhà nước và hiến pháp.

Nhưng, thưa ngài bộ trưởng, ngài hãy cầm lấy bất cứ một quyển giáo khoa địa lý nào mà xem, ngài sẽ thấy trong đó có những vấn đề ấy! Dễ thường các công nhân lớn tuổi lại không có quyền được biết những điều mà người ta dạy cho trẻ con chẳng?

Nhưng ngài bộ trưởng không tin những nhân viên do giáo khu chỉ định: "có thể là họ không hiểu được người ta nói gì".

Sau cùng, bức thư đã kể tên những giáo viên "không đáng tin cậy" dạy tại trường học chủ nhật trong giáo khu, trực thuộc công xưởng của Công ty dệt Prô-khốp-rốp tại Mát-xcơ-va, tại trường học chủ nhật ở thành phố Ê-lê-txơ và tại trường mà người ta định mở ở Ti-phlít. Ngài Đuốc-nô-vô khuyên ngài Pô-bê-đô-nốt-txép hãy "thăm tra kỹ những người được vào dạy trong các trường". Bây giờ, nếu xem bản danh sách các giáo viên, người ta thấy dựng cả tóc gáy lên: toàn là cựu sinh viên, có cựu sinh viên nam và còn có cả cựu sinh viên nữ nữa. Có lẽ ngài bộ trưởng muốn rằng các giáo viên đều phải là những cựu hạ sĩ quan cả.

Với một vẻ thất kinh đặc biệt, ngài bộ trưởng bảo rằng: trường học thành phố Ê-lê-txơ lại "ở ngay bên kia bờ sông

Xô-xna, nơi mà dân cư phần lớn là những người bình dân" (ôi, kinh khủng!) "và thợ thuyền, và là nơi có một công xưởng đường sắt".

Hãy đặt trường học ở thật xa, thật xa "những người bình dân và thợ thuyền" ra. Anh chị em đã thấy các bộ trưởng nhà ta sợ chết khiếp đi khi thấy trí thức kết hợp với người lao động! Vậy anh chị em hãy tỏ cho tất cả bọn họ thấy rằng không có một sức mạnh nào có thể ngăn cấm được công nhân giác ngộ cả! Không có trí thức thì công nhân bất lực; có trí thức, công nhân sẽ là một sức mạnh!

DỰ THẢO
VÀ THUYẾT MINH CƯƠNG LĨNH
CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ - XÃ HỘI³⁴

Viết xong ở trong tù: "Dự thảo cương lĩnh" vào tháng Chạp, sau ngày 9 (21) 1895; "Thuyết minh cương lĩnh" vào tháng Sáu - tháng Bảy 1896

In lần đầu năm 1924, trên tạp chí "Cách mạng vô sản" số 3

"Dự thảo cương lĩnh" in theo đúng bản thảo viết bằng mực ẩn giữa các hàng chữ trong tạp chí "Bình luận khoa học"³⁵ số 5, năm 1900 có đối chiếu với bản in thạch "Thuyết minh cương lĩnh" in theo đúng bản in thạch

DỰ THẢO CƯỜNG LĨNH

A. 1. Ở Nga, các công xưởng và nhà máy lớn ngày càng phát triển nhanh chóng, làm cho những người tiểu thủ công và tiểu nông bị phá sản, biến họ thành những công nhân vô sản, đẩy ngày càng đông dân cư vào những thành phố, vào các thôn xóm và thị trấn có công xưởng và công nghiệp.

2. Sự phát triển ấy của chủ nghĩa tư bản có nghĩa là của cải và sự xa hoa trong một dúm chủ xưởng, nhà buôn và địa chủ tăng lên rất nhiều, và tình trạng nghèo khổ và bị áp bức của công nhân thì tăng lên còn nhanh hơn thế nữa. Những sự cải tiến trong sản xuất và những máy móc mà người ta áp dụng vào các công xưởng lớn, trong khi làm tăng năng suất lao động xã hội thì cũng làm tăng thêm quyền lực của bọn tư bản đối với công nhân, mở rộng nạn thất nghiệp và do đó, hãm công nhân vào cảnh không tự bảo vệ được.

3. Nhưng các công xưởng lớn, trong khi làm cho sự áp bức của tư bản đối với lao động lên đến cực độ, thì đồng thời cũng tạo ra một giai cấp công nhân đặc biệt, có khả năng tiến hành đấu tranh chống lại tư bản, vì chính ngay những điều kiện sinh hoạt của giai cấp này đang phá tan mọi mối liên hệ giữa nó với kinh tế cá thể và đang đoàn kết quần chúng công nhân lại, do đã tập hợp họ lại bằng một lao động chung, do đã làm cho họ chuyển từ công xưởng này sang công xưởng khác. Công nhân bắt đầu đấu tranh chống bọn

tư bản và trong hàng ngũ họ, đang lộ rõ một ý chí đoàn kết ngày một mạnh thêm. Những cuộc nổi dậy lẻ tẻ của công nhân đang phát triển thành cuộc đấu tranh của toàn giai cấp công nhân Nga.

4. Cuộc đấu tranh đó của giai cấp công nhân chống giai cấp những nhà tư bản là một cuộc đấu tranh chống tất cả các giai cấp sống bám vào lao động của người khác và chống mọi ách bóc lột. Cuộc đấu tranh này chỉ có thể chấm dứt, khi chính quyền chuyển vào tay giai cấp công nhân, khi tất cả ruộng đất, công cụ lao động, công xưởng, máy móc và hầm mỏ đã được trao lại cho toàn thể xã hội để tổ chức nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, là nền sản xuất trong đó tất cả những gì do công nhân sản xuất ra và tất cả những sự cải tiến trong sản xuất đều phải làm lợi cho bản thân người lao động.

5. Xét về tính chất và mục đích thì phong trào của giai cấp công nhân Nga là một bộ phận của phong trào quốc tế (dân chủ - xã hội) của giai cấp công nhân tất cả các nước.

6. Trở ngại chính mà giai cấp công nhân Nga vấp phải trong cuộc đấu tranh tự giải phóng là chính phủ chuyên chế tuyệt đối với bọn quan lại vô trách nhiệm của nó. Dựa vào những đặc quyền đặc lợi của bọn địa chủ và bọn tư bản và cứ cung phục vụ những lợi ích của chúng, chính phủ này giam hãm những đảng cấp dưới trong một tình cảnh hoàn toàn không có quyền, do đó, trói buộc phong trào công nhân và kìm hãm bước tiến của toàn thể nhân dân. Vì vậy, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Nga để tự giải phóng tất nhiên phải dẫn tới cuộc đấu tranh chống quyền hành vô hạn của chính phủ chuyên chế.

B. 1. Đảng dân chủ - xã hội Nga tuyên bố rằng nhiệm vụ của đảng là giúp đỡ cuộc đấu tranh đó của giai cấp công nhân Nga bằng cách nâng cao ý thức giai cấp công nhân, xúc tiến việc tổ chức họ lại và chỉ cho họ thấy những mục tiêu và nhiệm vụ của cuộc đấu tranh.

2. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Nga để tự giải phóng là một cuộc đấu tranh chính trị, và nhiệm vụ đầu tiên của cuộc đấu tranh đó là giành lấy tự do chính trị.

3. Chính vì thế mà đảng dân chủ - xã hội Nga, không tách mình ra khỏi phong trào công nhân, sẽ ủng hộ bất cứ phong trào xã hội nào chống lại quyền hành vô hạn của chính phủ chuyên chế, chống lại giai cấp quý tộc địa chủ có đặc quyền, chống lại tất cả những tàn dư của chế độ nông nô và chế độ đẳng cấp đang kìm hãm sự cạnh tranh tự do.

4. Ngược lại, Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga sẽ đấu tranh kiên quyết chống mọi xu hướng muốn ban ân huệ cho các giai cấp cần lao bằng cách dựa vào sự bảo hộ của chính phủ chuyên chế và các quan lại của nó, và muốn kiềm chế sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và do đó, kiềm chế cả sự phát triển của giai cấp công nhân.

5. Giải phóng công nhân phải là sự nghiệp của bản thân công nhân.

6. Nhân dân Nga không cần chính phủ chuyên chế và bọn quan lại của nó giúp đỡ, mà cần được giải phóng khỏi ách của chúng.

C. Xuất phát từ những quan điểm đó, đảng dân chủ - xã hội Nga yêu cầu trước hết:

1. Triệu tập Hội nghị đại biểu toàn quốc của hội đồng địa phương gồm những đại biểu của toàn thể công dân để thảo một hiến pháp.

2. Quyền đầu phiếu phổ thông và trực tiếp cho mọi công dân Nga đủ 21 tuổi, không phân biệt tín ngưỡng, dân tộc.

3. Tự do hội họp, lập hội và đình công.

4. Tự do báo chí.

5. Xóa bỏ các đẳng cấp và thực hiện quyền bình đẳng hoàn toàn của mọi công dân trước pháp luật.

6. Tự do tín ngưỡng và tất cả các dân tộc đều bình đẳng. Giao quyền quản lý việc đăng ký hộ tịch vào tay các viên chức dân sự độc lập, không phụ thuộc vào cảnh sát.

7. Mỗi công dân đều có quyền truy tố trước tòa án bất cứ viên chức nào, không cần phải thông qua cấp trên.

8. Bãi bỏ giấy thông hành, hoàn toàn tự do đi lại và đổi chỗ ở.

9. Tự do nghề nghiệp và xóa bỏ phường hội.

D. Vì quyền lợi của công nhân, đảng dân chủ - xã hội Nga yêu cầu:

1. Thành lập trong tất cả các ngành công nghiệp, những tòa án công nghiệp gồm những thẩm phán mà một nửa là do các nhà tư bản bầu ra, một nửa do công nhân bầu ra.

2. Một đạo luật hạn định ngày lao động là 8 giờ.

3. Một đạo luật cấm làm việc ban đêm và làm việc theo ca kíp. Cấm thuê trẻ em dưới 15 tuổi.

4. Một đạo luật ấn định những ngày nghỉ lễ.

5. Áp dụng luật công xưởng và chế độ thanh tra công xưởng trong tất cả các ngành công nghiệp trong toàn nước Nga và cho các công xưởng của nhà nước, cũng như cho thợ thủ công làm gia công ở nhà.

6. Ban thanh tra công xưởng phải có một địa vị độc lập và không thuộc quyền Bộ tài chính. Những ủy viên trong các tòa án công nghiệp phải có quyền hạn ngang với những viên thanh tra công xưởng trong việc kiểm sát tình hình chấp hành luật công xưởng.

7. Bất cứ ở đâu, cũng tuyệt đối cấm trả lương bằng hàng hóa.

8. Sự kiểm sát của đại biểu do công nhân bầu ra, đối với việc quy định đúng đắn định mức tiền công, đối với việc loại bỏ hàng hóa làm sai hỏng, đối với việc sử dụng quỹ tiền phạt, cũng như đối với nhà ở của xí nghiệp cho công nhân thuê.

Một đạo luật quy định rằng tất cả những khoản khấu vào tiền lương của công nhân, bất kể khấu vì lý do gì (tiền phạt, làm hỏng v.v.) cộng lại không quá 10 có-pékh mỗi rúp.

9. Một đạo luật quy định trách nhiệm của các chủ xưởng về những thương tật do tai nạn lao động gây ra, nếu chủ xưởng cho rằng tai nạn là do tự bản thân công nhân gây ra thì cũng phải có chứng cứ rõ ràng.

10. Một đạo luật bắt buộc các chủ xưởng phải đài thọ cho công nhân mọi kinh phí về giáo dục và bảo đảm cho họ mọi chi phí về y tế khi họ ốm đau.

D. Vì quyền lợi của nông dân, đảng dân chủ - xã hội Nga yêu cầu:

1. Xóa bỏ việc nộp tiền chuộc và trả lại cho nông dân những khoản tiền chuộc đã nộp³⁶. Trả lại cho nông dân những số tiền đóng thừa vào kho bạc.

2. Hoàn lại cho nông dân những ruộng đất bị cắt năm 1861.

3. Bình đẳng hoàn toàn về mặt thuế thân và thuế đánh vào ruộng đất của nông dân và của địa chủ.

4. Xóa bỏ chế độ liên đới bảo lãnh³⁷ và tất cả những luật lệ hạn chế người nông dân trong việc sử dụng ruộng đất của họ.

THUYẾT MINH CƯƠNG LĨNH

Cương lĩnh chia làm ba phần chính. Phần đầu trình bày tất cả các quan điểm làm căn cứ cho những phần sau. Ở phần đầu, người ta chỉ ra địa vị của giai cấp công nhân trong xã hội hiện nay, chỉ ra ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại các chủ xưởng và địa vị chính trị của giai cấp công nhân ở nước Nga.

Phần thứ hai trình bày *nhiệm vụ của đảng* và chỉ rõ mối quan hệ của đảng với những khuynh hướng chính trị khác ở Nga. Phần này nói lên rằng đảng và tất cả những công nhân giác ngộ về lợi ích giai cấp của mình cần phải hoạt

động như thế nào, họ phải có thái độ ra sao đối với lợi ích và nguyện vọng của những giai cấp khác trong xã hội Nga.

Phần thứ 3 gồm những yêu sách thực tiễn của đảng. Phần này chia ra làm 3 tiết. Tiết 1 gồm có yêu sách về những cải cách chung cho cả nước. Tiết 2 gồm những yêu sách và cương lĩnh của giai cấp công nhân. Tiết 3 gồm có những yêu sách vì lợi ích của nông dân. Dưới đây, sẽ giải thích sơ bộ ba tiết này, trước khi đi vào phần thực tiễn của cương lĩnh.

A. 1. Trước hết, cương lĩnh nói đến sự phát triển nhanh chóng của công xưởng và nhà máy lớn, vì đó là hiện tượng chủ yếu ở nước Nga hiện nay, nó làm biến đổi hoàn toàn tất cả những điều kiện sinh sống cũ, nhất là những điều kiện sinh sống của giai cấp cần lao. Trong những điều kiện trước đây, hầu hết của cải đều do những tiểu nghiệp chủ làm ra, họ là số đông nhất trong dân cư. Dân cư sống cố định một chỗ trong các làng mạc, họ sản xuất ra phần lớn những sản phẩm, hoặc để tiêu dùng cho cá nhân, hoặc để đem ra bán ở thị trường hẹp của vùng lân cận, là thị trường ít liên hệ với những thị trường láng giềng khác. Chính ngay những tiểu nghiệp chủ này cũng làm việc cho bọn địa chủ, chúng buộc họ phải sản xuất chủ yếu để cho chúng tiêu dùng riêng. Những sản phẩm của các gia đình làm ra đều giao cho thợ thủ công chế biến, họ cũng sinh sống ở trong các làng hoặc đi tìm kiếm việc làm ở những vùng lân cận.

Nhưng sau khi nông dân được giải phóng thì những điều kiện sinh sống đó của quần chúng nhân dân đều thay đổi hẳn: những xưởng thủ công nhỏ đã bắt đầu nhường chỗ cho những công xưởng lớn phát triển nhanh chóng lạ thường; những công xưởng này loại trừ những tiểu nghiệp chủ, biến họ thành công nhân làm thuê và buộc hàng trăm, hàng nghìn công nhân phải cùng làm việc với nhau để sản xuất những khối lượng hàng hóa hết sức lớn, đem bán trong toàn nước Nga.

Việc giải phóng nông dân đã chấm dứt tình trạng sống cố định một chỗ của dân cư và đặt nông dân vào những điều kiện khiến họ không còn có thể sống được bằng những mảnh đất nhỏ bé mà họ còn giữ được. Nhiều người phải đi tha phương cầu thực, vào làm ở các công xưởng, hay đi xây dựng những con đường sắt nối liền các vùng khác nhau trong nước Nga và vận chuyển những hàng hóa của các công xưởng lớn đi khắp nơi. Nhiều người ra thành phố kiếm kế sinh nhai, đi xây dựng nhà cửa cho công xưởng và tiệm buôn, đi vận tải nhiên liệu và chuẩn bị nguyên liệu cho các công xưởng. Sau hết, có nhiều người lại làm gia công ở nhà những việc do những lái buôn và chủ xưởng giao cho, vì những lái buôn và chủ xưởng này chưa có thì giờ mở rộng cơ sở kinh doanh của họ. Những sự thay đổi tương tự đã xảy ra trong nông nghiệp, bọn địa chủ bắt đầu sản xuất lúa mì để bán, một số người xuất thân từ nông dân và thương nhân bắt đầu canh tác những diện tích rộng lớn, người ta bán ra nước ngoài hàng trăm triệu pút lúa mì. Muốn sản xuất thì phải có công nhân làm thuê, vì thế hàng chục vạn, hàng triệu nông dân đã bỏ phần ruộng được chia nhỏ bé của mình để đi làm công nhật hay làm cố nông cho những ông chủ mới, tức là cho những người sản xuất lúa mì để bán. Cương lĩnh đã mô tả chính những biến đổi ấy của các điều kiện sinh sống cũ, khi nói rằng các công xưởng và nhà máy lớn làm cho những người tiểu thủ công và tiểu nông bị phá sản và biến họ thành công nhân làm thuê. Ở khắp nơi, nền tiểu sản xuất đã nhường chỗ cho đại sản xuất, trong đó quần chúng công nhân đã trở thành người làm thuê thuần túy, lao động cho nhà tư bản để lấy tiền công; còn nhà tư bản thì nắm trong tay những tư bản kéch xù, xây dựng những xưởng đồ sộ, thu mua những khối lượng nguyên liệu to lớn và bỏ túi tất cả số lợi nhuận thu được nhờ nền sản xuất đại quy mô do các công nhân đã được tập hợp lại, tiến hành. Nền sản xuất đã trở thành sản

xuất tư bản chủ nghĩa; nó đè bẹp một cách khốc liệt và tàn nhẫn tất cả những tiểu nghiệp chủ, phá vỡ cách sống cố định một chỗ của họ ở nông thôn và buộc họ phải đi khắp nơi trong nước để làm một người lao công thường, bán sức lao động của mình cho tư bản. Một bộ phận dân cư ngày càng nhiều đã bỏ hẳn nông thôn và nông nghiệp; họ tụ tập lại ở những thành phố, ở các thôn xóm và thị trấn có công xưởng và công nghiệp, họ hợp thành một giai cấp đặc biệt gồm những người không có một tí của riêng nào cả, tức là giai cấp công nhân vô sản làm thuê, chỉ sống bằng cách bán sức lao động của mình thôi.

Đó là những biến đổi lớn lao mà các công xưởng và nhà máy lớn đã gây ra trong đời sống của đất nước: tiểu sản xuất nhường chỗ cho đại sản xuất, tiểu nghiệp chủ biến thành công nhân làm thuê. Sự thay đổi này có ý nghĩa gì đối với toàn thể nhân dân lao động và hậu quả của nó ra sao? Điều đó, bản cương lĩnh sẽ nói tới ở đoạn sau.

A. 2. Cùng với việc đại sản xuất thay thế cho tiểu sản xuất, những số tiền vốn ít ỏi của một nghiệp chủ riêng lẻ đã được thay thế bằng những tư bản to lớn, và những lợi nhuận rất ít ỏi, nhỏ bé đã được thay thế bằng những lợi nhuận hàng triệu. Vì thế nên sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm tăng thêm sự xa hoa và của cải ở khắp nơi. Ở nước Nga, đã hình thành cả một giai cấp những tay làm ăn lớn, chủ xưởng, chủ đường sắt, nhà buôn, chủ ngân hàng; đã hình thành cả một giai cấp những người sinh sống bằng thu nhập nhờ những tư bản tiền tệ mà họ cho các nhà công nghiệp vay để lấy lời; bọn đại địa chủ giàu lên nhờ những khoản tiền chuộc mà nông dân nộp cho chúng để chuộc lại ruộng đất, nhờ lợi dụng tình trạng nông dân thiếu ruộng đất để tăng giá thuê ruộng đất, và nhờ dựng lên trong các điền trang của chúng những nhà máy lớn làm đường và cất rượu. Sự xa hoa và hoang phí của tất cả các giai cấp giàu có ấy đã lên tới một mức độ chưa từng thấy;

những lâu đài vương bá và những dinh thự hoa lệ của chúng mọc lên ở dọc các đại lộ chính của những thành phố lớn. Nhưng chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì tình cảnh của công nhân càng khốn đốn. Sau khi nông dân được giải phóng, tiền công nếu có được tăng lên ở một vài địa phương nào đó, thì cũng là tăng lên rất ít và chỉ trong thời gian ngắn, vì quần chúng đói khát từ nông thôn ra đã làm cho tiền công hạ xuống, trong khi đó thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác cứ đắt lên đến nỗi ngay cả khi tiền lương có được tăng lên nhưng công nhân cũng vẫn chỉ mua được một số tư liệu sinh hoạt ít hơn; việc làm thì càng ngày càng khó kiếm và bên cạnh những lâu đài hoa lệ của bọn giàu có (hay là ở những vùng ngoại ô), người ta lại thấy mọc lên những ngôi nhà nát của công nhân, họ buộc phải sống chui rúc trong các tầng hầm, chen chúc trong những gian nhà chật ních, ẩm thấp và lạnh lẽo, hoặc thậm chí trong những hầm đất bên cạnh những nhà xưởng mới làm. Tư bản càng lớn lên thì càng đè nặng lên người công nhân, biến họ thành những người bần cùng, buộc phải đem hiến toàn bộ thì giờ của họ cho công xưởng, đồn vợ con công nhân phải đi làm. Như vậy, sự thay đổi đầu tiên mà sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đưa đến là như sau: của cải dồi dào tích lũy trong tay một dóm nhỏ nhà tư bản, còn quần chúng nhân dân thì trở thành những người khố rách áo ôm.

Sự thay đổi thứ hai là sau khi đại sản xuất thay thế tiểu sản xuất thì trong sản xuất có nhiều cải tiến. Trước hết, lao động cá thể phân tán trong từng xưởng nhỏ, cho riêng từng tiểu chủ đã được thay thế bằng lao động của những công nhân đã được tập hợp lại, cùng làm việc trong một công xưởng, cho một địa chủ, cho một chủ thầu. Lao động chung có hiệu quả hơn (năng suất cao hơn) lao động cá thể rất nhiều và cho phép sản xuất ra hàng hóa một cách dễ dàng hơn và mau chóng hơn rất nhiều. Nhưng tất cả

những cải tiến này chỉ có lợi cho nhà tư bản thôi, hẳn trả cho công nhân vài xu nhỏ của chính họ và chiếm không toàn bộ cái lợi do lao động tập thể của công nhân đưa lại. Nhà tư bản lại càng trở nên mạnh hơn, công nhân lại càng trở nên yếu hơn, vì họ đã quen với một công việc nhất định nào đó, và nếu chuyển sang làm việc khác, nếu thay đổi nghề thì họ sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

Một cải tiến khác quan trọng hơn rất nhiều trong sản xuất, đó là những *máy móc* mà nhà tư bản dùng. Việc dùng máy móc đã làm cho hiệu suất lao động tăng lên gấp bội; nhưng nhà tư bản đã dùng toàn bộ cái lợi ấy để chống lại công nhân: máy móc đòi hỏi ít sức lực hơn, nhà tư bản lợi dụng điều đó để đưa phụ nữ và trẻ em vào đứng máy và trả công cho họ ít hơn. Máy móc cần công nhân ít hơn nhiều, nhà tư bản lợi dụng điều đó để giãn hàng loạt công nhân và lợi dụng tình trạng thất nghiệp này để nô dịch công nhân mạnh hơn nữa, để kéo dài ngày lao động, tước của công nhân quyền nghỉ ban đêm và biến họ thành một vật phụ thuộc đơn thuần của máy móc. Nạn thất nghiệp do máy móc gây ra và không ngừng tăng lên hiện nay đã đưa công nhân đến chỗ hoàn toàn không có cách gì để tự vệ. Tài nghệ của họ bị mất giá, họ dễ dàng bị thay thế bởi người lao động bình thường là người sẽ nhanh chóng làm quen với việc sử dụng máy móc và sẵn sàng lao động với một số tiền công thấp hơn. Mọi mưu toan chống lại sự áp bức ngày càng tăng của tư bản đều đưa đến chỗ bị sa thải. Công nhân đứng lẻ loi thì hoàn toàn bất lực đối với tư bản, máy móc đang đe dọa đẩy họ vào chỗ chết.

A. 3. Khi thuyết minh điểm trên đây, chúng tôi đã chỉ rõ rằng đứng trước nhà tư bản sử dụng máy móc thì người công nhân lẻ loi là bất lực và không có khả năng tự vệ. Bằng bất cứ giá nào, người công nhân cũng phải tìm cách phản công lại nhà tư bản để tự vệ. Và công nhân đã thấy rằng cách đó là *sự đoàn kết*. Đứng lẻ loi thì người công

nhân bất lực, nhưng đoàn kết với bầu bạn của mình thì công nhân trở thành một sức mạnh; lúc đó, họ có thể đấu tranh chống lại nhà tư bản và có thể đương đầu với hắn.

Sự đoàn kết trở thành một tất yếu đối với công nhân, vì kẻ hiện nay chống lại họ là đại tư bản. Nhưng liệu có thể đoàn kết một khối người được tụ tập lại một cách ngẫu nhiên và không quen biết nhau, dù là cùng làm trong một công xưởng, hay không? Bản cương lĩnh chỉ ra những điều kiện chuẩn bị cho công nhân đoàn kết với nhau, và phát triển năng lực và bản lĩnh đoàn kết của họ. Những điều kiện đó là như sau: 1) với cách sản xuất bằng máy móc đòi hỏi phải lao động liên tục suốt năm, công xưởng lớn đã hoàn toàn cắt đứt sợi dây liên hệ của người công nhân với ruộng đất và với kinh tế cá thể, biến họ thành người vô sản hoàn toàn. Mà kinh tế cá thể trên mảnh đất cỏ con thì đã chia rẽ công nhân, đã đem lại cho mỗi người một lợi ích riêng biệt, khác hẳn với lợi ích của bạn mình, và do đó, làm trở ngại cho sự đoàn kết của họ. Một khi người công nhân đã cắt đứt mối liên hệ với ruộng đất thì trở ngại đó cũng không còn nữa. 2) Sau nữa, lao động chung của hàng trăm và hàng nghìn công nhân tự bản thân nó cũng tập cho họ thói quen cùng nhau thảo luận những nhu cầu của họ và cùng nhau hành động chung, vì lao động ấy chỉ ra rõ rệt rằng địa vị và lợi ích của toàn thể quần chúng công nhân đều hết như nhau. 3) Cuối cùng, sự di chuyển thường xảy ra của công nhân từ công xưởng này sang công xưởng khác đã tập cho họ thói quen so sánh, đối chiếu những điều kiện và chế độ hiện hành ở các xí nghiệp khác nhau, khiến họ nhận rõ rằng ách bóc lột ở tất cả các xí nghiệp đều giống nhau, khiến họ học được kinh nghiệm mà những công nhân khác đã thu được trong các cuộc xung đột với nhà tư bản, do đó, tăng cường tình đoàn kết gắn bó giữa họ với nhau. Chính những điều kiện này, gộp chung lại, đã đưa đến kết quả là: sự xuất hiện của các công xưởng và nhà máy lớn đã làm cho công nhân đoàn

kết với nhau. Trong công nhân Nga thì sự đoàn kết này biểu lộ ra thường xuyên nhất, mạnh mẽ nhất dưới hình thức đấu tranh đình công (sau đây, chúng tôi sẽ nói rõ vì sao công nhân nước ta không thể đoàn kết lại dưới hình thức hội liên hiệp hay quỹ tương tế). Các công xưởng và nhà máy lớn càng phát triển mạnh mẽ thì những cuộc đình công của công nhân càng nổ ra thường xuyên, mạnh mẽ và ngoan cường; do đó, ách áp bức của chủ nghĩa tư bản càng tăng lên bao nhiêu thì sự phản kháng chung của công nhân càng trở nên tất yếu bấy nhiêu. Những cuộc đình công và những vụ nổi dậy lẻ tẻ của công nhân, như đã nói trong cương lĩnh, hiện nay là hiện tượng phổ biến nhất trong các công xưởng ở Nga. Nhưng khi chủ nghĩa tư bản càng phát triển và những cuộc đình công càng tăng lên nhiều mà chỉ đình công thôi thì không đủ nữa. Bọn chủ xưởng dùng những biện pháp chung để chống lại đình công: chúng kết thành đồng minh với nhau, gọi công nhân ở nơi khác đến làm, yêu cầu chính quyền nhà nước giúp đỡ chúng đàn áp sự phản kháng của công nhân. Bây giờ thì chống lại công nhân, không phải là một chủ xưởng riêng lẻ của một công xưởng riêng lẻ nữa, mà là *toàn bộ giai cấp những nhà tư bản* được chính phủ ủng hộ. *Toàn bộ giai cấp những nhà tư bản* tiến hành đấu tranh chống lại *toàn bộ giai cấp công nhân*, chúng tìm những biện pháp chung chống lại đình công, yêu cầu chính phủ ra những đạo luật chống lại công nhân, dời công xưởng và nhà máy đến những vùng hẻo lánh hơn, dùng cách giao công việc cho làm gia công ở nhà và dùng trăm mưu nghìn kế khác để chống lại công nhân. Sự đoàn kết của công nhân trong từng công xưởng riêng rẽ, thậm chí sự đoàn kết của công nhân trong từng ngành công nghiệp riêng rẽ cũng không đủ để phản kháng lại *toàn bộ giai cấp những nhà tư bản* nữa, hành động chung của *toàn bộ giai cấp công nhân* đã trở nên tuyệt đối cần thiết. Như vậy, những cuộc nổi dậy lẻ tẻ của công nhân đang phát triển thành cuộc đấu tranh của *toàn bộ giai cấp công*

nhân. Cuộc đấu tranh của công nhân chống lại bọn chủ xưởng trở thành một *cuộc đấu tranh giai cấp*. Bọn chủ xưởng liên hợp lại với nhau vì cùng một lợi ích là: kìm giữ công nhân ở địa vị phụ thuộc và trả cho họ đồng lương thấp nhất. Và bọn chủ xưởng thấy rằng chúng không thể bảo vệ sự nghiệp của chúng bằng cách nào khác, ngoài hành động chung của *toàn thể giai cấp chủ xưởng*, ngoài việc ảnh hưởng đến chính quyền nhà nước. Công nhân cũng vậy, cũng gắn bó với nhau vì một lợi ích chung là: không để cho tư bản bóp chết mình, bảo vệ quyền sống của mình, quyền sống một cuộc đời thực sự là của con người. Và công nhân cũng nhận rõ rằng cả họ nữa, họ cũng cần phải đoàn kết nhau lại, phải có hành động chung của *toàn bộ giai cấp — giai cấp công nhân —* và muốn thế thì cần phải ảnh hưởng được đến chính quyền nhà nước.

A. 4. Chúng tôi đã giải thích rõ như thế nào và vì sao cuộc đấu tranh của công nhân công xưởng chống lại chủ xưởng trở thành một cuộc đấu tranh giai cấp, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân — những người vô sản — chống lại giai cấp những nhà tư bản — giai cấp tư sản. Người ta sẽ hỏi thế thì cuộc đấu tranh ấy có ý nghĩa gì đối với *toàn thể nhân dân* và tất cả những người lao động? Trong điều kiện hiện nay, điều kiện mà chúng tôi đã nói đến khi thuyết minh điểm thứ 1, thì nền sản xuất tiến hành bằng cách thuê mướn công nhân, đang ngày càng loại trừ nền kinh tế nhỏ. Số người *sống bằng lao động làm thuê* đang tăng lên mau chóng; không những số công nhân cố định của công xưởng tăng lên, mà cả số nông dân đi kiếm việc làm thuê để sinh sống cũng tăng lên nhiều hơn nữa. Hiện nay, lao động làm thuê, lao động cho nhà tư bản, đã trở thành hình thức lao động phổ biến nhất. Sự thống trị của tư bản đối với lao động đã bao trùm quảng đại dân cư không chỉ trong công nghiệp, mà cả trong nông nghiệp nữa. Chính sự bóc lột lao động làm thuê như vậy, tức là nền tảng của xã hội hiện đại, đã được những công xưởng lớn đưa đến mức phát

triển cao nhất của nó. Mọi thủ đoạn bóc lột, — mà tất cả các nhà tư bản áp dụng trong hết thảy các ngành công nghiệp, và vì nó mà toàn thể dân cư thợ thuyền Nga phải điêu đứng, — thì ở đây, ở công xưởng, đều được tập hợp lại, ngày càng được tăng cường thêm, trở thành thông lệ, bao quát mọi phương diện của lao động và đời sống công nhân, hình thành cả một chế độ, cả một hệ thống của nhà tư bản bóp nặn mồ hôi nước mắt của công nhân. Để cho sáng tỏ hơn, chúng tôi đơn cử một thí dụ: bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, hễ ai đi làm thuê cũng đều nghỉ không đi làm trong những ngày lễ đã thành tục lệ của địa phương. Ở công xưởng thì khác hẳn: khi thuê một người vào làm thì công xưởng tùy ý sử dụng người đó, không mảy may đếm xỉa đến thói quen, nếp sinh hoạt hàng ngày, hoàn cảnh gia đình và những nhu cầu tinh thần của người ấy. Công xưởng lừa anh ta đi làm khi thấy cần, buộc anh ta phải làm cho toàn bộ cuộc sống của anh ta thích nghi với yêu cầu của công xưởng, xé nhỏ thời gian nghỉ của anh ta ra, dùng chế độ ca kíp mà bắt anh ta làm việc cả ban đêm và những ngày lễ. Về thời gian lao động, công xưởng đã tha hồ giở mọi ngón hà lạm có thể nghĩ ra được, đồng thời nó còn ban hành những “quy tắc” và “chế độ” riêng của nó, có tính chất bắt buộc đối với mỗi công nhân. Chế độ ở công xưởng đặt ra cốt để bòn rút của người công nhân toàn bộ lao động mà họ có thể cung cấp được, bòn rút mau chững nào tốt chững nấy, đặng sau đó ném họ ra ngoài đường! Một thí dụ khác. Ai đã đi làm thuê thì lẽ tự nhiên cũng đều cam kết phục tùng chủ, chấp hành mệnh lệnh của chủ. Nhưng khi cam kết làm việc trong một thời gian nhất định, người làm thuê tuyệt nhiên không hề từ bỏ tự do của mình; nếu thấy những yêu cầu của chủ là vô lý hay quá đáng thì họ thôi không làm cho ông ta nữa. Công xưởng thì lại đòi hỏi công nhân phải hoàn toàn từ bỏ tự do của họ; nó đề ra một kỷ luật, buộc công nhân phải làm việc và nghỉ theo tiếng keng, tự cho

mình có quyền trừng phạt công nhân và cứ mỗi lần công nhân phạm vào những quy tắc do chính công xưởng đặt ra thôi, là nó liền phạt tiền hay khấu lương của họ. Công nhân trở thành một bộ phận của một bộ máy khổng lồ: họ cũng phải phục tùng vô điều kiện, chịu khuất phục, mất hết tự do, giống như một cái máy vậy.

Một thí dụ thứ 3 nữa. Ai đi làm thuê mà hay có chuyện bất bình với chủ thì đều kiện chủ trước tòa án hay trước nhà đương cục. Cả nhà đương cục lẫn tòa án vẫn thường giải quyết việc tranh chấp một cách có lợi cho chủ, họ đều đứng về phía chủ; nhưng cái việc bênh vực lợi ích của bọn chủ như vậy lại không căn cứ vào một quy tắc chung hay một đạo luật nào cả, mà là tùy theo thái độ làm ơn của những viên quan lại cá biệt khi thì bênh nhiều, khi thì bênh ít; họ phân xử bất công có lợi cho chủ, thì hoặc là do có quen biết chủ, hoặc do không biết rõ những điều kiện lao động và không thể hiểu được người công nhân. Mỗi trường hợp bất công riêng biệt như thế đều do mỗi cuộc xung đột riêng biệt của công nhân với chủ quyết định, đều do mỗi viên quan lại cá biệt quyết định. Nhưng công xưởng thì lại tập hợp một khối lượng công nhân rất đông và tăng việc ức hiếp công nhân lên nhiều đến mức không thể xét riêng từng trường hợp được. Người ta đặt ra những quy tắc chung, người ta thảo ra một đạo luật có tính chất bắt buộc đối với mọi người quy định quan hệ giữa công nhân và chủ xưởng. Trong luật này, việc bênh che lợi ích của chủ, từ nay, đã được chính quyền nhà nước thừa nhận. Thay cho sự bất công của những viên quan lại này khác, là sự bất công của bản thân đạo luật. Người ta thấy xuất hiện chẳng hạn những điều quy định rằng vắng mặt không có lý do chính đáng thì công nhân không những mất tiền công mà còn bị phạt tiền nữa, trong khi đó thì chủ để công nhân không có việc làm, lại không trả họ một xu nào cả; chủ có thể đuổi công nhân vì thái độ thô lỗ, nhưng công nhân lại không thể cũng vì

lý do đó mà bỏ chủ được; chủ có quyền tự tiện phạt tiền, khấu lương công nhân hay đòi họ phải làm thêm giờ, v.v..

Tất cả những thí dụ trên chỉ cho chúng ta thấy công xưởng đã tăng cường bóc lột công nhân ra sao và làm cho sự bóc lột đó trở thành phổ biến như thế nào, biến sự bóc lột đó thành cả một "chế độ" như thế nào. Dầu muốn hay không, công nhân hiện nay cũng cứ phải đương đầu với không phải từng người chủ riêng lẻ, không phải với ý muốn và sự hà hiếp của riêng người chủ đó, mà với sự chuyên chế và hà hiếp của toàn bộ giai cấp bọn chủ. Công nhân thấy rằng kẻ áp bức họ không phải là một nhà tư bản nào đó, mà là toàn bộ giai cấp bọn tư bản, vì tất cả các xí nghiệp đều thực hành cùng một chế độ bóc lột như nhau; riêng từng nhà tư bản thì dù có muốn cũng không thể làm trái với chế độ ấy được: nếu nhà tư bản đó có ý nghĩ, chẳng hạn, muốn rút bớt thời gian lao động đi thì hàng hóa của hắn sẽ trở nên đắt hơn hàng hóa của người hàng xóm, của chủ xưởng khác, là người vẫn trả công nhân cùng số tiền lương như vậy nhưng lại buộc họ phải làm nhiều thời giờ hơn. Để có thể cải thiện được tình cảnh của mình thì ngày nay công nhân phải đối phó với cả một chế độ xã hội lập ra là nhằm để cho tư bản bóc lột lao động. Hiện nay, đối lập với công nhân thì không phải là sự bất công cá biệt của một viên quan lại nào đó, mà là sự bất công của chính ngay chính quyền nhà nước, một chính quyền bao che cho toàn bộ giai cấp những nhà tư bản và vì lợi ích của giai cấp này mà ban hành những đạo luật có tính chất bắt buộc đối với mọi người. Như vậy, cuộc đấu tranh của công nhân công xưởng chống lại chủ xưởng tất nhiên sẽ biến thành cuộc đấu tranh chống lại toàn bộ giai cấp bọn tư bản, chống lại toàn bộ cái chế độ xã hội dựa trên sự bóc lột của tư bản đối với lao động. Vì thế, cuộc đấu tranh của công nhân mang một ý nghĩa xã hội, trở thành cuộc đấu tranh được tiến hành thay mặt toàn thể những người lao động, chống lại tất cả

những giai cấp sống bám vào lao động của người khác. Vì thế, cuộc đấu tranh của công nhân mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử nước Nga và là buổi bình minh của công cuộc giải phóng công nhân.

Sự thống trị của giai cấp bọn tư bản đối với toàn bộ quần chúng lao động dựa trên cơ sở gì? Trên cơ sở là: các nhà tư bản nắm trong tay và chiếm làm sở hữu tư nhân, tất cả các công xưởng, nhà máy, hầm mỏ, máy móc và công cụ lao động; chúng chiếm giữ những diện tích ruộng đất mênh mông (hơn $\frac{1}{3}$ toàn bộ ruộng đất ở phần nước Nga thuộc châu Âu nằm trong tay một số chủ đất không đầy nửa triệu người). Bản thân công nhân không có lấy một chút công cụ lao động và nguyên liệu nào, phải bán sức lao động của mình cho những nhà tư bản, là bọn chủ trả cho công nhân một số tiền cần thiết cho họ sinh sống, còn thì đút túi hết số thặng dư do lao động tạo ra; như thế là chúng chỉ trả công cho một phần thời gian lao động thôi và chiếm hết phần còn lại. Tất cả những của cải do lao động chung của quần chúng công nhân hay do những cải tiến trong sản xuất làm cho tăng thêm đều rơi vào tay giai cấp bọn tư bản, còn công nhân làm ăn vất vả hết đời này qua đời khác vẫn là những người vô sản hai bàn tay trắng. Cho nên, chỉ có một cách chấm dứt cái nạn tư bản bóc lột lao động, đó là: xóa bỏ chế độ tư hữu về công cụ lao động, trao trả tất cả các công xưởng, nhà máy và hầm mỏ, cùng tất cả những địa sản rộng lớn, v.v., cho toàn thể xã hội, và tiến hành một nền sản xuất tập thể xã hội chủ nghĩa, do chính bản thân công nhân điều khiển. Lúc đó, chính bản thân những người lao động sẽ được hưởng những sản phẩm do lao động tập thể tạo ra, còn những sản phẩm thặng dư, ngoài số cần thiết để nuôi sống họ, thì sẽ được đem dùng để thỏa mãn những nhu cầu khác của bản thân công nhân, để phát triển đầy đủ mọi tài năng của họ và làm cho tất cả mọi người cùng có quyền hưởng thụ như nhau những tiến bộ của khoa học

và nghệ thuật. Vì thế mà bản cương lĩnh vạch ra rằng chỉ có như thế, giai cấp công nhân mới có thể kết thúc cuộc đấu tranh của mình chống bọn tư bản. Để đạt được điều đó thì chính quyền, nghĩa là quyền quản lý nhà nước, phải nhất thiết chuyển từ tay một chính phủ chịu ảnh hưởng của bọn tư bản và bọn địa chủ, hoặc từ tay một chính phủ trực tiếp gồm những đại biểu do bọn tư bản cử ra, sang tay giai cấp công nhân.

Mục đích cuối cùng của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là thế, điều kiện để giải phóng hoàn toàn giai cấp công nhân là thế. Mục đích cuối cùng đó, những công nhân giác ngộ và đã đoàn kết lại, cần phải đạt được; nhưng ở nước Nga chúng ta, họ còn vấp phải nhiều trở ngại to lớn đang cản trở họ tiến hành đấu tranh tự giải phóng.

A. 5. Cuộc đấu tranh chống lại sự thống trị của giai cấp bọn tư bản thì công nhân ở tất cả các nước châu Âu, cũng như công nhân ở châu Mỹ và châu Úc hiện đang tiến hành. Sự đoàn kết và liên hợp của giai cấp công nhân không phải chỉ hạn chế trong phạm vi một nước hay một dân tộc: những đảng công nhân ở các nước đều lớn tiếng tuyên bố rằng lợi ích và mục đích của công nhân toàn thế giới là hoàn toàn giống nhau (nhất trí). Họ cùng nhau họp đại hội chung, đề ra với giai cấp bọn tư bản ở tất cả các nước những yêu sách chung, định ra một ngày lễ quốc tế (ngày 1 tháng Năm) của toàn thể giai cấp vô sản đã liên hợp lại và đang vươn lên để tự giải phóng, liên hợp giai cấp công nhân thuộc mọi dân tộc và ở tất cả các nước thành một đạo quân công nhân to lớn. Sự liên hợp này của công nhân tất cả các nước là cần thiết, vì giai cấp bọn tư bản thống trị công nhân đã không bó hẹp nền thống trị này trong khuôn khổ một nước. Những quan hệ thương mại giữa các nước ngày càng trở nên mật thiết và được mở rộng; tư bản không ngừng di chuyển từ nước này sang nước khác. Ngân hàng, nơi tập trung những tư bản ketch xù thu được từ các nơi và phân

phối cho các nhà tư bản dưới hình thức cho vay, thì nay không còn tính chất quốc gia nữa mà đã trở thành có tính chất quốc tế; nó tập hợp những tư bản của tất cả các nước và phân phối những tư bản đó cho các nhà tư bản ở châu Âu và châu Mỹ. Những công ty cổ phần khổng lồ được thành lập nhằm dựng lên những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa không phải chỉ trong một nước mà trong nhiều nước cùng một lúc; người ta thấy xuất hiện những tổ chức quốc tế của các nhà tư bản. Sự thống trị của tư bản là có tính chất quốc tế. Chính vì thế, cuộc đấu tranh của công nhân ở tất cả các nước để tự giải phóng, chỉ có thể thành công được, nếu công nhân cùng nhau đấu tranh chống lại tư bản quốc tế. Bởi vậy, trong cuộc đấu tranh của công nhân Nga chống giai cấp bọn tư bản thì bất luận là công nhân Đức, công nhân Ba-lan hay công nhân Pháp cũng đều là đồng chí của họ, và bất luận là tư bản Nga, Ba-lan hay Pháp cũng đều là kẻ thù của họ cả. Chẳng hạn, gần đây bọn tư bản ngoại quốc rất sẵn lòng chuyển tư bản của chúng sang Nga; chúng lập ra ở Nga những chi nhánh công xưởng và nhà máy của chúng, sáng lập những công ty để mở những xí nghiệp mới ở Nga. Chúng thêm khát nhẩy bổ vào một nước non trẻ, nơi mà chính phủ tỏ ra có thiện cảm và ân cần với tư bản hơn ở bất cứ nơi nào khác, nơi mà chúng thấy công nhân kém đoàn kết hơn, ít có khả năng kháng cự lại hơn ở phương Tây; nơi mà mức sống của công nhân và do đó, cả tiền công của họ nữa, thấp hơn rất nhiều, thành thử bọn tư bản ngoại quốc có thể thu được những món lãi khổng lồ, chưa từng thấy ở nước chúng. Tư bản quốc tế đã với tay tới cả nước Nga rồi. Công nhân Nga thì đang giơ tay ra đón phong trào công nhân quốc tế.

A. 6. Chúng tôi đã nói rằng công xưởng và nhà máy lớn làm cho ách áp bức của tư bản đối với lao động tăng lên đến mức cao nhất như thế nào, công xưởng và nhà máy lớn lập ra cả một hệ thống những thủ đoạn bóc lột như

thế nào; và công nhân, khi vùng dậy chống lại tư bản, thì tất phải đi đến chỗ thấy cần thiết phải đoàn kết tất cả công nhân lại như thế nào, phải tiến hành một cuộc đấu tranh chung của toàn bộ giai cấp công nhân ra sao. Trong cuộc đấu tranh ấy chống lại giai cấp bọn tư bản, công nhân vấp phải những luật pháp chung mà nhà nước đặt ra nhằm bảo hộ bọn tư bản và lợi ích của chúng.

Nhưng nếu như công nhân, khi đoàn kết nhau lại, tỏ ra có đủ sức để buộc bọn tư bản phải nhượng bộ, để kháng cự lại chúng, thì họ cũng có thể nhờ sự đoàn kết của họ mà tác động đến những luật pháp của nhà nước và đạt được sự thay đổi các luật pháp ấy. Đó chính là điều mà công nhân ở tất cả các nước khác đang làm; nhưng công nhân Nga lại không thể ảnh hưởng trực tiếp đến nhà nước được. Ở Nga, công nhân sống trong những điều kiện khiến họ không có những quyền công dân sơ đẳng nhất. Họ không thể hội họp được, không thể cùng nhau bàn bạc công việc của mình, không thể lập hội, không thể ấn hành những bản tuyên bố của họ; nói cách khác, luật pháp nhà nước không những được lập ra vì lợi ích của giai cấp tư bản, mà còn trực tiếp tước hết của công nhân mọi khả năng tác động đến những luật đó và đạt được sự thay đổi các luật đó. Sở dĩ có tình trạng đó là do chỗ ở nước Nga (trong tất cả các nước ở châu Âu, chỉ có độc nước Nga) cho đến nay vẫn còn tồn tại cái quyền lực vô hạn của chính phủ chuyên chế, tức là còn tồn tại một chính thể trong đó, chỉ có một mình Nga hoàng là có thể tùy ý ban hành những đạo luật bắt buộc đối với toàn dân, và cũng chỉ có các quan lại do Nga hoàng bổ nhiệm mới có thể thi hành những luật đó. Còn công dân thì không được tham dự mảy may vào việc ban hành và bàn định những đạo luật; họ không được kiến nghị những luật mới, không thể yêu cầu hủy bỏ những luật cũ. Họ không mảy may có quyền yêu cầu các quan lại phải báo cáo, kiểm soát những hoạt động của chúng, truy tố chúng trước tòa

án. Công dân thậm chí còn bị tước mất cả quyền bàn bạc những công việc của nhà nước: nếu không được chính ngay những quan lại đó cho phép thì họ không được hội họp hay lập hội. Như vậy, bọn quan lại là những kẻ vô trách nhiệm, hiểu theo nghĩa đầy đủ của những từ đó; chúng như một đẳng cấp đặc biệt ở trên đầu trên cổ công dân. Tính vô trách nhiệm và tính độc đoán của những quan lại, việc nhân dân hoàn toàn không có quyền ăn nói đã gây ra tình trạng bọn quan lại lạm quyền quá quắt và tình trạng vi phạm quyền của người dân thường mà vị tất một nước nào tại châu Âu có thể có được.

Như vậy, theo luật pháp, chính phủ Nga có một quyền lực tuyệt đối; nó được coi là hoàn toàn độc lập đối với nhân dân, đứng trên mọi đẳng cấp và mọi giai cấp. Nhưng nếu thực là như vậy thì tại sao cả luật pháp lẫn chính phủ lại đứng về phía bọn tư bản trong mọi cuộc xung đột xảy ra giữa bọn tư bản và công nhân? Tại sao khi bọn tư bản càng đông và của cải của chúng càng tăng lên, chúng lại được ủng hộ ngày càng nhiều, còn công nhân thì lại vấp phải những sự phản kháng và những sự hạn chế ngày càng nhiều?

Thật ra, chính phủ không đứng trên các giai cấp, nó bênh vực một giai cấp này chống lại một giai cấp khác, bênh vực giai cấp những kẻ có của chống lại giai cấp những người không có của, bênh vực bọn tư bản chống lại công nhân. Một chính phủ chuyên chế không thể nào quản lý được một nước rộng lớn như thế, nếu nó không ban cho giai cấp những kẻ có của đủ mọi thứ đặc quyền và đặc ân.

Mặc dù theo luật pháp, chính phủ có quyền lực tuyệt đối và độc lập, nhưng trên thực tế bọn tư bản và địa chủ vẫn có trăm phương nghìn kế để ảnh hưởng đến chính phủ và những công việc của nhà nước. Chúng có những thiết chế đẳng cấp của chúng đã được pháp luật công nhận, những hội của bọn quý tộc và thương gia, những ủy ban công thương nghiệp, v.v.. Những đại biểu của chúng được bầu

ra thì hoặc trực tiếp trở thành những tên quan lại và tham gia việc quản lý nhà nước (như những thủ lĩnh của giai cấp quý tộc, chẳng hạn), hoặc được mời tham gia với tư cách là ủy viên trong tất cả các cơ quan của chính phủ: chẳng hạn như, theo luật pháp, các chủ xưởng có quyền tham dự các cơ quan quản lý công xưởng (đó là cơ quan cấp trên của ban thanh tra công xưởng) và cử đại biểu của mình vào các cơ quan đó. Nhưng chúng không tự hạn chế trong việc trực tiếp tham gia quản lý nhà nước như vậy. Trong những hội của chúng, chúng bàn luận về những luật pháp nhà nước, thảo ra những đề án và chính phủ thường thường hỏi ý kiến chúng về mọi việc, nêu ra cho chúng biết những dự án của chính phủ và xin ý kiến chúng.

Bọn tư bản và địa chủ tổ chức ra những đại hội toàn Nga, trong đó chúng bàn công việc của chúng, tìm mọi biện pháp làm lợi cho giai cấp chúng, và thay mặt tất cả bọn quý tộc - địa chủ, thay mặt "giới thương gia toàn Nga", chúng yêu cầu ban hành những luật mới và sửa đổi những luật cũ. Chúng có thể bàn bạc công việc của chúng trên báo chí, vì dù chính phủ có đặt ra chế độ kiểm duyệt để hạn chế báo chí như thế nào chẳng nữa, nhưng đối với những giai cấp có của thì chính phủ cũng không dám ngay cả nghĩ đến việc tước quyền bàn luận công việc của chúng. Chúng có cửa trước, cổng sau để đi lại với các đại diện tối cao của chính quyền nhà nước, và có thể bàn luận một cách dễ dàng hơn về những hành vi tùy tiện của những quan lại hạ cấp, có thể dễ dàng đạt được việc bãi bỏ những đạo luật và thể lệ đặc biệt làm khó dễ cho chúng. Và nếu trên thế giới này, không một nước nào lại có nhiều đạo luật và thể lệ đến như thế, lại có chế độ bảo hộ theo lối canh sát chưa từng thấy như thế của cái chính phủ can thiệp vào cả những điều vụn vặt và trút mất hết nội dung sinh động của mọi vấn đề — thì cũng không có một nước nào mà ở đó những thể lệ tư sản ấy lại bị vi phạm dễ dàng đến

như thế, những đạo luật canh sát lại dễ lẩn tránh đến như thế, miễn là được thượng cấp vui lòng cho phép. Mà chẳng bao giờ người ta lại từ chối không vui lòng cho phép như vậy cả¹⁾.

B. 1. Điểm này là điểm quan trọng nhất, chủ yếu nhất trong cương lĩnh, vì nó chỉ cho thấy rằng hoạt động của một đảng bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và hoạt động của tất cả những công nhân giác ngộ phải như thế nào. Nó chỉ ra rằng nguyện vọng thực hiện chủ nghĩa xã hội, nguyện vọng chấm dứt cái tình trạng lâu đời là người bóc lột người, phải được gắn liền như thế nào với phong trào nhân dân, tức là phong trào phát sinh từ những điều kiện sinh hoạt mà các công xưởng và nhà máy lớn đã tạo nên.

Hoạt động của đảng phải giúp sức cho cuộc đấu tranh giai cấp của công nhân. Nhiệm vụ của đảng không phải là tượng trưng ra những phương sách hợp mốt nào đấy để giúp đỡ công nhân, mà là tham gia phong trào của công nhân, soi sáng cho phong trào đó, giúp đỡ công nhân trong cuộc đấu tranh ấy, cuộc đấu tranh mà họ đã tự mình bắt đầu tiến hành. Nhiệm vụ của đảng là phải bảo vệ những lợi ích của công nhân và phải đại biểu cho những lợi ích của toàn bộ phong trào công nhân. Sự giúp đỡ công nhân trong cuộc đấu tranh của họ phải được thể hiện ở chỗ nào?

Bản cương lĩnh nói rằng sự giúp đỡ đó trước hết phải là phát triển ý thức giai cấp của công nhân. Cuộc đấu tranh của công nhân chống chủ xưởng trở thành một cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản như thế nào, — điều đó chúng tôi đã nói rồi.

1) Tiếp đó chắc là người chép lại không đọc được một số chữ trong nguyên bản. Ở chỗ này, trong bản in thạch có ghi "[*đoạn bỏ trống I*]", và tiếp đó là đoạn: "sự thống trị của bọn quan lại vô trách nhiệm hơn là mọi sự can thiệp của xã hội vào công việc của chính phủ nó càng sẵn sàng tạo khả năng [*đoạn bỏ trống II*]".

Những điều mà chúng tôi đã nói ở trên cho thấy rõ ràng cần phải hiểu ý thức giai cấp của công nhân là gì. Ý thức giai cấp của công nhân là ở chỗ công nhân hiểu rằng muốn cải thiện tình cảnh của mình và thực hiện được việc giải phóng cho mình thì chỉ có một cách duy nhất là đấu tranh chống giai cấp bọn tư bản và chủ xưởng, chúng đã xuất hiện cùng với công xưởng và nhà máy lớn. Thứ đến, ý thức của công nhân là ở chỗ công nhân hiểu rằng lợi ích của tất cả các công nhân trong một nước là giống nhau, nhất trí với nhau, rằng toàn thể công nhân hợp thành một giai cấp riêng biệt, khác với hết thảy những giai cấp khác trong xã hội. Sau hết, ý thức giai cấp của công nhân là ở chỗ công nhân hiểu rằng muốn đạt được những mục đích của mình thì nhất thiết phải tìm cách ảnh hưởng tới công việc của nhà nước, như bọn địa chủ và bọn tư bản đã và đang tiếp tục ảnh hưởng như vậy.

Bằng cách nào mà công nhân hiểu rõ được tất cả những điều đó? Công nhân có được sự hiểu biết đó, không ngừng rút ra được sự hiểu biết đó trong chính ngay cuộc đấu tranh mà họ bắt đầu tiến hành chống lại bọn chủ xưởng và cuộc đấu tranh đó đang ngày càng phát triển, ngày càng mạnh lên và lôi cuốn ngày càng nhiều công nhân, song song với sự phát triển của các công xưởng và nhà máy lớn. Đã có lúc mối thù của công nhân đối với tư bản chỉ thể hiện bằng một tình cảm mơ hồ căm ghét bọn bóc lột họ, bằng cái ý thức mơ hồ về tình trạng bị áp bức và nô lệ của họ, bằng cái ý muốn *trả thù* bọn tư bản. Lúc đó, biểu hiện của cuộc đấu tranh của họ là những vụ nổi dậy lẻ tẻ của công nhân đi phá nhà, đập máy, đánh những người quản lý công xưởng, v.v.. Đó chính là hình thức *đầu tiên*, hình thức ban đầu của phong trào công nhân, và hình thức này là cần thiết, vì mối căm thù nhà tư bản, bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu, cũng là sức kích thích đầu tiên làm cho công nhân nảy ra ý muốn tự vệ. Nhưng từ cái hình thức sơ khai đó, phong trào công

nhân Nga đã lớn lên rồi. Công nhân không còn căm thù nhà tư bản một cách mơ hồ nữa, họ đã bắt đầu hiểu rõ sự đối địch về lợi ích giữa giai cấp công nhân và giai cấp bọn tư bản. Họ không còn cảm thấy một cách mơ hồ sự áp bức nữa, họ đã bắt đầu phân tích hiểu được tư bản đè bẹp họ *cụ thể là bằng cái gì* và *bằng cách nào*, và họ vùng lên chống lại hình thức áp bức này khác, hạn chế sự đè nén của tư bản, tự bảo vệ chống lại lòng tham của tư bản. Đáng lẽ là trả thù bọn tư bản thì nay họ đã chuyển sang đấu tranh để giành lấy những nhượng bộ, họ bắt đầu đưa cho giai cấp bọn tư bản hết yêu sách này đến yêu sách khác, đòi cải thiện điều kiện lao động, đòi tăng lương, giảm giờ làm trong ngày lao động. Mỗi cuộc đình công đều tập trung toàn bộ sự chú ý và tất cả sự cố gắng của công nhân khi thì vào điều kiện này, khi thì vào điều kiện kia, trong đó giai cấp công nhân đã phải sống. Mỗi cuộc đình công đều đưa đến chỗ thảo luận những điều kiện đó; nó giúp cho công nhân đánh giá đúng những điều kiện ấy, hiểu rõ rằng sự áp chế của tư bản là ở chỗ nào và làm thế nào để có thể đấu tranh chống lại sự áp chế đó. Mỗi cuộc đình công làm phong phú thêm kinh nghiệm của toàn bộ giai cấp công nhân. Nếu thắng lợi, cuộc đình công sẽ chứng tỏ cho giai cấp công nhân thấy sức mạnh của sự liên hợp các công nhân lại và kích thích các công nhân khác lợi dụng thắng lợi của những đồng chí của mình. Nếu thất bại, cuộc đình công sẽ dẫn đến việc thảo luận những nguyên nhân thất bại và tìm ra những phương pháp đấu tranh tốt hơn. Hiện nay, công nhân ở khắp mọi nơi trên nước Nga đã bắt đầu chuyển sang đấu tranh kiên quyết cho những nhu cầu bức thiết của mình, đấu tranh để giành lấy những sự nhượng bộ, để giành lấy những điều kiện tốt hơn về mặt sinh hoạt, tiền lương và ngày lao động. Bước chuyển đó đánh dấu một bước tiến lớn của công nhân Nga; vì thế đảng dân chủ - xã hội và tất cả những công nhân giác ngộ phải đặc biệt quan tâm đến cuộc đấu tranh đó,

đến việc giúp đỡ cuộc đấu tranh đó. Giúp đỡ công nhân là phải chỉ cho họ thấy những nhu cầu bức thiết nhất mà họ phải đấu tranh để đạt cho được, là phải phân tích những nguyên nhân làm cho tình cảnh của những công nhân này hoặc những công nhân khác trở nên đặc biệt tồi tệ đi, là phải giải thích cho họ biết những đạo luật và quy tắc công xưởng mà nếu bị vi phạm (cộng với những mưu mẹo gian lận của bọn tư bản) thì thường làm cho công nhân bị cướp bóc gấp đôi. Giúp đỡ là phải nêu lên một cách chính xác và rõ ràng hơn những yêu sách của công nhân và công khai đưa ra những yêu sách đó, là phải chọn thời cơ tốt nhất để phản kháng, là phải chọn phương pháp đấu tranh, là phải thảo luận tình hình và lực lượng của hai bên đang đấu tranh với nhau, thảo luận xem có thể dùng phương pháp đấu tranh khác tốt hơn không (đại loại như có thể gửi thư cho chủ xưởng, gửi lời thỉnh cầu đến viên thanh tra hay thầy thuốc, tùy theo hoàn cảnh, nếu thấy trực tiếp chuyển sang đình công là không có lợi, v.v.).

Chúng tôi đã nói rằng việc công nhân Nga chuyển sang đấu tranh như vậy, là một bước tiến lớn của họ. Cuộc đấu tranh đó đặt (đưa) phong trào công nhân vào con đường thẳng và là điều đảm bảo chắc chắn cho những thắng lợi sau này. Trong cuộc đấu tranh đó, quần chúng công nhân học trước nhất là nhận ra được và phân tích được các thủ đoạn bóc lột tư bản chủ nghĩa, học đối chiếu những thủ đoạn đó với pháp luật, với điều kiện sinh hoạt của bản thân họ và với lợi ích của giai cấp tư bản. Khi phân tích những hình thức và trường hợp bóc lột cá biệt, công nhân tập hiểu ý nghĩa và bản chất của toàn bộ ách bóc lột, tập hiểu cái chế độ xã hội dựa trên sự bóc lột của tư bản đối với lao động. Hai là, trong cuộc đấu tranh đó, công nhân thử sức của mình, tập liên hợp với nhau, tập lĩnh hội sự cần thiết và ý nghĩa của sự liên hợp. Việc mở rộng cuộc đấu tranh đó và sự tăng thêm nhiều cuộc xung đột tất nhiên

sẽ đưa đến chỗ mở rộng cuộc đấu tranh và phát triển tinh thần thống nhất, tinh thần đoàn kết nhất trí, trước hết, trong hàng ngũ công nhân ở một địa phương nhất định, rồi sau đến công nhân toàn quốc, đến toàn bộ giai cấp công nhân. Ba là, cuộc đấu tranh đó mở mang ý thức chính trị của công nhân. Vì điều kiện sinh hoạt của mình, quần chúng công nhân bị đặt vào một tình thế làm cho họ không có (và không thể có) thì giờ nhàn rỗi lẫn khả năng suy nghĩ đến bất kỳ vấn đề nào về nhà nước. Nhưng cuộc đấu tranh của công nhân chống chủ xưởng để đòi những nhu cầu hàng ngày của mình, tự nó tất nhiên sẽ thúc đẩy họ quan tâm đến những vấn đề nhà nước, những vấn đề chính trị, và tự hỏi xem người ta đã quản lý nhà nước Nga ra sao, những luật pháp và thể lệ đã được ban hành như thế nào và phục vụ cho lợi ích của ai. Mỗi cuộc xung đột trong công xưởng đều nhất thiết dẫn công nhân đến chỗ xung đột với luật pháp và những người thay mặt chính quyền nhà nước. Lúc đó, công nhân lần đầu tiên được nghe thấy những “diễn văn chính trị”. Lúc đầu thì chẳng hạn là những diễn văn của các viên thanh tra công xưởng giải thích cho công nhân hiểu rằng cái mưu kế nhờ đó chủ xưởng bóc lột công nhân là theo đúng tinh thần của những thể lệ đã được các nhà đương cục có thẩm quyền chuẩn y, của các thể lệ đã bỏ mặc cho chủ xưởng bóc lột công nhân; hoặc còn giải thích rằng những hành vi ức hiếp của chủ xưởng là hoàn toàn hợp pháp, vì hấn chỉ sử dụng cái quyền của hấn và chỉ dựa vào đạo luật cụ thể nào đó đã được chính quyền nhà nước chuẩn y và bảo vệ. Ngoài những lời giải thích chính trị của các ngài thanh tra ra, có lúc công nhân còn được nghe “những lời giải thích chính trị” còn bổ ích hơn nữa của ngài bộ trưởng, khi ông ta nhắc nhở công nhân phải có những tình cảm “bác ái cơ đốc giáo” đối với chủ xưởng, để cảm ơn hấn ta đã nhờ vào sức lao động của họ mà kiếm được hàng triệu³⁸. Sau những lời giải thích ấy của những người thay mặt chính

quyền nhà nước và sau khi công nhân trực tiếp nhận thấy chính quyền đó che chở cho ai, thì tiếp đến còn có những tờ truyền đơn hay những lời giải thích khác của những người xã hội chủ nghĩa, thành thử qua mỗi cuộc đình công như thế, công nhân hoàn toàn có thể được giáo dục về chính trị. Họ không những tập hiểu rõ lợi ích riêng của giai cấp công nhân, mà còn tập hiểu rõ địa vị đặc biệt của giai cấp công nhân trong quốc gia nữa. Vậy thì *sự giúp đỡ* mà đảng dân chủ - xã hội có thể đóng góp vào cuộc đấu tranh giai cấp của công nhân phải là thế này: phát triển ý thức giai cấp của công nhân bằng cách giúp đỡ họ trong cuộc đấu tranh giành những nhu cầu cấp thiết nhất của họ.

Sự giúp đỡ thứ hai, như đã nói trong cương lĩnh, là phải giúp vào việc tổ chức công nhân lại. Cuộc đấu tranh mà chúng tôi vừa mô tả, đòi hỏi nhất thiết phải tổ chức công nhân lại. Tổ chức vừa cần thiết trong trường hợp đình công, để tiến hành đình công thắng lợi, vừa cần thiết cho việc quyền giúp những người tham gia đình công, cho việc lập quỹ công nhân, lại vừa cần thiết cho việc cổ động trong công nhân, phát truyền đơn hay những lời bố cáo, kêu gọi, v.v. trong công nhân. Nó còn cần thiết hơn nữa để tự vệ khỏi bị cảnh sát và hiến binh truy bức, để bảo vệ cho tất cả các hội của công nhân và mọi quan hệ giữa họ với nhau khỏi bị bọn cảnh sát và bọn hiến binh phát hiện, để phát hành sách, báo, v.v., trong công nhân. Sự giúp đỡ về mọi mặt ấy - đó là nhiệm vụ thứ hai của đảng.

Sự giúp đỡ thứ ba là chỉ ra mục đích chân chính của cuộc đấu tranh, nghĩa là giải thích cho công nhân hiểu rằng tư bản bóc lột lao động ở chỗ nào, sự bóc lột đó dựa vào đâu, chế độ tư hữu về ruộng đất và công cụ lao động đã dẫn quần chúng công nhân đến chỗ bị bần cùng ra sao, đã buộc họ phải bán lao động của mình cho bọn tư bản như thế nào và phải đem toàn bộ sản phẩm thặng dư do lao động của công nhân tạo ra ngoài cái cần thiết để duy trì đời sống của họ,

nộp không cho bọn tư bản như thế nào; tiếp nữa, giải thích cho công nhân thấy sự bóc lột đó tất nhiên sẽ dẫn đến cuộc đấu tranh giai cấp của công nhân chống lại bọn tư bản như thế nào, những điều kiện của cuộc đấu tranh đó và mục tiêu cuối cùng của nó là gì, — tóm lại là giải thích những điều đã sơ lược chỉ ra trong bản cương lĩnh này.

B. 2. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là một cuộc đấu tranh chính trị, câu này nghĩa là gì? Nghĩa là giai cấp công nhân không thể tiến hành đấu tranh để tự giải phóng mình được, nếu không tìm cách ảnh hưởng được đến công việc của nhà nước, đến việc quản lý nhà nước, đến việc ban hành các đạo luật. Bọn tư bản Nga đã hiểu từ lâu là cần thiết phải có ảnh hưởng đó, và chúng tôi cũng chỉ ra rằng mặc dù bị mọi sự cấm đoán của những đạo luật có tính chất cảnh sát, chúng vẫn có thể tìm được trăm phương nghìn kế để ảnh hưởng đến chính quyền nhà nước như thế nào, và chính quyền này đã phục vụ lợi ích của giai cấp tư bản ra sao. Do đó, lẽ dĩ nhiên là giai cấp công nhân cũng không thể tiến hành cuộc đấu tranh của mình được, thậm chí không thể có sự cải thiện không ngừng về đời sống của mình được, nếu không ảnh hưởng được đến chính quyền nhà nước.

Chúng tôi đã nói rằng cuộc đấu tranh của công nhân chống bọn tư bản tất nhiên sẽ làm cho họ đi đến chỗ xung đột với chính phủ; và bản thân chính phủ đã dốc hết sức của mình ra để tỏ cho công nhân thấy rằng chỉ có đấu tranh và đoàn kết lại cùng nhau phản kháng thì công nhân mới có thể ảnh hưởng đến chính quyền nhà nước được. Những cuộc đình công lớn nổ ra ở nước Nga trong những năm 1885 - 1886 đã chỉ ra đặc biệt rõ điều đó. Chính phủ đã vội vã đề ra những điều lệ liên quan đến công nhân, đã ban hành ngay tức khắc những luật mới về các chế độ trong các công xưởng, nhượng bộ những yêu sách cấp bách của công nhân (chẳng hạn, người ta đã thi hành những quy tắc hạn chế việc phạt

tiền và quy định việc trả tiền lương một cách đúng đắn¹⁾; những cuộc đình công hiện nay (1896) thì cũng thế, đều dẫn tới sự can thiệp tức khắc của chính phủ, và chính phủ đã hiểu rằng không thể chỉ bắt bớ và tù đày mà được, rằng nếu cứ nói mãi với công nhân những giáo huấn ngu xuẩn về đức độ cao cả của chủ xưởng thì như vậy là lối bịch (xin xem thông tư của bộ trưởng Bộ tài chính Vít-te gửi các viên thanh tra công xưởng, Mùa xuân 1896²⁾). Chính phủ đã nhận thấy rằng “công nhân đoàn kết lại là một lực lượng đáng phải đếm xỉa đến”; và thế là chính phủ đã tiến hành xét lại những đạo luật công xưởng và triệu tập, ở Xanh Pê-téc-bua, một đại hội các viên chánh thanh tra công xưởng để thảo luận vấn đề rút ngắn ngày lao động và những nhượng bộ khác không tránh khỏi phải thi hành cho công nhân.

Như vậy, chúng ta thấy rằng cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp bọn tư bản nhất định phải là một cuộc đấu tranh chính trị. Hiện giờ, cuộc đấu tranh đó thật sự đã có ảnh hưởng đến chính quyền nhà nước, đã có được một ý nghĩa chính trị. Nhưng phong trào công nhân càng phát triển thì tình trạng công nhân hoàn toàn không có chút quyền chính trị nào như chúng tôi đã nói đến ở trên và không có mấy may khả năng ảnh hưởng một cách công nhiên và trực tiếp đến chính quyền nhà nước, càng bộc lộ rõ rệt và càng làm cho người ta cảm thấy rõ ràng. Vì thế cho nên yêu sách khẩn cấp nhất của công nhân và nhiệm vụ trước tiên để giai cấp công nhân có thể ảnh hưởng đến công việc của nhà nước là phải *giành được tự do chính trị*, nghĩa là: tất cả mọi công dân đều được pháp luật (hiến pháp) bảo đảm cho họ trực tiếp tham gia việc quản lý nhà nước, tất cả mọi công dân đều được quyền tự do hội họp, bàn bạc công việc của mình, kinh qua các hội của mình và báo chí mà ảnh

1) Xem tập này, tr. 22 - 27.

2) Xem tập này, tr. 132.

hưởng đến công việc của nhà nước. Giành lấy tự do chính trị trở thành “*một việc làm khẩn cấp đối với công nhân*”, bởi vì không có tự do chính trị thì công nhân không có và không thể có ảnh hưởng gì đến công việc của nhà nước được và như vậy thì tất nhiên họ vẫn cứ là một giai cấp không có quyền, bị lăng nhục và không được bày tỏ ý kiến của mình. Và nếu thậm chí giờ đây, cuộc đấu tranh và sự tập hợp của công nhân mới chỉ là bước đầu thôi mà chính phủ đã vội vã nhượng bộ họ để chặn bước tiến hơn nữa của phong trào lại thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng khi công nhân tập hợp và liên hợp nhau lại dưới sự lãnh đạo của một chính đảng duy nhất, họ sẽ có thể bức chính phủ phải đầu hàng, sẽ có thể giành được tự do chính trị cho mình và cho toàn thể nhân dân Nga!

Trong những phần trước của cương lĩnh, chúng tôi đã chỉ rõ địa vị của giai cấp công nhân trong xã hội hiện đại và trong nhà nước hiện đại, mục tiêu đấu tranh của giai cấp công nhân, nhiệm vụ của một đảng đại biểu cho những lợi ích của công nhân. Ở nước Nga, với một chính phủ có quyền hành vô hạn thì không có và không thể nào có những chính đảng công khai được; nhưng vẫn có những trào lưu chính trị nói lên lợi ích của những giai cấp khác và có ảnh hưởng đến dư luận xã hội và chính phủ. Vậy muốn rõ vị trí của đảng dân chủ - xã hội thì giờ đây cần phải nêu rõ thái độ của đảng đó đối với những trào lưu chính trị khác trong xã hội Nga, để công nhân xác định được ai có thể là đồng minh của mình và là đồng minh đến mức độ nào, và ai là kẻ thù của mình. Hai điểm sau đây của cương lĩnh cũng chỉ rõ điều đó.

B. 3. Bản cương lĩnh tuyên bố rằng những đồng minh của công nhân trước hết là tất cả các tầng lớp nào trong xã hội đấu tranh chống quyền hành vô hạn của chính phủ chuyên chế. Vì quyền hành vô hạn này là chướng ngại chủ yếu cho cuộc đấu tranh tự giải phóng của công nhân, cho nên lẽ tự nhiên

lợi ích trực tiếp của công nhân đòi hỏi phải ủng hộ bất cứ phong trào xã hội nào chống lại chế độ chuyên chế (chuyên chế nghĩa là không có sự hạn chế nào cả; chế độ chuyên chế chính là quyền hành vô hạn của chính phủ). Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì mâu thuẫn giữa bộ máy cai trị quan liêu đó với lợi ích của chính bản thân những giai cấp có của, tức lợi ích của giai cấp tư sản, càng trở nên sâu sắc. Vì thế nên đảng dân chủ - xã hội tuyên bố là sẽ ủng hộ tất cả các tầng lớp và các loại tư sản nào đứng lên chống lại chính phủ có quyền hành vô hạn.

Đối với công nhân thì *ảnh hưởng trực tiếp* của giai cấp tư sản đến công việc của nhà nước là vô cùng lợi hơn ảnh hưởng hiện nay của giai cấp ấy thông qua một bầu tham quan ô lại lộng hành. Đối với công nhân thì ảnh hưởng *công khai* của giai cấp tư sản đối với chính trị, so với cái ảnh hưởng *che đậy* hiện nay bởi cái chính phủ tưởng như vạn năng và "độc lập", một chính phủ thừa "ân của thượng đế" và ban "ân của mình" cho bọn địa chủ chịu đau khổ và cần cù và cho bọn chủ xưởng cùng khổ bị áp bức, thì còn có lợi hơn nhiều. Điều cần cho công nhân là một cuộc *đấu tranh công khai* chống giai cấp bọn tư sản, để cho toàn thể giai cấp vô sản Nga có thể thấy rằng vì lợi ích gì mà công nhân tiến hành đấu tranh, có thể học biết phải đấu tranh thế nào; để cho những âm mưu và ý nguyện của giai cấp tư sản không bị giấu mãi trong phòng đợi của các vị đại thần, trong phòng khách của các nghị viên nguyên lão và các bộ trưởng, trong các văn phòng bộ đóng cửa đối với mọi người, mà phải được bộc lộ ra; để cho tất cả và mỗi người tận mắt thấy rõ rằng thực tế ai làm ra chính sách của chính phủ, và thấy rõ rằng bọn tư sản, bọn địa chủ đang theo đuổi những mục đích gì. Thế cho nên cần phải đá đảo tất cả những gì che đậy cái ảnh hưởng hiện nay của giai cấp bọn tư sản; cho nên phải ủng hộ tất cả những đại biểu của giai cấp tư sản *đứng lên* chống lại bọn quan liêu, bộ máy quản lý quan liêu, chống lại chính

phủ chuyên chế! Nhưng khi tuyên bố ủng hộ bất cứ một phong trào xã hội nào chống lại chế độ chuyên chế thì đồng thời đảng dân chủ - xã hội cũng thừa nhận rằng đảng không tách khỏi phong trào công nhân, vì giai cấp công nhân có những lợi ích riêng của mình đối lập với những lợi ích của tất cả các giai cấp khác. Khi ủng hộ tất cả những đại biểu của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh giành tự do chính trị thì công nhân không được quên rằng những giai cấp có của chỉ có thể là bạn đồng minh tạm thời của mình thôi; rằng lợi ích của công nhân và lợi ích của bọn tư sản là không thể điều hòa được; rằng việc trừ bỏ quyền hành vô hạn của chính phủ sẽ dĩ cần cho công nhân thì chỉ cốt để họ có thể đấu tranh công khai và rộng rãi chống giai cấp bọn tư sản mà thôi.

Sau nữa, đảng dân chủ - xã hội tuyên bố sẽ ủng hộ tất cả những ai đứng lên chống lại giai cấp quý tộc - địa chủ có đặc quyền đặc lợi. Ở Nga, bọn quý tộc - địa chủ được coi là đẳng cấp thứ nhất của nhà nước. Những tàn dư về quyền lực phong kiến của chúng đối với nông dân cho đến nay vẫn còn đè nặng lên quần chúng nhân dân. Nông dân vẫn tiếp tục phải nộp tiền chuộc để được thoát khỏi quyền lực của bọn địa chủ. Nông dân vẫn bị ràng buộc vào ruộng đất để các ngài địa chủ khỏi cảm thấy thiếu những cố nông để bảo và công rẻ. Chẳng khác gì những vị thành niên và không có một chút quyền gì cả, nông dân cho đến nay vẫn phải chịu sự hoành hành ngang ngược của bọn quan lại là bọn chỉ nghĩ đến cái túi của chúng, can thiệp vào cuộc sống của nông dân, làm sao cho nông dân nộp được "đúng hạn" những khoản tiền chuộc hoặc những khoản tô lao dịch cho bọn địa chủ - chủ nông nô, sao cho họ không dám "trốn tránh" công việc lao động cho địa chủ, không dám, chẳng hạn, rời đi ở một nơi nào khác và do đó có thể, chẳng hạn, buộc địa chủ phải thuê mướn công nhân ở nơi khác đến, ít bị cảnh túng thiếu thôi thúc hơn và đòi công cao hơn. Khi bắt hàng triệu

và hàng chục triệu nông dân phải lệ thuộc vào mình và không để cho họ có một chút quyền nào cả thì các ngài địa chủ, do sự dửng dưng đó, được hưởng những đặc quyền cao nhất của nhà nước. Phần nhiều những quyền cao chức trọng của nhà nước đều dành cho bọn quý tộc - địa chủ (vả lại, theo luật pháp thì đẳng cấp quý tộc được hưởng quyền cao nhất trong việc giữ các chức vụ nhà nước); những tên địa chủ có danh tiếng là những tên gần gũi triều đình hơn cả, vì thế chúng là những kẻ trực tiếp và dễ dàng hơn bất cứ ai trong việc làm cho chính sách của chính phủ thiên về phía có lợi cho chúng. Chúng lợi dụng sự gần gũi với chính phủ để cướp đoạt ngân khố nhà nước và để được ban, bằng tiền của nhân dân, hàng triệu rúp tặng phẩm và trợ cấp, hoặc dưới hình thức là những trại áp lớn ban thưởng về những công lao phục vụ, hoặc dưới danh nghĩa “nhường lại”¹⁾.

1) Đến đây là hết bản in thạch hiện lưu ở Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô.

GỬI CHÍNH PHỦ NGA HOÀNG³⁹

Trong năm 1896 này, chính phủ Nga đã hai lần công bố những tin tức về cuộc đấu tranh của công nhân chống lại các chủ xưởng. Ở những nước khác, những tin tức như thế không phải là hiếm, — ở đó, người ta không giấu những việc xảy ra trong nước và báo chí được tự do đăng tin tức về các cuộc đình công. Nhưng ở Nga, đối với việc công bố các chế độ thi hành trong công xưởng và những sự việc xảy ra ở đấy, chính phủ sợ như sợ lửa vậy: chính phủ cấm không cho nói đến các cuộc đình công trên báo chí, cấm những viên thanh tra công xưởng đưa in các báo cáo của mình, thậm chí đình chỉ không cho xử công khai những vụ án về đình công trong các tòa án thường, — tóm lại, chính phủ đã dùng mọi biện pháp để giữ hoàn toàn bí mật tất cả những điều đã xảy ra trong công xưởng và trong hàng ngũ công nhân. Thế mà bỗng nhiên tất cả những mảnh khóe cảnh sát đó tan vỡ như bong bóng xà phòng, và chính ngay chính phủ cũng phải nói công khai rằng công nhân đang đấu tranh chống lại chủ xưởng. Do đâu mà có sự thay đổi đó? — Năm 1895 là năm đặc biệt có nhiều cuộc đình công của công nhân. Đúng thế, nhưng trước đó cũng đã có những cuộc đình công, song chính phủ đã giữ kín được, nên những cuộc đình công đó đã xảy ra mà hết thảy quần chúng công nhân không hay biết gì cả. Những cuộc đình công ngày nay mạnh mẽ hơn những cuộc đình công trước kia rất nhiều và lại tập trung ở trong một vùng. Đúng thế, nhưng trước đó, cũng đã có những cuộc đình

công không kém phần mạnh mẽ, — chẳng hạn như các cuộc đình công trong năm 1885 - 1886 ở những tỉnh Mát-xcơ-va và Vla-đi-mia. — Tuy nhiên, lúc đó chính phủ vẫn không nao núng và không nói động gì đến cuộc đấu tranh của công nhân chống lại chủ xưởng. Vậy lần này do đâu mà chính phủ lại nói đến cuộc đấu tranh ấy? Đó là vì lần này, có những người xã hội chủ nghĩa đến tiếp tay với công nhân, giúp họ tìm cho ra sự thật, đem sự thật ấy đi phổ biến khắp nơi, trong hàng ngũ công nhân cũng như trong nhân dân, giúp họ bày tỏ chính xác những yêu sách của công nhân, giúp họ bóc trần cho mọi người thấy rõ tâm địa bất lương và những hành động bạo lực man rợ của chính phủ. Chính phủ nhận thấy rằng lặng thinh khi mà mọi người đã biết có những cuộc đình công rồi thì như thế là hết sức ngu ngốc, cho nên chính phủ cũng đã bắt chước tất cả mọi người khác. Truyền đơn của những người xã hội chủ nghĩa đòi hỏi chính phủ phải trả lời, và chính phủ đã trả lời.

Ta hãy xem chính phủ trả lời ra sao.

Lúc đầu chính phủ tìm cách tránh trả lời thẳng thắn và công khai. Một trong những bộ trưởng — Vít-te, bộ trưởng tài chính — đã gửi cho các thanh tra công xưởng một bản thông tri, trong đó ông ta gọi công nhân và những người xã hội chủ nghĩa là “kẻ thù không đội trời chung của trật tự xã hội”, ông ta khuyên các thanh tra công xưởng phải dọa công nhân, phải thuyết phục cho họ tin rằng chính phủ sẽ cấm chủ xưởng không được nhượng bộ, chỉ cho họ thấy những động cơ tốt đẹp và những ý định cao cả của các chủ xưởng, nói cho họ rõ sự chăm sóc của chủ xưởng đối với công nhân và đối với những nhu cầu của công nhân, nói cho họ rõ là chủ xưởng có nhiều “tình cảm tốt đẹp”. Chính phủ không nói gì đến chính những cuộc đình công, không nửa lời đả động đến nguyên nhân các cuộc đình công ấy, đến sự ngược đãi vô sỉ và những hành động phi pháp của các chủ xưởng, đến những yêu sách của công nhân; tóm lại, chính phủ đúng là

xuyên tạc những cuộc đình công xảy ra vào mùa hè và mùa thu năm 1895, mưu toan lảng tránh bằng những lời lẽ quan phương xưa nay vẫn dùng để nói về những hành động bạo lực và “phi pháp” của công nhân, dù công nhân không hề dùng bạo lực: chỉ độc có cảnh sát dùng bạo lực thôi. Ông bộ trưởng muốn giữ kín bản thông tri này: nhưng bản thân các viên chức nhận được bản thông tri ấy lại không biết giữ mồm giữ miệng, nên bản thông tri ấy đã đến tai công chúng. Rồi những người xã hội chủ nghĩa đem in bản thông tri đó ra. Lúc đó, cũng như thường lệ, cảm thấy rằng cứ giữ những “điều bí mật” mà ai cũng biết rồi thì thật lỗ lã, chính phủ bèn cho đăng lên báo bản thông tri đó. Như chúng tôi đã nói, đây là cách trả lời của chính phủ về những cuộc đình công mùa hè và mùa thu năm 1895. Nhưng đến mùa xuân 1896, những cuộc đình công lại nổ ra một cách còn mạnh mẽ hơn rất nhiều⁴⁰. Thêm vào những tin đồn về các cuộc đình công còn có truyền đơn của những người xã hội chủ nghĩa. Thoạt đầu, chính phủ im lặng một cách nhút nhát để chờ xem tình thế kết thúc ra sao, và sau đó, khi cuộc nổi dậy của công nhân đã êm dịu, chính phủ mới muợn màng lên tiếng với tất cả sự khôn khéo kiểu quan liêu, giống như khi người ta đưa ra một tờ biên bản để lùi ngày của cảnh sát. Lần này chính phủ, và hơn nữa lại là toàn thể chính phủ, buộc phải nói công khai. Bản thông cáo của chính phủ đã được đăng trên tờ “Truyền tin của chính phủ”⁴¹ số 158. Lần này chính phủ không còn có thể xuyên tạc những cuộc đình công của công nhân như trước được nữa. Phải tường thuật đúng sự việc, phải kể lại những sự ngược đãi của chủ xưởng, kể lại những yêu sách của công nhân; phải công nhận rằng công nhân đã xử sự “phải phép”. Thế là công nhân đã làm cho chính phủ bỏ được cái thói dối trá đáng ghét kiểu cảnh sát: họ đã buộc chính phủ phải nhìn nhận sự thật khi họ nhất loạt vùng lên, khi họ đã dùng truyền đơn để làm cho mọi người biết rõ sự

việc xảy ra. Đây là một thắng lợi lớn. Bây giờ, công nhân sẽ hiểu rõ phương tiện nào là phương tiện duy nhất để công khai tuyên bố những nhu cầu của mình, để làm cho toàn nước Nga biết đến cuộc đấu tranh của công nhân. Bây giờ, công nhân sẽ hiểu rằng chỉ có cuộc đấu tranh đoàn kết lại của bản thân công nhân và thái độ tự giác của họ đối với việc giành lấy quyền của họ, thì mới có thể bác bỏ được những lời lẽ dối trá của chính phủ. — Sau khi kể sự việc rồi, các ông bộ trưởng bắt đầu tìm cách biện bạch: trong bản thông cáo của mình, các ông ấy bắt đầu thuyết phục để mọi người tin rằng những cuộc đình công này xảy ra chỉ là do “những đặc điểm của ngành sản xuất sợi và dệt”. À ra thế đấy! Phải chăng những cuộc đình công ấy không phải là do những đặc điểm của toàn bộ *nền sản xuất* ở Nga, do những đặc điểm của chế độ nhà nước Nga là chế độ đã cho phép cảnh binh khủng bố và bắt bớ những công nhân hiền lành đang tự vệ chống lại mọi sự ngược đãi, ư? Vậy, thưa các ngài bộ trưởng tốt bụng, tại sao công nhân lại giành nhau đọc và yêu cầu những tờ truyền đơn trong đó không nói gì đến bông đến sợi, mà chỉ nói đến tình trạng công dân Nga không có quyền gì cả và đến sự độc đoán dã man của chính phủ, tay sai của bọn tư bản? Không, lời biện bạch mới này lại còn có thể tệ hơn, bỉ ổi hơn lời biện bạch trong bản thông tri của bộ trưởng tài chính Vít-te, khi ông ta đổ hết tội cho bọn “xúi giục”. Khi nói đến đình công, bộ trưởng Vít-te cũng lập luận như bất cứ viên chức cảnh sát nào được bọn chủ xưởng cho tiền, ông ta nói: bọn xúi giục đến, thế là cuộc đình công liền nổ ra. Giờ đây, sau cuộc đình công của 30 000 công nhân, tất cả các ông bộ trưởng cùng nhau suy nghĩ và cuối cùng đã phát hiện ra rằng cuộc đình công nổ ra không phải là vì những người xã hội chủ nghĩa - xúi giục xuất hiện, mà những người xã hội chủ nghĩa xuất hiện chính là vì cuộc đình công đã bắt đầu, vì cuộc đấu tranh của công nhân chống lại các nhà

tư bản đã bắt đầu. Giờ đây, các ông bộ trưởng quả quyết rằng chỉ sau khi cuộc đình công đã nổ ra rồi thì những người xã hội chủ nghĩa mới “nhập bọn” vào đấy mà thôi. Đây là một bài học bổ ích cho bộ trưởng tài chính Vít-te. Vậy ngài Vít-te ơi, ngài hãy xem xét cho kỹ và hãy học tập đi! Từ giờ về sau, ngài hãy học cách phân tích cho ra vì sao có đình công, hãy học cách xem xét những bản yêu sách của công nhân, chứ không phải những bản báo cáo của lũ cảnh sát chuột nhắt của ngài mà chính ngay bản thân ngài cũng chẳng mấy may tin tưởng gì. Các ngài bộ trưởng cam đoan với công chúng rằng chỉ có những “kẻ ác ý” mới tìm cách gán cho các cuộc đình công “một tính chất chính trị đầy tội lỗi”, hay như các ngài ấy nói trong một đoạn thông báo, “một tính chất xã hội” (các ngài bộ trưởng muốn nói: tính chất xã hội chủ nghĩa đấy, nhưng vì dốt đặc cán mai hay vì nhút nhát kiểu quan lại, nên các ngài đã nói: “tính chất xã hội”, do đó mới nảy ra điều vô lý này: có tính chất xã hội chủ nghĩa có nghĩa là ủng hộ công nhân trong cuộc đấu tranh chống lại tư bản, còn có tính chất xã hội thì chỉ đơn giản có nghĩa là có liên quan đến xã hội. Làm thế nào lại có thể gán cho cuộc đình công một tính chất xã hội được? Thế thì có khác gì gán cho các vị bộ trưởng chức vụ bộ trưởng!). Thật là hài hước vậy thay! Những người xã hội chủ nghĩa gán cho các cuộc đình công một tính chất chính trị! Nhưng sớm hơn bất cứ một người xã hội chủ nghĩa nào, bản thân chính phủ cũng đã làm đủ mọi cách để gán cho các cuộc đình công một tính chất chính trị. Chẳng phải là chính phủ đã bắt những công nhân hiền lành như bắt những kẻ phạm tội đó sao? Đã giam giữ họ và đã đưa họ đi đày, đó sao? Chẳng phải là chính phủ đã phá bọn mật thám và bọn khiêu khích đi khắp nơi đó sao? Đã bỏ tù những người nào sa vào tay mình đó sao? Đã hứa giúp đỡ những chủ xưởng để chúng không nhượng bộ đó sao? Đã truy bức công nhân chỉ vì mỗi tội là quyền tiền giúp

đỡ những người đình công, đó sao? Hơn ai hết, bản thân chính phủ đã làm cho công nhân hiểu rằng cuộc chiến tranh của họ chống lại chủ xưởng nhất định phải là một cuộc chiến tranh chống chính phủ. Những người xã hội chủ nghĩa chỉ còn có việc xác nhận điều đó và in nó vào truyền đơn thôi. Tất cả sự việc là như thế đấy. Nhưng chính phủ Nga lại rất lão luyện về ngôn ngữ nhân giả nghĩa, và các vị bộ trưởng thì cố gắng im lặng không nói nửa lời đến những thủ đoạn mà chính phủ nước ta đã dùng “để gán cho những cuộc đình công một tính chất chính trị”. Chính phủ đã kể cho dân chúng biết các truyền đơn của những người xã hội chủ nghĩa đã được phát ra vào những ngày tháng nào; nhưng tại sao chính phủ lại không kể cho biết là vào ngày tháng nào thị trưởng và những tên cường đạo khác đã ra lệnh bắt giam những công nhân hiền lành, đã vũ trang quân đội, đã biệt phái bọn mật thám và bọn khiêu khích? Họ tính cho dân chúng biết con số truyền đơn của những người xã hội chủ nghĩa, nhưng tại sao họ lại không dẫn ra số lượng những công nhân và những người xã hội chủ nghĩa bị bắt giam, số lượng những gia đình bị tan nát, số lượng những người bị giam giữ tù đầy mà không xét xử? Tại sao? Vì ngay cả những ông bộ trưởng Nga, dù mặt dạn mày dày đến đâu đi nữa, cũng không dám công khai nói đến những thành tích ăn cướp đó. Toàn bộ lực lượng của chính quyền nhà nước, bao gồm cảnh sát và quân đội, sen đầm và công tố viên, đều xông vào những công nhân hiền lành đã vùng lên để bảo vệ lấy quyền của mình chống lại sự chuyên quyền độc đoán của chủ xưởng; toàn bộ lực lượng của cái kho bạc nhà nước, nó hứa ủng hộ các chủ xưởng nghèo khổ, thì đã được huy động để chống lại công nhân là những người chỉ sống bằng mấy đồng xu của họ và của các đồng chí họ tức là của những công nhân Anh, Ba-lan, Đức và Áo.

Trước kia, công nhân không đoàn kết. Họ không thể tổ chức lạc quyền, không thể lôi cuốn các thành phố khác và

các công nhân khác ủng hộ họ được; đâu đâu họ cũng bị truy bức; họ phải lùi bước trước toàn bộ lực lượng của chính quyền nhà nước. Các ngài bộ trưởng hơn hở vì chính phủ đã thắng!

Thắng lợi mới rực rỡ làm sao! Để chống lại 30 000 công nhân hiền lành không một xu dính túi, người ta đã phải huy động toàn bộ lực lượng của chính quyền, tất cả của cải của bọn tư bản! Trước khi nói huênh hoang đến một thắng lợi như thế, các ông bộ trưởng có lẽ nên khôn ngoan nán chờ một chút thì hơn, không thì lời nói huênh hoang của họ sẽ giống hệt lời nói huênh hoang của tên cảnh sát tự hào rằng đình công đã chấm dứt mà mình *không* bị sây da tróc vảy.

Để bọn tư bản an tâm, chính phủ tuyên bố long trọng rằng sự “xúi giục” của những người xã hội chủ nghĩa đã không có kết quả. — Chúng ta sẽ trả lời: đúng, không một sự xúi giục nào lại có thể gây được ngay cả một phần trăm cái ấn tượng mà thái độ của chính phủ trong việc này đã gây cho tất cả công nhân ở Xanh Pê-téc-bua, cho tất cả công nhân ở Nga! Công nhân đã thấy rõ rằng chính sách của chính phủ là im đi không nói đến các cuộc đình công của công nhân hoặc là xuyên tạc tính chất của các cuộc đình công đó. Công nhân thấy rõ rằng cuộc đấu tranh đoàn kết của họ đã buộc chính phủ phải vứt bỏ cái thói dối trá giả nhân giả nghĩa có tính chất cảnh sát đi. Họ thấy rõ rằng cái chính phủ hứa ủng hộ các chủ xưởng, đã bảo vệ lợi ích của ai. Họ đã hiểu ai là kẻ thù thật sự của họ, khi người ta phái quân đội và cảnh sát đến đàn áp họ như đàn áp quân thù, trong khi họ không vi phạm luật pháp mà cũng không làm rối trật tự. Dù các ông bộ trưởng có giải thích rằng cuộc đấu tranh đã không có kết quả như thế nào chẳng nữa thì công nhân cũng đã thấy rằng ở khắp mọi nơi, các chủ xưởng đã phải xuống nước, và họ biết rằng chính phủ đã triệu tập các thanh tra công xưởng để hội ý xem nên có những nhượng bộ như thế

nào đối với công nhân, vì chính phủ thấy rằng những nhượng bộ đó là cần thiết. Những cuộc đình công năm 1895 - 1896 không phải là vô ích. Những cuộc đình công đó đã giúp ích rất nhiều cho công nhân Nga, vì đã chỉ cho họ thấy phải đấu tranh như thế nào để bảo vệ những lợi ích của họ. Những cuộc đình công đó đã dạy cho công nhân Nga hiểu được *địa vị chính trị và những nhu cầu chính trị của giai cấp công nhân*.

*Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân*⁴².

Tháng Mười một 1896.

*Viết xong trong tù,
trước ngày 25 tháng Mười một
(7 tháng Chạp) 1896*

In rõ-nê-ô thành truyền đơn

*Theo đúng bản in
trong truyền đơn*

**THÔNG BÁO THAY MẶT “NHÓM GIÀ”
GỬI CÁC HỘI VIÊN “HỘI LIÊN HIỆP
ĐẤU TRANH ĐỂ GIẢI PHÓNG
GIAI CẤP CÔNG NHÂN”
PÊ-TÉC-BUA⁴³**

Mi-khai-lốp xuất hiện ở Xanh Pê-téc-bua năm 1891, với tư cách là một sinh viên Khác-cốp bị đuổi ra khỏi trường vì đã gây rối trật tự. Hắn ta gia nhập tổ chức sinh viên mang tên “nghiep đoàn”⁴⁴ ngay cả sau khi tổ chức này bị tan rã. Tại khoa rằng, có tin đồn về hành vi của Mi-khai-lốp trong thời gian có sự giao thiệp khả nghi nào đó, vì người ta trách hắn ta đã tiêu hết số tiền quyên góp cho người đói, nhưng sau đó đã bù lại số tiền ấy. Trong thời gian đó, hắn ta gần gũi với...¹⁾

Tháng Giêng 1894, người ta tiến hành khám xét chỗ ở của nhiều thành viên cũ của “nghiep đoàn” nói trên, kể cả chỗ ở của Mi-khai-lốp. Tại các cuộc lấy khẩu cung, người ta đã đọc cho tất cả nghe tỉ mỉ về thành phần của hội, v. v.. Bọn hiến binh tuyên bố sở dĩ có vụ này là do có sự tố giác của một trong những thành viên cũ. Mi-khai-lốp không hề bị nghi ngờ gì, bởi vì bọn hiến binh nói rằng sở dĩ người ta chú ý đến vụ không quan trọng này chỉ là vì một người rõ ràng là nhà cách mạng đã dính dáng đến nó. Chính trong thời gian đó đã nổ ra cuộc đình công tại công xưởng Vô-rô-nin⁴⁵. Mi-khai-lốp len được vào cuộc đình công và bắt đầu tổ chức quyên góp ủng hộ những người đình công. Tháng Hai, 8 công nhân có quan hệ với Mi-khai-lốp và một sinh viên (Ta-la-la-ép) đi quyên góp tiền theo sự

1) Bản thảo đọc không được.

ủy nhiệm của Mi-khai-lốp đã bị bắt. Từ đó Mi-khai-lốp lại bắt đầu gắn gũi với ouvriers¹⁾, và hẳn chui được vào trong các tiểu tổ do phái Dân ý lãnh đạo. Mùa hạ 1894, những người này cũng bị bắt nốt. Trong cuộc thẩm vấn thì thấy là bọn cảnh sát đã biết rất nhiều. Trong cuộc thẩm vấn nhóm già chúng tôi, người ta buộc tội là đã giao thiệp với một số trong những người thuộc phái Dân ý đó, nhưng trường hợp...²⁾ Chẳng bao lâu sau đó, vụ án đầu tiên của Mi-khai-lốp chấm dứt...²⁾, những người khác bị đi đày, còn hẳn ta thì vẫn không bị trừng phạt và đi đến đâu cũng nói rằng hẳn đã yêu cầu được ân xá, rằng sợ dĩ hẳn làm như thế là để tiếp tục làm việc như trước. Khốn thay, có những người lại cho sự kiện đó còn chưa đủ nhục và lại bảo trợ cho Mi-khai-lốp, và hẳn ta, tuy bản thân không được công nhân kính trọng, nhưng lại có điều kiện để có thể củng cố và mở rộng các mối liên hệ của mình.

Đồng thời trình bày những thủ đoạn của Mi-khai-lốp, việc hẳn buộc công nhân phải nhận tiền, việc mời họ đến nhà riêng của mình, việc khám phá ra những bí danh, v. v.. Nhờ thế và nhờ có sự tin nhiệm hoàn toàn của những nhân vật nói trên, hẳn ta mau chóng biết được lai lịch của nhiều thành viên thuộc các nhóm khác nhau. Tất cả những người này đều đã bị bắt. Khi một công nhân...²⁾ nói rằng những cuốn sách mình nhận được là do Mi-khai-lốp giao cho, thì hẳn ta bị bắt, nhưng liền được thả ra ngay và cho đến nay vẫn ở Xanh Pê-téc-bua. Trong cuộc thẩm vấn, với tư cách là một người bị cáo, hẳn đã khai man tất cả các đồng chí của mình; người ta đã đọc cho một số bị cáo...²⁾ nghe bản báo cáo tỉ mỉ của hẳn về thành phần của các nhóm. (Ký tên.)

Viết xong vào năm 1896

In lần đầu, theo đúng bản thảo

1) — công nhân

2) Bản thảo không đọc được.

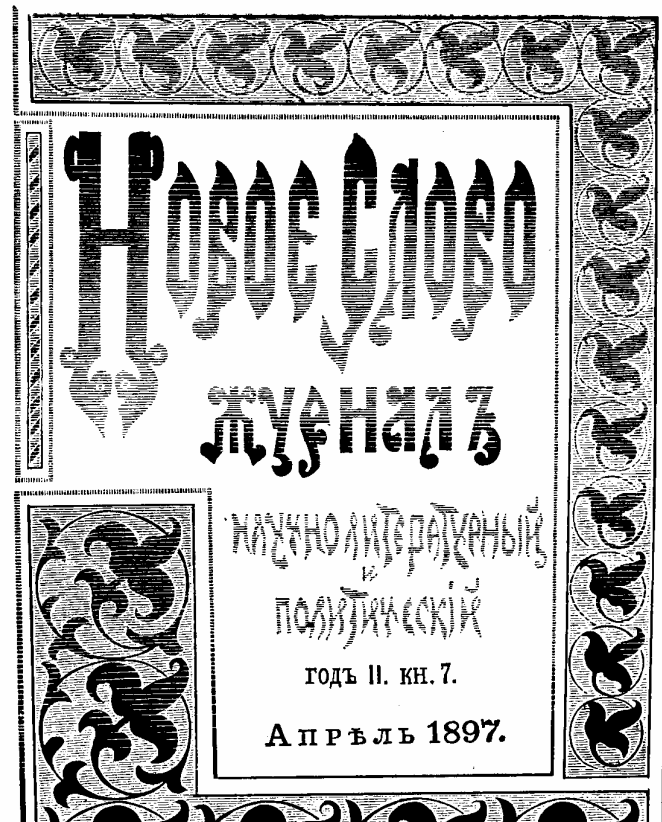
BẢN VỀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN KINH TẾ XI-XMÔN-ĐI VÀ MÔN ĐỒ CỦA ÔNG Ở NƯỚC TA⁴⁶

*In hồi tháng Tư - tháng Bảy 1897
trong tạp chí "Lời nói mới" từ số
7 đến số 10*

Ký tên: C. T — n

*In lại năm 1898 trong văn tập:
Vla-di-mia I-lin. "Những bài
nghiên cứu và bình luận về kinh
tế". Xanh Pê-téc-bua*

*Theo đúng bản in trong văn
tập "Những bài nghiên cứu và
bình luận về kinh tế" có đối
chiếu với bản in trong tạp chí
"Lời nói mới" và trong văn tập:
Vla-di-mia I-lin. "Vấn đề ruộng
đất", 1908*



Bìa tạp chí “Lời nói mới”.

Hai bài của V. I. Lê-nin “Bản về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế” và “Bản về một bài báo ngắn” đã được in lần đầu trên tạp chí này –1897

Ảnh thu nhỏ

Nhà kinh tế học Thụy-sĩ Xi-xmôn-đi (J.-C.-L. Simonde de Sismondi), một tác giả viết vào đầu thế kỷ này, là một người đáng được đặc biệt nghiên cứu để giải quyết những vấn đề kinh tế chung hiện đang được đặt ra một cách đặc biệt mạnh mẽ ở Nga. Nếu nói thêm rằng trong lịch sử của chính trị kinh tế học, Xi-xmôn-đi giữ một địa vị riêng biệt, đứng ngoài các trào lưu chính; rằng ông là người ủng hộ nhiệt liệt nền sản xuất nhỏ và (cũng hết như những người dân tụy Nga ngày nay) phản đối những người bênh vực nền kinh tế xí nghiệp lớn và những nhà tư tưởng của nền kinh tế đó, — thì độc giả sẽ hiểu rõ tại sao chúng tôi muốn nêu ra một cách khái quát những nét chính của học thuyết của Xi-xmôn-đi và quan hệ của nó với những trào lưu khác, — những trào lưu hiện nay và sau này, — trong khoa học kinh tế. Giờ đây, nghiên cứu Xi-xmôn-đi lại càng thêm có ý nghĩa vì năm ngoái (1896), chúng tôi thấy trên tạp chí “Của cải nước Nga”, một bài báo cũng chuyên trình bày học thuyết của Xi-xmôn-đi (*B. Ê-phru-xi*: “Những quan điểm kinh tế và xã hội của Xi-xmôn-đi”). “Của cải nước Nga”, năm 1896, số 7 và 8)*

Ngay từ đầu, người cộng tác với tạp chí “Của cải nước Nga” đã tuyên bố rằng chưa có một cây bút nào đã “bị

* Ê-phru-xi mất năm 1897. Bài báo điếu tang ông đã được in trong tạp chí “Của cải nước Nga”, số tháng Ba 1897.

đánh giá sai” như Xi-xmôn-đi; người ta đã “không công bằng” đối với ông, khi thì cho ông là một kẻ phản động, khi thì cho ông là một nhà không tưởng. Nhưng sự thật thì trái hẳn lại. Chính đánh giá Xi-xmôn-đi *như thế* là hoàn toàn đúng. Còn bài báo in trên tạp chí “Cửa cải nước Nga”, tuy có trình bày tỉ mỉ và cẩn thận học thuyết của Xi-xmôn-đi, nhưng lại đánh giá học thuyết ấy một cách hoàn toàn không đúng*; nó lý tưởng hóa Xi-xmôn-đi chính ngay trong những điểm mà học thuyết của ông gần gũi nhất với phái dân túy; nó coi thường và giải thích một cách sai lạc vị trí của ông so với các trào lưu sau này trong khoa học kinh tế. Vì vậy, việc chúng tôi trình bày và phân tích học thuyết của Xi-xmôn-đi, cũng đồng thời là phê phán bài báo của Ê-phru-xi.

* Hoàn toàn đúng là Xi-xmôn-đi không phải là một người xã hội chủ nghĩa, như ở đoạn đầu bài báo của mình, Ê-phru-xi đã nhắc lại ý của Líp-pe (xem “Handwörterbuch der Staatswissenschaften”, V. Band, Artikel “Sismondi” von *Lippert*, Seite 678)¹⁾.

1) — “Từ điển khoa học nhà nước”, t. V, bài của *Líp-pe*: “Xi-xmôn-đi”, tr. 678.

CHƯƠNG I NHỮNG LÝ LUẬN KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA LẮNG MẠN

Đặc điểm nổi bật của lý luận của Xi-xmôn-đi là học thuyết của ông ta về thu nhập, về mối quan hệ giữa thu nhập với sản xuất và nhân khẩu. Vì vậy, tác phẩm chủ yếu của Xi-xmôn-đi lấy tên là: “Nouveaux principes d’économie politique ou de la richesse dans ses rapports avec la population” (Seconde édition. Paris, 1827, 2 vol¹⁾: Xuất bản lần thứ nhất năm 1819) — “Những nguyên lý mới về chính trị kinh tế học hay là bàn về mối quan hệ giữa của cải với nhân khẩu”. Đề tài này gần giống với vấn đề trình bày trong sách báo của phái dân túy Nga mà mọi người đều biết dưới tên gọi là “vấn đề thị trường trong nước cho chủ nghĩa tư bản”. Điều mà Xi-xmôn-đi khẳng định, chính là: sự phát triển của nền kinh tế xí nghiệp lớn và của lao động làm thuê trong công nghiệp và trong nông nghiệp dẫn tới chỗ làm cho sản xuất tất nhiên vượt quá tiêu dùng và gặp phải một vấn đề không giải quyết nổi là vấn đề tìm người tiêu thụ; theo ông thì sản xuất không thể tìm ra người tiêu thụ ở trong nước, vì nó biến quần chúng nhân dân thành người làm công nhật, thành người công nhân thường và tạo ra một đám dân cư không có việc làm, mà tìm một thị trường ngoài nước thì càng ngày càng trở nên khó khăn,

1) — In lần thứ hai. Pa-ri, 1827, 2 tập

vì trên vũ đài thế giới đã xuất hiện thêm nhiều nước tư bản chủ nghĩa mới. Độc giả thấy rằng đây hoàn toàn cũng chính là những vấn đề mà các nhà kinh tế thuộc phái dân túy, do ông V. V. và ông N.—ôn đứng đầu, đều đang nghiên cứu. Bây giờ, chúng ta hãy xét kỹ hơn từng điểm trong lập luận của Xi-xmôn-đi và ý nghĩa khoa học của lập luận ấy.

I

**THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC CÓ BỊ THU HẸP LẠI VÌ
SỰ PHÁ SẢN CỦA
NHỮNG NGƯỜI SẢN XUẤT NHỎ HAY KHÔNG?**

Trái với các nhà kinh tế học cổ điển là những người khi xây dựng học thuyết của mình đều coi chế độ tư bản là đã thành hình và sự tồn tại của giai cấp công nhân là một điều đã biết, một việc dĩ nhiên, Xi-xmôn-đi nhấn mạnh đến chính quá trình phá sản của người sản xuất nhỏ tức là quá trình đã dẫn đến chỗ hình thành ra giai cấp công nhân. Xi-xmôn-đi đã có công vạch ra mâu thuẫn ấy của chế độ tư bản, đó là một điều không thể chối cãi được; song vấn đề là ở chỗ đứng về mặt là một nhà kinh tế học thì ông chưa *hiếu nói* hiện tượng ấy, và ông đã đem những “nguyện vọng tốt đẹp” để che giấu sự bất lực của mình trong việc phân tích triệt để hiện tượng ấy. Theo Xi-xmôn-đi thì sự phá sản của người sản xuất nhỏ chứng tỏ rằng thị trường trong nước thu hẹp lại.

Trong chương “người bán mở rộng thị trường của mình ra như thế nào?” (ch. III, livre IV, t. I, p. 342 et suiv.¹⁾ Xi-xmôn-đi viết: “Nếu chủ xưởng bán rẻ hơn thì anh ta sẽ bán được nhiều hơn, vì những người khác sẽ bán được ít hơn. Vì vậy chủ xưởng luôn luôn tìm cách thực hiện một

* Trừ phi có ghi chú riêng, còn thì những đoạn trích dẫn sau đây đều lấy ở cuốn “Nouveaux Principes” nói trên.

1)—chương III, quyển IV, t. I, tr. 342 và những trang sau.

sự tiết kiệm nào đó về lao động hoặc về nguyên liệu để có thể bán rẻ hơn các đồng nghiệp. Vì bản thân nguyên liệu là sản phẩm của lao động quá khứ, cho nên tiết kiệm như vậy, xét cho cùng, bao giờ cũng là dùng ít lao động hơn để sản xuất ra cùng một sản phẩm như thế”. “Sự thật thì từng chủ xưởng đang cố gắng không phải là giảm bớt số công nhân đi, mà là sản xuất nhiều hơn. Giả định rằng chủ xưởng đạt được mục đích ấy, rằng anh ta sẽ cướp được khách hàng của những kẻ cạnh tranh với mình, bằng cách hạ giá hàng xuống. Nhưng như thế thì “hậu quả đối với quốc gia” sẽ thế nào?.” “Những chủ xưởng khác sẽ bắt chước phương pháp sản xuất của người chủ xưởng nói trên. Lúc đó, tất nhiên là một số người này hay một số người khác trong bọn họ phải giãn bớt một số công nhân đi, và giãn nhiều hay ít là tùy theo máy móc mới đã nâng cao năng suất lao động tới một mức độ như thế nào. Nếu sức tiêu dùng không thay đổi và nếu một số công nhân ít hơn mười lần số công nhân đã được dùng, mà cũng hoàn thành được một công việc như thế, thì chín phần mười thu nhập của số công nhân này sẽ bị người ta tước đi, và sức tiêu dùng của họ về mọi mặt cũng sẽ giảm đi chừng ấy... Bởi vậy, nếu quốc gia không có ngoại thương và nếu sức tiêu dùng vẫn không thay đổi thì kết quả của sự phát minh sẽ làm cho mọi người đều thiệt thòi, làm cho thu nhập quốc dân giảm sút, dẫn tới chỗ làm cho tổng số sức tiêu dùng của năm sau sẽ giảm bớt đi” (I, 344). “Và nhất định phải như thế, vì bản thân lao động là một bộ phận quan trọng của thu nhập (ở đây, Xi-xmôn-đi muốn nói tiền công) nên không thể giảm bớt yêu cầu về lao động mà không làm cho quốc gia nghèo đi. Cho nên cái lợi mà người ta trông mong ở sự phát minh ra những phương pháp sản xuất mới, hầu như bao giờ cũng liên quan đến sự buôn bán với nước ngoài” (I, 345).

Độc giả thấy rằng chỉ những lời trình bày trên đây cũng đã chứa đựng tất cả cái “lý luận” — mà chúng ta đều biết —

cho rằng “sự thu hẹp của thị trường trong nước” là do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gây ra, do đó phải có một thị trường ngoài nước. Xi-xmôn-đi thường rất hay trở lại cái ý kiến ấy, và đem gắn vào nó cả cái lý luận về khủng hoảng lẫn cái “lý luận” về nhân khẩu của ông nữa; đó là điểm chủ yếu trong học thuyết của ông, cũng như trong học thuyết của phái dân túy Nga.

Tất nhiên, Xi-xmôn-đi không quên rằng với những mối quan hệ mới, thì kèm theo sự phá sản, sự thất nghiệp, là việc tăng thêm “của cải thương nghiệp”; rằng vấn đề cần phải xét ở đây là vấn đề sự phát triển của nền đại sản xuất, tức là của chủ nghĩa tư bản. Điều đó, ông hiểu rất rõ, và cụ thể ông đã khẳng định rằng sự tiến triển của chủ nghĩa tư bản làm cho thị trường trong nước thu hẹp lại: “Cũng giống như việc mọi người đều được sung túc và tiêu dùng gần như bằng nhau, hoặc việc thiếu số có đủ tất cả mọi cái thừa thãi còn đa số chỉ có được vừa đúng những cái cần thiết, mà không phải là không quan hệ tới phúc lợi của các công dân, thì cũng vậy, hai cách phân phối đó không phải là không quan hệ tới sự phát triển của *của cải thương nghiệp* (richesse commerciale). Tiêu dùng bằng nhau thì mang lại kết quả là bao giờ cũng mở rộng thị trường của những người sản xuất ra; tiêu dùng không bằng nhau thì ngày càng *thu hẹp thị trường đó lại*” (de le (le marché) resserrer toujours davantage) (I, 357).

Như vậy là Xi-xmôn-đi khẳng định rằng sự phân phối bất bình đẳng vốn có của chủ nghĩa tư bản làm cho thị trường trong nước thu hẹp lại, rằng thị trường phải được tạo ra bằng một sự phân phối đều. Nhưng việc ấy sẽ diễn ra như thế nào trong điều kiện của *của cải thương nghiệp*, một vấn đề mà Xi-xmôn-đi đã vô tình đề cập đến (và ông

* Chỗ này cũng như những chỗ khác đều do chúng tôi viết ngả, trừ khi nào có ghi chú ngược lại.

không thể không đề cập đến vấn đề ấy, vì nếu không thì ông không thể nói đến *thị trường* được)? Vấn đề này ông không nghiên cứu. Vậy ông lấy gì để chứng minh rằng trong điều kiện của của cải thương nghiệp, *nghĩa là* trong điều kiện cạnh tranh giữa những người sản xuất, người ta lại có khả năng duy trì được sự bình đẳng giữa những người sản xuất? Hoàn toàn không có gì để chứng minh cả. Ông cứ khẳng định một cách đơn giản rằng: *cần phải* như thế. Đáng lẽ phải tiếp tục phân tích mối mâu thuẫn mà ông đã chỉ ra một cách đúng đắn thì ông lại đi giảng giải rằng, nói chung, tốt hơn hết là đừng nên có mâu thuẫn. “Khi đại nông nghiệp thay thế cho tiểu nông nghiệp thì có thể có nhiều tư bản hơn được bỏ vào ruộng đất và có thể có nhiều của cải hơn được phân phối cho toàn thể nông dân”... (nghĩa là: thị trường trong nước, do chính số lượng tuyệt đối của của cải *thương nghiệp* quyết định, “có thể” sẽ được mở rộng ra chăng? — mở rộng ra đồng thời với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản chăng?)... “Nhưng đối với quốc gia thì sự tiêu dùng của một gia đình phéc-mi-ê giàu có, cộng thêm sự tiêu dùng của 50 gia đình người làm công thật nghèo khổ không có giá trị bằng sự tiêu dùng của 50 gia đình nông dân, trong đó không có một gia đình nào giàu cả nhưng cũng không có một gia đình nào không có một đời sống sung túc (vừa phải)” (une honnête aisance) (I, 358). Nói một cách khác: có lẽ là chính sự tăng thêm số phéc-mi-ê đã tạo ra thị trường trong nước cho chủ nghĩa tư bản. Là một nhà kinh tế học rất có học thức và có lương tâm, Xi-xmôn-đi không thể phủ nhận sự thực đó, thế nhưng... nhưng tới đây thì ông vứt bỏ sự nghiên cứu của mình và đem thay thế một cách trực tiếp cái “quốc gia” của của cải thương nghiệp bằng cái “quốc gia” của nông dân. Để lảng tránh một sự thực đáng ghét, một sự thực bác bỏ quan điểm tiểu tư sản của ông, ông quên ngay cả lời ông vừa nói, cụ thể là: những “phéc-mi-ê” chính là xuất thân từ “nông dân” mà ra, và họ ra đời được là

nhờ sự phát triển của của cải thương nghiệp. Xi-xmôn-đi nói: “Những phéc-mi-ê đầu tiên là những người cày ruộng thông thường... Họ vẫn là nông dân... Hầu như không bao giờ họ thuê công nhân làm công nhật để cùng làm với họ, họ chỉ sử dụng những người ở (cố nông — des domestiques), những người này luôn luôn được chọn trong số người bình đẳng với họ, được họ đối đãi ngang hàng, ăn cùng một mâm... những người phéc-mi-ê và người ở của họ hợp thành một giai cấp nông dân” (I, 221). Như vậy có nghĩa là toàn bộ vấn đề chung quy lại là tác giả rất có thiện cảm với những người mu-gích kiểu gia trưởng ấy và với những cố nông kiểu gia trưởng của họ, cho nên tác giả liền nhắm mắt bỏ qua những biến đổi mà sự phát triển của “của cải thương nghiệp” đã gây ra trong những quan hệ gia trưởng nói trên.

Nhưng Xi-xmôn-đi không hề muốn thừa nhận điều đó. Ông cứ một mực cho rằng ông đang nghiên cứu những quy luật của của cải thương nghiệp, và quên cả mọi điều kiện bảo lưu của mình đưa ra, ông khẳng định thẳng rằng:

“Vậy là do của cải tập trung vào tay một thiểu số người tư hữu, nên *thị trường trong nước ngày càng bị thu hẹp* (!), và công nghiệp ngày càng buộc phải tìm nguồn tiêu thụ trong những thị trường ngoài nước, là nơi mà công nghiệp lại bị uy hiếp bởi những cuộc biến động lớn” (des grandes révolutions) (I, 361). “Vậy là thị trường trong nước chỉ có thể mở rộng ra được khi phúc lợi quốc dân tăng lên” (I, 362). Xi-xmôn-đi muốn nói đến phúc lợi của nhân dân, vì ông vừa thừa nhận trên kia rằng phúc lợi của “quốc dân” có thể có được là nhờ vào chế độ trang trại lớn.

Như độc giả thấy đấy, các nhà kinh tế học thuộc phái dân túy nước ta cũng nói y như vậy, không sai một tiếng.

Xi-xmôn-đi trở lại vấn đề này một lần nữa ở phần cuối tác phẩm của mình, trong quyển VII: “Bản về nhân khẩu”, chương VII: “Bản về nhân khẩu do sự phát minh ra máy móc làm cho thừa ra”.

“Trong nông thôn, việc thực hành chế độ trang trại lớn làm cho ở Anh không còn giai cấp phéc-mi-ê - nông dân (fermiers paysans) là những người tự cày cấy và tuy thế vẫn được hưởng một đời sống sung túc vừa phải; nhân khẩu đã giảm sút đi rất nhiều; nhưng sự tiêu dùng của họ còn giảm sút nhiều hơn so với số lượng của họ. Những người làm công nhật làm tất cả mọi công việc đồng ruộng mà chỉ được hưởng phần tối cần thiết thì không thể khuyến khích được (encouragement) công nghiệp của thành thị bằng những người nông dân giàu có trước kia” (II, 327). “Một sự thay đổi tương tự cũng xảy ra cả trong nhân khẩu thành thị... Những tiểu thương, tiểu chủ không còn nữa, hàng trăm người như vậy bị thay thế bằng người chủ xí nghiệp lớn; có lẽ tất cả bọn họ gộp lại cũng không giàu được bằng người chủ xí nghiệp lớn đó. Tuy nhiên, hàng trăm người này gộp lại vẫn là những người tiêu thụ nhiều hơn người chủ xí nghiệp lớn đó. Sự xa xỉ của người chủ xí nghiệp lớn đó không khuyến khích công nhân bằng sự sung túc vừa phải của một trăm hộ mà y đã thế chân” (ib.¹⁾).

Thứ hỏi, cái lý luận ấy của Xi-xmôn-đi nói rằng thị trường trong nước thu hẹp lại cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, chung quy lại thì dẫn đến chỗ nào? Dẫn đến chỗ là tác giả của lý luận đó vừa mới thử nhìn thẳng vào sự vật thì đã tránh không phân tích các điều kiện thích hợp với chủ nghĩa tư bản (“của cải thương nghiệp”, cộng với nền kinh doanh lớn trong công nghiệp và nông nghiệp, vì Xi-xmôn-đi không biết từ “chủ nghĩa tư bản”. Vì hai khái niệm đó là đồng nhất, cho nên dùng từ ấy là hoàn toàn chính xác, và dưới đây chúng tôi sẽ chỉ nói: “chủ nghĩa tư bản”), và đem quan điểm tiểu tư sản và điều không tưởng tiểu tư sản của mình ra thay thế cho sự phân tích. Sự phát triển của của cải thương nghiệp và do đó, của cạnh tranh,

1) — ibidem — như trên

không được đụng chạm đến tầng lớp trung nông, vốn thuần nhất, sống “sung túc vừa phải” và đến quan hệ gia trưởng của họ đối với những cố nông.

Rõ ràng là cái nguyện vọng ngày thơ đó chỉ là của riêng Xi-xmôn-đi và những nhà “trí thức” lãng mạn chủ nghĩa khác mà thôi; và nó ngày càng đụng phải cái hiện thực làm trầm trọng thêm những mâu thuẫn mà Xi-xmôn-đi chưa đánh giá hết được chiều sâu.

Rõ ràng là chính trị kinh tế học lý luận — trong quá trình phát triển sau này*, nó đã đi theo học phái cổ điển — đã xác định đúng đắn chính cái điều mà Xi-xmôn-đi muốn phủ nhận, cụ thể là: sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nói chung và của chế độ trang trại lớn nói riêng, không thu hẹp mà *lại tạo ra* thị trường trong nước. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đi đôi với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa; và chừng nào mà sản xuất trong gia đình nhường chỗ cho sản xuất để bán, thủ công nghiệp nhường chỗ cho công xưởng, thì chừng đó thị trường của *tư bản* cũng hình thành. Do “nông dân” biến thành “phéc-mi-ê” cho nên những “người làm công nhật” bị loại ra khỏi nông nghiệp và trở thành nguồn nhân công cho tư bản, còn những phéc-mi-ê thì trở thành người mua các sản phẩm của công nghiệp, — không những người mua các vật phẩm tiêu dùng (trước kia do nông dân sản xuất ở nhà hay do thợ thủ công ở nông thôn sản xuất) mà còn mua cả các công cụ sản xuất nữa, những công cụ này không thể là những công cụ như trước kia nữa, khi mà đại nông nghiệp đã thay thế cho tiểu nông nghiệp**. Điểm nói sau

* Đây là nói chủ nghĩa Mác.¹⁾

** Như vậy là đã đồng thời hình thành cả yếu tố tư bản khả biến (người công nhân “tự do”) lẫn yếu tố tư bản bất biến; tư bản bất biến, bao gồm những tư liệu sản xuất mà người sản xuất nhỏ đã bị tước đoạt.

1) Chú thích của tác giả cho bản in năm 1908.

đáng được nhấn mạnh, vì đó là điểm mà Xi-xmôn-đi đã đặc biệt coi thường khi nói, trong đoạn văn mà chúng tôi đã trích dẫn trên kia, về “tiêu dùng” của nông dân và của phéc-mi-ê, làm như thể chỉ có tiêu dùng *cá nhân* (ăn, mặc, v.v.) mà thôi, làm như thể việc mua máy móc, công cụ, v.v., việc xây dựng nhà cửa, kho tàng, công xưởng, v.v., đều không phải là tiêu dùng, tuy đó là một sự tiêu dùng thuộc loại khác, cụ thể là: *tiêu dùng để sản xuất*, tiêu dùng không phải của con người mà là của tư bản. Và chúng ta, một lần nữa, cần vạch ra rằng chính điều sai lầm này, như chúng ta sẽ thấy, mà Xi-xmôn-đi mượn của A-đam Xmít, thì đã được các nhà kinh tế học thuộc phái dân túy ở nước ta lặp lại y nguyên*.

II

QUAN NIỆM CỦA XI-XMÔN-ĐI VỀ THU NHẬP QUỐC DÂN VÀ VỀ TƯ BẢN

L luận cứ của Xi-xmôn-đi nhằm phủ nhận tính khả năng của chủ nghĩa tư bản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, không chỉ giới hạn ở những điều như trên đã nói. Căn cứ vào học thuyết của mình về thu nhập, ông rút ra được cũng những kết luận như thế. Cần nói rằng Xi-xmôn-đi đã hoàn toàn sao lại học thuyết của A-đam Xmít về giá trị lao động và về ba loại thu nhập: địa tô, lợi nhuận và tiền công. Thậm chí đôi khi ông còn toan nhập cục cả hai loại thu nhập trên lại với nhau để đối lập với loại thứ ba: ví dụ, có khi ông nhập cục địa tô với lợi nhuận lại làm một

* Ê-phru-xi không nói một câu nào về phần này trong học thuyết của Xi-xmôn-đi, tức là phần nói về thị trường trong nước thu hẹp lại do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Chúng ta sẽ còn thấy nhiều lần nữa rằng Ê-phru-xi đã bỏ qua chính cái đặc điểm nổi bật nhất của *quan điểm* của Xi-xmôn-đi và thái độ của phái dân túy đối với học thuyết Xi-xmôn-đi.

và đem đối lập với tiền công (I, 104 - 105); thậm chí đôi khi ông đã dùng danh từ *mieux-value* (giá trị ngoại ngạch⁴⁷) để chỉ địa tô và lợi nhuận (I, 103). Tuy vậy, cũng không nên cường điệu ý nghĩa của việc dùng danh từ này, như hình như Ê-phru-xi đã cường điệu khi nói rằng “học thuyết của Xi-xmôn-đi gần với học thuyết về giá trị thặng dư” (“Cửa cải nước Nga”, số 8, tr. 41). Kỳ thực, so với A-đam Xmit thì Xi-xmôn-đi chưa tiến thêm được bước nào cả, vì chính A-đam Xmit cũng nói rằng địa tô và lợi nhuận là một khoản “khấu trừ vào lao động”, là một phần giá trị mà người lao động thêm vào cho sản phẩm (xem “Nghiên cứu bản chất và nguyên nhân của sự giàu có”, bản dịch ra tiếng Nga của Bi-bi-cốp, t. I, chương VIII: “Bản về tiền công”, và chương VI: “Về các yếu tố hợp thành giá cả hàng hóa”). Xi-xmôn-đi cũng chưa đi xa gì hơn. Nhưng ông lại có ý đồ đem việc chia sản phẩm mới được tạo ra thành giá trị ngoại ngạch và tiền công mà gắn liền với lý luận về thu nhập xã hội, về thị trường trong nước và về sự thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Ý đồ ấy là cực kỳ quan trọng để đánh giá ý nghĩa khoa học của tác phẩm của Xi-xmôn-đi và hiểu rõ mối quan hệ giữa học thuyết của ông với học thuyết của phái dân túy Nga. Vì vậy, nó đáng được xem xét một cách tỉ mỉ hơn.

Chỗ nào cũng đặt vấn đề thu nhập, vấn đề quan hệ giữa thu nhập với sản xuất, tiêu dùng và nhân khẩu lên hàng đầu, cho nên lẽ tự nhiên là Xi-xmôn-đi phải phân tích cả những cơ sở lý luận của khái niệm “thu nhập” nữa. Và chúng ta thấy ngay trong phần đầu tác phẩm của ông, ba chương dành riêng cho vấn đề thu nhập (I, II, ch. IV - VI). Chương IV: “Thu nhập sinh ra từ tư bản như thế nào” là chương bàn về sự khác nhau giữa tư bản và thu nhập. Xi-xmôn-đi bắt đầu thẳng vào việc trình bày vấn đề đó trong mối quan hệ với toàn bộ xã hội. Ông nói: “Vì mỗi người đều làm việc cho mọi người, cho nên sản phẩm do mọi người sản xuất

ra là phải để cho mọi người tiêu dùng... Sự phân biệt giữa tư bản và thu nhập trở thành quan trọng đối với xã hội” (I, 83). Nhưng Xi-xmôn-đi cảm thấy rằng *đối với xã hội*, sự phân biệt “quan trọng” này không đơn giản như đối với một nghiệp chủ cá biệt. Và ông nói dè chừng rằng: “Chúng ta tiến đến vấn đề trừu tượng nhất và khó khăn nhất của chính trị kinh tế học. Bản tính của tư bản và của thu nhập luôn luôn lẫn lộn với nhau trong khái niệm của chúng ta: chúng ta thấy cái là *thu nhập đối với người này thì lại trở thành tư bản đối với người khác*, và cũng một vật ấy, chuyển từ tay này sang tay khác lại lần lượt có những tên gọi khác nhau” (I, 84), tức là khi thì gọi là “tư bản”, khi thì gọi là “thu nhập”. Xi-xmôn-đi khẳng định: “Những lẫn lộn giữa hai cái đó là tai hại” (*leur confusion est ruineuse*, p. 477). “Phân biệt tư bản xã hội với thu nhập xã hội càng khó bao nhiêu thì lại càng quan trọng bấy nhiêu” (I, 84).

Độc giả hẳn cũng đã thấy cái khó khăn mà Xi-xmôn-đi nói đây là ở chỗ nào: nếu thu nhập của nghiệp chủ là lợi nhuận dùng để mua vật phẩm tiêu dùng này hay vật phẩm tiêu dùng khác^{*}, nếu thu nhập của công nhân là tiền công của anh ta thì liệu có thể cộng những thu nhập đó lại thành “thu nhập của xã hội” được không? Nếu vậy, đối với những nhà tư bản và công nhân sản xuất ra máy móc, chẳng hạn, thì nói thế nào? sản phẩm của họ tồn tại dưới một hình thức khiến không thể dùng vào tiêu dùng được (tức là tiêu dùng cá nhân). Người ta không thể đem cộng những sản phẩm đó vào những vật phẩm tiêu dùng được. Những sản phẩm đó chỉ để dùng làm tư bản thôi. Như vậy, là đối với người sản xuất thì những sản phẩm ấy là *thu nhập* (chính là trong bộ phận thể hiện lợi nhuận và tiền công), nhưng đối với người mua thì những sản phẩm đó lại trở

* Nói một cách chính xác hơn là: *cái phần* lợi nhuận không dùng để tích lũy.

thành *tư bản*. Làm thế nào tìm cho ra được đầu mối trong cái mớ rắc rối này đang cản trở việc xác định khái niệm thu nhập xã hội?

Như chúng ta đã thấy, Xi-xmôn-đi chỉ vừa đụng đến vấn đề là đã lẩn tránh ngay, bằng cách vạch ra rằng vấn đề ấy là “khó khăn” mà thôi. Ông tuyên bố thẳng rằng “thông thường thì người ta thừa nhận có ba loại thu nhập là: địa tô, lợi nhuận và tiền công” (I, 85), và chuyển sang trình bày học thuyết của Adam Xmit về mỗi thứ thu nhập. Vấn đề đặt ra – vấn đề phân biệt giữa tư bản và thu nhập của xã hội – vẫn không được giải đáp. Từ đó, trong sự trình bày của ông, không còn chút phân biệt chặt chẽ nào giữa thu nhập xã hội và thu nhập cá nhân nữa. Song có một lần nữa Xi-xmôn-đi trở lại vấn đề mà ông đã gác không nói đến. Ông nói rằng có nhiều thứ thu nhập khác nhau thì cũng có “nhiều thứ của cải khác nhau” (I, 93), như là: *tư bản cố định* – máy móc, công cụ, v.v.; *tư bản lưu động* khác với thứ tư bản nói trên ở chỗ là nó tiêu hao nhanh hơn và thay đổi hình thức (hạt giống, nguyên liệu, tiền công), và sau cùng là *thu nhập của tư bản* chỉ để tiêu dùng mà không được tái sản xuất. Xi-xmôn-đi lặp lại tất cả những sai lầm trong học thuyết của Xmit về tư bản cố định và tư bản lưu động, và lẫn lộn những phạm trù thuộc quá trình lưu thông với những phạm trù sinh ra từ quá trình sản xuất (tư bản bất biến và tư bản khả biến), - ở đây điều đó cũng không quan trọng đối với chúng ta. Điều đáng chú ý đối với chúng ta là học thuyết của Xi-xmôn-đi về thu nhập. Và về vấn đề này, ông xuất phát từ chỗ phân biệt ba loại của cải vừa nói trên mà suy diễn ra như sau:

“Điều quan trọng là phải chỉ ra rằng ba loại của cải đó đều đi đến chỗ phục vụ cho tiêu dùng; vì mọi cái được sản xuất ra chỉ có giá trị đối với con người chừng nào nó phục vụ cho nhu cầu của con người, mà nhu cầu của con người thì chỉ thỏa mãn được bằng tiêu dùng. Nhưng

tư bản cố định thì phục vụ cho tiêu dùng một cách gián tiếp (d'une manière indirecte); nó tiêu hao một cách chậm chạp, giúp cho con người tái sản xuất ra các vật phẩm tiêu dùng” (I, 94-95), còn tư bản lưu động (ở đây, Xi-xmôn-đi cho rằng nó với tư bản khả biến là một) thì đi vào “*quỹ tiêu dùng của công nhân*” (I, 95). Do đó, trái với tiêu dùng cá nhân, *tiêu dùng xã hội* chia thành hai loại. Hai loại này khác hẳn nhau về bản chất. Đương nhiên, không phải là khác ở chỗ tư bản cố định tiêu hao chậm, mà là ở chỗ nó tiêu hao mà không tạo ra *thu nhập* (quỹ tiêu dùng) cho bất cứ một giai cấp nào trong xã hội cả, nó tiêu hao không phải là cho cá nhân mà là để sản xuất. Nhưng Xi-xmôn-đi không thấy điều đó, và cảm thấy mình lại đi lạc đường* khi tìm cách phân biệt tư bản xã hội với thu nhập, ông tuyên bố một cách bất lực: “Sự vận động đó của của cải thật là trừu tượng quá chừng, nó đòi hỏi phải hết sức chú ý thì mới nắm chắc được nó (pour le bien saisir), vì vậy chúng tôi cho rằng nên lấy một thí dụ đơn giản nhất” (I, 95). Cái thí dụ được chọn ra quả là “đơn giản nhất”: một người phéc-mi-ê sống đơn độc (un fermier solitaire) thu hoạch được 100 bao lúa mạch, anh ta đã tiêu dùng cho mình một phần, còn phần khác thì để làm giống, và một phần nữa thì do những công nhân làm thuê tiêu dùng. Năm sau anh ta thu hoạch được 200 bao. Ai sẽ tiêu dùng 200 bao này? Gia đình anh ta không thể nào đông thêm nhanh như vậy được. Sau khi dùng thí dụ này (một thí dụ chọn rất tồi) để chỉ ra sự khác nhau giữa tư bản cố định (hạt giống), tư bản lưu động (tiền công) và quỹ tiêu dùng của người phéc-mi-ê, Xi-xmôn-đi nói:

* Cụ thể là: Xi-xmôn-đi vừa mới tách *tư bản* ra khỏi *thu nhập*. Tư bản thì để sản xuất, thu nhập thì để tiêu dùng. Nhưng vấn đề ở đây là nói về xã hội. Mà xã hội thì “tiêu dùng” cả tư bản cố định nữa. Sự phân biệt đã nêu ra không còn nữa, và cái quá trình kinh tế - xã hội biến “tư bản đối với người này” thành “thu nhập đối với người kia”, thì vẫn chưa được giải thích.

“Chúng ta đã phân biệt ba loại của cải trong một gia đình riêng rẽ; bây giờ, chúng ta hãy xét xem mỗi loại của cải đó có quan hệ với toàn bộ quốc gia như thế nào và thử xem thu nhập quốc dân có thể sinh ra từ sự phân phối này như thế nào” (I, 97). Nhưng sau đó, ông chỉ nói rằng trong xã hội, cũng cần tái sản xuất ra ba loại của cải đó: tư bản cố định (thêm vào đó, Xi-xmôn-đi nhấn mạnh rằng cần phải tiêu hao một số lượng lao động nhất định để tạo ra tư bản cố định, nhưng ông không giải thích xem tư bản cố định sẽ được đổi bằng cách nào để lấy vật phẩm tiêu dùng cần thiết cho các nhà tư bản và cho những công nhân làm việc trong ngành sản xuất đó); rồi đến nguyên liệu (ở đây, Xi-xmôn-đi tách riêng nguyên liệu ra); sau cùng là tiền công của công nhân và lợi nhuận của nhà tư bản. Đó là tất cả nội dung của chương IV. Hiển nhiên là vấn đề thu nhập quốc dân vẫn chưa được giải quyết, và Xi-xmôn-đi, đã không phân tích không những sự phân phối thu nhập, mà thậm chí cũng không phân tích cả *cái khái niệm* thu nhập nữa. Ông quên ngay điều ông vừa vạch ra, một điều cực kỳ quan trọng về phương diện lý luận, là cần phải tái sản xuất cả tư bản cố định của xã hội nữa; trong chương sau, khi bàn về vấn đề “phân phối thu nhập quốc dân giữa các giai cấp công dân khác nhau” (ch. V), ông trực tiếp nói đến ba loại thu nhập; và đem địa tô và lợi nhuận hợp làm một, ông tuyên bố rằng thu nhập quốc dân gồm có hai phần: lợi nhuận do của cải mà có (tức là địa tô và lợi nhuận, hiểu theo đúng nghĩa của những từ đó) và tư liệu sinh hoạt của công dân (I, 104-105). Ngoài ra, ông còn tuyên bố:

“Sản lượng hàng năm, hay là kết quả của tất cả những công tác do quốc dân hoàn thành trong một năm, cũng gồm có hai phần: một phần... là lợi nhuận do của cải tạo ra; phần khác là năng lực lao động (la puissance de travailler) được coi như ngang bằng với phần của cải đưa ra để đổi

lấy nó, hoặc ngang bằng với số lượng tư liệu sinh hoạt của những giai cấp lao động”. “Vậy thì thu nhập quốc dân và sản lượng hàng năm cân bằng nhau, là những lượng bằng nhau. Toàn bộ sản lượng hàng năm được đem tiêu dùng trong một năm, nhưng một phần là do công nhân tiêu dùng, họ lấy lao động của họ mà đổi lấy phần đó, biến nó thành tư bản và tái sản xuất ra nó; một phần là do các nhà tư bản đem thu nhập của mình để đổi lấy và do đó mà tiêu đi hết” (I, 105).

Như vậy là vấn đề phân biệt tư bản quốc dân với thu nhập, — vấn đề mà bản thân Xi-xmôn-đi đã thừa nhận dứt khoát là cực kỳ quan trọng và cực kỳ khó, — đã bị ông bỏ rơi hẳn, ông hoàn toàn quên cả những điều ông nói ở mấy trang trên! Và Xi-xmôn-đi cũng không nhận thấy rằng gạt bỏ vấn đề này thì ông sẽ đi đến một luận điểm hoàn toàn vô nghĩa: sản lượng hàng năm làm sao lại có thể do công nhân và nhà tư bản tiêu dùng hết sạch dưới hình thức thu nhập, khi mà muốn sản xuất, người ta cần phải có tư bản, hay nói một cách chính xác hơn, cần phải có tư liệu và công cụ sản xuất. Phải sản xuất ra tư liệu và công cụ sản xuất, và hàng năm người ta vẫn sản xuất ra những cái đó (chính Xi-xmôn-đi cũng vừa mới thừa nhận như vậy). Nhưng bây giờ thì mọi công cụ sản xuất, mọi nguyên liệu, v.v., bỗng dưng đều đã bị quẳng đi rồi, và cái vấn đề “khó khăn” là vấn đề phân biệt tư bản với thu nhập thì lại được giải quyết bằng một lời quyết đoán chẳng ăn nhập vào đâu hết, nói rằng sản lượng hàng năm ngang bằng với thu nhập quốc dân.

Lý luận đó — tức là lý luận cho rằng toàn bộ sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa gồm có hai phần: phần của công nhân (tiền công, hay gọi là tư bản khả biến, nói theo thuật ngữ mới) và phần của các nhà tư bản (giá trị ngoại ngạch) — không phải là đặc điểm của Xi-xmôn-đi. Nó cũng không phải là của ông. Ông đã hoàn toàn mượn nó của A-đam

Xmít, thậm chí ông còn thụt lùi một bước so với Xmít. Tất cả các nhà chính trị kinh tế học về sau này (Ri-các-đô, Min-lơ, Pru-đông, Rốt-béc-tút) đã lặp lại sai lầm này, sai lầm mà chỉ có tác giả bộ “Tư bản” mới vạch ra được trong quyển II, phần III của bộ sách của mình. Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày cơ sở của các quan điểm của tác giả¹⁾. Còn bây giờ, chúng tôi xin nêu lên rằng cả các nhà kinh tế học thuộc phái dân túy nước ta nữa, cũng lặp lại sai lầm trên. Dem họ mà đối chiếu với Xi-xmôn-đi là một điều có ý nghĩa đặc biệt, vì từ cái lý luận sai lầm nói trên, họ cũng rút ra chính *những kết luận mà Xi-xmôn-đi đã trực tiếp rút ra*, cụ thể là: không thể thực hiện được giá trị ngoại ngạch trong xã hội tư bản chủ nghĩa, không thể phát triển được của cải xã hội, cần phải nhờ đến thị trường ngoài nước vì giá trị ngoại ngạch không thể thực hiện được ở trong nước; cuối cùng, họ kết luận rằng các cuộc khủng hoảng sẽ dĩ xảy ra chính là vì không thể thực hiện được sản phẩm thông qua sự tiêu dùng của công nhân và của các nhà tư bản.

III

NHỮNG KẾT LUẬN MÀ XI-XMÔN-ĐI RÚT RA TỪ HỌC THUYẾT SAI LẦM VỀ HAI BỘ PHẬN CỦA SẢN LƯỢNG HÀNG NĂM TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Để đọc giả có thể hình dung được toàn bộ học thuyết của Xi-xmôn-đi, trước hết chúng tôi trình bày những kết luận chính mà ông đã rút ra từ lý luận này, rồi sau đó sẽ nói đến điều mà Mác đã đưa ra trong bộ “Tư bản” để sửa chữa sai lầm cơ bản của Xi-xmôn-đi.

* Các nhà kinh tế học khác tuy cũng lặp lại sai lầm của A-đam Xmít, nhưng lại khôn ngoan không rút ra kết luận như vậy.

1) Xem tập này, tr. 169 - 173.

Trước hết, từ lý luận sai lầm đó của A-đam Xmít, Xi-xmôn-đi đã rút ra kết luận cho rằng sản xuất phải thích hợp với tiêu dùng, rằng sản xuất là do thu nhập quyết định. Tác giả nhai đi nhai lại cái “chân lý” ấy (“chân lý” này chúng tỏ rằng ông hoàn toàn không hiểu gì về tính chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa) trong toàn bộ chương sau, tức chương VI, nhan đề là “Sự quyết định lẫn nhau giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa chi tiêu và thu nhập”. Xi-xmôn-đi áp dụng trực tiếp vào xã hội tư bản chủ nghĩa cái đạo đức của người nông dân căn cơ tằn tiện, và ông thật sự tin rằng như vậy là ông đã sửa lại học thuyết của Xmít rồi. Ngay trong phần đầu (quyển I, lịch sử khoa học) tác phẩm của mình, khi nói đến A-đam Xmít, ông tuyên bố “bổ sung” Xmít bằng cái luận điểm: “tiêu dùng là mục đích duy nhất của tích lũy” (I, 51). Ông nói: “Tiêu dùng quyết định tái sản xuất” (I, 119 - 120); “chi tiêu của quốc dân phải điều tiết thu nhập của quốc dân” (I, 113); và toàn bộ tác phẩm của ông đầy rẫy những luận điểm của cùng một loại đó. Học thuyết Xi-xmôn-đi còn có hai đặc trưng khác nữa có liên quan trực tiếp đến những điều vừa nói đó: một là ông không tin vào sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, ông không hiểu chủ nghĩa tư bản tạo ra một sự phát triển ngày càng tăng của lực lượng sản xuất như thế nào, ông phủ nhận khả năng của sự phát triển đó, — cũng hoàn toàn giống như các nhà lãng mạn chủ nghĩa Nga “dạy” rằng chủ nghĩa tư bản dẫn đến sự lãng phí lao động, v.v..

“Ai mà khuyến khích sản xuất vô bờ bến là sai lầm” — Xi-xmôn-đi nói như vậy (I, 121). Sản xuất vượt quá thu nhập thì dẫn đến sản xuất thừa (I, 106). Sự tăng thêm của cải chỉ có lợi “khi nó tiến dần từng bước, khi nó cân xứng với bản thân nó, khi mà không một bộ phận nào của nó phát triển quá nhanh” (I, 409). Ông Xi-xmôn-đi tốt bụng nghĩ (cũng như phái dân túy ở nước ta đã nghĩ) rằng một sự phát triển mà “không cân xứng” thì không phải là một

sự phát triển; rằng sự thiếu cân xứng đó không phải là quy luật của cái chế độ kinh tế xã hội đang được nghiên cứu và cũng không phải là quy luật của sự vận động của chế độ ấy, mà là một “sai lầm” của nhà làm luật, v.v; rằng đó là do các chính phủ châu Âu đã bắt chước một cách gượng ép nước Anh, là nước đã đi lầm đường*. Xi-xmôn-đi hoàn toàn phủ nhận nguyên lý mà các nhà cổ điển đã đề ra và đã được lý luận của Mác hoàn toàn tiếp thu, tức là: chủ nghĩa tư bản làm cho lực lượng sản xuất phát triển. Hơn thế nữa, vì hoàn toàn không giải thích nổi quá trình tích lũy, nên ông cho rằng bất cứ sự tích lũy nào cũng chỉ có thể được thực hiện “dần dần”. Trong số các quan niệm của ông, đó là đặc trưng thứ hai nổi bật nhất. Ông lập luận về tích lũy một cách thật hết sức buồn cười:

“Xét cho cùng thì bao giờ người ta cũng chỉ đem tổng sản lượng năm này đổi lấy tổng sản lượng năm trước mà thôi” (I, 121). Ở đây, sự tích lũy đã hoàn toàn bị phủ nhận: thành ra việc tăng thêm của cái xã hội là không thể có được trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Luận điểm này sẽ không làm cho các độc giả Nga phải ngạc nhiên lắm, vì họ đã từng nghe các ông V. V. và N. — ôn nói rồi. Nhưng dù sao Xi-xmôn-đi cũng vẫn là một môn đồ của Xmit. Ông cảm thấy nói như vậy không ổn chút nào cả, nên ông muốn sửa lại:

“Nếu như sản lượng tăng dần từng bước, — ông nói tiếp, — thì sự trao đổi trong mỗi năm sẽ chỉ làm thiệt thòi chút ít cho năm đó (une petite perte), đồng thời lại cải thiện điều kiện tương lai (en même temps qu'elle bonifie la condition future). Nếu thiệt ít và chia cho hợp lý thì mỗi người sẽ cùng chịu mà không ai ta thán gì cả... Nhưng

* Xin xem, chẳng hạn, tập II, tr. 456-457 và nhiều đoạn khác nữa. Sau đây, chúng tôi sẽ trích dẫn một vài đoạn điển hình, và độc giả sẽ thấy rằng ngay đến cách diễn đạt của các nhà lãng mạn chủ nghĩa nước ta, như ông N. — ôn chẳng hạn, cũng không khác gì cách diễn đạt của Xi-xmôn-đi.

nếu sản lượng mới và sản lượng cũ chênh nhau quá nhiều thì tư bản sẽ bị thiệt hại (sont entamés), đau khổ sẽ xảy đến, và quốc gia sẽ thoái bộ chứ không tiến bộ” (I, 121). Thật khó mà diễn đạt được nổi bật hơn và thẳng thắn hơn, cái luận điểm cơ bản của chủ nghĩa lãng mạn và của quan niệm tiêu tư sản về chủ nghĩa tư bản. Tích lũy, *tức là* sản xuất vượt quá tiêu dùng, tăng càng nhanh thì như vậy là càng tốt, — các nhà cổ điển đã dạy như thế; mặc dầu họ chưa hiểu được quá trình sản xuất xã hội của tư bản, và tuy họ chưa thoát ra khỏi sai lầm của Xmit cho rằng sản phẩm xã hội gồm có hai phần, nhưng họ cũng đã đề ra được luận điểm hoàn toàn đúng là sản xuất tự tạo ra cho nó một thị trường, tự nó quyết định tiêu dùng. Chúng ta biết rằng học thuyết của Mác đã tiếp thu quan niệm đó về tích lũy của các nhà cổ điển, đã thừa nhận là của cải tăng càng nhanh thì lực lượng sản xuất của lao động càng phát triển một cách đầy đủ, lao động càng được xã hội hóa, *tình cảnh của công nhân càng được cải thiện*, với mức độ có thể được cải thiện trong hệ thống kinh tế xã hội đang được nghiên cứu đó. Các nhà lãng mạn chủ nghĩa thì khẳng định ngược hẳn lại, họ đặt tất cả hy vọng vào chính sự phát triển yếu ớt của chủ nghĩa tư bản, và họ hô hào *kìm hãm* sự phát triển đó lại.

Tiếp nữa, xuất phát từ chỗ không hiểu rằng sản xuất tự tạo cho nó một thị trường, người ta đi đến cái thuyết nói rằng không thể thực hiện được giá trị ngoại ngạch. “Tái sản xuất để ra thu nhập, nhưng *bản thân sản xuất lại chưa phải là thu nhập*: sản xuất chỉ mang cái tên gọi đó (ce nom! Thì ra sự khác nhau giữa sản xuất, tức là sản phẩm, và thu nhập, chỉ là vấn đề danh từ mà thôi!), nó chỉ xuất hiện với tính chất như thế (elle n'opère comme tel) sau khi nó đã được thực hiện, sau khi mỗi sản phẩm đã tìm được người tiêu dùng đang cần đến nó hoặc đang thích nó” (qui en avait le besoin ou le désir) (I, 121). Thế là việc đồng nhất

thu nhập với “sản xuất” (tức là tất cả những gì được sản xuất ra) dẫn đến chỗ đồng nhất sự thực hiện với tiêu dùng *cá nhân*. Còn về vấn đề các sản phẩm, chẳng hạn, như sắt, than, máy móc, v.v. và nói chung, các tư liệu sản xuất, được thực hiện theo một cách khác, thì Xi-xmôn-đi đã quên khuấy đi mất, tuy trước đó ông đã đi gần sát tới vấn đề rồi. Đã đồng nhất sự thực hiện với tiêu dùng *cá nhân* thì tự nhiên người ta sẽ đi đến cái thuyết cho rằng các nhà tư bản không thể thực hiện được chính *giá trị ngoại ngạch*, vì công nhân thực hiện tiền công, một trong hai bộ phận cấu thành của sản phẩm xã hội, bằng tiêu dùng của mình. Và thực tế thì Xi-xmôn-đi đã đi đến kết luận như vậy (kết luận này về sau được Pru-đông phát triển một cách chi tiết hơn và được các nhà dân túy nước ta luôn luôn lặp lại). Trong cuộc luận chiến với Mác - Cun-lốc, Xi-xmôn-đi đã cho rằng ông này (khi trình bày học thuyết của Ri-các-đô) đã không giải thích sự thực hiện lợi nhuận. Mác - Cun-lốc nói rằng trong tình hình lao động xã hội có sự phân công thì ngành sản xuất này là thị trường của ngành sản xuất khác: người sản xuất ra lúa mì thực hiện hàng hóa của mình trong sản phẩm của người làm ra quần áo, và ngược lại”. Xi-xmôn-đi nói: “Tác giả giả thiết có một lao động không có lợi nhuận (un travail sans bénéfice), một sự tái sản xuất chỉ vừa vụn đủ để bù vào tiêu dùng của *công nhân*” (II, 384, do Xi-xmôn-đi viết ngả)... “ông không để lại gì hết cho phần người chủ”... “chúng ta tìm xem phần mà công nhân sản

* Xem phụ lục quyển “Nouveaux Principes”, in lần thứ 2, t. II: “Eclaircissements relatifs à la balance des consommations avec les productions”¹⁾. Ở đây, Xi-xmôn-đi dịch và bác bỏ bài: “Nghiên cứu vấn đề: có phải là trong xã hội, khả năng tiêu dùng bao giờ cũng tăng lên cùng với khả năng sản xuất không”⁴⁸ của một đồ đệ của Ri-các-đô (Mác - Cun-lốc) in trong “Edinburgh Review”.

1) – “Nói rõ về sự cân bằng giữa tiêu dùng và sản xuất”.

xuất dôi ra ngoài phần họ tiêu dùng thì biến thành cái gì” (ib.). Như vậy là chúng ta thấy rằng nhà lãng mạn chủ nghĩa đầu tiên này cũng đã có ý kiến dứt khoát là các nhà tư bản không thể thực hiện được *giá trị ngoại ngạch*. Từ luận điểm này, Xi-xmôn-đi lại tiếp tục rút thêm kết luận – vẫn lại là cái kết luận mà phái dân túy đã rút ra – là: căn cứ vào *bản thân những điều kiện của sự thực hiện, chủ nghĩa tư bản cần có một thị trường ngoài nước*. “Vì bản thân lao động là một phần quan trọng của thu nhập, cho nên giảm bớt yêu cầu về lao động thì không thể không làm cho quốc gia nghèo đi. Bởi vậy cái lợi mà người ta trông mong vào sự phát minh ra những phương pháp sản xuất mới, hầu như bao giờ cũng có quan hệ đến *sự buôn bán với nước ngoài*” (I, 345). “Nước nào là nước đầu tiên có được một phát minh nào đó thì có thể, trong một thời gian dài, mở rộng được thị trường của mình, hợp với tỷ lệ số công nhân dôi ra sau mỗi phát minh mới. Số người này được dùng ngay để sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn, và những sản phẩm này nhờ có sự phát minh của quốc gia mà có thể được sản xuất ra rẻ hơn. Nhưng cuối cùng thì đến một thời kỳ mà toàn thế giới văn minh chỉ là một thị trường thôi và lúc ấy, người ta không còn có thể tìm được khách hàng mới trong một quốc gia mới nào đó nữa. Nhu cầu trên thị trường thế giới lúc bấy giờ là một lượng cố định (précise) mà các nước công nghiệp sẽ tranh giành nhau. Nếu một nước cung cấp nhiều sản phẩm hơn, thì nước khác sẽ bị thiệt. Tổng số bán ra chỉ có thể tăng thêm, nếu phúc lợi chung đều tăng, hoặc nếu những hàng hóa trước kia do người giàu độc chiếm, nay đều được đến tay người nghèo tiêu dùng” (II, 316). Độc giả sẽ thấy rằng Xi-xmôn-đi đại biểu đúng cho cái học thuyết mà các nhà lãng mạn chủ nghĩa nước ta đều đã tinh thông cả, cái học thuyết cho rằng thị trường ngoài nước sẽ là *một lối thoát ra khỏi khó khăn* trong việc thực hiện sản phẩm nói chung và thực hiện giá trị ngoại ngạch nói riêng.

Sau cùng, cũng vẫn là từ cái học thuyết đồng nhất thu nhập quốc dân với sản xuất quốc dân mà nảy sinh ra học thuyết của Xi-xmôn-đi về khủng hoảng. Sau tất cả những điều trình bày trên đây, chúng ta vị tất đã cần phải trích thêm nhiều đoạn trong tác phẩm của Xi-xmôn-đi nói về vấn đề này nữa. Từ học thuyết: sản xuất cần phải cân xứng với thu nhập, lẽ tự nhiên là ông phải đi đến cái quan niệm: khủng hoảng là kết quả của tình trạng sự tương xứng này bị phá vỡ, kết quả của việc sản xuất quá nhiều, vượt quá tiêu dùng. Câu vừa trích dẫn trên đây tỏ rõ rằng Xi-xmôn-đi cho chính sự thiếu tương xứng ấy giữa sản xuất và tiêu dùng là nguyên nhân cơ bản sinh ra khủng hoảng; thêm vào đó, ông đặt lên hàng đầu vấn đề sự tiêu dùng không đủ của quần chúng nhân dân, của công nhân. Vì vậy, lý luận của Xi-xmôn-đi về khủng hoảng (mà Rốt-béc-tút cũng học đòi theo) nổi tiếng trong khoa học kinh tế là điển hình của những lý luận cho rằng các cuộc khủng hoảng xảy ra là do tiêu dùng không đủ (Unterkonsumption).

IV HỌC THUYẾT VỀ THU NHẬP QUỐC DÂN CỦA A-ĐAM XMÍT VÀ CỦA XI-XMÔN-ĐI SAI LẦM Ở CHỖ NÀO?

Vậy sai lầm cơ bản của Xi-xmôn-đi đã dẫn ông đi đến tất cả những kết luận trên đây, là ở chỗ nào?

Xi-xmôn-đi đã hoàn toàn mượn của A-đam Xmít học thuyết về thu nhập quốc dân và về sự phân chia thu nhập đó thành hai bộ phận (bộ phận của công nhân và bộ phận của các nhà tư bản). Xi-xmôn-đi không những không bổ sung gì vào những luận điểm của Xmít, mà thậm chí còn lùi lại so với Xmít: ông còn không đếm xỉa đến ý đồ (tuy không thành công) của Xmít định chứng minh quan niệm đó về mặt lý luận. Hình như Xi-xmôn-đi không nhìn thấy được mâu thuẫn giữa lý luận này và học thuyết về sản xuất nói

chung. Quả thật căn cứ vào cái lý luận lao động tạo ra giá trị thì giá trị của một sản phẩm gồm có ba phần: phần bù cho nguyên liệu và công cụ lao động (tư bản bất biến), phần bù cho tiền công hay sinh hoạt phí của công nhân (tư bản khả biến) và “giá trị ngoại ngạch” (mà Xi-xmôn-đi gọi là *mieux-value*). Đó là sự phân tích của A-đam Xmít về một sản phẩm riêng rẽ xét về mặt giá trị của nó, sự phân tích mà Xi-xmôn-đi đã lặp lại. Thử hỏi: sản phẩm *xã hội* là tổng số những sản phẩm *riêng rẽ*, sao lại có thể chỉ bao gồm có hai phần sau? Phần thứ nhất, tức là tư bản bất biến, thì đi đâu? Như chúng ta đã thấy, Xi-xmôn-đi chỉ nói loanh quanh, nhưng A-đam Xmít thì đã giải đáp vấn đề. Ông quả quyết rằng phần đó chỉ tồn tại độc lập trong một sản phẩm riêng rẽ. Còn nếu nhìn toàn bộ sản phẩm xã hội thì người ta sẽ thấy rằng phần đó lại phân ra thành tiền công và thành giá trị ngoại ngạch — của chính những nhà tư bản sản xuất ra tư bản bất biến đó.

Giải đáp như vậy, nhưng A-đam Xmít không cắt nghĩa tại sao, trong khi phân tích giá trị tư bản bất biến, như máy móc chẳng hạn, ông lại vẫn bỏ qua tư bản bất biến, ở đây tức là sắt đã dùng để làm máy móc, các công cụ đã được sử dụng vào việc đó, v.v.? Nếu giá trị của mỗi sản phẩm đều bao gồm một bộ phận bù lại tư bản bất biến (tất cả các nhà kinh tế học đều thừa nhận như vậy), thì loại bỏ bộ phận đó ra ngoài bất cứ một lĩnh vực nào đó của nền sản xuất xã hội cũng đều hoàn toàn là tùy tiện cả. “Khi A-đam Xmít nói rằng công cụ lao động tự nó cũng phân ra thành tiền công và lợi nhuận thì ông quên không nói thêm rằng (lời của tác giả bộ “Tư bản” nói): *và thành tư bản bất biến dùng để sản xuất ra công cụ lao động đó*. A-đam Xmít chỉ đẩy chúng ta đi từ Pôn-ti đến Pi-lát⁴⁹, từ sản phẩm này sang sản phẩm nọ, từ sản phẩm nọ sang sản phẩm kia⁵⁰, mà không thấy rằng đẩy như vậy thì chẳng làm cho vấn đề thay đổi chút nào cả. Câu giải đáp ấy của Xmít (mà

toàn bộ chính trị kinh tế học trước Mác đều đã thừa nhận) chỉ là lảng tránh vấn đề, chỉ là lẩn trốn khó khăn mà thôi. Mà khó khăn ở đây là có thực. Khó khăn là ở chỗ không thể đem những khái niệm tư bản và thu nhập từ sản phẩm riêng rẽ mà chuyển thẳng vào sản phẩm xã hội được. Các nhà kinh tế học đều thừa nhận như thế, khi nói rằng: về phương diện xã hội, “cái là tư bản đối với người này thì lại trở thành thu nhập đối với người khác” (xem Xi-xmôn-đi ở trên). Nhưng câu này chỉ mới *nói lên* cái khó khăn chứ chưa giải quyết được khó khăn*.

Cách giải quyết là như thế này: khi đứng về phương diện xã hội mà xét vấn đề đó thì không còn có thể chỉ nói đến sản phẩm nói chung mà không kể đến hình thức vật chất của những sản phẩm ấy. Thực vậy, đây là vấn đề thu nhập xã hội, tức là những sản phẩm đem ra tiêu dùng. Nhưng không phải mọi sản phẩm đều có thể tiêu dùng được, nếu hiểu tiêu dùng là *tiêu dùng cá nhân*: máy móc, than, sắt và các vật tương tự khác được tiêu dùng không phải cho cá nhân mà sản xuất. Đứng trên quan điểm của một nhà kinh doanh riêng rẽ thì sự phân biệt ấy là thừa: nếu chúng ta nói rằng công nhân tiêu dùng tư bản khả biến, tức là chúng ta hiểu rằng họ đổi lấy các vật phẩm tiêu dùng, trên thị trường, bằng số tiền mà nhà tư bản đã trả cho họ, tức là số tiền mà nhà tư bản thụ được nhờ vào những máy móc do công nhân sản xuất ra. Ở đây, việc trao đổi máy móc lấy lương thực không có gì đáng chú ý đối với chúng ta. Nhưng đứng về phương diện xã hội mà xét

* Ở đây, chúng tôi chỉ dẫn ra *thực chất* của cái lý luận mới đã cung cấp cách giải quyết đó, còn thì sẽ trình bày tỉ mỉ hơn ở một chỗ khác. Xem “Das Kapital”, II, Band, III, Abschnitt¹⁾ (Sự trình bày chi tiết hơn, xin xem trong cuốn “Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản”, ch. I)⁵².

1) Xem “Tư bản”, t. II, ph. III⁵¹.

thì một sự trao đổi như vậy là không thể *quan niệm* được: không thể nói rằng toàn bộ giai cấp các nhà tư bản sản xuất ra máy móc, sắt, v. v., đều đem bán những cái ấy và như vậy là thực hiện những cái ấy. Vấn đề ở đây chính là xét xem người ta tiến hành *như thế nào*, sự thực hiện, *nghĩa là* sự bù lại tất cả các bộ phận của sản phẩm xã hội. Vì vậy, mọi lập luận về tư bản xã hội và về thu nhập xã hội — hay là nói: về sự thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa, thì cũng thế — phải xuất phát từ chỗ phân biệt hai loại sản phẩm xã hội hoàn toàn khác nhau, là: *tư liệu sản xuất* và *vật phẩm tiêu dùng*. Cái trên chỉ có thể tiêu dùng trong sản xuất; cái dưới chỉ có thể tiêu dùng cho cá nhân. Cái trên *chỉ* có thể dùng làm tư bản, cái dưới phải trở thành nhu nhập, nghĩa là phải mất đi trong sự tiêu dùng của công nhân và các nhà tư bản. Cái trên hoàn toàn thuộc về sở hữu của các nhà tư bản, cái dưới thì phân phối giữa công nhân và các nhà tư bản.

Khi đã nắm vững được sự phân biệt này và sửa chữa sai lầm của A-đam Xmit là người đã vứt mất bộ phận bất biến trong sản phẩm xã hội (tức là phân bù lại cho tư bản bất biến) thì vấn đề thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa trở nên sáng tỏ. Hiển nhiên, không thể nói đến sự thực hiện tiền công bằng sự tiêu dùng của công nhân và sự thực hiện giá trị ngoại ngạch bằng sự tiêu dùng của các nhà tư bản, *rồi dùng lại ở đó*^{*}. Công nhân chỉ có thể tiêu

* Thế mà những nhà kinh tế học thuộc phái dân túy ở nước ta, các ông V. V và N. — ôn, chính là đã lập luận như vậy đó. Trên kia, chúng tôi đã cố ý nói một cách đặc biệt chi tiết về những sai lạc của Xi-xmôn-đi xung quanh vấn đề tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân, xung quanh vấn đề vật phẩm tiêu dùng và tư liệu sản xuất (A-đam Xmit đã tiến gần tới chỗ phân biệt được như vậy, hơn là Xi-xmôn-đi). Chúng tôi muốn chỉ ra cho độc giả thấy rằng những đại biểu *cổ điển* của lý luận sai lầm đó đã *cảm thấy* sự thiếu sót của nó, đã nhìn thấy mâu thuẫn và cố tìm cách giải quyết mâu thuẫn. Còn các nhà lý luận

dùng tiền công và các nhà tư bản chỉ có thể tiêu dùng giá trị ngoại ngạch, khi mà sản phẩm là vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là khi mà sản phẩm đó chỉ thuộc về một trong những khu vực của sản xuất xã hội mà thôi. Họ không thể “tiêu dùng” một sản phẩm nếu sản phẩm đó là tư liệu sản xuất: nó *phải được đem đổi lấy vật phẩm tiêu dùng*. Nhưng thử hỏi họ có thể đem sản phẩm của mình để đổi lấy cái phần nào (đúng về mặt giá trị mà nói) của vật phẩm tiêu dùng? Hiển nhiên là chỉ có thể đổi lấy *phần bất biến* (tư bản bất biến), vì hai phần kia hợp thành quỹ tiêu dùng của những công nhân và những nhà tư bản sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng. Sự trao đổi này, khi thực hiện giá trị ngoại ngạch và tiền công trong các ngành công nghiệp sản xuất ra tư liệu sản xuất thì do đó cũng thực hiện tư bản bất biến trong các ngành công nghiệp sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng. Quả thật, đối với nhà tư bản sản xuất đường chẳng hạn thì phần sản phẩm phải bù cho tư bản bất biến (tức là nguyên liệu, vật liệu phụ, máy móc, nhà cửa, v. v.) tồn tại dưới hình thức *đường*. Muốn thực hiện phần đó, phải có những *tư liệu sản xuất* tương đương thay thế cho vật phẩm tiêu dùng đó. Vậy là phần đó được thực hiện bằng cách đổi một *vật phẩm tiêu dùng* lấy những sản phẩm dùng *làm tư liệu sản xuất*. Bây giờ, chỉ còn lại sự thực hiện của độc một phần sản xuất xã hội, cụ thể là tư bản bất biến, trong khu vực sản xuất tư liệu sản xuất, là chưa được giải thích. Nó được thực hiện, một phần là do một bộ phận sản phẩm, dưới hình thái tự nhiên của nó, lại được bỏ vào sản xuất (thí dụ như: một phần than do hầm mỏ khai thác ra, lại được sử dụng vào việc khai thác than; lúa do người phéc-mi-ê gặt về lại được dùng để gieo trồng v. v.);

"độc đáo" của nước ta thì chẳng những không nhìn thấy và không cảm thấy gì hết, mà ngay cả đến lý luận và lịch sử của vấn đề mà họ bàn luận hăng như thế, họ cũng không biết nốt.

một phần nữa là do sự trao đổi giữa các nhà tư bản với nhau trong cùng một khu vực; ví dụ, sản xuất sắt thì cần có than đá và sản xuất than đá thì cần có sắt. Những nhà tư bản sản xuất ra hai sản phẩm, thì thông qua sự trao đổi với nhau mà thực hiện cái phần sản phẩm bù vào tư bản bất biến của họ.

Sự phân tích trên đây (chúng tôi xin nhắc lại là vì lý do nói trên kia, chúng tôi đã trình bày hết sức vắn tắt) đã giải quyết cái khó khăn mà tất cả các nhà kinh tế học đều nhận thấy và diễn đạt bằng câu: “cái là tư bản đối với người này, lại trở thành thu nhập đối với người khác”. Sự phân tích ấy đã chỉ rõ tất cả sự sai lầm của việc đem quy sản xuất xã hội chỉ thành tiêu dùng cá nhân không thôi.

Bây giờ, chúng ta có thể chuyển sang xét đến những kết luận mà Xi-xmôn-đi (và các nhà lãng mạn chủ nghĩa khác) đã rút ra từ lý luận sai lầm của mình. Nhưng trước hết, chúng ta hãy trích dẫn lời của tác giả bài phân tích nói trên bình luận về Xi-xmôn-đi sau khi tác giả ấy đã phân tích một cách hết sức tỉ mỉ và toàn diện lý luận của A-đam Xmít, lý luận mà Xi-xmôn-đi không bỏ sung thêm chút gì cả, chỉ bỏ qua không nói tới ý đồ của Xmít định bào chữa cho mâu thuẫn của mình.

“Xi-xmôn-đi đã ra công đặc biệt nghiên cứu mối quan hệ giữa tư bản và thu nhập, và thực tế ông đã biến cái quan niệm riêng biệt của mình về mối quan hệ ấy thành cái *differentia specifica*¹⁾ của cuốn “Nouveaux Principes” của mình, nhưng ông *không* nói ra được *một* (do tác giả viết ngả) tiếng *nào* có cơ sở khoa học cả, ông không góp phần vào việc giải quyết vấn đề được một chút nào cả” (“Das Kapital”, II, S. 385, 1-te Auflage²⁾).

1) — đặc điểm riêng

2) — “Tư bản”, t. II, tr. 385, xuất bản lần thứ nhất⁵³.

V SỰ TÍCH LŨY TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Kết luận sai lầm thứ nhất rút ra từ lý luận sai lầm nói trên là về vấn đề tích lũy. Xi-xmôn-đi tuyệt đối không hiểu gì về tích lũy tư bản chủ nghĩa, và trong cuộc tranh luận kịch liệt giữa ông và Ri-các-đô về vấn đề này thì chân lý thực ra là thuộc về Ri-các-đô. Ri-các-đô khẳng định rằng sản xuất tự tạo ra thị trường cho nó, còn Xi-xmôn-đi thì phủ nhận điều ấy và dựa trên cơ sở phủ nhận đó mà xây dựng lý luận của mình về khủng hoảng. Đành rằng cả Ri-các-đô cũng không đúng chính được sai lầm cơ bản đã nói ở trên kia của Xmit, do đó, ông không giải quyết được vấn đề quan hệ giữa tư bản xã hội và thu nhập, cũng như vấn đề thực hiện sản phẩm (Ri-các-đô cũng không tự đề ra cho mình những vấn đề đó), nhưng do bản năng, ông đã đánh giá được chính ngay bản chất của phương thức sản xuất tư bản, nêu ra cái sự thực hoàn toàn không thể chối cãi được là: tích lũy là số thặng dư do sản xuất vượt quá thu nhập mà ra. Theo sự phân tích mới nhất thì đúng là như vậy. Thực thế, sản xuất tự tạo ra thị trường cho nó: muốn sản xuất phải có tư liệu sản xuất, mà tư liệu sản xuất lại cấu thành một ngành riêng biệt trong nền sản xuất xã hội, ngành đó sử dụng một phần nhất định công nhân, sản xuất ra một sản phẩm riêng biệt, sản phẩm này được thực hiện một phần ngay trong nội bộ ngành đó, một phần bằng sự trao đổi với các ngành khác: ngành sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng. Thực vậy, tích lũy là số thặng dư do sản xuất vượt quá thu nhập (những vật phẩm tiêu dùng) mà ra. Để mở rộng sản xuất (tức là “tích lũy”, theo ý nghĩa tuyệt đối của từ này), trước hết cần phải sản xuất ra tư liệu sản xuất*;

* Xin nhắc lại để đọc giả chú ý là Xi-xmôn-đi đã bàn đến vấn đề đó như thế nào: đối với từng gia đình, ông đem tách riêng hẳn những tư liệu sản xuất ấy ra và cũng định làm như vậy đối với xã

mà muốn thế thì phải mở rộng khu vực sản xuất xã hội chế tạo tư liệu sản xuất, phải *thu hút vào khu vực ấy*, những công nhân lúc đó *cũng lại đề ra nhu cầu về các vật phẩm tiêu dùng*. Như vậy là “tiêu dùng” phát triển *theo sau* “tích lũy” hoặc *theo sau* “sản xuất”, — điều đó dù xem ra có vẻ kỳ quái đến thế nào chẳng nữa, nhưng trong xã hội tư bản chủ nghĩa thì không thể nào khác thế được. Như vậy là sự phát triển của hai khu vực sản xuất tư bản chủ nghĩa đó chẳng những không nhất thiết phải đều nhau, mà trái lại, nó nhất định không bằng nhau. Mọi người đều biết quy luật phát triển của tư bản là: tư bản bất biến tăng nhanh hơn tư bản khả biến, tức là bộ phận tư bản mới hình thành ngày càng được bỏ nhiều hơn vào khu vực kinh tế xã hội sản xuất ra tư liệu sản xuất. Như vậy là khu vực này tất nhiên tăng nhanh hơn khu vực sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là xảy ra chính cái mà Xi-xmôn-đi tuyên bố là “không có thể có”, “nguy hiểm”, v.v.. Như vậy là vật phẩm tiêu dùng cá nhân chiếm một vị trí ngày càng nhỏ hơn trong tổng khối lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa. Và điều đó hoàn toàn phù hợp với “sứ mệnh” lịch sử của chủ nghĩa tư bản và với cơ cấu xã hội đặc biệt của nó: sứ mệnh của nó chính là phát triển lực lượng sản xuất của xã hội (sản xuất để sản xuất); cơ cấu của nó thì làm cho quần chúng nhân dân không sử dụng được lực lượng sản xuất.

Bây giờ, chúng ta hoàn toàn có thể đánh giá được quan điểm của Xi-xmôn-đi về tích lũy. Những lời khẳng định của ông nói rằng một sự tích lũy *mau chóng* thì sẽ dẫn đến tai họa là hoàn toàn sai và chỉ là do ông không hiểu gì về tích lũy; cũng như ông đã hoàn toàn sai lầm khi ông đã nhiều lần tuyên bố và đòi hỏi sản xuất không được vượt quá tiêu dùng, vì tiêu dùng quyết định sản xuất. Thực

hội. Thực ra, chính Xmit đã “bàn đến” vấn đề, chứ không phải là Xi-xmôn-đi, là người chỉ lặp lại Xmit mà thôi.

tế thì ngược hẳn lại, và Xi-xmôn-đi chẳng qua chỉ lẩn tránh cái hiện thực dưới hình thức đặc biệt và đã được xác định về mặt lịch sử của nó, ông đem đạo đức tiểu tư sản thay thế cho sự phân tích. Những mưu toan của ông định khoác cho thứ đạo đức đó một công thức “khoa học”, gây ra một ấn tượng hết sức buồn cười. Trong lời tựa bản in lần thứ 2 quyển “Nouveaux Principes”, ông viết: “Các ông Xây và Ri-các-đô đi tới học thuyết cho rằng... tiêu dùng không có giới hạn nào khác ngoài giới hạn của sản xuất; kỳ thực nó bị thu nhập hạn chế... Đáng lẽ các ông ấy phải báo cho những người sản xuất biết rằng họ chỉ nên trông cậy vào những người tiêu dùng nào có thu nhập” (I, XIII)*. Ngày nay thì ý nghĩ ngây thơ như thế chỉ làm cho người ta mỉm cười. Nhưng những lời quyết đoán tương tự như thế há chẳng còn đầy rẫy trong những bài viết của các nhà lãnh mạn chủ nghĩa hiện đại ở nước ta, như loại các ông V. V. và N. — ôn, đấy ư? “Các nhà kinh doanh ngân hàng hãy suy nghĩ cho kỹ...” liệu có thể tìm được thị trường cho hàng hóa không? (II, 101 - 102). “Lấy việc tăng thêm của cải làm mục đích của xã hội thì bao giờ cũng đi đến chỗ vì thủ đoạn mà hy sinh mục đích” (II, 140). “Nếu đáng lẽ phải chờ sự kích thích do nhu cầu của lao động gây ra (nghĩa là sự kích thích do nhu cầu của công nhân về sản phẩm gây ra cho sản xuất) chúng ta lại nghĩ rằng sự kích thích đó là do sự sản xuất trước đó đưa lại thì như thế chẳng khác gì lên dây đồng hồ, đáng lẽ phải vặn ngược lại

* Người ta biết rằng về vấn đề này (sản xuất có tự tạo ra thị trường cho nó được không?) thì lý luận mới nhất hoàn toàn tán thành các nhà cổ điển đã trả lời một cách khẳng định, và *chống lại* chủ nghĩa lãnh mạn đã trả lời một cách phủ định. *Giới hạn thực sự* của sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là *bản thân tư bản* (“Das Kapital”, III, I, 231)¹⁾.

1) — “Tư bản”, t. III, ph. I, tr. 231⁵⁴.

cái bánh xe mang dây cót (la roue qui porte la chinaette), chúng ta lại đi vặn lúi cái bánh xe khác, — như thế có thể làm gãy bánh xe, làm cho toàn bộ máy đứng lại” (II, 454). Đó là lời của Xi-xmôn-đi. Bây giờ, chúng ta hãy nghe ông Ni-cô-lai — ôn. “Chúng ta đã bỏ qua không xét xem sự phát triển như thế (tức là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản) dựa vào cái gì mà thực hiện được; chúng ta cũng đã quên mất mục đích của bất cứ nền sản xuất nào... sai lầm thật là cực kỳ tai hại...” (N. — ôn: “Lược khảo về kinh tế xã hội nước ta sau cải cách”, 298). Cả hai tác giả này đều nói về chủ nghĩa tư bản, về các nước tư bản chủ nghĩa; cả hai ông đều tỏ ra hoàn toàn không hiểu gì về thực chất của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Nhưng có thể nào nghĩ rằng tác giả thứ hai đã viết sau tác giả thứ nhất 70 năm, hay không?

Một thí dụ của Xi-xmôn-đi trong chương VIII: “Kết quả cuộc đấu tranh để sản xuất với giá rẻ” (quyển IV: “Bàn về của cải thương nghiệp”) chỉ cho thấy rõ ràng sự không hiểu gì về tích lũy tư bản chủ nghĩa, gắn liền như thế nào với việc quy một cách sai lầm toàn bộ sản xuất thành sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Xi-xmôn-đi nói: giả dụ một người chủ công trường thủ công có 100 000 phrăng tư bản lưu động, thu lợi 15 000, trong đó 6 000 là lợi tức của tư bản do nhà tư bản lấy, còn 9 000 là tiền lời doanh nghiệp của chủ xưởng. Giả dụ người chủ dùng 100 công nhân mà tổng số tiền công là 30 000 phrăng. Lại giả dụ rằng tư bản tăng lên và sản xuất được mở rộng (“tích lũy”). Tư bản đó không phải là 100 000 phrăng nữa, mà là 200 000 phrăng tư bản cố định và 200 000 phrăng tư bản lưu động, tổng cộng là 400 000 phrăng; lợi nhuận và lợi tức = 32 000 + 16 000 phrăng, vì tỷ suất lợi tức giảm từ 6% xuống 4%. Số công nhân tăng gấp đôi, nhưng tiền công thì giảm từ 300 xuống 200 phrăng: vậy tổng số tiền công là 40 000 phrăng. Như vậy,

sản xuất đã tăng gấp bốn lần*. Và Xi-xmôn-đi kết toán: “thu nhập” hay “tiêu dùng” thoát đầu là 45 000 phrăng (30 000 phrăng tiền công + 6 000 phrăng lợi tức + 9 000 phrăng lợi nhuận), bây giờ lên tới 88 000 phrăng (40 000 phrăng tiền công + 16 000 phrăng lợi tức + 32 000 phrăng lợi nhuận). Xi-xmôn-đi nói: “sản xuất tăng gấp bốn mà tiêu dùng thì thậm chí chưa được gấp đôi. *Không cần tính đến tiêu dùng của những công nhân làm ra máy móc. Tiêu dùng đó đã được bao gồm trong số tiền 200 000 phrăng dùng để mua máy móc; nó là một phần trong khoản chi thu của một công trường thủ công khác, ở đấy những việc tương tự cũng xảy ra*” (I, 405 - 406).

Sự tính toán của Xi-xmôn-đi chứng tỏ rằng sản xuất tăng lên thì thu nhập giảm bớt. Đó là một sự thực không thể chối cãi được. Nhưng ông không thấy rằng chính thí dụ ông đưa ra lại đánh đổ cái lý luận của ông về sự thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Nhận xét của ông thật là kỳ khôi: ông cho rằng “không cần tính đến” tiêu dùng của những công nhân làm ra máy móc. Tại sao vậy? Một là, vì nó đã được *bao gồm* trong 200 000 phrăng. Thế nghĩa là tư bản đã được chuyển vào trong khu vực chế tạo ra *tư liệu sản xuất* — điều đó Xi-xmôn-đi không nhận thấy. Thế nghĩa là “thị trường trong nước” mà Xi-xmôn-đi bảo là “co hẹp lại”, không phải chỉ giới hạn ở những

* Xi-xmôn-đi nói: “Kết quả đầu tiên của cạnh tranh là hạ thấp tiền công, đồng thời tăng thêm số công nhân” (I, 403). Ở đây, chúng ta sẽ không nói đến những tính toán sai của Xi-xmôn-đi: chẳng hạn, ông cho rằng lợi nhuận là 8% của tư bản cố định và 8% của tư bản lưu động, rằng số công nhân tăng theo cùng một tỷ lệ với sự tăng thêm tư bản lưu động (mà ông không phân biệt được rành mạch với tư bản khả biến), rằng tư bản cố định nhập toàn bộ vào trong giá cả của sản phẩm. Trong trường hợp này, tất cả những điều đó không quan trọng mấy, vì kết luận rút ra là chính xác: sự giảm bớt phần tư bản khả biến trong cấu thành chung của tư bản, là kết quả tất nhiên của tích lũy.

vật phẩm tiêu dùng, mà còn bao gồm cả những *tư liệu sản xuất* nữa. Mà những tư liệu sản xuất này lại là một sản phẩm đặc biệt, nó *không* “được thực hiện” *trong tiêu dùng cá nhân*; và tích lũy càng mau bao nhiêu thì do đó khu vực sản xuất tư bản chủ nghĩa sản xuất ra những sản phẩm để tiêu dùng sản xuất — chứ không phải để tiêu dùng cá nhân — càng phát triển mạnh bấy nhiêu. Hai là — Xi-xmôn-đi trả lời — vì đây là những công nhân của một công trường thủ công khác, ở đấy những việc tương tự cũng sẽ xảy ra (ou les mêmes faits pourront se représenter). Các bạn thấy đấy, đó vẫn là lặp lại cái lối nói của Xmit đưa độc giả đi “từ Pôn-ti tới Pi-lát”. Nhưng, cái “công trường thủ công khác” này cũng sử dụng *tư bản bất biến*, mà sự sản xuất ra thứ tư bản này cũng đưa lại một thị trường cho khu vực sản xuất tư bản chủ nghĩa chế tạo ra tư liệu sản xuất! Dù chúng ta có chuyển vấn đề từ nhà tư bản này sang nhà tư bản nọ rồi lại từ nhà tư bản nọ đến nhà tư bản kia đi chẳng nữa, thì khu vực nói trên cũng sẽ không phải vì thế mà biến mất, và “thị trường trong nước” cũng sẽ không phải vì thế mà chung qui lại chỉ là những vật phẩm tiêu dùng. Vì thế cho nên khi Xi-xmôn-đi nói rằng “sự tính toán này bác bỏ... một trong những định lý mà người ta kiên trì hơn cả trong chính trị kinh tế học, cụ thể là: sự cạnh tranh tự do nhất quyết định sự phát triển có lợi nhất của công nghiệp” (I, 407), ông không thấy rằng “sự tính toán đó” cũng bác bỏ điều mà chính ông đã nói nữa. Không thể chối cãi được rằng việc sử dụng máy móc đưa đến chỗ giảm thợ, làm cho tình cảnh của họ điều đứng thêm; không thể chối cãi được rằng Xi-xmôn-đi đã có công là một trong những người đầu tiên vạch ra điều đó. Mặc dầu vậy, lý luận của ông về tích lũy và về thị trường trong nước vẫn sai lầm từ đầu đến cuối. Sự tính toán của ông đã chứng minh rõ chính cái hiện tượng mà ông không những đã phủ nhận mà thậm chí còn biến thành lý do để

phản đối chủ nghĩa tư bản khi ông nói rằng tích lũy và sản xuất phải phù hợp với tiêu dùng, nếu không thì sẽ gây ra khủng hoảng. Sự tính toán của ông chính là đã chứng minh rằng tích lũy và sản xuất vượt quá tiêu dùng, và không thể khác thế được, vì tích lũy được thực hiện chủ yếu là dựa vào tư liệu sản xuất là cái không đem dùng vào “tiêu dùng”. Cái mà Xi-xmôn-đi cho chỉ là một sai lầm, một mâu thuẫn trong học thuyết của Ri-các-đô, — cụ thể là: tích lũy là số thặng dư do sản xuất vượt quá thu nhập mà ra, — thì thật ra là hoàn toàn phù hợp với hiện thực và biểu hiện một mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản. Sự vượt quá đó là *cần thiết* trong bất cứ tích lũy nào, vì bất cứ tích lũy nào cũng đều mở ra một thị trường mới cho *tư liệu sản xuất mà không cần thị trường tiêu thụ vật phẩm tiêu dùng phải mở rộng một cách tương xứng, thậm chí dù thị trường ấy có co hẹp lại cũng vậy**. Sau đó, khi vứt bỏ học thuyết về những ưu việt của cạnh tranh tự do, Xi-xmôn-đi không thấy rằng như vậy là cùng với thứ chủ nghĩa lạc quan trống rỗng, ông đã quảng đi một chân lý xác thực là: cạnh tranh tự do *làm cho lực lượng sản xuất của xã hội phát triển*, như điều đó đã một lần nữa được chứng tỏ rõ qua sự tính toán của chính ông. (Kỳ thực, đấy cũng chỉ là một biểu hiện khác của việc hình thành và phát triển đặc biệt nhanh chóng của một khu vực đặc biệt của công nghiệp, khu vực sản xuất ra tư liệu sản xuất). Lực lượng sản xuất của xã hội thì phát triển mà tiêu dùng lại không phát triển theo một cách tương xứng, đương nhiên đó là một mâu thuẫn, nhưng chính là cái mâu thuẫn tồn tại thực tế, để ra từ ngay bản chất của chủ nghĩa tư bản, một mâu

* Theo sự phân tích trên đây thì lẽ tự nhiên có thể thấy rằng trường hợp này cũng có khả năng xảy ra được. Điều đó lệ thuộc vào tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến trong tư bản mới và lệ thuộc vào mức độ mà sự giảm bớt phần tư bản khả biến ảnh hưởng đến các ngành sản xuất cũ.

thuần mà người ta không thể nào gạt bỏ được bằng những câu tình cảm.

Thế mà chính những nhà lãng mạn chủ nghĩa lại làm như vậy. Để cho độc giả khỏi nghi ngờ rằng chúng tôi đã nhân những sai lầm của một tác giả “già cỗi” như Xi-xmôn-đi mà buộc tội một cách vô căn cứ các nhà kinh tế học hiện đại, chúng tôi xin dẫn ra một đoạn văn điển hình của một tác giả “mới nhất”, ông N. — ôn. Trong trang 242 của tập “Lược khảo”, ông bàn đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong ngành xay bột ở Nga. Khi nêu ra sự xuất hiện của các máy xay bột lớn chạy bằng hơi nước, có thiết bị hoàn thiện (từ những năm 70, gần 100 triệu rúp đã được dùng vào việc đổi mới thiết bị những máy này) và có năng suất lao động tăng lên quá gấp đôi, tác giả nhận định đặc điểm của hiện tượng ấy như sau: “nghề xay bột không phát triển; nó chỉ tập trung lại trong các xí nghiệp lớn mà thôi”; rồi ông cho rằng *tất cả* các ngành công nghiệp cũng có đặc điểm như thế (tr. 243) và kết luận rằng “trong tất cả các trường hợp, không trừ một ngoại lệ nào, một số đông những người lao động bị giã ra, không tìm được việc làm” (243), rằng “nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa vào tiêu dùng của nhân dân mà phát triển” (241). Xin hỏi độc giả: lập luận này có điểm nào khác với lập luận của Xi-xmôn-đi mà chúng tôi vừa dẫn ra hay không? Tác giả “mới nhất” này nhận thấy có hai sự thực, — cũng chính là những sự thực mà chúng ta đã thấy trong thí dụ của Xi-xmôn-đi — và ông lảng tránh cả hai sự thực ấy cũng bằng một câu tình cảm suông. Một là, thí dụ của ông nói lên rằng chủ nghĩa tư bản phát triển chính là nhờ vào tư liệu sản xuất. Như thế có nghĩa là chủ nghĩa tư bản làm cho lực lượng sản xuất của xã hội phát triển. Hai là, thí dụ của ông nói lên rằng sự phát triển đó diễn ra chính là thông qua một con đường đặc biệt, con đường mâu thuẫn mà chủ nghĩa tư bản vốn có: sản xuất phát triển (chi phí 100

triệu rúp — thị trường trong nước cho những sản phẩm được thực hiện bằng tiêu dùng không phải của cá nhân) mà không cần có sự phát triển tương xứng của tiêu dùng (mức ăn của nhân dân kém sút đi); nói một cách khác, đây chính là sản xuất để sản xuất). Và ông N. — ôn nghĩ rằng ở trong đời sống, mâu thuẫn đó sẽ biến đi, nếu ông trình bày nó một cách cũng ngây thơ như ông già Xi-xmôn-đi, coi đó chỉ là một mâu thuẫn của học thuyết, chỉ là một “sự nhầm lẫn nguy hại”: “chúng ta đã quên mất mục đích của sản xuất”!! Còn có gì điển hình hơn là câu nói sau đây: “nghề xay bột không phát triển; nó *chỉ* tập trung lại mà thôi”? Có lẽ ông N. — ôn có biết một thứ chủ nghĩa tư bản trong đó sự phát triển *có thể diễn ra theo một cách khác* chứ không phải bằng con đường *tập trung*. Thật đáng tiếc rằng ông không cho chúng ta biết thứ chủ nghĩa tư bản “độc đảo” ấy, thứ chủ nghĩa tư bản mà toàn bộ khoa kinh tế chính trị trước ông chưa hề biết đến!

VI

THỊ TRƯỜNG NGOÀI NƯỚC LÀ “LỐI THOÁT KHỎI KHÓ KHĂN” TRONG VIỆC THỰC HIỆN GIÁ TRỊ NGOẠI NGẠCH

Sai lầm khác của Xi-xmôn-đi, — để ra từ lý luận sai về thu nhập xã hội và về sản phẩm xã hội trong xã hội tư bản chủ nghĩa, — đó là học thuyết cho rằng không thể thực hiện được sản phẩm nói chung và giá trị ngoại ngạch nói riêng, và vì lẽ đó cần phải có một thị trường ngoài nước. Về sự thực hiện sản phẩm nói chung thì sự phân tích trên kia chỉ rõ rằng “sự không thể” đó chỉ là do ông đã gạt bỏ một cách sai lầm tư bản bất biến và tư liệu sản xuất. Một khi sai lầm đó được sửa chữa thì “sự không thể” đó cũng sẽ biến đi. Về trường hợp giá trị ngoại ngạch nói riêng thì cũng phải nói như thế: sự phân tích trên cũng đã giải thích sự thực hiện giá trị ngoại ngạch rồi. Về phương diện thực

hiện giá trị ngoại ngạch thì không có lý do gì thỏa đáng để tách giá trị đó ra khỏi toàn bộ sản phẩm được. Khi Xi-xmôn-đi (và các nhà dân túy nước ta) khẳng định ngược lại, thì đó chỉ là vì ông ta không hiểu những quy luật cơ bản của sự thực hiện nói chung, ông ta không biết căn cứ vào giá trị mà chia sản phẩm thành ba (chứ không phải hai) phần, và không biết căn cứ vào hình thái vật chất mà chia thành hai loại sản phẩm (tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng). Luận điểm cho rằng các nhà tư bản không thể tiêu dùng được giá trị ngoại ngạch, chẳng qua chỉ là lấp lại một cách tầm thường những điều phân vân của Xmít về vấn đề thực hiện nói chung. Chỉ có *một bộ phận* giá trị ngoại ngạch là bao gồm những vật phẩm tiêu dùng; bộ phận kia bao gồm tư liệu sản xuất (thí dụ như giá trị ngoại ngạch của chủ xưởng luyện sắt). “Sự tiêu dùng” *bộ phận này* của giá trị ngoại ngạch được thực hiện *bằng cách sử dụng nó vào sản xuất*; còn các nhà tư bản chế tạo ra sản phẩm dưới hình thức tư liệu sản xuất, cái mà bản thân họ tiêu dùng không phải là giá trị ngoại ngạch, mà là *tư bản bất biến* của các nhà tư bản khác trao đổi với họ. Vì vậy, cả những nhà dân túy nữa, khi họ nói rằng giá trị ngoại ngạch là không thể thực hiện được thì theo lô-gích tất phải đi đến chỗ thừa nhận rằng *tư bản bất biến* cũng là không thể thực hiện được, — và như vậy là họ lại êm ả quay trở về với A-đam... Đương nhiên, đối với những tác giả trình bày với chúng ta những sai lầm cũ mà coi đó là những chân lý “tự mình đạt tới được bằng trí thông minh của mình” thì quay về với “vị thủy tổ của chính trị kinh tế học” như vậy có lẽ cũng là một bước tiến khổng lồ cơ đấy...

Còn thị trường ngoài nước thì sao? Chúng ta có phủ nhận sự cần thiết phải có một thị trường ngoài nước cho chủ nghĩa tư bản không? Dĩ nhiên là không. Song vấn đề thị trường ngoài nước *hoàn toàn* không có *liên quan* gì

với vấn đề thực hiện, và mưu toan gắn liền hai vấn đề lại thành một chỉnh thể chẳng qua chỉ biểu hiện những ước vọng lãng mạn chủ nghĩa muốn “kìm hãm” chủ nghĩa tư bản và biểu hiện một sự bất lực lãng mạn chủ nghĩa trong việc lập luận một cách lô-gích. Cái lý luận làm sáng rõ vấn đề thực hiện, đã chứng minh như vậy một cách hoàn toàn chính xác. Người lãng mạn chủ nghĩa nói: các nhà tư bản không thể tiêu dùng được giá trị ngoại ngạch, vì vậy họ phải tiêu thụ nó ở nước ngoài. Thử hỏi: các nhà tư bản có đem sản phẩm của họ cho không những người nước ngoài hay đem ném xuống biển không? Họ đem bán, có nghĩa là thu về một vật ngang giá; họ xuất khẩu một số sản phẩm này, có nghĩa là họ nhập khẩu một số sản phẩm khác. Khi chúng ta nói sự thực hiện sản phẩm xã hội, tức là chúng ta loại bỏ chính ngay sự lưu thông tiền tệ và do đó chỉ giả thiết rằng sản phẩm đổi lấy sản phẩm mà thôi, vì vấn đề thực hiện chính là ở chỗ phân tích xem về mặt giá trị và về mặt hình thái vật chất, tất cả các bộ phận của sản phẩm xã hội được bù lại như thế nào. Vì vậy, bắt đầu bàn về vấn đề thực hiện để cuối cùng đi đến kết luận rằng “sản phẩm sẽ được bán đi để đổi lấy tiền”, điều đó cũng lố bịch như muốn giải đáp vấn đề thực hiện tư bản bất biến bằng vật phẩm tiêu dùng bằng cách nói rằng: “người ta sẽ bán đi”. Đó chỉ là một sai lầm thô bạo về mặt lô-gích: người ta đi trạch ra khỏi vấn đề thực hiện toàn bộ sản phẩm xã hội mà lạc sang quan điểm của người chủ xưởng riêng lẻ chỉ quan tâm đến việc “bán ra nước ngoài” thôi. Trộn lẫn vấn đề ngoại thương, xuất khẩu với vấn đề thực hiện, như thế có nghĩa là lẩn tránh vấn đề bằng cách chỉ chuyển nó sang một phạm vi rộng hơn, mà *tính không làm sáng rõ vấn đề được chút nào**. Nếu chúng ta

* Điều đó thật là rõ ràng đến nỗi ngay Xi-xmôn-đi cũng thấy rằng trong khi phân tích sự thực hiện, cần phải trừ ngoại thương ra. Khi

không xét thị trường trong một nước mà lại xét thị trường của một số nước nhất định, thì vấn đề thực hiện vẫn không tiến thêm được bước nào. Khi các nhà dân túy quả quyết rằng thị trường ngoài nước là một “lối thoát khỏi cái khó khăn” mà chủ nghĩa tư bản tự tạo ra cho nó về mặt thực hiện sản phẩm, thì như vậy là họ dùng câu nói đó chỉ cốt để che đậy một tình hình đáng buồn: đối với họ thì “thị trường ngoài nước” là một “lối thoát khỏi cái khó khăn” mà họ vấp phải vì không hiểu được lý luận... Không phải chỉ có thế. Một lý luận mà gắn liền với thị trường ngoài nước với vấn đề thực hiện tổng sản phẩm xã hội thì không phải chỉ chứng tỏ rằng lý luận đó không hiểu biết gì về vấn đề thực hiện, mà còn chứng tỏ rằng lý luận đó *hiếu biết cực kỳ nông cạn về những mâu thuẫn vốn có của sự thực hiện ấy*. “Công nhân sẽ tiêu dùng tiền công, còn các nhà tư bản thì không thể tiêu dùng được giá trị ngoại ngạch”. Xin đọc giả hãy đứng trên quan điểm thị trường ngoài nước mà suy nghĩ về “lý luận” này xem. Làm sao chúng ta biết rằng “công nhân sẽ tiêu dùng tiền công”? Căn cứ vào cái gì mà có thể nghĩ được rằng những sản phẩm mà toàn bộ giai cấp các nhà tư bản trong nước ấn định cho toàn thể công nhân nước ấy tiêu dùng lại thực sự ngang bằng với tiền công của họ về mặt giá trị, và sẽ vừa đủ bù vào tiền công đó; rằng những sản phẩm này không cần đến một thị trường ngoài nước? Hoàn toàn không có căn cứ gì để nghĩ như vậy được, và thực tế cũng hoàn toàn không phải

nói về sự tương xứng giữa sản xuất và tiêu dùng, ông viết: “Để theo dõi những con số tính toán ấy một cách chính xác hơn và để đơn giản hóa vấn đề cho nên từ trước đến giờ, chúng tôi vẫn hoàn toàn gạt bỏ, không kể đến ngoại thương; chúng tôi giả định một quốc gia biệt lập; bản thân xã hội loài người chính là cái quốc gia biệt lập ấy, và tất cả cái gì là đúng với một quốc gia không có ngoại thương thì cũng là đúng với toàn thể nhân loại” (I. 115).

* N. — ôn, tr. 205.

như vậy. Không phải chỉ những sản phẩm (hoặc một phần những sản phẩm) bù lại giá trị ngoại ngạch, mà cả những sản phẩm bù lại tư bản khả biến nữa; không phải chỉ những sản phẩm bù lại tư bản khả biến, mà cả những sản phẩm bù lại tư bản bất biến nữa (các nhà “kinh tế học” ở nước ta quên mất tư bản bất biến, họ không nhớ rằng họ có quan hệ họ hàng với... A-đam); không phải chỉ những sản phẩm tồn tại dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng, mà cả những sản phẩm tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất nữa, — tất cả mọi sản phẩm đều chỉ có thể được thực hiện một cách “khó khăn”, giữa những biến động không ngừng đang ngày càng mạnh mẽ thêm cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, trong điều kiện một sự cạnh tranh kịch liệt đang *buộc* mỗi chủ xí nghiệp phải ra sức mở rộng sản xuất không bờ bến, vượt ra ngoài giới hạn một quốc gia nhất định và tìm thị trường mới trong các nước chưa bị lôi cuốn vào phạm vi lưu thông hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Bây giờ, chúng ta đi đến vấn đề tại sao một nước tư bản chủ nghĩa lại cần có thị trường ngoài nước? Hoàn toàn không phải là vì nói chung sản phẩm là không thể thực hiện được trong chế độ tư bản. Như thế là nói nhảm. Cần có thị trường ngoài nước là vì sản xuất tư bản chủ nghĩa có cái xu hướng *riêng của nó* là mở rộng ra *không bờ bến*, — trái lại với tất cả các phương thức sản xuất cũ chỉ hạn chế trong giới hạn công xã, lãnh địa, bộ lạc, khu vực hay quốc gia. Trong khi mà trong tất cả các chế độ kinh tế cũ, lần nào cũng vậy, sản xuất đều tái diễn ra dưới một hình thức và với một quy mô như cũ, thì ở dưới chế độ tư bản, việc tái sản xuất dưới hình thức cũ là *không thể được*, và lần này quy luật của sản xuất là sự mở rộng *không bờ bến*, sự tiến triển không ngừng*.

* Xem *Di-be*, “Đa-vít Ri-các-đô, v.v.” Xanh Pê-téc-bua. 1885, tr. 466, chú thích.

Vậy là do hiểu một cách khác nhau về sự thực hiện (hay nói cho đúng hơn, một bên thì hiểu và một bên thì những nhà lãng mạn chủ nghĩa hoàn toàn không hiểu) cho nên có hai quan niệm trái hẳn nhau về tác dụng của thị trường ngoài nước. Đối với những người này (những nhà lãng mạn chủ nghĩa) thì thị trường ngoài nước là dấu hiệu của sự “khó khăn” mà chủ nghĩa tư bản *gây ra* cho sự phát triển xã hội. Đối với những người kia thì trái lại, thị trường ngoài nước chứng tỏ rằng chủ nghĩa tư bản *loại bỏ* những khó khăn mà lịch sử đã gây ra cho sự phát triển xã hội dưới hình thức những hàng rào ngăn cách đủ loại: công xã, bộ lạc, khu vực, quốc gia*.

Như đọc giả thấy đấy, sự khác nhau chỉ là về “quan điểm”... Phải, “chỉ là về quan điểm thôi!” Giữa các nhà lãng mạn chủ nghĩa và các người khác cùng phán xét chủ nghĩa tư bản thì sự khác nhau, nói chung “chỉ là” về mặt “quan điểm”, “chỉ là” ở chỗ: những người này thì quay về quá khứ, những người kia thì hướng vào tương lai; những người này thì đứng trên quan điểm cái chế độ mà chủ nghĩa tư bản đang phá hủy, còn những người kia thì đứng trên quan điểm cái chế độ mà chủ nghĩa tư bản đang tạo ra**.

Đi đôi với việc hiểu sai về thị trường ngoài nước, các nhà lãng mạn chủ nghĩa thường nêu rõ những “đặc điểm” của tình hình quốc tế chủ nghĩa tư bản trong một nước nhất định, nêu rõ tình hình không thể tìm được thị trường, v.v.; tất cả những lý lẽ đó là để “khuyên can” các nhà tư bản đừng nên đi tìm thị trường ngoài nước. Nhưng nói rằng họ “nêu rõ” thì cũng không chính xác, vì nhà lãng mạn

* Xem ở dưới: “Rede über die Frage des Freihandels”¹⁾⁵⁵.

** Ở đây, tôi chỉ nói đến sự đánh giá chủ nghĩa tư bản, chứ không nói đến cách hiểu chủ nghĩa đó. Chúng ta đã thấy, về mặt này, các nhà lãng mạn chủ nghĩa cũng không hơn gì các nhà cổ điển cả.

1) — “Diễn văn về mâu dịch tự do”

chủ nghĩa không phân tích cụ thể nền ngoại thương của một nước, sự tiến triển của nước đó về mặt tìm kiếm thị trường mới, hoạt động thực dân của nó, v.v.. Đối với nhà lãng mạn chủ nghĩa thì chẳng cần gì phải quan tâm nghiên cứu, giải thích quá trình thực tế; cái mà người đó cần, chỉ là *thứ đạo đức chống lại quá trình đó*. Để độc giả có thể tin rằng đạo đức đó của những nhà lãng mạn chủ nghĩa Nga hiện nay và của nhà lãng mạn chủ nghĩa Pháp là hoàn toàn giống nhau, chúng tôi xin dẫn chứng vài lập luận của nhà lãng mạn chủ nghĩa Pháp. Chúng ta đã thấy Xi-xmôn-đi dọa các nhà tư bản là họ sẽ không tìm thấy thị trường tiêu thụ như thế nào rồi. Nhưng ông không phải chỉ quả quyết có thể. Ông còn khẳng định rằng “thị trường thế giới đã được cung ứng đầy đủ” (II, 328), và đồng thời ông chứng minh rằng không thể đi theo con đường tư bản chủ nghĩa và cần phải chọn một con đường khác... Ông cam đoan với các nghiệp chủ Anh rằng chủ nghĩa tư bản không thể cung cấp việc làm cho tất cả những nhân công trong nông nghiệp mất việc vì sự phát triển của kinh tế trang trại lớn (I, 255 - 256). “Bản thân những người được người ta hy sinh lợi ích của nông dân cho mình như vậy, có được lợi gì không? Chính những nông dân ấy là những người tiêu thụ gần gũi nhất và chắc chắn nhất của các công trường thủ công Anh. Việc nông dân đình chỉ sự tiêu dùng của họ sẽ đánh vào công nghiệp một đòn còn tai hại hơn là việc đóng cửa một trong những thị trường lớn nhất ở ngoài nước” (I, 256). Ông cam đoan với các phéc-mi-ê ở Anh rằng họ sẽ chịu không nổi sự cạnh tranh của nông dân nghèo Ba-lan vì đối với người này thì việc sản xuất lúa mì hầu như không tốn kém gì hết (II, 257), và họ bị uy hiếp bởi sự cạnh tranh còn ghê gớm hơn nữa của lúa mì Nga tấp từ các cảng Hắc-hải đến nữa. Ông kêu lên: “Người Mỹ tuân theo một nguyên tắc mới: sản xuất mà không tính đến thị trường (produire sans calculer le marché) và kiếm cách sản xuất

ngày càng nhiều hơn”, cho nên “đặc điểm của thương nghiệp nước Mỹ là hàng hóa đủ các loại đều quá thừa so với nhu cầu về tiêu dùng... những nạn phá sản xảy ra thường xuyên, đó là hậu quả của cái tình trạng thừa tư bản thương nghiệp đó, thứ tư bản không thể đổi thành thu nhập được” (I, 455-456). Cái ông Xi-xmôn-đi ấy mới tốt bụng chứ! Không biết ông ta sẽ nói gì về nước Mỹ ngày nay, cái nước Mỹ đã phát triển một cách phi thường nhờ chính cái “thị trường trong nước”, mà theo lý luận của các nhà lãng mạn chủ nghĩa thì nhất định phải “co hẹp lại”!

VII KHỦNG HOẢNG

Kết luận sai lầm thứ ba mà Xi-xmôn-đi lấy ở lý luận không đúng của A-đam Xmít là học thuyết của ông ta về khủng hoảng. Quan niệm của Xi-xmôn-đi cho rằng tiêu dùng quyết định tích lũy (sự phát triển sản xuất nói chung) và việc giải thích sai lầm về sự thực hiện tổng sản phẩm xã hội (bị quy lại thành phần của công nhân và phần của các nhà tư bản trong thu nhập) thì tự nhiên và tất nhiên là đưa đến học thuyết nói rằng khủng hoảng là do sự không tương xứng giữa sản xuất và tiêu dùng mà ra. Xi-xmôn-đi đã hoàn toàn tiếp thu cái lý luận đó. Rốt-béc-tút cũng tiếp thu nó, nhưng lại diễn đạt một cách hơi khác: ông giải thích rằng sở dĩ có khủng hoảng là vì khi sản xuất tăng lên thì phần của công nhân thu được trong sản phẩm giảm đi; và cũng như A-đam Xmít, ông chia một cách sai lầm tổng sản phẩm xã hội thành tiền công và “tiền tô” (trong thuật ngữ của ông, “tiền tô” là giá trị ngoại ngạch, tức là lợi nhuận cộng với địa tô). Sự phân tích một cách khoa học về tích lũy trong xã hội tư bản chủ nghĩa* và về sự thực

* Học thuyết cho rằng toàn bộ sản phẩm trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa gồm có 2 phần, đã dẫn A-đam Xmít và những nhà

hiện sản phẩm, đã phá vỡ tất cả những nền tảng của lý luận đó; đồng thời chỉ ra rằng chính là trong các thời kỳ trước khủng hoảng mà tiêu dùng của công nhân tăng lên, rằng sự tiêu dùng thiếu thốn (mà tựa hồ như là có thể dùng để giải thích được nạn khủng hoảng) đã tồn tại trong nhiều chế độ kinh tế hết sức khác nhau, còn khủng hoảng chỉ là đặc trưng của riêng một chế độ, chế độ tư bản. Lý luận này giải thích khủng hoảng bằng một mâu thuẫn khác, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất (đã được chủ nghĩa tư bản xã hội hóa) và phương thức chiếm hữu tư nhân, cá nhân. Sự khác nhau sâu xa giữa hai lý luận đó là hiển nhiên rồi, tuy vậy chúng ta vẫn phải nói kỹ hơn nữa vì chính các môn đồ của Xi-xmôn-đi ở Nga đang tìm cách *xóa bỏ* sự khác nhau đó và làm rối vấn đề. Hai lý luận mà chúng ta nói ở đây, đã giải thích khủng hoảng một cách hoàn toàn khác nhau. Lý luận thứ nhất giải thích khủng hoảng bằng mâu thuẫn giữa sản xuất với tiêu dùng của giai cấp công nhân; lý luận thứ hai, bằng mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và tính chất tư nhân của chiếm hữu. Thế là lý luận thứ nhất cho rằng nguồn gốc của hiện tượng đó là ở *ngoài* sản xuất (vì vậy nên Xi-xmôn-đi chẳng hạn, thường công kích một cách chung chung các nhà cổ điển là đã coi thường tiêu dùng mà chỉ chăm lo nghiên cứu về sản xuất); lý luận thứ hai cho rằng nguồn gốc của hiện tượng đó chính là những điều kiện của sản xuất. Nói một cách vắn tắt, lý luận thứ nhất lấy tiêu dùng thiếu thốn (Unterkonsumption) mà giải thích khủng hoảng; lý luận thứ hai thì lấy tình trạng rối loạn của sản xuất mà giải thích. Như vậy là cả hai lý luận đều giải thích khủng hoảng bằng

kinh tế học sau ông đến quan niệm sai lầm về "tích lũy tư bản cá biệt". Các ông ấy chính đã dạy rằng bộ phận để tích lũy trong lợi nhuận hoàn toàn dùng để chi vào tiền công, nhưng thực ra là dùng để chi vào: 1) tư bản bất biến và 2) tiền công. Xi-xmôn-đi cũng lặp lại cả sai lầm này của các nhà cổ điển.

mâu thuẫn nằm trong bản thân kết cấu kinh tế, nhưng khi nêu ra mâu thuẫn thì lại hoàn toàn không nhất trí với nhau. Nhưng thử hỏi: lý luận thứ hai có phủ nhận mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, có phủ nhận tình trạng tiêu dùng thiếu thốn không? *Hẳn là không*. Lý luận thứ hai hoàn toàn thừa nhận sự thực ấy, nhưng đặt nó vào vị trí thích đáng của nó, vào vị trí phụ thuộc, coi là nó chỉ liên quan đến độc một khu vực của toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thôi. Lý luận ấy chỉ ra rằng sự thực ấy không giải thích được khủng hoảng vì khủng hoảng xảy ra là do một mâu thuẫn khác, sâu sắc hơn: mâu thuẫn cơ bản của chế độ kinh tế hiện tại, cụ thể là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và tính chất tư nhân của chiếm hữu. Do đó, về một số người trên thực chất thì tán thành lý luận thứ nhất, nhưng để tự bênh vực cho mình lại viện lẽ rằng những đại biểu của lý luận thứ hai đều xác nhận mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, — về những người này, ta nói như thế nào? Hiển nhiên là họ *chưa suy nghĩ* xem hai lý luận căn bản khác nhau ở chỗ nào và họ cũng chưa hiểu đến nơi đến chốn lý luận thứ hai. Ví dụ như ông N. — ôn (đó là chưa nói đến ông V. V.) là thuộc về loại người đó. Ông Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki đã chỉ ra trên sách báo nước ta rằng họ là môn đồ của Xi-xmôn-đi) "Những cuộc khủng hoảng công nghiệp", tr. 477; khi nói về ông N. — ôn thì ông lại dùng lối nói dè dặt một cách kỳ dị này: "hình như"). Tuy nhiên khi ông N. — ôn bàn về "sự co hẹp của thị trường trong nước" và về "sự giảm sút khả năng tiêu dùng của nhân dân" (là những điểm trọng tâm trong quan niệm của ông), ông lại dẫn chứng những đại biểu của lý luận thứ hai, — những đại biểu đã *xác nhận* là có sự mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, xác nhận là có tình trạng tiêu dùng thiếu thốn. Rõ ràng là những dẫn chứng như vậy chỉ chứng tỏ cái tài năng hết sức đặc biệt của tác giả ấy là đưa ra những đoạn trích dẫn không đúng chỗ và chỉ có thể thôi. Ví dụ,

tất cả các độc giả tập “Lược khảo” của ông đều còn nhớ đoạn văn “trích dẫn” này chẳng hạn: “với tư cách người mua hàng thì công nhân là quan trọng đối với thị trường; nhưng xét họ với tư cách người bán hàng hóa của họ — sức lao động — thì xã hội tư bản có khuynh hướng giới hạn giá cả công nhân ở mức tối thiểu” (“Lược khảo”, tr. 178); độc giả cũng nhớ rằng N. — ôn muốn từ đó suy ra cả “sự co hẹp của thị trường trong nước” (ib., tr. 203 và các trang khác) lẫn những sự khủng hoảng (tr. 298 và các trang khác). Nhưng khi dẫn ra đoạn văn này (chúng tôi đã chỉ ra rằng đoạn văn đó chẳng chứng minh gì hết), tác giả của chúng ta, hơn thế nữa, lại còn *bỏ qua phần cuối* của đoạn cước chú đã trích dẫn. Đây là *một đoạn cước chú phụ thêm vào bản thảo* phần II, quyển II, bộ “Tư bản”. Nó được thêm vào là “để sau này sẽ còn phát triển ra nữa”, nên nhà xuất bản khi in bản thảo đã đưa nó vào phần chú thích. *Trong lời cước chú này, sau những câu đã kể, còn viết: “Tuy thế, toàn bộ điểm này chỉ thuộc phạm vi phần sau”*,¹ tức là phần thứ ba. Vậy phần thứ ba là phần nào? Chính là phần phê phán lý luận của A-đam Xmit về hai bộ phận cấu thành tổng sản phẩm xã hội (đồng thời, đánh giá Xi-xmôn-đi, như trên kia đã dẫn ra) và phân tích “sự tái sản xuất và sự lưu thông của tổng tư bản xã hội”, nghĩa là phân tích sự thực hiện sản phẩm. Vậy là để chứng minh cho các quan niệm của mình, những quan niệm lặp lại quan niệm của Xi-xmôn-đi, tác giả của chúng ta đã dẫn ra một lời cước chú “chỉ” thuộc phạm vi “phần” trong đó Xi-xmôn-đi bị bác bỏ: “chỉ” thuộc phạm vi “phần” chứng minh rằng các nhà tư bản *có thể* thực hiện được giá trị

* “Das Kapital”, II. Band, S. 304¹⁾. Bản dịch ra tiếng Nga, tr. 232⁵⁶. Do chúng tôi viết ngả.

1) — “Tư bản”, t. II, tr. 304.

ngoại ngạch, rằng trong khi phân tích sự thực hiện mà lại đem vấn đề ngoại thương vào thì thật là vô lý...

Trong bài của Ê-phru-xi, người ta thấy có một ý đồ khác là xóa bỏ sự khác nhau giữa hai lý luận và viện ra những học thuyết tối tân để bảo vệ đồng đồ cổ lãng mạn chủ nghĩa. Dẫn ra lý luận của Xi-xmôn-đi về khủng hoảng, Ê-phru-xi chỉ ra rằng lý luận ấy không đúng (“Của cải nước Nga”, số 7, tr. 162). Song những ý kiến của ông lại cực kỳ mơ hồ và mâu thuẫn. Một mặt, ông lặp lại những lý lẽ của lý luận đối lập, nói rằng nhu cầu quốc dân không bị hạn chế trong phạm vi những vật phẩm tiêu dùng trực tiếp. Mặt khác, ông lại khẳng định rằng sự giải thích của Xi-xmôn-đi về khủng hoảng “chỉ nêu ra một trong nhiều tình huống đã gây khó khăn cho việc phân phối sản phẩm quốc dân theo nhu cầu và sức mua của dân cư”. Như vậy, ông muốn cho độc giả tin rằng phải lấy chính “sự phân phối” để giải thích khủng hoảng, rằng sai lầm của Xi-xmôn-đi chỉ là ở chỗ đã nêu ra không đầy đủ những nguyên nhân đã cản trở sự phân phối đó! Song cái chủ yếu không phải là ở đây... Ê-phru-xi nói: “Xi-xmôn-đi không những chỉ giải thích như thế mà thôi. Ngay trong bản in lần thứ nhất tập “Nouv. Princ.”, chúng ta đã thấy một chương rất bổ ích nhan đề là “De la connaissance du marché”¹⁾. Trong chương đó, Xi-xmôn-đi vạch ra cho chúng ta thấy những nguyên nhân chính đã phá vỡ sự thăng bằng giữa sản xuất và tiêu dùng (xin chú ý điểm này!), vạch ra một cách rõ ràng mà chỉ có ít nhà kinh tế học đạt được trong vấn đề này” (ib.). Và khi dẫn ra những đoạn nói rằng chủ xưởng không thể biết được thị trường, Ê-phru-xi nói: “Ăng-ghen nói cũng gần giống như thế” (tr. 163). Tiếp đến là một đoạn trích dẫn nói rằng chủ xưởng không thể biết được nhu cầu. Rồi sau khi dẫn thêm những đoạn nói về “những trở ngại

1) — “Sự hiểu biết về thị trường”.

khác trong việc thiết lập sự thăng bằng giữa sản xuất và tiêu dùng” (tr. 164), Ê-phru-xi quả quyết rằng “chính sách lấy những trở ngại đó để giải thích khủng hoảng là cách giải thích đang ngày càng được nhiều người thừa nhận”! Hơn thế nữa, thậm chí ông còn cho rằng: “trong vấn đề nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế quốc dân, chúng ta hoàn toàn có thể coi Xi-xmôn-đi là vị thủy tổ đã đề ra những quan điểm mà về sau người ta đã phát triển một cách triệt để hơn và rõ ràng hơn” (tr. 168).

Nhưng nói như thế là Ê-phru-xi đã tỏ ra hoàn toàn không hiểu vấn đề một chút nào cả! Khủng hoảng là gì? — Là sản xuất thừa, là sản xuất ra những hàng hóa không thể nào thực hiện được, không thể nào tìm được yêu cầu. Nếu hàng hóa không thể tìm được yêu cầu, thì như vậy là chủ xưởng khi sản xuất ra hàng hóa, không biết được yêu cầu. Bây giờ thử hỏi: chẳng lẽ chỉ ra cái điều kiện có thể gây ra khủng hoảng, lại có nghĩa là giải thích khủng hoảng ư? Chẳng lẽ Ê-phru-xi lại không hiểu được rằng vạch ra tính khả năng của một hiện tượng và giải thích tính tất yếu của nó là hai việc khác nhau sao? Xi-xmôn-đi nói: khủng hoảng có khả năng xảy ra, vì chủ xưởng không biết được yêu cầu; khủng hoảng là tất yếu, vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể có sự thăng bằng giữa sản xuất và tiêu dùng (nói một cách khác, sản phẩm không thể thực hiện được). Ăng-ghe-n nói: khủng hoảng có khả năng xảy ra, vì chủ xưởng không biết yêu cầu; khủng hoảng là tất yếu, nhưng hoàn toàn không phải là vì nói chung sản phẩm không thể thực hiện được. Như vậy là sai: sản phẩm có thể thực hiện được. Khủng hoảng là tất yếu, vì tính chất tập thể của sản xuất mâu thuẫn với tính chất tư nhân của chiếm hữu. Thế mà lại có một nhà kinh tế học khẳng định rằng Ăng-ghe-n nói “cũng gần giống như thế”, rằng Xi-xmôn-đi “cũng giải thích khủng hoảng như thế”! “Vì vậy tôi lấy làm ngạc nhiên rằng — Ê-phru-xi viết — ông Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki... đã quên

mất cái quan trọng nhất, quý giá nhất trong học thuyết của Xi-xmôn-đi” (tr. 168). Song ông Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki đã không quên gì cả*. Trái lại, ông nêu ra một cách hoàn toàn chính xác mối mâu thuẫn cơ bản mà lý luận mới cuối cùng đã đi đến (tr. 455 và những trang khác); ông đã vạch rõ tác dụng của Xi-xmôn-đi là người trước đây đã nêu ra mối mâu thuẫn biểu hiện trong các cuộc khủng hoảng, nhưng đã không giải thích được đúng đắn mối mâu thuẫn ấy (tr. 457: trước Ăng-ghe-n, Xi-xmôn-đi đã vạch ra rằng khủng hoảng phát sinh từ tổ chức kinh tế hiện tại; tr. 491: Xi-xmôn-đi đã trình bày những điều kiện có thể gây ra khủng hoảng, nhưng “không phải bất cứ khả năng nào cũng được thực hiện trong thực tế”. Còn Ê-phru-xi thì hoàn toàn không hiểu gì về vấn đề này, và sau khi nhập cục tất cả làm một, ông “lấy làm lạ” rằng ở Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki là cả một mớ hủ lậu! Nhà kinh tế học của tạp chí “Cửa cải nước Nga” nói: “Đành rằng chúng ta không thấy ở Xi-xmôn-đi có những thuật ngữ hiện đang được thông dụng, đại loại như “sản xuất vô chính phủ”, “sản xuất không có kế hoạch (Planlosigkeit)”, nhưng ông đã nói lên hết sức rõ ràng cái thực chất bao hàm trong các thuật ngữ ấy” (tr. 168). Nhà lãng mạn chủ nghĩa hiện đại làm sống lại nhà lãng mạn chủ nghĩa của những ngày xa xưa một cách thật dễ dàng làm sao! Vấn đề chung quy chỉ là sự khác nhau về danh từ! Kỳ thực thì vấn đề chung quy chỉ là Ê-phru-xi không hiểu những danh từ mà ông đã lặp lại. “sản xuất vô chính phủ”,

* Trong quyển “Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản” (các tr. 16 và 19)¹⁾, tôi đã nêu ra những điểm không đúng và những sai lầm của ông Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki khiến cho ông về sau đã chuyển hẳn sang phe những nhà kinh tế học tư sản²⁾.

1) Xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 3, ch. I, § VI; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, xuất bản lần thứ nhất, 1962, t. 3, ch. I, § VI.

2) Chú thích của tác giả cho bản in năm 1908.

“sản xuất không có kế hoạch” — những thuật ngữ này nói lên cái gì? Nói lên mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và tính chất tư nhân của chiếm hữu. Chúng tôi xin hỏi bất cứ ai đã đọc những tác phẩm kinh tế kể trên: Xi-xmôn-đi hay Rốt-béc-tút có thừa nhận mâu thuẫn ấy không? Các ông ấy có thấy khủng hoảng là do mâu thuẫn đó mà ra không? Không, các ông ấy không thấy và cũng không thể thấy được, vì cả hai đều hoàn toàn không hiểu gì mâu thuẫn ấy cả. Chính cái tư tưởng cho rằng phê phán chủ nghĩa tư bản thì không thể dựa vào những câu nói suông về phúc lợi chung* hay về sự không chính xác của “lưu thông tự phát”**, mà phải căn cứ vào tính chất của sự tiến hóa của những quan hệ sản xuất, — chính cái tư tưởng đó, đối với hai ông, cũng đã là hoàn toàn xa lạ rồi.

Chúng ta hoàn toàn hiểu rõ tại sao các nhà lãng mạn chủ nghĩa ở nước ta lại ra sức xóa bỏ sự khác nhau giữa hai lý luận về khủng hoảng nói trên như vậy. Tại vì những thái độ khác nhau về nguyên tắc đối với chủ nghĩa tư bản đều gắn liền một cách trực tiếp nhất, chặt chẽ nhất với hai lý luận đó. Thực vậy, nếu chúng ta giải thích khủng hoảng là do không thể thực hiện được sản phẩm, là do mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng thì như thế chúng ta sẽ đi đến chỗ phủ nhận hiện thực, phủ nhận sự thích đáng của con

* Cf. Sismondi, l. c., I, 8¹⁾.

** Rốt-béc-tút. Nhân tiện, chúng tôi xin nêu lên rằng Béc-stanh nói chung đã phục hồi lại những thành kiến của kinh tế học tư sản và cũng đã làm rối vấn đề này, ông khẳng định rằng lý luận của Mác về khủng hoảng không khác lý luận của Rốt-béc-tút là mấy (“Die Voraussetzungen etc”. Stuttg. 1899, S. 67²⁾), rằng Mác tự mâu thuẫn với mình vì Mác cũng thừa nhận sự tiêu dùng có hạn của quần chúng là nguyên nhân cuối cùng của khủng hoảng³⁾.

1) Xem Xi-xmôn-đi, trong đoạn đã dẫn, I, 8.

2) — “Những tiền đề v.v.”, Stút-ga, 1899, tr. 67.

3) Chú thích của tác giả trong bản in năm 1908.

đường mà chủ nghĩa tư bản đang đi theo, cho rằng con đường đó là “sai lầm”, và sẽ đi tìm “những con đường khác”. Nếu chúng ta cho khủng hoảng là do mâu thuẫn đó đẻ ra, chúng ta sẽ phải nghĩ rằng mâu thuẫn đó càng phát triển bao nhiêu thì càng khó tìm lối thoát ra khỏi mâu thuẫn đó bấy nhiêu. Và chúng ta thấy Xi-xmôn-đi đã phát biểu chính cái ý kiến ấy một cách hết sức ngây thơ: ông nói rằng nếu tư bản tích lũy chậm thì còn chịu đựng được; nhưng nếu nó tích lũy nhanh thì thật không thể nào chịu được. — Ngược lại, nếu chúng ta giải thích khủng hoảng là do mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và tính chất tư nhân của chiếm hữu, thì như vậy là chúng ta thừa nhận tính hiện thực và tính tiến bộ của con đường tư bản chủ nghĩa về bác bỏ việc đi tìm “những con đường khác”, coi đó là chủ nghĩa lãng mạn nhảm nhí. Như vậy là chúng ta thừa nhận rằng mâu thuẫn đó càng phát triển thì càng dễ tìm lối thoát; và lối thoát chính là sự phát triển của chế độ mà chúng ta đang nghiên cứu.

Như độc giả thấy, cả ở đây nữa, cũng vẫn là sự khác nhau về “quan điểm”...

Các nhà lãng mạn chủ nghĩa nước ta đi tìm căn cứ lý luận cho quan điểm của họ, đó là điều hoàn toàn tự nhiên. Những sự tìm tòi đó đã dẫn họ đến đồng đồ cổ mà Tây Âu đã vứt bỏ từ lâu rồi, đó cũng là điều hoàn toàn tự nhiên. Cảm thấy như vậy nên họ mưu phục hồi lại đồng đồ cổ đó, khi thì trực tiếp tô điểm cho các nhà lãng mạn chủ nghĩa Tây Âu, hoặc khi thì du nhập chủ nghĩa lãng mạn bằng những lời trích dẫn không đúng chỗ và đã bị xuyên tạc, — đó lại cũng là điều hoàn toàn tự nhiên nữa. Nhưng nếu họ tưởng rằng sự gian lận đó không bị vạch ra thì họ nhầm to.

Kết thúc ở đây sự trình bày học thuyết lý luận cơ bản của Xi-xmôn-đi và những kết luận lý luận chủ yếu nhất mà ông đã rút ra từ học thuyết đó, chúng ta cần bổ sung một chi tiết nữa, cũng lại về Ê-phru-xi. Trong một bài

khác nói về Xi-xmôn-đi (tiếp theo bài thứ nhất), ông nói: “Đáng chú ý hơn (so với học thuyết về thu nhập của tư bản) là những quan điểm của Xi-xmôn-đi về các loại thu nhập khác nhau” (“Của cải nước Nga”, số 8, tr. 42). Ông nói: cũng như Rốt-béc-tút, Xi-xmôn-đi chia thu nhập quốc dân thành hai phần: “một phần thuộc về người sở hữu ruộng đất và công cụ sản xuất, và một phần khác thuộc về người đại biểu cho lao động” (ib.). Tiếp đó là những câu trích dẫn, trong đó không những thu nhập quốc dân, mà cả tổng sản phẩm cũng được Xi-xmôn-đi chia theo cách nói trên: “Sản lượng hàng năm, hay là kết quả của tất cả những công việc do quốc dân hoàn thành trong một năm, cũng gồm có hai phần”, v.v. (“N. Princ”, I, 105, dẫn trong “Của cải nước Nga”, số 8, tr. 43). Nhà kinh tế học của chúng ta kết luận: “Những đoạn văn trích dẫn trên đây chứng tỏ rõ ràng là Xi-xmôn-đi đã hoàn toàn lãnh hội được (!) chính cái cách phân loại thu nhập quốc dân có một tác dụng quan trọng như thế đối với các nhà kinh tế học hiện đại, tức là cái cách chia ra thành thu nhập dựa vào lao động và thu nhập không do lao động mà có — arbeitsloses Einkommen. Tuy rằng nói chung thì quan điểm của Xi-xmôn-đi về thu nhập không phải lúc nào cũng rõ ràng và dứt khoát, nhưng nó cũng cho chúng ta thấy rằng Xi-xmôn-đi nhận thức được sự khác nhau giữa thu nhập tư nhân và thu nhập quốc dân” (tr. 43).

Về điểm này, chúng ta sẽ trả lời: đoạn vừa trích dẫn chứng minh rõ ràng Ê-phru-xi đã hoàn toàn lãnh hội được cái cao kiến của các sách giáo khoa Đức, nhưng mặc dù thế (mà cũng có thể là chính vì thế) ông đã hoàn toàn không thấy được cái khó khăn về mặt lý luận của vấn đề thu nhập quốc dân khác với thu nhập cá nhân. Ê-phru-xi nói năng rất thiếu thận trọng. Chúng ta đã thấy trong bài của ông, ở nửa phần đầu, ông gọi những nhà lý luận của một học phái nào đó là “những nhà kinh tế học hiện đại”. Độc giả có lý do để tin rằng lần này ông cũng lại nói đến những nhà lý

luận ấy. Nhưng thực ra thì ở đây, tác giả muốn nói đến những nhà lý luận hoàn toàn khác. Bây giờ thì chính những người xã hội chủ nghĩa giảng đường⁵⁷ Đức là những nhà kinh tế học hiện đại. Để bênh vực Xi-xmôn-đi, tác giả làm cho lý luận của ông này xích gần lại với học thuyết của các nhà xã hội chủ nghĩa giảng đường ấy. Vậy học thuyết của các học giả “hiện đại” có uy tín này của Ê-phru-xi là gì? — Là thu nhập quốc dân chia thành hai phần.

Nhưng đó chính lại là học thuyết của A-đam Xmít, chứ tuyệt nhiên không phải là của “những nhà kinh tế học hiện đại”! Chia thu nhập thành tiền công, lợi nhuận và địa tô (“Sự giàu có của các dân tộc”, quyển I, chương VI; quyển II, chương II), A-đam Xmít đem hai thứ thu nhập sau đối lập với thứ thu nhập thứ nhất, coi đó là những thu nhập không do lao động mà có; ông gọi hai thứ thu nhập sau là khoản khấu trừ vào lao động (quyển I, chương VIII) và bác bỏ cái ý kiến cho rằng lợi nhuận cũng là tiền công cho một thứ lao động loại đặc biệt (quyển I, chương VI). Cả Xi-xmôn-đi lẫn Rốt-béc-tút cũng như các tác gia “hiện đại” của các sách giáo khoa Đức chẳng qua chỉ lặp lại học thuyết ấy của Xmít mà thôi. Sự khác nhau giữa bọn họ chỉ là ở chỗ: A-đam Xmít thì nhận thức được rằng ông không hoàn toàn thành công trong việc tách thu nhập quốc dân ra khỏi sản phẩm quốc dân; nhận thức được rằng ông đã sa vào mâu thuẫn khi rút bỏ tư bản bất biến (nói theo thuật ngữ hiện đại) khỏi sản phẩm quốc dân nhưng lại đặt nó vào trong sản phẩm cá biệt. Còn các nhà kinh tế học “hiện đại” lặp lại sai lầm của A-đam Xmít thì chẳng qua chỉ là khoác cho học thuyết của ông này một hình thức hào nhoáng hơn (“phân loại thu nhập quốc dân”), chứ họ không nhận thức được mâu thuẫn mà A-đam Xmít đã gặp phải. Có lẽ đó là những phương pháp thông minh đấy nhưng tuyệt nhiên không phải là những phương pháp khoa học.

VIII

**ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ NHÂN KHẨU THỪA
TƯ BẢN CHỦ NGHĨA**

Chúng ta hãy tiếp tục xem xét các quan điểm lý luận của Xi-xmôn-đi. Trên đây, chúng ta đã phân tích toàn bộ những quan điểm chủ yếu, những quan điểm làm cho người ta thấy được sự khác nhau giữa ông ta và tất cả những nhà kinh tế học khác. Còn những quan điểm khác trong toàn bộ học thuyết của ông thì hoặc là không có ý nghĩa trọng yếu bằng, hoặc chỉ là những kết luận rút ra từ những quan điểm nói trên.

Xin lưu ý rằng Xi-xmôn-đi, cũng như Rốt-béc-tút, không tán thành lý luận về địa tô của Ri-các-đô. Không đề xuất ra được một lý luận nào của riêng mình, ông ra sức làm lung lay học thuyết của Ri-các-đô bằng những kiến giải quá non yếu. Ở đây, ông tỏ ra là một nhà tư tưởng thuần túy của tiểu nông; ông chú ý bác bỏ, nói chung, việc áp dụng những phạm trù của kinh tế hàng hóa và của chủ nghĩa tư bản vào trong nông nghiệp, nhiều hơn là chú ý bác bỏ Ri-các-đô. Về cả hai phương diện này, quan điểm của ông thật là hết sức đặc trưng cho một nhà lãng mạn chủ nghĩa. Chương XIII quyển III* chuyên nói về "lý luận của ông

* Riêng cách thức trình bày cũng đã là đặc biệt: quyển 3 nói về "của cải lãnh địa" (richesse territoriale) hay của cải ruộng đất, nghĩa là nói về nông nghiệp. Quyển tiếp theo, quyển 4, nói về "của cải thương nghiệp" (de la richesse commerciale) tức là về công nghiệp và thương nghiệp. Làm như là dưới sự thống trị của chủ nghĩa tư bản thì nông sản và ngay cả ruộng đất cũng không biến thành hàng hóa được! Vì thế nên hai quyển này không ăn khớp với nhau. Công nghiệp thì chỉ được xét dưới hình thức công nghiệp tư bản chủ nghĩa đương thời với Xi-xmôn-đi. Còn nông nghiệp thì được miêu tả thành một bản liệt kê hỗn độn về mọi thứ chế độ kinh doanh ruộng đất: chế độ kinh doanh kiểu gia trưởng, chế độ nô lệ, chế độ làm rē, chế độ tô lao dịch và tô đại dịch, chế độ trang trại lớn, chế độ cho thuê đất dài hạn (cho

Ri-các-đô về địa tô". Thoạt đầu, ông tuyên bố ngay rằng lý luận của ông hoàn toàn ngược lại với lý luận của Ri-các-đô và đưa ra những ý kiến bác lại như sau: tỷ suất chung của lợi nhuận (đó là nền tảng lý luận của Ri-các-đô) không bao giờ được xác lập cả; trong nông nghiệp không có sự di chuyển tự do của tư bản. Trong nông nghiệp, điều cần phải xét đến là giá trị nội tại (la valeur intrinsèque) của sản phẩm, giá trị này không lệ thuộc vào những biến động của thị trường và nó lại còn cung cấp "sản phẩm ròng" (produit net), "lao động của tự nhiên" cho người sở hữu nữa (I, 306). "Lao động của tự nhiên là lực lượng, là nguồn gốc của sản phẩm ròng của ruộng đất, tức là sản phẩm đang được nghiên cứu về mặt giá trị nội tại (intrinsèquement) của nó" (I, 310). "Chúng ta coi địa tô (le fermage), hay nói cho đúng hơn, chúng ta coi sản phẩm ròng là trực tiếp do ruộng đất đem lại cho người sở hữu; người này không tước đoạt gì của người phéc-mi-ê cũng như của người tiêu dùng" (I, 312). Và sự lặp lại những thành kiến trọng nông chủ nghĩa cũ kỹ lại còn được kết thúc bằng một lời khuyên: "Nói chung, trong chính trị kinh tế học, cần phòng ngừa (se défier) những giả định tuyệt đối cũng như cần phòng ngừa những cái trừu tượng" (I, 312)! Cái "lý luận" ấy thậm chí không có gì đáng phân tích thêm, vì chỉ một nhận xét nhỏ của Ri-các-đô cũng quá đủ để bác bỏ "lao động của tự nhiên" rồi. Đó chẳng qua chỉ là sự tuyệt sự phân tích và là một

thuê vĩnh viễn cha truyền con nối). Do đó kết quả thật là hết sức hỗn độn: tác giả không trình bày được lịch sử của nông nghiệp vì tất cả các "chế độ" nói trên đều không được gắn liền với nhau, và cũng không phân tích được nền nông nghiệp trong kinh tế tư bản chủ nghĩa, tuy rằng kinh tế tư bản chủ nghĩa là đối tượng thật sự của tác phẩm của ông ta và mặc dầu khi nói về công nghiệp, tác giả chỉ nói đến công nghiệp dưới hình thức tư bản chủ nghĩa của nó thôi.

* *Ri-các-đô*. Toàn tập, bản dịch của Di-be, tr. 35: "Phải chăng giới tự nhiên không làm được gì cho con người trong công nghiệp

bước lùi lớn so với Ri-các-đô. Ở đây, chủ nghĩa lãng mạn của Xi-xmôn-đi lại biểu hiện một cách thật là rõ ràng, ông vội vàng lên án quá trình đó, vì sợ phải phân tích nó. Xin nhớ rằng ông không phủ nhận cái sự thật là nông nghiệp nước Anh phát triển theo phương thức tư bản chủ nghĩa; rằng nông dân bị thay thế bằng những phéc-mi-ê và những người làm công nhật; rằng tình hình trên lục địa cũng tiến triển theo hướng đó. Chẳng qua là ông lẩn tránh những sự thực ấy (những sự thực mà đáng lẽ ông phải nghiên cứu trong khi bàn đến nền kinh tế tư bản chủ nghĩa), ông chỉ thích đưa ra những câu chuyện có tính chất tình cảm về tính ưu việt của chế độ kinh doanh ruộng đất kiểu gia trưởng. Các nhà dân túy nước ta cũng làm đúng như vậy: không một ai trong bọn họ lại có ý định phủ nhận cái sự thật là nền kinh tế hàng hóa xâm nhập vào nông nghiệp và nó không thể không làm cho tính chất xã hội của nông nghiệp biến đổi về căn bản, — nhưng đồng thời, trong khi bàn về nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thì không một ai trong bọn họ đặt ra vấn đề sự phát triển của nền nông nghiệp hàng hóa cả, họ chỉ thích đưa ra những câu châm ngôn về "nền sản xuất nhân dân". Vì ở đây, chúng ta chỉ phân tích kinh tế học lý luận của Xi-xmôn-đi mà thôi, nên chúng ta dành lại để sau này sẽ nghiên cứu chi tiết hơn về cái "chế độ kinh doanh kiểu gia trưởng" ấy.

công trường thủ công hay sao? Sức gió và sức nước làm cho máy móc của chúng ta chuyển động, giúp cho ngành hàng hải, lẽ nào lại chẳng có ý nghĩa gì ư? Nhờ có áp lực của không khí, tính đàn hồi của hơi nước, chúng ta đã làm cho những máy móc kỳ lạ nhất chạy được, đó chẳng phải là tặng phẩm của giới tự nhiên hay sao? Không cần nói gì đến tác dụng của nhiệt năng làm cho kim thuộc mềm đi và chảy ra, cũng không cần nói gì đến tác dụng phân giải của không khí trong các quá trình nhuộm màu và lên men, người ta cũng thấy rằng: không có một ngành công nghiệp thủ công nào mà trong đó giới tự nhiên lại không trợ lực cho con người, mà sự trợ lực đó thì bao giờ cũng hào phóng và cho không".

Một luận điểm khác mà Xi-xmôn-đi xoay xung quanh đó để trình bày, là học thuyết về nhân khẩu. Ta hãy xem thái độ của Xi-xmôn-đi đối với thuyết Man-tuyt và đối với tình hình nhân khẩu thừa mà chủ nghĩa tư bản gây ra.

Ê-phru-xi quả quyết rằng Xi-xmôn-đi chỉ tán thành Man-tuyt về một điểm là nhân khẩu có thể tăng lên cực kỳ nhanh chóng và trở thành nguồn gốc sinh ra những tai họa nghiêm trọng. "Ngoài điểm đó ra thì hai ông hoàn toàn đối lập nhau. Xi-xmôn-đi đặt toàn bộ vấn đề nhân khẩu trên địa hạt lịch sử và xã hội" ("Cửa cải nước Nga", số 7, tr. 148). Ở đây, Ê-phru-xi lại hoàn toàn làm lu mờ quan điểm đặc trưng (tức là quan điểm tiểu tư sản) của Xi-xmôn-đi và chủ nghĩa lãng mạn của ông này.

"Đặt vấn đề nhân khẩu trên địa hạt lịch sử và xã hội" nghĩa là thế nào? Là nghiên cứu quy luật nhân khẩu của mỗi chế độ lịch sử kinh tế riêng, nghiên cứu mối liên hệ và quan hệ lẫn nhau giữa quy luật nhân khẩu và chế độ kinh tế ấy. Xi-xmôn-đi đã nghiên cứu chế độ nào? Chế độ tư bản. Vậy là, cộng tác viên của tạp chí "Cửa cải nước Nga" cho rằng Xi-xmôn-đi đã nghiên cứu quy luật nhân khẩu tư bản chủ nghĩa. Lời khẳng định ấy có một phần chân lý, nhưng chỉ *một phần* mà thôi. Vì Ê-phru-xi không nghĩ đến phân tích những thiếu sót trong lập luận của Xi-xmôn-đi về nhân khẩu, và vì Ê-phru-xi khẳng định rằng "ở đây Xi-xmôn-đi là tiền bối của những nhà kinh tế học hiện đại kiệt xuất nhất" (tr. 148), cho nên kết quả cũng vẫn hoàn toàn là tô son điểm phấn cho nhà lãng mạn chủ nghĩa tiểu tư sản, như chúng ta đã thấy trong vấn đề khủng hoảng và thu nhập quốc dân. Trong những vấn đề đó, học

* Nhân tiện xin nói thêm rằng chúng ta không thể biết đích xác "nhà kinh tế học hiện đại kiệt xuất nhất" mà Ê-phru-xi định nói đây là ai: có phải là đại biểu của một học phái nổi tiếng, tuyệt đối xa lạ với chủ nghĩa lãng mạn, hay lại là tác giả của một cuốn sách giáo khoa dày nhất?

thuyết của Xi-xmôn-đi và lý luận mới giống như ở chỗ nào? Ở chỗ là Xi-xmôn-đi đã nêu ra những mâu thuẫn vốn có của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Chỗ giống nhau đó, Ê-phru-xi đã nêu ra rồi. Học thuyết của Xi-xmôn-đi và lý luận mới khác nhau ở chỗ nào? Ở chỗ: một là Xi-xmôn-đi không tiến thêm được một bước nào trong việc phân tích những mâu thuẫn đó một cách khoa học, thậm chí về một vài phương diện, lại còn thụt lùi lại đằng sau những nhà cổ điển nữa là khác; hai là ông giấu giếm sự bất lực của mình trong việc phân tích (và phần nào cái ý không muốn phân tích) bằng cách nấp đằng sau thứ đạo đức tiểu tư sản cho là thu nhập quốc dân cần phù hợp với chi tiêu, sản xuất cần phù hợp với tiêu dùng, v. v.. Sự khác nhau ấy Ê-phru-xi *không nêu ra* được cho một điểm nào trong những điểm đã nói đến, do đó ông đã trình bày hoàn toàn sai lệch tác dụng thực sự của Xi-xmôn-đi và mối quan hệ của Xi-xmôn-đi với lý luận mới. Trong vấn đề chúng ta xét ở đây, tình hình cũng hoàn toàn đúng như vậy. Ở đây, học thuyết Xi-xmôn-đi và lý luận mới cũng chỉ giống nhau ở chỗ là Xi-xmôn-đi đã *nêu ra được một mâu thuẫn*. Và lại cũng khác nhau ở chỗ là Xi-xmôn-đi thiếu một sự phân tích khoa học và ở chỗ ông thay thế nó bằng thứ đạo đức tiểu tư sản. Chúng ta hãy làm sáng tỏ điều đó.

Sự phát triển của công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa đã gây ra tình trạng nhân khẩu thừa từ cuối thế kỷ trước, và chính trị kinh tế học có nhiệm vụ là phải giải thích hiện tượng này. Mọi người đều biết rằng Man-tuyt đã toàn lấy những nguyên nhân rút từ trong lịch sử tự nhiên ra để giải thích hiện tượng ấy; ông hoàn toàn không thừa nhận rằng hiện tượng ấy là do một chế độ kinh tế xã hội nhất định nào đó trong lịch sử sản sinh ra và hoàn toàn nhắm mắt trước những mâu thuẫn mà sự thật đó đã để lộ ra. Còn Xi-xmôn-đi thì đã nêu lên được những mâu

thuần ấy và cả cái hiện tượng là máy móc lấn át con người. Đó là một công lao không thể chối cãi được của ông, vì vào thời đại ông viết, nêu ra như vậy là một cái mới. Nhưng chúng ta hãy xem ông nhận định sự thực ấy như thế nào.

Trong chương VII quyển VII ("Bàn về nhân khẩu") dành riêng cho vấn đề "nhân khẩu do sự phát minh ra máy móc làm cho thừa ra". Xi-xmôn-đi nhận định rằng "máy móc lấn át con người" (II, VII, tr. 315), và ông liền đặt ngay câu hỏi: sự phát minh ra máy móc là một điều lợi hay là một tai họa cho quốc gia? Hiển nhiên là nếu "giải quyết" vấn đề đó cho tất cả các nước, cho tất cả các thời đại nói chung, chứ không phải cụ thể cho một nước tư bản chủ nghĩa nào, thì như vậy là một điều hết sức vô vị: sự phát minh ra máy móc là một điều lợi khi nào "yêu cầu về tiêu dùng vượt qua những tư liệu dùng để sản xuất của dân cư" (les moyens de produire de la population) (II, 317), và một tai họa khi nào "sản xuất cung ứng hoàn toàn đầy đủ cho tiêu dùng". Nói một cách khác, đối với Xi-xmôn-đi, xác nhận mâu thuẫn chỉ là tạo ra một lý do để nghị luận về một xã hội trù tượng nào đó, một xã hội không có mâu thuẫn gì cả và thích hợp với quan điểm đạo đức của người nông dân tằn tiện! Xi-xmôn-đi cũng không thử phân tích mâu thuẫn đó, nghiên cứu xem nó hình thành như thế nào và sẽ đưa đến những kết quả gì, v. v. trong xã hội tư bản chủ nghĩa đang được nói tới đó. Ông không làm như thế, ông chỉ đưa mâu thuẫn đó ra để vin vào đó mà tỏ nỗi bất bình của ông về mặt đạo đức đối với mâu thuẫn ấy mà thôi. Toàn bộ phần sau của chương sách tuyệt đối không đem lại thêm một điều gì mới cho vấn đề lý luận cả, vì trong phần này, người ta chỉ thấy toàn những lời than thở, kêu ca và những ước vọng ngây thơ. Thợ thuyền bị thải bỏ, trước kia họ đều là những người tiêu dùng... thị trường trong nước co hẹp lại... còn thị trường ngoài nước thì trên thế giới người ta đã được cung cấp đầy đủ

ről... sự sung túc vừa phải của nông dân có thể đảm bảo sự tiêu thụ sản phẩm một cách tốt hơn... không tấm gương nào kỳ dị và đáng sợ hơn tấm gương nước Anh mà các nước trên lục địa đang bắt chước theo, – đáng lẽ phải phân tích hiện tượng thì Xi-xmôn-đi lại đưa ra những câu như vậy đó! Cách ông nhìn vấn đề cũng giống hệt như cách nhìn của các nhà dân túy nước ta. Các nhà dân túy cũng chỉ tự giới hạn ở việc xác nhận là có hiện tượng nhân khẩu thừa, nhưng họ vin vào sự thực ấy chỉ để đưa ra những lời oán trách và than vãn về chủ nghĩa tư bản mà thôi (xin đọc N. – ôn, V. V. và những người khác nữa). Cũng như Xi-xmôn-đi thậm chí không thử phân tích xem hiện tượng nhân khẩu thừa có quan hệ với yêu cầu của sản xuất tư bản chủ nghĩa như thế nào, – các nhà dân túy cũng chưa bao giờ đặt ra cho mình một vấn đề tương tự.

Sự phân tích mâu thuẫn này một cách khoa học đã chứng tỏ rằng lối làm như trên là hoàn toàn sai lầm. Sự phân tích ấy xác định rằng nhân khẩu thừa, không thể chối cãi được, là một mâu thuẫn (cũng như sản xuất thừa và tiêu dùng thừa) và là kết quả tất nhiên của tích lũy tư bản chủ nghĩa, thì đồng thời cũng là *một bộ phận cấu thành tất yếu* trong guồng máy tư bản chủ nghĩa*. Đại công nghiệp càng phát

* Cứ như người ta được biết thì cách nhìn vấn đề nhân khẩu thừa như vậy, lần đầu tiên đã được Ăng-ghen trình bày trong cuốn "Die Lage der arbeitenden Klasse in England" (1845)¹⁾. Sau khi mô tả chu kỳ thông thường của công nghiệp Anh, tác giả nói:

"Do đó người ta thấy rõ rằng ngoài những thời kỳ cực thịnh ngắn ngủi ra thì bất cứ lúc nào công nghiệp Anh cũng phải có một đạo quân công nhân trừ bị thất nghiệp, để có thể sản xuất ra rất nhiều hàng hóa mà thị trường đòi hỏi trong những tháng phồn vinh nhất. Đạo quân trừ bị này đông thêm hay bớt đi là tùy tình hình thị trường cho phép một bộ phận nhiều hay ít người trong đó có việc làm. Và nếu như trong thời kỳ thị trường phồn vinh nhất, các khu công nghiệp và các ngành

1) – "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh"

triển thì nhu cầu về nhân công càng có những biến động lớn tùy theo các cuộc khủng hoảng hay các thời kỳ thịnh vượng trong toàn bộ nền sản xuất quốc dân hay trong mỗi ngành kinh tế riêng biệt của nền sản xuất đó. Những biến động ấy là quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một nền sản xuất *không thể tồn tại được* nếu không có nhân khẩu thừa (tức là số nhân khẩu cao hơn mức yêu cầu *trung bình* của chủ nghĩa tư bản về sức lao động) sẵn sàng cung cấp nhân công bất cứ lúc nào cho bất cứ ngành công nghiệp nào hay xí nghiệp nào. Sự phân tích chỉ cho thấy rằng trong tất cả các ngành công nghiệp mà chủ nghĩa tư bản đã xâm nhập vào, đều có nạn nhân khẩu thừa, – trong nông nghiệp cũng đúng hệt như trong công nghiệp, – rằng nạn nhân khẩu thừa tồn tại dưới nhiều hình thức. Có ba hình thức chính: 1) *Nhân khẩu thừa lưu động*. Loại này gồm những công nhân thất nghiệp trong công nghiệp. Số công nhân này tất nhiên tăng lên cùng với sự phát triển của công nghiệp. 2) *Nhân khẩu thừa tiềm tàng*. Loại này gồm số dân cư nông thôn bị mất hết cơ nghiệp do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và họ không kiếm được việc làm ngoài công việc nông nghiệp. Số dân cư đó lúc nào cũng sẵn sàng cung cấp nhân công cho bất cứ xí nghiệp nào. 3) *Nhân khẩu thừa ngừng trệ*. Số này chỉ có công

công nghiệp mà sự thịnh vượng chung ít ảnh hưởng đến nhất, nhất thời cung cấp cho các công trường thủ công một số thợ nhất định thì số thợ này vẫn là thiểu số rất ít và họ vẫn thuộc về đạo quân trừ bị, chỉ khác một điều là: cần có một sự phát đạt mau chóng thì mới thấy rõ là họ thuộc về đạo quân đó".⁵⁸

Điều đáng chú ý trong những lời cuối đó, là những bộ phận dân cư *nông nghiệp* nhất thời có việc làm trong công nghiệp vẫn được coi là thuộc về đạo quân trừ bị. Hiện tượng đó chính là cái mà lý luận gần đây nhất gọi là hình thức *tiềm tàng* của nhân khẩu thừa (xem "Tư bản" của Mác)⁵⁹.

* Xem *Đi-be*, "Đa-vít Ri-các-đô, v. v.", tr. 552 - 553. Xanh Pê-téc-bua. 1885.

việc làm ăn "trong khoảng thời gian rất thất thường"⁶⁰, điều kiện làm việc của họ thấp hơn mức bình thường. Số này gồm chủ yếu là những người ở nông thôn cũng như ở thành thị nhận làm gia công ở nhà cho các chủ xưởng và các hiệu buôn. Tổng số dân cư tất cả các tầng lớp đó cấu thành số *nhân khẩu thừa tương đối*, hay *đạo quân trừ bị*. Thuật ngữ sau chỉ rõ số nhân khẩu nói đây là số nhân khẩu nào. Đó là những công nhân mà chủ nghĩa tư bản cần có cho trường hợp *sắp tới có khả năng mở rộng các xí nghiệp*, nhưng họ vẫn không bao giờ có thể có việc làm một cách thường xuyên.

Như vậy là cả trong vấn đề này, lý luận ấy đã đi đến một kết luận hoàn toàn ngược lại với kết luận của các nhà lãng mạn chủ nghĩa. Đối với các nhà lãng mạn chủ nghĩa, nhân khẩu thừa có nghĩa là chủ nghĩa tư bản là không thể có được; hoặc chủ nghĩa tư bản là một "sai lầm". Kỳ thực thì trái lại: nhân khẩu thừa, cái bổ sung tất nhiên của sản xuất thừa, là một yếu tố cần thiết của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, *không có nhân khẩu thừa thì kinh tế tư bản chủ nghĩa không thể tồn tại và cũng không thể phát triển được*. Ở chỗ này, Ê-phru-xi lại cũng trình bày vấn đề một cách hoàn toàn sai vì không nói gì tới luận điểm này của lý luận mới nhất.

Chỉ cần đối chiếu hai quan điểm trên đây là đủ biết các nhà dân túy ở nước ta đứng về quan điểm nào. Chương sách của Xi-xmôn-đi mà chúng tôi vừa trình bày trên đây, hoàn toàn có thể đáng được đặt vào trong cuốn "Lược khảo về kinh tế xã hội nước ta sau cải cách" của ông N. – ôn.

Các nhà dân túy tuy có xác nhận sự hình thành một số nhân khẩu thừa ở nước Nga sau cải cách, nhưng họ chưa hề nêu lên vấn đề chủ nghĩa tư bản cần có một đạo quân công nhân trừ bị. Nếu không có một số nhân khẩu thừa thường xuyên thì đường sắt liệu có thể xây dựng được không? Thật vậy, ai cũng biết rằng yêu cầu về lao động cho

loại công việc này biến đổi rất nhiều từ năm này sang năm khác. Nếu không có điều kiện ấy thì công nghiệp liệu có thể phát triển được không? (Trong những thời kỳ thịnh vượng, công nghiệp cần rất nhiều công nhân xây dựng để xây dựng thêm các công xưởng, nhà cửa, kho tàng, v. v., để làm đủ các thứ công việc phụ làm công nhật, những công việc mà phần lớn thường gọi là những nghề phi nông nghiệp tha phương cầu thực). Nếu không có điều kiện ấy thì nông nghiệp tư bản chủ nghĩa ở các vùng biên khu nước ta liệu có thể xây dựng được không, vì nền nông nghiệp đó đòi hỏi hàng chục vạn, hàng triệu người làm công nhật, và yêu cầu về lao động ở đó, như mọi người đều biết, có những biến động rất lớn? Nếu không có nhân khẩu thừa, các nhà buôn gỗ liệu có thể đốn rừng một cách nhanh chóng phi thường để thỏa mãn nhu cầu của các công xưởng được không? (Cũng như các hình thức lao động khác mà dân cư nông thôn làm cho các nhà kinh doanh, công việc lâm nghiệp cũng thuộc vào loại công việc mà tiền công thấp nhất và điều kiện làm việc nặng nhọc nhất). Nếu không có điều kiện ấy thì chế độ các thương nhân, chủ xưởng, chủ hiệu giao việc cho gia công ở nhà làm ở thành thị và nông thôn, – một chế độ được áp dụng rất phổ biến trong các nghề gọi là thủ công nghiệp, – liệu có thể phát triển được không? Trong tất cả các ngành lao động ấy (đặc biệt phát triển sau cải cách), yêu cầu về lao động làm thuê có những biến động cực kỳ to lớn. Mức độ biến động ấy quyết định số nhân khẩu thừa mà chủ nghĩa tư bản *đòi hỏi*. Không thấy một chỗ nào các nhà kinh tế học thuộc phái dân túy tỏ ra hiểu biết quy luật này. Đương nhiên ở đây, chúng tôi không có ý phân tích những vấn đề đó về thực chất*. Đó không phải là nhiệm

* Vì vậy nên ở đây chúng ta không nói đến một tình hình hết sức đặc đảo là: các nhà kinh tế học thuộc phái dân túy coi hiện tượng tất cả những công nhân rất đông đảo thuộc loại này không được đăng ký, là một lý do để *không kể đến* họ nữa.

vụ của chúng tôi. Đối tượng của bài này là chủ nghĩa lãng mạn Tây Âu và quan hệ của nó với chủ nghĩa dân túy Nga. Và ở đây mối quan hệ đó cũng vẫn là mối quan hệ mà chúng ta đã biết: trong vấn đề nhân khẩu thừa, các nhà dân túy cũng hoàn toàn đứng trên quan điểm của chủ nghĩa lãng mạn, một thứ quan điểm ngược hẳn lại với quan điểm của lý luận mới nhất. Họ nói rằng: chủ nghĩa tư bản không cung cấp được việc làm cho những công nhân mất việc. Có nghĩa là chủ nghĩa tư bản là cái không thể có được, là một "sai lầm", v. v.. Hoàn toàn không phải "có nghĩa là" như vậy. Mâu thuẫn không có nghĩa là không thể có được (Widerspruch không phải là Widersinn). Tích lũy tư bản chủ nghĩa – thực sự là sản xuất để sản xuất – cũng là một mâu thuẫn. Nhưng không phải vì thế mà nó không tồn tại, không phải vì thế mà nó không phải là quy luật của một chế độ kinh tế nhất định. Về tất cả các mâu thuẫn khác của chủ nghĩa tư bản, cũng cần phải nói như vậy. Lập luận của phái dân túy mà chúng tôi vừa thuật lại trên đây, chỉ "có nghĩa là" các nhà trí thức Nga đều nhiễm sâu một cố tật là lẩn tránh tất cả các mâu thuẫn đó bằng những câu nói suông.

Vậy là Xi-xmôn-đi hoàn toàn không đem lại được gì cho *việc phân tích về mặt lý luận* hiện tượng nhân khẩu thừa. Nhưng ý kiến của ông về vấn đề này như thế nào? Quan điểm của ông là một sự kết hợp độc đáo những tình cảm tiểu tư sản với chủ nghĩa Man-tuyt. Xi-xmôn-đi nói: "Khuyết điểm lớn của tổ chức xã hội hiện tại là chỗ người dân nghèo không bao giờ có thể biết mình có thể trông cậy vào thứ nhu cầu lao động nào" (II, 261), rồi ông đâm ra nhớ tiếc thời kỳ mà "người thợ giày ở nông thôn" và người tiểu nông biết được chính xác những thu nhập của mình. "Người dân nghèo càng không có chút tài sản nào thì lại càng rơi vào cái nguy cơ không nắm chắc được thu nhập của mình và góp phần tạo ra cái số nhân khẩu (contribuer

à accroître une population...) do không phù hợp với nhu cầu lao động mà không kiếm được tư liệu sinh hoạt" (II, 263 - 264). Các bạn thấy đấy: nhà tư tưởng này của giai cấp tiểu tư sản không phải chỉ muốn kìm hãm toàn bộ sự phát triển xã hội để duy trì những quan hệ kiểu gia trưởng của con người nửa man rợ mà thôi đâu. Ông còn sẵn sàng đề ra bất cứ việc làm hư hỏng nhân tính như thế nào, miễn là việc đó làm cho giai cấp tiểu tư sản tồn tại được. Đây là thêm vài đoạn trích dẫn khiến cho chúng ta không còn nghi ngờ gì nữa về điểm ấy:

Việc trả công từng tuần trong công xưởng đã làm cho người công nhân nửa ăn mày có cái thói quen là không biết đến tương lai nào xa hơn là ngày thứ bảy tuần tới: "Như vậy là người ta làm cho phẩm chất đạo đức và tình cảm trong người công nhân bị suy yếu đi" (II, 266), phẩm chất đạo đức và tình cảm này, – như chúng ta sẽ thấy ngay sau đây – là "sự đúng mực trong quan hệ vợ chồng"!.. – "gia đình người đó càng đông thì càng là một gánh nặng cho xã hội; và quốc gia sẽ rên rỉ (gémira) dưới gánh nặng của số nhân khẩu không cân xứng (disproportionnée) với số tư liệu tiêu dùng để nuôi dưỡng số nhân khẩu đó" (II, 267). Duy trì chế độ tiểu tư hữu với bất cứ giá nào, dù cho có phải hạ thấp mức sinh hoạt hay phải làm hư hỏng nhân tính đi nữa, – đó là khẩu hiệu của Xi-xmôn-đi! Và sau khi diễn giảng với cái vẻ của một nhà chính khách, về những trường hợp mà nhân khẩu tăng lên là "thích hợp", ông dành cả một chương sách để công kích tôn giáo là đã không lên án những cuộc hôn nhân "thiếu thận trọng". Một khi lý tưởng của mình bị đụng chạm đến thì Xi-xmôn-đi, con người tiểu tư sản, tỏ ra là người theo chủ nghĩa Man-tuyt hơn cả bản thân Man-tuyt. Xi-xmôn-đi thuyết giáo: "Những trẻ em nào sinh ra chỉ là để chịu cảnh nghèo khổ thì những trẻ em đó sinh ra cũng chỉ là để rơi vào tội lỗi... Vì không hiểu biết các vấn đề chế độ xã hội nên họ (những

người đại diện cho tôn giáo) đã gạt bỏ sự tiết dục ra khỏi những đức tính tốt vốn có của hôn nhân, – tình trạng không hiểu biết ấy là một trong những nguyên nhân thường xuyên tác động và phá hoại sự thăng bằng đã được xác lập một cách tự nhiên giữa nhân khẩu và tư liệu sinh hoạt" (II, 294). "Đạo đức tôn giáo có bốn phận dạy cho đàn ông, khi tái lập gia đình, phải sống với vợ một cách tiết dục không kém những người chưa vợ sống với những người đàn bà không thuộc về mình" (II, 298). Xi-xmôn-đi nói chung không những chỉ muốn làm một nhà lý luận kinh tế, mà ông còn muốn làm một nhà cai trị khôn ngoan nữa, vì vậy ông tính toán ngay rằng muốn "tái lập gia đình" thì đòi hỏi phải có "nói chung và trung bình là ba đứa trẻ", ông khuyên chính phủ "đừng lừa dối họ bằng cách gây cho họ mối hy vọng là sẽ có một đời sống độc lập cho phép thành lập gia đình, khi mà sự thành lập huyền ảo đó (cet établissement illusoire) sẽ đưa họ đến đau khổ, nghèo khổ và chết chóc" (II, 299). "Khi tổ chức xã hội chưa tách giai cấp lao động ra khỏi giai cấp có đôi chút tài sản thì riêng dư luận cũng đủ ngăn ngừa được cái nạn (le fléau) ăn mày. Người làm ruộng bán gia sản của cha ông để lại, người thợ thủ công phung phí số vốn nhỏ của mình, – đối với họ thì làm như thế bao giờ cũng ít nhiều đáng xấu hổ... Nhưng trong chế độ châu Âu ngày nay... những người bị đặt vào cảnh không bao giờ có tài sản gì hết nếu có rơi vào cảnh ăn mày thì cũng không cảm thấy xấu hổ gì" (II, 306 - 307). Khó lòng mà diễn tả sự ngu xuẩn và sự nhẫn tâm của người tiểu tư hữu được rõ hơn thế! Ở đây, Xi-xmôn-đi từ một nhà lý luận hóa thành một cố vấn thực tiễn, truyền bá thứ đạo đức mà mọi người đều biết là đã được người nông dân Pháp vận dụng rất thành công. Đó không những là một Man-tuyt mà hơn thế nữa là một Man-tuyt được cố ý tạc theo mẫu mực của người tiểu tư sản. Đọc những chương này của Xi-xmôn-đi, người ta không thể không liên tưởng đến những lời công

kích đẩy phần nộ của Pru-đông, khi ông này chứng minh rằng chủ nghĩa Man-tuyt là một sự khuyển bảo các cặp vợ chồng nên tiến hành... cái trò xấu xa trái tự nhiên nào đó.*

IX

MÁY MÓC TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Gắn liền với vấn đề nhân khẩu thừa là vấn đề tác dụng của *máy móc* nói chung.

Ê-phru-xi bàn luận rất hăng về "những nhận xét đặc sắc" của Xi-xmôn-đi về vấn đề máy móc; ông tuyên bố rằng "nếu coi Xi-xmôn-đi là người phản đối những cải tiến kỹ thuật thì thật là bất công" (số 7, tr. 155); rằng "Xi-xmôn-đi không phải là kẻ thù của máy móc và của những phát minh" (tr. 156). "Xi-xmôn-đi đã nhiều lần nhấn mạnh cái tư tưởng cho rằng: bản thân những máy móc và phát minh không có hại gì cho giai cấp công nhân cả, những thứ đó sở dĩ có hại thì chỉ là do những điều kiện của chế độ kinh tế hiện nay, trong đó việc tăng năng suất lao động không làm cho sức tiêu dùng của giai cấp công nhân tăng theo và cũng không rút ngắn được ngày lao động" (tr. 155).

Tất cả những điều đó là hoàn toàn đúng. Và một lần nữa, đánh giá Xi-xmôn-đi *như thế* chứng tỏ hết sức rõ ràng rằng nhà dân túy đã tuyệt đối không *hiểu được nhà lãng mạn chủ nghĩa*, không hiểu được *quan điểm* của chủ nghĩa lãng mạn về chủ nghĩa tư bản, và không hiểu được quan điểm đó căn bản khác với quan điểm của lý luận khoa học ở chỗ nào. Và lại, nhà dân túy không thể hiểu được điều đó, vì bản thân chủ nghĩa dân túy cũng không đi xa hơn chủ nghĩa lãng mạn. Nhưng nếu điều mà

* Xem phần phụ lục bản dịch ra tiếng Nga quyển "Thủ bản về nhân khẩu" của Man-tuyt. (Bản dịch của Bi-bi-cốp, Xanh Pê-téc-bua. 1868.) Đoạn trích trong tác phẩm "Bản về lẽ công bằng" của Pru-đông.

Xi-xmôn-đi chỉ ra về tính chất mâu thuẫn của việc chủ nghĩa tư bản sử dụng máy móc, là một điều tiến bộ lớn trong những năm 1820 - 1830, thì hiện nay thật hoàn toàn không thể tha thứ được, nếu chỉ biết có phê phán một cách thô thiển như vậy và không hiểu được tính hạn chế tiêu tư sản của sự phê phán ấy.

Về phương diện này (tức là về vấn đề sự khác nhau giữa học thuyết của Xi-xmôn-đi và lý luận hiện đại)*, Ê-phru-xi vẫn giữ vững ý kiến của mình. Thậm chí ông cũng không biết đặt vấn đề nữa. Ông chỉ ra rằng Xi-xmôn-đi đã nhìn thấy mâu thuẫn và ông cho như thế là đủ rồi, làm như thể lịch sử chưa từng vạch cho thấy rằng người ta đã dùng những thủ đoạn và phương pháp hết sức khác nhau để phê phán những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Khi nói rằng Xi-xmôn-đi cho máy móc là có hại không phải do bản thân nó mà là do tác dụng của nó trong chế độ xã hội hiện tại, Ê-phru-xi không thấy rằng chỉ riêng một lập luận như vậy cũng đã biểu lộ một quan điểm thô thiển, tình cảm và nông cạn đến như thế nào. Thực ra, Xi-xmôn-đi đã lập luận: máy móc có hại hay không có hại? và ông "giải quyết" vấn đề bằng một câu cách ngôn: máy móc chỉ có lợi khi nào sản xuất phù hợp với tiêu dùng (xem những đoạn trích dẫn trong tạp chí "Của cải nước Nga", số 7, tr. 156). Sau tất cả những điều trình bày ở trên, ở đây chúng ta không còn cần phải chứng minh rằng cách "giải quyết" như vậy chẳng qua chỉ là đem cái không tương tiểu tư sản mà thay cho sự phân tích chủ nghĩa tư bản một cách khoa học mà thôi. Không thể trách Xi-xmôn-đi là đã không phân tích như vậy. Khi xét công lao lịch sử của các nhân vật lịch sử, người ta không cần cứ vào chỗ họ *không cống hiến* được gì so với những đòi hỏi của thời đại đương thời, mà cần

* Chúng ta đã nhiều lần thấy rằng *bất cứ chỗ* nào Ê-phru-xi cũng cố so sánh giữa học thuyết Xi-xmôn-đi và lý luận mới.

cứ vào chỗ họ *đã cống hiến được gì mới* so với các bậc tiền bối của họ. Nhưng ở đây, chúng ta không nhận xét Xi-xmôn-đi và quan điểm thô thiển và tình cảm của ông nữa, mà nhận xét nhà kinh tế học của tạp chí "Của cải nước Nga" là người cho đến nay vẫn còn chưa hiểu được rằng quan điểm đó khác với quan điểm mới nhất. Ông không hiểu rằng¹⁾ muốn xác định sự khác nhau đó thì vấn đề cần đặt ra, không phải là xét xem Xi-xmôn-đi có thù địch với máy móc hay không, mà là xét xem ông ta có hiểu tác dụng của máy móc trong chế độ tư bản? có hiểu vai trò của máy móc là *một nhân tố tiến bộ trong chế độ đó* hay không? Và khi đó nhà kinh tế học của tạp chí "Của cải nước Nga" ắt có thể thấy rằng Xi-xmôn-đi, với quan điểm *tiểu tư sản không tương* của mình, *không thể nào để xuất ra được* vấn đề đó, và điều làm cho lý luận mới khác hẳn đi, chính là ở chỗ lý luận này đã đề ra và đã giải quyết được vấn đề đó. Lúc đó, Ê-phru-xi có lẽ có thể hiểu rằng khi đem vấn đề những điều kiện "có lợi" và "hữu ích" của máy móc nói chung thay thế cho vấn đề tác dụng lịch sử của máy móc trong xã hội tư bản chủ nghĩa hiện tại thì Xi-xmôn-đi tự nhiên phải đi tới cái học thuyết nói về "những tai hại" của chủ nghĩa tư bản và của việc sử dụng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa, đi tới chỗ nói về sự cần thiết phải "kìm hãm", "ức chế", "hạn chế" sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, và do đó mà trở thành một *kẻ phản động*. Một trong những lý do khiến cho lý luận mới nhất coi học thuyết của Xi-xmôn-đi là *phản động*, chính là ở chỗ ông không hiểu rằng tác dụng lịch sử của máy móc là một nhân tố tiến bộ.

Đương nhiên, chúng ta sẽ không trình bày ở đây học thuyết mới nhất (tức là học thuyết của Mác) về sự sản xuất

1) Trong các bản in năm 1898 và 1908 thiếu đoạn: "quan điểm đó khác với quan điểm mới nhất. Ông không hiểu rằng".

bằng máy móc. Chúng tôi xin đọc giả lưu ý đến dù chỉ tác phẩm của Di-be đã nói trên kia, chương X: "Máy móc và đại công nghiệp" và nhất là chương XI: "Phân tích lý luận về việc sản xuất bằng máy móc". Chúng tôi chỉ xin nêu tóm tắt những điểm căn bản. Lý luận đó quy thành hai điểm: một là, sự phân tích về mặt lịch sử, nó xác định vị trí của việc sản xuất bằng máy móc trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản và mối quan hệ của công nghiệp máy móc với các giai đoạn trước thời kỳ dùng máy móc đó (hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa và công trường thủ công tư bản chủ nghĩa); hai là, sự phân tích tác dụng của máy móc trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và đặc biệt là sự phân tích những biến đổi mà nền công nghiệp máy móc đã đem lại trong tất cả các điều kiện sinh hoạt của dân cư. Về điểm thứ nhất, lý luận đó xác định rằng công nghiệp máy móc chỉ là một giai đoạn (cụ thể là giai đoạn cao) của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và nó chứng minh rằng công nghiệp đó sản sinh ra từ công trường thủ công. Về điểm thứ hai, lý luận đó xác định rằng công nghiệp máy móc là một tiến bộ rất lớn trong xã hội tư bản chủ nghĩa, không những là vì công nghiệp ấy làm cho lực lượng sản xuất tăng lên rất nhiều và làm cho lao động được xã hội hóa trong toàn xã hội**, mà còn là vì nó phá hủy lối phân công lao động của công trường thủ công, là cho công nhân không tránh

* Trong phần đầu chương này, Di-be nói: "Nói đúng ra thì học thuyết về máy móc và về đại công nghiệp mà chúng tôi trình bày ở đây là một nguồn vô tận những tư tưởng mới và những sự nghiên cứu độc đáo khiến cho người nào muốn đánh giá đầy đủ những ưu điểm tương đối của học thuyết đó thì riêng về vấn đề này cũng phải viết cả một quyển sách hay gần gần như thế" (tr. 473).

** So sánh "sự kết hợp lao động" trong công xã và trong xã hội tư bản chủ nghĩa có công nghiệp máy móc, Di-be đã nói rất đúng: "Sự khác nhau giữa "số hạng" của công xã và "số hạng" của xã hội sản xuất bằng máy móc, cũng gần giống như, chẳng hạn, sự khác nhau giữa đơn vị 10 và đơn vị 100" (tr. 495).

khỏi phải chuyển từ công việc này sang công việc khác, phá vỡ hoàn toàn những quan hệ lạc hậu kiểu gia trưởng, nhất là ở nông thôn*, đồng thời do những nguyên nhân kể trên và do sự tập trung nhân số công nghiệp, nên công nghiệp máy móc đã thúc đẩy mạnh mẽ sự vận động tiến lên của xã hội. Sự tiến bộ này, cũng như mọi tiến bộ khác của chủ nghĩa tư bản, đều có kèm theo "sự tiến bộ" của những mâu thuẫn, nghĩa là những mâu thuẫn đó ngày càng sâu sắc thêm và mở rộng ra.

Có lẽ đọc giả sẽ hỏi rằng: phân tích những quan điểm của Xi-xmôn-đi về một vấn đề mà mọi người đều biết cả rồi, và trình bày một cách sơ lược như thế lý luận mới nhất mà mọi người đều "biết" và đều "tán thành" cả rồi, như vậy thì phỏng có ý nghĩa gì?

Vậy muốn biết "sự tán thành" này thực sự là như thế nào, bấy giờ chúng ta hãy tìm đọc nhà kinh tế học thuộc phái dân túy nổi tiếng nhất, ông N. – ôn, người tự cho là đã vận dụng lý luận mới nhất một cách chặt chẽ. Như mọi người đều biết, trong tập "Lược khảo", một trong những nhiệm vụ đặc biệt mà ông N. – ôn tự đề ra cho mình là nghiên cứu quá trình tư bản hóa của ngành công nghiệp dệt ở Nga, một ngành có đặc điểm là sử dụng máy móc nhiều nhất.

Thứ hỏi, về vấn đề này ông N. – ôn theo quan điểm nào: quan điểm của Xi-xmôn-đi (chúng ta đã thấy rằng ông đồng ý với Xi-xmôn-đi về rất nhiều phương diện của chủ nghĩa tư bản), hay là quan điểm của lý luận mới nhất? Trong vấn đề quan trọng này, ông là người lãng mạn chủ nghĩa hay là... hiện thực chủ nghĩa?*

* Di-be, sách đã dẫn, tr. 467.

** Ở đây, dùng tiếng "người hiện thực chủ nghĩa" thay cho tiếng *người mác-xít*, chỉ là để đánh lạc hướng cơ quan kiểm duyệt. Cũng vì lẽ đó mà những đoạn dẫn chứng lấy ở bộ "Tư bản" đều được thay thế bằng những dẫn chứng lấy ở quyển sách của Di-be, trong đó có trình bày nội dung bộ "Tư bản" của Mác¹⁾.

1) Chú thích của tác giả cho bản in năm 1908.

Chúng ta đã thấy đặc điểm nổi bật trước tiên của lý luận mới nhất là ở chỗ lý luận này đã phân tích về mặt lịch sử sự ra đời của nền công nghiệp máy móc thoát thai từ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Ông N. – ôn có đặt vấn đề nguồn gốc của nền công nghiệp máy móc ở Nga không? Không. Đáng rằng ông có vạch ra là trước khi có công nghiệp máy móc thì đã có chế độ làm gia công ở nhà cho nhà tư bản và đã có "công xưởng"* thủ công rồi; nhưng ông chẳng những không giải thích được mối quan hệ giữa công nghiệp máy móc với giai đoạn trước, mà thậm chí ông còn không "nhận thấy" rằng nói một cách khoa học thì không thể gọi *giai đoạn trước* (sản xuất thủ công tại nhà hay tại xưởng của nhà tư bản) là giai đoạn *công xưởng* được, mà chắc chắn phải gọi đó là *giai đoạn công trường thủ công tư bản chủ nghĩa*** mới phải.

Đọc giả chớ tưởng đó là một "thiếu sót" không quan trọng. Trái lại, nó rất quan trọng. Lẽ thứ nhất, như vậy là ông N. – ôn coi *chủ nghĩa tư bản* và *công nghiệp máy móc* là một. Đó là một sai lầm lớn. Ý nghĩa của lý luận khoa học chính là ở chỗ nó làm sáng tỏ địa vị thật sự của công nghiệp máy móc, coi đó là *một giai đoạn* của chủ nghĩa tư bản. Nếu ông N. – ôn tán thành quan điểm của *lý luận* đó thì liệu ông có thể mô tả sự tiến triển và thắng lợi của *công nghiệp máy móc* là *cuộc "đấu tranh giữa hai hình thức kinh*

* Tr. 108. Trích trong "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va", t. VII, thiên III, tr. 32 (trong đó các nhà thống kê tóm tắt quyển sách của Coóc-xác "Bàn về các hình thức công nghiệp"): "Từ 1882, bản thân tổ chức thủ công nghiệp đã hoàn toàn thay đổi: nông dân trước kia vốn là những người sản xuất thủ công độc lập thì nay trở thành những người chỉ thực hiện một số phần việc nào đó trong nền đại sản xuất công xưởng và họ chỉ được lĩnh tiền công khoán".

** Di-be chỉ ra rất đúng rằng những thuật ngữ thường dùng (công xưởng, nhà máy, v. v.) không thể đem dùng trong việc nghiên cứu khoa học được và cần phải phân biệt công nghiệp máy móc với công trường thủ công tư bản chủ nghĩa: tr. 474.

tế": giữa "hình thức xây dựng trên nền tảng nông dân chiếm hữu tư liệu sản xuất"*, một hình thức mà chẳng ai biết cả, và "chủ nghĩa tư bản" (các tr. 2, 3, 66, 198, v. v.), khi mà kỳ thực thì chúng ta thấy đó là *cuộc đấu tranh giữa công nghiệp máy móc* và *công trường thủ công tư bản chủ nghĩa* được không? Ông N. – ôn không nói câu nào về *cuộc đấu tranh này*, tuy rằng chính trong công nghiệp dệt mà ông đã đặc biệt chọn làm đối tượng để nghiên cứu (tr. 79), sự thay thế như thế giữa *hai hình thức của chủ nghĩa tư bản* đã xảy ra, như lời bản thân ông đã nói, có điều là ông trình bày sai sự thay thế đó thành "chủ nghĩa tư bản" thay thế "nền sản xuất nhân dân". Chẳng phải rõ ràng là thực ra thì ông không quan tâm chút nào đến vấn đề sự phát triển *thực tế* của công nghiệp máy móc và ông dùng những danh từ "sản xuất nhân dân" để che giấu một thứ không tưởng hoàn toàn hợp với sở thích của Xi-xmôn-đi, hay sao? Lẽ thứ hai, nếu ông N. – ôn đặt vấn đề sự phát triển lịch sử của công nghiệp máy móc ở Nga, thì liệu ông có thể căn cứ vào những sự kiện cũng đã từng xảy ra ở châu Âu, như sự ủng hộ và giúp đỡ của chính phủ, để nói đến việc "du nhập chủ nghĩa tư bản" (các tr. 331, 283, 323 và những trang khác nữa) được chăng? Thủ hỏi: phải chăng ông bắt chước theo Xi-xmôn-đi là người cũng đã từng nói hết như thế đến việc "du nhập", hay là ông bắt chước theo người đại biểu của lý luận mới nhất đã nghiên cứu vấn đề công nghiệp máy móc thay thế cho công trường thủ công? Lẽ thứ ba, nếu ông N. – ôn đặt vấn đề sự phát triển lịch sử của các hình thức tư bản chủ nghĩa ở Nga (trong ngành công nghiệp dệt) thì liệu ông có thể nào không biết đến sự tồn tại của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa trong

* N. – ôn, tr. 322. Như vậy thì có khác gì việc Xi-xmôn-đi lý tưởng hóa nền kinh tế nông dân kiểu gia trưởng?

các "ngành thủ công nghiệp" ở Nga được chăng?" Nếu ông *thực sự* đi theo lý luận đó và có ý đồ muốn phân tích một cách khoa học dù chỉ một góc nhỏ của cũng cái "nền sản xuất nhân dân" này thì còn gì là cái bức họa sơ sài mà ông đã vẽ ra về nền kinh tế xã hội Nga, cái bức họa mô tả một "nền sản xuất nhân dân" mơ hồ nào đó cùng với một thứ "chủ nghĩa tư bản" tách rời nền sản xuất đó và chỉ bao gồm một "dúm" công nhân thôi (tr. 326 và các trang khác nữa)?

Tóm lại: xét về điểm thứ nhất là điểm phân biệt lý luận mới nhất với lý luận lãng mạn chủ nghĩa trong vấn đề công nghiệp máy móc thì *bất luận thế nào cũng không thể coi* ông N. — ôn là người theo lý luận mới nhất được, vì ông thậm chí không hiểu sự cần thiết phải đặt ra vấn đề nguồn gốc của công nghiệp máy móc, coi là *một giai đoạn đặc biệt của chủ nghĩa tư bản*, và vì ông không nói đến sự tồn tại của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa là một giai đoạn của chủ nghĩa tư bản có trước thời kỳ dùng máy móc. Đáng lẽ phải tiến hành một sự phân tích về mặt lịch sử thì ông lại lén lút đưa ra cái không tưởng về "nền sản xuất nhân dân".

Điểm thứ hai liên quan đến phần lý luận mới nhất nói về sự cải tạo mà công nghiệp máy móc đã đem lại trong các quan hệ xã hội. Về vấn đề này, ông N. — ôn thậm chí cũng

* Ở đây chúng tôi cho rằng không cần phải chứng minh cái sự thật mà mọi người đều biết ấy nữa. Chỉ cần nhớ lại nghề rèn đồ sắt ở Pa-vlô-vô, nghề thuộc da ở Bô-gô-rôt-xcơ, nghề đóng giày ở Kim-rư, nghề làm mũ ở vùng Môn-vi-ti-nô, công nghiệp làm xa-mô-va và làm phong cầm ở Tu-la, nghề làm đồ vàng bạc ở Cra-xnô-i-ê Xê-lô và ở Rúp-na-i-a Xlô-bô-đa, nghề làm thìa ở Xê-miê-nốp, làm đồ sành ở "U-xti-an-si-na", làm nỉ ở huyện Xê-miê-nốp tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rôt, v. v.. Chúng tôi dựa vào trí nhớ mà dẫn ra như vậy. Nếu xem bất cứ một công trình nghiên cứu nào về thủ công nghiệp thì cũng có thể kể thêm vô số nghề nữa.

không hề thử phân tích xem sao. Ông kêu ca rất nhiều về chủ nghĩa tư bản, ông lấy làm xót xa vì sự xuất hiện của công xưởng (xót xa hết như Xi-xmôn-đi), nhưng thậm chí ông cũng không hề thử nghiên cứu xem việc cải tạo các điều kiện xã hội, mà công xưởng* đã thực hiện, là như thế nào. Vì muốn nghiên cứu như vậy thì nhất định phải so sánh công nghiệp máy móc với *các giai đoạn trước nó* mà ông N. — ôn không hề nói đến. Quan điểm của lý luận mới nhất cho rằng máy móc là một nhân tố tiến bộ trong *xã hội tư bản chủ nghĩa hiện nay* thì cũng là một quan điểm hoàn toàn xa lạ đối với ông. Một lần nữa, ông cũng lại không đặt vấn đề ấy ra**, vả lại, ông *cũng không thể đặt ra được*, vì chỉ có nghiên cứu, về mặt lịch sử, sự thay thế *một hình thức tư bản chủ nghĩa này* bằng một hình thức khác thì mới đặt ra được vấn đề này, nhưng ông N. — ôn thì lại đem "chủ nghĩa tư bản" tout court¹⁾ ra mà thay thế cho... "nền sản xuất nhân dân".

Nếu căn cứ theo "*công trình nghiên cứu*" của ông N. — ôn, về quá trình tư bản hóa của ngành công nghiệp dệt ở Nga, chúng ta hỏi: ông N. — ôn nói đã nghĩ về máy móc như thế nào? — thì chúng ta sẽ không có được một câu trả lời nào khác ngoài câu mà chúng ta đã từng nghe Xi-xmôn-đi nói. Ông N. — ôn thừa nhận rằng máy móc làm tăng năng suất lao động (khó mà không thừa nhận như vậy được!), — cũng như Xi-xmôn-đi đã thừa nhận vậy. Ông N. — ôn nói rằng máy móc không có hại, nhưng việc sử dụng máy móc đó theo lối

* Xin nhớ rằng ý nghĩa khoa học của thuật ngữ này khác với ý nghĩa thông thường của nó. Khoa học chỉ dùng nó đối với nền đại công nghiệp máy móc.

** Như A. Vôn-ghin, chẳng hạn, đã đặt ra trong: "Luận chứng về chủ nghĩa dân túy trong các trước tác của ông Vô-rôn-txốp (V.V.)". Xanh Pê-téc-bua. 1896.

1) — cụt lủn, giản đơn

tư bản chủ nghĩa thì lại có hại, Xi-xmôn-đi cũng đã từng nói như thế. Ông N. — ôn cho rằng khi sử dụng máy móc, "chúng ta" đã quên mất là sản xuất phải cân xứng với "sức tiêu dùng của nhân dân", — cũng vẫn như Xi-xmôn-đi đã nói.

Và chỉ có thế thôi. Ông N. — ôn dừng lại ở đó. Về những vấn đề mà lý luận mới nhất đã đề ra và đã giải quyết thì ông cũng không muốn biết đến, vì thậm chí ông không thêm bỏ công phân tích cả sự thay thế có tính chất lịch sử của các hình thức khác nhau của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Nga (dù chỉ là trong ngành công nghiệp dệt mà ông đã chọn làm ví dụ), lẫn tác dụng của máy móc, coi là nhân tố của sự tiến bộ trong chế độ tư bản chủ nghĩa *hiện có* nữa.

Như vậy là cả trong vấn đề máy móc nữa, — vấn đề hết sức lớn trong lý luận kinh tế, — ông N. — ôn cũng tán thành quan điểm của Xi-xmôn-đi. Ông *lập luận hoàn toàn như một nhà lãng mạn chủ nghĩa*, đương nhiên, điều đó không hề ngăn cản ông trích dẫn và trích dẫn.

Không phải chỉ có cái thí dụ về công nghiệp dệt là như vậy, mà toàn bộ lập luận của ông N. — ôn cũng đều như vậy cả. Các bạn chỉ cần nhớ lại cái thí dụ nói trên về công nghiệp xay bột cũng đủ rõ. Đối với ông N. — ôn thì nói đến việc sử dụng máy móc chỉ là một cái cớ để ông đưa ra những lời oán thán tình cảm về sự không tương xứng giữa việc tăng năng suất lao động và "sức tiêu dùng của nhân dân". Thậm chí ông cũng không hề nghĩ đến phân tích những sự thay đổi mà công nghiệp máy móc, nói chung, đem lại cho chế độ xã hội (và thực tế đã đem lại cho chế độ xã hội ở Nga). Những máy móc này có phải là một tiến bộ trong xã hội tư bản chủ nghĩa hay không, — ông N. — ôn hoàn toàn không hiểu gì về vấn đề này*.

* Ở đây đã phác ra, dựa vào lý luận của Mác, nhiệm vụ phê phán những quan điểm của ông N. — ôn, nhiệm vụ mà sau này tôi đã hoàn thành trong quyển "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản"¹.

1) Chú thích của tác giả cho bản in năm 1908.

Những điều nói trên về ông N. — ôn *a fortiori*¹⁾ có thể đem áp dụng để nói về các nhà kinh tế học thuộc phái dân túy khác: trong vấn đề máy móc, chủ nghĩa dân túy cho đến nay vẫn tán thành quan điểm của chủ nghĩa lãng mạn tiểu tư sản và đem những nguyện vọng tình cảm thay thế cho sự phân tích kinh tế.

X

CHẾ ĐỘ THUẾ QUAN BẢO HỘ⁶¹

Vấn đề lý luận cuối cùng làm cho chúng ta quan tâm đến trong hệ thống những quan điểm của Xi-xmôn-đi là vấn đề chế độ thuế quan bảo hộ. Vấn đề này chiếm không phải ít chỗ trong quyển "Nouveaux Principes", nhưng ở đấy nó được nghiên cứu nặng về phương diện thực tế hơn — nhân phong trào chống những đạo luật về lúa mì ở Anh. Vấn đề này, chúng ta sẽ phân tích sau, vì nó bao trùm nhiều vấn đề khác, rộng hơn nữa. Điều làm cho chúng ta quan tâm ở đây chỉ là *quan điểm* của Xi-xmôn-đi về chế độ thuế quan bảo hộ. Vấn đề này sở dĩ đáng chú ý, không phải là ở chỗ Xi-xmôn-đi có một quan niệm kinh tế mới nào đó mà trên đây chúng ta chưa đề cập đến, mà là ở cách ông ta hiểu mối liên hệ giữa "kinh tế" và "kiến trúc thượng tầng". Ê-phru-xi cam đoan với các độc giả tạp chí "Cửa cải nước Nga" rằng Xi-xmôn-đi là "một trong những người đầu tiên và một trong những người có tài nhất trong số các bậc tiền bối của học phái lịch sử hiện đại", rằng Xi-xmôn-đi "phản đối việc tách các hiện tượng kinh tế ra khỏi tất cả các nhân tố xã hội khác". "Những tác phẩm của Xi-xmôn-đi đều nói rõ cái quan điểm cho rằng không nên tách các hiện tượng kinh tế ra khỏi các nhân tố xã hội khác và cần phải nghiên cứu những hiện tượng đó gắn liền với các sự kiện chính

1) — càng

trị - xã hội" ("Cửa cái nước Nga", số 8, tr. 38 - 39). Vậy, chúng ta hãy lấy cái ví dụ đã chọn, để xem Xi-xmôn-đi quan niệm mối liên hệ giữa các hiện tượng kinh tế và các hiện tượng chính trị - xã hội như thế nào.

Trong chương "Bàn về thuế quan" (1. IV, ch. XI), Xi-xmôn-đi viết: "Việc cấm nhập khẩu cũng bất hợp lý và tai hại như việc cấm xuất khẩu: sở dĩ đặt ra việc cấm nhập khẩu là cốt để cho một nước nào đó có thể có được một công trường thủ công mà nước ấy chưa có; và người ta không thể phủ nhận rằng đối với một nền công nghiệp mới ra đời thì làm như vậy cũng chẳng khác gì đem cấp cho nó một số tiền thưởng hết sức lớn. Công trường thủ công này sản xuất giỏi lắm có lẽ cũng chỉ được gần một phần trăm tổng số hàng hóa nào đó mà quốc gia tiêu thụ: nhưng một trăm người mua phải tranh giành nhau để mua được hàng của một người bán duy nhất, và chín mươi chín người không mua được hàng của người bán đó, sẽ buộc phải dùng hàng nhập khẩu lậu thuế. Trong trường hợp này, quốc gia tổn thất 100 phần, được lợi chỉ có 1 phần. Cái công trường thủ công mới đó dù có làm lợi cho một quốc gia đến thế nào đi nữa thì chắc chắn là điều lợi đó cũng quá ít không bù lại được những hy sinh to lớn như vậy. Và bất cứ lúc nào người ta cũng có thể tìm được những biện pháp ít tốn kém hơn để làm cho một công trường thủ công như thế hoạt động" (I, 440 - 441).

Xi-xmôn-đi giải quyết vấn đề này một cách đơn giản như vậy đó: chế độ thuế quan bảo hộ là "bất hợp lý" vì nó làm thiệt hại cho "quốc gia"!

Nhà kinh tế học của chúng ta nói đến thứ "quốc gia" nào? Ông lấy những quan hệ kinh tế nào để đối chiếu với sự kiện chính trị - xã hội đang được bàn đến ở đây? Ông không lấy những quan hệ nhất định nào cả, ông chỉ lập luận chung chung về một quốc gia mà ông quan niệm như thế nào thì nó cứ phải như thế ấy. Mà những quan niệm

đó của ông, như chúng ta biết, thì xây dựng trên cơ sở là vứt bỏ chủ nghĩa tư bản và để cho nền tiểu sản xuất độc lập chiếm địa vị thống trị.

Nhưng đem một nhân tố chính trị - xã hội thuộc về một chế độ kinh tế nhất định – và chỉ thuộc về chế độ ấy – mà so sánh với một chế độ tưởng tượng nào đó, thì thật là cực kỳ vô lý. Chế độ thuế quan bảo hộ là một nhân tố chính trị - xã hội" của chủ nghĩa tư bản, thế mà Xi-xmôn-đi lại đem nó đối chiếu không phải với chủ nghĩa tư bản mà với một quốc gia chung chung nào đó (hay với một quốc gia của những người tiểu sản xuất độc lập). Như vậy thì ông cũng rất có thể đối chiếu nó với công xã nông thôn Ấn-độ chẳng hạn, và sẽ tìm thấy "sự bất hợp lý" và "sự tai hại" còn rõ rệt hơn nữa, nhưng "bất hợp lý" này thì chính là cách đối chiếu của ông, chứ không phải là chế độ thuế quan bảo hộ. Để chứng minh rằng sự bảo hộ đó chỉ có lợi cho một số rất ít người và có hại cho quần chúng, Xi-xmôn-đi đã làm một bài tính trẻ con. Nhưng điều đó chẳng có gì để mà đáng phải chứng minh, vì bản thân khái niệm thuế quan bảo hộ (dù là khuyến khích bằng một món tiền thưởng trực tiếp, hoặc gạt bỏ những kẻ cạnh tranh ngoại quốc thì cũng thế thôi) đã nói lên điều đó một cách rõ ràng rồi. Chế độ thuế quan bảo hộ biểu hiện một mâu thuẫn xã hội, điều đó đã rõ ràng rồi. Nhưng trong đời sống kinh tế của cái chế độ đã đề ra chế độ thuế quan bảo hộ, phải chăng là không có mâu thuẫn? Trái lại, nó đầy dẫy mâu thuẫn, và chính Xi-xmôn-đi cũng đã nêu lên những mâu thuẫn đó trong suốt bản trình bày của mình. Đáng lẽ phải rút mâu thuẫn đó ra từ những mâu thuẫn mà chính ông đã nhận thấy trong chế độ kinh tế thì Xi-xmôn-đi lại lờ đi không nói đến những mâu thuẫn kinh tế, biến lập luận của mình thành một "nguyện vọng ngây thơ" hoàn toàn không có nội dung. Đáng lẽ phải đem cái thiết chế mà ông bảo là chỉ có lợi cho một nhóm nhỏ, đối chiếu với địa vị của nhóm đó trong toàn bộ nền kinh tế đất nước và

với lợi ích của nhóm đó thì ông lại đem nó đối chiếu với cái nguyên lý trừu tượng của ông về "phúc lợi chung". Do đó chúng ta thấy rằng trái với lời khẳng định của Ê-phru-xi, Xi-xmôn-đi chính đã *tách* những hiện tượng kinh tế ra khỏi các hiện tượng khác (ông xem xét chế độ thuế quan bảo hộ hoàn toàn tách rời chế độ kinh tế) và hoàn toàn *không hiểu mối liên hệ* tồn tại giữa các sự kiện kinh tế và các sự kiện chính trị - xã hội. Đoạn văn chúng tôi trích dẫn trên kia bao hàm *tất cả* những cái gì mà ông có thể đưa ra, với tư cách là một nhà lý luận, về vấn đề chế độ thuế quan bảo hộ; phần còn lại thì chỉ toàn lặp lại ý đó mà thôi. "Người ta có thể ngờ rằng các chính phủ đã hoàn toàn biết rõ cái giá mà nó đã trả để có được mối lợi ấy (sự phát triển công trường thủ công) và hoàn toàn biết rõ những hy sinh ghê gớm mà họ bắt những người tiêu dùng chịu" (I, 442 - 443). "Các chính phủ châu Âu muốn áp chế thiên tính" (faire violence à la nature). Thiên tính nào? Chế độ thuế quan bảo hộ "áp chế" thiên tính của chủ nghĩa tư bản ư? "Như vậy thì có thể nói (en quelque sorte) rằng người ta đã cưỡng bức quốc gia đi vào một hoạt động sai lầm" (I, 448). "Một vài chính phủ còn đi đến chỗ trả tiền cho thương nhân để họ có thể bán rẻ hơn; sự hy sinh này càng kỳ dị, càng ngược lại với những tính toán đơn giản nhất thì người ta lại càng cho như vậy là một thượng sách... Các chính phủ dựa vào sự hy sinh của dân để trả tiền cho nhà buôn" (I, 421), v. v. và v. v.. Xi-xmôn-đi thết chúng ta những câu nghị luận như vậy đó! Ở những đoạn khác, tựa như rút ra kết luận từ những nghị luận ấy, ông gọi chủ nghĩa tư bản là một chế độ "nhân tạo", và "được du nhập" (I, 379, opulence factice), được trồng trong "nhà kính ấm" (II, 456), v. v.. Bắt đầu bằng cách đem những nguyện vọng ngây thơ thay thế cho sự phân tích những mâu thuẫn hiện có, ông đi đến chỗ xuyên tạc trực tiếp thực tế để cho nó phù hợp với những nguyện vọng của mình. Thành thử ra nền công nghiệp

tư bản chủ nghĩa tuy được "nâng đỡ" một cách nhiệt tình như vậy, nhưng nó vẫn yếu ớt, không có cơ sở, v. v.; nó không đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế đất nước và *bởi vậy* vai trò chủ đạo vẫn thuộc về nền tiểu sản xuất, v. v.. Chế độ thuế quan bảo hộ sinh ra chỉ là do một chế độ kinh tế nhất định, do những mâu thuẫn nhất định của chế độ ấy, nó biểu hiện lợi ích hiện thực của một giai cấp hiện thực giữ vai trò *chủ đạo* trong nền kinh tế quốc dân, — cái sự thực không thể nghi ngờ, không thể chối cãi được đó, chỉ tại mấy câu tình cảm suông mà biến thành con số không, thậm chí thành cái ngược lại với nó! Và đây là một thí dụ nữa (về vấn đề thuế quan bảo hộ trong nông nghiệp, — I, 265, chương nói về những đạo luật về lúa mì):

"Người Anh giới thiệu với chúng ta rằng những trang trại lớn của họ là phương tiện duy nhất để cải tiến cách cày cấy, tức là tạo ra cho mình dồi dào sản phẩm nông nghiệp hơn, với giá rẻ hơn, nhưng thực ra thì trái hẳn lại, nông phẩm của họ sản xuất ra lại đắt hơn..."

Đoạn trích dẫn này thật là hết sức điển hình; nó nói lên rất rõ những phương pháp lập luận lãng mạn chủ nghĩa mà phái dân túy Nga đã hoàn toàn tiếp thụ! Sự phát triển của chế độ trang trại lớn và của sự tiến bộ kỹ thuật gắn liền với chế độ đó, đều được miêu tả là một chế độ được dựng tâm dựng lên: người Anh (nghĩa là những nhà kinh tế học Anh) giới thiệu chế độ cải tiến cách cày cấy ấy là phương tiện duy nhất có thể có. Xi-xmôn-đi muốn nói rằng ngoài kinh tế trang trại lớn ra, cũng "có thể có" những phương tiện khác để nâng nền nông nghiệp lên, nghĩa là cũng lại "có thể có" những phương tiện khác trong một xã hội trừu tượng nào đó, chứ không phải là trong xã hội hiện thực của một thời kỳ lịch sử nhất định, không phải trong cái "xã hội" xây dựng trên cơ sở kinh tế hàng hóa, cái xã hội mà các nhà kinh tế học Anh đã nói đến và đáng lẽ Xi-xmôn-đi

cũng phải nói đến. "Cải tiến cách cày cấy, *tức là* tạo ra cho mình (cho quốc gia chẳng?) dồi dào sản phẩm hơn". Hoàn toàn không phải "tức là". Cải tiến cách cày cấy và cải thiện những điều kiện ăn uống của quần chúng, tuyệt nhiên không phải là một việc như nhau; hai việc đó không phải là như nhau, đó không những là điều có thể xảy ra mà còn là điều tất nhiên trong cái chế độ kinh tế mà Xi-xmôn-đi cứ cố lảng tránh không nói đến như thế. Ví như, diện tích trồng khoai tây tăng lên có thể có nghĩa là năng suất lao động nông nghiệp (việc giồng cây có củ) tăng lên và giá trị ngoại ngạch cũng tăng lên, đồng thời là chế độ ăn uống của công nhân ngày càng giảm sút. Đó vẫn là cái cách người dân tụy... xin lỗi, người lãng mạn chủ nghĩa, dùng những câu nói suông để lẩn tránh những mâu thuẫn của đời sống hiện thực.

Xi-xmôn-đi nói tiếp: "Thực ra, những người phéc-mi-ê này rất giàu sang, rất có học thức, lại được trợ lực (secondés) bằng mọi tiến bộ của khoa học, có những súc vật rất đẹp, hàng rào rất chắc, đồng ruộng sạch bóng không có cỏ dại, thì lại không thể cạnh tranh nổi với người nông dân Ba-lan cùng khổ, vô học, khiếm nhược vì ách nô lệ, chỉ biết nốc rượu cho say hòng quên nỗi khổ, và cày cấy ở tình trạng kỹ thuật nguyên thủy. Lúa mì thu hoạch được ở miền Trung Ba-lan, sau khi trả tiền phí tổn vận tải mấy trăm dặm đường sông, đường bộ và đường biển, sau khi trả những khoản thuế nhập khẩu bằng 30 và 40% giá trị của nó, vẫn còn rẻ hơn lúa mì của các lãnh địa giàu nhất ở Anh" (I, 265). "Tình trạng trái ngược này làm cho các nhà kinh tế học Anh bối rối". Họ viện lẽ là do thuế khóa, v. v.. Song, vấn đề không phải là ở chỗ đó. "Chính cái chế độ kinh doanh ấy xấu xa, nó dựa trên một nền tảng nguy hiểm... Chính chế độ này gần đây đã được tất cả các tác gia nêu lên để cho chúng ta khâm phục, nhưng trái lại chúng ta cần phải hiểu rõ để đừng có bắt chước" (I, 266).

Nhà lãng mạn chủ nghĩa đó coi chủ nghĩa tư bản Anh (chế độ trang trại lớn của nó) là một chế độ sai lầm mà các nhà

kinh tế học đã nghĩ ra, coi sự "bối rối" của các nhà kinh tế học nhắm mắt trước những mâu thuẫn của chế độ trang trại lớn, là một lý lẽ đầy đủ để *phản đối* các phéc-mi-ê, — như vậy há chẳng phải là vô cùng ngây thơ hay sao? Ông cho rằng làm nảy sinh ra các quá trình kinh tế thì không phải là lợi ích của các tập đoàn khác nhau, mà là những sai lầm của các nhà kinh tế học, của các tác gia, của các chính phủ, — như vậy thì sự hiểu biết của ông thật là nông cạn biết chừng nào! Ông Xi-xmôn-đi tốt bụng muốn kêu gọi lương tâm của các phéc-mi-ê Anh, muốn làm cho họ, đồng thời cũng làm cho các phéc-mi-ê ở lục địa, cảm thấy xấu hổ để họ đừng có "bắt chước" những chế độ "xấu xa" đó nữa!

Song chúng ta không nên quên rằng những điều đó đã được viết cách đây 70 năm, rằng Xi-xmôn-đi chỉ mới quan sát được những bước đầu của các hiện tượng lúc đó hãy còn là hoàn toàn mới mẻ ấy. Sự ngây thơ của ông còn có thể tha thứ được, vì ngay các nhà kinh tế học cổ điển (những người đương thời với ông) cũng không kém ngây thơ, họ cho rằng các hiện tượng đó là sản phẩm của những đặc tính tự nhiên và vĩnh viễn của loài người. Nhưng thử hỏi là khi "phản đối" chủ nghĩa tư bản đang phát triển ở Nga, các nhà dân tụy nước ta có đưa thêm được một tí gì gọi là độc đáo vào những lý lẽ của Xi-xmôn-đi hay không?

Tóm lại, những lập luận của Xi-xmôn-đi về chế độ thuế quan bảo hộ chứng tỏ rằng quan điểm lịch sử là hoàn toàn xa lạ đối với ông. Ngược lại, ông lập luận một cách hoàn toàn trừu tượng, hệt như các nhà triết học và kinh tế học thế kỷ XVIII, chỉ khác họ ở chỗ là ông cho xã hội của những người tiểu sản xuất độc lập, chứ không phải xã hội tư sản, là bình thường và tự nhiên. Vì thế ông hoàn toàn không hiểu rằng chế độ thuế quan bảo hộ gắn liền với một chế độ kinh tế nhất định, và ông lảng tránh mâu thuẫn đó trong lĩnh vực chính trị - xã hội cũng bằng những câu tình cảm suông về "sự sai lầm", "nguy hiểm", không đúng, bất hợp lý, v. v., mà ông đã dùng để

láng tránh những mâu thuẫn trong đời sống kinh tế. Vì thế ông trình bày vấn đề một cách hết sức nông cạn, coi thuế quan bảo hộ và mậu dịch tự do⁶² là vấn đề con đường "sai" và con đường "đúng" (tức là, theo thuật ngữ của ông, vấn đề con đường chủ nghĩa tư bản hoặc con đường phi tư bản chủ nghĩa).

Lý luận mới nhất đã hoàn toàn vạch trần những sai lầm đó khi chỉ ra rằng chế độ thuế quan bảo hộ gắn liền với một chế độ lịch sử nhất định của nền kinh tế xã hội, gắn liền với lợi ích của giai cấp thống trị trong chế độ ấy, những lợi ích được các chính phủ ủng hộ. Lý luận mới nhất đã chỉ ra rằng vấn đề thuế quan bảo hộ và mậu dịch tự do là vấn đề *giữa* các nhà kinh doanh (có khi là giữa các nhà kinh doanh ở những nước khác nhau, có khi là giữa những bộ phận những nhà kinh doanh khác nhau trong cùng một nước).

Nếu chúng ta đem so sánh thái độ của các nhà kinh tế học thuộc phái dân túy với hai quan điểm trên đây về chế độ thuế quan bảo hộ thì chúng ta thấy rằng cả trong vấn đề này, họ cũng vẫn hoàn toàn theo quan điểm của các nhà lãng mạn chủ nghĩa, họ đem chế độ thuế quan bảo hộ gắn liền không phải với một nước tư bản chủ nghĩa mà với một nước trừu tượng nào đó không biết, với những "người tiêu dùng" tout court, và họ tuyên bố rằng chế độ đó là sự nâng đỡ một cách "sai lầm" và "bất hợp lý" một thứ chủ nghĩa tư bản "trong nhà kính ấm", v. v.. Thí dụ, trong vấn đề miễn thuế nhập khẩu cho những máy móc nông nghiệp, một vấn đề làm cho các nhà kinh doanh công nghiệp và nông nghiệp xung đột với nhau, thì *lẽ đương nhiên* là các nhà dân túy ra sức ủng hộ... các nhà kinh doanh nông nghiệp. Chúng tôi không muốn nói rằng họ sai. Nhưng đây là vấn đề thực tế, vấn đề của một thời kỳ lịch sử nhất định; vấn đề xét xem bộ phận nhà kinh doanh nào đại biểu cho những lợi ích chung hơn của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ngay như nếu các nhà dân túy có đúng

đi nữa thì đương nhiên cũng không phải là vì đánh thuế quan có nghĩa là "nâng đỡ chủ nghĩa tư bản" "một cách nhân tạo" còn miễn thuế quan thì có nghĩa là nâng đỡ nghề thủ công nhân dân "cổ truyền"; mà chỉ là vì, trong khi thúc đẩy sự tiêu diệt các quan hệ kiểu trung cổ ở nông thôn và sự hình thành của một thị trường trong nước cho công nghiệp thì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp (chủ nghĩa này cần có máy móc) có nghĩa là sự phát triển rộng rãi hơn, tự do hơn và nhanh chóng hơn của chủ nghĩa tư bản nói chung.

Chúng tôi thấy trước rằng có thể có người phản đối chúng tôi là trong vấn đề này, đã xếp các nhà dân túy vào cùng hàng với những nhà lãng mạn chủ nghĩa. Có lẽ có người sẽ nói rằng ở chỗ này, cần loại ông N. —ôn ra, vì ông chẳng đã nói thẳng rằng vấn đề mậu dịch tự do và thuế quan bảo hộ là một vấn đề của chủ nghĩa tư bản, và ông chẳng đã nhắc lại điều đó nhiều lần thậm chí có "dẫn chứng" nữa đấy ư... Đúng, đúng, ông N. —ôn thậm chí còn dẫn chứng nữa! Nhưng nếu người ta chỉ ra cho chúng tôi đoạn văn như vậy trong tập "Lược khảo" của ông thì chúng tôi sẽ chỉ ra những *đoạn khác* trong đó ông tuyên bố rằng ủng hộ chủ nghĩa tư bản tức là "du nhập" chủ nghĩa tư bản (và tuyên bố như thế trong phần "Tổng kết và kết luận" đấy! tr. 331, 323 và cả trang 283 nữa), ông cho rằng khuyến khích chủ nghĩa tư bản là một sự "lầm lẫn tai hại" vì "chúng ta đã bỏ sót", "chúng ta đã quên mất", "người ta làm cho chúng ta buồn phiền", v. v. (tr. 298. Hãy so sánh với Xi-xmôn-đi mà xem!). Cái đó có phù hợp với ý kiến khẳng định rằng sự nâng đỡ chủ nghĩa tư bản (bằng tiền thưởng cho việc xuất khẩu) là "một trong vô số mâu thuẫn đầy dẫy trong đời sống kinh tế ở nước ta*"; rằng mâu thuẫn ấy, cũng

* Hệt như tập "Lược khảo" là tập cũng "đầy dẫy" những lời kêu gọi "chúng ta", những lời hô hào: "chúng tôi", và những câu rỗng tuếch

như tất cả các mâu thuẫn khác, sở dĩ tồn tại được là do hình thức của toàn bộ nền sản xuất mà ra" (tr. 286), hay không? Xin chú ý điểm này: *toàn bộ nền sản xuất!* Chúng tôi xin hỏi bất cứ một người nào không thiên vị: quan điểm của một tác giả giải thích rằng việc nâng đỡ "*hình thức của toàn bộ nền sản xuất*" là một sự "lầm lẫn", là quan điểm gì? Là quan điểm của Xi-xmôn-đi hay quan điểm của lý luận khoa học? Cả ở đây nữa (cũng như trong các vấn đề đã được phân tích ở trên), những "dẫn chứng" của ông N. —ôn chỉ là những câu thêm thắt vụng về, không dính dáng gì tới văn bản cả, nó tuyệt nhiên không chứng tỏ rằng tác giả đã thật sự tin là những "dẫn chứng" ấy có thể áp dụng vào thực tế nước Nga được. Khi ông N. —ôn "dẫn chứng", ông sử dụng lý luận mới nhất làm một chiêu bài chỉ cốt đánh lừa độc giả thôi. Đó là bộ áo của "nhà hiện thực chủ nghĩa", không vừa vặn và chỉ che giấu một nhà lãng mạn chủ nghĩa thuần túy mà thôi*

XI

VAI TRÒ CHUNG CỦA XI-XMÔN-ĐI TRONG LỊCH SỬ CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC

Bây giờ, chúng ta đã biết tất cả những luận điểm chủ yếu nhất của Xi-xmôn-đi về khoa kinh tế lý luận rồi. Nói tóm lại, chúng ta thấy rằng ông luôn luôn tuyệt đối trung thành với mình, quan điểm của ông không hề thay

cùng loại, chứng tỏ rằng tác giả của tập đó không biết đến những mâu thuẫn này.

* Chúng tôi có một điều nghi ngờ: không biết ông N. —ôn có coi những "dẫn chứng" đó là một đạo bùa giúp ông tránh khỏi được mọi sự phê phán hay không? Nếu không thì khó mà giải thích được tại sao, qua các ông Xtơ-ru-ve và Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki, ông biết rằng người ta đã so sánh học thuyết của ông với học thuyết của Xi-xmôn-đi, nhưng trong một bài của ông đăng trên tạp chí "*Cửa cải nước Nga*" (1894, số 6, tr. 88) ông lại còn dẫn chứng ý kiến của một vị đại biểu của

đối. Về mọi điểm, ông khác với những tác giả cổ điển ở chỗ là ông đã vạch ra được những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Một mặt thì như thế. Mặt khác, không có một điểm nào ông có thể (và ông cũng không muốn) đi xa hơn sự phân tích của các nhà cổ điển, vì vậy ông chỉ phê phán chủ nghĩa tư bản một cách tình cảm, theo quan điểm tiểu tư sản. Vì đem những lời kêu ca, oán thán có tính chất tình cảm thay cho phân tích khoa học, cho nên quan niệm của ông thật là cực kỳ nông cạn. Sau khi thừa nhận những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản do ông đã vạch ra, lý luận mới nhất đã đem chính những mâu thuẫn đó mà phân tích một cách khoa học, cho nên kết quả là đã rút ra được những kết luận ngược hẳn lại với những kết luận của Xi-xmôn-đi về mọi phương diện, và vì vậy mà đi đến chỗ xem xét chủ nghĩa tư bản theo một quan điểm đối lập hẳn với quan điểm của Xi-xmôn-đi.

Tác giả quyển "Phê phán một vài nguyên lý chính trị kinh tế học" ("Zur Kritik"⁶⁴. Bản dịch ra tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1896) đã đánh giá vai trò chung của Xi-xmôn-đi trong lịch sử khoa học như sau:

" Xi-xmôn-đi đã thoát được quan niệm của Boa-gi-ơ-be cho rằng lao động đã tạo ra giá trị trao đổi, bị tiền tệ làm cho sai lạc đi; nhưng ông công kích đại tư bản công nghiệp, cũng hết như Boa-gi-ơ-be đã công kích tiền tệ vậy" (tr. 36).

Tác giả muốn nói là: chẳng khác gì Boa-gi-ơ-be coi một cách nông cạn sự trao đổi hàng hóa là một chế độ tự nhiên, và phản đối tiền tệ mà ông coi là một "nhân tố xa lạ" (ibid., tr. 30), Xi-xmôn-đi cũng coi tiểu sản xuất là một chế độ tự nhiên và phản đối đại tư bản mà ông cho là một nhân tố

lý luận mới, vị này xếp Xi-xmôn-đi vào hàng những kẻ phản động và những người không tưởng tiểu tư sản⁶⁵. Chắc hẳn ông tin chắc rằng với những "dẫn chứng" ấy ông đã "bác" được việc người ta đem bản thân ông đối chiếu với Xi-xmôn-đi rồi.

xa lạ. Boa-ghi-lo-be không hiểu mối liên hệ khăng khít và tự nhiên giữa tiền tệ và sự trao đổi hàng hóa, không hiểu rằng ông đã đem hai hình thức của "lao động tư sản" đối lập với nhau như những nhân tố xa lạ (ibid., tr. 30 - 31). Xi-xmôn-đi không hiểu mối liên hệ khăng khít và tự nhiên giữa đại tư bản và nền tiểu sản xuất độc lập, không hiểu rằng đó là hai hình thức của nền kinh tế hàng hóa. Boa-ghi-lo-be "đả kích lao động tư sản dưới hình thức này", "nhưng lại tán tụng một cách không tưởng lao động tư sản dưới hình thức khác" (ibid.). Xi-xmôn-đi đả kích đại tư bản, nghĩa là nền kinh tế hàng hóa dưới hình thức này, cụ thể là hình thức phát triển nhất của nó nhưng lại tán tụng một cách không tưởng người sản xuất nhỏ (nhất là nông dân), nghĩa là tán tụng nền kinh tế hàng hóa dưới một hình thức khác, chỉ mới phôi phai.

Tác giả tập "Phê phán" nói tiếp: "Nếu với Ri-các-đô, chính trị kinh tế học đã không chút dè dặt rút ra cái kết luận cuối cùng của nó và đã kết thúc bằng cái kết luận ấy, thì Xi-xmôn-đi lại bổ sung thêm cho cái kết quả đó, mà tự mình đại diện cho những hoài nghi của chính trị kinh tế học" (tr. 36).

Như vậy, đối với tác giả tập "Phê phán", vai trò của Xi-xmôn-đi chung quy chỉ là ở chỗ ông đã nêu ra vấn đề mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, và như thế là ông đã đề ra nhiệm vụ cho sự phân tích sau này. Còn tất cả những kiến giải riêng của Xi-xmôn-đi, khi ông cũng muốn giải đáp vấn đề đó thì theo tác giả mà tôi vừa nói tới, đều là không khoa học, nông cạn, và phản ánh quan điểm tiểu tư sản phản động của ông (xin xem những lời bình đã dẫn trên kia và lời bình sau đây nhân một đoạn "trích dẫn" của Ê-phru-xi).

So sánh học thuyết của Xi-xmôn-đi với chủ nghĩa dân túy, chúng ta thấy rằng về hầu hết mọi phương diện (trừ việc phủ nhận thuyết địa tô của Ri-các-đô và những giáo huấn theo kiểu Man-tuyt với nông dân), cả hai đều giống nhau lạ

lùng, có khi giống cả từng câu, từng chữ. Các nhà kinh tế học thuộc phái dân túy hoàn toàn đồng ý với quan điểm của Xi-xmôn-đi. Sau đây, khi chúng ta chuyển từ vấn đề lý luận sang những quan niệm của Xi-xmôn-đi về các vấn đề thực tế, chúng ta sẽ càng thấy rõ thêm điều đó.

Cuối cùng, lại nói về Ê-phru-xi, thì ở bất cứ điểm nào ông ta cũng chưa hề đánh giá được đúng Xi-xmôn-đi. Khi vạch ra rằng Xi-xmôn-đi đã nhấn mạnh và lên án những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, Ê-phru-xi hoàn toàn không hiểu rằng lý luận của Xi-xmôn-đi căn bản khác với lý luận của chủ nghĩa duy vật khoa học, không hiểu rằng quan niệm lãng mạn chủ nghĩa và quan niệm khoa học về chủ nghĩa tư bản là đối lập hẳn nhau. Mối thiện cảm của nhà dân túy đối với người lãng mạn chủ nghĩa, sự nhất trí đáng cảm động giữa họ với nhau đã ngăn trở tác giả các bài trong tạp chí "Cửa cải nước Nga" đánh giá đúng người đại biểu cổ điển đó của chủ nghĩa lãng mạn trong khoa kinh tế.

Chúng tôi vừa dẫn ra một lời bình về Xi-xmôn-đi, nói rằng "ông này tự mình đại diện cho những hoài nghi" của khoa kinh tế cổ điển.

Nhưng Xi-xmôn-đi không có ý tự hạn chế mình ở trong vai trò đó (vai trò này đưa lại cho ông ta một địa vị đáng kính trong giới kinh tế học). Như chúng ta đã thấy, ông tìm cách giải quyết sự hoài nghi đó, nhưng ông đã hoàn toàn thất bại. Hơn thế nữa: ông buộc tội các tác giả cổ điển và khoa học của họ, không phải vì khoa học đó không chịu phân tích các mâu thuẫn mà là vì nó hình như đã dùng những phương pháp không đúng. Trong bài tựa bản in lần thứ hai quyển sách của ông, Xi-xmôn-đi nói: "Khoa học cũ không dạy chúng ta hiểu, cũng không dạy chúng ta đề phòng" những tai họa mới (I, XV); và khi giải thích điều đó, ông không nói rằng sự phân tích của khoa học cũ là không đầy đủ và không triệt để, mà lại nói rằng khoa học ấy tưởng như đã "sa vào những cái trừu tượng" (I, 55: những môn đồ mới

của A-đam Xmit ở Anh đã sa vào (se sont jetés) những cái trùu tượng, và họ quên mất "con người") — và "đi nhầm đường" (II, 448). Vậy những điều mà Xi-xmôn-đi buộc tội các tác giả cổ điển là những gì mà lại khiến cho ông ta có quyền rút ra cái kết luận như thế?

"Những nhà kinh tế học nổi tiếng nhất đã chú ý quá ít đến tiêu dùng và tiêu thụ" (I, 124).

Từ thời Xi-xmôn-đi, lời buộc tội này đã được lặp đi lặp lại không biết bao nhiêu lần. Người ta đã cho rằng cần phải tách "tiêu dùng" ra khỏi "sản xuất" thành một ngành khoa học riêng; người ta nói rằng sản xuất phụ thuộc vào những quy luật của tự nhiên, còn tiêu dùng thì được quyết định bởi phân phối là cái phụ thuộc vào ý chí của con người, v. v. và v. v.. Mọi người biết rằng các nhà dân túy ở nước ta đều cũng tán thành những tư tưởng đó và đặt sự phân phối lên hàng đầu*.

* Đương nhiên là ở đây, Ê-phru-xi cũng lại không quên tán dương Xi-xmôn-đi. "Trong học thuyết của Xi-xmôn-đi, — chúng ta đọc thấy trên tạp chí "*Cửa cải nước Nga*", số 8, tr. 56, — những biện pháp riêng biệt mà ông đề ra thì không quan trọng bằng cái tinh thần chung đã thấm nhuần toàn bộ hệ thống của ông. Ngược lại với học phái cổ điển, ông nhấn mạnh đặc biệt đến những lợi ích của phân phối, chứ không phải những lợi ích của sản xuất". Mặc dầu Ê-phru-xi đã nhiều lần "dẫn chứng" những nhà kinh tế học "hiện đại", song ông tuyệt đối không hiểu học thuyết của họ và vẫn tiếp tục nhai lại những lời vô nghĩa có tính chất tinh cảm suông vốn là đặc trưng của lối phê phán một cách thô thiển chủ nghĩa tư bản. Ở đây, nhà dân túy của chúng ta cũng muốn gỡ bí bằng cách so sánh Xi-xmôn-đi với "nhiều đại biểu trừu tượng của học phái lịch sử"; thành thử ra "Xi-xmôn-đi đã vượt xa" (ibid.), và Ê-phru-xi hoàn toàn thỏa mãn với điều đó! Xi-xmôn-đi đã "vượt xa" các giáo sư Đức: các anh còn muốn gì nữa? Cũng như tất cả các nhà dân túy, Ê-phru-xi cố gắng nhấn mạnh việc Xi-xmôn-đi đã phê phán chủ nghĩa tư bản. Nhưng phê phán cũng có nhiều lối, người ta có thể phê phán chủ nghĩa tư bản theo quan điểm tinh cảm, mà cũng có thể phê phán theo quan điểm khoa học, — điều này nhà kinh tế học của tạp chí "*Cửa cải nước Nga*" hình như không biết đến.

Vậy lời buộc tội ấy có ý nghĩa gì? Nó chỉ dựa vào một quan niệm cực kỳ phản khoa học về bản chất đối tượng của khoa kinh tế chính trị. Đối tượng này không phải là "sự sản xuất ra những giá trị vật chất", như người ta thường nói (đó là đối tượng của công nghệ học), mà là những quan hệ xã hội giữa người ta trong sản xuất. Chỉ có hiểu "sản xuất" theo nghĩa thứ nhất mới có thể tách "phân phối" ra khỏi sản xuất; trong trường hợp này thì trong "mục" sản xuất, sẽ không có những phạm trù về các hình thức lịch sử nhất định của kinh tế xã hội, mà lại có những phạm trù thuộc về quá trình lao động nói chung: thường thường, những cái vô vị rỗng tuếch theo kiểu đó chẳng qua chỉ dùng để sau đó xóa nhòa những điều kiện lịch sử và xã hội mà thôi. (Thí dụ: khái niệm tư bản.) Nhưng nếu chúng ta triệt để coi "sản xuất" là những quan hệ xã hội trong sản xuất thì cả "phân phối" lẫn "tiêu dùng" đều mất hết mọi ý nghĩa độc lập. Một khi làm rõ được những mối quan hệ trong sản xuất thì *như vậy* cũng là làm rõ được phần sản phẩm mà từng giai cấp được hưởng và do đó, làm rõ được "phân phối" và "tiêu dùng". Trái lại, nếu quan hệ sản xuất không được xác minh rõ ràng (chẳng hạn như trong trường hợp không hiểu rõ quá trình sản xuất của tổng tư bản xã hội) thì mọi nghị luận về tiêu dùng và phân phối đều biến thành những lời vô vị hoặc là những mong ước ngây thơ lãng mạn chủ nghĩa mà thôi. Xi-xmôn-đi là thủy tổ của những nghị luận như thế. Rốt-béc-tút cũng đã nói nhiều về "phân phối sản phẩm quốc dân"; những tác giả "hiện đại" có uy tín mà Ê-phru-xi đã dẫn ra, thậm chí cũng đã lập ra những "học phái" riêng, mà một trong những nguyên tắc của các học phái này là phải đặc biệt chú ý đến phân phối*.

* In-grem rất có lý khi đem Xi-xmôn-đi so sánh với các nhà "xã hội chủ nghĩa giảng đường" ("*Lịch sử chính trị kinh tế học*", tr. 212. Mát-xcơ-va, 1891). Ông tuyên bố một cách ngây thơ: "Chúng tôi đã từng (!!) tán thành quan điểm của Xi-xmôn-đi về nhà nước, coi đó là một lực lượng có nhiệm vụ... đem những phúc lợi của sự thống nhất

Và tất cả các nhà lý luận đó về "phân phối" và "tiêu dùng" đều không thể giải quyết nổi ngay cả vấn đề cơ bản là vấn đề phân biệt tư bản xã hội với thu nhập xã hội; tất cả đều vẫn loay hoay trong những mâu thuẫn mà A-đam Xmit đã không giải quyết được*. — Chỉ có một nhà kinh tế học chưa bao giờ tách phân phối riêng ra, và đã phản đối hết sức kịch liệt những nghị luận "tâm thường" về "phân phối" (xem những nhận xét của Mác về cương lĩnh Gô-ta, mà P. Xơ-ru-vê trích dẫn trong quyển "Những ý kiến phê phán", tr. 129, lời đề từ viết ở đầu chương IV⁶⁵) là đã giải quyết được vấn đề ấy. Không phải chỉ có thế. Muốn giải quyết vấn đề, chính là phải phân tích *sự tái sản xuất* ra tư bản xã hội. Tác giả không coi tiêu dùng, cũng không coi phân phối là một vấn đề riêng biệt; nhưng nếu *sản xuất* được phân tích đến nơi đến chốn thì cả hai vấn đề đó đều được hoàn toàn sáng tỏ ngay.

"Sự phân tích một cách khoa học phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chứng minh rằng... về thực chất, những điều kiện của phân phối là đồng nhất với những điều kiện của sản xuất, là mặt trái của điều kiện sản xuất vì vậy cả hai đều cùng có tính lịch sử tạm thời". "Lao động làm thuê là tiền đề của tiền công, tư bản là tiền đề của lợi nhuận. Vậy là đặc điểm (Charaktere) xã hội nhất định của điều kiện sản xuất

xã hội và của tiến bộ hiện đại mà ban, tùy theo khả năng, cho tất cả các giai cấp trong xã hội" (tr. 215). Qua cái ví dụ về thuế quan bảo hộ, chúng ta đã thấy rõ những "quan điểm" ấy của Xi-xmôn-đi là sâu sắc như thế nào rồi.

* Thí dụ, xem bài "Thu nhập" do R. May-ơ viết trong "Handw. der. St." (bản dịch ra tiếng Nga đăng trong tập "Công nghiệp"), trong đó trình bày tất cả sự hỗn độn đến bất lực trong những nghị luận của các giáo sư "hiện đại" Đức về vấn đề này. Một điều độc đáo là R. May-ơ tuy dựa hẳn vào A-đam Xmit và, trong mục sách tham khảo, đã dẫn ra *chính những chương* của quyển II bộ "Tư bản" trong đó Xmit hoàn toàn bị bác bỏ, nhưng trong bài viết lại không nói gì đến điểm này.

và những quan hệ xã hội nhất định giữa các thành viên của nền sản xuất, là tiền đề của những hình thức phân phối nhất định. Như vậy là mối quan hệ phân phối nhất định chỉ là biểu hiện của một quan hệ sản xuất nhất định trong lịch sử".

"... Mỗi hình thức phân phối đều biến đi cùng với hình thức sản xuất nhất định phù hợp và sản sinh ra nó".

"Thứ quan điểm chỉ xét tính chất lịch sử của quan hệ phân phối mà không xét tính chất lịch sử của quan hệ sản xuất, thì một mặt chỉ là sự phê phán mới chớm nở và còn rụt rè (không triệt để, befangen) đối với khoa kinh tế tư sản. Mặt khác, quan điểm đó xây dựng trên sự lẫn lộn và đồng nhất quá trình sản xuất xã hội với quá trình lao động giản đơn, là quá trình được thực hiện bởi một người sống trong cảnh cô lập giả tạo, không có một sự trợ lực nào của xã hội. Vì quá trình lao động chỉ là một quá trình giữa con người và giới tự nhiên, nên những yếu tố giản đơn của quá trình lao động là những yếu tố chung cho tất cả các hình thức xã hội của sự phát triển. Nhưng mỗi hình thức lịch sử nhất định của quá trình đó lại tiếp tục phát triển những cơ sở vật chất và những hình thức xã hội của quá trình đó" (Bộ "Tư bản", t. III, 2, các tr. 415, 419, 420 của nguyên bản tiếng Đức)⁶⁶.

Trong quyển "Nouveaux Principes", Xi-xmôn-đi đã dành nhiều chỗ hơn để công kích một cách khác các tác gia cổ điển, nhưng cũng không thành công gì hơn. "Các môn đồ mới của A-đam Xmit ở Anh đã sa vào những cái trừu tượng và quên mất con người..." (I, 55). Đối với Ri-các-đô, "của cải là tất cả, còn con người là không đáng kể" (II, 331). "Họ (những nhà kinh tế học bệnh vực mậu dịch tự do) thường hay hy sinh con người và lợi ích thực tế cho một lý luận trừu tượng" (II, 457) và v. v..

Những lời công kích này thật là cũ kỹ và cũng thật là mới mẻ biết chừng nào! Tôi muốn nói đến việc những người dân tụy đã lặp lại những lời công kích ấy dưới một hình thức

mới, và đã la ó lên nhân việc công khai thừa nhận sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga là một sự phát triển có thật, thực tế và không thể tránh được. Khi họ la ó lên về "sự biện hộ cho quyền lực của tiền tệ", về "tinh thần xã hội - tư sản", v. v.⁶⁷, há chẳng phải là họ đã dùng đủ mọi giọng lưỡi để lặp lại cũng những luận điệu như trên đó sao? Nhận xét sau này về sự phê phán chủ nghĩa tư bản nói chung theo lối tình cảm càng thích hợp với họ *nhiều hơn* là với Xi-xmôn-đi: Man schreie nicht zu sehr über den Zynismus! Der Zynismus liegt in der Sache, nicht in den Worten, welche die Sache bezeichnen! Đừng có kêu gào nhiều về tính vô liêm sỉ? Tính vô liêm sỉ là ở trong bản thân thực tế, chứ không phải ở trong những chữ dùng để mô tả thực tế!⁶⁸

Chúng tôi nói: "Càng thích hợp với họ nhiều hơn". Bởi vì các nhà lãng mạn chủ nghĩa Tây Âu không được thấy tận mắt sự phân tích một cách khoa học các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản; họ là những người đầu tiên đã chỉ ra những mâu thuẫn ấy, và đã đả kích (dĩ nhiên là với "những lời thảm hại") những người nào *không nhìn thấy* chúng.

Xi-xmôn-đi công kích Ri-các-đô, vì Ri-các-đô đã nói toạc ra không e dè tất cả những kết luận mà ông rút ra được từ sự quan sát và nghiên cứu xã hội tư sản: ông đã vạch ra một cách công khai cả sự tồn tại của sản xuất vì sản xuất, và cả việc biến sức lao động thành hàng hóa coi đó cũng như bất cứ một thứ hàng hóa nào khác, và cả cái hiện tượng đối với "xã hội" thì chỉ có thu nhập ròng, tức là số lượng lợi nhuận*,

* Thí dụ: Ê-phru-xi trình trọng lặp lại những câu nói tình cảm của Xi-xmôn-đi cho rằng việc tăng thêm thu nhập ròng của nhà kinh doanh không có lợi gì cho kinh tế quốc dân cả, v. v.; ông chỉ trách Xi-xmôn-đi một điều là "chưa nhận thức được thật rõ" điểm đó (số 8, tr. 43).

Có lẽ cũng nên so sánh những luận điểm ấy với kết quả của sự phân tích chủ nghĩa tư bản một cách khoa học:

Tổng thu nhập (Roheinkommen) của xã hội là tiền công + lợi

là quan trọng thôi. Nhưng Ri-các-đô đã nói một chân lý hoàn toàn: *trong thực tế, tất cả đều chính là như vậy*. Nếu Xi-xmôn-đi cảm thấy chân lý ấy là "hèn hạ" thì ông nên tìm nguyên nhân của sự hèn hạ đó tuyệt nhiên không phải ở trong lý luận của Ri-các-đô, và hoàn toàn không nên công kích những "sự trừu tượng"; những lời ông kêu ca về Ri-các-đô đều hoàn toàn thuộc loại "những sự giả dối nâng cao chúng ta lên".

Còn các nhà lãng mạn chủ nghĩa hiện đại ở nước ta thì sao? Họ có định phủ nhận rằng "quyền lực của tiền tệ" là một hiện thực không? Họ có định phủ nhận cái sự thật là: không những trong số dân cư công nghiệp mà cả trong số dân cư nông nghiệp của bất cứ "công xã nông thôn" nào, của bất cứ xóm làng hẻo lánh nào, quyền lực ấy cũng đều là vạn năng hay không? Họ có định phủ nhận rằng *sự thực* đó gắn liền một cách tất nhiên với nền kinh tế hàng hóa hay không? Không, họ thậm chí cũng không hề tỏ ý nghi ngờ sự thực đó nữa là khác. Họ chỉ cố tránh không nói đến nó mà thôi. Họ sợ phải gọi đích danh sự vật ra.

Và chúng ta thừa hiểu vì lẽ gì họ sợ: công khai thừa

nhuận + địa tô. Thu nhập ròng (Reinheinkommen) là giá trị ngoại ngạch.

"Nếu xét thu nhập của toàn bộ xã hội thì thu nhập quốc dân gồm có tiền công, cộng với lợi nhuận, cộng với địa tô, nghĩa là tổng thu nhập. Nhưng một kiến giải như thế cũng chỉ là một điều trừu tượng thôi, vì toàn bộ xã hội xây dựng trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì sẽ đứng trên quan điểm tư bản chủ nghĩa, và nó cho rằng thu nhập ròng chỉ là thứ thu nhập gồm có lợi nhuận và địa tô mà thôi" (III, 2, tr. 375 - 376)⁶⁹.

Vậy là tác giả hoàn toàn đồng ý với Ri-các-đô và với định nghĩa của Ri-các-đô về "thu nhập ròng" của "xã hội", tức là chính cái định nghĩa đã làm cho Xi-xmôn-đi thốt ra "lời phản đối nổi tiếng" sau đây ("*Của cải nước Nga*", số 8, tr. 44): "Thế nào? Của cải là tất cả, còn con người là không đáng kể hay sao?" (II, 331). Trong xã hội hiện nay, tất nhiên đúng là như thế.

nhận hiện thực, tức là tước hết cơ sở của việc phê phán chủ nghĩa tư bản theo lối tình cảm (theo lối dân túy). Chẳng có gì là lạ cả khi thấy họ lao mình vào cuộc chiến đấu một cách hăng say đến như thế mà không kịp mài lại cái vũ khí đã hoen gỉ của chủ nghĩa lãng mạn. Chẳng có gì đáng lấy làm ngạc nhiên khi thấy họ không kén chọn các thủ đoạn và cứ khăng khăng cho rằng phản đối sự phê phán *theo lối tình cảm* là phản đối sự phê phán nói chung. Vì họ đang đấu tranh cho quyền sống còn của họ kia mà.

Xi-xmôn-đi thậm chí đã toan đem sự phê phán theo lối tình cảm của mình mà dựng thành *một phương pháp đặc biệt của khoa học xã hội*. Chúng ta đã từng thấy ông chê trách Ri-các-đô không phải vì sự phân tích khách quan của Ri-các-đô đã dừng lại trước những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản (nếu trách như vậy là có căn cứ), mà chính là vì sự phân tích của Ri-các-đô là *khách quan*. Xi-xmôn-đi nói rằng Ri-các-đô "quên mất con người". Chúng ta đọc thấy trong bài tựa bản in lần thứ hai tập "Nouveaux Principes", đoạn văn sau đây:

"Tôi cho rằng cần phản đối cái lối người ta xét đoán rất nhiều khi nông nổi, rất nhiều khi sai lầm một tác phẩm khoa học xã hội. Vấn đề mà khoa học xã hội phải giải quyết thì vô cùng phức tạp hơn tất cả mọi vấn đề của khoa học tự nhiên; đồng thời vấn đề đó hướng về trái tim cũng như về lý trí" (I, XVI). Đọc giả Nga thật đã quá quen với tư tưởng đem đối lập khoa học tự nhiên với khoa học xã hội, đem hướng khoa học xã hội về "trái tim" rồi!^{*} Những tư tưởng mà

* "Khoa kinh tế chính trị không phải là một khoa học tính toán đơn giản (n'est pas une science de calcul), mà là một khoa học đạo đức... Nó chỉ có thể đạt được mục đích khi nào người ta chú ý đến những tình cảm, nhu cầu và dục vọng của con người" (I, 313). Xi-xmôn-đi cho những câu tình cảm này là những khái niệm mới về khoa học xã hội, hệt như các nhà xã hội học Nga trong học phái chủ quan cho những lời kêu gọi hoàn toàn giống như thế của họ là những khái niệm mới về khoa học xã hội; kỳ thực thì những câu đó chứng tỏ

Xi-xmôn-đi nêu ra ở đây, chính là những tư tưởng mà mấy chục năm về sau, ở phía cực đông châu Âu, lại được "phái xã hội học Nga" "phát hiện lại" và dựng thành một phương pháp đặc biệt: "phương pháp chủ quan trong xã hội học"... Giống với các nhà xã hội nước ta, cố nhiên là Xi-xmôn-đi kêu gọi "trái tim cũng như lý trí". Nhưng chúng ta đã từng thấy rằng trong tất cả các vấn đề quan trọng nhất, "trái tim" của người tiểu tư sản đã thắng "lý trí" của nhà lý luận - kinh tế.

TÁI BÚT¹⁾

Tính chất đúng đắn của sự đánh giá ở đây về thái độ của nhà học giả tình cảm Xi-xmôn-đi đối với Ri-các-đô, một nhà học giả "khách quan" - khoa học, đã được hoàn toàn xác nhận bởi lời bình luận của Mác trong tập II quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", xuất bản năm 1905 ("Theorien

ràng sự phê phán giai cấp tư sản hãy còn ở trong trạng thái ấu trĩ. Trong khi vẫn giữ tính chất "tính toán" khách quan chặt chẽ của mình, sự phân tích một cách khoa học những mâu thuẫn há chẳng tạo ra chính một cơ sở vững chắc để có thể hiểu được những "tình cảm, nhu cầu và dục vọng", hơn nữa lại không phải là dục vọng của "con người" nói chung, — khái niệm trừu tượng mà cả người lãng mạn chủ nghĩa lẫn người dân túy đều gán cho nó một nội dung đặc biệt tiểu tư sản, — mà là của *những người thuộc những giai cấp nhất định*, đấy ư? Vấn đề là ở chỗ Xi-xmôn-đi *không thể bác bỏ được, về mặt lý luận*, các nhà kinh tế học nên ông đành thốt ra những câu có tính chất tình cảm. "Con người nông cạn không tưởng buộc phải nhượng bộ về mặt lý luận trước bất cứ người nào có ít nhiều học vấn đã bình vực chế độ tư sản. Để làm dịu bớt cái cảm giác về sự bất lực của mình, nhà không tưởng đó tự an ủi bằng cách trách đối phương là có tính khách quan: được rồi, anh có nhiều tri thức hơn tôi, nhưng tôi lại có nhiều tình cảm hơn anh" (*Ben-tốp*, tr. 43).

* Làm như thế các "vấn đề" trong khoa học tự nhiên thì không kêu gọi "trái tim" à?!

1) Tái bút viết cho bản in năm 1908.

über den Mehrwert", II. B. I.T., S. 304 u. ff. "Bemerkungen über die Geschichte der Entdeckung des sogenannten Ricardo-schen Gesetzes"¹⁾. Dem Man-tuýt, một tên ăn cắp văn khố khiếp, một tay biện hộ vụ lợi cho bọn hữu sản, một kẻ gian xảo vô liêm sỉ mà đối lập với Ri-các-đô, một nhà khoa học, Mác nói:

"Ri-các-đô cho rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là có lợi nhất cho sản xuất nói chung, có lợi nhất cho việc tạo ra của cải, và đối với thời đại của ông mà nói thì Ri-các-đô hoàn toàn có lý. Ông muốn *sản xuất để sản xuất*, và về điểm đó, ông có lý. Phản đối điều đó, — như những người theo chủ nghĩa tình cảm, địch thủ của Ri-các-đô đã phản đối bằng cách chỉ ra rằng sản xuất, với tư cách là sản xuất, không phải là mục đích tự thân, — là quên rằng cái công thức sản xuất để sản xuất, chẳng qua chỉ có nghĩa là: phát triển các lực lượng sản xuất của nhân loại, tức là *phát triển sự phong phú của bản tính con người, coi đó là mục đích tự thân*. Nếu đem phúc lợi của cá nhân đối lập với mục đích đó, như Xi-xmôn-đi đã làm, thì như thế là khẳng định rằng sự phát triển của toàn thể nhân loại phải *đình lại* để đảm bảo phúc lợi cho cá nhân, rằng do đó, chẳng hạn, không bao giờ nên tiến hành bất cứ một cuộc chiến tranh nào, vì chiến tranh đưa các cá nhân đến chỗ bị tiêu vong. Câu nói của Xi-xmôn-đi chỉ đúng ở chỗ là ông phản đối những nhà kinh tế học nào *xóa nhòa*, phủ nhận sự đối kháng đó" (S. 309). Xuất phát từ quan điểm của mình, Ri-các-đô hoàn toàn có quyền coi những người vô sản như những cái máy, những hàng hóa trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. "Es ist dieses stoisch, objektiv, wissenschaftlich", "như thế mới là quả cảm, khách quan, khoa học" (S. 313). Cố nhiên, sự đánh giá này chỉ thích dụng với một thời kỳ nhất định thôi: những năm đầu của thế kỷ XIX.

1) — "Các học thuyết về giá trị thặng dư", t. II, phần I, tr. 304 và các trang tiếp theo. "Nhận xét về lịch sử phát hiện ra cái gọi là quy luật của Ri-các-đô"⁷⁰.

CHƯƠNG II

TÍNH CHẤT CỦA SỰ PHÊ PHÁN CỦA CÁC NHÀ LÃNG MẠN CHỦ NGHĨA ĐỐI VỚI CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Chúng ta xem xét "lý trí" của Xi-xmôn-đi như vậy là đủ rồi. Bây giờ, chúng ta hãy xét kỹ hơn một chút xem "trái tim" của ông ta như thế nào. Chúng ta hãy cố gắng tập hợp lại tất cả những điều chúng ta đã biết được về *quan điểm* của ông (quan điểm mà cho đến nay chúng ta chỉ mới nghiên cứu như là một nhân tố có liên quan đến những vấn đề lý luận thôi), về *thái độ* của ông đối với chủ nghĩa tư bản, về những tình cảm xã hội của ông, về cách ông hiểu những vấn đề "chính trị - xã hội" của thời đại ông sống.

I

PHÊ PHÁN CHỦ NGHĨA TƯ BẢN THEO LỐI TÌNH CẢM

Nét đặc trưng của thời kỳ trong đó Xi-xmôn-đi viết các trước tác, là sự phát triển nhanh chóng của *sự trao đổi* (của kinh tế tiền tệ — nếu nói theo thuật ngữ hiện nay), nó thể hiện đặc biệt rõ sau khi cách mạng Pháp đã xóa bỏ những tàn dư phong kiến. Xi-xmôn-đi thẳng tay lên án việc phát triển và tăng cường sự trao đổi; ông công kích "sự cạnh tranh tai hại", kêu gọi "chính phủ phải che chở cho dân cư khỏi phải chịu những hậu quả của cạnh tranh" (ch. VIII, 1. VII), v. v.. "Những sự trao đổi nhanh chóng làm hư hỏng thuần phong mỹ tục của nhân dân. Thường xuyên lo sao bán được có lời thì không thể không tìm cách nâng giá và lừa dối; và người nào sinh sống bằng những sự trao đổi thường xuyên mà càng khó kiếm ăn thì người đó càng dễ bị cám dỗ đi vào con đường lừa dối" (I, 169). Phải ngây thơ đến mức như thế thì mới công kích nền kinh tế tiền tệ giống như những nhà dân túy của chúng

ta! "... Trong chế độ kinh tế, của cải thương nghiệp chỉ là thứ yếu; và của cải lãnh địa (territoriale — ruộng đất) phải được tăng trước tiên vì nó cung cấp tư liệu sinh hoạt. Toàn bộ cái giai cấp đông đảo sống về nghề buôn bán đó chỉ nên được hưởng phần sản phẩm của ruộng đất chừng nào những sản phẩm ấy tồn tại; nó (giai cấp ấy) chỉ được tăng thêm chừng nào những sản phẩm ấy cũng được tăng thêm" (I, 322 - 323). Ông N. — ôn, người đã dành hàng trang sách để tuôn ra những lời ta thán rằng thương nghiệp và công nghiệp phát triển nhanh hơn nông nghiệp, người ấy có tiến thêm được một bước nào so với nhà lãng mạn chủ nghĩa kiểu gia trưởng này không? Những lời ta thán ấy của người lãng mạn chủ nghĩa và của người dân túy chỉ chứng tỏ rằng họ hoàn toàn *không hiểu* nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. *Có thể nào tồn tại* một thứ chủ nghĩa tư bản trong đó thương nghiệp và công nghiệp *không* phát triển nhanh hơn nông nghiệp không? Vì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản chính là sự phát triển của kinh tế hàng hóa, tức là của sự phân công lao động xã hội lần lượt *tách* những giai đoạn khác nhau của sự chế biến nguyên liệu ra khỏi nông nghiệp trong khi mà lúc đầu thì những giai đoạn khai thác, chế biến và tiêu dùng nguyên liệu đều hợp nhất thành *một* nền kinh tế tự nhiên. Vì vậy mà *bất cứ lúc nào và ở bất cứ đâu*, chủ nghĩa tư bản cũng có nghĩa là thương nghiệp và công nghiệp phát triển *nhanh hơn* nông nghiệp, có nghĩa là số nhân khẩu tham gia thương nghiệp và công nghiệp tăng *nhanh hơn*, tỷ trọng và vai trò của thương nghiệp và công nghiệp trong toàn bộ chế độ kinh tế xã hội *lớn hơn nhiều**. *Không thể nào* khác thế

* Khi chủ nghĩa tư bản phát triển thì bất cứ lúc nào và ở bất cứ đâu, nông nghiệp cũng *lạc hậu hơn* so với thương nghiệp và công nghiệp; bao giờ cũng phụ thuộc vào chúng và bị chúng bóc lột; chỉ mãi về sau, nông nghiệp mới thường được chúng *lôi cuốn* vào con đường *sản xuất* tư bản chủ nghĩa.

được. Một lần nữa, lặp đi lặp lại những lời than vãn ấy, ông N. — ôn lại chứng minh rằng những quan điểm kinh tế của ông không đi xa gì hơn một chủ nghĩa lãng mạn nông cạn và tình cảm suông. "Đầu óc kinh doanh (esprit d'entreprise) bất hợp lý ấy, nên thương nghiệp quá nhiều ngành, nhiều nghề ấy gây ra vô số những sự phá sản ở Mỹ; số dĩ có hiện tượng như vậy thì chắc chắn chỉ là vì số lượng ngân hàng tăng lên nhiều và vì tín dụng giả dối được dùng thay thế cho của cải hiện thực (fortune réelle) một cách quá dễ dàng" (II, III), v. v., v. v.. Nhưng Xi-xmôn-đi vì cái gì mà công kích kinh tế tiền tệ (và chủ nghĩa tư bản)? Ông lấy cái gì để đối lập lại nó? Lấy nền tiểu sản xuất độc lập, tức là nền kinh tế tự nhiên của nông dân ở nông thôn và thủ công nghiệp ở thành thị. Trong chương "Bàn về nông nghiệp kiểu gia trưởng" (ch. III, 1. III, "De l'exploitation patriarcale" — bàn về kinh doanh ruộng đất theo kiểu gia trưởng, Quyển III bàn về của cải "lãnh địa", hoặc của cải ruộng đất), ông nói về kinh tế tự nhiên của nông dân như sau:

"Những người đầu tiên sở hữu ruộng đất là những người tự cày lấy ruộng, họ thực hiện tất cả mọi công việc đồng áng nhờ vào lao động của con cái và gia nhân của họ. Không có một tổ chức xã hội* nào lại đảm bảo cho giai cấp đông

* Xin chú ý rằng Xi-xmôn-đi — cũng y hệt như các nhà dân túy của nước ta — đột nhiên biến rất mau lẹ nền kinh tế độc lập của nông dân thành một "tổ chức xã hội". Đây là một ngón gian lận rõ rệt. Cái gì làm cho những người nông dân ở các miền khác nhau đó liên hệ được với nhau? Chính là sự phân công lao động xã hội và nền kinh tế hàng hóa, những cái đã thay thế các quan hệ phong kiến. Người ta thấy ngay rằng tác giả đã đem một trong những yếu tố của chế độ kinh tế hàng hóa biến thành không tưởng và đã không hiểu những yếu tố khác. Xin đối chiếu với ông N. — ôn, trang 322: "Hình thức công nghiệp dựa trên nền tảng người nông dân chiếm hữu những công cụ sản xuất". Còn về việc người nông dân chiếm hữu những công cụ sản xuất — về mặt lịch sử và về mặt lô-gích — là *điểm xuất phát* của chính nền sản xuất *tư bản chủ nghĩa*, thì ông N. — ôn thậm chí cũng không ngờ tới!

đảo nhất của quốc gia được hưởng nhiều hạnh phúc hơn và có nhiều đức hạnh hơn, cho tất cả mọi người được sung túc (opulence) hơn, cho trật tự chung được ổn định hơn... Trong những nước mà người làm ruộng là kẻ sở hữu (où le fermier est propriétaire) và sản phẩm đều hoàn toàn (sans partage) thuộc về chính những người đã làm tất cả mọi công việc, tức là những nước có nền nông nghiệp mà chúng ta gọi là nông nghiệp kiểu gia trưởng, thì chỗ nào chúng ta cũng thấy những dấu hiệu chứng tỏ rằng người làm ruộng yêu mến căn nhà mình ở, mảnh đất mình chăm nom... Chính ngay lao động cũng là một thú vui đối với anh ta... Trong những nước may mắn có được một nền nông nghiệp kiểu gia trưởng, đặc tính của mỗi cánh đồng đều được nghiên cứu, và sự hiểu biết về đặc tính ấy được truyền lại từ đời cha đến đời con... Lối kinh doanh theo kiểu trang trại lớn do những người giàu có hơn quản lý, có lẽ sẽ càng thoát khỏi được những thành kiến và tính bảo thủ. Những tri thức (l'intelligence, nghĩa là những sự hiểu biết về nông nghiệp) sẽ không được truyền tới bản thân người lao động và sẽ được ứng dụng tối hơn.. Nền kinh tế kiểu gia trưởng cải thiện phong tục và tính hết của bộ phận rất đông đảo này của quốc gia, tức là của bộ phận phải đảm nhiệm tất cả các công việc đồng áng. Chế độ tư hữu tạo ra những thói quen trật tự và tiết kiệm, hàng ngày mà nó đủ thì làm mất tính tham ăn (gourmandise) và sự say rượu... Hầu như chỉ trao đổi với giới tự nhiên nên anh ta (người làm ruộng), so với bất cứ người công nhân công nghiệp nào, thì rất ít khi phải ngờ vực con người và cũng ít khi phải dùng đến sự không thành thực làm vũ khí để chống lại con người" (I, 165 - 170). "Những người phéc-mi-ê đầu tiên là những người cày lấy ruộng thông thường; họ tự tay làm lấy phần lớn những công việc nông nghiệp; họ kinh doanh trong phạm vi hợp với sức lực của gia đình họ... Tuy vậy, họ vẫn là nông dân: họ

tự mình cầm cày (tiennent eux-mêmes les cornes de leur charrue); họ tự săn sóc gia súc của họ cả ở ngoài đồng lẫn ở trong chuồng, họ sống ở ngoài trời, họ quen với sự khó nhọc hàng ngày và sự ăn uống đơn sơ, lối sống này tạo ra những công dân khỏe mạnh và những binh sĩ dũng cảm*. Hầu như không bao giờ họ thuê công nhân làm công nhật để cùng làm với họ, họ chỉ sử dụng những người ở (des domestiques) mà họ luôn luôn chọn trong số người bình đẳng với họ, được họ đối đãi ngang hàng, ăn cùng một mâm, uống cùng một thứ rượu và mặc cùng một thứ áo. Như vậy là những người nông dân và người ở của họ chỉ là một giai cấp nông dân, đồng tình đồng cảm, cùng nhau chia bùi sẻ ngọt, cùng chịu đựng thiếu thốn, và cùng gắn bó với tổ quốc bằng những mối liên hệ như nhau" (I, 221).

Đấy, "nền sản xuất nhân dân" nổi tiếng là như vậy đó! Và đừng có cho rằng Xi-xmôn-đi không hiểu sự cần thiết phải liên hợp những người sản xuất lại: ông nói thẳng ra (xin xem sau đây) rằng "ông cũng muốn (như Phu-ri-ê, Ô-oen, Tôm-xơn, Mui-rông) thực hiện sự liên hợp" (II, 365). Đừng có bảo rằng ông tán thành chính là *chế độ tư hữu*: trái lại, ông coi trọng nền kinh tế nhỏ (xem II, 355) chứ không phải chế độ tiểu tư hữu. Đương nhiên là sự lý tưởng hóa nền kinh tế tiểu nông như vậy mang một sắc thái khác trong những điều kiện lịch sử và sinh hoạt khác. Song có một điều chắc chắn là cả chủ nghĩa lãng mạn lẫn chủ nghĩa dân túy đều tán dương chính nền kinh tế tiểu nông.

Xi-xmôn-đi cũng lý tưởng hóa như thế thủ công nghiệp nguyên thủy và các phường hội.

* Xin đọc giả hãy so sánh những điều mà nhà chính luận "tiên tiến" viết hồi cuối thế kỷ thứ XIX, và do ông Xto-ru-vê đã dẫn trong tập "Những ý kiến phê phán", tr. 17 của ông, với những câu chuyện cổ tích êm đềm này của các cụ bà⁷¹.

"Người thợ giày ở nông thôn vừa là thương nhân, là chủ xưởng, lại vừa là công nhân; nếu không có ai đặt hàng thì đến một đôi giày anh ta cũng không đóng" (II, 262), trong khi đó, công trường thủ công tư bản chủ nghĩa không biết được yêu cầu nên có thể bị phá sản. "Chắc chắn là sự thành lập những phường hội (corps de métier), về mặt thực tế cũng như về mặt lý luận, ngăn cản và nhất định ngăn cản sự hình thành ra một số nhân khẩu thừa. Cũng như chắc chắn là số nhân khẩu đó ngày nay đang tồn tại, và nó là kết quả tất yếu của chế độ hiện tại" (I, 431). Chúng ta có thể nêu ra rất nhiều đoạn trích dẫn kiểu như thế, nhưng chúng ta hãy dành để sau này sẽ phân tích những phương án thực tiễn của Xi-xmôn-đi. ở đây, chúng ta sẽ chỉ giới hạn ở những câu vừa trích dẫn để đi sâu vào xem xét quan điểm của ông. Lập luận của ông mà chúng tôi vừa dẫn ra, có thể tóm tắt lại như thế này: 1) Xi-xmôn-đi lên án nền kinh tế tiền tệ vì nó phá hoại địa vị sung túc của những người sản xuất nhỏ và làm cho họ không gần gũi được với nhau (dù là sự gần gũi giữa người thợ thủ công và người tiêu dùng, hoặc là sự gần gũi giữa người dân cày này và những người dân cày khác bình đẳng với mình, cũng thế thôi); 2) ông tán dụng nền sản xuất nhỏ, vì nó bảo đảm sự độc lập của người sản xuất và loại trừ những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản.

Xin lưu ý rằng hai tư tưởng này là tài sản chủ yếu của phái dân túy*, và chúng ta hãy thử đi sâu vào nội dung của nó xem sao. Sự phê phán của các nhà lãng mạn chủ nghĩa và những nhà dân túy đối với nền kinh tế tiền tệ, chung quy lại là

* Về vấn đề này cũng vậy, ông N. —ôn đã nói ra làm điều mâu thuẫn đến nỗi người ta có thể tìm thấy trong đó *bất cứ* luận điểm nào, nhưng chẳng có cái nào ăn nhập với cái nào cả. Có điều chắc chắn là ông đã dùng cái thuật ngữ mơ hồ là "nền sản xuất nhân dân", để lý tưởng hóa nền kinh tế nông dân. Sự mơ hồ tạo điều kiện đặc biệt thuận lợi cho đủ mọi thứ ngụy trang.

ở chỗ xác nhận rằng nền kinh tế đó đẻ ra chủ nghĩa cá nhân* và tính đối kháng (sự cạnh tranh), cũng như nó làm cho đời sống của người sản xuất không được bảo đảm và nền kinh tế xã hội không được ổn định**.

Trước hết, hãy nói về "chủ nghĩa cá nhân". Thường thường người ta hay đem sự liên hợp của những nông dân cùng một công xã hay của những thợ thủ công cùng một nghề mà đối lập với chủ nghĩa tư bản đang phá hoại những mối liên hệ ấy và thay thế những mối liên hệ đó bằng sự cạnh tranh. Lối lập luận này lặp lại một sai lầm điển hình của chủ nghĩa lãng mạn, cụ thể là: căn cứ vào những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản để không cho rằng chủ nghĩa đó là *một hình thức cao nhất của tổ chức xã hội*. Song nếu chủ nghĩa tư bản phá vỡ những mối liên hệ trung cổ của công xã nông thôn, của phường hội, của ác-ten, v. v., thì há chẳng phải là nó đã thay thế những mối liên hệ đó bằng những mối liên hệ khác đấy ư? Nền kinh tế hàng hóa chẳng phải đã là một mối *liên hệ* giữa những người sản xuất, mối liên hệ do *thị trường* xác lập nên đấy ư?*** Mối *liên hệ này*, tuy có tính đối kháng, đầy rẫy biến động và mâu thuẫn, nhưng quyết không thể vì thế mà chúng

* Xem N.-ôn, tr. 321 in f.¹⁾ và những trang khác.

** Ibid., tr. 335. Tr. 184: chủ nghĩa tư bản "phá hoại tính ổn định". Và nhiều đoạn khác.

*** "Kỳ thực, những thành ngữ *xã hội, liên hợp* là có thể dùng để gọi mọi xã hội, để gọi xã hội phong kiến cũng như để gọi xã hội tư sản, tức là một sự liên hợp đặt trên cơ sở cạnh tranh. Vậy sao lại có thể có những tác giả cho rằng chỉ dùng hai tiếng *liên hợp* là đủ để bác bỏ được cạnh tranh?" (Marx. "Das Elend der Philosophie")²⁾. Phê phán kịch liệt việc lên án theo lối tình cảm sự cạnh tranh; tác giả vạch rõ *mặt tiến bộ* của cạnh tranh, cái sức năng động của nó, tức là thúc đẩy "tiến bộ kỹ thuật và tiến bộ xã hội".

1) — in fine: ở đoạn cuối

2) — Mác: "Sự khốn cùng của triết học"⁷².

ta có quyền phủ nhận *sự tồn tại của mối liên hệ đó*. Và chúng ta biết rằng chính sự phát triển của những mâu thuẫn đã làm bộc lộ ra ngày càng mạnh mẽ sức mạnh của mối liên hệ ấy, nó *buộc* tất cả các phần tử và giai cấp riêng biệt của xã hội phải tìm cách liên hợp nhau lại, — và lại không phải là sự liên hợp trong những giới hạn chật hẹp của một công xã nông thôn hay một vùng, mà là sự liên hợp của tất cả các đại biểu cùng một giai cấp *của toàn bộ quốc gia*, thậm chí của nhiều nước. Chỉ có người lãng mạn chủ nghĩa xuất phát từ quan điểm phản động của mình mới có thể phủ nhận sự tồn tại và ý nghĩa sâu xa hơn của những mối liên hệ ấy, ý nghĩa dựa trên cơ sở cùng có chung một vai trò trong nền kinh tế quốc dân, chứ không phải trên cơ sở những lợi ích địa khu nghề nghiệp, tôn giáo, v. v.. Và nếu lối lập luận như trên đã đem lại cái danh hiệu lãng mạn chủ nghĩa cho Xi-xmôn-đi, là người viết các trước tác vào thời kỳ mà những mối liên hệ mới, do chủ nghĩa tư bản tạo ra, còn ở trong trạng thái phôi thai, thì các nhà dân túy của chúng ta lại càng xứng với danh hiệu ấy, vì *ngày nay* chỉ có những người mù hoàn toàn mới có thể phủ nhận ý nghĩa to lớn của những mối liên hệ ấy.

Còn tính không bảo đảm, tính không ổn định, v. v., thì đó vẫn lại là cái điều hát cũ rích mà chúng ta đã nói đến trong vấn đề thị trường ngoài nước rồi. Chính những sự công kích như thế đã làm lộ rõ người lãng mạn chủ nghĩa, anh ta lên án một cách rụt rè chính cái mà lý luận khoa học đánh giá cao hơn hết trong chủ nghĩa tư bản, tức là: xu hướng phát triển vốn có của chủ nghĩa tư bản, xu hướng tiến lên không gì cưỡng lại được, tình trạng chủ nghĩa tư bản không thể dừng lại hoặc không thể tái sản xuất ra những quá trình kinh tế với quy mô cố định như cũ. Chỉ có người không tưởng, sáng tác ra những kế hoạch hoang đường nhằm áp dụng rộng những tổ chức liên hợp kiểu trung cổ (đại loại như công xã nông thôn) vào toàn thể xã hội, mới có

thể coi thường sự thực này: "tính không ổn định" của chủ nghĩa tư bản chính là một nhân tố tiến bộ rất lớn, thúc đẩy sự phát triển của xã hội, lôi cuốn những quần chúng dân cư ngày càng đông đảo vào trong cơn lốc của đời sống xã hội, buộc họ phải suy nghĩ về cái chế độ của đời sống xã hội ấy, buộc họ phải tự mình "rèn nên hạnh phúc của mình".

Những câu nói trống rỗng của ông N. — ôn về "tính không ổn định" của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, về sự phát triển trao đổi thiếu cân xứng, về sự mất thăng bằng giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa sản xuất và tiêu dùng, về tính bất bình thường của những cuộc khủng hoảng, v. v., chứng tỏ một cách không thể chối cãi được rằng ông hãy còn hoàn toàn đứng trên quan điểm của *chủ nghĩa lãng mạn*. Vì thế, những lời người ta phê phán chủ nghĩa lãng mạn châu Âu đều có thể dùng *y hệt từng chữ một* để phê phán lý luận của ông. Chúng có là:

"Chúng ta hãy nhường lời cho ông già Boa-ghi-lơ-be:

"Giá cả của các hàng hóa — ông ta nói — bao giờ cũng phải *tỷ lệ với nhau*, vì chỉ có sự điều hòa với nhau như thế mới làm cho các hàng hóa có thể luôn luôn được tái sản xuất ra... Vì của cải chẳng qua chỉ là sự trao đổi không ngừng ấy giữa người này với những khác, giữa xí nghiệp này với xí nghiệp khác, cho nên nếu đi nguyên nhân sự cùng khổ ở cái gì khác ngoài tình trạng phá vỡ một sự trao đổi như thế do giá cả đi trệch ra ngoài tỷ lệ gây nên, thì thật là mù quáng ghê gớm".

Chúng ta cũng hãy nghe một nhà kinh tế học hiện đại*:

"Một quy luật lớn mà người ta phải ứng dụng vào sản xuất là quy luật *tỷ lệ* (the law of proportion), chỉ có quy luật ấy mới có thể duy trì được tính liên tục của giá trị... Vật ngang giá phải được bảo đảm... Trong những thời kỳ khác nhau tất cả các quốc gia đều dùng nhiều thể lệ và những

* Viết vào năm 1847.

sự hạn chế về mặt thương nghiệp để tìm cách thực hiện quy luật tỷ lệ ấy, ít ra là đến một mức độ nhất định nào đó. Nhưng tính ích kỷ cố hữu của bản tính con người đã đẩy người ta đến chỗ làm đảo lộn toàn bộ chế độ điều tiết ấy. Sản xuất có tỷ lệ (Proportionale production) là thực hiện chân lý của khoa học kinh tế xã hội" (W. Atkinson. "Principles of political economy", London, 1840, p. 170 và 195)¹⁾.

Fuit Troja!²⁾ Cái tỷ lệ đúng đắn ấy giữa cung và cầu, — nó lại bắt đầu trở thành đối tượng của biết bao nhiêu mong ước, thì từ lâu đã không còn nữa rồi. Nó đã quá thời rồi; nó chỉ có thể tồn tại vào những thời kỳ mà tư liệu sản xuất có hạn, sự trao đổi tiến hành trong những giới hạn vô cùng chật hẹp. Cùng với sự ra đời của đại công nghiệp, cái tỷ lệ đúng đắn ấy tất nhiên phải (mußte) mất đi, và theo tính tất yếu của những quy luật của tự nhiên, thì sản xuất phải trải qua vòng tuần hoàn không bao giờ dứt của những thời kỳ hưng thịnh, suy thoái, khủng hoảng, ngừng trệ, rồi lại hưng thịnh, vân vân.

Những người nào, như Xi-xmôn-đi, muốn trở lại với tính tỷ lệ đúng đắn của sản xuất mà vẫn duy trì những cơ sở hiện nay của xã hội thì thực chất là phản động, vì muốn được triệt để, họ nhất định phải chủ trương khôi phục lại cả những điều kiện khác của công nghiệp thời xưa.

Cái gì làm cho sản xuất duy trì được những tỷ lệ đúng đắn hay gần như đúng đắn? Chính là số cầu, cái số cầu chi phối số cung, có trước số cung; sản xuất đi theo sát từng bước tiêu dùng. Nền đại công nghiệp, do chính tính chất của những công cụ mà nó sử dụng, buộc phải sản xuất với một quy mô ngày càng rộng lớn hơn, nó không thể chờ đợi số cầu được nữa. Sản xuất đi trước tiêu dùng, số cung thúc bách số cầu.

1) — U. Át-kin-xơn. "Nguyên lý chính trị kinh tế học", Luân-đôn, 1840, tr. 170 và 195.

2) — Thành Tơ-roa còn đâu nữa!

Trong xã hội hiện tại, trong nền công nghiệp xây dựng trên cơ sở trao đổi tư nhân thì tình trạng sản xuất vô chính phủ, nguồn gốc của biết bao sự nghèo khổ, đồng thời cũng là nguyên nhân của sự tiến bộ.

Vì vậy, chỉ có thể chọn một trong hai điều sau đây: hoặc là trong điều kiện những tư liệu sản xuất của thời nay mà cứ muốn có những tỷ lệ đúng đắn của thời quá khứ, — như thế thì vừa là phản động vừa là không tưởng.

Hoặc là muốn có tiến bộ mà không có tình trạng vô chính phủ, — như thế thì phải từ bỏ trao đổi tư nhân đi để duy trì các lực lượng sản xuất" ("Das Elend der Philosophie", S. 46 - 48)⁷³⁾.

Câu sau cùng này là nói về Pru-đông, người mà tác giả đã luận chiến chống lại; tác giả nêu rõ điểm khác nhau giữa quan điểm của mình với cả quan điểm của Xi-xmôn-đi, lẫn quan điểm của Pru-đông. Đương nhiên là nếu xét *tất cả* các quan điểm của ông N. — ôn thì người ta thấy rằng ông ta không giống Xi-xmôn-đi, mà cũng chẳng giống Pru-đông*. Nhưng xin độc giả hãy đi sâu vào nội dung của đoạn trích dẫn trên đây. Luận điểm cơ bản của tác giả, tư tưởng cơ bản làm cho tác giả đối lập không thể điều hòa được với những tiền bối của mình, là gì? Không thể chối cãi được, đó chính là ở chỗ tác giả đặt vấn đề tính không ổn định của chủ nghĩa tư bản (mà *cả ba* tác giả đều xác nhận) trên cơ sở *lịch sử*, và tác giả thừa nhận tính không ổn định này là một *nhân tố tiến bộ*. Nói một cách khác: tác giả thừa nhận rằng, một là, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đang diễn ra thông qua những tình trạng thiếu tỷ lệ, khủng

* Tuy nhiên, vấn đề sau đây vẫn còn là một vấn đề lớn: *tại sao* không giống? Phải chăng chỉ vì những tác giả này đã đặt vấn đề một cách rộng hơn, họ có ý nói đến chế độ kinh tế hiện có nói chung, đến địa vị và vai trò của chế độ ấy trong sự phát triển của toàn nhân loại, chứ không bó hẹp tầm mắt của mình vào *một nước duy nhất* và không có tham vọng sáng tác ra cho nước ấy một lý luận *riêng biệt*.

hoảng, v. v., là một *sự phát triển tất yếu*, vì tác giả nói rằng bản thân tính chất của những tư liệu sản xuất (máy móc) gây ra cái xu hướng mở rộng sản xuất vô bờ bến và làm cho cung bao giờ cũng đi trước cầu. Hai là, tác giả nhận thấy trong sự phát triển ấy, có *những nhân tố tiến bộ*: lực lượng sản xuất phát triển, lao động được xã hội hóa trong phạm vi toàn xã hội, tính lưu động và ý thức giác ngộ của dân cư tăng thêm, v. v.. Đó là hai điểm khác nhau giữa tác giả với Xi-xmôn-đi và Pru-đông là hai người cùng nhất trí với tác giả trong việc vạch ra "tính không ổn định" và những mâu thuẫn do tính đó tạo ra, và trong nguyện vọng chân thành muốn loại bỏ những mâu thuẫn ấy. Do không hiểu rằng "tính không ổn định" ấy là một đặc trưng *tất nhiên* của mọi thứ chủ nghĩa tư bản và của kinh tế hàng hóa nói chung, cho nên họ đã đi đến chỗ sa vào *không tưởng*. Do không hiểu rằng những nhân tố tiến bộ là những nhân tố *cố hữu* của tính không ổn định ấy, cho nên lý luận của họ trở thành *phản động**

Và bây giờ, chúng tôi đề nghị các ngài dân tụy trả lời câu hỏi sau đây: ông N. — ôn có đồng ý với quan điểm của lý luận khoa học về hai điểm nói trên đây không? ông ta có thừa nhận tính không ổn định là một đặc tính của chế độ hiện tại và của sự phát triển hiện tại không? ông ta có nhận thấy tính không ổn định ấy có những nhân tố tiến bộ không? Mọi người đều biết rõ là ông N. — ôn không thừa nhận như vậy;

* Thuật ngữ này dùng theo một ý nghĩa *lịch sử - triết học*, và chỉ nêu rõ *sai lầm* của những nhà lý luận đã từng lấy những chế độ *lỗi thời* làm mẫu mực trong các học thuyết của mình. Thuật ngữ đó hoàn toàn không dùng để nói về phẩm chất cá nhân hay cương lĩnh của những nhà lý luận ấy. Mọi người đều biết rằng Xi-xmôn-đi cũng như Pru-đông đều không phải là những người phản động, hiểu theo nghĩa thông thường của tiếng này. Chúng tôi giải thích những chân lý sơ đẳng này, vì như chúng ta sẽ thấy dưới đây, các ngài dân tụy cho đến nay vẫn còn chưa hiểu được những điều ấy.

trái lại, ông tuyên bố rằng "tính không ổn định" ấy của chủ nghĩa tư bản chỉ là một hiện tượng bất bình thường, một thiên hướng, vân vân; ông coi đó là một sự suy đồi, một sự thụt lùi (xem ở trên: "*tiểu diệt* tính ổn định"), và ông lý tưởng hóa chính cái hiện tượng đình trệ về kinh tế (độc giả hãy nhớ lại những "cơ cấu cổ truyền", những "nguyên tắc đã được thừa nhận từ bao thế kỷ", v. v.), mà sự phá hủy sự đình trệ ấy lại chính là công lao lịch sử của chủ nghĩa tư bản "không ổn định". Do đó, rõ ràng là chúng ta hoàn toàn có lý khi xếp ông N. — ôn vào hàng ngũ những người lãng mạn chủ nghĩa, và không một câu "trích dẫn" nào, không một lời "dẫn chứng" nào của ông có thể thay đổi được *tính chất ấy của những lập luận của bản thân ông*.

Sau đây, chúng tôi sẽ còn nói đến "tính không ổn định" ấy một lần nữa (khi nói về thái độ thù địch của chủ nghĩa lãng mạn và *chủ nghĩa dân tụy* đối với hiện tượng nhân khẩu công nghiệp tăng làm cho số nhân khẩu nông nghiệp bị giảm sút), còn bây giờ chúng tôi dẫn ra đây một đoạn chuyên phân tích những lời công kích *theo lối tình cảm* nền kinh tế tiền tệ, trích trong quyển "Phê phán một vài nguyên lý chính trị kinh tế học".

"Những vai trò xã hội nhất định ấy (cụ thể là: vai trò của người mua và vai trò của người bán) không bắt nguồn từ cá tính con người nói chung, mà bắt nguồn từ những quan hệ trao đổi giữa những người sản xuất ra sản phẩm của mình dưới hình thức hàng hóa. Quan hệ giữa người mua và người bán rất ít có tính chất cá nhân đến nỗi cả hai chỉ quan hệ với nhau chừng nào mà tính cá nhân của lao động của họ bị phủ định, tức là chừng nào mà lao động của họ, với tư cách là lao động không phải của một cá nhân, trở thành tiền. Vì vậy thật là vô nghĩa, nếu coi những vai trò kinh tế tư sản ấy của người mua và người bán là những hình thức xã hội vĩnh viễn của cá tính con người, và cũng thật là không kém sai lầm nếu cứ than phiền rằng những vai trò đó là nguyên nhân dẫn đến chỗ tiêu diệt cá tính con người.

Đoạn trích sau đây trong quyển "Leçons sur l'industrie et les finances". Paris, 1832¹⁾, của ông I-xa-ác Pê-rây-rơ chứng tỏ rằng ngay cái hình thức hoàn toàn bên ngoài của tính đối kháng bộc lộ ra trong hành động mua và bán, cũng đã làm cho những tâm hồn cao thượng phải động tâm biết bao. Cái việc cũng ông I-xa-ác này, với tư cách là người sáng lập và là tổng tài của "Crédit mobilier" đã chuốc được cái tiếng tăm đáng buồn là con chó sói của Sở giao dịch Pa-ri, đã chỉ rõ rằng quyển sách nói trên, ngoài phần phê phán theo lối tình cảm nền kinh tế ra, còn chứa đựng một nội dung như thế nào. Ông Pê-rây-rơ lúc bấy giờ là tín đồ của Xanh - Xi-mông, ông nói: "Vì tất cả mọi cá nhân đều cô lập, tách rời nhau cả trong sản xuất lẫn trong tiêu dùng, cho nên giữa họ có sự trao đổi với nhau những sản phẩm họ sản xuất ra. Do cần thiết phải trao đổi với nhau cho nên cần phải xác định giá trị tương đối của vật phẩm. Như vậy là những quan niệm về giá trị và về trao đổi liên hệ mật thiết với nhau và cả hai, trong hình thức hiện tại, đều biểu hiện chủ nghĩa cá nhân và tính đối kháng... Sở dĩ có sự quy định giá trị của sản phẩm, đó chỉ là vì có mua và bán, nói một cách khác, vì có tính đối kháng giữa những thành viên khác nhau trong xã hội. Chỉ ở nơi nào có mua và bán, nghĩa là nơi nào mỗi cá nhân bắt buộc phải *đấu tranh* để có những vật phẩm cần thiết cho việc duy trì đời sống của mình, thì ở nơi đó, người ta mới phải quan tâm đến giá cả, giá trị"²⁾ (sách đã dẫn, tr. 68)⁷⁴.

Người ta sẽ hỏi rằng: ở đây thì *chủ nghĩa tình cảm* của Pê-rây-rơ là ở chỗ nào? Ông ta chỉ nói đến chủ nghĩa cá nhân, tính đối kháng, sự đấu tranh, tức là những cái mà chủ nghĩa tư bản vốn có; ông nói chính những điều mà các nhà dân túy của chúng ta nhắc đi nhắc lại bằng đủ các giọng và nói những điều có vẻ như là chân lý, vì thực ra "chủ nghĩa cá nhân, tính đối kháng và sự đấu tranh" quả là những thuộc

1) — "Bài giảng về công nghiệp và tài chính". Pa-ri, 1832.

tính tất yếu của trao đổi, của kinh tế hàng hóa. Chủ nghĩa tình cảm là ở chỗ: vị môn đồ này của Xanh - Xi-mông mãi lên án những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản cho nên *không nhìn thấy đằng sau những mâu thuẫn ấy*, cái sự thực là *trao đổi* cũng biểu hiện một hình thức riêng biệt của *kinh tế xã hội*, và vì vậy, nó *không phải chỉ chia rẽ* (điều này chỉ đúng đối với những hình thức liên hợp kiểu trung cổ mà chủ nghĩa tư bản đã phá bỏ) *mà còn liên hợp* con người lại với nhau nữa, buộc người ta phải thông qua thị trường mà quan hệ với nhau^{*}. Chính cách nhìn sự vật một cách hời hợt như vậy, sinh ra từ sự mãi mê "tiêu diệt" chủ nghĩa tư bản (xuất phát từ một quan điểm không tưởng), đã làm cho tác giả vừa dẫn ra trên đây có lý do để gọi sự phê phán của Pê-rây-rơ là một sự phê phán *có tính chất tình cảm*.

Nhưng việc gì mà phải truy ngược lên tận Pê-rây-rơ là một tín đồ đã bị lãng quên từ lâu của cái chủ nghĩa Xanh - Xi-mông cũng đã bị lãng quên từ lâu rồi? Nói về "người tín đồ" hiện đại của chủ nghĩa dân túy lại chẳng tốt hơn hay sao?

"Nền sản xuất... đã mất tính chất nhân dân và mang một tính chất cá nhân, tư bản chủ nghĩa" (ông N. — ôn: "Lược khảo", tr. 321 - 322).

Các bạn thấy con người lãng mạn chủ nghĩa trá hình ấy lập luận như thế đó: "nền sản xuất nhân dân đã trở hành nền sản xuất cá nhân". Vì tác giả muốn hiểu "nền sản xuất nhân dân" là công xã⁷⁵, do đó ông chỉ ra sự suy đồi của tính chất *xã hội* của sản xuất, sự thu hẹp hình thức *xã hội* của sản xuất.

* Bằng cách đem sự thống nhất về địa vị xã hội và về lợi ích xã hội trong khuôn khổ của cả một nước, và thậm chí của toàn thế giới, thay thế cho những tổ chức liên hợp có tính chất địa phương và có tính chất đẳng cấp.

Có thật như vậy không? "Công xã" có tổ chức (*nếu có tổ chức* đi nữa; vả lại, đối với tác giả, chúng ta cũng sẵn sàng nhượng bộ tất cả) sản xuất, thì cũng chỉ tổ chức trong khuôn khổ một công xã cách biệt với tất cả các công xã khác mà thôi. Tính chất xã hội của sản xuất bao quát *chỉ những thành viên của một công xã thôi**. Còn chủ nghĩa tư bản thì lại tạo ra tính chất xã hội của sản xuất trong cả nước. "Chủ nghĩa cá nhân" là sự phá vỡ những mối liên hệ xã hội, nhưng những mối liên hệ xã hội này lại bị *thị trường* phá vỡ, thay thế chúng bằng những mối liên hệ giữa các *khối đồng đảo những cá nhân* mà công xã, đẳng cấp, nghề nghiệp, một nền thủ công nghiệp tiến hành trong một khu vực nhỏ hẹp, v. v., không còn ràng buộc với nhau nữa. Vì mối liên hệ do chủ nghĩa tư bản tạo ra, biểu hiện dưới hình thức những mâu thuẫn và đối kháng *cho nên* nhà lãnh đạo chủ nghĩa của chúng ta không muốn nhìn thấy mối liên hệ đó (mặc dù công xã, với tư cách là một tổ chức sản xuất, không bao giờ tồn tại mà lại không có những hình thức mâu thuẫn và đối kháng khác, vốn có của những phương thức sản xuất cũ). Quan điểm không tưởng của ông làm cho việc ông phê phán chủ nghĩa tư bản biến thành một sự phê phán có tính chất *tình cảm*.

II

TÍNH CHẤT TIỂU SẢN CỦA CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN

Sự lý tưởng hóa nền tiểu sản xuất chỉ cho ta thấy một đặc điểm khác của sự phê phán lãng mạn chủ nghĩa và dân túy chủ nghĩa: *tính chất tiểu tư sản* của nó. Chúng ta đã thấy rằng nhà lãnh đạo chủ nghĩa Pháp, cũng như nhà lãnh

* Theo thống kê của các hội đồng địa phương ("Tổng tập lục" của Blagovê-sen-xki), trong 123 huyện thuộc 22 tỉnh thì tính trung bình, mỗi *công xã* có 53 hộ và 323 người, kể cả nam lẫn nữ.

lãng mạn chủ nghĩa Nga, đều biến nền tiểu sản xuất thành một "tổ chức xã hội", một "hình thức sản xuất", *đem nó đối lập với chủ nghĩa tư bản*. Chúng ta cũng đã thấy rằng việc đối lập như vậy không biểu hiện một cái gì khác ngoài sự hiểu biết vô cùng nông cạn, rằng đối lập như vậy là tách riêng một cách nhân tạo và sai lầm một hình thức này của nền kinh tế hàng hóa (tư bản đại công nghiệp) và lên án hình thức ấy, đồng thời lại lý tưởng hóa một cách không tưởng *một hình thức khác của chính ngay* nền kinh tế hàng hóa ấy (nền tiểu sản xuất). Điều không may của những nhà lãnh đạo chủ nghĩa châu Âu đầu thế kỷ XIX, cũng như của những nhà lãnh đạo chủ nghĩa ở Nga hồi cuối thế kỷ ấy, chính là ở chỗ họ tưởng tượng ra một nền kinh tế nhỏ trừu tượng nào đó đứng ngoài các quan hệ sản xuất xã hội, và họ *không thấy* một chi tiết nhỏ là: trong thực tế, nền kinh tế nhỏ đó nằm trong những điều kiện của *sản xuất hàng hóa*, — và nền kinh tế nhỏ ở lục địa châu Âu trong thời kỳ 1820 - 1830 hay nền kinh tế nhỏ của nông dân Nga trong thời kỳ 1890 - 1900, cũng đều thế cả. Vì vậy, người tiểu sản xuất mà những nhà lãnh đạo chủ nghĩa và những nhà dân túy đề cao lên đến tận mây xanh, *thực ra* chỉ là một *người tiểu tư sản* thôi; anh ta, cũng như bất cứ thành viên nào khác của xã hội tư bản chủ nghĩa, đều bị đặt vào trong cùng những quan hệ mâu thuẫn như nhau và để sống còn thì cũng đều phải tiến hành một cuộc đấu tranh; cuộc đấu tranh đó, một mặt luôn luôn tạo ra một thiểu số những đại tư sản, và mặt khác, đẩy đa số vào hàng ngũ của giai cấp vô sản. Thực ra, như mọi người đều thấy và đều biết, không có người tiểu sản xuất nào lại không đứng ở *giữa* hai giai cấp đối lập ấy; vị trí trung gian này quy định một cách tất yếu đặc tính của giai cấp tiểu tư sản, tính chất nước đôi, tính chất hai mặt, thiên về cái thiểu số thu được thắng lợi trong đấu tranh và thù địch với những kẻ "không may", nghĩa là với đa số. Kinh tế hàng hóa càng phát triển thì những

tính chất ấy càng lộ ra và càng nổi bật, người ta càng thấy rõ là sự lý tưởng hóa nên tiểu sản xuất chỉ biểu hiện một quan điểm phản động, *tiểu tư sản* mà thôi.

Không nên hiểu sai ý nghĩa của những thuật ngữ nói trên, mà tác giả cuốn "Phê phán một vài nguyên lý chính trị kinh tế học" đã dùng chính là để nói về Xi-xmôn-đi. Những thuật ngữ ấy hoàn toàn không có ý nói rằng Xi-xmôn-đi *bênh vực* những người tiểu tư sản lạc hậu. *Xi-xmôn-đi không hề bênh vực họ bất cứ ở chỗ nào*: ông muốn đứng trên quan điểm của những giai cấp lao động nói chung, ông đồng tình với tất cả những người đại biểu cho những giai cấp ấy: chẳng hạn, ông vui mừng về việc ban hành đạo luật công xưởng, ông công kích chủ nghĩa tư bản và vạch ra những mâu thuẫn của nó. Nói tóm lại, quan điểm của ông hoàn toàn là quan điểm của những nhà dân túy hiện nay.

Thế thì căn cứ vào đâu mà lại cho ông là tiểu tư sản? Chính là căn cứ vào chỗ ông không hiểu mối liên hệ tồn tại giữa tiểu sản xuất (mà ông lý tưởng hóa) và đại tư bản (mà ông công kích). Chính là căn cứ vào chỗ ông *không nhìn thấy* rằng người tiểu sản xuất mà ông rất triu mến, tức là người nông dân, trong thực tế, đang trở thành người tiểu sản xuất. Chớ bao giờ nên quên lời giải thích sau đây về việc đem quy những lý luận của các tác giả khác thành những biểu hiện của những lợi ích và quan điểm của các giai cấp khác nhau:

"Không nên nghĩ rằng giai cấp tiểu tư sản, về nguyên tắc, muốn thực hiện những lợi ích giai cấp ích kỷ của mình. Trái lại, giai cấp đó tin tưởng rằng những điều kiện *riêng* để tự giải phóng cho mình cũng là những điều kiện *chung*, mà chỉ có trong những điều kiện chung này thì mới có thể cứu được xã hội hiện đại và gạt bỏ được cuộc đấu tranh giai cấp. Cũng không nên tưởng rằng tất cả những người đại biểu của phái dân chủ đều là những chủ tiệm hay đều có cảm tình với những chủ tiệm. Do trình độ văn hóa và địa vị cá nhân,

họ có thể cách xa những chủ tiệm một trời một vực. Sở dĩ họ trở thành người đại biểu cho giai cấp tiểu tư sản, chính là vì tư tưởng của họ không thể vượt qua được những giới hạn mà đời sống của những người tiểu tư sản không vượt qua được và do đó, trên lý luận, họ đi tới cũng những nhiệm vụ và những giải pháp mà những người tiểu tư sản, do lợi ích vật chất và địa vị xã hội của mình, đã đi tới trong thực tế. Mối liên hệ giữa *những đại biểu chính trị và văn học* của một giai cấp với giai cấp mà họ đại biểu đại thể là như thế" (C. Mác, "Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ", bản dịch của Ba-da-rốp và Xtê-pa-nốp, tr. 179 - 180)⁷⁶.

Vì vậy, những nhà dân túy ấy thật là đáng buồn cười, họ nghĩ rằng người ta chỉ ra tính chất tiểu tư sản là chỉ nhằm nói lên một cái gì đặc biệt hiếm độc, rằng đó chỉ là một thuật luận chiến mà thôi. Với thái độ như vậy, họ tỏ ra không hiểu những quan điểm chung của đối phương của họ, và nhất là không hiểu ngay cả những nguyên tắc của sự phê phán *như vậy* chủ nghĩa tư bản, sự phê phán mà tất cả bọn họ đều "tán thành", — và cũng không hiểu chỗ *khác nhau* của sự phê phán đó với sự phê phán có tính chất tình cảm và tiểu tư sản. Chỉ riêng việc ra sức lảng tránh chính ngay cái vấn đề về hai cách phê phán vừa nói đó, về sự tồn tại của hai cách phê phán ấy ở Tây Âu và về thái độ của hai cách phê phán ấy đối với sự phê phán một cách khoa học, cũng đủ tỏ rõ rằng *tại sao* các nhà dân túy không muốn hiểu sự khác nhau ấy*.

* Thí dụ, Ê-phru-xi đã từng viết hai bài để nói rõ rằng Xi-xmôn-đi "đã nhận xét về sự tiến triển của chủ nghĩa tư bản như thế nào" ("Của cải nước Nga", số 7, tr. 139), song ông vẫn *hoàn toàn không hiểu* được chính là Xi-xmôn-đi đã nhận xét *như thế nào*. Người cộng tác của tạp chí "Của cải nước Nga" đã *không nhận thấy* cái quan điểm tiểu tư sản của Xi-xmôn-đi. Và vì chắc chắn là Ê-phru-xi đã biết rõ Xi-xmôn-đi; vì ông biết (như dưới đây chúng ta sẽ thấy) chính người đại biểu nào của

Chúng ta hãy làm sáng tỏ điều đó bằng một ví dụ. Trong mục điểm sách, tạp chí "Tư tưởng Nga"⁷⁷, số 5, năm 1896 (tr. 229 và những trang tiếp), có nói rằng trong giới trí thức, "gần đây đã hình thành nên một nhóm phát triển nhanh chóng lạ thường" và hoàn toàn thù địch, về nguyên tắc, với chủ nghĩa dân túy. Nhà bình luận vạch ra một cách hết sức tóm tắt những nguyên nhân và tính chất của sự thù địch ấy; và chúng tôi không thể không cảm kích mà nêu lên rằng ngài đó trình bày hoàn toàn chính xác *thực chất* của cái quan điểm thù địch với chủ nghĩa dân túy⁷⁸. Nhà bình luận không tán thành các quan điểm ấy. Ông ta không hiểu rằng những tư tưởng về lợi ích giai cấp, v. v. buộc chúng tôi phải phủ nhận những "lý tưởng của nhân dân" ("*nhân dân* thôi, chứ không phải dân túy"; *ibid.*, tr. 229) mà theo ông là: phúc lợi, tự do và ý thức giác ngộ của nông dân, nghĩa là của đa số dân cư.

Nhà bình luận nói: "Đương nhiên người ta sẽ vặn lại chúng ta, cũng như đã từng vặn lại nhiều người khác, rằng những lý tưởng của một tác giả nông dân (đây là nói những ước vọng do một người nông dân bày tỏ) là những lý tưởng tiểu tư sản, và do đó, sách báo của chúng ta cho đến nay đều là kẻ phát ngôn và bênh vực cho lợi ích của giai cấp tiểu tư sản. Nhưng đó chẳng qua chỉ là một thứ ngoáo ộp dọa trẻ con, và thử hỏi nó có thể dọa được ai, ngoài những

lý luận mới nhất đã đánh giá Xi-xmôn-đi như trên; vì ông cũng muốn "đồng ý" với vị đại biểu đó của lý luận mới, — cho nên sự không hiểu của ông là có ý nghĩa rất rõ. Nhà dân túy không thể nhìn thấy trong nhà lãng mạn cái mà ông ta không nhìn thấy bản thân mình.

* Cố nhiên, kẻ cũng kỳ thật: đi khen một người, vì người ấy đã truyền đạt chính xác những tư tưởng của người khác!! Nhưng biết làm thế nào? Ở các nhà luận chiến thường viết cho tạp chí "Của cải nước Nga" và tạp chí "Lời nói mới"⁷⁸ cũ, tức là các ông Cri-ven-cô và Vô-rôn-txốp, thì một cuộc luận chiến *như thế* quả là một ngoại lệ rất hiếm.

kẻ có cái thế giới quan và cái nếp suy nghĩ của một mục bán hàng ở khu Da-mô-xcơ-vô-rê-txi-ê?..."

Câu nói mới đành thép làm sao! Nhưng chúng ta hãy nghe tiếp:

"... Tiêu chuẩn chủ yếu của những điều kiện sinh hoạt xã hội của con người cũng như những biện pháp xã hội có ý thức là hạnh phúc, là phúc lợi vật chất lẫn tinh thần của đa số dân cư, chứ không phải là những phạm trù kinh tế, hơn nữa lại là những phạm trù kinh tế mượn của các nước ngoài, nơi mà những phạm trù đó xuất hiện trong những điều kiện khác. Nếu một lối sống nào đó và những biện pháp nào đó nhằm duy trì và phát triển lối sống đó mà dẫn đến hạnh phúc ấy, thì dù có gọi lối sống và những biện pháp đó là tiểu tư sản hay là gì đi nữa, vấn đề cũng không vì thế mà thay đổi: lối sống ấy và những biện pháp ấy thực chất vẫn là tiến bộ và do đó sẽ là *lý tưởng cao nhất mà xã hội có thể đạt tới trong điều kiện hiện có và trong tình trạng hiện tại của xã hội*" (*ib.*, tr. 229 - 230. Do tác giả viết ngả).

Chẳng lẽ nhà bình luận lại không thấy rằng trong lúc hăng say luận chiến, ngài đã nhảy qua vấn đề rồi hay sao?

Tuyên bố hết sức nghiêm khắc rằng buộc tội chủ nghĩa dân túy là tiểu tư sản, "chẳng qua chỉ là một thứ ngoáo ộp", nhưng ngài không đem lại được một bằng cứ nào để chứng minh cho lời khẳng định ấy, ngoài cái luận điểm kỳ lạ tuyệt vời này: "Tiêu chuẩn... là hạnh phúc của đa số, chứ không phải là những phạm trù kinh tế". Như vậy chẳng khác gì nói rằng: tiêu chuẩn với thời tiết là cái mà đa số cảm thấy, chứ không phải là sự quan trắc khí tượng! Thử hỏi những "phạm trù kinh tế" ấy là cái gì, nếu không phải là *sự diễn đạt một cách khoa học* những điều kiện kinh tế và những điều kiện sinh hoạt của dân cư, hơn nữa lại không phải là "dân cư" nói chung, mà là những tập đoàn *nhất định* của dân cư đang chiếm một vị trí nhất định trong chế độ kinh tế xã hội *hiện tại*? Đem luận điểm hết sức trừu tượng

về "hạnh phúc của đa số" mà đối lập với những "phạm trù kinh tế", như vậy là nhà bình luận chỉ xóa tuột toàn bộ sự tiến triển của khoa học xã hội từ cuối thế kỷ trước và trở lại với những tư biện duy lý ngây thơ, tức là những thứ tư biện không hề đếm xỉa đến những quan hệ xã hội nhất định và sự phát triển của những quan hệ đó. Bằng một nét bút, ngài xóa sạch toàn bộ những điều mà tư tưởng loại những ham *hiếu biết* những hiện tượng xã hội đã đạt được sau cả một thế kỷ tìm tòi! Sau khi đã vứt bỏ mọi vốn liếng khoa học như vậy nhà bình luận *cho vấn đề là đã được giải quyết* rồi. Thực vậy, ngài cứ kết luận bừa rằng: "Nếu một lối sống nào đó... dẫn đến hạnh phúc ấy, thì dù có gọi lối sống đó là gì đi nữa, vấn đề cũng không vì thế mà thay đổi". Thế đấy! Nhưng vấn đề lại chính là ở chỗ xét xem lối sống ấy là *cái gì* mới được cơ chứ. Chính bản thân tác giả cũng vừa mới chỉ ra rằng những người cho kinh tế nông dân là một chế độ đặc thù (các bạn gọi là "nền sản xuất nhân dân" hay là cái gì khác cũng được) đã bị những người khác công kích, họ quả quyết rằng đó hoàn toàn không phải là một chế độ đặc thù, mà là một chế độ *tiểu tư sản* thông thường, giống như chế độ của bất cứ nền tiểu sản xuất nào trong một nước có nền kinh tế hàng hóa và có chủ nghĩa tư bản. Thật vậy, nếu xuất phát từ quan niệm thứ nhất, người ta đương nhiên sẽ đi đến kết luận là "chế độ ấy" ("nền sản xuất nhân dân") sẽ "dẫn đến hạnh phúc", thì xuất phát từ quan niệm thứ hai, người ta cũng đương nhiên sẽ đi đến kết luận là "chế độ ấy" (chế độ tiểu tư sản) sẽ dẫn đến chủ nghĩa tư bản chứ không dẫn đến cái gì khác và sẽ đẩy "đa số dân cư" vào hàng ngũ giai cấp vô sản và chuyển hóa một thiểu số thành giai cấp tư sản nông nghiệp (hoặc công nghiệp). Nhà bình luận đã bắn vào không trung, và thừa lúc có tiếng nổ ồn ào, ngài coi như là đã chứng minh được chính cái mà quan niệm thứ hai, quan niệm mà ngài đã nghiêm khắc coi "chẳng qua chỉ là một con ngoáo ộp", không thừa nhận, — điều đó há chẳng phải là rõ ràng đó sao?

Nếu ngài muốn phân tích quan niệm thứ hai một cách nghiêm túc thì hiển nhiên là ngài đã phải chứng minh một trong hai điều sau đây: hoặc chứng minh rằng "giai cấp tiểu tư sản" là một phạm trù không đúng về mặt khoa học, rằng người ta có thể quan niệm một thứ chủ nghĩa tư bản và một nền kinh tế hàng hóa *không có* giai cấp tiểu tư sản (giống như các ngài dân tụy đã quan niệm, vì vậy họ hoàn toàn trở lại với quan điểm của Xi-xmôn-đi); *hoặc là* chứng minh rằng phạm trù ấy *không thích dụng* với nước Nga, nghĩa là ở nước ta không có chủ nghĩa tư bản, cũng không có nền kinh tế hàng hóa chiếm ưu thế, và những người tiểu sản xuất không chuyển hóa thành người sản xuất hàng hóa, cho nên trong số những người tiểu sản xuất ấy không hề xảy ra quá trình đã nói trên, tức là quá trình đẩy đa số vào hàng ngũ giai cấp vô sản và củng cố "sự độc lập" của thiểu số. Nhưng giờ đây, khi chúng ta thấy ngài gán cho sự nhận xét về tính chất tiểu tư sản của chủ nghĩa dân tụy là xuất phát từ một ước vọng vu vơ muốn "làm nhục" các ngài dân tụy, và tiếp đó sau khi chúng ta đọc đến câu ngài nói ở trên về "ngoáo ộp", thì chúng ta không thể không nghĩ đến câu nổi tiếng kia: "Xin ngài thứ lỗi cho ngài Kít-ki-tư-tơ ạ, ai mà làm nhục được ngài? — Chính ngài mới làm nhục được mọi người!"⁷⁹.

III

VẤN ĐỀ NHÂN KHẨU CÔNG NGHIỆP TĂNG LÊN LÀM CHO NHÂN KHẨU NÔNG NGHIỆP GIẢM XUỐNG

Chúng ta trở lại nói về Xi-xmôn-đi. Ngoài sự lý tưởng hóa giai cấp tiểu tư sản, ngoài sự không hiểu theo kiểu lãng mạn chủ nghĩa rằng trong chế độ kinh tế xã hội hiện tại, "nông dân" biến thành tiểu tư sản, ông còn có một quan điểm rất ư điển hình đối với hiện tượng nhân khẩu nông nghiệp giảm xuống làm cho nhân khẩu công nghiệp tăng lên. Người ta đều biết rằng hiện tượng này — một trong những biểu

hiện nổi bật nhất của sự phát triển tư bản chủ nghĩa trong một nước — tất cả các nước văn minh đều có và cả nước Nga cũng có.

Là một nhà kinh tế học xuất sắc trong thời mình, đương nhiên Xi-xmôn-đi không thể không nhìn thấy sự thực đó. Ông xác nhận một cách công khai sự thực đó, nhưng ông hoàn toàn không hiểu là nó có liên hệ một cách tất yếu với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (thậm chí nói một cách khái quát hơn: với sự phân công lao động xã hội, với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa do sự phân công đó gây nên). Ông chỉ đơn thuần *kết tội* hiện tượng đó, cho nó là một khuyết điểm nào đấy của "chế độ".

Sau khi vạch rõ những tiến bộ rất lớn của nông nghiệp Anh, Xi-xmôn-đi nói:

"Nhưng trong khi thán phục những đất đai cày bừa kỹ lưỡng ấy, cần phải nhìn đến cả số dân cư canh tác trên những đất đai ấy; số này chỉ bằng một nửa số dân cư canh tác cùng một khoảng đất đai như vậy ở nước Pháp. Theo con mắt của một vài nhà kinh tế học thì đó là một điều lợi: song theo tôi, đó là một điều hại" (I, 239).

Cũng dễ hiểu vì sao các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản lại coi hiện tượng ấy là một điều lợi (lát nữa chúng sẽ thấy rằng sự phê phán chủ nghĩa tư bản một cách khoa học cũng *tán thành* ý kiến này): họ cho đó là biểu hiện sự tăng tiến của của cải tư sản, của thương nghiệp và của công nghiệp. Vội vàng *kết tội* hiện tượng ấy, Xi-xmôn-đi quên không nghĩ đến những nguyên nhân đẻ ra nó.

* Trong phần nước Nga thuộc châu Âu, tỷ số nhân khẩu thành thị tăng lên vào thời kỳ sau cải cách. Ở đây, chúng tôi chỉ nêu ra cái dấu hiệu đã được nhiều người biết nhất đó thôi, mặc dầu nó *còn xa* mới nói lên được *một cách đầy đủ* hiện tượng đang được xét đến, vì nó không bao gồm những đặc điểm quan trọng của nước Nga so với Tây Âu. Ở đây, chúng tôi sẽ không phân tích những đặc điểm ấy (nông dân không có quyền tự do đi lại, sự tồn tại của những làng công nghiệp và công xưởng, chế độ doanh điền trong nước, v. v.).

Ông nói: "Ở Pháp và ở Ý, người ta tính ra rằng bốn phần trăm dân cư là thuộc giai cấp nông dân, vì vậy vô luận giá cả lúa mì nước ngoài như thế nào đi nữa thì bốn phần năm dân cư cũng vẫn sẽ được nuôi sống bằng lúa mì của nước mình" (I, 264). Fuit Troja! Người ta có thể kêu lên như thế về vấn đề này. Ngày nay không còn một nước nào (ngay cả trong những nước nông nghiệp nhất) là không hoàn toàn phụ thuộc vào *giá cả lúa mì*, nghĩa là vào sự sản xuất lúa mì theo phương thức tư bản chủ nghĩa ở trên thế giới.

"Nếu quốc gia không thể tăng thêm số nhân khẩu thương nghiệp bằng cách nào khác, ngoài việc đòi hỏi mỗi người phải lao động nhiều hơn mà tiền công vẫn như cũ, thì tất nhiên nó phải sợ sự tăng thêm nhân khẩu công nghiệp của nó" (I, 322). Độc giả thấy rằng đây chẳng qua chỉ là những câu khuyên răn có thiện ý, nhưng hoàn toàn vô nghĩa và vô dụng, vì ở đây khái niệm "quốc gia" đã được xây dựng trên cơ sở vứt bỏ một cách nhân tạo những mâu thuẫn tồn tại giữa các giai cấp hợp thành cái "quốc gia" ấy. Thủy chung, Xi-xmôn-đi vẫn chỉ *lảng tránh* những mâu thuẫn ấy bằng cách mong ước ngày thơ rằng... không có mâu thuẫn.

"Ở Anh, nông nghiệp chỉ chiếm 770 199 hộ, thương nghiệp và công xưởng: 959 632 hộ, những tầng lớp khác của xã hội: 413316 hộ. Trong tổng số 2 143 147 hộ hay 10 150 615 người mà có một phần dân cư lớn như thế sống bằng của cải thương nghiệp thì cũng thật là đáng sợ (effrayante). May mà nước Pháp còn rất xa mới có một số công nhân lớn như thế sống nhờ vào sự may rủi của một thị trường xa xôi" (I, 434). Ở đây, Xi-xmôn-đi thậm chí hình như quên rằng số đi có cái "may mắn" này, chỉ là vì chủ nghĩa tư bản ở nước Pháp chậm phát triển.

Khi miêu tả những biến đổi mà ông cho là "đáng mong muốn" trong chế độ hiện nay (sau này chúng ta sẽ nói đến những biến đổi này), Xi-xmôn-đi chỉ ra rằng "không nghi ngờ gì cả, kết quả (của những cải cách hợp với khẩu vị

của người lãng mạn chủ nghĩa) sẽ là: nhiều nước chỉ sống bằng công nghiệp, sẽ lần lượt đóng cửa nhiều xưởng thợ của mình, và số nhân khẩu thành thị trước kia tăng lên quá mức thì nay sẽ nhanh chóng giảm xuống, còn nhân khẩu nông thôn thì sẽ lại bắt đầu tăng lên" (II, 367).

Thí dụ trên đây làm nổi bật đặc biệt tính bất lực của sự phê phán chủ nghĩa tư bản một cách tình cảm và sự hờn giận yếu đuối của một con người tiểu tư sản! Xi-xmôn-đi chỉ đơn thuần *phản nản* rằng sự việc xảy ra như thế này mà không xảy ra như thế kia. Thấy thiên đường của sự ngu si và đần độn kiểu gia trưởng của dân cư nông thôn bị phá vỡ, nhà kinh tế học của chúng ta cảm thấy buồn bã vô cùng, đến nỗi ông thậm chí chẳng buồn tìm xem nguyên nhân vì sao như vậy. Cho nên ông không nhìn thấy mối liên hệ tất yếu và mật thiết giữa một bên là sự tăng thêm số nhân khẩu công nghiệp và một bên là nền kinh tế hàng hóa và chủ nghĩa tư bản. Kinh tế hàng hóa phát triển cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội. Mà phân công lao động xã hội chính là ở chỗ những ngành công nghiệp khác nhau, những hình thức khác nhau của việc chế biến nguyên liệu, lần lượt *tách khỏi* nông nghiệp và trở thành độc lập, do đó mà tạo ra nhân khẩu công nghiệp. Cho nên bàn về kinh tế hàng hóa và chủ nghĩa tư bản mà không chú ý đến quy luật về sự tăng thêm một cách tương đối số nhân khẩu công nghiệp, thì nghĩa là không có một chút khái niệm gì về những đặc tính *cơ bản* của chế độ kinh tế xã hội *hiện nay*.

"Bản tính của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là không ngừng làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm bớt đi so với nhân khẩu phi nông nghiệp, bởi vì trong công

* "Trong sự phát triển về sau của nó, trào lưu này (cụ thể là trào lưu phê phán theo lối tiểu tư sản, mà Xi-xmôn-đi là người đứng đầu) đã biến thành những lời oán thán hèn nhát về tình hình hiện tại"⁸⁰.

nghiệp (theo nghĩa hẹp của từ này), hiện tượng tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến gắn liền với hiện tượng tư bản khả biến tăng lên một cách tuyệt đối, tuy rằng tư bản khả biến giảm xuống một cách tương đối*. Trong khi đó thì trong nông nghiệp, tư bản khả biến —dùng vào việc kinh doanh một số ruộng đất nhất định — giảm xuống một cách tuyệt đối: do đó, nó chỉ có thể tăng lên trong điều kiện khai khẩn được thêm những ruộng đất mới**, mà điều này thì lại là điều kiện để cho số nhân khẩu phi nông nghiệp tăng lên nhiều hơn nữa" (III, 2, 177)⁸¹.

Cả ở điểm này nữa, quan điểm của lý luận mới nhất cũng hoàn toàn đối lập với quan điểm của chủ nghĩa lãng mạn và những lời oán thán tình cảm của nó. Khi đã hiểu được tính tất yếu của một hiện tượng thì tự nhiên người ta sẽ có thái độ khác hẳn đối với nó, và người ta sẽ có khả năng đánh giá các mặt khác nhau của nó. Hiện tượng mà chúng ta đang nghiên cứu là một trong những mâu thuẫn sâu sắc nhất và phổ biến nhất của chế độ tư bản. Sự tách rời, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, và việc nông thôn bị thành thị

* Qua đây, độc giả có thể nhận xét được sự tinh tế của ông N. —ôn là người, trong tập "Lược khảo" của mình, đã biến một cách không ngờ ngừng sự giảm bớt *tương đối* của tư bản khả biến và của số công nhân thành sự giảm bớt *tuyệt đối*, và từ đó rút ra một đồng những kết luận nhằm nhí về sự "co hẹp" của thị trường trong nước, v. v..

** Đó chính là điều kiện mà chúng tôi muốn nói đến, khi chúng tôi nói rằng chế độ doanh điền nước Nga làm phức tạp thêm biểu hiện của quy luật: nhân khẩu công nghiệp là thứ nhân khẩu tăng lên nhanh hơn. Chỉ cần nhớ lại sự khác nhau giữa một bên là miền trung nước Nga, là nơi vốn từ lâu đông dân, ở đấy nhân khẩu công nghiệp trong các thành thị tăng lên ít hơn là trong các làng và các thị trấn công nghiệp, và một bên là miền nước Nga Mới chẳng hạn, là nơi mà sau cái cách thì dân cư mới được đồng đúc và ở đấy thành thị phát triển với một tốc độ tương tự như ở Mỹ. Chúng tôi hy vọng sẽ trở lại vấn đề này một lần nữa và phân tích kỹ hơn.

bóc lột, tức là những điều mà sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gây ra khắp mọi nơi — đó là sản phẩm tất nhiên của tình trạng "của cải thương nghiệp" (nói theo thuật ngữ của Xi-xmôn-đi) nhiều hơn "của cải ruộng đất" (của cải nông nghiệp). Cho nên ưu thế của thành thị đối với nông thôn (về các mặt kinh tế, chính trị, tinh thần và về tất cả các mặt khác) là một hiện tượng phổ biến và không tránh khỏi, trong tất cả các nước có sản xuất hàng hóa và có chủ nghĩa tư bản, kể cả nước Nga; chỉ có những người lãng mạn tình cảm chủ nghĩa mới có thể than vãn về hiện tượng đó mà thôi. Lý luận khoa học, trái lại, vạch ra mặt *tiến bộ* mà đại tư bản công nghiệp đem vào trong mỗi mâu thuẫn này. "Cùng với ưu thế ngày càng lớn của dân cư thành thị mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tập hợp lại trong các trung tâm lớn, nền sản xuất ấy đồng thời cũng tích lũy động lực lịch sử cho xã hội tiến về phía trước"⁸² (die geschichtliche Bewegungskraft der Gesellschaft)*. Nếu ưu thế của thành thị là cần thiết thì chỉ có việc dân cư đổ dồn ra thành thị mới có thể làm yếu (và thực tế đã làm yếu, như lịch sử đã chứng minh) tính phiến diện của ưu thế ấy. Nếu thành thị tự đặt mình một cách tất yếu vào địa vị đặc quyền, khiến cho nông thôn ở trong tình trạng phụ thuộc, lạc hậu, bất lực và ngu muội, thì chỉ có việc dân cư nông thôn đổ dồn ra thành thị, chỉ có việc hỗn hợp và hòa lẫn nhân khẩu nông nghiệp với nhân khẩu phi nông nghiệp mới có thể làm cho dân cư nông thôn thoát khỏi được tình trạng bất lực. Vì vậy, để đáp lại những lời oán thán, than vãn phản động của các nhà lãng mạn chủ

* Xem thêm cả sự đánh giá đặc biệt nổi bật về tác dụng tiến bộ của những trung tâm công nghiệp đối với sự phát triển trí lực của dân cư trong cuốn: "Die Lage der arbeit. Klasse in England", 1845⁸³. Thừa nhận tác dụng ấy, những tác giả cuốn "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh" vẫn am hiểu một cách sâu sắc mối mâu thuẫn biểu hiện ra trong sự tách rời giữa thành thị và nông thôn, — tác phẩm luận chiến của ông chống Duy-rinh đã chứng minh rõ điều đó⁸⁴.

nghĩa, lý luận mới nhất chỉ ra rằng tình trạng những điều kiện sinh hoạt của nhân khẩu nông nghiệp xích lại gần như vậy với những điều kiện sinh hoạt của nhân khẩu phi nông nghiệp, tạo ra như thế nào những điều kiện để xóa bỏ sự đối lập giữa thành thị và nông thôn.

Bây giờ, thử hỏi là trong vấn đề này, các nhà kinh tế học thuộc phái dân túy của chúng ta đứng trên quan điểm nào? Không nghi ngờ gì cả, trên quan điểm tình cảm và lãng mạn chủ nghĩa. Không những họ không hiểu rằng trong chế độ kinh tế xã hội hiện tại, nhân khẩu công nghiệp *tất nhiên phải* tăng lên, mà thậm chí họ còn *cố ý không nhìn* bản thân hiện tượng ấy, giống như con chim nọ rúc đầu vào cánh. P. Xơ-ru-vê đã chỉ ra rằng trong những lập luận của ông N. — ôn về chủ nghĩa tư bản, có một sai lầm thô bạo ở chỗ là ông N. — ôn khẳng định rằng tư bản khả biến giảm đi *một cách tuyệt đối* ("Những ý kiến phê phán", tr.255); và P. Xơ-ru-vê cũng đã chỉ ra rằng đem nước Nga đối lập với phương Tây, bằng cách vin vào tỷ số thấp hơn của nhân khẩu công nghiệp, mà không chú ý đến *sự tăng lên* của tỷ số ấy do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gây ra, là một điều vô lý* ("Sozialpolitisches Centralblatt"⁸⁵, 1893, số I); song, đúng như người ta dự đoán, Xơ-ru-vê không nhận được một câu trả lời nào về sự nhận xét trên đây. Những nhà kinh tế học thuộc phái dân túy luôn luôn bàn đến những đặc điểm của nước Nga, thế mà thậm chí họ không thể đề ra nổi vấn đề những đặc điểm *thực sự* của sự hình thành ra nhân khẩu công nghiệp ở Nga**,

* Xin đọc giả hãy nhớ lại rằng Xi-xmôn-đi cũng phạm *chính sai lầm đó* khi ông ta nói đến "sự may mắn" của nước Pháp, một nước mà nhân khẩu nông nghiệp chiếm tới 80%, làm như đó là đặc điểm riêng của một "nền sản xuất nhân dân" nào đấy, v. v. chứ không phải là biểu hiện của tình trạng lạc hậu trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

** Xem *Vôn-giôn*. "Luận chứng về chủ nghĩa dân túy trong các trước tác của ông Vô-rôn-txốp", Xanh Pê-téc-bua, 1896, tr. 215 - 216.

tức là vấn đề mà trên đây chúng tôi vừa trình bày tóm tắt. Về mặt lý luận, đó là thái độ của các nhà dân túy đối với vấn đề ấy. Nhưng trong thực tế, khi bàn về tình cảnh của nông dân ở nông thôn sau cải cách thì các nhà dân túy không hề vì sự hoài nghi về mặt lý luận mà dè dặt, họ thừa nhận hiện tượng những người nông dân bị loại ra khỏi nông nghiệp và di cư đến những thành thị và những trung tâm công nghiệp; và họ chỉ *than vãn* về hiện tượng ấy cũng y như Xi-xmôn-đi đã *than vãn* về hiện tượng ấy*.

* Song chúng ta cũng cần phải công bằng mà nói rằng Xi-xmôn-đi nhận thấy nhân khẩu công nghiệp tăng lên trong một số nước và thừa nhận tính phổ biến của hiện tượng ấy, có lúc cũng đã tỏ ra là hiểu hiện tượng ấy không những chỉ đơn thuần là một "trạng thái không bình thường" nào đó, v. v., mà là một sự biến đổi sâu sắc của những điều kiện sinh hoạt của dân cư, sự biến đổi mà người ta cần phải nói là cũng có những mặt tốt. Ít ra, lập luận sau đây của ông về những tai hại của sự phân công lao động cũng nêu rõ được những ý kiến sâu sắc hơn nhiều so với những ý kiến của ông Mí-khai-lốp-xki, chẳng hạn, là người đã bịa ra một thứ "công chức" chung "về tiến bộ" mà không chịu phân tích những hình thức nhất định của sự phân công lao động trong những hình thái kinh tế xã hội khác nhau, vào những thời kỳ phát triển khác nhau.

"Mặc dù những hoạt động của công nhân trong công xưởng chỉ là những thao tác đơn điệu và hình như là có hại đối với sự phát triển (intelligence¹⁾) của họ, song phải nói một cách công bằng rằng theo sự quan sát của những người xét đoán (juges, người am hiểu) ưu tú thì ở nước Anh, những công nhân công xưởng hơn hẳn những công nhân nông nghiệp (ouvriers des champs) về các mặt phát triển, học vấn và đạo đức" (I, 397). Và Xi-xmôn-đi giải thích nguyên do như sau: Vivant sans cesse ensemble, moins épuisés par la fatigue, et pouvant se livrer davantage à la conversation, les idées ont circulé plus rapidement entre eux²⁾. Nhưng ông lại buồn rầu mà nhận định thêm, — aucun attachement à l'ordre établi³⁾.

1) — trí tuệ

2) — Do họ luôn luôn cùng sống với nhau, ít bị suy yếu hơn vì mệt nhọc và có thể trò chuyện với nhau nhiều hơn, cho nên giữa họ với nhau, tu tưởng được truyền bá nhanh hơn

3) — không gắn bó chút nào với chế độ hiện hành

Còn sự biến đổi sâu sắc trong điều kiện sinh hoạt của quần chúng dân cư xảy ra ở nước Nga sau cải cách, — sự biến đổi lần đầu tiên đã phá hủy tính định cư của người nông dân bám vào ruộng đất, khiến cho họ có khả năng di chuyển từ chỗ nọ sang chỗ kia và làm cho những người lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp, ở nông thôn và ở thành thị, gần gũi với nhau*, — thì những nhà dân túy không hề nhận thấy ý nghĩa kinh tế, cũng không hề nhận thấy ý nghĩa đạo đức và giáo dục (ý nghĩa này có lẽ còn quan trọng hơn) của sự biến đổi ấy; nói chẳng qua chỉ là cái cớ để cho những nhà dân túy bật ra những tiếng thở dài tình cảm chủ nghĩa và lãng mạn chủ nghĩa mà thôi.

IV

NHỮNG ƯỚC VỌNG THỰC TIỄN CỦA CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN

Bây giờ, chúng ta hãy cố tổng hợp lại những ý kiến của Xi-xmôn-đi về chủ nghĩa tư bản (độc giả hẳn còn nhớ rằng Ê-phruxi cũng tự đề ra cho mình nhiệm vụ này) và nghiên cứu xem cường lĩnh thực hiện của chủ nghĩa lãng mạn là như thế nào.

* Quá trình này cũng có những hình thức khác nhau ở vùng trung tâm của phần nước Nga thuộc châu Âu và ở vùng biên khu. Những người di chuyển về vùng biên khu thì chủ yếu là những công nhân nông nghiệp ở các tỉnh vùng trung tâm đất đen, và một phần là những công nhân phi nông nghiệp ở các tỉnh công nghiệp, họ đem những kiến thức của họ về "thủ công nghiệp" và đem công nghiệp "du nhập" vào trong những đám dân cư thuần túy nông nghiệp. Những công nhân phi nông nghiệp rời bỏ vùng công nghiệp thì đến khắp các nơi trong nước Nga, nhưng chủ yếu là đến những thủ phủ và những trung tâm công nghiệp lớn; và lại trào lưu công nghiệp này — nếu có thể nói như vậy được — mạnh đến nỗi gây ra nạn thiếu công nhân nông nghiệp, vì những người này rời bỏ các tỉnh vùng trung tâm đất đen để đến lập nghiệp tại các tỉnh công nghiệp (Mát-xcơ-va, I-a-rô-xláp, v. v.). Xem X. A. Cô-rô-len-cô, "Lao động làm thuê tự do, v. v."

Chúng ta đã thấy rằng công hiến của Xi-xmôn-đi là ở chỗ ông là một trong những người đầu tiên vạch ra các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Nhưng sau khi vạch ra những mâu thuẫn ấy, ông không những không tìm cách phân tích chúng, giải thích xem nguồn gốc, sự tiến triển và xu thế của chúng như thế nào, mà thậm chí ông còn coi chúng là những thiên hướng không bình thường, trái tự nhiên hoặc là sai lầm. Ông phản đối những "thiên hướng" ấy một cách ngây thơ bằng những lời khuyên răn và buộc tội, bằng những lời khuyên phải loại trừ những "thiên hướng" ấy đi, v. v., làm như thể những mâu thuẫn ấy không phản ánh những *lợi ích hiện tượng* của những tập đoàn dân cư hiện thực chiếm một địa vị nhất định trong toàn bộ chế độ kinh tế xã hội hiện tại. Đó là nét nổi bật nhất của chủ nghĩa lãng mạn: coi mâu thuẫn về lợi ích (một mâu thuẫn bất rĩ sâu xa từ trong bản thân chế độ kinh tế xã hội) là mâu thuẫn hoặc là sai lầm của một học thuyết, của một hệ thống, thậm chí của một số biện pháp nào đó, v.v.. Ở đây, tầm mắt nhỏ hẹp của người Kleinbürger¹⁾, một kẻ mà bản thân vốn đứng bên ngoài những mâu thuẫn đã phát triển, và giữ một vị trí trung gian, quá độ giữa hai cực đối lập nhau, kết hợp với một thứ chủ nghĩa duy tâm ngây thơ — chúng tôi hầu như có thể nói là với một thứ chủ nghĩa quan liêu — là thứ chủ nghĩa xuất phát từ ý kiến của những con người (nhất là ý kiến của những con người nắm chính quyền) để giải thích chế độ xã hội, chứ không xuất phát từ chế độ xã hội để giải thích ý kiến của những con người. Chúng tôi xin dẫn ra một số ví dụ về những lập luận của Xi-xmôn-đi.

"Vi vật mà quên con người, như vậy há chẳng phải là nước Anh đã vì thú đoan mà hy sinh mục đích hay sao?"

Ví dụ về nước Anh lại càng nổi bật, vì nước Anh là một quốc gia tự do, văn minh, quản lý rất cừ, và tất cả những

1) - tiểu tư sản

tai họa xảy ra ở nước Anh đều hoàn toàn chỉ là do nước ấy đã đi theo một phương hướng kinh tế *sai lầm*" (I, p. IX¹⁾). Xi-xmôn-đi thường dùng nước Anh làm ví dụ là để dọa lục địa, cũng hệt như các nhà lãng mạn chủ nghĩa ở nước ta, họ cứ tưởng là họ đem lại được cái gì mới mẻ, chứ không phải là chỉ nhắc lại những cái cũ kỹ tồi tệ nhất.

"Làm cho độc giả của tôi chú ý đến nước Anh, tôi muốn vạch ra rằng... nếu chúng ta cứ tiếp tục hành động theo những nguyên lý mà nước Anh đã đi theo thì lịch sử tương lai của bản thân chúng ta sẽ như thế đấy" (I, p. XVI).

"... Các quốc gia trên lục địa cho rằng cần phải theo gương nước Anh trong việc phát triển công trường thủ công" (II, 330). "Không có cảnh tượng nào đáng kinh ngạc hơn, đáng sợ hãi hơn là cảnh tượng ở nước Anh" (II, 332)*.

Không nên quên rằng của cải chỉ là cái đại biểu (n'est que la représentation) cho những sự thoải mái và dễ chịu của đời sống" (của cải tư sản đã bị thay thế bằng của cải nói chung rồi đó!) "và tạo ra một sự giàu có giả tạo bằng cách bắt quốc gia phải chịu tất cả những cái gì thực sự là đau khổ và nghèo đói, như vậy có nghĩa là lấy tên gọi của sự vật làm bản chất của sự vật" (prendre le mot pour la chose) (I, 379).

* Để chỉ rõ quan hệ giữa chủ nghĩa lãng mạn Nga và chủ nghĩa lãng mạn châu Âu, chúng tôi xin dẫn thêm trong phần chú thích này những đoạn văn của ông N. — ôn: "Chúng ta không muốn lợi dụng những bài học mà tiến trình phát triển kinh tế của Tây Âu đã dạy chúng ta. Những bước tiến rục rịch của chủ nghĩa tư bản ở Anh đã làm cho chúng ta rất đổi kinh ngạc, và ngày nay chúng ta lại càng rất đổi kinh ngạc về sự phát triển vô cùng nhanh chóng hơn của chủ nghĩa tư bản ở Mỹ" v. v. (tr. 323). — Độc giả thấy đấy, ngay đến những từ ông N. — ôn dùng cũng chẳng có gì là mới cả! Cái làm cho ông rất đổi "kinh ngạc" cũng chính là cái đã làm cho Xi-xmôn-đi rất đổi "kinh ngạc" ngay từ đầu thế kỷ này.

1) — I, tr. IX

"... Khi nào các quốc gia chỉ một mực tuân theo những chỉ thị (mệnh lệnh, indications) của giới tự nhiên và chỉ lợi dụng những điều kiện thuận lợi về khí hậu, đất đai, vị trí, nguyên liệu có sẵn, thì các quốc gia đó không hề phải lâm vào *một tình thế trái tự nhiên* (une position forcée); không hề phải tìm kiếm *một sự giàu có bề ngoài* (une opulence apparente) khiến cho quần chúng nhân dân phải lâm vào cảnh bần cùng thực sự" (I, 411). Sự giàu có tư sản chẳng qua chỉ là bề ngoài mà thôi!! "Đóng cửa lại không buôn bán với nước ngoài thì thật là nguy hiểm cho quốc gia: đóng cửa như vậy, có thể nói là (en quelque sorte) ép buộc quốc gia phải tiến hành *một hoạt động sai lầm* khiến cho quốc gia sẽ đi đến chỗ suy vong" (I, 448)*.

"... Trong tiền công có một phần thiết yếu dùng để duy trì đời sống, sức lực và sức khỏe của những người lĩnh tiền công... Vô phúc cho chính phủ nào đụng đến phần ấy trong tiền công; vì như vậy là chính phủ hy sinh tất cả (il sacrifie tout ensemble), cả những sinh mệnh con người và cả mối hy vọng vào những của cải mai sau của mình nữa... Sự phân biệt này khiến cho chúng ta hiểu được rằng những chính phủ nào giảm tiền công của công nhân xuống chỉ vừa với mức thiết yếu để tăng thêm số thu nhập ròng

* "... Con đường kinh tế mà chúng ta đã đi theo ba mươi năm gần đây không phải là con đường đúng" (281)... "Đã từ quá lâu rồi, chúng ta lẫn lộn lợi ích của chủ nghĩa tư bản với lợi ích của nền kinh tế quốc dân làm một: đó là một sai lầm cực kỳ tai hại... *Những kết quả trông thấy* do sự khuyến khích công nghiệp mang lại... đã làm cho chúng ta mù quáng đến nỗi chúng ta hoàn toàn quên mất phương diện xã hội và nhân dân... chúng ta cũng không còn nhớ rằng sở dĩ sự phát triển ấy thực hiện được là nhờ vào cái gì, chúng ta đã quên cả đến mục đích của tất cả mọi nền sản xuất, bất kể là nền sản xuất nào" (298) — trừ mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa!

"Thái độ khinh rẻ đối với quá khứ của bản thân chúng ta... sự du nhập chủ nghĩa tư bản..." (283)... "Chúng ta... đã dùng mọi cách để du nhập chủ nghĩa tư bản..." (323)... "... Chúng ta đã bỏ qua..." (ibid.).

của những chủ xưởng, thương nhân và những kẻ sở hữu, thì như vậy là đã thực hiện một chính sách sai lầm biết đường nào" (II, 169)*.

"Cuối cùng đã đến lúc phải hỏi xem: chúng ta định đi tới đâu?" (où l'on veut aller) (II, 328).

"Sự tách rời (cụ thể là giữa giai cấp những kẻ sở hữu và giai cấp những người lao động), sự đối lập giữa họ với nhau về lợi ích là hậu quả của tổ chức nhân tạo hiện tại mà chúng ta đã đem lại cho xã hội loài người... Trình tự tự nhiên của tiến bộ xã hội hoàn toàn không có khuynh hướng tách rời người với vật, hay là tách rời của cải với lao động; ở nông thôn, người sở hữu vẫn có thể là người dân cày; ở thành thị, người tư bản vẫn có thể là người thợ thủ công (artisan); sự tách rời giữa giai cấp lao động với giai cấp ăn không ngồi rồi hoàn toàn không phải là một sự tách rời thực sự cần thiết cho sự tồn tại của xã hội hoặc cho sự tồn tại của nền sản xuất; chúng ta đem áp dụng sự tách rời ấy là để có lợi nhiều nhất cho tất cả mọi người; vậy bốn phần của chúng ta là phải (il nous appartient) điều tiết sự tách rời ấy như thế nào để thực sự đạt được cái lợi ấy" (II, 348).

"Chính trong khi làm cho những người sản xuất (tức là những người chủ và những người thợ) đối lập lẫn nhau như vậy, người ta đã buộc họ phải đi theo một con đường *hoàn toàn trái với* những lợi ích của xã hội... Trong cuộc đấu tranh thường xuyên ấy để hạ thấp tiền công, lợi ích xã hội đã bị tất cả mọi người bỏ quên, tuy mỗi người đều có phần của mình trong lợi ích ấy" (II, 359 - 360). Trước đó ít dòng, cũng lại là đoạn nhắc chúng ta nhớ đến những con đường mà lịch sử đã để lại cho chúng ta: "Trong thời kỳ

* "... Chúng ta đã không ngăn cản sự phát triển của những hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dầu những hình thức ấy dựa trên cơ sở tước đoạt nông dân" (323).

bắt đầu có đời sống xã hội thì *mỗi cá nhân đều có tư bản* và đều dùng tư bản này để tiến hành lao động, và hầu hết tất cả những thợ thủ công đều sống bằng một thu nhập gồm có lợi nhuận lẫn tiền công" (II, 359)*.

Có lẽ thế là đủ rồi... Người ta có thể tin rằng một độc giả mà không hiểu biết cả Xi-xmôn-đi lẫn N. — ôn thì ắt sẽ khó mà nói được rằng giữa hai nhà lãnh mạn chủ nghĩa này, người được trích dẫn trong phần chú thích ở cuối trang hay người được trích dẫn trong phần chính của văn bản, quan điểm của người nào là quan điểm thô thiển hơn và ngây thơ hơn.

Những nguyện vọng thực tiễn của Xi-xmôn-đi — ông đã dành rất nhiều chỗ trong quyển "Nouveaux Principes" để trình bày những nguyện vọng này — cũng hoàn toàn phù hợp với điểm đã nói trên.

Ngay từ quyển đầu trong tác phẩm của mình, Xi-xmôn-đi đã nói: chúng tôi khác với A-đam Xmít ở chỗ "chúng tôi hầu như luôn luôn kêu gọi sự can thiệp của chính phủ, một sự can thiệp mà A-đam Xmít không tán thành" (I, 52). "Nhà nước không sửa đổi sự phân phối..." (I, 80). "Nhà lập pháp có thể tạo ra cho người nghèo một số điều bảo đảm để chống lại sự cạnh tranh phổ biến" (I, 81). "Sản xuất phải cân xứng với thu nhập xã hội; những kẻ nào không chịu chú ý tìm hiểu số thu nhập này mà cứ khuyến khích sản xuất vô hạn

* "Đáng lẽ phải kiên quyết duy trì những truyền thống lâu đời của chúng ta, đáng lẽ phải phát huy nguyên tắc về sự liên hệ mật thiết giữa người sản xuất trực tiếp và tư liệu sản xuất., đáng lẽ phải tăng năng suất lao động (*của nông dân*) bằng cách tập trung tư liệu sản xuất vào tay nông dân., đáng lẽ phải làm tất cả những cái đó thì chúng ta lại đi vào một con đường *hoàn toàn ngược* (322 - 323). "Chúng ta đã thừa nhận sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là sự phát triển của toàn bộ nền sản xuất nhân dân... chúng ta *đã không thấy* rằng sự phát triển của cái này... chỉ có thể thực hiện được là do đã làm thiệt hại cho cái kia" (323). Do chúng tôi viết ngả.

độ, tưởng rằng làm như thế là mở ra con đường giàu có (le chemin des richesses) cho quốc gia thì như vậy là họ đẩy quốc gia vào chỗ suy vong" (I, 82). "Khi nào sự tăng thêm của cải tiến dần từng bước (graduée), khi nào nó cân xứng với bản thân nó, khi nào không có một bộ phận nào của nó phát triển quá nhanh thì khi ấy nó sẽ tạo ra được phúc lợi phổ biến... Bón phận của chính phủ có lẽ là phải làm chậm (ralentir!!) sự vận động ấy lại để điều tiết nó" (I, 409 - 410).

Còn về ý nghĩa lịch sử lớn lao của sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, — một sự phát triển được thực hiện bằng chính con đường đầy mâu thuẫn và tình trạng thiếu cân xứng ấy, — thì Xi-xmôn-đi không hề có một ý niệm nào về nó cả!

"Nếu chính phủ có tác dụng điều tiết và tiết chế đối với dục vọng làm giàu thì tác dụng ấy có thể là tốt lành vô cùng" (I, 413). "Một vài thể lệ thương nghiệp ngày nay đang bị dư luận khắp nơi chỉ trích, nếu về mặt là những cái kích thích nền công nghiệp, chúng đáng bị lên án thì về mặt là những dây phanh, có lẽ chúng có thể được coi là chính đáng" (I, 415).

Ngay trong những lập luận này cũng đã bộc lộ rõ rằng Xi-xmôn-đi thiếu tính mẫn cảm lịch sử một cách lạ lùng: ông không hề ngờ rằng toàn bộ ý nghĩa lịch sử của thời đại ông sống là ở chỗ xóa bỏ những thể lệ trung cổ. Ông không cảm thấy rằng những lập luận của ông chỉ là tiếp tay cho những kẻ lúc đó bênh vực cái ancien régime¹⁾, chúng đang còn rất mạnh, ngay cả ở nước Pháp cũng vậy, chứ chưa nói là những nước khác ở Tây Âu mà chúng đang thống trị*.

* Ê-phru-xi coi sự luyến tiếc và hoài bão của Xi-xmôn-đi là "sự dửng dưng cảm công dân" (số 7, tr. 139). Cũng phải có dửng dưng cảm công dân thì mới thốt ra được những nguyện vọng tình cảm chứ!! Hãy giở bất

1) — chế độ cũ

Như vậy, điểm xuất phát của những nguyện vọng thực tiễn của Xi-xmôn-đi là sự bảo hộ, sự kìm hãm, sự chế định.

Quan điểm đó sinh ra một cách hoàn toàn tự nhiên và tất nhiên từ toàn bộ những tư tưởng của Xi-xmôn-đi. Ông sống đúng vào thời kỳ mà nền đại công nghiệp cơ khí bắt đầu phát triển trên lục địa châu Âu; lúc bấy giờ, do chịu ảnh hưởng của cơ khí (xin chú ý: chính là do chịu ảnh hưởng của công nghiệp cơ khí, chứ không phải là của "chủ nghĩa tư bản" nói chung)* nên trong tất cả những quan hệ xã hội đã bắt đầu có những biến đổi căn bản và đột ngột, mà trong khoa học kinh tế, người ta thường gọi là industrial revolution (cách mạng công nghiệp). Một trong những nhà kinh tế học đầu tiên nhận thức được toàn bộ ý nghĩa của cuộc cách mạng đã từng làm cho những xã hội kiểu gia trưởng nửa trung cổ được thay thế bằng những xã hội châu Âu hiện nay, đã đánh giá cuộc cách mạng ấy như sau:

"... Trong biên niên sử của nhân loại, không có thời kỳ nào có thể đem so sánh được với lịch sử phát triển công nghiệp ở Anh trong vòng 60 năm gần đây (viết vào năm 1844). Trước đây 60 - 80 năm, nước Anh, giống như tất cả các nước khác, là một nước có những thành thị nhỏ bé, công nghiệp

cứ quyển sách khoa sử ký trung học nào, đọc giả cũng sẽ thấy rằng trong phần tư đầu thế kỷ XIX, các nhà nước Tây Âu đều được tổ chức theo một kiểu mà khoa học pháp quyền nhà nước gọi là Polizeistaat¹⁾. Đọc giả sẽ thấy trong sách giáo khoa đó nói rằng nhiệm vụ lịch sử của không những phần tư thế kỷ ấy mà cả của phần tư tiếp đó, chính là đấu tranh chống lại thứ nhà nước đó. Lúc ấy, đọc giả sẽ hiểu rằng quan điểm của Xi-xmôn-đi biểu thị đầu óc thiên cận của người tiểu nông Pháp thời kỳ Trung hưng, rằng Xi-xmôn-đi là một điển hình về sự kết hợp chủ nghĩa lãng mạn tình cảm tiểu tư sản với sự không già dặn lạ thường về mặt công dân.

* Chủ nghĩa tư bản xuất hiện ở Anh không phải là vào cuối thế kỷ XVIII, mà là trước đó rất nhiều.

1) — nhà nước cảnh sát

ít phát triển và rất đơn sơ, nhân khẩu thừa thớt mà một phần tương đối lớn lại là nhân khẩu nông nghiệp. Ngày nay, đó là một nước, không giống *bất cứ* nước nào khác, có một thủ đô $2\frac{1}{2}$ triệu dân, có những thành phố công nghiệp lớn; có một nền công nghiệp cung ứng cho toàn thế giới và nhờ vào những máy móc hết sức phức tạp mà sản xuất ra được hầu hết mọi cái; có một số dân chúng tháo vát, thông minh và rất đông đảo, mà hai phần ba chuyên làm công nghiệp và thương nghiệp, bao gồm những giai cấp hoàn toàn khác nhau; số dân chúng này, với những phong tục và những nhu cầu khác, kỳ thực đã hợp thành một quốc gia hoàn toàn khác nước Anh thời bấy giờ. Cách mạng công nghiệp đối với Anh có ý nghĩa như cách mạng chính trị đối với nước Pháp và cách mạng triết học đối với nước Đức. Ít ra thì nước Anh năm 1760 cũng khác xa nước Anh năm 1844, như nước Pháp thời ancien régime khác xa với nước Pháp thời Cách mạng tháng Bảy vậy*.

Đó là sự "phá hủy" triệt để nhất tất cả các quan hệ cũ, thâm căn cố đế, và cơ sở kinh tế là nền tiểu sản xuất. Thật dễ hiểu là xuất phát từ những quan điểm tiểu tư sản, phản động của mình, Xi-xmôn-đi không thể hiểu được ý nghĩa của sự "phá hủy" này. Thật dễ hiểu là trước hết và trên hết, ông đã mong mỏi, cầu xin, kêu gọi, đòi hỏi "chấm dứt sự phá hủy này!"**.

"Chấm dứt sự phá hủy này" bằng cách nào? Đương nhiên, trước tiên là bằng cách nâng đỡ nền sản xuất nhân dân... xin lỗi tôi muốn nói "gia trưởng", nâng đỡ nông dân và nền sản xuất tiểu nông, nói chung. Xi-xmôn-đi dành cả một chương (II, VII, ch. VIII) để nói về vấn đề: "chính phủ phải che chở như thế nào cho dân cư tránh khỏi hậu quả cạnh tranh".

* Engels. "Die Lage der arbeitenden Klasse in England"⁸⁶.

** Chúng tôi dám mong rằng ông N. — ôn sẽ không oán trách chúng tôi vì đã mượn của ông cách nói ấy (tr. 335), mà chúng tôi thấy là hết sức đạt và hết sức điển hình.

"Nhiệm vụ chung của chính phủ đối với nhân khẩu nông nghiệp là phải bảo đảm cho những người làm việc (à ceux qui travaillent) được hưởng một phần tài sản, hoặc là phải ủng hộ (favoriser) cái nền nông nghiệp mà chúng tôi đã gọi là nông nghiệp kiểu gia trưởng, hơn tất cả các nền nông nghiệp khác" (II, 340).

"Một pháp lệnh của nữ hoàng E-li-da-bét, mà người ta không tuân theo, đã cấm không được làm nhà tranh (*cottage*) ở Anh, nếu không có được một miếng đất rộng ít nhất là 4 a-cơ. Nếu đạo luật này được thi hành thì không có người làm công nhật nào có thể kết hôn được nếu không có *cottage* của mình, và không một *cottager* nào phải sa xuống mức cùng cực nghèo khổ. Giá được thế thì cũng đã khá (c'est quelque chose), nhưng vẫn còn chưa đủ: với khí hậu của nước Anh mà mỗi gia đình được 4 a-cơ thì nông dân vẫn còn sống trong cảnh nghèo túng. Ngày nay, phần lớn những *cottagers* ở Anh chỉ có 1½ a-cơ hay 2 a-cơ đất mà lại còn phải trả khoản tiền thuê đất khá cao... Đó lại là thêm một lý do nữa để cho luật pháp... buộc bọn địa chủ, khi phân phối đồng ruộng của mình cho nhiều *cottagers*, phải có bốn phần cấp cho mỗi người đủ đất để người ấy có thể sinh sống được" (II, 342 - 343)*.

* "Duy trì những truyền thống lâu đời của chúng ta; (đó chẳng phải là chủ nghĩa yêu nước đấy ư?)... phát triển nguyên tắc về sự liên hệ mật thiết giữa người sản xuất trực tiếp và những tư liệu sản xuất, một nguyên tắc mà chúng ta đã kế thừa..." (ông N. —ôn, 322). "Chúng ta đã rời bỏ con đường mà chúng ta đã đi theo từ bao nhiêu thế kỷ nay; chúng ta bắt đầu từ bỏ nền sản xuất dựa trên sự liên hệ mật thiết giữa người sản xuất trực tiếp và những tư liệu sản xuất, giữa nông nghiệp và công nghiệp chế biến; để làm cơ sở cho chính sách kinh tế của chúng ta, chúng ta đã lấy nguyên tắc về sự phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất dựa trên sự tước đoạt tư liệu sản xuất của những người sản xuất trực tiếp, và đã gây ra tất cả các thứ tai họa mà Tây Âu ngày nay đang chịu đựng" (281). Xin đọc giả hãy so sánh quan điểm này với quan điểm đã nói trên kia của chính

Như đọc giả đã thấy, những ước vọng của chủ nghĩa lãng mạn là hoàn toàn *giống hệt* những nguyện vọng và cương lĩnh của các nhà dân túy: cả hai đều dựa vào việc không đếm xỉa đến sự phát triển *thực tế* của nền kinh tế và vào cái ý đồ phi lý là muốn phục hồi, trong thời đại đại công nghiệp cơ khí, thời đại cạnh tranh kịch liệt và đấu tranh điên cuồng giữa các lợi ích, những điều kiện gia trưởng của cái thời cổ lỗ ngày xưa.

V

TÍNH CHẤT PHẢN ĐỘNG CỦA CHỦ NGHĨA LẮNG MẠN

Đương nhiên, Xi-xmôn-đi không thể không nhận thấy sự phát triển thực tế đang diễn ra *như thế nào*. Vì vậy, khi đòi hỏi "khuyến khích nền tiểu nông" (II, 355) ông nói thẳng ra rằng nện làm cho "nông nghiệp phát triển theo phương hướng ngược hẳn lại với phương hướng mà nước Anh hiện đang đi theo" thì hơn (II, 354 - 355)*.

"Nước Anh đã gặp cái may là có phương tiện để giúp đỡ rất nhiều cho bản nông bằng cách đem những khoảnh ruộng đất lớn của công xã (ses immenses communaux) chia cho họ... Nếu những ruộng đất công xã ấy được chia ra thành những mảnh đất tự do (en propriétés franchises) từ

"những người ở Tây Âu" về "các tai họa mà Tây Âu đang chịu đựng" đó, v. v.. "Nguyên tắc... cấp đất cho nông dân hoặc... cấp công cụ lao động cho bản thân những người sản xuất" (tr. 2)... "những nền tảng nhân dân đã được xác nhận hàng thế kỷ" (75)... "VẬY, những con số ấy (cụ thể là những con số chỉ rõ "điện tích minimum của ruộng đất cần thiết để bảo đảm cho dân cư nông thôn thỏa mãn những nhu cầu vật chất trong điều kiện kinh tế hiện nay") là một trong những yếu tố để giải quyết vấn đề kinh tế, nhưng cũng chỉ là *một* yếu tố mà thôi" (650). Như đọc giả đã thấy, những nhà lãng mạn chủ nghĩa ở Tây Âu cũng chẳng kém gì những nhà lãng mạn chủ nghĩa ở Nga, họ đều thích coi những "truyền thống lâu đời" là sự "xác nhận" nền sản xuất nhân dân.

* Xin đối chiếu với cương lĩnh dân túy của ông V. V.: "kéo lịch sử đi theo một hướng khác". Xem Vôn-ghin, 1. c.¹⁾, tr. 181.

1) — loco citato — đoạn trích dẫn

20 đến 30 a-cơ thì họ (người Anh) sẽ thấy phục hồi cái giai cấp nông dân độc lập và kiêu hãnh, tức là giai cấp *yeomanry*, giai cấp mà ngày nay họ đang than vãn vì thấy nó gần như là bị tiêu diệt hết" (II, 357 - 358).

Những "kế hoạch" của chủ nghĩa lãng mạn sỗ dĩ được coi là có thể thực hiện được rất dễ dàng, chính là vì thực chất của chủ nghĩa lãng mạn là ở chỗ họ coi thường những lợi ích hiện thực. "Một kiến nghị như vậy (kiến nghị cấp những mảnh đất nhỏ cho những người làm công nhật, giao cho bọn địa chủ đảm nhiệm việc nuôi sống họ) chắc chắn sẽ gây ra sự phản ứng trong đám đại địa chủ, là những kẻ duy nhất nắm quyền lập pháp ở nước Anh ngày nay; mặc dầu vậy, nhưng đó cũng vẫn là một kiến nghị công bằng... Chỉ có đại địa chủ là cần đến những người làm công nhật, nhưng chính đại địa chủ đã tạo ra họ thì đương nhiên là phải nuôi sống họ" (II, 357).

Người ta sẽ không lấy làm lạ về những điều ngây thơ đó đã được viết ra như vậy từ hồi đầu thế kỷ này: "lý luận" của chủ nghĩa lãng mạn là phù hợp với trạng thái nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản nói chung, tức là cái trạng thái đã làm nảy sinh thứ quan điểm thô thiển đó. Hồi đó, sự phát triển thực tế của chủ nghĩa tư bản, nhận thức lý luận về sự phát triển ấy, cách nhìn chủ nghĩa tư bản, cả ba cái ấy hồi đó còn phù hợp với nhau; và vô luận thế nào thì Xi-xmôn-đi cũng vẫn là một tác giả nhất quán và chung thủy với bản thân ông ta.

Xi-xmôn-đi nói: "Chúng tôi đã từng chỉ ra rằng cái giai cấp này (cụ thể là giai cấp thợ thủ công) xưa kia được bảo hộ như thế nào dưới chế độ phường hội và nghiệp đoàn (des jurandes et des maîtrises)... Vấn đề không phải là khôi phục lại cái tổ chức kỳ quái và có tính chất áp bức của những hội ấy... Nhưng điều mà nhà lập pháp phải hướng đến là nâng cao tiền công của lao động công nghiệp, là giải phóng những công nhân làm thuê thoát khỏi tình cảnh

bấp bênh (*précaire*) trong đó họ đã sống, sau cùng là làm cho họ dễ đạt được đến cái mà họ gọi là một *địa vị** (un *état*)... Bây giờ thì công nhân sinh ra và chết đi cũng vẫn là công nhân, còn trước kia thì địa vị công nhân chỉ là một bước chuẩn bị, một bậc thang đầu tiên để leo lên một địa vị cao hơn. Cái quan trọng cần khôi phục lại, chính là cái khả năng tiến lên ấy (*cette faculté progressive*). Phải làm cho những người chủ thấy hứng thú trong việc đưa công nhân của họ lên một địa vị cao hơn; phải làm cho con người đi làm thuê cho một công trường thủ công, tuy lúc đầu chỉ là lao động để lĩnh một số tiền công thật đấy, nhưng luôn luôn có trước mắt mình mối hy vọng là sẽ có thể do hạnh kiểm tốt của mình mà được hưởng một phần lợi nhuận của xí nghiệp" (II, 344 - 345).

Khó mà diễn đạt quan điểm của người tiểu tư sản một cách nổi bật hơn thế được! Phường hội, đó là lý tưởng của Xi-xmôn-đi; nhưng khi ông nói rõ thêm rằng ông không muốn khôi phục lại phường hội thì như vậy rõ ràng chỉ có nghĩa là phải lấy cái nguyên tắc, cái tư tưởng về phường hội (cũng y như những nhà dân túy muốn lấy cái nguyên tắc, cái tư tưởng về công xã nông thôn, chứ không lấy cái đoàn thể nộp thuế hiện nay mà người ta gọi là công xã nông thôn) và vứt bỏ những hình thù trung cổ xấu xí của phường hội. Kế hoạch của Xi-xmôn-đi sỗ dĩ vô lý, không phải là ông hoàn toàn bênh vực phường hội và muốn hoàn toàn khôi phục lại phường hội: ông không đặt ra nhiệm vụ đó. Kế hoạch đó sỗ dĩ vô lý là vì ông lấy kiểu mẫu, *một sự liên hợp* để ra từ những nhu cầu chật hẹp, nguyên thủy của những người thợ thủ công cùng một địa phương cảm thấy cần phải cùng nhau liên hợp lại mà lại đem hình thức ấy, kiểu mẫu ấy dùng cho xã hội tư bản, trong đó yếu tố liên hợp và xã hội hóa lại là nền đại công nghiệp cơ khí,

* Do tác giả viết ngả.

một nền công nghiệp đang đập đổ những bức tường ngăn cách của thời trung cổ và đang xóa bỏ những sự phân biệt về địa phương, về quê quán và về nghề nghiệp. Nhận thấy cần phải có sự liên hợp, sự liên minh nói chung, dưới hình thức này hay hình thức khác, nhà lãnh mạn chủ nghĩa đem ra dùng làm kiểu mẫu một sự liên hợp thỏa mãn những nhu cầu chật hẹp là liên minh trong lòng một xã hội kiểu gia trưởng, đứng ý một chỗ, và lại muốn đem sự liên hợp ấy dùng cho một xã hội đã hoàn toàn biến đổi, có một nhân khẩu lưu động, một xã hội trong đó sự xã hội hóa lao động đã được thực hiện không phải trong phạm vi một công xã hay một nghiệp đoàn nào đó, mà trong phạm vi toàn quốc và thậm chí ngoài phạm vi của một quốc gia nữa*.

Chính sai lầm này làm cho nhà lãnh mạn chủ nghĩa hoàn toàn đáng được gọi là *kẻ phản động*, đương nhiên từ này

* Những nhà dân túy cũng phạm đúng sai lầm như vậy khi nhận định về một hình thức liên hợp khác (*công xã nông thôn*), một hình thức thỏa mãn những nhu cầu chật hẹp muốn liên hợp của những người nông dân cùng một địa phương, gắn bó với nhau vì sở hữu chung về đất đai, đồng cỏ, v. v. (và nhất là vì những nông dân đó đều thuộc quyền của cùng một địa chủ và cùng một số quan lại), nhưng lại không hề đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế hàng hóa và của cái chủ nghĩa tư bản đang đập đổ tất cả những bức tường ngăn cách địa phương, đẳng cấp, phường hội và đang gây ra *trong lòng* công xã một sự đối kháng sâu sắc giữa những lợi ích kinh tế khác nhau. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, nhu cầu liên hợp và liên minh không giảm bớt, mà trái lại, lại tăng lên một cách không gì so sánh nổi. Nhưng lấy một hình thức già cỗi để thỏa mãn nhu cầu này của xã hội mới thì thật là vô lý. Xã hội mới này đòi hỏi một là sự liên hợp không bị hạn chế trong phạm vi một địa phương, một đẳng cấp, một phường hội; hai là sự liên hợp phải xuất phát từ sự khác nhau về địa vị và về lợi ích do chủ nghĩa tư bản và sự phân hóa trong nội bộ nông dân tạo ra. Còn sự liên hợp có tính chất địa phương, có tính chất đẳng cấp thì tập hợp những nông dân có địa vị kinh tế và có những lợi ích rất khác nhau lại; sự liên hợp ấy, do tính chất *cường bức* của nó, nên hiện nay đã trở thành *có hại* cho bản thân nông dân, cũng như cho toàn bộ sự phát triển của xã hội.

không có nghĩa là nói ông ta đơn thuần chỉ muốn khôi phục lại những thể chế của thời trung cổ, mà chính là nói ông ta có ý đồ muốn đo xã hội mới bằng cái thước cũ, kiểu gia trưởng, muốn lấy những tập tục và truyền thống cổ xưa, không còn thích hợp chút nào với những điều kiện kinh tế đã biến đổi, làm mẫu mực.

Ê-phru-xi hoàn toàn không hiểu điều đó. Ông đã hiểu một cách thô sơ, tầm thường, việc người ta nhận định lý luận của Xi-xmôn-đi là một lý luận phản động. Ê-phru-xi thắc mắc... Sao lại thế, — ông lập luận, — Xi-xmôn-đi mà là một kẻ phản động khi ông ta nói thẳng ra rằng ông ta tuyệt nhiên không có ý định khôi phục lại phường hội ư? Và Ê-phru-xi quả quyết rằng thật là bất công nếu "buộc tội" Xi-xmôn-đi là "thụt lùi"; rằng ngược lại, Xi-xmôn-đi "có một quan niệm đúng đắn về tổ chức phường hội" và "đã đánh giá đầy đủ ý nghĩa lịch sử của tổ chức phường hội" (số 7, tr. 147); và cứ theo lời ông nói thì điều đó đã thấy rõ trong các công trình nghiên cứu lịch sử của các giáo sư này hay giáo sư nọ về những mặt tốt của tổ chức phường hội.

Những cây bút quasi¹⁾ uyên bác thường có một bản lĩnh lạ kỳ là chỉ thấy cây mà không thấy rừng! Quan điểm của Xi-xmôn-đi về phường hội sơ dĩ là điển hình và quan trọng, chính là vì ông ta gắn liền những nguyện vọng thực tiễn của ông ta vào với phường hội*. *Chính vì thế* mà học thuyết của ông ta bị coi là *phản động*. Thế mà ông Ê-phru-xi lại đi bình luận một cách không đầu về những tác phẩm lịch sử hiện đại nói về các phường hội!

Kết quả của những lời nghị luận lạc lõng và quasi uyên bác ấy là Ê-phru-xi đã lảng tránh chính ngay thực

* Xin xem ở trên kia, dù chỉ là xem đầu đề của chương sách mà chúng tôi đã trích ra những nghị luận nói về phường hội (Ê-phru-xi cũng trích dẫn những nghị luận đó ở trang 147).

1) — giả danh

chất của vấn đề: học thuyết của Xi-xmôn-đi đáng hay không đáng gọi là phản động? Ông đã không nhìn thấy chính cái chủ yếu nhất, tức là *quan điểm* của Xi-xmôn-đi. Xi-xmôn-đi nói rằng: "Trong chính trị kinh tế học, người ta đã cho tôi là kẻ thù của tiến bộ xã hội, là kẻ ủng hộ những thể chế dã man và áp bức. Không phải thế, tôi không muốn cái đã qua, tôi muốn một cái gì tốt hơn là hiện có. Tôi chỉ có thể phán xét hiện tại bằng cách so sánh hiện tại với quá khứ; không phải là tôi mong muốn khôi phục lại cái đã đổ nát trong quá khứ khi tôi dùng cái đã đổ nát ấy để chứng minh những nhu cầu vĩnh viễn của xã hội" (II, 433). *Những nguyện vọng* của các nhà lãng mạn chủ nghĩa (cũng như nguyện vọng của các nhà dân túy) đều rất tốt. Do nhận thức được những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản cho nên họ hơn hẳn những người lạc quan chủ nghĩa mù quáng phủ nhận những mâu thuẫn ấy. Nhưng sở dĩ người ta cho Xi-xmôn-đi là phản động, hoàn toàn không phải là vì ông muốn trở lại thời trung cổ, mà chính là vì trong những nguyện vọng thực tiễn của ông, ông đã đem "so sánh hiện tại với quá khứ" chứ không đem hiện đại so sánh với tương lai, chính là vì ông "chứng minh những nhu cầu vĩnh viễn của xã hội" bằng những "cái đã đổ nát" chứ không phải bằng những xu thế phát triển hiện đại. Chính cái quan điểm tiểu tư sản này của Xi-xmôn-đi — quan điểm khiến người ta phân biệt được rất rõ Xi-xmôn-đi với những cây bút khác cũng đã từng tìm cách chứng minh, đồng thời với ông và sau ông, những "nhu cầu vĩnh viễn của xã hội" — là cái mà Ê-phru-xi đã không hiểu được.

Sai lầm này của Ê-phru-xi bộc lộ một sự hiểu biết nông cạn về những từ "tiểu tư sản" và "phản động" được dùng

* Chúng tôi xin nhắc lại rằng việc ông *chứng minh* sự tồn tại của những nhu cầu này, khiến cho ông hơn hẳn những nhà kinh tế học tư sản nông cạn.

để đánh giá một học thuyết; trên kia chúng tôi đã nói đến cách hiểu nông cạn ấy về từ thứ nhất. Những từ này hoàn toàn không chỉ ra những hoài bão ích kỷ của những chủ tiệm nhỏ hay nguyện vọng muốn làm cho sự phát triển của xã hội dừng lại, hoặc đi thụt lùi: những từ ấy chỉ nói lên rằng quan điểm của tác giả là *sai lầm*, sự hiểu biết và tầm mắt của tác giả bị hạn chế, cho nên tác giả chọn những thủ đoạn (để đạt đến một mục đích rất cao quý), trên thực tế, không thể nào có hiệu lực và chỉ có thể thỏa mãn người tiểu sản xuất hay phục vụ những kẻ bệnh vực quá khứ mà thôi. Xi-xmôn-đi, chẳng hạn, hoàn toàn không phải là một người cuồng tín chế độ tiểu tư hữu. Cũng như các nhà dân túy hiện nay ở nước ta, ông hiểu sự cần thiết phải liên minh và liên hợp. Ông mong rằng trong các xí nghiệp công nghiệp, "một nửa lợi nhuận" phải được đem "phân phối cho các công nhân liên hợp" (II, 346). Ông công khai tán thành một "chế độ liên hợp", trong đó "mọi thành tựu của sản xuất đều có lợi cho những người tiến hành sản xuất" (II, 438). Khi nói về thái độ của học thuyết của mình đối với những học thuyết nổi tiếng trong thời đại lúc bấy giờ của Ô-oen, Phu-ri-ê, Tô-m-xơn, Mui-rông (Muiron), Xi-xmôn-đi tuyên bố: "Cũng như họ, tôi muốn có sự liên hợp giữa những người cộng tác với nhau để cùng làm ra một sản phẩm, chứ không muốn để cho những người ấy đối lập lẫn nhau. Nhưng tôi không cho rằng những phương pháp mà họ đã đề xuất ra để đạt tới mục đích ấy, có thể một ngày nào đó đạt tới mục đích được" (II, 365).

Sự khác nhau giữa Xi-xmôn-đi và những tác giả nói trên chính là sự khác nhau về *quan điểm*. Ê-phru-xi đã không hiểu quan điểm này, cho nên hoàn toàn tự nhiên là ông đã trình bày hoàn toàn sai thái độ của Xi-xmôn-đi đối với những tác giả ấy.

Chúng ta đọc thấy trong tạp chí "*Của cái nước Nga*", số 8, tr. 57 như thế này: "Nếu như Xi-xmôn-đi có một ảnh

hưởng quá ư nhỏ bé đối với những người đương thời, nếu những cải cách xã hội mà ông đề xướng không được thực hiện thì đó chủ yếu là vì ông đã đi trước thời đại ông rất nhiều. Ông viết vào một thời kỳ mà giai cấp tư sản đang vui tuần trăng mật của nó... Hiển nhiên, đòi hỏi cải cách xã hội trong những điều kiện như thế là hô hào trong bãi sa mạc. Nhưng chúng ta biết rằng hậu thế đối xử với ông cũng không tốt hơn gì lắm. Như vậy có lẽ là vì, như chúng tôi đã nói ở trên, Xi-xmôn-đi là một tác giả viết vào một thời kỳ quá độ; tuy ông mong muốn những biến đổi to lớn nhưng ông đã không thể hoàn toàn dứt bỏ được cái cũ. Bởi vậy, những người ôn hòa cho ông là quá cấp tiến, còn những đại biểu cho những khuynh hướng cực đoan hơn thì lại cho ông là quá ôn hòa"

Một là, nói rằng Xi-xmôn-đi "đi trước thời đại của ông" là do những cải cách mà ông đã đề xướng, nói như vậy là hoàn toàn không hiểu gì về chính ngay thực chất của học thuyết của Xi-xmôn-đi là người đã đích thân nói rằng mình đem hiện tại so sánh với quá khứ. Phải là thiên cận đến cực độ (hay là thiên vị đến cực độ trong việc ủng hộ chủ nghĩa lãng mạn) thì mới chỉ vì Xi-xmôn-đi tỏ ra đồng tình với luật lệ công xưởng* v.v., mà không nhận thấy rõ tinh thần và ý nghĩa chung của học thuyết của Xi-xmôn-đi.

Hai là, Ê-phru-xi cho rằng như vậy sự khác nhau giữa Xi-xmôn-đi và các tác giả khác chỉ là *mức độ kiên quyết* của những cải cách được đề xướng ra: các tác giả đi xa hơn, còn Xi-xmôn-đi thì chưa hoàn toàn dứt bỏ được cái cũ.

Vấn đề không phải như vậy. Sự khác nhau giữa Xi-xmôn-đi và các tác giả ấy còn sâu hơn rất nhiều; sự khác nhau ấy

* Ngay cả trong vấn đề này, Xi-xmôn-đi cũng không "đi trước" thời đại, vì ông chỉ tán thành cái đã được thực hiện ở nước Anh, chứ không hiểu mối liên hệ giữa những cải cách ấy với nền đại công nghiệp cơ khí và tác dụng lịch sử tiến bộ của nó.

hoàn toàn không phải ở chỗ những người này thì đi xa hơn, còn những người kia thì rụt rè, mà là ở cách họ nhìn *bản thân tính chất* của những cải cách, xuất phát từ hai quan điểm *ngược hẳn nhau*. Xi-xmôn-đi chứng minh những "nhu cầu vĩnh viễn của xã hội", các tác giả kia cũng chứng minh những nhu cầu vĩnh viễn của xã hội. Xi-xmôn-đi là một nhà không tưởng, ông xây dựng nguyện vọng của mình trên một tư tưởng trừu tượng, chứ không phải trên những lợi ích thực tế; các tác giả kia cũng là những nhà không tưởng, họ cũng xây dựng kế hoạch của họ trên một tư tưởng trừu tượng. Nhưng chính *tính chất* những kế hoạch của họ thì lại hoàn toàn khác, vì cách họ nhìn sự phát triển kinh tế hiện tại — sự phát triển này đặt ra vấn đề những "nhu cầu vĩnh viễn" — là xuất phát từ những quan điểm *ngược hẳn nhau*. Các tác giả nói trên đã từng dự kiến tương lai, họ đoán trước một cách thiên tài xu thế của sự "phá hủy" do nền công nghiệp cơ khí trước kia tiến hành trước mắt họ. Họ nhìn hướng về phía về sự phát triển thực tế; họ thực sự *đi trước* sự phát triển ấy. Còn Xi-xmôn-đi thì *quay lưng lại* sự phát triển ấy; không tưởng của ông không dự kiến tương lai mà lại phục hồi quá khứ; ông không nhìn về phía trước mà lại quay lại nhìn về đằng sau, mơ tưởng "chấm dứt sự phá hủy", — cái sự "phá hủy" mà các tác giả nói trên đã lấy làm điểm xuất phát của những không tưởng của họ**.

* Không phải là chúng tôi muốn nói rằng về phương diện này, không có sự khác nhau giữa các tác giả đang nói đến ở đây; mà nói rằng sự khác nhau này *không giải thích được vấn đề* và nó nêu lên một cách sai lầm vị trí của Xi-xmôn-đi so với các tác giả khác; thành ra hình như họ cùng có một quan điểm như nhau và chỉ khác nhau về tính chất kiên quyết và triệt để nhiều hay ít của những kết luận của họ mà thôi. Vấn đề không phải là ở chỗ Xi-xmôn-đi "đi" *không xa bằng*, mà là ở chỗ ông ta "đi" *giật lùi*, trong khi các tác giả nói trên "đã đi" *lên phía trước*.

** Mác nói: "Rô-bóc Ô-oen là cha đẻ của các công xưởng hợp tác và các cửa hàng hợp tác, nhưng ông hoàn toàn không tán thành những

Đó là lý do vì sao không tưởng của Xi-xmôn-đi bị gọi là phản động và như thế là hoàn toàn chính đáng. Căn cứ của nhận định ấy, chúng tôi xin nhắc lại, *chỉ là ở chỗ* Xi-xmôn-đi đã không hiểu được tác dụng tiến bộ của sự "phá hủy" những quan hệ xã hội cũ kiểu gia trưởng và nửa trung cổ, sự "phá hủy" mà nền đại công nghiệp cơ khí đã bắt đầu thực hiện hồi cuối thế kỷ trước, trong các nước Tây Âu.

Quan điểm đặc thù ấy của Xi-xmôn-đi lộ rõ ngay cả trong những lập luận của ông về "liên hợp" nói chung. Ông nói: "Tôi mong rằng tài sản của những công trường thủ công (la propriété des manufactures) phải được phân phối cho nhiều nhà tư bản hạng trung, chứ không nên tập trung vào tay một người duy nhất, làm chủ đến hàng triệu..." (II, 365). Quan điểm tiêu tư sản còn bộc lộ rõ hơn nữa trong đoạn sau đây: "Cái cần phải xóa bỏ không phải là giai cấp những người nghèo, mà là giai cấp những người làm công nhật; phải làm cho những người này lại trở thành giai cấp những người sở hữu" (II, 308). "*Lại trở thành*" giai cấp những người sở hữu: toàn bộ thực chất của học thuyết của Xi-xmôn-đi là những lời nói đó!

Đương nhiên, Xi-xmôn-đi tất phải tự mình nhận thấy rằng những nguyện vọng tốt lành của ông là không thể thực hiện được, rằng những nguyện vọng ấy là không phù hợp chút nào với cuộc xung đột với lợi ích hiện đại. "Nhiệm vụ liên hợp lại những lợi ích của những người cùng tham gia một nền sản xuất (qui concourent à la même production)... chắc hẳn là khó khăn; nhưng tôi không nghĩ rằng nó khó đến mức như người ta tưởng tượng" (II, 450)*. Khi đã

ảo tưởng của những người bắt chước ông về ý nghĩa (Tragweite) của những yếu tố cải cách cô lập ấy; không những ông lấy hệ thống công xưởng làm cơ sở cho cuộc thực nghiệm của mình, mà còn tuyên bố rằng hệ thống đó, đứng về mặt lý luận mà nói, là điểm xuất phát của "cách mạng xã hội"⁸⁷.

* "Nhiệm vụ mà xã hội Nga cần phải giải quyết thì ngày càng phức tạp thêm. Chủ nghĩa tư bản ngày càng chiếm lĩnh những trận địa rộng lớn..." (ibid.).

nhận thức được rằng những nguyện vọng và hoài bão của mình là không phù hợp với những điều kiện thực tế và với sự phát triển của những điều kiện ấy thì tự nhiên là nhà lãng mạn chủ nghĩa nảy ra cái ý muốn chứng minh rằng "quay trở lại" v. v. "chưa phải là muộn". Ông tìm cách dựa vào sự thực là những mâu thuẫn của chế độ hiện tại *còn chưa phát triển mấy*, nước nhà hãy còn *lạc hậu*. "Nhân dân đã giành được cái chế độ tự do mà chúng ta đã bước vào (đây là nói sự sụp đổ của chế độ phong kiến); nhưng khi họ đập tan cái xiềng xích mà họ đeo nặng từ lâu thì những giai cấp lao động (les hommes de peine — những người lao động) không hề bị tước mất mọi thứ tài sản. Ở nông thôn, với tư cách là người cấy rẽ, là người linh canh cha truyền con nối (censitaires) hay người linh canh, họ đều là những người có ruộng đất (ils se trouvèrent associés à la propriété du sol). Ở thành thị, với tư cách là thành viên của những nghiệp đoàn, của những phường hội (métiers), mà họ đã lập ra để bênh vực lẫn nhau, họ đều là những nhà công nghiệp độc lập (ils se trouvèrent associés à la propriété de leur industrie). Chính là ở dưới thời đại chúng ta, trong thời gian này (c'est dans ce moment même), sự tăng thêm của cải và sự cạnh tranh đang phá vỡ tất cả những tổ chức liên hợp ấy. Song sự phá vỡ này (révolution) vẫn chưa hoàn thành được một nửa" (II, 437).

"Đành rằng ngày nay chỉ có một quốc gia là bị lâm vào tình trạng trái tự nhiên như vậy; chỉ có một quốc gia là ở trong trạng thái luôn luôn có mâu thuẫn giữa sự giàu có bề ngoài (richesse aapprente) và sự nghèo khổ ghê gớm của một phần mười dân cư buộc phải sống nhờ vào lòng tự thiện của xã hội. Nhưng quốc gia ấy, — một quốc gia rất đáng bắt chước về những phương diện khác, rất chói lọi ngay cả trong những sai lầm của mình, — đã do tấm gương của nó mà quyến rũ được tất cả những chính khách trên lục địa. Và nếu những ý nghĩ này không còn có thể giúp ích được

cho chính ngay quốc gia ấy thì ít nhất tôi cũng tự cho là đã phục vụ nhân loại và đồng bào của tôi bằng cách vạch rõ những nguy hiểm của con đường mà quốc gia ấy đang đi, bằng cách căn cứ vào kinh nghiệm của bản thân quốc gia ấy mà chứng minh rằng: xây dựng chính trị kinh tế học trên cơ sở cái nguyên tắc cạnh tranh không hạn chế, như thế là hy sinh lợi ích của nhân loại cho tác động đồng thời của tất cả những dự vọng cá nhân" (II, 368)*. Xi-xmôn-đi kết thúc quyển "Nouveaux Principes" của ông như vậy.

Mác đã nêu lên một cách rành rọt vai trò của Xi-xmôn-đi và của lý luận của Xi-xmôn-đi ở đoạn văn sau đây, đoạn văn trong đó, trước tiên Mác phác qua những điều kiện sinh hoạt kinh tế ở Tây Âu đã đề ra lý luận ấy (hơn nữa, đã đề ra lý luận ấy đúng vào thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản mới bắt đầu thiết lập ra đại công nghiệp cơ khí ở Tây Âu), rồi sau Mác đánh giá lý luận ấy**.

"Những người tiểu tư sản và tiểu nông thời trung cổ là những tiền bối của giai cấp tư sản hiện tại. Trong những nước mà công nghiệp và thương nghiệp phát triển kém hơn, giai cấp đó cho đến nay vẫn tiếp tục sống lay lắt bên cạnh giai cấp tư sản đang phát triển.

Trong những nước mà nền văn minh hiện đại đã phát triển, một giai cấp tiểu tư sản mới đã hình thành (nó ngã nghiêng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản); là bộ phận bổ sung của xã hội tư bản chủ nghĩa, nó cứ luôn luôn được hình thành trở lại. Nhưng do sự cạnh tranh, những cá nhân hợp thành giai cấp ấy luôn luôn bị đẩy xuống hàng ngũ giai

* "Xã hội Nga phải giải quyết một nhiệm vụ lớn lao cực kỳ khó khăn, nhưng không phải là không thực hiện được, tức là: phát triển lực lượng sản xuất của dân cư bằng một hình thức như thế nào để có thể có lợi cho toàn dân chứ không phải cho một thiểu số hết sức nhỏ" (N. — ôn, tr. 343).

** Xem những câu trích dẫn in trong "Của cải nước Nga", số 8, tr.57, và trong bài của ông N. — ôn, đăng ở số 6, tr. 94.

cấp vô sản, và hơn nữa, họ thấy rằng với sự phát triển tiến lên của đại công nghiệp, đã gần đến lúc họ sẽ hoàn toàn biến mất với tính cách là bộ phận độc lập của xã hội hiện đại, và trong thương nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp, họ sẽ bị thay thế bằng những đốc công và người làm thuê.

Trong những nước như nước Pháp ở đó nông dân chiếm quá nửa dân số thì tự nhiên là có những tác giả đứng về phía giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản đã áp dụng những tiêu chuẩn tiểu tư sản và tiểu nông vào việc phê phán chế độ tư sản và đã bênh vực sự nghiệp của công nhân theo quan điểm tiểu tư sản. Học thuyết xã hội tiểu tư sản đã thành hình như thế nào. Xi-xmôn-đi đứng đầu cái thứ văn chương đó, không những ở Pháp mà cả ở Anh nữa.

Học thuyết ấy đã biết vạch ra một cách tài tình các mâu thuẫn của chế độ sản xuất hiện đại. Nó lột trần chủ nghĩa lạc quan giả dối của các nhà kinh tế học. Nó chỉ ra tác dụng khốc hại của máy móc và của sự phân công lao động, sự tập trung tư bản và ruộng đất, sự sản xuất thừa, các cuộc khủng hoảng, sự suy sụp không tránh được của giai cấp tiểu tư sản và nông dân, sự khốn cùng của giai cấp vô sản, tình trạng vô chính phủ trong sản xuất, tình trạng bất công rõ rệt trong sự phân phối của cải, chiến tranh công nghiệp có tính chất làm phá sản giữa các dân tộc, sự tan rã của đạo đức cũ, của những quan hệ gia đình cũ, của những tính dân tộc cũ.

Mặt tích cực của những đòi hỏi của trào lưu ấy là ở chỗ hoặc là muốn khôi phục lại những phương thức sản xuất và trao đổi cũ, và cùng với những phương thức ấy, khôi phục lại cả quan hệ sở hữu cũ và chế độ xã hội cũ, hoặc là muốn kìm hãm những phương thức sản xuất và trao đổi hiện đại ở trong khuôn khổ chật hẹp của những quan hệ sở hữu cũ, đã bị những phương thức ấy đập tan và tất nhiên

* Đoạn văn này đã được Ê-phru-xi dẫn trên tờ "Của cải nước Nga", số 8, tr. 57 (bắt đầu từ chỗ vừa mới xuống dòng).

phải bị đập tan. Trong cả hai trường hợp, nó vừa là phản động vừa là không tưởng.

Chế độ phường hội trong công nghiệp, chế độ gia trưởng trong nông nghiệp, — đó là cái đỉnh cao nhất của nó⁸⁸.

Trong khi phân tích từng thành phần một của học thuyết của Xi-xmôn-đi, chúng tôi đã cố gắng chỉ rõ tính chính xác của sự đánh giá ấy. Bây giờ, chúng tôi chỉ nêu ra một phương pháp đáng buồn cười mà ông Ê-phru-xi đã dùng ở đây, thêm vào tất cả những sai lầm trong khi ông trình bày, phê phán và đánh giá chủ nghĩa lãng mạn. Độc giả hẳn còn nhớ rằng ngay ở phần đầu bài báo của mình (trong tờ "*Của cải nước Nga*", số 7) Ê-phru-xi đã nói rằng xếp Xi-xmôn-đi vào hàng những người phản động và không tưởng là "bất công" và "sai" (l. c. tr. 138). Để chứng minh cho luận điểm ấy, một là Ê-phru-xi đã dùng cái ngôn hoàn toàn không nói gì đến điểm chủ yếu, cụ thể là không nói gì đến mối liên hệ giữa *quan điểm* của Xi-xmôn-đi với địa vị và lợi ích của giai cấp những người tiểu sản xuất, một giai cấp đặc thù của xã hội tư bản chủ nghĩa, hai là khi phân tích một số luận điểm trong lý luận của Xi-xmôn-đi, như chúng tôi đã chỉ rõ ở trên, Ê-phru-xi phần thì trình bày một cách hoàn toàn sai vị trí của Xi-xmôn-đi so với lý luận hiện đại, phần thì lại đơn thuần bỏ qua lý luận này và bên vực Xi-xmôn-đi bằng cách viện dẫn những học giả Đức là những người "không vượt xa hơn" Xi-xmôn-đi; sau hết, ba là Ê-phru-xi đã muốn tổng kết sự đánh giá về Xi-xmôn-đi như sau: "Ý kiến của chúng tôi (!) về vai trò của Xi-xmôn-đi, — ông nói, — có thể (!!)" tóm tắt bằng những lời sau đây" của một nhà kinh tế học

* Xem "*Của cải nước Nga*", bài đã dẫn, 1894, số 6, tr. 88. Ông N. — ôn dịch đoạn này có hai chỗ sai và một chỗ sót. Ông đã dịch "tiểu tư sản" và "tiểu nông" thành "thuần túy tiểu thị dân" và "thuần túy nông dân". Đáng lẽ là "sự nghiệp của công nhân" thì ông lại dịch là "sự nghiệp của nhân dân", tuy trong nguyên văn ghi là der Arbeiter. Và ông đã bỏ sót: "tất nhiên phải bị đập tan" (gesprengt werden mußten).

Đức ("*Của cải nước Nga*", số 8, tr. 57), rồi tiếp đó ông dẫn ra đoạn văn đã trích dẫn trên kia, tức là dẫn ra *chỉ một mẩu* của sự đánh giá của nhà kinh tế học đó mà thôi, đồng thời đã bỏ mất chính cái đoạn giải thích mối liên hệ giữa lý luận của Xi-xmôn-đi với một giai cấp đặc thù của xã hội hiện đại và cũng bỏ mất cả cái đoạn mà kết luận cuối cùng đã chỉ ra những khuynh hướng phản động và không tưởng của Xi-xmôn-đi! Hơn thế nữa, Ê-phru-xi không phải chỉ rút trong lời nhận xét ra *một mẩu* không nói lên được chút gì về *toàn bộ* sự nhận xét, và do đó đã trình bày một cách hoàn toàn sai thái độ của nhà kinh tế học đó đối với Xi-xmôn-đi. Ông còn muốn tô son điểm phấn cho Xi-xmôn-đi nhưng lại làm ra vẻ là chỉ nhắc lại ý kiến của chính nhà kinh tế học ấy mà thôi.

Ê-phru-xi nói: "Chúng tôi xin bổ sung thêm rằng về một số quan điểm lý luận nào đó, Xi-xmôn-đi là tiền bối của những nhà kinh tế học hiện đại xuất sắc nhất"; chúng ta hãy nhớ lại những ý kiến của ông về thu nhập của tư bản và về khủng hoảng, cách ông phân loại thu nhập quốc dân, v. v." (ibid). Thế là đáng lẽ phải *bổ sung thêm* sự nhận xét của nhà kinh tế học Đức về những cống hiến của Xi-xmôn-đi bằng sự nhận xét cũng của nhà kinh tế học ấy về quan điểm tiểu tư sản và về tính chất phản động của sự không tưởng của Xi-xmôn-đi, — thì Ê-phru-xi lại *bổ sung thêm những cống hiến* của Xi-xmôn-đi bằng *chính ngay những phần trong học thuyết của Xi-xmôn-đi* (như phần "phân loại thu nhập quốc dân") mà cũng nhà kinh tế học nói trên đã cho là *hoàn toàn không có một chút gì là khoa học cả*.

Có người sẽ bẻ lại chúng tôi rằng: Ê-phru-xi có thể hoàn toàn không tán thành ý kiến cho rằng phải giải thích những học thuyết kinh tế bằng hiện thực kinh tế; ông có thể tin tưởng sâu sắc rằng lý luận về "sự phân loại thu nhập quốc

* Như A-đôn-phơ Vác-nơ chăng? C. T.

dân" của A. Vác-nơ là lý luận "xuất sắc nhất". — Chúng tôi sẵn lòng tin như vậy. Nhưng như thế thì ông có quyền gì mà ve vãn cái lý luận mà các ngài dân tụy rất thích nói rằng mình "tán thành" trong khi thực ra ông tuyệt nhiên không hiểu chút gì về thái độ của lý luận ấy đối với Xi-xmôn-đi và đã làm tất cả cái gì ông có thể làm được (và thậm chí cả cái mà ông không thể làm được) để trình bày thái độ ấy một cách hoàn toàn sai lệch như vậy?

Nếu như vấn đề chỉ có liên hệ đến Ê-phru-xi, một cây bút mà tên tuổi gần như là mới xuất hiện lần đầu tiên trên các sách báo dân tụy thì chúng tôi đã chẳng dành nhiều chỗ như thế để bàn về vấn đề này. Điều quan trọng đối với chúng ta ở đây thì tuyệt nhiên không phải là cá nhân Ê-phru-xi và thậm chí cũng không phải là những quan điểm của ông ta, mà là *thái độ nói chung của các nhà dân tụy đối với lý luận của nhà kinh tế học Đức lỗi lạc — lý luận mà họ làm ra về tán thành*. Ê-phru-xi tuyệt nhiên không phải là một ngoại lệ. Trái lại, ông là một ví dụ điển hình; để chứng minh điều đó, chúng tôi đã luôn luôn đối chiếu quan điểm và lý luận của Xi-xmôn-đi với quan điểm và lý luận của ông N. — ôn*. Hai tác giả này hoàn toàn tương tự như nhau: cả quan điểm lý luận, cách nhìn chủ nghĩa tư bản và tính chất của những kết luận thực tế cũng như của những nguyện vọng thực tiễn của cả hai đều *giống nhau*. Và bởi vì những quan điểm của ông N. — ôn có thể coi là đỉnh cao nhất của chủ nghĩa dân tụy, cho nên chúng ta có quyền rút ra kết luận rằng *học thuyết kinh tế của các nhà dân tụy chỉ là một biến dạng của chủ nghĩa lãng mạn toàn châu Âu ở Nga mà thôi*.

Đĩ nhiên, một mặt là những đặc điểm lịch sử và kinh tế của nước Nga, và mặt khác là tình trạng vô cùng lạc hậu

* Ông V. V., một nhà kinh tế học dân tụy khác, hoàn toàn nhất trí với ông N. — ôn trong những vấn đề hết sức quan trọng nêu ra trên đây, ông chỉ khác với ông N. — ôn ở chỗ là quan điểm của ông còn thô thiển hơn nhiều.

của nước ấy, đã tạo ra cho chủ nghĩa dân tụy những đặc điểm rất nổi bật. Nhưng những đặc điểm ấy, tuy thế, vẫn không vượt ra ngoài lĩnh vực những đặc trưng cùng loại, do đó không làm thay đổi chút nào *sự giống nhau* giữa chủ nghĩa dân tụy với chủ nghĩa lãng mạn tiểu tư sản.

Đặc trưng nổi bật nhất, làm cho người ta chú ý đến nhiều nhất, có lẽ là khuynh hướng của các nhà kinh tế học thuộc phái dân tụy muốn che giấu chủ nghĩa lãng mạn của họ, bằng cách tuyên bố rằng họ "tán thành" lý luận mới nhất và bằng cách *viện dẫn* lý luận ấy thật hết sức nhiều, mặc dầu lý luận ấy kịch liệt phản đối chủ nghĩa lãng mạn và đang phát triển qua cuộc đấu tranh ác liệt chống lại tất cả các biến dạng của các học thuyết tiểu tư sản.

Sự phân tích lý luận của Xi-xmôn-đi sở dĩ có một ý nghĩa thật đặc biệt, chính là vì nó khiến cho có thể phân tích được những *phương pháp chung* dùng để nguy trang theo kiểu đó.

Chúng ta đã thấy rằng *cả* chủ nghĩa lãng mạn *lấn* lý luận mới nhất đều *cùng chỉ ra cũng* người mâu thuẫn *như nhau* trong nền kinh tế xã hội hiện nay. Các nhà dân tụy lợi dụng điểm đó để *dẫn chứng* rằng lý luận mới nhất thừa nhận những mâu thuẫn biểu hiện ra bằng những cuộc khủng hoảng, bằng việc đi tìm một thị trường ngoài nước, bằng việc phát triển sản xuất trong khi mức tiêu dùng bị giảm đi, bằng thuế quan bảo hộ, bằng tác dụng có hại của công nghiệp cơ khí, v. v. và v. v.. Và các nhà dân tụy hoàn toàn có lý: đúng là lý luận mới *thừa nhận tất cả* những mâu thuẫn *ấy*, mà chủ nghĩa lãng mạn cũng đã thừa nhận. Nhưng thử hỏi đã bao giờ có một nhà dân tụy nào đặt vấn đề xét xem sự phân tích những mâu thuẫn ấy một cách khoa học, sự phân tích quy những mâu thuẫn ấy vào những lợi ích khác nhau do chế độ kinh tế hiện tại đẻ ra, khác với cái phương pháp chỉ thừa nhận những mâu thuẫn ấy cốt để đưa ra những nguyện vọng tốt đẹp ở chỗ nào? — Không, chưa hề

có một nhà dân tụy nào phân tích vấn đề ấy, cái vấn đề nó nói lên chỗ khác nhau giữa chủ nghĩa lãng mạn và lý luận mới nhất. Bản thân những nhà dân tụy cũng chỉ thừa nhận những mâu thuẫn ấy cốt để đưa ra những nguyện vọng thiện ý mà thôi.

Thứ nữa, thử hỏi đã bao giờ có một nhà dân tụy nào đặt vấn đề xét xem sự phê phán chủ nghĩa tư bản một cách tình cảm thì khác với sự phê phán chủ nghĩa tư bản một cách khoa học, biện chứng, ở chỗ nào? — Chưa có một nhà dân tụy nào đề ra vấn đề ấy, vấn đề nêu rõ sự khác nhau trọng yếu thứ hai giữa lý luận mới nhất và chủ nghĩa lãng mạn. Chưa có một nhà dân tụy nào thấy cần phải lấy chính sự phát triển hiện tại của những quan hệ kinh tế và xã hội làm tiêu chuẩn cho lý luận của mình (vậy mà sự vận động tiêu chuẩn này lại chính là đặc điểm cơ bản của sự phê phán theo quan điểm khoa học).

Cuối cùng, thử hỏi đã bao giờ có một nhà dân tụy nào đặt vấn đề xét xem quan điểm của chủ nghĩa lãng mạn, tức là quan điểm lý tưởng hóa nền tiểu sản xuất và than vãn về việc "chủ nghĩa tư bản" "phá hủy" những nền tảng của tiểu sản xuất thì khác ở chỗ nào với quan điểm của lý luận mới nhất là quan điểm lấy nền đại sản xuất cơ khí tư bản chủ nghĩa làm điểm xuất phát cho những luận điểm của mình và tuyên bố rằng sự "phá hủy những nền tảng" ấy là một hiện tượng tiến bộ? (Chúng tôi sử dụng thuật ngữ đã được thông dụng này của chủ nghĩa dân tụy để nêu bật lên quá trình cải tạo những quan hệ xã hội dưới ảnh hưởng của nền đại công nghiệp cơ khí, quá trình không những chỉ diễn ra ở Nga mà còn diễn ra ở khắp mọi nơi dưới một hình thức đột ngột và kịch liệt làm cho tư tưởng xã hội phải kinh ngạc.) — Câu trả lời vẫn lại là: không. Chưa có một nhà dân tụy nào đặt vấn đề này ra cả; chưa có một nhà dân tụy nào thử đem vận dụng vào sự "phá hủy" đang xảy ra ở Nga, cũng những tiêu chuẩn đã buộc người ta phải thừa

nhận sự "phá hủy" ở Tây Âu là có tính chất tiến bộ; tất cả những người dân tụy đều khóc than cho những nền tảng và khuyên nhủ nên chấm dứt sự phá hủy ấy; nước mắt giàn giụa, họ tìm cách làm cho mọi người tin rằng "lý luận mới nhất" là như thế đấy...

Dem "lý luận" của họ — thứ lý luận mà họ trình bày coi là một giải pháp mới mẻ và độc lập về vấn đề chủ nghĩa tư bản, một giải pháp xây dựng trên cơ sở những đỉnh cao nhất của khoa học và đời sống ở Tây Âu — đối chiếu với lý luận của Xi-xmôn-di, ta sẽ thấy rất rõ rằng một lý luận như vậy thì nhất định phải xuất hiện vào một thời kỳ phát triển nguyên thủy nào của chủ nghĩa tư bản và của tư tưởng xã hội. Nhưng thực chất của vấn đề không phải là ở chỗ lý luận ấy là cũ. Có nhiều lý luận, đối với châu Âu là rất cũ, nhưng đối với nước Nga thì lại là mới tinh đấy! Thực chất của vấn đề là ở chỗ: *ngay khi lý luận ấy ra đời, nó đã là một lý luận tiểu tư sản và phản động rồi.*

VI

VẤN ĐỀ THUẾ NHẬP LÚA MÌ Ở ANH QUA SỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN VÀ CỦA LÝ LUẬN KHOA HỌC

Chúng tôi xin bổ sung thêm vào việc so sánh lý luận của chủ nghĩa lãng mạn với lý luận mới nhất về các vấn đề chủ yếu trong kinh tế học hiện đại bằng việc đối chiếu với nhau những ý kiến của hai lý luận ấy về một vấn đề *thực tế*. Đối chiếu như vậy lại càng có ý nghĩa, một mặt vì vấn đề thực tế được nói đến ở đây là một trong những vấn đề lớn nhất, có tính nguyên tắc, của chủ nghĩa tư bản, và mặt khác, vì cả hai nhà đại biểu trứ danh nhất của những lý luận đối địch nhau ấy đều đã phát biểu ý kiến về vấn đề này.

Chúng tôi muốn nói đến *những đạo luật về lúa mì* ở nước Anh và nói đến sự bãi bỏ những đạo luật ấy⁸⁹. Trong phần tư thứ hai của thế kỷ chúng ta, không chỉ các nhà kinh

tế học Anh mà cả các nhà kinh tế học ở lục địa nữa cũng đều rất quan tâm đến vấn đề ấy: mọi người đều hiểu rằng đó hoàn toàn không phải là một vấn đề riêng về chính sách thuế quan, mà là một vấn đề chung, vấn đề mâu thuẫn tự do, cạnh tranh tự do, vấn đề "vận mệnh của chủ nghĩa tư bản". Vấn đề là phải hoàn thành tòa lâu đài của chủ nghĩa tư bản bằng cách thực hành triệt để cạnh tranh tự do; phải dọn đường để có thể hoàn thành sự "phá hủy" mà nền đại công nghiệp cơ khí đã bắt đầu thực hiện ở Anh từ cuối thế kỷ trước; phải gạt bỏ mọi chướng ngại ngăn trở sự "phá hủy" ấy trong *nông nghiệp*. Hai nhà kinh tế học ở lục địa mà chúng tôi sắp nói đến sau đây, chính là đã đặt vấn đề đúng *như vậy*.

Xi-xmôn-đi đã thêm vào bản in lần thứ hai quyển "Nouveaux Principes" của ông, một chương đặc biệt "bàn về những đạo luật về buôn bán lúa mì" (I. III, ch. X).

Trước hết, ông nhận rằng đây là một vấn đề nóng hổi: "Hiện nay một nửa nhân dân Anh đòi bãi bỏ những đạo luật về lúa mì và rất căm ghét những kẻ ủng hộ những luật ấy; còn một nửa kia thì đòi duy trì những luật ấy, phần nọ hò hét chống lại những kẻ muốn bãi bỏ những luật ấy" (I, 251).

Khi phân tích vấn đề, Xi-xmôn-đi vạch ra rằng lợi ích của những người phéc-mi-ê ở Anh đòi hỏi phải đánh thuế nhập khẩu lúa mì, để bảo đảm cho họ có được một *remunerating price* (giá hời hoặc giá không bị thiệt). Còn lợi ích của những người chủ công trường thủ công thì lại đòi hỏi phải bỏ những đạo luật về lúa mì, vì không có những thị trường ngoài nước thì công trường thủ công không thể tồn tại được; mà những đạo luật hạn chế nhập khẩu thì lại cản trở việc tiếp tục phát triển hơn nữa việc xuất khẩu hàng hóa của nước Anh: "Các chủ công trường thủ công nói rằng tình trạng thừa ế mà họ vấp phải trên thị trường cũng là hậu quả của những đạo luật về lúa mì này; rằng những người giàu có ở lục địa vì không bán được lúa mì của mình cho nên

cũng không thể mua được hàng hóa của họ" (I, 254)*.

"Việc mở cửa thị trường cho lúa mì nước ngoài chắc chắn sẽ làm cho các địa chủ Anh phá sản và làm cho giá cho thuê ruộng đất bị sụt xuống hết sức thấp. Không nghi ngờ gì nữa, đó là một tai hại lớn, nhưng đó không phải là một sự bất công" (I, 254). Và Xi-xmôn-đi chứng minh một cách cực kỳ ngây thơ rằng thu thập của địa chủ phải tương xứng với sự cống hiến (sic!!¹⁾) của họ cho "xã hội" (tư bản chủ nghĩa?), v. v.. "Những người phéc-mi-ê, — Xi-xmôn-đi nói tiếp, — sẽ rút tư bản, hay ít nhất là một phần tư bản của họ ra khỏi nông nghiệp".

Lập luận này của Xi-xmôn-đi (lập luận mà ông ta lấy làm thỏa mãn) bộc lộ cái khuyết điểm cơ bản của chủ nghĩa lãng mạn là không chú ý đầy đủ đến quá trình phát triển kinh tế đúng như nó đã diễn ra trong thực tế. Chúng ta đã thấy rằng chính Xi-xmôn-đi đã vạch ra sự phát triển và sự mở rộng dần dần của chế độ trang trại lớn ở Anh. Nhưng ông vội vàng chuyển sang lên án quá trình ấy, chứ không chịu nghiên cứu những nguyên nhân sản sinh ra quá trình ấy. Chỉ có sự hấp tấp vội vàng ấy, chỉ có cái ý muốn ấy của Xi-xmôn-đi định bất lịch sử phải đi theo những điều mong ước ngây thơ của mình, mới có thể giải thích được tại sao ông lại không nhìn thấy cái xu thế chung của sự phát

* Lời giải thích này của các chủ xưởng Anh, dù có phiến diện như thế nào đi nữa, — vì họ không biết đến những nguyên nhân sâu xa hơn và tính tất nhiên của những cuộc khủng hoảng sẽ xảy ra trong trường hợp thị trường ít được mở rộng, — song lời giải thích đó hiển nhiên cũng bao hàm một ý hoàn toàn đúng là: sự thực hiện sản phẩm bằng cách bán ra nước ngoài thì *nói chung*, đòi hỏi phải có một sự nhập khẩu tương xứng. Đối với các ngài kinh tế học dùng cái cao kiến: "sẽ bán ra nước ngoài" để lẩn tránh vấn đề thực hiện sản phẩm trong xã hội tư bản chủ nghĩa, chúng tôi đề nghị các ngài hãy chú ý đến ý kiến đó của các chủ xưởng Anh.

1) — thế đấy !

triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp và *đà tiến nhanh* tất nhiên của *quá trình ấy* khi đã bãi bỏ những đạo luật về lúa mì, tức là sự tiến triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, chứ không phải là sự suy sụp của nó như Xi-xmôn-đi tiên đoán.

Nhưng Xi-xmôn-đi vẫn trung thành với mình. Vừa đùng phải cái mâu thuẫn của quá trình tư bản chủ nghĩa ấy, ông đã lập tức lên tiếng "bác bỏ" quá trình ấy một cách ngây thơ, tìm đủ mọi cách chứng minh cho bằng được rằng con đường mà "tổ quốc Anh" đang đi là con đường sai lầm.

"Nhưng rồi người làm công nhật sẽ làm gì?... Công việc sẽ đình lại, ruộng nương sẽ biến thành đồng cỏ... 54 vạn gia đình mất việc làm trong nông nghiệp rồi sẽ ra sao?". Thậm chí cứ cho rằng những gia đình ấy có thể làm được trong mọi ngành công nghiệp đi nữa thì liệu ngày nay có một nền công nghiệp nào có khả năng tiếp nhận họ không? Có một chính phủ nào lại có thể cam tâm để cho nửa quốc dân do mình quản lý, lâm vào một sự khủng hoảng như vậy không?... Những người mà vì họ người ta đã hy sinh dân cày đi như vậy, bản thân những người đó liệu rồi có được lợi gì trong việc này không? Chính những dân cày ấy là những người tiêu thụ gần gũi nhất và chắc chắn nhất của các công trường thủ công Anh. Việc họ ngừng tiêu thụ sẽ giáng vào công nghiệp một đòn còn khốc hại hơn là việc đóng cửa một trong những thị trường lớn nhất ở ngoài nước" (255-256). Và ở đây, ta thấy xuất hiện cái luận điểm nổi

* Để "chứng minh" rằng chủ nghĩa tư bản là vô dụng, Xi-xmôn-đi bèn đặt ra một con tính đại khái (cũng như những con tính mà ông V.V., nhà lãng mạn chủ nghĩa ở Nga của chúng ta, chẳng hạn, thường ưa thích). Ông nói rằng hiện có 60 vạn gia đình chuyên làm nghề nông. Nếu để cho ruộng nương biến thành đồng cỏ thì sẽ không "cần" một phần mười của con số ấy... Một tác giả mà càng ít am hiểu một quá trình nào đó với tất cả tính phức tạp của nó thì lại càng ưa dùng những phép tính "ước đoán" con nit.

tiếng về "sự co hẹp của thị trường trong nước". "Nếu tất cả giai cấp dân cày Anh, gồm gần một nửa quốc dân, ngừng lại không tiêu thụ nữa thì các công trường thủ công sẽ bị tổn thất như thế nào? Nếu những người giàu có ngừng lại không tiêu thụ nữa, vì những thu nhập do ruộng đất đem lại gần như bị xóa sạch thì các công trường thủ công sẽ bị tổn thất như thế nào?" (267). Nhà lãng mạn chủ nghĩa ra sức chứng minh cho các chủ xưởng thấy rằng những mâu thuẫn cố hữu của sự phát triển sản xuất và của sự phát triển của cải của họ chỉ nói lên sai lầm và sự thiếu tính toán của họ mà thôi. Để "thuyết phục" các chủ xưởng cho họ tin rằng chủ nghĩa tư bản là "nguy hiểm", Xi-xmôn-đi mô tả thật chi tiết sự cạnh tranh của lúa mì Ba-lan và lúa mì Nga đang uy hiếp họ (p.257 - 261). Ông đưa ra đủ mọi thứ lý lẽ, thậm chí ông tìm cách tác động đến lòng tự ái của người Anh. "Nếu cứ mỗi lần muốn buộc nước Anh nhượng bộ điều gì đó, là hoàng đế nước Nga có thể đóng cửa các cửa bể Ban-tích lại để hãm nước Anh vào nạn đói, vậy thì danh dự của nước Anh sẽ ra sao?" (268). Bạn đọc hẳn còn nhớ là để chứng minh rằng: "biện hộ cho uy lực của tiền tệ" là một sự sai lầm, Xi-xmôn-đi đã nêu ra cái lý lẽ là người ta dễ gian lận trong khi trao đổi... Xi-xmôn-đi muốn "bác bỏ" những nhà lý luận biện hộ cho chế độ trang trại, ông vạch ra rằng những người phéc-mi-ê giàu có không cưỡng lại nổi sự cạnh tranh của những nông dân cùng khổn (xem đoạn trích dẫn ở trên kia), và rốt cuộc ông lại đi đến cái kết luận ưa thích của ông cho rằng rõ ràng là đã chứng minh được rằng con đường mà "tổ quốc Anh" đang đi là một con đường "sai lầm". "Tám gương của nước Anh chỉ cho chúng ta thấy rằng cái cách làm đó (sự phát triển của nền kinh tế tiền tệ, mà Xi-xmôn-đi đem đối lập với l'habitude de se fournir soi-même, "tập quán tự cấp tự túc") không phải là không nguy hiểm" (263). "Bản thân chế độ kinh doanh (cụ thể là chế độ trang trại) là xấu, nó dựa trên một nền tảng nguy hiểm, bởi

vậy cho nên cần phải ra sức thay đổi chế độ ấy đi" (266).

Như vậy là một vấn đề cụ thể, nảy sinh ra do sự xung đột giữa những lợi ích nhất định trong một chế độ kinh tế nhất định, đã bị chìm ngập trong cái biển những nguyện vọng ngậy thơ! Nhưng vấn đề đã được chính các bên hữu quan đặt ra một cách rất mạnh mẽ, thành thử hoàn toàn không thể chỉ dùng cách "giải quyết" như thế được nữa (như chủ nghĩa lãng mạn đã dùng đối với tất cả các vấn đề khác).

Xi-xmôn-đi hỏi trong cơn tuyệt vọng: "Nhưng thế thì phải làm gì? nên mở cửa hay nên đóng cửa những hải cảng của nước Anh lại? có nên để cho những công nhân trong công trường thủ công hay những công nhân nông nghiệp ở Anh phải chịu nghèo đói và chết chóc hay không? Đây thực là một vấn đề kinh khủng; tình cảnh mà nội các Anh hiện đang lâm vào là một trong những tình cảnh hết sức oái oăm mà những yếu nhân quốc gia có thể gặp phải" (260). Và một lần nữa, Xi-xmôn-đi lại trở lại câu "kết luận chung" của ông về tính chất "nguy hiểm" của chế độ trang trại, về "tính chất nguy hiểm của việc bắt toàn bộ nông nghiệp phải phụ thuộc vào một chế độ đầu cơ". Thế nhưng "trong khi một nửa quốc dân làm việc trong các công trường thủ công lâm vào cảnh bị đói và trong khi những biện pháp mà họ yêu cầu thực hiện lại làm cho nửa kia của quốc dân làm việc trong nông nghiệp gặp nguy cơ lâm vào cảnh bị đói thì làm thế nào mà có thể thi hành ở Anh những biện pháp quan trọng nhưng đồng thời lại là những biện pháp thực hiện dần dần từng bước, để nâng cao vai trò (remettraient en honneur) của những trang trại nhỏ? Điều đó, tôi không được biết. Tôi cho rằng cần phải sửa đổi rất nhiều những đạo luật về buôn bán lúa mì; nhưng tôi khuyên những người nào đòi bãi bỏ hẳn những đạo luật ấy hãy xem xét kỹ lưỡng các vấn đề sau này" (267). Tiếp đó là những lời phân nân và nổi lo

lắng cũ rích cho sự suy đồi của nông nghiệp, cho sự co hẹp của thị trường trong nước v. v..

Như vậy là mới bắt đầu đụng phải thực tế, chủ nghĩa lãng mạn đã hoàn toàn phá sản. Nó đã buộc phải tự cấp cho mình một tờ testimonium paupertatis¹⁾ và tự tay mình ký nhận. Xin đọc giả hãy nhớ lại là chủ nghĩa lãng mạn đã "giải quyết" tất cả các vấn đề "về mặt lý luận" một cách thật là dễ dàng và đơn giản biết bao! Chế độ thuế quan bảo hộ là đại đột; chủ nghĩa tư bản là một sự sai lầm tai hại; con đường mà nước Anh đi theo là sai lầm và nguy hiểm; sản xuất phải đi đôi với tiêu dùng; công nghiệp và thương nghiệp phải đi đôi với nông nghiệp; máy móc chỉ có lợi khi nào dùng máy móc thì khiến cho tiền công được tăng thêm hay là ngày lao động được giảm bớt; tư liệu sản xuất không nên tách khỏi người sản xuất; trao đổi không được đi nhanh hơn sản xuất, không được dẫn đến tệ đầu cơ, v. v. và v. v.. Đối với mỗi mâu thuẫn, chủ nghĩa lãng mạn đều dùng một câu tình cảm thích ứng để lấp liếm đi; đối với mỗi vấn đề, nó đều giải đáp bằng một nguyện vọng ngậy thơ, và nó đã gọi việc dán nhãn hiệu như vậy lên các sự thực của đời sống hàng ngày là một "giải pháp". Không lấy gì làm lạ rằng những giải pháp ấy lại đơn giản và dễ dàng một cách cảm động đến như thế: những giải pháp ấy chỉ quên có một chi tiết, tức là những lợi ích thực tế, những lợi ích mà chính sự xung đột giữa chúng với nhau đã tạo ra mâu thuẫn. Và khi mâu thuẫn phát triển đến chỗ đặt nhà lãng mạn chủ nghĩa mặt đối mặt với một trong những cuộc xung đột đặc biệt gay gắt ấy — cuộc đấu tranh giữa các đảng phái xảy ra ở Anh trước khi bãi bỏ những đạo luật về lúa mì — thì người lãng mạn chủ nghĩa của chúng ta đâm ra hết sức bối rối. Trước đây, người ấy đã cảm thấy dễ chịu biết bao trong cái đám sương mù những ước mơ và những điều mong muốn tốt lành, người

1) — giấy chứng nhận sự nghèo nàn

ấy đã tạo ra một cách tài tình biết chừng nào những câu châm ngôn thích dụng cho cái "xã hội" nói chung (nhưng không thích dụng cho bất cứ một chế độ xã hội nhất định nào trong lịch sử cả), nhưng khi từ cái thế giới ảo tưởng ấy mà dẫn mình vào con lốc của đời sống thực tế và của cuộc đấu tranh giữa những lợi ích thì người ấy không có trong tay ngay cả cái tiêu chuẩn để giải quyết những vấn đề cụ thể. Quên dùng những lập luận và những giải pháp trừu tượng, người ấy đã quy vấn đề thành cái công thức đơn thuần này: phải làm phá sản loại dân cư nào, dân cư nông nghiệp hay dân cư công nghiệp? — Và đương nhiên là người lãng mạn chủ nghĩa không thể không kết luận rằng không nên để cho ai bị phá sản cả, rằng cần phải "đi sang một con đường khác"... nhưng những mâu thuẫn thực tế cứ thúc ép người ấy từ mọi phía, đến nỗi người ấy không còn có thể quay trở lại với cái đám sương mù những nguyện vọng tốt lành được nữa; và người lãng mạn chủ nghĩa buộc lòng phải *đưa ra một câu trả lời*. Xi-xmôn-đi thậm chí đã đưa ra đến hai câu trả lời — câu thứ nhất là: "tôi không biết được"; câu thứ hai là: "một mặt, người ta không thể không nhận thấy; mặt khác, người ta phải thừa nhận"⁹⁰.

Ngày 9 tháng Giêng 1848, trong một cuộc hội họp công chúng ở Bruy-xen, Các Mác đã đọc bài "diễn văn về mậu dịch tự do". Trái với chủ nghĩa lãng mạn, là chủ nghĩa cho rằng "chính trị kinh tế học không phải là một khoa học tính toán, mà là một khoa học đạo đức", bản trình bày của Mác xuất phát chính là sự *từ phân tích những lợi ích* một cách đơn giản và khách quan. Không xem vấn đề những đạo luật về lúa

* "Discours sur le libre échange"¹⁾. Chúng tôi sử dụng bản dịch tiếng Đức: "Rede über die Frage des Freihandels".

1) "Diễn văn về mậu dịch tự do"⁹¹.

mì là một vấn đề "chế độ" do quốc gia lựa chọn hay là một vấn đề lập pháp (như Xi-xmôn-đi quan niệm), diễn giả bắt đầu bằng trình bày vấn đề ấy coi là một sự xung đột về lợi ích giữa chủ xưởng và địa chủ, và chỉ rõ cho thấy bọn chủ xưởng Anh mưu toan như thế nào để biến vấn đề này thành một vấn đề của toàn dân để thuyết phục cho công nhân tin rằng chúng hành động vì phúc lợi của nhân dân. Trái với nhà lãng mạn chủ nghĩa đã trình bày vấn đề dưới hình thức những kiến giải mà nhà làm luật phải chú ý đến khi thực hiện những cải cách, diễn giả đem quy vấn đề vào sự xung đột về lợi ích thực tế của những giai cấp khác nhau trong xã hội nước Anh. Ông chỉ rõ sự cần thiết phải bảo đảm cho những người chủ xưởng mua được nguyên liệu rẻ hơn, coi đó là cái gốc của vấn đề. Ông nêu ra thái độ không tín nhiệm của những công nhân Anh, họ đã coi "những con người tận tụy hy sinh kiểu Bao-rinh (Bowring), Brai-tơ (Bright) và đồng bọn là những kẻ thù lớn nhất của họ".

"Các chủ xưởng bỏ ra những món tiền rất lớn để xây dựng những tòa lâu đài mà Anti-Corn-Law-League (Hội chống những đạo luật về lúa mì)⁹² đã dùng làm nơi có thể gọi là trụ sở chính thức của họ; họ phá cả một đạo quân những người truyền giáo về khắp các miền trong nước Anh để tuyên truyền cái tôn giáo mậu dịch tự do. Họ cho in và phát không hàng nghìn cuốn sách nhỏ để làm cho công nhân thấy rõ lợi ích của bản thân mình. Họ bỏ ra những món tiền khổng lồ để lôi kéo báo chí. Họ tổ chức một bộ máy quản lý rộng lớn để chỉ huy phong trào đòi mậu dịch tự do và họ thi thố tất cả tài năng hùng biện của họ trong các cuộc mít-tinh của công chúng. Chính trong một cuộc mít-tinh như thế, một công nhân đã kêu lên: "Nếu như bọn địa chủ đem xương của chúng tôi ra để bán thì các ông, những người chủ xưởng, các ông sẽ là những người đầu tiên mua xương ấy, để quẳng nó vào một cái cối xay chạy bằng hơi nước và xay ra thành bột!". Công nhân Anh đã hiểu rất rõ

ý nghĩa của cuộc đấu tranh giữa địa chủ và chủ xưởng. Họ biết rõ rằng người ta muốn hạ giá bánh mì để hạ tiền công xưởng, và địa tô giảm đi bao nhiêu thì lợi nhuận của tư bản sẽ tăng lên bấy nhiêu⁹³.

Thế là ngay bản thân *cách đặt vấn đề* cũng đã khác hẳn Xi-xmôn-đi rồi. Vấn đề là phải: 1) đứng trên quan điểm lợi ích của các giai cấp khác nhau trong xã hội nước Anh mà giải thích thái độ của họ đối với vấn đề này, và 2) làm sáng tỏ ý nghĩa của cuộc cải cách trong sự tiến hóa chung của nền kinh tế xã hội ở Anh.

Về điểm thứ hai đó thì quan điểm của diễn giả nhất trí với quan điểm của Xi-xmôn-đi, ở chỗ là chính diễn giả cũng thấy rằng đây không phải là một vấn đề riêng, mà là một *vấn đề chung*, vấn đề sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nói chung, vấn đề "mậu dịch tự do" với tư cách là một chế độ. "Sự bãi bỏ những đạo luật về lúa mì ở Anh là thắng lợi lớn nhất mà chế độ mậu dịch tự do thu được trong thế kỷ thứ XIX"⁹⁴. "Do những đạo luật về lúa mì bị bãi bỏ nên sự cạnh tranh tự do, chế độ kinh tế xã hội hiện tại được đẩy mạnh tới cực độ". Vậy là, đối với hai tác giả đó, vấn đề

* "Die Lage der arbeitenden Klasse in England" (1845)⁹⁵ Tác phẩm này được viết ra, hoàn toàn theo cùng một quan điểm ấy, trước lúc bãi bỏ những đạo luật về lúa mì (1846), còn bài diễn văn trích dẫn trên đây thì được phát biểu vào thời kỳ sau lúc bãi bỏ những đạo luật ấy. Nhưng sự khác nhau về thời gian không quan trọng gì đối với chúng ta cả; chỉ cần đem so sánh những lập luận của Xi-xmôn-đi phát biểu năm 1827 đã được trích dẫn ra trên kia với bài diễn văn này đọc vào năm 1848, cũng đủ thấy rằng ở cả hai tác giả, những yếu tố của vấn đề đều hoàn toàn giống nhau. Chính cái tư tưởng đem so sánh Xi-xmôn-đi với nhà kinh tế học Đức ra đời sau ông, là tư tưởng mà chúng tôi đã lấy ở trong "Handwörterbuch der Staatswissenschaften", B. V, Art. "Sismondî" von Lippert, Seite 679¹). Sự so sánh này thật là cực kỳ lý thú khiến cho bài trình bày của ông Líp-pe lập tức mất hẳn tính chất khô khan... xin lỗi, "tính chất khách quan" của nó và trở nên thú vị, sinh động, và thậm chí đầy nhiệt tình nữa.

1) "Từ điển nhỏ về khoa học chính trị - xã hội", tập V, bài "Xi-xmôn-đi", Líp-pe, trang 679.

đặt ra là: *có nên mong cho chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển* hay là mong cho nó ngừng lại, đi tìm "những con đường khác", v. v.. Và chúng ta biết rằng câu trả lời khẳng định của hai tác giả đối với vấn đề này là nhằm giải quyết một vấn đề chung, có tính nguyên tắc, vấn đề "vận mệnh của chủ nghĩa tư bản", chứ không phải giải quyết một vấn đề riêng, vấn đề những đạo luật lúa mì ở nước Anh, vì cái quan điểm đã được xác định trong trường hợp này thì rất lâu về sau, cũng được dùng đối với nhiều nước khác nữa. Trong những năm 40 thế kỷ XIX, hai tác giả đều có cùng một quan điểm như thế cả về nước Đức lẫn về nước Mỹ* và tuyên bố rằng, đối với nước Mỹ thì cạnh tranh tự do là tiến bộ; còn về nước Đức thì ngay từ những năm 60, một trong hai tác giả đã viết rằng nước Đức khổ không phải chỉ vì chủ nghĩa tư bản, mà còn vì chủ nghĩa tư bản ở nước ấy chưa phát triển được đầy đủ⁹⁸.

Chúng ta hãy trở lại bài diễn văn trên kia. Chúng ta đã chỉ ra rằng quan điểm của diễn giả khác về nguyên tắc với quan điểm của Xi-xmôn-đi; diễn giả quy vấn đề vào lợi ích của những giai cấp khác nhau trong xã hội nước Anh. Chúng ta thấy sự khác biệt cũng sâu sắc như thế trong cách ông đề xuất vấn đề thuần túy lý luận về ý nghĩa của việc bãi bỏ những đạo luật lúa mì trong nền kinh tế xã hội. Đối với ông, đây không phải là một vấn đề trừu tượng về việc nước Anh phải theo *chế độ* nào và phải chọn con đường nào (Xi-xmôn-đi đã đặt vấn đề như vậy, ông ta quên mất rằng nước Anh có một quá khứ và một hiện tại đã quyết định con đường mà nước Anh phải đi theo). Không, ông đặt ngay vấn đề trên cơ sở *chế độ xã hội và kinh tế hiện tại*; ông tự hỏi xem trong sự phát triển của chế độ ấy thì sau khi những đạo luật về lúa mì bị bãi bỏ, *giai đoạn tiếp theo* phải là giai đoạn như thế nào.

* Xem trong tạp chí "Neue Zeit"⁹⁶ những bài của Mác viết, mới được phát hiện, đăng trên tạp chí "Westphälisches Dampfboot"⁹⁷.

Cái khó khăn của vấn đề đó là ở chỗ xác định xem sự bãi bỏ những đạo luật ấy sẽ có ảnh hưởng như thế nào đối với *nông nghiệp*, — vì ảnh hưởng của sự bãi bỏ ấy đối với công nghiệp thì mọi người đều đã thấy rõ rồi.

Để chứng minh rằng sự bãi bỏ ấy cũng có ích cả cho nông nghiệp, Anti-Corn-Law-League đã treo giải thưởng cho ba tác phẩm nào hay nhất viết về ảnh hưởng tốt đẹp của việc thủ tiêu những đạo luật ấy đối với nền nông nghiệp nước Anh. Diễn giả trình bày vắn tắt những ý kiến của ba người trúng giải, Hô-pơ (Hope), Mơ-dơ (Morse) và Grê-gơ (Greg), và chú ý ngay đến người thứ ba, là người đã vận dụng trong tác phẩm của mình, một cách khoa học nhất và chặt chẽ nhất, những nguyên tắc mà chính trị kinh tế học cổ điển đã xác định.

Grê-gơ, bản thân là một chủ xưởng lớn, chủ yếu là viết cho những phéc-mi-ê lớn, ông ta chứng minh rằng việc bãi bỏ những đạo luật về lúa mì sẽ loại ra khỏi nông nghiệp những phéc-mi-ê nhỏ, họ sẽ chuyển sang kiếm công ăn việc làm trong công nghiệp; nhưng việc bãi bỏ ấy lại có lợi cho những phéc-mi-ê lớn, họ sẽ có khả năng thuê đất dài hạn hơn, bỏ nhiều vốn hơn vào ruộng đất, dùng nhiều máy móc hơn và tiết kiệm được sức lao động, mà sức lao động này sẽ rẻ hơn khi mà giá bánh mì giảm xuống. Còn những địa chủ thì đành phải bằng lòng hưởng một món địa tô thấp hơn vì những ruộng đất xấu, — không chống lại nổi sự cạnh tranh của lúa mì nhập khẩu từ ngoài vào với giá rẻ, — sẽ không được trồng trọt nữa.

Diễn giả đã hoàn toàn có lý khi thừa nhận rằng dự kiến đó và sự biện hộ thẳng thắn đó cho chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp là có tính khoa học nhất. Lịch sử đã chứng thực dự kiến ấy. "Việc bãi bỏ những đạo luật về lúa mì đã đem lại cho nông nghiệp nước Anh một sự kích thích rất lớn... Sự giảm bớt tuyệt đối số dân cư lao động nông nghiệp đã diễn ra song song với việc mở rộng diện tích canh tác, với

việc thâm canh, với sự tích lũy chưa từng thấy của tư bản bỏ vào ruộng đất và của tư bản dùng để khai thác ruộng đất, với sự tăng thêm sản phẩm một cách chưa từng có trong lịch sử nông nghiệp nước Anh, với sự tăng thêm địa tô của địa chủ và với sự tăng thêm của cải của những người lính canh tư bản chủ nghĩa... Điều kiện cơ bản của những phương pháp mới là đầu tư nhiều hơn vào mỗi a-cơ ruộng đất, và do đó thúc đẩy nhanh chóng sự tập trung các trang trại".

Đương nhiên, diễn giả không phải chỉ thừa nhận rằng những lập luận của Grê-gơ là chính xác hơn cả. Những lời của Grê-gơ nói ra là những lý lẽ của một người thuộc phái mậu dịch tự do bàn về nông nghiệp của nước Anh nói chung và nhằm chứng minh rằng việc bãi bỏ những đạo luật về lúa mì là có lợi chung cho toàn quốc. Sự trình bày của chúng tôi trên đây chứng tỏ rõ ràng ý kiến của diễn giả không phải là như vậy.

* Viết vào năm 1867⁹⁹. — Về hiện tượng địa tô tăng lên, muốn giải thích được hiện tượng này thì phải chú ý đến quy luật mà sự phân tích hiện đại đã xác định về địa tô cấp sai, tức là: sự tăng lên của địa tô có thể đi đôi với sự giảm xuống của giá lúa mì. "Khi thuế lúa mì được xóa bỏ năm 1846 ở Anh, các chủ xưởng Anh tưởng là đã làm cho bọn địa chủ quý tộc trở nên khốn cùng vì biện pháp ấy. Thế mà địa chủ quý tộc lại trở lên giàu có hơn bao giờ hết. Làm sao lại như thế được? Rất đơn giản thôi. Một là bằng hợp đồng, người ta buộc những phéc-mi-ê hàng năm phải bỏ vào mỗi a-cơ không phải là 8, mà là 12 li-vơ xtéc-linh; hai là bọn địa chủ, vì có rất nhiều đại biểu trong Hạ nghị viện đã đòi được nhà nước trợ cấp cho những món tiền lớn để chi vào những công trình chống úng và những sự cải thiện lâu dài khác tiến hành trên ruộng đất của họ. Vì không bao giờ người ta bỏ hẳn không dùng đến những đất đai dù là xấu nhất, và quá lắm thì người ta cũng chỉ sử dụng những đất đai ấy vào những mục đích khác, và phần lớn cũng chỉ sử dụng như vậy một cách tạm thời, cho nên tư bản đầu tư vào ruộng đất mà tăng lên thì địa tô cũng tăng theo, và bọn địa chủ quý tộc lại ở vào một tình thế còn tốt đẹp hơn trước" ("Das Kapital", III, 2, 259¹⁰).

1) — "Tư bản", t. III, ph. 2, tr. 259¹⁰⁰

Ông giải thích rằng việc giá bánh mì hạ xuống mà phải mậu dịch tự do ra sức tấn dương, có nghĩa là tiền công nhất thiết phải giảm xuống, giá cả của món hàng "lao động"? (hay nói cho đúng hơn: sức lao động) sụt xuống; rằng đối với công nhân thì sự giảm giá bánh mì không bao giờ có thể bù lại được sự giảm tiền công đó, vì một là, nếu giá bánh mì giảm thì người công nhân sẽ càng khó mà tiết kiệm được về bánh mì để mua những vật phẩm khác; hai là, công nghiệp phát triển sẽ làm cho giá các vật phẩm tiêu dùng rẻ hơn, làm cho rượu mạnh thay thế rượu bia, khoai tây thay thế bánh mì, hàng bông thay thế hàng len và lanh, và do đó sẽ làm giảm mức nhu cầu và mức sinh hoạt của công nhân.

Như vậy là chúng ta thấy *hình như* diễn giả cũng xác lập những yếu tố của vấn đề giống như Xi-xmôn-di: ông cũng thừa nhận rằng mậu dịch tự do tất nhiên sẽ đưa đến sự phá sản của những người phéc-mi-ê nhỏ, sự khốn cùng của công nhân trong công nghiệp và nông nghiệp. Các nhà dân túy ở nước ta có cái sở trường không ai bắt chước nổi về nghệ thuật "dẫn chứng", thường chấm dứt những câu "trích dẫn" của họ ở chỗ ấy và tuyên bố một cách rất thỏa mãn rằng họ hoàn toàn "tán thành". Song những thủ đoạn như vậy chỉ tỏ ra rằng một là họ không hiểu sự khác nhau to lớn mà chúng tôi đã chỉ ra trên kia trong cách đặt vấn đề; hai là họ không thấy rằng sự khác biệt căn bản giữa lý luận mới và chủ nghĩa lãng mạn *chỉ bắt đầu từ chỗ này*: người lãng mạn chủ nghĩa lãng tránh những vấn đề cụ thể của sự phát triển hiện thực để tự vui mình trong mơ mộng; trái lại, người hiện thực chủ nghĩa lấy những sự thực đã được xác định làm tiêu chuẩn để dùng vào việc giải quyết rõ ràng một vấn đề cụ thể.

Sau khi nêu ra sự cải thiện tình cảnh tương lai của công nhân, diễn giả nói tiếp:

"Về điểm này, các nhà kinh tế học sẽ bẻ lại chúng ta:

Được, chúng tôi đồng ý rằng sự cạnh tranh trong công nhân chắc chắn là sẽ không giảm bớt dưới chế độ mậu dịch tự do, và không bao lâu sẽ làm cho tiền công phù hợp với giá hạ hơn của hàng hóa. Nhưng mặt khác, giá hạ của hàng hóa sẽ làm cho tiêu dùng tăng lên; tiêu dùng nhiều sẽ đòi hỏi phải sản xuất nhiều hơn, sản xuất nhiều hơn thì số cầu về sức lao động cũng tăng lên, và số cầu về sức lao động tăng lên thì tiền công cũng sẽ tăng theo.

Toàn bộ luận chứng này chung quy lại là: *mậu dịch tự do làm cho lực lượng sản xuất tăng lên*. Nếu công nghiệp phát triển, nếu của cải, lực lượng sản xuất, nói tóm lại là tư bản sản xuất, làm tăng thêm số cầu về lao động thì giá cả lao động, và do đó cả tiền công nữa, cũng tăng lên theo. *Tư bản tăng lên là điều kiện có lợi nhất cho công nhân. Và cần phải đồng ý về điểm đó...** Nếu tư bản đình đốn thì công nghiệp không những chỉ đình đốn mà còn suy sụp đi; trong trường hợp này, công nhân sẽ là nạn nhân đầu tiên của sự suy sụp đó. Công nhân sẽ chết trước nhà tư bản. Còn trong trường hợp mà tư bản tăng lên, nghĩa là như đã nói trên kia, trong trường hợp *tốt nhất* cho người công nhân thì số phận của công nhân sẽ như thế nào? Công nhân cũng sẽ chết...¹⁰¹. Dựa vào những tài liệu của các nhà kinh tế học Anh, diễn giả giải thích một cách tỉ mỉ sự tích tụ tư bản đẩy mạnh sự phân công lao động như thế nào — sự phân công này lại làm giảm giá sức lao động bằng cách dùng lao động giản đơn thay thế cho lao động lành nghề, — máy móc loại trừ công nhân như thế nào, tư bản lớn làm cho các nhà tiểu công nghiệp và những người thực lợi nhỏ bị lâm vào cảnh phá sản như thế nào và làm trầm trọng thêm như thế nào những cuộc khủng hoảng đang làm tăng thêm số người thất nghiệp. Kết luận rút ra từ sự phân tích của diễn giả là: mậu dịch tự do chẳng qua chỉ là sự phát triển tự do của tư bản mà thôi.

* Do chúng tôi viết ngả

Như vậy là diễn giả đã tìm thấy tiêu chuẩn để có thể giải quyết được cái vấn đề mà thoạt nhìn qua thì hình như là đưa đến những sự bế tắc mà Xi-xmôn-đi đã vấp phải: mâu dịch tự do, cũng như việc ngăn cản mâu dịch tự do, cả hai đều dẫn công nhân đến chỗ bị phá sản. *Tiêu chuẩn ấy chính là sự phát triển của lực lượng sản xuất.* Cách đặt vấn đề trên cơ sở lịch sử chứng tỏ ngay tính ưu việt của nó: tác giả không đem chủ nghĩa tư bản so sánh với một xã hội trừu tượng mà người ta mong muốn (về thực chất, tức là với một không tưởng), mà lại đem so sánh với những giai đoạn trước đó của nền kinh tế xã hội; ông đã đem so sánh với nhau các giai đoạn nối tiếp nhau của chủ nghĩa tư bản, và ông đã nhận thấy rằng lực lượng sản xuất của xã hội phát triển nhờ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Phê phán một cách khoa học lập luận của phái mâu dịch tự do, ông đã tránh không phạm sai lầm mà các nhà lãng mạn chủ nghĩa thường mắc phải là khi phủ nhận tất cả mọi ý nghĩa của lập luận ấy thì đã đem "hất cả đứa trẻ đi cùng với nước bẩn trong chậu tắm"; ông đã biết tách lấy cái hạt nhân hợp lý của lập luận ấy, tức là thừa nhận sự tiến bộ kỹ thuật to lớn mà không ai có thể hoài nghi được. Đương nhiên, vốn rất sắc sảo, các nhà dân túy của chúng ta chắc sẽ kết luận rằng tác giả này đứng về phía đại tư bản để chống lại người tiểu sản xuất một cách rất công khai như thế thì hẳn là "một người biện hộ cho quyền lực của tiền tệ", nhất là vì tác giả lại đã tuyên bố với lực địa châu Âu là áp dụng rộng những kết luận rút ra từ đời sống ở nước Anh, vào tổ quốc của ông, là nơi mà nền đại công nghiệp cơ khí lúc bấy giờ đang chập chững bước những bước đầu tiên. Vậy mà chính là nhờ có ví dụ này (cũng như nhờ có bao nhiêu ví dụ tương tự khác lấy trong lịch sử của Tây Âu) mà lẽ ra các nhà dân túy ấy có thể học được cái điều mà họ hoàn toàn không thể (hay có lẽ là không muốn?) hiểu, cụ thể là: thừa nhận tính chất tiến bộ của đại tư bản so với nền tiểu sản xuất, tuyệt nhiên không phải là "biện hộ" cho đại tư bản.

Chỉ cần nhớ lại chương sách đã trình bày trên kia của Xi-xmôn-đi và bài diễn văn nói đến ở đây, là có thể thấy được rằng bài diễn văn trội hơn hẳn chương sách kia, cả về mặt lý luận lẫn về mặt thù địch đối với bất cứ "sự biện hộ" nào. Diễn giả đã nói về những mâu thuẫn đi kèm theo sự phát triển của đại tư bản, nói một cách chính xác hơn, đầy đủ hơn, trực tiếp hơn và thẳng thắn hơn rất nhiều so với những người lãng mạn chủ nghĩa. Song không một lần nào, diễn giả tự hạ mình xuống chỗ thốt ra những câu tình cảm suông để oán thán sự phát triển ấy. Không một lần nào, diễn giả thốt ra một tiếng về một khả năng "đi chệch khỏi con đường đã đi". Diễn giả hiểu rằng lối nói ấy chỉ dùng để che đậy việc chính bản thân họ "đi chệch" khỏi vấn đề được đặt ra bởi đời sống, tức là bởi hiện thực kinh tế nhất định, bởi sự phát triển kinh tế nhất định, bởi những lợi ích nhất định mà sự phát triển đó làm nảy sinh ra.

Tiêu chuẩn hoàn toàn khoa học mà chúng tôi đã chỉ ra ở trên đã giúp diễn giả giải quyết được vấn đề đó, mà vẫn là một nhà hiện thực chủ nghĩa triệt để.

Diễn giả nói: "Nhưng, thưa các ngài, các ngài đừng cho rằng khi phê phán mâu dịch tự do, chúng tôi có ý định bênh vực thuế quan bảo hộ"¹⁰². Rồi ông chỉ ra rằng trong chế độ hiện nay của nền kinh tế xã hội thì chế độ mâu dịch tự do và chế độ thuế quan bảo hộ, cả hai đều có cùng một cơ sở; ông vạch ra một cách vắn tắt quá trình chủ nghĩa tư bản "phá hủy" đời sống kinh tế cũ và những quan hệ nửa gia trưởng Tây Âu cũ ở nước Anh và trên lục địa; ông chỉ ra cái sự thật xã hội này là: trong những điều kiện nhất định, mâu dịch tự do đẩy nhanh sự "phá hủy" ấy*. Và diễn giả kết luận: "Thưa các ngài, chỉ trên ý nghĩa ấy, tôi mới giơ tay tán thành mâu dịch tự do"¹⁰⁴.

* Tác dụng tiến bộ ấy của việc bãi bỏ những đạo luật về lúa mì đã được tác giả quyền "Die Lage" nêu ra ngay từ trước khi những đạo luật ấy bị bãi bỏ (l. c., p. 179), tác giả đặc biệt nhấn mạnh ảnh hưởng của biện pháp này đối với sự giác ngộ của những người sản xuất¹⁰³.

LUẬT CÔNG XƯỞNG MỚI¹⁰⁵

*Viết vào mùa hè 1897 trong thời
gian đi đày. Bản phụ lục được viết
vào mùa thu 1897*

*In lần đầu thành sách nhỏ ở
Giơ-ne-vơ năm 1899*

*Theo đúng bản in trong
sách nhỏ*

ПРОЛЕТАРИИ ВСЕХЪ СТРАНЪ, СОЕДИНЯЙТЕСЬ!

НОВЫЙ
Фабричный Законъ

Издание Российской Социалъдемократической Рабочей Партии.



ЖЕНЕВА
Типографія „Союза Русскихъ Социалъдемократовъ“
1899

Bìa cuốn sách của V. I. Lê-nin
"Luật công xưởng mới". —1899

I
LUẬT CÔNG XƯỞNG MỚI DO ĐÀU MÀ
ĐƯỢC BAN BỐ?

Ngày 2 tháng Sáu 1897, người ta đã ban bố luật công xưởng mới về việc rút ngắn ngày lao động ở các công xưởng và nhà máy và về việc quy định các ngày nghỉ lễ. Công nhân Pê-téc-bua đã chờ đợi đạo luật này từ lâu rồi, đạo luật mà chính phủ, do khiếp sợ cuộc bãi công rộng lớn của công nhân hồi mùa xuân 1896, nên đã phải hứa với họ từ năm đó. Nhiều cuộc bãi công khác tiếp tục nổ ra sau cuộc bãi công rộng lớn ấy của công nhân các công xưởng sợi và công xưởng dệt. Khắp nơi, công nhân đều đòi giảm giờ làm. Chính phủ trả lời bằng những cuộc đàn áp dã man, bắt bớ và đưa đi đày hàng loạt công nhân mà không xét xử; trong lúc khiếp sợ, chính phủ đã toan tác động đến công nhân bằng những lời ngu xuẩn về lòng từ ái cơ đốc giáo của các chủ xưởng đối với công nhân (thông tư của bộ trưởng Vít-te gửi các viên thanh tra công xưởng, ban bố năm 1895-1896¹⁾). Nhưng công nhân chỉ lấy làm buồn cười về những lời nói đó thôi, và tất cả mọi biện pháp đàn áp đều không thể ngăn nổi phong trào đã lan rộng tới hàng vạn, hàng chục vạn công nhân. Đến lúc ấy, chính phủ hiểu rằng cần phải

1) Xem tập này, tr. 132 - 133.

nhượng bộ và phải thỏa mãn chỉ ít là một phần các yêu sách của công nhân. Ngoài việc đàn áp dã man những người bãi công và những lời nói lừa bịp và giả nhân giả nghĩa ra, chính phủ còn hứa hẹn với công nhân Pê-téc-bua một đạo luật giảm giờ làm. Lời hứa hẹn này được tuyên bố với công nhân một cách long trọng chưa từng thấy, trong một bản bố cáo đặc biệt¹⁰⁶ của bộ trưởng Bộ tài chính và đã được niêm yết trong các công xưởng. Công nhân nóng ruột ngóng chờ việc thực hiện lời hứa đó, họ chờ đợi đạo luật sẽ được ban bố ngày 19 tháng Tư 1897, và họ cũng đã sẵn sàng cho rằng lời hứa đó của chính phủ, cũng như nhiều lời hứa khác, đều chỉ là những lời lừa bịp trắng trợn mà thôi. Nhưng lần này, chính phủ lại giữ lời hứa: đạo luật đã được ban bố. Đạo luật đó *như thế nào*, sau này chúng ta sẽ rõ. Còn bây giờ, chúng ta hãy xét xem hoàn cảnh nào đã buộc chính phủ phải giữ lời hứa của mình.

Vấn đề giảm giờ làm đã được chính phủ nghiên cứu từ lâu, trước năm 1896. Vấn đề đó đã được nêu lên trước đây mười lăm năm: ngay từ 1883, các chủ xưởng ở Pê-téc-bua đã yêu cầu ban bố một đạo luật về vấn đề này. Các chủ xưởng khác (cụ thể là những chủ xưởng Ba-lan) đã nhiều lần đệ trình các bản thỉnh cầu như vậy, nhưng tất cả các bản thỉnh cầu này, cũng giống như nhiều dự án khác nhằm cải thiện đời sống của công nhân, đều bị quẳng vào xó, không được giải quyết. Chính phủ Nga không vội gì phải xét ngay lập tức những dự án như vậy; những dự án ấy đã bị xếp xó trong hàng chục năm. Nhưng khi cần bố thí mấy triệu rúp cho các ngài địa chủ Nga đây thiện ý đã "thỉnh cầu" trích công quỹ cho họ một số tiền trợ cấp, hoặc khi cần phát cho các ngài chủ xưởng "bị áp bức" một số tiền trợ cấp hay tiền thưởng, — thì những lúc ấy, chính phủ Nga lại làm gấp rút, các bánh xe của guồng máy hành chính và của các bộ quay rất

nhanh, như mới được "lau" bằng một thứ "dầu máy" đặc biệt. Nhưng khi vấn đề có quan hệ đến công nhân thì các dự luật không những bị xếp xó hàng năm hoặc hàng chục năm (như dự luật quy định trách nhiệm của chủ xưởng hình như đang "được nghiên cứu" đã hơn mười năm rồi) mà ngay cả những đạo luật đã được ban bố rồi cũng vẫn không được thi hành, vì bọn quan lại của chính phủ để chế ngại không dám làm phiền các ngài chủ xưởng (chẳng hạn như đạo luật năm 1886 về việc các chủ xưởng phải lập bệnh viện, cho đến nay vẫn không được thi hành trong đại đa số trường hợp). Thế thì tại sao lần này, một vấn đề đặt ra từ lâu bỗng nhiên lại tiến triển được? Tại sao, vấn đề đó lại được nội các và Hội đồng nhà nước giải quyết và thực hiện thật gấp rút ra vậy? Tại sao nó bỗng nhiên mang hình thức một dự luật và tức khắc trở thành một đạo luật? Hiển nhiên là có một sức mạnh nào đó đã thúc đẩy, đã lay động các quan chức, đã chiến thắng cái thái độ khăng khăng của họ không thích "làm phiền" các chủ xưởng trong nước bằng những yêu sách mới. Sức mạnh đó, chính là công nhân Pê-téc-bua, là các cuộc bãi công to lớn mà họ tổ chức vào những năm 1895 - 1896 và trong các cuộc bãi công này, nhờ có sự giúp đỡ của những người dân chủ - xã hội đối với công nhân ("Hội liên hiệp đấu tranh"), nên những yêu sách rõ ràng đã được nêu ra với chính phủ, những lời kêu gọi và các truyền đơn xã hội chủ nghĩa đã được phân phát trong công nhân. Chính phủ hiểu rằng bất cứ một cuộc đàn áp nào của cảnh sát cũng không thể thắng được quân chúng công nhân đã giác ngộ về quyền lợi của mình, đã đoàn kết nhau lại để đấu tranh dưới sự lãnh đạo của đảng dân chủ - xã hội là đảng bảo vệ sự nghiệp của công nhân. Chính phủ đã buộc phải nhượng bộ. Luật công xưởng mới là do công nhân *bức* chính phủ phải ban bố, là do họ *giành được* từ tay kẻ thù hung ác nhất của họ, cũng hết như

đạo luật ngày 3 tháng Sáu 1886, được ban hành cách đây 11 năm, tức là đạo luật về nội quy, về tiền phạt và về giá tiền công, v. v.. Lúc đó, cuộc đấu tranh của công nhân trong các tỉnh Mát-xcơ-va và Vla-đi-mia là mãnh liệt nhất. Cuộc đấu tranh ấy cũng biểu hiện thành nhiều cuộc bãi công, công nhân lúc bấy giờ cũng đưa ra cho chính phủ những yêu sách rõ ràng và chính xác, và trong cuộc bãi công nổi tiếng ở xưởng Mô-rô-dốp, quần chúng công nhân đã trao cho viên thanh tra bản ghi các điều kiện do chính công nhân thảo ra. Trong bản yêu sách đó, chẳng hạn có nói rằng công nhân đòi giảm tiền phạt. Đạo luật ngày 3 tháng Sáu 1886 được ban bố sau đó không lâu, và quy định điều lệ về việc phạt tiền*, chính là nhằm *đáp ứng* trực tiếp những yêu sách ấy của công nhân.

Ngày nay cũng vậy. Năm 1896 công nhân đã đòi phải giảm giờ làm, đã tổ chức những cuộc bãi công to lớn làm hậu thuẫn cho những yêu sách đó. Hiện nay, để *đáp ứng* những yêu sách của công nhân, chính phủ đã ban hành một đạo luật về việc giảm giờ làm. Lúc trước, vào năm 1886, do áp lực của những cuộc nổi dậy của công nhân, chính phủ đã phải nhượng bộ, nhưng lại ra sức hạn chế chỉ nhượng bộ ở mức tối thiểu, đã tìm cách để cho các chủ xưởng có lối thoát, tìm cách trì hoãn việc thi hành điều lệ mới và cắt xén những gì có thể cắt xén được trong những yêu sách của công nhân. Ngày nay, năm 1897, tình hình cũng vẫn như vậy: chính phủ chỉ chịu nhượng bộ trước áp lực của những cuộc nổi dậy của công nhân, và cũng như trước đây, lại cố tìm hết cách để thu hẹp phạm vi những nhượng bộ của mình đối với công nhân, tìm cách *mặc cả*, cắt xén một hai giờ bằng cách kéo dài

* Về vấn đề này, xin xem cuốn "Về tiền phạt"¹⁾.

1) Xem tập này, tr. 15-70.

thậm chí ngay cái ngày lao động mà các chủ xưởng đã đề nghị; chính phủ cố sức làm cho chủ xưởng được lợi thêm mấy ngày lễ bằng cách không ghi những ngày đó vào sổ những ngày bắt buộc phải cho nghỉ; trì hoãn việc thi hành điều lệ mới, gác lại không thi hành các quy định chính để chờ những lệnh sau này của các bộ trưởng. Như vậy, cả hai đạo luật công xưởng chủ yếu ở Nga, — tức đạo luật ngày 3 tháng Sáu 1886 và đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897, — đều là một sự nhượng bộ gượng ép mà công nhân Nga đã giành được trong tay cái chính phủ cảnh sát. Cả hai luật ấy đều cho ta thấy rõ chính phủ Nga có thái độ *như thế nào* đối với những yêu sách chính đáng nhất của công nhân.

II

THẾ NÀO LÀ THỜI GIAN LAO ĐỘNG ?

Chúng ta hãy nghiên cứu kỹ đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897*. Như chúng tôi đã nói ở trên, đạo luật mới này, một là đã hạn chế số giờ làm trong ngày lao động của tất cả các loại công nhân, hai là quy định rằng các ngày chủ nhật và ngày lễ đều bắt buộc phải được nghỉ. Trước khi quy định khối lượng thời gian lao động, đạo luật cần định rõ thế nào là thời gian lao động. Và đây, đạo luật mới đã quy định như sau: "Thời gian lao động, hoặc số giờ lao động trong một ngày của mỗi công nhân, là thời gian trong đó, theo giao kèo thuê mướn, người công nhân buộc phải có mặt tại nơi làm việc của xí nghiệp và phải thuộc quyền chỉ huy của giám đốc xí nghiệp để hoàn thành một công việc gì đó". Vậy thì tất cả thời gian mà người công nhân có mặt ở công xưởng, theo thời gian biểu hoặc theo lệnh của giám đốc, đều phải được coi là thời gian lao động.

* Đạo luật bắt đầu thi hành từ tháng Mười một 1898.

Trong thời gian đó, dù người công nhân làm công việc bình thường hay hàng ngày vẫn làm của mình, hoặc dù viên quản đốc bắt anh ta làm một việc khác, hoặc thậm chí bắt anh ta phải *chờ đợi* thì cũng thế thôi: toàn bộ thời gian mà người công nhân có mặt ở công xưởng đều phải được coi là thời gian lao động. Chẳng hạn, trong một số công xưởng, đến thứ bảy, sau hồi chuông tan tầm, các công nhân đều đi lau chùi máy; nếu căn cứ vào đạo luật thì việc lau chùi máy cũng phải được coi là *một phần thời gian lao động*. Do đó, nếu chủ xưởng không trả công lau chùi máy cho công nhân thì như vậy là người chủ xưởng đó đã *sử dụng không công thời gian lao động của người công nhân làm thuê*. Nếu một chủ xưởng thuê một người công nhân làm khoán, lại bắt anh ta phải chờ đợi, hoặc bắt anh ta gác việc của anh ta lại để đi làm một việc khác mà không trả một đồng công nào về việc đó (bất cứ người công nhân nào cũng đều biết rằng những trường hợp như vậy không phải là hiếm) thì như thế là người chủ xưởng đó đã *sử dụng không công thời gian lao động* của người công nhân làm thuê. Công nhân cần nhớ kỹ định nghĩa ấy của đạo luật mới về thời gian lao động, và dựa vào đó để chống lại mọi mưu mô của chủ xưởng định sử dụng không công sức lao động của mình. Dĩ nhiên là giao kèo thuê mướn thì mặc nhiên là phải đưa đến cái định nghĩa ấy về thời gian lao động, cho nên một số công nhân có thể nghĩ rằng như vậy là đã quá rõ, không cần phải nói nữa. Nhưng chính phủ bợ đỡ bọn tư bản, đã cố ý làm lu mờ nhiều điều mà bất cứ người công nhân nào cũng đều thấy rõ ràng. Ở đây cũng thế, chính phủ lại vẫn cố dành một lối thoát nhỏ cho các ngài chủ xưởng. Đạo luật nói rằng thời gian lao động là thời gian, mà *theo giao kèo thuê mướn*, người công nhân *phải* có mặt ở công xưởng. Nhưng trong trường hợp mà giao kèo không nói gì đến điều kiện người công nhân buộc phải có mặt

ở công xưởng một ngày bao nhiêu giờ thì thế nào? Như trong các nhà máy cơ khí chẳng hạn, tình trạng sau đây cũng không phải là hiếm: các giao kèo ký giữa công nhân và chủ thì chỉ nói là với một số tiền công nào đó, người công nhân nhận làm ra một vật này hay vật kia (một bộ phận nào đó của máy móc, một số đinh vít hay bù-loong, v.v.) *chứ không nói gì* đến thời gian phải lao động của người công nhân. Trong trường hợp này, có thể áp dụng đạo luật mới về số giờ làm trong ngày lao động được không? Theo lẽ thông thường thì dĩ nhiên là có thể áp dụng được, vì thời gian người công nhân làm việc ở công xưởng sao lại không coi là thời gian lao động được. Nhưng "lẽ thông thường" của các ngài tư bản và của cái chính phủ ủng hộ họ, lại thuộc một loại rất đặc biệt. Nếu cứ theo đúng lời văn của điều khoản mà chúng tôi đã dẫn ra ở trên thì trong các trường hợp ấy, người ta có thể dễ dàng không áp dụng đạo luật giảm thời gian lao động. Chủ xưởng sẽ viện cớ rằng theo giao kèo, chủ xưởng không *buộc* người công nhân *phải* có mặt ở công xưởng, và như vậy là hết chỗ nói. Nhưng vì không phải bất cứ chủ xưởng nào cũng đều thiện nghệ trong việc kiện cáo để thấy được mưu mẹo đó, nên bọn quan lại ở Bộ tài chính đã vội vàng lưu ý trước các giới thương gia trong toàn nước Nga đến cái kẻ hở nhỏ nhất có lợi cho họ trong đạo luật mới. Bộ tài chính đã cho ra từ lâu một tờ báo riêng tên là: "Truyền tin tài chính, công nghiệp và thương nghiệp"¹⁰⁷, đây là một trong những tờ báo của chính phủ; ngoài việc đăng những quyết định của chính phủ, nó còn ca tụng những thành tích mà các nhà tư bản Nga đã đạt được và còn hết sức tán dương sự chăm lo của chính phủ, bề ngoài thì ra vẻ như chăm lo đến nhân dân, nhưng kỳ thực là chăm lo cho túi tiền của các chủ ngân hàng, các chủ xưởng, các thương nhân và địa chủ. Sau khi đạo luật mới được ban bố ít lâu, tờ

báo nói trên đã đăng một bài về đạo luật đó ("Truyền tin tài chính", số 26, 1897), trong đó người ta đã giải thích một cách chi tiết ý nghĩa của đạo luật mới ấy và cố sức chứng minh rằng chính là chính phủ có bốn phận phải chăm lo đến sức khỏe của công nhân. Cũng trong bài đó, bọn quan lại đã cố sức vạch cho các chủ xưởng thấy khả năng lợi dụng kẻ hở để không thi hành đạo luật mới. Người ta đã nói trắng ra là đạo luật mới sẽ không thể đem áp dụng được trong những trường hợp giao kèo không nói gì về thời gian lao động, vì khi nhận làm khoán một việc, "*người công nhân không còn là người công nhân làm thuê nữa, mà là một người nhận làm hàng thời*". Như vậy chủ xưởng sẽ không gặp khó khăn lắm trong việc tránh né cái đạo luật khó chịu ấy: chỉ cần gọi người công nhân không phải là công nhân mà là "một người nhận làm hàng thời"! Đáng lẽ nói rằng thời gian lao động là thời gian *người công nhân có mặt ở công xưởng*, chịu sự điều khiển của chủ xưởng thì trong đạo luật, người ta lại đã cố ý diễn đạt một cách ít chính xác, nghĩa là nói đến số thời gian mà *theo giao kèo*, người công nhân *phải* có mặt ở công xưởng. Như thế hình như không có gì khác cả, nhưng sự thực là ở đây nữa, người ta vẫn không ngần ngại cố ý dùng lối nói mập mờ để làm cho công nhân phải chịu thiệt!

III

ĐẠO LUẬT MỚI ĐÃ GIẢM THỜI GIAN LAO ĐỘNG ĐƯỢC BAO NHIÊU?

Đối với công việc làm ban ngày, đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897 quy định thời gian lao động là 11 giờ rưỡi trong 24 tiếng đồng hồ, và 10 giờ trong các ngày thứ bảy và các ngày trước ngày lễ. Như vậy, thời gian mà đạo luật mới giảm đi thì chẳng có nghĩa lý gì cả. Đối

với nhiều công nhân và có lẽ là đối với phần đông công nhân ở Pê-téc-bua, đạo luật này không *giảm* thời gian lao động đi *chút nào cả*, mà thậm chí còn mang lại nguy cơ là thời gian lao động bị kéo dài hơn nữa. Trong các nhà máy ở Xanh Pê-téc-bua, thời gian lao động thường thường là 10 giờ hay 10 giờ rưỡi. Đạo luật quy định ngày lao động dài quá như vậy chứng tỏ rõ ràng rằng đạo luật ấy là sự đáp ứng những yêu sách của công nhân ngành sợi và dệt ở Pê-téc-bua. *Đối với những công nhân đó*, có thể là đạo luật ấy giảm giờ làm, vì phần lớn họ đều lao động từ 12 đến 14 giờ một ngày. (Dưới đây chúng tôi sẽ giải thích tại sao lại nói là "có thể".) Đạo luật ấn định ngày lao động là 10 giờ đối với thợ thủ công và đối với công nhân trong các nhà máy thuộc Bộ quân vụ. Nhưng chính phủ cho rằng vẫn có thể bắt công nhân ở các công xưởng lao động lâu hơn nữa! Chính các chủ xưởng ở Pê-téc-bua đã thỉnh cầu chính phủ giảm ngày lao động xuống 11 giờ! Chính phủ lại quyết định thêm nửa giờ nữa để làm vừa lòng bọn chủ xưởng ở Mát-xcơ-va là bọn bắt công nhân phải chia thành hai kíp lao động suốt 24 giờ, và là bọn mà chắc là công nhân chưa cho một bài học đầy đủ đầy thôi. Chính phủ Nga khoe là mình đã quan tâm đến công nhân, nhưng kỳ thực nó đã tỏ ra là bủn xỉn như một tên con buôn vậy. Nó còn tỏ ra bủn xỉn hơn cả chủ xưởng là bọn đã bòn thêm được hàng nghìn rúp về mỗi nửa giờ mà công nhân phải làm thêm. Qua ví dụ này, công nhân có thể thấy rõ rằng chính phủ không những bảo vệ những lợi ích của bọn chủ xưởng, mà còn bảo vệ lợi ích của những *tên tệ hại nhất* trong bọn chủ xưởng, rằng đối với công nhân thì chính phủ là kẻ thù hung ác hơn giai cấp tư bản nhiều. Công nhân Pê-téc-bua lẽ ra đã đòi được cho họ, cũng như cho tất cả công nhân Nga, *ngày lao động ngắn hơn*, nếu *chính phủ không cản trở*. Đoàn kết lại, công nhân đã buộc được

chủ xưởng phải nhượng bộ; bọn chủ xưởng ở Pê-téc-bua đã sẵn sàng thỏa mãn yêu sách của họ; nhưng chính phủ lại cấm bọn chủ không được nhượng bộ để tránh tạo ra một cái gương cho các công nhân khác. Sau đó, phần lớn bọn chủ xưởng ở Pê-téc-bua đều thấy rõ là cần phải nhượng bộ công nhân nên đã thỉnh cầu chính phủ giảm ngày lao động xuống 11 giờ. Nhưng nào có phải chính phủ chỉ bảo vệ lợi ích của các chủ xưởng ở Pê-téc-bua. Nó bảo vệ lợi ích của tất cả các chủ xưởng ở toàn nước Nga, và vì trên đất nước Nga thần thánh còn có những tên chủ bủn xỉn hơn bọn chủ xưởng ở Pê-téc-bua nhiều, nên chính phủ muốn tỏ ra "công bằng" thì không thể cho phép bọn chủ xưởng ở Pê-téc-bua bóc lột công nhân của chúng *quá ít*; những chủ xưởng này không được vượt quá xa những chủ xưởng khác ở Nga; và vì thế chính phủ thêm nửa giờ vào ngày lao động mà bọn tư bản thỉnh cầu. Rõ ràng là từ thái độ này của chính phủ, công nhân cần rút ra ba bài học:

Bài học thứ nhất: những công nhân Nga tiên tiến cần phải hết sức lôi cuốn những công nhân chậm tiến tham gia vào phong trào. Không lôi cuốn được toàn bộ khối quần chúng công nhân Nga vào cuộc đấu tranh cho sự nghiệp của công nhân thì những người công nhân thủ đô đi tiên phong cũng sẽ đạt được kết quả ít ỏi, dù họ có buộc được bọn chủ *của họ* phải nhượng bộ đi nữa, vì chính phủ có một tinh thần "công bằng" rất cao, nên không cho phép những tên khá hơn trong bọn chủ được nhượng bộ công nhân nhiều. Bài học thứ hai: đối với công nhân Nga, chính phủ Nga là kẻ thù còn hung ác hơn bọn chủ xưởng nhiều, vì không những nó bênh vực lợi ích của bọn chủ xưởng, không những để làm được điều đó nó đã dùng đến cách đàn áp dã man, bắt bớ, tù đầy công nhân, tung quân đội ra bắn giết những công nhân không vũ khí trong tay, mà hơn nữa, nó bảo vệ lợi ích của những tên chủ xưởng *bủn xỉn nhất* và ngăn cản không cho những chủ xưởng

khá hơn nhượng bộ công nhân. Bài học thứ ba: muốn đòi được những điều kiện lao động *xứng đáng với con người*, và đạt được ngày lao động 8 giờ — điều mà công nhân toàn thế giới ngày nay đều mong muốn — công nhân Nga chỉ nên dựa vào sức mạnh đoàn kết của chính mình, và phải không ngừng đấu tranh để bắt chính phủ phải chịu hết nhượng bộ này đến nhượng bộ khác. Chính phủ tựa hồ như mặc cả với công nhân, nó thử xem có thể thêm được một nửa giờ nữa không, nhưng công nhân sẽ tỏ cho chính phủ thấy là họ biết kiên trì các yêu sách của họ. Chính phủ tựa hồ như muốn thử lòng kiên nhẫn của công nhân: nó thử xem có thể thoát được bằng một nhượng bộ nhỏ rẻ hơn không, nhưng công nhân sẽ tỏ cho chính phủ thấy họ có đủ kiên nhẫn để tiếp tục đấu tranh ngoan cường nhất, vì đối với họ, đây là một cuộc đấu tranh cho sự sống còn, một cuộc đấu tranh chống lại tình trạng công nhân hoàn toàn bị khinh miệt và bị áp bức.

IV

ĐẠO LUẬT QUAN NIỆM THẾ NÀO LÀ "THỜI GIAN LÀM ĐÊM" CỦA CÔNG NHÂN ?

Đạo luật mới nói rằng: "Thời gian làm đêm là thời gian do một kíp làm từ 9 giờ tối đến 5 giờ sáng, và là thời gian làm từ 10 giờ tối đến 4 giờ sáng nếu do hai kíp trở lên làm". "Đêm" của những người dân đen bắt buộc phải suốt đời vất vả làm việc cho kẻ khác, và "đêm" của những ngài ăn mặc sang trọng sống nhờ vào lao động của người khác, - đó là hai cái rất khác nhau về mặt "luật pháp". Ở Xanh Pê-téc-bua cũng như ở Mát-xcơ-va, phần lớn những ngày trong năm thì lúc 4 giờ sáng, trời vẫn còn tối như mực. Nhưng luật pháp Nga lại quy định rằng công nhân phải suốt đời thích ứng với lợi ích của tư bản; rằng anh ta phải tin rằng ban ngày *nhất thiết phải* bắt đầu

từ bốn giờ sáng, mặc dù vẫn còn mấy giờ nữa mới tới lúc mặt trời mọc. Nhưng nếu người công nhân lại không ở ngay trong công xưởng thì anh ta phải dậy từ *ba* giờ sáng và có lẽ còn sớm hơn, để kịp tới xưởng vào lúc bốn giờ! Đối với bọn quan lại ở Pê-téc-bua, "ban ngày" bắt đầu từ 12 giờ trưa, thậm chí từ một giờ chiều, chả là bọn quan lại là những con người hoàn toàn đặc biệt mà... Đối với công nhân, "ban ngày" chỉ đến 10 giờ tối mới hết, và khi anh ta ở xưởng bước ra đường phố tối như mực thì anh ta cũng không vì trời tối mà bối rối: anh ta phải nhớ và tin rằng "ban ngày" chỉ vừa mới hết, vì luật pháp quy định như vậy. Như thế thì tại sao đạo luật lại không quy định rằng đối với công nhân "ban ngày" bắt đầu từ lúc còi nhà máy gọi anh ta đi làm và chấm dứt khi chính cái còi đó gọi kịp khác đi làm? Như vậy mới thẳng thắn hơn và đúng hơn! Ở Thụy-sĩ, đã có một đạo luật quy định phải hiểu thế nào là thời gian làm đêm của công nhân; nhưng người Thụy-sĩ làm sao mà nghĩ ra được tất cả những mảnh khóc của bọn quan lại cảnh sát Nga: những người Thụy-sĩ đáng sợ ấy quy định rằng "đêm" đối với công nhân thì cũng giống như đối với tất cả mọi người khác, nghĩa là đêm kéo dài từ 8 giờ tối đến 5 (hoặc 6) giờ sáng. Đạo luật mới chỉ quy định một điều hạn chế duy nhất đối với "công việc làm đêm" là: những công nhân làm việc dù chỉ một phần ban đêm, đều không được làm quá 10 giờ trong 24 giờ. Chỉ có thế thôi. Đạo luật không cấm làm đêm. Về mặt này cũng vậy, đạo luật này còn lạc hậu hơn những điều mà trước đây các chủ xưởng ở Pê-téc-bua đã *thỉnh cầu* và cách đây 14 năm (năm 1883) họ đã đòi cấm không để người đứng tuổi làm việc ban đêm. Như vậy, về mặt này nữa, công nhân Pê-téc-bua lẽ ra đã giành được kết quả lớn hơn, *nếu không có sự cản trở của cái chính phủ* đã bảo vệ lợi ích của những tên chủ xưởng Nga lạc hậu nhất. Chính phủ không chịu nghe theo các chủ xưởng ở Pê-téc-bua, do không muốn làm phật lòng bọn chủ xưởng

ở Mát-xcơ-va, bọn này phần lớn đều bắt công nhân của chúng phải làm đêm. Theo thường lệ, chính phủ đã dùng những câu nói suông và những lời cam đoan giả dối để tìm cách che giấu không cho người ta thấy là mình đã khúm núm phục vụ lợi ích của những tên *tệ hại nhất* trong đám chủ xưởng. Tờ "Truyền tin tài chính" do Bộ tài chính xuất bản, trong một bài giải thích đạo luật mới, đã chỉ ra rằng, ở các nước khác (ví dụ ở Pháp) thì người ta cấm không cho làm đêm. Nhưng trong luật pháp của chúng ta — tờ báo ấy nói — thì không thể làm như thế được. "Không phải bao giờ cũng có thể cấm một xí nghiệp làm việc liên tục suốt cả ngày đêm được: có một loạt ngành sản xuất, do tính chất của chúng, đòi hỏi phải làm việc liên tục ngày đêm".

Rõ ràng đó chỉ là một lời biện bạch hoàn toàn vô căn cứ. Vì ở đây, vấn đề không phải là những ngành sản xuất đặc biệt, đòi hỏi phải làm việc liên tục, mà là các ngành sản xuất nói chung. Ngay với đạo luật hiện nay, nếu không làm thêm giờ thì với hai kíp cũng không thể có một sự liên tục được vì thời gian làm việc ban ngày được quy định là 11 giờ rưỡi, ban đêm là 10 giờ, tổng cộng là 21 giờ rưỡi. Cho nên, đối với những ngành sản xuất đòi hỏi phải làm việc liên tục thì trong đạo luật mới cũng đã quy định những ngoại lệ (tức là những điều lệ riêng do bộ quy định, mà sau đây chúng tôi sẽ nói tới). Như thế quyết không phải là "không thể" cấm làm đêm. Chúng tôi đã nói là chính phủ muốn tỏ ra lo lắng với sức khỏe của công nhân. Bộ tài chính đã nói về công việc làm đêm như thế này: "Không còn bàn cãi gì nữa, làm đêm thì mệt nhọc hơn, hại sức khỏe hơn và nói chung không hợp tự nhiên bằng làm ban ngày; loại công việc làm đêm đó càng kéo dài, càng thường xuyên thì càng có hại. Do làm đêm có hại như vậy, nên hình như tốt nhất là nên cấm cả người lớn làm đêm (như người ta đã cấm không cho phụ nữ và các nam nữ thiếu niên làm đêm

trong một số ngành sản xuất, còn đối với trẻ em thì tuyệt đối cấm hẳn), nhưng cấm như thế thì hoàn toàn không có căn cứ nào cả, ngay cả khi đứng về mặt phúc lợi chung của công nhân mà xét; đối với công nhân, một công việc làm đêm vừa phải còn đỡ hại hơn là một công việc làm ban ngày quá kéo dài mà tiền công lại như nhau". Chà! Bọn quan lại của chính phủ Nga tài bịp dân chúng thật! Ngay cả việc bảo vệ lợi ích của bọn chủ xưởng tệ nhất, cũng được che bằng cái chiêu bài quan tâm tới "phúc lợi của công nhân". Thật là quá trớn trên, cái lời biện hộ do Bộ tài chính nghĩ ra: như các vị thấy đấy, "một công việc làm đêm vừa phải còn đỡ hại hơn là một công việc làm ban ngày quá kéo dài mà tiền công lại như nhau". Ở đây, bộ đó muốn nói rằng người công nhân buộc phải làm việc ban đêm vì lương của anh ta thấp, thấp đến nỗi *công nhân* không thể không làm việc quá kéo dài. Vì tin chắc rằng tình hình lúc nào cũng sẽ cứ như thế mãi và công nhân sẽ không bao giờ có được đồng lương khá hơn, nên bộ đó đã tuyên bố một cách vô liêm sỉ rằng: nếu để nuôi gia đình mà người công nhân phải làm việc kéo dài một cách thậm tệ thì đối với anh ta, làm thêm giờ ban ngày hay ban đêm, cái đó có khác gì nhau? Đương nhiên, nếu số lớn công nhân Nga còn tiếp tục lĩnh đồng lương chết đói thì cảnh thiếu thốn vẫn còn bắt buộc họ phải làm thêm giờ; nhưng phải vô liêm sỉ hết sức, mới có thể lấy tình trạng cùng quẫn của người công nhân để giải thích việc cho phép làm việc ban đêm! Đối với bọn tôi tớ của tư bản thì thực chất là ở chỗ này: "lao động sẽ được trả công như nhau và trong điều kiện trả công lao động như hiện nay thì công nhân không thể không làm thêm giờ được". Ấy thế mà bọn quan lại này, những kẻ đã nghĩ ra những lý lẽ cu-lắc để phục vụ cho bọn chủ xưởng tham lam, lại còn dám há miệng nói đến "phúc lợi chung của công nhân" đấy. Phải chăng chúng đã chẳng ủng hộ công hy vọng rằng người công nhân sẽ cứ bị áp chế như thế

mãi, rằng anh ta sẽ cứ bằng lòng nhận "tiền công như nhau" mãi, tức là nhận cái đồng lương chết đói như trước mãi, sao? Lương thấp và ngày lao động kéo dài luôn luôn đi đôi với nhau, có cái này tất phải có cái kia. Nếu lương thấp, người công nhân nhất thiết phải làm thêm giờ, thậm chí phải làm cả ban đêm nữa thì mới có ăn. Nếu thời gian lao động kéo dài quá thì tiền lương sẽ luôn luôn thấp, vì trong điều kiện thời gian lao động kéo dài thì người công nhân mỗi giờ sẽ sản xuất được ít sản phẩm hơn, chất lượng kém hơn nhiều so với trong điều kiện ngày lao động ngắn; vì người công nhân bị đè nặng bởi công việc quá sức thì sẽ mãi mãi bị đè nén và không còn sức chống lại ách áp bức của tư bản. Vì vậy, nếu Bộ tài chính của bọn chủ xưởng Nga dự tính giữ nguyên không thay đổi đồng lương hiện nay thấp thậm tệ của công nhân Nga, đồng thời lại nói đến "phúc lợi của công nhân", thì điều đó cho ta thấy hết sức rõ ràng những lời lẽ của bộ đó là giả nhân giả nghĩa, là dối láo biết bao.

V

BỘ TÀI CHÍNH ĐÃ CHỨNG MINH NHƯ THẾ NÀO RẰNG NẾU HẠN CHẾ SỐ GIỜ LÀM THÊM THÌ SẼ "KHÔNG CÔNG BẰNG" ĐỐI VỚI CÔNG NHÂN ?

Chúng tôi đã gọi đạo luật mới là luật giảm giờ làm. Chúng tôi đã nói là nó quy định ngày lao động còn 11 giờ rưỡi (10 giờ nếu làm ban đêm). Nhưng thực tế thì không phải như vậy, mà còn tệ hơn thế nhiều. Tất cả những điều hạn chế do đạo luật quy định thì chỉ liên quan đến công việc hàng ngày vẫn làm, bình thường, trong thời gian quy định thôi, chứ không phải những công việc làm trong *những giờ làm thêm*. Như vậy là trên thực tế chủ xưởng đã *không bị cản trở gì* trong cái "quyền" của hắn được tùy ý bắt công nhân làm việc lâu bao nhiêu cũng được, dù là làm suốt

24 giờ. Về những giờ làm thêm thì đạo luật nói thế này: "Người ta coi là làm thêm, khi công nhân làm việc trong xí nghiệp công nghiệp vào những giờ mà nội quy không quy định anh ta phải làm. Chỉ cho phép làm thêm giờ sau khi có sự thỏa thuận đặc biệt giữa giám đốc xí nghiệp và công nhân. Chỉ khi nào điều kiện kỹ thuật của sản xuất đòi hỏi phải có giờ làm thêm thì trong điều khoản của giao kèo thuê mướn mới ghi giờ làm thêm đó". Trong đạo luật mới, đây chính là một điều khoản rất quan trọng, hoàn toàn nhằm đả vào công nhân và để cho chủ xưởng tha hồ muốn làm ngang làm dọc thế nào cũng được. Trước đây, vẫn có cái tập quán làm thêm giờ, nhưng pháp luật không hề nói đến. Từ nay, chính phủ *đã hợp pháp hóa* những giờ làm thêm đó. Và khi đạo luật nói thêm rằng cần thiết phải có "sự thỏa thuận đặc biệt" giữa chủ và công nhân về vấn đề này thì đó là một câu trống rỗng và hoàn toàn vô nghĩa. Tất cả các công việc đều do công nhân làm "theo sự thỏa thuận" với chủ, vì nên nhớ rằng công nhân không phải là nông nô (tuy có rất nhiều quan lại Nga hết lòng mong muốn biến công nhân thành nông nô), vì họ làm việc căn cứ vào một giao kèo thuê mướn, nghĩa là có sự thỏa thuận. Vậy thì hà tất phải nói rằng cần có sự thỏa thuận về việc làm thêm giờ. Chính phủ đã diễn vào đạo luật cái câu rỗng tuếch đó để làm ra vẻ chính phủ muốn hạn chế việc làm thêm giờ. Nhưng thực tế thì không có một chút hạn chế nào cả. Trước kia, chủ bảo công nhân: "mày muốn làm thì phải làm thêm giờ, nếu không thì tao cho mày thôi việc!" Bây giờ đây, chủ cũng sẽ nói như thế. Chỉ có điều là từ trước đến nay làm như vậy là theo tập quán, còn từ nay là theo quy định của *luật pháp*. Trước kia, chủ không thể dựa vào luật pháp khi đuổi những công nhân nào không chịu làm thêm giờ; từ nay, luật pháp đã trực tiếp mách bảo cho chủ biết nên làm thế nào để áp bức công nhân. Điều khoản này không hạn chế số giờ làm thêm, mà còn dễ dàng dẫn đến

tình trạng áp dụng nhiều hơn nữa việc làm thêm giờ. Đạo luật thậm chí còn cho phép chủ có quyền đưa vào trong giao kèo một điều khoản bắt phải làm thêm giờ, khi "điều kiện kỹ thuật của sản xuất đòi hỏi phải có giờ làm thêm". Sự hạn chế này không làm khó dễ một chút nào cho chủ xưởng cả. Làm thế nào phân biệt được những công việc mà "điều kiện kỹ thuật của sản xuất đòi hỏi" hay không đòi hỏi? Ai sẽ có trách nhiệm phải phân biệt như vậy? Làm thế nào để bác lại một tên chủ xưởng khi hắn nói rằng công việc mà hắn bắt người công nhân phải làm trong giờ làm thêm, là do "điều kiện kỹ thuật của sản xuất đòi hỏi"? Sẽ chẳng có ai tới đó phân giải, kiểm tra lời nói của tên chủ là đúng hay sai cả. Đạo luật chỉ *củng cố* cái thói tự do hoành hành của bọn chủ mà thôi, vì nó đã mách cho chúng biết một biện pháp *đặc biệt hiệu nghiệm* để ức hiếp công nhân.

Từ nay, chủ xí nghiệp chỉ cần đưa vào giao kèo một điều khoản là công nhân không có quyền từ chối làm thêm những giờ mà "điều kiện kỹ thuật của sản xuất đòi hỏi", và như thế là ổn thỏa cho phía chủ xưởng! Công nhân cứ thử từ chối không làm thêm giờ, là sẽ bị đuổi. Rồi sau (chủ xưởng sẽ tự nhủ) xem có công nhân nào lại dám chứng minh rằng công việc đó lại không phải do "điều kiện kỹ thuật của sản xuất đòi hỏi"! Thật là nực cười nếu cho rằng công nhân có thể kêu ca như vậy. Chẳng phải nói cũng thấy rõ rằng sẽ không bao giờ có những lời kêu ca như vậy, vả lại kêu ca như thế thì cũng chẳng bao giờ có kết quả gì. Thế là chính phủ đã hoàn toàn hợp pháp hóa việc chủ xưởng tha hồ hoành hành trong vấn đề làm thêm giờ. Những nhận xét sau đây của tờ "Truyền tin tài chính" đặc biệt vạch cho chúng ta thấy rõ rằng Bộ tài chính đã sốt sắng đến mức độ nào để bợ đỡ bọn chủ xưởng và dạy cho chúng biết cách nấp dưới các đạo luật mới để tiến hành rộng rãi hơn nữa việc bắt làm thêm giờ: "Những giờ làm thêm cũng là cần thiết khi có những đơn đặt hàng khẩn

cấp mà chủ xưởng hoặc chủ nhà máy không thể dự tính trước được* trong các ngành công nghiệp sản xuất theo những thời hạn nhất định và ngắn, nếu chủ xí nghiệp không thể tăng thêm hoặc gặp khó khăn trong việc tăng thêm số lượng công nhân".

Xem thế thì biết bọn đây tởn nhiệt tình của các chủ xưởng — bọn đây tởn này ngồi ở Bộ tài chính — đã "giải thích" đạo luật một cách khéo biết chừng nào! Đạo luật này chỉ nói đến những giờ làm thêm do điều kiện kỹ thuật đòi hỏi, nhưng Bộ tài chính thì lại vội vàng thừa nhận rằng những giờ làm thêm là "cần thiết" khi có những đơn đặt hàng "không dự tính trước được" (!) và cả khi chủ xưởng gặp "khó khăn" trong việc tăng thêm số lượng công nhân! Như vậy đúng là nhạo báng công nhân! Vì bất kỳ một tên chủ khôn ngoan nào cũng *luôn luôn* có thể nói là hẳn gặp "khó khăn". Tăng số lượng công nhân có nghĩa là thuê thêm công nhân mới, là giảm bớt số người thất nghiệp đang chen chúc nhau ở cổng nhà máy, như vậy là giảm bớt sự cạnh tranh trong công nhân, làm cho họ trở thành những người đòi hỏi nhiều hơn, và có lẽ họ chỉ bằng lòng làm với đồng lương cao hơn. Dĩ nhiên, không có một tên chủ nào lại không thấy đây là một "khó khăn". Để cho chủ có thể tha hồ muốn quy định giờ làm thêm thế nào cũng được, như vậy là làm cho luật giảm giờ làm mất hết ý nghĩa. Đối với quảng đại quần chúng công nhân, thì sẽ không có giảm gì cả, vì họ vẫn phải làm việc như trước từ 15 đến 18 giờ mỗi ngày và lâu hơn thế; họ còn phải suốt đêm ở lại công xưởng để

* Vẫn cái điệu cũ rích ấy ! Mỗi năm, trước kỳ mở hội chợ ở Ni-gơ-ni Nốp-gô-rôt, các công xưởng ở Nga, nhất là các công xưởng ở miền trung, đều nhận được những đơn đặt hàng khẩn cấp, và cứ mỗi năm, bọn chủ xưởng đều trịnh trọng nói quả quyết với tất cả những tên ngu xuẩn tin chúng hoặc làm ra vẻ tin chúng, rằng chúng không thể dự tính trước được điều đó!..

làm thêm giờ. Một đạo luật về việc giảm giờ làm, mà lại không nói đến việc cấm chỉ (hoặc ít nhất là hạn chế) những giờ làm thêm như vậy thì thật là phi lý, và sự phi lý ấy là hết sức rõ ràng, và chính vì thế mà trong tất cả các dự luật sơ bộ đều có dự định hạn chế số giờ làm thêm. Các chủ xưởng ở Xanh Pê-téc-bua (chính bản thân các chủ xưởng!) đã thỉnh cầu, từ năm 1883, hạn chế mỗi ngày chỉ cho phép làm thêm *một giờ* thôi. Khi chính phủ, hoảng sợ trước các cuộc bãi công năm 1895 - 1896 ở Xanh Pê-téc-bua, đã vội vàng chỉ định một ủy ban để thảo ra một đạo luật giảm giờ làm thì chính ủy ban này cũng đề nghị hạn chế số giờ làm thêm mỗi năm là 120 giờ*. Bác bỏ mọi đề nghị hạn chế số giờ làm thêm, như vậy là chính phủ đã công khai bảo vệ lợi ích của những chủ xưởng tởn tệ nhất; chính phủ đã công nhiên hợp pháp hóa địa vị hoàn toàn bị phụ thuộc của công nhân, và đã tỏ rõ ý định giữ nguyên tình trạng cũ, bằng cách núp sau những câu nói vô nghĩa. Bộ tài chính hết lòng hết sức bảo vệ lợi ích của bọn chủ xưởng, lại còn đi đến chỗ chứng minh rằng hạn chế số giờ làm thêm "sẽ là một sự bất công đối với bản thân công nhân". Dưới đây là những luận điệu của bộ ấy, mà bất cứ người công nhân nào cũng cần suy nghĩ: "Thực tế thì khó mà tước của công nhân cái quyền được làm việc ở công xưởng ngoài số giờ đã quy định trong mỗi ngày" (tại sao? có phải vì các viên thanh tra công xưởng đã thi hành nhiệm vụ của họ một cách rất tồi, họ sợ làm phạt ý các ngài chủ xưởng như sợ lửa chứ gì? có phải vì công nhân Nga không có quyền gì cả, không được nói gì cả nên mọi sự cải cách có lợi cho họ đều sẽ khó thực hiện chăng? Bộ tài chính đã vô tình nói lên sự thật: thực vậy, chừng nào công nhân Nga,

* Chính ngay Bộ tài chính cũng đã phải thừa nhận, khi giải thích đạo luật mới rằng "việc cho phép làm thêm giờ hình như là không hợp lý lắm" ("Truyền tin tài chính").

cũng như toàn thể nhân dân Nga, còn là những người không có một quyền gì trước cái chính phủ cảnh sát, chửi rủa họ chưa có được những quyền chính trị thì bất cứ một cái cách nào cũng sẽ không thể có hiệu lực được)... "và như vậy sẽ là một sự bất công đối với công nhân: không thể truy nã một người chỉ vì tìm kế sinh sống mà đã phải dốc sức lực của mình ra, có khi thậm chí vượt quá cái giới hạn mà quá đó thì lao động của anh ta sẽ có thể hại tới sức khỏe". Xem đấy, chính phủ Nga nhân đạo và bác ái biết chừng nào! Công nhân Nga, hãy cúi rạp đầu xuống mà cảm ơn chính phủ đi! Chính phủ rộng lượng đến nỗi "không tước" của anh cái "quyền" được làm việc 18 giờ, thậm chí làm suốt 24 giờ; chính phủ rất công bằng đến nỗi không muốn truy nã anh khi chủ xưởng bắt anh làm việc kiệt sức! Ở tất cả các nước khác, khi có tình trạng làm việc ở công xưởng quá số giờ đã quy định thì kẻ bị *truy nã* không phải là công nhân mà là chủ xưởng... Đó là điều mà bọn quan lại ở nước ta đã quên mất. Vả lại, làm sao mà bọn quan lại Nga lại dám *truy nã* các ngài chủ xưởng! Làm sao mà có thể như thế được! Lát nữa, chúng ta sẽ thấy rằng các ngài chủ xưởng cũng sẽ không bị truy nã đâu, dù họ có vi phạm toàn bộ đạo luật mới. Ở tất cả các nước khác, để "tìm kế sinh sống", công nhân có quyền lập hội, lập quỹ tương tế, công khai chống lại chủ, đưa những điều kiện của mình ra cho chủ xưởng, tổ chức bãi công. Ở nước ta, không được phép làm như thế. Nhưng ở ta, công nhân lại được ban cho cái "quyền" hàng ngày muốn tùy ý làm "thêm" bao nhiêu giờ cũng được. Tại sao các quan lại hết sức nhân đạo đó lại không nói thêm rằng cái chính phủ công bằng của chúng ta cũng "không tước" của công nhân Nga cái "quyền" được người ta tống cổ mình vào tù mà không cần xét xử gì hoặc được ăn dùi cui của bất cứ một tên cảnh sát ác ôn nào, khi họ có bất cứ một ý định nào muốn tự bảo vệ chống lại ách áp bức của bọn tư bản?

VI
ĐẠO LUẬT MỚI ĐÃ ĐEM LẠI
CHO CÁC BỘ TRƯỞNG
NHỮNG QUYỀN GÌ?

Ở trên, chúng tôi đã chỉ rõ rằng về những điểm quan trọng nhất, đạo luật mới không hề quy định một điều khoản nào chính xác, bất di bất dịch, bắt buộc mọi người phải tuân theo: chính phủ muốn dành cho cơ quan hành chính (cụ thể là cho các bộ trưởng) có được nhiều quyền nhất để họ có thể đưa ra đủ các loại quyết định và các đặc lợi có lợi cho bọn chủ xưởng; để họ có thể cản trở việc thi hành đạo luật mới, v. v.. Những quyền mà đạo luật mới đó trao cho các bộ trưởng thì rất rộng và rất lớn. Các bộ trưởng này (cụ thể là bộ trưởng Bộ tài chính hay bộ trưởng Bộ giao thông, v. v., thỏa thuận với bộ trưởng Bộ nội vụ) đều "được phép" đặt ra các thể lệ chi tiết về việc thi hành đạo luật mới. Họ có thể giải quyết, hoàn toàn theo ý riêng của họ và về *tất cả mọi* phương diện, một loạt vấn đề có quan hệ đến tất cả các điều khoản của đạo luật mới. Quyền của họ lớn tới mức họ thực tế hoàn toàn chi phối đạo luật mới; họ có thể tùy ý đặt ra các thể lệ thực sự bảo đảm cho đạo luật được thi hành, hoặc làm cho đạo luật hầu như không được thi hành gì cả. Thật vậy, các bạn hãy xem các bộ trưởng có thể ban bố những quy chế gì "để phát triển pháp chế hiện hành" (đây là cách nói của đạo luật; chúng ta đã thấy Bộ tài chính khôn khéo "phát triển" đạo luật như thế nào rồi, bộ đó đã phát triển đạo luật khéo đến nỗi, theo ý kiến bộ ấy, công nhân còn phải cảm ơn chính phủ là đã không truy nã họ vì họ làm việc quá sức, và đã không "tước của họ cái quyền" được làm việc đủ là 24 giờ trong ngày). Chúng tôi rất muốn kể ra tất cả các loại quy chế đó, nếu có thể được, nhưng thật ra thì, ngoài những vấn đề mà đạo luật nêu ra để cho các điều lệ của các bộ giải quyết,

đạo luật còn cho các bộ trưởng được quyền ban bố *các điều lệ khác*, không bị hạn chế một chút nào cả. Các bộ trưởng có thể ban bố những điều lệ quy định số giờ làm việc. Như vậy tức là có đạo luật quy định số giờ của ngày lao động, nhưng cũng sẽ còn có các điều lệ của các bộ quy định về vấn đề ấy nữa. Các bộ trưởng có thể ban bố những điều lệ quy định trật tự của các ca kíp, nhưng dĩ nhiên là họ cũng có thể không cần ban bố gì, để khỏi làm phiền các chủ xưởng. Các bộ trưởng được phép ban bố những điều lệ quy định số ca kíp (nghĩa là số ca, có thể có bao nhiêu ca làm việc trong 24 giờ), thời gian giải lao v. v.. Chính *đạo luật* đã thêm mấy chữ: v. v. (*vân vân*), nghĩa là: các ngài muốn ban bố cái gì thì cứ ban bố. Vậy nếu các bộ trưởng không muốn thì sẽ không có điều lệ quy định thời gian giải lao, và các chủ xưởng sẽ cứ tiếp tục hà hiếp công nhân, không để cho họ về nhà để ăn trưa, không để cho các bà mẹ về cho con ăn. Người ta đã để cho các bộ trưởng có toàn quyền tự do ban bố những điều lệ về những giờ làm thêm: cách sử dụng, phân phối và tính toán những giờ đó. Như vậy, các bộ trưởng được tự do hoàn toàn về mặt này. Họ có thể trực tiếp *thay đổi* yêu cầu của đạo luật, nghĩa là có thể nâng cao hoặc *hạ thấp* các yêu cầu đó (đạo luật cố ý dành cho các bộ trưởng quyền hạ thấp các yêu cầu của đạo luật mới đối với bọn chủ xưởng) trong ba trường hợp: thứ nhất, "khi điều đó được công nhận là cần thiết do tính chất của sản xuất (sự liên tục của công việc, v. v.)". Ở đây, đạo luật cũng lại thêm chữ "vân vân", nhằm để cho các bộ trưởng có quyền tùy ý viện đến mọi loại "tính chất của sản xuất". Thứ hai, "do tính chất của công việc (trông coi các nồi hơi và các bộ phận máy truyền động, sửa chữa thường và đột xuất v. v.)". Vẫn lại thêm chữ: "vân vân"! Thứ ba, "và trong những trường hợp khác tối quan trọng và đặc biệt". Sau nữa, các bộ trưởng có thể quy định ngành công nghiệp nào là ngành công nghiệp đặc biệt có hại cho sức khỏe

của công nhân (họ cũng có thể không quy định: đạo luật không buộc họ phải quy định như thế mà chỉ cho họ có quyền quy định thôi..., vả lại quyền đó, họ đã có ngay từ trước rồi, nhưng chẳng bao giờ họ muốn dùng đến cả!), và ban bố các điều lệ đặc biệt để áp dụng cho các ngành công nghiệp đó. Công nhân bây giờ đã hiểu tại sao chúng tôi nói là không thể nào kể hết được các vấn đề mà các bộ trưởng được phép giải quyết: trong đạo luật, chỗ nào người ta cũng đều thấy có những chữ "vân vân" và "v.v.". Về đại thể, có thể chia các đạo luật của Nga làm hai loại: một loại thì ban một số quyền nào đó cho công nhân và dân thường nói chung, và một loại thì cấm không cho làm một việc gì đó, đồng thời cho phép bọn quan lại đặt ra các điều cấm đoán. Loại thứ nhất *kể ra một cách hoàn toàn chính xác* những quyền nhỏ nhất của công nhân (chẳng hạn là ngay cả quyền của công nhân được phép không tới làm việc khi có lý do chính đáng) và định những hình phạt hà khắc nhất để cấm người ta không được có một hành động vi phạm *nhỏ nào*. Trong những đạo luật đó, không bao giờ người ta gặp những chữ "v. v." hoặc "và vân vân". Loại đạo luật thứ hai *bao giờ* cũng chỉ nói đến những điều cấm đoán chung chung thôi, *chứ tuyệt nhiên không kể ra một cách chính xác*, như vậy cơ quan hành chính có thể *tùy ý cấm tất cả cái gì mà nó muốn cấm*; các đạo luật đó bao giờ cũng có những chữ bổ sung nho nhỏ nhưng rất quan trọng: "v.v.", "và vân vân". Mấy chữ nho nhỏ đó nói lên rõ quyền hạn vạn năng của bọn quan lại Nga, tình trạng nhân dân hoàn toàn không có quyền gì trước bọn chúng, tính chất phi lý và dã man của cái chế độ quan liêu giấy tờ đáng nguyên rủa đương ngự trị ở tất cả các cơ quan hành chính của chính phủ đế chế Nga. Bất cứ một đạo luật nào gọi là có ích một chút, đều bị bọn quan lại ấy bóp méo đến nỗi việc thi hành đạo luật đó sẽ bị trì hoãn vô thời hạn. Hơn thế nữa: việc thi hành đạo luật là hoàn toàn

thuộc quyền của bọn quan lại; bọn này, như mọi người đều biết, đều rất sẵn sàng "làm ơn" cho cái túi tiền chật ních và sẵn sàng làm hại người dân thường đến mức có thể được. Vì các bộ trưởng chỉ có được quyền ban bố tất cả những quy định ấy để "phát triển pháp chế hiện hành", nghĩa là họ có thể ban bố mà cũng có thể không ban bố. Đạo luật không bắt buộc họ gì cả. Đạo luật không định thời hạn: họ có thể ban bố ngay bây giờ mà cũng có thể là trong mười năm nữa mới ban bố. Do đó, việc kể ra *mấy* quy định trong đạo luật, rõ ràng là mất hết ý nghĩa và giá trị: đó là những câu rỗng tuếch chỉ cốt để che giấu cái ý định của chính phủ muốn làm cho đạo luật mất hiệu lực khi đem ra áp dụng trong thực tế. Hầu như bất kỳ một đạo luật nào có liên quan đến đời sống của công nhân, đều ban cho các bộ trưởng của chúng ta những quyền rất rộng. Và chúng ta hoàn toàn hiểu rõ tại sao chính phủ lại làm như vậy: chính phủ muốn hết sức bợ đỡ các ngài chủ xưởng. Vì các chủ xưởng tác động đến viên quan lại chịu trách nhiệm thi hành đạo luật có nhiều phần dễ hơn là tác động đến chính việc ban bố đạo luật. Mọi người đều biết, những bọn trùm tư bản ở nước ta được đến các buồng khách của các ngài bộ trưởng một cách dễ dàng như thế nào, để cùng các ngài đó tọa đàm đàm ẩm với nhau, họ đã mời cơm nhau thân mật biết chừng nào; bọn tư bản đã biểu xén có nhĩa ý biết bao bọn tham quan ô lại của chính phủ để chế, những món quà mọn trị giá hàng vạn, hàng chục vạn rúp (hoặc trực tiếp dưới hình thức tiền hối lộ, hoặc gián tiếp dưới hình thức nhượng bộ cổ phần cho những người "sáng lập" ra các công ty, hoặc dưới hình thức những địa vị vừa có danh vừa có lợi trong những công ty đó). Vậy là đạo luật mới càng đem lại cho bọn quan lại nhiều quyền bao nhiêu trong việc thực hiện đạo luật này, thì điều đó càng có lợi cả cho *bọn quan lại* lẫn cho *bọn chủ xưởng* bấy nhiêu: bọn quan lại có thể đút túi được nhiều hơn, bọn chủ xưởng giành

được các đặc quyền đặc ân một cách dễ dàng hơn. Để làm ví dụ, chúng tôi nêu để công nhân nhớ lại hai trường hợp đã cho ta thấy trên thực tế những quy định của các bộ để "phát triển đạo luật", đã mang lại kết quả gì. Đạo luật ngày 3 tháng Sáu 1886 đã quyết định rằng tiền phạt là tiền của công nhân và chỉ được dùng để thỏa mãn nhu cầu của họ thôi. Viên bộ trưởng đã "phát triển" đạo luật đó theo cái cách là ở Xanh Pê-téc-bua chẳng hạn, đạo luật đó đã nằm chết dí một chỗ trong mười năm tròn, và khi bắt đầu được thi hành thì lại trao toàn bộ công việc thi hành cho chủ xưởng, để công nhân phải xin xỏ hấn tiền của chính mình như xin của bố thí vậy. Một ví dụ khác: cũng đạo luật ấy (ngày 3 tháng Sáu 1886) nói rằng việc trả lương phải được tiến hành mỗi tháng ít nhất hai lần; thế mà viên bộ trưởng đã "phát triển" đạo luật theo một cách khiến cho các chủ xưởng lại có quyền giữ lại một tháng rưỡi tiền lương của những công nhân mới được tuyển dụng. Vì thế, bất kỳ người công nhân nào cũng hoàn toàn hiểu rõ rằng cả lần này nữa, tại sao người ta lại để cho các bộ trưởng có quyền "phát triển" luật pháp. Chính bọn chủ xưởng cũng hiểu rất rõ điều này và chúng đã giở những thủ đoạn của chúng ra. Ở trên, chúng ta đã thấy các bộ trưởng "được phép" ban hành một điều lệ về giờ làm thêm. Các chủ xưởng đã bắt đầu gây áp lực đối với chính phủ để chính phủ *không hạn chế* số giờ làm thêm. Báo "Tin tức Mát-xơ-va" — là tờ báo luôn luôn hăng hái bảo vệ lợi ích của những tên chủ xưởng tệ hại nhất, vẫn khẳng khái xui chính phủ dùng những thủ đoạn dã man nhất, tàn bạo nhất, là tờ báo có ảnh hưởng rất lớn trong cái "xã hội thượng lưu" (nghĩa là trong đám quan lại cao cấp, các bộ trưởng, v. v.), — đã mở cả một chiến dịch chống việc hạn chế số giờ làm thêm. Các chủ xưởng có trăm phương nghìn kế để gây áp lực đối với chính phủ: chúng có các tổ chức và cơ quan của chúng, chúng tham gia vào rất nhiều ban và cơ quan của chính phủ (chẳng hạn, Ty

quản lý công xưởng, v. v.), chúng có thể đích thân tới gặp các bộ trưởng, có thể tha hồ đưa lên báo chí những nguyện vọng và yêu cầu của chúng, mà ngày nay, thì báo chí có một tầm quan trọng rất lớn. Còn công nhân thì không có *bất cứ* một phương tiện hợp pháp nào để gây áp lực đối với chính phủ cả. Họ chỉ còn có cách đoàn kết nhau lại, làm cho tất cả mọi công nhân đều giác ngộ về lợi ích giai cấp của mình, và tất cả cùng nhau hợp sức chống lại chính phủ và bọn chủ xưởng. Ngày nay, mọi công nhân đều hiểu rõ rằng chủ xưởng hay công nhân, ai là người gây áp lực mạnh nhất đối với chính phủ thì người đó sẽ hoàn toàn quyết định việc thi hành đạo luật mới. Trước kia, công nhân chỉ có đấu tranh, đấu tranh tự giác và kiên cường mới đòi cho đạo luật ấy được *ban hành*. Bây giờ cũng chỉ có đấu tranh, họ mới có thể đòi cho đạo luật ấy được thi hành thật sự và được thi hành một cách có lợi cho họ. Không có sự đấu tranh ngoan cường và không có sự phản kháng kiên quyết của công nhân đoàn kết nhất trí chống lại mọi mưu đồ gian tham của bọn chủ xưởng thì đạo luật mới vẫn chỉ là một tờ giấy lộn, chỉ là một trong những cái nhãn hiệu đẹp đẽ nhưng giả dối mà chính phủ cố sức dùng để trang trí cho cái lâu đài hoàn toàn mục nát của chế độ độc tài cảnh sát, chế độ chuyên chế và áp bức công nhân.

VII

CHÍNH PHỦ "CƠ ĐỐC GIÁO" CỦA CHÚNG TA CẮT XÉN SỐ NGÀY NGHỈ LỄ CỦA CÔNG NHÂN NHƯ THẾ NÀO?

Ngoài những điều khoản về thời gian lao động, đạo luật mới còn quy định việc bắt buộc phải cho công nhân các công xưởng và nhà máy được nghỉ ngày chủ nhật và các ngày lễ. Bọn bồi bút bợ đỡ, nhan nhản trong làng báo lá cải và trong đám ký giả ở Nga, đã nhân dịp này vội vã tâng

bốc chính phủ ta và lòng nhân đạo của chính phủ đó lên tận mây xanh. Chúng ta sẽ thấy rằng thực ra đạo luật nhân đạo đó lại muốn *cắt xén* số ngày lễ mà công nhân được hưởng. Nhưng trước hết, ta hãy xét những điều khoản chung, quy định việc nghỉ ngày chủ nhật và ngày lễ. Trước tiên, chúng tôi xin nêu ra rằng các chủ xưởng ở Xanh Pê-téc-bua đã thỉnh cầu, cách đây 14 năm (vào năm 1883), ban bố một đạo luật quy định việc nghỉ ngày chủ nhật và ngày lễ. Như vậy là cả ở đây nữa, chính phủ Nga đã chỉ làm cái việc là cản trở và trì hoãn, bằng cách *chống lại* cái cách đó được lâu chùng nào hay chùng đó. Theo đạo luật quy định thì tất cả các ngày chủ nhật, cũng như 14 ngày lễ mà chúng ta sẽ nói trở lại một cách chi tiết hơn, đều nhất thiết được coi là những ngày nghỉ không làm việc. Đạo luật không cấm hẳn lao động trong các ngày nghỉ, mà hạn chế lao động trong các ngày nghỉ với những điều kiện như sau: một là, phải có "sự thỏa thuận của cả đôi bên" giữa chủ và các công nhân; hai là, được phép lấy lao động trong ngày nghỉ để "thay cho lao động ngày thường"; ba là, trường hợp có sự thỏa thuận lấy ngày thường thay cho ngày nghỉ thì phải được báo ngay cho ban thanh tra công xưởng biết. Như vậy đạo luật quy định là trong bất cứ trường hợp nào thì lao động trong những ngày nghỉ cũng không được làm giảm tổng số ngày nghỉ, bởi vì chủ xưởng phải cho nghỉ vào một ngày thường để bù vào ngày nghỉ mà người công nhân đã phải đi làm. Công nhân không bao giờ được quên điều đó và cũng không được quên rằng đạo luật đòi hỏi chủ và công nhân phải có sự thỏa thuận về việc thay thế như vậy. Như vậy là, căn cứ vào đạo luật, công nhân lúc nào cũng có thể *từ chối* không nhận làm việc vào ngày nghỉ, và chủ xưởng *không có quyền* bắt họ phải nhận làm việc vào ngày nghỉ. Dĩ nhiên là trên thực tế, cả ở đây nữa, chủ xưởng cũng sẽ dùng biện pháp sau đây để bắt công nhân phải nghe theo mình: chủ sẽ hỏi riêng từng người một, nên mỗi người

công nhân sẽ không dám chối từ vì sợ bị đuổi; thủ đoạn này dĩ nhiên là không hợp pháp vì đạo luật đòi phải có *sự đồng ý của các công nhân*, nghĩa là sự đồng ý chung của toàn thể công nhân. Nhưng làm thế nào để tất cả công nhân trong cùng một nhà máy (số công nhân này có khi là hàng trăm, thậm chí hàng nghìn người, ở tản mạn nhiều chỗ) có thể tỏ sự đồng ý chung được? Về điểm này, đạo luật lại không đả động tới, và như vậy là vẫn lại trao vào tay bọn chủ xưởng một phương tiện để chẹt công nhân. Để ngăn chặn không cho thực hiện thủ đoạn đó, công nhân chỉ còn có một cách là: mỗi khi gặp phải tình hình như vậy thì phải đòi được bầu các đại biểu có nhiệm vụ chuyển cho chủ bản quyết định *chung* của toàn thể công nhân. Họ có thể căn cứ vào đạo luật mà đưa ra yêu sách đó, vì đạo luật có nói tới sự thỏa thuận của toàn thể *công nhân*, mà toàn thể công nhân thì lại không thể cùng một lúc nói với chủ được. Cách cử ra đại biểu của công nhân nói chung là rất có lợi cho họ, và cũng sẽ được sử dụng trong tất cả những sự tiếp xúc khác với chủ xưởng và ban quản trị xí nghiệp, vì riêng từng người công nhân một thì rất khó đưa ra và nhiều khi thậm chí hoàn toàn không thể đưa ra các yêu sách và nguyện vọng của mình được, v. v.. Ngoài ra, đối với những công nhân "không theo chính giáo", đạo luật tuyên bố "cho phép họ" không cần đưa vào bản danh sách ngày lễ, những ngày mà tôn giáo của họ không coi là ngày lễ. Nhưng lại có những ngày là ngày lễ của người theo đạo Gia-tô mà không phải ngày lễ của người theo chính giáo. Về điểm này, đạo luật làm thinh không nói đến và như vậy là muốn ức hiếp trong một chừng mực nào đó những công nhân không theo chính giáo. Với công nhân không theo đạo Cơ đốc, đạo luật còn ức hiếp nhiều hơn nữa: đạo luật "cho phép" những công nhân này lấy một ngày khác trong tuần lễ để nghỉ thay cho ngày chủ nhật. Chỉ "cho phép" thôi! Chính phủ Cơ đốc giáo của chúng ta ngược đãi rất

dã man những ai không thuộc tôn giáo thống trị nên dựa vào chính cái điểm mập mờ này của đạo luật, có lẽ người ta có thể tìm cách hà hiếp những người không theo đạo Cơ đốc. Về điểm này, đạo luật nói rất tối nghĩa. Cần phải hiểu nó như thế này: trong mỗi tuần lễ nhất định phải có một ngày nghỉ, và chỉ cho phép thay ngày chủ nhật bằng một ngày khác. Nhưng chính cái tôn giáo "thống trị" thì cũng chỉ đem những sự ưu đãi cho "các nhà thống trị" thôi, nên nó đã không bỏ lỡ một dịp nào để giở đủ ngón hãm hại người lao động. Bây giờ ta hãy xem *những ngày nghỉ* nào được đạo luật công nhận. Nói đến việc quy định nghỉ ngày chủ nhật và ngày lễ thì thật là tốt đấy; nhưng kỳ thực cho tới nay, bình thường thì trong đa số trường hợp công nhân vẫn không làm việc ngày chủ nhật hay ngày lễ. Nhưng đạo luật vẫn có thể quy định những ngày nghỉ sao cho số ngày nghỉ *bắt buộc* lại rất ít hơn số ngày nghỉ *theo tập quán*. Và trong đạo luật mới, chính phủ Cơ đốc giáo của chúng ta đã làm đúng như thế đấy. Đạo luật mới đã công nhận mỗi năm có 66 ngày nghỉ bắt buộc: 52 chủ nhật, 8 ngày lễ vào những ngày cố định (1 và 6 tháng Giêng, 25 tháng Ba, 6 và 15 tháng Tám, 8 tháng Chín, 25 và 26 tháng Chạp) và 6 ngày lễ vào những ngày không cố định (thứ sáu và thứ bảy tuần Thánh, thứ hai và thứ ba tuần Phục sinh, lễ Chúa Giê-su lên trời, và lễ Đức Thánh thần hiện xuống). Nhưng cho tới nay, trong các công xưởng của chúng ta, hàng năm có bao nhiêu ngày nghỉ *theo tập quán*? Về vấn đề này, chúng tôi chỉ có tài liệu chính xác của hai tỉnh Mát-xcơ-va và Xmô-len-xcơ và cũng chỉ có tài liệu về mấy công xưởng thôi. Nhưng vì giữa các công xưởng và ngay cả giữa hai tỉnh trên, cũng không có sự khác nhau lớn lắm, nên những tài liệu đó hoàn toàn có thể dùng để xét về ý nghĩa hiện nay của đạo luật mới. Đối với tỉnh Mát-xcơ-va, những tài liệu thu lượm được là thuộc về 47 công xưởng lớn gồm tất cả là hơn 20 000 công nhân. Người ta

thấy rằng số ngày nghỉ theo tập quán trong mỗi năm là 97 ngày ở các công xưởng thủ công và 98 ngày ở các nhà máy cơ khí. Số ngày nghỉ đó không bao giờ dưới 78 ngày: trong 78 ngày này, tất cả các công xưởng trên, *không trừ* một công xưởng nào, đều được nghỉ. Đối với tỉnh X-mô-len-xơ thì có tài liệu về 15 công xưởng gồm từ 5 đến 6 nghìn công nhân. Trung bình hàng năm có 86 ngày lễ, tức là gần bằng ở tỉnh Mát-xcơ-va; con số thấp nhất là 75 ngày thì chỉ có ở một công xưởng thôi. Số ngày nghỉ *theo tập quán* trong các công xưởng ở Nga cũng tương đương như số ngày nghỉ quy định cho những nhà máy thuộc Bộ quân vụ: tại các nhà máy ấy số ngày nghỉ được quy định hàng năm là 88 ngày. Con số đó cũng gần giống số ngày nghỉ được luật pháp công nhận cho các cơ quan hành chính (hàng năm 87 ngày). Như vậy là từ trước tới nay, số ngày nghỉ *theo tập quán* hàng năm của công nhân cũng giống như của các công dân khác. "Chính phủ Cơ đốc giáo" của chúng ta lo lắng đến sức khỏe của công nhân, nên đã bỏ đi một phần tư số ngày nghỉ theo tập quán, tức là 22 ngày, và chỉ còn để lại có 66 ngày bắt buộc thôi. Chúng tôi xin kể ra đây những ngày nghỉ theo tập quán mà đạo luật mới của chính phủ đã bỏ đi. Trong số những ngày lễ vào những ngày cố định thì bỏ: ngày 2 tháng Hai, ngày lễ Nén; 9 tháng Năm, lễ Thánh Ni-cô-la mùa xuân; 29 tháng Sáu, lễ Thánh Phê-rô; 8 tháng Bảy, lễ Đức Bà thành Ca-dan; 20 tháng Bảy, lễ Thánh Ê-li; 29 tháng Tám, lễ Thánh Gio-an Bao-ti-xi-ta bị chém; 14 tháng Chín, lễ biểu dương Thánh giá; 1 tháng Mười, lễ Đức Bà phù hộ (ngay cả ngày lễ này, chính phủ cũng cho là thừa và không nhất định phải nghỉ. Có thể tin chắc rằng sẽ không có một chủ xưởng nào dám bắt công nhân làm việc trong ngày đó cả. Ở đây nữa, chính phủ vẫn bảo vệ lợi ích của bọn chủ xưởng tệ hại nhất và giúp chúng dễ dàng ức hiếp công nhân); 21 tháng Mười một, lễ Đức Bà vào nhà thờ; 6 tháng Chạp, lễ Thánh Ni-cô-la mùa đông. Như

vậy là người ta đã bỏ tất cả 10 ngày lễ cố định*. Trong số những ngày lễ không cố định, người ta đã bỏ ngày lễ Các-na-van và ngày thứ tư của tuần lễ trước lễ Phục sinh, tức là bỏ thêm hai ngày lễ nữa. Như vậy là đã bỏ tất cả 12 ngày nghỉ lễ thuộc vào số ngày lễ *tối thiểu* mà theo phong tục, công nhân vẫn được nghỉ. Chính phủ rất thích mệnh danh là một chính phủ "Cơ đốc giáo"; khi các bộ trưởng và các quan lại khác nói với công nhân thì họ dùng những lời đường mật ca tụng "lòng từ ái Cơ đốc giáo" và "tình cảm Cơ đốc giáo" của bọn chủ xưởng và của chính phủ đối với công nhân, v. v.. Nhưng đến khi phải chuyển từ lời nói sang việc làm thì người ta liền quẳng tất cả những lời nói giả nhân giả nghĩa và giả dối đó đi, và chính phủ trở thành một tên con buôn thật sự, chỉ nghĩ cách xem ở đâu có thể làm được thì rút bớt một cái gì đó của công nhân. Đã từ lâu, chính ngay bọn chủ xưởng, cụ thể là những kẻ khá nhất trong bọn chúng, đã thỉnh cầu ban bố một đạo luật quy định nghỉ ngày chủ nhật và ngày lễ. Sau mười lăm năm khát lần, cuối cùng chính phủ đã phải ban bố một đạo luật như vậy và quy định *bắt buộc* phải cho nghỉ ngày chủ nhật và ngày lễ; nhưng trong khi nhượng bộ công nhân như vậy, chính phủ vẫn không chịu bỏ lỡ dịp để ức hiếp công nhân, bằng cách đem trừ số những ngày nghỉ bắt buộc đi một phần tư số ngày nghỉ theo tập quán. Như vậy là chính phủ đã hành động giống như một tên cho vay nặng lãi thật sự: phải nhượng bộ cái này thì chính phủ tìm cách sách nhiễu cái khác để bù lại. Sau khi ban bố một đạo luật như vậy, rất có thể là một số chủ xưởng nào đó sẽ tìm cách *rút bớt* số ngày nghỉ của công nhân, chúng sẽ thử bắt công nhân

* Chúng tôi chỉ mới kể những ngày lễ mà từ trước tới nay vẫn được tất cả các công xưởng công nhận. Còn có nhiều ngày lễ khác chung cho đại đa số công xưởng, chẳng hạn như các ngày trước tuần chay, ngày thứ sáu tuần lễ Các-na-van, ngày thứ năm, thứ sáu và thứ bảy của tuần lễ Phục sinh, và nhiều ngày khác nữa.

làm việc trong những ngày lễ mà từ trước tới nay vẫn là ngày nghỉ, nhưng nay lại không được đạo luật xếp vào số ngày nghỉ bắt buộc. Muốn cho tình cảnh của mình khỏi trở nên khó khăn hơn thì về mặt ấy nữa, công nhân cũng phải luôn luôn sẵn sàng chống lại mọi mưu đồ định giảm bớt số ngày nghỉ. Đạo luật chỉ quy định những ngày lễ bắt buộc phải cho nghỉ; nhưng công nhân có quyền đòi hỏi những ngày lễ khác nữa. Chỉ cần một điều là đòi ghi tất cả những ngày lễ đó vào bản nội quy, chứ không nên tin vào những lời hứa miệng. Công nhân sẽ chỉ tin chắc rằng người ta sẽ không bắt buộc họ làm việc trong ngày lễ, khi nào ngày đó đã được ghi trong bản nội quy. Quy định của đạo luật mới đối với những lễ nghỉ nửa ngày thì cũng giống hệt như quy định đối với những lễ nghỉ cả ngày: ở đây nữa, đạo luật mới vẫn cố sức giữ nguyên tình trạng cũ, thậm chí còn làm cho tình hình tệ hơn phần nào nữa. Nó chỉ quy định có một lần nghỉ nửa ngày thôi, tức là: nửa ngày trước lễ Nô-en; ngày hôm đó thì chậm nhất là được nghỉ bắt đầu từ buổi trưa. Đó cũng là tình hình từ trước tới nay trong một số lớn công xưởng; và khi ở một công xưởng nào đó người ta không để cho công nhân nghỉ từ buổi trưa hôm trước này lễ Nô-en thì thường thường người ta cho phép công nhân nghỉ một nửa ngày vào hôm trước một ngày lễ lớn khác. Nói chung, trong đa số công xưởng, hàng năm đã có một lần nghỉ nửa ngày. Sau nữa, trong các ngày thứ bảy và các ngày hôm trước ngày lễ, đạo luật mới đã quy định số giờ làm trong ngày lao động là 10 giờ, tức là một giờ rưỡi ít hơn ngày lao động bình thường. Về mặt này, đạo luật cũng không hề cải thiện tình cảnh của công nhân, mà thậm chí có thể còn làm cho tình cảnh của họ tồi tệ hơn nữa: từ trước tới nay, ở hầu hết các công xưởng, vào ngày thứ bảy, người ta nghỉ việc sớm hơn ngày thường. Một nhân viên điều tra, sau khi thu thập nhiều tài liệu về vấn đề này và nói chung nghiên cứu sát đời sống ở

các công xưởng, đã khẳng định rằng người ta có thể nói một cách chắc chắn là trung bình thì vào ngày thứ bảy, người ta nghỉ việc sớm hơn 2 giờ so với giờ quy định. Vậy thì ở đây nữa, khi đổi giờ nghỉ *theo tập quán* thành giờ nghỉ *bắt buộc*, đạo luật cũng vẫn không bỏ lỡ dịp xén của công nhân nửa giờ nữa để bù vào chỗ đã nhượng bộ đó. Mỗi tuần bớt nửa giờ, như vậy một năm (tính 46 tuần làm việc) là 23 giờ, nghĩa là làm thêm hai ngày cho chủ... Đây là một món quà tốt cho các chủ xưởng cùng khổ đáng thương của chúng ta! Có thể chắc chắn rằng các vị hiệp sĩ kia của túi tiền sẽ chẳng e thẹn gì mà không nhận món quà mọn đó và họ sẽ dốc hết sức ra để dùng cách đó bù lại những "hy sinh" mà đạo luật mới đã buộc họ phải chịu (như lời họ vẫn thích nói). Vậy là ở đây nữa, công nhân cũng vẫn chỉ có thể trông cậy vào bản thân mình thôi, vào sức mạnh đoàn kết của mình mà thôi. Nếu không đấu tranh quyết liệt thì cả về mặt này nữa, giai cấp công nhân vẫn không thể hy vọng đạt được bất cứ một sự cải thiện nào cho đời sống của mình cả, mặc dù người ta đã ban bố đạo luật mới.

VIII

CÁI GÌ BẢO ĐẢM VIỆC THI HÀNH ĐẠO LUẬT MỚI?

Nói chung, việc thi hành đạo luật được bảo đảm bằng cách nào? Thứ nhất, bằng cách giám sát sự thi hành đạo luật. Thứ hai, bằng cách trừng phạt trong trường hợp không thi hành. Ta hãy xem tình hình thi hành luật công xưởng mới đã diễn ra như thế nào. Các viên thanh tra công xưởng là người chịu trách nhiệm giám sát việc thi hành các đạo luật. Từ trước tới nay, điều lệ năm 1886 quy định về việc giám sát các công xưởng thì vẫn không hề được áp dụng rộng rãi ra toàn nước Nga, mà chỉ được áp dụng ở một số tỉnh, cụ thể ở những tỉnh công nghiệp phát triển nhất thôi. Sự mở rộng của việc giám sát các công xưởng các địa phương

thì luôn luôn diễn ra tiếp sau sự mở rộng của phong trào công nhân và của các cuộc bãi công của công nhân. Hiện nay, đồng thời với đạo luật về việc giảm giờ làm, người ta đã ban bố (cũng vào ngày 2 tháng Sáu 1897) một đạo luật nữa về việc mở rộng chế độ giám sát các công xưởng ra khắp nước Nga và ra cả Vương quốc Ba-lan. Việc áp dụng rộng rãi điều lệ về chế độ giám sát ấy và về việc đặt ra những viên thanh tra công xưởng trong toàn nước Nga, rõ ràng là một bước tiến. Công nhân sẽ lợi dụng điều này để làm cho ngày càng có nhiều đồng chí của họ hiểu được tình cảnh của mình, hiểu được các đạo luật liên quan đến công nhân và cách đối xử của chính phủ và các quan lại với công nhân, v. v.. Việc áp dụng cho tất cả công nhân các nhà máy và công xưởng của nước Nga, những điều lệ quy định cho công nhân tiên tiến (công nhân các tỉnh Pê-téc-bua, Mát-xcơ-va, Vla-đi-mia, v. v.), dĩ nhiên sẽ giúp cho phong trào công nhân lôi cuốn được nhanh hơn toàn bộ công nhân Nga. Còn việc xem xét các viên thanh tra công xưởng giám sát *có hiệu lực* đến đâu việc thi hành đạo luật, thì ở đây chúng tôi sẽ không nghiên cứu tỉ mỉ vấn đề đó. Điều đó đòi hỏi phải viết một cuốn sách riêng (vì vấn đề rất rộng), và có thể chúng tôi còn có dịp nói chuyện với anh em công nhân về vấn đề thanh tra công xưởng. Nhân đây, chỉ xin nêu lên vấn đề một điểm là người ta bỏ dụng quá ít viên thanh tra công xưởng ở nước Nga đến nỗi thỉnh thoảng lắm họ mới xuất hiện ở các xí nghiệp. Họ hoàn toàn thuộc quyền điều khiển của Bộ tài chính, bộ này đã biến họ thành những kẻ tôi tớ của bọn chủ xưởng, bắt họ phải báo cho cảnh sát biết các cuộc bãi công và các cuộc đấu tranh, bắt họ phải truy nã những công nhân đã bỏ công xưởng, ngay cả khi bản thân chủ xưởng cũng không truy nã những công nhân đó; nói tóm lại, bộ đó biến các viên thanh tra công xưởng thành những nhân viên cảnh sát nào đó, thành cảnh sát công xưởng nào đó. Chủ xưởng có trăm phương nghìn kế để tác

động vào các viên thanh tra công xưởng và bắt họ làm theo ý muốn của mình. Nhưng công nhân thì không có cách gì có thể tác động vào các viên thanh tra công xưởng cả, và họ sẽ chẳng làm như thế được, chừng nào mà họ vẫn chưa được hưởng quyền tự do hội họp, lập nghiệp đoàn, phát biểu trên báo chí về tình hình của họ, và xuất bản báo chí của chính họ. Chừng nào còn chưa có những quyền đó thì không một sự giám sát nào của các quan lại đối với chủ xưởng, hiện nay cũng như sau này, không thể và sẽ không bao giờ có thể trở thành một sự giám sát thực sự và có hiệu lực được. Nhưng chỉ có giám sát không thôi thì cũng không đủ làm cho đạo luật được thi hành. Muốn thế thì còn phải định ra những hình phạt nghiêm khắc đối với trường hợp không chịu thi hành đạo luật. Nếu không thì có ích lợi gì cái việc viên thanh tra công xưởng báo cho chủ xưởng biết là hắn đã phạm lỗi này hay nỗi nọ? Chủ xưởng sẽ không đếm xỉa đến lời nhắc nhở đó và vẫn tiếp tục làm như cũ. Vì thế, khi một đạo luật mới được ban hành thì bao giờ người ta cũng ấn định những hình phạt đối với những ai không chịu tuân theo đạo luật. *Nhưng đạo luật mới, ban bố ngày 2 tháng Sáu 1897, về việc giảm giờ làm và về việc nghỉ trong các ngày lễ, lại không quy định một sự trừng phạt nào đối với những kẻ vi phạm đạo luật đó.* Do đấy, công nhân có thể thấy được thái độ của chính phủ thay đổi đến mức độ nào tùy theo lúc đối xử với chủ hay với công nhân. Chẳng hạn khi đưa ra một đạo luật quy định là công nhân không có quyền rời bỏ công xưởng trước khi hết hạn giao kèo thì người ta quy định ngay lập tức cái hình phạt phải chịu, thậm chí có lúc còn quy định một hình phạt nặng là tống giam nữa. Như đối với việc bãi công chẳng hạn, đạo luật đe dọa rằng công nhân có thể bị bắt, thậm chí còn có thể bị phạt tù nữa, thế nhưng chủ xưởng dù có vi phạm điều lệ và do đó, gây nên bãi công thì cũng chỉ bị phạt tiền. Hiện nay tình hình cũng vậy. Đạo luật đòi hỏi chủ xưởng phải

cho công nhân nghỉ ngày chủ nhật và ngày lễ và không được bắt họ làm việc quá 11 giờ rưỡi trong mỗi ngày; nhưng lại không quy định một hình phạt nào đối với những kẻ không chịu thi hành đòi hỏi đó. Chủ xưởng, nếu vi phạm đạo luật này, thì sẽ bị trừng phạt thế nào? Quá lắm, hẳn cũng chỉ bị đưa ra xử trước viên thẩm phán trị an, và viên này chỉ có thể phạt hẳn một số tiền không quá 50 rúp, hoặc là hẳn sẽ bị Ty quản lý công xưởng phạt, nhưng vẫn dưới hình thức phạt tiền mà thôi. Nhưng liệu số tiền phạt 50 rúp có thể làm cho chủ xưởng sợ được không? Khi hẳn bắt tất cả công nhân của hẳn phải làm việc suốt cả một đêm hay một ngày lễ thì chủ xưởng không phải chỉ đút túi có 50 rúp tiền lời thôi đâu! Rõ ràng là vi phạm luật rồi nộp phạt, hẳn vẫn có lợi. Đạo luật không quy định một hình phạt đặc biệt đối với chủ xưởng nào vi phạm đạo luật, điều đó là một sự bất công quá rõ ràng và nói lên rất rõ rằng chính phủ của chúng ta muốn hết sức trì hoãn việc thi hành đạo luật và không muốn nghiêm khắc đòi bọn chủ xưởng phải tuân theo đạo luật. Trong các nước khác cũng vậy, xưa kia cũng đã có những chính phủ ban bố các đạo luật công xưởng mà không quy định các hình phạt đối với trường hợp không thi hành các đạo luật đó. Thực tế thì các đạo luật ấy đều không được chấp hành và vẫn chỉ là một tờ giấy vô dụng mà thôi. Vì vậy, từ lâu ở các nước khác, người ta đã vứt bỏ cái tập quán ngu xuẩn là ban bố các đạo luật mà không kèm theo sự bảo đảm thi hành các đạo luật đó. Chính phủ Nga ngày nay lại dùng lại cái mưu kế cũ rích ấy, với hy vọng rằng công nhân sẽ không nhận ra mưu kế đó. Thật là hy vọng hão huyền. Khi công nhân vừa biết là có đạo luật mới thì họ sẽ tự mình giám sát một cách nghiêm ngặt việc thi hành đạo luật ấy mà không dung thứ một sự vi phạm nhỏ nào, đồng thời họ sẽ từ chối không đi làm, nếu các điều khoản của đạo luật không được tôn trọng. Việc công nhân tự mình giám sát như vậy sẽ có hiệu lực hơn sự giám sát

của những viên cảnh sát công xưởng nào đó. Không có sự giám sát của công nhân, đạo luật sẽ không được thi hành.

IX

ĐẠO LUẬT MỚI CÓ CÁI THIỆN ĐƯỢC TÌNH CẢNH CỦA CÔNG NHÂN KHÔNG?

Mới thoát nhìn, người ta có thể lấy làm lạ là tại sao chúng tôi lại đặt ra câu hỏi như vậy. Đạo luật giảm giờ làm và quy định cho nghỉ các ngày chủ nhật và ngày lễ: như vậy há chẳng phải là cải thiện tình cảnh của công nhân đó sao? Nhưng trên đây, chúng tôi vừa chỉ ra tỉ mỉ rằng những điều khoản của đạo luật mới là mơ hồ và không chính xác biết bao, và thường là đạo luật, khi đưa ra một điều khoản nhằm cải thiện tình cảnh của công nhân, lại làm mất hiệu lực của điều khoản ấy bằng cách vẫn để cho bọn chủ có quyền tự do hoành hành hoặc vẫn quy định rằng số ngày nghỉ lễ bắt buộc thì ít hơn nhiều so với số ngày nghỉ lễ theo tập quán.

Chúng ta hãy thử tính toán xem: nếu số ngày nghỉ không vượt quá số ngày nghỉ đã được quy định trong đạo luật, nghĩa là nếu người ta sẽ chỉ cho công nhân được nghỉ vào những ngày lễ bắt buộc, do đạo luật đã quy định, còn trong những ngày lễ khác theo tập quán, chủ xưởng vẫn có thể bắt buộc được công nhân phải làm việc thì việc thi hành đạo luật mới có giảm bớt được thời gian lao động không? Bọn chủ có bắt buộc được công nhân làm việc không? — dĩ nhiên đấy lại là một vấn đề khác. Điều đó còn tùy ở sự phản kháng của công nhân. Nhưng không còn nghi ngờ gì nữa, bọn chủ xưởng sẽ tìm cách rút bớt số ngày nghỉ để bù vào số giờ làm trong ngày lao động bị giảm đi. Và luật pháp đã hết sức giúp cho bọn tư bản thực hiện cái ý định cao quý của chúng muốn hà hiếp công nhân, điều đó cũng không

còn nghi ngờ gì nữa. Chúng ta hãy xem kết quả sẽ ra sao. Muốn so sánh thời gian lao động trước kia và bây giờ (nghĩa là sau khi ban bố đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897) thì phải tính *số giờ lao động hàng năm*: chỉ có tính như thế mới có thể thấy rõ được tất cả những ngày nghỉ lẫn số giờ làm được giảm trong những ngày trước ngày lễ. Trong điều kiện hiện nay, nghĩa là khi đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897 còn chưa được thi hành thì một công nhân Nga ở nhà máy hay là ở công xưởng thường thường mỗi năm làm bao nhiêu giờ? Dĩ nhiên, về vấn đề này, chúng tôi không có sẵn những tài liệu hoàn toàn chính xác vì không thể tính được số giờ làm việc của từng công nhân một. Phải dùng những tài liệu thu lượm được trong *một số* công xưởng nào đó và giả định rằng trong các công xưởng khác, tổng số giờ làm cũng gần gần như ở những công xưởng được điều tra. Chúng ta hãy lấy tài liệu thu lượm được trong tỉnh Mát-xcơ-va. Số ngày lao động trong một năm đã được tính toán chính xác đối với 45 công xưởng lớn. Người ta thấy rằng tổng số ngày lao động của 45 công xưởng lớn này là 12 010 ngày mỗi năm, nghĩa là trung bình 267 ngày lao động trong mỗi công xưởng và trong mỗi năm*. Số giờ làm mỗi tuần trung bình (theo những số liệu về mấy trăm công xưởng) là 74 giờ, nghĩa là mỗi ngày làm 12 giờ $\frac{1}{3}$. Như vậy là mỗi năm có: $267 \times 12 \frac{1}{3} = 3293$ giờ làm việc, hay tính theo con số tròn thì là 3300 giờ. Đối với thành phố Ô-đét-xa, chúng tôi đã dựa vào tài liệu thu lượm được trong 54 công xưởng lớn mà chúng tôi biết, cả về số ngày lao động

* Mỗi năm có 267 ngày lao động, như thế là có 98 ngày không lao động, nghỉ lễ. Ở trên, chúng tôi đã nói là số ngày nghỉ lễ là 89 ngày; nhưng chúng tôi đã tính: một là, chỉ riêng các công xưởng cơ khí và hai là, số ngày lễ thường thấy nhất, chứ không phải số lượng trung bình các ngày lễ trong tất cả các công xưởng.

hàng năm, lẫn số giờ lao động. Chúng tôi nhận thấy rằng số giờ lao động trung bình hàng năm ở tất cả các công xưởng đó là 3139 giờ, nghĩa là kém số giờ lao động trung bình của tỉnh Mát-xcơ-va. Ở Ô-đét-xa, ngày lao động ngắn hơn: thường là 10 giờ $\frac{1}{2}$ và trung bình trong 54 công xưởng ấy là 10,7 giờ. Vì thế, số giờ lao động hàng năm ở đây ít hơn, mặc dù số ngày nghỉ lễ cũng ít hơn. Chúng ta hãy xem là với đạo luật mới, số giờ lao động sẽ là bao nhiêu. Trước hết, ta hãy xác định số ngày lao động một năm. Muốn vậy, phải đem 365 ngày trừ đi: một là, 66 ngày nghỉ lễ; hai là, một nửa ngày hôm trước lễ Nô-en; ba là, thời gian tự do mà người công nhân được hưởng, khi làm xong công việc sớm hơn 1 giờ rưỡi vào những hôm trước ngày lễ. Có 60 ngày là những ngày hôm trước ngày nghỉ lễ (chứ không phải 66 ngày, vì có khoảng 6 ngày lễ trùng vào những ngày lễ khác). Như vậy, tổng số giờ giảm trong ngày lao động vào những hôm trước ngày lễ là $60 \times 1\frac{1}{2} = 90$ giờ, hay 8 ngày. Tổng cộng như vậy là trong 365 ngày hàng năm, phải khấu đi $74\frac{1}{2}$ ngày lễ ($66 + 1\frac{1}{2} + 8 = 74\frac{1}{2}$). Như vậy ta sẽ có $290\frac{1}{2}$ ngày lao động, tức $290\frac{1}{2} \times 11\frac{1}{2} = 3\ 340$ giờ lao động. Do đó, nếu số ngày lễ giảm xuống bằng số ngày lễ mà đạo luật quy định phải cho nghỉ *thì tình cảnh của công nhân, chẳng những không được cải thiện, mà lại còn trở nên tồi tệ hơn do việc thi hành đạo luật mới*: thời gian lao động hàng năm của họ, nói chung, sẽ vẫn nguyên như cũ, hoặc thậm chí sẽ *tăng lên!* Dĩ nhiên, việc tính toán trên cũng chỉ là gần sát thôi: về vấn đề này, người ta không thể tính một cách chính xác tuyệt đối được. Nhưng cách tính đó dựa trên những tài liệu hoàn toàn có giá trị và vạch cho ta thấy rõ cái thủ đoạn xảo trá mà chính phủ đã dùng để bóp nặn công nhân hơn nữa, bằng cách giảm số ngày lễ bắt buộc phải được nghỉ xuống ít hơn số ngày lễ vẫn được nghỉ theo tập quán. Cách tính toán ấy cho ta thấy rõ rằng, nếu công nhân không sát cánh bảo vệ

nhau và cùng nhau chống lại bọn chủ xưởng thì tình cảnh của họ có thể do việc thi hành đạo luật mới mà trở nên tồi tệ hơn! Và cần chú ý thêm nữa rằng tất cả sự tính toán đó mới chỉ là tính đến công việc làm *ban ngày* tiến hành trong những giờ *đã được quy định* thôi. Còn những giờ làm thêm thì sao? Về vấn đề này, đạo luật không quy định một sự hạn chế nào cả và người ta không rõ các ngài bộ trưởng có đưa một hạn chế nào vào trong cái điều lệ mà họ "được quyền" ban bố không? Không hạn chế giờ làm thêm, đó là lý do chính khiến người ta không tin rằng đạo luật mới sẽ cải thiện được tình cảnh của công nhân. Nếu với việc giảm giờ làm trong ngày lao động bình thường (đã quy định), tiền lương của phần lớn công nhân Nga vẫn còn thấp một cách thậm tệ như thế thì *sự túng thiếu sẽ buộc người công nhân đi đến chỗ phải đồng ý làm thêm giờ và tình cảnh của anh ta sẽ không được cải thiện*. Điều cần thiết đối với người công nhân là không phải làm quá 8 giờ một ngày, để còn có thì giờ mà nghỉ ngơi, bồi dưỡng và sử dụng cái quyền làm người, làm cha trong gia đình, làm công dân. Điều cần thiết đối với người công nhân là làm sao không phải nhận một đồng lương chết đói, mà nhận số tiền lương đủ để sống như một con người, và làm sao cho chính mình cũng có lợi nhờ những sự cải tiến được áp dụng vào quá trình lao động, chứ không phải đem tất cả lợi nhuận nộp cho những kẻ bóc lột anh. Nhưng nếu người công nhân, cũng với một số lương ấy, mà phải làm một số giờ nhiều như trước, thì liệu gọi lao động quá sức đó là việc làm trong thời gian quy định hay là việc làm thêm, có quan trọng gì đối với anh ta? Thế là đạo luật về việc giảm giờ làm trong ngày lao động sẽ trở thành *không có giá trị*, và sẽ chỉ là *một tờ giấy lộn*. Nó sẽ chẳng đụng chạm đến bọn chủ xưởng tí nào, sẽ không bắt buộc chúng phải nhượng bộ công nhân. Và bọn quan lại của Bộ tài chính, vốn bợ đỡ bọn tư bản, *cũng đã tỏ cho ta hiểu điểm đó*: cũng vẫn trong bài đó của

tờ "Truyền tin tài chính", để làm yên lòng các ngài chủ xưởng, họ đã nói: "Đạo luật mới tuy có hạn chế việc tự do lập các giao kèo mướn công nhân làm các công việc bình thường, nhưng vẫn để cho chủ xưởng có thể làm cho xí nghiệp của mình hoạt động đêm ngày vào bất cứ giờ nào và thậm chí, khi cần" (thật thế! thật thế! các ngài chủ xưởng đáng thương, bị áp bức của chúng ta vẫn thường rất hay "cần" lao động không công của công nhân Nga đấy!) "thì cả trong các ngày lễ, bằng cách ký kết những bản hợp đồng đặc biệt (về những việc làm thêm ngoài giờ quy định) với công nhân".

Các bạn thấy không, bọn tôi tớ của túi tiền kia, chúng đang cố hết sức như thế nào! Chúng nói rằng: thưa các ngài chủ xưởng, các ngài đừng có quá lo, các ngài có thể "bắt làm đêm ngày vào bất cứ giờ nào", miễn là cứ gọi mọi công việc mà trước đây người ta vẫn gọi là việc làm trong giờ quy định, là công việc *làm thêm*, là được. *Các ngài chỉ việc đổi tên gọi của các công việc đi, thế là ổn tất!*

Trong lời nói đó, điều làm người ta ngạc nhiên nhất, chính là sự trắng trợn của bọn quan lại: chúng đã tin chắc từ trước là sẽ không có một sự hạn chế nào về số giờ làm thêm cả (nếu những giờ làm thêm bị hạn chế thì chủ xưởng không thể nào bắt làm việc ngày đêm vào bất cứ giờ nào được!). Chúng tin chắc từ trước là những lời chúng trắng trợn và vô liêm sỉ khuyên bọn chủ xưởng chớ nên e ngại, sẽ không đến được tai công nhân! Về mặt đó, bọn quan lại của Bộ tài chính hình như cũng đã tỏ ra có tài! Biết được bọn quan lại đã nói *những gì* với bọn chủ xưởng và chúng đã khuyên bọn này *những gì*, điều đó hết sức bổ ích cho công nhân. Biết được những điều đó, công nhân sẽ hiểu rằng những kẻ thù cũ của họ, dưới sự che chở của đạo luật mới, vẫn tiếp tục chống lại họ, vẫn nuôi cái ý muốn nô dịch họ một cách *"hợp pháp nhất"*.

X

ĐẠO LUẬT MỚI CÓ Ý NGHĨA NHƯ THẾ NÀO?

Chúng ta đã biết rõ tất cả mọi chi tiết của đạo luật mới. Bây giờ chúng ta chỉ còn phải xét xem đạo luật đó có *ý nghĩa như thế nào* đối với công nhân và đối với phong trào công nhân ở Nga.

Ý nghĩa của đạo luật công xưởng mới là ở chỗ, một mặt, nó là một sự nhượng bộ bắt buộc của chính phủ, do công nhân đã đoàn kết và giáng ngọ mà *giành được* trong tay chính phủ cảnh sát. Việc ban bố đạo luật này chứng tỏ *thắng lợi* của phong trào công nhân ở Nga và sức mạnh to lớn của một yêu sách cương quyết và có ý thức của quần chúng công nhân. Bất cứ một thủ đoạn đàn áp nào, dù là bắt bớ, tù đày hàng loạt người, dù là tạo ra những vụ án chính trị lớn, dù là hãm hại công nhân đi nữa, cũng chẳng ăn thua gì cả. Chính phủ đã dùng tất cả mọi thủ đoạn, toàn bộ lực lượng mà nó có. Chính phủ đã tập trung tất cả quyền hành to lớn vào tay nó để chống lại công nhân Pê-téc-bua. Chính phủ đã dùng thủ đoạn tàn bạo chưa từng thấy để truy tố, hãm hại công nhân mà không cần xét xử gì hết, hòng thủ tiêu với bất cứ giá nào, ra sức *tiêu diệt* cho kỳ được tinh thần phản kháng và đấu tranh của công nhân, cố sức *đàn áp* ngay từ trong trứng phong trào xã hội chủ nghĩa của công nhân chống bọn chủ xưởng và chính phủ. Nhưng không ăn thua gì, cho nên chính phủ buộc phải thừa nhận rằng không có một biện pháp đàn áp nào đối với một số công nhân này nọ mà lại nhỏ được tận gốc *phong trào công nhân*, và thấy cần phải nhượng bộ. Chính phủ chuyên chế, được coi là có quyền lực vô hạn và không phụ thuộc vào nhân dân, đã phải nhượng bộ những yêu sách của mấy vạn công nhân ở Pê-téc-bua. Chúng ta đã thấy rằng những nhượng bộ đó là không đáng kể và mập mờ biết bao. Nhưng đây mới chỉ là bước đầu thôi. Đã từ lâu, phong trào công

nhân không còn chỉ đóng khung ở Xanh Pê-téc-bua nữa; nó đã không ngừng lan rộng, đi sâu vào quần chúng công nhân công nghiệp *trong toàn quốc*; và khi tất cả cái khối đồng đảo đó, dưới sự lãnh đạo của một đảng xã hội chủ nghĩa duy nhất, đồng tình đưa ra những yêu sách của mình thì chính phủ sẽ không thể chỉ nhượng bộ ít như vậy mà được!

Mặt khác, ý nghĩa của đạo luật mới còn là ở chỗ nó nhất định và không thể không *gây một đà thúc đẩy mới* cho phong trào công nhân Nga. Chúng ta đã thấy rằng ở đâu đạo luật cũng cố sức để cho bọn chủ có được những thủ đoạn tránh né pháp luật, và để cho các vấn đề quan trọng nhất ở vào tình trạng không rõ ràng. Khắp nơi, cuộc đấu tranh giữa chủ xưởng và công nhân sẽ diễn ra chung quanh việc thi hành đạo luật đó; nó sẽ lan ra ngày càng rộng như vết dầu loang, vì đạo luật đó áp dụng cho toàn nước Nga. Cuộc đấu tranh đó, công nhân sẽ biết cách tiến hành một cách có ý thức và kiên quyết; họ sẽ biết cách bảo vệ những yêu sách của họ, họ sẽ biết cách tránh được những cạm bẫy mà các đạo luật cảnh sát chống bãi công ở nước ta đã gài để mưu đánh lừa họ. Việc đem thi hành những điều lệ mới trong các công xưởng, những sự thay đổi về ngày lao động bình thường theo tập quán trước đây trong đại đa số công xưởng ở khắp nước Nga, sẽ rất có ích: tình hình đó sẽ thúc tỉnh những tầng lớp công nhân lạc hậu nhất; tình hình đó sẽ gây ra ở khắp mọi nơi sự chú ý mạnh mẽ nhất đến những vấn đề và những điều lệ có liên quan tới đời sống ở các công xưởng; tình hình đó sẽ đem lại cho công nhân một lý do tốt nhất, thuận lợi và *hợp pháp* để đưa ra *các yêu sách* của mình, để bảo vệ *quan niệm của mình về đạo luật*, để đòi giữ lại *các tục lệ cũ*, khi các tục lệ đó có lợi cho họ (thí dụ, việc giữ lại *các ngày lễ theo tập quán*, giữ cái lệ ngày thứ bảy nghỉ việc sớm không phải 1 giờ 1/2, mà là 2 giờ, hoặc sớm hơn thế nữa), để đòi cho được những

điều kiện có lợi hơn trong *những giao kèo mới* về giờ làm thêm, và đòi được *tiền lương cao hơn* để cho việc giảm giờ làm trong ngày lao động sẽ là một điều thực sự có lợi cho công nhân chứ không gây thiệt hại gì cho họ cả.

PHỤ LỤC

I

Cuốn sách nhỏ bàn về luật công xưởng mới (đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897) đã viết xong rồi thì vào đầu tháng Mười, người ta ban bố *điều lệ thi hành* đạo luật ấy, do Bộ tài chính, nhất trí với Bộ nội vụ, đã chuẩn y ngày 20 tháng Chín 1897. Ở trên chúng tôi đã bàn đến ý nghĩa to lớn của điều lệ đó đối với toàn bộ đạo luật. Lần này, Bộ tài chính đã vội vàng ban bố bản điều lệ trước khi đạo luật mới được đem ra thi hành, vì điều lệ đó đã nêu ra (như lát nữa chúng ta sẽ thấy rõ) những trường hợp được phép làm trái đạo luật mới, nghĩa là những trường hợp mà bọn chủ xưởng được phép "bắt làm việc" ngoài thời gian do đạo luật quy định. Nếu điều lệ đó không cần thiết một cách cấp bách cho bọn chủ xưởng thì dĩ nhiên là công nhân còn phải chờ đợi lâu nữa, điều lệ ấy mới được ban bố. Sau khi công bố "điều lệ" được ít lâu, người ta cũng ban bố "chỉ thị gửi các viên chức thanh tra công xưởng" để họ dùng vào việc thi hành đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897, viên cái cố là *giải thích* cho các viên thanh tra công xưởng hiểu những thể thức thi hành đạo luật; chỉ thị đó hợp pháp hóa hành động độc đoán hoàn toàn của bọn quan lại và hoàn toàn nhằm *chống lại công nhân*, vì chỉ thị ấy cho phép bọn chủ xưởng dùng trăm phương nghìn kế để lẩn tránh không thi hành đạo luật. Chính phủ đế chế rất thích đưa vào các đạo luật

của nó, những lời đẹp đẽ, nhưng rồi lại cho phép lẩn tránh không thi hành những đạo luật ấy bằng cách thay vào đó *một chỉ thị*. Nếu đem phân tích tỉ mỉ bản điều lệ thì chúng ta sẽ thấy rằng chỉ thị mới chính là như thế. Chúng tôi cũng xin nêu rõ rằng "chỉ thị" đó chủ yếu là *chép lại nguyên văn* bài báo của tờ "Truyền tin tài chính" mà chúng tôi đã nhiều lần nói tới trong cuốn sách nhỏ của chúng tôi bàn về đạo luật mới¹⁾. Trong cuốn đó, chúng tôi đã vạch rõ chẳng hạn rằng tờ "Truyền tin tài chính" đã mách nước như thế nào cho bọn chủ xưởng biết cái mưu mẹo này: đạo luật mới, — tờ báo đó nói, — không thể áp dụng được khi giao kèo giữa công nhân và chủ xưởng không nói gì đến thời gian lao động, vì như vậy, người công nhân "không phải là một người làm thuê nữa, mà là một người nhận làm hàng". Bản "chỉ thị" sao lại nguyên văn lời giải thích vụn vẹo đó. Bản điều lệ gồm 22 khoản mà phần lớn chỉ là hoàn toàn nhắc lại các điều khoản của đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897. Chúng tôi xin nêu lên rằng điều lệ đó chỉ áp dụng cho những chủ xưởng "thuộc quyền quản lý của Bộ tài chính"; nó không liên quan gì đến những nhà máy khai khoáng, những xưởng đường sắt, những nhà máy của nhà nước. Phải phân biệt rõ ràng bản điều lệ đó với chính ngay đạo luật: điều lệ ban bố chỉ là *để thi hành* đạo luật, và những bộ trưởng nào đã ban bố nó thì đều có thể bỏ khuyết, thay đổi nó, hoặc ban bố một điều lệ mới. Điều lệ đó nói về năm vấn đề sau đây: 1) những giờ giải lao; 2) việc nghỉ các ngày chủ nhật và các ngày lễ; 3) những trường hợp vi phạm đạo luật mới; 4) về ca kíp và 5) những giờ làm thêm. Chúng ta sẽ xét một cách chi tiết từng vấn đề ấy một và nhân các điều lệ ấy, sẽ vạch ra xem trong chỉ thị của mình, Bộ tài chính đã khuyên nên thi hành điều lệ đó như thế nào.

1) Xem tập này, tr. 331.

II

Về vấn đề giờ giải lao, bản điều lệ quy định rằng: một là, những giờ giải lao không được tính vào giờ lao động; công nhân được tự do trong lúc giải lao; những giờ giải lao phải được ghi trong nội quy; hai là, chỉ trong những trường hợp thời gian lao động trong mỗi ngày vượt quá 10 giờ thì mới buộc phải có thời gian giải lao, và giải lao không được dưới một giờ. Điều đó không cải thiện tí nào tình cảnh của công nhân. Mà trái lại nữa là khác. Giải lao một giờ là rất ít: trong phần lớn các công xưởng, giờ giải lao để ăn trưa là một giờ rưỡi và đôi khi còn được giải lao nửa giờ nữa để ăn lót dạ buổi sáng. Hiển nhiên là các bộ trưởng đã chọn thời gian ngắn nhất! Giải lao một giờ thì thường thường là không thể đủ để cho công nhân kịp về nhà ăn trưa.

Dĩ nhiên, công nhân sẽ không chịu để cho người ta quy định những thời gian giải lao ngắn như vậy và họ sẽ đòi thời gian giải lao dài hơn. Một điều hạn chế khác về thời gian giải lao bắt buộc, cũng mang lại nguy cơ làm thiệt hại cho công nhân: theo bản điều lệ của bộ thì chỉ khi nào ngày lao động dài quá 10 giờ, mới *bắt buộc* phải có giờ giải lao! Nếu ngày lao động chỉ là 10 giờ thôi thì chủ xưởng có quyền không cho công nhân của hắn được nghỉ giải lao! Cả trong vấn đề này nữa, công nhân vẫn phải tự mình lo liệu đừng để cho bọn chủ xưởng có thể và dám sử dụng quyền đó. Công nhân có thể không chịu thi hành những điều khoản như vậy (khi những điều khoản ấy được đưa vào nội quy) và có thể đòi hỏi được nghỉ giải lao nhiều lần hơn. Nhưng đối với các ngài bộ trưởng thì các biện pháp o ép đó vẫn còn chưa đủ. Ngoài ra, một "ghi chú" về điều khoản đó còn nói rằng "nếu gặp những trở ngại lớn thì *được phép* không chấp hành yêu cầu đó"; nói cách khác, các ngài chủ xưởng *được phép* hoàn toàn không cho công nhân nghỉ

giải lao! Các ngài bộ trưởng cho phép làm như thế, nhưng công nhân vị tất chịu *để cho làm như vậy*. Ngoài ra, nếu thời gian giải lao được coi là một điều nặng nề đối với công nhân thì các bộ trưởng cũng *cho phép* không chấp hành yêu cầu đó. Các ngài bộ trưởng thật quả là có lòng sẵn sóc ân cần biết bao! Nhưng công việc sẽ là "điều nặng nề" đối với công nhân, — cái đó, các vị bộ trưởng của chúng ta đều có nghĩ đến cả; nhưng đối với công nhân sẽ là "điều nặng nề", nếu chỉ có một giờ để ăn trưa thôi, hoặc sẽ còn là "điều nặng nề" hơn nữa, nếu phải làm 10 giờ liền không nghỉ, — điều đó, các ngài bộ trưởng lại không hề nói tới nửa lời! Điều khoản thứ ba về thời gian giải lao đòi hỏi ít nhất là cứ sau 6 giờ, công nhân phải được có thời gian để ăn uống. Nhưng điều lệ lại không đòi hỏi cứ sau 6 giờ là có một lần *giải lao*; như vậy thì điều khoản đó liệu còn có ý nghĩa gì? Không nghỉ tay thì công nhân làm thế nào mà có thể ăn uống được? Các ngài bộ trưởng thấy không có gì là khó giải đáp vấn đề đó cả. Nếu không có giờ giải lao (như trong điều lệ đã nói) thì công nhân "phải được ăn uống ngay trong thời gian lao động; đồng thời nội quy sẽ phải quy định chỗ ăn cho công nhân". Toàn bộ điều khoản này thật là ngu xuẩn đến tột bậc, khiến người ta phải ngạc nhiên! Chỉ có một trong hai điều: *hoặc "chỗ ăn" sẽ không phải là nơi làm việc của công nhân*, như vậy thì tất nhiên phải có giờ *giải lao*. Hoặc chỗ ăn đó chính là *nơi công nhân làm việc* và nếu vậy thì cần gì phải quy định chỗ ăn? Công nhân không có quyền nghỉ tay: *không nghỉ tay* thì anh ta làm thế nào mà có thể ăn uống được? Các ngài bộ trưởng đều coi công nhân là một cái máy: người ta có thể cho một cái máy đang chạy ăn dầu vậy thì (các bộ trưởng của chúng ta, những tên đầy tớ của tư bản "có lòng sẵn sóc ân cần" đó tự nhủ như thế) tại sao công nhân lại không thể vừa ăn vừa làm việc được? Công nhân còn có một hy vọng là: một điều khoản ngu xuẩn như vậy thì chỉ trong các cơ quan hành chính quan

liêu ở Nga, người ta mới có thể nghĩ ra được mà thôi, cho nên trên thực tế, nó sẽ không được thi hành. Công nhân sẽ đòi hỏi làm sao để "chỗ ăn" của họ *không phải là chỗ họ làm việc*, họ sẽ đòi cứ 6 giờ phải có một lần *giải lao*. Đó là tất cả những điều khoản về thời gian giải lao. Các bộ trưởng đã thi hành đạo luật đến mức là đạo luật đó chỉ có thể làm cho tình cảnh của công nhân khó khăn thêm, nếu công nhân không tự bảo vệ lấy mình và không cùng nhau giữ vững những điều lệ của họ, chứ không phải những điều lệ do các bộ trưởng đặt ra.

III

Việc nghỉ ngày chủ nhật và ngày lễ chỉ được nói tới trong một điều khoản rất vắn tắt: trong các ngày đó, công nhân đều phải được nghỉ không làm việc ít nhất trong 24 giờ liền. Đây thực sự là *mức thấp nhất* của cái mà người ta có thể quy định "để thi hành" đạo luật về việc nghỉ ngày chủ nhật và ngày lễ. Người ta không thể quy định ít hơn thế được. Còn như quy định cho công nhân được nghỉ nhiều hơn nữa (ví dụ, 36 giờ, như thông thường người ta vẫn áp dụng ở một số nước khác) thì các bộ trưởng thậm chí cũng chưa hề nghĩ tới nữa. Điều lệ không nói gì đến những người không theo đạo Cơ đốc.

IV

Về vấn đề làm sai đạo luật thì có nhiều và nhiều điều khoản hết sức tỉ mỉ. Chúng tôi xin nhắc công nhân một điều là đạo luật đã trao cho các bộ trưởng cái quyền là trong các điều khoản họ đặt ra, họ được phép làm sai đạo luật bằng cách *nâng cao* yêu cầu của đạo luật lên (nghĩa là đòi hỏi các chủ xưởng phải làm nhiều hơn cho công nhân), hoặc bằng cách *hạ thấp* các yêu cầu đó xuống (nghĩa là đòi

hỏi các chủ xưởng phải làm *ít hơn* cho công nhân). Chúng ta hãy xem các bộ trưởng đã hành động như thế nào. Điều khoản thứ nhất. Trường hợp được phép làm sai đạo luật là trường hợp "công nhân làm những công việc *liên tục*, nghĩa là những công việc nếu bị gián đoạn trong một lúc nào đó thì sẽ làm hư hỏng máy móc, nguyên liệu hoặc sản phẩm". Trong trường hợp này, các ngài chủ xưởng được phép "bắt công nhân làm việc" quá thời gian do đạo luật quy định. Trong trường hợp này, điều khoản chỉ đòi hỏi: một là, thời gian người công nhân làm trong hai ngày liền không được quá 24 giờ (nếu chia thành ca kíp thì không được quá 30 giờ). Tại sao lại 24 giờ trong hai ngày, chứ không phải là 12 giờ trong một ngày, đó là điều mà chúng ta sẽ rõ rõ trong mục nói về ca kíp. Hai là, điều khoản đòi hỏi rằng trong trường hợp làm liên tục thì mỗi công nhân đều được nghỉ bốn ngày mỗi tháng, nếu ngày lao động của anh ta dài quá 8 giờ. Do đó, đối với những công nhân làm trong những ngành phải sản xuất *liên tục* thì số ngày nghỉ *giảm đi rất nhiều*: mỗi tháng 4 ngày, mỗi năm 48 ngày; trong khi đó *ngay cả* đạo luật (tuy đã xén mất một số ngày lễ rồi) cũng vẫn còn giữ lại 66 ngày nghỉ bắt buộc trong năm. Các bộ trưởng có những lý do chính đáng gì để giảm số ngày nghỉ đi như vậy? Hoàn toàn không có một lý do chính đáng nào cả; ngay cả khi mỗi tháng chỉ có 4 ngày nghỉ thôi, thì như thế cũng vẫn không phải là làm việc *liên tục*; chủ xưởng cũng vẫn phải muốn những công nhân khác vào làm trong các ngày nghỉ (nếu công việc *thực sự* đòi hỏi phải làm liên tục, nói cách khác là nếu công việc không thể *ngừng lại được*). Như vậy là các ngài bộ trưởng, một lần nữa, lại giảm số ngày nghỉ của công nhân *nhằm mục đích duy nhất* là để hết sức tránh "làm phiền" các chủ xưởng và để giảm số trường hợp mà họ cần phải muốn công nhân *khác* vào làm! Hơn nữa, "chỉ thị" còn cho phép ngay cả các viên thanh tra công xưởng được chuẩn y những điều khoản của nội quy

ấn định *cho công nhân nghỉ ít thời gian hơn!* Viên thanh tra công xưởng chỉ cần báo cáo cho Cục công thương biết là đủ. Ví dụ trên chứng tỏ rất rõ, tại sao chính phủ của chúng ta lại ưa thích những đạo luật và chỉ thị tỉ mỉ: muốn thay đổi một điều khoản rầy rà, thì chỉ cần xin phép cái Cục... các khoản thu nhập trong sạch, là xong!! Viên thanh tra công xưởng cũng vậy, hẳn có thể (theo đúng chỉ thị!) cho phép liệt vào loại những công việc phải làm liên tục, những công việc không ghi trong danh sách kèm theo chỉ thị: cũng lại chỉ cần báo cáo lên Cục thôi... Trong điều khoản ấy, có thêm một điều ghi chú rằng cần phải *đặc biệt nói rõ*, trong nội quy, các loại công việc cần phải làm liên tục. "Chỉ khi nào xét thấy thật sự cần thiết thì mới cho phép được làm sai đạo luật đó" (điều khoản của các bộ trưởng nói như vậy). *Thật sự* cần thiết hay không cần thiết, điều đó do ai theo dõi? Do công nhân và chỉ do công nhân thôi: họ không được để cho người ta đưa vào nội quy những khoản phụ nói về những loại công việc phải làm liên tục, nếu xét thấy không *thật sự* cần thiết. Điều khoản thứ hai. Được phép làm sai đạo luật, nếu công nhân làm những việc phụ trong các ngành sản xuất (sửa chữa thường, bảo dưỡng các nồi hơi, các máy phát động và các bộ phận truyền lực, phụ trách lò sưởi, phụ trách ánh sáng, phụ trách cung cấp nước, canh gác và phòng hỏa, v. v.). Những sự làm sai đó cũng cần phải *đặc biệt nói rõ* trong nội quy. Còn về ngày nghỉ của những loại công nhân này thì *điều lệ không đả động gì tới cả*. Lại một lần nữa, công nhân vẫn phải tự mình làm cho người ta tôn trọng quyền nghỉ ngơi của mình, nghĩa là họ không được chấp nhận một nội quy trong đó người ta không ghi những ngày nghỉ cho những loại công nhân đó. Điều khoản thứ ba. Cũng được phép làm sai điều lệ về ngày lao động, về việc nghỉ các ngày chủ nhật và ngày lễ và được làm sai nội quy, trong hai trường hợp sau: một là, công cụ,

máy móc, v. v., bỗng nhiên bị hỏng, làm cho công việc đình lại trong toàn bộ công xưởng hay đình lại ở một bộ phận. Trong trường hợp này, những *sửa chữa* cần thiết đều có thể được tiến hành không cần tuân theo điều lệ; hai là, được phép tiến hành, không cần tuân theo điều lệ, "những công việc nhất thời ở một bộ phận nào đó của xí nghiệp, trong trường hợp những công việc của bộ phận này hoặc bộ phận kia thuộc xí nghiệp bị chậm trễ hay hoàn toàn bị đình lại trong một thời gian nào đó vì hỏa hoạn, vì máy móc hư hỏng hoặc vì những hoàn cảnh bất ngờ khác, và khi xét thấy cần thiết phải làm như vậy để cho các bộ phận khác của xí nghiệp có thể sản xuất với năng suất tối đa". (Trong trường hợp như vậy, ngay ngày hôm đó, chủ xưởng phải báo cho viên thanh tra công xưởng biết, để viên thanh tra ấy *cho phép* tiến hành các công việc như thế.) Điều khoản này cho thấy rõ "lòng săn sóc ân cần" lớn lao của các bộ trưởng sao cho chủ xưởng khỏi phải chi thêm một rúp nào. Một vụ cháy xảy ra trong một bộ phận của nhà máy. Công việc bị đình lại. Sau khi tiến hành những việc sửa chữa, chủ xưởng muốn bù lại thời gian đã mất. *Vi thế*, bộ trưởng cho phép hắn ta tùy ý muốn bóp nặn công nhân bao nhiêu lao động làm thêm cũng được, dù cho hắn cố cưỡng bách họ làm thậm chí đến 18 giờ mỗi ngày cũng chẳng sao. Nhưng công nhân thì có liên can gì đến chuyện ấy? Khi chủ xưởng được thêm lợi nhuận, hắn có đem chia cho công nhân không? Hắn có giảm giờ làm trong ngày lao động không? Thế thì vì sao khi chủ bị tổn thất, công nhân lại phải *kéo dài* ngày lao động của mình ra? Như vậy, há chẳng có nghĩa là: lợi thì ta vợ lấy, thiệt thì đổ lên đầu công nhân, hay sao? Nếu phải bù lại thời gian đã mất thì tại sao không mượn thêm công nhân khác vào làm? Thật là lạ lùng, các bộ trưởng Nga đã "có lòng săn sóc ân cần" biết bao đến cái túi tiền của các ngài chủ xưởng! Điều khoản thứ tư. Còn có thể được làm sai đạo luật mới "trong những trường hợp khác đặc biệt

quan trọng và hãn hữu". (Đó là những trường hợp nào nữa vậy? Những trường hợp đặc biệt quan trọng và hãn hữu đã được kể ra quá nhiều rồi, thiết tưởng không còn trường hợp nào nữa mới phải chứ?) Trong mỗi một trường hợp, những sự làm sai như vậy phải được bộ trưởng Bộ tài chính và Bộ nội vụ cho phép riêng. Như vậy, chủ xưởng chỉ việc đề nghị, là các bộ trưởng sẽ cho phép, và thế là ổn. Người ta không hỏi xem công nhân có ý kiến gì: chẳng nhẽ các anh lại muốn "các ngài" đó phải hỏi ý kiến bọn dân đen ấy à! Người dân hèn hạ thì phải làm việc vất vả cho các nhà tư bản, chứ không được bàn bạc xem có phải là một trường hợp "hãn hữu" hay chính là lòng háms lợi thông thường nhất đã đẩy chủ xưởng đến chỗ xin xỏ năn nỉ. Đó là những điều khoản của các bộ trưởng về những sự làm sai đạo luật mới. Chúng ta thấy rằng tất cả các quy định đó đã nêu rõ trường hợp như thế nào và bao giờ thì có thể không tuân theo đạo luật và có thể hạ thấp những yêu cầu mà đạo luật đòi hỏi các chủ xưởng phải làm cho công nhân. Còn về việc nâng cao những yêu cầu mà đạo luật đòi hỏi các chủ xưởng phải làm cho công nhân thì các bộ trưởng *không hề đả động đến*. Anh em công nhân cứ nhớ lại xem cuốn sách nhỏ bàn về đạo luật công xưởng mới đã giải thích việc đạo luật đã trao cho các bộ trưởng nhiều quyền đến như vậy để làm gì!

V

Còn vấn đề ca kíp thì được nói đến trong một điều khoản vẫn tất là cho phép *tăng* số giờ lao động lên tới 12 giờ một ngày, đối với trường hợp hai kíp làm trong 18 giờ, nhưng trong hai tuần lễ, thời gian lao động hàng ngày của mỗi công nhân thì trung bình không được quá 9 giờ. Như vậy là điều khoản này vẫn lại cho phép *kéo dài* ngày lao động ra. Để *kéo dài* ngày lao động, đã có biết bao nhiêu là điều

khoản; nhưng để rút ngắn ngày lao động thì ngay đến một điều khoản cũng không có và sau này cũng sẽ không có! Căn cứ vào điều khoản đó, người ta có thể bắt buộc công nhân làm 12 giờ một ngày suốt một tuần liền, và cả ở đây nữa, "chỉ thị" lại nói thêm là các viên thanh tra công xưởng có thể cho phép những trường hợp khác làm sai đạo luật, với điều kiện phải báo cho giám đốc biết... Cũng liên quan đến vấn đề ca kíp này thì còn có điều khoản đã nói trên kia, quy thời gian làm việc liên tục là *24 giờ trong hai ngày*. Bản chỉ thị giải thích tại sao lại 24 giờ trong hai ngày mà không phải là 12 giờ trong một ngày. Sở dĩ như thế là để giữ nguyên cái chế độ rất tệ hại đã được đặt ra ở một số công xưởng, cái chế độ làm việc liên tục theo lối hai *kíp cứ 8 tiếng lại thay đổi nhau*: theo chế độ đó, người công nhân làm một ngày 16 tiếng và hôm sau thì làm 8 tiếng, không bao giờ được nghỉ hay ngủ một cách đều đặn cả. Thật khó mà tưởng tượng có cái gì tệ hại hơn chế độ làm ca kíp theo kiểu đó; nhưng các bộ trưởng không hề tiến hành bất cứ một biện pháp nào để chấm dứt những điều tệ hại đó, mà thậm chí họ còn trắng trợn tuyên bố trong "chỉ thị" của họ rằng trong nhiều trường hợp, chế độ làm việc theo kíp như vậy thường lại thuận tiện cho công nhân hơn!! Đó, các ngài bộ trưởng của chúng ta đã có lòng sẵn sóc đến *sự thuận tiện của công nhân* như thế đấy!

VI

Thoạt nhìn thì tưởng như điều lệ đã đưa ra những quy định chính xác nhất về vấn đề giờ làm thêm. Hạn chế số giờ làm thêm: đó là nội dung cơ bản không những của bản điều lệ của bộ, mà còn là của toàn bộ đạo luật mới nữa. Ở trên, chúng tôi đã nói tới sự mập mờ hoàn toàn của chính ngay đạo luật về điểm này, và cũng có nói tới cái ý định lúc đầu của Bộ tài chính là không muốn ban hành một điều lệ bổ

sung nào về giờ làm thêm. Bây giờ, người ta thấy là cuối cùng, các bộ trưởng cũng đã hạn chế việc làm thêm giờ và cũng hạn chế tới mức giống như đề nghị của ủy ban khởi thảo đạo luật mới, nghĩa là cho làm thêm mỗi năm 120 giờ. Nhưng trong "chỉ thị", để chỉ dẫn cho các viên thanh tra công xưởng biết cách xử trí, ông bộ trưởng của Bộ tài chính đã dùng lại các ngụ ý và các mảnh khoe *chống lại công nhân*, những ngụ ý và mảnh khoe mà chúng tôi đã dẫn ra từ tờ "Truyền tin tài chính", trong cuốn sách nhỏ bàn về đạo luật mới: xin nhắc lại là "bản chỉ thị" sao lại nguyên văn bài của tờ "Truyền tin tài chính".

Điều khoản thứ nhất có liên quan đến một đoạn của đạo luật mới, trong đó nói là chủ xưởng có thể ghi vào bản giao kèo thuê mướn một khoản về những giờ làm thêm cần thiết vì điều kiện kỹ thuật của sản xuất. Chúng tôi đã nói về tính chất mơ hồ của điều khoản này. Thế mà, điều khoản này của đạo luật lại hết sức quan trọng: nếu trong nội quy có một khoản về giờ làm thêm thì việc làm thêm giờ sẽ trở thành việc *bắt buộc* đối với công nhân, và *như vậy là toàn bộ đạo luật sẽ không có hiệu lực nữa*. Chúng ta hãy xem, về điểm đó, điều lệ của bộ giải thích thế nào: chỉ những công việc đã xuất hiện "do quá trình sản xuất bình thường bị xáo trộn và chỉ khi những trường hợp bị xáo trộn đó là hoàn toàn ngẫu nhiên và phụ thuộc vào đặc tính của bản thân sản xuất", — chỉ những công việc như thế mới được coi là những công việc "cần thiết vì điều kiện kỹ thuật của sản xuất". Thế nghĩa là, thí dụ, những trường hợp xáo trộn xảy ra vì đơn đặt hàng tăng lên thì đều không thuộc vào loại này (vì chúng không phụ thuộc vào đặc tính của sản xuất). Những trường hợp xáo trộn do hỏa hoạn, do việc máy móc bị hư hỏng v. v., gây ra thì cũng vậy, vì chúng không phụ thuộc vào đặc tính của bản thân sản xuất. *Theo lẽ thường* thì phải hiểu điều lệ chính là như vậy. Nhưng ở đây, "bản chỉ thị" lại tiếp tay cho chủ xưởng. "Bản chỉ thị"

đó đã trình bày một cách hết sức hoàn hảo những trường hợp mà người ta có thể làm cho việc làm thêm giờ trở thành việc bắt buộc đối với công nhân bằng cách đem những giờ làm thêm đó ghi vào các điều khoản của bản giao kèo thuê mướn, nghĩa là ghi vào nội quy, — đến nỗi người ta có thể xếp vào loại những trường hợp đó, *đủ tất cả những gì mà người ta muốn*. Thực vậy, các anh em công nhân hãy nhớ lại xem bài báo của tờ "Truyền tin tài chính" *đã phát triển* đạo luật như thế nào, và hãy đem so sánh bài đó với "bản chỉ thị". "Bản chỉ thị" này, trước hết, nói tới những công việc "cần thiết vì điều kiện kỹ thuật của sản xuất", những chữ này được thay thế một cách lén lút bằng: "những công việc tuyệt đối cần thiết" (thế à! nhưng ai sẽ quyết định xem công việc nào là cần thiết hay không cần thiết?); dưới đấy một ít, bản chỉ thị lại đưa ra một vài thí dụ nhỏ về "sự tuyệt đối cần thiết" ấy: thì ra định nghĩa trên cũng áp dụng được vào cả những trường hợp mà chủ xưởng "không thể hoặc gặp khó khăn (vấn cái điệu cũ rích ấy!) trong việc tăng thêm số lượng công nhân", khi có một công việc thật khẩn cấp (thí dụ, các công việc có tính chất theo mùa); khi một nhà in phải cho ra báo hàng ngày; khi có những công việc không thể dự tính trước được, v. v.. Tóm lại, người ta có thể đưa vào đấy tất cả những điều gì người ta muốn. Những kẻ tay sai vô liêm sỉ của bọn tư bản, đương chễm chệ ở Bộ tài chính, đã đưa ra *một cách giải thích* đạo luật khiến cho chủ xưởng *có quyền đưa vào nội quy bất cứ công việc làm thêm nào*. Nhưng nếu trong nội quy có một quy định như vậy thì toàn bộ đạo luật mới đi đời nhà ma và mọi việc sẽ vẫn như cũ. Công nhân không nên cho phép người ta ghi vào nội quy những quy định đó, nếu không, tình cảnh của công nhân không hề được cải thiện mà thậm chí sẽ còn trở nên tệ hại hơn. Thí dụ trên chỉ cho công nhân thấy rõ bọn chủ xưởng và bọn quan lại đã thông đồng với nhau như thế nào để toan một lần nữa nô dịch công

nhân một cách hợp pháp. "Bản chỉ thị" đã làm sáng tỏ sự câu kết đó và thái độ bợ đỡ đó của Bộ tài chính nhằm phục vụ lợi ích của bọn tư bản.

Điều khoản thứ hai về giờ làm thêm xác định rằng số giờ đó, mỗi năm và đối với mỗi người công nhân, không được quá 120 giờ; trong số giờ đó *không được kể* một là, những giờ làm thêm đã quy định trong giao kèo mà người công nhân bắt buộc phải làm "vì điều kiện kỹ thuật của sản xuất", và như chúng ta vừa thấy, các bộ trưởng cho phép xếp vào loại đó *bất cứ* trường hợp nào, dù nó chẳng có liên quan gì đến "các điều kiện kỹ thuật của sản xuất" cả; hai là, những giờ làm thêm sau khi xảy ra một vụ hỏa hoạn, hư hỏng máy móc, v. v., hoặc vì để bù lại thời gian đã mất do công việc trong một bộ phận nào đó bị ngừng lại.

Nhìn chung toàn bộ thì tất cả những điều khoản trên về giờ làm thêm, giống một cách lạ lùng câu chuyện ngụ ngôn kể về việc con sư tử chia "đều" miếng mồi giữa nó và các bạn cùng đi săn với nó: nó lấy phần thứ nhất vì đó là phần của nó; phần thứ hai cũng thuộc về nó vì nó là chúa tể các loài thú; phần thứ ba cũng thuộc về nó vì nó là con vật mạnh nhất; còn phần thứ tư, thì là vì con thú nào mà thò tay vào đó sẽ mất mạng¹⁰⁸. Đó chính là cái luận điệu của bọn chủ xưởng của chúng ta hiện nay, khi chúng bàn về những giờ làm thêm: một là, chúng "có quyền" bắt công nhân làm thêm giờ "vì điều kiện kỹ thuật của sản xuất đòi hỏi", nghĩa là làm bất cứ việc gì, miễn là việc này có ghi trong nội quy; hai là, chúng bắt công nhân làm trong một số "trường hợp đặc biệt", nghĩa là khi chúng muốn bắt công nhân phải gánh thay chúng những sự thiệt hại của bản thân chúng; ba là, chúng còn bắt công nhân làm thêm 120 giờ một năm, vì lý do là chúng giàu mà công nhân thì nghèo; bốn là, trong "những trường hợp hãn hũu", chúng còn xin các bộ trưởng ban cho những đặc quyền đặc lợi nữa. Sau đó, công nhân mới được "tự do" sử dụng số giờ còn lại trong số 24 giờ

trong mỗi ngày, và họ phải nhớ kỹ là cái chính phủ công bằng đó đã không hề "tước của họ cái quyền" được làm việc suốt 24 giờ trong một ngày... Để cho chủ xưởng có thể bắt công nhân làm những giờ thêm một cách hoàn toàn *hợp pháp*, người ta đã quy định cho các chủ xưởng phải có *những quyển sổ riêng* ghi tất cả những loại công việc làm thêm giờ đó. Trong một quyển sổ này, chúng ghi những gì mà chúng "có quyền tước của công nhân"; trong một quyển khác, chúng ghi những cái mà chúng tước được của công nhân trong một số "trường hợp đặc biệt"; trong quyển thứ ba, chúng ghi những cái chúng đã bóp nặn được của công nhân theo "sự thỏa thuận riêng" (không quá 120 giờ một năm); trong quyển thứ tư, chúng ghi những điều chúng bắt công nhân phải làm trong "những trường hợp hãn hữu". Đáng lẽ là cải thiện đời sống cho công nhân thì người ta lại chỉ thấy có những giấy má hành chính quan liêu thôi (như thường có sau bất cứ một cuộc cải cách nào của cái chính phủ chuyên chế ở Nga). Bọn cảnh sát công xưởng sẽ tới các công xưởng để "giám sát"... những sổ sách đó (những sổ sách mà có tài thánh cũng chẳng mò ra được), và trong những giờ không bận vì công việc có ích đó, chúng sẽ báo cáo cho viên giám đốc Cục công thương biết những đặc ân mới đã ban cho chủ xưởng, và báo cáo cho Nha cảnh sát biết những cuộc bãi công của công nhân. Những tên con buôn ấy cặp kè với bọn ăn cướp đương nằm trong chính phủ của chúng ta, quả là những tên bợm giả! Rồi đây, chúng sẽ tuyển, với một giá phải chăng, một đại biểu đi ra nước ngoài để rêu rao trên khắp các nẻo đường, trước toàn thể "châu Âu", rằng chúng ta đã có những đạo luật hết sức sẵn sóc ân cần đến công nhân.

VII

Để kết thúc, chúng ta hãy nhìn chung lại tất cả các điều lệ của bộ. Chúng ta hãy nhớ lại xem đạo luật mới đã cho phép các bộ trưởng được đặt ra những điều khoản gì.

Tất cả có ba loại: 1) những điều khoản nhằm giải thích đạo luật; 2) những điều khoản nhằm tăng thêm hay giảm nhẹ những yêu cầu của đạo luật mới đối với bọn chủ xưởng; 3) những điều khoản liên quan tới những ngành đặc biệt có hại đến sức khỏe của công nhân. Các bộ trưởng đã sử dụng như thế nào cái quyền mà đạo luật đã trao cho họ?

Về những điều khoản thuộc loại thứ nhất, họ chỉ ban bố những cái cần thiết nhất, tối thiểu nhất, không có không được. Về việc làm thêm giờ, thì họ cho phép một cách rộng rãi và rất co giãn: mỗi năm 120 giờ; đồng thời, thông qua chỉ thị của họ, họ còn đưa vào vô số ngoại lệ nữa, đến nỗi những ngoại lệ này làm cho các điều lệ mất hết ý nghĩa. Họ đã cố sức xén bớt những giờ giải lao mà công nhân được hưởng; họ vẫn giữ nguyên xi chế độ làm ca kíp, với tất cả mọi cái gì tồi tệ nhất của nó, nếu không phải là làm cho chế độ đó trở nên tệ hại hơn.

Về những điều khoản thuộc loại thứ hai, các bộ trưởng đã áp dụng *đủ mọi biện pháp* để giảm bớt những yêu cầu của đạo luật mới đối với bọn chủ xưởng, nghĩa là họ đã *vì bọn chủ xưởng mà làm đủ điều, còn đối với công nhân thì họ tuyệt đối không làm gì cả*: các điều khoản hoàn toàn không tăng thêm một yêu cầu nào vào những yêu cầu mà đạo luật mới đòi hỏi bọn chủ xưởng phải làm cho công nhân.

Về những điều khoản thuộc loại thứ ba (tức là những điều khoản có lợi cho những công nhân làm các nghề có hại nhiều nhất đến sức khỏe), các bộ trưởng hoàn toàn không ban bố một chút gì cả, mà cũng không hề đả động gì đến vấn đề đó. Chỉ có trong chỉ thị, mới thấy nói rằng các viên thanh tra công xưởng có thể trình lên Cục công thương một bản báo cáo về các ngành công nghiệp đặc biệt có hại đến sức khỏe! Trước kia cũng vậy, các viên thanh tra công xưởng có thể "báo cáo" về tất cả cái gì họ muốn. Nhưng vì một lý do khó hiểu nào đó, bọn cảnh sát công xưởng,

cho tới nay, vẫn chỉ "báo cáo" về các vụ bãi công của công nhân, về các phương pháp cần dùng để hãm hại công nhân thôi, chứ không báo cáo về cách bảo hộ công nhân trong các ngành công nghiệp đặc biệt có hại đến sức khỏe.

Do đó, chính công nhân cũng đã thấy rằng họ có thể mong đợi được gì ở bọn quan lại của cái chính phủ cảnh sát. Muốn đòi cho được ngày lao động 8 giờ và đòi cấm tuyệt việc làm thêm giờ, công nhân Nga sẽ còn phải tiến hành một cuộc đấu tranh lâu dài và ngoan cường.

Владимиръ Ильинъ.

ЭКОНОМИЧЕСКІЕ ЭТЮДЫ И СТАТЬИ.

Къ характеристикѣ экономическаго романтизма. — Пермская кустарная перепись. — Перлы народническаго прожектерства. — Отъ какаго наследства мы отказываемся! — Къ вопросу о нашей фабрично-заводской статистикѣ.

С.-ПЕТЕРБУРГЪ.

Типо-литография А. Лейферта. Бол. Морская, 65.
1899.

Bìa văn tập của V. I. Lê-nin
"Những bài nghiên cứu và bình luận về kinh tế"

Ảnh thu nhỏ

ĐIỀU TRA VỀ NGHỀ THỦ CÔNG Ở
TỈNH PÉC-MƠ NĂM 1894/95
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ
CÔNG NGHIỆP "THỦ CÔNG"¹⁰⁹

*Viết xong vào tháng Tám - tháng
Chín 1897, chậm nhất là ngày 7
(19), trong thời gian đi đây*

*In lần đầu vào năm 1898 trong văn
tập: Vla-đi-mia I-lin. "Những bài
nghiên cứu và bình luận về kinh
tế". Xanh Pê-téc-bua*

*Theo đúng bản in trong văn
tập "Những bài nghiên cứu
và bình luận về kinh tế", có
đối chiếu với bản in trong
văn tập của Vl. I-lin. "Vấn đề
ruộng đất", 1908*

BÀI THỨ NHẤT

(I. Những số liệu tổng quát.

– II. "Thợ thủ công" và lao động làm thuê.

– III. "Tính kế thừa của lao động kiểu công xã")

Với sự tham gia của hội đồng địa phương, các hội khoa học ở tỉnh Péc-mơ đã biên soạn một công trình nghiên cứu to lớn với nhan đề chung là: "Khảo cứu về miền Péc-mơ", để phục vụ cuộc triển lãm năm 1896 ở Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. Tài liệu tập hợp được gồm tới hơn 200 tờ; toàn bộ in ra phải tới tám tập. Như thường vẫn xảy ra, tới ngày triển lãm, người ta vẫn chưa in xong công trình ấy, và cho đến nay, cũng chỉ mới xuất bản được tập thứ nhất, gồm một bài lược khảo về công nghiệp thủ công ở tỉnh ấy*. Tập "Lược khảo" này đặc sắc vì nó dựa vào những tài liệu mới, phong phú và đầy đủ, đã sưu tầm được trong cuộc điều tra riêng về nghề thủ công tiến hành vào năm 1894/95, do hội đồng địa phương đài thọ; hơn nữa đó là cuộc điều tra theo từng hộ và có hỏi riêng từng chủ hộ. Tài liệu thì do những chánh hội đồng địa phương thu lượm lại. Chương trình của cuộc điều tra từng hộ ấy cực kỳ rộng lớn; nó điều tra nhân số trong gia đình của người chủ thủ công, lao động làm thuê do người ấy sử dụng, việc kinh doanh nông nghiệp, việc mua sắm nguyên liệu, kỹ thuật sản xuất, sự phân phối công việc tùy theo từng tháng trong một năm, việc tiêu thụ

* "Khảo cứu về miền Péc-mơ. Lược khảo về tình hình công nghiệp thủ công trong tỉnh Péc-mơ". Xuất bản bằng kinh phí của Hội đồng địa phương tỉnh Péc-mơ. Péc-mơ, 1896. Tr. II + 365 + 232 trang biểu đồ, 16 đồ giải và một bản đồ tỉnh Péc-mơ. Giá: 1 rúp 50 cô-pếch.

sản phẩm, ngày thành lập của các xưởng, tình trạng nợ nần của thợ thủ công. Theo chỗ chúng tôi được biết thì có lẽ đây là lần thứ nhất ở nước ta, người ta đã xuất bản một tài liệu phong phú như thế. Nhưng ai được cho nhiều thì cũng bị đòi hỏi nhiều. Với những tài liệu phong phú như thế, chúng ta có quyền đòi hỏi các nhà điều tra phải phân tích cặn kẽ những tài liệu đó; nhưng tập "Lược khảo" ấy còn xa mới thỏa mãn được đầy đủ những đòi hỏi đó. Cả những số liệu trong các biểu đồ, lẫn cách phân loại và chính lý những tài liệu ấy đều còn có nhiều khuyết điểm, nên tác giả bài này đã phải rút chọn ở ngay cuốn sách đó một số tài liệu và đã phải tính toán lại những tài liệu này để sửa chữa một phần nào những khuyết điểm đó.

Chúng tôi có ý định giới thiệu với độc giả những tài liệu đã thu lượm được trong cuộc điều tra, cách thức chính lý những tài liệu đó và những kết luận đã rút ra từ những số liệu về *thực trạng kinh tế* của "các ngành thủ công nghiệp" ở nước ta. Chúng tôi nhấn mạnh những tiếng: "thực trạng kinh tế", bởi vì vấn đề duy nhất mà chúng tôi tự đặt ra là tìm hiểu xem thực trạng là như thế nào và tại sao thực trạng ấy lại chính là như thế, chứ không phải khác thế. Còn về cái sự thật là những kết luận rút ra từ các số liệu về tỉnh Péc-mơ có thể áp dụng cho tất cả "các ngành thủ công nghiệp ở nước ta" nói chung, thì qua những điều trình bày dưới đây, độc giả sẽ tin được rằng việc áp dụng rộng rãi như thế là hợp lý vì ở trong tỉnh Péc-mơ, những hình thức "thủ công nghiệp" hết sức đa dạng và gồm đủ mọi hình thức có thể có mà sách báo viết về các ngành thủ công nghiệp trước đây đã từng nói đến.

Chúng tôi chỉ thiết tha yêu cầu độc giả phân biệt một cách hết sức chặt chẽ hai mặt của phần trình bày sau đây: một mặt là nghiên cứu và chính lý những số liệu thực tế; mặt khác là đánh giá những quan điểm dân túy chủ nghĩa của các tác giả tập "Lược khảo" đó.

I NHỮNG SỐ LIỆU TỔNG QUÁT

Cuộc điều tra về nghề thủ công năm 1894/95 đã bao trùm, trong tất cả các huyện thuộc tỉnh này, 8 911 gia đình thợ thủ công (không kể những gia đình công nhân làm thuê), tức là — theo sự ước tính của các nhà điều tra — vào khoảng 72% tổng số những thợ thủ công ở tỉnh Péc-mơ, vì căn cứ theo các số liệu khác thì họ còn điều tra thêm được 3 484 gia đình nữa. Tập "Lược khảo" ấy nêu ra một sự phân biệt căn bản về các loại thợ thủ công, chia họ thành hai loại (trong các biểu đồ, những chữ số La-mã I và II là dùng để chỉ hai loại đó): những người có kinh doanh nông nghiệp (I) và những người không kinh doanh nông nghiệp (II); mỗi loại lại chia ra làm ba loại nhỏ (chữ số a-rập 1, 2, 3), tức là: 1) những thợ thủ công làm để tự mình bán ra, 2) những thợ thủ công làm theo đơn đặt hàng của những người tiêu dùng và 3) những thợ thủ công làm theo đơn đặt hàng của những người bao mua. Trong hai loại nhỏ sau cùng thì phần nhiều là khách hàng cung cấp nguyên liệu cho thợ thủ công. Chúng tôi xin nói sơ qua cách thức phân loại đó. Sự phân chia những thợ thủ công thành những người có làm nghề nông và những người không làm nghề nông, dĩ nhiên là hoàn toàn có căn cứ và cần thiết. Vì tỉnh Péc-mơ có một số đông thợ thủ công không có ruộng đất thường tập trung trong những thị trấn công nghiệp, nên các tác giả cuốn sách đó đã phải phân loại một cách có hệ thống như vậy và áp dụng cách phân loại ấy trong các biểu đồ. Do đó, chúng ta được biết rằng 1/3 tổng số thợ thủ công (ở trong 8 991 xưởng gồm 19 970 công nhân gia đình và công nhân làm thuê), tức là 6 638 người, không có cơ sở kinh doanh nông nghiệp*.

* Thật ra hơn một phần ba là thợ thủ công không có ruộng đất vì người ta mới chỉ điều tra có một thành phố. Chúng tôi sẽ trở lại điểm này.

Chỉ riêng điều đó cũng cho thấy tính không chính xác của những giả định hoặc khẳng định thông thường cho rằng mối liên hệ giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp là phổ biến — mối liên hệ mà đôi khi còn thậm chí được coi là một đặc điểm của nước Nga. Nếu trong số "những thợ thủ công", mà trừ đi những người tiểu thủ công ở nông thôn (và ở thành thị), mà người ta đã xếp một cách sai lầm vào số những thợ thủ công, thì người ta nhận thấy rằng trong số 5 566 hộ còn lại, có đến 2 268 hộ, tức là hơn 2/5 tổng số thợ thủ công sản xuất cho thị trường, là những người không có ruộng đất. Đáng tiếc là trong tập "Lược khảo", người ta đã không triệt để theo cách phân loại căn bản đó. Thứ nhất, người ta chỉ tiến hành việc phân loại đó đối với những người chủ thủ công, còn đối với những người làm thuê thì không thấy có tài liệu như thế. Khuyết điểm đó là do cuộc điều tra về thủ công nghiệp đã hoàn toàn bỏ qua những người làm thuê và gia đình của họ, mà chỉ điều tra các xưởng và các chủ xưởng. Đáng lẽ phải dùng những danh từ đó thì tập "Lược khảo" lại dùng từ ngữ rất không chính xác: "những gia đình làm nghề thủ công", bởi vì dĩ nhiên là những gia đình cung cấp công nhân làm thuê cho những thợ thủ công thì cũng "làm nghề thủ công" không kém gì những gia đình thuê mướn những công nhân đó. Tình trạng không có số liệu điều tra từng gia đình những người làm thuê (gồm 1/4 tổng số công nhân) là một khuyết điểm lớn của cuộc điều tra ấy. Đó là khuyết điểm rất điển hình của những người dân tụy, họ đã đứng, ngay từ đầu, trên quan điểm của người tiểu sản xuất và không nói gì đến lao động làm thuê. Dưới đây, chúng tôi sẽ còn nêu ra nhiều lần nữa những thiếu sót trong các số liệu về những người làm thuê; còn giờ đây, chúng tôi chỉ vạch ra rằng tuy các sách báo bàn về các ngành thủ công nghiệp thường hay không có số liệu về gia đình những người làm thuê, nhưng cũng có những ngoại lệ. Có khi người ta thấy trong các bản thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh

Mát-xcơ-va những số liệu được thu thập có hệ thống về gia đình những người làm thuê; những số liệu như thế còn thấy nhiều hơn nữa trong bài nghiên cứu nổi tiếng của hai ông Kha-ri-dô-mê-nốp và Pru-ga-vin, nhan đề là: "Những nghề thủ công ở tỉnh Vla-đi-mia", trong đó người ta thấy ghi những số liệu điều tra từng hộ, nói về gia đình các công nhân làm thuê, song song với những số liệu nói đến gia đình những người chủ. Hai là, khi xếp một số đồng những người làm công nghiệp không có ruộng đất vào hàng những thợ thủ công thì như thế là các nhà điều tra dĩ nhiên đã phá hủy những cơ sở của cái phương pháp vẫn thường được áp dụng nhưng hoàn toàn sai là không kể các người làm công nghiệp ở *thành thị* vào trong số "những người thợ thủ công". Trên thực tế, chúng tôi thấy có một thành phố, chỉ có *độc một thành phố* thôi, thành phố Cun-gua (xem các biểu đồ, trang 33), là được kể đến trong cuộc điều tra về nghề thủ công năm 1894/95. Tập "Lược khảo" không giải thích chút nào vấn đề đó, và người ta không hiểu tại sao lại chỉ điều tra một thành phố, và chính lại là thành phố đó, không hiểu đó là do ngẫu nhiên hay vì một lý do nào. Thành thử ta thấy một tình trạng rất là mơ hồ có hại lớn đến tác dụng của những số liệu tổng quát. Như vậy, nói tóm lại là cuộc điều tra về nghề thủ công này đã mắc lại sai lầm mà những người dân tụy vẫn thường mắc, tức là tách riêng nông thôn ("người thợ thủ công") và thành thị ra, tuy rằng thường thường thì một khu công nghiệp vẫn bao gồm một thành phố và những làng mạc chung quanh. Đã đến lúc phải bỏ sự tách riêng như vậy, nó dựa vào một thiên kiến và vào việc quá khuếch đại những hàng rào ngăn cách đẳng cấp đã lỗi thời rồi.

Đã nhiều lần, chúng ta nói tới những người tiểu thủ công ở nông thôn và ở thành thị là những người mà khi thì chúng ta không coi là thợ thủ công, khi thì xếp vào hàng những thợ thủ công. Lý do là trong tất cả sách báo nói về các

nghề "thủ công", người ta đều nhận thấy một sự không dứt khoát như thế, điều này chứng tỏ rằng một thuật ngữ như thuật ngữ "thợ thủ công" là không thích dụng với những công trình nghiên cứu khoa học. Thông thường thì người ta thừa nhận rằng chỉ những người nào sản xuất cho thị trường, tức là những người sản xuất hàng hóa, mới được coi là thợ thủ công mà thôi; nhưng trên thực tế, có lẽ khó mà tìm thấy một tài liệu nghiên cứu nào về các nghề thủ công mà trong đó những người tiểu thủ công tức là người sản xuất theo đơn đặt hàng của người tiêu dùng (loại nhỏ thứ 2 trong tập "Lược khảo"), lại không được kể vào hàng ngũ những thợ thủ công. Và trong "Công trình của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công" cũng như trong cuốn "Những nghề thủ công ở tỉnh Mát-xcơ-va", các bạn đều thấy những người tiểu thủ công cũng được kể trong số "những thợ thủ công". Chúng tôi cho rằng tranh luận về ý nghĩa của danh từ "thợ thủ công" là một việc vô ích, vì như dưới đây chúng ta sẽ thấy, *không có một hình thức công nghiệp nào* (họa chăng chỉ trừ công nghiệp cơ khí) lại không được bao hàm trong cái thuật ngữ cổ truyền ấy, một thuật ngữ hoàn toàn không thích dụng với những tài liệu nghiên cứu khoa học. Không còn nghi ngờ gì nữa, người ta cần phân biệt một cách chặt chẽ những người sản xuất hàng hóa cho thị trường (loại nhỏ thứ 1) với những người tiểu thủ công sản xuất cho những người tiêu dùng (loại nhỏ thứ 2), vì những hình thức sản xuất này thật ra là những hình loại rất khác nhau về phương diện kinh tế - xã hội. Tập "Lược khảo" định cao bằng những sự khác nhau đó, nhưng không thành công (xem tr. 13, 177); một bản thống kê khác của Hội đồng địa phương về thợ thủ công ở tỉnh Péc-mơ đã nêu ra một cách có lý hơn rất nhiều rằng "nghề tiểu thủ công so với công nghiệp thủ công thì có rất ít điểm tương đồng, thậm chí còn ít hơn là công nghiệp thủ công so với công nghiệp công

xưởng"*. Công nghiệp công xưởng và loại nhỏ thứ 1 "những thợ thủ công" thì đều thuộc cái phạm trù *sản xuất hàng hóa* mà ta không thấy có trong loại nhỏ thứ 2. Cũng cần phân biệt một cách thật rõ như thế loại nhỏ thứ 3, tức là những thợ thủ công sản xuất cho những người bao mua (và cho các chủ xưởng) và *về căn bản* khác với "những thợ thủ công" trong hai loại nhỏ nói trên. Mong rằng tất cả những ai nghiên cứu gọi là công nghiệp "thủ công" thì nên triệt để theo cách phân biệt đó và nên dùng những thuật ngữ kinh tế - chính trị chính xác, chứ đừng nên gán cho những thuật ngữ thông thường một ý nghĩa tùy tiện.

Dưới đây là những số liệu về sự phân chia "các thợ thủ công" thành từng loại và loại nhỏ: (xem biểu đồ, tr. 396. — BT).

Trước khi rút ra những kết luận từ các số liệu đó, chúng ta hãy nhớ rằng thành phố Cun-gua là thuộc loại II, tức là loại trong đó bao gồm những số liệu hỗn hợp về các người làm công nghiệp ở nông thôn và thành thị. Biểu đồ trên đây cho chúng ta thấy rằng những người có làm nghề nông (loại I), chiếm đông hơn cả trong số những người làm công nghiệp và những người tiểu thủ công ở *nông thôn*, so với những người không làm nghề nông (loại II) họ tiêu biểu cho những hình thức công nghiệp ít phát triển hơn. Trong số những người có làm nghề nông, ta thường hay thấy có nhiều nghề thủ công cổ xưa hơn là thấy việc sản xuất cho thị trường. Trong số những người không làm nghề nông thì ta thấy chủ nghĩa tư bản phát triển hơn: điều đó biểu hiện ở chỗ là số người làm thuê, số xưởng sử dụng những người làm thuê và số thợ thủ công sản xuất cho những người bao mua chiếm một tỷ số phần trăm cao hơn. Vậy do đó, người ta có thể kết

* Ê. Cra-xnô-pê-rốp: "Công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ trong cuộc Triển lãm công nghiệp - khoa học của Xi-bi-ri và U-ran, tổ chức ở thành phố Ê-ca-tê-rin-bua năm 1887". 3 thiên. Péc-mơ, 1888 - 1889. Thiên I, tr. 8. Khi nào dẫn chứng cuốn sách rất bổ ích này, chúng tôi sẽ gọi tắt là: "Công nghiệp thủ công", quyển và trang.

	Loại I				Loại II				Tổng cộng cả hai loại	
	Những loại nhỏ			Tổng số	Những loại nhỏ			Tổng số		
	1	2	3		1	2	3			
Số xưởng	2285	2821	1013	6119	935	604	1333	2872	8991	
	37,3	46,1	16,6	100	32,6	21,0	46,4	100	-	
Số công nhân	Công nhân gia đình	4201	4146	1957	10304	1648	881	2233	4762	15066
	Công nhân làm thuê	1753	681	594	3028	750	281	844	1876	4904
	Tổng số	5954	4827	2551	13332	2398	1163	3077	6638	19970
Số xưởng có công nhân làm thuê	700	490	251	1441	353	148	482	983	2424	

luận rằng vì còn có mối quan hệ với nông nghiệp, nên những hình thức công nghiệp lạc hậu hơn vẫn còn được duy trì, và trái lại, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp đưa tới việc rời bỏ nông nghiệp. Đáng tiếc là chúng tôi không có những tài liệu chính xác về vấn đề đó, nên chúng tôi đành phải dùng những điều chỉ có tính chất gợi ý như vậy thôi. Tập "Lược khảo" không nói cho chúng ta biết, chẳng hạn dân cư nông thôn ở tỉnh Péc-mơ đã được phân bố như thế nào thành những người làm nghề nông và những người không có ruộng đất; cho nên chúng ta không thể so sánh được xem trong hai loại đó thì trong loại nào, nghề thủ công phát đạt hơn. Người ta cũng bỏ qua một vấn đề cực kỳ quan trọng là vấn đề các vùng công nghiệp (về điểm này các nhà điều tra có những số liệu hết sức chính xác về từng thị trấn), vấn đề những thợ thủ công tập trung trong các khu phi nông nghiệp, các khu nhà máy, nói chung trong các thị trấn công thương nghiệp, vấn đề các trung tâm của mỗi ngành công nghiệp thủ công, vấn đề sự lan rộng của các ngành ấy từ các trung tâm đó ra những vùng chung quanh. Nếu ta nói thêm rằng những số liệu về từng hộ nói về ngày thành lập các xưởng (về vấn đề này, xem ở dưới đây một chút, § III) sẽ giúp cho có thể xác định được tính chất của sự phát triển của các ngành công nghiệp thủ công, nghĩa là xác định xem chúng lan rộng từ các trung tâm ra những vùng chung quanh hay là ngược lại, xác định xem chúng lan rộng ra mạnh hơn trong số những người làm nghề nông hay trong số những người không làm nghề nông, v. v., - thì như vậy, ta không thể không lấy làm tiếc rằng những tài liệu đó đã không được phân tích đầy đủ. Tất cả những cái mà chúng ta có thể nắm được về vấn đề này, đó là những tài liệu về tình hình phân bố các ngành thủ công nghiệp trong từng huyện. Để giới thiệu những tài liệu đó với bạn đọc, chúng tôi sẽ giữ nguyên cách phân chia những huyện thành từng loại, như cách làm trong tập

"Lược khảo" (tr. 31): 1) "những huyện có một tỷ lệ cao nhất về số thợ thủ công làm cho thị trường, và đồng thời công nghiệp thủ công đạt tới trình độ phát triển tương đối cao" – 5 huyện; 2) "những huyện mà trình độ phát triển của công nghiệp thủ công còn tương đối thấp, nhưng đa số thợ thủ công lại sản xuất cho thị trường" – 5 huyện; và 3) "những huyện mà trình độ phát triển của công nghiệp thủ công là thấp, nhưng những thợ thủ công sản xuất theo đơn đặt hàng của người tiêu dùng lại thường chiếm đa số" – 2 huyện. Tổng hợp những số liệu quan trọng nhất về các loại huyện đó, người ta có được biểu đồ sau đây: (xem biểu đồ, tr. 400 - 401. – *BT*).

Biểu đồ này dẫn chúng ta đến những kết luận đáng chú ý dưới đây: ở trong một loại huyện, công nghiệp nông thôn càng phát triển thì 1) tỷ số phần trăm những người tiểu thủ công ở nông thôn càng thấp, nghĩa là tiểu thủ công càng bị nền sản xuất hàng hóa lấn át; 2) tỷ số phần trăm những thợ thủ công thuộc về loại dân cư không làm nghề nông càng cao; 3) những quan hệ tư bản chủ nghĩa càng phát triển, và tỷ lệ những thợ thủ công bị lệ thuộc lại càng cao. Trong loại huyện thứ ba, những người tiểu thủ công ở nông thôn chiếm đa số (77,7% thợ thủ công); đồng thời những người có làm nghề nông cũng chiếm đa số (chỉ có 5, 7% là không làm nghề nông); sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thì không đáng kể: chỉ có 7, 2% là người làm thuê và 2, 7% là thợ thủ công gia đình sản xuất cho những người bao mua, tức là kể tất cả có 9,9% là thợ thủ công bị lệ thuộc. Trong loại huyện thứ hai, thì trái lại, nền sản xuất hàng hóa chiếm ưu thế, và nó đã bắt đầu lấn át nghề tiểu thủ công: chỉ có 32, 5% là những người tiểu thủ công. Tỷ số phần trăm thợ thủ công có làm nghề nông giảm từ 94,3% xuống 66,2%; tỷ số phần trăm công nhân làm thuê tăng lên gấp hơn bốn lần, từ 7,2% lên đến 32,1%; tỷ số phần trăm thợ thủ công gia đình sản xuất cho những người bao mua cũng tăng lên,

tuy rằng với một tỷ lệ thấp hơn, thành thử số phần trăm chung của những thợ thủ công bị lệ thuộc lên tới 38,4%, tức là gần 2/5 tổng số. Sau cùng, trong loại huyện thứ nhất, nghề tiểu thủ công còn bị nền sản xuất hàng hóa lấn át một cách rõ rệt hơn nữa, những nghề ấy chỉ chiếm có 1/5 tổng số "thợ thủ công" (21,8%); đồng thời tỷ số phần trăm những thợ thủ công không làm nghề nông lên tới 42,1%; tỷ số phần trăm công nhân làm thuê giảm đi chút ít (từ 32,1% xuống 26%), nhưng trái lại, số thợ thủ công gia đình bị lệ thuộc vào những người bao mua lại tăng lên mạnh, từ 6,3% lên tới 27,4% thành thử tổng cộng lại thì số thợ thủ công bị lệ thuộc chiếm quá nửa: 53,4%. Nơi có số "thợ thủ công" đồng nhất (tính theo con số tuyệt đối và tương đối) là nơi chủ nghĩa tư bản phát triển nhất: những tiến bộ của nền sản xuất hàng hóa đẩy lùi nghề tiểu thủ công xuống hàng thứ yếu, đưa tới sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và đưa tới chỗ ngành thủ công nghiệp chuyển vào tay những người không làm nghề nông, nghĩa là dẫn tới chỗ công nghiệp tách rời khỏi nông nghiệp (hay có thể dẫn tới sự tập trung những nghề thủ công vào trong tay số dân cư không làm nghề nông). Bạn đọc sẽ có thể thắc mắc cho rằng ở trong loại huyện thứ nhất, chủ nghĩa tư bản phát triển hơn, thì như thế là đúng hay không đúng, vì ở trong loại này, số người làm thuê ít hơn trong loại huyện thứ hai, mà số thợ thủ công sản xuất cho những người bao mua lại có nhiều hơn. Người ta sẽ có thể bẻ lại rằng chế độ nhận làm gia công ở nhà là một hình thức thấp của chủ nghĩa tư bản. Nhưng dưới đây, chúng ta sẽ thấy rằng trong số những người bao mua ấy, nhiều người lại là những chủ xưởng có những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn. Ở đây, chế độ nhận làm gia công ở nhà là *một bộ phận phụ thuộc của công xưởng*, nó chứng tỏ một sự tích tụ lớn hơn của sản xuất và của tư bản (một số người bao mua dùng tới 200, tới 500, tới một nghìn và thậm chí tới hơn một nghìn người

CÁC LOẠI HUYỆN	Số thợ thủ công sản						
	Để tự mình bán ra			Cho những người bao mua			
	Công nhân gia đình	Công nhân làm thuê	Tổng số	Công nhân gia đình	Công nhân làm thuê	Tổng số	Công nhân gia đình
1) Công nghiệp thủ công phát đạt hơn cả 5 huyện	4160	1702	5862	3930	1397	5327	2501
	—	—	—	27,4	—	—	—
2) Công nghiệp thủ công phát triển thấp hơn 5 huyện	1436	904	2340	259	158	417	1077
	—	—	—	6,3	—	—	—
3) Nghề tiểu thủ công chiếm ưu thế 2 huyện	340	59	399	56	—	56	1499
	—	—	—	2,7	—	—	—
<i>Tổng cộng</i>	5936	2665	8601	4245	1555	5800	5077
	—	—	—	20,8	—	—	—

- 1) Loại thứ 1 gồm những huyện: Sa-đrin-xơ, Cun-gua, Cra-xnô-u-phim-xơ, Ê-ca-tê-rin-bua và Ô-xa; loại thứ 2 gồm những huyện: Véc-khô-tu-ri-e, Péc-mơ, Iéc-bit; Ô-kham-xơ và Tséc-đum; loại thứ 3 gồm những huyện: Xô-li-cam-xơ và Ca-mư-slốp.

làm gia công ở nhà); chúng tỏ một sự phân công ở một quy mô lớn hơn và do đó, là một hình thái phát triển cao hơn của chủ nghĩa tư bản. Hình thái ấy so với cái xưởng nhỏ của người tiểu chủ dùng công nhân làm thuê thì cũng giống như công trường thủ công tư bản chủ nghĩa so với chế độ hợp tác tư bản chủ nghĩa giản đơn.

Tất cả các số liệu đó đã bác bỏ một cách đầy đủ những ý định của các tác giả tập "Lược khảo" toan đem đối lập, về nguyên tắc, "hình thức sản xuất thủ công nghiệp" với "hình

xuất:					Tỷ số phần trăm thợ thủ công		Số người, kể cả nam, nữ, trong các gia đình thợ thủ công		
Cho những người tiêu dùng		Tổng số			Sản xuất cho thị trường	Bị lệ thuộc (xem chú thích)	Có một cơ sở kinh doanh nông nghiệp	Không có diện tích ruộng đất gieo trồng	Tổng số
Công nhân làm thuê	Tổng số	Công nhân gia đình	Công nhân làm thuê	Tổng số					
623	3 124	10 591	3 722	14 313	78,2	53,4	21 320	15 483	36 803
—	21,8	—	26,0	100	—	—	57,9	42,1	100
252	1 329	2 772	1 314	4 086	67,5	38,4	7 335	3 740	11 075
—	32,5	—	32,1	100	—	—	66,2	33,8	100
88	1 587	1 895	147	2 042	22,3	9,9	5 998	364	6 362
—	77,7	—	7,2	100	—	—	94,3	5,7	100
963	6 040	15 258	5 183	20 441	70,5	46,1	34 653	19 587	54 240
—	29,5	—	25,3	100	—	—	63,9	36,1	100

- 2) Chúng tôi gọi những người sau đây: a) những lao động làm thuê và b) những thợ thủ công gia đình sản xuất cho những người bao mua, là thợ thủ công "bị lệ thuộc".

- 3) Số thợ thủ công kể ra ở đây không phải là số đã kể ra trước kia, bởi vì những con số về mỗi huyện nêu lên trong tập "Lược khảo" (tr. 30 - 31) khác với những tổng số ở trong biểu đồ để ở phần phụ lục.

thức sản xuất tư bản chủ nghĩa", tức là cái lập luận lặp lại những thiên kiến cổ truyền của tất cả những người dân tụy ở Nga, đứng đầu là các ông V. V. và N. —ôn. Những người dân tụy ở Péc-mơ cho rằng hai hình thức đó là "căn bản khác nhau" ở chỗ này: trong hình thức thứ nhất, "công cụ và vật liệu sản xuất, cũng như tất cả những thành quả của lao động dưới hình thức những sản phẩm chế tạo ra, đều thuộc về người lao động" (tr. 3). Ngay từ bây giờ chúng ta cũng đã có thể xác nhận một cách hoàn toàn dứt khoát rằng điều

đó là sai. Ngay như nếu chúng ta có xếp những người tiểu thủ công vào loại những thợ thủ công thì *phần đông “thợ thủ công” cũng vẫn không có được những điều kiện ấy*; đó là trường hợp: 1) những người làm thuê, họ là 25,3%; 2) những thợ thủ công gia đình sản xuất cho những người bao mua, vì những vật liệu sản xuất cùng những thành quả lao động của họ đều không thuộc về họ, và họ chỉ được lĩnh một số tiền công làm khoán, họ là 20,8%; 3) những thợ thủ công gia đình thuộc những loại nhỏ 1 và 2, có sử dụng công nhân làm thuê, vì những cái thuộc về họ không phải chỉ là “thành quả” lao động của riêng họ. Những người đó có lẽ là gần 10% (trong số 6645 xưởng thuộc những loại nhỏ 1 và 2, thì có 1691 xưởng thuộc loại đó, tức là 25,4% có sử dụng người làm thuê; trong 1691 xưởng ấy có ít nhất 2 000 thợ thủ công gia đình). Tức là tổng cộng: 25,3% + 20,8% + 10% = 56,1% “thợ thủ công”, nghĩa là hơn một nửa, không có được những điều kiện ấy. Nói một cách khác, ngay cả đến một tỉnh hẻo lánh và lạc hậu về phương diện kinh tế như tỉnh Péc-mơ thì *ngay hiện nay hiện tượng phổ biến hơn cả* cũng chính là hiện tượng “người thợ thủ công” đi làm công hoặc thuê mướn nhân công, bóc lột hoặc bị bóc lột. Nhưng muốn làm con tính ấy, ta không nên kể cả nghề tiểu thủ công mà chỉ nên xét riêng nền sản xuất hàng hóa thôi, như thế có lẽ đúng hơn nhiều. Nghề tiểu thủ công là một hình thức công nghiệp quá cổ hủ đến nỗi ngay cả trong số những người dân tụy ở nước ta — là những người vẫn luôn luôn tuyên bố (à la¹) các ông V. V., I-u-gia-cốp và đồng bọn) rằng tình trạng lạc hậu của nước Nga là điều hạnh phúc cho nó — bây giờ cũng không có một người nào còn dám công khai và trực tiếp bảo vệ nghề tiểu thủ công và dám cho nghề đó là “cái đảm bảo” cho những lý tưởng của mình. So với miền trung tâm nước Nga

1) — theo kiểu

thì trong tỉnh Péc-mơ, những nghề tiểu thủ công vẫn còn rất phát đạt: chỉ cần kể ra một nghề như nghề nhuộm xanh (tức là nghề nhuộm) là đủ rõ. Đây là cách nhuộm vải của nông dân tự dệt ra, cách nhuộm này thuần túy theo lối thủ công; trong những miền không hẻo lánh lắm ở nước Nga thì những vải này từ lâu đã nhường chỗ cho những vải hoa do các công xưởng dệt ra. Nhưng cả ở tỉnh Péc-mơ này nữa, nghề tiểu thủ công cũng đã bị đẩy lùi xuống hàng thứ yếu rồi: chính ngay trong nền công nghiệp nông thôn cũng chỉ gồm có 29,5%, tức là chưa đầy một phần ba số người chuyên làm nghề tiểu thủ công. Nếu không kể số người này thì có 14401 người sản xuất cho thị trường, trong đó có 29,3% là người làm thuê và có 29,5% là thợ thủ công gia đình sản xuất cho những người bao mua, như thế tức là gồm có 58,8% “thợ thủ công” bị lệ thuộc, cộng thêm vào đó từ 7% đến 8% là những tiểu chủ có thuê mướn công nhân; như vậy, tổng cộng lại gần 66%, tức là *hai phần ba* “thợ thủ công”, có *hai* đặc điểm căn bản *giống* chứ không phải khác chủ nghĩa tư bản, tức là: một là, tất cả đều là những người sản xuất hàng hóa, thế mà chủ nghĩa tư bản thì chỉ là nền kinh tế hàng hóa phát triển tới mức cao nhất mà thôi; hai là, *phần lớn* những người ấy đã ở trong những quan hệ đặc trưng của chủ nghĩa tư bản, tức là quan hệ mua bán sức lao động. Các tác giả của tập “Lược khảo” ra sức làm cho độc giả tin rằng lao động làm thuê đóng một vai trò đặc biệt trong nền sản xuất “thủ công” và người ta có thể có những lý do “chính đáng” để giải thích điều đó; chúng ta sẽ xét, ở đoạn dưới đây (§ VII), những lời quả quyết ấy, cùng những thí dụ mà họ đã đưa ra. Ở đây, chúng ta chỉ cần xác định rằng ở vùng nào mà sản xuất hàng hóa chiếm ưu thế và ở vùng nào mà người ta dùng lao động làm thuê một cách có hệ thống, chứ không phải một cách ngẫu nhiên thì ở vùng đó, có đủ tất cả những đặc trưng của chủ nghĩa tư bản. Có thể bảo rằng chủ nghĩa tư bản đó phát

triển chưa được đầy đủ, nó còn đang trong trạng thái phôi thai, nó có những hình thức riêng biệt, nhưng nếu nói đến một “sự khác nhau căn bản” giữa những cái mà thật ra lại có một sự *giống nhau căn bản* thì đó là bóp méo sự thật.

Nhân tiện, chúng tôi xin vạch thêm một việc xuyên tạc sự thật nữa. Ở trang 5 tập “Lược khảo”, có nói rằng “những sản phẩm của người thợ thủ công... đều làm bằng các vật liệu phần nhiều là lấy ngay tại địa phương”. Thế nhưng về điểm này, tập “Lược khảo” lại cung cấp cho chúng ta chính ngay những số liệu giúp chúng ta có thể kiểm tra được điều khẳng định ấy: đó là những bản đối chiếu giữa tình hình phân bố, trong từng huyện, những thợ thủ công chế biến những sản phẩm động vật với tình hình phân bố các sản phẩm chăn nuôi và nông sản; giữa tình hình phân bố những thợ thủ công chế biến những sản phẩm thực vật với tình hình phân bố các khu vực rừng rú; giữa tình hình phân bố các thợ thủ công chế biến những kim loại với tình hình phân bố các vùng sản xuất ra gang và sắt ở trong tỉnh. Đối chiếu như vậy thì thấy rằng 68,9% thợ thủ công chế biến những sản phẩm động vật đều tập trung trong ba huyện chỉ có 25,1% gia súc và chỉ có 29,5% diện tích gieo trồng, như thế là trái ngược hẳn với những điều đã được nêu ra. Thế là tập “Lược khảo” liền xác nhận ngay rằng “công nghiệp chế biến sản phẩm động vật đã phát triển cao chủ yếu là nhờ những nguyên liệu từ các vùng khác đưa tới. Chẳng hạn, ở các huyện Cun-gua và Ê-ca-tê-rin-bua, những da sống được chế biến trong các nhà máy thuộc da hoặc xưởng thủ công địa phương là nguyên liệu cho nghề đóng giày, — tức là nghề thủ công chính ở những huyện này” (24 - 25). Vậy thì ở đây thủ công nghiệp không những đã dựa vào những hoạt động lưu thông lớn của các nhà tư bản địa phương làm nghề buôn da, mà còn dựa vào khả năng mua những bán thành phẩm của các chủ xưởng chế tạo, nói một cách khác, thủ công nghiệp là kết quả, là bộ phận phụ thuộc

của một sự lưu thông hàng hóa đã phát triển và của các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. “Ở huyện Sa-đrin-xơ, người ta đem lông cừu từ nơi khác đến, đó là nguyên liệu cần thiết cho nghề làm giày ủng bằng da, một nghề chính của vùng này”. Chúng ta nói tiếp: 61,3% thợ thủ công chế biến những sản phẩm thực vật đều tập trung trong 4 huyện, thế mà trong 4 huyện này chỉ có 20,7% diện tích rừng của toàn tỉnh. Trái lại, trong 2 huyện có 51,7% rừng thì lại chỉ có 2,6% thợ thủ công chuyên chế biến những sản phẩm thực vật (tr. 25); như vậy là cả ở đây nữa, ta cũng thấy trái ngược hẳn với những điều đã nêu ra, và tập “Lược khảo” lại một lần nữa (tr. 26) xác nhận rằng nguyên liệu là từ ở nơi khác đến*. Như vậy là chúng ta nhận thấy một sự thật rất đáng chú ý: trước khi các ngành thủ công nghiệp phát triển thì *lưu thông hàng hóa* đã ăn sâu bám rễ rồi (và là điều kiện của sự phát triển của các ngành ấy). Sự thật ấy rất quan trọng, vì một là nó chứng tỏ rằng nền kinh tế hàng hóa đã có từ lâu và thủ công nghiệp chỉ là một trong những thành phần của nền kinh tế đó. Cho nên, nếu coi nền công nghiệp thủ công của nước ta là một thứ *tabula rasa*¹⁾ và cho là có lẽ nó “có thể” đi theo những con đường khác thì như thế sẽ là một điều phi lý. Chẳng hạn, các nhà điều tra tuyên bố rằng trong tỉnh Péc-mơ, “công nghiệp thủ công vẫn tiếp tục phản ánh ảnh hưởng của những đường giao thông nào đã từng đem lại cho miền này một bộ mặt thương nghiệp và công nghiệp, không những trước khi đường sắt xuất hiện, mà ngay cả trước ngày thủ tiêu chế độ nông nô nữa” (tr. 39). Quả thật, thành phố Cun-gua là một đầu mối giao thông của phía Tây U-ran: con đường lớn xuyên Xi-bi-

* Hai loại thợ thủ công ấy, tức là những người chế biến sản phẩm động vật và những người chế biến các sản phẩm thực vật, chiếm 33% + 28% = 61% tổng số thợ thủ công. 25% làm nghề chế biến các kim loại (tr. 20).

1) — miếng đất đã dọn sạch

ri chạy qua thành phố ấy và nối liền thành phố ấy với Ê-catê-rin-bua và bằng những chi nhánh của con đường đó, với Sa-đrin-xcơ; một con đường lớn thông thương khác xuyên qua Cun-gua, con đường Gô-ra Bla-gô-đát nối liền Cun-gua với Ô-xa. Sau cùng, con đường lớn Biéc-xcơ nối liền Cun-gua với Cra-xnô-u-phim-xcơ. “Như thế chúng ta thấy rằng công nghiệp thủ công của tỉnh ấy đã tập trung chung quanh những đầu mối giao thông: ở phía Tây U-ran thì tập trung ở những huyện Cun-gua, Cra-xnô-u-phim-xcơ và Ô-xa; ở phía Đông U-ran thì tập chung ở những huyện Ê-catê-rin-bua và Sa-đrin-xcơ” (tr. 39). Xin bạn đọc nhớ rằng chính 5 huyện đó hợp thành loại huyện có nền thủ công nghiệp phát triển nhất và tập trung 70% số thợ thủ công. Hai là sự thật ấy chứng tỏ rằng “tổ chức trao đổi” trong công nghiệp thủ công — vấn đề này đã được những người quan tâm đến nghề thủ công của người mu-gích bàn phiếm mãi một cách rất khinh suất — thật ra đã được thiết lập rồi và là do toàn thể giai cấp thương nhân Nga thiết lập ra, chứ không phải do ai khác cả. Dưới đây, chúng ta sẽ còn thấy có nhiều thí dụ khác chứng thực điều này. Chỉ riêng trong loại thợ thủ công thứ ba (những người chế biến kim loại), người ta mới thấy có sự phù hợp giữa quy mô sản xuất nguyên liệu và số lượng thợ thủ công chế biến nguyên liệu: 4 huyện cung cấp 70,6% gang và sắt, tập trung 70% thợ thủ công về loại này. Nhưng ở đây chính nguyên liệu lại là một sản phẩm của ngành đại công nghiệp luyện kim, và ngành này, — như lát nữa chúng ta sẽ thấy, — có “một quan điểm riêng của nó” về “thợ thủ công”.

II

“THỢ THỦ CÔNG” VÀ LAO ĐỘNG LÀM THUÊ

Bây giờ, chúng ta bàn đến những số liệu về lao động làm thuê trong các ngành công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ. Không nhắc lại những con số tuyệt đối đã kể trên,

chúng tôi chỉ nêu ra ở đây những tỷ số phần trăm đáng chú ý nhất: (xem biểu đồ, tr. 408. — BT).

Như vậy chúng ta thấy rằng trong số những người không làm nghề nông, tỷ số phần trăm người làm thuê *cao hơn* là trong số những người có làm nghề nông, và sự chênh lệch ấy thì *chủ yếu* là do loại nhỏ thứ 2 quyết định: trong số những người tiểu thủ công kiêm nghề nông, tỷ số phần trăm người làm thuê là 14,1%; thế mà trong số những người không làm nghề nông thì tỷ số đó là 29,3%, tức là gấp quá đôi. Còn trong hai loại nhỏ kia, tỷ số phần trăm số người làm thuê loại II hơi cao hơn so với trong loại I. Như chúng tôi đã nói, tình hình này là do trong dân cư làm nghề nông, chủ nghĩa tư bản phát triển kém hơn. Cũng như các người dân tủy khác, dĩ nhiên là những người dân tủy ở Péc-mơ coi đó là điểm ưu việt của những người có làm nghề nông. Ở đây, chúng tôi không muốn tranh luận về vấn đề chung là xét xem người ta liệu có thể coi tình trạng không phát triển của những quan hệ kinh tế - xã hội và tính chất lạc hậu của những quan hệ đó, là một điểm ưu việt được không; chúng tôi chỉ nêu ra rằng qua các số liệu dẫn ra dưới đây, chúng ta sẽ thấy rõ là điểm ưu việt ấy của những người có làm nghề nông là ở chỗ nhận được tiền công thấp.

Điều đáng chú ý là về mặt sử dụng lao động làm thuê thì sự chênh lệch *giữa các loại* lại ít hơn là sự chênh lệch *giữa các loại nhỏ trong cùng một loại*. Nói một cách khác, cơ cấu kinh tế của công nghiệp (những người tiểu thủ công — những người sản xuất hàng hóa — những công nhân sản xuất cho những người bao mua) ảnh hưởng đến mức độ sử dụng công nhân làm thuê, mạnh hơn là tình trạng có hay không có quan hệ với nông nghiệp. Thí dụ, người tiểu sản xuất hàng hóa có làm nghề nông thì giống người tiểu sản xuất hàng hóa không làm nghề nông hơn là giống người nông dân có làm tiểu thủ công. Tỷ lệ những người làm thuê

		Loại I				Loại II				Tổng cộng
		Những loại nhỏ			Cộng	Những loại nhỏ			Cộng	
		1	2	3		1	2	3		
Tỷ số phần trăm các xưởng	Có dùm công nhân làm thuê	30,6	17,4	24,1	23,6	37,8	24,4	36,1	34,2	26,9
	Chỉ dùm công nhân làm thuê	1,3	1,2	0,7	1,1	1,6	1,4	0,3	1,0	1,1
	Dùm từ 6 công nhân làm thuê trở lên	2,0	0,1	1,4	1,1	1,3	0,8	0,4	0,8	0,9
Tỷ số phần trăm công nhân làm thuê		29,4	14,1	23,2	22,7	31,2	29,3	27,4	28,3	24,5
Số người làm bình quân trong mỗi xưởng	Công nhân gia đình	1,8	1,5	1,9	1,6	1,7	1,4	1,6	1,6	1,6
	Công nhân làm thuê	0,75	0,23	0,57	0,48	0,78	0,43	0,63	0,63	0,52
	Cộng	2,6	1,7	2,5	2,1	2,5	1,8	2,2	2,2	2,1
Tỷ số phần trăm những xưởng dùm từ 3 công nhân gia đình trở lên		20,3	7,8	20,9	15,1	18,5	8,6	14,3	14,6	14,9

trong loại nhỏ thứ 1 là 29,4% ở loại I, và là 31,2% ở loại II; thế mà trong loại nhỏ thứ 2 của loại I, thì tỷ lệ đó chỉ là 14,1% thôi. Cũng như một người có làm nghề nông sản xuất cho những bao mua thì giống một người không làm nghề nông sản xuất cho những người bao mua (23,2% số người làm thuê và 27,4%), nhiều hơn là giống một người nông dân có làm tiểu thủ công. Điều này chứng tỏ rằng sự thống trị phổ biến của những quan hệ hàng hóa tư bản chủ nghĩa trong một nước sẽ xóa bỏ sự khác nhau giữa người thợ thủ công có làm nghề nông với người thợ thủ công không làm nghề nông. Những con số về thu nhập của các thợ thủ công sẽ còn làm cho ta thấy rõ hơn nữa sự cào bằng ấy. Như chúng tôi đã nói, loại nhỏ thứ 2 là ngoại lệ; nhưng nếu chúng ta không lấy tỷ số phần trăm những người làm thuê, mà lấy con số trung bình những làm thuê trong mỗi xưởng thì chúng ta sẽ thấy rằng những người tiểu thủ công kiêm nghề nông lại giống những người tiểu thủ công không kiêm nghề nông (số công nhân làm thuê trong mỗi xưởng là 0,23 và 0,43) hơn là giống những người có làm nghề nông ở trong các loại nhỏ khác. Về những người tiểu thủ công thì số công nhân bình quân trong mỗi xưởng đều gần bằng nhau trong cả hai loại (số công nhân bình quân trong mỗi xưởng, loại I là 1,7 người và loại II là 1,8 người), nhưng trong khi đó thì trong những loại nhỏ của mỗi loại, con số ấy lại khác nhau một cách rất rõ rệt (I: 2,6 và 1,7; II: 2,5 và 1,8).

Trong mỗi loại nhỏ, những số liệu về số lượng công nhân trung bình trong mỗi xưởng cũng làm cho ta thấy một sự thật đáng chú ý là chính trong những người tiểu thủ công của cả hai loại thì con số bình quân đó lại là con số thấp hơn cả: mỗi xưởng có 1,7 và 1,8 công nhân. Như vậy chính trong những người tiểu thủ công, ta thấy có tình trạng sản xuất phân tán nhất, tình trạng biệt lập trầm trọng nhất của những người sản xuất cá lẻ, và sự hợp tác trong sản xuất

kém phát triển nhất. Về phương diện hợp tác, đứng hàng đầu là loại nhỏ 1 ở trong cả hai loại, tức là những tiểu chủ sản xuất để bán tự do. Chính ở đó, người ta thấy số người của mỗi xưởng là cao hơn hết (2,6 và 2,5 người); ở đó, người ta thấy nhiều nhất là những thợ thủ công có gia đình đông người (20,3% và 18,5% số xưởng có từ ba lao động gia đình trở lên; chỉ có loại nhỏ 3 của loại I là ngoại lệ: 20,9%); cũng ở đó, người ta dùng nhiều công nhân làm thuê nhất (mỗi xưởng có 0,75 và 0,78 người làm thuê); ở đó, người ta thấy có nhiều nhất là những xưởng lớn (2,0% và 1,3% là những xưởng có từ 6 người làm thuê trở lên). Vậy là chính ở đó sự hợp tác trong sản xuất được thực hiện một cách rộng rãi nhất, vì số công nhân làm thuê và công nhân gia đình là nhiều nhất (mỗi xưởng có 1,8 và 1,7 công nhân gia đình; loại nhỏ 3 trong loại I là một ngoại lệ nhỏ, vì trong đó có 1,9 công nhân gia đình).

Tình hình này đưa chúng ta đến một vấn đề rất quan trọng là vấn đề mối quan hệ giữa lao động của những lao động gia đình và lao động của công nhân làm thuê thuộc “những thợ thủ công”, và buộc chúng ta phải nghi ngờ về sự đúng đắn của những học thuyết dân túy thịnh hành cho rằng trong nền sản xuất thủ công nghiệp, nhân công làm thuê chỉ “bổ sung thêm” cho nhân công gia đình thôi. Những người dân túy ở Péc-mơ cũng theo quan điểm đó; họ tuyên bố, ở trang 55, rằng “việc quy đồng lợi ích của thợ thủ công với lợi ích của cu-lắc” là không đúng, vì chính những thợ thủ công khá giả (loại I) lại là những người có gia đình đông nhất, vậy mà “nếu người thợ thủ công chỉ hám tiền lời — tức là động cơ duy nhất của cu-lắc — chứ không nhằm củng cố và phát triển nền sản xuất của mình bằng cách sử dụng tất cả những lực lượng của gia đình mình thì chúng ta có quyền đoán trước rằng trong các xưởng thuộc loại nhỏ này, những công nhân gia đình chuyên đem sức lao động của họ vào việc sản xuất, sẽ chiếm một tỷ số phần trăm thấp

nhất” (!). Thật là lời kết luận lạ lùng! Nếu không tính gì đến những con số lao động làm thuê thì làm thế nào mà lại có thể rút ra những kết luận về vai trò của “việc tự mình tham gia lao động” (tr. 55) được? Nếu sự sung túc của những thợ thủ công có gia đình đông người lại không phải chính là biểu hiện của cái khuynh hướng của họ muốn biến thành cu-lắc thì chúng ta sẽ thấy ở họ một tình hình như sau: số người làm thuê chiếm một tỷ lệ *thấp nhất*, số xưởng có mướn người làm thuê chiếm một tỷ lệ *thấp nhất*, số xưởng thuê mướn một số lớn công nhân (trên 5 người) chiếm một tỷ lệ *thấp nhất*. Thế mà trên thực tế, *về tất cả các phương diện đó* thì những người thợ thủ công khá giả nhất (loại nhỏ 1) lại chiếm hàng *đầu chứ không phải* hàng *cuối cùng*, và đây là trong điều kiện là ở trong loại này, số những gia đình đông người và số công nhân gia đình lại cao nhất, cũng như số thợ thủ công dùng 3 công nhân gia đình trở lên lại chiếm một tỷ số phần trăm cao nhất! Rõ ràng là những sự thật ấy nói trái hẳn lại điều mà người dân túy muốn gán cho những sự thật ấy: người thợ thủ công tìm cách làm giàu bằng chính những thủ đoạn của gã cu-lắc; anh ta lợi dụng sự sung túc hơn của mình (một trong những điều kiện của sự sung túc đó là có một gia đình đông người) để dùng *nhiều* lao động làm thuê *hơn*. Anh ta lợi dụng cái ưu thế do chỗ có nhiều công nhân gia đình, để chèn ép các thợ thủ công khác bằng cách mướn *nhiều* người làm thuê *nhất*. Sự “hợp tác gia đình”, mà ông V. V. và các ông dân túy khác vẫn ưa nói đến một cách trìu mến (xem “Công nghiệp thủ công”, thiên I, tr. 14), kỳ thực đã là cái đảm bảo cho sự phát triển của chế độ hợp tác tư bản chủ nghĩa. Đương nhiên, bạn đọc nào đã quen thuộc với những thiên kiến dân túy chủ nghĩa thì sẽ thấy đó là một điều ngược đời, nhưng đó lại là một sự thật. Muốn có những số liệu chính xác về vấn đề này thì không những

cần phải biết tình hình phân chia các xưởng xét theo số công nhân gia đình và số công nhân làm thuê (như tập “Lược khảo” đã chỉ dẫn), mà còn phải biết tình hình *phối hợp* giữa lao động gia đình với lao động làm thuê nữa. Những tài liệu điều tra về từng hộ giúp cho ta hoàn toàn có thể nêu rõ được tình hình phối hợp đó, tính được số xưởng dùng 1, 2 người làm thuê trở lên trong mỗi loại xưởng được phân chia theo số người lao động gia đình mà những xưởng đó sử dụng. Tiếc thay, người ta đã không làm như vậy. Để bổ khuyết, dù chỉ được một phần nào thôi, chúng ta hãy nhờ đến tác phẩm đã dẫn trên đây: “Công nghiệp thủ công v. v.”. Người ta thấy trong đó chính là những biểu đồ phối hợp về các xưởng phân chia theo số công nhân gia đình và công nhân làm thuê. Những biểu đồ này đề cập đến 5 ngành thủ công nghiệp, bao gồm tổng cộng 749 xưởng và 1 945 công nhân (s. đ. d., I, tr. 59, 78, 160; III, tr. 87 và 109). Muốn phân tích những số liệu ấy về vấn đề mà chúng ta đang quan tâm đến, tức là mối quan hệ giữa lao động gia đình và lao động làm thuê, chúng ta phải phân chia tất cả các xưởng ra thành từng loại theo tổng số công nhân (bởi vì chính tổng số công nhân chỉ cho ta thấy quy mô của xưởng và trình độ hợp tác trong sản xuất), và chúng ta phải xác định rõ vai trò của lao động gia đình và lao động làm thuê trong mỗi loại. Chúng ta phân chia làm 4 loại: 1) xưởng dùng 1 công nhân; 2) xưởng từ 2 đến 4 công nhân; 3) xưởng từ 5 đến 9 công nhân; 4) xưởng 10 công nhân trở lên. Sự phân loại theo tổng số công nhân này là cần thiết, nhất là vì những xưởng dùng 1 công nhân và những xưởng dùng 10 công nhân, chẳng hạn, hiển nhiên là thuộc về những hình loại kinh tế khác hẳn nhau; nếu đem gộp tất cả lại rồi rút ra một con số “trung bình” thì chỉ là làm một điều hoàn toàn phi lý, như chúng ta sẽ thấy ở dưới đây khi nghiên cứu những số liệu do tập “Lược khảo” cung cấp. Sau đây là số liệu theo sự phân loại ấy:

Các loại xưởng phân theo tổng số công nhân	Số xưởng	Số công nhân			Số xưởng dùng công nhân làm thuê	Tỉ lệ %	Số công nhân trong mỗi xưởng		
		gia đình	làm thuê	Tổng số			Công nhân gia đình	làm thuê	Tổng số
Dùng 1 công nhân	345	343	2	345	2	0,5	0,995	0,005	1,00
Dùng từ 2 đến 4 công nhân	319	559	251	810	143	44,8	1,76	0,78	2,54
Dùng từ 5 đến 9 công nhân	59	111	249	360	53	98,8	1,88	4,22	6,10
Dùng 10 công nhân trở lên	26	56	374	430	26	100	2,15	14,38	16,53
<i>Tổng cộng</i>	749	1 069	876	1 954	224	29,9	1,43	1,16	2,59

Như vậy, những số liệu chi tiết này xác minh một cách đầy đủ luận điểm mà chúng tôi vừa nêu ra, một luận điểm thoạt nghe thì có thể hình như là ngược đời: xưởng nào mà tổng số công nhân ở đó càng lớn thì tỷ lệ công nhân gia đình lại càng cao, và do đó, “sự hợp tác gia đình” càng rộng; nhưng sự hợp tác tư bản chủ nghĩa cũng đồng thời mở rộng và mở rộng vô cùng mau chóng hơn. Mặc dầu đã có một số công nhân gia đình lớn hơn, nhưng những người thợ thủ công khá giả hơn cũng vẫn còn thuê mướn nhiều người làm thuê: “sự hợp tác gia đình” là cái đảm bảo và cơ sở cho *sự hợp tác tư bản chủ nghĩa*.

Bây giờ, chúng ta hãy xét đến các số liệu của cuộc điều tra năm 1894/95 về lao động gia đình và lao động làm thuê. Sau đây là sự phân chia các xưởng theo số công nhân gia đình:

	Tính theo %	
Xưởng không có công nhân gia đình	97	1,1
» có 1 công nhân gia đình	4 787	53,2
» » 2 » »	2 770	30,8
» » 3 » »	898	10,0
» » 4 » »	279	3,1
» » 5 » »	160	1,8
<i>Tổng cộng</i>	8 991	100

Ở đây, cần vạch ra rằng số thợ thủ công làm đơn độc chiếm đa số: họ chiếm quá nửa. Ngay cả khi chúng ta giả định rằng tất cả các xưởng vừa sử dụng cả lao động gia đình lẫn lao động làm thuê, cũng đều chỉ có một công nhân gia đình thôi, thì số thợ thủ công thực sự làm đơn độc sẽ là 2 500. Đó là những người tiêu biểu cho tình trạng sản xuất phân tán nhất, những người tiêu biểu cho tình trạng hết sức phân tán của các xưởng nhỏ, cho cái tình trạng phân tán nó nói lên đặc điểm chung của nền “sản xuất nhân dân” mà người ta đã tán dương rất nhiều. Bây giờ, chúng ta hãy xét đến những xưởng lớn nhất ở cực đối lập:

	Tính theo %	Số công nhân làm thuê*	Số công nhân làm thuê trong mỗi xưởng
Xưởng không có công nhân làm thuê	6 567	73,1	—
Xưởng có 1 công nhân làm thuê	1 537	17,2	1 537
» » 2 » »	457	5,1	914
» » 3 » »	213	2,3	639
» » 4 » »	88	0,9	352
» » 5 » »	44	0,5	220
» từ 6 đến 9 »	41	0,4	290
» 10 trở lên	44	0,5	952
<i>Tổng cộng</i>	8 991	100	4 904

Như thế là những xưởng thủ công “nhỏ” đôi khi cũng đã đạt tới quy mô rất là đồ sộ: 85 xưởng lớn nhất tập trung gần một phần tư tổng số công nhân làm thuê, tính trung bình là 14,6 công nhân trong mỗi xưởng. Đây thực sự là những chủ xưởng rồi, những chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa rồi**. Sự hợp tác trên cơ sở tư bản chủ nghĩa đã được thực hiện ở đây một cách rộng rãi: 15 công nhân trong mỗi xí nghiệp thì có thể áp dụng một sự phân công với quy mô tương đối lớn, tiết kiệm được rất nhiều về nhà xưởng và công cụ là những thứ càng có nhiều hơn và càng nhiều loại hơn. Tất nhiên là việc mua sắm nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm được tiến hành với những quy mô to lớn, do đó giá nguyên liệu và phí tổn vận chuyển sẽ giảm xuống rất nhiều, cũng như việc tiêu thụ sẽ dễ dàng và những quan hệ mậu dịch do đó có khả năng tiến hành đều đặn. Dưới

* Tính theo những số liệu của tập “Lược khảo” (tr. 54 và tổng số công nhân làm thuê).

** Đại đa số “các công xưởng và nhà máy” ở nước ta (nói theo thuật ngữ dùng trong những bản thống kê chính thức) dùng chưa đến 16 công nhân: 15 000 trong số 21 000. Xem “Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy năm 1890”.

đây, khi dẫn chứng những số liệu về thu nhập, chúng ta sẽ thấy rằng điều đó đã được cuộc điều tra năm 1894/95 chứng minh. Ở đây, chúng ta chỉ cần nêu ra những nguyên lý mà mọi người đã biết đó. Rõ ràng là về phương diện kỹ thuật và kinh tế, bộ mặt của các xí nghiệp ấy khác hẳn các xưởng của những thợ thủ công làm đơn độc, và ta không thể không lấy làm ngạc nhiên khi thấy các nhà thống kê ở Péc-mơ tuy vậy vẫn cứ *tính gộp* các doanh nghiệp đó lại để rút ra những con số “trung bình” chung. Người ta có thể nói a priori¹⁾ rằng những con số trung bình ấy là những con số hoàn toàn ảo, rằng khi chỉnh lý những số liệu về từng hộ thì phải phân chia các thợ thủ công không những ra thành từng loại và loại nhỏ, mà còn phải căn cứ vào số công nhân của mỗi xưởng (gồm cả công nhân gia đình và công nhân làm thuê) mà phân chia ra thành từng hạng. Không phân loại như thế, người ta sẽ không có những số liệu chính xác về số thu nhập, về những điều kiện mua sắm nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, về kỹ thuật sản xuất, về tình cảnh của những người làm thuê so với tình cảnh của những thợ thủ công làm đơn độc và về tỷ lệ giữa các xí nghiệp lớn và các xưởng nhỏ, — vậy mà chính đó lại là những vấn đề cực kỳ quan trọng đối với việc nghiên cứu mặt kinh tế của ngành “thủ công nghiệp”. Dĩ nhiên là các nhà điều tra ở Péc-mơ đã ra sức làm giảm bớt tầm quan trọng của các xưởng tư bản chủ nghĩa. Họ lập luận như sau: nếu có những xưởng có từ 5 công nhân gia đình trở lên, thì như thế là sự cạnh tranh giữa “hình thức tư bản chủ nghĩa” và “hình thức thủ công nghiệp của sản xuất” (sic!²⁾) chỉ có thể có ý nghĩa khi nào xưởng dùng quá năm công nhân làm thuê; mà những xưởng như thế thì cả thảy chỉ là 1% thôi. Lập luận ấy hoàn toàn là giả tạo: một là, những xưởng có 5 công nhân gia

1) — nói trước

2) — thế đấy

đình và 5 công nhân làm thuê là một khái niệm trừu tượng thuần túy, do chỗ người ta đã chỉnh lý một cách không đầy đủ các số liệu thống kê, bởi vì người ta đã gộp lao động làm thuê với lao động gia đình. Một xưởng có 3 công nhân gia đình và ngoài ra còn có 3 công nhân làm thuê, sẽ gồm có hơn 5 công nhân và về mặt cạnh tranh, sẽ ở trong những điều kiện hoàn toàn đặc biệt so với những thợ thủ công làm đơn độc. Hai là, nếu các nhà thống kê thực sự có ý định nghiên cứu vấn đề “cạnh tranh” giữa các xưởng khác nhau về cách dùng lao động làm thuê thì tại sao họ lại không sử dụng các số liệu của cuộc điều tra từng hộ? tại sao họ lại không phân loại các xưởng theo số công nhân mà những xưởng đó sử dụng và tại sao họ không đưa ra những con số về thu nhập? đối với những nhà thống kê nắm trong tay các tài liệu phong phú như vậy, thì điều hợp lý hơn cả là phải nghiên cứu vấn đề một cách cụ thể, chứ sao lại đi hiến cho độc giả đủ mọi thứ bịa đặt do đầu óc mình nặn ra và lại vội vàng vứt bỏ những sự thật để quay ra “kịch chiến” với các đối thủ của chủ nghĩa dân túy?

“... Theo quan điểm của những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản thì một phần trăm ấy có lẽ sẽ được coi là đủ để tiên tri rằng hình thức thủ công nghiệp sẽ không tránh khỏi biến thành hình thức công nghiệp tư bản chủ nghĩa, nhưng thật ra, về phương diện ấy, hình thức thủ công nghiệp không phải là một triệu chứng đáng lo ngại, nhất là nếu người ta tính đến những tình hình sau đây” (tr. 56)...

Thật là thú vị! Đáng lẽ phải dùng công rút từ các tài liệu mà họ nắm trong tay ra những số liệu chính xác về các xí nghiệp *tư bản chủ nghĩa*, thì các tác giả ấy lại đi *cộng* các xí nghiệp ấy với những xưởng của những thợ thủ công làm đơn độc và đi bác bỏ “những nhà tiên tri” nào không ai rõ cả! Chúng tôi không rõ, “những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản” đã có thể “tiên tri” những gì khiến cho các nhà thống kê ở Péc-mơ khó chịu đến như thế; về phần

chúng tôi, chúng tôi chỉ nói rằng tất cả những luận điệu ấy chỉ che đậy mưu toan lẩn tránh sự thật mà thôi. Thế mà sự thật thì lại chứng tỏ rằng không có “hình thức thủ công nghiệp” đặc biệt nào “của sản xuất” cả (đó là một sự bịa đặt của những nhà kinh tế học “thủ công nghiệp”), rằng những người tiểu sản xuất hàng hóa trở thành những nhà sản xuất lớn có những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa (chúng tôi đã thấy ở trong các biểu đồ, có trường hợp một người thợ thủ công dùng đến 65 người làm thuê! tr. 169), rằng các nhà điều tra có nhiệm vụ phân loại những số liệu thế nào để giúp chúng ta có thể nghiên cứu được quá trình ấy, so sánh được các xưởng với nhau về phương diện *mức độ chúng tiến gần đến chỗ trở thành những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa*. Các nhà thống kê ở Péc-mơ không những đã không làm như vậy, mà họ còn làm cho chúng ta không còn có khả năng để tự làm lấy việc đó, vì trong các biểu đồ, tất cả các xưởng thuộc loại nhỏ nói trên đều bị xếp lẫn lộn với nhau, thành thử không thể nào phân biệt được người chủ xưởng với người thợ thủ công làm đơn độc. Và họ ra sức che đậy chỗ thiếu sót đó bằng những lời thuyết giáo vô dụng. Các bạn thấy không, tỷ lệ những xí nghiệp lớn chỉ là 1%, và nếu không tính số đó thì những kết luận rút ra từ 99% kia sẽ không có gì thay đổi cả (tr. 56). Nhưng 1% đó, cái một phần trăm đó, không phải là tương đương với những phần trăm khác! Một xưởng lớn thì tương đương với hơn 15 xưởng của người thợ thủ công làm đơn độc, mà những xưởng này lại chiếm hơn 30 “phần trăm” (trong tổng số xưởng)! Đó là cách tính căn cứ vào tổng số công nhân. Nhưng nếu người ta căn cứ vào những số liệu về tổng sản lượng hay về số thu nhập ròng thì người ta sẽ thấy rằng một xí nghiệp lớn không phải là tương đương với 15 mà có lẽ là với 30 xưởng của người thợ thủ công và làm đơn độc*.

* Dưới đây, ta sẽ thấy những con số về sự phân loại các xưởng theo số thu nhập ròng. Căn cứ vào những số liệu ấy thì tổng số thu

Trong cái “một phần trăm” các xưởng đó, đã tập trung *một phần tư* tổng số công nhân làm thuê, như thế là trung bình mỗi xưởng là 14,6 công nhân. Muốn minh họa một chút về con số sau cùng đó cho độc giả rõ, chúng ta hãy lấy số liệu trong “Tập số liệu về công nghiệp công xưởng và nhà máy ở Nga” (do Cục công thương xuất bản), trong phần nói về tỉnh Péc-mơ. Vì những con số của từng năm chênh lệch nhau rất xa, nên chúng tôi lấy con số trung bình của bảy năm (1885 - 1891). Như vậy, chúng ta có 885 “công xưởng và nhà máy” ở tỉnh Péc-mơ (theo nghĩa các danh từ đó được dùng trong những bản thống kê chính thức ở nước ta) với một sản lượng trị giá là 22 645 000 rúp và 13 006 công nhân, thế là “trung bình” mỗi công xưởng có đúng 14,6 công nhân.

Để chứng thực cho ý kiến của họ cho rằng những xưởng lớn không đóng một vai trò quan trọng, các tác giả của tập “Lược khảo” nói rằng trong số những công nhân làm thuê cho các thợ thủ công, người ta thấy có rất ít công nhân làm quanh năm (8%), đa số là những công nhân làm khoán (37%), làm có kỳ hạn (30%) và làm công nhật (25%, tr. 51). Những công nhân làm khoán “thường làm việc ở nhà với những dụng cụ riêng của họ và ăn cơm nhà”, còn những người làm công nhật thì được thuê mướn “trong một thời hạn”, cũng như các công nhân nông nghiệp. Trong những điều kiện như thế, “chúng ta không thể coi số người làm thuê tương đối cao là dấu hiệu chắc chắn chỉ rõ tính chất tư bản chủ nghĩa của những xưởng đó được” (56)... “Chúng tôi tin chắc rằng nói chung, cả người công nhân làm khoán lẫn người làm công nhật đều không cấu tạo thành rường cột của

nhập ròng của 2 376 xưởng có mức thu nhập thấp nhất (không quá 50 rúp) là 77 900 rúp, nhưng tổng số thu nhập ròng của 80 xưởng có mức thu nhập cao nhất thì lại là 83 150 rúp. Như thế là lần lượt, thu nhập bình quân của mỗi “xưởng” là 32 rúp và là 1 039 rúp.

một giai cấp công nhân như kiểu giai cấp vô sản ở Tây Âu; những ruộng cột ấy chỉ có thể hình thành nên từ những người thường xuyên và quanh năm là công nhân”.

Chúng tôi không thể không ngợi khen những người dân tụy ở Péc-mơ đã quan tâm đến vấn đề so sánh những công nhân làm thuê ở Nga với “giai cấp vô sản ở Tây Âu”. Vấn đề này quả thật là một vấn đề đáng chú ý, điều đó là dĩ nhiên! Nhưng dầu sao, điều mà chúng tôi thích hơn, là các nhà thống kê đem lại cho chúng tôi những khẳng định căn cứ vào những sự thật, chứ không căn cứ vào “những niềm tin”. Không phải lúc nào cũng cứ tuyên bố “niềm tin” của mình ra là thuyết phục được người khác... Giá họ đừng nói với độc giả về những “niềm tin” của những ông này hay ông kia, mà cho độc giả biết thêm nhiều sự thật nữa thì có phải tốt hơn không? Đằng này, tập “Lược khảo” đã đưa ra cực kỳ ít những sự thật nói về tình cảnh của công nhân làm thuê, về điều kiện làm việc, về ngày lao động trong các xưởng lớn nhỏ khác nhau, về gia đình những công nhân làm thuê, v.v.. Nếu những lời nghị luận về sự khác nhau giữa công nhân Nga với giai cấp vô sản Tây Âu chỉ dùng để che đậy sự thiếu sót đó thì chúng tôi buộc lòng phải rút lời ngợi khen của chúng tôi về...

Tất cả những điều mà tập “Lược khảo” cho chúng ta biết về những công nhân làm thuê, chỉ là ở chỗ họ chia ra làm 4 hạng: công nhân làm quanh năm, làm có kỳ hạn, làm khoán và làm công nhật. Muốn biết rõ những loại đó, chúng ta phải tìm kiếm các số liệu nằm rải rác trong toàn bộ tác phẩm. Những số liệu này cho chúng ta biết về số công nhân thuộc mỗi hạng, cũng như về tiền công của họ trong 29 ngành thủ công nghiệp (trong số 43 ngành). Trong 29 ngành này, có 4 795 công nhân làm thuê với tổng số tiền công là 233 784 rúp. Còn trong toàn bộ 43 ngành thủ công nghiệp thì có 4904 công nhân làm thuê với số tiền công là 238 992 rúp. Như vậy là bản tổng hợp của chúng tôi bao gồm 98%

công nhân làm thuê và có ghi rõ số tiền công của họ. Dưới đây là những con số của tập “Lược khảo”^{*} en regard¹⁾ với những con số của bản tổng hợp của chúng tôi:

Số công nhân làm thuê theo tập “Lược khảo”	Tỷ lệ %	Con số của bản tổng hợp					
		Số công nhân làm thuê	Tỷ lệ %	Tổng rúp	Mỗi công nhân	Tỷ lệ %**	
Công nhân làm quanh năm	397 8	351	7,4	26 978	76,8	100	
» làm có kỳ hạn	1 496 30	1 432	29,8	40 958	28,6	37	
» làm khoán	1 812 37	1 577	32,9	92 357	58,5	76,1	
» làm công nhật	1 217 25	1 435	29,9	73 491	51,2	66,7	
<i>Tổng cộng</i>		4 904	100	4 795	100	233 784 48,7	

Như vậy là trong biểu đồ của tập “Lược khảo”, có những chỗ sai hoặc những chỗ in nhầm. Nhưng chúng ta chỉ nói qua thế thôi. Điều chủ yếu ở đây, là các số liệu về tiền công. Tiền công của công nhân làm khoán, — nói về công nhân làm khoán, tập “Lược khảo” cho rằng “thực chất thì việc làm khoán là giai đoạn trực tiếp nhất đưa tới địa vị người chủ độc lập” (tr. 51 — chắc hẳn đây cũng lại là vì “theo niềm tin của chúng tôi” chẳng?) — *thấp hơn nhiều* so với tiền công của công nhân làm quanh năm. Sự chênh lệch này sẽ còn lớn hơn nữa nếu các nhà thống kê căn cứ không những vào “niềm tin” của họ, mà còn căn cứ vào những sự thật, để khẳng định rằng loại công nhân làm quanh năm

* Tr. 50. Tập “Lược khảo” không tập hợp những tài liệu về mức tiền công.

** Tiền công của người công nhân làm quanh năm, giả định là 100.

1) — để đối chiếu

thường được chủ nuôi cõm, còn công nhân làm khoán thì không. Các chủ thủ công ở tỉnh Péc-mơ có một lối rất lạ lùng để đảm bảo “con đường tiến tới độc lập” cho công nhân của họ! Lối đó là *giảm bớt tiền công*... Như chúng ta sẽ thấy, sự khác nhau về thời hạn làm của công nhân không đủ để giải thích sự chênh lệch đó. Ngoài ra, một điều rất đáng chú ý là tiền công của người làm công nhật bằng 66,7% tiền công của loại công nhân làm quanh năm. Như vậy là trung bình, mỗi năm người làm công nhật có việc làm gần 8 tháng. Hiển nhiên là ở đây mà nói “tạm thời” rời bỏ công nghiệp (nếu quả thật chính những người làm công nhật rời bỏ công nghiệp, chứ không phải là chính là người chủ đã để cho những người làm công nhật không có việc làm) thì đúng hơn là nói “lao động làm thuê là một yếu tố tạm thời đang thịnh hành” (tr. 52.)

III

“TÍNH KẾ THỪA CỦA LAO ĐỘNG KIỂU CÔNG XÃ”

Về hầu hết những xí nghiệp được nghiên cứu, cuộc điều tra về nghề thủ công đã cung cấp cho chúng ta những số liệu rất quan trọng về thời gian xuất hiện của các xí nghiệp ấy. Dưới đây là các số liệu chung về vấn đề đó:

Số xưởng thành lập trước năm	1845		640	
»	từ	1845 đến	1855	251
»	»	1855 »	1865	533
»	»	1865 »	1875	1 339
»	»	1875 »	1885	2 652
»	»	1885 »	1895	3 469
			<i>Tổng cộng</i>	<i>8 884</i>

Như thế, chúng ta thấy rằng trong thời kỳ sau khi chế độ nông nô bị hủy bỏ thì công nghiệp thủ công đã phát triển đặc biệt mau chóng. Những điều kiện thuận lợi cho đã phát triển đó đã có tác dụng và rõ ràng còn tiếp tục có tác

dụng ngày càng mạnh hơn, vì cứ sau mười năm thì số xí nghiệp mới lại tăng thêm lên. Đó thật là bằng chứng rõ ràng nhất chứng tỏ rằng trong nông dân, sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa, sự tách rời giữa nông nghiệp với công nghiệp, những tiến bộ của thương nghiệp và công nghiệp nói chung, đã diễn ra với một sức mạnh như thế nào. Chúng tôi nói: “Sự tách rời giữa nông nghiệp với công nghiệp”, bởi vì sự tách rời này đã bắt đầu trước khi có sự tách rời giữa những người làm nghề nông và những người làm công nghiệp: bất cứ xí nghiệp nào sản xuất những sản phẩm cho thị trường, cũng đều dẫn tới sự trao đổi giữa những người lao động trong nông nghiệp với những người lao động trong công nghiệp. Vậy là sự xuất hiện của xí nghiệp ấy có nghĩa là nông dân thôi không tự mình sản xuất ra thứ sản phẩm đó nữa và họ mua sản phẩm đó trên thị trường; nhưng muốn mua như vậy, nông dân phải bán nông sản. Như vậy, hiện tượng số xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp tăng lên, là dấu hiệu của một sự phân công lao động xã hội ngày càng phát triển, sự phân công này là cơ sở chung của nền kinh tế hàng hóa và của chủ nghĩa tư bản*.

Trong sách báo dân túy, người ta thường thấy cái ý kiến cho rằng sự phát triển mau chóng của *nền tiểu sản xuất* trong công nghiệp sau khi chế độ nông nô bị hủy bỏ, không phải là hiện tượng có tính chất tư bản chủ nghĩa. Họ lập luận rằng sự phát triển của nền tiểu sản xuất là bằng chứng về sức mạnh và sức sống của nó so với nền đại sản xuất (lời của ông V. V.). Lập luận này hoàn toàn sai. Sự phát triển của nền tiểu sản xuất trong nông dân đánh dấu sự xuất hiện của những ngành sản xuất mới, việc những ngành công nghiệp chế

* Bởi vậy, nếu những lời ông N. — ôn đã kích “sự tách rời giữa công nghiệp với nông nghiệp” không phải là những tiếng thở dài suông của một người lãng mạn thì tất là ông ta cũng phải than phiền về sự xuất hiện của mỗi xưởng thủ công.

biến mới tách ra thành những ngành hoạt động độc lập, đánh dấu một bước tiến trong sự phân công lao động xã hội, quá trình mở đầu của chủ nghĩa tư bản, trong khi đó thì hiện tượng các xí nghiệp lớn thôn tính các xí nghiệp nhỏ lại đánh dấu bước tiến tiếp theo của chủ nghĩa tư bản dẫn đến thắng lợi của những hình thức cao của chủ nghĩa đó. Số các xí nghiệp nhỏ ngày một tăng thêm ở trong nông dân, tình hình đó đã góp phần mở rộng nền kinh tế hàng hóa và chuẩn bị miếng đất cho chủ nghĩa tư bản (bằng cách tạo nên những tiểu chủ và công nhân làm thuê); còn về việc công trường thủ công và công xưởng thôn tính các xưởng nhỏ, thì đó là hiện tượng tư bản lớn lợi dụng cái miếng đất đã được chuẩn bị ấy. Trong cùng một nước, sự tồn tại đồng thời của hai quá trình bề ngoài có vẻ trái ngược nhau đó, thật ra không bao hàm một mâu thuẫn nào cả: hoàn toàn tự nhiên là trong một miền mở mang hơn của đất nước hoặc trong một ngành công nghiệp phát triển hơn thì chủ nghĩa tư bản này sẽ càng phát triển lên do chỗ là những người thủ công loại nhỏ đã bị xưởng máy thu hút, trong khi đó thì ở những nơi hẻo lánh hoặc trong những ngành công nghiệp lạc hậu, quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản mới còn ở bước đầu và chỉ mới biểu hiện ra ở chỗ là những ngành sản xuất mới, những ngành thủ công nghiệp mới cũng vừa mới ra đời. Công trường thủ công tư bản chủ nghĩa “chỉ nắm lấy nền sản xuất của toàn quốc một cách rất từ từ, luôn luôn dựa vào một cơ sở rộng rãi (Hintergrund) là nghề tiểu thủ công ở thành thị và các nghề phụ gia đình ở nông thôn. Nếu công trường thủ công tư bản chủ nghĩa có phá hủy các nghề phụ gia đình ở nông thôn dưới những hình thức nào đó của chúng, trong một số ngành công nghiệp và ở một số nơi nào đó, thì nó lại làm cho những nghề phụ ấy ra đời ở những nơi khác” (“Das Kapital”, I, S. 779¹⁾).

1) — “Tư bản”, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 1, tr. 779¹¹⁰

Những tài liệu về thời gian xuất hiện của các xưởng cũng không được phân tích đầy đủ ở trong tập “Lược khảo”: chỉ có những tài liệu về các huyện, chứ không có tài liệu về thời gian xuất hiện các xưởng thuộc từng loại và loại nhỏ; mọi cách phân loại khác (căn cứ theo quy mô của các xưởng, theo vị trí của chúng ở ngay trung tâm của ngành thủ công nghiệp mà người ta đang nói đến hoặc ở các vùng chung quanh, v.v.) cũng đều không có. Những người dân tụy ở Péc-mơ cũng không sắp xếp các số liệu của cuộc điều tra về những loại và loại nhỏ mà chính họ đã thừa nhận, nhưng cả ở đây nữa, họ cũng lại cho rằng tốt hơn là nên hiến cho độc giả những lời thuyết giáo dân tụy cực đoan cảm động và... phi lý. Các nhà thống kê ở Péc-mơ đã phát hiện ra rằng “hình thức thủ công nghiệp của sản xuất” có chứa đựng một “hình thức kế thừa” đặc biệt của các xưởng, cụ thể là hình thức “lao động kiểu công xã”, trong khi đó thì ở trong ngành công nghiệp tư bản chủ nghĩa, “tính kế thừa của tài sản - di sản” lại chiếm địa vị thống trị; rằng “tính kế thừa của lao động kiểu công xã chuyển hóa một cách hữu cơ người làm thuê thành người chủ độc lập” (sic!), điều này biểu hiện ở chỗ là khi người chủ một xưởng chết đi mà trong số những người thừa kế của người đó không có ai là công nhân gia đình cả thì xưởng đó chuyển sang tay một gia đình khác, “có thể là chuyển sang tay một người làm thuê của chính ngay xưởng đó”, đồng thời cũng biểu hiện ở chỗ là “chế độ sở hữu ruộng đất kiểu công xã bảo đảm cả cho chủ xí nghiệp công nghiệp thủ công lẫn cho người công nhân làm thuê của người chủ đó một sự độc lập lao động công nghiệp như nhau” (tr. 7, 68, v.v.).

Chúng ta không nghi ngờ gì rằng “cái nguyên tắc lao động kiểu công xã của tính kế thừa trong các ngành thủ công nghiệp”, cái nguyên tắc do những người dân tụy ở Péc-mơ tưởng tượng ra, sẽ chiếm một địa vị xứng đáng trong lịch sử tương lai của sách báo, ngang hàng với cái lý luận cũng

đường mật như vậy của các ông V. V., N.—ôn và đồng bọn, về “nền sản xuất nhân dân”. Cả hai thứ lý luận đó đều thuộc cùng một kiểu, cả hai đều tô hồng và xuyên tạc thực tế bằng những câu nói theo kiểu Ma-ni-lốp. Mọi người đều biết rằng nhà cửa, vật liệu, công cụ, v.v., của những người thợ thủ công cũng là *tài sản* thuộc quyền tư hữu và di chuyển theo *quyền thừa kế*, chứ không phải theo một thứ quyền công xã nào khác; rằng chế độ công xã tuyệt nhiên không bảo đảm sự độc lập chẳng những trong công nghiệp mà ngay cả trong nông nghiệp cũng vậy; rằng ở trong nội bộ công xã, cũng diễn ra đấu tranh kinh tế, cũng có tình trạng bóc lột, như ở ngoài công xã. Người ta đã dựng lên một lý luận đặc biệt về “nguyên tắc lao động kiểu công xã”, xuất phát từ một sự thật giản đơn là người tiểu chủ, với một số vốn nhỏ, vẫn phải tự mình lao động, và người công nhân làm thuê cũng *có thể* trở thành người chủ được (cố nhiên với điều kiện là phải tiết kiệm và tiết dục), điều mà tập “Lược khảo” đã chứng minh bằng những thí dụ ở trang 69... Tất cả các nhà lý luận của giai cấp tiểu thị dân đều luôn luôn tự an ủi với ý nghĩ rằng trong nền tiểu sản xuất, người công nhân *có thể* trở thành người chủ được, và không bao giờ có một nhà lý luận nào trong bọn họ lại đặt lý tưởng của mình vượt quá giới hạn của việc biến những công nhân thành tiểu chủ. Tập “Lược khảo” còn toan đưa ra cả “những số liệu thống kê xác minh nguyên tắc tính kế thừa của lao động kiểu công xã” (45). Các số liệu ấy thuộc về ngành công nghiệp da. Trong 129 xưởng thì 90 xưởng (nghĩa là 70%) đã được thành lập sau năm 1870, thế mà năm 1869 thì tính ra đã có 161 xưởng thuộc da thủ công (theo “niên giám địa lý”) và năm 1895 có 153 xưởng. Như thế là những xưởng thủ công đã được chuyển từ những gia đình này sang các gia đình khác, đó là cái người ta cho là sự biểu hiện của “nguyên tắc tính kế thừa của lao động kiểu công xã”. Dĩ nhiên là sẽ đáng tức cười nếu ta lại đi tranh luận bác bỏ cái ý muốn coi cái hiện

tượng các xí nghiệp nhỏ được mở ra và đóng cửa một cách dễ dàng, chuyển một cách dễ dàng từ tay này sang tay khác, v.v., là một “nguyên tắc” đặc biệt. Riêng về ngành công nghiệp thuộc da, chúng tôi chỉ nói thêm rằng một là, những số liệu về thời gian xuất hiện của các xưởng chúng tôi rằng về thời gian, ngành công nghiệp này đã phát triển *chậm hơn* các ngành khác rất nhiều; hai là, người ta hoàn toàn không thể tin cậy vào bản đối chiếu giữa những năm 1869 và 1895, vì khái niệm “xưởng thuộc da thủ công” thường thường bị lẫn lộn với khái niệm “nhà máy thuộc da”. Từ năm 1860 đến 1870, đại đa số “những nhà máy thuộc da” (theo bản thống kê về các công xưởng và nhà máy) ở tỉnh Péc-mơ đều có một sản lượng trị giá dưới 1000 rúp (xem “Niên giám của Bộ tài chính”. Thiên 1, X. Pê-téc-bua. 1869. Các biểu đồ và chú thích), thế mà trong những năm 1890 - 1900, những xưởng có giá trị sản lượng dưới 1000 rúp đều bị gạt ra không được kể vào trong số các công xưởng và nhà máy, và mặt khác thì nhiều xưởng có giá trị sản lượng trên 1 000 rúp và những xưởng có giá trị sản lượng 5 000 - 10 000 rúp và nhiều hơn thì lại bị xếp vào số “các xưởng thuộc da thủ công” (tr. 70 của tập “Lược khảo”. Tr. 149 và 150 của các biểu đồ). Một khi sự khác nhau giữa các xưởng thuộc da thủ công và các nhà máy thuộc da vẫn còn hoàn toàn mơ hồ không rõ rệt thì thử hỏi việc đối chiếu giữa những số liệu của năm 1869 với năm 1895 còn có thể có ý nghĩa gì? Ba là, nếu thậm chí quả thật số xưởng thuộc da đã giảm xuống thì người ta há lại chẳng có thể do đó mà rút ra kết luận rằng nhiều xưởng nhỏ đã bị đóng cửa và đã dần dần bị thay thế bởi những xưởng khác lớn hơn, hay sao? Có thật một “sự thay thế” như vậy cũng sẽ chứng thực cái “nguyên tắc tính kế thừa của lao động kiểu công xã” chẳng?

Và điều nực cười đến tột độ là tất cả những lời đường mật về cái “nguyên tắc lao động kiểu công xã”, về “sự đảm bảo cho tính độc lập của lao động kiểu công xã”, v.v.,

đều là nói về chính ngay ngành công nghiệp thuộc da là ngành trong đó những thợ thủ công kiêm nghề nông lại là những người tiểu tư sản thuần túy nhất (xem ở dưới đây), và là ngành được tập trung vào *ba* xưởng lớn (nhà máy) mà người ta lại xếp vào loại xí nghiệp thủ công cũng ngang như các xưởng của những thợ thủ công làm đơn độc và của những người tiểu thủ công. Đây là những con số về sự tập trung đó:

Ngành thủ công nghiệp này gồm có tất cả 148 xưởng. Số công nhân: 267 công nhân gia đình + 172 công nhân làm thuê = 439 người. Giá trị tổng sản lượng = 151 022 rúp. Thu nhập ròng = 26 207 rúp. Trong tổng số này, có cả 3 xưởng dùng 0 công nhân gia đình + 65 công nhân làm thuê = 65 người. Giá trị tổng sản lượng = 44 275 rúp. Thu nhập ròng = 3 391 rúp (tr. 70 của tập “Lược khảo” và tr. 149 và 150 của các biểu đồ).

Nói một cách khác, *ba* xưởng trong số 148 xưởng (“chỉ là 2,1% mà thôi”, tập “Lược khảo” tự an ủi mình như vậy, ở trang 76) tập trung *gần một phần ba* tổng sản lượng của “ngành thuộc da thủ công” và đem lại hàng nghìn rúp thu nhập cho những người chủ của *ba* xưởng ấy, thế mà họ lại không hề tham gia sản xuất chút nào cả. Ở dưới đây, chúng ta sẽ lại thấy nhiều thí dụ về những điều nực cười như vậy cả về các ngành công nghiệp khác. Nhưng khi miêu tả ngành công nghiệp này, các tác giả tập “Lược khảo” đã bàn — đây là trường hợp ngoại lệ — đến *ba* xưởng kể trên. Nói về một trong *ba* xưởng đó, họ cho chúng ta biết rằng chủ nó (một người có làm nghề nông!) “hiển nhiên đã chỉ chăm lo đến công việc thương mại thôi, vì người chủ đó có những cửa hàng da ở làng Bi-ê-lôi-ác-xcôi-ê và ở thành phố Ê-ca-tê-rin-bua” (tr. 76 - 77). Thí dụ nhỏ này chỉ cho ta thấy rằng tư bản bỏ vào trong sản xuất đã kết hợp với tư bản bỏ vào trong thương nghiệp như thế nào. Đây là điều đáng lưu ý đối với các tác giả tập “Lược khảo” là những người vẫn thường cho rằng những “hoạt động của cu-lắc” và những hoạt

động thương mại là một cái gì từ ngoài đến và tách rời sản xuất! Trong một xưởng khác, gia đình gồm có 5 người đàn ông mà không ai lao động cả: “người cha trông nom những hoạt động thương mại cần thiết cho công nghiệp của ông ta, còn các con trai của ông ta (từ 18 đến 53 tuổi), tất cả đều có học vấn thì hiển nhiên là đã đi theo những con đường khác, hấp dẫn hơn là con đường chuyển da sống từ thùng nọ sang thùng kia và luôn luôn kỳ cọ mài những thứ da ấy” (tr. 77). Các tác giả ấy khẳng khái thừa nhận rằng các xưởng ấy “có mang tính chất tư bản chủ nghĩa”, “nhưng tương lai của các xưởng ấy được cái nguyên tắc thừa kế di sản bảo đảm đến chừng mực nào, thì chỉ có tương lai mới trả lời được một cách dứt khoát câu hỏi đó mà thôi” (76). Ôi, thâm thúy vậy thay! “Hỏi về tương lai thì chỉ có tương lai mới trả lời được thôi”. Thật là một chân lý thiêng liêng! Nhưng phải chăng đó là một căn cứ đầy đủ để bóp méo hiện tại?

BÀI THỨ HAI

(IV. Nông nghiệp của những “thợ thủ công”).

—V. Các xưởng lớn và nhỏ.

— Thu nhập của thợ thủ công)

IV

NÔNG NGHIỆP CỦA NHỮNG “ THỢ THỦ CÔNG”

Cuộc điều tra từng hộ về các chủ thủ công và các tiểu chủ đã thu lượm được những số liệu đáng chú ý về hoạt động nông nghiệp của họ. Đây là những số liệu mà tập “Lược khảo” đã xếp ra theo từng loại nhỏ:

C á c l o a i n h ò:	Diện tích gieo trồng, tính theo đê-xi-a-tin của mỗi hộ	Số ngựa của mỗi hộ	Số bò cái của mỗi hộ	Tỷ số phần trăm số hộ	
				không có ngựa	không có bò cái
1. Những người sản xuất hàng hóa	7,1	2,1*	2,2*	7,4	5
2. Những người tiểu thủ công	6,2	1,9	2,1	9,0	6
3. Những người sản xuất cho người bao mua	4,5	1,4	1,3	16,0	13
<i>Tổng cộng</i>	6,3	1,8	2,0	9,5	6

Như vậy, về phương diện là người sản xuất công nghiệp, những thợ thủ công càng sung túc bao nhiêu thì về phương diện là người làm nghề nông, họ càng giàu có bấy nhiêu.

* Những con số này trong tập “Lược khảo” rõ ràng in sai (xem tr. 58), ở đây chúng tôi đã sửa lại.

Vai trò của người thợ thủ công trong sản xuất càng nhỏ bé thì vai trò của họ khi làm nghề nông càng kém quan trọng. Như thế là các số liệu của cuộc điều tra về thủ công nghiệp chứng thực hoàn toàn cái ý kiến đã nêu ra trong các sách báo kinh tế cho rằng sự phân hóa của những người thợ thủ công trong công nghiệp diễn ra song song với sự phân hóa cũng của họ về mặt là người làm nông nghiệp (A. *Vôn-ghin*. Luận chứng về chủ nghĩa dân túy, v.v.. Tr. 211 và các trang sau). Vì những công nhân làm thuê cho những thợ thủ công ở vào một tình trạng còn tồi tệ hơn (hoặc ít ra thì cũng không tốt đẹp gì hơn) tình trạng của những thợ thủ công sản xuất cho những người bao mua, nên chúng ta có quyền kết luận rằng trong số những người làm thuê ấy, lại càng có nhiều người làm nghề nông bị phá sản. Như chúng tôi đã nói, cuộc điều tra từng hộ đã không đụng đến những công nhân làm thuê. Nhưng đầu sao thì chỉ riêng các số liệu đưa ra cũng đã chứng tỏ rằng thật là lối bịch biết bao, cái lời khẳng định trong tập “Lược khảo” nói rằng “chế độ sở hữu ruộng đất công xã bảo đảm một sự độc lập lao động công nghiệp như nhau cả cho chủ xí nghiệp công nghiệp thủ công lẫn cho người công nhân làm thuê cho chủ đó”.

Tình trạng thiếu những số liệu chi tiết về các hoạt động nông nghiệp của những thợ thủ công làm đơn độc, của những chủ nhỏ và chủ lớn, lại biểu hiện đặc biệt rõ qua những số liệu mà chúng tôi phân tích. Để bổ khuyết, dù chỉ là một phần nào, chúng tôi phải căn cứ vào các số liệu về từng ngành thủ công nghiệp; trong những số liệu ấy, thỉnh thoảng người ta thấy có những số liệu về công nhân nông nghiệp do bọn chủ thuê mượn*, nhưng bản tổng hợp chung các số liệu đó lại không có trong tập “Lược khảo”.

* Người ta biết rằng các công nhân công nghiệp thường hay làm thuê cho nông dân cũng phải làm các công việc nông nghiệp. Xem “Công nghiệp thủ công, v.v.”, thiên III, tr. 7.

Chúng ta hãy xét những người thủ công thuộc da kiêm nghề nông: 131 xưởng. Họ dùng 124 công nhân nông nghiệp làm thuê, mỗi hộ canh tác 16,9 đê-xi-a-tin ruộng đất, có 4,6 ngựa và 4,1 bò cái (tr. 71). Những công nhân làm thuê (73 công nhân làm thuê quanh năm và 51 người làm có kỳ hạn) lĩnh được 2 492 rúp tiền công, tức là 20,1 rúp mỗi người, trong khi đó tiền công trung bình của một công nhân thuộc da là 52 rúp. Như vậy là, ở đây cũng thế, người ta thấy một hiện tượng chung cho tất cả các nước tư bản chủ nghĩa: địa vị thấp kém rõ ràng của công nhân nông nghiệp so với công nhân công nghiệp. Những “thợ thủ công” thuộc da hiển nhiên là một hình loại giai cấp tư sản nông thôn thuần túy; và cái gọi là “sự kết hợp thủ công nghiệp với nông nghiệp” mà những người dân túy đã từng hết sức tán dương, chỉ có nghĩa là các nghiệp chủ khá giả, có những cơ sở kinh doanh công thương nghiệp, đã chuyển *tư bản* của họ từ thương nghiệp và từ công nghiệp vào trong nông nghiệp, đồng thời trả cho những cố nông của họ những số tiền công thấp không thể tưởng tượng được*.

Chúng ta lại xét những thợ thủ công sản xuất bơ. 173 người trong bọn họ là những người có làm nghề nông. Mỗi doanh nghiệp loại đó có 10,1 đê-xi-a-tin đất gieo trồng, 3,5 ngựa cái và 3,3 bò cái. Không một hộ nào không có bò cái và ngựa. Số công nhân nông nghiệp (làm quanh năm hoặc có kỳ hạn) có 98 người và lĩnh tất cả 3 438 rúp tiền công,

* Công nhân nông nghiệp làm có kỳ hạn bao giờ cũng lĩnh một số tiền công bằng hơn một nửa tiền công của loại công nhân làm quanh năm. Ở đây, chúng ta hãy giả định rằng công nhân làm có kỳ hạn chỉ lĩnh một số tiền công bằng nửa số tiền công của loại công nhân làm quanh năm. Trong trường hợp này, tiền công của người công nhân loại làm quanh năm sẽ là $(2\ 462 : (73 + \frac{51}{2})) = 25,5$ rúp. Theo các số liệu của Bộ nông nghiệp, tiền

công trung bình, trong một thời kỳ 10 năm (1881 - 1891), của một công nhân nông nghiệp loại làm quanh năm và được chủ nuôi cõm, là 50 rúp trong tỉnh Péc-mơ.

tức là 35,1 rúp mỗi người. “Những khô dầu, hoặc những cặn bã còn lại sau khi ép dầu, là thức ăn tốt nhất cho gia súc, và do đó có khả năng bón đồng ruộng tốt hơn. Như vậy là thủ công nghiệp đem lại cho doanh nghiệp ba mối lợi: một số thu nhập do thủ công nghiệp trực tiếp đem lại, một số thu nhập do gia súc đem lại và một số nữa là do mùa màng tốt hơn” (164). “Kinh doanh nông nghiệp của họ (những người làm nghề sản xuất bơ) được tiến hành trên một quy mô rộng lớn, và nhiều người đã không lấy làm thỏa mãn với cái phần đất được chia rẽ theo đầu người, mà lại còn thuê ruộng đất của những hộ yếu” (168). Những số liệu về diện tích ruộng đất trồng lanh và trồng gai trong mỗi huyện chứng tỏ rằng “có một mối quan hệ giữa diện tích trồng lanh và trồng gai với sự phát triển của công nghiệp ép dầu trong các huyện của tỉnh này” (170).

Vậy ở đây, các xí nghiệp công thương nghiệp thì chuyên vào cái gọi là các ngành trồng cây công nghiệp, và sự phát triển của ngành này bao giờ cũng nói lên sự phát triển của ngành nông nghiệp thương mại và tư bản chủ nghĩa.

Bây giờ, chúng ta bàn đến các chủ xay bột. Phần đông trong bọn họ (385 trong số 421) đều có làm ruộng. Người ta tính mỗi hộ có 11,0 đê-xi-a-tin đất gieo trồng, 3,0 ngựa và 3,5 bò cái. Số công nhân nông nghiệp làm thuê có 307 người, với tổng số tiền công là 6 211 rúp. Cũng như nghề ép dầu, “nghề xay bột, đối với các chủ máy xay, là một phương tiện để tiêu thụ ra thị trường những sản phẩm của bản thân doanh nghiệp của họ dưới hình thức có lợi nhất cho họ” (178).

Thiết nghĩ rằng những thí dụ đó là thừa đủ để chứng tỏ rằng thật là vô lý biết bao nếu ta muốn dùng danh từ “thợ thủ công có làm nghề nông” để chỉ một cái gì đồng nhất và ở đâu cũng giống hệt như nhau. Tất cả những người có làm nghề nông kể trên đều thuộc về tầng lớp tiểu tư sản nông nghiệp; tập hợp các doanh nghiệp thuộc hình loại đó với bộ phận nông dân còn lại, kể cả những hộ bị phá sản,

thì như thế tức là làm lu mờ những nét đặc trưng nhất của thực tế.

Sau khi miêu tả ngành thủ công nghiệp sản xuất bơ, các tác giả đã tìm cách công kích “học thuyết tư bản chủ nghĩa”, là học thuyết cho rằng sự phân hóa trong nông dân là hậu quả của quá trình tiến hóa của chủ nghĩa tư bản. Người ta bảo rằng luận điểm này đã căn cứ vào “sự quá quyết hoàn toàn tùy tiện cho rằng sự phân hóa vừa nêu lên là một hiện tượng rất gần đây và là một dấu hiệu hiển nhiên của sự phát triển mau chóng của một chế độ tư bản chủ nghĩa de facto¹⁾ ở trong nông dân, mặc dầu vẫn tồn tại một chế độ sở hữu ruộng đất công xã de jure²⁾” (176). Các tác giả ấy bác bỏ rằng chế độ công xã nông thôn đã không bao giờ loại trừ và giờ đây cũng không loại trừ những sự phân hóa về phương diện tài sản, nhưng nó “không cố định những sự phân hóa ấy và không hề tạo ra các giai cấp”; “những sự phân hóa nhất thời ấy không những đã không sâu sắc thêm với thời gian mà lại còn dần dần dịu bớt đi” (177). Dĩ nhiên là một điều khẳng định như thế — để chứng minh điều khẳng định này người ta đã dẫn ra các các-ten (về vấn đề này, xem ở dưới đây, § VII), những sự phân chia gia tài (sic!) và những việc chia lại ruộng đất (!) — chỉ có thể làm cho người ta buồn cười mà thôi. Coi luận điểm cho rằng sự phân hóa trong nông dân đang phát triển và ngày càng tăng, là “tùy tiện”, thì như thế là không đếm xỉa đến những sự thật mà mọi người đều biết là: hiện nay số đông nông dân không có ngựa nữa và đã bỏ ruộng đất, trong khi đó thì người ta lại thấy có nhiều “tiến bộ về kỹ thuật trong sự kinh doanh của nông dân” (xem cuốn “Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân” của ông V. V.); ruộng đất được chia bị người ta đem cho thuê và cầm cố đi thì tăng lên, trong khi đó việc đi thuê

1) — trên thực tế

2) — về mặt pháp lý

ruộng cũng tăng lên; các xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp tăng lên, đồng thời số thợ thủ công tha phương cầu thực, tức là số người làm thuê nay đây mai đó, cũng tăng lên, v. v., v. v..

Cuộc điều tra từng hộ thợ thủ công lẽ ra là phải cung cấp tài liệu phong phú về vấn đề hết sức đáng chú ý là vấn đề tỷ số giữa thu nhập và tiền công của những người thợ thủ công có làm nghề nông với thu nhập của những thợ thủ công không làm nghề nông. Tất cả các số liệu về những cái đó đều có ở trong các biểu đồ, nhưng tập “Lược khảo” không tổng hợp lại và chúng tôi đã phải tự làm lấy, căn cứ vào những con số trong tập sách đó. Bản tổng hợp ấy đã căn cứ một là vào những tài liệu mà tập “Lược khảo” đã cung cấp về từng ngành thủ công nghiệp. Chúng tôi chỉ còn phải làm một việc là cộng những con số về các ngành khác nhau lại. Nhưng không phải là về tất cả các ngành đều có những biểu đồ cung cấp những số liệu tổng hợp như thế đâu. Chúng ta đôi khi đã có dịp nhận thấy ở nhiều đoạn có những chỗ sai hoặc những chỗ in lầm, đây là hậu quả tất nhiên của tình trạng thiếu những bản tổng kết có tính chất kiểm tra. Hai là, bản tổng hợp này căn cứ vào những con số có lựa chọn rút ra từ những đoạn miêu tả về một số ngành thủ công nghiệp. Ba là khi thiếu hai nguồn số liệu đó, chúng tôi đã phải trực tiếp tra cứu các biểu đồ (chẳng hạn về ngành công nghiệp sau cùng: “công nghiệp khai khoáng”). Lẽ dĩ nhiên là những tài liệu trong bản tổng hợp của chúng tôi thì linh tinh như thế, nên không thể không gây ra những sự lầm lẫn và những chỗ không chính xác. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng dù cho những tổng số trong bản tổng hợp của chúng tôi không thể trùng với những tổng số trong biểu đồ, nhưng những kết luận rút ra từ bản tổng hợp đó cũng vẫn hoàn toàn có thể phục vụ cho mục đích được đặt ra, bởi vì bất cứ một sự sửa đổi nào cũng đều sẽ chỉ thay đổi một cách rất không đáng kể các con số và tỷ số trung bình (mà chúng

tôi chỉ dùng những con số và tỷ số đó để rút ra những kết luận). Thí dụ, theo các biểu đồ của tập “Lược khảo” thì tổng số thu nhập của mỗi công nhân là 134,8 rúp, mà theo bản tổng hợp của chúng tôi thì lại là 133,3 rúp. Số thu nhập ròng của mỗi công nhân gia đình thì lần lượt là 69,0 rúp và 68,0 rúp. Tiền công của một công nhân làm thuê là 48,7 rúp và 48,6 rúp.

Dưới đây là những kết quả của bản tổng hợp ấy, nó chỉ rõ tổng thu nhập, thu nhập ròng và tiền công của công nhân làm thuê trong từng loại và từng loại nhỏ.

CÁC LOẠI	Các loại nhỏ	Số lượng	Số công nhân		
			gia đình	làm thuê	tổng số
I.....	1.....	2 239	4 122	1 726	5 848
».....	2.....	2 841	4 249	712	4 961
».....	3.....	1 016	1 878	586	2 464
<i>Tổng cộng lại thì loại I có</i>		6 096	10 249	3 024	13 273
II.....	1.....	959	1 672	738	2 410
».....	2.....	595	876	272	1 148
».....	3.....	1 320	2 231	852	3 083
<i>Tổng cộng lại thì loại II có</i>		2 874	4 779	1 862	6 641
<i>Tổng số.....</i>		8 970	15 028	4 886	19 914

Dưới đây là những kết luận chính, rút ra từ biểu đồ ấy:

1) Số dân cư làm nghề thủ công không làm nghề nông đã tham dự vào thủ công nghiệp một phần vô cùng lớn hơn (đứng về số người mà xét) là dân cư có làm nghề nông. Số công nhân không làm nghề nông thì bằng một nửa số công nhân có làm nghề nông. Nhưng họ lại cung cấp được gần một nửa tổng sản

lượng: 1 276 772 rúp trong số 2 655 007 rúp, tức là 48,1%. Và nếu người ta xét số thu nhập do sản xuất đem lại, nghĩa là số thu nhập ròng của bọn chủ cộng với tiền công của công nhân làm thuê thì người ta thấy rằng thu nhập của những người không làm nghề nông thậm chí còn cao hơn cả thu nhập của những người có làm nghề nông, họ chiếm 647666 rúp trong số 1 260 335 rúp, tức là 51,4%. Như vậy, người ta thấy rằng mặc dầu là thiếu số, nhưng về sản lượng thì những thợ thủ công không làm nghề nông vẫn không thua kém gì những người có làm nghề nông. Sự thật này

Tổng thu nhập, tính bằng rúp		Thu nhập ròng của mỗi hộ, tính bằng rúp		Tiền công, tính bằng rúp		Thu nhập ròng và tiền công cộng lại	Số hộ mắc nợ
Tổng số	của mỗi công nhân	Tổng số	của mỗi công nhân gia đình	Tổng số	của mỗi công nhân làm thuê		
758 493	129,7	204 004	49,5	74 558	43,2	278562	225
383 441	77,3	186 719	43,9	34 937	49,0	221 656	93
236 301	95,9	91 916	48,9	20 535	35,0	112 451	304
1 378 235	103,8	482 639	47,1	130 030	43,0	612 669	622
605 509	251,2	220 713	132,0	45 949	62,2	266 662	176
178 916	155,8	90 203	102,9	18 404	67,6	108 607	51
492 347	159,7	229 108	102,7	43 289	50,8	272 397	262
1 276 772	192,2	540 024	113,0	107 642	57,8	647 666	489
2 655 007	133,3	1 022 663	68,0	237 672	48,6	1 260 335	1 111

rất quan trọng để đánh giá cái học thuyết có truyền thống của phái dân túy cho rằng nông nghiệp là “nền tảng chủ yếu” của cái gọi là công nghiệp thủ công.

Từ sự thật này thì hoàn toàn tự nhiên là còn rút ra được những kết luận khác:

2) Tổng sản lượng của những người không làm nghề nông

(tổng thu nhập), tính theo mỗi công nhân, thì cao hơn nhiều so với tổng sản lượng của những người có làm nghề nông: 192,2 rúp so với 103,8 rúp, tức là gần *gấp đôi*. Như dưới đây chúng ta sẽ thấy, thời gian làm việc của người không làm nghề nông dài hơn thời gian làm việc của người có làm nghề nông, nhưng sự chênh lệch này không phải là lớn lắm, cho nên năng suất lao động của những người không làm nghề nông thì cao hơn, điều đó không còn nghi ngờ gì nữa. Trong loại nhỏ thứ ba, tức là loại nhỏ gồm những thợ thủ công sản xuất cho những người bao mua, thì sự chênh lệch về thời gian làm việc nói trên lại là ít nhất, điều đó cũng rất tự nhiên thôi.

3) Thu nhập ròng của các chủ và tiểu chủ không làm nghề nông thì lớn *gấp hơn hai lần* thu nhập ròng của những người có làm nghề nông: 113,0 rúp so với 47,1 rúp (gần hai lần rưỡi). Sự chênh lệch này đều thấy có ở trong tất cả các loại nhỏ, nhưng rõ rệt nhất là ở trong loại nhỏ thứ 1, gồm những thợ thủ công sản xuất để bán tự do. Cố nhiên là người ta càng ít có thể lấy thời gian làm việc dài ngắn khác nhau để giải thích sự chênh lệch ấy. Không còn nghi ngờ gì nữa, sự chênh lệch ấy là do chỗ *sự ràng buộc với ruộng đất đã làm giảm thu nhập của những thợ thủ công*; thị trường đã tính đến số thu nhập mà những thợ thủ công kiếm được về nông nghiệp, cho nên những người có làm nghề nông đành phải chịu kiếm được ít tiền hơn. Có lẽ còn phải kể thêm những nguyên nhân này nữa: những người có làm nghề nông còn phải chịu thiệt nhiều hơn khi tiêu thụ các sản phẩm, phải chi phí cao hơn khi mua các vật liệu, và bị lệ thuộc nhiều hơn và bòn con buôn. Dù sao thì sự thật cũng vẫn là: *sự ràng buộc với ruộng đất đã làm giảm tiền công của thợ thủ công*. Chúng tôi không cần phải nói nhiều về ý nghĩa lớn lao của sự thật ấy, nó vạch cho ta thấy rõ cái ý nghĩa thật sự của “quyền lực của ruộng đất” trong xã hội hiện thời. Chỉ cần nhớ lại rằng số tiền công thấp có một ý

nghĩa lớn lao như thế nào trong việc duy trì những phương thức sản xuất lạc hậu, những phương thức làm cho con người trở thành nô lệ, trong việc trì hoãn việc dùng máy móc và làm giảm mức sống của công nhân*.

4) Tiền công của công nhân làm thuê cho loại những người không làm nghề nông thì bất cứ ở đâu, cũng đều cao hơn tiền công của công nhân làm thuê cho loại những người có làm nghề nông; nhưng sự chênh lệch này không lớn lắm như trong trường hợp số thu nhập của những người chủ. Đại khái, trong cả ba loại nhỏ, công nhân làm thuê cho người chủ có làm nghề nông thì kiếm được 43,0 rúp, còn làm thuê cho người chủ không làm nghề nông thì kiếm được 57,8 rúp, tức là hơn được một phần ba. Sự chênh lệch này thì *có thể phần lớn (nhưng cũng không phải hoàn toàn)* do chỗ những công việc làm trong thời gian nói đó có khác nhau. Sự chênh lệch ấy có tùy thuộc vào những sự ràng buộc với ruộng đất hay không? Điều đó, chúng tôi không thể xét đoán được bởi vì chúng tôi không có trong tay những số liệu về những công nhân làm thuê có làm nghề nông và

* Về điểm cuối này (nhưng lại là điểm số một, xét về tầm quan trọng của nó), chúng ta cần vạch ra rằng thật đáng tiếc là tập “Lược khảo” đã không có những số liệu về mức sống của những người có làm nghề nông và những người không làm nghề nông. Nhưng các nhà điều tra khác đã nêu lên rằng cả trong tỉnh Péc-mơ nữa, mức sống của những thợ thủ công không làm nghề nông thì hết sức cao hơn “mức sống tối tệ” của những thợ thủ công có làm nghề nông, đó là một hiện tượng thông thường. Xem “Báo cáo và điều tra về công nghiệp thủ công ở nước Nga”, do Bộ nông nghiệp và tài sản quốc gia xuất bản, tập III, bài của Ê-gu-nốp. Tác giả chỉ rõ mức sống hoàn toàn “kiểu thành thị” ở trong vài ba thôn trang không có ruộng đất, chỉ rõ ý muốn của những thợ thủ công không làm nghề nông thích may mặc và sống “cho ra người” (mặc âu phục, thậm chí dùng cả áo sơ-mi cổ cứng nữa; sắm xa-mô-va, dùng nhiều nước trà, đường, bánh mì trắng, thịt, v.v.). Tác giả căn cứ vào các ngân sách gia đình công bố trong những bản thống kê của các hội đồng địa phương.

không làm nghề nông. Ngoài ảnh hưởng của thời gian làm việc ra thì mức nhu cầu khác nhau đương nhiên cũng đóng một vai trò nào đó.

5) Sự chênh lệch giữa thu nhập của chủ với tiền công của công nhân làm thuê ở trong loại những người không làm nghề nông thì cực kỳ lớn hơn là trong loại những người có làm nghề nông: trong cả ba loại nhỏ thì trong những người không làm nghề nông, thu nhập của chủ gần gấp đôi tiền công của công nhân làm thuê (113 rúp so với 57,8), thế mà trong những người có làm nghề nông thì thu nhập của chủ chỉ hơn thu nhập của công nhân làm thuê một số tiền không đáng kể: *4,1 rúp* (47,1 và 43,0)! Nếu những con số này làm cho người ta ngạc nhiên thì người ta lại càng ngạc nhiên trước những con số về những người tiểu thủ công kiêm nghề nông (I, 2), vì trong loại này thu nhập của chủ lại *kém* tiền công của công nhân làm thuê. Tuy nhiên hiện tượng này sẽ trở nên rất dễ hiểu khi chúng tôi dẫn ra dưới đây các số liệu về những sự chênh lệch rất lớn giữa thu nhập của các xí nghiệp lớn và thu nhập của các xí nghiệp nhỏ. Nhờ nâng cao năng suất lao động, các xí nghiệp lớn làm cho người ta có thể trả một số tiền công cao hơn số thu nhập khốn khổ của những thợ thủ công làm đơn độc mà “sự độc lập” của họ là hoàn toàn hảo huyền, vì họ bị lệ thuộc vào thị trường. Sự chênh lệch to lớn đó giữa thu nhập của các xí nghiệp lớn và thu nhập của các xí nghiệp nhỏ đều có trong cả hai loại, nhưng rõ rệt hơn nhiều trong loại những người có làm nghề nông (vì địa vị của những người thủ công loại nhỏ bị sụt xuống nhiều hơn). Sự chênh lệch không đáng kể giữa thu nhập của người tiểu chủ với tiền công của người làm thuê chứng tỏ rõ ràng rằng thu nhập của người thủ công *loại nhỏ* có làm nghề nông và không mượn công nhân làm thuê thì *không cao hơn* tiền công của người công nhân làm thuê, *mà nhiều khi lại còn thấp hơn*. Thực tế, thu nhập ròng của người chủ (của mỗi công nhân gia đình là 47,1 rúp)

là một con số *trung bình* đối với tất cả các xí nghiệp lớn và nhỏ, đối với các chủ xưởng và các thợ thủ công làm đơn độc. Rõ ràng là trong các xí nghiệp lớn, sự chênh lệch giữa thu nhập ròng của chủ và tiền công của công nhân làm thuê không phải là 4 rúp, mà chênh lệch nhau gấp 10 hoặc gấp 100 lần; thế nghĩa là thu nhập của người thủ công loại nhỏ làm đơn độc còn lâu mới đạt tới 47 rúp. Nói một cách khác, số thu nhập của người này *không cao hơn* tiền công của người công nhân làm thuê *mà nhiều khi lại còn thấp hơn*. Những số liệu về sự phân loại các xí nghiệp theo thu nhập ròng (xem ở dưới, § V) — những số liệu thu lượm được trong cuộc điều tra về thủ công nghiệp — đã xác minh hoàn toàn cái kết luận nghe có vẻ ngược đời ấy. Nhưng những con số đó là chung cho tất cả các xưởng, không phân biệt đó là xưởng của người có làm nghề nông hay là xưởng của người không làm nghề nông; bởi vậy đối với chúng tôi thì những kết luận mà biểu đồ nói trên đây đã rút ra được là đặc biệt quan trọng: biểu đồ ấy cho chúng ta biết rằng những số tiền công thấp nhất chính lại là trong những người có làm nghề nông, vì “sự ràng buộc với ruộng đất” đã làm giảm số tiền công của họ xuống rất nhiều.

Khi nói đến sự chênh lệch giữa thu nhập của những người có làm nghề nông với thu nhập của những người không làm nghề nông, chúng tôi đã nói rằng người ta không thể lấy sự khác nhau về thời gian làm việc để giải thích sự chênh lệch về thu nhập được. Chúng ta hãy xét những số liệu mà cuộc điều tra thủ công nghiệp đã cung cấp về vấn đề này. Như “lời mở đầu” đã cho chúng ta biết, chương trình điều tra bao gồm cả vấn đề nghiên cứu “cường độ sản xuất trong năm, căn cứ vào số công nhân gia đình và số công nhân làm thuê đã được sử dụng trong sản xuất tính theo từng tháng” (tr. 14). Vì cuộc điều tra đã được tiến hành theo từng hộ, nghĩa là tiến hành điều tra riêng từng xưởng (đáng tiếc là người ta đã không kèm theo tập “Lược khảo”

một bản mẫu về thể thức điều tra từng hộ), nên phải giả định rằng về mỗi xưởng, người ta đã thu lượm những số liệu về số lượng công nhân được sử dụng trong từng tháng hoặc về mỗi xưởng, người ta đã thu lượm được những số liệu về số tháng làm việc từng năm ở mỗi xưởng. Những số liệu đó đều được tổng hợp ở trong tập “Lược khảo” thành một biểu đồ duy nhất (tr. 57, 58) chỉ rõ, về mỗi loại nhỏ trong cả hai loại, số công nhân (gồm cả công nhân gia đình lẫn công nhân làm thuê) mà người ta đã sử dụng từng tháng trong năm.

Ý định của cuộc điều tra thủ công nghiệp năm 1894/95 nhằm xác định một cách chính xác như thế số tháng làm việc của thợ thủ công, là ý định rất bổ ích và rất có nghĩa. Thực vậy, nếu không có những tài liệu đó thì những số liệu về thu nhập và về tiền công vẫn sẽ không được đầy đủ và những con số thống kê rút ra được sẽ chỉ là những con số phỏng chừng mà thôi. Đáng tiếc là những số liệu về thời gian làm việc đã được nghiên cứu một cách rất không đầy đủ: không kể biểu đồ tổng quát ấy thì những tài liệu về số công nhân được sử dụng từng tháng, — đôi khi có kèm theo việc phân chia hoặc không phân chia thành từng loại, — cũng chỉ được cung cấp về một số ngành thủ công nghiệp mà thôi; còn việc phân chia thành từng loại nhỏ thì không thấy tiến hành cho bất kỳ một ngành thủ công nghiệp nào. Về mặt này, việc nghiên cứu riêng các xí nghiệp lớn là một điều rất quan trọng, vì chúng ta có quyền giả định — một cách a priori, cũng như căn cứ vào những tài liệu mà các nhà điều tra khác đã thu lượm được về công nghiệp thủ công — rằng thời gian làm việc của những thợ thủ công loại lớn không giống thời gian làm việc của những thợ thủ công loại nhỏ. Ngoài ra, chính ngay biểu đồ ở trang 57 hình như cũng không tránh khỏi những chỗ sai và in lầm (chẳng hạn, trong những tháng Hai, tháng Tám và tháng Mười một; các cột 2 và 3 của loại II chắc là đã bị in lộn ngược, vì số công nhân của loại nhỏ thứ 3 lại nhiều hơn số công nhân của loại nhỏ thứ 2). Dù

những chỗ không đúng đó đã được chữa lại (đôi khi chữa một cách phỏng chừng), nhưng biểu đồ ấy cũng vẫn khiến người ta hoài nghi nhiều, làm cho việc sử dụng biểu đồ này không được bảo đảm lắm. Thực tế, khi phân tích những số liệu về từng loại nhỏ trong biểu đồ, chúng ta thấy rằng trong loại nhỏ thứ 3 (loại I), con số maximum công nhân được sử dụng — 2 911 người — là vào tháng Chạp. Thế mà về toàn bộ loại nhỏ thứ 3, tập “Lược khảo” đã nêu con số 2551 công nhân. Về loại nhỏ thứ 3 của loại II cũng thế: con số maximum là 3 221, mà con số công nhân thực tế lại là 3 077. Ngược lại, trong các loại nhỏ, những con số *maxima* công nhân được sử dụng trong mỗi tháng lại *ít hơn* số công nhân thực tế. Giải thích điều đó như thế nào? Phải chăng là vì về vấn đề này, người ta đã không thu lượm được tài liệu về tất cả các xí nghiệp? Rất có thể như thế, nhưng tập “Lược khảo” không nói gì cả. Về loại nhỏ thứ 2 trong loại II, không những con số maximum công nhân (tháng Hai) lại cao hơn số công nhân thực tế (1882 so với 1 163), mà ngay *con số trung bình* những công nhân được sử dụng trong một tháng (nghĩa là con số mà người ta tìm ra khi đem tổng số công nhân được sử dụng trong 12 tháng, chia cho 12) lại *cao hơn* số công nhân thực tế (1 265 so với 1 163)!! Thử hỏi như thế thì số công nhân mà các nhà điều tra coi là con số thực tế, là con số nào? Là số trung bình cả năm hay là số trung bình trong một thời gian nào đó (những tháng mùa đông, chẳng hạn), hay là số thực sự trong một tháng nhất định nào? Dù cho có phân tích các số liệu về số công nhân được sử dụng từng tháng trong các ngành công nghiệp khác nhau thì điều đó cũng không giúp ta giải quyết được tất cả những vướng mắc đó. Trong 23 ngành thủ công nghiệp mà các tài liệu ấy đề cập đến thì ở đại đa số ngành, con số maximum công nhân được sử dụng trong từng tháng cũng đều *thấp hơn* con số thực tế. Trong hai ngành thủ công nghiệp, con số maximum ấy *cao hơn* con số thực tế: nghề

làm đồ đồng (239 so với 233), và nghề rèn (loại II: 1 811 so với 1 269). Trong hai ngành thủ công nghiệp (nghề làm dây thừng và nghề ép dầu, loại II), con số maximum bằng số công nhân thực tế.

Trong những điều kiện đó mà dùng các số liệu về tình hình phân bố công nhân từng tháng để đem đối chiếu với tổng số tiền công, với số công nhân thực tế, v.v., thì không thể được. Vậy chỉ còn cách là dùng các số liệu ấy, không đối chiếu với số liệu khác nữa, mà chỉ đối chiếu các con số maxima và minima công nhân được sử dụng từng tháng. Tập “Lược khảo” đã làm như vậy, nhưng nó đã đem so sánh từng tháng với nhau. Chúng tôi cho rằng so sánh mùa đông với mùa hạ thì đúng hơn, vì như vậy chúng ta sẽ có thể nhận định được rằng nông nghiệp đã thu hút công nhân khỏi thủ công nghiệp tới chừng mực nào. Chúng tôi đã chọn con số công nhân trung bình được sử dụng trong mùa đông (từ tháng Mười đến tháng Ba) để làm tiêu chuẩn và đối chiếu tiêu chuẩn đó với số công nhân dùng trong mùa hạ, chúng tôi đã tìm ra số tháng làm việc trong mùa hạ. Tổng số các tháng mùa đông và các tháng mùa hạ đã cho ta thấy được số tháng làm việc mỗi năm. Chúng ta hãy lấy một thí dụ để giải thích. Công nhân trong loại nhỏ 1 thuộc loại I, được sử dụng trong sáu tháng mùa đông gồm có 18 060 người, tức là trung bình mỗi mùa đông số công nhân được sử dụng là $(18\ 060:6 =) 3010$ người. Trong mùa hạ, số công nhân đó là $(12\ 345:3010=) 4,1$ tháng. Do đó mà thời gian làm việc của loại nhỏ 1 trong loại I là 10,1 tháng mỗi năm.

Chúng tôi cho rằng cách phân tích số liệu như thế là cách vừa hợp lý nhất lại vừa thuận tiện nhất. Hợp lý nhất, vì nó căn cứ vào sự so sánh những tháng mùa đông với những tháng mùa hạ, nghĩa là vào việc xác định chính xác xem nông nghiệp đã thu hút công nhân khỏi ngành thủ công nghiệp tới chừng mực nào. Các tháng mùa đông đã được chọn một

cách đúng đắn, điều đó được chứng thực bằng sự thật sau đây: chính ngay trong thời gian từ tháng Mười cho đến mãi tận tháng Ba thì trong cả hai loại, số công nhân đều cao hơn số trung bình trong năm. Chính là từ tháng Chín đến tháng Mười thì số công nhân tăng lên cao hơn cả, và từ tháng Ba đến tháng Tư số công nhân giảm xuống mức thấp nhất. Và lại, nếu ta chọn những tháng khác thì kết luận cũng sẽ không khác mấy. Chúng tôi cho rằng phương pháp đã chọn là phương pháp thuận tiện nhất, vì nó giúp chúng ta tính được chính xác thời gian làm việc, để có thể so sánh được, về phương diện ấy, các loại với nhau và các loại nhỏ với nhau.

Đây là những con số đã tìm ra theo phương pháp đó:

	Loại I			Tổng số	Loại II			Tổng số	Cả hai loại
	các loại nhỏ				các loại nhỏ				
	1	2	3		1	2	3		
Thời gian làm việc tính theo tháng	10,1	9,6	10,5	10,0	10,0	10,4	10,9	10,5	10,2

Những số liệu trên đây dẫn đến kết luận rằng sự chênh lệch về thời gian làm việc giữa những người có làm nghề nông và những người không làm nghề nông thì *cực kỳ nhỏ*: thời gian làm việc của những người không làm nghề nông dài hơn vắn vắn có 5%. Sự chênh lệch rất nhỏ như vậy làm cho ta nghi ngờ sự chính xác của các con số. Để kiểm tra lại các con số ấy, chúng tôi đã làm một số con tính và tổng hợp những tài liệu rải rác trong tập “Lược khảo” và chúng tôi đã đi đến những kết luận sau đây:

Tập “Lược khảo” chỉ cung cấp những tài liệu về sự phân bố công nhân theo từng tháng trong một vài năm về 23 ngành thủ công nghiệp trong số 43 ngành thời; những tài liệu ấy đã được sắp xếp thành từng loại đối với 12 (13)* ngành thủ

* Nghề làm sừng chỉ có loại I thôi

công nghiệp, còn đối với 10 ngành thủ công nghiệp khác thì tài liệu không được sắp xếp như vậy. Thành thử trong ba ngành thủ công nghiệp (nghề nấu hắc ín, nghề nhuộm và nghề làm gạch ngói), số công nhân về mùa hạ nhiều hơn về mùa đông: trong sáu tháng mùa đông, chỉ có 1 953 người, còn trong sáu tháng mùa hạ lại có 4 918 người. Trong những ngành thủ công nghiệp này, số người có làm nghề nông đông hơn số người không làm nghề nông rất nhiều: số người có làm nghề nông chiếm 85,9% tổng số công nhân. Rõ ràng là người ta đã sai lầm khi xếp những ngành thủ công nghiệp này, có thể gọi là những ngành thủ công nghiệp mùa hạ, cùng với những ngành thủ công nghiệp khác vào trong bản tổng hợp chung về từng loại, bởi vì như thế là gộp những cái không giống nhau lại với nhau và làm cho số công nhân mùa hạ trong tất cả các ngành thủ công nghiệp tăng lên một cách giả tạo. Muốn sửa chữa sai lầm do cách làm đó mà ra thì có hai cách. Cách thứ nhất là đem những con số thuộc về ba ngành công nghiệp ấy trừ vào các tổng số của tập “Lược khảo” về hai loại I và II*. Như vậy, chúng ta tìm ra thời gian làm việc là 9,6 tháng đối với loại I và 10,4 tháng đối với loại II. Ở đây, sự chênh lệch giữa hai loại có lớn hơn, tuy nhiên cũng vẫn còn rất ít: 8,3%. Cách thứ hai để sửa chữa sai lầm là làm bản tổng hợp các số liệu về 12 ngành công nghiệp mà tập “Lược khảo” đã cung cấp những tài liệu về sự phân bố công nhân theo các tháng, riêng về từng loại trong hai loại I và II. Bản tổng hợp ấy sẽ bao gồm 70% tổng số thợ thủ công, và sự so sánh giữa hai loại I và II sẽ có căn cứ hơn. Người ta thấy rằng trong 12 ngành thủ công nghiệp ấy, thời gian làm việc chỉ là 8,9 tháng ở loại I, và 10,7 tháng ở loại II, và tính chung về cả hai loại gộp lại là 9,7 tháng. Ở đây, thời gian làm việc của những người

* Sự phân bố công nhân thuộc ba ngành công nghiệp ấy giữa các loại I và II chỉ là phỏng chừng, người ta đã lấy 85,9% làm tiêu chuẩn cho loại I.

không làm nghề nông dài hơn thời gian làm việc của những người có làm nghề nông là 20,2%. Về mùa hạ, những người có làm nghề nông thì ngừng công việc trong 3,1 tháng, còn những người không làm nghề nông chỉ ngừng việc trong 1,3 tháng mà thôi. Nếu chúng ta chọn tỷ số tối đa giữa các thời gian làm việc của hai loại I và II làm tiêu chuẩn thì chúng ta sẽ thấy rằng dù làm như thế thì không những sự chênh lệch giữa tổng sản lượng của các công nhân trong hai loại I và II, hoặc giữa những số thu nhập ròng của các xưởng thuộc hai loại đó, mà thậm chí cả sự chênh lệch giữa tiền công của những công nhân làm thuê cho những người có làm nghề nông và cho các người không làm nghề nông cũng *không thể giải thích được bằng sự chênh lệch giữa những thời gian làm việc*. Như vậy, lời kết luận rút ra trên kia nói rằng sự ràng buộc với ruộng đất làm giảm tiền công của thợ thủ công không mất giá trị chút nào.

Cho nên phải coi ý kiến của các tác giả tập “Lược khảo” là sai lầm, vì họ lấy sự chênh lệch về thời gian làm việc để giải thích những sự chênh lệch về tiền công giữa những người có làm nghề nông và những người không làm nghề nông. Sở dĩ có sự sai lầm đó và vì họ không cố gắng tính toán sự chênh lệch về thời gian làm việc bằng những con số chính xác và do đó họ đã rơi vào chỗ hồ đồ. Chẳng hạn, ở trang 106 của tập “Lược khảo”, người ta đọc thấy rằng sự chênh lệch giữa tiền công của thợ chế biến lông thú có làm nghề nông và tiền công của thợ chế biến lông thú không làm nghề nông “thì chủ yếu là do số ngày làm việc dành riêng cho thủ công nghiệp quyết định”. Thế mà, ở trong nghề ấy số thu nhập của những người không làm nghề nông thì lớn hơn số thu nhập của những người có làm nghề nông từ 2 đến 4 lần (65 rúp và 280 rúp mỗi công nhân gia đình trong loại nhỏ 1; 27 rúp và 62 rúp trong loại nhỏ 2), trong khi đó thì thời gian làm việc của những người không làm nghề nông chỉ dài hơn có 28,7% mà thôi (8,5 tháng so với 6,6 tháng).

Các tác giả tập “Lược khảo” cũng không thể không nhận thấy tình trạng tiền công bị giảm xuống do sự ràng buộc với ruộng đất gây ra, nhưng họ diễn tả hiện tượng này bằng cái công thức dân túy quen thuộc về “tính chất ưu việt” của hình thức thủ công nghiệp so với hình thức tư bản chủ nghĩa: “kết hợp nông nghiệp với nghề thủ công, người thợ thủ công... có thể bán sản phẩm của mình rẻ hơn sản phẩm của công xưởng” (tr. 4); nói một cách khác, người thợ thủ công có thể bằng lòng với một số tiền công ít hơn. Nhưng đâu là “tính ưu việt” của sự ràng buộc với ruộng đất ấy nếu thị trường đã chi phối tất cả sản xuất trong nước đến mức là nó đã tính đến sự ràng buộc ấy khi giảm bớt tiền công của người thợ thủ công có làm nghề nông? nếu tư bản đã biết lợi dụng “sự ràng buộc” ấy để chèn ép thêm người thợ thủ công có làm nghề nông vì người này ít có khả năng tự vệ và chọn một chủ khác, một khách hàng khác, một nghề khác? Sự giảm sút tiền công (cũng như sự giảm sút tiền công trong công nghiệp nói chung) khi người công nhân (và người làm công nghiệp loại nhỏ) có một mảnh đất, là một hiện tượng chung cho tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, hiện tượng mà tất cả các chủ xí nghiệp đều biết rất rõ vì họ từ lâu đã hiểu rõ “tính ưu việt” to lớn của những công nhân bị ràng buộc với ruộng đất. Nhưng chỉ có ở phương Tây thối nát thì người ta mới nói toạc ngay sự thật ra, còn ở nước ta thì tình trạng tiền công bị giảm, mức sống của những người lao động bị hạ thấp, việc dùng máy móc bị chậm trễ, việc tăng cường tất cả các hình thức nô dịch đó, lại được người ta gọi là “tính ưu việt” của nền “sản xuất nhân dân”, của cái nền sản xuất nó “kết hợp nông nghiệp với thủ công nghiệp”...

Kết thúc đoạn khảo cứu những số liệu do cuộc điều tra thủ công nghiệp năm 1894/95 cung cấp về thời gian làm việc, chúng tôi không thể, một lần nữa, không lấy làm tiếc về những thiếu sót trong việc chỉnh lý các số liệu đã thu

lượm được, và chúng tôi mong rằng sự thất bại này không làm nản lòng các nhà điều tra khác sẽ còn nghiên cứu vấn đề rất đáng chú ý này. Phải công nhận rằng cái phương pháp nghiên cứu bằng cách xác định sự phân bố công nhân tính theo từng tháng là một trong những phương pháp tốt. Chúng tôi đã dẫn ra các số liệu về thời gian làm việc của từng loại và từng loại nhỏ. Chúng tôi đã có thể kiểm tra trong một chừng mực nào đó những số liệu về từng loại. Nhưng chúng tôi đã không thể làm như vậy được đối với các số liệu về từng loại nhỏ, vì tập “Lược khảo” không có qua một tài liệu nào về sự chênh lệch về thời gian làm việc giữa các loại nhỏ. Bởi vậy, khi trình bày những số liệu ấy, chúng tôi xin nói trước là chúng tôi không thể đảm bảo rằng những số liệu ấy là hoàn toàn đúng và nếu chúng tôi cứ rút ra những kết luận thì đó chỉ là nêu vấn đề và làm cho các nhà điều tra chú ý tới vấn đề đó. Kết luận quan trọng nhất là như sau: trong loại nhỏ 1, sự chênh lệch về thời gian làm việc của hai loại I và II là nhỏ nhất (chỉ 1% thời: 10,1 và 10,0 tháng); nói một cách khác, chính những thợ thủ công sung túc nhất, cùng *những người có làm nghề nông* thuộc loại lớn nhất và *giàu có nhất, lại ít rời bỏ nông nghiệp nhất*. Sự chênh lệch nhiều nhất là trong những người tiểu thủ công (loại nhỏ thứ 2: 9,5 và 10,4 tháng), nghĩa là trong những thợ thủ công bị kinh tế hàng hóa động chạm đến ít nhất, và trong những người có làm nghề nông *loại trung*. Như vậy là hình như nếu những người làm nghề nông sung túc ít rời bỏ nông nghiệp hơn thì đó là vì gia đình họ đông người hơn, hoặc vì họ bóc lột lao động làm thuê trong thủ công nghiệp của họ được nhiều hơn, hoặc vì họ thuê mướn công nhân nông nghiệp; và nếu những người tiểu thủ công mà rời bỏ nông nghiệp nhiều hơn thì đó là vì về phương diện là những người làm nghề nông, họ bị phân hóa ít nhất và vì những quan hệ gia trưởng của họ vẫn còn được duy trì nhiều nhất và họ sản xuất trực

tiếp cho những người tiêu dùng làm nghề nông là những người về mùa hạ đặt mua hàng ít đi*

Theo các số liệu của cuộc điều tra thì “sự ràng buộc với nông nghiệp” ảnh hưởng hết sức rõ đến *trình độ học thức* của thợ thủ công; *đáng tiếc* là người ta đã không điều tra trình độ học thức của công nhân làm thuê. Người ta nhận thấy rằng số dân cư không làm nghề nông** *có một trình độ học thức cao hơn rõ rệt* so với số dân cư có làm nghề nông, và tình hình này là chung cho tất cả các loại nhỏ không trừ một loại nào, dù là đàn ông hay đàn bà cũng thế. Đây là *extenso*¹⁾ những số liệu của cuộc điều tra về vấn đề này, tính theo tỷ số phần trăm (tr. 62): (xem biểu đồ, tr. 451.—BT).

Điều đáng chú ý là trong số dân cư không làm nghề nông, trình độ học thức trong nữ giới phát triển nhanh hơn là trong nam giới rất nhiều. Tỷ số phần trăm những đàn ông biết đọc biết viết trong loại II cao hơn trong loại I từ 1¹/₂ đến 2 lần, trong khi đó thì tỷ số phần trăm phụ nữ biết chữ lại là 2¹/₂ đến 5³/₄ lần cao hơn.

Tóm tắt những kết luận mà chúng ta đã rút ra qua cuộc điều tra thủ công nghiệp năm 1894/95 về “mối quan hệ của nông nghiệp với thủ công nghiệp”, chúng ta có thể nhận định rằng sự ràng buộc với nông nghiệp:

1) đã duy trì những hình thức công nghiệp lạc hậu nhất và kìm hãm sự phát triển kinh tế;

2) đã làm giảm tiền công và thu nhập của thợ thủ công, cho nên những chủ có làm nghề nông thuộc các loại nhỏ khá

* Có một trường hợp ngoại lệ: nghề nhuộm, một nghề thuần túy có tính chất thủ công, trong nghề đó việc làm về mùa hạ thì nhiều hơn là về mùa đông.

** Chúng ta hãy nhớ lại rằng người ta chỉ kể một cách ngoại lệ một thành phố (và lại là một huyện lỵ): trong số 4 762 công nhân gia đình thuộc loại II, chỉ có 1 412 là người thành thị, tức là 29,6%.

1) — toàn bộ

	Loại I (những người có làm nghề nông)				Loại II (những người không làm nghề nông)				Cả hai loại
	Các loại nhỏ			Tổng số	Các loại nhỏ			Tổng số	
	1	2	3		1	2	3		
"Tỷ số phần trăm những người biết đọc biết viết"									
"Tỷ số phần trăm những người biết đọc biết viết trong số những người trực tiếp tham gia sản xuất"	đàn ông			31	đàn ông			39	33
	32	33	20		41	45	33		
"Tỷ số phần trăm những gia đình có người biết đọc biết viết"	đàn bà			7	đàn bà			17	9
	9	6	4		17	22	14		
"Tỷ số phần trăm những người trực tiếp tham gia sản xuất"	đàn ông			36	đàn ông			49	40
	39	37	26		44	57	51		
"Tỷ số phần trăm những gia đình có người biết đọc biết viết"	đàn bà			10	đàn bà			30	19
	13	17	4		53	21	23		
	49	43	34	44	55	63	50	55	47

giả *nhất* thì nói chung và tính trung bình, đều kém được ít hơn những người trong các loại nhỏ được trả công *thấp nhất* gồm *những công nhân làm thuê* cho những người không làm nghề nông, đó là chưa nói đến những chủ không làm nghề nông. Thậm chí so sánh số thu nhập của những người chủ có làm nghề nông với tiền công của công nhân làm thuê trong loại I làm việc cho các chủ trong cùng loại này thì những thu nhập của những chủ đó đều rất thấp và chỉ hơn tiền công của công nhân làm thuê có chút ít, đôi khi lại còn thấp hơn nữa là khác;

3) đã ngăn trở sự phát triển văn hóa của cái số dân cư mà mức nhu cầu thì thấp hơn mức nhu cầu của những người không làm nghề nông và trình độ học thức cũng rất lạc hậu hơn trình độ của những người này.

Những kết luận này sẽ giúp ích cho chúng ta ở đoạn sau, khi chúng ta nhận định cương lĩnh của phái dân túy về mặt chính sách công nghiệp.

4) Ta thấy trong số những thợ thủ công làm nghề nông có một sự phân hóa song song với sự phân hóa trong số những thợ thủ công thuần túy. Những người có làm nghề nông thuộc hạng trên (xét về mặt khá giả) là hình loại thuần túy về cái giai cấp tư sản nông thôn kinh doanh dựa vào lao động làm thuê của những cố nông và những công nhân nông nghiệp làm công nhật.

5) Thời gian làm việc của những người có làm nghề nông thì ngắn hơn là của những người không làm nghề nông, nhưng sự chênh lệch này rất nhỏ (5% - 20%).

V

CÁC XƯỞNG LỚN VÀ NHỎ. — THU NHẬP CỦA THỢ THỦ CÔNG

Chúng ta phải bàn chi tiết hơn nữa đến các số liệu của cuộc điều tra thủ công nghiệp năm 1894/95 về *thu nhập* của thợ thủ công. Ý định muốn thu lượm những số liệu về thu nhập của từng hộ là một việc hết sức bổ ích, nhưng nếu chỉ dùng “những con số trung bình” có tính chất chung về từng loại nhỏ (những con số đã được dẫn ra ở trên) thì như thế sẽ là một phương pháp hoàn toàn sai. Đã nhiều lần, chúng tôi nêu lên tính chất hão huyền của những “con số trung bình” mà người ta đã có được bằng cách gộp các thợ thủ công làm đơn độc với các chủ xưởng lớn lại với nhau, rồi đem chia tổng số cho các số hạng. Vậy chúng ta hãy cố gắng tập hợp những số liệu của tập “Lược khảo” về vấn đề này để vạch rõ và chứng minh tính chất hão huyền ấy, chứng minh rằng khi người ta tiến hành nghiên cứu khoa học và phân tích những số liệu của cuộc điều tra từng hộ thì cần thiết phải phân các thợ thủ công thành từng loại căn cứ theo số công nhân (cả công nhân gia đình lẫn công

nhân làm thuê) làm việc trong xưởng của họ, và phải dẫn ra tất cả các số liệu điều tra về các loại này.

Các tác giả tập “Lược khảo” không thể không nhận thấy một sự thật hiển nhiên trước mắt là các xưởng lớn thì thu nhập cao hơn; thế mà họ vẫn ra sức làm giảm ý nghĩa của sự thật ấy. Đáng lẽ phải trình bày các số liệu chính xác của cuộc điều tra về các xưởng lớn (nếu riêng những số liệu đó ra là một việc không khó khăn gì) thì một lần nữa, họ lại chỉ loanh quanh với những câu suy luận, những nhận xét và những lý lẽ chung chung nhằm bác bỏ các kết luận không vừa ý những người dân túy. Chúng ta hãy xét những lý lẽ đó.

“Nếu trong các xưởng (lớn) đó, chúng ta thấy rằng số thu nhập gia đình là cao, một cách không cân xứng, hơn số thu nhập gia đình của các xưởng nhỏ thì chúng ta không nên quên rằng một phần lớn trong số thu nhập ấy chủ yếu chỉ là sự tái sản xuất ra giá trị, một là, của một bộ phận tư bản cố định chuyển thành sản phẩm, hai là, của lao động và của những chi phí có tính chất thương nghiệp và vận tải, không có liên quan gì đến sản xuất cả, và ba là, của số lương thực dùng cho những công nhân làm thuê do chủ nuôi ăn. Những sự thật đó (! những sự thật mới tuyệt diệu làm sao!) đã hạn chế cái khả năng có một số ảo tưởng muốn đánh giá quá cao những cái lợi mà sản xuất thủ công rút ra được từ chế độ lao động làm thuê hoặc nói là từ nhân tố tư bản chủ nghĩa thì cũng vậy” (tr. 15). Đối với cuộc điều tra thì điều rất đáng mong muốn là “hạn chế” khả năng có ảo tưởng, điều đó đương nhiên không ai có thể nghi ngờ gì nữa; nhưng muốn thế, người ta phải chống lại “ảo tưởng” bằng chính những *sự thật* thu lượm được trong cuộc điều tra từng hộ, chứ không phải là bằng những nhận xét, đôi khi lại hoàn toàn là “ảo tưởng”, của bản thân mình. Thực tế, sự suy luận của các tác giả về các chi phí có tính chất thương nghiệp và vận tải, há chẳng phải là một ảo tưởng đó sao?

Ai lại không biết rằng đối với một nhà công nghiệp lớn, các chi phí ấy cho mỗi đơn vị sản phẩm so với chi phí của một nhà công nghiệp nhỏ thì thấp hơn rất nhiều*; rằng nhà công nghiệp lớn mua nguyên liệu được rẻ hơn và bán sản phẩm ấy đắt hơn, bởi vì y biết (và có khả năng) chọn đúng lúc và đúng nơi? Cuộc điều tra về thủ công cũng cung cấp các tài liệu về những sự thật mà ai nấy đều biết đó: chẳng hạn, khi so sánh hai trang 204 và 163, người ta sẽ không thể không lấy làm tiếc rằng tập “Lược khảo” đã không đưa ra những *sự thật* về các chi phí mà những nhà công nghiệp lớn và nhỏ, cũng như những người thợ thủ công và những người bao mua, đã phải chi để mua nguyên liệu và để tiêu thụ sản phẩm. Sau nữa, nói về bộ phận tư bản cố định đã bị tiêu hao đi, các tác giả cũng lại rơi vào ảo tưởng, trong khi chống lại ảo tưởng. Lý luận cho chúng ta biết rằng, đối với mỗi đơn vị sản phẩm làm ra thì các chi phí lớn về tư bản cố định lại làm giảm bớt cái phần giá trị đã bị tiêu hao và được chuyển vào sản phẩm. “Một sự phân tích so sánh về giá cả của hàng hóa do máy móc sản xuất ra và giá cả của hàng hóa do thủ công nghiệp hoặc công trường thủ công sản xuất ra, đưa đến kết luận chung là trong sản phẩm được sản xuất bằng máy thì cái phần giá trị được chuyển từ tư liệu lao động sang, tăng lên một cách tương đối nhưng giảm xuống một cách tuyệt đối. Nói một cách khác, đại lượng tuyệt đối của nó giảm xuống nhưng so với toàn bộ giá trị của sản phẩm, chẳng hạn của một phun-tơ sợi, thì đại lượng của nó lại tăng lên” (“Das Kapital”, I², S. 406¹⁾). Cuộc điều tra cũng tính cả đến các chi phí sản xuất gồm khoản (tr. 14,

* Cố nhiên là người ta chỉ có thể so sánh các thợ thủ công trong cùng một loại nhỏ với nhau, chứ không thể so sánh những người sản xuất hàng hóa với những người tiểu thủ công hoặc với các thợ thủ công sản xuất cho người bao mua.

1) — “Tư bản”, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. I, tr. 406

mục 7) “sửa chữa các dụng cụ và thiết bị phụ”. Người ta căn cứ vào lý do nào mà cho rằng những thiếu sót trong việc thống kê các chi phí này thường xảy ra khi điều tra về các chủ lớn, hơn là khi điều tra về các chủ nhỏ? Phải chăng ngược lại mới đúng? Về vấn đề nuôi các công nhân làm thuê, tập “Lược khảo” đã không hề đưa ra một *sự thật* nào cả: chúng ta không biết số công nhân do chủ nuôi ăn đích xác là bao nhiêu người, con số những thiếu sót trong việc điều tra về vấn đề ấy là đến đâu, các chủ xưởng có làm nghề nông đã nuôi những công nhân làm thuê cho họ bằng những sản phẩm của doanh nghiệp của họ đến chừng mực nào và họ tính khoản chi phí nuôi công nhân của họ vào trong các chi phí sản xuất tới chừng mực nào. Trong tập “Lược khảo”, người ta cũng không thấy nêu ra một *sự thật* nào về thời gian làm việc trong các xưởng lớn và xưởng nhỏ dài ngắn chênh lệch nhau là bao nhiêu. Chúng tôi không hề phủ nhận một điều là rất có thể thời gian làm việc trong các xưởng lớn dài hơn thời gian làm việc trong các xưởng nhỏ, nhưng một là sự chênh lệch về thu nhập lại vô cùng lớn hơn sự chênh lệch về thời gian làm việc; hai là phải khẳng định rằng để bác bỏ những *sự thật* chính xác đã được nêu ra trong cuộc điều tra từng hộ (những sự thật mà người ta sẽ thấy ở dưới đây), các nhà thống kê ở Péc-mơ đã không thể đưa ra được một lý lẽ cứng rắn nào căn cứ vào những con số chính xác, để chứng minh cho những “ảo tưởng” của phái dân túy.

Đây là cách thức mà chúng tôi đã làm để có được những số liệu về các xưởng lớn và xưởng nhỏ: chúng tôi đã phân tích những biểu đồ được kèm theo tập “Lược khảo”, bằng cách để riêng các xưởng lớn ra (khi có thể làm như thế được, nghĩa là khi những xưởng lớn này không bị lẫn lộn với toàn thể các xưởng trong bản tổng kết chung), và đem so sánh những tài liệu thu lượm được như thế với các tài liệu chung trong tập “Lược khảo” về tất cả các xưởng trong *cùng một*

loại và trong cùng một loại nhỏ. Vì vấn đề này rất quan trọng, nên chúng tôi cũng hy vọng rằng bạn đọc sẽ không than phiền khi thấy dưới đây chúng tôi dẫn ra nhiều biểu đồ: khi được đưa vào các biểu đồ thì số liệu lại càng nổi bật lên và cô đọng hơn.

Nghề thủ công làm giày ủng bằng da:

Loại I Loại nhỏ 1	Số xưởng	Số công nhân			Tổng số thu nhập		Tiền công của công nhân làm thuê	
		Gia đình	Làm thuê	Tổng số	Tổng số	Của mỗi công nhân	Tổng số	Của mỗi công nhân làm thuê
					Tính theo rúp			
<i>Tổng số</i>	58	99	95	194	22 769	117,3	4 338	45,6
Những xưởng lớn	10	14	65	79	13 291	168,0	3 481	53,5
Các xưởng khác, ngoài các xưởng lớn nói trên	48	85	30	115	9 478	82,4	857	28,5

Như thế là con số thu nhập “trung bình” của mỗi công nhân gia đình – 75 rúp – đã tìm ra được bằng cách cộng những thu nhập 222 rúp và những thu nhập 41 rúp lại với nhau. Ta thấy rằng trừ 10 xưởng lớn* dùng 14 công nhân

* Tuy nhiên, các xưởng này cũng chưa phải là những xưởng lớn nhất. Do sự phân loại các xưởng căn cứ vào số công nhân làm thuê (tr. 113), người ta có thể tính được rằng ba xưởng gồm có 163 công nhân làm thuê, tức là trung bình mỗi xưởng có 54 công nhân làm thuê. Họ được gọi là “thợ thủ công” và người ta đã xếp họ cùng với số những thợ thủ công làm đơn độc (số lượng những người này ít nhất là 460 người trong ngành thủ công nghiệp đó) để rồi tính ra “những con số trung bình” chung đấy!

gia đình ra không kể, còn thì các xưởng khác đều có một số *thu nhập ròng kém* tiền công của một công nhân làm thuê (41,2 rúp so với 45,6 rúp), và ở trong các xưởng lớn thì tiền công lại còn cao hơn nữa. Trong các xưởng lớn, năng suất lao động cao gấp hơn hai lần (168,0 và 82,4), tiền công của một công nhân làm thuê cao hơn gần gấp đôi (53 và 28), thu nhập ròng cao hơn gấp năm lần (222 và 41).

Thu nhập ròng		Các trang của tập “Lược khảo”
Tổng số	Của mỗi công nhân gia đình	
7 410	75,0	
3 107	222,0	Những trang 214, 215 và 154
4 303	41,2	của các biểu đồ

Hiển nhiên là không thể viện lý do thời gian làm việc chênh lệch nhau hoặc viện lý do nào khác mà có thể bác bỏ được cái sự thật là: những xưởng lớn có một năng suất lao động cao hơn* và một thu nhập cao hơn và những người thủ công loại nhỏ thì thu nhập ít hơn những công nhân làm thuê, mặc dầu họ có tất cả “sự độc lập” của họ (loại nhỏ 1: những người sản xuất độc lập làm việc cho thị trường) và mặc dầu họ có những mối ràng buộc với ruộng đất (loại I).

Trong nghề thợ mộc, “số thu nhập ròng” của mỗi công nhân gia đình thuộc các gia đình thuộc loại nhỏ 1 của loại I thì “trung bình” là 37,4 rúp, trong khi đó thì tiền công trung bình của một công nhân làm thuê trong cùng một loại nhỏ ấy là 56,9 rúp (tr. 131). Căn cứ vào các biểu đồ thì không thể nào tách những xưởng lớn ra được, nhưng không thể nghi ngờ gì nữa rằng số dĩ người ta đã tìm ra được con số thu nhập “trung bình” ấy của mỗi công nhân gia đình vì người ta đã cộng lẫn lộn cả những xưởng có thu nhập cao

* “Ở một trong số các xưởng ấy”, người ta đã thấy dùng đến máy cào bông (tr. 119).

và dùng công nhân làm thuê (dầu sao cũng phải có lý do người ta mới trả công cho những công nhân này đến 56 rúp) với những xưởng rất nhỏ bé của những người thủ công “độc lập” loại nhỏ thu nhập kém xa một công nhân làm thuê.

Bây giờ, chúng ta bàn đến nghề dệt gai: (xem biểu đồ I, tr. 459. — *BT*).

Như thế là 11 xưởng trong số 99 xưởng, chiếm gần một nửa khối lượng sản xuất. Năng suất lao động ở những xưởng đó cao hơn quá gấp đôi, tiền công của công nhân làm thuê cũng cao hơn; số thu nhập ròng ở đó cao gấp hơn sáu lần số thu nhập “trung bình” và cao gấp gần mười lần số thu nhập của các thợ thủ công khác thuộc loại nhỏ hơn. Thu nhập của của những người thuộc loại nhỏ này chỉ cao hơn một chút so với tiền công của công nhân làm thuê (34 và 26).

Nghề làm thùng làm chảo*: (xem biểu đồ II, tr. 459. — *BT*).

Như thế là cả ở đây nữa, những “con số trung bình” chung cũng chỉ ra rằng thu nhập của các công nhân gia đình cao hơn thu nhập của những công nhân làm thuê (90 so với 65,6). Nhưng trong số 58 xưởng thì 4 xưởng đã tập trung *hơn một nửa* tổng sản lượng. Trong những xưởng này (những công trường thủ công loại thuần túy tư bản chủ nghĩa)**, năng suất lao động cao gần gấp ba lần mức trung bình (800 và 286), và cao gấp hơn năm lần so với các xưởng khác, nghĩa là những xưởng nhỏ hơn (800 và 146). Trong các công xưởng, công nhân làm thuê nhận một số tiền công cao hơn rất nhiều so với tiền công của công nhân

* Trong biểu đồ ở trang 158, chắc là có một chỗ in lầm hoặc sai vì trong huyện Iéc-bit, số thu nhập ròng lại cao hơn cái tổng số 9 827 rúp được nêu ra. Chúng tôi đã phải căn cứ vào các số liệu trong những biểu đồ kèm theo tập “Lược khảo” mà làm lại biểu đồ ấy.

** Xem “Công nghiệp thủ công”, tr. 46 - 47, cũng như đoạn miêu tả ngành sản xuất ấy ở trong tập “Lược khảo”, tr. 162 và các trang sau. Điều hết sức điển hình là “những chủ xí nghiệp đó trước kia đều thực sự là thợ thủ công, bởi vậy bao giờ họ... cũng thích và hiện nay cũng vẫn thích tự xưng là thợ thủ công”.

(Biểu
đồ I –
BT).

Loại I Loại nhỏ 1	Số xưởng	Số công nhân			Tổng thu nhập		Tiền công		Thu nhập ròng		Các trang của tập “Lược khảo”
		Gia đình	Làm thuê	Tổng số	Tổng số	Của mỗi công nhân	Tổng số	Của mỗi công nhân làm thuê	Tổng số	Của mỗi công nhân gia đình	
Tổng số	99	206	252	458	38 681	84,4	6 664	26,4	10 244	49,7	Trang 151 của tập đồ Nhưng trang 95, 97 và 136 của các biểu đồ
Những xưởng lớn	11	11	95	106	18 170	171,4	2 520	26,5	3 297	327,0	
Các xưởng khác	88	195	157	352	20 511	58,2	4 144	26,4	6 647	34,0	

(Biểu
đồ II
– BT).

Loại I Loại nhỏ 1	Số xưởng	Số công nhân			Tổng thu nhập		Tiền công		Thu nhập ròng		Các trang của tập “Lược khảo”
		Gia đình	Làm thuê	Tổng số	Tổng số	Của mỗi công nhân	Tổng số	Của mỗi công nhân làm thuê	Tổng số	Của mỗi công nhân gia đình	
Tổng số	58	179	106	285	81 672	286	6 946	65,6	16 127	90,1	Trang 158 của tập đồ* Nhưng trang 40 và 188 của các biểu đồ
Những xưởng lớn	4	5	56	61	48 912	800	4 695	83,8	5 599	1 119,0	
Các xưởng khác	54	174	50	224	32 760	146	2 251	45,0	10 528	60,5	

* Trong biểu đồ ở trang 158, chắc là có một chỗ in lầm hoặc sai vì trong huyện Iéc-bit, số thu nhập ròng lại cao hơn cái tổng số 9 827 rúp được nêu ra. Chúng tôi đã phải căn cứ vào các số liệu trong những biểu đồ kèm theo tập “Lược khảo” mà làm lại biểu đồ ấy.

làm thuê cho các tiểu chủ (84 và 45). Thu nhập ròng của các chủ xưởng lên tới quá 1 000 rúp ở mỗi gia đình, trong khi đó thì số thu nhập ròng “trung bình” là 90 rúp và của những thợ thủ công loại nhỏ là 60,5 rúp. Như vậy thu nhập của những thợ thủ công loại nhỏ thấp hơn tiền công của những công nhân làm thuê (60,5 và 65,6).

Nghề nấu nhựa thông và hắc ín: (xem biểu đồ I, tr. 461. *BT*).

Như thế là cả ở trong ngành công nghiệp này nữa, — đúng về toàn thể mà xét thì đây là một ngành công nghiệp rất nhỏ và ở đó số công nhân làm thuê rất ít (20%), — người ta thấy rằng trong những người có làm nghề nông, tức là trong những thợ thủ công độc lập, cũng có cái hiện tượng thuần túy tư bản chủ nghĩa này: ưu thế của các xưởng lớn (tương đối). Thế mà nghề sản xuất nhựa thông và hắc ín lại là một nghề thủ công nghiệp nông dân, “nông dân” cơ đấy! Trong các xưởng lớn, năng suất lao động cao gấp hơn ba lần, tiền công của công nhân làm thuê cao khoảng gấp rưỡi, số thu nhập ròng cao gấp độ tám lần mức “trung bình” và gấp mười lần tiền công của các thợ thủ công khác làm việc trong gia đình và không kiếm được nhiều hơn số tiền công trung bình của công nhân làm thuê và *kém tiền công của công nhân làm thuê trong những xưởng lớn hơn*. Cần vạch ra rằng, trong công nghiệp này, người ta làm chủ yếu về mùa hạ, cho nên những sự chênh lệch về thời gian làm việc ở đó không thể lớn được*.

Nghề làm bánh mì: (xem biểu đồ II, tr. 461. — *BT*).

* Tập “Lược khảo” cho ta thấy rằng ngành sản xuất nhựa thông và hắc ín cũng dùng cả những phương pháp cổ xưa là chưng cất nhựa thông trong các hố, lẫn những phương pháp hoàn thiện hơn tức là dùng những nồi chưng cất và thậm chí dùng cả những nồi chưng cất hình trụ (tr. 195). Cuộc điều tra từng hộ đã cung cấp những tài liệu về sự phân bố các loại đó, nhưng những tài liệu ấy không được dùng đến, vì các xưởng lớn đã không được tính riêng ra.

(Biểu
đồ I. –
BT.).

Loại I Loại nhỏ 1	Số xưởng	Số công nhân			Tổng thu nhập		Tiền công		Thu nhập ròng		Các trang của tập "Lược khảo"
		Gia đình	Làm thuê	Tổng số	Tổng số	Của mỗi công nhân	Tổng số	Của mỗi công nhân làm thuê	Tổng số	Của mỗi công nhân gia đình	
Tổng số	167	319	80	399	22 076	55,3	2 150	26,8	10 979	34,4	Trang 189 của tập đó
Những xưởng lớn	9	10	16	26	4 440	170,7	654	40,8	2 697	269,7	Những trang 100, 101, 137, 160, 161 và 220 của các biểu đồ
Các xưởng khác	158	309	64	373	17 636	47,3	1 496	23,2	8 282	26,8	

(Biểu
đồ II. –
BT.).

Loại I Loại nhỏ 1	Số xưởng	Số công nhân			Tổng thu nhập		Tiền công		Thu nhập ròng		Các trang của tập "Lược khảo"
		Gia đình	Làm thuê	Tổng số	Tổng số	Của mỗi công nhân	Tổng số	Của mỗi công nhân làm thuê	Tổng số	Của mỗi công nhân gia đình	
Tổng số	27	63	55	118	44 619	378,1	2 497	45,4	7 484	118,8	Trang 215 của tập đó
Những xưởng lớn	4	7	42	49	25 740	525	2 050	48,8	4 859	694	Những trang 68 và 229 của các biểu đồ
Các xưởng khác	23	56	13	69	18 879	273	447	34,4	2 625	46,8	

Như vậy là một lần nữa, rõ ràng rằng những con số trung bình về toàn bộ loại nhỏ là những con số hoàn toàn hào huyền. Những xưởng lớn (của các nhà tư bản nhỏ) đã tập trung trong tay hơn một nửa tổng sản lượng và đem lại một thu nhập ròng cao gấp sáu lần mức trung bình và cao gấp 14 lần thu nhập ròng của các tiểu chủ; những xưởng lớn đó trả cho công nhân làm thuê *một số tiền công cao hơn số thu nhập của những thợ thủ công loại nhỏ*. Chúng tôi không nói đến năng suất lao động; trong 3 hay 4 xưởng lớn, người ta làm ra một thứ sản phẩm quý giá hơn: đó là nước mật.

Nghề làm đồ gốm. Đây cũng lại là một ngành tiểu thủ công nghiệp điển hình của nông dân trong đó số lượng công nhân làm thuê rất ít (13%); xưởng thì rất nhỏ (mỗi xưởng có chưa đến 2 công nhân) và đa số là những người có làm nghề nông. Cả ở đây nữa, chúng ta cũng thấy tình hình như thế: (xem biểu đồ I, tr. 463. — *BT*).

Như vậy là ở đây, các con số “trung bình” chứng tỏ ngay rằng tiền công của công nhân làm thuê *cao hơn* thu nhập của công nhân gia đình. Việc những xưởng lớn đã được tách riêng ra giải thích rõ cái mâu thuẫn mà trên kia chúng ta đã xác nhận căn cứ vào rất nhiều số liệu. Trong các xưởng lớn, năng suất lao động, tiền công, cũng như thu nhập của chủ, đều vô cùng cao hơn, trong khi đó thì những thợ thủ công loại nhỏ kiếm được ít hơn công nhân làm thuê *và chưa bằng một nửa số tiền công của những công nhân làm thuê trong những xưởng được tổ chức tốt nhất*.

Nghề làm gạch: (xem biểu đồ II, tr. 463. — *BT*).

Như vậy là cả ở đây nữa, thu nhập “trung bình” của một số công nhân gia đình vẫn thấp hơn tiền công của một công nhân làm thuê. Cả ở đây nữa, số dĩ có hiện tượng đó là do người ta đã xếp lẫn lộn những xưởng lớn trong đó năng suất lao động thì vô cùng cao hơn, tiền công của những công nhân làm thuê cũng cao hơn, và thu nhập cũng rất cao (nói một cách so sánh) với các xưởng nhỏ, trong đó những

(Biểu
đồ I.—
BT.).

Loại I Loại nhỏ 1	Số xưởng	Số công nhân			Tổng thu nhập		Tiền công		Thu nhập ròng		Các trang của tập "Lược khảo"
		Gia đình	Làm thuê	Tổng số	Tổng số	Của mỗi công nhân	Tổng số	Của mỗi công nhân làm thuê	Tổng số	Của mỗi công nhân gia đình	
Tổng số	97	163	31	194	12 414	63,9	1 830	59	6 657	41	Trang 291 của tập đó
Những xưởng lớn	7	9	17	26	4 187	161,0	1 400	80,2	1 372	152	Những trang 168 và 206 của các biểu đồ
Các xưởng khác	90	154	14	168	8 227	48,9	430	30,0	5 285	34,3	

(Biểu
đồ II.—
BT.).

Loại I Loại nhỏ 1	Số xưởng	Số công nhân			Tổng thu nhập		Tiền công		Thu nhập ròng		Các trang của tập "Lược khảo"
		Gia đình	Làm thuê	Tổng số	Tổng số	Của mỗi công nhân	Tổng số	Của mỗi công nhân làm thuê	Tổng số	Của mỗi công nhân gia đình	
Tổng số	229	558	218	776	17 606	22,6	4 560	20,9	10 126	18,1	Trang 229 của tập đó
Những xưởng lớn	8	9	45	54	3 130	57,9	1 415	31,4	1 298	144	Những trang 46, 120, 169 và 183, của các biểu đồ
Các xưởng khác	221	549	173	722	14 476	20,0	3 145	18,2	8 828	16,0	

người chủ thu nhập gần hai lần ít hơn tiền công của các công nhân làm thuê trong những xưởng lớn.

Chúng tôi còn có thể đưa ra những số liệu về các ngành thủ công nghiệp khác*, nhưng chúng tôi nghĩ rằng những số liệu này cũng đã quá đủ rồi.

Bây giờ, chúng ta hãy tóm tắt những kết luận rút ra từ các số liệu mà chúng ta vừa phân tích:

1) Việc đem xếp lẫn lộn những xưởng lớn với các xưởng nhỏ đã đem lại những “con số trung bình” hoàn toàn hào huyền không cho chúng ta có được một ý niệm nào về tình hình thực tế, làm lu mờ những sự khác nhau căn bản, và mô tả những cái hoàn toàn không đồng loại, gồm các yếu tố khác nhau, thành những cái đồng loại.

2) Những số liệu về một loạt ngành thủ công nghiệp đều chứng tỏ rằng những xưởng lớn (xét về tổng số công nhân làm việc ở đó) thì khác với những xưởng trung bình và những xưởng nhỏ, ở chỗ là:

- a) có một năng suất lao động vô cùng cao hơn;
- b) tiền công của công nhân làm thuê cao hơn;
- c) thu nhập ròng vô cùng cao hơn.

3) Hết thấy những xưởng lớn, mà chúng tôi đã tách riêng ra để nhận xét, đều dùng với quy mô vô cùng lớn hơn (so với các xưởng loại trung trong cùng ngành đó) lao động làm thuê là lao động có một tác dụng vượt xa tác dụng của lao động gia đình. Sản lượng của những xưởng lớn ấy lên tới hàng vạn rúp, và số công nhân làm thuê trong mỗi xưởng có đến mười người và nhiều hơn. Như vậy, những xưởng lớn ấy là những xưởng tư bản chủ nghĩa. Vậy những số liệu của cuộc điều tra về thủ công nghiệp chứng minh rằng trong cái gọi là nền sản xuất “thủ công” đã có những quy luật và quan hệ thuần túy tư bản chủ nghĩa; những số liệu ấy chứng tỏ cái

* Xem nghề đóng xe ngựa, tr. 308 của tập “Lược khảo” và tr. 11 và 12 của các biểu đồ; nghề đóng hòm và rương, tr. 335; nghề may mặc, tr. 344 và các trang sau.

ưu thế tuyệt đối của các xưởng tư bản chủ nghĩa xây dựng trên sự hiệp tác của công nhân làm thuê, so với những thợ thủ công làm đơn độc và nói chung, so với những người thủ công loại nhỏ, — ưu thế đó biểu hiện trong năng suất lao động và cả trong tiền công của các công nhân làm thuê.

4) Trong một loạt ngành thủ công nghiệp, tiền công của những người thợ thủ công độc lập loại nhỏ đều không cao hơn mà thậm chí nhiều khi lại còn thấp hơn tiền công của những công nhân làm thuê trong cùng một ngành thủ công nghiệp. Sự chênh lệch này sẽ còn rõ ràng hơn nữa nếu người ta cộng thêm vào tiền công của những công nhân làm thuê, khoản được nuôi ăn mà một số công nhân được hưởng.

Chúng tôi phân biệt kết luận sau cùng này với ba kết luận trước, vì ba kết luận trước thể hiện những hiện tượng phổ biến và tất nhiên bắt nguồn từ những quy luật của nền sản xuất hàng hóa; còn về kết luận sau cùng này thì chúng tôi không thể coi đó là một hiện tượng phổ biến và tất nhiên được. Cho nên chúng tôi có thể nêu lên như sau: với năng suất lao động thấp hơn trong các xưởng nhỏ và địa vị không được bảo vệ gì cả của những người chủ các xưởng nhỏ (nhất là khi họ có làm nghề nông) ở trên thị trường thì rất có thể là tiền công của thợ thủ công độc lập thấp hơn tiền công của công nhân làm thuê; và các số liệu đều xác nhận rằng trong thực tế thì luôn luôn là như vậy.

Không thể nghi ngờ gì được về sự đúng đắn của những con tính của chúng tôi, vì chúng tôi đã chọn ra cả một loạt những ngành thủ công nghiệp không phải chọn một cách ngẫu nhiên, mà nêu ra tất cả những ngành thủ công nghiệp nào mà khi phân tích các biểu đồ, người ta đều có thể tách những xưởng lớn ra được; chúng tôi đã không lấy riêng từng xưởng cá biệt mà lấy tất cả những xưởng thuộc cùng

một loại, đồng thời bao giờ cũng so sánh những xưởng đó với nhiều xưởng lớn khác ở các huyện khác nhau. Nhưng giá mà diễn tả được những hiện tượng đã nêu lên đó một cách tổng quát hơn và chính xác hơn thì có lẽ tốt hơn. May mà trong tập “Lược khảo” đã có những số liệu giúp cho chúng tôi thực hiện được *một phần nào* nguyện vọng đó. Đó là những số liệu *về sự phân loại các xưởng căn cứ vào thu nhập ròng của chúng*. Về một số ngành thủ công nghiệp, tập “Lược khảo” chỉ rõ số xưởng có thu nhập ròng lên tới 50, 100, 200 rúp, v.v.. Chúng tôi đã tập hợp những số liệu đó lại. Như vậy là chúng tôi có những số liệu về 28 ngành thủ công nghiệp* bao gồm 8 364 xưởng, tức là 93,2% tổng số xưởng (8 991 xưởng). 28 nghề này gồm tất cả 8 377 xưởng (trong số đó có 13 xưởng không được xếp loại căn cứ theo thu nhập), với 14 135 công nhân gia đình + 4 625 công nhân làm thuê, tổng cộng là 18 760 công nhân, tức là 93,9% tổng số công nhân. Rõ ràng là những số liệu này về 93% thợ thủ công, hoàn toàn cho phép chúng ta có thể rút ra được những kết luận về toàn thể thợ thủ công, vì không có một lý do nào để suy đoán rằng 7% kia lại khác 93% này được. Trước khi dẫn ra các số liệu của bản tổng hợp của chúng tôi, chúng tôi thấy cần phải đưa ra mấy nhận xét sau đây:

1) Tiến hành việc phân loại đó, các tác giả của tập “Lược khảo” đã không luôn luôn theo đúng một cách thức thống nhất và đồng nhất cho mỗi loại. Chẳng hạn, họ nói: “cho đến 100 rúp”, “dưới 100 rúp”, thậm chí đôi khi họ còn nói “bằng 100 rúp”. Họ luôn luôn không chỉ rõ hạng này hoặc hạng kia bắt đầu từ đâu và đến đâu là hết, nghĩa là đôi lúc họ bắt đầu bằng hạng “cho đến 100 rúp”, đôi lúc thì họ bắt đầu

* Chúng tôi cũng có những số liệu về nghề ren, nghề nguội và nghề làm phong cầm, nhưng chúng tôi không đề cập đến, vì về các nghề ấy, chúng tôi không có số liệu về sự xếp loại các xưởng căn cứ vào số công nhân gia đình.

bằng hạng “cho đến 50 rúp”, “cho đến 10 rúp”, v.v, đôi lúc họ kết thúc sự phân loại của họ bằng hạng “1 000 rúp trở lên”, và đôi lúc thì họ nêu lên hạng “từ 2 000 rúp đến 3 000 rúp”, v. v.. Sự thiếu chính xác này cũng không quan trọng gì cả. Chúng tôi đã tập hợp tất cả các hạng có trong tập “Lược khảo” (có 15 hạng: cho đến 10 r., cho đến 20 r., cho đến 50 r., cho đến 100 r., cho đến 200 r., cho đến 300 r., cho đến 400 r., cho đến 500 r., cho đến 600 r., cho đến 700 r., cho đến 800 r., cho đến 900 r., cho đến 1 000 r., 1 000 r. trở lên, từ 2 000 đến 3 000 rúp), và chúng tôi đã giải quyết tất cả những chỗ không chính xác nhỏ nhỏ và không rõ ràng ấy, bằng cách xếp các xưởng mà chúng tôi xét vào một trong các loại ấy.

2) Tập “Lược khảo” chỉ nêu ra *số những xưởng* có mức thu nhập tương đương với hạng này hoặc hạng kia, chứ không nêu ra *tổng số thu nhập* của tất cả các xưởng trong mỗi hạng. Thế mà chúng tôi lại cần đến chính những số liệu nói sau ấy. Bởi vậy, chúng tôi coi là có thể xác định được một cách khá chính xác tổng thu nhập của các xưởng trong hạng này hoặc hạng kia bằng cách nhân con số các xưởng cùng một hạng với số thu nhập trung bình, nghĩa là nhân với con số trung bình cộng của số maximum và minimum của cùng một hạng (chẳng hạn, 150 rúp cho hạng từ 100 đến 200 rúp, v.v.). Chỉ riêng về hai hạng dưới (cho đến 10 và cho đến 20 rúp), chúng tôi đã lấy số thu nhập tối đa (10 và 20 rúp), chứ không lấy số trung bình. Kiểm tra lại thì thấy rằng phương pháp này (nói chung đây là một phương pháp có thể chấp nhận được trong tính toán thống kê) cho ta những con số rất gần đúng với thực tế. Chẳng hạn như theo các số liệu của tập “Lược khảo” thì tổng số thu nhập ròng của các gia đình làm nghề thủ công thuộc 28 ngành thủ công nghiệp đó lên tới 951 653 rúp, còn theo những con tính ước lượng của chúng tôi, căn cứ vào các loại thu nhập, lại là 955150 rúp, tức là hơn lên 3 497 rúp = 0,63 %. Như vậy là

cứ 10 rúp thì sự chênh lệch hay là sự sai lầm chưa tới 4 cô-pêch.

3) Bản tổng hợp của chúng tôi cho thấy thu nhập trung bình của mỗi hộ (trong mỗi loại), chứ không phải thu nhập trung bình của mỗi công nhân gia đình. Muốn xác định số trung bình này, chúng tôi lại vẫn phải làm một con tính ước lượng. Biết được sự phân loại các hộ căn cứ theo số công nhân gia đình (và có trường hợp căn cứ theo số công nhân làm thuê), chúng tôi đã giả định rằng thu nhập của mỗi hộ càng thấp, thì số nhân khẩu ở trong hộ (nghĩa là số công nhân gia đình của mỗi xưởng) càng ít và số các xưởng có mướn người làm thuê cũng càng ít. Trái lại, thu nhập của mỗi hộ càng cao thì số xưởng mướn người làm thuê càng nhiều, nhân khẩu ở trong hộ càng đông, nghĩa là số công nhân gia đình của mỗi xưởng càng nhiều. Rõ ràng là đối với người muốn bác bỏ những kết luận của chúng tôi thì giả thiết này là thuận lợi nhất. Nói một cách khác: dù người ta có đưa ra một giả thiết *nào đi nữa* thì nó chỉ càng chứng minh thêm cho các kết luận của chúng tôi mà thôi.

Và giờ đây, chúng tôi dẫn ra bảng tổng hợp các số liệu về sự xếp hạng thợ thủ công căn cứ vào số thu nhập của các xưởng (xem biểu đồ, tr. 469. — *BT*).

Những số liệu này rất là rời rạc, bởi vậy cần phải sắp xếp lại thành những cột cho đơn giản hơn và rõ ràng hơn. Chúng tôi sẽ phân biệt năm hạng thợ thủ công căn cứ vào thu nhập của họ: a) nghèo túng, với số thu nhập dưới 50 rúp mỗi hộ; b) nghèo vừa, với số thu nhập từ 50 đến 100 rúp mỗi hộ; c) trung bình, với số thu nhập từ 100 đến 300 rúp mỗi hộ; d) sung túc, với số thu nhập từ 300 đến 500 rúp mỗi hộ và đ) giàu có, với số thu nhập trên 500 rúp mỗi hộ.

Căn cứ vào những số liệu về thu nhập của các xưởng, chúng tôi lại kèm thêm vào các hạng đó một bản phân loại các xưởng một cách ước lượng căn cứ vào số công nhân gia

Các hạng	Số xưởng	Thu nhập trung bình của một xưởng	Thu nhập của tất cả các xưởng	Các hạng	Số xưởng	Thu nhập trung bình của một xưởng	Thu nhập của tất cả các xưởng	Các hạng	Số xưởng	Thu nhập trung bình của một xưởng	Thu nhập của tất cả các xưởng
		(Tính ước lượng)				(Tính ước lượng)				(Tính ước lượng)	
Cho đến 10 rúp	127	10	1 270	Cho đến 300 rúp	602	250	150 050	Cho đến 800 rúp	22	750	16 500
» » 20 »	139	20	2 780	» » 400 »	208	350	72 800	» » 900 »	20	850	17 000
» » 50 »	2 110	35	73 850	» » 500 »	112	450	50 400	» » 1000 »	17	850	16 150
» » 100 »	3 494	75	262 050	» » 600 »	40	550	22 000	1000 rúp trở lên	19	1 500	28 500
» » 200 »	1 414	150	212 100	» » 700 »	38	650	24 700	2000 - 3000 rúp	2	2 500	5 000
<i>Tổng số các xưởng.....</i>									8 364	—	955 150

Các hạng thợ thủ công căn cứ theo số thu nhập	Số		Thu nhập ròng		Thu nhập trung bình		Phân loại các hộ một cách ước lượng											
	Hộ	%	Tính theo rúp	%	Của mỗi hộ	Của mỗi công nhân gia đình (tính ước lượng)	Căn cứ vào số công nhân gia đình					Căn cứ vào số công nhân làm thuê						
							1	2	3	4	5 trở lên	0	1	2	3	4	5 trở lên	
a) Nghèo đói	2 376	28,4	77 900	8,2	32,7	32,7	2 376	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
b) Nghèo vừa	3 494	41,8	262 050	27,4	75,0	50	1 986	1 508	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
c) Trung bình	2 016	24,1	362 150	37,9	179,6	72,0	—	1 124	870	22	—	—	1 359	392	—	—	—	—
d) Sung túc	320	3,8	123 200	12,9	385,0	100,0	—	—	—	253	67	—	—	55	201	64	—	—
d) Giàu có	158	1,9	129 850	13,6	821,8	348	—	—	—	—	76	82	—	—	—	32	125	—
<i>Tổng số</i>	8 364	100	955 150	100	114,2	67,5	4 362	2 632	870	275	143	82	1 359	447	201	96	125	—

đình và số công nhân làm thuê*. Chúng tôi lập ra được biểu đồ sau đây: (xem biểu đồ, tr. 470. — BT).

Căn cứ vào những số liệu này, chúng ta có thể rút ra những kết luận rất đáng chú ý. Bây giờ chúng ta sẽ theo từng hạng thợ thủ công mà xét những kết luận đó:

a) Hơn một phần tư số hộ thủ công (28,4%) là thuộc loại *những người nghèo túng* mà thu nhập trung bình của mỗi hộ là gần 33 rúp. Chúng ta hãy giả định rằng toàn bộ số thu nhập ấy chỉ do một công nhân gia đình làm ra thôi, rằng hạng này chỉ gồm độc những thợ thủ công làm đơn độc. Dù thế nào đi nữa, thu nhập của những thợ thủ công ấy vẫn *thấp hơn nhiều* so với tiền công trung bình của những công nhân làm thuê cho các thợ thủ công (45 rúp 85 cô-péch). Nếu phân đông các thợ thủ công làm đơn độc đó đều thuộc loại nhỏ dưới cùng (loại nhỏ 3), nghĩa là sản xuất cho những người bao mua, thì điều đó có nghĩa là “những người chủ” trả cho những người làm tại gia đình, số tiền công ít hơn tiền công của những công nhân làm thuê ở xưởng. Ngay như nếu chúng ta giả định rằng loại thợ thủ công ấy làm việc trong thời gian ngắn nhất thì tiền công của họ vẫn là hoàn toàn rẻ mạt.

b) Hơn hai phần năm số thợ thủ công (41,8%) là thuộc hạng nghèo vừa, số thu nhập trung bình của họ là 75 rúp mỗi hộ. Đây không phải chỉ toàn là những thợ thủ công làm

* 8 377 xưởng thuộc 28 ngành thủ công nghiệp được phân loại như sau, căn cứ theo số công nhân gia đình và số công nhân làm thuê: loại không có công nhân gia đình — 95 xưởng; loại sử dụng 1 công nhân — 4 362 xưởng; loại sử dụng 2 công nhân — 2 632 xưởng; loại sử dụng 3 công nhân — 870 xưởng; loại sử dụng 4 công nhân — 275 xưởng; loại sử dụng 5 công nhân trở lên — 143 xưởng. Những xưởng có mười công nhân làm thuê gồm có 2 228 xưởng, trong đó: loại thuê 1 công nhân — 1 359 xưởng; loại thuê 2 công nhân - 447 xưởng; loại thuê 3 công nhân - 201 xưởng; loại thuê 4 công nhân — 96 xưởng; loại thuê 5 công nhân trở lên — 125 xưởng. Tổng số: 4 625 công nhân làm thuê với số tiền công là 212 096 rúp (45,85 rúp mỗi công nhân).

đơn độc (nếu loại trước gồm toàn những thợ thủ công làm đơn độc): chừng một nửa số hộ có hai công nhân gia đình; do đó, tiền công trung bình của một công nhân gia đình chỉ gần 50 rúp, *nghĩa là không cao hơn hoặc thậm chí còn thấp hơn tiền công của công nhân làm thuê cho thợ thủ công* (ngoài số tiền công trả bằng tiền là 45 rúp 85 cô-péch, một số công nhân làm thuê lại còn được chủ nuôi ăn). *Như vậy là bảy phần mười số thợ thủ công có được một thu nhập bằng thu nhập của các công nhân làm thuê cho những người thợ thủ công, một bộ phận thậm chí còn thu nhập thấp hơn công nhân làm thuê.* Mặc dầu kết luận này có làm cho người ta kinh ngạc như thế nào đi nữa, nhưng nó hoàn toàn phù hợp với những số liệu đã dẫn ra ở trên kia là những số liệu chứng tỏ ưu thế của những xưởng lớn so với những xưởng nhỏ. Người ta có thể xét đoán được thu nhập của những người thợ thủ công ấy thấp đến mức nào, qua sự thật sau đây: trong tỉnh Péc-mơ, tiền công trung bình của công nhân nông nghiệp làm quanh năm và được chủ nuôi ăn là 50 rúp*. Như vậy là bảy phần mười số thợ thủ công “độc lập” có một mức sống không hơn gì mức sống của những cố nông!

Cố nhiên là những người dân tụy sẽ nói rằng đó chỉ là khoản thu nhập phụ cộng thêm vào số thu nhập về nông nghiệp; nhưng, một là, người ta há chẳng đã xác nhận từ rất lâu rằng chỉ có một số ít nông dân là có thể có số thu nhập nông nghiệp đủ để nuôi gia đình họ, sau khi đã trừ thuế, địa tô và những chi phí kinh doanh đi đó ư? Và lại chúng tôi so sánh tiền công của người thợ thủ công với tiền công của cố nông được chủ nuôi ăn. Hai là, bảy phần mười thợ thủ công cũng gồm có cả những người không làm nghề nông. Ba là, dù cho nông nghiệp quả thật có bảo đảm nuôi sống được những

* Tiền nuôi ăn là 45 rúp mỗi năm. Con số này là một con số trung bình tính trong mười năm (1881 - 1891), căn cứ theo các tài liệu do Bộ nông nghiệp cung cấp. (Xem X. A. Cô-rô-len-cô, “Lao động làm thuê tự do” v. v..)

thợ thủ công có làm nghề nông trong các hạng ấy đi chăng nữa thì vẫn không thể nghi ngờ gì được một sự thật là tiền công bị giảm đi rất nhiều do sự ràng buộc với ruộng đất.

Có thể so sánh thêm: trong huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ, tiền công trung bình của một công nhân làm thuê cho một thợ thủ công là 33,2 rúp (trang 149 của các biểu đồ), trong khi đó thì tiền công trung bình của một người làm việc ở nhà máy “của mình”, nghĩa là của một công nhân luyện kim thuộc số những nông dân buộc phải đi làm công nhân ở trong nhà máy, lại là 78,7 rúp, theo như bản thống kê của hội đồng địa phương đã tính (theo cuốn “Những tài liệu thống kê về tỉnh Péc-mơ. Huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ. Vùng Da-vốt-xki”. Ca-dan, 1894), tức là hơn gấp đôi một chút. Thế mà, như người ta đã biết, tiền công của công nhân luyện kim làm việc trong nhà máy “của họ” thì bao giờ cũng thấp hơn tiền công của các công nhân “tự do” ở các công xưởng và nhà máy. Do đó người ta có thể thấy rằng để có được “sự độc lập” nổi tiếng kia của người thợ thủ công Nga, sự độc lập “xây dựng trên cơ sở sự ràng buộc hữu cơ giữa ngành thủ công nghiệp với nông nghiệp”, người ta đã phải hạn chế các nhu cầu tới mức nào, người ta đã phải hạ thấp mức sống xuống tới tình trạng cùng khổ!

c) Chúng tôi đã xếp vào trong số các thợ thủ công hạng “trung bình” những hộ thu nhập từ 100 đến 300 rúp, tức là thu nhập trung bình mỗi hộ 180 rúp. Hạng này gồm có gần một phần tư số thợ thủ công (24, 1%). Tính theo con số tuyệt đối thì thu nhập của họ cũng rất ít: cứ tính mỗi xưởng có một số công nhân gia đình là 2 người rưỡi thì mỗi công nhân gia đình được gần 72 rúp, đây là số tiền rất ít ỏi mà không một công nhân công xưởng hay công nhân nhà máy nào thèm muốn cả. Nhưng đối với cả cái khối đông đảo thợ thủ công thì đó lại là một số tiền khá khá rồi đó! Thế mà, ngay cả đến cái “sự sung túc” chút xíu ấy, người ta cũng chỉ có được bằng cách bóc lột người khác: phần

những các thợ thủ công thuộc hạng này đều đã dùng công nhân làm thuê (khoảng chừng gần 85% các chủ đều muốn người làm thuê, và người ta tính ra rằng trong số 2 016 xưởng thì trung bình mỗi xưởng có hơn một người làm thuê). Như vậy là muốn vượt ra khỏi cái khối đông đảo thợ thủ công khổ cực thì trên cơ sở những quan hệ hàng hóa tư bản chủ nghĩa hiện có, người ta phải giành lấy cho mình “sự sung túc” của người khác, lao vào cuộc đấu tranh kinh tế, phải đẩy lùi thêm nữa cái khối đông đảo những người thủ công loại nhỏ, phải trở thành một người tư sản nhỏ. Hoặc là khổ cực và giảm mức sống đến mức *nec plus ultra*¹⁾, hoặc là (*đối với số ít*) xây dựng hạnh phúc của mình (đứng về con số tuyệt đối mà nói thì đó là một thứ hạnh phúc hết sức nhỏ bé) trên lưng người khác: đó là tình huống lương nan mà nền sản xuất hàng hóa đặt ra cho những người thủ công loại nhỏ. Những sự thật đã cho ta thấy rõ như thế.

d) Hạng thợ thủ công sung túc chỉ gồm có 3,8% số hộ, mỗi hộ thu nhập trung bình gần 385 rúp, tức là mỗi công nhân gia đình được gần 100 rúp (nếu người ta xếp vào trong hạng này những người chủ dùng 4 hay 5 công nhân gia đình). Số thu nhập đó — cao hơn vào khoảng hai lần so với số thu nhập bằng tiền của một công nhân làm thuê — đã phải dựa vào việc sử dụng rộng rãi lao động làm thuê: tất cả các xưởng thuộc loại này đều dùng công nhân làm thuê, trung bình mỗi xưởng gần 3 người.

đ) Các thợ thủ công giàu có, tức là có số thu nhập trung bình mỗi hộ là 820 rúp, chỉ chiếm có 1,9%. Loại này một phần gồm những xưởng có 5 công nhân gia đình, một phần gồm những xưởng hoàn toàn không có công nhân gia đình, nghĩa là chỉ thuần túy dựa trên lao động làm thuê. Tính ra, mỗi công nhân gia đình thu nhập được gần 350 rúp. Những “thợ thủ công” này thu nhập cao là vì họ dùng nhiều

1) — cực độ

công nhân làm thuê hơn: trung bình mỗi xưởng gần 10 người*. Đây đã là những chủ xưởng nhỏ rồi, đã là những chủ các xưởng tư bản chủ nghĩa rồi. Việc người ta xếp họ vào số “những thợ thủ công”, song song với những thợ thủ công làm đơn độc, những người tiểu thủ công ở nông thôn, và thậm chí với các thợ thủ công làm gia công ở nhà cho các chủ xưởng (và đôi khi, như chúng ta sẽ thấy ở dưới đây, làm gia công ở nhà cho chính ngay những thợ thủ công giàu có ấy nữa!), chỉ chứng tỏ, như chúng tôi đã nêu ra, rằng danh từ “thợ thủ công” là hoàn toàn mơ hồ và không chính xác.

Để kết thúc bản trình bày các số liệu mà cuộc điều tra ngành thủ công nghiệp đã cung cấp cho chúng ta về vấn đề thu nhập của thợ thủ công, chúng tôi cần vạch rõ thêm những điểm sau đây. Có người sẽ bảo chúng tôi rằng về thu nhập trong các ngành công nghiệp thủ công thì không có tình trạng tập trung lớn lắm: 5,7% số xưởng chiếm tất cả 26,5% số thu nhập và 29,8% số xưởng chiếm tất cả 64,4% số thu nhập. Chúng tôi xin trả lời rằng: một là, chính ngay sự tập trung ấy đã chứng tỏ rằng những lời nghị luận chung về “thợ thủ công” và các “con số trung bình” về họ là hoàn toàn vô dụng và chẳng có giá trị khoa học gì cả. Hai là, không nên quên rằng các số liệu ấy *không bao gồm những người bao mua* và do đó, sự phân bố thu nhập đã được phản ánh một cách cực kỳ không chính xác. Chúng ta đã biết rằng có 2346 hộ và 5 628 công nhân sản xuất cho những người bao mua (loại nhỏ 3); như vậy là ở đây, chính những người bao mua đã chiếm phần thu nhập lớn nhất. Tách họ khỏi các thợ thủ công là một phương pháp hoàn toàn nhân tạo và không có căn cứ. Người ta không thể mô tả được đúng đắn các quan hệ kinh tế trong nền đại công nghiệp

* Về 28 ngành thủ công nghiệp ấy, trong số 2 228 xưởng có sử dụng công nhân làm thuê thì có 46 xưởng dùng từ 10 công nhân làm thuê trở lên, tổng cộng là 887 công nhân làm thuê, tức là trung bình mỗi xưởng có 19,2 công nhân làm thuê.

công xưởng và nhà máy nếu không chỉ rõ số thu nhập của các chủ xưởng; ở đây cũng vậy, người ta không thể mô tả được đúng đắn kinh tế của ngành công nghiệp “thủ công” nếu không nêu ra số thu nhập của những người bao mua, nghĩa là cái số thu nhập được mang lại bởi chính ngành công nghiệp trong đó những thợ thủ công cũng tham gia, và nó là một phần giá trị của những sản phẩm do những thợ thủ công đó đã làm ra. Vậy chúng ta có quyền và phải kết luận rằng trong ngành công nghiệp thủ công, sự phân bố thực tế về thu nhập thật là vô cùng không đồng đều so với sự phân bố đã được nêu ra ở trên kia, bởi vì trong sự phân bố được nêu ra đó không có các hạng thợ thủ công lớn nhất.

BÀI THỨ BA

(VI. Thế nào là một người bao mua?

— VII. “Những hiện tượng đáng mừng”

trong công nghiệp thủ công. — VIII. Cương lĩnh của
phái dân túy về chính sách công nghiệp)

VI

THẾ NÀO LÀ MỘT NGƯỜI BAO MUA?

Trên kia, chúng tôi đã gọi những người bao mua là những nhà công nghiệp lớn nhất. Theo quan điểm thông thường của những người dân túy thì quan niệm đó là một tà thuyết. Ở nước ta, người ta đã có thói quen mô tả người bao mua như là một yếu tố được đưa từ bên ngoài vào, ở ngoài sản xuất, xa lạ với bản thân công nghiệp và “chỉ” phụ thuộc vào trao đổi mà thôi.

Ở đây, không phải là chỗ để chúng tôi nói tỉ mỉ về những sai lầm lý luận của quan điểm đó, quan điểm này sinh ra từ chỗ không hiểu rõ nội dung và chủ yếu, cơ sở, bối cảnh của công nghiệp hiện đại (bao gồm cả công nghiệp thủ công), tức là *kinh tế hàng hóa*, nền kinh tế mà tư bản thương nghiệp tất nhiên là một bộ phận cấu thành, chứ không phải là một yếu tố ngẫu nhiên và được đưa từ bên ngoài vào. Ở đây, chúng tôi phải căn cứ vào những sự thật và những số liệu của cuộc điều tra về thủ công nghiệp, và nhiệm vụ của chúng tôi sẽ là nghiên cứu và phân tích những số liệu đó về những người bao mua. Việc nghiên cứu này được thuận lợi vì các thợ thủ công sản xuất cho những người bao mua thì đã được xếp riêng vào trong một loại nhỏ (loại nhỏ 3). Nhưng ở đây, có rất nhiều điểm đã không

được xét đến và có rất nhiều thiếu sót, làm cho việc nghiên cứu vấn đề đó gặp nhiều khó khăn. Chẳng hạn, thiếu các số liệu về số người bao mua, về số người bao mua lớn và bao mua nhỏ, về quan hệ của họ với những thợ thủ công sung túc (quan hệ về nguồn gốc; quan hệ giữa các công việc buôn bán của người bao mua và sự sản xuất trong xưởng của người đó, v.v.), về *kinh tế* của họ. Những thiên kiến dân túy cho rằng người bao mua là một yếu tố bên ngoài, đã cản trở số đông những người nghiên cứu công nghiệp thủ công, làm cho họ không đặt ra vấn đề kinh tế của những người bao mua, thế mà đối với một nhà kinh tế học thì hiển nhiên vấn đề đó lại là một vấn đề hàng đầu và chủ yếu. Cần phải nghiên cứu cặn kẽ và tường tận xem người bao mua *kinh doanh* như thế nào; tư bản của họ đã được hình thành như thế nào; tư bản này hoạt động như thế nào trong lĩnh vực mua sắm nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; những điều kiện (kinh tế - xã hội) cho sự hoạt động của tư bản trong tất cả các lĩnh vực ấy là những điều kiện gì; số chi phí của người bao mua để tổ chức việc mua bán là bao nhiêu; các khoản chi phí này tùy theo khối lượng tư bản thương nghiệp và khối lượng mua bán mà được sử dụng như thế nào; những điều kiện nào đôi khi đã khiến người bao mua chế biến, trên một mức độ nào đó, nguyên liệu trong xưởng riêng của họ rồi mới giao cho các công nhân gia công ở nhà để tiếp tục chế biến (đôi khi giai đoạn hoàn thành sản phẩm lại là do người bao mua đảm nhiệm), hoặc bán nguyên liệu cho những thợ thủ công loại nhỏ, rồi sau lại mua lại các sản phẩm của họ ở trên thị trường. Cần phải so sánh giá sản xuất sản phẩm của thợ thủ công loại nhỏ, của thợ thủ công loại lớn có dùng một số công nhân làm thuê trong xưởng anh ta, và giá sản xuất của người bao mua phân phát nguyên liệu cho người khác nhận gia công ở nhà. Trong khi nghiên cứu, chúng ta cần phải lấy từng *xưởng* một làm đơn vị, nghĩa là phải xét riêng từng người bao

mua một, phải xác định rõ con số kinh doanh của người đó, số công nhân làm cho anh ta trong xưởng hay trong các xưởng của anh ta và số công nhân làm gia công ở nhà cho anh ta, số công nhân mà anh ta thuê mượn trong khâu mua sắm nguyên liệu, bảo quản nguyên liệu và các sản phẩm đã chế tạo xong, cũng như trong khâu tiêu thụ các sản phẩm này. Cần phải so sánh kỹ thuật sản xuất (số lượng và chất lượng của dụng cụ và thiết bị, *sự phân công lao động*, v.v.) của người tiểu chủ, của người chủ xưởng có dùng công nhân làm thuê và của người bao mua. Chỉ có một sự *nghiên cứu kinh tế* như thế mới có thể giải đáp được một cách khoa học và chính xác câu hỏi sau đây: thế nào là một người bao mua, vai trò của người đó trong kinh tế như thế nào, vai trò của người đó trong sự phát triển lịch sử của các hình thức công nghiệp của nền sản xuất hàng hóa như thế nào? Phải thừa nhận rằng tình trạng thiếu những số liệu ấy trong những bảng tổng kết của cuộc điều tra từng hộ — là cuộc điều tra đã nghiên cứu một cách chi tiết tất cả các vấn đề đó về từng thợ thủ công một — là một thiếu sót lớn. Và nếu ngay như người ta đã không thể (vì những lý do khác nhau) theo dõi và nghiên cứu được kinh tế của từng người bao mua thì lẽ ra từ những số liệu điều tra từng hộ về các thợ thủ công sản xuất cho những người bao mua, người ta cũng có thể rút ra được phần lớn những tài liệu cần thiết. Thế mà ở trong tập “Lược khảo”, chúng ta chỉ thấy rất những câu khuôn sáo cũ rích của phái dân túy cho rằng gã “cu-lắc” “về thực chất là xa lạ với sản xuất” (tr. 7), hơn nữa danh từ cu-lắc lại được dùng để gọi cả những người bao mua và các xưởng lắp ghép lẫn những kẻ cho vay nặng lãi; rằng cái “chi phối chế độ lao động làm thuê không phải là sự tập trung kỹ thuật của chế độ đó, như công xưởng (?) mà là sự lệ thuộc của các thợ thủ công về mặt tài chính... một trong những hình thức hoạt động của cu-lắc” (309 - 310); rằng “nguồn gốc của sự bóc lột lao

động... không nằm trong chức năng sản xuất, mà nằm trong chức năng trao đổi” (101); rằng trong các ngành thủ công nghiệp, cái mà người ta thường gặp là “hiện tượng tư bản chủ nghĩa hóa quá trình trao đổi”, chứ không phải “hiện tượng tư bản chủ nghĩa hóa sản xuất” (265). Đương nhiên chúng tôi không hề có ý trách các tác giả tập “Lược khảo” là đã trình bày những ý kiến cá nhân của họ: họ chẳng qua chỉ lặp lại nguyên văn những câu thuyết giáo đầy đầy đặn trong các tác phẩm của ông V. V. “nổi tiếng ở nước ta”.

Muốn đánh giá được ý nghĩa thực sự của những câu nói trên, ta cần nhớ lại rằng ở một trong những ngành công nghiệp chủ yếu của nước ta, tức là công nghiệp dệt thì “người bao mua” là tiền bối trực tiếp, là cha đẻ của nhà chủ xưởng lớn tiến hành sản xuất trên quy mô lớn bằng máy móc. Phân phát sợi cho các thợ thủ công để họ dệt ở nhà, tất cả các ngành công nghiệp dệt của nước ta trước đây đều làm như thế cả; vậy đó là một sự sản xuất cho “người bao mua”, cho gã “cu-lắc” là kẻ vì không có xưởng riêng (“hắn là xa lạ với sản xuất”) nên “chỉ” phân phát sợi và sau đó thu nhận sản phẩm đã chế tạo xong. Những người dân tụy hiền lành của chúng ta thậm chí cũng không tìm cách nghiên cứu nguồn gốc của những người bao mua ấy, nghiên cứu mối quan hệ kế thừa của họ với các chủ xưởng nhỏ, vai trò của họ với tư cách là những người tổ chức việc mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, vai trò của tư bản của họ là tích tụ các tư liệu sản xuất, tập hợp đông đảo những người thủ công nhỏ rải rác, áp dụng sự phân công và chuẩn bị các yếu tố của một nền sản xuất quy mô cũng lớn, nhưng đã là một nền sản xuất bằng máy móc rồi. Những người dân tụy hiền lành ấy chỉ biết có kêu ca và phàn nàn về cái hiện tượng “đáng buồn”, “nhân tạo” đó, v.v., v. v.; họ tự an ủi bằng cách nói rằng “hiện tượng tư bản chủ nghĩa hóa” ấy không đụng đến sản xuất, mà “chỉ” đụng đến quá trình trao đổi; họ đã đưa ra những lời đường mật

về “những con đường khác cho tổ quốc” — và trong khi đó thì những gã “cu-lắc” “nhân tạo” và “không có cơ sở” vẫn cứ theo đuổi con đường cũ của chúng, vẫn tiếp tục tích tụ tư bản, “tập hợp” các tư liệu sản xuất và người sản xuất, mở rộng thêm quy mô mua nguyên liệu, đẩy mạnh thêm sự phân công trong sản xuất thành những thao tác riêng biệt (kéo sợi, dệt vải, nhuộm, hoàn thành, v.v.) và biến cái *công trường thủ công tư bản chủ nghĩa* phân tán, lạc hậu về kỹ thuật, xây dựng trên cơ sở lao động thủ công và sự nô dịch, thành *nền công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa*.

Hiện nay, cũng vẫn cái quá trình đó đang diễn ra trong cái khối to lớn những ngành công nghiệp gọi là “thủ công nghiệp” ở nước ta, và những người dân tụy cũng vẫn cứ lảng tránh như thế, không chịu nghiên cứu hiện thực qua sự phát triển của nó; và đáng lẽ phải bàn về nguồn gốc của những mối quan hệ hiện có và sự phát triển của chúng thì họ lại vẫn cứ đi bàn về vấn đề những cái *có thể* xảy ra (*nếu* trước đây, chưa xảy ra cái hiện có); họ vẫn cứ tự an ủi rằng giờ đây đó “chẳng qua chỉ là” những người bao mua; họ vẫn cứ lý tưởng hóa và tô điểm cho những hình thức tồi tệ nhất của chủ nghĩa tư bản, tồi tệ nhất xét về phương diện lạc hậu về kỹ thuật và không được hoàn bị về kinh tế, và xét cả về tình cảnh xã hội và văn hóa của quần chúng lao động.

Bây giờ, chúng ta hãy xét những số liệu của cuộc điều tra về ngành thủ công nghiệp ở Péc-mơ. Chúng tôi sẽ dựa vào tài liệu trong tác phẩm đã dẫn: “Công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ, v.v.” để cố gắng bổ khuyết tùy theo sự cần thiết, những thiếu sót mà chúng tôi đã nêu lên trên đây. Trước hết, chúng ta hãy xếp riêng những ngành thủ công nghiệp tập trung khối lượng chủ yếu những thợ thủ công sản xuất cho những người bao mua (loại nhỏ 3). Muốn thế, phải tham khảo bản tổng hợp của chính chúng tôi, bản tổng hợp mà những kết quả của nó (như trên kia chúng tôi

đã vạch rõ) không ăn khớp với những con số của tập “Lược khảo”.

Các nghề	Số hộ		
	sản xuất cho những người bao mua		
	Loại I	Loại II	Tổng cộng
Nghề đóng giày	31	605	636
» làm ủng bằng da.....	607	12	619
» rên.....	70	412	482
» dệt gai.....	132	10	142
» mộc và đóng đồ gỗ.....	38	49	87
» đóng xe ngựa.....	32	28	60
» may mặc.....	4	42	46
<i>Tổng cộng cả 7 nghề.....</i>	914	1 158	2 072
<i>Tổng số thợ thủ công thuộc loại nhỏ 3.....</i>	1 016	1 320	2 336

Như thế là gần $\frac{9}{10}$ số thợ thủ công sản xuất cho những người bao mua thì đều tập trung vào trong bảy nghề mà chúng tôi vừa kể ra. Cho nên, chính những nghề này là những nghề mà chúng tôi sẽ xét đến trước hết.

Chúng ta hãy bắt đầu từ nghề đóng giày. Đại đa số thợ đóng giày sản xuất cho những người bao mua, đều tập hợp ở trong huyện Cun-gua, là trung tâm của nghề sản xuất da ở tỉnh Péc-mơ. Đa số thợ thủ công đều làm việc cho các chủ xưởng da: tập “Lược khảo” đã nêu lên, ở trang 87, tám người bao mua, mà có tới 445 xưởng* sản xuất cho họ. Tất cả những người bao mua này “vốn dĩ” là các chủ xưởng thuộc da; tên của họ có ghi ở trong “Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy” năm 1890 và năm 1879, cũng như ở trong phần chú thích của cuốn “Niên giám của Bộ tài chính”, tập I, năm 1869. Các chủ xưởng thuộc da giao da đã cắt

* Trong số đó, có 217 xưởng sản xuất cho 2 người bao mua (Pô-nô-ma-rép và Phô-min-xki). Người ta tính tổng cộng ở trong huyện Cun-gua, có 470 xưởng thợ giày sản xuất cho những người bao mua.

sẵn cho “thợ thủ công” để những người này khâu. Việc gò mũi giày thì do một số hộ làm riêng theo đơn đặt hàng của các chủ nhà máy. Nói chung, công nghiệp thuộc da có quan hệ với cả một loạt “ngành thủ công nghiệp”, nghĩa là với cả một loạt công việc làm ở nhà, như: 1) thuộc da; 2) đóng giày; 3) dán các miếng da vụn để làm đế giày; 4) đúc đanh ốc cho giày ủng; 5) làm đanh hai đầu cho giày; 6) làm các khuôn giày; 7) làm tro cho các xưởng da; 8) làm “sồi” (vỏ cây liễu), cũng cho các xưởng da. Những da cặn bỏ đi của xưởng thuộc da đều được dùng ở trong công nghiệp làm da thô và làm keo dán (“Công nghiệp thủ công”, III, tr. 3 - 4 và các trang sau). Ngoài sự phân công chi tiết ra (nghĩa là người ta phân chia việc chế tạo một vật thành nhiều thao tác do nhiều người làm) thì ở trong ngành công nghiệp này, còn có một sự phân công nữa cũng được phát triển là sự phân công theo mặt hàng: mỗi hộ (và đôi khi cả đến mỗi phố của một thị trấn thủ công) chỉ làm một thứ giày mà thôi. Chúng tôi xin nêu lên một điều đáng tức cười là ở trong cuốn “Công nghiệp thủ công, v.v”, người ta đã gọi “nghề sản xuất các hàng bằng da ở Cun-gua” là sự “thể hiện điển hình của cái tư tưởng về mối quan hệ hữu cơ giữa công nghiệp công xưởng và công nghiệp thủ công có lợi cho cả đôi bên” (sic!)... công xưởng thực hiện một sự liên minh hợp lý (sic!) với công nghiệp thủ công, bởi vì lợi ích riêng của công xưởng (cố nhiên là như thế!) đòi hỏi công xưởng không được đê bẹp công nghiệp thủ công..., mà phải chăm lo làm cho nó phát triển lên (III, tr. 3). Thí dụ như chủ xưởng Phô-min-xki đã được thưởng huy chương vàng ở cuộc triển lãm Ê-ca-tê-rin-bua năm 1887, không những vì da của xưởng ông ta rất tốt, mà còn vì ông ta “đã tổ chức việc sản xuất quy mô lớn, khiến cho dân cư các vùng lân cận có kế sinh nhai” (ibid.¹⁾, tr. 4, do tác giả viết ngả).

1) — ibidem — như trên

Cụ thể là trong số 1450 công nhân của ông ta thì 1300 người nhận làm gia công ở nhà; ở xưởng của một chủ khác là Xac-ta-cốp thì trong số 120 công nhân có 100 người nhận làm gia công ở nhà, v.v.. Như vậy là những chủ xưởng ở Péc-mơ thì đưa rất có kết quả với các nhà trí thức dân túy chủ nghĩa trong việc lập ra và phát triển các ngành thủ công nghiệp...

Trong việc tổ chức của nghề đóng giày ở huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ thì tình hình cũng giống hệt như vậy ("Công nghiệp thủ công", I, 148 - 149): các chủ xưởng thuộc da cũng cho làm giày bớt một phần ở trong xưởng của họ, một phần cho làm gia công ở nhà; một trong những chủ xưởng lớn thuộc da và đóng giày có tới 200 công nhân làm thường xuyên.

Bây giờ, chúng ta có thể có một khái niệm khá rõ ràng về tổ chức kinh tế của nghề đóng giày và của nhiều "ngành thủ công nghiệp" khác có liên quan với nghề đóng giày. Đó chẳng qua chỉ là *những bộ phận* của các xưởng tư bản chủ nghĩa lớn (của các "công xưởng", theo như thuật ngữ trong các bản thống kê chính thức ở nước ta), đó chẳng qua chỉ là *những thao tác bộ phận* cấu thành những thao tác quy mô lớn tư bản chủ nghĩa trong việc chế biến da. Các chủ xí nghiệp đã tổ chức việc mua nguyên liệu trên quy mô lớn; họ xây dựng những nhà máy để thuộc da và để tiếp tục chế biến da đó, họ tổ chức một hệ thống dựa trên cơ sở sự phân công (là điều kiện kỹ thuật) và lao động làm thuê (là điều kiện kinh tế): một số công việc thì họ cho làm tại xưởng của họ (cắt da làm giày), còn các công việc khác thì cho "thợ thủ công" làm gia công ở nhà cho họ; chủ xí nghiệp ấn định khối lượng sản xuất, số tiền công làm khoán, các loại hàng cần chế tạo và số lượng của mỗi thứ hàng. Chính họ cũng là những người tổ chức việc bán buôn sản phẩm. Nói theo thuật ngữ khoa học thì hiển nhiên đó chính là *một công trường thủ công tư bản chủ nghĩa* phần nào đang chuyển lên một hình thức cao hơn,

tức là *công xưởng* (chính là vì trong đó người ta đã dùng máy móc và hệ thống máy móc: các xưởng da lớn đã có những máy phát động chạy bằng hơi nước). Tách riêng một số bộ phận của công trường thủ công ấy ra, coi đó là một hình thức sản xuất "thủ công" đặc biệt thì đó là một điều phi lý rõ ràng, che đậy cái sự thật căn bản này là: lao động làm thuê chiếm ưu thế và *toàn bộ* ngành công nghiệp da và đóng giày bị lệ thuộc vào tư bản lớn. Đáng lẽ người ta không nên đưa ra những lời nghị luận buồn cười nói rằng nên có hình thức "tổ chức hợp tác về trao đổi" ở trong ngành thủ công nghiệp này (tr. 93, "Lược khảo"), mà tốt hơn là nên nghiên cứu một cách kỹ càng hơn về tổ chức thực tế của sản xuất, nghiên cứu những lý do vì sao các chủ xưởng thích phân phối việc cho người ta làm gia công ở nhà hơn. Chắc chắn là các chủ xưởng thấy rằng làm như vậy thì có lợi hơn, và chúng ta sẽ hiểu rõ tại sao họ lại có lợi như thế, nếu chúng ta nghĩ đến tiền công thấp của thợ thủ công nói chung, và nhất là của những thợ thủ công có làm nghề nông và các thợ thủ công thuộc loại nhỏ 3. Bằng cách phân phối nguyên liệu cho người khác làm ở nhà, các chủ xí nghiệp giảm được tiền công, tiết kiệm được khoản chi về nhà xưởng và một phần nào về dụng cụ, bớt được các chi phí về trông coi; họ tránh được những yêu sách không phải bao giờ cũng dễ chịu mà người ta nêu ra với các chủ xưởng (họ là nhà buôn chứ có phải là chủ xưởng đâu!), công nhân làm việc cho họ bị phân tán hơn, chia cách hơn, có ít khả năng tự vệ hơn; và để nắm vững các công nhân đó, họ có những viên giám thị không công, đại khái như những người "thợ cẩu" (đây là danh từ mà ngành công nghiệp dệt ở nước ta thường dùng khi nói về chế độ phân phối nguyên liệu cho gia công ở nhà), đó là những người thợ thủ công làm việc cho họ và chính những người này *cũng muốn công nhân làm thuê cho mình* (trong 636 hộ đóng giày sản xuất cho những người bao mua, người

ta tính ra có 278 công nhân làm thuê). Qua biểu đồ tổng quát, chúng ta đã thấy rằng tiền công của những công nhân làm thuê đó (thuộc loại nhỏ 3) là thấp nhất. Và điều đó cũng không có gì là lạ cả, vì họ bị bóc lột hai lần: bởi người thuê mượn họ vì người này cũng muốn bòn rút của họ “một chút lợi”, và bởi người chủ xưởng đa phần phối đa cho các tiểu chủ. Người ta biết rằng các tiểu thợ cả ấy, vì hiểu rõ những điều kiện địa phương và đặc điểm riêng của từng công nhân, nên tỏ ra có óc sáng kiến thật là vô cùng tận trong việc nghĩ ra các thủ đoạn bóc lột, thuê mượn với những điều kiện khắc nghiệt, thi hành chế độ truck-system¹¹² v. v.. Người ta biết rằng trong các xưởng ấy và trong các “căn nhà tranh thủ công”, ngày lao động bị kéo dài quá chừng, và thật đáng tiếc là cuộc điều tra về thủ công nghiệp năm 1894/95 hầu như đã không cung cấp được chút tài liệu nào về các vấn đề tối quan trọng đó, để có thể thấy rõ được cái chế độ sweating - system¹⁾ độc đáo của nước ta, với cái đám đông đảo những người trung gian đã làm trầm trọng thêm sự áp bức đang đè nặng lên công nhân, và với một sự bóc lột trắng trợn nhất và ít bị kiểm soát nhất.

Đáng tiếc là tập “Lược khảo” hầu như không cung cấp qua một tài liệu nào về tổ chức của ngành công nghiệp làm ủng dạ (theo số hộ sản xuất cho những người bao mua thì đó là một ngành đứng hàng thứ hai). Chúng ta đã thấy rằng trong ngành thủ công nghiệp này, có những thợ thủ công dùng hàng chục công nhân làm thuê; nhưng chúng ta không biết họ có phân phối công việc cho làm ở nhà hay không, họ có cho làm một phần công việc ở ngoài xưởng của họ hay không*. Chúng tôi chỉ nêu

* Đó là lối tổ chức của nghề sản xuất dạ ở các huyện Ác-da-mát và Xê-miê-nốp, trong tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. Xem cuốn “Công trình của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công” và tập “Những tài liệu” thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.

1) — chế độ bóc lột thậm tệ

lên một sự thật, mà các nhà điều tra đã xác định, là điều kiện vệ sinh trong công nghiệp làm ủng dạ thật là thảm hại (tập “Lược khảo”, tr. 119, “Công nghiệp thủ công”, III, 16): nóng bức không chịu nổi, nhiều bụi bặm, không khí ngạt thở. Và đó là tình trạng trong nhà ở của thợ thủ công! Kết quả tất nhiên là thợ thủ công không chịu đựng nổi công việc lao khổ đó quá mười lăm năm, và rốt cuộc họ mắc bệnh lao phổi. I. I. Môn-lê-xôn, người đã nghiên cứu những điều kiện vệ sinh của lao động, đã tuyên bố như sau: “Tuổi của phần đông các công nhân làm ủng dạ là từ 13 đến 30; thế mà điều đáng chú ý ở hầu hết những người đó, là nước da xanh mai má, đáng điều uể oải, như bị mòn mỏi vì bệnh tật” (III, tr. 145, do tác giả viết ngả). Kết luận thực tiễn của nhà điều tra này là: “Cần phải bắt buộc chủ xây dựng những xưởng (xưởng để làm ủng dạ) rộng rãi hơn nhiều, sao cho mỗi công nhân luôn luôn có một khối lượng không khí nhất định”; “xưởng chỉ được dùng để làm việc mà thôi. Cần phải cấm hẳn công nhân không được ngủ ở đó” (ibid.) Như thế là các bác sĩ của các cơ quan y tế đòi hỏi phải xây dựng công xưởng cho các thợ thủ công ấy và phải cấm chế độ nhận làm gia công ở nhà. Chúng ta mong rằng biện pháp ấy sẽ được thực hiện, nó sẽ vừa loại trừ được rất nhiều kẻ trung gian, vừa thúc đẩy kỹ thuật tiến lên, dọn đường cho sự điều chỉnh ngày lao động và điều kiện lao động, nói tóm lại, biện pháp ấy sẽ chấm dứt các hành vi lộng quyền ghê gớm nhất trong công nghiệp “nhân dân” của nước ta.

Trong ngành công nghiệp dệt gai, trong số những người bao mua, nổi bật lên là Bu-ta-cốp, một nhà buôn ở Ô-xa; theo những tài liệu năm 1879, ông ta có tại thành phố này một xưởng dệt gai dùng 180 công nhân*. Lẽ nào người

* “Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy” năm 1879. Công nhân dệt gai sản xuất cho những người bao mua thì tập trung nhiều nhất ở huyện Ô-xa.

ta phải coi người chủ xưởng này là “xa lạ với bản thân sản xuất”, chỉ vì ông ta đã thấy rằng phân phối công việc cho mang về nhà làm thì có lợi hơn? Một điều cũng đáng chú ý nữa là nên xét xem những người bao mua không được liệt vào số thợ thủ công thì khác ở điểm nào với những “thợ thủ công” không có công nhân gia đình nên “đã mua gai và giao cho công nhân làm khoán đem về dệt thành vải gai và bao tải trên khung cúi của họ” (tập “Lược khảo”, 152)? — đó là một thí dụ rõ rệt về sự lẫn lộn mà những thiên kiến dân túy đã gieo rắc vào đầu óc của nhà điều tra. Những điều kiện vệ sinh ở trong ngành thủ công nghiệp này cũng thật là quá ư tồi tệ: nơi làm việc chật hẹp, bẩn thỉu, bụi bặm, ẩm thấp, hôi thối, ngày lao động kéo dài (từ 12 đến 15 giờ) — tất cả những cái đó làm cho các trung tâm của ngành thủ công nghiệp này đã thật sự là “những nguồn phát sinh ra bệnh sốt phát ban vì đói*”, một thứ bệnh vẫn thường hay xảy ra ở những nơi này.

Tập “Lược khảo” cũng không cho chúng ta biết gì về tổ chức sản xuất cho những người bao mua trong ngành thủ công nghiệp rèn, cho nên chúng tôi đã phải tra cứu cuốn “Công nghiệp thủ công, v. v.”, trong đó có một đoạn miêu tả rất hay về công nghiệp rèn ở vùng Ni-giơ-ni Ta-ghin. Việc sản xuất ra khay và những đồ vật khác được tiến hành qua nhiều xưởng: xưởng thì *rèn sắt*, xưởng thì *mạ*, xưởng thì *sơn*. Một vài chủ thủ công có đủ ba loại xưởng đó và do đó họ là những người chủ công trường thủ công thuộc loại thuần túy. Còn những chủ khác thì chỉ cho làm trong xưởng của họ một trong ba việc đó thôi, rồi giao việc mạ và sơn cho các thợ thủ công làm gia công ở nhà. Như vậy, người ta thấy đặc biệt rõ tính thuần nhất của tổ chức kinh tế của ngành thủ công nghiệp này, trong đó công việc được phân phối cho làm ở nhà và người chủ thì có vài ba xưởng

* Tập “Lược khảo”, tr. 157.

chỉ chuyên làm từng loại chi tiết. Những người thợ thủ công kiêm bao mua chuyên phân phát việc làm gia công ở nhà thì thuộc vào số các chủ lớn nhất (25 người), họ tổ chức trên một quy mô lớn và với những điều kiện có lợi nhất việc mua nguyên liệu và tiêu thụ các sản phẩm đã chế tạo xong: 25 thợ thủ công đó (và chỉ riêng họ thôi) tham gia các hội chợ hoặc có cửa hàng riêng. Ngoài ra, lại có những người bao mua khác, đó là những “chủ xưởng kiêm nhà buôn” lớn đã có hàng trưng bày ở cuộc triển lãm Ê-ca-tê-rin-bua, trong khu các công xưởng và nhà máy: tác giả xếp họ vào “ngành công nghiệp thủ công - công xưởng (sic!)” (“Công nghiệp thủ công”, I, tr. 98 - 99). Nhìn chung, như vậy là chúng ta có một bức tranh cực kỳ điển hình về công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, xen lẫn chằng chịt, dưới rất nhiều hình thức hết sức kỳ quái, với các xưởng nhỏ. Để chứng tỏ rõ ràng rằng sự phân chia các thợ thủ công trong công nghiệp thành “thợ thủ công” và “chủ xưởng”, thành người sản xuất và “người bao mua”, là không giúp ích gì mấy cho việc hiểu rõ các mối quan hệ phức tạp ấy, chúng ta hãy lấy những con số trong tác phẩm nói trên và lập ra biểu đồ miêu tả những quan hệ kinh tế trong ngành thủ công nghiệp ấy: (xem biểu đồ, tr. 490. — BT).

Thế mà bây giờ, người ta còn dám nói với chúng ta rằng những người bao mua, cũng y như bọn cho vay nặng lãi, đều là “xa lạ với bản thân sản xuất”, rằng sự thống trị của họ chỉ nói lên “hiện tượng tư bản chủ nghĩa hóa quá trình trao đổi” thôi, chứ không phải là “hiện tượng tư bản chủ nghĩa hóa sản xuất”!

Một thí dụ khác rất điển hình về công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, là nghề đóng hòm và rương (tập “Lược khảo”, tr. 334 - 339, “Công nghiệp thủ công”, I, tr. 31 - 40). Đây là cách tổ chức của ngành công nghiệp này: vài ba chủ lớn có những xưởng dùng công nhân làm thuê; họ mua nguyên liệu và chế tạo *một bộ phận* của sản phẩm tại xưởng

Sản xuất độc lập để bán ra thị trường				Sản xuất cho những người bao mua				
Số xưởng	Số công nhân			Giá trị sản lượng tính theo nghìn rúp	Số xưởng	Số công nhân		
	Gia đình	Làm thuê	Tổng cộng			Gia đình	Làm thuê	Tổng cộng

A. "Công nghiệp thủ công - công xưởng"

?	?	?	?
("Chủ xưởng kiêm nhà buôn")			

60+7

a) 29

51

39

90

b) 39

53

79

132

B. "Công nghiệp thủ công"

25	(Thợ thủ công kiêm bao mua)		
16	88	161	249

95 + 30

8

163 + 37

68

104

118

222

200 nghìn rúp = giá trị sản lượng của toàn ngành thủ công nghiệp trong tỉnh N. -Ta-ghin

a) những thợ thủ công bị lệ thuộc trong khâu tiêu thụ.

b) những thợ thủ công bị lệ thuộc cả trong khâu tiêu thụ lẫn trong khâu sản xuất.

của họ, nhưng chủ yếu là họ phân phối vật liệu cho các xưởng nhỏ chuyên làm từng loại chi tiết, rồi tập hợp các bộ phận lại trong xưởng của họ để đóng thành rương, sau đó họ đem bán ra thị trường những sản phẩm đã hoàn thành. Ở đây, sự phân công — điều kiện điển hình và cơ sở kỹ thuật của công trường thủ công — được áp dụng trên một quy mô lớn trong sản xuất: việc làm toàn bộ một cái rương đòi hỏi 10 hoặc 12 loại thao tác do những thợ thủ công làm các chi tiết khác nhau làm riêng biệt. Hình thức tổ chức của ngành thủ công nghiệp này là liên hợp, dưới sự chỉ huy của *tư bản*, các công nhân làm những chi tiết lại (trong bộ “Tư bản”, họ được gọi là *Teilarbeiter*¹³). Tại sao tư bản lại thích chế độ gia công làm ở nhà hơn là chế độ thuê công nhân làm tại xưởng? Câu giải đáp rõ ràng cho câu hỏi này là những số liệu của cuộc điều tra thủ công nghiệp năm 1894/95 về các xưởng của nhà máy Nê-vi-an-xơ trong huyện Ê-ca-tê-rin-bua (một trong những trung tâm của ngành thủ công nghiệp này); trong nhà máy này, người ta thấy sự tồn tại *song song* của những xưởng lắp ghép và những thợ thủ công làm các chi tiết. Cho nên chúng ta hoàn toàn có thể so sánh được hai thứ đó. Đây là một biểu đồ những số liệu so sánh (xem trang 173 của các biểu đồ): (xem biểu đồ, tr. 492 - 493. — *BT*.)

Trước khi nghiên cứu biểu đồ này, chúng tôi xin nói trước rằng nếu chúng ta không lấy các số liệu về riêng nhà máy Nê-vi-an-xơ, mà lấy những số liệu về toàn bộ các loại nhỏ 1 và 3 (tr. 335, “Lược khảo”) chúng ta cũng vẫn sẽ đi đến những kết luận như thế. Hiển nhiên là người ta không thể đem tổng thu nhập trong hai loại nhỏ đó mà so sánh với nhau được, bởi vì cũng một vật liệu được chuyển qua tay nhiều công nhân khác nhau làm các chi tiết và qua các xưởng lắp ghép. Nhưng các số liệu về thu nhập và tiền công thì thật là điển hình. Ai nấy đều thấy rằng tiền công của công nhân làm thuê ở xưởng lắp ghép cao hơn số thu nhập của

Các chủ xưởng làm ruộng thuộc nhà máy Nê-vi-an-xcơ	Loại	Loại nhỏ	Số xưởng	Số công nhân			Tổng thu nhập	
				Gia đình	Làm thuê	Tổng số	Tổng số	Của mỗi công nhân
“Những người bao mua”	II	1	2	1	13	14	5 850	418
“Những thợ thủ công”	II	3	8	11	8	19	1 315	70,3

thợ thủ công bị lệ thuộc (100 rúp và 89 rúp), tuy rằng chính những thợ thủ công này cũng lại bóc lột những công nhân làm thuê. Còn tiền công của những công nhân làm thuê cho thợ thủ công thì *thậm chí lại không bằng một nửa số tiền công của công nhân ở xưởng lắp ghép*. Thảo nào các chủ xưởng ở nước ta lại chẳng thích công nghiệp công xưởng bằng công nghiệp “thủ công”, vì “thủ công nghiệp” đem lại cho họ “những cái lợi” lớn như thế! Trong nghề đóng xe ngựa, hình thức tổ chức sản xuất cho người bao mua, cũng hoàn toàn giống như thế (“Lược khảo”, tr. 308 và các trang sau; “Công nghiệp thủ công”, I, tr. 42 và các trang sau); người ta cũng lại vẫn thấy những xưởng lắp ghép như thế, trong đó các chủ đóng vai trò “những người bao mua” (đồng thời là những người phân phát việc làm) đối với các thợ thủ công làm những chi tiết; một lần nữa người ta cũng lại thấy tiền công của công nhân làm thuê ở xưởng cao hơn số thu nhập của người thợ thủ công bị lệ thuộc (ấy là chưa nói đến tiền công của công nhân làm thuê cho người thợ thủ công này). Người ta cũng nhận thấy tiền công đó cao hơn cả số thu nhập của những người có làm nghề nông (loại I) và những người không làm nghề nông (loại II). Trong nghề mộc và đóng đồ gỗ thì những người bao mua là các hiệu đồ gỗ ở

Tiền công		Thu nhập ròng	
Tổng số	Của mỗi công nhân làm thuê	Tổng số	Của mỗi công nhân gia đình
1 300	100	1 617	808,5*
351	44	984	89,4

thành phố Péc-mơ (“Lược khảo”, 133; “Công nghiệp thủ công”, II, 11), các hiệu này cung cấp các mẫu cho thợ thủ công khi đặt hàng cho họ làm, thành thử như vậy các hiệu đồ đã “dần dần nâng cao kỹ thuật sản xuất”.

Trong ngành may mặc, các hiệu bán đồ may sẵn ở Péc-mơ và Ê-ca-tê-rin-bua phân phát vải cho thợ thủ công làm. Người ta biết rằng trong các nước tư bản khác, ở Tây Âu và ở châu Mỹ, ngành may mặc cũng tổ chức hoàn toàn giống như thế. Điều khác nhau giữa nước Nga có nền “sản xuất nhân dân” với phương Tây “tư bản chủ nghĩa” là: ở phương Tây, hiện tượng đó gọi là Schwitz-system¹⁾ và ở đó người ta đang ra sức đấu tranh chống chế độ bóc lột tồi tệ nhất ấy; chẳng hạn, thợ may ở Đức đòi chủ phải xây dựng công xưởng (nghĩa là họ “du nhập một cách nhân tạo chủ nghĩa tư bản”, — người dân tụy Nga sẽ nói như vậy), trong khi đó thì ở nước ta, cái “chế độ bóc lột thậm tệ” ấy lại được gọi là một cách đẹp đẽ là “công nghiệp thủ công”, và người ta lại bàn luận về những tính ưu việt của chế độ ấy so với chủ nghĩa tư bản.

Chúng ta vừa xét tất cả các ngành thủ công nghiệp trong đó tuyệt đại đa số thợ thủ công đều sản xuất cho những người bao mua. Qua sự khảo sát đó, chúng ta rút ra được những kết luận gì? Chúng ta đã thấy rõ tính chất hoàn toàn

* Mỗi xưởng.

1) — chế độ bóc lột thậm tệ

vô căn cứ của cái luận điểm của phái dân túy cho rằng những người bao mua, và ngay cả các xưởng lắp ghép, đều là bọn cho vay nặng lãi, đều là những yếu tố xa lạ với sản xuất, v. v.. Mặc dầu những số liệu trong tập “Lược khảo” là không đầy đủ, nhưng chúng tôi đã nêu ra, và mặc dầu chương trình của cuộc điều tra không đề cập đến các vấn đề về những hoạt động kinh tế của người bao mua, nhưng chúng tôi cũng đã có thể xác nhận, trong đa số các ngành thủ công nghiệp, rằng những người bao mua đều liên hệ chặt chẽ nhất với sản xuất và thậm chí còn tham gia trực tiếp vào sản xuất, “tham gia” với tư cách là chủ xưởng mượn công nhân làm thuê. Không có gì phi lý hơn là cái ý kiến cho rằng việc sản xuất cho chủ bao mua chẳng qua chỉ là kết quả của một hành động không chính đáng, của một sự ngẫu nhiên, của một “hiện tượng tư bản chủ nghĩa hóa quá trình trao đổi” nào đó, chứ không phải là kết quả của sản xuất. Trái lại, việc sản xuất cho người bao mua chính là *một hình thức đặc biệt của sản xuất*, một hình thức tổ chức đặc biệt của những quan hệ kinh tế trong sản xuất, — một hình thức tổ chức thoát thai trực tiếp từ nền tiểu sản xuất hàng hóa (nếu nói theo thuật ngữ của các sách báo giàu tính lạc quan ở nước ta thì tức là từ nền “tiểu sản xuất nhân dân”) và hiện còn bị ràng buộc với nền tiểu sản xuất đó bằng muôn nghìn mối liên hệ, bởi vì kẻ đặt cơ sở cho chế độ này là những tiểu chủ khá giả nhất, những “thợ thủ công” tiên tiến nhất, là những người đang làm tăng thêm số doanh thu của mình lên bằng cách phân phát công việc cho các gia đình làm gia công ở nhà. Vì việc sản xuất cho người bao mua có quan hệ trực tiếp với xưởng tư bản chủ nghĩa sử dụng công nhân làm thuê, và nhiều khi chỉ là khâu tiếp tục của xưởng tư bản chủ nghĩa hay là một bộ phận của xưởng ấy, cho nên việc sản xuất đó chẳng qua chỉ là *bộ phận phụ thuộc của công xưởng*, nếu người ta hiểu những tiếng này theo nghĩa thông thường, chứ không hiểu theo nghĩa khoa

học. Nếu người ta căn cứ vào sự phân loại một cách khoa học các hình thức công nghiệp theo sự phát triển tuần tự kế tiếp của chúng thì hình thức sản xuất cho người bao mua lại chủ yếu là thuộc về hình thức *công trường thủ công tư bản chủ nghĩa*, bởi vì: 1) nó dựa trên cơ sở sản xuất thủ công và trên cơ sở rất nhiều xưởng nhỏ; 2) nó thực hiện sự phân công giữa các xưởng ấy và phát triển sự phân công đó cả ở trong xưởng; 3) nó đặt gã lái buôn lên địa vị đứng đầu sản xuất, như trường hợp vẫn luôn luôn xảy ra đối với công trường thủ công, tức là trường hợp đòi hỏi phải sản xuất trên quy mô lớn, phải mua nguyên liệu và bán sản phẩm với một khối lượng to lớn; 4) nó hạ thấp những người lao động xuống địa vị những công nhân làm thuê làm ở xưởng của một nghiệp chủ hoặc làm ở nhà mình. Như người ta đã biết, chính những dấu hiệu đó là nội dung của khái niệm khoa học công trường thủ công với tư cách là một giai đoạn đặc biệt của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp (xem “Das Kapital”, I, Kapitel XII¹⁾). Như người ta đã biết, hình thức công nghiệp này đã chứng tỏ sự thống trị sâu sắc của chủ nghĩa tư bản, nó là tiền thân trực tiếp của hình thức cuối cùng và cao nhất của chủ nghĩa tư bản, tức là đại công nghiệp cơ khí. Như vậy, chế độ sản xuất cho chủ bao mua là một hình thức lạc hậu của chủ nghĩa tư bản và trong xã hội hiện nay, tính chất lạc hậu ấy làm cho đặc biệt trầm trọng thêm tình cảnh của những người lao động bị bóc lột bởi cả một loạt những kẻ trung gian (sweating-system), bị phân tán, buộc phải nhận số tiền công hạ nhất, phải làm việc với ngày lao động cực kỳ dài, trong những điều kiện hết sức mất vệ sinh, và chủ yếu là làm việc trong những điều kiện khiến cho xã hội rất khó kiểm soát sản xuất.

1) — “Tư bản”, tiếng Nga, t. I, chương XII¹⁴

Chúng tôi đã làm xong việc khảo sát những số liệu của cuộc điều tra về thủ công nghiệp năm 1894/95. Việc khảo sát này đã hoàn toàn xác minh điều nhận xét ở trên của chúng tôi nói rằng khái niệm “công nghiệp thủ công” là hoàn toàn không có nội dung. Chúng ta đã thấy người ta dùng khái niệm này để gọi các hình thức công nghiệp hết sức khác nhau — thậm chí chúng ta có quyền nói: *hầu hết tất cả các hình thức công nghiệp mà khoa học đã biết đến*. Thực tế, người ta đã xếp vào đó các thợ tiểu thủ công gia trưởng sản xuất theo đơn đặt hàng của những người này (của những người tiêu dùng), và được trả công khi thì bằng hiện vật, khi thì bằng tiền. Người ta cũng xếp vào đó, cả những người đại biểu cho một hình thức công nghiệp khác hẳn: những người tiểu sản xuất hàng hóa, lao động cùng với gia đình của họ. Người ta cũng xếp vào đó, các chủ xưởng tư bản chủ nghĩa sử dụng công nhân làm thuê, cũng như chính những công nhân làm thuê này mà mỗi xưởng có đến hàng mấy chục; các chủ công trường thủ công với một số tư bản lớn và thống trị cả một hệ thống các xưởng chuyên làm các chi tiết; các công nhân nhận làm gia công ở nhà cho bọn tư bản. Trong tất cả các loại đó, người ta đã coi cả những người có làm nghề nông lẫn những người không làm nghề nông, cả những nông dân lẫn những người thành thị, đều là “thợ thủ công”. Không phải chỉ riêng trong cuộc điều tra về thợ thủ công ở Péc-mơ, người ta mới thấy có sự lẫn lộn như thế đâu. Thật không phải như thế. *Bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào*, mỗi khi người ta bàn bạc hoặc viết về công nghiệp “thủ công”, người ta đều lẫn lộn như thế. Chẳng hạn, ai đã đọc “Công trình của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công” thì đều biết rằng ở trong đó, danh từ thợ thủ công cũng bao hàm tất cả các loại ấy. Và phương pháp mà các nhà kinh tế học dân túy ở nước ta rất thích dùng là xếp vào cùng một mớ tất cả các hình thức công

nh nghiệp vô cùng khác nhau đó, đặt tên cái mớ ấy là công nghiệp “thủ công”, là công nghiệp “nhân dân”, và — risum teneatis, amici!¹⁾ — đem cái mớ vô nghĩa đó *đổi lập* với “chủ nghĩa tư bản”, nghĩa là với “công nghiệp công xưởng - nhà máy”. Nếu chúng tôi không nhầm thì người “luận chứng” cho cái phương pháp tuyệt diệu ấy — cái phương pháp chỉ rõ tư tưởng và kiến thức sâu sắc đặc biệt của người đề xướng ra phương pháp đó — là ông V. V., ông này ngay từ những trang đầu của cuốn “Lược khảo công nghiệp thủ công” đã lấy ra những con số chính thức về những công nhân “công xưởng - nhà máy” ở các tỉnh Mát-xcơ-va, Vla-di-mia và các tỉnh khác, đem so sánh với con số “thợ thủ công”, và cố nhiên là người ta thấy rằng trong nước Nga thiêng liêng, nền “công nghiệp nhân dân” phát đạt hơn “chủ nghĩa tư bản” rất nhiều; và trái lại, nhà kinh tế học “có uy tín” của chúng ta lại tỏ ra thận trọng không đả động gì đến một sự thật mà các nhà điều tra²⁾ đã nhiều lần xác nhận, tức là: đại đa số những “thợ thủ công” ấy đều *sản xuất cho chính các chủ xưởng*. Tuân theo một cách chặt chẽ những thiên kiến dân túy, các tác giả tập “Lược khảo” lặp lại chính cái phương pháp ấy. Tuy rằng sản lượng hàng năm của công nghiệp “thủ công” trong tỉnh Péc-mơ chỉ trị giá có 5 triệu rúp³⁾ thì giá trị sản lượng hàng năm của công nghiệp

* Chỉ cần xem bài của ông Kha-ri-dô-mê-nốp “Tầm quan trọng của công nghiệp thủ công”, trong tờ “Truyền tin pháp luật” 115, năm 1883, số 11 và 12, trong đó có tổng hợp các bản thống kê mà hồi đó người ta có.

** Chúng tôi sẽ không bàn về cách tính toán kỳ lạ đã đưa đến con số ấy. Chẳng hạn, số giá trị sản lượng lớn nhất (1,2 triệu rúp) là thuộc về nghề xay bột, vì người ta đã tính gộp vào đó giá trị của tất cả số lúa mì mà các người làm nghề xay bột, đã xay ra! Trong các biểu đồ và trong lời miêu tả của tập “Lược khảo”, người ta chỉ thấy số tổng thu nhập: 143 000 rúp, (xem tr. 358 và lời chú thích). Nghề đóng giày đã đem lại 930 000 rúp, trong đó một phần lớn là số doanh thu của các chủ nhà máy ở Cun-gua. v. v., v. v..

1) — xin các bạn hãy nhin cười!

“công xưởng- nhà máy” đạt tới 30 triệu rúp, nhưng “công nghiệp công xưởng - nhà máy dùng 19 000 người, còn công nghiệp thủ công thì dùng 26 000 người” (tr. 364). Như các bạn đã thấy, sự phân loại thật là quá ư đơn giản:

a) công nhân công xưởng - nhà máy19 000 người

b) thợ thủ công26 000 người

Tổng cộng.....45 000 người

Đương nhiên, một sự phân loại như thế sẽ mở đường cho người ta tha hồ nghị luận về “khả năng có một con đường khác cho tổ quốc”!

Nhưng dù sao, chúng ta cũng có được những số liệu về các hình thức công nghiệp mà cuộc điều tra từng hộ về thủ công nghiệp đã cung cấp cho chúng ta. Bây giờ, chúng ta hãy thử đưa ra một sự phân loại *phù hợp* với những số liệu điều tra đó (cách phân loại của những người dân tụy thật chỉ là sự chế nhạo những số liệu ấy) cũng như phù hợp với các hình thức công nghiệp khác nhau. Những tỷ số phần trăm mà cuộc điều tra đã cung cấp về 20 000 công nhân, chúng tôi cũng sẽ đem áp dụng cả vào con số 26 000 công nhân, tức là con số đã được các tác giả tăng lên sau khi căn cứ vào những nguồn tài liệu khác.

A. Sản xuất hàng hóa

I. Số công nhân được sử dụng theo phương thức tư bản chủ nghĩa.

(1) Công nhân “công xưởng - nhà máy” (theo các số liệu thu thập trong 7 năm (1885 - 1891), người ta tính trung bình mỗi xưởng có 14,6 công nhân).....

Số công nhân

19 000

42,2%

(2) Công nhân làm thuê cho các “thợ thủ công” (25% tổng số).

(Một phần tư số công nhân này làm trong các xưởng dùng trung bình mỗi xưởng là 14,6 công nhân)..

6 500

14,4%

(3) Công nhân làm gia công ở nhà cho những người bao mua, nói một cách khác, các thợ thủ công gia đình thuộc loại nhỏ 3, gồm 20%

(Trong số đó, có nhiều người cũng sản xuất cho *những chủ xưởng* như các công nhân ở các mục 1 và 2).....

5 200

11,6%

30 700

68,2%

II. Những người tiểu sản xuất hàng hóa, nói một cách khác, các thợ thủ công gia đình thuộc loại nhỏ 1, gồm 30%.

(Trong đó, có vào khoảng 1/3 dùng công nhân làm thuê).....

7 800

17,4%

B. Các nghề tiểu thủ công

Những người tiểu thủ công ở nông thôn (một phần ở thành thị) nghĩa là những thợ thủ công thuộc loại nhỏ 2, gồm 25%.

(Một bộ phận nhỏ trong số họ cũng dùng công nhân làm thuê) ...

6 500

14,4%

Tổng cộng 45 000

100%

Chúng tôi hiểu rất rõ rằng sự phân loại này cũng có những sai lầm: trong đó người ta không thấy kể đến các chủ xưởng và chủ nhà máy; trái lại, người ta đã kể đến những người thợ thủ công dùng hàng mấy chục công nhân làm thuê; một số chủ công trường thủ công đã ngẫu nhiên được kể vào, và không được xếp riêng hẳn ra, trong khi đó thì

những chủ công trường thủ công khác lại không được kể vào bởi vì họ được coi là "những người bao mua"; người ta kể đến những người tiểu thủ công của một thành phố thời, mà bỏ qua 11 thành phố khác, v.v.. Nhưng dù sao thì sự phân loại này cũng căn cứ vào những *số liệu về các hình thức công nghiệp* mà cuộc điều tra về ngành thủ công nghiệp đã cung cấp cho chúng ta, và những sai lầm mà chúng tôi vừa nêu lên là do các số liệu ấy mà ra, chứ không phải do sự phân loại*. Dù sao sự phân loại này cũng cho ta một ý niệm chính xác về thực trạng; nó giải thích rõ những quan hệ kinh tế - xã hội thực sự giữa các loại người tham gia vào sản xuất công nghiệp và do đó, cho ta thấy rõ địa vị và lợi ích của họ. Mà đó chính là nhiệm vụ tối cao của mọi cuộc điều tra kinh tế thực sự khoa học.

VII

“NHỮNG HIỆN TƯỢNG ĐÁNG MỪNG” TRONG CÔNG NGHIỆP THỦ CÔNG

Người ta sẽ có thể trách chúng tôi là phiến diện, chỉ nêu ra những mặt đen tối của công nghiệp thủ công, nếu chúng tôi không nói đến tất cả những sự thật mà tập "Lược khảo" đã nêu ra nhằm làm cho người ta thấy rõ "mặt tươi sáng" của công nghiệp này và "những hiện tượng đáng mừng" của nó.

Chẳng hạn, người ta nói với chúng ta rằng trong nền sản xuất thủ công nghiệp, lao động làm thuê có một ý nghĩa đặc biệt nào đó, vì ở đây người công nhân làm thuê có đặc điểm là có "những điều kiện sinh hoạt tương tự" với chủ và chính bản thân họ cũng "có thể" trở thành người chủ. Thế có

* Có thể người ta sẽ bẻ lại chúng tôi rằng không nên xếp những công nhân làm thuê cho những người tiểu thủ công (20% số công nhân làm thuê cho những thợ thủ công) vào phạm trù sản xuất hàng hóa, mà phải xếp họ vào phạm trù nghề tiểu thủ công. Nhưng ở đây bản thân sức lao động là một thứ hàng hóa, và việc mua bán sức lao động là đặc trưng chủ yếu của chủ nghĩa tư bản.

nghĩa là, ở đây, trong số "những hiện tượng đáng mừng" thì có cái ý muốn tốt đẹp kia là làm cho tất cả mọi công nhân đều trở thành tiểu chủ!* Sự thật thì không phải tất cả mọi công nhân đều trở thành tiểu chủ đâu, mà chỉ có một số nào thôi, vì "không còn nghi ngờ gì nữa, xu hướng muốn bóc lột lao động của người khác là cái xu hướng vốn có của tất cả mọi người nói chung, kể cả người thợ thủ công" (tập "Lược khảo", tr. 6). Câu này thật là ngây thơ có một không hai, ở chỗ nó cứ coi bừa "tất cả mọi người" đều là những anh tư sản nhỏ cả! Khi người ta nhận xét toàn thế giới qua cặp kính của anh tư sản nhỏ thì không lấy gì làm lạ là người ta phát hiện ra được những chân lý tuyệt diệu đến như thế. Ở trang 286, một công xưởng nhỏ dùng 8 công nhân làm thuê, với một sản lượng là 10000 rúp, thì "căn cứ vào những điều kiện lao động (sic!) là một xưởng thủ công hiểu theo nghĩa hẹp của danh từ". Ở các trang 272 - 274, có nói đến một chủ xưởng nhỏ khác (dùng 7 công nhân làm thuê và 5 người học nghề với sản lượng là 7 000 rúp) đã xây một lò cao trên một miếng đất thuê của một công xã nông dân, và ông ta đã hỏi vay ngân hàng thủ công nghiệp một số tiền là 5000 rúp để đặt một lò gang, vì theo lời ông ta, "toàn bộ xí nghiệp này chỉ có ý nghĩa thuần túy địa phương, vì quặng sẽ do chính nông dân ở đó khai thác trên những phần ruộng được chia của công xã nông thôn". Ngân hàng đã bác bỏ đơn yêu cầu của ông ta, viện lý do về thể thức. Và về vấn đề này, tập "Lược khảo" đã phác ra một bức tranh hấp dẫn về sự chuyển biến của xí nghiệp đó thành một doanh nghiệp hợp tác xã, tập thể: người chủ "chắc chắn là sẽ lấy làm vui thích được làm

* Còn như "những điều kiện sinh hoạt tương tự" đó đã có ảnh hưởng như thế nào đến chế độ trả tiền công và tính chất công bình hay không của chế độ trả công đó, đến cách thức thuê mướn, đến sự nô dịch người công nhân và đến cái truck-system, — thì cái đó, người ta lại không nói gì cho chúng ta biết cả.

người bảo vệ lợi ích không những của sản xuất, mà còn của các thành viên trong cùng một công xã với ông ta". Xí nghiệp này "kết hợp lợi ích lao động của tất cả mọi thành viên trong công xã, họ sẽ cùng tham gia khai thác quặng, đốn gỗ và chở về nhà máy". "Nông dân sẽ đem quặng, than v.v., đến cho nhà máy, cũng giống hệt như các bà nông dân đem sữa đến cho xưởng pho-mát hợp tác. Cố nhiên điều đó đòi hỏi phải có một tổ chức phức tạp hơn tổ chức của các xưởng pho-mát, nhất là vì phải dùng đến những đốc công và lao công ở địa phương để tiến hành chính cái công việc ấy, nghĩa là để nấu quặng thành gang". Ôi, thật là một bài ca hoa tình! Những người lao công ("những thành viên của công xã") "sẽ đem" quặng, củi gỗ, v. v., "đến cho nhà máy", cũng giống hệt như các bà nông dân đem sữa đến cho xưởng pho-mát!! Chúng tôi sẽ không phủ nhận sự thật là ngân hàng thủ công nghiệp cũng có thể (nếu tổ chức quản lý của nó không cản trở nó) giúp ích được như các ngân hàng khác, bằng cách làm cho nền kinh tế hàng hóa và chủ nghĩa tư bản phát triển lên; nhưng nếu nó đồng thời lại vẫn cứ tiếp tục phát triển lối nói giả đạo đức và lối nói ba hoa theo kiểu Ma-ni-lốp¹¹⁶ của bọn chủ khi đề nghị vay tiền, thì như thế sẽ rất đáng buồn.

Trước đây, chúng ta đã thấy những xưởng dùng một số lớn công nhân làm thuê, mà lại được gọi là "xưởng thủ công" chỉ vì một lý do là chính bản thân các chủ xưởng cũng tham gia lao động. Nhưng đó là một điều kiện có lẽ hơi khó chịu đối với những anh tư sản nhỏ; bởi vậy tập "Lược khảo" đã cố gắng mở rộng điều kiện đó ra hơn nữa: thành thử một xí nghiệp "chỉ độc dùng công nhân làm thuê" cũng có thể được gọi là xí nghiệp thủ công, nếu "sự thịnh vượng" của xí nghiệp ấy là do có sự "tham gia trực tiếp" của người chủ (tr. 295), hay thậm chí nếu những người chủ này "buộc phải hạn chế sự tham gia của mình trong khuôn khổ những hoạt động quản lý xí nghiệp" (tr. 301). Những

người dân tụy ở Péc-mơ đã "tiến bước" một cách thắng lợi biết chừng nào, có phải thế không nhỉ? "Chính bản thân cũng lao động", "tham gia trực tiếp", "tham gia những hoạt động". Mein Liebchen, was willst du noch mehr?¹⁾ Trong nghề làm gạch, rõ ràng là lao động làm thuê lại đem lại "những cái lợi đặc biệt" (302) cho người công nhân làm thuê, vì anh ta kiếm được ở các nhà máy gạch một "khoản thu nhập phụ thêm"; trong khi đó thì các ông chủ nhà máy này lại thường hay "cần đến tiền để thuê mướn công nhân". Tập "Lược khảo" rút ra kết luận rằng ngân hàng thủ công nghiệp phải cho các ông chủ đó vay tiền, "bằng cách xếp các xí nghiệp ấy vào số những trường hợp được đặc biệt đáng chú ý, theo như lời ghi chú ở §3 của điều 7 trong điều lệ của ngân hàng thủ công nghiệp" (tr. 302). Câu nói này không được đúng lắm, nhưng nó rất có sức thuyết phục và rất có ý nghĩa đấy chứ! Chúng ta đọc ở phần cuối đoạn miêu tả công nghiệp làm gạch như sau: "Tóm lại, chúng tôi có đủ lý do để tuyên bố rằng trong những nông dân làm việc trong ngành công nghiệp này, lợi ích của chủ và của công nhân làm thuê thống nhất với nhau đến mức là trong thực tế, có một mối liên hệ hợp tác chặt chẽ giữa chủ và công nhân làm thuê, mặc dầu trong ngành công nghiệp đó, chưa có một tổ chức ác-ten chính thức nào" (305). Xin bạn đọc hãy xem lại biểu đồ thống kê ở trên kia, về những "mối liên hệ hợp tác" ấy. Một điều cũng nực cười nữa — và là một thí dụ điển hình về sự lẫn lộn của những người dân tụy về các khái niệm kinh tế, — là tập "Lược khảo" bênh vực và tô hồng chế độ làm thuê, khẳng định rằng gã cu-lắc tuyệ nhiên không phải là một nghiệp chủ dùng công nhân làm thuê, mà là kẻ nắm giữ một số tư bản tiền tệ, "bóc lột lao động của người chủ thủ công và của những nhân công làm thuê cho người chủ đó" (!), và hơn nữa nó còn bênh vực bọn cu-lắc một cách cực kỳ

1) — Em yêu quý của ta ơi, em còn muốn gì nữa?¹¹⁷

rồ dại và cực kỳ quá đáng: "mặc dầu người ta đã mô tả người cu-lắc dưới những màu sắc đen tối đến đâu chăng nữa, nhưng tạm thời lúc này họ vẫn là một bánh xe cần thiết trong bộ máy trao đổi của nền sản xuất thủ công nghiệp... Không nghi ngờ gì nữa, đứng trên giác độ những tiến bộ của công nghiệp thủ công mà xét thì người ta phải thừa nhận rằng cu-lắc là một điều tốt so với cái tình trạng không có cu-lắc, không có tiền thì thợ thủ công sẽ không có việc làm" (tr. 8). Nhưng cái tạm thời ấy kéo dài đến tận bao giờ nhỉ? Nếu người ta nói rằng tư bản thương nghiệp và cho vay nặng lãi là một nhân tố không thể thiếu được của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, là một bánh xe không thể thiếu được trong bộ máy của một xã hội tư bản chủ nghĩa *chưa phát triển lắm* (như xã hội nước ta) thì nói như thế là đúng. Với cách giải thích như thế, chữ "tạm thời" sẽ phải hiểu như sau: *tạm thời* trong khi vô số những sự hạn chế đối với tự do kinh doanh công nghiệp và tự do cạnh tranh (đặc biệt là ở trong nông dân) vẫn còn duy trì ở nước ta những hình thức lạc hậu nhất và tồi tệ nhất của chủ nghĩa tư bản. Chúng tôi chỉ e rằng giải thích như vậy thì không làm vừa ý những người dân tụy ở Péc-mơ và cả ở các nơi khác nữa!

* Trong cuốn "Công nghiệp thủ công" I, tr. 39 và các trang sau, chúng ta cũng thấy có những ý kiến như thế; trong cuốn sách đó, người ta luận chiến với báo "Thông tin công việc kinh doanh"¹¹⁸ vì báo này cho rằng các phần tử cu-lắc (các chủ xưởng lắp ghép trong nghề đóng rương) đáng lẽ ra là không được kể vào loại các thợ thủ công. Về điểm ấy, chúng ta thấy cuốn sách đó đã trả lời như sau: "Toàn bộ công nghiệp thủ công của nước ta đều phải chịu sự câu thúc của các tư bản tư nhân, do đó nếu người ta xếp vào loại các thợ thủ công, chỉ những người nào tự đem bán lấy sản phẩm của mình thôi thì ở nước ta, có lẽ sẽ hoàn toàn không có ai được liệt vào loại thợ thủ công". Lời thú nhận này há chẳng phải là điển hình ư? Căn cứ vào các số liệu của cuộc điều tra, chúng tôi đã từng chỉ ra cái "sự câu thúc đó của các tư bản tư nhân" nó đang đè lên các ngành công nghiệp thủ công.

Bây giờ, chúng ta bàn đến các ác-ten, những tổ chức đó là sự biểu hiện trực tiếp nhất và quan trọng nhất của cái gọi là những nguyên tắc công xã mà phái dân tụy cứ nhất định thấy có ở trong các ngành thủ công nghiệp. Nếu chúng ta nghiên cứu các số liệu của cuộc điều tra *từng hộ* thợ thủ công trong cả một tỉnh thì đó cũng là một việc có ý nghĩa, vì cuộc điều tra này chính là nhằm đăng ký và nghiên cứu các ác-ten (tr. 14, mục 2). Như vậy chúng ta không những có thể biết rõ các hình loại ác-ten, mà còn có thể biết rõ được tình hình phát triển nhiều hay ít của các ác-ten ấy nữa.

Nghề làm bơ. "Đó là một ác-ten kiểu công xã theo đúng nghĩa của danh từ này": trong thị trấn Pô-crốp-xcôi-ê và làng Ga-vri-a-ta, năm anh em đã ở riêng, nhưng có chung nhau hai xưởng làm bơ mà họ luân phiên kinh doanh. Những sự thật này có một "ý nghĩa sâu xa", bởi vì "chúng cho ta thấy rõ những mối quan hệ giao kèo dùng làm cơ sở cho tính kế thừa của lao động kiểu công xã trong các ngành thủ công nghiệp". Rõ ràng là "loại ác-ten" kiểu công xã này "là một tiền lệ quan trọng để phát triển trong giới thợ công, các ngành sản xuất kiểu nhà máy, theo nguyên tắc hợp tác" (tr. 175 - 176). Như thế, ác-ten, hiểu theo nghĩa đúng của nó, tức là tiền lệ của chế độ hợp tác và là biểu hiện của chế độ công xã, lại là ở chỗ *sở hữu chung một di sản không thể phân chia!* Như vậy rõ ràng, vị thần hộ mệnh thực sự của "chế độ công xã" và "chế độ hợp tác" lại là dân luật La-mã và tập X của bộ luật nước ta về những thể chế condominium¹⁾, tức là chế độ sở hữu chung của những người thừa kế và những người không phải là thừa kế!¹¹⁹

"Trong nghề xay bột... tính sáng tạo của nông dân trong việc thành lập ác-ten đã biểu hiện ra một cách rõ rệt nhất bằng những hình thức sinh hoạt độc đáo". Có nhiều trạm

1) — sở hữu cộng đồng

xay bột đã được những hiệp hội hoặc thậm chí được trọn từng thôn xóm sử dụng chung. Cách sử dụng phổ biến nhất là người ta luân phiên nhau sử dụng những trạm xay bột ấy; sau nữa, người ta chia số thu nhập ròng thành từng phần căn cứ theo số chi phí của mỗi người chủ đồng sở hữu; trong "trường hợp như vậy, các chủ trong hiệp hội ít khi đích thân tham gia lao động sản xuất, thường thường công việc sản xuất đều là do công nhân làm thuê tiến hành" (tr. 181; trong những ác-ten làm hắc ín, tình hình cũng như thế, tr. 197). Thật là một sự độc đáo kỳ lạ và một tinh thần hợp tác kỳ lạ trong cái chế độ sở hữu chung đó của những tiểu chủ cùng mướn chung công nhân làm thuê! Trái lại, việc các thợ thủ công *luân phiên nhau* sử dụng trạm xay bột, xưởng nấu hắc ín và lò rèn lại chứng tỏ tình trạng cực kỳ phân tán của những người sản xuất, mà ngay cả sự sở hữu chung cũng không thể thúc đẩy họ đi đến hợp tác được.

"Những ác-ten lò rèn" là "một trong những hình thức tổ chức ác-ten" (239). Muốn tiết kiệm nhiên liệu, các chủ lò rèn họp nhau lại thành một lò rèn và chỉ thuê mướn có một công nhân để kéo bễ (tiết kiệm nhân công!) và trả cho người chủ có lò rèn một số tiền riêng về việc thuê cả xưởng lẫn búa. Như vậy thì chuyển một cái thuộc quyền sở hữu riêng của người này sang cho một người khác thuê để lấy tiền, thế là "tổ chức ác-ten" đấy! Thế thì quyết phải gọi luật La-mã là bộ luật về "tổ chức ác-ten"!... "Tổ chức ác-ten... chúng tỏ một lần nữa rằng trong sản xuất của những thợ thủ công không có sự kết tinh thành giai cấp; nó chứng tỏ rằng trong các ngành nông nghiệp và thủ công nghiệp, những sự phân hóa cũng đều được san bằng, giống như tình hình trong các ác-ten xay bột" (239). Ấy thế mà hiện nay, vẫn còn có những kẻ ác mồm dám nói đến một sự phân hóa của nông dân!

Như vậy là cho đến nay, chúng ta cũng vẫn không gặp một trường hợp *liên hiệp* nào của những thợ thủ công trong việc mua nguyên liệu hoặc bán sản phẩm, chứ đừng nói gì đến sự liên hiệp của họ ngay trong sản xuất nữa! Tuy vậy, những sự liên hiệp như thế vẫn có. Cuộc điều tra từng hộ thợ thủ công ở tỉnh Péc-mơ đã ghi được *cả thấy là bốn* tổ chức liên hiệp, hơn nữa *tất cả* những tổ chức liên hiệp này lại đều được thành lập với sự giúp đỡ của ngân hàng thủ công nghiệp: ba tổ chức đó ở trong nghề đóng xe ngựa và một ở trong nghề chế tạo các máy nông nghiệp. Một trong những ác-ten ấy dùng công nhân làm thuê (2 người học nghề và 2 công nhân "phụ"); trong một ác-ten khác, hai xã viên trả tiền thuê để dùng riêng lò rèn và xưởng của người xã viên thứ ba. Họ mua chung nguyên liệu và bán chung sản phẩm, nhưng lại làm riêng, mỗi người trong một xưởng (trừ trường hợp vừa nêu ra, trong đó người ta thuê một xưởng và một lò rèn). Cả bốn ác-ten này gồm có 21 công nhân gia đình. Ngân hàng thủ công nghiệp ở Péc-mơ hoạt động đã mấy năm nay. Chúng ta hãy giả định rằng bây giờ ngân hàng ấy *mỗi năm* "sẽ tập hợp" (để thuê một lò rèn lân cận) 50 công nhân gia đình, chứ không phải 20 người. Như vậy sẽ phải mất đúng 300 năm thì "tổ chức ác-ten" mới "tập hợp" được hết cả số 15000 công nhân gia đình. Sau đó, người ta mới "sẽ tập hợp" cả những công nhân làm thuê cho các thợ thủ công... Ấy thế mà những người dân túy ở Péc-mơ đã vội reo lên một cách đắc thắng: "Những quan điểm kinh tế quan trọng như thế, — kết quả của lao động độc lập của tư duy của các giới thủ công, — là cái đảm bảo chắc chắn cho một sự tiến bộ kinh tế của sản xuất trong các giới ấy theo đúng cái nguyên tắc sự độc lập của lao động đối với tư bản, bởi vì những sự thật đó biểu hiện một nguyện vọng không những chỉ là tự phát, mà còn là hoàn toàn tự giác của những thợ thủ công muốn được độc lập trong lao động của họ" (tr. 333). Thôi, van

các ngài! Đương nhiên là không thể hình dung được chủ nghĩa dân túy mà lại không có những câu nói theo kiểu Ma-ni-lốp; nhưng cũng phải có chừng mực chứ! Chúng ta đã thấy rằng *không một* ác-ten nào biểu hiện cái "nguyên tắc sự độc lập của lao động đối với tư bản" cả: tất cả đều là những ác-ten của các chủ lớn và chủ nhỏ, trong đó có nhiều ác-ten dùng công nhân làm thuê. Ở đó, không làm gì có sự hợp tác, ngay cả việc mua chung nguyên liệu và bán chung sản phẩm cũng rất hiếm thấy và chỉ thu hút được một số hết sức ít ỏi. Có thể nói một cách rất chắc chắn rằng không có một nước tư bản chủ nghĩa nào mà ở đó kết quả của một cuộc điều tra gần 9000 xưởng nhỏ với 20000 công nhân, lại cho thấy một *tình trạng phân tán đến như thế và lạc hậu đến như thế* của những người sản xuất trong đó chỉ có vài ba chục trường hợp là có *sở hữu chung* và *không đến mười* trường hợp là có từ 3 đến 5 tiểu chủ chung nhau mua nguyên liệu và bán sản phẩm! Tình trạng phân tán ấy có lẽ sẽ là một *đảm bảo chắc chắn nhất cho một tình trạng đình đốn về kinh tế và về văn hóa không có lối thoát*, nếu chúng ta không thấy một điều may mắn là chủ nghĩa tư bản ngày càng phá hủy gốc rễ của nền sản xuất thủ công kiểu gia trưởng, với các tiểu chủ độc lập mà tầm mắt chỉ hạn chế trong phạm vi chật hẹp của địa phương mình; ngày càng phá hủy các thị trường nhỏ bé ở địa phương (cơ sở của nền tiểu sản xuất), mà thay thế những thị trường ấy bằng một thị trường toàn quốc và thế giới; *bắt buộc* những người sản xuất không phải của một làng, một làng Gavr-a-ta nào đó mà là của cả một nước, thậm chí của các nước nữa, phải hợp thành những liên minh không phải chỉ tập hợp riêng có bọn chủ và tiểu chủ nữa; đặt ra cho các liên minh ấy những vấn đề rộng lớn hơn so với vấn đề mua gỗ hay sắt với một giá rẻ hơn, hoặc vấn đề bán đình hay xe ngựa với một giá đắt hơn.

VIII CƯƠNG LĨNH CỦA PHÁI DÂN TÚY VỀ CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP

Vì các đề án và các biện pháp thực tiễn luôn luôn được gắn liền với những hiện tượng "đáng mừng" và đầy hy vọng mà người ta đang thấy diễn ra trong thực tế, cho nên người ta thấy a priori được rằng những nguyện vọng mà tập "Lược khảo" — là tập sách dùng hết thấy mọi "hiện tượng đáng mừng" để tô hồng cho lao động làm thuê trong nền kinh doanh nhỏ và tán dương những hội hiệp tác rất là ít ỏi và không toàn diện của các tiểu chủ — nêu ra về vấn đề sản xuất thủ công nghiệp sẽ là những nguyện vọng như thế nào rồi. Những nguyện vọng đó, — những nguyện vọng lặp lại những phương sách quen thuộc của phái dân túy, — đều có đặc điểm là: một mặt thì có tính chất tự mâu thuẫn, mặt khác lại tán dương quá đáng "những biện pháp" quá ư tầm thường mà người ta dùng rất nhiều những câu rỗng tuếch để tôn lên thành những giải pháp cho các vấn đề lớn. Ngay ở đầu tập "Lược khảo", trong phần mở đầu, ngay cả trước khi trình bày các số liệu của cuộc điều tra, chúng ta cũng đã thấy rằng lời nghị luận hoa mỹ về "nhiệm vụ của tín dụng thủ công nghiệp" là "xóa bỏ (sic!) tình trạng khan hiếm tiền"; về "tổ chức hợp tác xã trao đổi giữa sản xuất và tiêu dùng" (tr. 8); về "sự phát triển của các tổ chức ác-ten", sự thành lập những kho hàng thủ công nghiệp, sự thiết lập những cơ quan chỉ dẫn về kỹ thuật, những trường kỹ thuật, v. v. (tr. 9). Những lời nghị luận đó được lặp đi lặp lại nhiều lần trong tác phẩm. "Phải cải tổ nền kinh tế thủ công nghiệp như thế nào để cho người thợ thủ công có tiền; hoặc nói một cách đơn giản hơn, phải giải phóng người thợ thủ công thoát khỏi tay gã cu-lắc" (119). "Nhiệm vụ của thời đại chúng ta" là thực hiện "việc giải phóng thủ công nghiệp bằng tín dụng", v. v. (267). "Cần phải hợp lý hóa các quá trình trao đổi", ra

sức "làm cho những nguyên tắc hợp lý của tín dụng, của trao đổi và của sản xuất thâm nhập vào trong lòng nền kinh tế nông nghiệp của nông dân" (362), cần phải có một "tổ chức kinh tế của lao động" (sic!! tr. 363), có "sự sắp xếp hợp lý nền kinh tế nhân dân", v. v., v. v.. Như bạn đọc có thể thấy, đó là môn thuốc bách bệnh rất quen thuộc của phái dân tụy, mà người ta đã đem gắn vào các số liệu của cuộc điều tra. Và như để xác minh hẳn tính chính thống dân tụy của họ, các tác giả đã không quên lên án nền kinh tế tiền tệ nói chung, đồng thời dạy cho độc giả biết rằng thủ công nghiệp "đã làm được một việc đáng kể cho nền kinh tế nhân dân bằng cách tránh cho nó khỏi bị chuyển hóa từ nền kinh tế tự nhiên thành nền kinh tế tiền tệ". "Những lợi ích sống còn của nền kinh tế nhân dân đòi hỏi rằng những nguyên liệu do nó sản xuất ra phải được chế biến tại chỗ, mà nếu có thể thì không cần có sự can thiệp của tiền tệ vào các quá trình trao đổi" (tr. 360).

Ở đây, cương lĩnh của phái dân tụy đã được trình bày đầy đủ và thành thật đến nỗi người ta không thể mong ước gì hơn nữa! Chúng tôi nói "cương lĩnh của phái dân tụy", vì điều quan trọng đối với chúng ta không phải là những chỗ khác nhau mà là những chỗ giống nhau giữa các tác giả tập "Lược khảo" với những người dân tụy khác. Điều mà chúng tôi quan tâm, đó là cương lĩnh thực tiễn của những người dân tụy về các ngành thủ công nghiệp nói chung. Không khó khăn gì mà không nhận thấy rằng tập "Lược khảo" đã nêu lên một cách nổi bật chính ngay những nét cơ bản của cương lĩnh ấy: 1) lên án nền kinh tế tiền tệ và tán thành nền kinh tế tự nhiên và nghề thủ công cổ xưa; 2) đề ra các biện pháp nhằm nâng đỡ nền sản xuất của nông dân, như tín dụng, phát triển kỹ thuật, v. v.; 3) thành lập đủ mọi thứ tổ chức liên hiệp và tổ chức liên minh của các chủ lớn và chủ nhỏ, các hội để mua nguyên liệu và thuê kho hàng, các hội cho vay, tiết kiệm và tín dụng, các

hợp tác xã tiêu dùng và sản xuất; 4) "tổ chức lao động", tức là câu nói thịnh hành của tất cả những nguyện vọng tốt đẹp của những người dân tụy. Vậy chúng ta hãy xét cương lĩnh ấy.

Trước hết, về việc lên án nền kinh tế tiền tệ: đối với công nghiệp mà nói thì việc lên án đó mang tính chất hoàn toàn rỗng tuếch. Ngay cả ở trong tỉnh Péc-mơ, nghề thủ công cũng đã bị nền sản xuất hàng hóa đẩy lùi xuống hàng thứ yếu rồi, và tình cảnh của nó thậm chí đến nỗi chính trong tập "Lược khảo" đó, chúng ta cũng thấy có sự mong ước "giải phóng cho người thợ thủ công khỏi tình trạng bị lệ thuộc của nó", nghĩa là chấm dứt sự lệ thuộc của người tiểu thủ công vào khách hàng tiêu dùng bằng cách "tìm những biện pháp để mở rộng khu vực tiêu thụ ra ngoài giới hạn của yêu cầu của sự tiêu dùng địa phương" (tr. 33). Nói một cách khác: về lý luận, người ta lên án nền kinh tế tiền tệ; và trong thực tiễn, người ta lại ra sức làm cho nghề thủ công chuyển hóa thành kinh tế hàng hóa! Mâu thuẫn này tuyệt nhiên không phải chỉ riêng tập "Lược khảo" mới có; nó vốn có trong tất cả các đề án của phái dân tụy: dù những người dân tụy có cố tình công kích kinh tế hàng hóa (tức là nền kinh tế tiền tệ) thì cũng vô hiệu, vì cái thực tế mà họ xua ra bằng cửa trước thì nó lại quay trở lại bằng cửa sau, và các biện pháp mà họ đề ra thì chính lại làm cho nền kinh tế hàng hóa phát triển lên. Thí dụ như tín dụng. Cả trong các kế hoạch lẫn trong các nguyện vọng của họ, họ đều không gạt bỏ được chính nền kinh tế hàng hóa. Chẳng hạn trong tập "Lược khảo", không hề có chỗ nào nói rằng những cải cách mà tập đó đưa ra phải dựa trên một cơ sở khác chứ không phải dựa trên cơ sở nền kinh tế hàng hóa. Trái lại, nó chỉ mong ước những nguyên tắc *trao đổi* hợp lý, hình thức tổ chức *sự trao đổi* kiểu hợp tác xã. Nền kinh tế hàng hóa vẫn cứ tồn tại; chỉ cần cải cách nó theo những nguyên tắc *hợp lý*. Điều không tưởng này

không phải là mới lạ gì; những đại biểu trú danh trong số các nhà trước tác kinh tế học trước đây đã từng đề ra nó rồi. Ai nấy đều thấy rõ tính không vững chắc của nó về mặt lý luận từ lâu rồi, bởi vậy không cần phải bàn luận thêm nữa. Đáng lẽ người ta không nên đưa ra hàng tràng những câu kỳ quặc về sự cần thiết phải "hợp lý hóa" nền kinh tế, mà trước hết hãy "hợp lý hóa" chính ngay những quan điểm của mình về nền kinh tế *thực tế*, về những quan hệ kinh tế - xã hội thực tế đang tồn tại trong đồng đảo những "thợ thủ công" hết sức phức tạp và khác nhau về thành phần mà số phận của họ thì những người dân tụy ở nước ta đang muốn đứng từ trên cao để quyết định một cách hết sức khinh suất và quan liêu, hợp lý hóa như vậy có phải là tốt hơn không? Thực tế há chẳng đã luôn luôn chứng tỏ cho chúng ta thấy những biện pháp thực tiễn mà những người dân tụy đã sáng tác ra dựa theo các phương thuốc bắt nguồn từ tư tưởng gọi là "thuần tụy" về "tổ chức lao động" v. v., thì thật ra chỉ đi đến chỗ giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho anh "mu-gích khéo kinh doanh", cho tên chủ xưởng nhỏ hoặc gã bao mua, nói chung là cho tất cả những đại biểu của tầng lớp tiểu tư sản. Đó tuyệt nhiên không phải do một sự tình cờ, cũng không phải là do tính chất không hoàn thiện hoặc tính chất thất sách của một số biện pháp riêng lẻ nào đó mà ra cả. Trái lại, trên miếng đất chung của nền kinh tế hàng hóa thì tất nhiên và nhất định là chính những người tiểu tư sản là những người trước hết và hơn ai hết dùng đến tín dụng, kho hàng, ngân hàng, cố vấn kỹ thuật, v. v..

Nhưng người ta sẽ bẻ lại chúng tôi rằng: nếu quả thật như vậy, nếu do những biện pháp thực tiễn của mình mà những người dân tụy đã vô ý thức và vô tình giúp cho sự phát triển của những tầng lớp tiểu tư sản và do đó, của chủ nghĩa tư bản nói chung thì tại sao các cương lĩnh của họ lại bị công kích bởi những người, về nguyên tắc, vẫn

thừa nhận sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là một quá trình tiến bộ? Phải chăng việc họ mang một cái vỏ tư tưởng sai lầm, hay — hãy nói một cách bớt nghiêm khắc hơn — còn cần phải tranh cãi, là một lý do để công kích những cương lĩnh bỏ ích về mặt thực tiễn? Vì không có ai lại sẽ phủ nhận "ích lợi" của việc giảng dạy kỹ thuật, của tín dụng; của các liên minh và hiệp hội của những người sản xuất.

Những lời bẻ lại đó không phải là do chúng tôi tưởng tượng ra đâu. Dưới hình thức này hoặc hình thức khác, nhân dịp này hay dịp khác, người ta luôn luôn lặp đi lặp lại những lời đó để đáp lại cuộc luận chiến chống phái dân tụy. Những lời bẻ lại như thế, dù cho có lý chẳng nữa, cũng tuyệt nhiên không bác bỏ được sự thật là: chỉ riêng một việc đưa các kế hoạch tiểu tư sản ra làm một phương thuốc tuyệt diệu chữa bách bệnh cho xã hội, cũng đã khiến cho xã hội bị thiệt hại nghiêm trọng rồi. Nhưng ở đây, chúng tôi sẽ không nói đến điều đó. Chúng tôi đề nghị đặt vấn đề trên cái cơ sở thực tiễn là những nhu cầu trực tiếp và cấp bách của hiện tại, và xuất phát từ cái quan điểm đã được *cố ý* thu hẹp lại như thế mà phê phán cương lĩnh của phái dân tụy.

Tuy rằng nhiều biện pháp của phái dân tụy là có ích lợi thực tiễn, vì những biện pháp ấy giúp vào sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhưng nói chung không phải vì thế mà những biện pháp ấy lại không kém phần: 1) cực kỳ không triệt để, 2) có tính chất học thuyết suông và không có sức sống và 3) không đáng kể so với những nhiệm vụ thực tế mà sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đặt ra cho nền công nghiệp nước ta. Chúng ta hãy giải thích thêm những điều đó. Trước hết, chúng tôi đã nêu lên tính không triệt để của những người dân tụy về mặt *thực tiễn*. Trong khi đề ra những biện pháp vừa kể trên, những biện pháp mà người ta thường vẫn gọi

là một chính sách kinh tế tự do chủ nghĩa, những biện pháp mà các thủ lĩnh của giai cấp tư sản phương Tây vẫn luôn luôn nêu trên lá cờ của họ, thì đồng thời những người dân tụy lại vẫn không từ bỏ cái ý định *kim hãm* sự phát triển kinh tế hiện đương diễn ra, *ngăn cản* sự tiến bộ của chủ nghĩa tư bản, *nâng đỡ* nền sản xuất nhỏ bị suy nhược trong cuộc đấu tranh chống nền sản xuất lớn. Những người dân tụy bênh vực những đạo luật và những thiết chế đang hạn chế việc tự do chuyển nhượng ruộng đất và tự do đi lại, và đang giam hãm nông dân trong một chế độ đẳng cấp, v. v.. Phải chăng có những lý do hợp lý để *kim hãm* sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và của nền đại công nghiệp? Qua nghiên cứu các tài liệu của cuộc điều tra, chúng ta đã thấy rằng "sự độc lập" trứ danh của các thợ thủ công không hề bảo vệ họ khỏi bị lệ thuộc vào tư bản thương nghiệp, khỏi phải chịu ách bóc lột kiểu tồi tệ nhất; rằng *trên thực tế*, tình cảnh của tuyệt đại đa số những thợ thủ công "độc lập" ấy lại thường là *tồi tệ hơn* tình cảnh của những người làm thuê cho các thợ thủ công; rằng thu nhập của những thợ thủ công thấp một cách ghê gớm, điều kiện làm việc (về phương diện vệ sinh và độ dài của ngày lao động) thì thật là cực kỳ tồi tệ, sản xuất phân tán, kỹ thuật cổ xưa và lạc hậu. Phải chăng có những lý do hợp lý để duy trì những đạo luật cảnh sát đang làm cho "sự ràng buộc với ruộng đất" được vững chắc thêm và *ngăn cấm* người ta cắt bỏ sự ràng buộc mà những người dân tụy vẫn lưu luyến đó không? * Các tài liệu của "cuộc

* Tập "Lược khảo" cũng nói một cách rất nồng nhiệt đến ích lợi của chế độ công xã và đến những kết quả tai hại của "việc tự do chuyển nhượng" quyền sở hữu ruộng đất mà theo tập đó thì cái tự do chuyển nhượng đó sẽ làm cho "giai cấp vô sản" xuất hiện (tr. 6). Đem đối lập tự do chuyển nhượng với chế độ công xã như thế thì làm cho ta rõ mặt phản động nhất và tai hại nhất của "chế độ công xã". — Có lẽ cũng cần biết xem có một nước tư bản chủ nghĩa nào mà ở đó "người vô

điều tra về ngành thủ công nghiệp" năm 1894/95 trong tỉnh Péc-mơ chỉ rõ sự vô lý hoàn toàn của việc buộc chặt một cách giả tạo nông dân vào ruộng đất. Buộc chặt như vậy chỉ tổ làm giảm sút tiền công của họ, cái tiền công đã vì "sự ràng buộc với ruộng đất" mà không bằng được một nửa số thu nhập của những người không làm nghề nông; buộc chặt như vậy là làm cho mức sống của họ bị hạ thấp, làm cho tình trạng phân tán, tình trạng manh mún của những người sản xuất ở rải rác trong nông thôn càng thêm sâu sắc, làm cho sự bất lực của họ trước mỗi gã bao mua, trước mỗi tên thợ cả càng thêm trầm trọng. Mặt khác, buộc chặt như vậy cũng làm trở ngại cho sự phát triển của nông nghiệp, nhưng không phải vì thế mà có thể ngăn cản được sự xuất hiện của tầng lớp tiểu tư sản ở nông thôn. Những người dân tụy đều tránh không đặt vấn đề theo cách sau đây: nên hay không nên ngăn cản sự phát triển của chủ nghĩa tư bản? Họ thích bàn phiếm về "khả năng có những con đường khác cho tổ quốc". Nhưng vì vấn đề là đề ra những biện pháp thực tiễn trước mắt nên chính vì thế mà bất cứ nhà hoạt động nào cũng đều phải đứng trên miếng đất của *con đường hiện tại* *. Các anh muốn làm gì để "lôi kéo" được tổ quốc vào một con đường khác thì cứ làm đi! Làm như thế sẽ không gặp một sự phê phán nào đâu (ngoài sự phê phán của tiếng cười). Nhưng các anh chớ bênh vực những cái gì đang *kim hãm* một cách giả tạo sự phát triển hiện thời, các anh chớ lấy những câu nói về "một con đường khác" để che lấp vấn đề cần phải gạt bỏ những chướng ngại vật trên con đường hiện tại.

sản", với số tiền công là 33 hoặc 50 rúp mỗi năm, lại không được xếp vào số *những người nghèo khổ*

* Con đường hiện tại là con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhưng theo như chúng tôi biết, thì đó lại là điều mà chính ngay những người dân tụy, dù là ông N. — ón, dù là ông V. V., dù là ông I-u-gia-cốp, hay bất cứ một người nào khác, cũng đều không bao giờ phủ nhận cả.

Một tình trạng khác mà ta cần phải chú ý đến khi phê phán cương lĩnh thực tiễn của những người dân tụy, là như sau. Chúng ta đã thấy rằng họ ra sức trình bày những nguyện vọng của họ một cách hết sức trù tượng, cố trình bày những nguyện vọng đó thành những đòi hỏi trù tượng của khoa học "thuần tụy", của sự công bằng "thuần tụy", chứ không phải là những nhu cầu thực tế của những giai cấp thực tế có những lợi ích rất rõ ràng. Tín dụng, tức là một nhu cầu thiết yếu của bất kỳ người chủ lớn hay nhỏ nào trong xã hội tư bản chủ nghĩa, thì người dân tụy đã đem biến thành một cái gì như là một yếu tố của hệ thống tổ chức lao động; anh ta coi các liên minh và hiệp hội của bọn chủ là biểu hiện phôi thai của tư tưởng hợp tác xã nói chung, của tư tưởng "giải phóng thủ công nghiệp", v. v., thế mà trên thực tế thì như ai nấy đều biết, các tổ chức ấy đều theo đuổi những mục đích không liên quan gì đến những món cao siêu ấy cả mà chỉ đơn thuần liên quan đến số thu nhập của các tiểu chủ đó, chỉ nhằm củng cố địa vị của họ, tăng thêm lợi nhuận của họ. Biến những nguyện vọng tầm thường tư sản và tiểu tư sản thành những phương thuốc bách bệnh của xã hội, như thế là chỉ làm cho những nguyện vọng ấy *yếu đi*, làm cho chúng mất hết nhựa sống, mất hết tính thiết yếu, mất hết mọi khả năng thực hiện. Những vấn đề sống còn ấy của mỗi người chủ, mỗi gã bao mua hay gã con buôn (tín dụng, các liên minh, sự giúp đỡ kỹ thuật), người dân tụy lại nêu ra thành những vấn đề có tính chất chung vượt ra ngoài những lợi ích riêng. Anh ta tưởng như thế là nâng cao tầm quan trọng của các vấn đề ấy lên, đề cao chúng lên, nhưng thực ra anh ta đã biến một công việc sinh động, được những tập đoàn này hay những tập đoàn khác trong dân cư *quan tâm đến*, thành một nguyện vọng phi-li-xtanh, thành một sự suy luận trong phòng giấy, thành "những lời nghị luận" quan liêu "về những điều có ích lợi". Gắn liền với toàn bộ những điều ấy thì

còn có một tình trạng thứ ba nữa. Vì không hiểu rằng những biện pháp thực tiễn như tín dụng và ác-ten, sự giúp đỡ kỹ thuật, v. v., thể hiện những nhu cầu của chủ nghĩa tư bản đương phát triển, nên người dân tụy không biết cách diễn đạt những nhu cầu chung và căn bản của sự phát triển ấy, anh ta đem thay thế những nhu cầu ấy bằng những biện pháp nhỏ mọn, tạm bợ, nửa vời, những biện pháp mà xét riêng từng cái một, thì không thể có một ảnh hưởng thật sự nào và nhất định phải thất bại. Nếu người dân tụy công khai và triệt để đứng trên quan điểm của người đại biểu cho những nhu cầu của sự phát triển xã hội theo con đường tư bản chủ nghĩa thì anh ta sẽ thấy được *những điều kiện chung, những yêu cầu chung* của sự phát triển đó; anh ta sẽ nhận thấy rằng một khi đã có những điều kiện chung ấy (mà điều kiện chủ yếu trong trường hợp nói ở đây, là tự do kinh doanh công nghiệp) thì tất cả những kế hoạch và những biện pháp bé nhỏ của anh ta sẽ mặc nhiên được thực hiện, nghĩa là được thực hiện bởi hoạt động của những người hữu quan; còn như nếu không đếm xỉa đến những điều kiện chung ấy và chỉ đề nghị những biện pháp thực tiễn hoàn toàn có tính chất bộ phận thì đó là một việc làm phí công vô ích. Thí dụ, chúng ta hãy bàn về vấn đề tự do kinh doanh công nghiệp vừa nói tới. Một mặt, trong tất cả các vấn đề có liên quan đến chính sách công nghiệp, vấn đề tự do kinh doanh công nghiệp là một vấn đề có tính chất chung và căn bản đến mức là nếu ta đem ra xét ở đây thì thật là đặc biệt đúng chỗ. Mặt khác, những đặc điểm sinh hoạt của vùng Péc-mơ đã xác minh thêm, bằng những tài liệu đầy ý nghĩa, tầm quan trọng căn bản của vấn đề này.

Như người ta đã biết, nhân tố căn bản của đời sống kinh tế của vùng này là nền công nghiệp hầm mỏ, nó khiến cho vùng này có một tính chất hoàn toàn đặc biệt. Vị trí và lợi ích của ngành công nghiệp hầm mỏ ở vùng U-ran gắn liền với lịch sử của công cuộc di dân đến xứ này, gắn liền

với thực trạng hiện thời của xứ này. "Người ta đem nông dân đến định cư ở vùng U-ran để họ làm việc cho các chủ nhà máy", — chúng tôi đọc thấy câu này ở trong bức thư của một người nào đó tên là Ba-bu-skin, ở nhà máy Ni-giơ-ni-ê Xéc-gi, thư đó đã được dẫn ra trong "Công trình của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công". Và câu nói chất phác này cho ta thấy rất chính xác vai trò to lớn của các chủ nhà máy trong đời sống của vùng đó, vai trò vừa là địa chủ vừa là chủ nhà máy; thấy rõ sự thống trị không chia sẻ và vô hạn của họ, rõ địa vị của họ là những người độc quyền đã xây dựng nên công nghiệp của mình trên cơ sở quyền sở hữu của mình, chứ không phải trên cơ sở tư bản và cạnh tranh. Những nguyên tắc độc quyền trong công nghiệp hầm mỏ ở vùng U-ran, được thể hiện về mặt pháp lý trong điều khoản 394 nổi tiếng của tập VII của bộ luật (quy chế về hầm mỏ), một điều khoản mà trước đây cũng như hiện nay, được luôn luôn nhắc đến trong các sách báo nói về vùng U-ran. Đạo luật này ban hành năm 1806, quy định, một là, bất cứ công xưởng nào trong các thành phố vùng mỏ muốn mở cửa đều bắt buộc phải được phép của Sở mỏ; hai là, đạo luật ấy cấm không được mở, trong các khu vực có nhà máy, "bất cứ công trường thủ công hay công xưởng nào mà sản xuất dựa chủ yếu vào tác dụng của lửa do dùng than hoặc củi mà tạo nên". Năm 1861, các chủ mỏ ở vùng U-ran đã đặc biệt đòi hỏi một đạo luật như thế phải được ghi vào trong những điều khoản về việc giải phóng nông dân, và điều 11 trong bản quy chế về công nhân mỏ cũng lại quy định sự ngăn cấm ấy dưới một hình thức tương tự như vậy**. Bản báo cáo của ban giám đốc

* Thiên XVI, tr. 594 - 595. Đã được dẫn ra ở trong cuốn "Công nghiệp thủ công", I, 140.

** Xem "Công nghiệp thủ công", I, 18 - 19. "Lược khảo", 222, 223, 244. — "Báo cáo và điều tra về công nghiệp thủ công" do Bộ nông nghiệp và tài sản quốc gia xuất bản, bài của Ê-gu-nốp, trong tập III.

ngân hàng công nghiệp và thủ công nghiệp về năm 1895 cũng có nói: "Tuy nhiên, những lời kêu ca thường thấy nhất, lại là những lời kêu ca về việc các viên chức Sở mỏ và các chủ nhà máy có sử dụng nông nô, đã cấm, trong phạm vi những huyện thuộc thẩm quyền của họ, không cho mở các xưởng phải dùng đến lửa, và những lời kêu ca về đủ mọi sự hạn chế những hoạt động của các nghề chế biến kim loại" ("Lược khảo", tr. 223). Như vậy là vùng U-ran vẫn còn duy trì nguyên vẹn đến tận ngày nay những truyền thống của "cái thời tốt đẹp xưa kia", và ở đây thái độ đối với nền tiểu công nghiệp nông dân thật là hoàn toàn hài hòa với "tổ chức lao động" bảo đảm cho các nhà máy có một số nhân công bị cột chặt tại chỗ. Những truyền thống ấy được miêu tả một cách nổi bật trong bản tin sau đây của tờ "Tin tức tỉnh Péc-mơ"¹²⁰, số 183, trong năm 1896, do tập "Lược khảo" đã dẫn ra và gọi một cách đúng lý là một bản tin "rất có ý nghĩa". Bản tin ấy như thế này: "Bộ nông nghiệp và tài sản quốc gia đã đề nghị các chủ công nghiệp khai khoáng ở vùng U-ran nghiên cứu những biện pháp mà các nhà máy luyện kim có thể thi hành được để phát triển các ngành thủ công nghiệp trong vùng U-ran. Các chủ công nghiệp khai khoáng đã cho Bộ biết rằng sự phát triển ngành công nghiệp thủ công trong vùng U-ran sẽ làm thiệt hại đến nền đại công nghiệp, vì ngay cả bây giờ nữa, tuy các ngành thủ công nghiệp còn chưa được

Tuy có cho đăng bài của Ê-gu-nốp, nhưng Bộ này đã chú thích thêm rằng những ý kiến của tác giả "về căn bản có khác với những quan điểm và số liệu của Sở mỏ". Trong khu Cra-xnô-u-phim-xcơ, chẳng hạn, đã có đến 400 xưởng rèn bị đóng cửa vì đạo luật đó. — Xem "Công trình của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công", XVI, bài của V. Đ. Bi-ê-lốp: "Công nghiệp thủ công ở vùng U-ran và những mối quan hệ của ngành đó với công nghiệp hầm mỏ". Tác giả kể lại rằng vì sợ các đạo luật rất hà khắc nên những thợ thủ công cất giấu các máy móc của họ. Một người trong bọn họ thậm chí đã làm một cái lò đúc có bánh xe để cất giấu được dễ dàng hơn! (tr. 18, bài đã dẫn).

phát triển máy ở trong vùng này, thế mà dân cư cũng không thể cung cấp được cho các nhà máy số công nhân cần thiết*; ngày nào mà dân cư cứ ở nhà làm ăn cũng sống được thì các nhà máy sẽ có nguy cơ là hoàn toàn không hoạt động được" ("Lược khảo", tr. 244). Bản tin ấy khiến cho các tác giả tập "Lược khảo" kêu lên rằng: "Dĩ nhiên là điều kiện đầu tiên và cần thiết cho mọi ngành công nghiệp *lớn, trung bình* hoặc *nhỏ*, là tự do kinh doanh công nghiệp... Vì lợi ích của tự do kinh doanh công nghiệp, *tất cả các ngành công nghiệp*, về mặt pháp lý, đều phải được bình đẳng về quyền hạn... Các ngành thủ công nghiệp ở vùng U-ran sản xuất ra các đồ vật bằng kim loại phải được thoát khỏi tất cả mọi sự trói buộc *đặc biệt*, do một quy chế nhằm hạn chế sự phát triển *tự nhiên* của các ngành đó, đặt ra" (idid. Do chúng tôi viết ngả). Đọc một tràng những lời lẽ rất chân thành và rất đúng đắn đưa ra để bênh vực "tự do kinh doanh công nghiệp" như vậy, chúng tôi lại nhớ đến câu chuyện ngụ ngôn rất nổi tiếng nói về một nhà siêu hình học cứ lần chân chưa muốn thoát ra khỏi cái hố anh ta đã ngã xuống, vì anh ta còn thắc mắc rằng cái dây thừng mà người ta ném xuống cho anh ta chỉ là một "thứ dây tôi!"¹²¹ Những người dân tụy ở Péc-mơ cũng vậy, khi bàn về vấn đề tự do kinh doanh công nghiệp, tự do phát triển chủ nghĩa tư bản, tự do cạnh tranh, họ lại còn cứ tỏ ra khó tính mà hỏi rằng tự do kinh doanh công nghiệp là gì, — đó chỉ là một yêu sách tư sản. Họ nâng nguyện vọng của họ lên còn cao hơn nhiều; điều họ muốn, không phải là tự do cạnh tranh (đâu lại thêm cái

* Chúng tôi xin nêu để bạn đọc chú ý rằng bản thống kê công nghiệp hăm mỗ ở nước ta đã nhiều lần xác nhận rằng trong vùng U-ran số công nhân được sử dụng tính theo tỷ lệ với sản phẩm đã làm ra được, thì vô cùng nhiều hơn số công nhân trong những vùng mỏ ở miền Nam hoặc ở Ba-lan. Tiên công hạ — kết quả của tình trạng công nhân bị cột chặt vào ruộng đất — đã giữ vùng U-ran ở trong một trình độ kỹ thuật rất là thấp kém so với trình độ ở miền Nam và ở Ba-lan.

nguyện vọng tư sản thấp kém và nhỏ hẹp ấy!), mà là "sự tổ chức lao động" kia... Tuy nhiên, chỉ cần những thứ mơ mộng theo kiểu Ma-ni-lốp ấy "chạm trán" với cái thực tế tầm thường và không được tô điểm gì cả, là từ cái thực tế ấy bốc lên cái mùi hôi của "sự tổ chức lao động", đủ làm cho người dân tụy quen mắt "cái tác hại" và "cái nguy hiểm" của chủ nghĩa tư bản, quen mắt "khả năng có những con đường khác cho tổ quốc", và đủ để làm cho anh ta lại nhờ đến "tự do kinh doanh công nghiệp".

Chúng tôi xin nhắc lại, chúng tôi nhận thấy nguyện vọng ấy rất là đúng đắn, và chúng tôi nghĩ rằng cách nhìn như thế (không những được các tác giả tập "Lược khảo" tán thành, mà còn được hầu hết các tác giả đã bàn về vấn đề này cũng đều tán thành nữa) làm vẻ vang cho những người dân tụy. Nhưng... Biết làm sao được! Không thể nào ngợi khen những người dân tụy mà lại không nói kèm theo ngay lập tức một tiếng "nhưng" rất lớn, — nhưng về điểm này, chúng tôi cần phải đưa ra hai nhận xét căn bản.

Nhận xét thứ nhất. Có thể tin chắc rằng tuyệt đại đa số những người dân tụy sẽ phần nộ trách cứ chúng tôi là đã coi vấn đề "tự do kinh doanh công nghiệp" và vấn đề "tự do của chủ nghĩa tư bản" là một. Họ sẽ tuyên bố rằng việc xóa bỏ các loại độc quyền và các tàn tích của chế độ nông nô "chẳng qua chỉ" là một yêu sách về quyền bình đẳng, một yêu sách phù hợp với lợi ích của "toàn thể" nền kinh tế quốc dân nói chung và của nền kinh tế nông dân nói riêng, chứ tuyệt nhiên không phải của chủ nghĩa tư bản. Những người dân tụy sẽ nói như vậy, chúng tôi biết thế. Nhưng thế là sai. Hơn một thế kỷ đã trôi qua, kể từ thời đại mà người ta đứng trên quan điểm duy tâm và trừu tượng đó để nhìn nhận vấn đề "tự do kinh doanh công nghiệp", coi đó là một "quyền" cơ bản và tự nhiên (xem từ đã được gạch dưới trong tập "Lược khảo") "của con người". Từ đó đến nay, yêu sách đòi "tự do kinh doanh công nghiệp"

và yêu sách đòi thực hiện yêu sách đó đã từng được đưa ra trong một số nước; bất cứ ở nơi nào, yêu sách đó cũng biểu hiện tình trạng không thể tương dung được với nhau giữa chủ nghĩa tư bản đương lên với những tàn tích của các chế độ độc quyền và của các quy chế; bất cứ ở nơi nào, yêu sách ấy cũng đều được dùng làm khẩu hiệu cho giai cấp tư sản tiến bộ; bất cứ ở nơi nào, yêu sách đó cũng đều chỉ đưa tới thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa tư bản. Từ đó tới nay, lý luận đã chứng minh đầy đủ toàn bộ tính chất ngây thơ của cái ảo tưởng cho rằng "tự do kinh doanh công nghiệp" là một đòi hỏi của "lý trí thuần túy", một đòi hỏi về "quyền bình đẳng" trừu tượng; lý luận đã chứng minh rằng vấn đề tự do kinh doanh công nghiệp là vấn đề của chủ nghĩa tư bản. Sự thực hiện "tự do kinh doanh công nghiệp" tuyệt nhiên không phải chỉ đơn thuần là một biện pháp cải cách "thuộc phạm vi pháp luật": đó là một cải cách kinh tế sâu sắc. Yêu sách về "tự do kinh doanh công nghiệp" luôn luôn thể hiện một sự không ăn khớp giữa quy chế pháp luật (phản ánh những quan hệ sản xuất đã lỗi thời) với *những quan hệ sản xuất mới* đã phát triển bất chấp cả quy chế ấy, đã vượt khỏi quy chế ấy và đang đòi phải thủ tiêu nó đi. Nếu ngày nay, chế độ hiện hành ở vùng U-ran đang khiến cho mọi người kêu la đòi "tự do kinh doanh công nghiệp" thì đó có nghĩa là các quy chế, các chế độ độc quyền và đặc quyền đặc lợi mà địa chủ kiêm chủ nhà máy, vẫn được hưởng theo tập quán đang gây trở ngại cho *những quan hệ kinh tế hiện thời*, cho những lực lượng kinh tế *hiện nay*. Vậy những quan hệ ấy và những lực lượng ấy là gì? Đó là *những quan hệ của nền kinh tế hàng hóa*. Những lực lượng ấy là lực lượng của *tư bản* đang chi phối nền kinh tế hàng hóa. Các bạn hãy nhớ lại chẳng hạn "lời thú nhận" đã dẫn ở trên của người dân tụy ở Péc-mơ: "toàn bộ công nghiệp thủ công của nước ta đều phải chịu sự câu thúc của các tư bản tư nhân". Và lại,

ngay như nếu không có lời thú nhận ấy chẳng nữa thì các số liệu của cuộc điều tra về thủ công nghiệp cũng đã nói lên điều đó một cách khá hùng hồn rồi.

Nhận xét thứ hai. Chúng tôi ngợi khen những người dân tụy là đã bênh vực tự do kinh doanh công nghiệp. Nhưng lời khen ngợi của chúng tôi là tùy thuộc vào *mức độ tiến hành triệt để* sự bênh vực đó. Phải chăng "tự do kinh doanh công nghiệp" chỉ là ở chỗ bãi bỏ việc cấm mở những xưởng phải dùng đến lửa ở trong vùng U-ran? Việc cấm nông dân không được ra ngoài công xã để đi làm một việc gì hoặc nghề gì theo ý mình lựa chọn, há chẳng đã hạn chế "tự do kinh doanh công nghiệp" trong một chừng mực còn cao hơn nhiều, đó sao? Khi người ta không có quyền tự do đi lại, và khi luật pháp không công nhận cho mọi công dân đều có quyền được chọn chỗ ở tại bất cứ thành thị hoặc nông thôn nào ở trong nước, thì đó lại không phải là hạn chế tự do kinh doanh công nghiệp hay sao? Tính chất đóng cửa, tính chất đẳng cấp của chế độ công xã nông thôn, tình trạng những người thuộc các giai cấp công thương không thể xâm nhập được vào công xã nông thôn, há lại không hạn chế tự do kinh doanh công nghiệp hay sao? v. v., v. v.. Chúng tôi đã nêu ra những sự hạn chế tự do kinh doanh công nghiệp còn trọng yếu hơn, phổ biến hơn, rộng lớn hơn nhiều, và có ảnh hưởng đến toàn thể nước Nga, và nhất là tất cả quần chúng nông dân. Nếu các ngành công nghiệp "lớn, trung bình và nhỏ" đều phải được bình đẳng về quyền lợi, thì há ngành công nghiệp nhỏ lại không được hưởng những quyền lợi ngang với ngành công nghiệp lớn trong lĩnh vực chuyển nhượng ruộng đất hay sao? Nếu những đạo luật về hầm mỏ hiện hành ở vùng U-ran thực sự là "những sự trói buộc đặc biệt, nhằm hạn chế sự phát triển tự nhiên" thì chế độ liên đới bảo lãnh, việc không được chuyển nhượng các phần ruộng được chia, những đạo luật riêng biệt cho mỗi đẳng cấp, các điều lệ về di chuyển

chỗ ở, về việc chuyển từ một tầng lớp xã hội này sang tầng lớp xã hội khác, về các nghề nghiệp và các công việc làm ăn, há lại không phải cũng là "những sự trói buộc đặc biệt" đó sao? Chúng không "hạn chế sự phát triển tự nhiên" hay sao?

Sự thật là trong vấn đề này, chủ nghĩa dân túy cũng đã biểu lộ cái tính nửa vời và tính hai mặt rất điển hình trong toàn bộ hệ tư tưởng của anh Kleinbürger¹⁾. Một mặt, những người dân túy không phủ nhận rằng trong cuộc sống của chúng ta, hiện có biết bao nhiêu là tàn tích của một "tổ chức lao động" bắt nguồn từ thời đại các thái ấp và hiện đang mâu thuẫn rõ ràng với cơ cấu kinh tế hiện đại, với toàn bộ sự phát triển kinh tế và văn hóa trong nước. Mặt khác, họ không thể nhìn thấy rằng cơ cấu kinh tế ấy và sự tiến triển ấy đe dọa tiêu diệt người sản xuất nhỏ, và vì lo sợ cho số phận của người đó, vị thần hộ mệnh cho những "lý tưởng" của mình ấy, nên những người dân túy muốn kìm hãm lịch sử lại, muốn ngăn cản cuộc tiến hóa; họ nằn nì, họ cầu khẩn người ta "cấm chỉ", "không cho phép"; và họ che giấu sự áp úng đáng thương hại và phản động ấy bằng những lời nói hoa mỹ về "tổ chức lao động", — những lời nhất định phải vang lên như những lời giễu cợt cay đắng.

Dĩ nhiên là bạn đọc đã thấy rõ lời bác lại chủ yếu, cơ bản, mà chúng tôi sẽ đem đối lập với cương lĩnh *thực tiễn* của những người dân túy về các vấn đề công nghiệp hiện đại. Chừng nào mà những biện pháp của những người dân túy là một bộ phận của cuộc cải cách hoặc giống hệt cuộc cải cách mà từ thời kỳ A-đam Xmit, người ta gọi là *tự do kinh doanh công nghiệp* (theo nghĩa rộng của danh từ này) thì biện pháp ấy là những biện pháp tiến bộ. Nhưng, một là, như thế thì những biện pháp đó lại không có gì là "dân túy" nữa, lại không có gì là đặc biệt ủng hộ nền

1) — tiểu tư sản

sản xuất nhỏ và "các con đường riêng biệt" của tổ quốc cả. Hai là, cái phân tích cực ấy trong cương lĩnh của phái dân túy bị yếu đi và bị xuyên tạc đi, vì vấn đề chung và cơ bản tức là vấn đề tự do kinh doanh công nghiệp, đã bị thay thế bằng những đề án và những biện pháp có tính chất bộ phận và vụn vặt. Và chừng nào mà những nguyện vọng của phái dân túy đi ngược lại tự do kinh doanh công nghiệp, ra sức ngăn cản cuộc tiến hóa hiện thời, thì những nguyện vọng ấy là phản động và phi lý, và sự thực hiện những nguyện vọng ấy chỉ có thể có hại mà thôi. Chúng ta hãy lấy mấy thí dụ. Trước hết nói về tín dụng. Tín dụng là một thiết chế phù hợp với một sự lưu thông hàng hóa phát triển cao độ và sự lưu chuyển phát triển cao độ ở trong nước. "Tự do kinh doanh công nghiệp" tất nhiên đưa tới chỗ sáng lập ra những tổ chức tín dụng với tư cách là một ngành thương nghiệp, tới chỗ tiêu diệt tính chất biệt lập, tính chất đẳng cấp trong nông dân, tới chỗ làm cho nông dân gần gũi với những giai cấp hay sử dụng đến tín dụng nhất, tới chỗ những hội tín dụng được tự do thành lập bởi bản thân những người hữu quan v. v.. Trái lại, những biện pháp tín dụng mà các quan chức của hội đồng địa phương và những người "trí thức" khác đề xướng ra cho "những người mu-gích", phỏng có thể có giá trị gì, chừng nào mà các đạo luật và các thiết chế vẫn đặt nông dân vào một tình trạng nó *loại trừ* nền lưu thông hàng hóa bình thường và phát triển, vào một tình trạng mà chế độ bảo chứng tài sản (cơ sở của tín dụng) bị thay thế bởi một chế độ thuận tiện, có khả năng thực hiện, dễ tiếp thu và thông dụng hơn nhiều, tức là... *chế độ lao dịch!* Trong những điều kiện đó, những biện pháp tín dụng luôn luôn sẽ là những thứ cây ngoại lai, xa lạ, bị đem trồng một cách nhân tạo trên một miếng đất không thích hợp với chúng chút nào cả; những biện pháp đó sẽ giống như một đứa bé chưa sinh ra đã chết, sản vật của trí tưởng tượng của những người trí thức mơ

mộng kiểu Ma-ni-lốp, hoặc của các viên chức rất có thiện ý mà những *gã kinh doanh tư bản tiền tệ* chính cống hiện nay và sau này vẫn chế giễu. Để người ta không trách chúng tôi là nói vu vơ, chúng tôi xin dẫn chứng ý kiến của Ê-gu-nốp (bài đã dẫn) là người không bị ai nghi ngờ là... theo "chủ nghĩa duy vật" cả. Đây, ông ta nói về các kho hàng thủ công nghiệp như thế này: "ngay cả trong những điều kiện địa phương thuận lợi nhất thì một kho hàng cố định và hơn nữa lại là kho hàng duy nhất ở trong huyện cũng không thể thay thế và sẽ không bao giờ thay thế được gã thương nhân luôn luôn lưu động và quan tâm đến lợi ích của bản thân mình". Về vấn đề ngân hàng thủ công nghiệp ở Péc-mơ, chúng tôi thấy một đoạn viết rằng muốn vay tiền, người thợ thủ công phải làm đơn gửi hoặc là cho ngân hàng, hoặc là cho người đại lý của ngân hàng, và chỉ rõ những người bảo lãnh. Người đại lý đến kiểm tra lời khai của người thợ thủ công, điều tra cận kề tình hình sản xuất của anh ta, v. v., "và gửi tất cả cái mở giấy tờ ấy đến ban giám đốc ngân hàng, phí tổn do người thợ thủ công chịu". Nếu đồng ý cho vay, ngân hàng sẽ gửi (thông qua viên đại lý hoặc thông qua hành chính tổng) một văn khế nợ. Chỉ khi nào người vay ký tên vào văn khế đó (được chính quyền tổng nhận thực) và gửi lại nhà ngân hàng rồi thì người ta mới gửi tiền cho anh ta. Nếu là một ác-ten yêu cầu vay tiền thì người ta đòi hỏi một bản sao của tờ hợp đồng tập thể. Các đại lý của ngân hàng phải giám sát xem tiền vay có được chi dùng đúng với lý do đã đưa ra không, xem công việc của khách hàng có chạy không, v. v.. "Rõ ràng là không thể thừa nhận tín dụng ngân hàng là một điều mà các thợ thủ công có thể với tới được; người ta có thể khẳng định rằng người thợ thủ công sẽ rất thích vay mượn của người giàu có ở địa phương hơn là phải trải qua tất cả những sự phiền lụy mà chúng tôi vừa kể ra; hơn là phải trả các phí tổn về bưu điện, về quản lý văn khế và hành chính; hơn là phải

chờ đợi cả hàng mấy tháng mới nhận được tiền vay và bị kiểm soát trong suốt cả thời gian được sử dụng số tiền vay đó" (tr. 170 của bài đã dẫn). Cái tư tưởng dân túy về một hình thức tín dụng phản tư bản chủ nghĩa nào đó mà phi lý như thế nào, thì những toan tính muốn thông qua "những người trí thức" và viên chức để thực hiện (bằng những biện pháp chẳng có hiệu lực gì) những cái xưa nay và bất kỳ ở đâu vẫn là công việc của bọn con buôn, cũng là những toan tính hoang đường, vụng về và vô hiệu như thế ấy. — Việc giáo dục kỹ thuật. Về vấn đề này, hình như không có gì cần phải nói cả... Chúng tôi chỉ nhắc lại cái đề án đáng "nhớ mãi mãi", trong đó ông I-u-gia-cốp, một tác giả tiến bộ mà mọi người đều biết, đã đề nghị thành lập ở Nga những trường trung học nông nghiệp trong đó các nam nữ nông dân nghèo sẽ *lấy sức lao động của họ ra để trả tiền học* bằng cách nấu bếp hoặc giặt quần áo, chẳng hạn*... Các ác-ten. Nhưng ai mà không biết rằng những chương ngại chủ yếu đối với việc phát triển các ác-ten, là những truyền thống của chính ngay "sự tổ chức lao động" đã được thể hiện trong những đạo luật hiện hành về hầm mỏ ở vùng U-ran? Ai mà không biết sự thực hiện đầy đủ quyền tự do kinh doanh công nghiệp bao giờ và bất cứ ở đâu cũng đều đã gây ra một sự hưng thịnh và một sự phát triển chưa từng có của đủ mọi thứ tổ chức hiệp hội và liên hiệp? Thật là hết sức buồn cười khi thấy người dân túy tìm cách mô tả đối phương của mình nói chung như là kẻ thù của chế độ ác-ten, của các tổ chức hiệp hội, v. v.. Như thế quả là vu oan giá họa! Vấn đề là đi tìm tư tưởng hiệp hội và các biện pháp để thực hiện tư tưởng đó thì không nên nhìn về đằng sau, về quá khứ, về nghề thủ công kiểu gia trưởng và nền tiểu sản xuất, là những cái đã làm

* Xem bài tiếp sau¹⁾.

1) Xem tập này, tr. 587 - 629.

cho những người sản xuất rơi vào tình trạng cực kỳ biệt lập, tình trạng phân tán và tình trạng ngu muội, — mà phải nhìn về đằng trước, về tương lai, hướng tới sự phát triển của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Chúng tôi biết rất rõ rằng người dân tụy sẽ ngạo nghễ coi khinh như thế nào bản cương lĩnh về chính sách công nghiệp này, một bản cương lĩnh trái ngược với cương lĩnh của họ. "Tự do kinh doanh công nghiệp"! Thật là một nguyện vọng cũ kỹ, chật hẹp, có tính chất Man-se-tơ* và tư sản quá chừng! Người dân tụy đỉnh ninh rằng đối với anh ta thì đó là một Überwundener Standpunkt¹⁾; rằng anh ta đã biết vượt lên trên những lợi ích nhất thời và phiến diện đã đề ra nguyện vọng đó; rằng anh ta đã biết vươn lên tới những tư tưởng sâu sắc hơn và thuần tụy hơn, tức là tư tưởng về "tổ chức lao động"... Nhưng thật ra, anh ta đã *rơi* từ hệ tư tưởng tư sản tiến bộ *xuống* một hệ tư tưởng tiểu tư sản phản động, đang dao động một cách bất lực giữa ý muốn đẩy mạnh sự phát triển kinh tế hiện thời và ý muốn ngăn chặn nó lại, giữa lợi ích của những tiểu chủ và lợi ích của lao động. Trong vấn đề này, lợi ích của lao động phù hợp với lợi ích của đại tư bản công nghiệp.

* Có lẽ sẽ có những người nghĩ rằng "tự do kinh doanh công nghiệp" loại trừ những biện pháp như luật công xưởng v. v.. Người ta hiểu "tự do kinh doanh công nghiệp" là sự loại trừ *những tàn tích của thời xưa*, đang làm trở ngại cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Còn luật công xưởng, cũng như các biện pháp khác của cái mà người ta gọi là Sozialpolitik²⁾ hiện thời *đều đòi hỏi trước hết phải có* một sự phát triển sâu sắc của chủ nghĩa tư bản, rồi chính nó lại *thúc đẩy* sự phát triển ấy.

1) — một quan điểm đã lỗi thời

2) — chính sách xã hội

BÀN VỀ MỘT BÀI BÁO NGẮN

Trên báo "Tin tức nước Nga"¹²² số 239 (ra ngày 30 tháng Tám), có đăng một bài báo rỗng tuếch của ông N. Lê-vít-xki nhan đề "Bàn về một vài vấn đề có liên quan đến đời sống của nhân dân". "Sống ở nông thôn và thường xuyên tiếp xúc với nhân dân", tác giả "từ lâu đã đụng phải" một số vấn đề về đời sống của nhân dân, mà việc giải quyết những vấn đề ấy bằng những "biện pháp" thích hợp là "một sự cần thiết cấp bách", "một nhu cầu khẩn thiết". Tác giả tỏ ý tin tưởng rằng "những nhận xét vắn tắt" của mình về một vấn đề quan trọng như thế sẽ có "một tiếng vang trong số những người quan tâm đến các nhu cầu của nhân dân", và ngỏ ý mong muốn có một cuộc trao đổi ý kiến về những vấn đề do ông ta nêu lên.

"Giọng văn cao siêu" của bài báo rỗng tuếch đó của ông N. Lê-vít-xki và những tiếng cao siêu đầy dẫy trong bài báo ấy làm cho ta tưởng rằng tác giả đưa ra những vấn đề nào đó thực sự quan trọng, cấp bách và thiết yếu của đời sống hiện tại. Nhưng thực ra, những đề nghị của tác giả chỉ cho ta thêm một tỷ dụ hết sức nổi bật, về cái bệnh sinh thảo dự án không tưởng thực sự theo kiểu Ma-ni-lốp, cái bệnh mà công chúng Nga vẫn thường thấy ở những nhà chính luận thuộc phái dân tụy. Vì thế, chúng tôi cho rằng việc chúng tôi bày tỏ ý kiến về những vấn đề mà ông N. Lê-vít-xki đã nêu lên, sẽ không phải là vô ích.

Ông N. Lê-vít-xki kể ra (từng điểm một) năm "vấn đề", và về mỗi "vấn đề", tác giả không những đã "giải đáp" mà còn chỉ ra một cách hết sức rõ ràng cả "biện pháp" thích hợp nữa. Vấn đề thứ nhất: lập quỹ tín dụng "dễ vay và nhẹ lãi", loại trừ sự lộng quyền của những kẻ cho vay nặng lãi, của "bọn cu-lắc cùng bọn hút máu và tham tàn khác thuộc đủ các loại". Biện pháp: "lập ra ở nông thôn những quỹ tín dụng của nông dân, kiểu đơn giản"; và tác giả nghĩ ra một quyển sổ tiết kiệm do Ngân hàng nhà nước phát, nhưng không phải là phát cho từng cá nhân, mà phát cho những hội liên hiệp được tổ chức một cách đặc biệt, các hội đó sẽ góp tiền thông qua một thủ quỹ và sẽ được hưởng quyền vay tiền.

Vậy là, việc tác giả "tiếp xúc" từ lâu "với nhân dân" đã dẫn ông ta đến kết luận như thế về cái vấn đề cũ rích là vấn đề tín dụng: "lập" những cái quỹ kiểu mới! Chắc hẳn tác giả cho rằng ở nước ta, người ta lãng phí giấy mực còn quá ít để thảo ra không biết bao nhiêu "kiểu", "mẫu", "điều lệ", "điều lệ điển hình", "điều lệ mẫu" v. v., v. v.. Trong số các vấn đề nảy sinh ra do cái ý muốn đem "quỹ tín dụng dễ vay và nhẹ lãi" thay thế cho bọn "cu-lắc", nhà thực tiễn của chúng ta, con người đã từng "sống ở nông thôn" ấy, không nhận thấy có vấn đề nào quan trọng hơn nữa. Dĩ nhiên là ở đây, chúng tôi sẽ không nói đến ý nghĩa của tín dụng: chúng tôi coi mục đích của tác giả là *điều đã biết rõ*, và chúng tôi sẽ đứng trên một quan điểm thuần túy thực tiễn để xét những phương thuốc mà ông ta đã nói đến với một vẻ long trọng đến như thế. Tín dụng là một thiết chế của lưu thông hàng hóa đã phát triển. Thử hỏi rằng khi mà trong nông dân, biết bao nhiêu tàn tích của những luật lệ và sự cấm đoán có tính chất đẳng cấp đã tạo ra một tình hình *không cho phép có được* lưu thông hàng hóa bình thường, tự do, rộng rãi và phát triển thì thiết chế

ấy có lý do tồn tại trong nông dân nước ta không? Khi nói đến những nhu cầu thiết yếu và cấp bách của nhân dân mà lại coi vấn đề tín dụng chỉ là việc thảo ra những "điều lệ" kiểu mới mà hoàn toàn không nói gì đến sự cần thiết phải *hủy bỏ* cả một đồng "điều lệ" đang cản trở sự lưu thông bình thường của hàng hóa ở nông thôn, cản trở sự lưu thông tự do của những động sản và bất động sản, việc tự do đi lại của nông dân từ nơi này đến nơi khác, việc chuyển từ nghề này sang nghề khác, và cản trở những người thuộc một giai cấp hay đẳng cấp khác được tự do gia nhập công xã nông dân, — thì như thế há chẳng là lối bịch hay sao? Đấu tranh chống "bọn cu-lắc, bọn cho vay nặng lãi, bọn hút máu, bọn tham tàn" bằng cách cải thiện những "điều lệ" của các quỹ tín dụng thì còn gì khôi hài hơn nữa? Nếu việc cho vay nặng lãi, dưới những hình thức xấu xa nhất của nó, còn bám rễ chặt chẽ hơn cả trong nông thôn nước ta thì đó chính là vì tính biệt lập đẳng cấp của nông thôn, chính là vì hàng nghìn sự ràng buộc đã kìm hãm sự phát triển của lưu thông hàng hóa, — thế mà vị tác giả thực tiễn của chúng ta lại không đả động gì đến những sự ràng buộc ấy cả, và ông ta tuyên bố rằng vấn đề thiết yếu của tín dụng nông thôn, chỉ là việc thảo ra những điều lệ *mới*. Rất có thể là ở những nước tư bản chủ nghĩa đã phát triển, những nước mà ở đó nông thôn đã được hưởng từ lâu những điều kiện thích hợp cho sự lưu thông hàng hóa và tín dụng đã phát triển rộng rãi, rất có thể là ở những nước đó, người ta đã thu được thắng lợi như thế là vì họ đã có rất nhiều "điều lệ" do những viên quan hảo tâm thảo ra!

Vấn đề thứ hai: "tình trạng nguy ngập của gia đình nông dân khi người chủ gia đình chết đi", cũng như vấn đề "sự cần thiết cấp bách" phải "gìn giữ và bảo vệ dân cư cần lao ở nông thôn bằng đủ mọi phương sách và biện pháp".

Như các bạn thấy đó, càng về sau thì những "vấn đề" của ông N. Lê-vít-xki càng trở nên rộng rãi, to tát! Nếu vấn đề thứ nhất đụng đến cái thiết chế tư sản rất tầm thường mà chúng ta chỉ có thể công nhận một cách hết sức dè dặt rằng đó là một thiết chế có ích, thì ở đây chúng ta lại đứng trước một vấn đề quan trọng phi thường đến nỗi "về nguyên tắc", chúng ta phải hoàn toàn công nhận rằng đó là một vấn đề thiết yếu và chúng ta không thể nào không đồng tình với tác giả vì đã *nêu lên* một vấn đề như thế. Nhưng để giải quyết vấn đề phi thường ấy, nhà dân túy đề ra một "biện pháp" thật là quá ư... nói thế nào cho nhà nhận nhỉ?... không thông minh. Xin các bạn hãy nghe: "... thật là một sự cần thiết cấp bách phải tổ chức và thi hành một chế độ cưỡng bách (sic!) *bảo hiểm đời sống, rộng rãi, thật hết sức rẻ và có tính chất tương trợ, cho toàn thể dân cư nông thôn**" (thông qua các hội liên hiệp, hiệp hội, các ác-ten, v. v.). Muốn làm như thế, phải định rõ vai trò và sự tham gia a) của các hội bảo hiểm tư nhân, b) của các hội đồng địa phương, và c) của nhà nước".

Những người mu-gích ở nước ta quá là những người không sáng trí lắm! Họ không nghĩ rằng nếu người chủ nhà chết đi thì cả gia đình sẽ phải đi ăn xin; rằng nếu mất mùa thì họ chỉ còn có chết đói mà thôi; mà nếu có được mùa chẳng nữa thì đôi khi tìm chẳng ra "một khoản kiếm thêm" nào cả! Những người mu-gích khờ dại ấy không thể hiểu được rằng trên cõi trần này, đang có một thứ "bảo hiểm đời sống" mà nhiều vị chủ tốt bụng đã được hưởng từ lâu rồi, và thứ bảo hiểm đó đã được một số các vị chủ tốt bụng khác (tức là người có cổ phần trong

* Do tác giả viết ngả.

1) — thế đấy

các hội bảo hiểm) vẫn dùng vào việc làm tiền. Anh "Xu-xôi-ca"¹²³ đang đói thì không nghĩ rằng chỉ cần rủ anh "Mi-chai", cũng đói như mình, lập một hội bảo hiểm có tính chất tương trợ về đời sống (chỉ cần đóng một số tiền tối thiểu, hết sức tối thiểu thôi!) là đủ cho gia đình hai anh khỏi thiếu thốn, nếu chẳng may hai người chủ gia đình chết đi! May làm sao lại có người nghĩ hộ cho những anh chàng mu-gích tối dạ ấy, đó là những nhà trí thức dân túy sáng suốt ở nước ta, trong đó có một người "sống ở nông thôn và thường xuyên tiếp xúc với nhân dân" và "từ lâu đã đụng phải" cái "dự án" to tát ấy, to tát đến nỗi nó đã làm cho chúng ta chóng cả mặt!

Vấn đề thứ ba. "Nhân vấn đề trên, cần phải đề ra và thảo luận việc thành lập một *quỹ quốc gia bảo hiểm đời sống của nông dân**, cũng như ta đã thấy có những quỹ quốc gia để trợ cấp trong trường hợp đói kém hay hỏa hoạn". Dĩ nhiên, để tiến hành bảo hiểm thì cần phải thảo luận vấn đề quỹ. Nhưng chúng tôi thấy hình như ở điểm này, vị tác giả đáng kính ấy đã có một thiếu sót quan trọng. Há chẳng phải là cũng "cần phải đề ra và thảo luận" cả vấn đề xét xem cái thiết chế đã được dự định ấy sẽ thuộc thẩm quyền của bộ nào, cục nào, đó sao? Một mặt thì hiển nhiên là Cục kinh tế thuộc Bộ nội vụ sẽ phải quản lý thiết chế này. Mặt khác thì Cục quản lý của hội đồng địa phương thuộc bộ đó cũng có quan hệ mật thiết đến thiết chế ấy. Mặt khác nữa, việc quản lý quỹ bảo hiểm cũng lại phải là nhiệm vụ của Bộ tài chính nữa. Thế thì trong những điều kiện ấy, nếu ta đề ra việc thành lập riêng một "Tổng cục của nhà nước quản lý các quỹ bảo hiểm có tính chất tương trợ và cưỡng bách về đời sống cho toàn thể dân cư nông dân", cũng giống như *Nha tổng quản lý các trại nuôi ngựa giống của nhà nước* chẳng hạn, thì có hợp lý hơn không?

* Do tác giả viết ngả.

Vấn đề thứ tư. "Sau nữa, vì những ác-ten thuộc đủ các loại đã cực kỳ phổ biến ở Nga, cũng như vì lợi ích và tầm quan trọng hiển nhiên của những ác-ten ấy đối với nền kinh tế quốc dân, nên người ta thấy cấp thiết 4) phải tổ chức riêng một hội đặc biệt, *Hội khuyến khích các ác-ten nông nghiệp và các ác-ten khác*". Bảo rằng các ác-ten thuộc đủ loại là có lợi cho những tầng lớp dân cư đã tổ chức ra những ác-ten ấy thì đó là điều không còn nghi ngờ gì nữa. Cũng không nghi ngờ gì nữa rằng hội liên hiệp những đại biểu của các giai cấp khác nhau cũng sẽ rất có lợi cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Duy có điều là tác giả đã uống công phóng đại khi nói rằng "những ác-ten thuộc đủ các loại đã cực kỳ phổ biến ở Nga". Ai nấy đều biết rằng so với bất cứ một nước nào ở Tây Âu thì nước Nga có rất ít, ít không thể tưởng tượng được, "những ác-ten thuộc đủ các loại"... "Ai nấy đều biết" như thế... trừ anh chàng Ma-ni-lốp thích mơ mộng mà thôi. Trong ban biên tập tờ "Tin tức nước Nga", chẳng hạn, người ta cũng biết như thế; người ta đã cho đăng, ở trên bài báo của ông N. Lê-vít-xki, một bài báo rất có ý nghĩa và có một nội dung rất phong phú "Các xanh-đi-ca ở Pháp"; qua bài ấy, có lẽ ông N. Lê-vít-xki đã có thể biết được rằng ở nước Pháp tư bản chủ nghĩa (so với nước Nga không tư bản chủ nghĩa), những "ác-ten thuộc đủ các loại" đã phát triển rộng rãi đến mức nào! Tôi nhấn mạnh những chữ "thuộc đủ các loại", vì khi đọc bài báo ấy, ta thấy, chẳng hạn, một cách dễ dàng rằng, ở nước Pháp, các xanh-đi-ca gồm có bốn loại: 1) những xanh-đi-ca của công nhân (2163 xanh-đi-ca với 419172 người tham gia); 2) những xanh-đi-ca của chủ (1622 cái với 130752 người tham gia); 3) những xanh-đi-ca nông nghiệp (1188 cái với 398048 thành viên) và 4) những xanh-đi-ca hỗn hợp (173 cái với 31126 thành viên). Ông N. Lê-vít-xki, ông hãy cộng lại đi! Ông sẽ thấy

đã có gần một triệu người (979000) tập hợp thành "những ác-ten thuộc đủ các loại"; và bây giờ ông hãy nói cho tôi nghe, nói một cách thật thà, lẽ nào ông không thấy xấu hổ về câu mà ông đã trót lỡ viết ra: "những ác-ten thuộc đủ các loại (sic!!!) đã cực kỳ phổ biến ở Nga", hay sao? Lẽ nào ông không nhận thấy bài báo của ông, đặt bên cạnh những con số về "các xanh-đi-ca ở Pháp", những con số không cần kèm theo bình luận, đã gây nên một ấn tượng khôi hài, vừa khôi hài vừa bi thảm, hay sao? Những người Pháp đáng thương hại này, mà cái ung nhọt chủ nghĩa tư bản đã làm cho không có được — như người ta đã thấy — những "ác-ten thuộc đủ các loại đã cực kỳ phổ biến", những người Pháp đáng thương hại này chắc hẳn sẽ phá lên cười, nếu người ta đề nghị họ tổ chức ra một cái "hội đặc biệt" ... để khuyến khích thành lập những hội thuộc đủ các loại! Cố nhiên cười chỉ là biểu hiện của tính khinh suất đã nổi tiếng của người Pháp vốn không thể hiểu nổi tính thận trọng của người Nga. Những người Pháp khinh suất này khi lập ra "những ác-ten thuộc đủ các loại" thì không những không lập ra trước một "hội khuyến khích các ác-ten" mà thậm chí — *horribile dictu!*¹⁾ — cũng không thảo ra trước những điều lệ "kiểu mẫu", những điều lệ để làm "tiêu chuẩn", cùng các "kiểu" hội "đơn giản" khác nữa!

Vấn đề thứ năm... (người ta thấy cấp thiết phải) "cho xuất bản, trực thuộc hội ấy (hoặc đứng tách riêng), *một cơ quan ngôn luận đặc biệt ... chuyên nghiên cứu vấn đề hợp tác xã ở nước Nga và ở ngoại quốc...*" Phải đấy, phải đấy, ông N. Lê-vít-xki ạ! Khi một người đau dạ dày và không ăn uống bình thường được, thì người ấy chỉ còn có cách là đọc xem các người khác ăn như thế nào thôi. Nhưng chắc hẳn các thầy thuốc sẽ không cho phép một người ốm đến mức độ như thế đọc bài mô tả những bữa

1) — nói ra thì kinh khủng biết bao!

ăn của người khác: đọc như thế có thể gợi lên lòng thèm ăn vô điều độ, không phù hợp với thời kỳ đang phải ăn uống kiêng khem... Mà làm như thế, các thầy thuốc hoàn toàn có lý.

Chúng tôi đã trình bày khá chi tiết bài báo ngắn của ông N. Lê-vít-xki. Có lẽ độc giả sẽ hỏi là có đáng nói dài đến như thế về một bài báo ngắn ngủi sơ sài và có đáng bình luận dài đến như thế về bài báo ấy không? Một người (nói chung là có đầy thiện ý) thốt ra một điều rõ đại về một sự bảo hiểm đời sống nào đó có tính chất tương trợ và cưỡng bách cho toàn thể dân cư nông dân thì cái đó có can hệ gì? Không phải đây là lần đầu tiên chúng tôi nghe thấy những ý kiến hoàn toàn giống như thế về những vấn đề tương tự. Những ý kiến ấy không có căn cứ gì cả. Vậy, liệu có phải ngẫu nhiên mà các nhà "chính luận tiên phong" của chúng ta thỉnh thoảng lại đề ra một "dự án" theo tinh thần "chủ nghĩa xã hội nông nô", một dự án thật hết sức kỳ quái khiến người ta phải bàng hoàng sửng sốt không? Liệu có phải ngẫu nhiên mà ngay cả những cơ quan ngôn luận như tờ "Cửa cải nước Nga" và tờ "Tin tức nước Nga", những tờ báo tuyệt nhiên không phải là dân túy cực đoan, những tờ báo đã luôn luôn phản đối những hành động quá khích của phái dân túy và những kết luận của phái đó à la¹⁾ ông V. V., tức là những tờ báo thậm chí đã sẵn sàng đem cái nhãn hiệu mới tinh của một thứ "trường phái luân lý - xã hội học" nào đó để khoác ra ngoài cái áo dân túy đã tàng của họ — liệu có phải là ngẫu nhiên mà ngay cả những cơ quan ngôn luận ấy cũng đưa ra một cách hoàn toàn đều đặn từng thời kỳ một, cho dân chúng Nga thưởng thức, khi thì "một điều không tưởng về giáo dục" nào đó của ông X. I-u-gia-cốp, — tức là một dự án về giáo dục trung học cưỡng bách ở các trường nông nghiệp, trong đó những nông dân nghèo túng sẽ phải lao động để lấy tiền trả học phí của họ, — khi thì cái dự án của ông

1) — theo kiểu

N. Lê-vít-xki về vấn đề bảo hiểm đời sống có tính chất tương trợ và cưỡng bách cho toàn thể dân cư nông dân*.

Thật là quá ư ngây thơ nếu cho rằng hiện tượng đó là ngẫu nhiên. Trong người mỗi ông dân túy, đều có một Ma-ni-lốp. Coi thường tình hình thực tế của hiện thực và của sự phát triển kinh tế thực tế, không chịu phân tích những lợi ích hiện thực của các giai cấp trong xã hội Nga trong mối quan hệ qua lại giữa các giai cấp ấy, quen đứng *trên cao* mà nhận xét và quy định những "nhu cầu" và "vận mệnh" của tổ quốc, kiêu căng vì thấy trong các công xã nông thôn Nga và trong các ác-ten ở Nga hầy còn có những tàn tích thảm hại của những hội liên hiệp thời trung cổ, đồng thời lại khinh thường những hội liên hiệp phát triển hơn rất nhiều, mà riêng chủ nghĩa tư bản đã phát triển hơn mới có, — đây là tất cả những đặc điểm mà các bạn sẽ thấy ở *bất cứ một* người dân túy nào, tuy mức độ có khác nhau. Cho nên đôi khi cũng rất bổ ích, nếu ta nhận xét một tác giả nào đó, tuy không thông minh lắm nhưng lại rất ngây thơ, một tác giả — với một tinh thần dũng cảm đáng được hưởng một số phận tốt đẹp hơn — đã làm cho những đặc điểm ấy đạt tới sự phát triển lô-gích hoàn toàn và đã thể hiện những đặc điểm ấy một cách rõ rệt vào trong một bản "dự án" nào đó. Những dự án thuộc kiểu này bao giờ cũng nổi bật, nổi bật đến nỗi chỉ cần *đưa ra* cho độc giả *xem*, là đủ *chứng minh* được tất cả cái nguy hại mà chủ nghĩa dân túy tiểu tư sản hiện đã gây cho tư tưởng xã hội và sự phát triển xã hội của nước ta. Những loại dự án ấy bao giờ cũng có nhiều cái đáng tức cười; khi đọc lướt

* So sách hai nhà chuyên nghề thảo dự án thuộc giới chính luận của phái dân túy thì không thể không ưa ông N. Lê-vít-xki hơn, vì dự án của ông này còn *thông minh hơn* dự án của ông X. I-u-gia-cốp một đôi chút.

qua, thường thường các bạn thậm chí không thấy một ấn tượng gì khác ngoài cảm giác buồn cười. Nhưng nếu phân tích kỹ hơn, các bạn sẽ nói: "nếu tất cả những cái đó không phải là đáng buồn thì lúc đó mới đáng cười!"¹²⁴.

*Viết xong vào tháng Chín 1897,
trong thời gian bị đày*

*In vào tháng Mười 1897, trên tạp
chí "Lời nói mới", số 1
Ký tên: C. T—n*

*Theo đúng bản in trong
tạp chí*

NHIỆM VỤ CỦA NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ - XÃ HỘI NGÀ¹²⁵

*Viết xong vào cuối năm 1897,
trong thời gian bị đày*

*In lần đầu thành sách nhỏ riêng ở
Giơ-ne-vơ năm 1898*

*Theo đúng bản in trong cuốn
sách nhỏ xuất bản năm 1902, có
đối chiếu với bản sao bản thảo và
với bản in trong tập: VI. I-lin.
"Trong 12 năm", 1907*

ПРОЛЕТАРИИ ВСѢХЪ СТРАНЪ, СОЕДИНЯЙТЕСЬ
.....
РОССІЙСКАЯ СОЦІАЛЪДЕМОКРАТИЧЕСКАЯ РАБОЧАЯ ПАРТІЯ.

Н. ЛЕНИНЪ.

**ЗАДАЧИ
РУССКИХЪ
СОЦІАЛЪДЕМОКРАТОВЪ**

Издание 2-е.

СЪ ПРЕДИСЛОВІЯМИ

АВТОРА

И

П. Б. АКСЕЛЬРОДА.

.....
Издание Загран. Лиги Русск. Революціонной Соціалъдемократіи.

.....
ЖЕНЕВА

Типографія Лиги, Route Caroline, 27.

1902 г.

Bìa cuốn sách nhỏ của V. I. Lê-nin
"Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga"
xuất bản lần thứ hai.— Năm 1902

LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN IN LẦN THỨ HAI¹²⁶

Cuốn sách này, hiện nay xuất bản lần thứ hai do nhu cầu tuyên truyền, đã được viết cách đây vừa đúng năm năm. Trong khoảng thời gian ngắn đó, phong trào công nhân trẻ tuổi của chúng ta đã tiến một bước rất lớn, tình hình phong trào dân chủ - xã hội Nga và tình hình lực lượng của phong trào ấy đã có những sự thay đổi sâu sắc đến nỗi có lẽ người ta sẽ lấy làm ngạc nhiên là tại sao lại đem in lại y nguyên một cuốn sách cũ. Có lẽ nào "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga" năm 1902 lại không hề thay đổi chút nào so với năm 1897? Có lẽ nào những quan điểm của bản thân tác giả về vấn đề đó — lúc đó tác giả chỉ mới tổng kết "kinh nghiệm đầu tiên" của hoạt động của mình trong đảng — lại không tiến lên được một bước nào hay sao?

Có lẽ có nhiều độc giả sẽ tự đặt cho mình những câu hỏi như thế (hay những câu hỏi tương tự), và để giải đáp những câu hỏi đó, chúng tôi phải đề nghị xem cuốn "Làm gì?" và phải bổ sung thêm một số điểm cho những điều đã nói trong cuốn ấy. Đề nghị xem cuốn đó là để chỉ ra những quan điểm mà tác giả đã trình bày về những nhiệm vụ *hiện tại* của phong trào dân chủ - xã hội; để bổ sung điều đã nói trong cuốn đó (trang 31 - 32, 121, 138¹⁾ về những

1) Xem V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 6, tr. 44 - 45, 157 - 158, 180 - 182; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, t. 5, tr. 460, 595, 622 - 623.

điều kiện trong đó tác giả viết cuốn sách mà ngày nay chúng ta tái bản, và về thái độ của cuốn sách đó với một "thời kỳ" đặc biệt trong quá trình phát triển của phong trào dân chủ - xã hội Nga. Trong cuốn sách nói trên ("Làm gì?"), tôi đã nêu lên rằng nói chung có bốn thời kỳ như thế, mà thời kỳ cuối cùng thì thuộc "lĩnh vực hiện tại, và một phần thuộc lĩnh vực tương lai"; thời kỳ thứ ba là thời kỳ thống trị (hay ít ra cũng là thời kỳ bành trướng rộng rãi) của xu hướng "kinh tế chủ nghĩa"¹²⁷, bắt đầu từ 1897 đến 1898; thời kỳ thứ hai là từ 1894 đến 1898, và thời kỳ thứ nhất từ 1884 đến 1894. Khác với thời kỳ thứ ba, trong thời kỳ thứ hai chúng ta không thấy có những sự bất đồng ý kiến giữa chính ngay những người dân chủ - xã hội. Lúc đó, phong trào dân chủ - xã hội là thống nhất về mặt tư tưởng và chính lúc đó, nó cũng cố thực hiện luôn cả sự thống nhất về mặt thực tiễn, về mặt tổ chức (thành lập Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga)¹²⁸. Lúc đó, sự chú ý chủ yếu của những người dân chủ - xã hội không phải nhằm làm sáng tỏ và giải quyết những vấn đề nào đó trong nội bộ đảng (như đã làm trong thời kỳ thứ ba), mà nhằm, một mặt thì tiến hành đấu tranh tư tưởng chống kẻ thù của phong trào dân chủ - xã hội, và mặt khác thì phát triển công tác thực tiễn của đảng.

Lúc đó, giữa lý luận và thực tiễn của những người dân chủ - xã hội không có cái sự đối kháng xuất hiện sau này trong thời kỳ "chủ nghĩa kinh tế".

Cuốn sách này chính là phản ánh những đặc điểm của tình hình và của "những nhiệm vụ" lúc đó của phong trào dân chủ - xã hội. Nó kêu gọi đi sâu vào và mở rộng công tác thực tiễn; trong việc này, nó cho rằng tình trạng còn có những ý kiến, những lý luận và những nguyên tắc chung nào đó chưa được làm sáng tỏ, sẽ không gây "trở ngại" gì; nó không thấy có những khó khăn (lúc đó đã

không có) trong việc kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh kinh tế. Cuốn sách đó trình bày những sự giải thích có tính nguyên tắc với đối phương của phong trào dân chủ - xã hội, tức là với phái Dân ý¹²⁹ và phái Dân quyền¹³⁰, ra sức đánh tan những sự hiểu lầm và những định kiến đã khiến họ lánh xa phong trào mới.

Và bây giờ đây, khi mà thời kỳ "chủ nghĩa kinh tế" chắc là sắp chấm dứt thì lập trường của những người dân chủ - xã hội lại giống như lập trường của họ cách đây năm năm. Dĩ nhiên là những nhiệm vụ đề ra trước mắt chúng ta hiện nay thì vô cùng phức tạp hơn, vì trong thời kỳ này, phong trào đã lớn lên một cách phi thường, song những đặc điểm chủ yếu của thời kỳ này cũng lại giống như những đặc điểm của thời kỳ "thứ hai" nhưng trên một cơ sở rộng hơn và trên một quy mô lớn hơn. Tình trạng không ăn khớp giữa lý luận, cương lĩnh, nhiệm vụ sách lược của chúng ta với thực tiễn, dần dần mất đi cùng với chủ nghĩa kinh tế. Chúng ta lại có thể và phải mạnh dạn kêu gọi nên đi sâu vào và mở rộng công tác thực tiễn, vì những tiền đề lý luận của công tác đó thì phần lớn đã được định rõ rồi. Chúng ta lại phải chú ý đặc biệt đến những trào lưu bất hợp pháp không phải dân chủ - xã hội ở Nga, tuy nhiên, trước mắt chúng ta, đó lại là những trào lưu về thực chất giống như những trào lưu trong nửa đầu những năm 90 của thế kỷ vừa qua, nhưng đã phát triển, đã hình thành rõ rệt, đã "trưởng thành" hơn rất nhiều.

Trong quá trình vứt bỏ những cái áo cà sa cũ của mình, phái Dân ý đã đi đến chỗ tự biến mình thành "những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng"¹³¹, và hình như bản thân cái tên gọi đó chứng tỏ rằng họ đã dừng lại ở giữa đường. Họ đã rời bỏ cái cũ (chủ nghĩa xã hội "Nga") nhưng lại không đi theo cái mới (đảng dân chủ - xã hội). Lý luận duy nhất về chủ nghĩa xã hội cách mạng

mà nhân loại hiện đại đã biết, tức là chủ nghĩa Mác, thì họ lại gạt bỏ đi, căn cứ vào một sự phê bình có tính chất tư sản ("những người xã hội chủ nghĩa!") và cơ hội chủ nghĩa ("những người cách mạng!"). Vì không có tính tư tưởng và tính nguyên tắc, nên trong thực tiễn, họ đã đi đến "chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng", biểu hiện cả ở xu hướng của họ muốn đặt ngang hàng với nhau những tầng lớp và giai cấp xã hội như trí thức, vô sản và nông dân, cả ở sự tuyên truyền âm ĩ của họ về sự khủng bố "có hệ thống", cả ở cái cương lĩnh ruộng đất tối thiểu tuyệt diệu của họ (xã hội hóa ruộng đất, — hợp tác hóa, — gắn nông dân vào phần ruộng được chia. Xem "Tia lửa"¹³², số 23 và 24¹⁾), cả ở thái độ của họ đối với phái tự do (xem "Nước Nga cách mạng"¹³³, số 9, và bài nhận xét của ông Gít-lốp-xki về tạp chí "Giải phóng"¹³⁴ đăng trên tờ "Sozialistische Monatshefte"¹³⁵, số 9) và ở nhiều cái khác nữa mà sau này chắc hẳn chúng ta sẽ còn phải nhiều lần nói đến. Ở Nga, còn có khá nhiều những yếu tố và điều kiện xã hội nuôi dưỡng tính không ổn định của giới trí thức, khiến những người có tinh thần cấp tiến muốn kết hợp cái cũ đã hết thời với cái mới không có sức sống, ngăn cản những người đó hòa sự nghiệp của họ với sự nghiệp của giai cấp vô sản đang tiến hành đấu tranh giai cấp, — thành thử phái dân chủ - xã hội Nga sẽ còn phải đấu tranh với một xu hướng hay những xu hướng giống như xu hướng "xã hội chủ nghĩa - cách mạng", chừng nào mà sự phát triển tư bản chủ nghĩa và tình trạng ngày càng gay gắt của những mâu thuẫn giai cấp chưa làm mất được mọi cơ sở của những xu hướng đó.

Những người thuộc phái Dân quyền, mà hồi 1897

1) Xem V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 6, tr. 377 - 398; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 6, tr. 192 - 215.

đã tỏ ra không dứt khoát (xem sau đây, trang 20 - 22)¹⁾ không kém gì những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng hiện thời, thì vì thế đã phải rút lui nhanh chóng khỏi vũ đài. Nhưng tư tưởng "tinh táo" của họ — nhằm hoàn toàn tách rời cái yêu sách tự do chính trị với chủ nghĩa xã hội — chưa phải là đã chết, và không thể chết được, vì ở Nga, những trào lưu dân chủ - tự do chủ nghĩa thì rất mạnh và không ngừng được tăng cường trong những tầng lớp hết sức khác nhau của giai cấp đại tư sản và tiểu tư sản. Bởi vậy, kẻ thừa kế chính đáng của phái Dân quyền, kẻ kế tục kiên định, triệt để, thành thực của họ là tờ "Giải phóng" của phái tự do, một tờ tạp chí muốn tập hợp chung quanh mình những đại biểu của phái đối lập tư sản ở Nga. Sự suy sụp và tiêu vong của nước Nga cũ trước cái cách, của lớp nông dân gia trưởng, của giới trí thức kiểu cũ, tức là cái giới trí thức có thể ham mê cả công xã, hợp tác xã nông nghiệp lẫn sự khủng bố "không thể thấy được" — sự suy sụp và tiêu vong đó là tất nhiên đến mức nào, thì cũng tất nhiên đến mức đó, cái sự phát triển và trưởng thành của những giai cấp hữu sản của nước Nga tư bản chủ nghĩa, của giai cấp tư sản và tiểu tư sản, tức là những giai cấp mà chủ nghĩa tự do tinh táo của họ đã bắt đầu nhận thấy rằng thật là không biết tính toán lo liệu trước nếu cứ duy trì một chính phủ chuyên chế ngu độn, dă man, hao tổn, mà lại không bảo vệ họ chống lại chủ nghĩa xã hội; tức là những giai cấp đòi hỏi những hình thức đấu tranh giai cấp và hình thức thống trị giai cấp như ở châu Âu; tức là những giai cấp có một xu hướng bẩm sinh (trong thời kỳ thức tỉnh và lớn lên của giai cấp vô sản) muốn che giấu những lợi ích giai cấp tư sản của mình bằng cách phủ nhận đấu tranh giai cấp nói chung.

1) Xem tập này, tr. 575 - 578.

Cho nên ở đây, chúng ta cũng phải cảm ơn các ngài địa chủ tự do chủ nghĩa là những người đang tìm cách thành lập một "đảng lập hiến - hội đồng địa phương"¹³⁶. Trước hết, — hãy bắt đầu bằng cái ít quan trọng nhất, — chúng ta cảm ơn các ngài đó là đã loại ngài Xtơ-ru-vê ra khỏi phái dân chủ - xã hội Nga, đã biến hẳn con người mác-xít giả hiệu đó thành một người tự do chủ nghĩa, đã giúp chúng ta có một ví dụ sinh động để chỉ cho tất cả cũng như cho mọi người thấy ý nghĩa thật sự của chủ nghĩa Béc-stanh nói chung và đặc biệt là của chủ nghĩa Béc-stanh Nga. Thứ hai là, cố gắng làm cho các tầng lớp khác nhau trong giai cấp tư sản Nga trở thành những tầng lớp tự do chủ nghĩa tự giác, như thế là từ "Giải phóng" giúp chúng ta đẩy nhanh việc biến ngày càng nhiều tầng lớp quần chúng công nhân thành những người xã hội chủ nghĩa tự giác. Trước kia và ngày nay, chủ nghĩa xã hội giả hiệu, không có hình thù rõ rệt của những người dân túy tự do chủ nghĩa vẫn rất thịnh hành trong nước ta đến nỗi cái khuynh hướng tự do chủ nghĩa mới mà đem so với nó, lại là một bước tiến rõ rệt. Bây giờ thì sẽ rất dễ chứng minh cho công nhân thấy rõ rằng phái tư sản tự do chủ nghĩa và dân chủ ở Nga là thế nào, dễ giải thích cho họ hiểu là cần thiết phải có một chính đảng công nhân độc lập, thống nhất với phong trào dân chủ - xã hội quốc tế; bây giờ thì sẽ rất dễ kêu gọi những người trí thức xác định dứt khoát lập trường của họ: theo phái tự do hay phái dân chủ - xã hội; — những lý luận hay những xu hướng nửa vời sẽ bị những mảnh thốt của hai cái "mặt đối lập" ngày càng phát triển và mạnh lên đó nghiền nát một cách rất nhanh chóng. Thứ ba là — và dĩ nhiên đây là điểm quan trọng nhất — chúng ta cảm ơn phái tự do, nếu do sự đối lập của họ mà họ làm lung lay được sự liên minh của chế độ chuyên chế với một số tầng lớp trong giai cấp tư sản và trong giới trí thức. Chúng

ta nói "nếu", là vì phái tự do, khi ve vãn chế độ chuyên chế, tán dương những hoạt động văn hóa hòa bình, chống những người cách mạng "có xu hướng", v. v., thì họ làm lung lay chế độ chuyên chế ít hơn là làm lung lay cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế. Chúng ta mà kiên quyết và thẳng tay bóc trần mọi thái độ nửa vời của phái tự do, mọi mưu toan của họ muốn ve vãn chính phủ, thì chúng ta sẽ làm yếu được cái mặt phản trắc đó của hoạt động chính trị của các ngài tư sản thuộc phái tự do, chúng ta sẽ làm tê liệt được cái tay trái của họ, đồng thời bảo đảm được nhiều kết quả nhất cho việc làm tay phải của họ.

Như vậy là phái Dân ý cũng như phái Dân quyền đã thực hiện được những bước tiến rất lớn về mặt phát triển, xác định và hình thành những nguyện vọng thật sự và bản chất thật sự của họ. Cuộc đấu tranh mà hồi nửa đầu những năm 90 của thế kỷ vừa qua là cuộc đấu tranh giữa những tổ thanh niên cách mạng nhỏ, thì ngày nay lại nổ ra thành một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa những khuynh hướng chính trị đã trưởng thành và những đảng chính trị thật sự.

Do đó, việc tái bản cuốn "Nhiệm vụ" có lẽ sẽ không phải là không có ích ngay cả về phương diện là nó sẽ nhắc lại cho những đảng viên trẻ tuổi cái thời vừa qua của đảng; sẽ chỉ cho họ thấy nguồn gốc của vị trí của những người dân chủ - xã hội giữa những xu hướng khác, vị trí mà mãi đến bây giờ mới được xác định hoàn toàn; sẽ giúp họ hình dung được một cách rõ ràng hơn và chính xác hơn những "nhiệm vụ" về thực chất thì cùng loại, nhưng lại phức tạp hơn, của thời kỳ hiện nay.

Hiện nay, nhiệm vụ đang được đặt ra một cách đặc biệt mạnh mẽ cho những người dân chủ - xã hội là: phải chấm dứt mọi tình trạng hỗn loạn và ngả nghiêng trong hàng ngũ mình; phải đoàn kết chặt chẽ hơn nữa và hợp nhất về

mặt tổ chức dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác cách mạng; phải hướng mọi cố gắng vào việc thống nhất tất cả những người dân chủ - xã hội đang tiến hành công tác thực tiễn, vào việc làm cho hoạt động của họ được sâu thêm và rộng thêm, và đồng thời phải chú ý đến nhiều việc giải thích cho thật nhiều trí thức và công nhân hiểu ý nghĩa thật sự của hai khuynh hướng nói trên, những khuynh hướng mà phái dân chủ - xã hội đã phải chú ý đến từ lâu rồi.

N. Lê-nin

Tháng Tám 1902

In vào tháng Chạp 1902 trong một cuốn sách do Đồng minh dân chủ - xã hội cách mạng Nga ở nước ngoài xuất bản ở Giơ-ne-vơ

Theo đúng bản in trong sách

LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN IN LẦN THỨ BA

Bản in lần thứ ba cuốn sách này ra đời vào lúc sự phát triển của cách mạng Nga đã ở vào một thời kỳ mà thực chất khác nhiều với 1897 là năm viết nó và với 1902 là năm in nó lần thứ hai. Không cần nói cũng thấy rằng cuốn sách này chỉ nêu lên những nét chung của nhiệm vụ của đảng dân chủ - xã hội nói chung, chứ không nêu ra cụ thể nhiệm vụ trước mắt thích ứng với tình trạng hiện nay của phong trào công nhân và phong trào cách mạng, cũng như với tình trạng của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga. Về nhiệm vụ hiện nay của đảng ta, tôi đã trình bày trong cuốn "Hai sách lược của đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ" (Giơ-ne-vơ, 1905)¹⁾. So sánh hai cuốn sách đó, bạn đọc sẽ có thể tự mình xét đoán xem quan điểm của tác giả về nhiệm vụ chung của đảng dân chủ - xã hội và nhiệm vụ riêng trong thời kỳ hiện nay có nhất quán không. So sánh như thế không phải là vô ích, — điều đó có thể thấy rõ chẳng hạn qua hành động đả kích mới đây của ông Xtơ-ru-vê, thủ lĩnh của giới tư sản quân chủ - tự do chủ nghĩa ở nước ta, kẻ đã lên án, trong tạp chí "Giải phóng", đảng dân chủ -

1) Xem V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 2, tr. 1 - 131; tiếng Việt; Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1964, t. 9, tr. 11 - 165.

xã hội cách mạng (mà đại biểu là Đại hội III của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga¹³⁷) là đã nêu vấn đề khởi nghĩa vũ trang theo cách đặt vấn đề của những người phiến động và cách mạng trù tượng¹³⁸. Chúng tôi đã vạch rõ trên báo "Người vô sản"¹³⁹ (số 9, "Cách mạng dạy chúng ta")¹ rằng chỉ cần so sánh cuốn "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga" (1897), cuốn "Làm gì?" (1902)² với báo "Người vô sản" (1905) là có thể bác những lời chỉ trích của nhóm Giải phóng và chứng minh rằng sự phát triển của các quan điểm của đảng dân chủ - xã hội về khởi nghĩa là gắn liền với sự phát triển của phong trào cách mạng Nga. Những lời chỉ trích của nhóm Giải phóng chỉ là hành động đả kích cơ hội chủ nghĩa của những người ủng hộ phái quân chủ tự do chủ nghĩa nhằm mục đích che đậy những hành vi của họ phản bội cách mạng, phản bội lợi ích nhân dân, che đậy ý định câu kết với chính quyền Nga hoàng.

N. Lê-nin

Tháng Tám 1905

In vào mùa thu 1905 trong cuốn sách do Ban chấp hành trung ương Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga xuất bản ở Giơ-ne-vơ

Theo đúng bản in trong sách

1) Như trên, tr. 133 - 143; tr. 172 - 183.

2) Xem V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 6, tr. 1 - 192; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, tập 5, tr. 407 - 636.

Đặc điểm của nửa sau những năm 90 là trong những năm đó, những vấn đề của cách mạng Nga đã được đặt ra và được giải quyết một cách đặc biệt sôi nổi. Sự xuất hiện của một đảng cách mạng mới là Đảng Dân quyền, ảnh hưởng ngày càng tăng của những người dân chủ - xã hội và những thắng lợi của họ, sự phát triển nội bộ của nhóm Dân ý, — tất cả những cái đó đã gây ra một cuộc thảo luận sôi nổi về những vấn đề cương lĩnh, cả ở trong các tiểu tổ những người xã hội chủ nghĩa — trí thức và công nhân — cũng như trong những sách báo bí mật. Về phương diện sách báo bí mật, cần nêu ra cuốn "Một vấn đề cấp thiết" và bản "Tuyên ngôn" (1894) của đảng "Dân quyền"; tờ "Báo truyền tay của "Nhóm Dân ý", tập san "Người lao động" do "Hội liên hiệp những người dân chủ - xã hội Nga"¹⁴¹ xuất bản ở nước ngoài; hoạt động ngày càng được tăng cường trong việc xuất bản ở Nga những sách cách mạng, chủ yếu để cho công nhân đọc; công tác cổ động của tổ chức dân chủ - xã hội lấy tên là "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Xanh Pê-téc-bua, nhân các cuộc bãi công nổi tiếng ở Pê-téc-bua năm 1896, v. v..

Hiện nay (cuối 1897), theo ý chúng tôi thì vấn đề bức thiết nhất là vấn đề hoạt động *thực tiễn* của những người dân chủ - xã hội. Chúng tôi nhấn mạnh mặt *thực tiễn* của

phong trào dân chủ - xã hội, vì về mặt lý luận thì nó hình như đã vượt qua được thời kỳ gay gắt nhất rồi, thời kỳ mà một mặt thì có tình trạng những đối thủ của phong trào dân chủ - xã hội đã khẳng khái không chịu hiểu phong trào đó, và có những sự cố gắng kịch liệt để đè bẹp trào lưu mới ngay khi trào lưu ấy vừa xuất hiện, và mặt khác thì có tình trạng nhiệt liệt bảo vệ những nguyên lý của phong trào dân chủ - xã hội. Hiện nay, *trên những nét chủ yếu và cơ bản*, những quan điểm lý luận của những người dân chủ - xã hội cũng đã khá sáng tỏ. Không thể nói được như vậy về phương diện *thực tiễn*, về phương diện cương lĩnh *chính trị*, phương pháp hoạt động, sách lược của phái dân chủ - xã hội. Chúng tôi cảm thấy rằng chính trong lĩnh vực này, lại có nhiều sự hiểu lầm và không hiểu lẫn nhau hơn cả, khiến cho không có được sự gần gũi hoàn toàn giữa phái dân chủ - xã hội với một số người cách mạng mà, về mặt lý luận, đã hoàn toàn rời bỏ những quan niệm của nhóm Dân ý, và về mặt thực tiễn thì hoặc là do tình thế bất buộc, đã tiến hành công tác tuyên truyền và cổ động trong công nhân, và hơn thế: đã đặt hoạt động của mình trong công nhân trên cơ sở *đấu tranh giai cấp*; hoặc đã ra sức nêu bật những nhiệm vụ *dân chủ* lên thành cơ sở của toàn bộ cương lĩnh cách mạng và toàn bộ hoạt động cách mạng. Nếu chúng tôi không lầm thì điều nhận định sau là đúng với hai nhóm cách mạng hiện đang hoạt động ở Nga bên cạnh những người dân chủ - xã hội: nhóm Dân ý và nhóm Dân quyền.

Vì vậy, chúng tôi cho là đặc biệt đã đến lúc cần phải tìm cách giải thích rõ những nhiệm vụ *thực tiễn* của những người dân chủ - xã hội và trình bày những lý do khiến chúng tôi coi cương lĩnh của họ là cương lĩnh hợp lý nhất trong ba cương lĩnh hiện có, và coi những lời phản đối cương lĩnh đó phần lớn là do hiểu lầm mà ra.

Như mọi người đều biết, hoạt động thực tiễn của những người dân chủ - xã hội là nhằm lãnh đạo cuộc đấu

tranh giai cấp của giai cấp vô sản và tổ chức cuộc đấu tranh đó trên cả hai mặt biểu hiện của nó: mặt xã hội chủ nghĩa (đấu tranh chống giai cấp bọn tư bản, để phá hủy chế độ có giai cấp và nhằm tổ chức xã hội xã hội chủ nghĩa¹⁴²) và mặt dân chủ (đấu tranh chống chế độ chuyên chế, để giành quyền tự do chính trị ở Nga, để dân chủ hóa chế độ chính trị và xã hội của nước Nga). Chúng tôi đã nói: *như mọi người đều biết*. Thật vậy, ngay từ khi mới xuất hiện với tư cách là một trào lưu xã hội và cách mạng riêng biệt, những người dân chủ - xã hội Nga đã luôn luôn nêu rất rõ nhiệm vụ đó của hoạt động của họ; luôn luôn nhấn mạnh hai mặt biểu hiện và hai nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản; luôn luôn nhấn mạnh mối liên hệ keo sơn giữa những nhiệm vụ xã hội chủ nghĩa và những nhiệm vụ dân chủ của họ, mối liên hệ biểu hiện rõ rệt trong cái tên mà họ đã tự đặt cho mình. Tuy nhiên, ngay đến bây giờ các bạn cũng còn thường gặp những người xã hội chủ nghĩa có những quan niệm hết sức sai về những người dân chủ - xã hội mà họ buộc tội là coi thường cuộc đấu tranh chính trị, v.v.. Vậy bây giờ, chúng ta hãy bàn một chút về đặc điểm của hai mặt biểu hiện của hoạt động thực tiễn của phong trào dân chủ - xã hội Nga.

Chúng ta hãy bắt đầu bàn về hoạt động xã hội chủ nghĩa. Từ khi "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" của những người dân chủ - xã hội bắt đầu hoạt động trong công nhân ở Xanh Pê-téc-bua thì người ta có thể thấy hoàn toàn rõ ràng tính chất của hoạt động dân chủ - xã hội về mặt đó. Công tác xã hội chủ nghĩa của những người dân chủ - xã hội Nga là *tuyên truyền* học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học, là truyền bá trong công nhân một quan niệm đúng đắn về chế độ xã hội và kinh tế hiện nay, về những cơ sở và sự phát triển của chế độ đó, về các *giai cấp* khác nhau trong xã hội Nga, về mối quan hệ giữa những giai cấp đó, về cuộc đấu tranh

giữa những giai cấp đó với nhau, về vai trò của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh đó, về thái độ của giai cấp công nhân đối với những giai cấp đang suy tàn và những giai cấp đang phát triển, đối với quá khứ và tương lai của chủ nghĩa tư bản, về nhiệm vụ lịch sử của phong trào dân chủ - xã hội quốc tế và của giai cấp công nhân Nga. Gắn liền khăng khít với công tác tuyên truyền thì có *công tác cổ động* trong công nhân là công tác, đương nhiên, phải đặt lên hàng đầu do những điều kiện chính trị hiện nay của nước Nga và do trình độ phát triển của quần chúng công nhân. Công tác cổ động trong công nhân có nghĩa là những người dân chủ - xã hội tham gia tất cả các cuộc đấu tranh tự phát của giai cấp công nhân, tất cả những cuộc xung đột giữa công nhân và bọn tư bản về vấn đề ngày lao động, tiền công, điều kiện lao động, v.v., v.v.. Nhiệm vụ của chúng ta là phải kết hợp hoạt động của chúng ta với những vấn đề thực tiễn, hàng ngày, của đời sống công nhân, là phải giúp cho công nhân hiểu được những vấn đề đó, phải làm cho công nhân chú ý đến những sự hà lạm quan trọng nhất, phải giúp họ diễn đạt một cách chính xác hơn và thiết thực hơn những yêu sách mà họ đưa cho bọn chủ, phải làm cho công nhân phát triển ý thức về đoàn kết, về lợi ích chung và về sự nghiệp chung của toàn thể công nhân Nga, với tư cách là một giai cấp công nhân thống nhất, là một bộ phận của đạo quân vô sản thế giới. Tổ chức những tiểu tổ trong công nhân, thiết lập những mối liên hệ thường xuyên và bí mật giữa họ với nhóm trung ương của những người dân chủ - xã hội, xuất bản và phổ biến các sách báo công nhân, tổ chức công tác thông tin trong tất cả các trung tâm của phong trào công nhân, in và rải những truyền đơn cổ động và những lời tuyên bố, đào tạo một đạo quân những cổ động viên có kinh nghiệm, — đại để, đó là những biểu hiện của hoạt động xã hội chủ nghĩa của phong trào dân chủ - xã hội Nga.

Công tác của chúng ta hướng trước hết và chủ yếu vào những công nhân công xưởng - nhà máy ở thành thị. Đảng dân chủ - xã hội Nga không nên phân tán sức lực của mình, nó phải tập trung sức lực vào hoạt động ở trong giai cấp vô sản công nghiệp là giai cấp dễ tiếp thu nhất những tư tưởng dân chủ - xã hội, là giai cấp phát triển nhất về mặt trí lực và chính trị, là giai cấp quan trọng nhất vì số lượng và vì sống tập trung trong những trung tâm chính trị lớn trong nước. Bởi vậy, thành lập một tổ chức cách mạng vững chắc trong công nhân công xưởng - nhà máy ở thành thị là nhiệm vụ đầu tiên và cấp thiết của đảng dân chủ - xã hội, nhiệm vụ mà lúc này không chú ý đến thì thật là vô lý hết mức. Nhưng khi thừa nhận là cần thiết phải tập trung sức lực của chúng ta vào công nhân công xưởng - nhà máy và phản đối việc phân tán sức lực đó thì như thế hoàn toàn không có nghĩa là chúng ta muốn nói rằng đảng dân chủ - xã hội Nga phải bỏ qua không chú ý đến những tầng lớp khác trong giai cấp vô sản Nga và trong giai cấp công nhân Nga. Hoàn toàn không phải thế. Do chính những điều kiện sinh hoạt của họ, công nhân công xưởng Nga luôn luôn bắt buộc phải có liên hệ hết sức chặt chẽ với những thợ thủ công, — tức là cái giai cấp vô sản công nghiệp ở rải rác ngoài các công xưởng, trong các thành thị và nông thôn, và sống trong những điều kiện còn tồi tệ hơn rất nhiều. Công nhân công xưởng Nga cũng có liên hệ trực tiếp với cả dân cư nông thôn (thường thường thì người công nhân công xưởng có gia đình ở nông thôn) và do đó, cũng không thể không gắn gũi với giai cấp vô sản nông thôn, với hàng triệu công nhân nông nghiệp và những người làm công nhật chuyên nghiệp, cũng như không thể không gắn gũi với tầng lớp nông dân phá sản đang bám lấy những mảnh đất cón con của họ và phải làm lao dịch và đủ mọi thứ "công việc làm thêm" gì mà họ có thể gặp, nghĩa là

cũng phải lao động làm thuê. Những người dân chủ - xã hội Nga cho rằng bây giờ mà *hướng* sức lực của mình vào giới thợ thủ công và công nhân nông nghiệp thì không đúng lúc, nhưng họ hoàn toàn không có ý định bỏ qua không chú ý đến giới đó, và họ sẽ ra sức giải thích cho những công nhân tiên phong hiểu rõ cả những vấn đề có liên quan đến đời sống của thợ thủ công và công nhân nông nghiệp nữa, để cho những công nhân tiên phong này, khi tiếp xúc với những tầng lớp lạc hậu hơn của giai cấp vô sản, thì sẽ truyền cho những tầng lớp này những tư tưởng về đấu tranh giai cấp, về chủ nghĩa xã hội và về những nhiệm vụ chính trị của phong trào dân chủ Nga nói chung và của giai cấp vô sản Nga nói riêng. Trong khi còn có một khối lượng công tác to lớn như thế phải làm trong công nhân công xưởng - nhà máy ở thành thị, mà lại đưa cổ động viên đến hoạt động trong số thợ thủ công và công nhân nông nghiệp, thì thật là không thực tiễn chút nào cả; nhưng có rất nhiều trường hợp người công nhân xã hội chủ nghĩa tiếp xúc với giới ấy, ngoài ý muốn của mình, thì lúc ấy người đó phải biết lợi dụng những dịp tiếp xúc ấy, phải hiểu những nhiệm vụ chung của phong trào dân chủ - xã hội ở Nga là những nhiệm vụ gì. Bởi vậy, kẻ nào buộc tội đảng dân chủ - xã hội Nga là hẹp hòi, là coi thường quảng đại quần chúng nhân dân cần lao và chỉ độc quan tâm đến công nhân công xưởng - nhà máy thôi thì kẻ đó lầm to. Trái lại, công tác cổ động trong những tầng lớp tiên tiến của giai cấp vô sản cũng là phương sách đúng đắn nhất và duy nhất để thức tỉnh (tùy theo mức độ mở rộng của phong trào) toàn bộ giai cấp vô sản Nga. Việc truyền bá chủ nghĩa xã hội và tư tưởng đấu tranh giai cấp trong công nhân thành thị sẽ không khỏi làm cho những tư tưởng đó truyền đi cả bằng rất nhiều con đường nhỏ hơn và có nhiều chi nhánh hơn: muốn thế, cần phải làm sao cho những tư tưởng đó bắt rễ sâu hơn vào một giới được rèn luyện

hơn, và phải làm cho đội tiên phong ấy của phong trào công nhân Nga và của cách mạng Nga thấm nhuần những tư tưởng đó. Hướng toàn bộ lực lượng của mình vào việc hoạt động trong công nhân công xưởng - nhà máy, phái dân chủ - xã hội Nga sẵn sàng ủng hộ những nhà cách mạng Nga nào trong thực tiễn đã đặt hoạt động xã hội chủ nghĩa trên cơ sở đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản; đồng thời nó không hề giấu giếm rằng bất cứ sự liên minh thực tiễn nào với những phái cách mạng khác cũng không thể và không được dẫn đến những thỏa hiệp hay nhượng bộ về phương diện lý luận, cương lĩnh, ngọn cờ. Tin chắc rằng hiện nay chỉ có học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học và đấu tranh giai cấp mới có thể là lý luận cách mạng dùng làm ngọn cờ cho phong trào cách mạng, những người dân chủ - xã hội Nga sẽ hết sức truyền bá học thuyết đó, bảo vệ cho nó khỏi bị giải thích sai lệch, phản đối tất cả mọi mưu toan gắn phong trào công nhân còn non trẻ của nước Nga vào những học thuyết kém chính xác. Những nhận định lý luận đã chứng minh, và hoạt động thực tiễn của những người dân chủ - xã hội đã chứng thực rằng tất cả *những người xã hội chủ nghĩa ở Nga phải trở thành những người dân chủ - xã hội*.

Bây giờ, chúng ta bàn sang những nhiệm vụ *dân chủ* và công tác dân chủ của những người dân chủ - xã hội. Chúng ta nhắc lại một lần nữa rằng công tác này *mật thiết* gắn liền với công tác xã hội chủ nghĩa. *Tuyên truyền* trong công nhân, những người dân chủ - xã hội *không thể* lảng tránh những vấn đề chính trị, và họ sẽ coi mọi ý định lẩn tránh hay ngay cả trì hoãn việc giải quyết những vấn đề đó là một sai lầm nghiêm trọng và một sự từ bỏ những nguyên lý cơ bản của phong trào dân chủ - xã hội quốc tế. Bên cạnh việc tuyên truyền chủ nghĩa xã hội khoa học, những người dân chủ - xã hội Nga còn tự đặt cho

mình nhiệm vụ tuyên truyền những *tư tưởng dân chủ* trong quần chúng công nhân, họ ra sức làm cho người ta thấy rõ được tất cả mọi biểu hiện hoạt động của chế độ chuyên chế, nội dung giai cấp của chế độ đó, sự cần thiết phải lật đổ nó, làm cho người ta thấy rõ được rằng không thể nào đấu tranh thắng lợi cho sự nghiệp công nhân, nếu chưa giành được quyền tự do chính trị, chưa giành được việc dân chủ hóa chế độ chính trị và xã hội cho nước Nga. *Cổ động* trong công nhân căn cứ vào những yêu sách *kinh tế* cấp thiết, những người dân chủ - xã hội đồng thời cũng kết hợp chặt chẽ với sự *cổ động* ấy, sự *cổ động* căn cứ vào những nhu cầu chính trị trước mắt, vào sự cùng khổ và những yêu sách của giai cấp công nhân; — *cổ động* chống sự áp bức có tính chất cảnh sát thể hiện ở hành động đàn áp mọi cuộc đình công, mọi cuộc xung đột giữa công nhân với bọn tư bản; — sự *cổ động* chống những sự thu hẹp quyền lợi của công nhân, với tư cách là công dân Nga nói chung, và là giai cấp bị áp bức nhất và không có quyền nhất nói riêng; — sự *cổ động* chống bất cứ tên đại biểu và đầy tớ trọng yếu nào của chế độ chuyên chế đến trực tiếp tiếp xúc với công nhân và khiến cho giai cấp công nhân cảm thấy rõ là mình đang ở vào địa vị nô lệ về chính trị. Nếu về mặt kinh tế, không có một vấn đề nào về đời sống công nhân lại không có thể lợi dụng được cho công tác *cổ động* kinh tế, thì về mặt chính trị cũng thế, chẳng có một vấn đề chính trị nào lại không dùng được làm đối tượng để *cổ động* chính trị. Hai hình thức *cổ động* đó gắn chặt khăng khít với nhau trong hoạt động của những người dân chủ - xã hội như hai mặt của một tấm huân chương. Cả *cổ động* kinh tế lẫn *cổ động* chính trị đều cản ngang nhau cho sự phát triển ý thức giai cấp của giai cấp vô sản, cả *cổ động* kinh tế lẫn *cổ động* chính trị đều cản ngang nhau để làm kim chỉ nam cho cuộc đấu tranh giai cấp của công nhân Nga, vì bất

cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng đều là một cuộc đấu tranh chính trị. Cả hai hình thức *cổ động*, trong khi thức tỉnh ý thức của công nhân, tổ chức họ lại, làm cho họ có kỷ luật, giáo dục họ để họ hoạt động nhất trí và đấu tranh cho những lý tưởng dân chủ - xã hội, thì đồng thời cũng sẽ tạo khả năng cho công nhân thí nghiệm lực lượng của mình trong những vấn đề thiết thân, những nhu cầu bức thiết của họ, sẽ tạo khả năng cho công nhân bất kể thù của mình phải nhượng bộ từng phần, cải thiện hoàn cảnh kinh tế của mình, bắt buộc bọn tư bản phải đếm xỉa đến lực lượng có tổ chức của công nhân, bắt buộc chính phủ phải nói rộng quyền của công nhân và phải lắng nghe những yêu sách của công nhân, làm cho chính phủ luôn luôn phải nơm nớp lo sợ trước tâm trạng thù địch của quần chúng công nhân được một tổ chức dân chủ - xã hội vững chắc lãnh đạo.

Chúng tôi đã chỉ ra mối liên hệ mật thiết giữa tuyên truyền và *cổ động xã hội chủ nghĩa* với tuyên truyền và *cổ động dân chủ*, chỉ rõ hoạt động cách mạng phải hoàn toàn đi song song trong cả hai lĩnh vực đó. Nhưng cũng có một chỗ khác nhau lớn giữa hai hình thức hoạt động và đấu tranh ấy. Khác nhau ở chỗ là trong cuộc đấu tranh kinh tế, giai cấp vô sản hoàn toàn đơn độc: họ phải đương đầu với cả bọn quý tộc địa chủ lẫn giai cấp tư sản, và chỉ có được độc sự giúp đỡ (và cũng không phải lúc nào cũng có được) của những phần tử tiểu tư sản đang hướng về giai cấp vô sản. Còn trong cuộc đấu tranh dân chủ, đấu tranh *chính trị*, thì giai cấp công nhân Nga không đơn độc: bên cạnh họ, có tất cả những phần tử, những tầng lớp và những giai cấp đang đứng về phe đối lập chính trị, vì họ đang thù địch với chế độ chuyên chế và đang dùng hình thức đấu tranh này hay hình thức đấu tranh nọ để chống chế độ đó. *Bên cạnh* giai cấp vô sản, thì trong trường hợp này, cũng có cả những phần tử đối

lập thuộc giai cấp tư sản hay các giai cấp có học thức, hoặc thuộc giai cấp tiểu tư sản hay thuộc các dân tộc, các tôn giáo và giáo phái, v.v., v. v., bị chế độ chuyên chế áp chế. Một câu hỏi dĩ nhiên được đặt ra như sau: mối quan hệ của giai cấp công nhân với những phần tử đó phải như thế nào? Sau nữa là giai cấp công nhân có nên liên minh với họ để cùng đấu tranh chống chế độ chuyên chế không? Vì tất cả những người dân chủ - xã hội đều công nhận rằng ở Nga, cách mạng chính trị phải đi trước cách mạng xã hội chủ nghĩa; vậy sau khi liên minh với tất cả mọi phần tử trong phe đối lập chính trị để đấu tranh chống chế độ chuyên chế, hiện nay há chẳng nên tạm gác chủ nghĩa xã hội lại hay sao? Đó há chẳng phải là điều bắt buộc phải làm để tăng cường cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế hay sao?

Chúng ta hãy phân tích hai vấn đề đó.

Về thái độ của giai cấp công nhân là người đấu tranh chống chế độ chuyên chế, đối với tất cả những tập đoàn và giai cấp khác trong xã hội thuộc phe đối lập chính trị, thì những nguyên lý căn bản của chủ nghĩa dân chủ - xã hội, trình bày trong cuốn sách nổi tiếng "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"¹⁴³ đã quy định một cách hoàn toàn chính xác rồi. Những người dân chủ - xã hội ủng hộ những giai cấp tiến bộ trong xã hội chống các giai cấp phản động, ủng hộ giai cấp tư sản chống những đại biểu của chế độ chiếm hữu ruộng đất có đặc quyền và có tính chất đẳng cấp và chống bọn quan lại; ủng hộ giai cấp đại tư sản chống những tham vọng phản động của giai cấp tiểu tư sản. Sự ủng hộ đó không giả định, cũng không đòi phải có một sự thỏa hiệp nào với những cương lĩnh và nguyên tắc phi dân chủ - xã hội: đó là sự ủng hộ của một người đồng minh chống một kẻ thù *nhất định*; hơn nữa, những người dân chủ - xã hội ủng hộ như thế là để làm cho kẻ thù chung sụp đổ, nhưng *bản thân họ* thì họ không

trông mong gì ở những người đồng minh tạm thời đó cả và họ không nhượng bộ những người đó một chút nào. Những người dân chủ - xã hội ủng hộ bất cứ phong trào cách mạng nào chống lại chế độ xã hội hiện nay, ủng hộ bất cứ dân tộc nào bị áp bức, bất cứ tôn giáo nào bị chà đạp, bất cứ đẳng cấp xã hội nào bị làm nhục, v. v., trong cuộc đấu tranh của họ để giành bình đẳng về quyền lợi.

Việc ủng hộ tất cả các phần tử đối lập về chính trị sẽ biểu hiện trong công tác tuyên truyền của những người dân chủ - xã hội ở chỗ là trong khi chứng minh sự thù địch của chế độ chuyên chế đối với sự nghiệp công nhân, những người dân chủ - xã hội sẽ đồng thời chỉ ra cả sự thù địch của chế độ đó đối với tập đoàn xã hội này hay tập đoàn xã hội kia; họ sẽ chỉ rõ sự nhất trí của giai cấp công nhân với các tập đoàn đó *trong những vấn đề này hay vấn đề kia, về những nhiệm vụ này hay nhiệm vụ kia*, v. v.. Trong công tác cổ động thì sự ủng hộ đó biểu hiện ở chỗ là những người dân chủ - xã hội sẽ lợi dụng mọi biểu hiện của sự áp bức có tính chất cảnh sát của chế độ chuyên chế để chỉ cho công nhân thấy rằng sự áp bức đó đè nặng lên hết thảy mọi công dân Nga *nói chung*, và, nói riêng, lên những đại biểu của các đẳng cấp xã hội, dân tộc, tôn giáo, giáo phái, v. v. đặc biệt bị áp bức; rằng sự áp bức đó thì đặc biệt đè nặng lên *giai cấp công nhân*. Sau hết, trong thực tiễn, sự ủng hộ đó biểu hiện ở chỗ là những người dân chủ - xã hội Nga sẵn sàng liên minh với những người cách mạng có xu hướng khác, để đạt những mục tiêu cục bộ nào đó, và thái độ sẵn sàng đó đã nhiều lần được chứng minh trong thực tiễn.

Như thế là chúng ta cũng đã bàn sang vấn đề thứ hai. Trong khi chỉ ra sự đồng tình của những tập đoàn đối lập này hay tập đoàn đối lập khác đối với công nhân, những người dân chủ - xã hội bao giờ cũng sẽ để riêng

công nhân ra; họ sẽ luôn luôn nói rõ tính chất tạm thời và có điều kiện của sự đồng tình đó; họ sẽ luôn luôn nhấn mạnh tính riêng biệt về mặt giai cấp của giai cấp vô sản, một giai cấp mai đây có thể trở thành đối lập với những đồng minh hôm nay của mình. Người ta sẽ bảo chúng ta rằng: "Vạch rõ điều đó ra như thế thì *sẽ làm suy yếu* tất cả những chiến sĩ hiện nay đang đấu tranh cho tự do chính trị". Chúng ta sẽ trả lời rằng vạch rõ điều đó ra như thế thì *sẽ làm mạnh thêm* tất cả những chiến sĩ đang đấu tranh cho tự do chính trị. Chỉ có những chiến sĩ nào dựa trên những lợi ích thực tế, *đã được nhận thức rõ rệt*, của *những giai cấp* nhất định, mới là những chiến sĩ mạnh; và mọi sự che giấu những lợi ích giai cấp đó, tức là những lợi ích giai cấp đang có một tác dụng chủ yếu trong xã hội hiện đại, sẽ chỉ làm suy yếu các chiến sĩ đi thôi. Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai là trong cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế, giai cấp công nhân phải đứng riêng ra, vì *chỉ có* giai cấp đó mới là kẻ thù triệt để không đội trời chung của chế độ chuyên chế, vì *chỉ có* giữa giai cấp đó và chế độ chuyên chế thì mới không thể nào có được những sự thỏa hiệp, vì *chỉ có* giai cấp công nhân mới có thể là người tán thành chủ nghĩa dân chủ, một cách hoàn toàn, không do dự, không ngoái lại đằng sau. Trong tất cả những giai cấp khác, trong tất cả các tập đoàn và tầng lớp dân cư khác, tinh thần thù địch với chế độ chuyên chế *không phải là tuyệt đối*, chủ nghĩa dân chủ của họ lúc nào cũng ngoái lại đằng sau. Giai cấp tư sản không thể không thấy rằng chế độ chuyên chế kìm hãm sự phát triển công nghiệp và xã hội, nhưng nó lại sợ dân chủ hóa hoàn toàn chế độ chính trị và xã hội, và lúc nào cũng có thể liên minh với chế độ chuyên chế để chống lại giai cấp vô sản. Giai cấp tiểu tư sản, do bản chất của nó, là một giai cấp có tính chất hai mặt: một mặt thì hướng theo giai cấp vô sản và chủ

nghĩa dân chủ, mặt khác thì hướng theo những giai cấp phản động, tìm cách kìm hãm lịch sử lại, có thể bị chế độ chuyên chế dùng làm vật thí nghiệm và bị chế độ đó mua chuộc (chẳng hạn, dưới hình thức cái "chính sách nhân dân" của A-lếch-xan-đrơ III¹⁴⁴), có thể liên minh với những giai cấp thống trị để chống giai cấp vô sản, *nhằm* củng cố cái địa vị *người tiểu tư hữu* của nó. Những người có học, "giới trí thức" nói chung, không thể không đứng lên phản đối sự áp bức dã man có tính chất cảnh sát của chế độ chuyên chế đang đầu độc tư tưởng và ý thức; nhưng những lợi ích vật chất của những người trí thức đó lại buộc họ vào chế độ chuyên chế, vào giai cấp tư sản, lại bắt họ phải không được triệt để, phải thỏa hiệp, phải bán nhiệt tình cách mạng và tinh thần đối lập đi để lấy đồng lương của nhà nước, hay để lấy một phần tiền lợi nhuận hay một phần tiền chia lãi cổ phần. Còn về những phần tử dân chủ thuộc các dân tộc bị áp bức hay theo một tôn giáo bị chà đạp, thì ai nấy đều biết và thấy rằng những mâu thuẫn giai cấp trong những loại dân cư đó là rất mạnh và sâu sắc hơn sự đoàn kết của tất cả các giai cấp trong phạm vi một loại nào đó để chống lại chế độ chuyên chế và để giành lấy những thể chế dân chủ. Chỉ có giai cấp vô sản mới có thể là — và vì địa vị giai cấp của nó, nó không thể không là — giai cấp dân chủ triệt để đến cùng, là kẻ thù kiên quyết của chế độ chuyên chế, không thể có một nhượng bộ nào, không thể có một sự thỏa hiệp nào. Chỉ có giai cấp vô sản mới có thể là *chiến sĩ tiên phong* đấu tranh cho tự do chính trị và cho những thể chế dân chủ; vì một là giai cấp vô sản là giai cấp phải chịu ách áp bức chính trị nặng nề hơn cả, do chỗ địa vị của nó tuyệt nhiên không thể làm cho nhẹ bớt ách áp bức đó đi được: nó không có cơ hội để tham dự chính quyền tối cao, thậm chí cũng chẳng có cơ hội để được tham dự vào giới quan

lại, cũng không có khả năng ảnh hưởng đến dư luận công chúng. Hai là, chỉ có giai cấp vô sản mới có khả năng *đẩy tới cùng* việc dân chủ hóa chế độ chính trị và xã hội, bởi vì có dân chủ hóa được như vậy thì mới giành được chế độ đó về tay công nhân. Vì vậy cho nên nếu đem hoạt động dân chủ của giai cấp công nhân *dùng hợp* với chủ nghĩa dân chủ của các giai cấp khác và các nhóm khác thì *sẽ làm suy yếu* sức mạnh của phong trào dân chủ, *sẽ làm suy yếu* cuộc đấu tranh chính trị, sẽ làm cho cuộc đấu tranh chính trị trở thành kém kiên quyết, kém triệt để và dễ thỏa hiệp hơn. Trái lại, nếu *đem tách* giai cấp công nhân ra, coi đó là chiến sĩ tiên phong đấu tranh cho các thể chế dân chủ, thì sẽ *tăng cường* được phong trào dân chủ, *sẽ tăng cường* được cuộc đấu tranh cho tự do chính trị, vì giai cấp công nhân *sẽ thúc đẩy* tất cả những phần tử dân chủ khác và những phần tử đối lập chính trị khác, nó sẽ *đẩy phá* tự do sang phái cấp tiến chính trị, nó sẽ *đẩy phá* cấp tiến đến chỗ đoạn tuyệt hẳn với toàn bộ chế độ chính trị và xã hội của xã hội hiện tại. Trên kia, chúng tôi đã nói rằng tất cả *những người xã hội chủ nghĩa* Nga đều phải trở thành *những người dân chủ - xã hội*. Bây giờ, chúng tôi nói thêm rằng: tất cả *những người dân chủ* thật sự và triệt để ở Nga đều phải trở thành *những người dân chủ - xã hội*.

Hãy lấy một ví dụ để nói rõ thêm tư tưởng của chúng tôi. Hãy lấy một thiết chế như bộ máy quan lại, giới quan liêu chẳng hạn, đó là một tầng lớp đặc biệt gồm những người chuyên môn trong ngành hành chính và được hưởng một địa vị đặc quyền so với nhân dân. Từ nước Nga chuyên chế, kiểu nửa Á châu, cho đến nước Anh có văn hóa, tự do và văn minh, đâu đâu chúng ta cũng thấy có thiết chế này, đó là một cơ cấu tất yếu của xã hội tư sản. Phù hợp với tình trạng lạc hậu của nước Nga và với chế độ chuyên chế của nó, là tình trạng

nhân dân *hoàn toàn không có quyền* gì trước giới quan lại, tình trạng *hoàn toàn* không có sự kiểm soát nào cả đối với giới quan lại có đặc quyền. Ở Anh, nhân dân kiểm soát một cách mạnh mẽ cơ quan đầu não; nhưng ngay ở đó nữa, sự kiểm soát cũng *không được hoàn toàn*; ngay ở đó nữa, giới quan lại cũng vẫn giữ không ít những đặc quyền, thường thường chúng là người chủ của nhân dân, chứ không phải là đầy tớ của nhân dân. Cũng ở Anh, chúng ta thấy rằng những tập đoàn xã hội có thể lực ủng hộ địa vị đặc quyền của giới quan lại và cản trở việc dân chủ hóa hoàn toàn thiết chế này. Tại sao vậy? Vì chỉ có giai cấp vô sản mới có lợi trong việc dân chủ hóa *hoàn toàn* như thế: những tầng lớp tiên tiến nhất của giai cấp tư sản bảo vệ một số đặc quyền của giới quan lại, phản đối việc bắt tất cả các quan lại đều phải do dân bầu ra, việc hoàn toàn xóa bỏ chế độ tuyển cử theo tiêu chuẩn thuế suất, việc bắt bọn quan lại phải chịu trách nhiệm trực tiếp trước nhân dân v. v. vì những tầng lớp đó cảm thấy rằng giai cấp vô sản sẽ lợi dụng việc dân chủ hóa hoàn toàn đó để *chống lại* giai cấp tư sản. Ở Nga cũng thế. Nhiều tầng lớp rất đông đảo và hết sức khác nhau trong nhân dân Nga đang đứng dậy chống giới quan lại Nga chuyên quyền độc đoán, vô trách nhiệm, háms lợi, man rợ, dốt nát và ăn bám. Nhưng trong những tầng lớp đó, ngoài giai cấp vô sản ra thì *không có lấy một* tầng lớp nào đồng ý dân chủ hóa hoàn toàn tổ chức quan lại, bởi vì tất cả những tầng lớp khác (giai cấp tư sản, giai cấp tiểu tư sản và những người "trí thức" nói chung) đều có dây mơ rễ má với giới quan lại, bởi vì tất cả những tầng lớp đó đều có *quan hệ thân thuộc* với bọn quan lại Nga. Có ai lại không biết rằng trong nước Nga thần thánh, người trí thức cấp tiến, người trí thức xã hội chủ nghĩa rất dễ biến thành quan lại của chính phủ nhà vua, thành một anh quan lại tự an ủi rằng ở trong phạm vi nếp cũ

quan trường, mình cũng "có ích" và viện "sự có ích" đó để bào chữa cho thái độ lãnh đạm của mình đối với chính trị, bào chữa cho tính nô lệ của mình trước cái chính phủ roi vọt? Chỉ có *giai cấp vô sản* là tuyệt đối thù địch với chế độ chuyên chế và giới quan lại Nga, chỉ có *giai cấp vô sản* mới không hề có *liên hệ* gì với những cơ quan đó của xã hội quý tộc và tư sản, chỉ có *giai cấp vô sản* mới có thể cầm thù không đội trời chung với những cơ quan đó và đấu tranh kiên quyết chống những cơ quan đó.

Khi chúng mình rằng *giai cấp vô sản*, do đảng dân chủ - xã hội lãnh đạo trong cuộc đấu tranh *giai cấp*, là một chiến sĩ tiên phong của phong trào dân chủ Nga, chúng ta thường vấp phải một ý kiến cực kỳ phổ biến và cực kỳ lạ lùng cho rằng đảng dân chủ - xã hội Nga đã đẩy những nhiệm vụ chính trị và cuộc đấu tranh chính trị xuống hàng thứ yếu. Như chúng ta thấy, ý kiến đó trái hẳn sự thật. Vậy thì giải thích như thế nào cái tình trạng không hiểu một cách lạ lùng đến như thế những nguyên lý của đảng dân chủ - xã hội, nguyên lý trước kia đã được trình bày nhiều lần, và đã được trình bày ngay trong những sách báo đầu tiên của những người dân chủ - xã hội Nga, trong những cuốn sách mà nhóm "Giải phóng lao động"¹⁴⁵ đã xuất bản ở nước ngoài? Chúng tôi cho rằng cái sự thật lạ lùng đó là do ba nguyên nhân sau đây gây ra.

Một là, các đại biểu của những lý luận cách mạng cũ đều nói chung là không hiểu được những nguyên lý của chủ nghĩa dân chủ - xã hội, họ quen xây dựng những cương lĩnh và kế hoạch hoạt động của họ trên cơ sở những quan niệm trừu tượng, chứ không phải trên cơ sở tính đến các *giai cấp* hiện thực đang hoạt động ở trong nước và do lịch sử quyết định mà có những quan hệ với nhau như thế nào đó. Chính chỉ vì thiếu nghiên cứu, một cách

hiện thực như thế, những *lợi ích* đang duy trì phong trào dân chủ Nga, nên mới có thể nảy ra ý kiến cho rằng đảng dân chủ - xã hội Nga đã bỏ quên những nhiệm vụ dân chủ của những người cách mạng Nga.

Hai là, người ta không hiểu rằng: việc kết hợp những vấn đề kinh tế và chính trị, những hoạt động xã hội chủ nghĩa và dân chủ thành một chính thể, thành một *cuộc đấu tranh giai cấp* thống nhất của *giai cấp vô sản*, đã không làm suy yếu, mà còn làm mạnh thêm phong trào dân chủ và cuộc đấu tranh chính trị, làm cho cuộc đấu tranh đó đi sát với những lợi ích thực tế của quần chúng nhân dân, làm cho những vấn đề chính trị từ trong xo "những vấn đề phòng chật hẹp của giới trí thức" được đưa ra ngoài đường phố, đưa vào trong công nhân và trong những *giai cấp* cần lao, làm cho những quan niệm trừu tượng về ách áp bức chính trị được thay bằng những biểu hiện thực tế của ách áp bức đó, ách áp bức mà *giai cấp vô sản* phải chịu nhiều hơn ai hết, mà phái dân chủ - xã hội đã dùng làm cơ sở cho công tác cổ động của mình. Người cấp tiến Nga thường có cảm tưởng rằng người dân chủ - xã hội mà chỉ ra nhiệm vụ phải phát triển phong trào công nhân, phải tổ chức cuộc đấu tranh *giai cấp* của *giai cấp vô sản*, chứ không kêu gọi công khai và trực tiếp những công nhân tiên phong tham gia đấu tranh chính trị, thì như vậy là *lùi bước* trước chủ nghĩa dân chủ của mình và đẩy cuộc đấu tranh chính trị xuống hàng thứ yếu. Nhưng ở đây, nếu quả thật có *sự lùi bước*, thì đó là sự lùi bước như câu tục ngữ Pháp nói: "il faut reculer pour mieux sauter!" (phải lùi lại để nhảy được xa hơn).

Ba là, sự hiểu lầm là do một bên là phái Dân ý và phái Dân quyền và một bên là người dân chủ - xã hội, mỗi bên hiểu chính ngay cái khái niệm "đấu tranh chính trị" một cách khác nhau. Những người dân chủ - xã hội

hiểu đấu tranh chính trị một cách khác; họ hiểu *một cách rộng hơn nhiều* so với cách hiểu của những đại biểu của những lý luận cách mạng cũ. Tờ "Báo truyền tay của "Nhóm Dân ý"" số 4, ngày 9 tháng Chạp 1895, đã minh họa cho chúng ta thấy rất rõ cái luận điểm có vẻ ngược đời đó. Tuy hết lòng hoan nghênh tờ báo đó, một tờ báo chứng tỏ rằng công tác tư tưởng đã được tiến hành sâu rộng và có kết quả trong nội bộ những thành viên hiện tại của phái Dân ý, chúng tôi vẫn không thể không nêu ra bài báo của P. L. La-vrốp "Bàn về những vấn đề cương lĩnh" (tr. 19 - 22) là bài báo đã cho ta thấy một cách nổi bật một lối hiểu khác của những thành viên phái Dân ý thuộc xu hướng cũ, về đấu tranh chính trị*. Khi đối chiếu cương lĩnh của đảng Dân ý với cương lĩnh của những người dân chủ - xã hội, P. L. La-vrốp viết rằng: "... Ở đây, có một vấn đề căn bản và chỉ có một thôi: vấn đề xem dưới chế độ chuyên chế, liệu có thể tổ chức ra một đảng công nhân mạnh mẽ mà lại không tổ chức một đảng cách mạng chống chế độ chuyên chế được không?" (tr. 21, cột 2); trên đó một chút (cột 1), cũng một điều như vậy: "...dưới sự thống trị của chế độ chuyên chế, liệu có thể tổ chức một đảng công nhân Nga mà đồng thời lại không tổ chức một đảng cách mạng chống chế độ chuyên chế đó được không?" Chúng tôi hoàn toàn không hiểu được tý gì về những chỗ khác biệt mà P. L. La-vrốp

* Bài báo của P. L. La-vrốp, đăng ở số 4, chỉ là một "đoạn trích" trong một bức thư dài của P. L. La-vrốp viết cho tập "Tài liệu"¹⁴⁶. Chúng tôi nghe nói rằng mùa hè năm nay (1897), nguyên văn bức thư đó của P. L. La-vrốp cũng như thư trả lời của Plê-kha-nốp, đều đã được xuất bản ở nước ngoài, nhưng chúng tôi không làm thế nào tìm đọc được cả hai bức thư đó. Chúng tôi cũng không biết rằng số 5 của tờ "Báo truyền tay của "Nhóm Dân ý"", số mà ban biên tập hứa là sẽ đăng một bài xã luận bàn về bức thư của P. L. La-vrốp, có xuất bản không. Xem số 4, trong 22, cột 1, chú thích.

coi là hết sức căn bản đó. Sao lại như thế nhỉ? "Một đảng công nhân *mà lại không phải* là một đảng cách mạng chống chế độ chuyên chế" ư? Vậy bản thân đảng công nhân không phải là một đảng cách mạng sao? Nó không chống chế độ chuyên chế sao? Đoạn sau đây trong bài của P. L. La-vrốp giải thích rõ sự kỳ quặc đó: "Phải tiến hành tổ chức một đảng công nhân Nga trong khi chế độ chuyên chế còn tồn tại với tất cả những cái hay vẻ đẹp của nó. Nếu những người dân chủ - xã hội làm được việc đó mà không đồng thời tổ chức *một cuộc âm mưu** chính trị chống chế độ chuyên chế, với tất cả những điều kiện cần thiết cho *một cuộc âm mưu** như thế, thì đương nhiên cương lĩnh chính trị của họ cũng sẽ là cần dùng cho những người xã hội chủ nghĩa Nga, vì công cuộc giải phóng công nhân sẽ được hoàn thành bởi lực lượng của bản thân công nhân. Nhưng điều này cũng chẳng lấy gì làm chắc, nếu không phải là không thể thực hiện được" (tr. 21, cột 1). Té ra là như thế đó! Đối với người đảng viên đảng Dân ý, thì khái niệm đấu tranh chính trị và khái niệm *âm mưu* chính trị chỉ là một thôi. Ta phải thú thực rằng qua những lời đó, P. L. La-vrốp thực sự đã chỉ rõ ra được một cách hoàn toàn nổi bật sự khác nhau chủ yếu giữa sách lược đấu tranh chính trị của các đảng viên đảng Dân ý với sách lược đấu tranh chính trị của những người dân chủ - xã hội. Những truyền thống của chủ nghĩa Błăng-ki¹⁴⁷, tức là những truyền thống âm mưu, đã ăn sâu ghê gớm vào đầu óc những đảng viên đảng Dân ý, sâu đến nỗi họ không thể nào hình dung được đấu tranh chính trị dưới một hình thức nào khác ngoài hình thức âm mưu chính trị. Nhưng những người dân chủ - xã hội không mắc phải cách nhìn thiển cận như vậy; họ không tin vào âm mưu; họ cho rằng thời kỳ âm mưu đã qua từ lâu

* Do chúng tôi viết ngả.

rồi, rằng quy đấu tranh chính trị thành một âm mưu thì một mặt, có nghĩa là cực kỳ thu hẹp cuộc đấu tranh chính trị lại, và mặt khác, có nghĩa là chọn những phương pháp đấu tranh ít có hiệu quả nhất. Ai cũng hiểu rằng những lời tuyên bố của P. L. La-vrốp cho rằng "hoạt động của phương Tây là kiểu mẫu tuyệt đối cho những người dân chủ - xã hội Nga" (tr. 21, cột 1), chẳng qua chỉ là một phương pháp luận chiến mà thôi; còn thực ra thì những người dân chủ - xã hội Nga không bao giờ quên những điều kiện chính trị của nước ta, không bao giờ mơ tưởng đến khả năng thành lập công khai ở Nga một đảng công nhân, không bao giờ tách những nhiệm vụ đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội khỏi những nhiệm vụ đấu tranh cho tự do chính trị. Nhưng họ luôn luôn và vẫn tiếp tục nghĩ rằng cuộc đấu tranh đó phải do một đảng cách mạng dựa vào phong trào công nhân mà tiến hành, chứ không phải do những người chủ trương âm mưu. Họ nghĩ rằng đấu tranh chống chế độ chuyên chế không có nghĩa là tổ chức những cuộc âm mưu, mà là giáo dục giai cấp vô sản, làm cho giai cấp vô sản có kỷ luật và tổ chức giai cấp vô sản lại, là làm công tác cổ động chính trị trong công nhân nhằm đả phá mọi biểu hiện của chế độ chuyên chế, nhằm vạch mặt tất cả những kẻ bảo hộ chính phủ cảnh sát, và bắt chính phủ này phải nhượng bộ. Phải chăng đó không phải chính là hoạt động của "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Xanh Pê-téc-bua? Phải chăng tổ chức đó không phải chính là mầm mống của một đảng cách mạng, một đảng dựa vào phong trào công nhân, lãnh đạo cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, cuộc đấu tranh chống tư bản và chống chính phủ chuyên chế mà không cần phải tổ chức bất cứ một thứ âm mưu nào cả, một đảng mà sức mạnh của nó chính là do *kết hợp* cuộc đấu tranh xã hội chủ nghĩa với cuộc đấu tranh dân chủ thành một cuộc đấu

tranh giai cấp duy nhất, không thể phân chia, của giai cấp vô sản ở Pê-téc-bua? Hoạt động của "Hội liên hiệp", dù có ngắn ngủi thật, nhưng nó há chẳng đã chứng tỏ rằng giai cấp vô sản, được đảng dân chủ - xã hội lãnh đạo, đã trở thành một lực lượng chính trị lớn mà từ nay chính phủ đã bắt buộc phải đếm xỉa đến và đang vội vã nhượng bộ nó, hay sao? Việc hấp tấp đem thi hành đạo luật ngày 2 tháng Sáu 1897, cũng như nội dung của đạo luật ấy, đều đã chứng tỏ một cách rõ ràng rằng đó là một việc bắt buộc phải nhượng bộ giai cấp vô sản, đó là một vị trí mà nhân dân Nga đã chiếm được trong tay kẻ thù. Sự nhượng bộ đó rất nhỏ, vị trí đó rất không đáng kể, nhưng chính tổ chức của giai cấp công nhân, cái tổ chức đã có thể bắt chính phủ phải nhượng bộ như thế, thì cũng không phải là lớn gì lắm, cũng không phải là được vững chắc gì lắm, cũng không phải đã được thành lập lâu năm gì, có nhiều kinh nghiệm hay vốn liếng gì phong phú: "Hội liên hiệp đấu tranh", như mọi người đều biết, chỉ mới được thành lập vào năm 1895/96, và những lời nó kêu gọi công nhân chỉ mới là những tờ truyền đơn in tay hay in đá thôi. Nếu có một tổ chức tương tự như thế mà lại liên kết được ít ra là những trung tâm lớn nhất của phong trào công nhân ở Nga (vùng Xanh Pê-téc-bua, vùng Mát-xcơ-va - Vla-đi-mia, vùng phía Nam và những thành phố chủ yếu như Ô-đét-xa, Ki-ép, Xa-ra-tốp, v. v.), và lại có được một cơ quan cách mạng và có được trong công nhân một uy tín ngang với uy tín mà "Hội liên hiệp đấu tranh" hiện đang có trong công nhân ở Xanh Pê-téc-bua, — thì liệu có thể phủ nhận rằng trong nước Nga hiện nay, tổ chức đó không phải là một nhân tố chính trị hết sức to lớn mà chính phủ không thể không kể đến trong toàn bộ chính sách đối nội và đối ngoại của nó không? Lãnh đạo cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, phát triển tinh thần tổ chức và kỷ luật trong công nhân, giúp công

nhân đấu tranh cho những nhu cầu kinh tế của họ và giành lại của tư bản hết vị trí này đến vị trí khác, giáo dục chính trị cho công nhân và thường xuyên liên tục tấn công chế độ chuyên chế, công kích tất cả những bọn ác ôn của Nga hoàng, tức là những bọn mà qua chúng, giai cấp vô sản thấy rõ quả đấm nặng nề của chính phủ cảnh sát, — một tổ chức như thế sẽ vừa là một tổ chức của đảng công nhân thích hợp với hoàn cảnh chúng ta, lại vừa là một đảng cách mạng mạnh mẽ chống chế độ chuyên chế. Còn như đem ra bàn luận trước xem tổ chức đó sẽ dùng phương sách nào để đánh một đòn quyết định vào chế độ chuyên chế, xem tổ chức đó, chẳng hạn, cho khởi nghĩa là hơn, hay bãi công chính trị hàng loạt hoặc một phương pháp tấn công nào khác là hơn, — bàn luận trước về điểm đó và muốn giải quyết vấn đề đó ngay bây giờ thì chẳng qua chỉ là lý thuyết suông mà thôi. Như thế chẳng khác gì những tướng tá chưa tập hợp được, chưa huy động được quân lính và dẫn họ tiến lên đánh kẻ thù, mà đã tổ chức hội đồng quân sự. Khi nào đạo quân vô sản chiến đấu một cách kiên quyết dưới sự lãnh đạo của một tổ chức dân chủ - xã hội mạnh mẽ, để tự giải phóng mình về phương diện kinh tế và chính trị thì khi đó chính đạo quân ấy, tự nó, sẽ chỉ cho các tướng tá thấy những phương sách và phương pháp hành động. Lúc đó và chỉ lúc đó, người ta mới có thể giải quyết được vấn đề đánh một đòn quyết định vào chế độ chuyên chế, vì cách giải quyết vấn đề đó chính là tùy theo trạng huống của phong trào công nhân, tùy theo quy mô của phong trào đó, tùy theo những cách thức đấu tranh do phong trào đó đề ra, tùy theo những đặc tính của tổ chức cách mạng đang lãnh đạo phong trào, tùy theo thái độ của các thành phần xã hội khác đối với giai cấp vô sản và đối với chế độ chuyên chế, tùy theo những điều kiện chính trị trong nước và ngoài

nước, — tóm lại, tùy theo hàng nghìn điều kiện mà ta không thể đoán trước được và đoán trước cũng vô ích.

Bởi vậy, cả lời nhận xét sau đây nữa của P. L. La-vrốp cũng hết sức không đúng:

"Nhưng, nếu họ (những người dân chủ - xã hội) bị bắt buộc phải tập hợp, bằng cách này hay cách khác, không những các lực lượng công nhân để đấu tranh chống tư bản, mà còn phải đoàn kết những phần tử cách mạng và những tập đoàn cách mạng để đấu tranh chống chế độ chuyên chế thì *trên thực tế* những người dân chủ - xã hội Nga, dù muốn lấy tên là gì đi nữa, cũng sẽ chấp nhận cương lĩnh của đối phương của họ, những đảng viên đảng Dân ý. Những bất đồng ý kiến trong cách quan niệm về công xã, về vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga, về chủ nghĩa duy vật kinh tế, đều là những điểm chi tiết không quan trọng lắm đối với sự nghiệp chân chính, và chúng chỉ góp phần hay cản trở việc giải quyết những vấn đề cục bộ, những biện pháp cục bộ trong việc chuẩn bị những điểm căn bản thôi, chứ không có gì khác hơn" (tr. 21, cột 1).

Thật cũng kỳ lạ nếu lại còn phải bác bỏ cái luận điểm đó, luận điểm cho rằng sự bất đồng ý kiến trong cách quan niệm về những vấn đề căn bản của đời sống Nga và của sự phát triển của xã hội Nga, về những vấn đề căn bản trong cách hiểu lịch sử, lại chỉ có thể là về những "điểm chi tiết"! Từ lâu, người ta đã nói: không có lý luận cách mạng thì cũng không thể có phong trào cách mạng, và *bây giờ* vị tất cần phải chứng minh chân lý đó nữa. Lý luận về đấu tranh giai cấp, quan niệm duy vật về lịch sử Nga, và việc đứng trên quan điểm duy vật mà đánh giá tình hình kinh tế và chính trị hiện thời của nước Nga, việc thừa nhận là cần thiết phải quy cuộc đấu tranh cách mạng vào những lợi ích nhất định của một giai cấp nhất định, bằng cách phân tích những quan hệ của giai cấp đó với những

giai cấp khác, — gọi những vấn đề cách mạng hết sức lớn lao đó là những "điểm chi tiết" thì thật là sai vô cùng, và thật là không ngờ rằng đó lại là lời nói của một nhân vật kỳ cựu về *Lý luận* cách mạng, nên chúng tôi hầu như sẵn sàng cho đoạn văn đó chỉ là một lapsus¹⁾ mà thôi. Còn về phần đầu đoạn văn trích dẫn ở đây, nó lại càng tỏ ra là sai một cách lạ lùng hơn nữa. Tuyên bố trên báo chí rằng những người dân chủ - xã hội chỉ tập hợp những lực lượng công nhân để đấu tranh chống tư bản (nghĩa là chỉ để đấu tranh kinh tế thôi!) mà không đoàn kết những phần tử và tập đoàn cách mạng để đấu tranh chống chế độ chuyên chế, — tuyên bố như thế thì hoặc là không biết, hoặc là không muốn biết những sự thật mà ai cũng biết về hoạt động của những người dân chủ - xã hội Nga. Hay có thể là P. L. Lavrốp không coi những người đang thực tế hoạt động trong hàng ngũ những người dân chủ - xã hội là những "phần tử cách mạng" hay những "tập đoàn cách mạng" chẳng?! Hoặc là (như thế này có lẽ đúng hơn) ông ta hiểu "đấu tranh" chống chế độ chuyên chế chỉ là những cuộc âm mưu chống chế độ chuyên chế chẳng? (Xem tr. 21, cột 2: "...vấn đề là... tổ chức *một cuộc âm mưu* cách mạng"; do chúng tôi viết ngả.) Theo P. L. Lavrốp thì có lẽ người nào không tổ chức những cuộc âm mưu chính trị là không tiến hành đấu tranh chính trị chẳng? Chúng tôi nhắc lại một lần nữa rằng: quan điểm đó hoàn toàn phù hợp với những truyền thống thời xưa của phái Dân ý thời xưa, nhưng nó không phù hợp một chút nào với quan niệm hiện nay về đấu tranh chính trị, cũng không phù hợp với thực tế ngày nay.

Chúng ta chỉ còn phải nói một đôi lời nữa về những đảng viên của đảng Dân quyền. Theo ý chúng tôi, P. L. Lavrốp hoàn toàn có lý khi ông ta nói rằng những người

1) — câu nói lơ lửng

dân chủ - xã hội "giới thiệu những đảng viên đảng Dân quyền là những người thành thực hơn, và sẵn sàng ủng hộ họ, nhưng không vì thế mà hòa với họ làm một" (tr. 19, cột 2); chỉ cần nói thêm rằng: là những *người dân chủ* thành thực hơn và *trong chừng mực* mà những đảng viên đảng Dân quyền tỏ ra là những người dân chủ triệt để. Khốn thay, điều kiện đó lại chỉ là một tương lai đáng mong muốn, hơn là một việc hiện thực hiện có. Những đảng viên đảng Dân quyền đã bày tỏ lòng mong muốn làm cho những nhiệm vụ dân chủ thoát khỏi chủ nghĩa dân túy và nói chung, làm cho những nhiệm vụ đó thoát khỏi mối liên hệ với những hình thức cũ kỹ của "chủ nghĩa xã hội Nga"; nhưng thực ra thì chính họ cũng còn xa mới thoát khỏi những thành kiến cũ và còn xa mới có thể trở thành triệt để được, khi mà họ đã đặt cho đảng của họ, một đảng chỉ chủ trương những cải cách chính trị, cái tên là đảng "cách mạng - xã hội (?!)" (xem bản "Tuyên ngôn" của họ đề ngày 19 tháng Hai 1894) và đã tuyên bố trong bản "tuyên ngôn" của họ rằng "khái niệm dân quyền là bao hàm cái tổ chức của nền sản xuất nhân dân" (chúng tôi buộc phải dựa vào trí nhớ để dẫn chứng), — như vậy là lại đưa ngẫm vào đó cũng những thiên kiến ấy của chủ nghĩa dân túy. Bởi vậy, có lẽ P. L. Lavrốp không phải là đã hoàn toàn không có lý khi ông gọi họ là những "nhà chính trị đeo mặt nạ" (tr. 20, cột 2). Nhưng, có lẽ đúng hơn thì nên coi học thuyết của đảng Dân quyền là một học thuyết quá độ, một học thuyết mà người ta không thể nào không thừa nhận công lao của nó là đã lấy làm xấu hổ về cái tính chất khác đời của những học thuyết dân túy và đã công khai luận chiến chống những kẻ phản động bỉ ổi nhất trong phái dân túy, những kẻ đứng trước chế độ chuyên chế cảnh sát, chế độ chuyên chế có tính chất giai cấp, mà lại dám mở miệng nói rằng cái đáng mong muốn là những cải cách kinh tế chứ không phải

những cải cách chính trị (xem cuốn "Một vấn đề cấp thiết", do đảng "Dân quyền" xuất bản). Nếu trong đảng Dân quyền, thật sự không có một ai khác ngoài những người xã hội chủ nghĩa cũ, là những người vì những lý do sách lược, đã đem giấu lá cờ xã hội chủ nghĩa của họ đi và chỉ đeo cái mặt nạ là những nhà chính trị không phải xã hội chủ nghĩa (như P. L. La-vrốp đã giả định, tr. 20, cột 2) thì đảng đó dĩ nhiên là không có một chút tương lai nào cả. Nhưng nếu đảng đó cũng có những nhà chính trị thật sự, không phải xã hội chủ nghĩa, những người dân chủ không phải xã hội chủ nghĩa, chứ không phải là những nhà chính trị đeo mặt nạ, — thì như thế, đảng đó có thể có ích khá lớn, khi ra sức gần gũi những phần tử đối lập về chính trị trong giai cấp tư sản nước ta, ra sức thức tỉnh ý thức chính trị của giai cấp tiểu tư sản, của những người tiểu thương, tiểu thủ công ở nước ta, v.v. tức là của cái giai cấp, ở khắp Tây Âu, đã có tác dụng trong phong trào dân chủ và ở nước Nga chúng ta, thì đã có những thành tựu đặc biệt nhanh chóng về mặt văn hóa và các mặt khác, từ sau thời kỳ cải cách, và không thể không cảm thấy cái ách của cái chính phủ cảnh sát ủng hộ một cách vô liêm sỉ bọn chủ nhà máy lớn và bọn trùm nắm độc quyền tài chính và công nghiệp. Muốn thế thì chỉ cần những đảng viên đảng Dân quyền tự đảm đương lấy nhiệm vụ gần gũi các tầng lớp trong dân cư, chứ không nên chỉ loanh quanh mãi với cái giới "trí thức" mà chính ngay cuốn "Một vấn đề cấp thiết" cũng đã thừa nhận là bất lực, vì nó đã tách khỏi những lợi ích thực tế của quần chúng. Muốn thế thì những đảng viên đảng Dân quyền cần phải bỏ tất cả mọi tham vọng muốn dung hợp những thành phần xã hội khác nhau lại với nhau và muốn làm cho chủ nghĩa xã hội xa rời những nhiệm vụ chính trị; họ phải bỏ cái lối xấu hổ giả tạo đã cản trở không cho họ gần gũi những tầng lớp tư sản trong dân cư, tức là

họ nên không những chỉ nói đến cương lĩnh của những nhà chính trị không phải xã hội chủ nghĩa, mà còn phải hành động đúng với cương lĩnh đó, thức tỉnh và phát triển ý thức giai cấp của những tập đoàn và những giai cấp xã hội không hề cần đến chủ nghĩa xã hội, nhưng ngày càng cảm thấy sự nặng nề của cái ách chế độ chuyên chế và cảm thấy cần thiết phải có tự do chính trị.

Phái dân chủ - xã hội Nga còn rất trẻ. Nó chỉ vừa mới thoát khỏi trạng thái phôi thai trong đó những vấn đề lý luận chiếm một địa vị chủ yếu. Nó mới chỉ bắt đầu triển khai hoạt động thực tiễn thôi. Đáng lẽ phê phán những lý luận và cương lĩnh dân chủ - xã hội thì những nhà cách mạng các phái khác, do tình thế bắt buộc, lại phải phê phán *sự hoạt động thực tiễn* của những người dân chủ - xã hội Nga. Và cần phải thừa nhận rằng sự phê phán nói sau này khác một cách hết sức rõ rệt với việc phê phán lý luận, nó khác đến nỗi người ta có thể tung ra cái dư luận nực cười cho rằng "Hội liên hiệp đấu tranh" ở Xanh Pê-téc-bua không phải là một tổ chức dân chủ - xã hội. Bản thân cái việc có thể có một dư luận như thế tự nó cũng đã chứng tỏ rằng những luận điệu phổ biến buộc tội những người dân chủ - xã hội là coi thường đấu tranh chính trị, đều là sai. Bản thân cái việc có thể có dư luận như thế tự nó cũng chứng tỏ rằng nhiều người cách mạng mà trước đây *lý luận* của những người dân chủ - xã hội chưa thể thuyết phục được, thì nay cũng đã bắt đầu được thuyết phục bằng hoạt động *thực tiễn* của những người dân chủ - xã hội đó.

Trước mắt những người dân chủ - xã hội Nga là một địa bàn hoạt động vô cùng rộng lớn, vừa mới mở ra. Sự thức tỉnh của giai cấp công nhân Nga, lòng khao khát tự phát của họ muốn hiểu biết, muốn đoàn kết, muốn đi tới chủ nghĩa xã hội, đi tới cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột và áp

bức họ, đều đang biểu hiện ra ngày càng mạnh mẽ và rộng rãi hơn. Những tiến bộ phi thường mà chủ nghĩa tư bản Nga đã đạt được trong những thời gian gần đây, bảo đảm cho phong trào công nhân ngày càng lớn mạnh không ngừng về bề rộng và bề sâu. Hiện nay, rõ ràng là chúng ta đang trải qua một thời kỳ của chu kỳ tư bản chủ nghĩa, trong đó công nghiệp "hung thịnh", thương nghiệp rất hoạt động, các công xưởng làm việc hết công suất, và những nhà máy mới, những xí nghiệp mới, những công ty cổ phần, những đường sắt, v. v., v. v. mọc lên hăng hà sa số như nấm sau một trận mưa. Chẳng cần phải là nhà tiên tri cũng đoán trước được rằng sau cái thời kỳ "hung thịnh" đó của công nghiệp, nhất định sẽ là thời kỳ phá sản (nghiêm trọng hoặc ít hoặc nhiều). Sự phá sản đó sẽ làm cho một loạt tiểu chủ mất cơ mất nghiệp, sẽ làm cho hàng loạt công nhân bị thất nghiệp, và như thế là sẽ đặt ra trước toàn thể quần chúng công nhân, dưới một hình thức gay gắt, những vấn đề chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa dân chủ, tức là những vấn đề đã đặt ra từ lâu cho từng công nhân giác ngộ, cho từng công nhân biết suy nghĩ. Những người dân chủ - xã hội Nga phải quan tâm làm thế nào để khi sự phá sản đó xảy ra thì giai cấp vô sản Nga đã giác ngộ hơn, đoàn kết nhất trí hơn, đã hiểu được những nhiệm vụ của giai cấp công nhân Nga, đã có khả năng chống cự lại giai cấp các nhà tư bản là bọn ngày nay đang thu được những lợi nhuận hết sức to lớn và đang luôn luôn tìm cách đổ lên lưng công nhân những món thua lỗ của chúng, — tức là đã có khả năng dẫn đầu phong trào dân chủ Nga trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống chế độ chuyên chế cảnh sát đang trói buộc công nhân Nga và toàn thể nhân dân Nga.

Vậy, hay bắt tay vào việc đi, các đồng chí! Đừng để phí thì giờ quý báu! Những người dân chủ - xã hội Nga phải cố gắng rất nhiều để thỏa mãn yêu cầu của giai cấp vô

sản đang thức tỉnh, để tổ chức phong trào công nhân, để củng cố những tập đoàn cách mạng và củng cố mối liên hệ lẫn nhau giữa những tập đoàn đó, để cung cấp cho công nhân sách báo tuyên truyền và cổ động, để tập hợp những tiểu tổ công nhân và những nhóm dân chủ - xã hội tản mác trên khắp nước Nga, thành *một đảng công nhân dân chủ - xã hội thống nhất!*

"HỘI LIÊN HIỆP ĐẤU TRANH" GỬI CÔNG NHÂN VÀ NHỮNG NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA PÊ-TÉC-BUA

Những người cách mạng ở Pê-téc-bua đang sống những giờ phút gay go. Chính phủ dường như đã tập hợp tất cả các lực lượng của mình lại để đè bẹp phong trào công nhân vừa mới phát sinh và đã tỏ ra mạnh mẽ biết bao. Những cuộc bắt bớ đã lan rộng ra một cách lạ thường, nhà tù đầy ắp. Người ta bắt bớ những nhà trí thức, cả đàn ông lẫn đàn bà; người ta bắt bớ và đưa đi đầy hàng loạt công nhân. Gần như hàng ngày, người ta công bố thêm tên tuổi của những nạn nhân mới của cái chính phủ cảnh sát đang điên cuồng tấn công kẻ thù của nó. Chính phủ đã quyết tâm không để cho trào lưu mới của phong trào cách mạng Nga mạnh lên và củng cố thêm. Công tố viên và hiến binh đã lên mặt khoe khoang là đã đè bẹp được "Hội liên hiệp đấu tranh".

Huênh hoang như vậy là lừa bịp. Mặc dầu bị truy bức, "Hội liên hiệp đấu tranh" vẫn cứ tồn tại nguyên vẹn. Chúng ta hết sức thỏa mãn nhận thấy rằng những cuộc bắt bớ hàng loạt đã giúp ích chúng ta nhiều, vì những cuộc bắt bớ đó là một phương tiện cổ động mạnh mẽ trong công nhân và những nhà trí thức xã hội chủ nghĩa; rằng thay thế cho những người cách mạng đã hy sinh, lại xuất hiện những người cách mạng mới với những sức lực mới của mình, sẵn sàng gia nhập đội ngũ những

người chiến sĩ đấu tranh cho giai cấp vô sản Nga và cho toàn thể nhân dân Nga. Không có cuộc đấu tranh nào lại không có người hy sinh, cho nên đối với hành vi hung hãn của bọn cảnh sát Nga hoàng, chúng ta bình tĩnh trả lời: nhiều người cách mạng đã hy sinh, — nhưng cách mạng muôn năm!

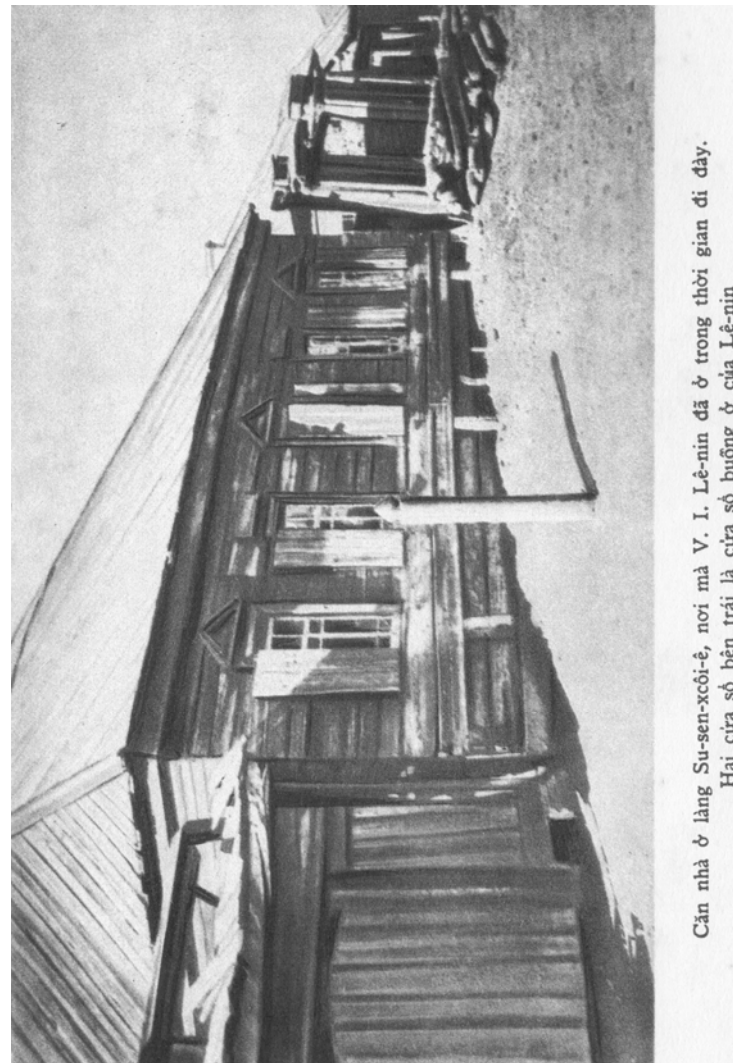
Những cuộc truy nã tăng lên, nhưng cho đến bây giờ, cũng chỉ có thể làm cho một số hoạt động nào đó của "Hội liên hiệp đấu tranh" tạm thời yếu đi, và làm cho tạm thời thiếu nhân viên công tác và cổ động. Giờ đây, chúng ta đã cảm thấy chính sự thiếu thốn đó, và sự thiếu thốn đó buộc chúng ta phải kêu gọi tất cả những công nhân giác ngộ và tất cả những người trí thức muốn đem sức lực của mình ra phục vụ sự nghiệp cách mạng. "Hội liên hiệp đấu tranh" cần có nhân viên công tác. Vậy tất cả các tiểu tổ và các người muốn làm việc trong bất kỳ một lĩnh vực hoạt động cách mạng nào, dù là hết sức nhỏ hẹp đi nữa, xin hãy nói rõ cho những người có liên hệ với "Hội liên hiệp đấu tranh" được biết. (Trong trường hợp có tiểu tổ nào không thể tìm được những người như vậy — chắc là không đến nỗi thế — thì tiểu tổ đó hãy hỏi "Hội liên hiệp những người dân chủ - xã hội Nga" ở nước ngoài.) Cần phải có những cán bộ làm mọi loại công tác, và những người cách mạng càng chuyên môn hóa được trong từng lĩnh vực hoạt động cách mạng, họ càng tìm tòi được kỹ lưỡng những phương pháp hành động bí mật và những cách ngụy trang giúp họ giấu kín được hoạt động của mình, họ càng có tinh thần hy sinh để chuyên riêng vào một nhiệm vụ bình thường, ít người biết tới và có tính chất cục bộ, — thì sự an toàn của toàn bộ hoạt động sẽ càng được bảo đảm, bọn hiến binh và bọn mật thám càng khó bắt được những người cách mạng. Chính phủ đã lập một mạng lưới những kẻ tay sai không những để bao vây những cơ sở hiện

có, mà cả những cơ sở sẽ có thể có, gồm những phần tử chống chính phủ. Chính phủ không ngừng khuếch trương rộng và sâu hoạt động của bọn đây tới có nhiệm vụ truy nã những người cách mạng; nó nghĩ ra những phương pháp mới, đưa ra những những tên khiêu khích mới, cố dùng áp lực đối với những người bị bắt, bằng cách dọa dẫm họ, bằng cách đưa ra những lời khai man và những chữ ký giả mạo, bằng cách đưa ra những thư từ giả mạo và bằng những cách khác giống như thế. Không thể đấu tranh chống chính phủ được, nếu không tăng cường và phát triển kỷ luật cách mạng, tổ chức cách mạng và hoạt động bí mật cách mạng. Nhưng hoạt động bí mật đòi hỏi trước hết là các tiểu tổ và các cá nhân phải chuyên về một công tác nào đó, và giao cho hạt nhân trung tâm — gồm một số rất ít người — của "Hội liên hiệp đấu tranh" đảm nhiệm vai trò thống nhất mối liên hệ. Công tác hoạt động cách mạng có rất nhiều loại: cần phải có những cố động viên công khai biết cách nói với công nhân sao cho người ta *không thể* truy tố mình được, biết cách chỉ cần nói *a* thôi và để cho người khác nói *b* và *c*. Cần phải có những người phân phát sách báo và truyền đơn. Cần phải có những người đi tổ chức các tiểu tổ và nhóm công nhân. Cần phải có những thông tin viên ở tất cả các công xưởng và nhà máy để cung cấp những tin tức về tất cả mọi việc xảy ra ở đó. Cần phải có những người theo dõi bọn mật thám và bọn khiêu khích. Cần phải có những người bố trí địa điểm bí mật. Cần phải có người để chuyên chở sách báo, để truyền đạt các chỉ thị, để đặt liên lạc về mọi mặt. Cần phải có những người thu nhận tiền quỹ. Cần phải có, trong số trí thức và viên chức, những cán bộ để tiếp xúc với công nhân, với sinh hoạt trong công xưởng và nhà máy, với các cơ quan hành chính (cảnh sát, ban thanh tra công xưởng, v. v.). Cần phải có người để

liên lạc với các thành phố ở Nga và các nước khác. Cần phải có người để tổ chức những cách in lại các tài liệu bằng máy. Cần phải có người để bảo quản sách báo và các thứ khác nữa, v. v. và v. v.. Công việc của một người hay một nhóm càng chia nhỏ ra bao nhiêu, càng thu hẹp lại bao nhiêu — thì càng tạo điều kiện tốt cho việc tổ chức công việc ấy một cách có suy nghĩ và bảo đảm được tới mức tối đa cho công việc ấy khỏi bị thất bại, cho việc cân nhắc mọi chi tiết của công tác bí mật bằng cách vận dụng đủ mọi phương sách để che mắt bọn hiến binh và đánh lạc hướng chúng; sự thành công sẽ càng được đảm bảo; cảnh sát và hiến binh càng khó dò ra được tung tích một người cách mạng và những mối liên lạc của người đó với tổ chức; đảng cách mạng sẽ càng dễ có người để thay thế, mà không làm hại cho toàn bộ sự nghiệp, những chiến sĩ và đảng viên của mình đã hy sinh. Chúng ta biết rằng chuyên môn hóa như vậy là rất khó, vì việc đó đòi hỏi phải có tinh thần kiên định cao nhất, tinh thần hy sinh quên mình cao nhất, đòi hỏi người ta phải đưa hết sức lực ra để làm một công tác tầm thường, đơn điệu, không tiếp xúc được với các đồng chí, khiến người cách mạng suốt đời phải phục tùng một quy chế khô khan và nghiêm ngặt. Nhưng chỉ với những điều kiện như vậy thì những nhà hoạt động xuất sắc lãnh đạo công tác thực tiễn cách mạng ở Nga mới có thể thực hiện được những công việc hết sức to lớn, bỏ ra hàng bao nhiêu năm để chuẩn bị một cách toàn diện cho sự nghiệp, và chúng tôi tin sâu sắc rằng những người dân chủ - xã hội sẽ tỏ ra có tinh thần hy sinh quên mình không kém gì những nhà cách mạng của những thế hệ trước. Chúng tôi cũng biết rằng phương thức mà chúng tôi đề nghị đó sẽ làm cho nhiều người nóng lòng muốn đưa sức mình ra làm công tác cách mạng, phải chịu đựng thời kỳ chuẩn bị

trong đó "Hội liên hiệp đấu tranh" sẽ tập hợp những tài liệu cần thiết về người nào hay nhóm nào muốn được trao công tác và sẽ thử thách năng lực của người đó hay nhóm đó bằng cách trao một vài việc nào đó. Nhưng nếu không có sự thử thách trước như thế thì không thể có hoạt động cách mạng ở nước Nga hiện nay được.

Đề nghị phương thức hoạt động đó với các đồng chí mới, là chúng tôi đã nêu lên những nguyên tắc do kinh nghiệm lâu năm đưa lại cho chúng tôi, và chúng tôi tin tưởng sâu sắc rằng phương thức đó sẽ đảm bảo chắc chắn nhất cho công tác cách mạng thành công.



Căn nhà ở làng Su-sen-xcôi-ê, nơi mà V. I. Lê-nin đã ở trong thời gian đi đày.
Hai cửa sổ bên trái là cửa sổ buồng ở của Lê-nin

NHỮNG ĐIỀU CHÂU NGỌC
TRONG KẾ HOẠCH KHÔNG TƯỞNG
CỦA PHÁI DÂN TÚY

X. N. I-U-GIA-CỐP. NHỮNG VẤN ĐỀ GIÁO DỤC.
NHỮNG BÚT KÝ CHÍNH LUẬN. – CẢI CÁCH TRƯỜNG TRUNG
HỌC. – CÁC HỆ THỐNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA GIÁO DỤC CAO
ĐẲNG. – SÁCH GIÁO KHOA CHO TRƯỜNG TRUNG HỌC.
– VẤN ĐỀ GIÁO DỤC TOÀN DÂN. – PHỤ NỮ VÀ GIÁO DỤC.
XANH PÊ-TÉC-BUA, 1897. SỐ TR. VIII + 283.
GIÁ 1 RÚP 50 CÔ-PÉCH¹⁴⁸

*Viết vào cuối năm 1897 trong
thời gian bị đày
In lần đầu vào năm 1898 trong
văn tập: Vla-đi-mia I-lin. "Những
bài nghiên cứu và bình luận về
kinh tế", Xanh Pê-téc-bua*

*Theo đúng bản in trong
văn tập*

I

Ông I-u-gia-cốp đã cho xuất bản dưới nhan đề đó một văn tập gồm các bài báo của ông đăng trên tờ "Của cải nước Nga" từ năm 1895 đến năm 1897. Tác giả cho rằng những bài báo của mình "bao quát các vấn đề quan trọng nhất trong những vấn đề đó", tức là "những vấn đề giáo dục", và cho rằng "những bài báo đó gộp lại thành một loại bản khái quát những nhu cầu chín muồi nhất và cấp bách nhất, nhưng vẫn chưa được thỏa mãn đầy đủ, của nền trí dục nước ta". (Lời tựa, tr. V.) Ở trang 5, ông ta lại nhấn mạnh một lần nữa rằng ông ta có ý định trình bày "chủ yếu về những vấn đề nguyên tắc". Nhưng tất cả những câu nói đó chỉ chứng tỏ rằng ông I-u-gia-cốp thích thả cho dòng tư tưởng, hay nói cho đúng hơn, thả cho ngòi bút tha hồ bay bổng. Chính cái nhan đề tác phẩm cũng đã là tham quá rồi: thực ra, như người ta có thể thấy rõ điều đó cả ở trong bản danh mục các bài báo ghi trong phụ đề của cuốn sách, không phải tác giả bàn về "những vấn đề giáo dục", mà lại chỉ bàn về vấn đề nhà trường và hơn nữa ông ta chỉ bàn đến trường trung học và trường cao đẳng thôi. Trong tất cả các bài trong cuốn sách đó, bài xác đáng nhất là bài nói về sách giáo khoa dùng ở các trường trung học nước ta. Trong bài đó, tác giả phân tích tỉ mỉ các sách giáo khoa thông dụng dạy tiếng Nga, địa lý và sử, và chỉ rõ

rằng những sách giáo khoa đó hoàn toàn vô dụng. Nếu tác giả không nói dài dòng đến phát chán lên được thì đọc bài đó sẽ còn thấy hứng thú hơn nữa. Chúng tôi chỉ muốn đọc giả lưu ý đến hai bài thôi, một bài bàn về việc cải cách trung học, còn một bài thì bàn về chế độ giáo dục toàn dân, vì hai bài đó đều thật sự đề cập đến những vấn đề nguyên tắc và đó cũng là những tài liệu đặc biệt điển hình nói rõ những tư tưởng mà tờ "Cửa cải nước Nga" vẫn ham thích. Để tìm ra những thí dụ về cách suy luận cực kỳ vô lý trong học thuyết của đối phương, các ông Gri-nê-vích và Mi-khai-lốp-xki đã buộc phải bối trong đống rác những câu thơ Nga chỉ đáng quăng vào sọt. Còn chúng tôi, để đạt tới mục đích tương tự, chúng tôi tuyệt nhiên không cần phải làm cái chuyện tìm bối chán ngắt như vậy: chúng tôi chỉ cần lấy tạp chí "Cửa cải nước Nga" ra và tìm đọc bài của một người rõ ràng là một trong những tay "trụ cột" của tạp chí đó, cũng đủ.

II

Tiết II trong bài nói về "Những nguyên tắc của cuộc cải cách trung học", được ông I-u-gia-cốp đặt dưới nhan đề: "Nhiệm vụ của trường trung học. Lợi ích giai cấp và nhà trường giai cấp" (xem mục lục). Như mọi người thấy, đó là một đề tài rất hấp dẫn và nó hứa hẹn soi sáng cho chúng ta rõ một trong những vấn đề quan trọng nhất không những về giáo dục, mà còn về toàn bộ đời sống xã hội nói chung; ngoài ra, vấn đề đó chính lại là nguồn gốc của một trong những điểm bất đồng chủ yếu nhất giữa những người dân tụy và "những môn đồ"¹⁴⁹. Vậy chúng ta thử xem quan điểm của vị cộng tác viên của tạp chí "Cửa cải nước Nga" về

"lợi ích giai cấp và nhà trường giai cấp" như thế nào.

Tác giả tuyên bố rất đúng đắn công thức: "nhà trường phải chuẩn bị con người cho cuộc sống" là hoàn toàn rỗng tuếch; rằng tất cả vấn đề là ở chỗ xét xem cái gì cần cho cuộc sống và "cần cho ai" (6). "Nên giáo dục trung đẳng cần cho ai — nghĩa là: người ta dạy học sinh trường trung học vì lợi ích của ai, vì phúc lợi của ai?" (7). Vấn đề đặt ra rất tuyệt và chúng tôi thành thật khen ngợi tác giả, nếu... nếu tất cả những câu mở đầu đó, trong đoạn trình bày tiếp sau, không biến thành những câu rỗng tuếch: "Đó có thể là lợi ích và phúc lợi của nhà nước, của dân tộc, của một giai cấp xã hội nào đó, hoặc của cá nhân người được giáo dục". Từ đây, bắt đầu có sự lẫn lộn, vì như vậy thì người ta phải kết luận rằng một xã hội chia thành giai cấp lại có thể dung hợp với một nhà nước không giai cấp, một dân tộc không giai cấp và với những cá nhân phi giai cấp! Chúng ta sẽ thấy ngay rằng đó tuyệt nhiên không phải là ông I-u-gia-cốp nói lời lẽ mà chính là ông ta giữ quan điểm vô lý ấy. "Nếu người ta xuất phát từ lợi ích giai cấp mà đề ra một chương trình giảng dạy thì như vậy sẽ không thể nói đến một kiểu trường trung học quốc lập duy nhất được. Trong trường hợp đó, nhà trường tất nhiên có tính chất đẳng cấp; ngoài ra, các trường học đó không những chỉ là cơ quan giảng dạy mà còn là cơ quan giáo dục nữa, bởi vì nhà trường đó không những cần phải đem lại một học vấn phù hợp với lợi ích và nhiệm vụ riêng biệt của một đẳng cấp nhất định, mà nó còn phải giáo dục những thói quen đẳng cấp và tinh thần phường hội đẳng cấp nữa" (7). Kết luận thứ nhất rút ra từ đoạn văn dài dòng đó là: ông I-u-gia-cốp không biết phân biệt đẳng cấp với giai cấp, do đó, ông ta lẫn lộn một cách không thể tha thứ được hai khái niệm rất khác nhau ấy. Ở những đoạn khác trong bài báo

của ông (thí dụ, xem tr. 8), cũng vẫn có tình trạng không hiểu như thế, và điều đó càng khiến người ta lấy làm lạ hơn nữa vì cũng trong bài ấy, ông I-u-gia-cốp đã tiến sát đến sự phân biệt, về bản chất, hai khái niệm đó. "Cần phải nhớ rằng — ông ta viết ở trang 11 — thường thường (nhưng không phải nhất thiết) các tổ chức chính trị, kinh tế hay tôn giáo đôi khi là một đặc quyền về mặt pháp lý, đôi khi là quyền lợi thực tế của một số tập đoàn đặc biệt trong dân cư. Trong trường hợp thứ nhất, đó là đẳng cấp; trong trường hợp thứ hai, đó là giai cấp". Ở đây, tác giả chỉ ra rất đúng *một* trong những nét phân biệt giai cấp với đẳng cấp, tức là giai cấp này với giai cấp kia khác nhau không phải do những đặc quyền về mặt pháp lý, mà là do những điều kiện thực tế và do đó, nói đến các giai cấp trong xã hội hiện đại thì tức là phải nói đến *sự bình đẳng về mặt pháp lý*. Giữa giai cấp và đẳng cấp còn có một sự phân biệt khác nữa mà hình như ông I-u-gia-cốp cũng đã không bỏ qua: "... Chúng ta... lúc đó (nghĩa là sau khi xóa bỏ chế độ nông nô) đã từ bỏ... chế độ nông nô và chế độ đẳng cấp trong sinh hoạt của dân tộc và đồng thời cũng từ bỏ sự ngăn cách đẳng cấp trong chế độ học đường. Hiện thời, sự xâm nhập của quá trình tư bản chủ nghĩa đang chia dân tộc Nga thành các giai cấp kinh tế nhiều hơn là thành các đẳng cấp..." (8). Như thế là đã chỉ ra rất đúng một nét khác, phân biệt đẳng cấp với giai cấp trong lịch sử châu Âu và nước Nga: đẳng cấp thì thuộc về xã hội phong kiến, còn giai cấp thì thuộc về xã hội tư bản chủ nghĩa*. Nếu ông I-u-gia-cốp suy nghĩ một chút đến những sự khác nhau đó và không để cho ngòi bút linh lợi và

* Điều kiện phát sinh ra đẳng cấp là xã hội đã phân chia thành giai cấp, vì đẳng cấp là một trong những hình thức của sự khác biệt giai cấp. Khi chúng ta đơn thuần nói giai cấp thì như thế là chúng ta hiểu đó là giai cấp phi đẳng cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

quả tim Kleinbürger¹⁾ của mình dễ dàng chi phối mình đến như thế thì có lẽ ông ta đã không viết đoạn văn trên đây và cũng không viết những điều nhằm nhí, đại loại như nói rằng các chương trình giảng dạy có tính giai cấp phải phân thành chương trình cho người giàu và cho người nghèo; rằng những chương trình giảng dạy có tính giai cấp đều không thu được kết quả ở Tây Âu; rằng nói nhà trường mang tính giai cấp thì như vậy là đã phải nói sự ngăn cách giai cấp rồi, v. v., v. v.. Tất cả những điều đó chứng minh hết sức rõ ràng mặc dầu có cái nhan đề đầy hứa hẹn và những câu văn rất kêu, ông I-u-gia-cốp vẫn hoàn toàn không hiểu gì về bản chất của nhà trường giai cấp. Thừa ngài dân túy đáng kính, bản chất đó là ở chỗ: trong nhà trường giai cấp ấy thì đối với tất cả *những người hữu sản*, nên học vấn đều được tổ chức hết như nhau và đều được hưởng thụ như nhau. Chỉ có tiếng "hữu sản" này mới nêu rõ sự khác nhau về thực chất giữa nhà trường giai cấp với nhà trường đẳng cấp. Vì thế, ông I-u-gia-cốp đã thốt ra một điều hoàn toàn vô lý trong đoạn văn trên đây khi ông ta cho rằng nếu nhà trường được tổ chức theo lợi ích giai cấp thì "không thể nói đến một kiểu trường trung học quốc lập duy nhất được". Hoàn toàn ngược lại: nhà trường giai cấp — nếu được thực hiện một cách triệt để, nghĩa là thoát được mọi tàn tích của chế độ đẳng cấp — thì tất nhiên là giả định một kiểu trường học duy nhất. Thực chất của xã hội có giai cấp (và do đó của nền giáo dục giai cấp) là *sự bình đẳng* hoàn toàn về mặt pháp lý, là sự bình đẳng hoàn toàn của tất cả mọi công dân, là sự bình đẳng hoàn toàn trong lĩnh vực giáo dục và khả năng hưởng thụ học vấn cho những người hữu sản. Nhà trường đẳng cấp

1) — tiểu tư sản

đòi hỏi học sinh phải thuộc vào một đẳng cấp nhất định. Còn nhà trường giai cấp không cần biết đến đẳng cấp, nó chỉ biết có những công dân thôi. *Điều duy nhất* mà nó đòi hỏi tất cả mọi học sinh không phân biệt một ai, là phải trả học phí. Nhà trường giai cấp không cần có chương trình khác nhau cho người giàu và người nghèo, vì những người không có khả năng trả tiền học, mua sách giáo khoa, bảo đảm ăn học trong suốt thời gian học tập, thì nhà trường giai cấp cứ việc gạt phắt ra thôi, không để cho học trung học. Nhà trường giai cấp không hề lấy sự ngăn cách giai cấp làm tiền đề: trái lại, khác với đẳng cấp, giai cấp luôn luôn để cho những cá nhân được tự do chuyển từ giai cấp xã hội này sang giai cấp xã hội khác. Nhà trường giai cấp thì không đóng cửa đối với bất cứ ai có tiền để theo học. Còn nói rằng ở Tây Âu "những chương trình giảng dạy không hoàn bị và nguy hiểm đó, tức là những chương trình có những sự phân biệt giai cấp về đức dục và trí dục giữa các tầng lớp nhân dân khác nhau, thì đều không có kết quả" (9), nói như vậy là hoàn toàn xuyên tạc sự thật, vì ai cũng biết rằng ở phương Tây cũng như ở Nga, trường trung học thực chất là nhà trường giai cấp và nó phục vụ lợi ích của một bộ phận rất nhỏ trong dân cư. Vì ông I-u-gia-cốp tỏ ra lẫn lộn các khái niệm một cách quá đáng, nên chúng tôi thấy cũng không phải là thừa, nếu giải thích thêm cho ông ta điều sau đây: trong xã hội ngày nay, ngay cả trường trung học miễn trả tiền học cũng vẫn là một nhà trường giai cấp, vì tiền ăn mặc của một học sinh trong 7 - 8 năm thì vô cùng nhiều hơn tiền học, và chỉ có một số rất ít người là có thể chi được món tiền ăn mặc đó thôi. Nếu ông I-u-gia-cốp muốn là vị cố vấn thực tiễn cho những nhà cải cách hiện đại của nền trung học, nếu ông ta muốn đặt vấn đề trên cơ sở thực tế hiện nay (và chính là ông

ta đặt vấn đề như vậy) thì ông ta chỉ nên nói đến việc thay thế nhà trường đẳng cấp bằng nhà trường giai cấp mà thôi, chứ *không nên nói gì khác nữa*, hoặc là hoàn toàn đừng nói đến cái vấn đề tế nhị là "lợi ích giai cấp và nhà trường giai cấp" ấy đi. Và tiện đây, cũng nên nói thêm rằng không có mối liên quan gì lớn lắm giữa các vấn đề nguyên tắc ấy với việc dùng những ngôn ngữ hiện đại để thay thế những ngôn ngữ cổ đại, một sự thay thế mà ông I-u-gia-cốp đã giới thiệu trong bài đó. Nếu ông ta chỉ giới thiệu như thế thôi thì chúng tôi cũng không phản đối gì cả, thậm chí chúng tôi còn rất sẵn sàng tha thứ cho cái cố tật nói văn hoa của ông ta. Nhưng vì chính *bản thân* ông ta lại đặt vấn đề "lợi ích giai cấp và nhà trường giai cấp" ra như thế thì ông ta phải chịu lấy trách nhiệm về tất cả những câu nói nhằm nhí của mình.

Tuy nhiên, những câu nói của ông I-u-gia-cốp về vấn đề này không phải chỉ hạn chế trong mấy câu mà chúng tôi vừa trích dẫn. Trung thành với những tư tưởng cơ bản của "phương pháp chủ quan trong xã hội học", ông I-u-gia-cốp sau khi đề cập đến vấn đề giai cấp, đã đạt tới "một quan điểm rộng" (12, xem thêm tr. 15), rộng đến nỗi ông ta có thể đàng hoàng không đếm xỉa gì đến những sự khác biệt giai cấp và không nói đến giai cấp này hay giai cấp kia (chà! thật là nhỏ hẹp!) mà chỉ nói đến toàn thể dân tộc nói chung thôi. Ông ta sở dĩ có được cách nhìn "rộng" tuyệt vời đó, là do ông đã dùng một phương pháp quá nhằm mà tất cả các nhà đạo đức lớn nhỏ, nhất là những nhà đạo đức Kleinbürger, vẫn quen dùng. Ông I-u-gia-cốp nghiêm khắc lên án sự phân chia xã hội thành giai cấp như vậy (và sự phản ánh của sự phân chia ấy vào trong lĩnh vực giáo dục); ông ta nói đến "sự nguy hiểm" (9) mà hiện tượng đó gây nên, nói với một giọng hùng hồn

oai nghi và một nhiệt tình không gì sánh nổi; ông ta khẳng định rằng "chế độ giáo dục giai cấp, dưới mọi vẻ và mọi hình thức của nó, thì về bản chất, là mâu thuẫn với lợi ích của nhà nước, của dân tộc và của những cá nhân được hưởng giáo dục" (8); rằng những chương trình giáo dục giai cấp đều "không thích hợp và nguy hiểm đối với nhà nước cũng như đối với dân tộc" (9); rằng những thí dụ lịch sử đều chỉ chứng tỏ cho ta thấy rõ "sự phát triển thuần túy phản dân tộc của chế độ giai cấp và lợi ích giai cấp mà chúng tôi đã nói trên kia và đã thừa nhận là nguy hiểm cho lợi ích của dân tộc và cho bản thân nhà nước" (11); rằng "cơ cấu giai cấp của bộ máy quản lý ở các nơi đều bị xóa bỏ bằng cách này hay cách khác" (11); rằng sự phân chia thành giai cấp "một cách nguy hiểm" như thế đã gây nên "một tình trạng đối kháng giữa các tập đoàn khác nhau trong dân cư" và làm mất dần "tinh thần đoàn kết dân tộc, lòng yêu nước trong phạm vi toàn quốc" (12); rằng "lợi ích của toàn thể dân tộc, của nhà nước và của cá nhân công dân, nếu được hiểu rộng rãi, đúng đắn và sáng suốt, thì không được đối lập với nhau (ít ra là trong quốc gia hiện đại)" (15), v. v., v. v.. Tất cả những điều đó chỉ là giả dối từ đầu đến cuối, chỉ là những câu văn rỗng tuếch dùng để che giấu chính ngay bản chất của hiện thực ngày nay bằng "những nguyện vọng" của anh

* Thưa ngài Kleinbürger đáng kính: hoặc là xã hội mà ngài nói đây phải chia thành giai cấp, hoặc là xã hội đó không chia thành giai cấp. Trong trường hợp thứ nhất, nền giáo dục không thể không có tính giai cấp. Trong trường hợp thứ hai, không thể có nhà nước có tính giai cấp, cũng không thể có dân tộc có tính giai cấp và cũng không thể có những cá nhân thuộc một giai cấp nào đó. Trong cả hai trường hợp, câu văn của ngài đều không có nghĩa, mà chỉ thể hiện một nguyện vọng ngây thơ của anh chàng Kleinbürger nhắm mắt một cách sợ sệt không dám nhìn những nét nổi bật nhất của hiện thực ngày nay.

Kleinbürger, những nguyện vọng hoàn toàn vô nghĩa nhưng lại dần dần biến một cách không thể thấy được thành sự mô tả cái đang tồn tại. Muốn tìm ra một thế giới quan tương tự với cái thế giới quan đã đề ra những câu văn như thế, thì phải hỏi các người đại biểu cho trường phái "lý luận" ở phương Tây, nó biểu hiện một cách tự nhiên và không thể tránh được tâm lý hèn nhát về mặt lý luận và hoang mang về mặt chính trị của giai cấp tư sản ở đây¹⁵⁰.

Về phần chúng tôi, chúng tôi sẽ chỉ đem đối chiếu sự thật nhỏ bé sau đây với sự hùng biện tuyệt diệu đó và tấm lòng tốt đẹp đó, với sự sáng suốt và tài nhìn xa lối lạc đó. Ông I-u-gia-cốp đã đề cập đến vấn đề nhà trường đẳng cấp và nhà trường giai cấp. Về loại nhà trường đẳng cấp thì người ta có thể tìm thấy những tài liệu thống kê xác thực, ít ra là về các trường cựu trung học nam đủ cấp hoặc cấp I và về các trường tân trung học. Dưới đây là những tài liệu mà chúng tôi trích ở một bản do Bộ tài chính đã xuất bản: "Lực lượng sản xuất của nước Nga" (Xanh Pê-téc-bua, 1896, phần XIX, Giáo dục quốc dân, tr. 31):

"Thành phần đẳng cấp của học sinh (tỷ lệ phần trăm so với tổng số học sinh) biểu hiện qua bảng sau đây: (xem biểu đồ, tr. 598. — BT).

Bảng này chỉ cho ta thấy rõ rằng ông I-u-gia-cốp đã thiếu thận trọng khi ông ta khẳng định rằng chúng ta đã lập tức và kiên quyết (?) "từ bỏ nhà trường đẳng cấp". Trái lại, chế độ đẳng cấp vẫn tiếp tục thống trị trong nền trung học nước ta, vì ngay trong các trường cựu trung học đủ cấp (ấy là chưa kể đến các trường có đặc quyền của bọn quý tộc, v. v.) thì 56% học sinh là con cái bọn quý tộc và quan lại. Những kẻ cạnh tranh thực sự và duy nhất của những học sinh đó là các tầng lớp xã hội sống ở thành thị, đang chiếm ưu

Trẻ em xuất thân từ	Trong các trường cựu trung học nam đủ cấp và cấp I thuộc Bộ giáo dục quốc dân			Trong các trường tân trung học		
	1880	1884	1892	1880	1884	1892
Quý tộc thế truyền hoặc không thế truyền và quan lại	47,6	49,2	56,2	40,0	40,7	38,0
Thầy tu.....	5,1	5,0	3,9	2,6	1,8	0,9
Các tầng lớp thành thị	33,3	35,9	31,3	37,0	41,8	43,0
Các tầng lớp nông thôn (kể cả người di tộc và quan lại nhỏ).....	8,0	7,9	5,9	10,4	10,9	12,7
Ngoại kiều.....	2,0	2,0	1,9	3,0	4,8	5,4
Các đẳng cấp khác.....	Tính gộp vào 2,0 các hạng trên			Tính gộp vào 3,0 các hạng trên		
	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

thế ở các trường tân trung học. Còn tỷ lệ tham gia của các tầng lớp xã hội sống ở nông thôn thì hoàn toàn không đáng kể, nhất là nếu ta xét đến một điểm là số lượng của họ lớn hơn các tầng lớp xã hội khác rất nhiều. Cho nên, bảng đó chỉ rõ rằng ai muốn xác định tính chất của nền trung học nước ta hiện nay thì phải nhớ rằng chỉ có thể nói đến nhà trường đẳng cấp hay nhà trường giai cấp mà thôi, và nếu "chúng ta" thực sự từ bỏ nhà trường đẳng cấp thì cũng chỉ là để mở đường cho nhà trường giai cấp mà thôi. Đương nhiên, như thế không hề có nghĩa là vấn đề thay thế nhà trường đẳng cấp bằng nhà trường giai cấp và vấn đề hoàn thiện nhà trường giai cấp, đều là vấn đề không quan trọng hoặc không đáng quan tâm đối với các giai cấp không theo học và không thể theo học trường trung học được: hoàn

toàn ngược lại, vấn đề đó cũng không phải là không làm cho họ chú ý, vì chế độ đẳng cấp đè rất nặng lên họ, trong cuộc sống cũng như trong trường học, vì sự thay thế nhà trường đẳng cấp bằng nhà trường giai cấp chỉ là một khâu trong quá trình Âu hóa toàn nước Nga mà thôi. Chúng tôi chỉ muốn nêu lên rằng ông I-u-gia-cốp đã xuyên tạc vấn đề đến như thế nào và ở đây, cái quan điểm tựa hồ "rộng" của ông ta đối với vấn đề ấy, thật ra, còn hẹp vô cùng so với ngay cả quan điểm tư sản. Tiện đây, cũng nên nói vài câu về quan điểm tư sản. Ông A. Ma-nu-i-lốp không làm thế nào hiểu được vì sao P. B. Xto-ru-vê, là người đã vạch rất rõ quan điểm phiến diện của Sun-txê - Ghê-véc-ni-txơ, lại "đi tuyên truyền cho những tư tưởng tư sản của ông Sun-txê - Ghê-véc-ni-txơ" ("Của cái nước Nga", số 11, tr. 93). Sở dĩ ông A. Ma-nu-i-lốp không hiểu thì hoàn toàn chỉ là do chỗ ông ta không hiểu những quan điểm cơ bản, không những của "các môn đồ" Nga, mà còn của tất cả "những môn đồ" Tây Âu nữa, và không những của các môn đồ, mà còn của cả vị thầy nữa. Hay có lẽ ông Ma-nu-i-lốp muốn không thừa nhận rằng trong những quan điểm cơ bản của "vị thầy" — những quan điểm này như sợi chỉ đỏ quán triệt toàn bộ hoạt động lý luận, văn đàn và thực tiễn của vị thầy — có sự thù địch dứt khoát với những kẻ ưa thích "những quan điểm rộng", tức là những kẻ đã dùng những câu nói đường mật để che giấu sự phân chia giai cấp trong xã hội hiện nay; rằng trong những tư tưởng cơ bản của "vị thầy", có cả việc thừa nhận dứt khoát tính chất tiến bộ của "những tư tưởng tư sản" công khai và triệt để, những tư tưởng mà "vị thầy" coi trọng hơn và coi là tiến bộ hơn những tư tưởng của những chàng Kleinbürger đang mong mỗi ngăn cản và kìm hãm chủ nghĩa tư bản, — có phải ông Ma-nu-i-lốp muốn phủ nhận như vậy không? Nếu ông Ma -

nu-i-lớp chưa rõ điều đó thì ông ta ít ra hãy cứ ngẫm nghĩ về những bài văn của người bạn biên tập đồng nghiệp với mình là ông I-u-gia-cốp. Ông ta hãy cứ tưởng tượng rằng về vấn đề mà hiện nay chúng ta đang bàn cãi thì ngoài ông I-u-gia-cốp ra, còn có một vị đại biểu công khai và triệt để của "những tư tưởng tư sản", đang bênh vực chính tính giai cấp của nhà trường ngày nay, đồng thời chứng minh rằng người ta không thể quan niệm được một cái gì tốt hơn nữa, và mong muốn rằng nhà trường đảng cấp sẽ hoàn toàn bị bãi bỏ, còn nhà trường giai cấp thì sẽ mở rộng của để cho người ta vào học dễ dàng hơn (với ý nghĩa đã nói ở trên). Thật ra, những tư tưởng đó là vô cùng cao hơn tư tưởng của ông I-u-gia-cốp; những tư tưởng đó làm cho sự chú ý sẽ tập trung vào những nhu cầu thực tế của nhà trường hiện nay, tức là vào sự cần thiết phải xóa bỏ tính đảng cấp của nhà trường, chứ không tập trung vào cái "quan điểm rộng" và mơ hồ của anh chàng Kleinbýrger nữa. Công khai nói rõ và bênh vực tính phiến diện của nhà trường hiện nay, thì có lẽ sẽ mô tả đúng được hiện thực và thông qua chính ngay tính phiến diện đó, có lẽ sẽ giác ngộ được đối phương*. Còn những lời ba

* Chúng tôi thấy rất rõ rằng các cộng tác viên của tạp chí "Của cải nước Nga" thật khó mà hiểu được một thứ lý lẽ thuộc loại đó. Lại một lần nữa, số dĩ như vậy là do họ chẳng những không hiểu được "các môn đồ", mà thậm chí cũng chẳng hiểu được cả "vị thầy" nữa.

Thí dụ, ngay từ năm 1845, một trong "các vị thầy" đã chứng minh cái lợi mà công xưởng Anh sẽ được hưởng do xóa bỏ những đạo luật về lúa mì. "Vị thầy" đó viết: sự xóa bỏ đó sẽ biến những phéc-mi-ê thành "những người tự do chủ nghĩa, nghĩa là những người tư sản giác ngộ", và sự giác ngộ của một bên tất nhiên sẽ đưa tới sự giác ngộ tương tự của bên kia (Fr. Engels. "The condition of the workinsh class in England in 1844". New York, 1887, p. 179¹⁾). Thưa các

1) — Ph. Ăng-ghen. "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh năm 1844", Niu-oóc, 1887, tr. 179¹⁵¹.

hoa rất "rộng" của ông I-u-gia-cốp, trái lại, chỉ làm đôi bại ý thức xã hội mà thôi. Cuối cùng là mặt thực tiễn của vấn đề., nhưng chính ông I-u-gia-cốp, cả trong bài báo đó cũng như trong cái "không tưởng" của ông, đều không mấy may vượt ra khỏi giới hạn của nhà trường giai cấp. Bây giờ, chúng tôi nói đến cái "không tưởng" đó.

III

Bài báo của ông I-u-gia-cốp viết về "vấn đề giáo dục toàn dân" (xem nhan đề cuốn sách) mang đầu đề là: "Một điều không tưởng về mặt giáo dục. Kế hoạch giáo dục trung học bắt buộc cho toàn dân". Chỉ nhìn qua đầu đề, người ta đã thấy rằng bài báo rất bỏ ích đó của ông I-u-gia-cốp hứa hẹn rất nhiều. Nhưng thật ra, cái "không tưởng" của ông ta còn hứa hẹn nhiều hơn nữa. "Bạn đọc thân mến, chỉ cứ như thế là đủ, không được nhân nhượng mà cũng không được thoả hiệp gì hết... - tác giả bắt đầu bài báo như vậy. - Giáo dục trung học đủ cấp cho tất cả nam nữ, bắt buộc đối với mọi người và không đòi hỏi một khoản chi phí nào của nhà nước, của hội đồng địa phương và của nhân dân cả, - đấy là cái không tưởng to lớn của tôi về mặt giáo dục!" (201). Chắc là cái ông I-u-gia-cốp tốt bụng ấy cho rằng máu chột của vắn đề này là ở chỗ "chi phí"; cũng ở trang đó, ông ta nhắc lại rằng giáo dục sơ đẳng cho toàn dân đòi hỏi phải chi phí, còn giáo dục trung học cho toàn dân, tổ chức theo "kế hoạch" của ông, thì không cần một khoản chi phí nào cả. Không những kế hoạch của ông I-u-gia-cốp không đòi hỏi một khoản chi phí nào cả, mà nó còn

ngài cộng tác viên của tạp chí "Của cải nước Nga", vì sao các ngài cứ khúm núm trước "các vị thầy", mà lại không vạch rõ rằng các vị ấy đã "tuyên truyền cho tư tưởng tư sản"?

hứa hẹn nhiều hơn là nền giáo dục trung học cho toàn dân. Để vạch rõ tất cả những điều mà vị cộng tác viên của tạp chí "Cửa cải nước Nga" đã hứa hẹn với chúng ta, chúng tôi xin dẫn trước ra những lời nói đặc thặng mà tác giả đã lớn tiếng thốt ra, và tác giả đã lấy làm đặc ý vô cùng, sau khi đã trình bày toàn bộ kế hoạch của mình. Kế hoạch của ông I-u-gia-cốp chủ trương kết hợp giáo dục trung học với lao động sản xuất của "học sinh trung học" để sống tự túc: "...Việc trồng trọt một mảnh ruộng... có thể đảm bảo thừa thãi những thức ăn ngon lành trong suốt cả cái thời thanh niên từ lúc mới đẻ cho đến khi tốt nghiệp trung học, và cả thức ăn để nuôi sống những thanh niên phải lao động để trả tiền học (về thiết chế này trong cái Zukunftsstaat¹⁾ kiểu I-u-gia-cốp, xin xem chi tiết ở đoạn dưới), nuôi sống tất cả nhân viên quản trị, giáo viên và cả chủ đất nữa. Ngoài ra, tất cả mọi người đều có giày và quần áo. Hơn nữa, hoa lợi của ruộng đất được gần 20 nghìn rúp, trong đó có 15 nghìn rúp là tiền bán số sữa và lúa mì thừa vụ xuân... và gần 5 nghìn rúp là tiền bán da, lông súc vật, lông gà vịt và phụ phẩm khác" (216). Thưa các bạn đọc, các bạn thử nghĩ xem, nuôi học sinh *suốt cả* thời kỳ thanh niên cho đến lúc học hết bậc trung học, nghĩa là cho đến khoảng 21 - 25 tuổi kia đấy (tr. 203)! Như thế tức là nuôi sống *một nửa* dân số trong nước đấy*. Nuôi sống và giáo dục hàng chục triệu dân cư đó chẳng phải là một "tổ chức lao động" thật sự là gì? Chắc chắn là ông I-u-gia-cốp đã đổ mặt tía tai tức giận những kẻ độc ác dám quả quyết rằng những đề án của phái dân túy về "tổ chức lao động" chỉ là những lời

* Theo Bu-ni-a-cốp-xki thì ở Nga, trong số 1000 dân thì có 485 người từ 0 tuổi đến 20 tuổi và 576 người từ 0 tuổi đến 25 tuổi.

1) — nhà nước tương lai

nói trống rỗng của hạng người ba hoa, và ông ta đã quyết định làm bẽ mặt họ bằng cách công bố cả một "kế hoạch" về một "tổ chức lao động" có thể thực hiện được mà không đòi hỏi một khoản chi phí nào cả... Nhưng không phải chỉ có thế đâu: "...Đồng thời, chúng tôi đã mở rộng ý định của chúng tôi, chúng tôi đã giao cho chính tổ chức đó nhiệm vụ phải nuôi dưỡng tất cả các trẻ em; chúng tôi đã lo liệu đảm bảo cho thanh niên có được một số tiền dành dụm kha khá đối với cuộc sống ở nông thôn, sau khi họ ra khỏi nhà trường; chúng tôi cho rằng cũng với số tiền đó, người ta có thể mời được cho mỗi trường trung học, nghĩa là cho mỗi tổng, ít nhất là một thầy thuốc, một cán bộ thú y, một nhà nông học uyên bác và một chuyên gia về nghề làm vườn, một nhân viên kỹ thuật và sáu thợ cày (họ sẽ nâng cao trình độ trồng trọt và sẽ thoả mãn những nhu cầu thích đáng của toàn bộ địa phương)... Và tất cả những nhiệm vụ đó sẽ được giải quyết về mặt tài chính và kinh tế, một khi kế hoạch của chúng tôi được thực hiện..."* Những kẻ ác miệng ấy sẽ xấu hổ biết bao! Những kẻ đó đã nói rằng cái danh từ "chúng tôi" nổi tiếng của phái dân túy là "một người lạ thần bí", một nhân vật trong thần thoại, v. v.. Thật là một sự vu khống vô sỉ biết bao! Từ nay, chỉ cần nhắc đến "kế hoạch" của ông I-u-gia-cốp cũng đủ chứng minh được sức mạnh vạm vỡ của những chữ "chúng tôi" ấy và chứng minh rằng các đề án "của chúng tôi" đều có thể thực hiện được.

Có thể là độc giả sẽ hoài nghi về mấy tiếng có thể thực hiện được. Có thể là độc giả sẽ bảo rằng khi ông I-u-gia-cốp gọi tác phẩm của mình là không tưởng thì như thế là ông ta đã gạt bỏ vấn đề xét xem nó có thể thực

* Tr. 237. Trong đoạn văn này, hai chỗ chấm chấm rất có ý nghĩa thì đều là của ông I-u-gia-cốp. Ở đây, chúng tôi không dám để sót một chữ nào.

hiện được không. Nếu chính ông I-u-gia-cốp không có những lời rào đón cực kỳ quan trọng về tiếng "không tưởng"; nếu trong khi trình bày, ông ta không nhấn mạnh nhiều lần rằng kế hoạch của ông ta có thể thực hiện được thì đúng là như vậy. Ngay ở đầu bài báo, ông ta đã nói: Tôi dám tin rằng nền giáo dục trung đẳng cho toàn dân được quan niệm như thế thì chỉ là không tưởng khi mới thoát nhìn thôi" (201)... Còn phải nói thêm gì nữa? "Tôi lại càng dám quả quyết rằng một nền giáo dục cho toàn dân như thế thì dễ thực hiện hơn nhiều so với nền giáo dục sơ đẳng cho toàn dân đã được thực hiện ở Đức, Pháp, Anh, Mỹ và cũng sắp được thực hiện trong một vài tỉnh ở Nga" (201). Ông I-u-gia-cốp tin chắc rằng kế hoạch của mình là có thể thực hiện được (rõ ràng là sau những điều đã nói trên thì dùng từ "kế hoạch" đúng hơn dùng từ "không tưởng"), tin chắc đến nỗi là khi vạch ra kế hoạch đó, ông ta không xem thường một "điều tiện lợi thực tế" nào, dầu chỉ là rất nhỏ, thí dụ ông ta vì tôn trọng "những thiên kiến của lục địa châu Âu là không tán thành chế độ nam nữ học chung một trường", nên ông cố ý giữ chế độ nam nữ học riêng trường, đồng thời ông còn đặc biệt nhấn mạnh rằng kế hoạch của ông "cho phép tôn trọng các chương trình giảng dạy đã vạch ra cho các trường trung học nam và nữ, làm tăng số giờ học, do đó các giáo viên được hưởng lương cao hơn..." "Tất cả điều đó đều có ý nghĩa quan trọng của nó, nếu người ta không phải chỉ làm thí nghiệm thôi, mà còn thật sự thực hiện nền giáo dục cho toàn dân" (205-206). Trên thế giới, đã từng có nhiều nhà không tưởng ganh nhau về sức thuyết phục và tính hoàn chỉnh của những kế hoạch không tưởng của họ, nhưng vị tất có một người nào trong số họ lại tỏ ra quan tâm như thế đến "những chương trình giảng dạy đã được vạch ra" và đến lương bổng của các giáo viên. Chúng tôi tin chắc rằng hậu thế sẽ còn nhớ mãi ông I-u-gia-cốp,

coi ông là một "nhà không tưởng" thật sự có óc thực tiễn và thật sự cầu thị.

Rõ ràng là sau những lời hứa hẹn như thế của tác giả, kế hoạch về giáo dục toàn dân của ông ta đáng được nghiên cứu thật kỹ càng.

IV

Ông I-u-gia-cốp xuất phát từ nguyên tắc cho rằng trường trung học đồng thời phải là một nông trang và phải đảm bảo đời sống của học sinh bằng lao động của họ trong mùa hè. Đó là tư tưởng chủ đạo trong kế hoạch của ông. Ông I-u-gia-cốp tuyên bố: "Tư tưởng đó là đúng, và khó có thể hoài nghi điều đó" (237). Chúng tôi đồng ý với ông ta và thừa nhận rằng quả thật ở đây, có một tư tưởng đúng, nhưng có điều là không nhất thiết phải vận dụng tư tưởng đó vào "các trường trung học", vào khả năng "trang trải" những chi phí duy trì các trường trung học bằng lao động của học sinh các trường đó. Tư tưởng đúng ấy là: không thể hình dung được một xã hội lý tưởng tương lai, trong đó nền giáo dục lại sẽ không kết hợp với lao động sản xuất của thế hệ trẻ: nếu giảng dạy và giáo dục mà thoát ly lao động sản xuất, hoặc lao động sản xuất không đi đôi với giảng dạy và giáo dục, thì không thể đạt tới mức độ thích ứng với sự phát triển của kỹ thuật ngày nay và trình độ tri thức khoa học ngày nay. Tư tưởng đó, những nhà không tưởng vĩ đại thời xưa đã đề xuất ra rồi; tư tưởng đó cũng đã được "các môn đồ" hoàn toàn tán thành, và chính vì lẽ đó mà về nguyên tắc, "những môn đồ" đều không phản đối lao động của phụ nữ và của thiếu niên trong công nghiệp, đều coi những ý định cấm hẳn thứ lao động đó là những ý định phản động và đều chỉ đòi lao động ấy phải có được những điều kiện vệ sinh thích hợp. Vì thế, ông I-u-gia-cốp đã sai lầm khi ông ta nói như sau: "Tôi

chỉ muốn nêu ra tư tưởng đó thôi" (237)... Tư tưởng đó đã được nêu lên từ lâu rồi và chúng tôi không dám nghĩ (chùng nào mà chưa có bằng chứng ngược lại) rằng ông I-u-gia-cốp lại có thể không biết điều đó. Vị cộng tác viên của tạp chí "Của cải nước Nga" muốn đưa ra và đã đưa ra một *kế hoạch* hoàn toàn là của mình để thực hiện tư tưởng đó. Chỉ có về mặt đó thì mới phải thừa nhận rằng ông ta có cái độc đáo của ông ta, nhưng về mặt ấy, cái độc đáo của ông ta lại đã đạt tới... những cây cột của Héc-quyn-ơ¹⁵².

Muốn kết hợp lao động sản xuất của tất cả mọi người với việc giáo dục cho tất cả mọi người thì hiển nhiên cần phải buộc mọi người có nghĩa vụ tham gia lao động sản xuất. Điều đó thiết tưởng đã rõ ràng rồi chứ? Nhưng không phải thế. "Ngài dân tụy" của chúng ta giải quyết vấn đề đó như thế này: đúng là nghĩa vụ lao động chân tay phải được quy định thành nguyên tắc chung, *nhưng tuyệt nhiên không phải cho tất cả mọi người, mà chỉ cho người nghèo thôi*.

Có lẽ bạn đọc sẽ cho là chúng tôi nói đùa. Không, chúng tôi nói thật đấy.

"Những trường trung học thuần tụy thành thị - dành riêng cho học sinh khá giả sẵn sàng trả bằng tiền toàn bộ học phí - sẽ có thể giữ hình thức hiện nay" (229). Ở trang 231, "những người khá giả" được xếp ngay vào "các loại dân cư" không bắt buộc phải chịu chế độ cưỡng bách giáo dục trong "các trường trung học nông nghiệp". Như thế là đối với ngài dân tụy của chúng ta thì nghĩa vụ lao động sản xuất không phải là điều kiện của sự phát triển phổ biến và toàn diện của con người, mà chỉ là một phương tiện để trả học phí cho trường trung học. Đúng là như vậy. Ngay ở đầu bài báo của mình, ông I-u-gia-cốp đã nghiên cứu vấn đề những công nhân mùa đông mà trường trung học nông nghiệp cần đến. Đây là cái phương sách mà ông ta cho là "hợp lô-gích" nhất để đảm bảo cho trường trung học có nhân công trong mùa đông. Học sinh các lớp dưới thì không lao

động; vậy là các em được nuôi và học không mất tiền, trường trung học dài thọ cả. "Nhưng nếu như thế thì học sinh sau khi học xong mà phải lao động để hoàn lại các khoản chi phí đó, như vậy há chẳng phải là một nghĩa vụ đối với họ hay sao? Nghĩa vụ đó, được tính toán cẩn thận và quy định dứt khoát đối với người nào không thể trả được học phí, sẽ tạo cho nông trang trung học một số công nhân cần thiết trong mùa đông và một số bổ sung trong mùa hè... Về mặt lý luận, điều đó rất giản đơn, dễ hiểu và tuyệt đối không thể bác bỏ được" (205, do chúng tôi viết ngắ). Thật vậy, còn gì "giản đơn" hơn? Anh có tiền ư? Trả đi. Anh không có tiền ư? Lao động đi! bất cứ một người chủ hiệu nào cũng sẽ thừa nhận rằng điều đó hoàn toàn "dễ hiểu" thôi. Mà như thế thì thực tế biết mấy! Chỉ.. chỉ có điều là... ở đây, cái "không tưởng" là ở chỗ nào? Tại sao ông I-u-gia-cốp lại dùng những kế hoạch như thế để bồi nhọ tư tưởng cơ bản vĩ đại mà ông ta định lấy làm cơ sở cho cái không tưởng của mình?

Chế độ lao dịch đối với học sinh nghèo; đây là cơ sở cho toàn bộ kế hoạch của ông I-u-gia-cốp. Thật ra ông ta cũng thừa nhận là có một cách khác để lấy công nhân trong mùa đông, tức là: thuê mướn*; nhưng ông ta xếp cách đó xuống hàng thứ yếu. Còn lao động thì sẽ là bắt buộc trong ba năm (và thậm chí 4 năm khi cần thiết) đối với tất cả

* "Nông trang trung học, một khi được một người quản lý có kinh nghiệm và có học vấn điều khiển, một khi có tất cả những thiết bị tiên tiến và có một số lượng công nhân lành nghề và có học, thì nông trang trung học phải sinh lợi và bù lại được khoản tiền bỏ ra để thuê số công nhân cần thiết; trong số ấy, những người nào có công lao nhất (sic! ¹⁾) có thể được tham gia chia lãi. Chế độ này chắc cũng sẽ được áp dụng cho một số học sinh cũ nào đó đã tốt nghiệp trường trung học đó, nhất là cho người không có ruộng đất" (204).

1) — như thế đấy !

những người không làm nghĩa vụ quân sự, nghĩa là đối với 2/3 số nam thanh niên và đối với toàn thể nữ thanh niên. Ông I-u-gia-cốp tuyên bố thẳng rằng: "Chỉ có chế độ đó mới đem lại được một giải pháp cho vấn đề giáo dục toàn dân, không những cho giáo dục sơ đẳng, mà cả cho giáo dục trung đẳng nữa" (207 - 208). "Một số ít công nhân thường trực vĩnh viễn ở trong trường trung học và coi đó là gia đình mình (!?), sẽ bổ sung nhân công cho nông trang trung học đó. Đó là số nhân công mà trường trung học nông nghiệp của chúng ta có thể có được và con số đó tuyệt nhiên không phải là không tưởng" (208). Và đương nhiên, những công nhân ấy cũng sẽ làm những công việc khác - trong một nông trang thì có thiếu gì công việc. "Nhân viên phụ việc trong các nhà bếp và nhà giặt, cũng như những thư ký, sẽ có thể tuyển mộ dễ dàng trong số những công nhân làm nghĩa vụ lao động trong ba năm sau khi tốt nghiệp trung học" (209). Trường trung học cũng sẽ cần đến các thợ chuyên nghiệp: thợ may, thợ đóng giày, thợ mộc v. v.. Đương nhiên sẽ có thể "tuyển thêm cho họ những người giúp việc lấy trong số những học sinh cũ làm nghĩa vụ lao động ba năm" (210).

Những cố nông ấy (hay học sinh trung học nông nghiệp? tôi thật không biết nên gọi họ thế nào) sẽ được trả thù lao ra sao? Họ sẽ nhận được tất cả những gì cần thiết cho đời sống của họ, tức là được "ăn nhiều và ngon". Ông I-u-gia-cốp đã dựa theo những tiêu chuẩn ăn "vẫn thường quy định cho công nhân nông nghiệp" mà tính toán tất cả điều đó một cách chính xác. Thật ra, ông ta "không định nuôi trường trung học của mình như thế đâu" (210), nhưng ông ta vẫn cứ giữ tiêu chuẩn ăn đó, vì ngoài ra học sinh trung học sẽ còn thu hoạch thêm được trên đám đất của họ khoai tây, đậu Hà-lan và đậu biển; họ sẽ gieo gai và quỳ để có dậu; thêm vào đó, những ngày ăn mặn, họ sẽ được phát mỗi người nửa phun-tơ thịt và hai cốc sữa. Thưa bạn đọc, bạn đừng tưởng rằng ông I-u-gia-cốp chỉ lướt qua vấn đề này và đưa

ra những con số đó chỉ là để làm thí dụ thôi đâu. Không, ông ta đã tính toán tỉ mỉ tất cả, kể cả số bê con một tuổi và hai tuổi, cách chăm sóc những con vật có bệnh và thức ăn của gia cầm. Ông ta đã không quên cả nước rửa bát, ruột cá và các thứ rau vỏ vớt bỏ (212). Không có cái gì ông ta bỏ sót cả. Còn quần áo và giày dép thì sẽ có thể may và đóng ngay ở trường trung học. "Nhưng đương nhiên sẽ phải mua vải để may quần áo lót, khăn trải giường và trải bàn, quần áo mùa hè, mua vải dày hơn để may áo rét và mua da lông thú, dù chỉ là da lông cừu, để may áo choàng mùa rét. Tất cả giáo viên và nhân viên cùng gia đình họ, đương nhiên là sẽ phải tự túc lấy vải, nhưng có thể cho họ được dùng các xưởng may để may quần áo. Đối với học sinh và công nhân làm nghĩa vụ lao động ba năm, người ta có thể ấn định một cách không keo kiệt tiền chi phí mỗi năm khoảng 50 rúp, tức là gần 60000 rúp mỗi năm cho cả nhà trường" (213).

Chúng ta quả thật bắt đầu thấy cảm động trước óc thực tế của ngài dân túy của chúng ta. Thử nghĩ xem: "chúng ta", "xã hội", chúng ta thiết lập tổ chức lao động đồ sộ đó, chúng ta đem lại cho nhân dân một nền giáo dục trung học phổ thông, mà tất cả việc đó không tốn một xu, nhưng lại có một kết quả về đạo đức rộng lớn biết bao! Đối với những công nhân nông nghiệp "của chúng ta" ngày nay, là những kẻ còn dốt nát, láo xược và dă man, không chịu làm việc với một số lương dưới 61 rúp một năm, không kể tiền nuôi ăn*, thì đó sẽ là một bài học tốt biết bao nếu họ thấy những cố nông được giáo dục, sau khi đã tốt nghiệp trung học, sẽ làm việc với 50 rúp một năm? Không nghĩ ngờ gì

* Theo tài liệu của Cục nông nghiệp và công nghiệp nông thôn thì lương trung bình của công nhân nông nghiệp thuê năm, ở phần nước Nga thuộc châu Âu, là 61 rúp 29 cô-pếch (trong thời kỳ 10 năm 1881 - 1891) và chi phí nuôi họ là 46 rúp.

nữa, chính Cô-rô-bô-tô-ca¹⁵³ bây giờ cũng sẽ đồng ý với ông I-u-gia-cốp rằng những cơ sở lý luận của kế hoạch của ông ta là hết sức "dễ hiểu".

V

Việc tổ chức kinh doanh và việc quản lý ở các trường trung học sẽ như thế nào? Như chúng ta đã thấy, kinh tế của trường trung học sẽ là kinh tế hỗn hợp: một phần là kinh tế tự nhiên, một phần là kinh tế tiền tệ. Đương nhiên, ông I-u-gia-cốp đã giải thích rất tỉ mỉ về vấn đề quan trọng đó. Ở trang 216, ông ta tính toán chi li từng khoản một: mỗi trường trung học cần phải có từ 160 đến 170 nghìn rúp, như vậy là toàn bộ số trường trung học, từ 15 đến 20 nghìn trường dự định mở, sẽ cần phải có khoảng 3 tỷ rúp. Dĩ nhiên các trường trung học sẽ bán sản phẩm công nghiệp của trường đi và sẽ thu tiền về. Vì tác giả của chúng ta lo xa đến nỗi ông ta tính đến cả những điều kiện chung của nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa hiện nay: "Các trường trung học ở gần một thành phố hoặc cạnh các nhà ga, trên những đường sắt gần các trung tâm lớn, sẽ phải thuộc một kiểu hoàn toàn khác. Ở đây, nghề trồng rau, trồng cây ăn quả, nghề vắt sữa và những nghề thủ công sẽ có thể hoàn toàn thay thế cho nghề làm ruộng" (228). Như thế sẽ có nghĩa là hoàn toàn không phải chuyện buôn bán trò đùa. Tác giả không nói cho ta biết ai lo việc buôn bán cả. Chắc là những hội đồng sư phạm của trường trung học cũng sẽ phần nào trở thành những hội đồng thương mại. Có lẽ những kẻ hoài nghi muốn biết rằng nếu các trường trung học phá sản thì tình hình sẽ ra sao và không biết nói chung các trường trung học có thể đảm đương công việc buôn bán được không? Nhưng rõ ràng đó là cái lối hỏi vặn hoàn toàn không có căn cứ: nếu những người lái buôn vô học mà ngày nay

vẫn buôn bán được thì sao lại hoài nghi rằng những người đại diện cho xã hội trí thức của chúng ta sẽ không thành công trong việc buôn bán khi họ đảm nhận công việc đó?

Lẽ tự nhiên là các trường trung học cần phải có ruộng đất để kinh doanh. Ông I-u-gia-cốp viết: "Tôi tin... rằng, nếu tư tưởng đó được áp dụng trong thực tế thì những trường trung học nông nghiệp đầu tiên đó phải được phân ruộng được chia, để thí nghiệm, từ 6 đến 7 nghìn đề-xi-a-tin ruộng đất" (228). Với 109 triệu người - 20000 trường trung học - thì sẽ cần khoảng 100 triệu đề-xi-a-tin; nhưng chúng ta chớ quên rằng tham gia lao động nông nghiệp thì chỉ có 80 triệu người thôi. "Chỉ có con cái họ là phải được gửi tới các trường trung học nông nghiệp". Và lại, còn phải trừ đi gần 8 triệu người thuộc các loại dân cư khác nhau*, còn lại 72 triệu. Với số người này, chỉ cần từ 60 đến 72 triệu đề-xi-a-tin. "Như thế rõ ràng là nhiều" (231), nhưng ông I-u-gia-cốp không ngại điều đó. Chính nhà nước cũng có nhiều ruộng đất, nhưng những ruộng đất ấy chỉ nằm ở những nơi không được thuận tiện lắm. "Thí dụ, ở miền Bắc

* Đây là toàn bộ danh sách các loại người sẽ có cái may mắn không phải đến học các trường trung học nông nghiệp: "người giàu, những can phạm vì thành niên đang được cải tạo, con gái theo đạo Hồi, những người dị tộc thiểu số, tín đồ các giáo phái cuồng tín, người mù, người câm điếc, người ngu si, người loạn óc, người mắc bệnh kinh niên, người mắc bệnh truyền nhiễm, bọn tội phạm" (231). Khi chúng tôi đọc hết danh sách đó, lòng chúng tôi đau thắt lại: lạ chúa, chúng tôi nghĩ, liệu chúng tôi có thể ghi tên những người thân của chúng tôi vào số những người được miễn học chẳng! Vào loại thứ nhất chẳng? chắc là sẽ không có đủ tiền đâu! Đối với con gái thì có lẽ còn có thể gian lận ghép họ vào loại con gái theo đạo Hồi được; nhưng đối với con trai thì làm thế nào? Hy vọng duy nhất của chúng tôi là loại 3. Ai cũng biết là ông Mi-khai-lốp-xki, người cộng tác cùng một tạp chí với ông I-u-gia-cốp, đã xếp ngay P. B. Xơ-ru-vê vào số những người dị tộc; có lẽ ông ta sẽ có lòng tốt mà ghi chúng tôi vào "loại dị tộc thiểu số" cũng được để người thân của chúng tôi được miễn vào các trường trung học nông nghiệp!

Pô-lê-xi-ê có 127,6 triệu đê-xi-a-tin ruộng đất. Ở đấy, người ta có thể đảm bảo cấp không cho các trường trung học nông nghiệp của chúng ta những ruộng đất cần thiết, mà không khó khăn gì lắm, nhất là bằng cách khi cần thiết thì đổi đất của nhà nước lấy đất tư, thậm chí lấy đất của nông dân nữa, để cấp cho các trường trung học đó. Tình hình cũng dễ dàng như thế"... ở vùng Đông Nam (231). Hừm... "dễ dàng", thế thì sẽ phải chuyển các trường ấy đến tỉnh Ác-khan-ghen-xơ! Thật ra, tỉnh này, cho đến nay vẫn dùng làm nơi đày phạm nhân và ở đấy, đại đa số các rừng của nhà nước thậm chí cũng chưa được "chuẩn bị sẵn sàng" đâu, nhưng cái đó không quan trọng. Hễ người ta gửi tới đấy những học sinh trung học và các thầy giáo có học vấn cao, là họ sẽ đốn tất cả những rừng đó, sẽ khai hoang vùng đó và sẽ đem văn minh đến đó!

Còn những tỉnh ở Trung bộ thì ở đấy người ta có thể thực hành việc chuộc lại đất: vì tổng cộng thì không cần quá khoảng 80 triệu đê-xi-a-tin. Chỉ cần phát hành "những trái khoán có đảm bảo", - việc thanh toán những trái khoán này đương nhiên sẽ là trách nhiệm của "những trường trung học được cấp không ruộng đất" (232), - thế là mọi việc sẽ ổn tất! Ông I-u-gia-cốp đảm bảo rằng không có gì phải sợ "hoạt động tài chính khổng lồ đó. Hoạt động đó không có gì hư ảo, không tưởng đâu" (232). "Về thực chất", đó sẽ là "một việc cầm cố hoàn toàn có đảm bảo". Đảm bảo quá đi rồi! Nhưng một lần nữa, xin hỏi: ở đấy thì có gì là "không tưởng"? Chẳng lẽ ông I-u-gia-cốp lại thật sự cho rằng nông dân chúng ta đàn độn và lạc hậu đến mức họ đồng ý với một kế hoạch như thế hay sao?? Hãy thanh toán các khoản tiền chuộc lại ruộng đất, "thanh toán các khoản tiền vay để dùng vào khoản chi phí mua sắm lúc đầu"*, hãy đảm bảo nuôi toàn bộ trường trung học, hãy trả lương cho

* Tr. 216. Mỗi trường trung học phải trả 10000 rúp.

tất cả các thầy giáo và sau rốt, xin hãy cứ lao động trong ba năm đi để trang trải tất cả những khoản đó (nghĩa là trang trải những khoản chi phí thuê các thầy giáo?)! Như thế có mạnh quá chăng, thưa ngài "dân túy" thông thái? Năm 1897, khi đưa tái bản tác phẩm của ngài đã đăng năm 1895 trên tạp chí "Cửa cải nước Nga", ngài có tự hỏi xem cái bệnh thích những biện pháp tài chính và thích các khoản chuộc lại đủ thứ, cái bệnh vốn có đó của tất cả các ngài dân túy, sẽ đưa ngài đến đâu không? Bạn đọc thân mến, bạn hãy nhớ rằng người ta đã hứa đem lại cho chúng ta một nền giáo dục toàn dân "không đòi hỏi một khoản chi phí nào của nhà nước, của hội đồng địa phương và của nhân dân". Mà nhà tài chính thiên tài của chúng ta thì thật sự không đòi nhà nước và các hội đồng địa phương một đồng rúp nào cả. Nhưng đối với "nhân dân" thì sao? Hay nói cho chính xác hơn, đối với *bần nông** thì sao? Mua ruộng đất và tổ chức các trường trung học chính là bằng tiền của họ (vì chính họ đã trả cả lợi tức lẫn khoản khấu hao những tư bản đã dùng vào việc nói trên); trả lương cho thầy giáo và đảm bảo nuôi tất cả các trường trung học thì cũng vẫn là do họ bỏ tiền ra. Đó là chưa kể những lao dịch mà họ phải làm. Vì sao lại thế? Nhà tài chính cương quyết của chúng ta trả lời: Đó là vì học sinh các lớp dưới không trả tiền học lẫn tiền ăn (204). Nhưng một là, những học sinh được coi là chưa đến tuổi lao động thì chỉ gồm có học sinh "các lớp dự bị và hai lớp dưới của trường trung học" thôi (206), còn học sinh các lớp trên thì đã vừa lao động vừa học rồi. Và hai là, việc nuôi các trẻ em đó ăn học chẳng phải do các anh lớn của chúng đảm bảo và họ còn trả tiền cho các thầy giáo phụ trách dạy dỗ các lớp dưới là gì? Không, ông I-u-gia-cốp ạ, một kế

* Vì những nông dân sung túc thì không được kể đến. Chính ông I-u-gia-cốp cũng ngỡ rằng "một số nhà nông nào đó cũng thích gửi con đến các trường trung học phải trả tiền, ở thành phố" (230). Điều đó thì đương nhiên rồi!

hoạch như thế thì hoàn toàn *không thể thực hiện được*, không những ở thời đại chúng ta mà ngay cả ở thời đại A-rắc-tsê-ép¹⁵⁴ cũng vậy, vì thực tế đó là một "không tưởng" *nông nô chủ nghĩa*.

Về mặt quản lý các trường trung học, ông I-u-gia-cốp cung cấp rất ít tài liệu. Quả thật, ông ta đã kê ra rất cẩn thận số lượng giáo viên và định cho mỗi người một số lương "tương đối không cao mấy" (vì họ có sẵn nhà ở, con cái họ được nuôi nấng không mất tiền và họ chỉ phải chịu "một nửa khoản chi phí về may mặc") — có lẽ bạn cho là 50 rúp mỗi năm chẳng? Không, còn hơn thế một chút: "ông hiệu trưởng, bà hiệu trưởng và ông kỹ sư trưởng canh nông sẽ được 2400 rúp, còn ông thanh tra" v. v., thì chiếu theo cấp bậc của họ trong cái thang thứ bậc mà giảm dần xuống, cho đến những nhân viên bậc thấp nhất thì được 200 rúp (214). Như ta thấy, đối với những người nào trong giới trí thức mà "đã thích" trường học phải trả tiền ở tỉnh, hơn là trường trung học nông nghiệp, thì đây không phải là một địa vị tồi đâu nhé! Xin nhớ kỹ là các ngài giáo viên sẽ chỉ phải chịu "một nửa khoản chi phí về may mặc" thôi: theo kế hoạch của ngài dân tụy của chúng ta thì họ sẽ được sử dụng các xưởng may (như trên đã nói), nghĩa là họ sẽ đưa quần áo cho "học sinh" của họ sửa và may. Chẳng phải ông I-u-gia-cốp đã hết sức quan tâm đến... các vị giáo viên là gì? Vả lại, ông ta còn quan tâm đến cả "học sinh" nữa, giống hệt như một người chủ tốt săn sóc súc vật của mình; cho chúng ăn, uống, ở và... và giao phối nữa. Xin mời các bạn hãy nghe:

"Nếu... người ta cho phép những thanh niên ở lại trường trung học trong ba năm sau khi học xong, được kết hôn với nhau..., thì thời gian ba năm ở lại trường trung học đó sẽ đỡ vất vả hơn là làm nghĩa vụ quân sự rất nhiều" (207). "Nếu người ta cho phép kết hôn với nhau!!! Thế nghĩa là người ta cũng có thể không cho phép à? Nhưng

thưa nhà tiến bộ đáng tôn kính, muốn thế thì phải có một đạo luật mới, một đạo luật *hạn chế* quyền công dân của *nông dân* chứ. Nhưng nếu ông I-u-gia-cốp, trong suốt cả cái "không tưởng" của ông, khi nghiên cứu rất chi tiết các vấn đề liên quan đến tiền lương của giáo viên, đến lao động không công của học sinh, v. v., mà không hề có một lần nào nghĩ rằng nếu cho - chí ít thì cũng trong cái "không tưởng" của ông ta - bản thân "học sinh", là những người nuôi sống cả trường và tốt nghiệp vào khoảng năm 23 đến 25 tuổi, được hưởng một số quyền nào đó trong việc quản lý "trường trung học" và trong việc kinh doanh nông trang, thì cũng không có gì là xấu cả; rằng những học sinh này không những là "học sinh trung học", mà còn là *những công dân* nữa, - thì cái "điều lẽ lẽ" (?) đó của ông ta còn có gì đáng phải ngạc nhiên? Nhà dân tụy của chúng ta đã hoàn toàn quên mất chi tiết đó! Nhưng ông ta lại đã nghiên cứu đến nơi đến chốn trường hợp "các học sinh" có hạnh kiểm xấu. Cần phải lập một kiểu (trường trung học) thứ tư cho những học sinh bị đuổi, vì hạnh kiểm xấu, ra khỏi các trường trung học thông thường. Một mặt bắt buộc tất cả thể hệ trẻ đều phải học đầy đủ bậc trung học, thế mà trong khi đó lại miễn cho những kẻ hạnh kiểm xấu khỏi phải học trung học thì như thế sẽ không hợp lý. Đối với các lớp trên thì như thế sẽ có thể là một sự cám dỗ và một sự khuyến khích họ đi đến chỗ có hạnh kiểm xấu. (Thực đấy, điều đó được in rõ ràng ở trang 229!!) Việc thiết lập những trường trung học riêng cho những học sinh bị đuổi vì hạnh kiểm xấu, sẽ là sự bổ sung hợp lý cho toàn bộ hệ thống". Những trường đó sẽ được đặt tên là "trường trung học cải tạo" (230).

Tuyệt mỹ thay, cái "không tưởng về mặt giáo dục" có phong vị Nga đó, cái không tưởng đó về những trường trung học cải tạo, mà người ta dành cho những kẻ tội lỗi có thể bị "cám dỗ" bởi cái triển vọng "thoát được"... sự giáo dục!?

VI

Có lẽ bạn đọc chưa quên một đề án quản lý công nghiệp nào đó, một đề án đã được nhận định một cách rất có lý là mưu toan làm sống lại chủ nghĩa trọng thương¹⁵⁵, là dự án về một "tổ chức tư sản - quan liêu - xã hội chủ nghĩa của công nghiệp trong nước"¹⁵⁶ (tr. 238). Để nhận định được rõ "kế hoạch" của ông I-u-gia-cốp thì phải dùng một thuật ngữ còn phức tạp hơn nữa. Phải gọi kế hoạch đó là một thí nghiệm *phong kiến - quan liêu - tư sản - xã hội chủ nghĩa*. Thuật ngữ bốn tầng ấy khá là vụng về, nhưng biết làm thế nào được? Chính bản kế hoạch nói đây cũng không kém vụng về kia mà. Song thuật ngữ đó lại diễn đạt *đúng* tất cả những đặc điểm của cái "không tưởng" của ông I-u-gia-cốp. Chúng ta hãy bắt đầu phân tích từ tầng thứ tư. Vị tác giả của chúng ta nói rất đúng: "Một trong những đặc trưng cơ bản của khái niệm *khoa học* về chủ nghĩa xã hội là sự điều tiết nền sản xuất xã hội theo một kế hoạch"^{*}. Đặc trưng đó, chúng ta lại tìm thấy trong cái "không tưởng", vì trong đó người ta tổ chức công việc lao động của hàng chục triệu công nhân theo một kế hoạch chung được vạch ra từ trước. Tính chất tư sản của cái không tưởng, thì không có gì đáng ngờ nữa: một là theo "kế hoạch" của ông I-u-gia-cốp, trường trung học *vẫn là một nhà trường giai cấp*. Và điều đó lại thấy rõ sau khi ông I-u-gia-cốp đã đưa ra tất cả những lời long trọng để "phản đối" nhà trường giai cấp, trong bài báo đầu tiên của ông ấy!! Người giàu học một trường, người nghèo học một trường khác; nếu anh có tiền, anh hãy trả học phí của anh; bằng không, anh cứ lao động đi. Hơn thế nữa kia: đối với người giàu, như ta đã biết, người ta vẫn giữ "kiểu hiện nay". Ở các trường trung học, thí dụ như những trường thuộc

* "Lời nói mới". Tháng Tư 1897. Bình luận tình hình trong nước.

Bộ giáo dục quốc dân, tiền học ngày nay chỉ bù được 28,7% tổng số chi phí mà thôi, còn 40,0% là do nhà nước chịu, 21,8% là cá nhân, cơ quan và đoàn thể quyền giúp, 3,1% là lợi tức của tư bản được đầu tư và 6,4% do các nguồn khác ("Lực lượng sản xuất", phần XIX, tr. 35). Như thế là *so với tình trạng hiện nay*, ông I-u-gia-cốp *lại còn làm tăng thêm* tính chất giai cấp của trường trung học: theo "kế hoạch" của ông ta, người giàu sẽ chỉ trả có 28,7% học phí, còn người nghèo sẽ phải trả *toàn bộ* học phí, đó là không kể công việc lao động mà họ sẽ phải làm không công! Đối với một điều không tưởng "dân túy" thì như thế cũng không phải là dở, phải không? Hai là kế hoạch dự định rằng về mùa đông, trường trung học sẽ thuê công nhân, chủ yếu là thuê nông dân không có ruộng. Ba là, kế hoạch đó vẫn để cho sự đối lập giữa thành thị với nông thôn - tức là cơ sở của phân công lao động xã hội - tồn tại như cũ. Vì ông I-u-gia-cốp muốn tổ chức lao động xã hội theo một kế hoạch, vì ông ta thảo ra một kế hoạch "không tưởng" nhằm kết hợp giáo dục với lao động sản xuất, cho nên việc duy trì sự đối lập đó là một điều phi lý, nó chứng tỏ rằng vị tác giả của chúng ta không hiểu tý gì về vấn đề ông ta bắt tay nghiên cứu cả. Không những "các vị thầy" của những môn đồ ngày nay, mà cả những nhà không tưởng cũ, và ngay cả nhà không tưởng Nga vĩ đại của chúng ta¹⁵⁷ nữa, cũng đều phản đối điều phi lý đó. Nhưng ông I-u-gia-cốp có cần gì! Bốn là - và đây là lý do sâu sắc nhất khiến chúng tôi coi cái "không tưởng" ấy là có tính chất tư sản - *ngoài ý* định tổ chức nền sản xuất xã hội theo một kế hoạch ra, cái không tưởng đó còn bao gồm cả việc sản xuất hàng hóa nữa. Các trường trung học sản xuất *cho thị trường*. Do đó mà thấy rằng sản xuất xã hội sẽ do các quy luật của thị trường chi phối thì các "trường trung học" cũng phải chịu sự chi phối của các quy luật ấy! Điều ấy chẳng quan trọng đối với ông I-u-gia-cốp đâu! Có lẽ ông ta sẽ nói:

căn cứ vào đâu mà các anh bảo rằng nền sản xuất sẽ bị các quy luật của thị trường chi phối? Toàn là những chuyện tầm bậy thôi! Cái chi phối sản xuất thì không phải là những quy luật của thị trường, mà chính là những mệnh lệnh của các ngài giám đốc các trường trung học nông nghiệp. Voilà tout¹⁾. - Chúng tôi đã nói đến cơ cấu thuần túy quan liêu của những trường trung học không tưởng của ông I-u-gia-cốp rồi. Có thể hy vọng rằng "Cái không tưởng về mặt giáo dục" sẽ giúp ích nhiều cho bạn đọc Nga bằng cách chỉ cho họ thấy tất cả cái thâm thúy của "chủ nghĩa dân chủ" của những người dân tụy hiện nay. - Tính chất nông nô của "kế hoạch" của ông I-u-gia-cốp biểu lộ ở chỗ là người nghèo sẽ trả tiền học bằng lao dịch. Nếu một nhà tư sản triệt để có vạch ra một kế hoạch loại đó, thì kế hoạch này sẽ không có cả tầng thứ nhất lẫn tầng thứ hai, và kế hoạch đó có lẽ sẽ vô cùng cao hơn và vô cùng có ích hơn là cái không tưởng dân tụy ấy. Lao dịch, đứng về mặt kinh tế mà nói, là thực chất của chế độ nông nô. Dưới chế độ tư bản, người không có tài sản thì phải bán sức lao động của mình để mua những tư liệu sinh hoạt của mình. Dưới chế độ nông nô, người không có tài sản phải lấy lao động của mình để hoàn lại những tư liệu sinh hoạt mà họ đã nhận của địa chủ. Chế độ lao dịch có nghĩa là một sự cưỡng bách lao động, là sự thấp kém về mặt pháp lý của kẻ buộc phải chịu làm lao dịch, đó là cái mà tác giả bộ "Tư bản" đã gọi là "außerökonomischer Zwang"²⁾ (q. III, ch. 2, tr. 324)¹⁵⁸. Vì vậy, ở Nga cũng thế, chừng nào đã có và còn có lao dịch thì cái bổ sung tất nhiên của lao dịch vẫn là tình trạng thấp kém về mặt pháp lý của người nông dân bị cột chặt vào ruộng đất, phải chịu những nhục hình và bị cưỡng bách phải lao động. Ông I-u-gia-cốp không thấy được mối quan

1) — Tất cả chỉ có thế thôi

2) — "sự cưỡng bức phi kinh tế"

hệ đó giữa chế độ lao dịch và sự thấp kém về mặt pháp lý, nhưng bản năng của con người "thực tiễn" đã gợi cho ông ý nghĩ sau đây: nếu đã bắt buộc học sinh trung học phải lao dịch để trả học phí thì nên đặt ra những trường trung học cải tạo cho những kẻ trào dám trốn tránh giáo dục; nên giữ những "học sinh trung học" công nhân đến tuổi trưởng thành ở địa vị những học sinh ít tuổi.

Không biết cái lâu đài của nhà không tưởng của chúng ta cần gì mà phải có ba tầng đầu nhĩ. Nếu ông ta chỉ để tầng thứ tư thì không ai có thể bác bẻ gì cả, vì chính ông ta đã tuyên bố thẳng ra từ trước là ông ta thảo ra một điều "không tưởng" kia mà! Nhưng ở đây, bản chất Kleinbürger của ông ta phản lại ông ta. Một mặt nói rằng "không tưởng" là một cái tốt; nhưng mặt khác, lại nói rằng tiền lương giáo viên của các ngài trí thức cũng không phải là cái xấu. Một mặt nói: "không đòi hỏi khoản chi phí nào của nhân dân", mặt khác lại nói: không, anh bạn thân mến ơi, về phần anh, anh hãy trả toàn bộ cả lời lẫn vốn, cộng thêm ba năm lao dịch nữa. Một mặt là những lời lẽ rất hùng hồn nói về tính chất nguy hiểm và có hại của sự phân chia giai cấp; mặt khác, lại là một "điều không tưởng" thuần túy có tính chất giai cấp. Chính những sự ngả nghiêng thường xuyên đó giữa cái cũ và cái mới, chính những kỳ vọng buồn cười muốn nhảy qua đầu bản thân mình, nghĩa là đứng lên trên tất cả các giai cấp, là bản chất của mọi thế giới quan của anh Kleinbürger.

* *
*

Thưa bạn đọc, bạn đã xem hay chưa xem tác phẩm sau đây của ông Xéc-gây Sa-ra-pốp: "Nhà nông Nga. Một vài ý nghĩ về cách tổ chức kinh tế nông thôn Nga theo những nguyên tắc mới" (Phụ trương phát không của tạp chí "Phương Bắc"¹⁵⁹ năm 1894), xuất bản ở Pé-téc-bua năm 1894? Chúng tôi khẩn khoản khuyên những người cộng tác

của tạp chí "Cửa cải nước Nga" nói chung và ông I-u-gia-cốp nói riêng, hãy đọc tác phẩm ấy đi. Chương đầu nhan đề là: "Điều kiện đạo đức của kinh tế nông thôn nước Nga". Trong chương này, tác giả nhai đi nhai lại những tư tưởng rất giống tư tưởng của "chủ nghĩa dân túy" cho rằng nước Nga và phương Tây là căn bản khác nhau; ở phương Tây, những sự tính toán lợi hại thuần túy buôn bán chiếm ưu thế, chủ và thợ ở đây không hề để ý đến những vấn đề đạo đức. Trái lại, ở Nga, nông dân nhờ có phần ruộng được chia năm 1861, nên "cuộc sống của họ có một mục đích khác hẳn cuộc sống của nông dân ở phương Tây" (8). "Khi đã nhận phần ruộng của mình rồi, người nông dân nước ta đã tìm thấy một mục đích độc lập cho đời mình". Tóm lại là nền sản xuất nhân dân đã được phê chuẩn - nếu đúng cách nội của ông Ni-cô-lai—ôn, một cách nói rõ ràng hơn nhiều. Ở nước ta, — ông Sa-ra-pốp nói tiếp, — địa chủ quan tâm đến phúc lợi của nông dân, vì chính người nông dân dùng nông cụ của mình để canh tác ruộng đất của địa chủ. "Những sự tính toán của họ (của địa chủ), ngoài việc cân nhắc những cái lợi mà cá nhân họ thu được trong việc kinh doanh của họ, còn bao hàm *một nhân tố đạo đức*, hay nói cho đúng hơn, một nhân tố *tâm lý* nữa" (12. Do tác giả viết ngả). Và với một giọng hùng hồn (không kém gì cách nói của ông I-u-gia-cốp), ông Sa-ra-pốp tuyên bố rằng ở nước ta không thể có chủ nghĩa tư bản được. Ở nước ta, cái có thể có và cần thiết để thay cho chủ nghĩa tư bản, đó là "sự liên hợp giữa chúa đất và nông dân" (đây là đầu đề chương II của cuốn sách của ông Sa-ra-pốp). "Kinh tế phải dựa trên sự đoàn kết chặt chẽ giữa chúa đất và nông dân" (25): chúa đất phải đem lại nền văn minh, còn nông dân à... nông dân thì đương nhiên là phải lao động! Và đây là cái cách mà ông Xéc-gây Sa-ra-pốp, "sau những sai lầm kéo dài và đau đớn", cuối cùng đã dùng để thực hiện ở trang trại của ông "sự liên hợp đó giữa chúa đất với nông dân" (26). Ông ta đã

áp dụng một chế độ luân canh hợp lý v. v., v. v.; ông ta đã ký với nông dân hợp đồng sau đây: nông dân lĩnh của địa chủ những bãi cỏ, bãi chăn nuôi và ruộng đất cày cấy, cộng thêm số giống cho bao nhiêu đê-xi-a-tin đó, v. v.. Về phía họ, nông dân cam kết làm mọi công việc trong trang trại của địa chủ (chở phân, rắc phân lân, cày bừa, gieo giống, gặt, đưa lúa về "kho của tôi", đập lúa, v. v., v. v., mỗi loại lúa vào khoảng bao nhiêu đê-xi-a-tin đó) và ngoài ra, còn phải trả thoạt đầu 600 rúp rồi 800, 850, 1100 và cuối cùng 1200 rúp (nghĩa là số tiền này mỗi năm một tăng lên). Các kỳ trả tiền đó sẽ theo... đúng những kỳ hạn quy định cho việc trả lãi vào Ngân hàng quý tộc (tr. 36 và tiếp theo). Dĩ nhiên, tác giả là "một người kiên định ủng hộ công xã nông thôn" (37). Chúng tôi nói: "dĩ nhiên", là vì kiểu kinh doanh đó không thể tồn tại được, nếu không có những đạo luật ràng buộc người nông dân vào phần đất được chia của họ và quy định tính chất biệt lập đẳng cấp của công xã nông thôn. Ông Sa-ra-pốp nói: để đảm bảo cho nông dân nộp được khoản tiền thì dùng cách "cấm không cho bán một thứ gì nếu không có tôi tham gia, như thế là bắt buộc phải đưa tất cả đến cất trong các kho của tôi" (36). Vì rất khó bắt nông dân nghèo nộp các khoản tiền nói trên, nên ông Sa-ra-pốp đã nghĩ ra một cách là thông qua các nông dân giàu để thu các khoản tiền này: những nông dân giàu tập hợp một số nông dân nghèo chung quanh họ, họ cầm đầu cái ác-ten đó (38), thế là họ trả tiền cho địa chủ mà không kêu ca gì cả, vì bao giờ họ cũng đòi được nông dân nghèo phải hoàn lại nợ khi những người này bán được nông sản (39). "Đối với nhiều nông dân nghèo, nhất là những người có gia đình ít người thì làm những công việc của tôi là một điều rất cực khổ. Họ phải làm việc cật lực, mà họ cũng không thể trốn tránh được, vì nông dân sẽ không nhận những súc vật của những nông hộ trốn việc vào đàn súc vật chung. Tôi cũng vậy, tôi cũng sẽ không nhận, vì nông

dân buộc tôi phải làm như thế; do đó, người nông dân nghèo, dù muốn hay không, cũng buộc phải làm việc. Đương nhiên như thế là một lối cưỡng bách, nhưng các bạn có biết kết quả như thế nào không? Một hay hai năm linh canh ruộng là người nông dân nghèo đã có thể trả được số thuế còn thiếu và chuộc lại những thứ đã cầm cố, họ còn có tiền dư, họ làm lại nhà... và một ngày kia, thế là họ thoát khỏi cảnh cùng khổ của họ" (39). Ông Sa-ra-pốp "tuyên bố một cách kiêu hãnh" rằng những nông dân "của ông ta" (đã nhiều lần ông ta nói những "nông dân của tôi") làm ăn phát đạt, rằng ông ta đã đưa văn minh tới, đã đem áp dụng việc trồng cỏ ba lá, dùng phân lân, v. v., mà "nếu cứ để mặc họ thì nông dân sẽ không làm nên trò trống gì cả" (35). "Tất cả mọi công việc đều phải làm đúng theo sự chỉ dẫn và mệnh lệnh của tôi. Tôi định ngày gieo giống, ngày rắc phân, ngày cắt cỏ. Trong suốt mùa hè, chế độ nông nô ở trại tôi hầu như hoàn toàn được khôi phục lại, nhưng đương nhiên là không có những quả đấm vào mặt và những trận đòn ở chuồng ngựa" (tr. 29).

Như ta thấy, ngài nghiệp chủ Sa-ra-pốp, với lối nói thật thà của ông ta, ông ta lại có phần còn thẳng thắn hơn ông I-u-gia-cốp, một nhà chính luận có học vấn. Nhưng những hình thức nông trang mà chúng ta thấy trong trại áp của ông Sa-ra-pốp và trong cái không tưởng của ông I-u-gia-cốp, có khác nhau nhiều lắm không? Thực chất của cả hai hình thức nông trang đó đều là lao dịch cả; trong cả hai trường hợp đó, chúng ta đều thấy thi hành *sự cưỡng bách*, dù nó thể hiện bằng áp lực của những người giàu nắm quyền hành trong "công xã nông thôn", hay thể hiện bằng cách dọa đưa vào một trường trung học cải tạo đối với những kẻ bướng bỉnh thì cũng thế thôi. Bạn đọc sẽ cãi lại rằng ông Sa-ra-pốp hành động vì lợi ích của ông ta, còn những công chức trong cái không tưởng của ông I-u-gia-cốp thì lại hành động vì phúc lợi của tất cả mọi người kia mà. Ấy xin lỗi! Ông

Sa-ra-pốp cũng đã nói rõ ràng rằng ông ta xuất phát từ những động cơ đạo đức, rằng ông ta để cho nông dân hưởng một nửa số thu nhập của ông, v. v., nên chúng ta không có quyền và không có lý do gì để không tin ông ta bằng tin ông I-u-gia-cốp, vì ông này cũng vậy, cũng đảm bảo cho các giáo viên không tưởng của ông ta có một "chức vị lương bổng hậu" là cái hoàn toàn không phải là không tưởng. Và nếu một địa chủ nào đó nghe theo lời khuyên của ông I-u-gia-cốp mà cho một trường trung học nông nghiệp thuê ruộng đất của hắn và thu lợi tức ở "học sinh trung học" để trao cho Ngân hàng quý tộc, — ("cầm cố hoàn toàn có "đảm bảo", theo đúng lời của chính ông I-u-gia-cốp), - thì mọi sự khác nhau sẽ mất hết hoặc hầu như mất hết. Đành rằng trong "những vấn đề giáo dục" vẫn còn sự khác nhau rất lớn; nhưng thử hỏi có lẽ nào mà ngay cả ông Xéc-gây Sa-ra-pốp cũng lại không thích dùng những người cố nông có học thức mà chỉ phải trả có 50 rúp, hơn là dùng những người cố nông vô học mà lại phải trả những 60 rúp?

Nếu sau khi trình bày như trên mà ông Ma-nu-i-lốp vẫn không hiểu vì sao những môn đồ Nga (và không phải chỉ những môn đồ Nga) lại thấy cần thiết phải - vì lợi ích của những người lao động - ủng hộ những nhà tư sản triệt để và những tư tưởng tư sản triệt để và *chống lại* những tàn tích của quá khứ, những tàn tích đã đẻ ra những trại áp của những ngài như Sa-ra-pốp và "những cái không tưởng" của những vị như I-u-gia-cốp, thì thú thật là chúng tôi cũng khó mà bàn cãi với ông ta được, vì rõ ràng là chúng tôi nói một ngôn ngữ khác. Có thể là ông Ma-nu-i-lốp lập luận theo phương pháp nổi tiếng của ông Mi-khai-lốp-xki nổi tiếng: chỗ nào có cái gì tốt thì nên tiếp thu lấy, giống hệt như chuyện cô gái kén chồng trong hài kịch của Gô-gôn¹⁶⁰ vậy, cô ta muốn dán mũi của chàng trai này vào cằm một chàng trai khác. Còn theo chúng tôi thì cách lập luận đó chỉ phản ánh cái tham vọng đáng buồn cười của chàng Kleinbürger

muốn đứng lên trên những giai cấp nhất định, những giai cấp đã hình thành rõ rệt và chiếm một địa vị hoàn toàn rõ rệt trong quá trình phát triển lịch sử đang diễn ra trước mắt chúng ta. "Những cái không tưởng" được đề ra một cách tự nhiên và không thể tránh được từ một lập luận như thế thì không phải là nực cười, mà lại còn là có hại nữa, nhất là khi những cái không tưởng đó đưa đến những điều văt óc quan liêu chủ nghĩa kỳ khôi đến cực độ. Hiện tượng ấy thường thấy nhất ở Nga, lý do cũng rất dễ hiểu thôi; nhưng không phải chỉ riêng nước Nga mới có. Và không phải ngẫu nhiên mà An-tô-ni-ô La-bri-ô-la, trong tác phẩm rất hay của ông là "Essais sur la conception matérialiste de l'histoire" (Paris, Giard et Brière, 1897) ¹⁾ khi ám chỉ nước Phổ, đã tuyên bố rằng ngoài những hình thức không tưởng có hại mà "các vị thầy" đã từng chống lại từ nửa thế kỷ nay, lại còn có một hình thức không tưởng khác, đó là "không tưởng quan liêu và quốc khố, không tưởng của những kẻ ngu độn" (l'utopie bureaucratique et fiscale, l'utopie des crétins. Page 105, note²⁾).

VII

Để kết luận, một lần nữa chúng ta hãy trở lại những vấn đề giáo dục, nhưng không phải là trở lại quyển sách của ông I-u-gia-cốp mang nhan đề đó. Trên kia, chúng tôi đã chỉ ra là nhan đề đó quá rộng vì những vấn đề giáo dục hoàn toàn không phải chỉ thu hẹp trong vấn đề nhà trường; giáo dục hoàn toàn không phải chỉ giới hạn trong nhà trường mà thôi. Nếu ông I-u-gia-cốp đã thật sự đặt "những vấn đề giáo dục" trên cơ sở nguyên tắc và phân tích những

1) — "Khái luận về quan điểm duy vật lịch sử" (Nhà xuất bản Gi-a và Bri-e, Pa-ri, 1897)

2) - Tr. 105, chú thích

quan hệ giữa các giai cấp khác nhau thì ông ta sẽ không thể không nói đến vai trò của sự phát triển tư bản chủ nghĩa của nước Nga trong vấn đề giáo dục quần chúng lao động. Vấn đề này, một vị cộng tác viên khác của tạp chí "Của cái nước Nga", là ông Mi-khai-lốp-xki, đã đề cập đến trong số 11, năm 1897. Đáp lại lời của ông Novus nói rằng Mác có đủ lý do để không sợ nhắc đến "tình trạng ngu muội của đời sống nông thôn"¹⁶¹, rằng Mác cho là chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản đã có công "phá bỏ tình trạng ngu muội đó", ông Mi-khai-lốp-xki viết:

"Tôi không biết là Mác đã viết những câu thơ lố (?) đó ở đâu..." Thật là lời tự thú đặc sắc thừa nhận rằng chính mình đã không hiểu biết một trong những tác phẩm quan trọng nhất của Mác (tức là "Tuyên ngôn")! Nhưng đoạn dưới đây lại còn đặc sắc hơn nữa: "... nhưng ai nấy đều biết từ lâu rằng vua A-lếch-xan-đơ Ma-xê-đoan ngày xưa là một vị đại anh hùng rồi thì việc gì mà phải đập gãy ghề đi ¹⁶². Nói chung Mác dùng thuật ngữ một cách bừa bãi, và ít nhất thì cũng không nên bắt chước Mác về mặt này, vì làm như thế là không thông minh. Nhưng tôi tin chắc (xin lắng nghe !) rằng câu nói trên chỉ đơn thuần là một câu nói cau có của Mác đấy thôi. Và nếu cái thế hệ đã cùng với ông Đơ-la-tô-vra-xki nát óc suy nghĩ về những vấn đề phức tạp của đời sống nông thôn, đã trải qua khá nhiều đau khổ vô ích, thì cái thế hệ được nuôi dạy theo tinh thần khinh miệt "tình trạng ngu muội của đời sống nông thôn" cũng sẽ chịu những đau khổ, mặc dầu đây là những đau khổ thuộc loại khác..." (tr. 139).

Cái đặc điểm nổi nhất của ông Mi-khai-lốp-xki, người đã từng nhiều lần tuyên bố tán thành học thuyết kinh tế của Mác, là ở chỗ ông ta hoàn toàn không hiểu gì về học thuyết đó cả, thành thử ông ta nói "chắc" rằng những lời của Mác do Novus trích dẫn chỉ là do cách nói năng thiếu đăc đo, chỉ là do cấu thả trong việc lựa chọn tiếng dùng,

rằng những lời đó chỉ là một số câu nói cau có đầy thôi ! Không, ông Mi-khai-lốp-xki ạ, ông làm to rồi. Những lời nói đó của Mác không phải là những lời nói cau có đâu, mà biểu hiện một nét cơ bản nhất, trọng yếu nhất của toàn bộ thế giới quan của Mác, về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn. Những lời nói đó thừa nhận một cách rõ ràng *tính chất tiến bộ* của quá trình dân cư bỏ nông nghiệp để hướng vào công nghiệp, bỏ thôn xóm ra thành phố, một trong những quá trình tiêu biểu nhất của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, mà người ta thấy có cả ở phương Tây lẫn ở Nga. Trong bài "Bản về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế", tôi đã chỉ ra ý nghĩa rất quan trọng của quan điểm đó của Mác, quan điểm mà tất cả "các môn đồ" của Mác đã chấp nhận, và tôi đã vạch rõ rằng quan điểm đó đối lập hiển nhiên với tất cả mọi lý luận lãng mạn không trừ một lý luận nào cả, kể từ ông già Xi-xmôn-đi cho đến ông N. - òn. Trong bài đó, tôi cũng đã chứng minh (tr. 39¹⁶³) rằng quan điểm ấy đã được trình bày một cách hết sức rõ ràng trong bộ "Tư bản" (I. Banh, 2-te Auflage, S. 527 - 528¹⁾) của Mác và cả trong cuốn "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh"¹⁶⁵ của Ăng-ghen. Có thể thêm vào đây tác phẩm: "Der Achtzehnte Brumaire des Louis Bonaparte" (Hamb. 1885. Cf. S. 98)²⁾ của Mác*.

* Đương nhiên, ông Novus không hề nghĩ rằng ông Mi-khai-lốp-xki lại không hiểu những tác phẩm của Mác đến như thế, nếu không ông ta sẽ dẫn ra toàn bộ câu văn của Mác: Die Bourgeoisie hat das Land der Herrschaft der Stadt unterworfen. Sie hat enorme Städte geschaffen, sie hat die Zahl der städtischen Bevölkerung gegenüber der ländlichen in hohem Grade vermehrt und so einen bedeutenden Teil der Bevölkerung dem Idiotismus des Landlebens entrissen³⁾.

1) - Tập 1, xuất bản lần thứ hai, tr. 527 - 528¹⁶⁴

2) - "Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ" (Hăm-bua. 1885. Xem tr. 98)¹⁶⁶

3) - Giai cấp tư sản đã làm cho nông thôn phải chịu sự thống trị của thành thị. Nó đã dựng lên nhiều thành thị đồ sộ; nó đã làm cho

Cả hai tác giả đó đều đã trình bày ý kiến của mình về điểm đó một cách hết sức chi tiết, các vị ấy đã thường nhắc đi nhắc lại ý kiến đó trong những trường hợp rất khác nhau nên chỉ có người nào hoàn toàn không biết gì về học thuyết của các vị đó mới có thể có tư tưởng cho rằng danh từ "tình trạng ngu muội", trong câu trích dẫn nói ở đây, chỉ là "một câu nói thô lỗ" và "một câu nói cau có" mà thôi. Cuối cùng, có lẽ ông Mi-khai-lốp-xki cũng có thể nhớ lại rằng tất cả những môn đồ của các tác giả đó bao giờ cũng phát biểu ý kiến, trong một loạt vấn đề thực tiễn, theo tinh thần học thuyết đó, thí dụ như khi bênh vực quyền hoàn toàn tự do đi lại, phản đối những đề án dự định cấp cho mỗi công nhân một phần ruộng đất hoặc một căn nhà nhỏ v. v..

Sau nữa, trong đoạn văn trên kia, ông Mi-khai-lốp-xki buộc tội Novus và những người cùng quan điểm với Novus là đã giáo dục thế hệ hiện nay "theo tinh thần khinh miệt tình trạng ngu muội của đời sống nông thôn". *Nói như thế là nói sai sự thật*. Đành rằng "những môn đồ" sẽ đáng phải chê trách nếu họ "khinh miệt" người dân nông thôn bị khốn khổ vì túng thiếu và dốt nát; nhưng ông Mi-khai-lốp-xki không thể chứng minh được cho thấy được rằng một người nào trong số họ có thái độ như vậy. Khi nói về "tình trạng ngu muội của đời sống nông thôn" thì những môn đồ cũng đồng thời chỉ ra rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản mở lối thoát cho tình trạng này như thế nào. Xin nhắc lại điều đã nói trong bài báo của chúng tôi về chủ nghĩa lãng mạn kinh tế: "Nếu ưu thế của thành thị là cần thiết thì chỉ có việc dân cư đổ dồn ra thành thị là có thể làm yếu (và thực tế đã làm yếu, như lịch sử đã chứng minh)

dân cư các thành phố tăng lên một cách hết sức nhanh chóng so với dân cư nông thôn và do đó, nó đã kéo một bộ phận lớn dân cư ra khỏi tình trạng ngu muội của đời sống nông thôn

tính phiến diện của ưu thế ấy. Nếu thành thị tự đặt mình một cách tất yếu vào địa vị đặc quyền, thì chỉ có việc dân cư nông thôn đổ dồn ra thành thị, chỉ có việc hỗn hợp và hòa lẫn nhân khẩu nông nghiệp với nhân khẩu phi nông nghiệp mới có thể làm cho dân cư nông thôn thoát khỏi được tình trạng bất lực. Vì vậy, để đáp lại những lời oán thán, than vãn phản động của các nhà lãng mạn chủ nghĩa, lý luận mới nhất đã chỉ ra rằng: chính những điều kiện sinh hoạt của nhân khẩu nông nghiệp xích gần lại với những điều kiện sinh hoạt của nhân khẩu phi nông nghiệp, mới tạo ra được những điều kiện để xóa bỏ sự đối lập giữa thành thị với nông thôn¹⁾.

Ở đây không hề có gì là khinh miệt "tình trạng ngu muội của đời sống nông thôn", mà chỉ có ý muốn tìm ra một biện pháp để thoát khỏi tình trạng đó thôi. Căn cứ vào những quan điểm đó, có thể thấy rằng ở đây, chỉ có "sự khinh miệt" những học thuyết định "tìm những con đường khác cho tổ quốc" chứ không tìm một lối thoát bằng con đường *hiện tại* và bằng tiến trình tiếp theo của con đường đó.

Sự khác nhau giữa quan điểm của những người dân tụy và quan điểm của "những môn đồ" trong vấn đề xác định ý nghĩa của quá trình kéo dân cư ra khỏi nông nghiệp để hướng vào công nghiệp, - sự khác nhau ấy không phải chỉ ở sự bất đồng về nguyên tắc, về lý luận, và ở cách đánh giá khác nhau những sự kiện trong lịch sử nước Nga và hiện thực nước Nga, mà còn ở cách giải quyết *những vấn đề thực tiễn* có liên quan đến quá trình đó. Lẽ tự nhiên là "những môn đồ" đều nhấn mạnh sự cần thiết phải xóa bỏ tất cả những sự hạn chế lỗi thời làm cản trở việc đi lại tự do của nông dân và ngăn họ bỏ làng ra thành thị; còn những người dân tụy thì lại công khai biện hộ cho những

sự hạn chế đó, hoặc đã khôn khéo tránh nói đến những sự hạn chế đó (thực tế thì cũng vẫn là biện hộ cho những sự hạn chế ấy). Đây là một thí dụ nữa có lẽ sẽ giúp ông Ma-nu-i-lốp có thể hiểu được một sự kiện khiến ông phải ngạc nhiên: "những môn đồ" đều tỏ ra đồng tình với những người đại biểu cho giai cấp tư sản. Một người tư sản triết để bao giờ cũng tán thành xóa bỏ những sự hạn chế đi lại tự do đó; còn công nhân thì coi sự xóa bỏ ấy là một lợi ích thiết yếu nhất của mình. Do đó, sự nhất trí giữa họ với nhau là hoàn toàn tự nhiên và không thể tránh được. Trái lại những kẻ chiếm hữu ruộng đất (lớn cũng như nhỏ, kể cả những người mu-gích khá giả) đều coi quá trình dân cư hướng về công nghiệp như vậy là không có lợi gì cho họ, nên với sự giúp đỡ của những lý luận của các ngài dân tụy, họ đã tìm mọi cách để ngăn trở quá trình đó.

Kết luận: trong một vấn đề rất quan trọng, tức là vấn đề chủ nghĩa tư bản làm cho dân cư rời bỏ nông nghiệp, ông Mi-khai-lốp-xki đã tỏ ra hoàn toàn không hiểu gì học thuyết của Mác và đã dùng những câu rỗng tuếch để lờ đi không nói đến sự bất đồng ý kiến về vấn đề đó giữa "những môn đồ" Nga với những người dân tụy, cả trên phương diện lý luận lẫn trên phương diện thực tiễn.

1) Xem tập này, tr. 272 - 273.

CHÚNG TA TỪ BỎ DI SẢN NÀO?

Viết vào cuối năm 1897 trong thời gian bị đày

In lần đầu vào năm 1898 trong văn tập: Vla-đi-mia I-lin. "Những bài nghiên cứu về kinh tế". Xanh Pê-téc-bua

Theo đúng bản in trong văn tập

Thuật lại trên tờ "Cửa cái nước Nga" số 10, xuất bản năm 1897 ý kiến nhận xét của ông Min-xki về "những người duy vật biện chứng", ông Mi-khai-lốp-xki viết: "Ông ta (ông Min-xki) ắt hẳn cũng biết rằng những người ấy không muốn có một mối quan hệ thừa kế nào với quá khứ và họ dứt khoát từ bỏ di sản" (tr. 179) nghĩa là "di sản của những năm 60 - 70" mà ông V. Rô-da-nốp đã trình trọng từ bỏ, năm 1891, trong tạp chí "Tin tức Mát-xcơ-va" (tr. 178).

Lời nhận xét đó của ông Mi-khai-lốp-xki về "những môn đồ Nga" là hết sức đối trá. Thật ra, không phải chỉ độc có ông Mi-khai-lốp-xki mới là người đã tự mình nặn ra điều đối trá cho rằng "những môn đồ Nga đã từ bỏ di sản", - hầu hết những đại biểu của báo chí dân túy tự do chủ nghĩa chống lại "những môn đồ" đều lặp đi lặp lại điều đó từ lâu rồi. Khi bắt đầu đả kích kịch liệt "những môn đồ", thì theo chỗ tôi còn nhớ, ông Mi-khai-lốp-xki chưa đi đến mức nặn ra điều đối trá ấy, nhiều người khác đã làm việc đó trước ông ta. Sau đó, ông mới xét thấy cần phải hưởng ứng việc làm đó. "Các môn đồ" mà càng phát triển rộng quan điểm của mình trên các sách báo Nga, họ phân tích cả một loạt những vấn đề lý luận và thực tiễn mà càng tỉ mỉ và cận kề, thì trên các báo chí thù địch lại càng ít thấy có những lời phản đối một cách thiết thực những điểm cơ bản của xu hướng mới, tức là phản đối quan điểm

thừa nhận tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản Nga, thừa nhận sự phi lý của phái dân túy trong việc họ lý tưởng hóa người sản xuất nhỏ, thừa nhận sự cần thiết phải lấy lợi ích vật chất của các giai cấp khác nhau trong xã hội Nga mà giải thích những trào lưu tư tưởng xã hội và những thiết chế chính trị - pháp lý. Những điểm cơ bản ấy đã không được nêu lên, trước kia và ngay cả bây giờ nữa, người ta cũng vẫn không thích nói đến những điểm đó; nhưng người ta lại càng thêu dệt ra nhiều hơn nữa những điều bịa đặt để làm mất uy tín xu hướng mới. Trong số những điều bịa đặt đó, "những điều bịa đặt vụng về" đó, người ta thấy có câu này đã được lặp đi lặp lại nhiều lần: "những môn đồ Nga đã từ bỏ di sản", họ đã đoạn tuyệt với những truyền thống ưu tú của bộ phận ưu tú, tiên tiến trong xã hội Nga, họ làm gián đoạn những truyền thống dân chủ, v. v., v. v. và còn nhiều cách nói khác nữa. Vì thứ luận điệu này là rất phổ biến, cho nên chúng tôi phải nghiên cứu và bác bỏ một cách tỉ mỉ. Để tránh không đưa ra những lập luận vũ đoán, chúng tôi sẽ bắt đầu bằng việc so sánh, về mặt lịch sử và văn học, hai "nhà chính luận viết về nông thôn", mà chúng tôi đã chọn ra để nói lên đặc điểm của "di sản" một cách rõ ràng hơn. Chúng tôi xin nói trước rằng chúng tôi chỉ nói tới những vấn đề kinh tế và chính trị - xã hội thôi, và trong toàn bộ "di sản" chúng tôi chỉ xét đến những vấn đề đó thôi, còn tất cả những cái gì thuộc về triết học, văn học, mỹ học, v. v., chúng tôi đều gác lại.

I MỘT TRONG NHỮNG NGƯỜI ĐẠI BIỂU CHO "DI SẢN"

Cách đây ba chục năm, năm 1867 tạp chí "Ký sự nước nhà"¹⁶⁷ bắt đầu đăng những bài bút ký chính luận của Xcan-đin, dưới đầu đề: "Ở miền hẻo lánh và ở thủ đô". Những

bài bút ký này được đăng suốt trong ba năm, từ 1867 đến 1869. Đến năm 1870, tác giả đem gom lại thành sách cũng dưới nhan đề như thế*. Đọc quyển sách đó - quyển sách mà ngày nay hầu như hoàn toàn bị bỏ quên - thì hết sức bổ ích cho việc nghiên cứu vấn đề mà chúng ta đang quan tâm đến: vấn đề quan hệ giữa người đại biểu cho "di sản" với phái dân túy và với "các môn đồ Nga". Đầu đề quyển sách này không được chính xác. Chính tác giả cũng đã nhận thấy như vậy và đã giải thích trong bài tựa cho cuốn sách của ông rằng chủ đề bàn đến ở đây là thái độ của "thủ đô", đối với "nông thôn", nghĩa là ông đã viết những bài bút ký chính luận về nông thôn và không có ý định chỉ nói riêng về thủ đô. Hay nói cho đúng hơn, ông cũng muốn làm như thế, nhưng thấy không tiện, rồi ông nhắc lại câu nói của một nhà văn Hy-lạp để giải thích điều không tiện đó: *ὡς δυναμαί — οὐ βουλομαί, ὡς δὲ βουλομαί — οὐ δυναμαί* (viết theo cách tôi được viết thì tôi lại không muốn, viết theo cách tôi muốn thì tôi lại không được viết).

Chúng tôi xin trình bày tóm tắt những quan điểm của Xcan-đin.

Chúng tôi bắt đầu nói từ cuộc cải cách nông dân¹⁶⁹ - đó là điểm mà cho đến nay, những ai muốn trình bày ý kiến khái quát của mình về những vấn đề kinh tế và chính trị - xã hội, đều tất nhiên phải lấy làm điểm xuất phát. Vấn đề này chiếm một phần rất lớn trong tác phẩm của Xcan-đin. Xcan-đin hầu như là người đầu tiên, dựa trên nhiều sự thật và dựa trên một sự nghiên cứu tỉ mỉ toàn bộ sinh hoạt nông thôn, đã chỉ ra một cách có hệ thống tình cảnh cực khổ của nông dân từ *sau* ngày cải cách, những

* *Xcan-đin*. "Ở miền hẻo lánh và ở thủ đô", Xanh Pê-téc-bua, 1870 (tr. 451). Vì không tìm được những số tạp chí "Ký sự nước nhà" về những năm nói trên, nên chúng tôi chỉ dựa vào quyển sách đó thôi¹⁶⁸.

điều kiện sinh sống ngày càng khó khăn thêm của họ, những hình thức lệ thuộc mới của họ trong lĩnh vực kinh tế và pháp lý và trong sinh hoạt hàng ngày, - nói tóm lại là tất cả những điều từ bấy lâu nay đã được đưa ra và xác minh rất cặn kẽ và chi tiết trong nhiều bài nghiên cứu và miêu tả. Ngày nay, tất cả những sự thực ấy không còn là mới nữa. Nhưng vào hồi đó, những điều ấy là mới và lại còn làm cho phái tự do hoài nghi, họ sợ rằng tác giả nói đến cái gọi là "những khuyết điểm của cuộc cải cách" có lẽ là để lên án cuộc cải cách đó và tác giả có thể là một người ngấm ngấm tán thành chế độ nông nô. Những quan điểm của Xcan-đin lại càng rất đáng chú ý, vì ông là người sống vào thời kỳ có cuộc cải cách (và cũng có thể ông còn là một người đã tham gia cuộc cải cách đó. Về điểm này, chúng tôi không có một tài liệu lịch sử hay tài liệu sách báo nào, mà cũng không có tài liệu về tiểu sử của Xcan-đin). Cho nên những quan điểm của ông đã dựa trên việc trực tiếp quan sát "thủ đô" và "nông thôn" hồi đó, chứ không phải dựa trên việc nghiên cứu những tài liệu sách vở, ở trong phòng giấy.

Đối với độc giả ngày nay đã quen với những câu chuyện thêu dệt êm dịu của phái dân túy về cuộc cải cách thì điều làm cho họ phải chú ý đến trước nhất trong những quan điểm của Xcan-đin về đề tài này, chính là *thái độ thực tế* tốt bậc của tác giả, ông không hề có ảo tưởng nào đối với cuộc cải cách đó, ông không lý tưởng hóa cuộc cải cách đó một chút nào, ông coi đó là một sự thỏa thuận giữa hai bên, giữa địa chủ và nông dân là những người từ trước tới nay vẫn cùng sử dụng chung ruộng đất trong những điều kiện nào đó và bây giờ đây phải tách rời nhau; do sự tách rời đó mà địa vị pháp lý của hai bên cũng thay đổi. Nhân tố quyết định cách thức chia đất ấy và phần của mỗi bên, là lợi ích của đôi bên. Những lợi ích đó đã quyết định nguyện vọng của mỗi bên; và do chỗ một bên được tham

gia trực tiếp vào chính ngay cuộc cải cách, cũng như vào việc giải quyết thực tiễn các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện cải cách, nên điều đó tự trung cũng đã quyết định địa vị ưu thế của bên đó rồi. Xcan-đin đã hiểu như vậy về cuộc cải cách. Ông đặc biệt bàn tỉ mỉ vấn đề chủ yếu của cuộc cải cách, tức là vấn đề các phần ruộng được chia và tiền chuộc, và đã nhiều lần bàn tới vấn đề ấy trong những bài tiểu luận của ông. (Sách của ông gồm có mười một bài nghiên cứu riêng biệt, mà hình thức giống như những lá thư viết từ nông thôn. Bài đầu viết năm 1866, bài cuối viết năm 1869.) Đối với độc giả ngày nay, cuốn sách của Xcan-đin dĩ nhiên không có điều gì mới lạ về vấn đề những nông dân "thiếu ruộng đất", nhưng vào thời kỳ cuối những năm 60 thì những điều chứng minh của ông là mới mẻ và quý báu. Dĩ nhiên chúng tôi sẽ không nói lại những điều ấy nữa, chúng tôi chỉ xin nêu lên những cái gì đặc biệt trong sự nhận xét của Xcan-đin khiến ông hơn những người dân túy. Xcan-đin không nói đến "tình trạng thiếu ruộng đất", mà nói đến "sự cắt xén quá đáng phần ruộng được chia của nông dân" (tr. 213-214 và nhiều trang khác nữa; xem đề mục bài tiểu luận III), ông nói rằng những phần đất lớn nhất do bản điều lệ quy định, thì lại nhỏ hơn những phần ruộng thực tế được chia (tr. 257); và ông thuật lại những ý kiến phản ứng hết sức tiêu biểu và điển hình của nông dân đối với mặt đó của cuộc cải cách*. Những

* "Họ (do tác giả viết ngà) đã cắt xén đất đai của chúng tôi nhiều, đến nỗi chúng tôi không thể sống được vì thiếu số đất bị cắt xén ấy; ruộng của họ bao bọc kín lấy chúng tôi, và chúng tôi không còn có chỗ nào để chăn gia súc nữa; thế mà chúng tôi lại còn phải trả tiền phần đất của chúng tôi, và còn phải trả tiền về chỗ đất đã bị cắt xén, trả bao nhiêu cũng tùy họ thôi". "Vậy mà người ta vẫn cho như thế là cải thiện sinh hoạt cho chúng tôi đấy! Tôi vẫn phải đóng như trước mà đất thì lại bị người ta cắt bớt đi", - một người trước kia vẫn phải đóng tô, một mu-gích am hiểu và từng trải đã nói với tôi như thế.

lời giải thích và những bằng chứng mà Xcan-đin đưa ra để xác minh sự thật đó, thì rất là cặn kẽ, mạnh mẽ và thậm chí còn kịch liệt nữa, đối với một tác giả nói chung rất ôn hòa, thận trọng, và chắc chắn là tư sản, nếu xét những quan điểm chung của ông ta. Sự việc hẳn là phải rõ ràng lắm nên một tác giả như Xcan-đin mới nói đến bằng những lời quyết liệt như vậy. Ông cũng nêu lên, một cách không kém phần kịch liệt và tỉ mỉ, những thuế má nặng nề, đồng thời dẫn chứng ra rất nhiều sự việc. Ở đề mục bài tiểu luận thứ III (1867), chúng ta đọc thấy: "Những thuế má quá nặng là nguyên nhân chính gây ra sự nghèo khổ của họ (của nông dân)". Và Xcan-đin nêu lên rằng tiền thuế mà nông dân phải nộp lại nhiều hơn tiền hoa lợi đất đai mà họ đã thu hoạch được, ông trích dẫn trong "Công trình của Tiểu ban thuế" những con số về tình hình phân phối thuế má đánh vào các giai cấp trên và giai cấp dưới ở nước Nga, những con số chứng minh rằng 76%, tiền thuế là bỏ vào các giai cấp dưới và 17% vào các giai cấp trên, trong khi đó thì ở khắp Tây Âu, tỷ lệ đóng thuế đều vô cùng có lợi hơn cho các giai cấp dưới. Ở đề mục bài tiểu luận thứ VII (1868), chúng ta đọc thấy: "Những thuế má quá nặng phải nộp bằng tiền mặt, là một trong những nguyên nhân chính gây ra sự cùng khổ của nông dân". Và tác giả chỉ ra rằng những điều kiện sinh sống mới đã đòi hỏi ngay lập tức nông dân phải nộp hết khoản tiền này đến khoản tiền khác, rằng bản "Điều lệ" cũng đã quy định việc bồi thường thiệt hại cho bọn địa chủ về việc xóa bỏ chế độ nông nô (252), rằng mức tô đại dịch đã được ấn định theo "những tài liệu do bọn địa chủ, bọn quản lý và trưởng thôn của chúng cung cấp, nghĩa là theo những tài liệu hoàn toàn không có căn cứ và rất không thể tin được" (255), thành thử mức tô đại dịch trung bình, do các tiểu ban quy định, lại cao hơn mức trung bình hiện có. "Ngoài gánh nặng thuế má ra, người nông dân lại còn phải mang

thêm cái khổ là mất những miếng đất mà họ từng sử dụng từ bao thế kỷ nay" (258). "Nếu người ta không tư bản hóa số tô đại dịch để quy định giá của ruộng đất phải chuộc lại, mà chỉ căn cứ vào giá trị thực của ruộng đất trong thời kỳ giải phóng để quy định thì việc chuộc đất có lẽ đã có thể được thực hiện một cách không khó khăn gì và có lẽ thậm chí cũng không cần chính phủ giúp sức, cũng như không cần phải phát hành giấy bạc nữa" (264). "Theo bản Điều lệ ngày 19 tháng Hai, việc chuộc đất đáng lẽ phải làm cho nông dân đỡ khổ và cải thiện hẳn những điều kiện sinh sống của họ thì trên thực tế lại thường chỉ làm cho tình cảnh họ trầm trọng thêm lên" (269). Chúng tôi nêu lên tất cả những đoạn đó - những đoạn tự nó cũng chẳng có ý nghĩa quan trọng gì mấy và cũng đã có phần cũ rồi, - để chúng ta thấy một tác giả thù ghét công xã nông dân và đã từng bày tỏ ý kiến của mình, trong nhiều vấn đề, như một người thuộc phái Man-se-xơ thật sự, đã đứng lên bênh vực lợi ích của nông dân một cách hăng hái như thế nào. Thật là một điều rất bổ ích, nếu chúng ta chú ý đến sự giống nhau hoàn toàn giữa những luận điểm của Xcan-đin với hầu hết những luận điểm có giá trị và không phản động của chủ nghĩa dân túy. Lẽ dĩ nhiên, với những quan điểm như thế về cuộc cải cách thì Xcan-đin không thể nào lại sa vào cái việc lý tưởng hóa một cách êm dịu như những người dân trước kia và ngày nay vẫn lý tưởng hóa khi họ tuyên bố rằng cuộc cải cách đã chuẩn nhận nền sản xuất nhân dân, rằng cuộc cải cách ở Nga tốt hơn những cuộc cải cách nông dân đã được thực hiện ở Tây Âu, rằng cuộc cải cách đó có thể nói là đã làm cho nước Nga thành một tabularasa¹⁾, v. v.. Không những Xcan-đin đã không nói gì như thế, và không thể nói gì như thế được, mà ông còn tuyên bố rõ ràng ở nước ta, cuộc cải cách nông dân đã

1) — miếng đất đã dọn sạch

được thực hiện trong những điều kiện ít thuận lợi cho nông dân hơn và đã đưa lại ít kết quả hơn ở Tây Âu. Xcan-đin viết: "Vấn đề sẽ được đặt thẳng ra, nếu chúng ta tự hỏi rằng tại sao ở Nga những kết quả tốt lành của sự giải phóng lại không biểu lộ ra một cách cũng nhanh chóng và ngày càng tăng lên như ở Phổ hay ở Xắc-xơ chẳng hạn, trong thời kỳ 25 năm đầu của thế kỷ này?" (221). "Ở Phổ, cũng như ở trong toàn bộ nước Đức, nông dân không phải chuộc lại những miếng đất mà từ lâu pháp luật đã công nhận là của riêng họ, mà chỉ phải làm những nghĩa vụ đối với địa chủ thôi" (272).

Theo cách nhìn của Xcan-đin thì mặt kinh tế của cuộc cải cách là như vậy; bây giờ, chúng ta hãy bàn sang mặt pháp lý. Xcan-đin là kẻ thù không đội trời chung của chế độ liên đới bảo lãnh, của chế độ giấy thông hành nội địa và của quyền lực gia trưởng của "công xã", nông dân (và của xã hội tiểu thị dân) đối với các thành viên của nó. Trong bài tiểu luận thứ III (1867), ông kiên quyết chủ trương là xóa bỏ chế độ liên đới bảo lãnh, xóa bỏ thuế thân và giấy thông hành nội địa, là cần phải có một thứ thuế bình đẳng đánh vào tài sản, là thay thế giấy thông hành nội địa bằng những giấy chứng nhận cấp không và vĩnh viễn. "Thuế đánh vào giấy thông hành nội địa hiện nay không còn tồn tại trong bất cứ một nước văn minh nào khác cả" (109). Người ta biết rằng thứ thuế ấy chỉ mới được xóa bỏ năm 1897 thôi. Ở đề mục bài tiểu luận thứ IV, chúng ta đọc thấy: "Sự tự tiện của công xã nông dân và của các Đu-ma thành phố trong khi cấp giấy thông hành và thu thuế những người đi vắng..." "Chế độ liên đới bảo lãnh là một gánh nặng mà những người nông dân chăm chỉ cần cù phải gánh cho những kẻ ăn không ngồi rồi và lười biếng" (126). Xcan-đin muốn lấy những ưu điểm và khuyết điểm cá nhân của những người đang giàu lên và những người đang sa sút để giải thích hiện tượng phân hóa đã rõ ràng ngay hồi ấy của nông dân. - Ông tả rất tỉ mỉ những khó

khăn mà nông dân ở Xanh Pê-téc-bua gặp phải khi xin cấp và xin gia hạn giấy thông hành, và ông bác bỏ luận điệu của những kẻ dám nói: "may thay, đám quần chúng nông dân không ruộng đất này không được đăng ký hộ khẩu ở thành phố và không đến đó để làm tăng con số những người không có bất động sản ở thành phố..." (130). "Chế độ liên đới bảo lãnh đã man..." (131)... "Người ta tự hỏi, có thể gọi được những con người sống trong những điều kiện như thế là những công dân tự do được không? Họ há chẳng phải là những người glebae adscripti¹⁾ đó sao?" (132). Người ta cho đó là lỗi tại cuộc cải cách nông dân. "Nhưng liệu có phải là lỗi tại cuộc cải cách nông dân không, nếu pháp luật sau khi giải phóng nông dân khỏi những xiềng xích đã trói chặt họ vào địa chủ, lại không giải thoát họ khỏi những xiềng xích đã trói chặt họ vào công xã và vào nơi trú quán của họ... Vậy thì quyền tự do công dân ở chỗ nào, nếu nông dân không thể định đoạt được chỗ họ muốn ở, cũng như không thể lựa chọn được nghề họ muốn làm?" (132). Theo từ ngữ rất đúng và rất đạt của Xcan-đin thì người nông dân nước ta là "người vô sản định cư" (231)*. Trong đề mục bài tiểu luận thứ VIII (1868), chúng ta đọc thấy:

* Xcan-đin đã chứng minh rất tỉ mỉ rằng không những phần thứ hai mà cả phần đầu của định nghĩa ấy (vô sản) cũng đều đúng cả. Ông đã dành một phần rất lớn trong các bài tiểu luận của ông để miêu tả tình trạng lệ thuộc và cùng khổ của nông dân, để miêu tả tình cảnh rất khó khăn của cố nông, để "miêu tả nạn đói năm 1868" (đề mục bài tiểu luận thứ V) và tất cả những hình thức lệ thuộc và khổ nhục của nông dân. Trong những năm 60, cũng như trong những năm 90, đã có nhiều người không nói đến nạn đói hay không thừa nhận là có nạn đói. Xcan-đin đã kịch liệt phản đối họ. Nếu trích ra đây những chi tiết về điểm này thì dĩ nhiên cũng là thừa thôi.

1) - những nông dân dưới thời Đế quốc La-mã cổ đại bị trói buộc vào ruộng đất họ cày và không thể bỏ được ruộng đất mà đi, mặc dầu mùa màng thất bát.

"nông dân bị buộc chặt vào công xã và vào phần ruộng được chia của họ, đó là một trở ngại cho việc cải thiện sinh hoạt của họ... Một trở ngại cho việc phát triển những nghề tha phương cầu thực". "Ngoài sự dốt nát và những thuế má ngày càng tăng đã đè nặng lên nông dân thì một trong những nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của lao động nông dân, tức là kìm hãm sự phát triển phúc lợi của họ, là ở chỗ họ bị trói buộc vào công xã của họ và vào phần đất được chia của họ. Cột chặt nhân công vào một nơi nhất định và trói buộc thêm công xã nông thôn bằng những sợi dây không thể phá hủy được, như thế là tạo ra một điều kiện hết sức bất lợi cho sự phát triển của lao động, của sáng kiến cá nhân và của chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ" (284). "Vi bị cột chặt vào phần ruộng được chia và vào công xã của họ, vì không có khả năng đi lao động làm ăn ở những chỗ lao động có năng suất hơn và có lợi hơn cho bản thân mình, nên người nông dân phải nằm chết cứng trong cái cảnh sinh sống hỗn tạp, lúc nhúc và không có năng suất, tức là cảnh sinh sống của họ khi mới thoát khỏi chế độ nông nô" (285). Như vậy là tác giả xem xét tất cả những vấn đề sinh hoạt của nông dân với một lập trường thuần túy tư sản, nhưng mặc dầu thế (hay nói cho đúng hơn: chính vì thế) ông cũng đã thấy rất rõ sự nguy hại mà việc buộc chặt nông dân vào ruộng đất đã gây ra cho toàn bộ sự phát triển xã hội và cho bản thân nông dân. Sự nguy hại ấy lại thể hiện đặc biệt rõ (chúng tôi xin nói thêm) trong nông dân các tầng lớp dưới, trong giai cấp vô sản nông thôn. Xcan-đin đã nói lên điều đó một cách rất đúng: "pháp luật lo lắng không để cho nông dân không có đất, như vậy là rất tốt; nhưng cũng không nên quên rằng nỗi lo lắng ấy trong chính ngay nông dân lại vô cùng mãnh liệt hơn bất cứ một nhà lập pháp nào" (286). "Ngoài việc nông dân bị buộc chặt vào phần ruộng được chia và vào công xã, lại còn có nhiều trở lực và nhiều khoản chi tiêu do chế độ liên đới bảo lãnh và chế độ giấy thông hành nội

địa gây ra khi họ muốn đi xa nhà, dù là chỉ tạm thời, để đi tìm kế sinh nhai" (298). "Theo ý tôi thì nhiều nông dân có thể tìm được lối thoát khỏi tình cảnh khó khăn ngày nay của họ, nếu người ta thi hành... những biện pháp cho phép họ dễ dàng từ chối không nhận ruộng đất" (294). Ở đây, Xcan-đin đưa ra một nguyện vọng rõ ràng là ngược lại những dự án dân túy, vì tất cả các dự án đó đều dẫn đến những kết quả ngược lại: dẫn đến việc củng cố công xã nông thôn, dẫn đến tình trạng không thể nhượng lại phần ruộng được chia, v. v.. Đến nay, nhiều sự việc đã chứng minh rất đầy đủ rằng Xcan-đin đã hoàn toàn có lý: duy trì tình trạng nông dân bị buộc vào ruộng đất và tình trạng công xã nông thôn mang mãi tính chất biệt lập đẳng cấp, như thế là làm cho tình cảnh những người vô sản nông thôn càng trầm trọng thêm và làm đình trệ sự phát triển kinh tế của nước nhà, mà không một chút nào bảo vệ được "người vô sản định cư" chống lại những hình thức nô dịch và lệ thuộc cực kỳ tồi tệ, chống lại việc hạ tiền lương và những điều kiện sinh hoạt xuống mức thấp nhất.

Qua những đoạn mà chúng tôi đã dẫn ra, độc giả cũng đã có thể nhận thấy rằng Xcan-đin là một người thù địch với công xã nông thôn. Ông đã đứng trên quan điểm của chế độ tư hữu, quan điểm của đầu óc kinh doanh, v. v. (tr. 142 và những trang tiếp sau) mà phản đối chế độ công xã nông thôn và chế độ chia ruộng đất theo định kỳ. Với những người bênh vực chế độ công xã nông thôn, Xcan-đin tuyên bố rằng "pháp luật theo tập quán cổ xưa" đã hết thời rồi: "Trong tất cả các nước, khi dân cư nông thôn càng gần môi trường văn minh thì pháp luật theo tập quán của họ lại càng mất tính chất thuần khiết ban đầu, càng bị hư hỏng đi và biến chất đi. Người ta cũng thấy hiện tượng đó ở nước ta: quyền lực của công xã nông dân dần dần biến thành quyền lực của bọn phú hào, bọn quan lại nông thôn, và đáng lẽ quyền lực ấy bênh vực người nông

dân về phương diện là một con người thì nó lại biến thành cái ách nặng nề đè lên họ (143) - thật là một nhận xét rất đúng và đã được vô số những sự thật xác minh đầy đủ trong thời gian ba chục năm gần đây. "Gia đình gia trưởng, chế độ sở hữu ruộng đất công xã, pháp luật theo tập quán", tất cả những cái đó, theo Xcan-đin, đã bị lịch sử dứt khoát lên án rồi. "Những kẻ muốn vĩnh viễn giữ lại cho chúng ta những kỷ niệm đáng kính ấy của thời xưa thì như thế họ chứng tỏ rằng họ là những người có nhiều khả năng mê say một lý tưởng hơn là thấy được thực tế và hiểu được bước tiến không gì ngăn cản nổi của lịch sử" (162), và trong cái nhận xét đúng đắn ấy, Xcan-đin lại đưa thêm vào những câu đá kích kịch liệt theo quan điểm của phái Man-se-xtơ. Ông nói ở một đoạn khác: "Chế độ sử dụng ruộng đất công xã đã đẩy mọi người nông dân vào một cảnh lệ thuộc tồi tệ vào toàn thể công xã" (222). Như vậy là ở Xcan-đin, việc thù ghét không khoan nhượng đối với công xã, xuất phát từ một lập trường thuần túy tư sản, đã đi đôi với việc bênh vực triệt để những lợi ích của nông dân. Nhưng sự thù ghét ấy đối với công xã tuyệt nhiên không đưa ông đến chỗ đề ra những dự án ngu xuẩn là muốn dùng bạo lực để xóa bỏ công xã nông thôn và dùng bạo lực để thực hiện một chế độ sở hữu ruộng đất khác, - tức là những dự án mà ngày nay, những người thù địch với công xã thường hay vạch ra, họ chủ trương can thiệp thô bạo vào đời sống nông thôn và họ phản đối chế độ công xã, tuyệt nhiên không phải đứng trên quan điểm lợi ích của nông dân. Trái lại, Xcan-đin cương quyết phản đối việc người ta liệt ông vào hàng ngũ những người chủ trương "thủ tiêu bằng bạo lực chế độ sử dụng ruộng đất công xã" (144). Ông nói: "Bản Điều lệ ngày 19 tháng Hai đã rất sáng suốt cho phép nông dân... tự mình chuyển... từ chế độ sử dụng ruộng đất công xã sang chế độ sử dụng riêng từng gia đình. Thật vậy, ngoài bản thân những người nông dân ra thì không một ai có thể

giải quyết được một cách căn bản vấn đề xét xem khi nào cần phải chuyển như thế". Như vậy, Xcan-đin thù ghét chế độ công xã chỉ ở khía cạnh là công xã đã ngăn cản sự phát triển kinh tế và ngăn cản không cho nông dân rút ra khỏi công xã, không cho phép họ từ bỏ ruộng đất, nghĩa là ông lên án chế độ công xã theo một quan điểm giống hệt như quan điểm của "những môn đồ Nga"; sự thù ghét ấy hoàn toàn không có gì là giống với việc bênh vực những lợi ích tham lam của bọn địa chủ, với việc bênh vực những tàn tích và đầu óc nông nô, và với sự can thiệp vào đời sống của nông dân. Cần hết sức chú ý đến sự khác nhau ấy, vì những người dân túy ngày nay chỉ quen coi phái "Tin tức Mát-xcơ-va" v. v. là thù địch của công xã thì cố ý làm ra vẻ như không hiểu là có thể có một loại thù địch *nào khác* của công xã cả.

Quan điểm chung của Xcan-đin về những nguyên nhân gây ra tình cảnh cùng khổ của nông dân là ở chỗ ông cho rằng tất cả những nguyên nhân ấy là những tàn tích của chế độ nông nô. Sau khi miêu tả nạn đói năm 1868, ông nêu lên rằng những người chủ trương duy trì chế độ nông nô đã nhắc tới nạn đói đó với một niềm vui có ác ý, họ đổ tội cho sự giải phóng nông dân và cho việc thủ tiêu quyền bảo hộ của chúa đất, v. v.. Xcan-đin đã kịch liệt phản đối lối nhìn ấy. Ông nói: "Những nguyên nhân gây ra tình trạng bần cùng hóa của nông dân là *do chế độ nông nô để lại* (212), chứ tuyệt nhiên không phải là do sự hủy bỏ chế độ ấy gây ra; cũng do chính những nguyên nhân chung ấy mà phần lớn nông dân nước ta đã phải ở vào một tình trạng gần với tình trạng của giai cấp vô sản", và Xcan-đin nhắc lại những lời nhận xét đã dẫn ra ở trên về cuộc cải cách. Công kích sự phân chia tài sản giữa những người cùng trong một gia đình, như thế là một điều vô lý: "Nếu sự phân chia tài sản quả thật có gây ra một sự thiệt hại tạm thời cho lợi ích vật chất của nông dân thì trái lại việc phân chia đó đã bảo vệ tự do cá nhân của họ và bảo vệ

phẩm chất đạo đức của gia đình nông dân, tức là những tài sản tối cao của con người, những tài sản mà không có chúng thì mọi tiến bộ xã hội đều không thể có được" (217). Xcan-đin đã nêu ra rất đúng những nguyên nhân thật sự của cái chiến dịch chống lại những sự phân chia đó: "nhiều địa chủ đã khuếch đại tác hại do những việc phân chia tài sản gây ra và đã xem những việc phân chia đó, cũng như bệnh nghiện rượu, là nguyên nhân gây ra tất cả những hậu quả vốn là do những nguyên nhân nào đó của sự nghèo khổ của nông dân mà ra, tức là do những nguyên nhân mà bọn địa chủ không chịu thừa nhận" (218). Đối với những kẻ nói rằng ngày nay người ta nói nhiều đến sự nghèo khổ của nông dân, mà trước kia chẳng mấy khi thấy nói đến, và do đó kết luận rằng tình cảnh của nông dân đã khó khăn thêm thì Xcan-đin trả lời: "Muốn đánh giá được đúng những thành quả của sự giải phóng nông dân khỏi quyền lực của địa chủ, khi đem so sánh tình cảnh ngày nay với tình cảnh trước kia của họ, thì có lẽ ngay trong thời kỳ nông nô, phải xén bớt những phần ruộng được chia của nông dân như người ta đã xén sau ngày xóa bỏ chế độ đó, và phải bắt họ chịu tất cả những thứ đảm phụ mà họ đã phải chịu sau khi được giải phóng, rồi sau đó xem xem những người nông dân chịu đựng như thế nào tình cảnh ấy" (219). Đó là điểm tiêu biểu nhất và quan trọng nhất trong quan điểm của Xcan-đin: ông quy *tất cả* những nguyên nhân gây ra đời sống khó khăn của nông dân vào những tàn tích của chế độ nông nô, cái chế độ đã để lại cho các công dịch, các thứ tô, tình trạng ruộng đất bị cất xén, tình trạng nhân cách con người không được bảo đảm và tình trạng nông dân bị cột chặt vào ruộng đất. Những nguyên nhân gây ra sự bần cùng hóa của nông dân có thể là nằm trong chính ngay cơ cấu của những quan hệ kinh tế - xã hội mới, trong chế độ kinh tế đã được thiết lập sau ngày cải cách, - điều đó Xcan-đin không những không thấy mà thậm chí còn

tuyệt đối không hề nghĩ tới nữa, vì ông đã tin tưởng sâu sắc rằng sau khi tất cả những tàn tích ấy của chế độ nông nô đã mất đi thì lúc ấy, sẽ có sự thịnh vượng chung. Quan điểm của ông chính là mang tính chất phủ định: cứ loại bỏ tất cả những trở lực ngăn cản sự phát triển tự do của nông dân, thủ tiêu những sự ràng buộc do chế độ nông nô để lại, thế là tất cả sẽ tốt đẹp hơn, trong cái thế giới tốt đẹp nhất này. Xcan-đin nói: "Ở đây (nghĩa là về vấn đề nông dân), chính quyền nhà nước chỉ có một con đường phải theo là: *loại bỏ* dần dần và liên tục *những nguyên nhân* đã đưa nông dân nước ta tới tình trạng ngu muội và nghèo khổ hiện nay và đã làm cho họ không ngồi dậy được và vươn lên được" (224, do tôi viết ngả). Về mặt này, khi trả lời những người bênh vực chế độ "công xã" (nghĩa là bênh vực chế độ đã trói buộc nông dân vào công xã và vào phần ruộng được chia của họ), những người cho rằng như thế là tránh được "sự hình thành một giai cấp vô sản nông thôn" thì Xcan-đin đã nói một câu thật là đặc sắc. Xcan-đin nói: "Lý lẽ ấy tự nó phải sụp đổ, một khi chúng ta nhắc đến những đất đai bao la trong nước ta còn bỏ hoang vì thiếu người khai thác. Nếu luật pháp không cản trở sự phân phối tự nhiên về nhân lực, thì ở nước Nga, chỉ những người hành khất chuyên nghiệp, những người hư hỏng không sao sửa chữa được và những người nghiện rượu cố tật, mới có thể thực sự là những người vô sản" (144) - đó là cái quan điểm điển hình của các nhà kinh tế học và "các nhà khai sáng" của thế kỷ XVIII, họ tưởng rằng việc thủ tiêu chế độ nông nô và tất cả những tàn tích của chế độ đó sẽ đem lại hạnh phúc chung cho tất cả mọi người trên trái đất. - Chắc là một người dân tụy sẽ nhìn Xcan-đin với một thái độ ngạo mạn và sẽ tuyên bố rằng ông này chỉ là một người tư sản thôi. - Cố nhiên Xcan-đin là một người tư sản, nhưng ông là một người đại biểu cho tư tưởng tư sản tiến bộ, còn tư tưởng của phái dân tụy

là tư tưởng tiểu tư sản và trên nhiều điểm, còn là phản động nữa. Còn về những lợi ích thực tế và cụ thể của nông dân, là những cái trước kia và ngày nay vẫn phù hợp với những yêu cầu của toàn bộ sự phát triển xã hội thì "nhà tư sản" ấy lại biết cách bênh vực hơn cả một ông dân tụy!"

Để hoàn thành việc nhận xét những quan điểm của Xcan-đin, chúng tôi xin nói thêm rằng ông là một người cừ địch của chế độ đẳng cấp và là người chủ trương một pháp chế duy nhất cho tất cả mọi người; rằng "về mặt lý luận", ông tán thành việc thủ tiêu đẳng cấp trong các thôn xã; rằng ông là người nhiệt tình ủng hộ chủ trương mở mang nền giáo dục quốc dân, nhất là giáo dục phổ thông, là người tán thành chế độ tự quản và thiết lập các hội đồng địa phương, là người chủ trương mở rộng tín dụng nông nghiệp, và nhất là thứ tín dụng loại nhỏ, vì nhu cầu mua đất là rất mạnh trong nông dân. Ở chỗ này nữa, "con người theo phái Man-se-xơ" lại lộ ra rõ ràng: ví dụ như Xcan-đin tuyên bố rằng các nhà ngân hàng của các hội đồng địa phương và của các thành phố là một "kiểu ngân hàng gia trưởng hay nguyên thủy", kiểu ngân hàng đó phải nhường chỗ cho những ngân hàng tư, vì loại này có "tất cả những tính ưu việt" (80). Người ta có thể làm cho đất đai có giá trị qua việc "khuếch trương công nghiệp và thương nghiệp trong các tỉnh ở nước ta" (71), v. v..

Chúng ta tóm tắt lại. Do tính chất của những quan

* Và ngược lại: xét về nội dung thì tất cả những biện pháp thực tiễn tiến bộ của phái dân tụy đều có tính chất hoàn toàn tư sản, nghĩa là những biện pháp đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho chính ngay sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và chỉ riêng cho sự phát triển đó thôi. Chỉ có người tiểu tư sản mới có thể tưởng tượng ra một thứ lý luận cho rằng sự mở rộng quyền sở hữu ruộng đất của nông dân, sự giảm thuế, sự di dân nội địa, tín dụng, sự tiến bộ kỹ thuật, sự chỉnh đốn việc tiêu thụ sản phẩm và các biện pháp khác cùng một loại như thế, sẽ phục vụ lợi ích của một "nền sản xuất nhân dân" nào đó.

điểm của ông, người ta có thể gọi Xcan-đin là một nhà tư sản - khai sáng. Quan điểm của ông giống quan điểm của các nhà kinh tế học hồi thế kỷ XVIII một cách rất rõ rệt (lẽ tất nhiên là những quan điểm của các nhà kinh tế học này được phản chiếu qua cái tấm lăng kính những điều kiện Nga); và ông đã phản ánh khá rõ tính chất "khai sáng" chung của "di sản" những năm 60. Giống hệt như những nhà khai sáng phương Tây và phần lớn những nhà văn của những năm 60, Xcan-đin thù ghét sâu sắc chế độ nông nô và *tất cả* những hậu quả của chế độ đó trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và pháp lý. Đó là đặc điểm thứ nhất của "nhà khai sáng". Một đặc điểm thứ hai, chung cho tất cả "những nhà khai sáng" ở Nga, là: họ đều là những người nhiệt tình bênh vực chủ trương mở rộng giáo dục, bênh vực chế độ tự quản, quyền tự do, những nếp sống Âu châu và nói chung, việc Âu hóa nước Nga trong tất cả các lĩnh vực. Và cuối cùng, đặc điểm thứ ba của "nhà khai sáng" là ở chỗ ông ta bênh vực lợi ích của quần chúng nhân dân, chủ yếu là của nông dân (trong thời đại những nhà khai sáng, nông dân vẫn chưa được hoàn toàn giải phóng, hay chỉ mới ở trên con đường được giải phóng thôi) và ở chỗ là ông ta thành thực tin tưởng rằng sự xóa bỏ những tàn tích của nó sẽ đưa lại phúc lợi chung cho tất cả mọi người, cho nên ông ta cũng thành thực muốn góp phần vào công cuộc ấy. Ba đặc điểm đó là thực chất của cái mà chúng ta gọi là "di sản của những năm 60"; và cũng cần nhấn mạnh rằng *trong di sản ấy không có cái gì là dân tụy chủ nghĩa cả*. Ở Nga, nhiều tác giả có các đặc điểm ấy trong các quan điểm của họ và họ không bao giờ có cái gì giống với chủ nghĩa dân tụy cả. Khi một tác giả có thể giới quan phù hợp với những đặc điểm nói trên đây thì mọi người luôn luôn coi người ấy là người "đã giữ được truyền thống của những năm 60", bất luận thái độ của người ấy đối với chủ nghĩa dân tụy như thế nào. Đúng như thế, chẳng hạn như

về ông Xta-xi-u-lê-vích, là người vừa được kỷ niệm ngày sinh, thì không ai có ý nghĩ viện lẽ ông này thù ghét chủ nghĩa dân túy hay thờ ơ với những vấn đề mà phái dân túy đã nêu ra, để cho rằng ông đã "từ bỏ di sản". Và nếu chúng tôi lấy Xcan-đin* ra để dẫn chứng thì chính là vì người đại biểu *hiển nhiên* này của "di sản" lại đồng thời cũng là kẻ thù không đội trời chung của những thiết chế cổ lỗ mà phái dân túy đã muốn gánh lấy trách nhiệm bênh vực.

Chúng tôi đã nói ở trên rằng Xcan-đin là một người tư sản. Chúng tôi đã đưa ra đây đủ chứng cứ về điều đó, tuy nhiên cũng cần phải nói thêm rằng ở nước ta, về cái từ tư sản, người ta thường có một nhận thức không đúng, chật hẹp, phi lịch sử, vì người ta gắn vào đấy (*mà không*

* Có thể người ta sẽ bác lại chúng tôi rằng sự thù ghét của Xcan-đin đối với chế độ công xã, cũng như giọng văn của ông, đều không tiêu biểu cho những năm 60. Nhưng vấn đề không phải chỉ là ở công xã mà thôi. Vấn đề là ở những quan điểm chung của tất cả "những nhà khai sáng", những quan điểm mà Xcan-đin cũng tán thành. Còn về giọng văn của ông thì thực ra có lẽ nó không được tiêu biểu cho lắm, do tính chất thận trọng bình tĩnh, ôn hòa và chủ trương một sự tiến bộ tuần tự, v. v. Ăng-ghen gọi Xcan-đin là một liberalkonservativ¹⁾ không phải là không có lý. Nhưng nếu dẫn chúng một người đại biểu cho di sản mà giọng văn có tính chất tiêu biểu hơn thì thứ nhất, như thế có thể có những điều bất tiện vì nhiều lý do và hai là, có thể gây ra những hiểu lầm một khi cần phải đối chiếu với chủ nghĩa dân túy ngày nay¹⁷¹. Do tính chất của nhiệm vụ mà chúng tôi tự vạch ra thì bài hát hay hay không (trái với câu tục ngữ) không phải là vì giọng hát, và cái giọng hát tuyệt nhiên không có tính chất điển hình đó của Xcan-đin lại càng làm nổi bật "bài hát" của ông, nghĩa là cái nội dung tư tưởng của ông. Mà chúng tôi thì chỉ chú ý đến nội dung ấy thôi. Khi chúng tôi định so sánh những người đại biểu cho di sản với phái dân túy ngày nay thì chúng tôi cũng chỉ căn cứ vào nội dung những quan điểm của các tác giả (chứ không căn cứ vào giọng văn của họ) mà đối chiếu.

1) — người bảo thủ ôn hòa¹⁷⁰

phân biệt các thời kỳ lịch sử) sự bênh vực một cách vụ lợi những lợi ích của một thiểu số. Không nên quên rằng ở thế kỷ XVIII, vào thời kỳ những nhà khai sáng (mà dư luận chung thường đem xếp vào hàng những người hướng đạo của giai cấp tư sản), và khi mà những nhà trí thức khai sáng ở nước ta vào hồi những năm 40 - 60 viết, thì *tất cả* những vấn đề xã hội chung quy đều chỉ là vấn đề đấu tranh chống chế độ nông nô và những tàn tích của nó. Hồi đó, những quan hệ kinh tế - xã hội mới, cũng như những mâu thuẫn của những quan hệ đó, đều chỉ mới còn là phôi thai. Cho nên vào hồi đó, chưa thấy những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản biểu lộ một tính chất vụ lợi nào cả; mà trái lại, ở phương Tây cũng như ở Nga, họ đã thành thực tin tưởng vào sự phồn vinh chung và thành thực mong ước như vậy; thực ra, họ không thấy (và một phần thì họ chưa thể thấy) được những mâu thuẫn của cái chế độ đã phát sinh ra từ trong lòng chế độ nông nô. Không phải ngẫu nhiên mà Xcan-đin đã trích dẫn A-đam Xmit trong một đoạn sách của ông: chúng ta đã thấy rằng những quan điểm của ông, cũng như tính chất của lập luận của ông, ở nhiều điểm, đều là lặp lại những luận điểm của nhà tư tưởng vĩ đại ấy của giai cấp tư sản tiên tiến.

Bởi thế, nếu chúng ta đem những nguyện vọng thực tiễn của Xcan-đin, một mặt đối chiếu với những quan điểm của phái dân túy, và mặt khác, đối chiếu với thái độ của "các môn đồ Nga" đối với những nguyện vọng này, thì chúng ta sẽ thấy rằng "những môn đồ" luôn luôn ủng hộ nguyện vọng của Xcan-đin, vì những nguyện vọng này biểu hiện lợi ích của những giai cấp tiến bộ trong xã hội, biểu hiện những lợi ích thiết thân của toàn bộ sự phát triển xã hội trên con đường đang đi, nghĩa là trên con đường tư bản chủ nghĩa. Còn về những điểm thay đổi mà phái dân túy đã đưa vào trong những nguyện vọng thực tiễn đó của Xcan-đin hay là đưa vào trong cách đặt vấn đề của ông, thì

đều là những điểm thay đổi *tiêu cực*, và đã bị "những môn đồ" bác bỏ. Những người này không "đả kích" "di sản" (nói rằng họ đả kích thì là một điều bịa đặt phi lý), họ đả kích những cái gì là lãng mạn và tiểu tư sản mà phái dân túy đã đem thêm vào trong di sản. Bây giờ đây, chúng ta sẽ xét đến những cái đã được thêm vào đó.

II NHỮNG CÁI MÀ CHỦ NGHĨA DÂN TÚY ĐÃ THÊM VÀO "DI SẢN"

Từ Xcan-đin, chúng ta hãy nói sang En-ghen-hác. Những bức thư "Từ chốn thôn quê" của ông cũng là những bài tiểu luận của một nhà chính luận viết về nông thôn, cho nên sách của ông về nội dung và ngay cả về hình thức, cũng rất giống sách của Xcan-đin. En-ghen-hác có tài hơn Xcan-đin, và những bức thư từ nông thôn của ông đều được viết bằng một lối văn sinh động hơn nhiều và có nhiều hình ảnh hơn. Ông không lý luận dài dòng như vị tác giả nghiêm nghị của cuốn "Ở miền hẻo lánh và ở thủ đô", nhưng trái lại ông đã cho chúng ta rất nhiều hình ảnh hơn và rất nhiều nhận định chính xác hơn. Chúng ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy rằng quyển sách của En-ghen-hác đã được công chúng hoan nghênh trong một thời gian lâu như vậy và mới đây, lại được tái bản nữa, trong khi đó thì tác phẩm của Xcan-đin hầu như đã hoàn toàn bị bỏ quên, mặc dầu những bức thư của En-ghen-hác bắt đầu được đăng trong tạp chí "Ký sự nước nhà" sau tác phẩm của Xcan-đin chỉ có hai năm thôi. Cho nên chúng tôi không cần phải trình bày với độc giả về nội dung cuốn sách của En-ghen-hác, và chúng tôi chỉ xin vấn tất nhận định những quan điểm của ông về hai mặt: thứ nhất là những quan điểm vốn có của những người đại diện cho "di sản" nói chung, và những

quan điểm chung của hai ông En-ghen-hác và Xcan-đin nói riêng; thứ hai là những quan điểm của riêng phái dân túy. En-ghen-hác *đã thành một người dân túy rồi*, nhưng trong quan điểm của ông, lại còn có nhiều điểm chung với tất cả những nhà khai sáng, nhiều điều mà chủ nghĩa dân túy ngày nay đã bỏ đi hay sửa đổi lại, nhiều đến nỗi người ta không biết nên xếp ông vào đâu cho đúng: vào số những người đại biểu cho "di sản" không có một chút màu sắc dân túy nào cả, hay vào số những người dân túy?

Sở dĩ En-ghen-hác gần với những đại biểu cho "di sản", trước hết là vì những quan điểm rất thực tế của ông, vì cách giản dị và thẳng thắn của ông khi mô tả hiện thực, và vì ông thẳng tay vạch trần tất cả những mặt tiêu cực của "các nền móng" nói chung và của nông dân nói riêng, - của chính "những nền móng" mà việc lý tưởng hóa một cách giả dối và tô hồng chúng là bộ phận cấu thành tất yếu của chủ nghĩa dân túy. Chủ nghĩa dân túy của En-ghen-hác biểu lộ ra một cách hay còn rất yếu ớt và rụt rè, và chính vì thế mà mâu thuẫn trực tiếp và rõ ràng với bức tranh *thực tế* của nông thôn mà ông đã mô tả rất tài tình; và nếu có nhà kinh tế học hay nhà chính luận nào lấy những *tài liệu* và những *ý kiến quan sát* của En-ghen-hác* để làm cơ sở cho những nhận xét của họ về nông thôn thì họ không thể nào lại rút ra ở đấy những kết luận dân túy chủ nghĩa được. Lý tưởng hóa người nông dân và công xã của họ là một trong những

* Nhân tiện cũng xin nói rằng làm như thế không những sẽ rất thú vị và bổ ích, mà đối với một nhà kinh tế học muốn nghiên cứu, làm như thế còn là một phương pháp hoàn toàn chính đáng. Nếu các nhà bác học tin vào những tài liệu của cuộc điều tra, vào những câu trả lời và những chứng cứ của một số đồng nghiệp chủ thường hay thiên lệch, ít am hiểu, không có những quan điểm chặt chẽ và không suy nghĩ kỹ về những ý kiến của mình, - thì tại sao lại không tin vào những điều nhận xét đã được thu thập trong mười một năm trời của một người có óc quan sát rất sáng suốt, tuyệt đối chân thành và đã từng nghiên cứu rất chu đáo những điều mình nói?

bộ phận cấu thành tất yếu của chủ nghĩa dân túy và những người dân túy thuộc tất cả các màu sắc, từ ông V. V. đến ông Mi-khai-lốp-xki, đều đã góp một phần rất lớn vào cái xu hướng muốn lý tưởng hóa và tô hồng cho công xã". En-ghen-hác thì không hề tô hồng như thế. Trái với những câu người ta thường nói về tinh thần công xã của nông dân nước ta, trái với việc thường hay đem "tinh thần cộng đồng" ấy đối lập với chủ nghĩa cá nhân của thành thị, với sự cạnh tranh trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, v. v. En-ghen-hác hoàn toàn thẳng tay bóc trần *chủ nghĩa cá nhân* kỳ quái của người tiểu nông. Ông đã chỉ ra rất tỉ mỉ rằng "khi đụng tới vấn đề tài sản thì nông dân nước ta tỏ ra có đầu óc tư hữu đến cùng cực" (tr. 62, trích dẫn theo bản in năm 1885); rằng nông dân không thể chịu đựng được chế độ "lao động tập thể", và căm ghét chế độ lao động ấy là vì những lý do hoàn toàn cá nhân và ích kỷ: khi lao động tập thể thì mỗi người "đều sợ mình làm việc nhiều hơn người khác" (tr. 206). Mối lo ấy lại càng trở nên nực cười đến cao độ (thậm chí còn có thể mang tính chất bi hài nữa) khi tác giả kể lại chuyện những người đàn bà cùng ở chung một nhà, ăn uống chung nhau và cùng chung một gia đình mà mỗi người lại chỉ rửa cái góc bàn chỗ mình ngồi ăn thôi, hay thay phiên nhau vắt sữa bò, mỗi người lấy sữa riêng cho con *mình* (vì sợ người khác lấy hết sữa) và nấu riêng cháo cho con mình (tr. 323). En-ghen-hác đưa ra rất nhiều chi tiết, dùng vô số thí dụ để xác minh điều đó, khiến không thể nào cho rằng những sự việc đó đều là ngẫu nhiên được. Chỉ có thể có một trong hai điều sau đây: hoặc là En-ghen-hác là một nhà quan sát tồi và không đáng tin cậy chút nào, hoặc là tất cả những điều người ta thường kể về tinh thần tập thể và đức tính tập thể của nông dân nước ta chỉ là một điều hoàn toàn bịa đặt, nó gán cho *nền kinh tế* những đặc điểm không phù hợp với hình thức *sở hữu ruộng đất* (mà chính ngay những phương diện hành chính thuế khóa của hình thức đó cũng

không phù hợp với bản thân hình thức đó). En-ghen-hác đã nêu lên rằng trong hoạt động kinh tế của họ, nông dân có xu hướng trở thành cu-lắc: "mỗi người nông dân đều có tính chất cu-lắc trên một mức độ nào đó" (tr. 491), "lý tưởng cu-lắc ngự trị trong nông dân"... "Tôi đã nhiều lần vạch ra rằng chủ nghĩa cá nhân, tính ích kỷ, xu hướng bóc lột người khác là tư tưởng rất phát triển trong nông dân"... "Mỗi người đều hành diện cho mình là một con cá măng và tìm cách để nuốt con cá bóng nhỏ". Xu hướng của nông dân hoàn toàn không phải là đi tới chế độ "công xã", đi tới "nền sản xuất nhân dân", mà là đi tới chế độ tiểu tư sản thông thường nhất mà tất cả các xã hội tư bản chủ nghĩa đều có, - đó là điều mà En-ghen-hác đã nêu lên rất rõ ràng. Ông đã nhận thấy và xác minh chắc chắn rằng người nông dân khá giả có xu hướng muốn lao vào những công việc kinh doanh thương nghiệp (363), muốn tung lúa mì ra để đổi lấy lao động, muốn mua sức lao động của người mu-gích nghèo (tr. 457, 492, và những trang khác), nói theo ngôn ngữ của các nhà kinh tế học, nghĩa là những nông dân làm ăn khấm khá có xu hướng biến thành giai cấp tư sản nông thôn. En-ghen-hác nói: "Nếu không tổ chức nền kinh tế ác-ten, mà nông dân cứ cày cấy riêng lẻ, thì dầu cho đất đai có thừa ra chẳng nữa, người ta cũng sẽ thấy trong nông dân làm ruộng, có những người không có ruộng đất và những cố nông. Hơn thế nữa: tôi nghĩ rằng sự chênh lệch về của cải giữa nông dân có lẽ sẽ còn lớn hơn bây giờ nhiều. Mặc dầu ruộng đất thuộc quyền sở hữu công xã, nhưng bên cạnh "những người giàu", cũng sẽ có nhiều cố nông thực tế đã bị tước đoạt ruộng đất. Nếu tôi có quyền sở hữu ruộng đất mà không có vốn và dụng cụ để cày bừa thì cái quyền đó có nghĩa lý gì đối với tôi và con cái tôi? Như vậy thì chẳng khác gì đem ruộng đất cho một người mù và bảo anh ta: ăn đi!" (tr. 370). "Kinh tế ác-ten" đứng đơn độc ở đây như một điều mỉa mai đáng buồn, như một niềm ước mong ngây thơ, một ước mong không những đã không xuất phát từ những sự

thật về nông dân mà trái lại còn rõ ràng bị những sự thật đó bác bỏ và loại trừ.

Một đặc điểm khác làm cho En-ghen-hác gần với những đại biểu của cái di sản hoàn toàn không có màu sắc dân túy chủ nghĩa, là ở chỗ ông tin rằng những tàn tích của chế độ nông nô và cái quy chế riêng của chế độ đó là nguyên nhân căn bản, nguyên nhân sâu xa gây ra cảnh cực khổ của nông dân. Cứ quét sạch những tàn tích ấy và cái quy chế ấy đi là mọi việc đều sẽ ổn thỏa cả. Sự thù địch tuyệt đối của En-ghen-hác đối với quy chế đó, những lời ông chế giễu chua cay tất cả cái ý định xây dựng hạnh phúc cho nông dân bằng một thứ quy chế từ trên đưa xuống, thì trái ngược rất rõ ràng với những hy vọng mà phái dân túy đã đặt vào "lý trí và lương tâm, sự hiểu biết và lòng yêu nước của những giai cấp lãnh đạo" (lời ông I-u-gia-cốp trong tờ "*Cửa cải nước Nga*", 1896, số 12, tr. 106), trái ngược với kế hoạch không tưởng của phái dân túy về "tổ chức sản xuất", v. v... Chúng ta nên nhớ rằng với thái độ hết sức châm biếm, En-ghen-hác đã phản đối quy định cấm bán rượu mạnh trong các nhà xay bột, - một quy định vì "lợi ích" của nông dân, - và cũng nên nhớ lại sự phẫn nộ của ông đối với quyết nghị của một vài hội đồng địa phương năm 1880 cấm dứt khoát không được gieo lúa đại mạch trước ngày 15 tháng Tám, - một sự can thiệp thô bạo của những "nhà bác học" bàn giấy vào công việc kinh doanh của "hàng triệu nông dân" (424), một sự can thiệp cũng vì lợi ích của nông dân. Nói về những quy định và quy tắc, như cấm hút thuốc trong rừng thông, cấm câu cá mặng về mùa xuân, cấm chặt cây bạch dương vào dịp "tháng Năm", cấm phá tổ chim, v. v., thì En-ghen-hác đã bình luận một cách châm biếm như sau: "sự chăm lo tới nông dân, bao giờ cũng vẫn là một mối lo nghĩ chủ yếu của những nhà trí thức. Ngày nay, ai là người lại chỉ biết sống vì bản thân mình? Tất cả đều sống vì nông dân!.. Nông dân thì ngu muội, họ không đủ sức tự lo liệu lấy công việc

của họ. Nếu không có người nào nhìn ngó đến họ thì họ sẽ đốt hết rừng, giết hết chim, diệt trừ hết cá, họ sẽ phá hỏng đất và cuối cùng sẽ chết đói" (398). Xin bạn đọc hãy nói cho chúng tôi biết rằng, chẳng hạn đối với những đạo luật mà phái dân túy vẫn rất ưa thích, tức là đạo luật cấm nhượng lại những phần đất được chia thì liệu tác giả này còn có thể có một chút cảm tình nào không? Liệu tác giả này có thể nói được điều gì giống như câu mà chúng tôi đã trích dẫn của một trong những cột trụ của tờ "*Cửa cải nước Nga*" không? Liệu tác giả này có thể đồng ý với ông N. Ca-rư-sép, một cột trụ khác của tờ tạp chí nói trên, khi ông này chỉ trích các hội đồng địa phương cấp tỉnh ở nước ta (trong những năm 90 đấy!) là đã "không tìm được chỗ" "cho những món chi tiêu thường xuyên, to lớn và quan trọng, nhằm tổ chức lao động nông nghiệp", không?"

Chúng tôi nêu ra một điểm nữa đã làm cho En-ghen-hác gần với Xcan-đin: đó là thái độ không tự giác của nhiều nguyên vọng và biện pháp thuần túy tư sản. Không phải ông muốn lý tưởng hóa những người tiểu tư sản, muốn nói quanh (à la ¹⁾ ông V. V.) để tránh gắn cái danh hiệu đó cho những chủ xí nghiệp này hay những chủ xí nghiệp khác. En-ghen-hác, bản thân chỉ là một người thực tiễn, người nghiệp chủ, nên rất say mê những tiến bộ, những cải tiến đủ các loại trong nông nghiệp, mà không hề thấy rằng hình thức xã hội của những cải tiến ấy lại bác bỏ một cách có hiệu lực nhất những lý luận của chính ông cho rằng không thể có chủ nghĩa tư bản ở Nga được. Chúng ta hãy nhớ lại, chẳng hạn, xem ông đã say mê như thế nào những tiến bộ mà ông đã đạt được trong nông trang của ông nhờ phương

* "*Cửa cải nước Nga*", 1896, số 5, tháng Năm. Bài của ông Ca-rư-sép nói về những sự chi tiêu của hội đồng địa phương tỉnh cho những biện pháp kinh tế. Tr. 20.

1) — theo kiểu

pháp trả *lương khoán* (trong việc nghiền đay, đập lúa, v. v.). En-ghen-hác tưởng như không ngờ rằng việc thay thế lương khoán vào lương giờ là một trong những phương pháp mà nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đang phát triển thường dùng đến nhiều nhất để tăng cường độ lao động và tăng tỷ suất giá trị thặng dư. Một thí dụ khác. En-ghen-hác chế giễu cường lĩnh của "Báo nông nghiệp"¹⁷²: "đình chỉ việc cho thuê ruộng đất theo chu kỳ, canh tác dựa trên sự thuê mướn nhân công, sử dụng máy móc và công cụ cải tiến, chăn nuôi súc vật giống, áp dụng lối luân canh nhiều lần, cải thiện đồng cỏ và bãi chăn nuôi, v. v., v. v.". En-ghen-hác kêu lên: "Nhưng đó chỉ là những câu nói chung chung thôi!" (128). Tuy nhiên, đó lại chính là cương lĩnh mà ông đã áp dụng trong nông trang của ông, ở đấy những sự tiến bộ kỹ thuật mà ông đã đạt được đều chính là dựa trên lao động làm thuê. Hay điều này nữa: chúng ta đã thấy En-ghen-hác vạch trần một cách thẳng thắn và chính xác như thế nào những xu hướng thật sự của người nông dân làm ăn khấm khá; nhưng tuyệt nhiên không phải vì thế mà ông đã không khẳng định rằng: "điều cần thiết không phải là những công xưởng lớn và những nhà máy, mà là những xưởng cất rượu *nhỏ* và xưởng ép dầu *nhỏ* (do En-ghen-hác viết ngả) ở nông thôn", v. v. (tr. 336), - nói một cách khác, giai cấp tư sản nông thôn "cần phải" chuyển sang sử dụng kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, điều mà xưa nay và ở đâu cũng vẫn là một trong những dấu hiệu quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Sở dĩ như vậy là vì En-ghen-hác không phải là một nhà lý luận, mà là một người thực tiễn và nghiệp chủ. Lập luận về khả năng có thể đạt được tiến bộ mà không cần đến chủ nghĩa tư bản, đó là một việc, tự mình kinh doanh lại là việc khác. Để đạt được mục đích là phải tổ chức hợp lý kinh doanh của mình, En-ghen-hác đã bị tình hình khách quan *bắt buộc* phải dùng đến những biện pháp thuần túy tư bản chủ nghĩa và gác lại tất cả những điều thối rữa

có tính chất lý luận và trù tượng của mình về vấn đề "lao động làm thuê trong nông nghiệp". Về mặt lý luận, Xcan-đin đã lập luận như một điển hình của phái Man-se-xơ, nhưng lại tuyệt nhiên không thấy được tính chất đó của lập luận của mình, cũng như không nhận thấy rằng lập luận đó là phù hợp với những yêu cầu của sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở Nga. Trong thực tiễn, En-ghen-hác đã bắt buộc phải hành động như một điển hình của phái Man-se-xơ, mặc dầu trên lý luận, ông đã chống lại chủ nghĩa tư bản và muốn tin rằng nước ta sẽ theo những con đường riêng biệt.

Vì En-ghen-hác tin điều đó cho nên chúng ta phải xếp ông vào hàng ngũ những người dân tụy. Ông đã nhìn thấy rõ ràng cái xu hướng *thực sự* của sự phát triển kinh tế của nước Nga và đã *không thừa nhận* những mâu thuẫn của sự phát triển ấy. Ông cố gắng chứng minh rằng ở Nga, không thể nào có chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp được, rằng "ở nước ta không có công nhân nông nghiệp" (tr. 556), mặc dầu chính ông cũng đã bác bỏ một cách hết sức tỉ mỉ những chuyện bịa đặt về giá thuê công nhân ở nước ta đắt đỏ, mặc dầu chính ông đã nói lên rằng anh chăn bò Pi-ốt và gia đình anh ta đã làm công ở nhà ông với một đồng lương tồi tệ như thế nào: quanh năm, trừ ăn uống, họ chỉ còn lại sáu rúp "để mua muối, dầu và áo quần" (tr. 10). "Tuy thế, người ta vẫn ước ao được như anh: nếu tôi cho anh ta nghỉ việc thì lập tức có năm chục người khác đến chiếm chỗ anh" (tr. 11). Nói về thành tựu kinh doanh của ông và tài khéo léo của các công nhân cày thuê, En-ghen-hác đã kêu lên một cách đắc thắng rằng: "thế những người cày ruộng kia là ai? Là những nông dân ngu muội và làm ăn cầu thả đấy" (tr. 225).

Bằng kinh nghiệm kinh doanh của bản thân và bằng việc vạch trần chủ nghĩa cá nhân của nông dân, En-ghen-hác đã đánh tan những ảo tưởng về "tinh thần công xã", nhưng không vì thế mà ông ta không những vẫn "tin" rằng nông dân có thể chuyển sang kinh tế ác-ten, mà thậm chí ông còn "tin

chắc” rằng nhất định là sẽ như thế, rằng chúng ta, những người Nga, chúng ta nhất định sẽ hoàn thành sự nghiệp vĩ đại ấy và sẽ thực hiện những phương pháp kinh doanh mới. "Tính đặc thù, tính độc đáo của nền kinh tế ở nước ta là ở chỗ đó" (tr. 349). En-ghe-nhác - hiện thực đã biến thành En-ghe-nhác - lãng mạn, ông đã đem "niềm tin" vào "tính chất độc đáo" của tương lai để bù cho sự hoàn toàn thiếu "tính độc đáo" trong những phương pháp kinh doanh của bản thân ông và trong những phương pháp kinh doanh của nông dân mà ông đã quan sát! Từ cái niềm tin đó thì cũng dễ đi đến chỗ có những đặc điểm dân túy chủ nghĩa cực đoan mà người ta cũng lại thấy - dù là rất ít - ở En-ghe-nhác; cũng dễ đi đến một thứ chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi gần giống với chủ nghĩa sô-vanh ("Chúng ta cũng sẽ đánh bại châu Âu", "cả ở châu Âu nữa, nông dân cũng sẽ đứng về phía chúng ta" (tr. 387) - En-ghe-nhác đã khẳng định như vậy với một địa chủ, khi ông nói về chiến tranh) và thậm chí cũng dễ đi đến chỗ lý tưởng hóa chế độ lao dịch! Đúng thế, trong cuốn sách của ông, En-ghe-nhác đã dành nhiều trang rất đặc sắc để miêu tả tình cảnh khốn khổ và nhục nhã của nông dân khi vay mượn tiền hay lúa mà phải trả bằng lao động và bị bắt buộc phải làm việc gần như không công trong những điều kiện hết sức tồi tệ, của chế độ lệ thuộc về thân thể* - và chính ông En-ghe-nhác đó lại đi đến chỗ nhận định rằng "có lẽ là một điều tốt, nếu người thầy thuốc (đây là nói về mặt thầy thuốc là có ích và cần thiết ở nông thôn - V. I.) có áp riêng của mình để nông dân có thể lao động ở đấy mà trừ vào tiền chăm sóc điều trị" (tr. 41). Điều này bất tất phải bình luận.

- Nói tóm lại, trong quan điểm của En-ghe-nhác, nếu

* Hãy nhớ lại cái cảnh mà trường thôn (tức là tên quản lý của địa chủ) gọi một người nông dân đi làm trong lúc lúa của người này đã chín rụng, nhưng người này vẫn phải tuân theo chỉ vì sợ sẽ bị "lột quần" nọc ra đánh ở trụ sở xã.

chúng ta đem đối chiếu những nét tích cực đã nói trên (nghĩa là những nét chung với những người đại biểu cho "di sản", mà không có một chút màu sắc dân túy chủ nghĩa nào cả) với những nét tiêu cực (nghĩa là những nét có tính chất dân túy chủ nghĩa), thì chúng ta phải thừa nhận rằng ở tác giả "Từ chốn thôn quê", những nét tích cực hiển nhiên đã chiếm ưu thế, còn những nét tiêu cực thì có thể nói đó là những điều thêm thắt, bên ngoài, ngẫu nhiên, mang từ ngoài vào và không ăn nhập với giọng văn chung của quyển sách.

III

"DI SẢN" MÀ GẮN VỚI CHỦ NGHĨA DÂN TÚY THÌ CÓ ĐƯỢC LỢI GÌ KHÔNG?

- Nhưng, thế nào là chủ nghĩa dân túy? - chắc độc giả sẽ hỏi như vậy. - Trên kia, nội dung của khái niệm "di sản" đã được giải thích rồi nhưng khái niệm "chủ nghĩa dân túy" vẫn chưa được giải thích gì cả.

- Chúng tôi hiểu, chủ nghĩa dân túy là một hệ thống quan điểm gồm có ba đặc điểm sau đây: 1) *Coi chủ nghĩa tư bản ở nước Nga là một hiện tượng suy đồi, thoái bộ*. Do đó mà có niềm ước mong, những ý nguyện muốn "trì hoãn", "đình chỉ", "ngăn chặn sự phá hoại" của chủ nghĩa tư bản đối với những nền móng cổ truyền, và có những lời than vãn phản động tương tự khác. 2) *Thừa nhận tính độc đáo của chế độ kinh tế Nga nói chung, và của nông dân với công xã của họ, ác-ten của họ, v.v., nói riêng*. Người ta xét thấy không cần đem những khái niệm mà khoa học hiện đại đã xây dựng lên về các giai cấp xã hội và về những sự xung đột giữa các giai cấp đó vận dụng vào những quan hệ kinh tế ở Nga. Công xã nông dân được coi là cái cao hơn, ưu việt hơn chủ nghĩa tư bản; người ta lý tưởng hóa "những nền móng" của nước ta. Người ta phủ nhận hay che giấu sự tồn tại

ở trong nông dân những mâu thuẫn mà bất cứ một nền kinh tế hàng hóa và nền kinh tế tư bản chủ nghĩa nào cũng đều có, người ta phủ nhận những mối quan hệ giữa những mâu thuẫn đó với cái hình thức phát triển hơn của chúng ở trong công nghiệp và nông nghiệp tư bản chủ nghĩa. 3) *Không đếm xỉa đến mối liên hệ gắn bó những người trí thức và những thiết chế pháp lý - chính trị trong nước với những lợi ích vật chất của những giai cấp xã hội nhất định.* Sự phủ nhận mối liên hệ đó, việc không giải thích theo quan điểm duy vật những nhân tố xã hội ấy, đã làm cho người ta coi những nhân tố đó là một sức mạnh có thể "đẩy lịch sử đi theo một hướng khác" (ông V. V.), có thể "làm cho đi trệch đường" (ông N. - ôn, ông I-u-gia-cốp, v. v.) và v. v..

Chúng tôi hiểu "chủ nghĩa dân túy" là như thế. Như vậy, độc giả cũng đã thấy rằng chúng tôi dùng danh từ ấy theo nghĩa rộng, như tất cả "các môn đồ Nga", họ chống một hệ thống quan điểm, chứ không phải chống một đại biểu nào của hệ thống đó. Cố nhiên, giữa những đại biểu ấy có những sự khác nhau có khi khác nhau nhiều. Không ai phủ nhận những sự khác nhau ấy. Song những đặc điểm của thế giới quan trình bày trên đây là chung cho tất cả những đại biểu thuộc đủ các loại của chủ nghĩa dân túy, kể từ... ông I-u-dốp chẳng hạn, cho đến ông Mi-khai-lốp-xki. Các ông I-u-dốp, Xa-dô-nốp, V. V., v. v., ngoài những nét tiêu cực đã nêu trên đây trong quan điểm của họ, lại còn có thêm nhiều nét tiêu cực khác mà người ta không thấy có chẳng hạn, ở ông Mi-khai-lốp-xki, hay ở những cộng tác viên khác của tờ "Cửa cải nước Nga" ngày nay. Nếu phủ nhận sự khác nhau đó giữa những người dân túy hiểu theo nghĩa hẹp của danh từ, với những người dân túy nói chung, thì như vậy chắc chắn là sai, nhưng lại càng sai hơn nữa, nếu không thừa nhận rằng những quan điểm *cơ bản* về các vấn đề kinh tế - xã hội của tất cả mọi người dân túy đều giống hệt nhau về những nét căn bản kể trên. Vì "những môn đồ Nga" bác bỏ chính ngay

những quan điểm cơ bản ấy, chứ không phải chỉ bác bỏ "những sự đi trệch đáng buồn" ra ngoài những quan điểm cơ bản đó sang một hướng xấu hơn, cho nên dĩ nhiên là họ hoàn toàn có quyền sử dụng khái niệm "chủ nghĩa dân túy" theo nghĩa rộng của danh từ. Không những họ có quyền như thế, mà họ cũng không thể làm khác thế được.

Điểm qua những quan điểm cơ bản đã nói rõ trên đây của chủ nghĩa dân túy, chúng ta phải nhận thấy trước hết rằng "di sản" *hoàn toàn không có gì liên quan với những quan điểm đó cả.* Số rất đông những người đại biểu và thừa kế chính thức của "di sản" ấy không có điều gì giống với chủ nghĩa dân túy cả, họ cũng không đặt ngay cả vấn đề chủ nghĩa tư bản nữa, họ hoàn toàn không tin vào những con đường phát triển riêng biệt của nước Nga, không tin vào tính độc đáo của công xã nông dân, v. v., và hoàn toàn không coi những người trí thức và những thiết chế pháp lý - chính trị là một nhân tố có khả năng làm cho lịch sử "đi trệch đường". Ở trên kia, chúng tôi đã lấy ông chủ bút tờ "Truyền tin châu Âu"¹⁷³ làm ví dụ, ông là người mà đầu sao cũng không thể buộc tội là đã từ bỏ những truyền thống của di sản. Trái lại, có những người có những quan điểm rất gần với những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa dân túy thế mà lại trực tiếp và công khai "từ bỏ di sản", thí dụ như ông I-a. A-bra-mốp mà ông Mi-khai-lốp-xki cũng đã nói đến, hay là ông I-u-dốp. Chủ nghĩa dân túy mà "những môn đồ Nga" phản đối, cũng chưa tồn tại vào lúc "phát hiện ra" (đây là nói theo danh từ pháp luật) di sản, nghĩa là vào những năm 60. Đành rằng chủ nghĩa dân túy cũng đã có mầm mống, đã phôi thai, không những trong những năm 60, mà cả trong những năm 40, và thậm chí trước hơn nữa*, nhưng bây giờ đây, điều chúng tôi bàn đến không phải là

* Về vấn đề này thì hiện nay, xin xem quyển sách của Tu-gan-Ba-ranốp-xki: "Cộng xướng Nga" (Xanh Pê-téc-bua. 1898).

lịch sử chủ nghĩa dân túy. Chúng tôi xin nhắc lại, chúng tôi chỉ muốn chứng minh rằng "di sản" những năm 60, như trên đây chúng tôi đã định nghĩa, không có gì giống với chủ nghĩa dân túy cả, nghĩa là về thực chất của quan điểm, hai cái đó không có gì giống nhau, và nêu lên những vấn đề khác nhau. Có những người thừa kế "di sản" mà không phải là người dân túy, và có những người dân túy đã "từ bỏ di sản". Dĩ nhiên cũng có những người dân túy thừa kế "di sản", hay tự xưng là người thừa kế "di sản". Cho nên chúng tôi mới nói đến mối liên hệ giữa di sản và chủ nghĩa dân túy. Chúng ta hãy xem kết quả của mối liên hệ đó.

Thứ nhất, chủ nghĩa dân túy đã *tiến một bước* dài so với di sản, *khi nó đặt ra* cho tư tưởng xã hội những vấn đề mà những người thừa kế di sản hoặc chưa thể đặt ra (trong thời kỳ ấy), hoặc trước kia không đặt ra, và bây giờ cũng vẫn chưa đặt ra, vì họ có một tầm mắt hẹp. *Đặt ra được* những vấn đề như thế là một công lao *lịch sử* lớn của chủ nghĩa dân túy, và điều hoàn toàn dĩ nhiên và dễ hiểu rằng chủ nghĩa dân túy, đưa ra được một biện pháp giải quyết những vấn đề ấy (mặc dầu biện pháp giải quyết ấy là như thế nào chẳng nữa), *do đó* đã đứng vào hàng tiên phong của những trào lưu tiến bộ của tư tưởng xã hội Nga.

Nhưng biện pháp giải quyết đó đã tỏ ra vô giá trị, vì dựa trên những lý luận lỗi thời mà ở Tây Âu người ta đã vứt đi từ lâu, vì dựa trên một sự phê phán lãng mạn và tiểu tư sản đối với chủ nghĩa tư bản, dựa trên sự không thừa nhận những sự kiện chủ yếu trong lịch sử Nga và trong thực tế Nga. Trong thời kỳ mà sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga và những mâu thuẫn vốn có của nó còn đương yếu ớt, thì phê phán chủ nghĩa tư bản một cách thô sơ như thế còn có thể có lý do. Nhưng ở giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản ở Nga, với trình độ hiện tại của kiến thức của chúng ta về lịch sử kinh tế và về hiện thực kinh tế ở Nga, với những đòi hỏi ngày nay đối với lý luận xã

hội học thì chủ nghĩa dân túy là hoàn toàn không dùng được. Ở vào thời đại của nó thì chủ nghĩa dân túy có tính chất tiến bộ, vì nó lần đầu tiên đã đề xuất vấn đề chủ nghĩa tư bản, nhưng ngày nay chủ nghĩa dân túy đã trở thành một lý luận *phản động* và *tai hại*, nó làm lạc hướng tư tưởng xã hội, tiếp tay cho tình trạng trì trệ và tất cả những hủ tục Á châu. Tính chất phản động trong sự phê phán của chủ nghĩa dân túy đối với chủ nghĩa tư bản, giờ đây lại còn làm cho nó có những đặc điểm khiến cho nó *còn thấp hơn* cả cái thế giới quan chỉ biết có trung thực giữ gìn di sản*. Sự phê phán đó đúng là như thế, - chúng tôi sẽ cố gắng nêu rõ điều ấy bằng cách phân tích từng nét một trong ba nét căn bản nói trên kia của thế giới quan dân túy.

Nét thứ nhất: chủ nghĩa dân túy coi chủ nghĩa tư bản ở Nga là một hiện tượng suy đồi, thoái bộ. Khi vấn đề chủ nghĩa tư bản ở Nga được đặt ra thì rõ ràng là sự phát triển kinh tế của nước ta đã mang tính chất tư bản chủ nghĩa rồi, và những người dân túy nhận định rằng đó là một sự thoái bộ, là một sai lầm, là một sự đi trệch ra khỏi con đường mà họ cho là toàn bộ lịch sử dân tộc đã vạch ra, con đường mà họ cho là đã được những nền móng lâu đời thừa nhận, v.v., v.v.. Niềm tin tưởng mãnh liệt của những nhà khai sáng vào tiến bộ xã hội đã nhường chỗ cho sự hoài nghi đối với tiến bộ xã hội; chủ nghĩa lạc quan lịch sử và tinh thần phấn khởi đã nhường chỗ cho chủ nghĩa bi quan và sự chán nản xuất phát từ chỗ nhận thức rằng nếu cứ như thế này mãi thì tình hình sẽ càng ngày càng xấu thêm và những vấn

* Trên kia, tôi đã có dịp nêu rõ, trong bài của tôi bàn về chủ nghĩa lãng mạn kinh tế, rằng những người chống đối lại chúng tôi đã có một tầm mắt thiển cận lạ lùng khi họ coi những từ ngữ phản động, tiểu tư sản là có tính chất đả kích trong luận chiến, thực ra những từ ngữ đó có một ý nghĩa lịch sử, triết học hoàn toàn rõ ràng¹⁾.

1) Xem tập này, tr. 256.

đề, do bước phát triển mới đặt ra, sẽ càng ngày càng khó giải quyết; người ta khuyên chúng ta "hãm", "chặn" sự phát triển ấy lại; người ta đề ra một lý luận cho rằng tình trạng lạc hậu của nước Nga là một điều may mắn cho nó, v. v.. Tất cả những đặc điểm ấy của thế giới quan dân túy không có gì giống với "di sản" cả, mà thậm chí còn mâu thuẫn rõ rệt với "di sản" nữa. Xem chủ nghĩa tư bản Nga là một "sự đi trệch đường", một sự suy đồi, v. v., điều đó dẫn tới chỗ xuyên tạc ý nghĩa của toàn bộ sự phát triển kinh tế ở Nga, xuyên tạc ý nghĩa của "sự biến đổi" đang diễn ra trước mắt chúng ta. Nhiệt tình mong muốn kìm hãm và ngăn chặn không cho chủ nghĩa tư bản phá hoại những nền móng lâu đời của nước ta, phái dân túy đã tỏ ra thiếu quan điểm lịch sử một cách lạ lùng; họ quên rằng từ chủ nghĩa tư bản đó *trở về trước* ta chẳng thấy có cái gì khác cả, nếu không phải là cũng vẫn sự bóc lột ấy kết hợp với không biết bao nhiêu là hình thức nô dịch và lệ thuộc về thân thể, làm cho tình cảnh của người lao động càng nặng nề thêm; chẳng có cái gì khác cả, nếu không phải là sự thủ cựu và sự đình đốn trong nền sản xuất xã hội và do đó, trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong khi đứng trên quan điểm lãng mạn, tiểu tư sản của mình mà đả kích chủ nghĩa tư bản, người dân túy đã vứt bỏ mọi chủ nghĩa hiện thực lịch sử: họ luôn luôn đem những *hiện thực* của chủ nghĩa tư bản ra so sánh với những *hư cấu* về chế độ tiền tư bản chủ nghĩa. "Di sản" của những năm 60, với niềm tin tưởng mãnh liệt của nó vào tính chất tiến bộ của sự phát triển xã hội hồi ấy, với nỗi căm thù quyết liệt của nó hoàn toàn chỉ nhằm vào những tàn tích của thời cổ xưa, với lòng tin chắc của nó rằng chỉ cần quét sạch tất cả những tàn tích đó, là mọi việc đều sẽ tốt đẹp cả, - "di sản" ấy không những không có dính dáng gì với những quan điểm dân túy mà chúng tôi đã nhắc lại trên kia, mà thậm chí còn rõ ràng là mâu thuẫn với những quan điểm đó nữa.

Nét thứ hai của chủ nghĩa dân túy: phái dân túy tin tưởng vào tính độc đáo của nước Nga, họ lý tưởng hóa nông dân và công xã nông thôn v. v.. Cái học thuyết cho rằng nước Nga đi theo một con đường riêng của nó, đã làm cho phái dân túy bám chặt lấy những lý luận đã lỗi thời của Tây Âu, đã khiến cho họ có thái độ khinh suất lạ lùng đối với nhiều thành tựu của nền văn hóa Tây Âu: họ tự an ủi với ý nghĩ rằng nếu chúng ta có thiếu một vài đặc điểm nào đó của nhân loại văn minh, thì bù vào đó, chúng ta lại "có sứ mệnh" phát hiện cho thế giới biết những phương pháp kinh doanh mới, v. v.. Không những họ không áp dụng vào nước Nga thần thánh kết quả mà tư tưởng tiên tiến ở Tây Âu đã đạt được khi phân tích chủ nghĩa tư bản và tất cả những biểu hiện của nó, mà trái lại họ còn tìm đủ mọi cách để người ta sợ khỏi phải vận dụng vào chủ nghĩa tư bản Nga những kết luận về chủ nghĩa tư bản Âu châu. Những người dân túy kính cẩn cúi chào những tác giả đã phân tích chủ nghĩa tư bản nhưng rồi... rồi họ vẫn cứ bình thản tiếp tục là những người lãng mạn như thế, những người lãng mạn mà những tác giả nói trên đã suốt đời phản đối. Cái học thuyết ấy, học thuyết chung của tất cả những người dân túy, về tính độc đáo của nước Nga, vẫn không có gì giống với "di sản" cả, và thậm chí còn rõ ràng là mâu thuẫn với "di sản". Các học giả của "những năm 60" thì trái lại, muốn Âu hóa nước Nga; họ tin chắc rằng nước Nga sẽ hấp thụ được văn minh Âu châu, họ quan tâm đưa những thiết chế của nền văn minh ấy vào đất nước chúng ta, một đất nước chẳng có một tính độc đáo nào cả. Tất cả mọi học thuyết về tính độc đáo của nước Nga là hoàn toàn mâu thuẫn với tinh thần và truyền thống của những năm 60. Mâu thuẫn giữa truyền thống đó và việc lý tưởng hóa nông thôn của phái dân túy thì lại càng lớn hơn nữa. Việc lý tưởng hóa giả dối ấy, - việc lý tưởng hóa cứ muốn thấy cho kỳ được rằng nông thôn Nga có một cái gì đặc biệt, hoàn toàn khác hẳn với chế độ nông thôn ở tất

cả mọi nước trong thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, - đã mâu thuẫn rõ rệt với những truyền thống của một di sản sáng suốt và hiện thực. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển sâu rộng, những mâu thuẫn vốn có của mọi xã hội thương nghiệp tư bản chủ nghĩa mà càng biểu hiện mãnh liệt ở nông thôn thì sự trái ngược nhau giữa một bên là những chuyện hoang đường đường mật của phái dân túy về "tinh thần công xã", "tinh thần hợp tác" của nông dân, v. v., và một bên là sự phân hóa thực sự của nông dân thành tư sản nông thôn và vô sản nông thôn lại càng rõ rệt hơn; và những người dân túy xưa nay vẫn chỉ lấy con mắt nông dân mà xem xét sự vật, lại càng biến đổi nhanh chóng từ những người lãng mạn đầy tình cảm thành những nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, vì trong xã hội hiện thời, người tiểu sản xuất ngày càng biến thành người sản xuất hàng hóa. Việc lý tưởng hóa nông thôn một cách giả dối và những điều mơ mộng lãng mạn về "tinh thần công xã" đã dẫn phái dân túy đến chỗ quá khinh suất không kể gì đến những nhu cầu thật sự của nông dân, những nhu cầu xuất phát từ quá trình phát triển kinh tế. Về lý luận, người ta có thể muốn nói bao nhiêu về sức mạnh của những nền móng lâu đời cũng được; nhưng trong thực tiễn, mỗi người dân túy đều cảm thấy rất rõ rằng việc loại trừ những tàn tích của quá khứ, những tàn tích của chế độ nông nô hiện đang còn trói buộc nông dân nước ta từ đầu tới chân, sẽ mở đường cho sự phát triển tư bản chủ nghĩa, chứ không phải cho sự phát triển nào khác. Thà là đình đốn, còn hơn là sự tiến bộ tư bản chủ nghĩa: về thực chất, đó là quan điểm của mọi người dân túy về vấn đề nông thôn, mặc dầu tất nhiên không phải tất cả bọn họ đều đi đến chỗ thừa nhận điều đó một cách trực tiếp và công khai như vậy, với một thái độ thẳng thắn ngay thơ như ông V. V.. "Vì bị cột chặt vào phần ruộng được chia và vào công xã của họ, vì không có khả năng đi lao động làm ăn ở những chỗ lao động có năng suất hơn và có lợi hơn cho bản thân

minh, nên người nông dân phải nằm chết cứng trong cái cảnh sinh sống hỗn tạp, lúc nhúc và không có năng suất, tức là cảnh sinh sống của họ khi mới thoát khỏi chế độ nông nô". Một người đại biểu cho "di sản" đã nói như thế, đứng trên quan điểm tiêu biểu của mình là "nhà khai sáng"¹⁷⁴. "Dù cho nông dân có nằm chết cứng trong cuộc sống hủ lậu và gia trưởng của họ đi nữa thì như vậy còn tốt hơn là mở đường cho chủ nghĩa tư bản vào nông thôn", - trong thâm tâm, mọi người dân túy đều nghĩ như vậy. Thật ra, chắc sẽ không có một người dân túy nào dám phủ nhận điều này; tình trạng biệt lập đẳng cấp của công xã nông thôn, cùng với chế độ liên đới bảo lãnh của nó, cùng với sự cấm bán đất và cấm từ chối phần ruộng được chia, là hết sức mâu thuẫn với *hiện thực* kinh tế hiện nay, mâu thuẫn với những quan hệ hàng hóa tư bản chủ nghĩa ngày nay và sự phát triển của những quan hệ đó. Không thể phủ nhận mâu thuẫn ấy; song toàn bộ vấn đề là ở chỗ phái dân túy rất sợ phải đặt vấn đề như vậy, sợ phải đem điều kiện pháp lý của nông dân đối chiếu với hiện thực kinh tế, đối chiếu với sự phát triển kinh tế hiện đang diễn ra. Phái dân túy cứ khẳng định tin tưởng vào một sự tiến hóa không có chủ nghĩa tư bản, một sự tiến hóa không có trong thực tế và do đầu óc lãng mạn của họ nghĩ ra; cho nên... cho nên họ sẵn sàng ngăn chặn diễn biến của sự tiến hóa đang đi theo con đường tư bản chủ nghĩa đó. Còn như tình trạng biệt lập đẳng cấp của công xã nông thôn, chế độ liên đới bảo lãnh và quyền của nông dân đối với việc bán đất và việc không nhận phần ruộng được chia, thì đó là tất cả những vấn đề mà phái dân túy đã bàn đến một cách hết sức thận trọng, ngay ngáy lo cho số phận của "những nền móng lâu đời" (tức là những nền móng của sự thủ cựu và của sự đình đốn); hơn thế nữa, họ đã quá trụy lạc đến nỗi đi hoan hô cái lệnh có tính chất cảnh sát cấm nông dân bán ruộng đất. Với một người dân túy thuộc loại này, người ta có thể mượn

lời của En-ghen-hác mà nói rằng: "Nông dân thì ngu muội, họ không đủ sức tự lo liệu lấy công việc của họ. Nếu không có người nào nhìn ngó đến họ thì họ sẽ đốt hết rừng, giết hết chim, diệt trừ hết cá, họ sẽ phá hỏng đất và cuối cùng sẽ chết đói". Ở đây, người dân tụy rõ ràng là "từ bỏ di sản" và trở thành phản động. Và nên nhớ kỹ rằng kinh tế mà càng phát triển thì sự thủ tiêu tính chất đẳng cấp của công xã nông thôn sẽ ngày càng trở thành một nhu cầu cấp thiết đối với giai cấp vô sản nông thôn. Còn đối với tư sản nông thôn thì sự thiệt hại do việc đó gây ra lại không to lớn lắm. "Người nông dân khá giả" có thể thuê đất ở chỗ khác một cách dễ dàng, mở một cơ sở kinh doanh ở làng khác, và anh ta có thể vì công việc kinh doanh mà đi bất cứ nơi nào và trong thời gian bao lâu cũng được. Nhưng đối với những "người nông dân" sống chủ yếu bằng cách bán sức lao động của mình thì tình trạng bị buộc chặt vào phần đất được chia và vào công xã của họ là một trở ngại lớn cho hoạt động kinh tế của họ, làm cho họ không thể kiếm được một công việc có lợi hơn, bắt buộc họ phải bán sức lao động cho bọn bóc lột ở địa phương là những kẻ luôn luôn tìm cách mua rẻ hơn và nghĩ ra trăm phương nghìn kế để nô dịch họ. Vì bị những ảo tưởng lãng mạn chi phối và vì muốn duy trì và bảo vệ những nền móng lâu đời, bất chấp cả sự phát triển kinh tế, người dân tụy đã lẩn - mà không biết - theo cái dốc ấy xuống tận bên cạnh tên địa chủ đang hết sức mong muốn duy trì và củng cố "những sự ràng buộc nông dân với ruộng đất". Ta chỉ cần nhớ xem tình trạng biệt lập đẳng cấp của công xã nông thôn đã làm xuất hiện những phương pháp đặc biệt trong việc thuê mướn công nhân như thế nào là đủ thấy rõ điều đó: những chủ xưởng và những chủ các đại điền trang phái người của họ đến các thôn xã đặc biệt đang chậm nộp thuế để thuê mướn công nhân với những điều kiện hết sức có lợi cho họ. Cũng may mà sự tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp đã ngày càng chấm dứt tình trạng

"sống định cư" của người vô sản (do người nông dân đi làm các nghề phụ có tính chất nông nghiệp ở các làng khác) nên dần dần việc thuê mướn tự do đã thay thế cho cái hình thức nô dịch đó.

Một sự thật khác đã chứng thực, có lẽ cũng không kém phần rõ rệt, luận điểm của chúng tôi về tác hại của những lý luận dân tụy ngày nay - đó là *việc lý tưởng hóa chế độ lao dịch*, một việc khá phổ biến trong phái dân tụy. Trên kia, chúng tôi đã lấy En-ghen-hác để làm ví dụ, ông này khi rơi vào chủ nghĩa dân tụy, đã đi đến chỗ nói rằng: phát triển chế độ lao dịch trong nông thôn "là một điều tốt"! Chúng ta cũng lại thấy ý kiến ấy trong bản dự án nổi tiếng của ông I-u-gia-cốp về các trường trung học nông nghiệp (tạp chí "Cửa cải nước Nga", 1895, số 5)¹⁾. Ông V. V. cùng cộng tác với En-ghen-hác ở tạp chí ấy, cũng đã rơi vào chỗ lý tưởng hóa như thế trong nhiều bài báo nghiêm chỉnh viết về kinh tế, trong đó ông khẳng định rằng nông dân đã thắng cái bọn địa chủ mà ông cho là đã có ý muốn thiết lập chủ nghĩa tư bản. Khổ một nỗi là nông dân lại nhận cây cấy ruộng đất cho địa chủ, vì ngược trở lại, địa chủ đã cho họ "thuê" ruộng đất, nghĩa là địa chủ đã làm sống lại toàn bộ phương thức kinh doanh thời nông nô. Đó là những thí dụ nổi bật nhất về đầu óc phản động của phái dân tụy khi họ xem xét những vấn đề nông nghiệp của nước ta. Các bạn sẽ thấy xét cả những người dân tụy đều có ý kiến đó, nhưng dưới một hình thức ít rõ rệt hơn. Mỗi người trong bọn họ đều nói đến những tác hại và sự nguy hiểm của chủ nghĩa tư bản trong nền nông nghiệp nước ta, vì chủ nghĩa tư bản, như các bạn thấy đấy, đã đem cổ nông thay cho người nông dân độc lập. Ở đây, người ta đem đối lập *cái hiện thực* tư bản chủ nghĩa ("người cố nông") với *cái hư cấu* về người nông dân "độc lập": hư cấu này dựa trên sự thật là ở thời kỳ tiền tư

1) Xem tập này, tr. 71 - 80 và 587 - 629.

bản chủ nghĩa, người nông dân có tư liệu sản xuất, nhưng người ta lại khiêm tốn không nói rõ rằng nông dân đã phải trả tư liệu sản xuất đó bằng một giá đắt gấp đôi; rằng họ dùng tư liệu đó để làm lao dịch; rằng mức sinh hoạt của người nông dân "độc lập" ấy lại thấp đến nỗi ở bất cứ nước tư bản chủ nghĩa nào, có lẽ họ cũng đều bị xếp vào hạng bản cùng; rằng ngoài sự cùng khổ không lối thoát và sự ngu muội tối tăm ra, người nông dân "độc lập" ấy lại còn phải chịu thêm sự lệ thuộc về thân thể, tức là hệ quả không tránh khỏi của những hình thức kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa.

Nét đặc điểm thứ ba của chủ nghĩa dân túy - không đếm xỉa đến những mối liên hệ nối liền "những người trí thức" và những thiết chế pháp lý - chính trị trong nước với những lợi ích vật chất của các giai cấp xã hội nhất định - gắn chặt với những đặc điểm trên: chỉ có thiếu đầu óc thực tế trong xã hội học mới để ra được một học thuyết coi chủ nghĩa tư bản Nga là một "sai lầm" và mới cho rằng người ta có thể "thay đổi đường đi". Quan điểm này của chủ nghĩa dân túy cũng không có ăn nhập gì với "di sản", cũng như với những truyền thống những năm 60, mà trái lại còn *mâu thuẫn trực tiếp với những truyền thống ấy*. Từ quan điểm đó, lẽ dĩ nhiên là phát sinh ra cái thái độ của phái dân túy đối với vô số những tàn tích của quy chế về đời sống ở Nga trước thời kỳ xóa bỏ chế độ nông nô, thái độ mà những người đại biểu cho "di sản" không bao giờ có thể tán thành được. Để nêu rõ tính chất của thái độ đó, chúng tôi xin dẫn ra những nhận xét hay tuyệt vời của ông V. I-va-nốp trong bài báo nhan đề "Một sự bịa đặt vụng về" (*báo "Lời nói mới"*, tháng Chín 1897). Tác giả nói về quyển tiểu thuyết nổi tiếng "Một cách khác" của ông Bô-bô-rư-kin và chỉ ra rằng ông này không hiểu cuộc luận chiến giữa phái dân túy và "những môn đồ". Ông Bô-bô-rư-kin đã thông qua nhân vật chính trong tiểu thuyết của ông, — nhân vật này là một chàng dân túy, —

để trách "những môn đồ" là đã mơ tưởng đến "một chế độ doanh trại với một quy chế chuyên chế không thể chịu nổi". Ông V. I-va-nốp đã nhận xét về điểm này như sau:

"Họ (những người dân túy) không những đã không buộc tội những đối thủ của họ là đã "mơ tưởng" một quy chế chuyên chế không thể chịu nổi *mà còn không thể và sẽ không buộc tội như thế, nếu họ còn muốn là những người dân túy. Trong lĩnh vực này*, thực chất của cuộc tranh luận của họ với "những người duy vật chủ nghĩa kinh tế" là ở chỗ, theo ý kiến của phái dân túy, những tàn dư của quy chế thời xưa ở nước ta có thể dùng làm cơ sở cho sự phát triển tiếp theo của quy chế. Cái đã khiến cho phái dân túy không thấy được tính chất không thể chịu nổi của cái quy chế cũ thì một mặt là ý nghĩ cho rằng "tâm hồn nông dân (thống nhất và không thể phân chia được) tự nó đang tiến hóa" hướng về quy chế, và mặt khác là lòng tin tưởng vào sự tốt đẹp về đạo đức, sự tốt đẹp hiện nay hay sau này, của "giới trí thức", của "xã hội" hay của "những giai cấp lãnh đạo" nói chung. Họ buộc tội những người duy vật chủ nghĩa kinh tế là thiên lệch, nhưng không phải là lệch về phía "quy chế", mà trái lại là lệch về phía chế độ của Tây Âu được xây dựng trên sự thiếu quy chế. Quả thật, những người duy vật chủ nghĩa kinh tế khẳng định rằng những tàn tích của quy chế xưa, xuất phát từ nền kinh tế tự nhiên, đang ngày càng trở thành một điều "không thể chịu nổi" ở trong một nước đã chuyển sang kinh tế tiền tệ và do đó đã có không biết bao nhiêu là sự thay đổi cả về hoàn cảnh vật chất cũng như về phương diện trí tuệ và đạo đức của các tầng lớp dân cư. Bởi thế, họ tin chắc rằng những điều kiện cần thiết cho việc thiết lập một "quy chế" mới và tốt đẹp của đời sống kinh tế ở trong nước, thì không thể phát sinh ra từ những tàn tích của một quy chế thích hợp với nền kinh tế tự nhiên và với chế độ nông nô, mà chỉ có thể phát sinh trong một hoàn cảnh không có, một cách phổ biến và toàn diện,

cái quy chế xưa đó, như hoàn cảnh hiện có trong các nước tiên tiến ở Tây Âu và ở châu Mỹ. Vấn đề "quy chế" trong cuộc tranh luận giữa những người dân tụy và phe địch thủ của họ là như thế đó". (tr. 11 và 12, l. c.¹⁾). Thái độ đó của phái dân tụy đối với "những tàn tích của quy chế xưa" có lẽ là một sự từ bỏ hết sức rõ ràng những truyền thống của "di sản". Những đại biểu cho di sản ấy, như chúng ta đã thấy, thường đã lên án dứt khoát và quyết liệt tất cả những tàn tích của quy chế xưa. Như vậy về phương diện này thì so với những người dân tụy, "những môn đồ" còn gần với "những truyền thống" và "di sản" những năm 60, hơn rất nhiều.

Ngoài sai lầm hết sức quan trọng mà chúng tôi vừa nêu lên thì phái dân tụy, vì thiếu đầu óc thực tế trong xã hội học, nên đã có một lối suy nghĩ và lập luận rất đặc biệt về những sự kiện và những vấn đề xã hội, lối suy nghĩ và lập luận mà người ta có thể gọi là tính tự phụ thiên cận của trí thức, hay có lẽ còn có thể gọi là đầu óc quan liêu. Phái dân tụy luôn luôn bàn luận về con đường mà "chúng ta" phải chọn cho tổ quốc, về những tai họa sẽ vấp phải nếu "chúng ta" đưa tổ quốc vào con đường này hay con đường nọ, về những thành tựu mà "chúng ta" sẽ có thể đạt được, nếu "chúng ta" biết tránh những sự nguy hiểm của con đường mà châu Âu già cỗi đã theo, và biết "chọn lấy cái gì tốt" của châu Âu cũng như của chế độ công xã nông thôn lâu đời của nước ta v. v., v. v.. Do đó, người dân tụy đâm ra hoàn toàn nghi ngờ và hoàn toàn khinh miệt những xu hướng độc lập của các giai cấp xã hội đang sáng tạo ra lịch sử theo đúng lợi ích của họ. Do đó, với một sự khinh suất lạ lùng (không đếm xỉa gì đến hoàn cảnh khách quan), phái dân tụy đã lao vào đủ mọi thứ dự án xã hội ngông cuồng, từ "tổ chức lao động nông nghiệp" đến việc "xã hội" chúng

1) - loco citato - đoạn đã trích dẫn

ta "công xã hóa sản xuất". "Mit der Gründlichkeit der geschitlichen Action wird der Umfang der Masse zunehmen, deren Action sie ist" * - những lời đó²⁾ diễn đạt một trong những luận điểm sâu sắc nhất và quan trọng nhất của lý luận lịch sử - triết học mà những người dân tụy của chúng ta không muốn hiểu và cũng không thể hiểu được. Sự sáng tạo lịch sử của con người càng rộng và sâu thì cái khối quần chúng dân cư vốn là một người sáng tạo ra lịch sử một cách có ý thức tất cũng phải tăng thêm. Còn người dân tụy thì luôn luôn coi dân cư nói chung và dân cư lao động nói riêng là đối tượng của những biện pháp này hay biện pháp khác ít nhiều hợp lý, là một vật liệu mà người ta phải hướng theo một con đường nào đó; không bao giờ họ coi các giai cấp khác nhau trong dân cư là những kẻ sáng tạo ra lịch sử một cách độc lập trên con đường hiện đang đi; không bao giờ họ tự hỏi xem trên con đường ấy, những điều kiện nào có thể đẩy mạnh (hoặc trái lại, có thể làm tê liệt) hoạt động độc lập và có ý thức của những người sáng tạo lịch sử ấy.

Như vậy, mặc dầu so với "di sản" của những nhà khai sáng, chủ nghĩa dân tụy đã có một bước tiến dài *khi nó đặt* vấn đề chủ nghĩa tư bản ở Nga, nhưng vì *cách giải quyết* vấn đề ấy rất không được thỏa đáng do quan điểm tiểu tư sản của nó và do sự phê phán dựa trên cảm tính của nó đối với chủ nghĩa tư bản, nên trên cả một loạt vấn đề quan trọng nhất của sinh hoạt xã hội, nó đã tỏ ra *thụt lùi* so với "những nhà khai sáng". Rút cục lại, việc chủ nghĩa dân tụy gần với di sản và với những truyền thống của di sản

* Marx. "Die heilige Familie"¹⁾, 120¹⁷⁵. Trong tác phẩm của Ben- tốp, tr. 235.

1) - Mác. "Gia đình thần thánh"
2) - "Tác động lịch sử càng sâu thì quần chúng tạo ra tác động đó, cũng vì thế mà đông thêm"

trở thành một điều *có hại*: những vấn đề mới do sự phát triển kinh tế của nước Nga sau ngày xóa bỏ chế độ nông nô đã đề ra cho tư tưởng xã hội Nga thì chủ nghĩa dân túy không giải quyết được và về những vấn đề đó, nó chỉ biết thốt ra những câu than vãn đầy tình cảm và phản động; còn về những vấn đề cũ mà những nhà khai sáng đã đặt ra thì chủ nghĩa dân túy lại làm cho bế tắc do tính lãng mạn của mình và đã làm chậm trễ sự giải quyết đầy đủ các vấn đề đó.

IV

"NHỮNG NHÀ KHAI SÁNG", NHỮNG NGƯỜI DÂN TÚY VÀ "NHỮNG MÔN ĐỒ"

Bây giờ, chúng ta có thể tổng kết những việc so sánh mà chúng ta đã làm. Chúng ta hãy trình bày tóm tắt những quan hệ giữa những trào lưu tư tưởng xã hội đã nêu ra trong đề mục.

Nhà khai sáng tin tưởng vào sự phát triển hiện nay của xã hội, vì không nhận thấy những mâu thuẫn vốn có của nó. Người dân túy sợ sự phát triển đó, vì đã thấy được những mâu thuẫn ấy. "Người môn đồ" thì tin tưởng vào sự phát triển đó, vì cho rằng chỉ có hoàn toàn phát triển những mâu thuẫn ấy mới bảo đảm được một tương lai tốt đẹp hơn. Như vậy, xu hướng thứ nhất và xu hướng sau cùng là nhằm ủng hộ, xúc tiến và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển đi theo con đường hiện tại của nó, và nhằm gạt bỏ tất cả những trở lực ngăn cản và làm chậm trễ sự phát triển đó. Chủ nghĩa dân túy, trái lại, muốn làm chậm trễ và ngăn chặn sự phát triển đó; họ sợ thủ tiêu những trở lực nhất định nào đó đã ngăn cản sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đặc điểm của xu hướng thứ nhất và xu hướng sau cùng là cái mà người ta có thể gọi là chủ nghĩa lạc quan lịch sử: tình hình càng phát triển theo chiều hướng nó đang

phát triển thì như vậy lại càng tốt. Trái lại, chủ nghĩa dân túy tất nhiên phải đi đến chủ nghĩa bi quan lịch sử: tình hình càng phát triển theo chiều hướng nó đang phát triển thì như vậy lại càng tệ hơn. "Những nhà khai sáng" không tự hỏi xem tính chất của sự phát triển lịch sử sẽ như thế nào sau ngày xóa bỏ chế độ nông nô; họ chỉ biết có đấu tranh chống những tàn tích của chế độ nông nô, họ chỉ biết có cái nhiệm vụ hoàn toàn tiêu cực là mở đường cho một sự phát triển của nước Nga theo kiểu châu Âu. Những người dân túy đã nêu vấn đề chủ nghĩa tư bản ở Nga, nhưng họ đã kết luận rằng chủ nghĩa tư bản là phản động, cho nên họ đã không giữ lại toàn bộ di sản của những nhà khai sáng: phái dân túy đã luôn luôn chống lại những người nói chung là muốn Âu hóa nước Nga theo quan điểm "thống nhất nền văn minh"; họ chống lại, không những chỉ vì lý tưởng của những người này không thỏa mãn lý tưởng của họ (trong trường hợp này họ chống lại như thế là đúng), mà còn là vì họ không muốn cho nền văn minh hiện tại, tức là văn minh tư bản chủ nghĩa, phát triển quá xa. "Những môn đồ" coi chủ nghĩa tư bản ở Nga là một bước tiến bộ, cho nên họ có thể và phải tiếp thu toàn bộ di sản của những nhà khai sáng, đồng thời đứng trên quan điểm của những người sản xuất vô sản mà bổ sung thêm vào đó một sự phân tích những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Những nhà khai sáng đã không đặc biệt chú ý đến một giai cấp nào trong nhân dân cả; họ không những chỉ nói đến nhân dân nói chung, mà thậm chí còn nói đến dân tộc nói chung. Phái dân túy muốn đại biểu cho lợi ích của lao động, tuy nhiên, lại không phân biệt sự khác nhau giữa các tập đoàn cấu thành hệ thống kinh tế ngày nay; thực tế, họ đã luôn luôn đứng trên quan điểm của người tiểu sản xuất mà chủ nghĩa tư bản đã biến thành người sản xuất hàng hóa. Ngày nay "những môn đồ" không những lấy lợi ích của lao động làm tiêu chuẩn, mà họ lại còn chỉ ra những tập đoàn kinh tế nhất định trong nền kinh

tế tư bản chủ nghĩa tức là: những người sản xuất không có gia sản. Xét theo nguyện vọng của chúng thì xu hướng thứ nhất và xu hướng cuối cùng là phù hợp với lợi ích của giai cấp do chủ nghĩa tư bản đẻ ra và làm cho phát triển; xét về thực chất thì chủ nghĩa dân túy là phù hợp với lợi ích của giai cấp những người tiểu sản xuất, của giai cấp tiểu tư sản, tức là của giai cấp chiếm một địa vị trung gian giữa những giai cấp khác trong xã hội hiện đại. Cho nên thái độ đầy mâu thuẫn của chủ nghĩa dân túy đối với "di sản" tuyệt nhiên không phải là ngẫu nhiên, mà là kết quả tất nhiên của chính ngay cái thực chất của những quan điểm dân túy: chúng ta đã thấy rằng một trong những đặc điểm chủ yếu để phân biệt những nhà khai sáng là nhiệt tình của họ mong muốn Âu hóa nước Nga; còn những người dân túy, nếu vẫn cứ tiếp tục là dân túy, thì không thể nào hoàn toàn đồng ý với sự mong muốn đó được.

Như vậy là rút cục lại, chúng ta đi đến cái kết luận mà đã nhiều lần chúng ta nêu lên khi bàn về một số vấn đề chi tiết, tức là: *những môn đồ là những người giữ gìn di sản một cách triệt để hơn và trung thành hơn những người dân túy rất nhiều*. Không những đã không từ bỏ di sản, họ còn coi một trong những nhiệm vụ chủ yếu của họ là phải bác bỏ những nỗi lo lắng lằng mạn và tiểu tư sản đã khiến cho phái dân túy, về rất nhiều điểm rất quan trọng, từ bỏ những lý tưởng Âu châu của những nhà khai sáng. Nhưng cố nhiên, "những môn đồ" không giữ gìn di sản như kiểu những nhà lưu trữ giữ gìn giấy tờ cũ. Giữ gìn di sản tuyệt nhiên không có nghĩa là chỉ đóng khung trong di sản; cho nên vừa bảo vệ những lý tưởng của Âu châu, "những môn đồ" lại vừa phân tích những mâu thuẫn chứa đựng trong sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở nước ta, và đánh giá sự phát triển đó, theo quan điểm riêng như đã nói trên.

V

ÔNG MI-KHAI-LỚP-XKI NÓI VỀ
VIỆC "NHỮNG MÔN ĐỒ" TỪ BỎ DI SẢN

Để kết thúc, chúng ta hãy trở lại nói về ông Mi-khai-lốp-xki một lần nữa, và hãy xem xét những lời khẳng định của ông về điểm mà chúng ta đang bàn đến. Ông Mi-khai-lốp-xki không những chỉ nói rằng những người ấy (những môn đồ) "không muốn có một mối liên hệ thừa kế nào với quá khứ và họ dứt khoát từ bỏ di sản" (l. c., 179), mà lại còn nói thêm rằng "họ" (cùng với những người khác thuộc các xu hướng hết sức khác nhau, kể cả cho đến các ông A-bra-mốp, Vô-lun-xki và Rô-da-nốp) "đả kích di sản một cách vô cùng quyết liệt" (180). Ông Mi-khai-lốp-xki nói đến di sản nào đây? - Chính là cái di sản của những năm 60 - 70, mà tạp chí "Tin tức Mát-xcơ-va" trước kia và bây giờ vẫn trình trọng tuyên bố từ bỏ (178).

Chúng tôi đã chỉ ra rằng khi bàn đến cái "di sản" để lại cho những người đương thời của chúng ta, chúng ta phải phân biệt *hai thứ di sản*: một thứ là của những nhà khai sáng nói chung, tức là những người hoàn toàn thù địch với tất cả cái chế độ trước thời kỳ xóa bỏ chế độ nông nô, và là những người bênh vực những lý tưởng Âu châu và lợi ích của quảng đại quần chúng nhân dân. Một thứ nữa là của phái dân túy. Chúng tôi đã nói rằng lẫn lộn hai thứ khác nhau như vậy là phạm một sai lầm lớn, vì mọi người đều biết rằng trước kia và bây giờ, vẫn có những người giữ gìn "truyền thống những năm 60" mà vẫn không có gì dính dáng với chủ nghĩa dân túy cả. Tất cả những nhận xét của ông Mi-khai-lốp-xki hoàn toàn chỉ dựa trên sự lẫn lộn hai thứ di sản hoàn toàn khác nhau đó. Nhưng vì ông Mi-khai-lốp-xki không thể không biết sự khác nhau đó, nên lời mắng nhiếc của ông đã có một ý nghĩa rất rõ ràng, không những là phi lý, mà còn là vu khống nữa. Có phải tạp chí "Tin tức Mát-xcơ-va" chỉ

đả kích riêng chủ nghĩa dân túy không? Hoàn toàn không phải thế: đối với những nhà khai sáng nói chung, tạp chí này cũng đả kích như thế, nếu không phải là còn nhiều hơn thế, và đối với tờ "Truyền tin châu Âu", tuyệt đối không có liên quan gì với chủ nghĩa dân túy, thì tờ "Tin tức Mát-xcơ-va" cũng coi là kẻ thù địch ngang hàng với tờ "Cửa cải nước Nga" của phái dân túy. Đành rằng tạp chí "Tin tức Mát-xcơ-va", trên nhiều điểm, có thể có sự bất đồng ý kiến với những người dân túy đã từ bỏ di sản một cách quyết liệt nhất, như với I-u-dốp chẳng hạn, nhưng chưa chắc nó lại đả kích ông này một cách mãnh liệt, dù sao nó cũng có thể ca ngợi ông này về chỗ ông đã khác những người dân túy muốn giữ gìn di sản. - Ông A-bra-mốp hay là ông Vô-lun-xki có đả kích chủ nghĩa dân túy không? - Hoàn toàn không. Bản thân ông A-bra-mốp cũng là một người dân túy; cả hai đều công kích những nhà khai sáng nói chung. - "Những môn đồ Nga" có đả kích những nhà khai sáng Nga không? Có bao giờ họ từ bỏ cái di sản đã truyền lại cho chúng ta mối thù sâu sắc đối với cuộc sống trước thời kỳ xóa bỏ chế độ nông nô và đối với những tàn tích của chế độ ấy không? Không bao giờ, mà ngược lại, họ còn bóc trần cái xu hướng của những người dân túy, do có những nỗi sợ tiểu tư sản đối với chủ nghĩa tư bản, mà muốn bảo vệ một số những tàn tích đó. - Có bao giờ họ đả kích cái di sản đã truyền lại cho chúng ta những lý tưởng Âu châu nói chung không? - Không những họ đã không đả kích như thế, mà trái lại họ còn tố giác những người dân túy là những người, trên nhiều điểm rất quan trọng, đã nghĩ ra bao nhiêu điều nhằm níu giữ kỷ lục hòng thay thế cho những lý tưởng Âu châu. - Có bao giờ họ đả kích cái di sản đã đi khuyên chúng ta phải quan tâm đến lợi ích của quần chúng cần lao không? - Không những đã không đả kích di sản đó, mà trái lại, họ còn tố cáo những người dân túy đã thiếu tinh thần triệt để trong khi chăm lo đến những lợi ích đó (vì những

người này cứ cố ý lẫn lộn giai cấp tư sản nông thôn với giai cấp vô sản nông thôn); họ đã vạch ra rằng kết quả của những sự chăm lo đó của phái dân túy đã thành ra vô hiệu, vì những người này cứ mơ tưởng đến những cái có thể xảy ra, trong khi đó thì đáng lẽ phải chú ý đến những cái hiện đang có; rằng những sự chăm lo đó rất đối nhỏ hẹp, vì phái dân túy chưa bao giờ biết đánh giá thích đáng những điều kiện (điều kiện kinh tế và những điều kiện khác) làm tăng thêm hay giảm bớt cái khả năng của những người đó quan tâm đến số phận của mình.

Ông Mi-khai-lốp-xki có thể không thừa nhận rằng những lời tố cáo đó là có căn cứ, và là một người dân túy, nhất định ông sẽ không đồng ý với những lời tố cáo đó; nhưng nói đến sự đả kích "quyết liệt" vào "di sản của những năm 60 - 70", sự đả kích của những người thực ra chỉ đả kích "quyết liệt" vào chủ nghĩa dân túy mà thôi và đả kích như thế chính là vì chủ nghĩa này đã không thể giải quyết được những vấn đề mới do lịch sử đặt ra sau ngày xóa bỏ chế độ nông nô, giải quyết theo đúng tinh thần của di sản đó và không ngược lại di sản đó, - nói như thế chỉ là xuyên tạc sự thật mà thôi.

Ông Mi-khai-lốp-xki đã phẫn nộ một cách rất buồn cười, vì ông cho rằng "những môn đồ" đã cố ý lẫn lộn "chúng tôi" (nghĩa là những nhà chính luận thuộc tạp chí "Cửa cải nước Nga") với "những người dân túy" và những người khác không có liên quan gì với tờ "Cửa cải nước Nga" cả (tr. 180). Cái mưu toan kỳ lạ ấy, mưu toan muốn tách mình ra khỏi "những người dân túy", nhưng lại giữ tất cả những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa dân túy, thật chỉ làm cho người ta tức cười thôi. Mọi người đều biết rằng tất cả "những môn đồ Nga" dùng danh từ "người dân túy" và "chủ nghĩa dân túy" theo một nghĩa rộng. Không ai quên hay phủ nhận một điều là những người dân túy cũng có nhiều màu sắc: thí dụ, ông P. Xơ-ru-vê hay ông N. Ben-tốp cũng không

"lẫn lộn", trong sách họ viết, ông N. Mi-khai-lốp-xki với ông V. V., và ngay cả với ông I-u-gia-cốp nữa: nói một cách khác là họ vẫn thấy những chỗ khác nhau giữa những quan điểm của các ông này, và họ không đem quan điểm của người này gán ghép cho người kia. Thậm chí ông P. Xơ-ru-vê cũng đã nhấn mạnh một cách rõ ràng sự khác nhau giữa những quan điểm của ông I-u-gia-cốp và của ông Mi-khai-lốp-xki. Trộn lẫn những quan điểm khác nhau là một việc; còn tổng kết và xếp vào cùng một loại, tất cả những tác giả, mặc dầu có những ý kiến khác nhau về nhiều vấn đề, nhưng đều thống nhất với nhau trên những điểm cơ bản và chủ yếu mà chính "các môn đồ" đã chống lại, thì đó lại là một việc khác. Điều quan trọng đối với một "môn đồ" không phải là nêu lên, chẳng hạn, tính vô dụng của những quan điểm đã khiến cho một ông I-u-dốp này khác với những người dân tụy kia: đối với "người môn đồ" thì điều quan trọng là bác bỏ những quan điểm *chung của ông I-u-dốp, của ông Mi-khai-lốp-xki và của tất cả những người dân tụy nói chung*, nói cách khác: bác bỏ thái độ của họ đối với sự phát triển tư bản chủ nghĩa của nước Nga; bác bỏ cái việc họ đứng trên quan điểm người tiểu sản xuất mà nhận xét các vấn đề kinh tế, chính trị và xã hội; bác bỏ sự không hiểu biết của họ về chủ nghĩa duy vật xã hội (hay chủ nghĩa duy vật lịch sử). *Những đặc điểm đó* là chung cho toàn bộ một trào lưu tư tưởng xã hội đã đóng một vai trò lịch sử quan trọng. Người ta thấy trong trào lưu rộng lớn đó, có những màu sắc hết sức khác nhau, có cánh hũu, cánh tả, có những người đã tụt xuống tận chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa bài Do-thái, v. v., và có những người lại không phạm những tội như thế; có những người thường khinh bỉ nhiều giáo huấn của "di sản" còn những người khác thì lại cố gắng, tìm đủ mọi cách (nghĩa là tìm đủ mọi cách mà một người dân tụy có thể làm được) để bênh vực những giáo huấn đó. Không một "môn đồ Nga" nào lại phủ nhận tính muôn

màu muôn vẻ ấy; ông Mi-khai-lốp-xki không thể tố giác một ai trong bọn họ là đã đem tư tưởng của một người dân tụy thuộc màu sắc này gán ghép cho một người dân tụy thuộc màu sắc khác. Nhưng một khi chúng tôi chống lại những quan điểm cơ bản *chung* cho tất cả những màu sắc ấy thì tại sao chúng tôi lại phải nói đến những sự khác nhau về chi tiết tồn tại trong lòng cái trào lưu chung? Đòi hỏi như vậy là hoàn toàn phi lý! Sự thống nhất quan điểm về chủ nghĩa tư bản Nga, về "công xã" nông thôn và về quyền lực tối cao của cái mà người ta gọi là "xã hội", sự thống nhất ấy giữa những nhà trước tác vốn ít khi nhất trí được với nhau về các vấn đề khác đã được nêu lên nhiều lần trên các sách báo Nga, rất lâu trước lúc "những môn đồ" xuất hiện, và thậm chí đã được tán dương như là một đặc điểm may mắn của nước Nga. Và danh từ "chủ nghĩa dân tụy", theo nghĩa rộng nhất của nó, cũng đã được dùng trên các sách báo đó rất lâu trước khi "những môn đồ" xuất hiện. Ông Mi-khai-lốp-xki không những đã cộng tác lâu năm trong cùng một tạp chí, với "người dân tụy" (hiểu theo nghĩa hẹp) V. V., mà ông ta còn tán thành cả những đặc điểm cơ bản, đã chỉ ra trên kia, của các quan điểm của ông V. V.. Vào thời kỳ những năm 80 và 90, ông Mi-khai-lốp-xki đã phản đối một vài kết luận của ông V. V. và không thừa nhận rằng những lời bàn thêm ngoài lề của ông này trong lĩnh vực xã hội học trừu tượng là đúng; tuy nhiên cả trong những năm 80 lẫn trong những năm 90, ông Mi-khai-lốp-xki lại nói rõ rằng sự phê phán của ông tuyệt nhiên không phải nhằm vào những bài nghiên cứu kinh tế của ông V. V.; rằng ông đã tán thành những quan điểm cơ bản của ông V. V. về chủ nghĩa tư bản Nga. Bởi thế, khi những trụ cột của tờ "Cửa cải nước Nga", những người đã làm biết bao nhiêu việc để phát triển, củng cố và truyền bá những tư tưởng dân tụy (hiểu theo nghĩa rộng), nghĩ rằng họ có thể tránh được sự chỉ trích của "các môn đồ Nga", bằng

cách chỉ tuyên bố rằng họ không phải là phái "dân túy" (theo nghĩa hẹp), mà là đại biểu cho một "trường phái luân lý - xã hội học" hoàn toàn riêng biệt, - thì dĩ nhiên những thủ đoạn đó của họ chỉ có thể làm cho những con người rất dũng cảm và đồng thời rất có tài ngoại giao ấy bị người ta chế giễu một cách đích đáng mà thôi.

Ở trang 182 trong bài của mình, ông Mi-khai-lốp-xki còn đưa ra, để chống lại "các môn đồ", cái lý lẽ kỳ quái này: ông Ca-men-xki công kích kịch liệt những người dân túy¹⁷⁶, như thế "chúng tỏ rằng ông này đã tức giận, đó là điều mà ông không được phép làm (sic!!)¹". Bọn chúng tôi, "những người chủ quan chủ nghĩa già", chúng tôi có thể có cái nhược điểm ấy, cũng như "những người chủ quan chủ nghĩa trẻ", nhưng không phải vì thế mà chúng tôi lại tự mâu thuẫn với chúng tôi. Nhưng đối với những người đại biểu cho một học thuyết đã "tự hào một cách chính đáng về chủ nghĩa khách quan nghiêm khắc của mình" (câu nói của một "môn đồ") thì lại khác hẳn".

Như vậy nghĩa là thế nào?! Phải chăng khi người ta đòi hỏi rằng những quan điểm về các hiện tượng xã hội phải dựa trên việc phân tích một cách khách quan nghiêm khắc *tình hình thực tế* và sự phát triển thực tế thì người ta không được tức giận ư?! Thật là nhảm nhí và vô nghĩa đến cực điểm! Thưa ông Mi-khai-lốp-xki, ông có bao giờ nghe nói rằng bộ sách nổi tiếng bàn về "Tư bản" đã được người ta coi một cách đúng đắn là một kiểu mẫu đặc sắc nhất về tính khách quan nghiêm khắc trong việc phân tích những hiện tượng xã hội không? Nhưng chính cái tính khách quan nghiêm khắc ấy lại là cái mà nhiều nhà bác học và kinh tế học đã coi là khuyết điểm chủ yếu và căn bản của bộ sách đó. Tuy nhiên, cũng hiếm có những sách khoa học nào mà ở đấy các bạn lại thấy có nhiều "tình cảm" như vậy, có

1) - thế đấy!!

một cuộc luận chiến kịch liệt và say sưa như vậy chống những người đại biểu cho những quan điểm lạc hậu, chống những người đại biểu cho những giai cấp xã hội mà tác giả coi là đã ngăn cản sự phát triển của xã hội. Tác giả đã vạch ra, với một thái độ khách quan nghiêm khắc, rằng những quan điểm của Pru-đông, chẳng hạn, là sự phản ánh tự nhiên, dễ hiểu và tất nhiên của những quan điểm và tâm trạng của người petit bourgeois¹⁾ Pháp, nhưng không phải vì thế mà tác giả đã không "đả kích" nhà tư tưởng đó của giai cấp tiểu tư sản, đả kích với một nhiệt tình hết sức sôi nổi và một sự phẫn nộ hết sức mãnh liệt. Ông Mi-khai-lốp-xki phải chăng đã nghĩ rằng ở đây, Mác "tự mâu thuẫn"? Nếu một học thuyết nào đòi hỏi mọi người hoạt động xã hội phải phân tích một cách khách quan nghiêm khắc tình hình thực tế và những quan hệ giữa các giai cấp được thiết lập lên trên cơ sở thực tế đó, thì liệu có phép thần diệu nào có thể khiến người ta do đó kết luận rằng người hoạt động xã hội không nên tỏ thiện cảm với giai cấp này hay giai cấp nọ, rằng họ "không được phép làm" như vậy? Trong trường hợp này mà nói đến được phép hay không được phép thì cũng thật là buồn cười, vì không có một người nào đang sống *mà lại có thể không đứng về phía* giai cấp này hay giai cấp nọ (một khi họ đã hiểu được những quan hệ giữa các giai cấp đó); lại có thể không vui sướng trước thắng lợi của giai cấp ấy, đau buồn trước những sự thất bại của nó, tức giận đối với kẻ thù của nó, đối với những kẻ truyền bá những quan điểm lạc hậu để làm trở ngại sự phát triển của nó, v. v.. Sự đả kích vô lý của ông Mi-khai-lốp-xki chỉ tỏ ra rằng ông vẫn còn chưa hiểu cái vấn đề hết sức sơ đẳng là xem sự khác nhau giữa quyết định luận và định mệnh luận là ở chỗ nào.

Ông Mi-khai-lốp-xki viết: "Tư bản đang tiến bước!"

1) - tiểu tư sản

Đó là việc hiển nhiên, - nhưng (sic!!) vấn đề là xét xem người ta phải tiếp đón nó như thế nào" (tr. 189).

Ông Mi-khai-lốp-xki khám phá ra châu Mỹ khi nêu lên một "vấn đề" mà hiển nhiên là "những môn đồ Nga" hoàn toàn chưa nghĩ đến! Lẽ tất nhiên không phải trên vấn đề đó mà "những môn đồ Nga" đã bất đồng ý kiến với phái dân túy! Người ta chỉ có thể "tiếp đón" chủ nghĩa tư bản đang phát triển ở Nga bằng hai cách là: coi nó hoặc là một hiện tượng tiến bộ, hoặc là một hiện tượng thoái bộ; hoặc là một bước tiến lên trên con đường chân chính, hoặc là một bước đi trệch ra ngoài con đường đúng; hoặc là nhận xét nó, theo quan điểm của giai cấp những người tiểu sản xuất đang bị nó tiêu diệt, hoặc theo quan điểm giai cấp những người sản xuất không có gia sản do chủ nghĩa tư bản đang đẻ ra. Ở đây không có thái độ trung gian*. Như vậy, nếu ông Mi-khai-lốp-xki không tán thành thái độ mà "những môn đồ" vẫn giữ đối với chủ nghĩa tư bản thì như vậy có nghĩa là ông đã chấp nhận thái độ dân túy mà đã nhiều lần ông biểu lộ rất rõ ràng trong các bài của ông viết từ trước. Từ bấy đến nay, ông Mi-khai-lốp-xki cũng không thêm thắt gì vào trong các quan điểm cũ của ông để bổ sung thêm hay là để sửa đổi vấn đề đó; ông vẫn là người dân túy như trước. - Không, ông hoàn toàn không phải như thế đâu! Lạy Chúa, ông không phải là người dân túy đâu! Ông là một trong những người đại biểu cho "trường phái luân lý - xã hội học"...

* Đương nhiên, chúng tôi không nói đến sự tiếp đón của những người thấy không cần phải tuân theo lợi ích của lao động, hay sự tiếp đón của những người vẫn cảm thấy rằng cái khái niệm tổng quát do danh từ "chủ nghĩa tư bản" nói lên, là khó hiểu và mập mờ. Mặc dầu những trào lưu tư tưởng xã hội thuộc loại đó có quan trọng đến đâu chăng nữa đối với đời sống nước Nga thì những trào lưu đó cũng tuyệt đối chẳng có gì liên quan đến cuộc tranh luận giữa những người dân túy và phe đối lập với họ, cho nên khi bàn về cuộc tranh luận ấy, bắt tất phải nói đến những trào lưu đó.

"Xin đừng nói với chúng tôi, - ông Mi-khai-lốp-xki nói tiếp, - về những phúc lợi tương lai (??) mà sự phát triển tiếp sau của chủ nghĩa tư bản sẽ đưa đến (?)"

Ông Mi-khai-lốp-xki không phải là một người dân túy đâu. Ông chỉ lặp lại toàn bộ những sai lầm của phái dân túy và những phương pháp lập luận sai lầm của họ mà thôi. Biết bao lần, người ta đã nói với phái dân túy rằng đặt vấn đề trong "tương lai" như thế là một sai lầm; rằng đây không phải là những thay đổi trong "tương lai" mà là những thay đổi có tính chất tiến bộ, thực tế, hiện đang diễn ra trong những quan hệ tiền tư bản nghĩa, những thay đổi mà sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga đang đưa đến (chứ không phải là sẽ đưa đến). Chuyển vấn đề vào "tương lai", như thế tức là trên thực tế, ông Mi-khai-lốp-xki đã coi cả những luận điểm mà "các môn đồ" không thừa nhận, là đã được chứng minh rồi. Ông coi là đã được chứng minh rằng trên thực tế, qua tất cả những cái hiện đang diễn ra trước mắt chúng ta, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản *không đưa đến* một thay đổi có tính chất tiến bộ nào cho những quan hệ kinh tế - xã hội cũ. Đó chính là quan điểm dân túy, và "những môn đồ Nga" đã luận chiến chính là nhằm chống quan điểm đó, khi khẳng định rằng thực tế là trái hẳn với quan điểm đó. Không một cuốn sách nào của "các môn đồ Nga" đã xuất bản mà trong đó người ta lại không thấy nói và vạch ra rằng hiện tượng lao động làm thuê tự do ngày càng thay thế chế độ lao dịch trong nông nghiệp, hiện tượng công nghiệp cơ khí đang thay thế nền công nghiệp gọi là "thủ công" đều là hiện tượng thực tế, đang diễn ra (và diễn ra một cách cực kỳ nhanh chóng) trước mắt chúng ta, chứ tuyệt nhiên không phải chỉ là hiện tượng sẽ xảy ra trong "tương lai"; rằng sự thay thế đó, về tất cả mọi phương diện, là tiến bộ; nó đã phá vỡ nền sản xuất nhỏ, thủ công, cổ hủ, phân tán, có đặc điểm là hàng bao

thế kỷ vẫn đứng ý một chỗ và đình đốn; nó đã làm tăng năng suất lao động xã hội và do đó tạo khả năng nâng cao mức sinh hoạt của người lao động; nó cũng tạo điều kiện để biến khả năng đó thành một tất yếu: nó biến "người vô sản định cư" - định cư về mặt thể chất cũng như về mặt tinh thần - sống bơ vơ "ở miền xa xôi hẻo lánh", thành một người vô sản lưu động; nó thay thế những hình thức lao động kiểu Á châu, tức là sự nô dịch vô cùng phát triển với rất nhiều hình thức lệ thuộc về thân thể, bằng những hình thức lao động kiểu Âu châu; rằng "phương pháp suy nghĩ và nhận thức theo kiểu Âu châu cũng cần thiết (xin chú ý hai tiếng cần thiết. V. I.) để sử dụng có kết quả máy móc, không kém gì hơi nước, than đá và kỹ thuật" *, v. v.. Tất cả những điều đó, chúng tôi xin nhắc lại, mọi "môn đồ" đều đã nói đến và đã chứng minh, nhưng chắc hẳn những điều đó không liên quan gì đến ông Mi-khai-lốp-xki "và các đồng chí của ông": tất cả những điều đó chỉ là để phản đối "những người dân tụy" thôi, những người này "không có liên quan gì" với tạp chí "Cửa cải nước Nga" cả. Vì tạp chí "Cửa cải nước Nga" là "trường phái luân lý - xã hội học", mà thực chất của nó là đưa một món hàng cũ ra trình bày dưới một nhãn hiệu mới.

Mục đích của bài này, như chúng tôi đã nói trên kia, là bác bỏ câu chuyện hoang đường, rất phổ biến trong các báo chí dân tụy - tự do chủ nghĩa, cho rằng "những môn đồ Nga" đã từ bỏ "di sản", đã đoạn tuyệt với những truyền thống ưu tú nhất của bộ phận ưu tú nhất trong xã hội Nga, v. v.. Không phải là điều vô ích nếu chúng ta chỉ ra rằng khi đưa ra những câu đã được nhắc đi nhắc lại mãi ấy, ông Mi-khai-lốp-xki thực ra chỉ lặp lại đúng những điều mà V. V. —

* Những dòng này là của Sun-txe - Ghê-véc-ni-txơ trong "Schmollers Jahrbuch" 177, 1896, đều trích ở bài của ông nói về công nghiệp bông vải sợi của các tỉnh Mát-xcơ-va và Vla-đi-mia.

một "nhà dân tụy" "không có liên quan gì" với tờ "Cửa cải nước Nga" cả - đã nói trước ông từ lâu và nói một cách cương quyết hơn nhiều. Bạn đọc, bạn có biết những bài mà ông V. V. đã đăng trên tờ "Tuần lễ" 178 vào cuối năm 1894, tức là cách đây ba năm, để đáp lại cuốn sách của P. Xơ-ru-vê, không? Tôi xin thú thật rằng theo ý tôi, nếu bạn không đọc những bài báo đó, chắc bạn cũng sẽ chẳng thiệt gì. Tư tưởng cơ bản của những bài báo đó là như sau: "những môn đồ Nga" đã đoạn tuyệt với cái truyền thống dân chủ đã quán triệt tất cả những trào lưu tiến bộ của tư tưởng xã hội Nga. Đó há chẳng phải là những điều mà ngày nay ông Mi-khai-lốp-xki cũng vẫn còn nhắc lại, tuy với những lời lẽ hơi khác, khi ông buộc tội "những môn đồ" là đã từ bỏ cái "di sản" mà nhóm "Tin tức Mát-xcơ-va" đã đả kích một cách rất quyết liệt, hay sao? Sự thật, như chúng ta đã thấy, thì những kẻ bịa đặt ra câu chuyện hoang đường đó, đã vu khống khi họ khẳng định rằng sự đoạn tuyệt dứt khoát của "những môn đồ" với *chủ nghĩa dân tụy* đã có nghĩa là sự đoạn tuyệt với những truyền thống ưu tú nhất của bộ phận ưu tú nhất trong xã hội Nga. Há chẳng phải là trái lại mới đúng, thưa các ngài? Sự đoạn tuyệt ấy há chẳng phải có nghĩa là những truyền thống ưu tú nhất ấy sẽ *trở nên trong sạch hơn một khi gạt bỏ được chủ nghĩa dân tụy*, đó sao?

CÁC TÀI LIỆU CHUẨN BỊ

**SƠ THẢO LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN
XUẤT BẢN THỨ HAI CUỐN "NHIỆM VỤ
CỦA NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ - XÃ
HỘI NGA" ¹⁷⁹**

Ba giai đoạn. (Có thể đặt một nhan đề như vậy cho bài báo nhỏ, bài báo này phải dùng làm lời tựa cho lần xuất bản thứ hai cuốn "Nhiệm vụ".)

Trước hết (có thể nói là Vorwort¹⁾) hãy nói một vài lời về sự thay đổi "những nhiệm vụ" trong thời gian gần đây (so sánh với những điều đã viết). "Các nhiệm vụ của đảng tăng lên".

I *Giai đoạn thứ nhất* ("Những nhiệm vụ" tương ứng). Sự phát triển không đáng kể của phong trào: mằm mống. Sự non trẻ của phong trào dân chủ - xã hội.

Phong trào dân chủ - xã hội liên minh với chủ nghĩa Mác hợp pháp. "Sự thống nhất" ở bên trong phong trào dân chủ - xã hội. Tính chất nhỏ hẹp của nhóm dân chủ - xã hội (chủ nghĩa dân chủ - xã hội chưa được phổ biến rộng rãi).

Trọng tâm chú ý là quan hệ "đối ngoại" của những người dân chủ - xã hội: tức là quan hệ đối với các nhóm cách mạng khác (cuộc đấu tranh chống phái dân túy trên báo chí hợp pháp, - chống phái Dân ý và phái Dân quyền trên sách báo bất hợp pháp).

"Chủ nghĩa kinh tế" chưa tồn tại thành một khuynh hướng, nhưng tồn tại thành một sự say mê tuyên truyền kinh tế.

II Phong trào phát triển mạnh. Nó đề chính sách đối nội của nước Nga lên hàng đầu.

Phong trào sinh viên phát triển rộng + || (đặc biệt cương quyết)

phong trào nông dân. ||(- Biểu tình
|| khủng bố.)

}

Chỉ
có
đỉnh
công

1) — lời tựa

Phong trào dân chủ - xã hội phát triển mạnh hơn. Sự phân liệt với chủ nghĩa Mác hợp pháp và chủ nghĩa kinh tế - (sự khác nhau giữa hai sự phân liệt đó).

Tính chất dứt khoát của sự phân liệt này, tính chất tạm thời của sự phân liệt kia.

Trọng tâm chú ý là quan hệ *đối nội* trong phong trào dân chủ - xã hội: đấu tranh chống "phái phê phán" và "phân ranh giới" với "phái kinh tế".

Giai đoạn này, *có lẽ, sắp kết thúc*. (Sự phân ranh giới với chủ nghĩa Mác hợp pháp và cả với chủ nghĩa kinh tế.)

Sự đồng nhất về nội dung với cuốn "Làm gì?"¹⁾.

Vấn kiện của thời kỳ thứ hai.

Viết về sự hợp nhất sắp tới lúc bấy giờ.

Đó là điều đáng mong muốn hơn là có thật.

Tiên đoán cuộc khủng hoảng.

III *Giai đoạn thứ ba*

Bước tiến mới của phong trào: nông dân nổi dậy. Vấn đề khởi nghĩa càng xích lại gần, trong "absehbare Zukunft"²⁾.

Tất cả những điều quan trọng về vấn đề những người mác-xít hợp pháp, những người phê phán (Millerand³⁾ và Bỉ) và chủ nghĩa kinh tế, đều đã được trình bày.

Những đặc điểm nào về nội dung, đã chứng tỏ rằng cuốn sách ấy viết trong thời kỳ thứ hai.

"cuộc đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh chính trị".
"mối liên hệ khăng khít giữa đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị"⁴⁾.

1) Xem V. I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 6, tr. 1-190; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, t. 5, tr. 407 - 636.

2) - tương lai không xa

3) - Min-lơ-răng

4) Xem tập này, tr. 559-561.

Các sự kiện sau khi có cuốn "Làm gì?" -; các cuộc khởi nghĩa của nông dân; *đảng* xã hội chủ nghĩa - cách mạng thành lập; hoạt động của *n h ữ n g n g ư ờ i d ă n c h ủ t ư s ă n* (?)

2 "biến dạng" của phái Dân ý cũ (1897) của phái Dân quyền — những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng và những người dân chủ tự do chủ nghĩa.

Nếu sự nhận xét ấy về giai đoạn mới là đúng thì kết quả phải là: nội bộ đảng dân chủ - xã hội càng đoàn kết hơn, càng phải chú ý nhiều hơn đến quan hệ đối ngoại.

Tư tưởng cơ bản phải là thế này:

Khi đó (1897) — nhiệm vụ chủ yếu là xác định quan hệ đối ngoại của phong trào dân chủ - xã hội.

Trong thời kỳ thứ ba (1898-1902) — nhiệm vụ chủ yếu là xác định quan hệ đối nội của phong trào dân chủ - xã hội.

Hiện nay nhiệm vụ điều chỉnh quan hệ *đối ngoại* (những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng) lại là nhiệm vụ hàng đầu.

Đình công — Biểu tình
(+ khủng bố)

Sự thống nhất - Sự phân liệt và với chủ nghĩa đấu tranh với Mác hợp pháp chủ nghĩa đó

- "Khởi nghĩa" của nông dân

- Sự phát sinh của chủ nghĩa tự do có tính chất phê phán *pur sang*¹⁾ (hoặc với sự hỗ trợ của chủ

1) - chính tông

nghĩa tự do "có tính chất phê phán"?)
 Sự thống nhất — Sự phân liệt — Sự sụp đổ (??) của chủ
 của phong trào với chủ nghĩa kinh tế.
 dân chủ - xã hội kinh tế

*Viết xong chậm nhất là vào
 tháng Tám 1902*

In lần đầu, theo đúng bản thảo

BẢN DỰ THẢO CHƯA XONG CỦA LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI CUỐN "NHIỆM VỤ CỦA NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ - XÃ HỘI NGA"

Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai

Đã gần được năm năm rồi, kể từ khi hoàn thành cuốn sách đang được giới thiệu với độc giả. Trong khoảng thời gian đó, phong trào cách mạng của chúng ta, và đặc biệt là phong trào công nhân dân chủ - xã hội đã lớn lên, đã được truyền bá và củng cố một cách phi thường, với một tốc độ nhanh chưa từng thấy; tình hình bên trong và bên ngoài của đảng dân chủ - xã hội Nga đã thay đổi rất căn bản; những năm đó cũng đã đem lại cho bản thân tác giả rất nhiều kinh nghiệm trong công tác đảng (cả về lý luận cũng như về thực tiễn). Do đó, có thể ngạc nhiên khi thấy rằng cuốn sách mỏng nói về những nhiệm vụ, đã được tái bản nhưng không có một sự thay đổi nào so với lần xuất bản thứ nhất. Lẽ nào từ đó đến nay, "những nhiệm vụ" vẫn không nhúc nhích một chút nào về phía trước, xét về phương diện "những tình hình" khách quan trong sinh hoạt đảng cũng như xét về quan điểm chủ quan của tác giả?

Cuốn sách mỏng của tôi, cuốn "Làm gì?" (Stuttgart, Verlag Dietz, 1902¹⁾) - cuốn này trình bày các quan điểm hiện nay của tác giả về "những nhiệm vụ" hiện nay của đảng²⁾ - đã giải đáp cái câu hỏi đã được đặt ra một cách tự nhiên

1) Stut-ga, Nhà xuất bản Dít-xơ, 1902.

2) Xem V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 6, tr. 1 - 190; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, t. 5, tr. 407 - 636.

đó. Cuốn sách mới nhất này, một mặt, đã giải thích vì sao không cần phải có những bổ sung và thay đổi trong cuốn sách đang được giới thiệu với độc giả (và thậm chí, có lẽ không thể bổ sung được). Mặt khác, nó cũng giải thích vì sao lại cần thiết phải tái bản cuốn sách cũ (về nhiều mặt, dĩ nhiên là đã lỗi thời), - ngoài việc nhằm những mục đích tuyên truyền - thực tiễn. Chính trong cuốn "Làm gì?" tôi đã thử nhìn lại lịch sử của đảng dân chủ - xã hội Nga và xác định ba thời kỳ phát triển của nó. Hiện nay, nếu xét theo cách nhìn đó thì chúng ta đang trải qua giai đoạn cuối của thời kỳ thứ ba và giai đoạn đầu của thời kỳ thứ tư, còn thời kỳ thứ ba là thời kỳ dao động và ngả nghiêng, do sự phát triển nhanh chóng phi thường của phong trào về chiều rộng gây nên, trong khi phong trào chưa phát triển đầy đủ về chiều sâu. Rõ ràng là tính chất đúng đắn của nhận định đó tùy thuộc vào điều này: trong thời kỳ thứ hai có một cái gì ít nhiều kiên định không, có một cái gì mà ở giai đoạn sau đã bị "lung lay" hay không¹⁾.

*Viết xong chậm nhất là
vào tháng Tám 1902*

In lần đầu, theo đúng bản thảo

DANH MỤC CÁC TÁC PHẨM
CHƯA TÌM THẤY CỦA V. I. LÊ-NIN

CHÚ THÍCH

CÁC BẢN CHỈ DẪN

THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA
V. I. LÊ-NIN

1) Đến đây bản thảo bị ngắt quãng. Trong bản thảo câu cuối bị gạch đi.

DANH MỤC CÁC TÁC PHẨM CỦA V. I. LÊ-NIN
VIẾT VÀO THỜI KỲ 1895-1897
CHO ĐẾN NAY CHƯA TÌM THẤY

1894 -1895
TẬP CÂU HỎI

Tập câu hỏi nghiên cứu những điều kiện lao động và sinh hoạt của công nhân đã được phổ biến vào mùa đông năm 1894 - 1895 trong những hội viên của "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Pê-téc-bua, cũng như trong những người tuyên truyền của các nhóm khác. Theo M. A. Xin-vin cho biết thì tập câu hỏi đó là của Lê-nin (xem Hồi ký về Vla-đi-mia I-lích Lê-nin. Phần 1. Mát-xcơ-va. 1956, tr. 126). Ngay cả trong hồi ký của I. V. Ba-bu-skin nói về thời kỳ mùa đông năm 1894 - 1895, cũng nhắc đến những tờ giấy có ghi những câu hỏi mà các thính giả trong nhóm đã được diễn giả của mình - V. I. Lê-nin - phân phát (xem Hồi ký về Vla-đi-mia I-lích Lê-nin. Phần 1. Mát-xcơ-va, 1956, tr. 113- 114).

Có thể tập câu hỏi đó cũng đã được V. N. Ca-tin - I-ác-txép nói đến khi ông ta viết rằng trong công tác tuyên truyền của mình, ông đã sử dụng bản khởi thảo của V. I. Lê-nin "Về tiền lương" (xem "Dĩ vãng", 1924, số 25, tr. III).

1895
GIỚI THIỆU TÓM TẮT BÁO "SỰ NGHIỆP CÔNG NHÂN"

Bản thảo của Lê-nin viết để trình bày nội dung của số đầu tiên báo "Sự nghiệp công nhân", và thông báo về việc xuất bản tờ báo không định kỳ tùy theo số lượng tài liệu thu góp được, bản thảo đó đã được nhắc đến trong "Báo cáo về vụ án về những nhóm tội phạm, mệnh danh là "những người dân chủ - xã hội", xuất hiện ở Xanh Pê-téc-bua vào

những năm 1894 và 1895" (xem Tập các tài liệu và các bài báo. Ban biên tập tạp chí "Lưu trữ lịch sử". Thiên I. [Mát-xcơ-va], 1921, tr. 125) và trong biên bản hỏi cung V. I. Lê-nin ngày 30 tháng Ba (11 tháng Tư) 1896 (xem Ký sự của Viện Lê-nin. I. Mát-xcơ-va, 1927, tr. 129-130).

CÁC BÀI VIẾT CHO BÁO "SỰ NGHIỆP CÔNG NHÂN"

GỬI CÔNG NHÂN NGA (XÃ LUẬN)

Như V. I. Lê-nin viết trong tác phẩm "Làm gì?", bài báo đó "đã nêu lên những nhiệm vụ lịch sử của giai cấp công nhân ở Nga và đặt việc giành tự do chính trị lên hàng đầu" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, in lần thứ nhất, 1962, t. 5, tr. 444).

Như đã nói trong "Báo cáo về vụ án về những nhóm tội phạm, mệnh danh là "những người dân chủ - xã hội" xuất hiện ở Xanh Pê-téc-bua vào những năm 1894 và 1895", bài báo ấy kết thúc bằng những lời sau đây: "Như vậy là phải đấu tranh với chủ xưởng để giành những điều kiện sống của con người, đấu tranh với sự chuyên quyền và chuyên chế của chính phủ; anh em công nhân hãy đoàn kết lại, hãy đấu tranh một cách đồng tâm nhất trí và kiên cường vì sự nghiệp vĩ đại". L. Mác-tốp (I-u. Ô. Txê-đéc-bau-mơ) và M. A. Xin-vin chỉ rõ rằng bài báo đó là của Lê-nin (xem Tập các tài liệu và các bài báo. Ban biên tập tạp chí "Lưu trữ lịch sử". Thiên I. [Mát-xcơ-va], 1921, tr. 125, 247 - 248, Hồi ký về Vla-đi-mia I-lích Lê-nin. Phần 1. Mát-xcơ-va, 1956, tr. 128).

PHRI-ĐRÍCH ĂNG-GHEN

Những chi tiết về bài cáo phó "Phri-đrich Ăng-ghen" đều được ghi ở trong "Báo cáo về vụ án về những nhóm tội phạm, mệnh danh là "những người dân chủ - xã hội", xuất hiện ở Xanh Pê-téc-bua vào những năm 1894 và 1895". Theo L. Mác-tốp (I-u. Ô. Txê-đéc-bau-mơ) và M. A. Xin-vin thì bài báo đó là của V. I. Lê-nin (xem Tập các tài liệu và các bài báo. Ban biên tập tạp chí "Lưu trữ lịch sử". Thiên I. [Mát-xcơ-va], 1921, tr. 125, 247 - 248; Hồi ký về Vla-đi-mia I-lích Lê-nin. Phần I. Mát-xcơ-va, 1956, tr. 128). Có thể, đó là bài luận văn ngắn in trong văn tập "Người lao động" số 1 - 2, năm 1896 (xem tập này, tr. XV - 14).

CUỘC BÃI CÔNG Ở I-A-RÔ-XLÁP NĂM 1895

Có ý kiến cho rằng bài báo này là của V. I. Lê-nin, ý kiến này có ở trong "Báo cáo về vụ án về những nhóm tội phạm, mệnh danh là "những người dân chủ - xã hội", xuất hiện ở Xanh Pê-téc-bua vào những năm 1894 và 1895", và trong hồi ký của M. A. Xin-vin (xem Tập các tài liệu và các bài báo. Ban biên tập tạp chí "Lưu trữ lịch sử". Thiên I. [Mát-xcơ-va], 1921, tr. 127; Hồi ký về Vla-đi-mia I-lích Lê-nin. Phần I. Mát-xcơ-va, 1956, tr. 128). Bài báo đó cũng được nhắc đến trong biên bản hỏi cung V. I. Lê-nin ngày 21 tháng Chạp 1895 (ngày 2 tháng Giêng 1896) (xem Ký sự của Viện Lê-nin. I. Mát-xcơ-va, 1927, tr. 128).

CUỘC BÃI CÔNG CỦA CÁC THỢ DỆT Ở I-VA-NÔ-VÔ - VÔ-DƠ -NÊ-XEN-XCƠ VÀ CUỘC BÃI CÔNG CỦA CÔNG NHÂN Ở MỘT PHẦN XƯƠNG TRONG CÔNG XƯƠNG THUỘC CÔNG TY SẢN XUẤT GIẤY BẰNG MÁY Ở PÊ-TÉC-BUA

Có những căn cứ cho thấy rằng những bài báo này là của Lê-nin, những căn cứ đó có thể thấy ở trong "Báo cáo về vụ án về những nhóm tội phạm, mệnh danh là "những người dân chủ - xã hội", xuất hiện ở Xanh Pê-téc-bua vào những năm 1894 và 1895" (xem Thiên các tài liệu và các bài báo. Ban biên tập tạp chí "Lưu trữ lịch sử". Tập I. [Mát-xcơ-va], 1921, tr. 126 - 127). Khi bị hỏi cung ngày 30 tháng Ba (ngày 11 tháng Tư) 1896, V. I. Lê-nin đã xác nhận là những bản thảo này do tay Lê-nin viết (xem Ký sự của Viện Lê-nin. I. Mát-xcơ-va, 1927, tr. 129 - 130).

1896

TỜ TRUYỀN ĐƠN THÁNG NĂM

Theo M. A. Xin-vin cho biết thì một trong ba tờ truyền đơn tháng Năm là của V. I. Lê-nin (xem tạp chí "Khổ sai và đi đây", 1934, số 1, tr. 110, 113). Tờ truyền đơn được V. I. Lê-nin chuyển từ nhà tù ra, vào năm 1896, và N. C. Crúp-xcai-a đọc lại trong cuộc thảo luận về tờ truyền đơn ấy do các hội viên của "Hội liên hiệp đấu tranh để

giải phóng giai cấp công nhân" tổ chức. Tờ truyền đơn đó đã không được in.

**CUỐN SÁCH NHỎ
"VỀ NHỮNG CUỘC BÃI CÔNG"**

Cuốn sách nhỏ này đã được V. I. Lê-nin chuyển từ nhà tù ra, vào đầu năm 1896. Để giữ bí mật, Lê-nin dùng sữa viết cuốn sách đó, sau được N. C. Crúp-xcai-a làm hiện lại nét chữ và chép lại. Vào đầu tháng Năm 1896, cuốn sách đó được chuyển đến nhà in bí mật ở La-kho-ta của "Nhóm Dân ý" và chuẩn bị xếp chữ. Song không in được, vì ngày 24 tháng Sáu (ngày 6 tháng Bảy) nhà in đã bị chính phủ Nga hoàng đập phá.

Cuốn sách nhỏ này được nói đến trong hồi ký của N. C. Crúp-xcai-a, A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, P. Ph. Cu-đen-li v. v. (xem tạp chí "Sáng tác", 1920, số 7 - 10, tr. 6; Hồi ký về Vla-đi-mia I-lích Lê-nin. Phần 1. Mát-xcơ-va, 1956, tr. 39; P. Cu-đen-li. Những người Dân ý trước ngã ba đường. Lê-nin-grát, 1925, tr. 27).

**LƯỢC KHẢO CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC
ĐẦU THẾ KỶ XIX**

Bản thảo này được nhắc đến trong lá đơn của V. I. Lê-nin ngày 2 (14) tháng Chạp 1896 gửi lên chương lý tòa án khu Pê-téc-bua. Lá đơn này hiện được giữ lại trong Phòng lưu trữ của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô.

**1897
CHƯƠNG TRÌNH HỌC TẬP NGHIÊN CỨU
CHỦ NGHĨA MÁC**

Về chương trình này ta được biết qua đoạn trích bức thư của V. I. Lê-nin gửi cho M. I. U-li-a-nô-va ngày 3 (15) tháng Bảy 1897. Đoạn trích ấy nằm trong các hồ sơ của sổ hiến binh Mát-xcơ-va, trong đó có nói rằng: "trong bức thư đó, có ghi chương trình học tập nghiên cứu chủ nghĩa Mác; trong số các nguồn tài liệu, có nêu ra các báo của đảng dân chủ - xã hội là: các tờ "Vorwärts" và "Neue Zeit" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 55, tr. 385 - 386).

1895 -1897

THƯ TỪ TRAO ĐỔI VỚI GIA ĐÌNH

Về rất nhiều bức thư V. I. Lê-nin gửi cho những người trong gia đình mà đến nay không còn lưu lại được thì có thể biết được qua tập thư của V. I. Lê-nin trao đổi với những người trong gia đình và còn lưu lại, cũng như qua hồi ký của A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va và N. C. Crúp-xcai-a (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 55, tr. 11, 12, 13, 22-23, 26-28, 30-31, 37-38, 45-46, 46-47, 49-50, 52, 59-60, 385-386; Hồi ký về Vla-đi-mia I-lích Lê-nin. Ph. I. Mát-xcơ-va, 1956, tr. 35 - 38, 80 - 81).

**THƯ TỪ TRAO ĐỔI VỚI P. B. ÁC-XEN-RỐT,
G. M. CỜ-GI-GIA-NỐP-XKI, I. KH. LA-LAI-AN-TXƠ,
P. P. MA-XLỐP, L. MÁC-TỐP,
A. P. XCƠ-LI-A-REN-CÔ, P. B. XTƠ-RU-VÊ
VÀ NHỮNG NGƯỜI KHÁC**

Người ta được biết những bức thư này qua những bức thư còn lưu lại của V. I. Lê-nin gửi cho những người trong gia đình, qua hồi ký của A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, N. C. Crúp-xcai-a, P. B. Ác-xen-rốt, G. M. Cờ-gi-gia-nốp-xki, L. Mác-tốp (I-u. Ô. Txê-đéc-bau-mơ) và của những người khác (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 55, tr. 49 - 50, 51 - 52, 59 - 60; Hồi ký về Vla-đi-mia I-lích Lê-nin. Phần I. Mát-xcơ-va, 1956, tr. 35 - 38, 80 - 81, 112, 154 - 155, 156 - 157, 227; Thư từ trao đổi của G. V. Plê-kha-nốp và P. B. Ác-xen-rốt. T. I. Mát-xcơ-va, 1925, tr. 275; I-u. Mác-tốp. Bút ký của người dân chủ - xã hội. Mát-xcơ-va, 1924, tr. 325, 328 - 330, 331-332).

DANH MỤC CÁC TÁC PHẨM MÀ
V. I. LÊ-NIN ĐÃ THAM GIA HIỆU ĐÍNH

1895

Những bài báo viết cho số 1 của tờ "Sự nghiệp công nhân" (xem N. C. Crúp-xcai-a, Hồi ký về Lê-nin. Mát-xcơ-va, 1957, tr. 19).

Các bài viết cho văn tập không định kỳ "Người lao động" (xem V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 46, tr. 8 - 10, 10-11; Người bôn-sê-vích lão thành. Tập 2 (5). Tháng Ba - tháng Tư. Mát-xcơ-va, 1933, tr. 134; tạp chí "Khổ sai và đi đây", 1934, số 1, tr. 101-102).

DANH MỤC CÁC TÁC PHẨM
DO V. I. LÊ-NIN DỊCH

1895

Bản dịch bài báo "Phri-đrich Ăng-ghen" lấy trong tờ báo xuất bản ở Viên "Neue Revue" số 33, ngày 14 tháng Tám 1895.

Người ta được biết về bản dịch này qua biên bản hỏi cung V. I. Lê-nin ngày 30 tháng Ba (ngày 11 tháng Tư) 1896 (xem Ký sự của Viện Lê-nin. I. Mát-xcơ-va, 1927, tr. 129 - 130) và qua "Báo cáo về vụ án về những nhóm tội phạm, mệnh danh là "những người dân chủ - xã hội", xuất hiện ở Xanh Pê-téc-bua vào những năm 1894 và 1895" (xem Tập các tài liệu và các bài báo. Ban biên tập tạp chí "Lưu trữ lịch sử". Thiên I. [Mát-xcơ-va], 1921, tr. 128). Bản thảo chưa tìm thấy.

1896 - 1897

Bản dịch từ tiếng Đức cuốn sách của C. Buy-khơ "Nguồn gốc của nền kinh tế quốc dân (Báo cáo được đọc và lấy làm bài giảng mở đầu tại trường cao đẳng kỹ thuật ở Các-xru-ê ngày 13 tháng Mười 1890)". Bản thảo hiện được giữ trong Phòng lưu trữ của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô.

DANH MỤC CÁC TÁC PHẨM
CÓ THỂ LÀ CỦA V. I. LÊ-NIN

Bài "Bức thư mật của ngài Đuốc-nô-vô gửi Pô-bê-đô-nốt-txép" đăng trong báo "Vorwärts" ngày 15 tháng Chín 1895.

Đã nhiều lần, trong báo chí Liên-xô, người ta nói rằng có thể là V. I. Lê-nin đã cộng tác với báo "Vorwärts" vào năm 1895 (xem tạp chí "Người duy vật có tính chiến đấu", 1925, quyển 4, tr. 208, 213; "Biên niên chủ nghĩa Mác", 1926, số 1, tr. 87 - 89).

Về nội dung thì "Bức thư mật của ngài Đuốc-nô-vô gửi Pô-bê-đô-nốt-txép" giống bài báo "Các bộ trưởng nhà ta nghĩ gì?" đăng trong tập này (xem tr. 87 - 93). Các đoạn trích của cả hai bài báo đều trùng nhau. Ngoài ra, bài báo trong tờ "Vorwärts" có đề cập đến vấn đề hợp pháp hóa hoạt động của những người dân chủ - xã hội Nga, vấn đề mà V. I. Lê-nin đã nói tỉ mỉ hơn trong bài "Một vấn đề cấp thiết" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 4, tr. 193 - 198; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, xuất bản lần thứ nhất, 1962, t. 4, tr. 277-283).

Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô không có những căn cứ khác xác đáng hơn để khẳng định bài báo đó là của V. I. Lê-nin vì không có tài liệu lưu trữ về báo "Vorwärts".

CHÚ THÍCH

¹ Bài báo cáo phó "*Phri-đrich Ăng-ghen*" do Lê-nin viết vào mùa thu năm 1895, đăng trên văn tập "Người lao động" số 1 - 2 ra sớm nhất là vào tháng Ba 1896.

"*Người lao động*" - văn tập không đều kỳ, do "Hội liên hiệp những người dân chủ - xã hội Nga" xuất bản ở nước ngoài vào những năm 1895 - 1899, dưới sự chỉ đạo biên tập của nhóm "Giải phóng lao động". Người đề xướng việc xuất bản văn tập "Người lao động" là Lê-nin. Trong thời gian ở nước ngoài vào năm 1895, Lê-nin đã thỏa thuận với G. V. Plê-kha-nốp, P. B. Ác-xen-rôt về việc nhóm "Giải phóng lao động" xuất bản và biên tập văn tập. Trở về Nga, Lê-nin đã tiến hành một công tác to lớn nhằm tổ chức giúp đỡ về vật chất cho việc xuất bản văn tập đó, nhằm đảm bảo cho văn tập có bài và tin tức từ Nga gửi đến. Trước khi bị bắt vào tháng Chạp 1895, Lê-nin đã chuẩn bị và gửi đến ban biên tập văn tập "Người lao động", bài báo cáo phó nhan đề "*Phri-đrich Ăng-ghen*" và một số bài khác, một phần những bài vở (của A. A. Va-nê-ép, M. A. Xin-vin, X. P. Sê-xtéc-nin) đã được đăng trong văn tập số 1 - 2 và 5 - 6.

Văn tập "Người lao động" ra được tất cả 6 số, in thành ba tập, và đã ra được 10 số "*Người lao động*" khổ nhỏ". - XV.

² Những dòng đề từ cho bài "*Phri-đrich Ăng-ghen*" là do V. I. Lê-nin trích trong bài thơ của N. A. Nê-cra-xốp "Tưởng nhớ Đô-brô-li-ubốp" (xem N. A. Nê-cra-xốp. Toàn tập tác phẩm và thư tín, tiếng Nga, t. II, 1948, tr. 200). - 3.

³ Ph. Ăng-ghen. Lời tựa cuốn "Chiến tranh nông dân ở Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Tuyển tập, tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 604; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. I, tr. 787) - 6.

⁴ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 2, tr. 231 - 517. - 7.

⁵ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 2, tr. 3-230. -9.

⁶ Lê-nin muốn nói đến tạp chí "*Deutsch-Französische Jahrbücher*" ("Niên giám Pháp - Đức"), xuất bản bằng tiếng Đức ở Pa-ri dưới sự chỉ đạo biên tập của C. Mác và A. Ru-ghe. Tạp chí chỉ ra được một kỳ, số 1 gộp với số 2, vào tháng Hai 1844. Tạp chí đã đăng những tác phẩm của C. Mác "Về vấn đề Do-thái". "Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghe-n. Lời nói đầu", cũng như những tác phẩm của Ph. Ăng-ghe-n "Đại cương phê phán về chính trị kinh tế học" và "Tình hình nước Anh. *Tờ-mát Các-lây-lơ*: "Quá khứ và hiện tại"" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 1, tr. 382-413, 414 - 429, 544 - 571, 572 - 597), là những tác phẩm đánh dấu thời kỳ Mác và Ăng-ghe-n chuyển hẳn sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản.

Nguyên nhân chính khiến tạp chí đình bản là những sự bất đồng về nguyên tắc giữa Mác và Ru-ghe, một phần từ tư sản cấp tiến. -9.

⁷ Đây là muốn nói đến tác phẩm của Ph. Ăng-ghe-n "Đại cương phê phán về chính trị kinh tế học" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 1, tr. 544 - 571). - 9.

⁸ "*Đồng minh của những người cộng sản*" - tổ chức quốc tế đầu tiên của giai cấp vô sản cách mạng. Trước khi thành lập "Đồng minh", Mác và Ăng-ghe-n đã tiến hành một công tác to lớn nhằm đoàn kết về tư tưởng và tổ chức những người xã hội chủ nghĩa và công nhân ở tất cả các nước. Đầu năm 1847, Mác và Ăng-ghe-n gia nhập hội bí mật của người Đức "Đồng minh của những người chính nghĩa". Vào đầu tháng Sáu 1847, "Đồng minh của những người chính nghĩa" đã họp đại hội tại Luân-đôn và đã đổi tên thành "Đồng minh của những người cộng sản"; khẩu hiệu cũ, mơ hồ "Tất cả mọi người đều là anh em!" đã được thay bằng khẩu hiệu chiến đấu của chủ nghĩa quốc tế: "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!".

"Đồng minh của những người cộng sản" đề ra mục tiêu của mình là lật đổ giai cấp tư sản, thủ tiêu xã hội tư sản cũ dựa trên cơ sở đối kháng giai cấp, và thành lập một xã hội mới, không có giai cấp và không có chế độ tư hữu. Mác và Ăng-ghe-n đã tham gia công việc của đại hội II của "Đồng minh" họp ở Luân-đôn vào tháng

Mười một - tháng Chạp 1847, và được sự ủy nhiệm của tổ chức đó, Mác và Ăng-ghe-n đã thảo ra cương lĩnh của "Đồng minh" tức là bản "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" được công bố hồi tháng Hai 1848. "Đồng minh của những người cộng sản" đã đóng một vai trò lịch sử lớn là trường học của những người cách mạng vô sản, là mầm mống của đảng vô sản, là tiền thân của Hội liên hiệp lao động quốc tế (Quốc tế I); "Đồng minh" tồn tại đến tháng Mười một 1852. Lịch sử của "Đồng minh" đã được trình bày trong bài của Ph. Ăng-ghe-n "Góp vào lịch sử của Đồng minh những người cộng sản" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 320 - 338; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1971, t. 2, tr. 414 - 435). - 10.

⁹ "*Báo Rê-na-ni mới*" ("*Neue Rheinische Zeitung*") xuất bản ở Cô-lô-nhơ từ 1 tháng Sáu 1848 đến 19 tháng Năm 1849. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n là những người lãnh đạo tờ báo; Mác là chủ bút. Theo nhận định của Lê-nin thì tờ báo đó là "cơ quan xuất sắc nhất có một không hai của giai cấp vô sản cách mạng" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 26, tr. 83; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t.21, tr. 83); tờ báo đã có tác dụng giáo dục quần chúng nhân dân, đã phát động quần chúng nhân dân đấu tranh chống thế lực phản cách mạng, đã có ảnh hưởng đến toàn bộ nước Đức. Lập trường cương quyết và không nhân nhượng của "Báo Rê-na-ni mới", chủ nghĩa quốc tế chiến đấu của báo đó khiến cho ngay từ những tháng mới ra đời, báo đã bị báo chí phong kiến bảo hoàng và báo chí tư sản tự do chủ nghĩa đả kích, cũng như bị chính phủ truy nã. Việc chính phủ Phổ trục xuất Mác và những vụ đàn áp các biên tập viên khác là nguyên nhân khiến báo đó phải đình bản. Về "Báo Rê-na-ni mới" xin xem bài của Ph. Ăng-ghe-n "Mác và "Báo Rê-na-ni mới" (1848 - 1849)" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 311 - 319; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1971, t. 2, tr. 403 - 413) - 10.

¹⁰ Đây là nói đến cuốn sách của Ph. Ăng-ghe-n "Chống Đuy-rinh. Ông Ô-giê-ni Đuy-rinh đảo lộn khoa học". - 11.

¹¹ Dưới nhan đề đó, tác phẩm của Ph. Ăng-ghe-n "Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học" đã được xuất bản bằng tiếng Nga năm 1892, ba chương trong cuốn "Chống Đuy-rinh" của Ph. Ăng-ghe-n được lấy làm cơ sở cho tác phẩm đó (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 107 - 145;

- tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1971, t. 2, tr. 110 - 184). - 11.
- ¹² Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 160 - 310; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1971, t. 2, tr. 201-402. - 11.
- ¹³ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 339-382; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1971, t. 2, tr. 436 - 493. - 11.
- ¹⁴ V. I. Lê-nin muốn nói đến bài báo của Ph. Ăng-ghen "Chính sách đối ngoại của chính phủ Nga hoàng" đăng trong hai số đầu của tạp chí "Người dân chủ - xã hội", dưới nhan đề "Chính sách ngoại giao của vương quốc Nga" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, ph. II, 1936, tr. 3-40).
- "*Người dân chủ - xã hội*" - tạp chí chính trị văn học, do nhóm "Giải phóng lao động" xuất bản ở nước ngoài (Luân-đôn - Giơ-ne-vo) trong những năm 1890 - 1892; tạp chí đã có tác dụng lớn trong việc truyền bá tư tưởng của chủ nghĩa Mác ở Nga, tạp chí này chỉ ra tất cả được bốn số. G. V. Plê-kha-nốp, P. B. Ác-xen-rôt, V. I. Da-xu-lích đã tham gia nhiều nhất vào tạp chí "Người dân chủ - xã hội". - 11.
- ¹⁵ Ở đây, Lê-nin có ý muốn nói đến bài của Ph. Ăng-ghen "Về vấn đề nhà ở" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 504 - 587; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. 1, tr. 661 - 765). - 11.
- ¹⁶ Ở đây có ý muốn nói đến bài của Ph. Ăng-ghen "Về các quan hệ xã hội ở Nga" và lời bạt viết cho bài ấy trong cuốn "Phri-đrich Ăng-ghen nói về nước Nga", Giơ-ne-vo, 1894 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. XV, 1933, tr. 251 - 264; t. XVI, ph. II, 1936, tr. 388 - 401). - 11.
- ¹⁷ *Quyển IV của bộ "Tư bản"* là tên mà Lê-nin căn cứ vào lời chỉ dẫn của Ph. Ăng-ghen, đã đặt cho tác phẩm của C. Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư" viết vào 1862 - 1863. Trong lời tựa viết cho quyển II của bộ "Tư bản", Ăng-ghen đã viết: "Tôi tự dành cho mình quyền xuất bản phần phê phán của bản thảo đó ("Các học thuyết về giá trị thặng dư". B.T.) thành quyển IV của bộ "Tư bản",

hơn nữa lược đi nhiều đoạn đã được nói rõ trong quyển II và III" (C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga. t. II, 1955, tr. 2; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1961, q. II, t. 1, tr. 7). Nhưng Ăng-ghen đã không soạn kịp quyển IV của bộ "Tư bản" để đưa in. Lần đầu tiên "Các học thuyết về giá trị thặng dư" được xuất bản bằng tiếng Đức, sau khi C. Cau-xky đã chỉnh biên vào những năm 1905, 1910. Trong lần xuất bản đó, những yêu cầu cơ bản về cách xuất bản một cuốn sách khoa học, đã không được tôn trọng và trong văn bản nhiều luận điểm của chủ nghĩa Mác đã bị xuyên tạc.

Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô đã cho xuất bản lại tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư", (quyển IV của bộ "Tư bản") thành ba phần căn cứ theo bản thảo năm 1862 - 1863 (xem C. Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", tiếng Nga, (t. IV bộ "Tư bản" ph. I, 1955; ph. II, 1957; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, q. IV của bộ "Tư bản", ph. I, 1965, ph. II, 1969). - 12.

¹⁸ Ở đây có ý muốn nói đến bức thư của Ph. Ăng-ghen gửi G. Ph. Béc-cơ ngày 15 tháng Mười 1884 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. XXVII, 1935, tr. 415). - 12.

¹⁹ "*Hội liên hiệp lao động quốc tế*" (Quốc tế I) - tổ chức quốc tế đầu tiên của giai cấp vô sản, do C. Mác thành lập năm 1864 tại hội nghị công nhân quốc tế ở Luân-đôn do các công nhân Anh và Pháp triệu tập. Quốc tế I được thành lập là kết quả của cuộc đấu tranh bền bỉ trong nhiều năm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen để thành lập một đảng cách mạng của giai cấp công nhân. Như V. I. Lê-nin đã nhận xét, Quốc tế I "đã đặt nền tảng cho tổ chức quốc tế của công nhân nhằm chuẩn bị cuộc tấn công cách mạng của họ chống tư bản", "đã đặt nền tảng cho cuộc đấu tranh vô sản, có tính chất quốc tế để thực hiện chủ nghĩa xã hội" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 38, tr. 302 - 304; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1968, t. 29, tr. 341-342).

Cơ quan lãnh đạo trung ương của Quốc tế I là Hội đồng trung ương Hội liên hiệp lao động quốc tế mà C. Mác là ủy viên thường trực. Bằng cách khắc phục những ảnh hưởng tiểu tư sản và những khuynh hướng bè phái lúc đó đang thống trị trong phong trào công nhân (chủ nghĩa công liên ở Anh, chủ nghĩa Pru-đông và chủ nghĩa vô chính phủ ở các nước thuộc ngữ hệ rô-manh), Mác đã đoàn

kết xung quanh mình những uỷ viên giác ngộ nhất của Hội đồng trung ương (Ph. Lét-xe, Ê. Đuy-pông, G. I-ung, v. v.). Quốc tế I đã lãnh đạo cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị của công nhân ở các nước và củng cố sự đoàn kết quốc tế của họ. Quốc tế I đã đóng vai trò to lớn trong sự nghiệp truyền bá chủ nghĩa Mác và trong việc kết hợp chủ nghĩa xã hội với phong trào công nhân.

Sau khi Công xã Pa-ri bị thất bại, một nhiệm vụ được đặt ra trước giai cấp công nhân là thành lập những đảng dân tộc có tính chất quần chúng trên cơ sở những nguyên tắc mà Quốc tế I đã nêu ra. Năm 1873, C. Mác đã viết: "Xét tình hình ở châu Âu, tôi cho rằng tạm thời đưa xuống hàng thứ yếu việc tổ chức một Quốc tế chính thức, đương nhiên là có lợi" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 288). Năm 1876, tại Hội nghị Phi-la-đen-phi-a, Quốc tế I đã chính thức giải tán. - 12.

²⁰ Xem C. Mác "Điều lệ tạm thời của Hội liên hiệp", "Điều lệ chung của Hội liên hiệp lao động Quốc tế"; Ph. Ăng-ghe-n. Lời tựa viết cho bản tiếng Đức xuất bản năm 1890 của "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, t. XIII, ph. I, 1936, tr. 13; Tuyển tập, tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 6 và 344; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. I, tr. 22 và 467). - 14.

²¹ Cuốn sách nhỏ "Giải thích luật phạt tiền công nhân các công xưởng và nhà máy" do Lê-nin viết vào mùa thu 1895. Cuốn sách được in với số lượng ba nghìn bản vào tháng Chạp, tại nhà in bí mật ở Pê-téc-bua gọi là nhà in La-khơ-ta của "Nhóm Dân ỹ", nhóm này lúc đó đang đặt quan hệ với "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Pê-téc-bua và in những xuất bản phẩm của hội đó. Nguyên bản của cuốn sách đó đã không được giữ lại, sau khi sắp chữ nó đã bị thiêu hủy, cũng như tất cả các nguyên bản khác sau khi được sử dụng đều bị thiêu hủy.

Nhằm mục đích giữ bí mật, nên trên bìa cuốn sách đó, đã in là: Hiệu sách A. Ê. Va-xi-li-ép xuất bản. Khéc-xôn. Nhà in C. N. Xúp-bô-tin, phố Ê-ca-tê-ri-nin-xca-i-a, nhà Ca-li-nin. Bán tại tất cả các hiệu sách ở Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua. Trên bìa trong có in dòng chữ: Đã được phép của sở kiểm duyệt. Khéc-xôn, ngày 14 tháng Mười một 1895. Cuốn sách này được "Hội liên hiệp những người dân chủ - xã hội Nga ở nước ngoài" tái bản vào năm 1897 ở Giơ-ne-vơ.

Cuốn sách này đã được lưu hành rộng rãi. Theo tài liệu của

Nha cảnh sát, trong suốt thời gian 1895 - 1905, người ta đã tìm thấy cuốn đó trong các vụ khám xét và bắt giữ ở Pê-téc-bua, Ki-ép, I-a-rô-xláp, I-va-nô-vô - Vô-dơ-nê-xen-xcơ, Ca-dan, Xoóc-mô-vô, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, Ô-rê-khô-vô - Du-ê-vô, Xa-ra-tốp, Cra-xnôi-ác-xcơ, Péc-mơ và các thành phố khác ở Nga. - 15.

²² Đây là muốn nói đến bản "Yêu sách đã được công nhân nhất trí tán thành", do những người tổ chức cuộc bãi công tại xưởng dệt Ni-côn-xcôi-ê (Mô-rô-dốp) là V. X. Vôn-cốp và P. A. Mô-i-xê-en-cô, thảo ra ngày 9 (21) tháng Giêng 1885, trong đó đã đề ra những điều kiện làm việc mà nếu được thực hiện thì công nhân mới trở lại làm việc trong xưởng. - 24.

²³ "Thời mới" - báo ra hàng ngày, xuất bản ở Pê-téc-bua từ 1868 đến 1917, thuộc về nhiều nhà xuất bản khác nhau và đã nhiều lần thay đổi xu hướng chính trị của mình. Lúc đầu nó là một tờ báo của phái tự do ôn hòa: từ 1876, sau khi A. X. Xu-vô-rin phụ trách xuất bản báo đó thì nó biến thành cơ quan của những giới quý tộc và quan lại - quan liêu phản động. Từ 1905, nó là cơ quan của phái Trăm đen. Sau cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai, tờ báo này hoàn toàn ủng hộ chính sách phản cách mạng của Chính phủ tư sản lâm thời và đã kịch liệt đả kích những người bôn-sê-vích. Tờ báo này đã bị Ủy ban quân sự - cách mạng trực thuộc Xô-viết Pê-tơ-rô-grát đóng cửa ngày 26 tháng Mười (8 tháng Mười một) 1917. V. I. Lê-nin gọi báo "Thời mới" là một điển hình của những tờ báo viết thuê. - 24.

²⁴ "Tin tức Mát-xcơ-va" - tờ báo Nga có từ lâu nhất, lúc đầu (từ năm 1756) do trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va xuất bản theo khổ nhỏ. Từ 1863, nằm trong tay M. N. Cát-cốp, báo này trở thành cơ quan của phái bảo hoàng dân tộc chủ nghĩa là phái tuyên truyền những quan điểm của các tầng lớp địa chủ và thầy tu phản động nhất. Từ 1905, báo này là một trong những cơ quan ngôn luận chính của phái Trăm đen và lưu hành cho đến Cách mạng tháng Mười 1917. - 25.

²⁵ "Chỉ thị gửi các viên chức thanh tra công xưởng" - bản chỉ thị liệt kê những nhiệm vụ của các viên thanh tra công xưởng. Chỉ thị này do bộ trưởng Bộ tài chính X. I-u. Vít-te phê chuẩn, đã được công bố vào tháng Sáu 1894. - 43.

²⁶ *Cuộc bãi công tại xưởng Kho-lu-đốp* (công xưởng sợi của anh em Kho-lu-đốp) ở huyện *E-gô-ri-ép-xcơ tỉnh Ri-a-dan* đã xảy ra từ 25 tháng Năm đến 7 tháng Sáu (6 - 19 tháng Sáu) 1893. Nguyên nhân cuộc bãi công là sự độc đoán tàn bạo của ban quản trị công xưởng, tiền công thấp, tiền phạt nhiều, việc thi hành chế độ làm đêm vào hôm trước ngày lễ. Không thể chịu đựng được nữa, công nhân đã đập phá cửa hiệu và văn phòng nhà máy, phá vỡ kính các nhà xưởng, phá hỏng máy móc. Ngày 8 (20) tháng Sáu, sau khi ban quản trị hứa thỏa mãn một số yêu sách, nhà máy lại làm việc lại. Nhưng vào tháng Mười, cuộc bãi công lại nổ ra vì phần lớn những yêu sách của công nhân không được thực hiện. Cuộc bãi công này thu hút 5 nghìn người. - 64.

²⁷ Bài "*Nông trang - trung học và trường trung học cải tạo*" do V. I. Lê-nin viết vào mùa thu năm 1895 để trả lời bài của X. N. I-u-gia-cốp "Một điều không tưởng về mặt giáo dục. Kế hoạch giáo dục trung học phổ cập bắt buộc" đăng trong tạp chí "Cửa cải nước Nga" số tháng Năm 1895.

Lê-nin đã kịch liệt phê phán kế hoạch của I-u-gia-cốp đề nghị thực hiện trong các trường trung học nông nghiệp chế độ giáo dục trung học bắt buộc kèm theo chế độ những học trò nghèo phải lao dịch để trả học phí, và Lê-nin đã chỉ rõ tính chất phản động của kế hoạch đó. Về sau, trong thời gian bị đày ở Xi-bi-ri, vào cuối năm 1897, Lê-nin lại trở lại đề tài đó trong bài "Những điều châu ngọc trong kế hoạch không tưởng của phái dân túy" (xem tập này, tr. 587 - 629).

Bài "*Nông trang - trung học và trường trung học cải tạo*" ký tên *C. T - in*, được đăng ngày 25 tháng Mười một (7 tháng Chạp) 1895 trên báo "Truyền tin Xa-ma-ra".

"*Truyền tin Xa-ma-ra*" - một tờ báo xuất bản ở Xa-ma-ra (bây giờ là Quy-bư-sép) từ 1883 đến 1904. Từ cuối 1896 đến tháng Ba 1897, báo ở trong tay "những người mác-xít hợp pháp" (P. P. Ma-xlốp, R. Gvô-dơ-đép (R. Ê. Txim-méc-man), A. A. Xa-nin, V. V. Poóc-tu-ga-lốp, v. v.). Trong những năm 90 thế kỷ XIX, báo này đã đăng một số bài của những người mác-xít cách mạng Nga. — 71.

²⁸ "*Cửa cải nước Nga*" - tạp chí ra hàng tháng, xuất bản ở Pê-téc-bua từ năm 1876 đến giữa năm 1918. Từ đầu những năm 90, tạp chí này trở thành cơ quan của phái dân túy tự do chủ nghĩa và do X. N. Cri-ven-cô và N. C. Mi-khai-lốp-xki làm chủ biên. Tạp chí

này tuyên truyền sự thỏa hiệp với chính phủ Nga hoàng và tiến hành đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa Mác và những người mác-xít Nga. Trong mục văn học của tạp chí đã đăng bài của các nhà văn tiến bộ như V. V. Vê-rê-xa-ép, V. M. Gác-sin, A. M. Goóc-ki, V. G. Cô-rô-len-cô, A. I. Cư-prin, Đ. N. Ma-min - Xi-bi-ri-ác, G. I. U-xpen-xki, v. v..

Từ năm 1906, tạp chí này là cơ quan của đảng của những người nửa dân chủ - lập hiến ("xã hội chủ nghĩa dân túy"). - 71.

²⁹ Tờ truyền đơn "*Gửi anh chị em công nhân công xưởng Toóc-no-tôn*" do Lê-nin viết sau ngày 7 (19) tháng Mười một 1895 nhân cuộc bãi công của gần 500 công nhân dẹt nổ ra tại xưởng ngày 6 (18) tháng Mười một do tình cảnh khổ cực của công nhân và những sự áp bức mới của ban quản trị xưởng gây nên. "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Pê-téc-bua đã lãnh đạo cuộc bãi công. Trước khi bắt đầu cuộc bãi công "Hội liên hiệp đấu tranh" đã phân phát truyền đơn trình bày những yêu sách của công nhân dẹt, do G. M. Cờ-gi-gia-nốp-xki viết. Tờ truyền đơn đó cho đến nay vẫn chưa tìm thấy.

Tờ truyền đơn của Lê-nin được phân phát mấy ngày sau và lưu truyền trong xưởng sau khi cuộc bãi công chấm dứt. Những sự thất rút ra từ trong đời sống của công nhân nêu trong truyền đơn, đã được chính Lê-nin tập hợp lại một cách cẩn thận.

Tờ truyền đơn này đã được in rô-nê-ô và vào mùa xuân năm 1896, được in lại ở nước ngoài trong văn tập "Người lao động" số 1-2. - 81.

³⁰ *Len xơ*, một thứ len ngắn, khó xe thành sợi hơn là len; đây là thứ len lấy được sau khi đã đưa len qua máy chải.

Dạ vụn là những sợi ngắn còn lại sau khi xén dạ và thứ dạ này không kéo ra sợi được. - 82.

³¹ *Smi-tơ*, đơn vị đo chiều dài, bằng năm ác-sin (gần 3,5 mét), dùng để định mức trả công cho công nhân dẹt. - 82.

³² "*Bi-be*" và "*U-ran*" - tên gọi các loại dạ: dạ bi-be, dạ u-ran. - 85.

³³ "*Các bộ trưởng nhà ta nghĩ gì?*" là một trong những bài của Lê-nin dự định đăng trên báo "Sự nghiệp công nhân" mà "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Pê-téc-bua chuẩn

bị xuất bản theo sự thỏa thuận với "Nhóm Dân ý". Số đầu của tờ "Sự nghiệp công nhân" đã được Lê-nin biên soạn và chỉnh lý. Tất cả các bài chủ yếu cũng đều do Lê-nin viết: bài xã luận "Gửi công nhân Nga" "Các bộ trưởng nhà ta nghĩ gì?", "Phri-đrich Ăng-ghe-n", "Cuộc bãi công năm 1895 ở I-a-rô-xláp". Ngoài ra trong báo còn có những bài của các hội viên khác của "Hội liên hiệp đấu tranh" ở Pê-téc-bua: G. M. Crô-gi-gia-nốp-xki, A. A. Va-nê-ép, P. C. Da-pô-rô-giê-txơ, L. Mác-tốp (I-u. Ô. Txê-đéc-bau-mơ), M. A. Xin-vin. Trong tác phẩm "Lâm gì?" Lê-nin đã nói về nội dung của tờ "Sự nghiệp công nhân" số đầu như sau: "Số báo ấy đã được chuẩn bị xong hoàn toàn để đưa in thì bị hiến binh tịch thu trong cuộc khám xét nhà của một hội viên của nhóm là A-na-tô-li A-lếch-xê-ê-vích Va-nê-ép, vào đêm 8 rạng ngày 9 tháng Chạp 1895, thành thử số đầu tiên báo "Sự nghiệp công nhân" không ra đời được. Bài xã luận số báo ấy (mà có lẽ 30 năm sau, một tờ tạp chí nào đó, như tờ "Nước Nga cổ", sẽ lục ra được trong đống hồ sơ lưu trữ của Nha cảnh sát) đã nêu lên những nhiệm vụ lịch sử của giai cấp công nhân ở Nga và trong số những nhiệm vụ ấy thì việc giành tự do chính trị đã được bài xã luận đó đặt lên hàng đầu. Tiếp theo đó là bài "Các bộ trưởng nhà ta nghĩ gì?" nói về việc cảnh sát phá phách các Ban bình dân học vụ, và một số bài về không những từ Pê-téc-bua mà cả từ các địa phương khác trong nước Nga gửi đến (chẳng hạn, về vụ đàn áp công nhân ở tỉnh I-a-rô-xláp)" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 6, tr. 31 - 32; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, t. 5, tr. 444). Bản thảo của các bài đó cho đến nay vẫn chưa tìm ra được. Tháng Giêng 1924, trong hồ sơ về "Hội liên hiệp đấu tranh" lưu trữ ở Nha cảnh sát người ta chỉ mới tìm thấy bản sao bài "Các bộ trưởng nhà ta nghĩ gì?". - 87.

³⁴ "Dự thảo và thuyết minh cương lĩnh của đảng dân chủ - xã hội" do Lê-nin viết ở Pê-téc-bua trong thời gian bị giam: "Dự thảo cương lĩnh" được viết vào tháng Chạp, sau ngày 9 (21) năm 1895, còn "Thuyết minh về cương lĩnh" thì được viết vào tháng Sáu - tháng Bảy 1896. Theo hồi ký của N. C. Crúp-xcai-a và của A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va thì nguyên bản đã được viết bằng sữa giữa những dòng chữ trong một cuốn sách nào đó. Nguyên bản đó của Vla-đi-mia I-lích có lẽ thoát đầu được làm hiện hình rõ ra, rồi sau đó được chép lại.

Người ta còn giữ lại được trong Phòng lưu trữ của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung

ương Đảng cộng sản Liên-xô ba bản sao của "Dự thảo cương lĩnh". Bản sao thứ nhất tìm thấy trong hồ sơ lưu trữ riêng của Lê-nin thuộc thời kỳ 1900 -1904, do Đ. I. U-li-a-nốp và M. I. U-li-a-nô-va viết bằng mực hóa học giữa những dòng chữ trong bài báo của X. Tsu-gu-nốp "Xương cốt của con người xét theo quan điểm thuyết tiến hóa" đăng trong tạp chí "Bình luận khoa học" số 5, năm 1900. Bản sao ấy không có dấu đề. Các trang bản sao đều có nét chữ của Lê-nin đánh số bằng bút chì và được xếp vào một phong bì do chính tay Lê-nin đã ghi: "Dự thảo cương lĩnh cũ (1895)".

Bản sao thứ hai, cũng tìm thấy trong hồ sơ lưu trữ riêng của Lê-nin thuộc thời kỳ 1900 - 1904, là bản đánh máy trên giấy pơ-luya với nhan đề là "Dự thảo cương lĩnh cũ (1895) của đảng dân chủ - xã hội".

Bản sao thứ ba, tìm thấy trong hồ sơ lưu trữ ở Giơ-ne-vơ của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, gồm 39 tờ in thạch. Khác với hai bản trước, bản này không những có bài "Dự thảo cương lĩnh" mà còn có cả bài "Thuyết minh về cương lĩnh" gộp chung thành một tác phẩm hoàn chỉnh. - 95.

³⁵ "Bình luận khoa học" - tạp chí xuất bản ở Pê-téc-bua từ 1894 đến 1903, ban đầu ra hàng tuần, về sau ra hàng tháng. Tạp chí này không có xu hướng rõ rệt, nhưng "vì theo mốt" - như Lê-nin đã nói - đã dành những trang của tạp chí cho những người mác-xít. Tạp chí "Bình luận khoa học" đã đăng một số thư và bài của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n và ba bài của V. I. Lê-nin: "Bản qua về thuyết thị trường", "Lại bàn về lý luận về thực hiện", "Một sự phê phán không có tính chất phê phán" (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 4, tr. 44 - 54, 67 - 87; t. 3, tr. 611 - 636; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ I, 1962 t. 4, tr. 66 - 78, 89 - 115; t. 3, tr. 789 - 823). - 95.

³⁶ *Tiền chuộc* do bản "Điều lệ về sự chuộc lại của nông dân được giải phóng khỏi chế độ nông nô..." quy định; bản "Điều lệ" này đã được phê chuẩn ngày 19 tháng Hai 1861. Chính phủ Nga hoàng đã buộc nông dân phải trả cho địa chủ tiền chuộc về những phần ruộng được chia mà họ đã được hưởng, tiền chuộc này vượt quá giá thực tế nhiều lần. Khi ký kết khế ước chuộc, chính phủ đã trả cho địa chủ một khoản tiền chuộc được coi như là món nợ mà nông dân phải trả và khoản tiền chuộc này nông dân phải trả trong suốt 49 năm. Món nợ đó chia thành những phần tương ứng mà nông dân phải nộp hàng năm, những phần đó được gọi là tiền chuộc. Tiền

chuộc rất nặng và quá sức đối với nông dân, đã làm cho họ bị phá sản và bán cùng hóa hàng loạt. Chỉ riêng những nông dân trước kia thuộc địa chủ, đã trả cho chính phủ Nga hoàng gần 2 tỷ rúp, thế mà theo giá thị trường thì số ruộng đất được chuyển cho nông dân không vượt quá 544 triệu rúp. Vì không phải tất cả nông dân bắt đầu trả được tiền chuộc ngay mà thời hạn đó kéo dài mãi đến năm 1883, nên chỉ tới năm 1932 thời hạn trả tiền chuộc mới kết thúc. Nhưng phong trào nông dân trong thời kỳ cách mạng Nga lần thứ nhất 1905 - 1907 đã buộc chính phủ Nga hoàng hủy bỏ việc trả tiền chuộc kể từ tháng Giêng 1907. - 101.

³⁷ *Chế độ liên đới bảo lãnh* - trách nhiệm tập thể bắt buộc của nông dân trong mỗi công xã nông thôn phải nộp đầy đủ và đúng hạn tất cả các khoản tiền và thực hiện mọi loại nghĩa vụ cho nhà nước và cho bọn địa chủ (thuế má, tiền chuộc, mộ lính, v. v.). Hình thức nô dịch nông dân này vẫn được duy trì ngay cả sau khi chế độ nông nô đã bị xóa bỏ ở Nga, và chỉ mãi đến năm 1906 mới bị thủ tiêu. - 101.

³⁸ Đây là nói về thông tư của bộ trưởng Bộ tài chính X. I-u. Vít-te gửi các viên thanh tra công xưởng để trả lời lại những cuộc bãi công mùa hè và mùa thu 1895. Những nhận định về bản thông tư đó, hãy xem tập này tr. 132-123.

³⁹ Tờ truyền đơn "*Gửi chính phủ Nga hoàng*" do Lê-nin viết trong tù trước ngày 25 tháng Mười một (7 tháng Chạp) 1896 và do "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Pê-téc-bua in rõ-nê-ô.

Tờ truyền đơn đó là để trả lời lại bản thông tư của X. I-u. Vít-te gửi các viên thanh tra công xưởng và thông báo về những cuộc bãi công mùa hè năm 1896 ở Pê-téc-bua; bản thông báo này đã được đăng ngày 19 (31) tháng Bảy 1896 trên tờ "Truyền tin của chính phủ" số 158. - 131.

⁴⁰ Lê-nin gọi những cuộc bãi công nổ ra vào tháng Năm - tháng Sáu 1896 là cuộc chiến tranh công nghiệp nổi tiếng ở Pê-téc-bua. Duyên cớ gây ra bãi công là do bọn chủ xưởng không chịu trả cho công nhân đủ lương những ngày nghỉ nhân dịp Ni-cô-lai II lên ngôi. Cuộc bãi công bắt đầu tại xưởng sợi của Nga (Ca-lin-kin) và nhanh chóng lan ra tất cả các xí nghiệp sợi và dệt chủ yếu ở Pê-téc-bua. Lần đầu tiên giai cấp vô sản Pê-téc-bua đứng lên mở một mặt trận to lớn đấu tranh chống bọn bóc lột. Trên 30 nghìn công nhân đã bãi công. Cuộc bãi công đã diễn ra dưới sự lãnh đạo của "Hội

liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Pê-téc-bua; "Hội liên hiệp đấu tranh" đã phát hành những truyền đơn, những bản tuyên bố kêu gọi công nhân đoàn kết và kiên cường bảo vệ các quyền lợi của mình. "Hội liên hiệp đấu tranh" đã in và phổ biến những yêu sách cơ bản của những người bãi công: giảm giờ làm việc của công nhân xuống 10 giờ rưỡi một ngày, nâng mức tiền công, trả lương đúng kỳ hạn v. v.. Các cuộc bãi công ở Pê-téc-bua đã góp phần phát triển phong trào công nhân ở Mát-xcơ-va và các thành phố khác ở Nga, đã buộc chính phủ phải nhanh chóng xét lại các luật công xưởng và ban hành đạo luật ngày 2 (14) tháng Sáu 1897 về giảm giờ làm việc của công nhân tại các công xưởng và nhà máy xuống 11 giờ rưỡi một ngày. Các cuộc bãi công đó, như V. I. Lê-nin đã viết về sau này, "đã mở ra cả một kỷ nguyên của phong trào công nhân sau này đã không ngừng đi lên, phong trào đó là một nhân tố mạnh mẽ nhất của toàn bộ cuộc cách mạng ở nước ta" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 16. tr. 95). - 133.

⁴¹ "*Truyền tin của chính phủ*" - báo ra hàng ngày, cơ quan chính thức của chính phủ Nga hoàng, xuất bản ở Pê-téc-bua từ 1859 đến 1917. - 133.

⁴² "*Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân*" do Lê-nin sáng lập vào mùa thu 1895. Hội đã tập hợp gần hai mươi nhóm công nhân mác-xít ở Pê-téc-bua. Toàn bộ công tác của "Hội liên hiệp đấu tranh" được xây dựng trên nguyên tắc chế độ tập trung và kỷ luật nghiêm ngặt. Đứng đầu "Hội liên hiệp đấu tranh" là nhóm trung tâm gồm có V. I. Lê-nin, A. A. Va-nê-ép, P. C. Da-pô-rô-giê-txơ, G. M. Crô-gi-gia-nốp-xki, N. C. Crúp-xcai-a, L. Mác-tốp (I-u. Ô. Txê-đéc-bau-mơ), M. A. Xin-vin, V. V. Xtác-cốp, v. v.. Trực tiếp lãnh đạo toàn bộ công tác là năm thành viên của nhóm do Lê-nin đứng đầu. Tổ chức được chia thành từng nhóm ở mỗi khu vực. Những công nhân tiên tiến giác ngộ (I. V. Ba-bu-skin, V. A. Sen-gu-nốp, v. v.) đã giúp cho nhóm liên hệ chặt chẽ với nhà máy và công xưởng. Tại các nhà máy có những người tổ chức chuyên thu thập tin tức và phổ biến các sách báo; ở các xí nghiệp lớn thì thành lập các nhóm công nhân.

Lần đầu tiên ở Nga, "Hội liên hiệp đấu tranh" đã bắt đầu thực hiện sự kết hợp chủ nghĩa xã hội với phong trào công nhân, bắt đầu chuyển từ tuyên truyền chủ nghĩa Mác trong một số ít các công nhân tiên tiến ở các nhóm sang cổ động chính trị trong

quảng đại quần chúng giai cấp vô sản. Hội đã lãnh đạo phong trào công nhân, gắn đấu tranh của công nhân, thực hiện những yêu sách kinh tế với đấu tranh chính trị chống chế độ Nga hoàng. Tháng Mười một 1895, Hội đã tổ chức cuộc bãi công tại xưởng dệt dạ Toóc-nơ-tôn. Mùa hè 1896, dưới sự lãnh đạo của "Hội liên hiệp", đã nổ ra cuộc bãi công nổi tiếng của công nhân dệt Pê-téc-bua có hơn 30 nghìn công nhân tham gia. "Hội liên hiệp đấu tranh" đã phát hành truyền đơn và sách nhỏ cho công nhân, chuẩn bị cho xuất bản báo "Sự nghiệp công nhân". V. I. Lê-nin là người biên tập các xuất bản phẩm của "Hội liên hiệp". "Hội liên hiệp" đã mở rộng ảnh hưởng của Hội ra ngoài phạm vi Pê-téc-bua. Theo sáng kiến của Hội, các tiểu tổ công nhân ở Mát-xcơ-va, Ki-ép, Ê-ca-tê-ri-nô-xláp và ở các thành phố và các tỉnh khác trong nước Nga cũng hợp nhất thành các "Hội liên hiệp đấu tranh" tương tự.

Tháng Chạp 1895, chính phủ Nga hoàng đã giáng một đòn nghiêm trọng vào "Hội liên hiệp đấu tranh": trong đêm 8 rạng ngày 9 (đêm 20 rạng ngày 21) tháng Chạp, một bộ phận quan trọng các nhà hoạt động của Hội, đứng đầu là Lê-nin đã bị bắt. Cả số báo "Sự nghiệp công nhân" chuẩn bị đưa đi xếp chữ cũng bị tịch thu. Để trả lời vụ bắt giữ V. I. Lê-nin và các hội viên khác của "Hội liên hiệp", một truyền đơn nêu ra những yêu sách chính trị đã được phát hành, trong đó, lần đầu tiên sự tồn tại của "Hội liên hiệp đấu tranh" đã được tuyên bố.

Ở trong nhà tù, V. I. Lê-nin vẫn lãnh đạo "Hội liên hiệp", giúp đỡ Hội bằng cách góp ý kiến, gửi ra ngoài những thư và những truyền đơn viết bằng mật mã, viết cuốn sách nhỏ "Bàn về các cuộc bãi công" (cho đến nay vẫn chưa tìm thấy), "Dự thảo và thuyết minh về cương lĩnh của đảng dân chủ - xã hội".

Ý nghĩa của "Hội liên hiệp đấu tranh" để giải phóng giai cấp công nhân" ở Pê-téc-bua là ở chỗ, theo lời Lê-nin, Hội đó là mầm mống quan trọng đầu tiên của một đảng cách mạng dựa vào phong trào công nhân, lãnh đạo cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. - 138.

⁴³ "Thông báo thay mặt "nhóm già" gửi các hội viên" *Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" Pê-téc-bua*" là do Lê-nin viết trong nhà tù năm 1896 để báo cho các hội viên của "Hội liên hiệp đấu tranh" chưa bị bắt" để phòng tên khiêu khích N. Mi-khai-lốp. Thông báo được viết giữa những dòng chữ ở tr. 240 trong cuốn sách của N. I. Tê-di-a-cốp "Những công nhân nông nghiệp và sự tổ chức kiểm tra vệ sinh cho họ ở tỉnh Khéc-xôn" (1896), cuốn sách mà Lê-nin đã nghiên

cứu để viết tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Có lẽ để giữ bí mật, bản thảo đã có nhiều chỗ viết tắt hoàn toàn bằng bút chì với nét rất nhỏ, nhiều chỗ rất mờ, cho nên một phần đã không đọc được. - 139.

⁴⁴ Tổ chức sinh viên lấy tên "*ngiệp đoàn*" đã được tổ chức tại trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua vào cuối năm 1891, gồm những nhóm sinh viên tự học. Tổ chức này tập hợp thanh niên có xu hướng cách mạng, nhưng không có một cương lĩnh chính trị rõ ràng và đã tan rã sau một vài tháng. N. Mi-khai-lốp là một trong những người tổ chức ra tổ chức đó, vốn có liên hệ với cơ quan an ninh, và đã tố giác các hội viên cho cảnh sát bắt. - 139.

⁴⁵ *Cuộc đình công tại công xưởng Vô-rô-nin* (xưởng dệt Rê-dơ-vô-ô-xcơ-rốp-xcơ của nhà buôn I. A. Vô-rô-nin) nổ ra vào cuối tháng Giêng 1894. Nguyên nhân của cuộc đình công là việc giảm định mức tiền công khiến cho tiền lương của công nhân dệt bị giảm xuống. Cuộc đình công tiếp diễn trong suốt ba ngày và cuối cùng công nhân đã thắng: định mức tiền công tăng lên. Một số công nhân trong "những người chủ mưu" đã bị bắt giữ và trục xuất khỏi Pê-téc-bua. - 139.

⁴⁶ Tác phẩm "*Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế*" được đăng trong bốn số (7 - 10) của tạp chí "Lời nói mới" (tháng Tư - tháng Bảy 1897) của "những người mắc-xít hợp pháp" và ký tên là C. T-n, sau đó được đưa vào văn tập: Vla-đi-mia I-lin. "Những bài nghiên cứu về kinh tế", xuất bản vào tháng Mười 1898 (bìa ngoài và bìa trong của văn tập thì đề 1899). Đầu năm 1908, tác phẩm ấy - có một số đoạn đã được sửa chữa và lược bớt - được in trong văn tập: Vl. I-lin. "Vấn đề ruộng đất". Trong lần xuất bản này đã cắt bỏ phần ba của chương II: "Vấn đề nhân khẩu công nghiệp tăng lên làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm xuống", và đoạn cuối phần năm của chương II: "Tính chất phản động của chủ nghĩa lãng mạn", và viết "Tái bút" cho chương I.

Khi chuẩn bị cho việc xuất bản công khai vào những năm 1897 và 1898, để tránh kiểm duyệt, Lê-nin đã buộc phải thay những chữ "học thuyết của Mác" và "học thuyết của chủ nghĩa Mác" bằng những chữ "lý luận mới nhất", "Mác" đổi thành "nhà kinh tế học Đức nổi tiếng", "người theo chủ nghĩa Mác" đổi thành "người theo chủ nghĩa hiện thực", bộ "Tư bản" đổi thành "một tập luận văn"

v. v.. Trong lần xuất bản năm 1908, Lê-nin hoặc đã sửa chữa lại phần lớn những danh từ nói trên, hoặc ghi chú trong phần chú thích cuối trang. Trong Toàn tập, xuất bản lần thứ hai và lần thứ ba, những chỗ sửa chữa đó được đưa vào phần chú thích cuối trang. Trong bản tiếng Nga xuất bản lần thứ tư và lần thứ năm, những chỗ sửa chữa ấy được đưa vào trong bài. - 141.

⁴⁷ Chỗ này V. I. Lê-nin dùng từ *сверхстоимость* (*giá trị ngoại ngạch*) tức là giá trị thặng dư (Mác dùng từ Mehrwert). Trong các tác phẩm viết vào những năm 90, V. I. Lê-nin dùng thuật ngữ «сверхстоимость» đồng thời với thuật ngữ «прибавочная стоимость» (giá trị thặng dư). Về sau Người chỉ dùng thuật ngữ thứ hai thôi. - 156.

⁴⁸ Đây là nói về bài luận chiến của Mác - Cun-lốc "Mr. Owen's Plans for Relieving the National Distress" ("Những kế hoạch của ông Ô-oen nhằm giảm nhẹ tình cảnh thống khổ trong nước") được đăng nhưng không ký tên trong "Edinburgh Review" tập XXXII, năm 1819; Xi-xmôn-đi đã trả lời bài báo đó.

"*The Edinburgh Review or Critical Journal*" ("Tập chí Ê-đin-bua hay tạp chí phê bình") là tạp chí khoa học, văn học - chính trị, xuất bản từ 1802 đến 1929. - 166.

⁴⁹ Thành ngữ "*đi từ Pôn-ti đến Pi-lát*" có liên quan đến cái tên Pôn-ti Pi-lát (Pontius Pilatus), một viên thái thú (toàn quyền) của La-mã ở Giu-đê vào những năm 26 - 36 của kỷ nguyên mới, nổi tiếng về tính giả nhân giả nghĩa và tính hung bạo; thành ngữ đó có nghĩa là làm cho người nào đó rơi vào tình trạng quan liêu giấy tờ mà không giải quyết được gì cả, vì hai tên gọi đó chỉ là tên của một người thôi. - 169.

⁵⁰ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 373; t. III, 1955, tr. 856; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1961, q. II, t. 2, tr. 36; 1936, q. III, t.3, tr. 346. - 169.

⁵¹ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 349 - 524; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1961, q. II, t. 2, tr. 5 - 230. - 170.

⁵² Trong những lần xuất bản năm 1897 và 1898, ở đoạn này, Lê-nin đã dẫn ra cuốn sách của M. I. Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki "Những cuộc

khủng hoảng công nghiệp", phần II. Trong lần xuất bản năm 1908, Lê-nin đã thay dẫn chứng đó và chỉ dẫn ra cuốn sách của Người "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" xuất bản vào năm 1899. - 170.

⁵³ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 390, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1961, q. II, t. 2, tr. 59. - 173.

⁵⁴ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. III, 1955, tr. 260; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, q. III, t. I, tr. 365. - 176.

⁵⁵ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 404 - 418. - 187.

⁵⁶ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 314; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1961, q. III, t. I, tr. 413. - 192.

⁵⁷ *Những người xã hội chủ nghĩa giảng đường* - những đại biểu của một trong những khuynh hướng xuất hiện trong chính trị kinh tế học tư sản vào những năm 70 - 80 của thế kỷ XIX; trong giảng đường các trường đại học tổng hợp, họ đã tuyên truyền chủ nghĩa cải lương tự do tư sản dưới hình thức chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội giảng đường ra đời là do các giai cấp bóc lột sợ sự lan rộng của chủ nghĩa Mác và sự phát triển của phong trào công nhân, là do các nhà tư tưởng tư sản muốn tìm ra những phương pháp mới để duy trì những người lao động trong tình trạng lệ thuộc.

Các đại biểu của chủ nghĩa xã hội giảng đường (A. Vác-nơ, G. Smôn-lơ. L. Bren-ta-nô, V. Dôm-bác-tơ, v. v.) khẳng định rằng nhà nước tư sản là siêu giai cấp, có khả năng điều hòa các giai cấp thù địch và dần dần thiết lập "chủ nghĩa xã hội" mà không đụng chạm đến lợi ích của các nhà tư bản và trong phạm vi điều kiện cho phép, chú ý đến những yêu sách của những người lao động. Họ đề nghị hợp pháp hóa cái quy chế cảnh sát của chế độ lao động làm thuê, đề nghị hồi phục lại những xưởng thợ thời trung cổ. Mác và Ăng-ghen đã vạch trần bản chất phản động của chủ nghĩa xã hội giảng đường. Lê-nin đã gọi những người xã hội chủ nghĩa giảng đường là những con rệp của "nền khoa học có tính chất giảng đường và tư sản - cảnh sát", là những kẻ thù ghét học

thuyết cách mạng của Mác. "Những người mác-xít hợp pháp" đã tuyên truyền ở Nga những quan điểm của những người xã hội chủ nghĩa giảng đường. - 199.

⁵⁸ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 2, tr. 320. - 207.

⁵⁹ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 648; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 3, tr. 121. - 207.

⁶⁰ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 648; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 3, tr. 121. - 208.

⁶¹ *Chế độ thuế quan bảo hộ* - một hệ thống các biện pháp kinh tế nhằm phát triển nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa hoặc nền nông nghiệp của nước nào đó và bảo vệ nền công nông nghiệp đó chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài. Những biện pháp quan trọng nhất là đánh thuế quan nặng vào những hàng của nước ngoài nhằm mục đích giảm bớt việc nhập những hàng đó, hạn chế số lượng hàng nhập khẩu, cấm đối tiền, khuyến khích xuất khẩu các hàng của nước mình bằng cách hạ thấp thuế xuất khẩu, trợ cấp tiền cho một số nhà tư bản v. v..

Chế độ thuế quan bảo hộ xuất hiện vào thời kỳ tích lũy ban đầu ở Anh và được áp dụng rộng rãi vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản công nghiệp, nhất là thời kỳ chủ nghĩa đế quốc. Trong điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, mục đích của chính sách thuế quan bảo hộ là nhằm đảm bảo cho bọn tư bản độc quyền bán được hàng hóa trên thị trường trong nước theo giá cao và đảm bảo cho chúng thu được lợi nhuận siêu ngạch bằng cách bóc lột quần chúng nhân dân. - 223.

⁶² *Chế độ mậu dịch tự do* - một khuynh hướng trong chính sách kinh tế của giai cấp tư sản đòi được tự do buôn bán và đòi nhà nước không được can thiệp vào hoạt động kinh tế tư nhân. Khuynh hướng này xuất hiện ở Anh vào cuối thế kỷ XVIII. Trong những năm 30 - 40 thế kỷ XIX, những nhà công nghiệp ở thành phố Man-se-xtơ ở Anh là những người đề xướng và bảo vệ chính sách mậu dịch tự do, cho nên phái mậu dịch tự do cũng gọi là "phái Man-se-xtơ". Đúng đầu "trường phái Man-se-xtơ" là Cốp-đen và Brai-tơ.

Khuynh hướng mậu dịch tự do đã biểu lộ trong chính sách của các nước Pháp, Đức, Nga và những nước khác. Cơ sở lý luận của chủ nghĩa mậu dịch tự do là các tác phẩm của A. Xmit và Đ. Ri-các-đô.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã vạch trần mưu toan của giai cấp tư sản dùng khẩu hiệu tự do buôn bán nhằm mục đích thực hiện chính sách mị dân. - 230.

⁶³ Đây là nói về lời nhận định trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" về chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản của Xi-xmôn-đi (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 450; "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ sáu, 1967, tr. 72 - 73), lời nhận định này được N. Ph. Đa-ni-en-xôn nêu ra trong bài "Một vài ý kiến về những điều kiện phát triển kinh tế ở nước ta" đăng trên tạp chí "Của cải nước Nga", số 6, năm 1894. - 233.

⁶⁴ "*Zur Kritik*" ("Góp phần phê phán") - nhan đề lúc đầu của cuốn sách của C. Mác "*Zur Kritik der politischen Ökonomie*" ("Góp phần phê phán chính trị kinh tế học"). Lê-nin trích dẫn một số đoạn trong bản dịch ra tiếng Nga của cuốn đó do P. P. Ru-mi-an-txép chuẩn bị và xuất bản vào năm 1896 (xem C. Mác. "Góp phần phê phán chính trị kinh tế học", tiếng Nga, 1953, tr. 50 - 51, 44; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1964, tr. 68). - 233.

⁶⁵ Xem C. Mác. "Phê phán cương lĩnh Gô-ta" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 15 - 16; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1971, t. II, tr. 21 - 22).

Trong những lần xuất bản năm 1897 và 1898, để tránh bị kiểm duyệt, Lê-nin đã không trực tiếp dẫn chứng Mác mà lại dẫn chứng Xtơ-ru-vê về đoạn đó. Trong lần xuất bản năm 1908, Lê-nin trực tiếp dẫn cuốn sách của Mác "Phê phán cương lĩnh Gô-ta". Sự sửa chữa ấy đã được đưa vào Toàn tập của Lê-nin, bản tiếng Nga, xuất bản lần thứ tư và lần thứ năm. - 238.

⁶⁶ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. III, 1955, tr. 892, 896, 897; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, q. III, t. 3, tr. 366, 371, 372, 373. - 239.

⁶⁷ Đây là nói về những bài luận chiến của phái dân túy chống lại những người mác-xít: bài của N. Ph. Đa-ni-en-xôn "Biện hộ

cho quyền lực của tiền tệ với tư cách là dấu hiệu của thời đại" đăng dưới bí danh Ni-cô-lai — ôn trên tạp chí "Của cải nước Nga" số 1 - 2, năm 1895, và bài của V. P. Vô-rôn-txốp "Chủ nghĩa dân chủ - xã hội Đức và chủ nghĩa tư sản Nga" đăng dưới bí danh V. V. trên tờ "Tuần lễ" số 47 - 49, năm 1894. - 240.

⁶⁸ C. Mác. "Sự khốn cùng của triết học" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 87; "Sự khốn cùng của triết học", tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, tr. 55. - 240.

⁶⁹ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. III, 1955, tr. 854 - 855; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, q. III, t. 3, tr. 314. - 241.

⁷⁰ Xem C. Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (q. IV của bộ "Tư bản"), tiếng Nga, ph. II, 1957, tr. 107; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1969, phần II (chương VIII - XVII); về những đoạn trích ở dưới, xem tr. 110 - 111 và 112 (tiếng Nga); 158 - 159 và 161 (tiếng Việt). - 244.

⁷¹ Nhà chính luận "tiên tiến" cuối thế kỷ XIX là cái tên mà Lê-nin dùng để gọi một cách mỉa mai X. N. I-u-gia-cốp, một người dân túy tự do chủ nghĩa; P. B. Xtơ-ru-vê đã trích dẫn một đoạn văn trong bài của I-u-gia-cốp "Những vấn đề bá quyền lãnh đạo vào cuối thế kỷ XIX", đăng trên tạp chí "Tư tưởng Nga" số 3 - 4, năm 1885. - 249.

⁷² Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 164.

Vì lý do tránh kiểm duyệt, ở đây, Lê-nin đã dùng danh từ "các nhà trước tác" thay cho danh từ "những người xã hội chủ nghĩa" (trong nguyên bản tiếng Đức là "Sozialisten"). - 251.

⁷³ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 100-101; xem C. Mác. "Sự khốn cùng của triết học", tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, tr. 74 - 76. - 255.

⁷⁴ Xem C. Mác, "Góp phần phê phán chính trị kinh tế học", tiếng Nga, 1953, tr. 87 - 88; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1964, tr. 119 - 120. - 258.

⁷⁵ *Công xã* (nông thôn) ở Nga - hình thức sử dụng chung ruộng đất của nông dân; có đặc điểm là chế độ luân canh cưỡng bách, rừng và đồng cỏ dùng chung không chia. Những dấu hiệu quan trọng nhất của công xã nông thôn ở Nga là chế độ liên đới bảo lãnh, việc chia lại ruộng đất và việc không có quyền khước từ ruộng đất được chia, việc cấm mua bán ruộng đất.

Công xã ở Nga có từ thời cổ xưa. Trong quá trình phát triển lịch sử, công xã đã dần dần trở thành một trong những cơ sở của chế độ phong kiến ở Nga. Bọn địa chủ và chính phủ Nga hoàng đã dùng công xã để tăng cường áp bức nông nô và để bòn rút của nhân dân các khoản tiền chuộc và các khoản thuế má. V. I. Lê-nin đã chỉ ra rằng công xã "không giúp cho nông dân khỏi bị vô sản hoá; trên thực tế, nó đã đóng vai trò một bức tường của chế độ trung cổ ngăn cách nông dân là những người đã bị cột chặt vào những liên minh nhỏ bé và vào những đẳng cấp đã mất hết mọi "ý nghĩa của sự tồn tại"" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 17, tr. 65).

Vấn đề công xã đã gây nên những cuộc tranh luận sôi nổi và làm nảy sinh nhiều tác phẩm kinh tế. Nhất là phái dân túy đã chú ý nhiều đến công xã, coi đó là một đảm bảo cho nước Nga có thể đi lên chủ nghĩa xã hội bằng con đường phát triển đặc biệt. Lựa chọn có dụng ý và xuyên tạc những sự kiện, dùng những cái gọi là "những con số trung bình", phái dân túy đã gắng sức chứng minh rằng nông dân công xã ở Nga là đặc biệt "ổn định"; rằng công xã tưởng như đã ngăn ngừa được sự xâm nhập của những quan hệ tư bản chủ nghĩa vào đời sống của nông dân, "đã cứu" nông dân khỏi lâm vào tình trạng phá sản và tình trạng phân hóa giai cấp. Ngay trong những năm 80 của thế kỷ XIX, G. V. Plê-kha-nốp đã nêu rõ tính chất vô căn cứ của những ảo tưởng dân túy về "chủ nghĩa xã hội công xã"; và vào những năm 90, V. I. Lê-nin đã đập tan hoàn toàn các học thuyết của phái dân túy. Căn cứ vào tài liệu thống kê và tài liệu thực tế hết sức phong phú, Lê-nin đã chứng minh rằng những quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nông thôn nước Nga đã phát triển như thế nào, và tư bản một khi đã thâm nhập vào công xã nông thôn gia trưởng, thì phân hóa nông dân trong nội bộ công xã thành những giai cấp đối kháng: cu-lắc và bần nông.

Năm 1906, Chính phủ Nga hoàng đã ban hành một đạo luật có lợi cho bọn địa chủ và cu-lắc, theo đạo luật này, nông dân được phép ra khỏi công xã và bán phần ruộng được chia. Trong vòng chín năm sau khi đạo luật đó được ban hành - đạo luật đã mở đầu cho việc thủ tiêu chính thức chế độ công xã và đã đẩy mạnh sự phân

hóa nông dân - đã có hơn hai triệu chủ hộ rút khỏi công xã. - 259.

⁷⁶ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 8, tr. 148.

Trong những lần xuất bản năm 1897 và 1898, vì lý do tránh kiểm duyệt, Lê-nin đã không nói đến tên của C. Mác và đã dẫn ra đoạn trích này trong tác phẩm của Mác "Ngày 18 tháng Suông mù của Lu-i Bô-na-pác-tô", theo cuốn sách của N. Ben-tốp (G. V. Plê-kha-nốp) "Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử". Trong lần xuất bản năm 1908, Lê-nin đã trực tiếp dẫn cả Mác lẫn tác phẩm của Mác và đã trích dẫn căn cứ theo tập: C Mác. "Tập các tác phẩm viết về lịch sử". X. Pê-téc-bua, 1906. - 263.

⁷⁷ "*Tư tưởng Nga*" - tạp chí ra hàng tháng có xu hướng dân túy tự do chủ nghĩa, xuất bản ở Mát-xcơ-va từ 1880. Trong những năm 90, vào thời kỳ nổ ra những cuộc luận chiến giữa những người mác-xít chống phái dân túy tự do chủ nghĩa, ban biên tập tạp chí, tuy đứng trên lập trường dân túy, nhưng đôi khi cũng dành các trang trong tạp chí để đăng các bài của những người mác-xít. Trong mục văn nghệ của tạp chí, có đăng các tác phẩm của những nhà văn tiến bộ: A. M. Goóc-ki, V. G. Cô-rô-len-cô, Đ. N. Ma-min - Xi-bi-ri-ác, G. I. U-xpen-xki, A. P. Tsê-khốp, v. v..

Sau cách mạng 1905, tạp chí này trở thành cơ quan của đảng dân chủ - lập hiến cánh hữu và xuất bản dưới sự chỉ đạo biên tập của P. B. Xtơ-ru-vê. Tạp chí bị đóng cửa vào giữa năm 1918. - 264.

⁷⁸ "*Lời nói mới*" - tạp chí khoa học, văn học và chính trị ra hàng tháng, do phái dân túy tự do chủ nghĩa xuất bản ở Pê-téc-bua từ 1894; từ đầu năm 1897 thì do "những người mác-xít hợp pháp" (P. B. Xtơ-ru-vê, M. I. Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki, v. v.) xuất bản. Trong thời kỳ bị vây ở Xi-bi-ri, Lê-nin đã gửi đăng trong tạp chí "Lời nói mới" hai bài: "Bàn về những đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế" và "Bàn về một bài báo ngắn". Tạp chí này cũng đăng cả những bài của G. V. Plê-kha-nốp, V. I. Da-xu-lích, L. Mác-tốp, A. M. Goóc-ki, v. v.. Tạp chí đã bị chính phủ Nga hoàng cấm vào tháng Chạp 1897. - 264.

⁷⁹ Lê-nin dẫn lời trong vở kịch của A. N. Ô-xtơ-rốp-xki: "Người ăn ốc kẻ đở vớ" (xem A. N. Ô-xtơ-rốp-xki. Toàn tập, tiếng Nga, t. II, 1950, tr. 31). - 267.

⁸⁰ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 451); Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1971, t. I, tr. 55. - 270.

⁸¹ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. III, 1955, tr. 650; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, q. III, t.3, tr. 37. - 271.

⁸² Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 509; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 2, tr. 257. - 272.

⁸³ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 2, tr. 483 - 484. - 272.

⁸⁴ Xem Ph. Ăng-ghe-n. "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 274 - 282; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, tr. 493 - 504. - 272.

⁸⁵ "*Sozialpolitisches Centralblatt*" ("Báo chính trị xã hội trung ương") - cơ quan của cánh hữu Đảng dân chủ - xã hội Đức. Bắt đầu xuất bản từ 1892. - 273.

⁸⁶ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 2, tr. 256. - 283.

⁸⁷ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 507; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 2, tr. 255.

Trong những lần xuất bản năm 1897 và 1898, vì lý do tránh kiểm duyệt, Lê-nin đã thay những chữ "cách mạng xã hội" ("der sozialen Revolution") bằng những chữ "sự cải tạo xã hội". Trong lần xuất bản năm 1908, Lê-nin đã dịch theo đúng bản chính là: "cách mạng xã hội". Điểm sửa chữa đó đã được đưa vào bản tiếng Nga xuất bản lần thứ tư và lần thứ năm. - 294.

⁸⁸ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 449 - 450; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. I, tr. 54 - 55. - 298.

- ⁸⁹ *Những đạo luật về lúa mì* đã được ban hành ở Anh năm 1815. Những đạo luật đó quy định những khoản thuế nặng đánh vào lúa mì nhập khẩu của các nước khác, thậm chí đôi khi còn hoàn toàn cấm nhập khẩu lúa mì từ nước ngoài vào nữa. Những đạo luật về lúa mì đã tạo cho bọn đại địa chủ có khả năng tăng giá lúa mì trên thị trường trong nước và thu được những món lời kếp xù. Những đạo luật đó cũng đã củng cố địa vị chính trị của bọn địa chủ quý tộc. Xung quanh những đạo luật về lúa mì, đã diễn ra một cuộc đấu tranh kịch liệt và lâu dài giữa bọn đại địa chủ và giai cấp tư sản; cuộc đấu tranh đã kết thúc bằng việc bãi bỏ những đạo luật đó vào năm 1846. - 303.
- ⁹⁰ "*Một mặt, người ta không thể không nhận thấy; mặt khác, người ta phải thừa nhận*" - câu nói trào phúng trích trong các tác phẩm của M. Ê. Xan-tư-cốp - Sê-đrin "Nhật ký của một người tình lẻ ở Pê-téc-bua" và "Lễ an táng" (xem M. Ê. Xan-tư-cốp - Sê-đrin. Toàn tập, tiếng Nga, t. X, 1936, tr. 477; t. XIII, 1936, tr. 410). - 310.
- ⁹¹ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 404 - 418. - 310.
- ⁹² *Anti-Corn-Law-League* (Hội chống những đạo luật về lúa mì) do hai chủ xưởng dệt tên là Cốp-đen và Brai-tơ thành lập vào năm 1838 ở Man-se-xtơ; các nhà công nghiệp ở thành phố đó là những người đề xướng và bảo vệ chính sách mậu dịch tự do ở Anh.
- Hội đã đấu tranh đòi bãi bỏ những đạo luật về lúa mì, đòi phải thực hiện tự do buôn bán, khẳng định một cách mỉa mai rằng mậu dịch tự do sẽ dẫn tới chỗ nâng cao mức sống của giai cấp công nhân, nhưng thật ra thì chính việc giảm giá lúa mì đã làm hạ thấp tiền lương của công nhân và tăng thêm lợi nhuận của bọn tư bản. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản công nghiệp và bọn địa chủ quý tộc đã dẫn tới kết quả là dự luật thủ tiêu các đạo luật về lúa mì được thông qua năm 1846. C. Mác đã đánh giá phong trào đòi thủ tiêu những đạo luật về lúa mì trong bài "Bàn về mậu dịch tự do" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 404 - 418). - 311.
- ⁹³ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 404, 409. - 312.

- ⁹⁴ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 404. - 312.
- ⁹⁵ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 2, tr. 488. - 312.
- ⁹⁶ "*Die Neue Zeit*" ("Thời mới") - tạp chí lý luận của Đảng dân chủ - xã hội Đức, xuất bản ở Stút-ga từ 1883 đến 1923. Trước tháng Mười 1917, lãnh đạo tạp chí là C. Cau-xky, về sau là G. Cu-nốp. Trong những năm 1885 - 1895, tạp chí "*Die Neue Zeit*" đã đăng một số bài của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Ăng-ghen thường chỉ bảo, giúp đỡ ban biên tập của tạp chí và nghiêm khắc phê phán tạp chí đó khi nó xa rời chủ nghĩa Mác. Tạp chí đã đăng các bài của Ph. Mê-rinh, P. La-phác-gơ, G. V. Plê-kha-nốp và những nhà hoạt động khác của phong trào công nhân quốc tế. Từ nửa cuối của những năm 90, tạp chí đã đăng một cách có hệ thống những bài của bọn xét lại. Trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), tạp chí đã theo lập trường của phái giữa, lập trường của Cau-xky, và thực tế đã ủng hộ bọn xã hội - sô-vanh. - 313.
- ⁹⁷ Những bài được V. I. Lê-nin nhắc đến là trước tác của C. Mác và Ph. Ăng-ghen "Thông tư chống lại Cri-gơ" và chương IV tập II của "Hệ tư tưởng Đức" đăng trong tạp chí "*Das Westphälische Dampfboot*" tháng Bảy 1846 và tháng Tám - tháng Chín 1847 và được đăng lại từng đoạn trong tạp chí "*Die Neue Zeit*" số 27 và 28, năm 1895 - 1896 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 6 - 9; t. 3, tr. 520 - 521, 523).
- "*Das Westphälische Dampfboot*" ("Tàu thủy ở Ve-xtơ-pha-li") là tạp chí ra hàng tháng, cơ quan của một trong những khuynh hướng của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản Đức hay là chủ nghĩa xã hội "chân chính"; xuất bản dưới sự chỉ đạo biên tập của Ô. Li-u-ninh ở Bi-lê-phen-đơ và Pa-đê-boóc-nơ (Đức) từ tháng Giêng 1845 đến tháng Ba 1848. - 313.
- ⁹⁸ Xem C. Mác. Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất của tập I, bộ "Tư bản", ("Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 7; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, t. I, tr. 11). - 313.
- ⁹⁹ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 682, 683; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 1, tr. 333-334. - 315.

- ¹⁰⁰ Xem C. Mác. "Tư bản" tiếng Nga, t. III, 1955, tr. 738, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, q. III, t.3, tr. 155. - 315.
- ¹⁰¹ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 411. - 317.
- ¹⁰² Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 417. - 319.
- ¹⁰³ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 2, tr. 488 - 489. - 319.
- ¹⁰⁴ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4. tr. 418.
- Vì lý do kiểm duyệt, ở đây, Lê-nin đã thay thế (hoặc bỏ hẳn) một vài chữ trong đoạn trích dẫn ở bài "Bản về mậu dịch tự do" của Mác. Thí dụ như những chữ "làm cho cuộc cách mạng xã hội chóng xảy ra" đã được Lê-nin dịch thành "làm cho "sự phá hủy" ấy chóng xảy ra", những chữ "chỉ theo ý nghĩa cách mạng ấy" đã được dịch thành "chỉ theo ý nghĩa ấy". - 319.
- ¹⁰⁵ Cuốn "*Luật công xưởng mới*" do Lê-nin viết khi bị đày ở Xi-bi-ri vào mùa hè 1897, còn phần phụ lục của cuốn sách đó thì được viết vào mùa thu cùng năm ấy. Căn cứ theo lời tựa của P. B. Ác-xen-rốt viết cho lần xuất bản thứ nhất cuốn sách của Lê-nin "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga" thì vào mùa thu 1898, bản thảo cuốn sách đó mới gửi được ra nước ngoài. Cuốn đó được nhóm "Giải phóng lao động" in ở Giơ-ne-vơ năm 1899 tại nhà in của "Hội liên hiệp những người dân chủ - xã hội Nga". - 321.
- ¹⁰⁶ Lê-nin muốn nói đến bản thông cáo xuất hiện tại tất cả các công xưởng dệt và công xưởng sợi ở Pê-téc-bua đầu tháng Giêng 1897 về việc thi hành chế độ ngày lao động 11 giờ rưỡi kể từ 16 (28) tháng Tư, tức là ngay trước ngày 19 tháng Tư (1 tháng Năm), ngày đoàn kết quốc tế của những người lao động trên khắp các nước. - 326.
- ¹⁰⁷ "*Truyền tin tài chính, công nghiệp và thương nghiệp*" - tạp chí ra hàng tuần của Bộ tài chính của nước Nga Nga hoàng, xuất bản ở Pê-téc-bua từ tháng Mười một 1883 đến năm 1917 (trước tháng Giêng 1885 lấy tên là "Hướng dẫn của Bộ tài chính về những chỉ

- thị của chính phủ"). Tạp chí đã đăng những chỉ thị của chính phủ, những bài báo và bài bình luận về kinh tế. - 331.
- ¹⁰⁸ Ở đây, Lê-nin có ý muốn nói đến bài thơ ngụ ngôn của I. A. Crư-lốp "Sư tử đi săn" (1808). - 381.
- ¹⁰⁹ Bài "*Điều tra về nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ năm 1894/95 và những vấn đề chung về công nghiệp "thủ công"*" do Lê-nin viết trong thời gian bị đày ở Xi-bi-ri, chậm nhất là vào ngày 7 (19) tháng Tám - tháng Chín 1897, Lê-nin đã sử dụng những tài liệu của bài này khi viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- Bài này thoát đầu được in trong văn tập "Những bài nghiên cứu và bình luận về kinh tế" năm 1898, rồi sau được in lại vào năm 1908 trong văn tập "Vấn đề ruộng đất". - 387.
- ¹¹⁰ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 751; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 3, tr. 276. - 424.
- ¹¹¹ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 396; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. 1, t. 2, tr. 108. - 454.
- ¹¹² *Truck-system* - chế độ trả tiền lương cho công nhân bằng các hàng hóa và sản phẩm lấy trong các cửa hàng của chủ xưởng. Chế độ này là một thủ đoạn phụ để bóc lột thêm công nhân được đặc biệt áp dụng rộng rãi ở Nga trong các vùng thủ công nghiệp. - 486.
- ¹¹³ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 346 - 349; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 2, tr. 41 - 45. - 491.
- ¹¹⁴ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 343 - 376, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1950, q. I, t. 2, tr. 37 - 82. - 495.
- ¹¹⁵ "*Truyền tin pháp luật*" - tạp chí ra hàng tháng, có xu hướng tư sản tự do chủ nghĩa, xuất bản ở Mát-xcơ-va từ 1867 đến 1892. - 497.
- ¹¹⁶ "*Lối nói ba hoa theo kiểu Ma-ni-lốp*" - câu nói gắn liền với hình tượng của tên địa chủ Ma-ni-lốp "tốt bụng" và đa cảm, một trong

những nhân vật chính trong bản trường ca của N. V. Gô-gôn "Những linh hồn chết" (1842), một kẻ ba hoa vô công rồi nghề và một kẻ hay mơ tưởng hào huyền; cái tên Ma-ni-lốp đã trở thành đồng nghĩa với sự ba hoa rỗng tuếch, sự mơ tưởng không căn cứ và thái độ bình thân tiêu cực đối với thực tế. - 502.

¹¹⁷ V. I. Lê-nin dẫn ra những lời trong bài thơ của H. Hai-nơ "Du hast Diamanten und Perlen." ("Em có kim cương và ngọc trai.") (xem H. Hai-nơ. Toàn tập, gồm 10 tập, tiếng Nga, t. 1, 1956, tr. 112). - 503.

¹¹⁸ "Thông tin công việc kinh doanh" - báo công thương nghiệp xuất bản ở Ê-ca-tê-rin-bua (bây giờ là Xvéc-lốp-xcơ) từ 1886 đến 1898. Báo đã đăng những thông báo, những thông cáo, những bài báo và bài bình luận về kinh tế. - 504.

¹¹⁹ Đây muốn nói đến "Bộ luật của Đế chế Nga", t. 10, ph. I. - 505.

¹²⁰ "Tin tức tỉnh Péc-mơ" - cơ quan ngôn luận chính thức, là báo ra hàng tuần và về sau ra hàng ngày, xuất bản ở Péc-mơ từ 1838 đến 1917. - 519.

¹²¹ Đây là nói về câu chuyện ngụ ngôn của I. I. Khê-mi-txe "Nhà siêu hình học", trong đó hình tượng của nhà siêu hình học là hiện thân của thứ lý luận suông. - 520.

¹²² "Tin tức nước Nga" - báo xuất bản ở Mát-xcơ-va từ 1863; báo này biểu hiện những quan điểm của giới trí thức tự do chủ nghĩa ôn hòa. Trong những năm 80 - 90, những nhà văn thuộc phái dân chủ (V. G. Cô-rô-len-cô, M. Ê. Xan-tư-cốp - Sê-đrin, G. I. U-xpen-xki. v. v.) đã tham gia viết bài cho báo, báo đã đăng những tác phẩm của phái dân túy tự do chủ nghĩa. Từ 1905, báo này là cơ quan của cánh hữu đảng dân chủ - lập hiến tư sản. Lê-nin đã chỉ ra rằng báo "Tin tức nước Nga" đã kết hợp một cách độc đáo "chủ nghĩa dân chủ - lập hiến hữu khuynh" với một chút chủ nghĩa dân túy" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 23, tr. 193). Năm 1918, tờ "Tin tức nước Nga" đã bị đóng cửa cùng với các báo phản cách mạng khác. - 529.

¹²³ "Xư-xôi-ca" - một trong những nhân vật chính trong truyện ngắn của Ph. M. Rê-sét-ni-cốp "Những người Pốt-li-pốp" (1864), một hình tượng điển hình của người bản nông ngu dốt và không có quyền

gi cả, bị đè nặng dưới cảnh túng thiếu và công việc lao động quá sức. - 533.

¹²⁴ V. I. Lê-nin dẫn lời trích trong bài thơ của M. I-u. Léc-môn-tốp "Gửi A. Ô. Xmiéc-nô-va" (xem M. I-u. Léc-môn-tốp. Toàn tập, gồm 6 tập, tiếng Nga, t. 2, 1954, tr. 163). - 538.

¹²⁵ Cuốn "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga" do Lê-nin viết khi bị đày ở Xi-bi-ri vào cuối năm 1897 và do nhóm "Giải phóng lao động" xuất bản lần đầu tiên vào năm 1898 ở Giơ-ne-vơ. Cuốn này được lưu hành rộng rãi trong các công nhân tiên tiến ở Nga. Theo tài liệu của Cục cảnh sát thì trong thời gian từ năm 1898 đến 1905, người ta đã phát hiện ra cuốn sách đó trong các cuộc khám xét và bắt giữ ở Pê-téc-bua, Mát-xcơ-va, X-mô-len-xcơ, Ca-dan, Ô-ri-ôn, Ki-ép, Vin-nô, Phê-ô-đô-xi, Iéc-cút-xcơ, Ác-khan-ghen-xcơ, Xoóc-mô-vô, Cốp-nô và các thành phố khác.

Bản thảo cuốn này không tìm thấy. Chỉ có bản sao của bản thảo đó, nhưng không rõ ai sao cả. Cuốn sách đó được xuất bản lần thứ hai vào năm 1902 ở Giơ-ne-vơ và lần thứ ba vào năm 1905; V. I. Lê-nin đã viết lời tựa cho hai lần xuất bản này. Trong văn tập: V. I-lin "Trong 12 năm" xuất bản vào tháng Mười một 1907 (trên bìa ngoài và bìa trong của văn tập đề là 1908) cũng có in cuốn đó. Những lần xuất bản năm 1902, 1905 và 1907 không in lời kêu gọi của "'Hội liên hiệp đấu tranh" "Gửi công nhân và những người xã hội chủ nghĩa ở Pê-téc-bua"', là bài có trong bản sao của bản thảo và trong lần xuất bản thứ nhất, dưới hình thức phụ lục của cuốn sách. Lời kêu gọi ấy được in trong tất cả các lần xuất bản trước đây của Toàn tập, bản tiếng Nga, cũng như trong lần xuất bản thứ năm. Bản sao của bản thảo có vài chỗ sai sót do người sao chép gây nên. Trong lần xuất bản thứ nhất, do nhóm "Giải phóng lao động" in ở nước ngoài, cũng có những chỗ không chính xác, những chỗ đó đã được Lê-nin sửa lại trong những lần xuất bản sau. - 539.

¹²⁶ "Lời tựa viết cho bản in lần thứ hai" được viết vào tháng Tám 1902 và in vào tháng Chạp cùng năm đó trong cuốn "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga" do Đồng minh dân chủ - xã hội cách mạng Nga ở nước ngoài xuất bản.

Đồng minh dân chủ - xã hội cách mạng Nga ở nước ngoài được thành lập vào tháng Mười 1901 theo sáng kiến của V. I. Lê-nin. Tham gia Đồng minh đó có bộ phận ở nước ngoài của tổ chức "Tia lửa" - "Bình minh", và tổ chức "Người dân chủ - xã hội" (bao gồm

cả nhóm "Giải phóng lao động"). Nhiệm vụ của Đồng minh là truyền bá tư tưởng của đảng dân chủ - xã hội cách mạng và góp phần thành lập tổ chức dân chủ - xã hội chiến đấu. Trên thực tế Đồng minh là đại biểu ở nước ngoài của tổ chức "Tia lửa". Đồng minh đó đã thu nạp những người ủng hộ tờ "Tia lửa" trong số những người dân chủ - xã hội Nga ở nước ngoài, đã giúp đỡ tờ báo về vật chất, tổ chức chuyển báo vào nước Nga và xuất bản những sách báo mác-xít phổ cập. Đồng minh đã xuất bản một số "Tập san" và sách. Đại hội II của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga đã xác nhận Đồng minh là tổ chức duy nhất của đảng ở nước ngoài có đủ quyền hạn của một ban chấp hành, như điều lệ quy định, và đại hội đặt cho nó nghĩa vụ phải làm việc dưới sự lãnh đạo và sự kiểm tra của Ban chấp hành trung ương Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga.

Sau Đại hội II, những người men-sê-vích ẩn nấp trong "Đồng minh ở nước ngoài", tiến hành đấu tranh chống Lê-nin, chống những người bôn-sê-vích. Tại Đại hội II của Đồng minh vào tháng Mười 1903, những người men-sê-vích đã vu khống những người bôn-sê-vích, vì thế Lê-nin và những người ủng hộ Lê-nin rời bỏ đại hội. Những người men-sê-vích đã thông qua bản điều lệ mới của Đồng minh nhằm chống lại bản điều lệ của đảng mà Đại hội II của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga đã thông qua. Từ đó Đồng minh trở thành dinh lũy của phái men-sê-vích; Đồng minh tồn tại cho đến 1905. - 543.

¹²⁷ Xu hướng "kinh tế chủ nghĩa", hay là "chủ nghĩa kinh tế" - trào lưu cơ hội chủ nghĩa trong đảng dân chủ - xã hội Nga vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, là một biến dạng của chủ nghĩa cơ hội quốc tế ở Nga. Các cơ quan báo chí của "phái kinh tế" là báo "Tư tưởng công nhân" (1897 - 1902) ở Nga và tạp chí "Sự nghiệp công nhân" (1899 - 1902) ở nước ngoài.

Năm 1899, bản "Credo" xuất hiện, đó là bản tuyên ngôn của phái kinh tế do Ê. Đ. Cu-xcô-va thảo ra. Nhận được bản "Credo" này khi đang bị đày, Lê-nin đã viết "Lời phản kháng của những người dân chủ - xã hội Nga", trong đó Lê-nin đã kịch liệt phê phán cương lĩnh của "phái kinh tế". Lời phản kháng đã được thảo luận và nhất trí thông qua tại cuộc hội nghị của 17 người mác-xít hoạt động chính trị bị đày, họp tại làng Êc-ma-cốp-xcôi-ê khu Mi-nu-xin-xcô. "Phái kinh tế" đã hạn chế những nhiệm vụ của giai cấp công nhân trong khuôn khổ cuộc đấu tranh kinh tế đòi tăng lương, cải thiện điều kiện lao động, v. v. và khẳng định rằng cuộc đấu tranh

chính trị là công việc của giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa. Họ phủ nhận vai trò lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, cho rằng đảng chỉ cần quan sát quá trình tự phát của phong trào, và chỉ nên là người ghi chép các sự biến. Khuất phục trước tính tự phát của phong trào công nhân, "phái kinh tế" đã hạ thấp ý nghĩa của lý luận cách mạng, của tính tự giác, khẳng định rằng tư tưởng xã hội chủ nghĩa có thể nảy nở từ phong trào tự phát; họ phủ nhận sự cần thiết phải đưa ý thức xã hội chủ nghĩa và phong trào công nhân, và do đó họ dọn đường cho tư tưởng tư sản. Phái kinh tế biện hộ cho tình trạng tản mạn và tính chất thủ công nghiệp của các nhóm riêng lẻ, duy trì tình trạng bất đồng và ngả nghiêng trong phong trào dân chủ - xã hội, bác bỏ sự cần thiết phải thành lập một đảng tập trung của giai cấp công nhân. "Chủ nghĩa kinh tế" gây ra nguy cơ làm cho giai cấp công nhân xa rời con đường giai cấp cách mạng và biến giai cấp công nhân thành vật phụ thuộc chính trị của giai cấp tư sản.

Báo "Tia lửa" của Lê-nin đã đóng vai trò lớn lao trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa kinh tế. Trong cuốn "Làm gì?" xuất bản vào tháng Ba 1902, V. I. Lê-nin đã hoàn toàn đập tan, về mặt tư tưởng, "chủ nghĩa kinh tế" - 544.

¹²⁸ Đây muốn nói đến *Đại hội I của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga*, họp ở Min-xcơ từ 1 đến 3 (13 - 15) tháng Ba 1898. Tham dự đại hội có 9 đại biểu của 6 tổ chức: Pê-téc-bua, Mát-xcô-va, Ê-ca-tê-ri-nô-xláp và Ki-ép của "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân", nhóm "Báo công nhân" ở Ki-ép và Tổng hội Bun. Đại hội đã bầu Ban chấp hành trung ương của đảng, xác nhận "Báo công nhân" là cơ quan chính thức của đảng, công bố bản "Tuyên ngôn" và tuyên bố rằng "Hội liên hiệp của những người dân chủ - xã hội Nga ở nước ngoài" là tổ chức đại diện cho đảng ở nước ngoài (xem: "Đảng cộng sản Liên-xô qua các nghị quyết và quyết định của các đại hội, hội nghị đại biểu và hội nghị toàn thể Ban chấp hành trung ương", tiếng Nga, ph. I. 1954, tr. 11 - 15).

Ý nghĩa của Đại hội I của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga là ở chỗ qua các quyết định và bản "Tuyên ngôn" của mình, đại hội đã tuyên bố thành lập Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga và do đó đã có một vai trò tuyên truyền cách mạng to lớn. Nhưng đại hội đã không thông qua bản cương lĩnh, không xây dựng điều lệ của đảng. Ban chấp hành trung ương do đại hội bầu ra liền bị bắt, nhà in "Báo công nhân" đã bị chiếm, cho nên đại hội đã không thống nhất và liên kết các nhóm và tổ chức mác-xít riêng lẻ lại

được. Trong công tác của các tổ chức địa phương vẫn không có một sự lãnh đạo của một trung ương thống nhất và vẫn không có một đường lối thống nhất. - 544.

¹²⁹ Đây muốn nói về những người thuộc "*phái Dân ý*" xuất hiện vào mùa thu năm 1891 ở Pê-téc-bua. Gia nhập nhóm đó, lúc đầu có M. X. Ô-n-min-xki (A-lếch-xan-đrốp), N. L. Mê-sê-ri-a-cốp, E. M. A-lếch-xan-đrô-va, A. A. Phê-đu-lốp, A. A. Êc-ghin, v. v.. Nhóm này vẫn theo cương lĩnh của đảng "Dân ý", in tại nhà in của mình một số sách và truyền đơn bí mật, "Văn tập công nhân", hai số "Báo truyền tay". Tháng Tư 1894, nhóm này bị cảnh sát phá tan, nhưng ít lâu sau lại hoạt động trở lại. Trong thời kỳ đó, nhóm này đã chuyển từ xu hướng "Dân ý" sang chủ nghĩa dân chủ - xã hội. Từ "Báo truyền tay" số 4, số cuối cùng xuất bản vào tháng Chạp 1895, đã có những dấu vết rõ rệt của ảnh hưởng dân chủ - xã hội. Nhóm đó đã đặt quan hệ với "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Pê-téc-bua, in trong nhà in của mình một số xuất bản phẩm của "Hội liên hiệp", chẳng hạn cuốn sách nhỏ của Lê-nin "Giải thích luật phạt tiền công nhân các công xưởng và nhà máy" (xem tập này, tr. 15 - 50), thương lượng với "Hội liên hiệp" về việc cùng xuất bản chung tờ "Sự nghiệp công nhân". Cũng tại nhà in đó, người ta đã dự tính in cuốn sách nhỏ của Lê-nin "Về những cuộc bãi công" gửi từ nhà tù ra hồi tháng Năm 1896 (bản thảo cuốn này đến nay vẫn chưa tìm thấy). Nhưng việc in cuốn sách đó không thực hiện được, vì nhà in bị đập phá và các thành viên của nhóm bị bắt vào tháng Sáu 1896; sau vụ này thì nhóm tan rã. Về sau, một số thành viên của nhóm này (P. Ph. Cu-đen-li, N. L. Mê-sê-ri-a-cốp, M. X. Ô-n-min-xki, v. v.) trở thành những nhà hoạt động tích cực của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, còn phần lớn thì gia nhập đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng. - 545.

¹³⁰ *Phái Dân quyền* - các đảng viên đảng "Dân quyền", một tổ chức bí mật của giới trí thức dân chủ Nga, thành lập vào mùa hè 1893 với sự tham gia của những đảng viên đảng "Dân ý": Ô. V. Áp-téc-man, A. I. Bô-gđa-nô-vích, A. V. Gê-đê-ô-nốp-xki, M. A. Na-tan-xôn, N. X. Ti-út-tsép, v. v.. Phái Dân quyền đề ra cho mình nhiệm vụ là thống nhất tất cả các lực lượng đối lập để đấu tranh đòi những cải cách chính trị. Tổ chức đó đã xuất bản hai tài liệu có tính chất cương lĩnh: "Tuyên ngôn" và "Một vấn đề cấp thiết". Mùa xuân 1894, tổ chức đó đã bị chính phủ Nga hoàng phá vỡ. Xem sự nhận xét của Lê-nin về các đảng viên đảng "Dân quyền"

với tư cách là một chính đảng, trong tác phẩm của V. I. Lê-nin "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1974, t. 1, tr. 423 - 427; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1961, t. 1, tr. 447 - 451) và tr. 576 - 579 trong tập này. Phần đông đảng viên đảng "Dân quyền" sau đó đều gia nhập đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng. - 545.

¹³¹ "*Những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng*" - đảng tiểu tư sản xuất hiện ở Nga vào cuối 1901 - đầu 1902, do kết quả của sự hợp nhất những nhóm và tiểu tổ dân túy. Các cơ quan chính thức của đảng đó là báo "Nước Nga cách mạng" (1900 - 1905) và tạp chí "Truyền tin cách mạng Nga" (1901 - 1905). Những quan điểm của những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng thể hiện trong cương lĩnh của đảng họ, được thông qua tại Đại hội I của đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng (tháng Chạp 1905 - tháng Giêng 1906), là một sự hỗn hợp tư tưởng của chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa xét lại Tây Âu. Theo lời của Lê-nin, những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng muốn vá víu những chỗ rách của chủ nghĩa dân túy bằng "những mảnh vá víu của lối "phê phán" thịnh hành có tính chất cơ hội chủ nghĩa đối với chủ nghĩa Mác" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 11, tr. 285; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1964, t. 9, tr. 367). Những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng không thấy sự khác nhau về mặt giai cấp giữa người vô sản và người tiểu tư hữu, họ lấp liếm những mâu thuẫn giai cấp trong nội bộ nông dân và phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng, phủ nhận tư tưởng chuyên chính vô sản. Sách lược khủng bố cá nhân mà họ tiến hành, đã gây thiệt hại lớn cho phong trào cách mạng.

Trong cương lĩnh ruộng đất, những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng đòi chuyển ruộng đất thành sở hữu của toàn xã hội, phân phát ruộng đất đó cho nông dân và phát triển các loại tổ chức liên hợp và hợp tác có tính chất xã hội. Lê-nin đã chỉ rõ rằng cương lĩnh của họ về "xã hội hóa" ruộng đất không có gì giống với chủ nghĩa xã hội cả, rằng chỉ hủy bỏ chế độ tư hữu về ruộng đất thôi thì "không thủ tiêu được sự thống trị của tư bản và sự khốn cùng của quần chúng" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 2, tr. 96; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1964, t. 10, tr. 40).

Trong thời kỳ cách mạng Nga lần thứ nhất 1905 - 1907, những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng đã bộc lộ bản chất tiểu tư sản

của họ, khi họ thực hiện chính sách thỏa hiệp với giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa. Trong đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng, đã xuất hiện hai cánh: cánh hữu từ bỏ cuộc đấu tranh để giành chế độ cộng hòa, và liên minh với bọn dân chủ - lập hiến; còn cánh tả thì thành lập "Hội liên hiệp những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng phái tối đa", họ coi khủng bố cá nhân là phương pháp đấu tranh chủ yếu. Trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng đã đứng trên lập trường chủ nghĩa xã hội - sô-van. Sau khi cuộc cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai 1917 thắng lợi, trong đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng hình thành rõ rệt ba nhóm: phái hữu (đứng đầu là Ê. Brê-scô - Bre-scôp-xcai-a và Kê-ren-xki), phái giữa (đứng đầu là V. Tséc-nốp) và phái tả (đứng đầu là M. Xpi-ri-đô-nô-va). Các lãnh tụ phái hữu và phái giữa đã tham gia Chính phủ tư sản lâm thời. Nhóm Xpi-ri-đô-nô-va thành lập cánh tả, là cánh đã trở thành đảng độc lập của những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng "phái tả" vào cuối tháng Mười một 1917. Sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại thắng lợi, những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng đã tiến hành hoạt động phản cách mạng và phá hoại, đã ủng hộ bọn tướng tá bạch vệ và bọn can thiệp nước ngoài, đã tham gia những vụ âm mưu phản cách mạng, đã tổ chức những hành động khủng bố các nhà hoạt động xô-viết. Những người xã hội chủ nghĩa cách mạng - "phái tả" cố gắng duy trì ảnh hưởng của mình trong quần chúng nông dân, cho nên đã thừa nhận, trên hình thức, Chính quyền xô-viết, nhưng cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn càng phát triển thì họ càng đi vào con đường đấu tranh chống Chính quyền xô-viết và đã bị đập tan. Sau khi nội chiến và sự can thiệp của nước ngoài chấm dứt, những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng vẫn tiếp tục những hoạt động thù địch chống nhà nước xô-viết ở trong nước và đứng trong phe bạch vệ lưu vong. - 545.

¹³² "Tia lửa" - tờ báo mác-xít toàn Nga bất hợp pháp đầu tiên, do Lê-nin thành lập năm 1900. Việc thành lập cơ quan có tính chiến đấu đó của những người mác-xít cách mạng là một khâu chủ yếu và một nhiệm vụ chủ yếu trong một loạt các khâu và một loạt các nhiệm vụ đã được đặt ra lúc đó cho những người dân chủ - xã hội Nga. Do không thể xuất bản một tờ báo cách mạng ở Nga vì bị cảnh sát truy nã, cho nên ngay từ khi còn bị đày ở Xi-bi-ri, Lê-nin đã suy nghĩ hết sức tỉ mỉ kế hoạch xuất bản tờ báo ấy ở nước ngoài.

Khi mãn hạn đi đày về (tháng Giêng 1900), Lê-nin bắt tay thực

hiện ngay kế hoạch đó. Tháng Hai 1900 tại Pê-téc-bua, Lê-nin đàm phán với V. I. Da-xu-lích từ nước ngoài bí mật trở về, về việc nhóm "Giải phóng lao động" tham gia xuất bản một tờ báo mác-xít quy mô toàn Nga. Tháng Tư 1900, một hội nghị gọi là "Hội nghị Pơ-xcốp" đã họp; tham gia hội nghị này có V. I. Lê-nin, L. Mác-tốp (I. u. Ô. Txê-đéc-bau-mơ), A. N. Pô-tơ-rê-xốp, X. I. Rát-tsen-cô và "những người mác-xít hợp pháp" (P. B. Xtơ-ru-vê, M. I. Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki); hội nghị đã nghe và thảo luận dự thảo tuyên bố của ban biên tập, do Lê-nin viết, về cương lĩnh và nhiệm vụ của tờ báo toàn Nga ("Tia lửa") và của tạp chí chính trị - khoa học ("Bình minh"). Lê-nin đã đi đến một số thành phố ở Nga: Pê-téc-bua, Ri-ga, Pơ-xcốp, Xa-ma-ra, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, U-pha, liên hệ với các nhóm dân chủ - xã hội và một số người dân chủ - xã hội và thỏa thuận với họ về việc ủng hộ tờ "Tia lửa" sẽ xuất bản. Tháng Tám 1900, Lê-nin đến Thụy-sĩ và cùng A. N. Pô-tơ-rê-xốp thảo luận với các thành viên nhóm "Giải phóng lao động" về cương lĩnh và nhiệm vụ của tờ báo và tờ tạp chí, về danh sách những người dự định mời làm cộng tác viên, về thành phần ban biên tập và trụ sở của ban biên tập. Về lịch sử ra đời của báo "Tia lửa", xem bài của V. I. Lê-nin: ""Tia lửa" suýt tắt như thế nào?" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 4, tr. 334 - 352; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, t. 4, tr. 423 - 445).

Số đầu tiên báo "Tia lửa" của Lê-nin phát hành vào tháng Chạp 1900 ở Lai-pxích, những số tiếp theo ra ở Mui-ních; từ tháng Tư 1902, việc xuất bản báo "Tia lửa" được tổ chức ở Luân-đôn và từ mùa xuân 1903, ở Giơ-ne-vơ. Tham gia ban biên tập báo "Tia lửa" có V. I. Lê-nin, G. V. Plê-kha-nốp, L. Mác-tốp, P. B. Ác-xen-rốt, A. N. Pô-tơ-rê-xốp và V. I. Da-xu-lích. Ban đầu, thư ký ban biên tập là I. G. Xmi-đô-vích - Lê-man, và sau đó, từ mùa xuân 1901, là N. C. Crúp-xcai-a. Crúp-xcai-a cũng phụ trách cả toàn bộ công việc trao đổi thư giữa báo "Tia lửa" với các tổ chức dân chủ - xã hội Nga. Trên thực tế, Lê-nin là tổng biên tập và người lãnh đạo báo "Tia lửa". Lê-nin đã cho đăng trên báo "Tia lửa" những bài đề cập đến tất cả các vấn đề cơ bản về xây dựng đảng và đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản Nga và đã phát biểu về những sự biến quan trọng nhất trong sinh hoạt quốc tế.

Theo kế hoạch của Lê-nin, báo "Tia lửa" đã trở thành trung tâm thống nhất các lực lượng của đảng, tập hợp và giáo dục các cán bộ của đảng. Những nhóm và Ban chấp hành của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga thuộc xu hướng báo "Tia lửa" của Lê-nin

đã được thành lập trong một loạt thành phố ở Nga (Pê-téc-bua, Mát-xcơ-va, Xa-ma-ra, v. v.). Những tổ chức "Tia lửa" xuất hiện và hoạt động dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các môn đồ và bạn chiến đấu của V. I. Lê-nin: N. E. Bau-man, I. V. Ba-bu-skin, X. I. Gu-xép, M. I. Ca-li-nin, G. M. Crơ-gi-gia-nốp-xki, v. v.. Tờ báo đã đóng một vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh để thành lập một đảng Mác-xít, trong việc đập tan "phái kinh tế", trong việc thống nhất các nhóm dân chủ - xã hội tán mạn.

Theo sáng kiến và với sự tham gia trực tiếp của Lê-nin, ban biên tập báo "Tia lửa" đã thảo ra một dự án cương lĩnh của đảng (đăng trong báo "Tia lửa" số 21) và đã chuẩn bị việc triệu tập Đại hội II của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga họp vào tháng Bảy - tháng Tám 1903. Tính đến ngày triệu tập đại hội, phần đông các tổ chức dân chủ - xã hội địa phương ở Nga đều đứng về phía báo "Tia lửa", tán thành sách lược, cương lĩnh và kế hoạch tổ chức của nó, công nhận nó là cơ quan lãnh đạo của mình. Trong một nghị quyết đặc biệt, đại hội đã nêu rõ vai trò phi thường của báo "Tia lửa" trong cuộc đấu tranh cho đảng và tuyên bố báo đó là cơ quan trung ương của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga. Đại hội II đã thông qua thành phần ban biên tập gồm có Lê-nin, Plê-kha-nốp và Mác-tốp. Bất chấp nghị quyết của đại hội đảng, Mác-tốp đã từ chối không tham gia ban biên tập, nên từ số 46 đến số 51, báo "Tia lửa" xuất bản dưới sự chỉ đạo biên tập của Lê-nin và Plê-kha-nốp. Về sau, Plê-kha-nốp chuyển sang lập trường của phái men-sê-vich và đòi đưa vào ban biên tập tất cả các biên tập viên men-sê-vich cũ đã bị đại hội gạt ra. Lê-nin không thể đồng ý như thế và ngày 19 tháng Mười (1 tháng Mười một) 1903, đã rút ra khỏi ban biên tập để củng cố vị trí của mình trong Ban chấp hành trung ương và từ cương vị đó đấu tranh chống bọn cơ hội chủ nghĩa men-sê-vich. Báo "Tia lửa" số 52 xuất bản dưới sự lãnh đạo của một mình Plê-kha-nốp. Ngày 13 (26) tháng Mười một 1903, Plê-kha-nốp bất chấp ý chí của đại hội, tự ý bổ sung vào ban biên tập báo "Tia lửa" những biên tập viên men-sê-vich cũ. Kể từ số 52, phái men-sê-vich đã biến báo "Tia lửa" thành cơ quan của họ.

Thay tờ "Tia lửa" cũ, Lê-nin-nít, của phái bôn-sê-vich, một tờ "Tia lửa" mới, cơ hội chủ nghĩa, của phái men-sê-vich đã được xuất bản. - 546.

¹³³ "Nước Nga cách mạng" - báo bất hợp pháp của những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng, do "Hội liên hiệp những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng" xuất bản từ cuối năm 1900 ở Nga; từ tháng

Giêng 1902 đến tháng Chạp 1905, báo này xuất bản ở nước ngoài (Giơ-ne-vơ) với tư cách là cơ quan chính thức của đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng. - 546.

¹³⁴ "Giải phóng" - tạp chí hai tuần ra một kỳ, là cơ quan bất hợp pháp của giai cấp tư sản quân chủ - tự do chủ nghĩa, xuất bản ở nước ngoài (Stút-ga - Pa-ri) từ tháng Sáu 1902 đến tháng Mười 1905 dưới sự chủ biên của P. B. Xơ-ru-vê. Là một tạp chí có ảnh hưởng nhất của giới trí thức tự do chủ nghĩa và của phái Hội đồng địa phương, tạp chí "Giải phóng" thông qua sự hoạt động của mình, đã chuẩn bị cơ sở cho việc thành lập đảng dân chủ - lập hiến vào tháng Mười 1905. - 546.

¹³⁵ "Sozialistische Monatshefte" ("Nguyệt san xã hội chủ nghĩa") - tạp chí, cơ quan chủ yếu của những người cơ hội Đức và là một trong những cơ quan của chủ nghĩa cơ hội quốc tế. Tạp chí xuất bản ở Béc-ling từ 1897 đến 1933. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội - sô-vanh. - 546.

¹³⁶ Đây là nói đến những mưu toan của giới trí thức tự do chủ nghĩa, phái Hội đồng địa phương và bọn địa chủ muốn thành lập một đảng với yêu sách có tính chất cương lĩnh là duy trì chế độ Nga hoàng dưới hình thức chế độ quân chủ lập hiến. Nhằm mục đích đó, trong năm 1902, các nhà hoạt động của Hội đồng địa phương và các nhà trí thức tự do chủ nghĩa đã họp những đại hội và hội nghị riêng ở Mát-xcơ-va, Pê-téc-bua và ở các thành phố khác; trong các đại hội và hội nghị đó, họ thảo luận cương lĩnh của một đảng tương lai. Nhưng đảng đó đã không được thành lập. Tháng Mười 1905, phái lập hiến - hội đồng địa phương đã gia nhập đảng dân chủ - lập hiến là đảng được thành lập trong thời gian đó. - 548.

¹³⁷ Đại hội III của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga họp ở Luân-đôn từ 12 đến 27 tháng Tư (25 tháng Tư - 10 tháng Năm) 1905. Tham dự đại hội có 24 đại biểu có quyền biểu quyết và 14 đại biểu không có quyền biểu quyết. Đại hội do phái bôn-sê-vich chuẩn bị và triệu tập. Đó là đại hội bôn-sê-vich đầu tiên.

Chương trình nghị sự của Đại hội II do Lê-nin thảo ra và được Đại hội thông qua, là như sau: I. Báo cáo của Ban tổ chức. II. Các vấn đề sách lược: 1) khởi nghĩa vũ trang; 2) thái độ đối với chính sách của chính phủ ngay trước và trong thời gian cách mạng (điểm này đề cập đến hai vấn đề: a) thái độ đối với chính

sách của chính phủ ngay trước cách mạng; b) về chính phủ cách mạng lâm thời); 3) thái độ đối với phong trào nông dân. III. *Các vấn đề tổ chức*. 4) quan hệ giữa công nhân và trí thức trong các tổ chức đảng; 5) điều lệ Đảng. IV. *Thái độ đối với các đảng phái và trào lưu khác* 6) thái độ đối với bộ phận tách khỏi Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga; 7) thái độ đối với các tổ chức dân chủ - xã hội dân tộc; 8) thái độ đối với phái tự do; 9) những thỏa hiệp về thực tiễn với những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng. V. *Những vấn đề nội bộ trong sinh hoạt đảng*; 10) tuyên truyền và cổ động. VI. *Các báo cáo của các đại biểu*. 11) báo cáo của Ban chấp hành trung ương; 12) những báo cáo của các đại biểu các ban chấp hành địa phương. VII. *Bầu cử*: 13) bầu cử; 14) thể thức công bố các nghị quyết và biên bản của đại hội và thể thức nhiệm vụ của những người được bổ nhiệm.

Toàn bộ công việc của đại hội được tiến hành dưới sự lãnh đạo của V. I. Lê-nin. Lê-nin đã thảo những dự án các nghị quyết chủ yếu mà đại hội đã thông qua; Lê-nin đã báo cáo về vấn đề khởi nghĩa vũ trang, về việc đảng dân chủ - xã hội tham gia chính phủ cách mạng lâm thời, về thái độ đối với phong trào nông dân, về điều lệ đảng và về một số vấn đề khác. Trong các biên bản của đại hội, có hơn một trăm ý kiến phát biểu và đề nghị của Lê-nin.

Đại hội đã định ra đường lối sách lược bên-sê-vích nhằm đưa cuộc cách mạng dân chủ tư sản đến thắng lợi hoàn toàn và chuyển cuộc cách mạng này sang cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Các nghị quyết của đại hội đã chỉ rõ những nhiệm vụ của giai cấp vô sản với tư cách là lãnh tụ của cách mạng, và vạch ra kế hoạch chiến lược của đảng trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản: giai cấp vô sản liên minh với toàn thể nông dân, có lập giai cấp tư sản tự do, phải tiến hành đấu tranh giành thắng lợi cho cách mạng.

Đại hội đã sửa đổi điều lệ đảng: a) thông qua § I của điều lệ theo công thức của Lê-nin; b) quy định rõ ràng quyền hạn của Ban chấp hành trung ương và những quan hệ của nó với các Ban chấp hành địa phương; c) sửa đổi cơ cấu tổ chức của các cơ quan trung ương của đảng: thay cho ba cơ quan trung ương (Ban chấp hành trung ương, Cơ quan ngôn luận trung ương và Hội đồng đảng), đại hội đảng thành lập một Trung ương toàn quyền duy nhất là Ban chấp hành trung ương.

Về công việc và ý nghĩa của Đại hội III, xem bài của Lê-nin "Đại hội III" và cuốn "Hai sách lược của đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 10, tr. 212 - 219; t. 11, tr. 1 - 131, tiếng Việt, Nhà xuất bản

Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1964, t. 9, tr. 9 - 165), và xem cả "Đảng cộng sản Liên-xô qua các nghị quyết và quyết định của các đại hội, hội nghị đại biểu và hội nghị toàn thể Ban chấp hành trung ương", tiếng Nga, ph. I, 1954, tr. 68 - 90. - 552.

¹³⁸ Đây muốn nói đến bài "Sự phân liệt trong Đảng dân chủ - xã hội Nga", ký tên là N - tso, đăng trên tạp chí của P. Xtơ-ru-vê "Giải phóng", số 72, ngày 21 (8) tháng Sáu 1905. - 552.

¹³⁹ "Người vô sản" - báo bên-sê-vích, bất hợp pháp, ra hàng tuần. Cơ quan trung ương của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, thành lập theo quyết định của Đại hội III của đảng. Nghị quyết ngày 27 tháng Tư (10 tháng Năm) 1905 của Hội nghị toàn thể Ban chấp hành trung ương đảng đã chỉ định V. I. Lê-nin làm tổng biên tập Cơ quan trung ương.

"Người vô sản" xuất bản ở Giơ-ne-vơ từ 14 (27) tháng Năm đến 12 (25) tháng Mười một 1905, ra được 26 số. Thường xuyên tham gia công tác biên tập có V. V. Vô-rốp-xki, A. V. Lu-na-tsác-xki, M. X. Ôn-min-xki (A-lếch-xan-đrốp). N. C. Crúp-xcai-a, V. M. Vê-lít-ski-na, V. A. Các-pin-xki đã tích cực đóng góp công tác với ban biên tập. A. I. U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, X. I. Gu-xép, V. Đ. Bôn-tso - Bru-ê-vích đã tổ chức được việc gửi thường xuyên bài vở từ các địa phương đến Giơ-ne-vơ. N. C. Crúp-xcai-a và L. A. Phô-ti-ê-va đã phụ trách việc trao đổi thư với các tổ chức địa phương và các độc giả báo "Người vô sản".

"Người vô sản" tiếp tục đường lối của báo "Tia lửa" cũ của Lê-nin và hoàn toàn kế thừa báo bên-sê-vích "Tiến lên". Trong thời kỳ cách mạng Nga lần thứ nhất 1905 - 1907, báo đó đã tiến hành một công tác to lớn trong việc giải thích sách lược cách mạng của đảng, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đoàn kết những người bên-sê-vích, về tổ chức và về tư tưởng, để thực hiện sách lược đó.

Lê-nin đã viết cho báo này gần 90 bài báo và tiểu luận. Các bài của Lê-nin đăng trên báo "Người vô sản" đã được đăng lại trên các cơ quan báo chí bên-sê-vích ở địa phương và in thành truyền đơn. Chẳng bao lâu sau khi Lê-nin trở về Nga vào tháng Mười một 1905, báo "Người vô sản" bị đình bản. Hai số sau cùng của báo "Người vô sản" (số 25 và 26) xuất bản dưới sự lãnh đạo của V. V. Vô-rốp-xki. - 552.

¹⁴⁰ Nhóm "Giải phóng" gồm những người trí thức tự do chủ nghĩa, những ủy viên các Hội đồng địa phương và bọn địa chủ tập hợp xung quanh tạp chí "Giải phóng". Tháng Giêng 1904, nhóm "Giải

phóng" được tổ chức thành "Hội giải phóng" có xu hướng quân chủ - tự do chủ nghĩa, hội này tồn tại đến tháng Mười 1905. Hội này đã lấy chủ nghĩa dân chủ giả hiệu để che đậy việc họ phản bội cách mạng và chống lại những lợi ích của nhân dân. Cùng với phái lập hiến - Hội đồng địa phương, "Hội giải phóng" là hạt nhân của một đảng tư sản chủ yếu ở Nga, tức là đảng dân chủ - lập hiến, thành lập vào tháng Mười 1905. — 552.

¹⁴¹ "Hội liên hiệp những người dân chủ - xã hội Nga ở nước ngoài" thành lập năm 1894 ở Giơ-ne-vơ, theo sáng kiến của nhóm "Giải phóng lao động". Hội có nhà in riêng để in sách báo cách mạng. Lúc đầu, nhóm "Giải phóng lao động" lãnh đạo "Hội liên hiệp" và biên tập các xuất bản phẩm của hội này. "Hội liên hiệp" đã xuất bản văn tập không định kỳ "Người lao động", "Người lao động" khổ nhỏ", đã in tác phẩm của V. I. Lê-nin "Giải thích luật phạt tiền" (1897), tác phẩm của G. V. Plê-kha-nốp "Cuộc tiến quân mới chống Đảng dân chủ - xã hội Nga" (1897), v. v.. Đại hội I của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga họp vào tháng Ba 1898 đã thừa nhận "Hội liên hiệp" là đại biểu của đảng ở nước ngoài. Về sau, những phân tử cơ hội chủ nghĩa - "phái kinh tế" hoặc còn gọi là "phái trẻ" - chiếm ưu thế trong "Hội liên hiệp". Tháng Mười một 1898, tại Đại hội I của "Hội liên hiệp" họp ở Duy-rích, nhóm "Giải phóng lao động" đã tuyên bố là không đảm nhận việc biên tập những xuất bản phẩm của "Hội liên hiệp", trừ văn tập "Người lao động" số 5 - 6 và hai cuốn sách của V. I. Lê-nin "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga" và "Luật công xưởng mới" mà nhóm đã đảm nhận xuất bản. Từ thời gian đó, "Hội liên hiệp" bắt đầu xuất bản tạp chí "Sự nghiệp công nhân" của phái kinh tế. Việc nhóm "Giải phóng lao động" đã đoạn tuyệt hẳn với "Hội liên hiệp" và rút khỏi tổ chức này xảy ra vào tháng Tư 1900 tại Đại hội II của "Hội liên hiệp" ở Giơ-ne-vơ, khi nhóm "Giải phóng lao động" và những người cùng tư tưởng với nhóm đó rời bỏ đại hội và thành lập tổ chức riêng "Người dân chủ - xã hội". Đại hội II của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga họp năm 1903 đã ra quyết định giải tán "Hội liên hiệp" (xem "Đảng cộng sản Liên-xô qua các nghị quyết và quyết định của các đại hội, hội nghị đại biểu và hội nghị toàn thể Ban chấp hành trung ương", tiếng Nga, ph. I, 1954, tr. 56). - 553.

¹⁴² Trong bản thảo cuốn "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga", ở chỗ này đã không viết "общества" ("một xã hội"), mà

viết tắt «пр-ва» («производства», nghĩa là "một nền sản xuất"). Trong lần xuất bản thứ nhất của cuốn sách đó (1898), người ta đã đọc nhầm chữ đó và đã in là "правительства" ("chính phủ"). Trong lần xuất bản thứ hai (1902) được Lê-nin xuất bản, chỗ lầm rõ rệt đó đã được sửa lại: chữ "chính phủ" được thay bằng chữ "xã hội". Chỗ sửa chữa đó của Lê-nin đã được đưa vào cuốn sách in năm 1905 và vào văn tập "Trong 12 năm", in năm 1907. - 555.

¹⁴³ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai. t. 4, tr. 458 - 459. - 562.

¹⁴⁴ Đây là nói đến chính sách do bộ trưởng Bộ nội vụ N. P. I-gna-chi-ép (1881 - 1882) thi hành; viên bộ trưởng này, theo lời của V. I. Lê-nin, định "lừa phỉnh" phái tự do và dùng cái trò dân chủ để che giấu việc chính phủ của A-lếch-xan-đrơ III chuyển sang thi hành chính sách phản động trắng trợn. Nhằm mục đích đó, những hội nghị "các nhân vật có tên tuổi" (các thủ lĩnh giới quý tộc, các chủ tịch hội đồng địa phương, v. v.) đã được triệu tập để thảo luận các vấn đề giảm tiền chuộc, quy định sự di trú, cải cách chế độ hành chính địa phương; thậm chí người ta còn dự định triệu tập một hội nghị không có quyền lực thực tế gồm ba nghìn đại biểu gọi là "Đại hội dân biểu toàn Nga". Tất cả những mưu toan đó đưa đến kết quả là I-gna-chi-ép từ chức; sau đó bắt đầu một thời kỳ "phản động điên cuồng cực kỳ phi lý và tàn bạo" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1974, t. I, tr. 363 - 364). - 565.

¹⁴⁵ Nhóm "Giải phóng lao động" - nhóm mác-xít đầu tiên ở Nga, do G. V. Plê-kha-nốp sáng lập năm 1883 ở Giơ-ne-vơ (Thụy-sĩ). Ngoài Plê-kha-nốp ra, nhóm đó còn có P. B. Ăc-xen-rốt, L. G. Đây-tơv, V. I. Đa-xu-lích, V. N. I-gna-tốp.

Nhóm "Giải phóng lao động" đã tiến hành một công tác rộng lớn nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác ở Nga. Nhóm đó đã dịch ra tiếng Nga, xuất bản ở nước ngoài và phát hành ở Nga những tác phẩm của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác: "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" của Mác và Ăng-ghe-n, "Lao động làm thuê và tư bản" của Mác, "Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học" của Ăng-ghe-n và những tác phẩm khác. G. V. Plê-kha-nốp và nhóm của ông đã giảng một đôn nặng vào chủ nghĩa dân túy. Hai dự thảo cương lĩnh của những người dân chủ - xã hội Nga do Plê-kha-nốp viết vào những năm 1883 và 1885 và do nhóm "Giải phóng lao động" xuất bản, là một bước quan trọng trong việc chuẩn

bị và thành lập Đảng dân chủ - xã hội ở Nga. Những tác phẩm của Plê-kha-nốp như "Chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh chính trị" (1883), "Những sự bất đồng của chúng ta" (1885), "Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử" (1895) đã đóng một vai trò lớn trong việc truyền bá những quan điểm mác-xít. Nhưng nhóm "Giải phóng lao động" lại mắc những sai lầm nghiêm trọng: các tàn tích của những quan điểm dân túy, đánh giá thấp tinh thần cách mạng của nông dân, đánh giá quá cao vai trò của giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa. Những sai lầm đó là mầm mống của các quan điểm men-sê-vích về sau này của Plê-kha-nốp và của các thành viên khác trong nhóm. Hoạt động của nhóm "Giải phóng lao động" đã có một tác dụng lớn trong việc hình thành ý thức cách mạng của giai cấp công nhân Nga, mặc dù trong thực tiễn nhóm đó không liên hệ với phong trào công nhân. V. I. Lê-nin đã chỉ rõ rằng nhóm "Giải phóng lao động" "chỉ mới đặt cơ sở lý luận cho đảng dân chủ xã hội và tiến một bước đầu để xích lại với phong trào công nhân" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 25, tr. 132; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 20, tr. 319). Nhóm "Giải phóng lao động" đã thiết lập quan hệ với phong trào công nhân quốc tế và kể từ Đại hội I của Quốc tế II họp vào năm 1889 (ở Pa-ri), đã đại diện cho Đảng dân chủ - xã hội Nga tại tất cả các đại hội của Quốc tế II.

Tại Đại hội II của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga vào tháng Tám 1903, nhóm "Giải phóng lao động" đã tuyên bố chấm dứt sự tồn tại của mình. - 568.

¹⁴⁶ Lê-nin muốn nói đến văn tập các bài báo "*Những tài liệu về lịch sử của phong trào cách mạng - xã hội Nga*" do "Nhóm Dân ý cũ" (P. L. La-vrốp. N. X. Ru-xa-nốp, v. v.) xuất bản ở Giơ-ne-vơ vào những năm 1893 - 1896. Tập "Những tài liệu" ra tất cả được bốn số, gồm năm quyển trong số mười bảy quyển dự tính xuất bản. - 570.

¹⁴⁷ *Chủ nghĩa Blăng-ki* - một trào lưu trong phong trào xã hội chủ nghĩa Pháp do Lu-i Ô-guy-xtơ Blăng-ki (1805 - 1881), một nhà cách mạng xuất sắc, một đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa cộng sản không tưởng Pháp, lãnh đạo.

Phái Blăng-ki phủ nhận đấu tranh giai cấp, mong muốn "giải thoát nhân loại khỏi chế độ nô lệ làm thuê, không phải bằng con đường đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản mà bằng con đường âm mưu của một số ít phần tử trí thức" (V. I. Lê-nin. Toàn tập,

tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 13, tr. 76; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1964, t. 10, tr. 458). Do thay thế sự hoạt động của một đảng cách mạng bằng những hành động của nhóm bí mật những người âm mưu, phái Blăng-ki đã không chú ý đến hoàn cảnh cụ thể cần thiết cho cuộc khởi nghĩa thắng lợi, và đã coi thường sự liên hệ với quần chúng. - 571.

¹⁴⁸ Bài "*Những điều châu ngọc trong kế hoạch không tưởng của phái dân túy*" do Lê-nin viết cho tạp chí "Lời nói mới" khi Người bị đày ở Xi-bi-ri vào cuối năm 1897; lúc đó Lê-nin vẫn chưa biết là chính phủ đã đóng cửa tạp chí đó vào tháng Chạp 1897.

Năm 1898, Lê-nin cho in bài này trong văn tập "Những bài nghiên cứu và bình luận về kinh tế". - 587.

¹⁴⁹ "*Những môn đồ*" - những người theo học thuyết của Mác và Ăng-ghen. Trong những năm 90 của thế kỷ XIX, danh từ này được dùng để chỉ cách công khai những người mác-xít. - 590.

¹⁵⁰ Đây muốn nói đến trường phái đạo đức - lịch sử trong chính trị kinh tế học, xuất hiện vào những năm 70 thế kỷ XIX ở Đức, trường phái này hết sức coi trọng nguyên tắc đạo đức trong đời sống kinh tế. Những đại biểu của học phái đó là G. Smôn-lơ, L. Bren-ta-nô và những người xã hội chủ nghĩa giảng đường khác. - 597.

¹⁵¹ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 2, tr. 489. - 600.

¹⁵² Thành ngữ "*đạt tới những cây cột Héc-quyn-lơ*" có nghĩa là đi tới giới hạn cuối cùng, tới sự phóng đại quá mức. Những cột Héc-quyn-lơ, theo thần thoại Hy-lạp, là do Héc-quyn-lơ (Hê-ra-clơ) dựng lên, và theo quan niệm của những người Hy-lạp cổ đại thì đó là chỗ tận cùng của thế giới, sau đó thì không có đường đi nữa. - 606.

¹⁵³ *Cô-rô-bô-tso-ca* là nhân vật trong bản trường ca của N. V. Gô-gôn "Những linh hồn chết" (1842); theo sự mô tả của Gô-gôn thì đó là một địa chủ nhỏ, keo kiệt, nhỏ nhen và ngu muội "đần độn". Cái tên *Cô-rô-bô-tso-ca* đã trở thành danh từ chung để chỉ tính bủn xỉn và sự ngu dốt. - 610.

¹⁵⁴ Ở đây, có ý nói đến thời kỳ hoạt động của A. A. A-rắc-tsê-ép, một sủng thần có quyền lực dưới thời Pa-ven I và A-lếch-xan-đơ I; gắn liền với tên của A-rắc-tsê-ép là cả một thời đại chuyên chế vô hạn độ của cảnh sát và sự độc đoán của bọn quân phiệt thô bạo ("chế độ A-rắc-tsê-ép"). Đặc điểm của chế độ A-rắc-tsê-ép là dùng

những biện pháp tàn bạo chống phong trào cách mạng của quần chúng bị áp bức và chống mọi tư tưởng tự do.

A-rắc-tsê-ép đã đặc biệt nổi tiếng vì đã lập ra những khu di dân quân sự nhằm mục đích giảm bớt chi phí nuôi quân đội: song song với việc thực hiện những nghĩa vụ quân sự, dân cư ở những khu ấy phải lao động nông nghiệp và tự túc. Một sự tàn bạo tột cùng, một kỷ luật roi vọt và những quy định nhỏ nhặt về sinh hoạt đã ngự trị trong những khu di dân đó. - 614.

¹⁵⁵ *Chủ nghĩa trọng thương* là hệ thống những quan điểm kinh tế và chính sách kinh tế ở một số nước ở châu Âu trong các thế kỷ XV - XVIII nhằm xúc tiến việc tích lũy tư bản và phát triển thương nghiệp. Những người theo chủ nghĩa trọng thương đồng nhất của cải quốc gia và tiền bạc, cho rằng của cải xã hội chỉ là tiền bạc dưới dạng kim loại quý. Những nước thực hiện chế độ trọng thương ra sức điều tiết ngoại thương làm sao để đảm bảo khối lượng xuất khẩu hàng hóa vượt quá khối lượng nhập khẩu. Nhằm mục đích đó người ta đã thực hiện chính sách bảo hộ công nghiệp trong nước, biểu hiện ở việc điều tiết việc nhập khẩu hàng hóa của nước ngoài bằng thuế quan, bằng cách trợ cấp tài chính cho các xưởng sản xuất v. v.. Chính sách kinh tế của chủ nghĩa trọng thương đã góp phần làm tăng thêm sự bóc lột những người lao động. - 616.

¹⁵⁶ P. B. Xto-ru-vê đã nhận định như vậy dự án của Gu-ri-ép, một ủy viên trong hội đồng khoa học thuộc Bộ tài chính, trong bài "Những vấn đề thường ngày của cuộc sống ở trong nước" đã được đăng dưới bút danh P. B. (xem "Lời nói mới", 1897, số 7, tháng Tư, tr. 238). - 616.

¹⁵⁷ Nhà không tưởng vĩ đại Nga N. G. Tséc-nư-sép-xki. - 617.

¹⁵⁸ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. III, 1955, tr. 803; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, q. III, t. 3, tr. 142. - 618.

¹⁵⁹ "*Phương Bắc*" - tạp chí văn học - nghệ thuật ra hàng tuần, xuất bản ở Pê-téc-bua từ 1888 đến 1914. - 619.

¹⁶⁰ *Cô gái kén chồng trong hài kịch của Gô-gôn* là A-ga-phi-a Ti-khô-nốp-na, một nhân vật trong hài kịch của Gô-gôn "Đám cưới" (1833). - 623.

¹⁶¹ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. "Tuyên ngôn" của Đảng cộng sản (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ

2, t. 4, tr. 428; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. 3, tr. 33). Ở dưới nữa, Lê-nin trích đoạn này chi tiết hơn (xem chú thích thứ hai ở cuối trang 624 trong tập này). - 625.

¹⁶² Đây là câu lấy trong hài kịch của N. Gô-gôn: "Quan thanh tra" (1836). Viên thị trưởng nói về một ông giáo: Ông ta đúng là một nhà thông thái, ai cũng thấy rõ... Khi ông ấy giảng về A-lếch-xan-đrơ ở Ma-xê-đoan thì tôi thật tình không biết kể với ngài là ông ta đã làm thế nào nữa. Tôi cứ tưởng như có đám cháy, thật thế! Ông ta chạy từ trên bục giảng xuống, và cầm chiếc ghế quăng hết sức mạnh xuống sân. Dĩ nhiên A-lếch-xan-đrơ ở Ma-xê-đoan là một vị tướng vĩ đại, nhưng việc gì mà phải quăng ghế ghê?". Câu này đã thành ngôn ngữ và có nghĩa là không nên làm quá mức, quá lố. — 625.

¹⁶³ Ở đây, Lê-nin dẫn chứng tr. 39 tạp chí "Lời nói mới" số 9, tháng Sáu 1897, trong đó có đoạn trích dẫn bài của Lê-nin "Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế" (xem tập này, tr. 273). - 626.

¹⁶⁴ Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 508 - 509; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 2, tr. 256 - 260. - 626.

¹⁶⁵ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, in lần thứ hai, t. 2, tr. 483 - 484. - 626.

¹⁶⁶ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, in lần thứ hai t. 8, tr. 207 - 208. - 626.

¹⁶⁷ "*Ký sự nước nhà*" - tạp chí văn học - chính trị, bắt đầu xuất bản ở Pê-téc-bua vào năm 1820; đến năm 1839 thì trở thành tạp chí xuất sắc và tiến bộ vào thời kỳ đó. Tham gia vào việc biên soạn tạp chí đó, có V. G. Bê-lin-xki, A. I. Ghéc-txen, T. N. Gra-nốp-xki, N. P. Ô-ga-rép, v. v.. Từ 1846, sau khi Bê-lin-xki rút khỏi ban biên tập thì vai trò quan trọng của tạp chí "Ký sự nước nhà" bắt đầu giảm sút. Từ 1868, khi tạp chí chuyển vào tay N. A. Nê-cra-xốp và M. Ê. Xan-tư-cốp - Sê-đrin thì lại bắt đầu thời kỳ phát triển mới của tạp chí "Ký sự nước nhà"; trong thời gian này, tạp chí đã tập hợp được chung quanh nó giới trí thức dân chủ cách mạng. Sau khi Nê-cra-xốp mất (1877), phái dân túy đã giành được ảnh hưởng trong tạp chí.

Tạp chí luôn luôn bị cơ quan kiểm duyệt truy nã và đến tháng Tư 1884 thì bị chính phủ Nga hoàng đình bản. - 634.

¹⁶⁸ Trong Phòng lưu trữ của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, có bản tóm tắt của Mác về quyển sách của Xcan-đin "Ở miền xa xôi hẻo lánh và ở thủ đô" (xem Hồ sơ lưu trữ về Mác và Ăng-ghe-n, tiếng Nga, t. XI, 1948, tr.19 - 138) và một bản cuốn sách đó, xuất bản năm 1870, trong đó có những chỗ ghi chú và gạch dưới của Mác. Đối chiếu bản tóm tắt của Mác với tác phẩm của Lê-nin "Chúng ta từ bỏ di sản nào?" thì thấy rằng Mác và Lê-nin có thái độ giống nhau đối với tài liệu thực tế và đối với những kết luận của tác giả cuốn sách đó. - 635.

¹⁶⁹ "*Cuộc cải cách nông dân*" xóa bỏ chế độ nông nô ở Nga; cuộc cải cách này do chính phủ Nga hoàng tiến hành vào năm 1861 vì lợi ích của bọn địa chủ chủ nô. Nguyên nhân dẫn đến sự cần thiết phải tiến hành cải cách là toàn bộ quá trình phát triển kinh tế của đất nước và sự lớn mạnh của phong trào quần chúng nông dân chống ách bóc lột của bọn chủ nô. Về hình thức, "cuộc cải cách nông dân" đó là một cuộc cải cách mang tính chất tư sản. Tuy nhiên sức mạnh của sự phát triển kinh tế lôi cuốn nước Nga vào con đường chủ nghĩa tư bản, đã làm cho hình thức phong kiến chứa đựng một nội dung tư bản chủ nghĩa, và "nội dung đó càng bộc lộ mạnh mẽ hơn, khi ruộng đất của nông dân bị cắt xén ít hơn, khi ruộng đất của nông dân tách khỏi ruộng đất của địa chủ một cách *triệt để hơn*, khi số cống vật nộp cho bọn chủ nô giảm xuống *thấp hơn*" (V. I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 20, tr. 173 - 174). "Cuộc cải cách nông dân" là một bước tiến trên con đường biến nước Nga thành một nước quân chủ - tư sản. Ngày 19 tháng Hai 1861, A-lếch-xan-đơ II ký vào bản Tuyên ngôn và bản "Điều lệ" về những nông dân đã thoát khỏi sự lệ thuộc nông nô. Có tất cả 22,5 triệu nông dân bị địa chủ nô dịch đã "được giải phóng". Nhưng quyền chiếm hữu ruộng đất của địa chủ vẫn được duy trì. Ruộng đất của nông dân bị coi là tài sản của địa chủ. Người nông dân chỉ có thể nhận được phần ruộng đất chia bằng cách chuộc lại, theo mức quy định của luật pháp (và cũng phải được sự đồng ý của địa chủ). Khoản tiền chuộc này nông dân phải trả cho chính phủ Nga hoàng, vì chính phủ Nga hoàng lại trả trước cho địa chủ khoản tiền đó. Theo con số ước lượng, sau cuộc cải cách, giai cấp quý tộc chiếm 71,5 triệu rúp-xi-a-tin, nông dân có 33,7 triệu rúp-xi-a-tin. Nhờ cải cách mà bọn

địa chủ đã cắt lấy cho chúng hơn 1/5 và thậm chí đến 2/5 ruộng đất của nông dân.

Chế độ kinh tế lao dịch cũ chỉ bị cuộc cải cách làm lung lay chứ không bị thủ tiêu. Bọn địa chủ vẫn chiếm những phần ruộng được chia tốt nhất của nông dân ("những ruộng đất bị cắt", rừng, đồng cỏ, nơi súc vật uống nước, bãi chăn nuôi, v. v.), mà không có những phần đó thì nông dân không thể tiến hành canh tác độc lập được. Trước khi hợp đồng chuộc đất được ký kết, nông dân bị coi là những người có "nghĩa vụ tạm thời", họ phải làm nghĩa vụ đối với địa chủ dưới hình thức nộp tô và điều dịch.

Những người dân chủ cách mạng Nga, do N. G. Tséc-nư-sép-xki đứng đầu, đã phê phán "cuộc cải cách nông dân" vì tính chất nông nô của nó. V. I. Lê-nin gọi "cuộc cải cách nông dân" năm 1861 là hành động bạo lực đầu tiên đối với đồng đảo quần chúng nông dân vì lợi ích của chủ nghĩa tư bản đang phát sinh trong nông nghiệp, là việc "dọn đất" theo kiểu địa chủ cho chủ nghĩa tư bản.

Về cuộc cải cách năm 1861, xem bài của Ph. Ăng-ghe-n "Chủ nghĩa xã hội ở Đức" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, in lần thứ nhất, t. XVI, ph. II, 1936. tr. 252 - 254) và các tác phẩm của V. I. Lê-nin: "Năm mươi năm ngày sụp đổ của chế độ nông nô", "Nhân ngày kỷ niệm", "Cuộc cải cách nông dân" và cách mạng vô sản - nông dân" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 20, tr. 139 - 142, 171 - 180). - 635.

¹⁷⁰ Trong bài "Soziales aus RuBland" ("Bàn về các quan hệ xã hội ở Nga"), Ăng-ghe-n chỉ rõ rằng Xcan-đin là một người bảo thủ ôn hòa (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, in lần thứ nhất, t. XV, 1933, tr. 261). - 650.

¹⁷¹ Vì lý do tránh kiểm duyệt nên khi nói đến "di sản" tư tưởng của những năm 60 thế kỷ XIX, Lê-nin đã buộc phải viện dẫn Xcan-đin. Thực tế Lê-nin coi N. G. Tséc-nư-sép-xki là người đại biểu chính của "di sản" đó. Trong bức thư gửi từ nơi bị đày ở Xi-bi-ri cho A. N. Pô-tô-rê-xốp ngày 26 tháng Giêng 1899, Lê-nin viết: "...tôi không hề đề nghị tiếp nhận di sản của Xcan-đin. Phải tiếp nhận di sản ấy của những người khác kia, đó là điều không thể chối cãi được. Theo tôi, cái lá chắn bảo vệ cho tôi (chống lại những lời công kích có thể xảy ra của những địch thủ) là lời chú thích ở tr. 237 (xem tập này tr. 650. BT.) trong đó tôi đã ngụ ý nói đến chính Tséc-nư-sép-xki và đã nêu ra lý do vì sao không tiện đem Tséc-nư-sép-xki ra so sánh" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 46, tr. 18 - 19.) - 650.

- ¹⁷² "Báo nông nghiệp" - cơ quan của Bộ tài sản quốc gia (từ 1894 là của Bộ tài sản quốc gia và nông nghiệp), xuất bản ở Pê-téc-bua từ 1834 đến 1917. - 658.
- ¹⁷³ "Truyền tin châu Âu" - tạp chí chính trị - lịch sử và văn học ra hàng tháng, có xu hướng tư sản tự do chủ nghĩa, xuất bản ở Pê-téc-bua từ 1866 đến 1918. Tạp chí đã đăng những bài chống lại những người mác-xít cách mạng. M. M. Xta-xi-u-lê-vích là người biên tập và xuất bản tạp chí này cho đến năm 1908. - 663.
- ¹⁷⁴ Lê-nin muốn nói đến Xcan-đin, những lời mà Lê-nin trích trong cuốn sách của Xcan-đin (xem Xcan-đin. Ở miền xa xôi hẻo lánh và ở thủ đô. Xanh Pê-téc-bua, 1870, tr. 285). - 669.
- ¹⁷⁵ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, in lần thứ hai, t. 2, tr. 90. - 675.
- ¹⁷⁶ Đây là có ý nói đến bài của G. V. Plê-kha-nốp "Khái luận về quan niệm duy vật lịch sử" đăng năm 1897 dưới bút danh là N. Ca-men-xki, trong tạp chí "Lời nói mới" số 12 (tháng Chín) (xem G. V. Plê-kha-nốp, Tuyển tập triết học gồm 5 tập, tiếng Nga, t. II, 1956, tr. 236 - 266). - 684.
- ¹⁷⁷ "Schmollers Jahrbuch" ("Niên giám Smôn-lơ"); tên đầy đủ là "Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirtschaft im Deutschen Reich" ("Niên giám luật pháp, hành chính và kinh tế quốc dân của Đế quốc Đức") - tạp chí kinh tế chính trị, do những nhà kinh tế học tư sản Đức, những đại biểu của chủ nghĩa xã hội giảng đường Ph. Hôn-txen-đoóc-phơ và L. Bren-ta-nô xuất bản từ 1877, và từ 1881, tạp chí do G. Smôn-lơ xuất bản. - 688.
- ¹⁷⁸ "Tuần lễ" - báo chính trị và văn học của phái dân túy tự do chủ nghĩa, xuất bản ở Pê-téc-bua từ 1866 đến 1901. Báo này phản đối cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế, tuyên truyền cái gọi là thuyết "những hành động nhỏ", tức là kêu gọi giới trí thức từ bỏ cuộc đấu tranh cách mạng để chuyên vào "hoạt động văn hóa". - 689.
- ¹⁷⁹ "Sơ thảo lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai cuốn "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga" do Lê-nin viết muộ n nhất là vào tháng Tám 1902; những luận điểm chủ yếu của cuốn sách đó đã được Lê-nin phát triển trong lời tựa (xem tập này, tr. 543 - 550). - 693.

BẢN CHỈ DẪN CÁC SÁCH BÁO VÀ TÀI LIỆU GỐC MÀ V. I. LÊ-NIN ĐÃ TRÍCH DẪN VÀ NÓI ĐẾN

- Ăng-ghe-n, Ph. Chính sách đối ngoại của chính phủ Nga hoàng.* —Энгельс, Ф. Внешняя политика русского царизма. — «Социал-Демократ», Лондон, 1890, кн. 1, февраль, стр. 176 — 185; Женева, кн. 2, август, стр. 42—61. Загл.: Иностранная политика русского царства. — 10 - 12.
- *Chống Duy-rinh.* — Анти-Дюринг. Переворот в науке, произведенный господином Евгением Дюрингом. 1876—1878 гг. — 10 - 12.
- *Gửi G. Ph. Béc-cơ.* — И. Ф. Беккеру. 15 октября 1884 г. — 12.
- *Lời tựa cho cuốn "Chiến tranh nông dân ở Đức".* — Предисловие к «Крестьянской войне в Германии». 1 июля 1874 г. — 6.
- *Lời tựa cho lần xuất bản bằng tiếng Đức năm 1890.* — Предисловие к немецкому изданию 1890 года [«Манифеста Коммунистической партии»]. 1 мая 1890 г. — 13 - 14.
- *Lút-vích Phơ-bách.* — Людвиг Фейербах. Пер. с нем. Г. Плеханова. С двумя прил. и с объяснительными примеч. переводчика. Женева, тип. «Социал-Демократа», 1892. IV, 105 стр. (Б-ка современного социализма. Серия II. — Вып. I.). — 11.
- *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước.* — Происхождение семьи, частной собственности и государства. (Пер. с 4-го нем. изд.). Изд. 3-е, испр. Спб., тип. Трей, 1895. XVI, 172 стр. — 11.
- *Phri-đrich Ăng-ghe-n nói về nước Nga.* — Фридрих Энгельс о России. 1) Ответ П. Н. Ткачеву (1875 г.). 2) Послесловие к нему (1894 г.).

- Пер. с нем. В. Засулич. Женева, тип. «Социал-Демократа», 1894. VII, 38 стр. (Б-ка современного социализма. Серия II. — Вып. III). — 11.
- *Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học*. — Развитие научного социализма. Пер. с нем. В. Засулич. 2-е изд. С двумя прил.: 1. Фридрих Энгельс (биографический очерк). 2. Теория насилия (против Дюринга). Женева, тип. «Социал-Демократа», 1892. XV, 84 стр. (Б-ка современного социализма. Серия I. — Вып. II.). — 11.
- *Về vấn đề nhà ở*. — К жилищному вопросу. Вторая половина мая 1872 г. — январь 1873 г. — 10 - 11.
- [*Ba-bu-skin, P. D. Thư gửi Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga từ ngày 19 tháng Hai 1887*]. [Бабушкин, П. Д. Письмо в комиссию по исследованию кустарной промышленности в России от 19 февраля 1887 г.]— В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. XVI. Спб., 1887, стр. 594—595. — 518 - 519.
- Bài phát biểu mới của phái tự do Nga*. Новое выступление русских либералов. — «Революционная Россия», [Женева], 1902, № 9, июль, стр. 3—5. — 546.
- Bảng chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu*— xem *Oóc-lốp, P. A. và Бу-đa-гốp, X. G. Указатель фабрик и заводов Европейской России* — см. Орлов, П. А. и Будагов, С. Г.
- Bảng chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu cũng như ở vương quốc Ba-lan và đại vương quốc Phần-lan*— xem *Oóc-lốp, P. A. Указатель фабрик и заводов Европейской России с Царством Польским и вел. кн. Финляндским* — см. Орлов, П. А.
- Báo cáo và điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga*. Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. III. Спб., 1895. 228 стр. (М-во земл. и гос. имуществ. Отдел сельской экономики и сельскохозяйственной статистики). — 439, 518 - 519, 525 -526.
- Báo cáo về số tư bản và số chu chuyển và về hoạt động của ngân hàng công nghiệp - thủ công của Hội đồng địa phương tỉnh Péc-mơ trong năm 1895*. Отчет о капиталах и оборотах и о деятельности кустарно-промышленного банка Пермского губернского земства за 1895 год. Сост. правлением банка. Пермь, 1896. 144 стр. — 518 - 519.

- "Báo nông nghiệp"*. «Земледельческая Газета». Спб., 1873, № 9, 3 марта, стр. 120—133. — 658.
- "Báo truyền tay của "Nhóm Dân ý"*. «Летучий листок «Группы народолюбцев»». [Спб.], 1892—1895. № 1—4. — 553.
- № 4, 1895, 9 декабря, стр. 19—22, стр. I—II. — 123, 126, 131, 132, 133 - 134, 325, 570 - 572, 575 - 578.
- Ben-tốp, N. Бельтов. Н.* — xem [Plê-kha-nốp, G. V]
- Bi-ê-lốp, V. D. Công nghiệp thủ công ở vùng U-ran và những mối quan hệ của ngành đó với công nghiệp hầm mỏ*. Белов, В. Д. Кустарная промышленность в связи с уральским горнозаводским делом. — В кн.: Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. XVI. Спб., 1887, стр. 1—35. — 519.
- * *Bla-gô-vê-sen-xki, N. A. Tổng tập lục thống kê những tài liệu kinh tế theo sự điều tra từng hộ của Hội đồng địa phương*. «Благовещенский, Н. А. Сводный статистический сборник хозяйственных сведений по земским подворным переписям. Т. I. Крестьянское хозяйство. М., 1893. XVI, 266 стр. — 260.
- Bô-bô-rư-kin, P. D. Một cách khác*. Tiểu thuyết gồm 2 phần. Боборыкин, П. Д. По-другому. Роман в двух частях. — «Вестник Европы», Спб., 1897, № 1, стр. 119—187; № 2, стр. 567—639; № 3, стр. 5—74. — 672-673.
- Bộ luật của Đế quốc Nga, in năm 1857*. Свод законов Российской империи, издания 1857 года. Т. 7. Уставы монетный, горный и о соли. Спб., 1857. 814, II стр. — 518, 523, 527 - 528.
- Bộ luật của Đế quốc Nga*. Свод законов Российской империи. Т. 10. Ч. 1. Спб., 1887. 488 стр. — 505.
- Bộ luật của Đế quốc Nga*. Свод законов Российской империи. Т. 11. Ч. II. Спб., 1887. 825 стр. — 29 - 36, 37 - 47, 48, 49, 53 - 56, 57 - 58, 59 - 60, 61, 63 - 66, 68 - 69, 70, 84 - 86.
- [*Bô-giã-nô-vích, A. I.*] *Một vấn đề cấp thiết*. [Богданович, А. И.] *Насущный вопрос*. [Смоленск], изд. партии «Народного права», 1894. 41 стр. (Вып. 1). — 553, 578.

* Một hoa thị để chỉ những sách, trong đó có bút tích của V. I. Lê-nin: những sách này được bảo quản ở phòng lưu trữ Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô.

- Bu-ni-a-cốp-xki, V. I-a. Khái luận về những quy luật tử vong ở Nga và về sự phân bố dân số theo đạo chính thống theo lứa tuổi.* Буныяковскій, В. Я. Опыт о законах смертности в России и о распределении православного народонаселения по возрастам. Прил. к VIII т. Записок Академии наук № 6. Спб., [1865]. VIII, 196 стр. — 602.
- Các nghề thủ công ở tỉnh Mát-xơ-va.* Промыслы Московской губернии. Вып. I — V*. М., изд. Моск. губ. земства, 1879—1883. (В изд.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VI, вып. I—II; т. VII, вып. I—III). — 218, 394.
- Các xanh-đi-ca ở Pháp.* Синдикаты во Франции. — «Русские Ведомости», М., 1897, № 239, 30 августа, стр. 2—3. — 534, 535.
- Sa-men-xki, N. Каменский Н. — xem [Plê-kha-nốp, G. V.]*
- Sa-ru-sép, N. A. Những phác thảo về kinh tế quốc dân.* Карышев, Н. А. Народнохозяйственные наброски. XXXIII. Затраты губернских земств на «экономические мероприятия». — XXXIV. — К вопросу о задолженности частного землевладения. — «Русское Богатство», Спб., 1896, № 5, стр. 1—26. — 657.
- [*Cát-cốp, M. N.*] *Mát-xơ-va, ngày 28 tháng Năm.* [Катков, М. Н.] Москва, 28 мая. [Передовая]. — «Московские Ведомости», 1886, № 146, 29 мая, стр. 2. — 25 - 27, 46 - 47.
- Chỉ thị gửi các viên chức thanh tra công xưởng.* Наказ чинам фабричной инспекции. — «Собрание узаконений и распоряжений правительства, изд. при правительствующем Сенате», Спб., 1894, № 104, 27 июня, ст. 704, стр. 2189—2212. — 43, 45, 46.
- Chỉ thị gửi các viên chức thanh tra công xưởng để họ dùng vào việc thi hành... ý kiến của Hội đồng nhà nước về độ dài của thời gian lao động và về phân bố thời gian đó trong các xí nghiệp thuộc công nghiệp công xưởng - nhà máy.* — Инструкция чинам фабричной инспекции по применению... мнения Государственного совета о продолжительности и распределении рабочего времени в заведениях фабрично-заводской промышленности. — «Правительственный Вестник», Спб., 1897, № 242, 5 (17) ноября, стр. 1—2; № 243, 6 (18) ноября, стр. 1—2. — 369 - 370, 374 - 375, 379 - 380, 383.
- Cóc-xác, A. C. Bàn về các hình thức công nghiệp nói chung và về ý nghĩa của sản xuất gia đình (công nghiệp thủ công và công nghiệp gia đình) ở Tây Âu và ở Nga.* Корсак, А. К. О формах промыш-

- ленности вообще и о значении домашнего производства (кустарной и домашней промышленности) в Западной Европе и России. М., 1861. 310 стр. — 218.
- Công nghiệp công xưởng - nhà máy và thương nghiệp nước Nga.* Фабрично-заводская промышленность и торговля России. Спб., изд. деп. торговли и мануфактур м-ва финансов, 1893. 747 стр. (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго). — 41, 52.
- Công nghiệp.* Промышленность. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водовозовы, 1896. VIII, 328 стр. — 238.
- Công trình của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga.* Труды комиссии по исследованию кустарной промышленности в России. Вып. I—XVI. Спб., 1879—1887. — 394, 486, 489, 518 - 519.
- Công trình của Ủy ban được cấp tối cao chuẩn y, phụ trách xét lại chế độ thuế má.* Труды комиссии, высочайше утвержденной для пересмотра системы податей и сборов. Т. I—XXIII. Спб., 1863—1877. — 638.
- Cô-rô-len-cô, X. A. Lao động làm thuê tự do trong các doanh nghiệp tư nhân và tình hình di chuyển của công nhân, qua việc nghiên cứu tình hình nông nghiệp và công nghiệp của phân nước Nga thuộc châu Âu về mặt thống kê - kinh tế.* Короленко, С. А. Вольнонаемный труд в хозяйствах владельческих и передвижение рабочих, в связи с статистико-экономическим обзором Европейской России в сельскохозяйственном и промышленном отношениях. Спб., 1892. XX, 844 стр. (Деп. земледелия и сельской пром-сти. С.- х. и стат. сведения по материалам, полученным от хозяев. Вып. V). — 472.
- * *Cra-xnô-pê-rốp, E. I. Công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ trong cuộc triển lãm khoa học công nghiệp của Xi-bi-ri và U-ran tổ chức ở thành phố Ê-ca-tê-rin-bua năm 1887.* * Красноперов, Е. И. Кустарная промышленность Пермской губернии на Сибирско-Уральской научно-промышленной выставке в г. Екатеринбурге в 1887 г. Вып. I—III. Пермь, изд. Пермск. губ. земства, 1888—1889. (Работы статистического бюро, учережд. при Пермск. губ. зем. управе). — 395, 411, 412, 431, 458, 481, 483, 486 - 487, 489, 492, 504, 518, 519.
- Cư-lốp, I. A. Sư tử đi săn.* Крылов, И. А. Лев на ловле. — 381.
- "Cửa cái nước Nga".* «Русское Богатство». Спб. — 71, 263, 536, 589 - 590, 600, 606, 611, 620, 662, 680, 681, 683, 688. — 1894, № 4, стр. 1—34; № 6, стр. 86—130. — 232 - 233, 296, 298.

- 1894, № 10, стр. 45—77. — 600.
- 1895, № 1, стр. 155—185; № 2, стр. 1—34. — 240.
- 1895, № 5, стр. 52—77, стр. 171—197. — 71 - 80, 536, 589, 631, 671.
- 1896, № 5, стр. 1—26. — 657.
- 1896, № 6, стр. 19—42. — 589.
- 1896, № 7, стр. 24—53, стр. 138—168. — 145 - 146, 193 - 194, 195, 197, 203 - 205, 213, 214 - 215, 234 - 235, 263 - 264, 267, 281 - 282, 289, 298, 332.
- 1896, № 8, стр. 38 - 58. — 145 - 146, 156, 198 - 199, 224, 226, 234, 236, 240 - 241, 264, 291 - 292, 296, 297, 299.
- 1896, № 12, стр. 93—114. — 656, 657.
- 1897, № 2, стр. 162—169. — 589.
- 1897, № 3, стр. 196 — 145.
- 1897, № 4, стр. 130—158; № 6, стр. 127—153; № 7, стр. 130—157. — 589.
- 1897, № 10, стр. 161—195. — 633, 634, 663, 679 - 689.
- 1897, № 11, стр. 78—93, стр. 115—139. — 599 - 600, 623, 624 - 626, 629.
- Da-ê-gi. Cuộc triển lãm của chúng ta. Заезжий. Наша выставка.* Кустарный отдел. — «Деловой корреспондент», Екатеринбург, 1887, № 148, 22 сентября, стр. 1—2. — 504.
- [*Da-xu-lích, V. I. I-va-nốp, V. Một sự bịa đặt vụng về.* (Về cuốn tiểu thuyết của ông Vô-bô-rư-kin "Một cách khác"). [Засуллич, В. И.] Иванов, В. Плохая выдумка. (По поводу романа г. Боборыкина «По-другому»). — «Новое Слово», Спб., 1897, № 12, сентябрь, стр. 1—19. — 672 - 673.
- Di-be, N. I. Đa-vít Ri-các-đô và Các Mác trong những công trình nghiên cứu của hai ông trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.* Зибер, Н. И. Давид Рикардо и Карл Маркс в их общественно-экономических исследованиях. Опыт критико-экономического исследования. Спб., 1885. VII, 598 стр. — 186, 207, 216, 217, 218.
- [*Đa-ni-en-xôn, N. Ph.*] *Ni-cô-lai— ôn. Biện hộ cho quyền lực của tiền tệ với tư cách là dấu hiệu của thời đại.* [Даниельсон, Н. Ф.] Николай — он. Апология власти денег, как признак времени. — 239 - 240.

- *Lược khảo về kinh tế xã hội nước ta sau cải cách.* — Очерки нашего пореформенного общественного хозяйства. Спб., 1893. XVI, 353, XVI стр. — 177, 181 - 182, 185, 192, 208, 217 - 223, 231 - 232, 247, 251, 253, 256 - 257, 259, 271, 277, 278, 279, 280, 283, 284 - 286, 294, 296.
- *Một vài ý kiến về những điều kiện phát triển kinh tế ở nước ta.* — Нечто об условиях нашего хозяйственного развития. — «Русское Богатство», Спб., 1894, № 4, стр. 1—34; № 6, стр. 86—130. — 232, 296, 298.
- [*Đạo luật*] *về việc giám sát các xí nghiệp thuộc công nghiệp công xưởng và về những quan hệ giữa chủ xưởng và công nhân* [ngày 3 tháng Sáu 1886]. — [Закон] о надзоре за заведениями фабричной промышленности и о взаимных отношениях фабрикантов и рабочих [3 июня 1886 г.]. — «Собрание узаконений и распоряжений правительства, изд. при правительствующем Сенате». Спб., 1886, № 68, 15 июля, стр. 639, стр. 1390 — 1405. — 20, 22, 26 - 27, 28, 34 - 35, 37, 52, 55, 63 - 64, 68, 69 - 70, 125 - 126, 328 - 329, 349, 357 - 358.
- [*Điều lệ ngày 19 tháng Hai 1861 về những nông dân được giải phóng khỏi chế độ lệ thuộc nông nô.* [Положения 19 февраля 1861 года о крестьянах, вышедших из крепостной зависимости]. — 637, 239.
- Điều lệ quy định việc quản lý và chi dùng tiền phạt trong các công xưởng* [ngày 4 tháng Chạp 1890]. *Правила о хранении и расходовании штрафного при фабриках капитала.* [4 декабря 1890 г.]. — «Собрание узаконений и распоряжений правительства, изд. при правительствующем Сенате», Спб., 1891, № 2, 4 января, ст. 24, стр. 23—24. — 48 - 50, 51 - 52, 60 - 61, 62, 65 - 66, 68, 69 - 70.
- Điều lệ quy định độ dài của thời gian lao động và cách phân bố thời gian đó trong các công xưởng thuộc công nghiệp công xưởng - nhà máy.* *Правила о продолжительности и распределении рабочего времени в заведениях фабрично-заводской промышленности.* — «Правительственный Вестник», Спб., 1897, № 221, 9 (21) октября, стр. I. — 369, 371 - 374, 375 - 377, 378 - 382.
- Độ dài của thời gian lao động và cách phân bố thời gian đó trong các công xưởng thuộc công nghiệp công xưởng - nhà máy.* *Продолжительность и распределение рабочего времени в заведениях фабрично-заводской промышленности.* — «Вестник Финансов, Промышленности и Торговли», Спб., 1897, № 26, стр. 850 — 853. — 331, 336 - 339, 341 - 342, 343, 365, 369 - 370, 379.
- Đuốc-nô-vô, I. N. Thông tư của Đuốc-nô-vô gửi Pô-bê-đô-nôt-txép.*

- Tối mật. Дурново, И. Н. Циркуляр Дурново Победоносцеву. Совершенно доверительно. — 89 - 93.
- En-ghen-hác, A. N. Từ chốn thôn quê. Энгельгардт, А. Н. Из деревни. — «Отечественные Записки», Спб., 1872, № 5, стр. 30 — 50; № 6 стр. 161 — 182. — 652.
- Từ chốn thôn quê. Gồm 11 bức thư (1872 - 1882). — Из деревни. 11 писем (1872 - 1882 гг.). Спб., Суворин, 1882. 493 стр. — 652.
- Từ chốn thôn quê. Gồm 11 bức thư. 1872 - 1882. — Из деревни 11 писем. 1872—1882. Спб., 1885. 563 стр. — 652 - 661, 670, 671.
- Ê-gu-nốp, A. N. Công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ và những mối liên hệ của ngành đó tới công nghiệp khai khoáng. (Trích trong báo cáo năm 1892 của A. N. Ê-gu-nốp). Егунов, А. Н. Кустарные промыслы в Пермской губернии, в связи с добывающей промышленностью. (Извлечение из отчета 1892 г. А. Н. Егунова). — В кн.: Отчеты и исследования по кустарной промышленности в России. Т. III. Спб., 1895, стр. 128 — 173. (М-во земл. и гос. имуществ. Отдел сельской экономики и сельскохозяйственной статистики). — 439, 518 - 519, 526.
- [Ê-phru-xi, B. O. Diếu văn]. [Эфрусси, Б. О. Некролог]. — «Русское Богатство», Спб., 1897, № 3, стр. 196, в ст.: Анненский, Н. Хроника внутренней жизни. Пересмотр положения о крестьянах. — А. Н. Майков. — Б. О. Эфрусси. — 145.
- Những quan điểm kinh tế và xã hội của Xi-mông đơ Xi-xmôn-đi. — Социально-экономические воззрения Симонда де Сисмонди. «Русское Богатство», Спб., 1896, № 7, стр. 138—168; № 8, стр. 38—58. — 145 - 146, 155 - 156, 193 - 194, 195 - 196, 197 - 199, 203 - 204, 213, 214 - 215, 223 - 224, 225 - 226, 235, 236, 241, 263, 276 - 277, 281 - 282, 289 - 292, 296, 297, 298 - 299.
- "Giải phóng". «Освобождение». Штутгарт — Париж. — 546, 547, 548.
- Pa-ri, 1905, số 72, ngày 21 (8) tháng Sáu, tr. 356 - 357. — Париж, 1905, № 72, 21 (8) июня, стр. 356 - 357. — 551.
- Gờ-gôn, N. V. Đám cưới. Гоголь, Н. В. Женитьба. — 623.
- Những linh hồn chết. — Мертвые души. — 426, 501 - 502, 508, 521, 529, 534, 537, 610.
- In-grê-m, Đ. Lịch sử chính trị kinh tế học. Ингрем, Д. История политической экономии. Пер. с англ. под ред. И. И. Яндула. М., Солдатенков, 1891. XI, 322, IV стр. — 237 - 238.
- I-u-gia-cốp, X. N. Một điều không tưởng về mặt giáo dục. Kế hoạch

- giáo dục trung học bắt buộc cho toàn dân. Южаков, С. Н. Просветительная утопия. План всенародного обязательного среднего образования. — «Русское Богатство», Спб., 1895, № 5, стр. 52 — 77. — 71 - 80, 537, 589, 612, 671.
- Nhật ký của một nhà báo. — Дневник журналиста. — «Русское Богатство», Спб., 1896, № 12, стр. 93 — 114. — 656 - 657.
- Nhật ký của một nhà báo. — Nhân những lời giải thích gần đây nói về giáo dục trung học. — Về các nhiệm vụ và hệ thống giáo dục cao đẳng. — Vấn đề đại học trong sách báo Nga. — Những kỳ thi chuyên cấp. Sách giáo khoa trung học. — Về sách giáo khoa trung học. Lịch sử. Tổng kết. — Дневник журналиста. По поводу недавних толков о среднем учебном деле. — О задачах и системах высшего образования. — Университетский вопрос в русской печати. — Переходные экзамены. Гимназические учебники. — О гимназических учебниках. История. Итоги. — «Русское Богатство», Спб., 1896, № 6, стр. 19—42; № 7, стр. 24—53; 1897, № 2, стр. 162—169; № 4, стр. 130—158; № 6, стр. 127—153; № 7, стр. 130—157. — 589.
- Những vấn đề bá quyền lãnh đạo vào cuối thế kỷ XIX. — Вопросы гегемонии в конце XIX века. — «Русская Мысль», М., 1885, № 3, стр. 123 — 150; № 4, стр. 36—54. — 249.
- Những vấn đề giáo dục. Những bài tiểu luận. Cải cách trung học. — Các hệ thống và nhiệm vụ của giáo dục cao đẳng. — Sách giáo khoa trung học. — Vấn đề giáo dục toàn dân. — Phụ nữ và giáo dục. — Вопросы просвещения. Публицистические опыты. Реформа средней школы. — Системы и задачи высшего образования. — Гимназические учебники. — Вопрос всенародного обучения. — Женщина и просвещение. Спб., 1897, VIII, 284 стр. — 527, 587, 589 - 619, 622 - 623, 624 - 625.
- Rút trong thời sự hiện đại. Phụ nữ và giáo dục. — Из современной хроники. Женщина и просвещение. — «Русское Богатство», Спб., 1895, № 5 стр. 171—197. — 589.
- I-va-nốp, V. Иванов В.— xem [Da-xu-lich, V. I.]
- Kha-ri-dô-mê-nốp, X. A. Những nghề thủ công ở tỉnh Vla-đi-mia. Харизоменов, С. А. Промыслы Владимирской губернии. Вып. II — III, V. M., Баранов, 1882, 1884. — 497 - 498.
- * — Tâm quan trọng của công nghiệp thủ công. — Харизоменов, С. А. — Значение кустарной промышленности. — «Юридический Вест-

- ник», М., 1883, № 11, стр. 414 — 441; № 12, стр. 543 — 597. — 497.
- Khêm-ni-txe, I. I. Nhà siêu hình học. Хемницер, И. И. Метафизик.* — 520.
- "*Ký sự nước nhà*". «Отечественные Записки», Спб., 1867, № 9, кн. 2, стр. 319 — 381; № 10, кн. 2, стр. 620 — 680; 1868, № 11, стр. 255 — 287; № 126 стр. 503 — 620; 1869; № 11, стр. 141 — 186; № 12, стр. 427 — 468. — 634.
- 1872, № 5, стр. 30 — 50; № 6, стр. 161 — 182. — 652.
- La-vrốp, P. L. Bàn về những vấn đề cương lĩnh. Лавров, П. Л. О программных вопросах.* — «Летучий Листок «Группы народо-вольцев»», [Спб.], 1895, № 4, 9 декабря, стр. 19 — 22. — 570, 571, 575 — 578.
- Léc-môn-tốp, M. I-u. Gửi A. O. Хмיעс-пô-va.* — Лермонтов, М. Ю. А. О. Смирновой. — 538.
- [*Lê-nin, V. I.] T — n, C. Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế Xi-xmôn-đi và môn đồ của ông ở nước ta.* [Ленин, В. И.] T — n, К. К характеристике экономического романтизма. Сисмонди и наши отечественные сисмондисты. — «Новое Слово», Спб., 1897, № 7, апрель, стр. 25 — 50; № 8, май, стр. 25 — 60; № 9, июнь, стр. 26 — 53; № 10, июль, стр. 18 — 32. — 626.
- *Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế Xi-xmôn-đi và môn đồ của ông ở nước ta.* — К характеристике экономического романтизма. Сисмонди и наши отечественные сисмондисты. — В кн.: [Ленин, В. И.] Ильин, В. Экономические этюды и статьи. Спб., тип. Лейферта, 1899, стр. 1 — 112. — 627 - 628, 665.
- *Cách mạng dạy chúng ta.* — Революция учит. — «Пролетарий», Женева, 1905, № 9, 26 (13) июля, стр. 1. — 552.
- *Chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng.* — Революционный авантюризм. — «Искра», [Лондон], 1902, № 23, 1 августа, стр. 2 — 4; № 24, 1 сентября, стр. 2 — 4. — 546.
- *Giải thích luật phạt tiền công nhân các công xưởng và nhà máy.* — Объяснение закона о штрафах, взимаемых с рабочих на фабриках и заводах. [Спб., тип. «Группы народо-вольцев»], 1895. 56 стр. На тит. л. вых. дан.: Херсон, тип. Субботина. — 328.
- *Hai sách lược của đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ.* — Две тактики социал-демократии в демократической революции. Женева, изд. ЦК РСДРП, 1905. VIII, 108 стр. — 551.
- *Lê-nin, N. Làm gì?* Những vấn đề cấp bách trong phong trào chúng

- ta. — Ленин, Н. *Что делать?* Наболевшие вопросы нашего движения, Stuttgart, Dietz, 1902. VII, 144 стр. — 544, 552, 695, 697 - 698.
- *Lê-nin, N. Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga.* — Ленин, Н. *Задачи русских социал-демократов.* С предисл. П. Аксельрода. Женева, изд. РСДРП, 1898. 32 стр. — 543, 550, 551 - 552, 697.
- *Lê-nin, N. Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga.* — Ленин, Н. *Задачи русских социал-демократов.* Изд. 2-е. С предисл. автора и П. Б. Аксельрода. Женева, изд. Загр. лиги русск. рев. соц.-дем., 1902. XI, 24 стр. — 543, 544, 547, 552, 693, 697.
- *Lê-nin, N. Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga.* — Ленин, Н. *Задачи русских социал-демократов.* 3-е изд. Женева, изд. ЦК РСДРП, 1905. [1], 37 стр. — 551.
- *I-lin, V. Những bài nghiên cứu và bình luận về kinh tế.* — Ильин, В. *Экономические этюды и статьи.* Спб., тип. Лейферта, 1899. 290 стр. — 527, 628 - 629, 665.
- *Những điều châu ngọc trong kế hoạch không tưởng của phái dân túy.* — Перлы народнического прожектерства. — В кн.: [Ленин, В. И.] Ильин, В. *Экономические этюды и статьи.* Спб., тип. Лейферта, 1899, стр. 201 — 225. — 527.
- *I-lin, V. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga.* Quá trình hình thành thị trường trong nước của nền đại công nghiệp. — Ильин, В. *Развитие капитализма в России.* Процесс образования внутреннего рынка для крупной промышленности. Спб., Водовозова, 1899. XIII, 480 стр.; 2 л. диагр., VIII л. табл. — 170, 195, 222.
- Lê-vít-xki, N. V. Bàn về một vài vấn đề có liên quan đến đời sống của nhân dân.* Левитский, Н. В. *О некоторых вопросах, касающихся народной жизни.* — «Русские Ведомости», М., 1897, 30 августа, стр. 3. — 529 - 538.
- "*Lời nói mới*". «Новое Слово». Спб.— 264.
- 1897, № 7, апрель, стр. 25 — 50, стр. 229 — 243. — 616, 625.
- 1897, № 8, май, стр. 25 — 60; № 9, июнь, стр. 26 — 53. № 10, июль, стр. 18 — 32. — 625.
- 1897, № 12, сентябрь, стр. 1 — 19, стр. 70 — 98. — 672 - 673, 684.
- 1897, № 1, октябрь, стр. 55 — 84. — 625, 627.
- "*Lời nói nước Nga*". «Русское Слово». М., 1896, № 107, 22 апреля, стр. 3. — 123, 126, 131, 133, 134 - 135, 325.

- Lực lượng sản xuất của nước Nga.* Sơ lược đánh giá các ngành lao động — căn cứ vào việc phân loại ở triển lãm. V. I. Cô-va-lép-xki chủ biên. *Производительные силы России.* Краткая характеристика различных отраслей труда — соответственно классификации выставки. Сост. под. общ. ред. В. И. Ковалевского. Спб., [1896]. XI, 1249 стр. (М-во финансов. Комисс. по заведованию устройством Всеросс. пром. и худож. выставки 1896 г. в Н.-Новгороде). — 597 - 598, 671.
- * *Lược khảo về tình hình công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ.* * *Очерк состояния кустарной промышленности в Пермской губернии.* Пермь, 1896. IV, 365 стр.; 232 л. табл.; 8 стр.; XVI л. диагр.; 1 л. карт. (Обзор Пермского края). — 389 - 528.
- Mác, C. Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV của bộ "Tư bản"). *Маркс, К. Теории прибавочной стоимости* (IV том «Капитала»). Январь 1862 г. — июль 1863г.— 12.
- *Điều lệ chung của Hội liên hiệp lao động quốc tế.* — *Общий устав Международного Товарищества Рабочих.* Около 24 октября 1871г. — 12 - 14.
- *Điều lệ tạm thời của Hội liên hiệp.* — *Временный устав Товарищества.* 21 — 27 октября 1864г. — 13 - 14.
- *Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất.* — *Предисловие к первому изданию* [первого тома «Капитала»]. 25 июля 1867 г. — 313.
- * *Mác, C. Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ.* — **Восемнадцатое брюмера Луи Бонапарта.* — В кн.: *Маркс, К. Собрание исторических работ.* Полный пер. с нем. под ред. и с примеч. В. Базарова и И. Степанова. [Спб.], Скирмунт, [1906], стр. 137 — 268. — 263.
- *Phê phán cương lĩnh Gô-ta.* Những nhận xét về bản cương lĩnh của Đảng công nhân Đức ngày 5 tháng Năm 1875. — *Критика Готской программы.* Замечания к программе германской рабочей партии 5 мая 1875 г. — 238.
- *Phê phán một vài nguyên lý chính trị kinh tế học.* — *Критика некоторых положений политической экономии.* Пер. с нем. П. П. Румянцева под ред. А. А. Мануилова. М., Бонч-Бруевич, 1896. XII, стр. 160. — 233 - 234, 257 - 258, 262.
- * *Tập các tác phẩm viết về lịch sử.* I. Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848 - 1850. II. Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ.

- III. Cách mạng và phản cách mạng ở Đức. Phụ lục: I. Ph. Ăng-ghen. Lời nói đầu cho cuốn "Đấu tranh giai cấp ở Pháp". II. C. Cau-xky. Lời tựa cho cuốn "Cách mạng và phản cách mạng". *Собрание исторических работ.* I. Борьба классов во Франции 1848 — 1850 г. II. Восемнадцатое брюмера Луи Бонапарта. III. Революция и контрреволюция в Германии. Прил.: I. Ф. Энгельс. Введение к «Борьбе классов во Франции». II. К. Каутский. Предисловие к «Революции и контрреволюции». Полный пер. с нем. под ред. и с примеч. В. Базарова и И. Степанова. [Спб.], Скирмунт, [1906]. 456 стр. — 263.
- *Tư bản.* Phê phán chính trị kinh tế học. — *Капитал.* Критика политической экономии. T. I—III. 1867—1894 гг. — 11, 162, 217, 684.
- *Tư bản.* Phê phán chính trị kinh tế học. — *Капитал.* Критика политической экономии. T. I. 1867 г. — 206 - 207, 208, 272, 314 - 315.
- * *Tư bản.* Phê phán chính trị kinh tế học. — *Капитал.* Критика политической экономии. Под ред. Ф. Энгельса. Пер. с нем. T. 2. Кн. II. Процесс обращения капитала. Спб., [тип. министерства путей сообщения (Бенке)], 1885. XXI, 403 стр. — 192 - 193.
- *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản.* *Маркс, К. и Энгельс, Ф. Манифест Коммунистической партии.* Декабрь 1847 г. — январь 1848 г. — 232 - 233, 234 - 235, 270, 296 - 299, 562, 625, 626.
- Ma-nu-i-lốp, A. A. Bài ca hoa tình tư bản chủ nghĩa.* [Điểm sách:] Нéc-khác phôn Sun-txe - Ghê-véc-ni-txơ. Nền đại sản xuất, ý nghĩa của nó đối với sự tiến bộ kinh tế và xã hội.— Nghiên cứu về lĩnh vực công nghiệp bông vải sợi. *Мануилов, А. А. Капиталистическая идиллия.* [Рецензия на кн.:] Герхарт фон Шульце-Геве-рниц. Крупное производство, его значение для экономического и социального прогресса. — Этюд из области хлопчатобумажной промышленности. Под ред. и стр. предисл. П. Б. Струве. В прил. лекция Филипповича: «Экономический прогресс и успехи культуры». 1897. — «Русское Богатство», Спб., 1897, № II, стр. 78 — 93. — 599 - 600, 623.
- Man-tuyt, T. R. Thử bản về quy luật nhân khẩu hay trình bày về tác động trước kia và hiện nay của quy luật này đối với hạnh phúc của loài người, kèm theo bản phụ lục nghiên cứu về triển vọng xóa bỏ hay giảm bớt sự tai hại do nó gây ra.* *Мальтус, Т. Р. Опыт о законе народонаселения или изложение прошедшего и настоящего действия этого закона на благоденствие человеческого рода, с приложением нескольких исследований о надежде на*

- отстранение или смягчение причиняемого им зла. Пер. П. А. Бибииков. Т. 2. Спб., 1868. 468 стр. — 213.
- Mát-xơ-va, ngày 18 tháng Giêng. Москва, 18 января.* — «Московские Ведомости», 1885, № 19, 19 января, стр. 3. — 25.
- May-ơ, R. Thu nhập.* Meÿer, P. Доход. — В кн.: Промышленность. Статьи из Handwörterbuch der Staatswissenschaften. Пер. с нем. М., Водозовы, 1896, стр. 283-328. — 238.
- Mi-cu-lin, A. A. Khái luận rút từ lịch sử áp dụng đạo luật ngày 3 tháng Sáu 1886 về việc thuê mướn công nhân tại các nhà máy và công xưởng tỉnh Vla-đi-mia.* (Lần xuất bản không chính thức.) — Микулин, А. А. Очерки из истории применения закона 3-го июня 1886 года о найме рабочих на фабриках и заводах Владимирской губернии. (Изд. неофиц.) Владимир, 1893. 103 стр. — 39, 55, 56, 57, 58 - 59.
- Mi-khai-lốp-xki, I-a. T. Tiền lương và độ dài của thời gian lao động tại các công xưởng và nhà máy.* Михайловский, Я. Т. Заработная плата и продолжительность рабочего времени на фабриках и заводах. — В кн.: Фабрично-заводская промышленность и торговля России. Спб., изд. деп. торговли и мануфактур м-ва финансов, 1893, стр. 273 — 303 (Всемирная Колумбова выставка 1893 г. в Чикаго), отдел XXIII. — 40 - 42, 52 - 53.
- Mi-khai-lốp-xki, N. C. Văn học và đời sống.* Михайловский, Н. К. Литература и жизнь. — «Русское Богатство», Спб., 1894, № 10, стр. 45 — 77. — 611.
- *Văn học và đời sống.* Về lương tâm của ông Min-xki, về nỗi sợ hãi cái chết và về khát vọng muốn trở thành bất tử. — Về các trào lưu tư tưởng trong nửa thế kỷ. — Về những lời nói mới và về tờ "Lời nói mới". — Về bài diễn văn của giáo sư Xvét-lốp. — Về ông Vô-lum-xki và về những kẻ hay gây chuyện, nói chung. — *Literatura и жизнь.* О совести г. Минского, страхе смерти и жажде бессмертия. — О наших умственных течениях за полвека. — О новых словах и «Новом Слове». — О речи проф. Светлова. — О г. Вольнском и скандалистах вообще. — «Русское Богатство», Спб., 1897, № 10, стр. 161 — 195. — 633, 635, 663, 679 - 689.
- *Văn học và đời sống.* Về phái dân túy, về chủ nghĩa duy vật biện chứng, về chủ nghĩa chủ quan v. v.. — Về sức mạnh đáng sợ của ông Novus, về tính rụt rè của tôi và về một vài điều hiểu lầm. — N. N. Dơ-la-tô-vrát-xki. — *Literatura и жизнь.* О народничестве, диалектическом материализме, субъективизме и проч. — О страшной силе

- г. Novus' a, о моей робости и о некоторых недоразумениях. — Н. Н. Златовратский. — «Русское Богатство», Спб., 1897, № 11, стр. 115 — 139. — 624 - 626, 629.
- Min-xki, N. M. Dưới ánh sáng của lương tâm.* Ý nghĩ và ước mơ về mục đích cuộc sống. Минский, Н. М. При свете совести. Мысли и мечты о цели жизни. Изд. 2-е. Спб., 1897. XVI, 228 стр. — 633.
- Môn-lê-xôn, I. I. Lược khảo về tình hình vệ sinh trong các nghề len và dạ.* Моллесон, И. И. Очерки шерстобитного и валяльного (или пимокатного) промыслов в гигиеническом отношении. — «Здоровье», Спб., 1879, № 122, стр. 382 — 384; № 123, стр. 403 — 405. — 487.
- Một vấn đề cấp thiết* — *Насущный вопрос.* xem [Bô-gđa-nô-vích, A. I.]
- N. — ôn, Ni-cô-lai — ôn — xem* [Đa-ni-en-xôn — N. Ph.]
- N-vích. Sự phân liệt trong Đảng dân chủ - xã hội Nga.* Н — ч. Раскол в русской социал-демократии. — «Освобождение», Париж, 1905, № 72, 21 (8) июня, стр. 356 — 357. — 551.
- Nê-cra-xốp, N. A. Tưởng nhớ Đơ-brô-li-u-bốp.* Некрасов, Н. А. Памяти Добролюбова. — 3.
- "Người dân chủ - xã hội".* «Социал-демократ». Лондон, 1890, кн. 1, февраль, стр. 176 — 185; Женева, 1890, кн. 2, август, стр. 42 — 61. — 11 - 12.
- «Người lao động». «Работник».* Женева, 1896, № № 1 и 2. — 4 - 6, 553.
- "Người vô sản".* «Пролетарий». Женева, 1905, № 1 — 9, 27 (14) мая — 26 (13) июля. — 552.
- № 9, 26 (13) июля, стр. 1. — 552.
- Những tài liệu định giá ruộng đất tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt.* Материалы к оценке земель Нижегородской губернии. Экономическая часть. Вып. XI. Семеновский уезд. Н.- Новгород, изд. Нижегородского губ. земства, 1893. X, 675 стр. (Статистическое отделение Нижегородской губ. зем. управы). — 486.
- Những tài liệu về lịch sử của phong trào cách mạng - xã hội ở Nga.* Материалы для истории русского социально-революционного движения. Вып. I, X [1 - 2], XI, XVI. С прил. «С родины и на родину», № № 1, 3 — 7. Женева, изд. «Группы старых народолюбцев», 1893 — 1896. — 570.

- Những tài liệu thống kê của huyện Cra-xnô-u-phim-xcô, tỉnh Péc-mơ.
Материалы для статистики Красноуфимского уезда Пермской губернии. Вып. V. Ч. I. (Заводский район). Казань, изд. Красноуфимского уезд. земства, 1894. 420 стр. — 483.
- * *Niên giám của Bộ tài chính.* * Ежегодник министерства финансов. Вып. I. На 1869 год. Сост. под ред. А. Б. Бушена. Спб., 1869. VIII, 618 стр. — 427, 472.
- "*Nước Nga cách mạng*". «Революционная Россия». [Женева], № № 1 и 2. — 546.
- * *Oóc-lốp, P. A. Bảng chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu cũng như ở vương quốc Ba-lan và đại vương quốc Phần-lan.* Những tài liệu thống kê công xưởng và nhà máy. [Căn cứ vào tài liệu của năm 1879.]* Орлов, П. А. Указатель фабрик и заводов Европейской России с Царством Польским и вел. кн. Финляндским. Материалы для фабрично-заводской статистики. [По сведениям за 1879 г.] Спб., 1881. IX, 753 стр. — 482, 487.
- Oóc-lốp, P. A. và Бу-đa-gốp, X. G. Bảng chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu.* Những tài liệu thống kê công xưởng và nhà máy. [Căn cứ vào tài liệu của năm 1890, có bổ sung thêm tài liệu của những năm 1893 và 1894.]* Орлов, П. А. и Бчдагов, С. Г. Указатель фабрик и заводов Европейской России. Материалы для фабрично-заводской статистики. [По сведениям за 1890 год, дополненным сведениями за 1893 и 1894 гг.]. Изд. 3-е, испр. и знач. доп. Спб., 1894. XVIII, 827 стр. — 415, 482.
- Ô-rê-khô-vô - Du-ê-vô.* (Bài của báo "Thời mới"). Орехово - Зуево. (Корреспонденция «Нового Времени»). — «Новое Время», Спб., 1886, № 3686, 5 (17) июня, стр. 3, в отд.: «Внутренние известия». — 24 - 25.
- Ô-xtô-rốp-xki, A. N. Người ăn ốc kể đở vỏ.* Островский, А. Н. В чужом пиру похмелье. — 267.
- P. B. — xem Xtô-ru-vê, P. B.*
- Pê-xcốp, P. A. Báo cáo năm 1885 của viên thanh tra công xưởng vùng Vla-đi-mi-a.* Песков, П. А. Отчет за 1885 г. фабричного инспектора Владимирского округа. Спб., 1886. 73 стр.; 68 л. табл. (III. Владимирский фабричный округ). — 39.
- [*Plê-kha-nốp, G. V. Ben-tốp, N. Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử.* Trả lời các ông Mi-khai-lốp-xki, Ca-rê-êp và phe cánh. [Плеханов, Г. В.] Бельтов, Н. К вопросу о развитии монистического взгляда на историю. Ответ гг. Михайлов-

- скому, Карееву и комп. Спб., 1895. 288 стр. — 242 - 243, 545 - 546, 675.
- *Ca-men-xki, N. Bàn về quan niệm duy vật về lịch sử.* (Essais sur la conception matérialiste de l'histoire par Antonio Labriola, professeur à l'université de Rome, avec une préface de G. Sorel. Paris, 1897). Каменский, Н. О материалистическом понимании истории. — «Новое Слово», Спб., 1897, № 12, сентябрь, стр. 70 — 98. — 784.
- *Suộc tiến quân mới chống đảng dân chủ - xã hội Nga.* — Новый поход против русской социал-демократии. Женева, изд. «Союза русских социал-демократов», 1897. 55 стр. — 578.
- *Vôn-ghin, A. Sự luận chứng chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của ông Vô-rôn-txốp (V. V).* Tiểu luận phê phán. — Волгин, А. Обоснование народничества в трудах г-на Воронцова (В. В.). Критический этюд. Спб., 1896. VI, 283 стр. — 221, 273, 285, 430 - 431.
- [*Pru-đông, P. Gi. Sự phân tích có tính chất phê phán về học thuyết Man-tuyt do Pru-đông trình bày trong các tác phẩm "Bàn về chính nghĩa".* [Прудон, П.- Ж.] Критический разбор теории Мальтуса, сделанный Прудоном в сочинении «О справедливости». — В кн.: Мальтус, Т.- Р. Опыт о законе народонаселения... Пер. П. А. Бибииков. Т. 2. Спб., 1868, стр. 424—442, в отд.: «Приложения». — 213.
- * *Pru-ga-vin, V. X. Những nghề thủ công ở tỉnh Vla-đi-mi-a.* * Пругавин, В. С. Промыслы Владимирской губернии. Вып. I, IV. М., Баранов, 1882. — 393.
- Quy chế về hầm mỏ. Устав горный.* — В кн.: Свод законов Российской империи, издания 1857 года. Т. 7. Спб., 1857, стр. 1 — 495. — 518 - 519, 523, 527 - 528.
- Quy chế về công nhân mỏ làm việc tại các xí nghiệp khai khoáng của nhà nước thuộc Bộ tài chính.* Положение о горнозаводском населении казенных горных заводов ведомства министерства финансов. Спб., 1861. 14 стр. — 518 - 519.
- Quy chế về công nghiệp. Устав о промышленности.* — В кн.: Свод законов Российской империи. Т. II. Ч. II. Спб., 1887, стр. 1—125. — 28 - 36, 37 - 46, 47 - 48, 49, 53 - 56, 57, 58 - 59, 60 - 61, 63 - 66, 68, 69 - 70, 84 - 86.
- Re-sét-ni-cốp. Ph. M. Những người ở Pốt-li-rốp.* Решетников, Ф. М. Подлиповцы. — 533.
- Ri-các-đô, Đ. Toàn tập.* Рикардо, Д. Сочинения. Пер. Н. Зибера. С прим. переводчика. Спб., Пантелеев, 1882. XXIV, 659 стр. — 201 - 202.
- Rô-da-nốp, V. V. Thiếu sót chủ yếu của "Di sản của những năm 60 - 70 là*

- ở chỗ nào? Розанов, В. В. В чем главный недостаток «наследства 60 - 70" годов?». — «Московские Ведомости», 1891, № 192, 14 июля, стр. 3 — 5. — 633, 679, 689.
- *Vì sao chúng tôi từ bỏ di sản?* — Почему мы отказываемся от наследства? — «Московские Ведомости», 1891, № 185, 7 июля, стр. 3 — 5. — 633, 679, 689.
- Rốt-béc-tút - I-a-ghe-txốp, I-C. Những bức thư xã hội gửi phòn Kiéc-khơ-man.* — Родбертус-Яецов, И. — К. Социальные письма к фон Кирхману. — 196, 237 - 287.
- Sa-ra-rốp, X. Nhà nông Nga.* Một vài ý nghĩ về cách tổ chức kinh tế nông thôn ở Nga theo những nguyên tắc mới. Kèm theo 15 bức thư chưa được xuất bản của A. N. En-ghen-hác gửi A. N. Cu-lôm-din. Шаповов, С. Русский сельский хозяин. Несколько мыслей об устройстве хозяйства в России на новых началах. Стр. прил. 15 неизд. писем А. Н. Энгельгарда к А. Н. Куломзину. Бесплатное прил. к журн. «Север» за 1894 г. Спб., Ремезова, 1894. III, 168 стр. — 619 - 623.
- "Sức khỏe". «Здоровье».* Спб., 1879, № 122, стр. 382 — 384; № 213, стр. 403 — 405. — 487.
- "Tập sắc lệnh và chỉ thị của chính phủ do Thượng nghị viện xuất bản". «Собрание узаконений и распоряжений правительства, изд. при правительствующем Сенате».* Спб., 1886, № 68, 15 июля, стр. 1390 — 1405. — 20, 22, 26 - 27, 29, 34 - 35, 48, 52, 55, 63 - 64, 68 - 70, 125 - 126, 328 - 329, 348 - 349, 357 - 358.
- 1891, № 2, 4 января, стр. 23 — 24. — 48 - 50, 52, 59 - 61, 63, 65 - 66, 68, 69 - 70.
- 1891, № 75, 23 июля, стр. 1911 — 1913. — 64, 65.
- 1892, № 40, 24 апреля, стр. 757 — 763. — 64.
- 1892, № 114, 15 октября, стр. 2756. — 64.
- 1893, № 130, 31 августа, стр. 2983. — 64.
- 1894, № 45, 31 марта, стр. 971 — 980. — 64.
- 1894, № 104, 27 июня, стр. 2189 — 2212. — 43, 45, 41.
- 1897, № 62, 13 июня, стр. 2135 — 2139. — 325 - 368, 369, 371, 373 - 374, 375, 376 - 377, 378 - 379, 381, 382 - 383, 573.
- 1897, № 63, 17 июня, стр. 2190 — 2194. — 358.

- Tập số liệu về công nghiệp công xưởng - nhà máy ở Nga những năm 1885 - 1889.* Свод данных о фабрично-заводской промышленности в России за 1885—1889. (Материалы для торгово-пром. статистики). — 419.
- Tập số liệu về công nghiệp công xưởng - nhà máy ở Nga năm 1890 - 1891.* Свод данных о фабрично-заводской промышленности в России за 1890 — 1891 год. Спб., 1893 — 1894. (М-во финаисов Деп. торговли и мануфактур. Материалы для торгово-пром. статистики). — 419.
- * *Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va.* * Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VII. Вып. III. М., изд. Моск. губ. земства, 1883. 204 стр. — 218.
- "Tia lửa". «Искра».* [Лондон], 1902, № 23, 1 августа, стр. 2 — 4, № 24, 1 сентября, стр. 2 — 4. — 546.
- "Tin tức Mát-xcơ-va". «Московские Ведомости».* — 349, 645, 679, 680.
- 1885, № 19, 19 января, стр. 3. — 25.
- 1886, № 146, 29 мая, стр. 2. — 26, 47.
- 1891, № 185, 7 июля, стр. 3. — 5; № 192, 14 июля, стр. 3—5. — 631, 679, 689.
- "Tin tức nước Nga". «Русские Ведомости».* М. — 536.
- 1886, № 144, 29 мая, стр. 3. — 25, 30, 34 - 35, 40 - 41, 69 - 70, 328.
- 1896, № 112, 24 апреля, стр. 1. — 123, 126, 131, 133 - 135, 325.
- 1897, № 239, 30 августа, стр. 2 — 3. — 529 - 538.
- "Tin tức tỉnh Péc-mơ". «Пермские Губернские Ведомости».* 1896, № 183, 27 августа, стр. 3. — 519.
- "Thời mới". «Новое Время».* Спб., 1886, № 3686, 5 (17) июня, стр. 3. — 24.
- [*Thông báo của chính phủ về những cuộc bãi công mùa hè tại các xưởng dệt ở Pê-téc-bua*]. [Правительственное сообщение о летних забастовках на петербургских мануфактурах].— «Правительственный Вестник», Спб., 1896, № 158, 19 (31) июля, стр. 1 — 2. — 131, 133 - 138.
- "Thông tin công việc kinh doanh". «Деловой Корреспондент».* Екатеринбург, 1887, № 148, 22 сентября, стр. 1—2. — 504.

- "*Truyền tin châu Âu*". «Вестник Европы». Спб. — 663, 680.
— 1897, № 1, стр. 119 — 187; № 2, стр. 567 — 639; № 3, стр. 5 — 74. — 672 - 673.
- "*Truyền tin của chính phủ*". «Правительственный Вестник». Спб., 1896, № 158, 19 (31) июля, стр. 1—2. 131, 133 - 138.
— 1897, № 221, 9 (21) октября, стр. 1. — 369, 371 - 374, 375 - 382.
— 1897, № 242, 5 (17) ноября, стр. 1. — 2; 243, 6 (18) ноября, стр. 1—2. — 369 - 370, 374, 375, 377 - 378, 379 - 380, 382 - 383.
- "*Truyền tin pháp luật*". «Юридический Вестник». М., 1883, № 11, стр. 414 — 441; № 12, стр. 543 — 597. — 497.
- "*Truyền tin tài chính, công nghiệp và thương nghiệp*". «Вестник Финансов, Промышленности и Торговли». Спб., 1897 № 26, стр. 850 — 853. — 331, 337, 341, 343, 365, 370, 380.
- Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki, M. I. Những cuộc khủng hoảng công nghiệp ở nước Anh hiện nay, nguyên nhân và ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng đó đến đời sống của nhân dân.* Туган-Барановский, М. И. Промышленные кризисы в современной Англии, их причины и влияние на народную жизнь. Спб., 1894. IV, 513 стр. — 191, 194 - 195.
— *Công xưởng Nga trước kia và hiện nay.* Điều tra lịch sử - kinh tế. — *Русская фабрика в прошлом и настоящем.* Историко-экономическое исследование. Т. I. Историческое развитие русской фабрики в XIX веке. Спб., Пантелеев, 1898, XI, 496 стр. — 663.
- "*Tuần lễ*". «Неделя». Спб., 1894, № 47, 20 ноября, стр. 1504—1508; № 48, 27 ноября, стр. 1543 — 1547; № 49, 4 декабря, стр. 1587 — 1593. — 240, 689.
- Tuyên ngôn của Đảng xã hội - cách mạng "Dân quyền"* [Truyền đơn]. Манифест социально-революционной партии «Народного права». [Листовка]. 19 февраля 1894 года. [Смоленск], 1894. 1 л. — 553, 577.
- "*Tư tưởng Nga*". «Русская Мысль». М., 1885, № 3 стр. 123 — 150; № 4, стр. 36 — 54. — 246.
— 1896, № 5, стр. 225 — 237. — 264 - 267.
- V. V. B. B. — xem [Vô-rôn-txốp, V. P.]
- Về việc cải tổ ban thanh tra công xưởng và các chức vụ của các bộ máy ở tỉnh và về việc thi hành quy tắc về giám sát các xí nghiệp thuộc công nghiệp công xưởng - nhà máy và về những quan hệ giữa chủ xưởng và công nhân* [14 tháng Ba 1894]. О преобразовании

- фабричной инспекции и должностей губернских механиков и о распространении действия правил о надзоре за заведениями фабрично-заводской промышленности и о взаимных отношениях фабрикантов и рабочих [14 марта 1894 г.]. — «Собрание узаконений и распоряжений правительства, изд. при правительствующем Сенате», Спб., 1894, № 45, 31 марта, ст. 358, стр. — 971 - 980. — 64.
- Về độ dài của thời gian lao động và về phân bố thời gian đó trong các xí nghiệp thuộc công nghiệp công xưởng - nhà máy* [ngày 2 tháng Sáu 1897]. О продолжительности и распределении рабочего времени в заведениях фабрично-заводской промышленности. [2 июня 1897 г.]. — «Собрание узаконений и распоряжений правительства, изд. при правительствующем Сенате», Спб., 1897, № 62, 13 июня, ст. 778, стр. 2135—2139. — 325 - 368, 369, 370, 373 - 374, 374 - 382, 383, 573.
- Về việc giám sát cách sắp đặt và trật tự tại các xí nghiệp khai khoáng và doanh nghiệp khai khoáng của tư nhân và về việc thuê mướn công nhân vào các xí nghiệp và doanh nghiệp đó* [ngày 9 tháng Ba 1892]. О надзоре за благоустройством и порядком на частных горных заводах и промыслах и о найме рабочей силы на эти заводы и промыслы [9 марта 1892 г.]. «Собрание узаконений и распоряжений правительства, изд. при правительствующем Сенате», Спб., 1892, № 40, 24 апреля, ст. 410, стр. 757 — 763. — 63 - 64.
- Về việc thi hành ở các tỉnh của vương quốc Ba-lan, đạo luật về thuê mướn công nhân vào các nhà máy, công xưởng và công trường thủ công và về việc giám sát các xí nghiệp thuộc công nghiệp công xưởng* [ngày 11 tháng Sáu 1891]. О распространении на губернии Царства Польского закона о найме рабочих на фабрики, заводы и мануфактуры и о надзоре за заведениями фабричной промышленности [11 июня 1891 г.]. — «Собрание узаконений и распоряжений правительства, Изд. при правительствующем Сенате», Спб., 1891, № 75, 23 июля, ст. 799, стр. 1911 — 1913. — 64.
- Về việc thi hành, ở huyện E-gô-ri-ép-xcô, tỉnh Ri-a-dan, những quy định — đã được giải thích trong bản điều lệ công nghiệp, về giám sát các xí nghiệp thuộc công nghiệp công xưởng - nhà máy và về những quan hệ giữa chủ xưởng và công nhân* [ngày 30 tháng Bảy 1893]. О распространении на Егорьевский уезд Рязанской губернии изъясненных в уставе о промышленности постановлений о надзоре за заведениями фабрично-заводской промышленности и о взаимных отношениях фабрикантов и рабочих [30 июля 1893 г.]. «Соб-

- рание узаконений и распоряжений правительства, изд. при правительствующем Сенате», Спб., 1893, № 130, 31 августа, ст. 1064, стр. 2983. — 64.
- Về việc thi hành, ở một vài tỉnh, quy tắc về giám sát các xí nghiệp thuộc công nghiệp công xưởng - nhà máy và về những quan hệ giữa chủ xưởng và công nhân, cũng như việc ấn định biên chế mới của ban thanh tra công xưởng.* [ngày 2 tháng Sáu 1897]. О распространении на некоторые губернии правил о надзоре за заведениями фабрично-заводской промышленности и о взаимных отношениях фабрикантов и рабочих, а также об издании нового штата фабричной инспекции [2 июля 1897 г.]. — «Собрание узаконений и распоряжений правительства, изд. при правительствующем Сенате», Спб., 1897, № 63, 17 июня, ст. 792, стр. 2190—2194. — 358.
- Về việc thi hành quy tắc về giám sát cách sắp đặt và trật tự tại các xí nghiệp khai khoáng và doanh nghiệp khai khoáng của tư nhân và về việc thuê mượn công nhân vào các xí nghiệp và doanh nghiệp đó* [ngày 9 tháng Ba, 1892]. О введении в действие правил о надзоре за благоустройством и порядком на частных горных заводах и промыслах и о найме рабочих на сии заводы и промыслы [9 марта 1892 г.]. — «Собрание узаконений и распоряжений правительства, изд. При правительствующем Сенате», Спб., 1892, № 114, 15 октября, ст. 1099, стр. 2756. — 63 - 64.
- Vít-te, X. I-u.* [Thông tư của bộ trưởng Bộ tài chính gửi các viên chức thanh tra công xưởng]. Витте, С. Ю. [Циркуляр министра финансов чинам фабричной инспекции]. — «Петучий Листок «Группы народовольцев»». [Спб.], 1895, № 4, 9 декабря, стр. 1 — 11, в отд.: «Приложения»; «Русские Ведомости», М., 1896, № 112, 24 апреля, стр. 1; «Русское Слово», Мая., 1896, № 107, 22 апреля, стр. 3. — 123, 126, 131, 132 - 133, 135, 325.
- [*Vô-rôn-txốp, V. P.*] Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân. [Воронцов, В. П.] — Прогрессивные течения в крестьянском хозяйстве. Спб., 1892, VI, 261 стр. — 434.
- *Chủ nghĩa dân chủ - xã hội Đức và chủ nghĩa tư sản Nga.* (P. Xơ-ru-vê. Những ý kiến phê phán về vấn đề phát triển kinh tế ở Nga). — *Немецкий социал-демократизм и русский буржуазизм.* (П. Струве. Критические заметки к вопросу об экономическом развитии России).— «Неделя», Спб., 1894, № 47, 20 ноября, стр.

- 1504 — 1508; № 48, 27 ноября, стр. 1543 — 1547; № 49, 4 декабря, стр. 1587 — 1593. — 240, 689.
- *Lược khảo công nghiệp thủ công ở Nga.* — Очерки кустарной промышленности в России. Спб., 1886, III, 233 стр. 497.
- *V. V. Phương châm của chúng ta.* B. B. Наши направления. Спб., 1893. VI, 215 стр. — 285, 662.
- Vôn-ghin, A.* Волгин, А. — xem [Plê-kha-nốp, G. V.]
- Xan-tư-cốp - Sê-đrin, M. Ê. Lê an táng.* Салтыков-Щедрин, М. Е. Похороны. — 310.
- *Nhật ký của một người tỉnh lẻ ở Pê-téc-bua.* — Дневник провинциала в Петербурге. — 310.
- Xanh Pê-téc-bua, ngày 3 tháng Ba 1873* [Xã luận]. С. — Петербург, 3 марта 1873 г. (Передовая). — «Земледельческая Газета», Спб., 1873, № 9, 3 марта, стр. 129—133. — 658.
- Xcan-đin. Ở miền xa xôi hẻo lánh và ở thủ đô.* Скалдин. В захолустье и в столице. — «Отечественные записки», Спб., 1867, № 9, кн. 2, стр. 319 — 381; № 10, кн. 2, стр. 620 — 680; 1868, № 11, стр. 255 — 287; № 12, стр. 503 — 620; 1869, № 11, стр. 141 — 186; № 12, стр. 427 — 468. — 635.
- Xcan-đin. Ở miền xa xôi hẻo lánh và ở thủ đô.* Скалдин. В захолустье и в столице. Спб., 1870, 451 стр. — 634, 652, 669.
- Xmit, A.* *Nghiên cứu bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc.* Смит, А. Исследования о природе и причинах богатства народов. С примеч. Бентама, Бланки, Буханана, Гарнье, Мак-Куллоха, Мальтуса, Мишля, Рикардо, Сэя, Сисмонди и Тюрго. Пер. П. А. Бибииков. Т. 1—2. Спб., 1866. — 156, 199.
- Xơ-ru-vê, P. B.* *Những ý kiến phê phán về vấn đề phát triển kinh tế ở Nga.* Струве, П. Б. Критические заметки к вопросу об экономическом развитии России. Вып. 1. Спб., 1894. X, 291 стр. — 238, 249, 273, 681 - 682, 688 - 689.
- *P. B. Những vấn đề hiện nay trong sinh hoạt nước nhà.* — П. Б. Текущие вопросы внутренней жизни. — «Новое Слово», Спб., 1897, № 7, апрель, стр. 229 — 243. — 616.
- *Novus. Về các đề tài khác nhau.* — Novus. На разные темы, —

- «Новое Слово», Спб., 1897, № 1, октябрь, стр. 55 — 84. — 625, 626.
- Xuất bản phẩm định kỳ. Периодические издания.* «Русское Богатство», март. «Русский Вестник», апрель. «Вестник Европы», апрель. «Русское Обозрение», март. [Рецензия]. — «Русская Мысль», М., 1896, № 5, стр. 225 — 237, библиографический отдел. — 264 - 267.
- Yêu sách theo sự tán thành chung của công nhân. Требование по общему согласию рабочих.* — «Русские Ведомости», М., 1886, № 114, 29 мая, стр. 3, в ст.: О беспорядках рабочих на фабрике товарищества Никольской мануфактуры. — 24, 30, 34 - 35, 40 - 41, 69 - 70, 327.
-
- [Adler, W.] *Das Leben von Friedrich Engels.* — «Arbeiter-Zeitung», Wien, 1895, № 214, 7. August, S. 2 - 6. — 12.
- Atkinson, W. *Principles of Political economy; or, the laws of the formation of national wealth: developed by means of the Cristian Law of Government; being the substance of a case delivered to the Hand-loom weavers commission.* London, Whittaker, 1840. XVI, 247 p. — 254.
- Bernein, E. *Die Voraussetzungen des Sozialismus und die Aufgaben der Sozialdemokratie.* Stuttgart, Dietz, 1899. X, 188, S. — 196.
- Boisguillebert. *Dissertation sur la nature des richesses, de l'argent et des tributs, ou l'on découvre la fausse idée qui règne dans le monde à l'égard de ces trois articles.* — In: Économistesfinanciers du XVIII siècle. Précédés de notices historiques sur chaque auteur, et accompagnés de commentaires et de notes explicatives, par Eugène Daire. Paris, 1843, p. 394 - 424. — 253.
- Deutsch-Französische Jahrbücher*". Paris, 1844, 1. u. 2. Lfg., S. 86 - 114. — 9
- The Edinburgh Review or Critical Journal*". Edinburgh - London, 1819, v. XXXII, N LXIV, p. 453 - 447. — 165 - 166.
- Engels, F. *The conditon of the working class in England in 1844.* With appendix written 1886, and pref. 1887. Transl. by K. Wischnewetzky. New York, [1887]. VI, 200, XI p. — 206, 272, 282 - 283, 312, 319, 600, 626.
- *Die Lage der arbeitenden Klasse in England.* Nach eigener Anschauung und authentischen Quellen. Leipzig, Wigand, 1845. 358 S. — 7 - 9, 206, 272, 282 - 283, 312, 319.
- *Soziales aus Rußland.* Leipzig, Verl. der Genossenschaftsbuchdruckerei, 1875. 16 S. — 650.

- *Umriss zu einer Kritik der Nationalökonomie.* — «Deutsch - Französische Jahrbücher», Paris, 1844, 1. u. 2. Lfg., S. 86 - 114. — 9.
- Engels, F. u. Marx, K. — xem Marx, K. u. Engels, F.
- Handwörterbuch der Staatswissenschaften.* Bd. 3. Jena, Fischer, 1892. — 238.
- Bd. 5. Jena, Fischer, 1893. — 146, 312.
- Heine, H. *Du hast Diamanten und Perlen, hast alles, was Menschenbegehrt...* — 503.
- «*Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirtschaft im Deutschen Reich*». Leipzig, 1896, 3. Hft., S. 51 - 100; 4. Hft., S. 73 - 136. — 688.
- Labriola, A. *Essais sur la conception matérialiste de l'histoire.* Avec une préf. de G. Sorel. Paris, Giard et Brière, 1897. 349 p. (B — que Socialiste Internationale. III). — 624.
- Lippert, J. *Sismondi, Jean-Charles-Léonard Simonde de.* — In: *Handwörterbuch der Staatswissenschaften.* Bd. 5. Jena, Fischer, 1893, S. 676 - 680. — 146, 312.
- [Mac Culloch, D.-R. *Mr. Owen's Plans for Relieving the National Distress.* Review of R. Owen's works]. — «*Edinburgh Review*», Edinburgh — London, 1819, v. XXXII, N LXIV, p. 453 - 477. — 165 - 166.
- Marx, K. u. Engels, F. [*Die deutsche Ideologie.* Kritik der neuesten deutschen Philosophie in ihren Repräsentanten, Feuerbach, B. Bauer und Stirner und des deutschen Sozialismus in seinen verschiedenen Propheten. IV. Kap. II. Bd.]. — «*Das Westphälische Dampfboot*», Paderborn, 1847, [August], S. 439 - 463, [September], S. 505 - 525. [Titel:] Karl Grün: Die soziale Bewegung in Frankreich und Belgien (Darmstadt, 1847), oder Die Geschichtschreibung des wahren Sozialismus. — 313.
- [*Die deutsche Ideologie.* Kritik der neuesten deutschen Philosophie in ihren Repräsentanten, Feuerbach, B. Bauer und Stirner und des deutschen Sozialismus in seinen verschiedenen Propheten. Fragmente IV. Kap. II. Bd.]. — «*Die Neue Zeit*», XIV. Jg., 1895 - 1896, Bd. II, N 28, S. 49 - 52. In Art.: P. Struve. Zwei bisher unbekannte Aufsätze von Karl Marx aus den vierziger Jahren. — 313.
- *Die heilige Familie, oder Kritik der kritischen Kritik.* Gegen Bruno Bauer und C^o. Frankfurt a. M., Literarische Anstalt (I. Rütten), 1845. VIII, 336 S. — 8 - 9, 675.
- *Manifest der Kommunistischen Partei.* London, "Bildungs - Gesellschaft für Arbeiter", 1848, 30 S. — 10.

- *Der Volkstribun, redigiert von Herrmann Kriege in New-York*. — "Das Westphälische Dampfboot", Bielefeld, 1846, [Juli], S. 295 - 308. — 313.
- [*Der Volkstribun, redigiert von Herrmann Kriege in New - York*]. — "Die Neue Zeit", XIV. Jg., 1895 - 1896, Bd. II, N 27, S. 7 - 11. In Art.: P. Struve. Zwei bisher unbekannte Aufsätze von Karl Marx aus den vierziger Jahren. — 313.
- Marx, K. *Der achtzehnte Brumaire des Louis Bonaparte*. 3. Aufl. Hamburg, Meißner, 1885, VI, 108 S. — 626.
- *Discours sur la question du libre échange, prononcé à l'Association démocratique de Bruxelles, dans la séance publique du 9 Janvier 1848*. — 310.
- *Das Elend der Philosophie*. Antwort auf Proudhons "Philosophie des Elends". Deutsch von E. Bernstein und K. Kautsky. Mit Vorw. und Noten von F. Engels. Stuttgart, Dietz, 1885. XXXVII, 209 S. — 237, 251, 252 - 256.
- * — *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. I. Buch I: Der Produktionsprozeß des Kapitals. 2-te Aufl. Hamburg, Meißner, 1872, 830 S. — 424, 454, 491, 495, 626.
- * — *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. II. Buch II: Der Zirkulationsprozeß des Kapitals. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1885. XXVII, 526 S. — 11 - 12, 162, 169, 170, 173, 192, 238.
- * — *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. III. T. 1. Buch III: Der Gesamtprozeß der kapitalistischen Produktion. Kapitel I bis XXVIII. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1894. XXVIII, 448 S. — 11 - 12, 176.
- * — *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. III. T. 2. Buch III: Der Gesamtprozeß der kapitalistischen Produktion. Kapitel XXIV bis LII. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1894, IV, 422 S. — 11 - 12, 169, 238 - 239, 240, 241, 270 - 271, 315, 618.
- *Rede über Frage des Freihandels, gehalten am 9. Januar 1848 in der demokratischen Gesellschaft zu Brüssel*. — In: Marx, K. *Das Elend der Philosophie Antwort auf Proudhons "Philosophie des Elends"*. Deutch von E. Bernstein und K. Kautsky. Mit Vorw. und Noten von F. Engels. Stuttgart, Dietz, 1885, S. 188 - 209. — 187, 310 - 311, 313 - 319.
- *Theorien über Mehrwert*. Aus dem nachgelassenen Manuskript

- "Zur Kritik der politischen Ökonomie". Hrsg. von K. Kautsky. Bd. II. T. 1. David Ricardo. Stuttgart, Dietz, 1905. XII, 344 S. — 243 - 244.
- *Zur Kritik der politischen Ökonomie*. August 1858 - Januar 1859. 233.
- Meyer, R. *Einkommen*. — In: *Handwörterbuch der Staatswissenschaften*. Bd. 3. Jena, Fischer, 1892. S. 45 - 67. — 238.
- "*Neue Rheinische Zeitung*". Köln. — 10.
- "*Die Neue Zeit*". XIV. Jg., 1895 - 1896, Bd. II, N 27, S. 7 - 11; N 28, S. 49 - 52. — 313.
- Novus — xem Xto-ru-vê, P. B.
- Pereire, I. *Leçons sur l'industrie et les finances, prononcées à la salle de l'athénée*. Suivies d'un projet de banque. Paris, 1832 [2], 105 p. (Religion Saint-Simonienne). — 258 - 259.
- Schitlowsky, Ch. *Reuuen*. — "Sozialistische Monatshefte", Berlin, 1902, 2. Bd., N 9, S. 754 - 755. — 546.
- "*Schmollers Jahrbuch*" — xem "Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirtschaft im Deutschen Reich".
- Schulze-Gävernitz, G. *Die Moskau-Vladimirsche Baumwollindustrie*. — "Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirtschaft im Deutschen Reich", Leipzig, 1896, 3. Hft., S. 51 - 100; 4. Hft., S. 73 - 136. 688.
- Sismondi, J.-C.-L. *Simonde de. Nouveaux principes d'économie politique, ou de la richesse dans ses rapports avec la population*. 2. v. Paris, Delaunay, 1819. — 147.
- *Nouveaux principes d'économie politique, ou de la richesse dans ses rapports avec la population*. 2-e éd. 2 v. Paris, Delaunay, 1827. — 147-250, 267 - 269, 304 - 310, 312, 319.
- "*Sozialistische Monatshefte*". Berlin, 1902, 2. Bd., N 9, S. 754 - 755. — 546.
- "*Sozialpolitische Centralblatt*". Berlin, 1893, Bd. 3, N 1, 2. Oktober, S. 1 - 3. — 273.
- Struve, P. *Zur Beurteilung der kapitalistischen Entwicklung Rußlands*. — "Sozialpolitisches Centralblatt", Berlin, 1893, Bd. 3, N 1, 2. Oktober, S. 1 - 3. — 273.
- "*Das Westphälische Dampfboot*". Bielefeld, 1846, [Juli], S. 295 - 308; Padeborn, 1847, [August], S. 439 - 463; [September], S. 505 - 525. — 313.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A Ẻ

A-bra-mốp, I-a. V. (1858 - 1906) — nhà chính luận thuộc phái dân túy, cộng tác viên của các tạp chí "Ký sự nước nhà", "Sự nghiệp", "Nền tảng", và của báo "Tuần lễ" v. v.; tác giả của nhiều mẫu chuyện ngắn rút từ trong cuộc sống của nhân dân và tác giả của nhiều bài báo viết về các vấn đề kinh tế xã hội, về chủ nghĩa giáo phái và về giáo dục quốc dân. Là người đã tuyên truyền thuyết "những việc nhỏ" và thuyết "công tác văn hóa âm thầm". — 663, 679, 680.

A-lếch-xan-đơ III (Rô-ma-nốp) (1845 - 1894) — hoàng đế Nga (1881 - 1894). — 565.

Át-kin-xơn (Atkinson), *Uy-li-am* — nhà kinh tế học người Anh trong những năm 30 - 50 của thế kỷ XIX, chủ trương thực hiện chế độ thuế quan bảo hộ, chống lại trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển. Tác phẩm chủ yếu của Át-kin-xơn là "Những nguyên lý của chính trị kinh tế học" (1840). — 254.

Át-lơ (Adler), *Vích-to* (1852 - 1918) — một trong những người tổ chức và lãnh đạo đảng dân chủ - xã hội Áo; ông bắt đầu hoạt động chính trị với tư cách là một người cấp tiến tư sản, và đến giữa những năm 80 thì ông tham gia phong trào công nhân. Năm 1886 Át-lơ lập ra báo "Gleicheit" ("Bình đẳng"), từ 1889 là biên tập viên của tờ "Arbeiter-Zeitung" ("Báo công nhân"), cơ quan trung ương của đảng dân chủ - xã hội Áo. Trong những năm 80 - 90, Át-lơ có quan hệ với Ph. Ăng-ghe-n, nhưng sau khi Ăng-ghe-n mất được ít lâu thì ông sa vào chủ nghĩa cải lương và đã hoạt động tại các đại hội của Quốc tế II với tư cách là một trong những lãnh tụ của chủ nghĩa cơ hội. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914 - 1918, Át-lơ đứng trên lập trường phái giữa, tuyên truyền thuyết "hòa bình giai cấp" và đấu tranh chống những hoạt động cách mạng của giai cấp công nhân. Năm 1918, sau khi chính thể cộng

hòa tư sản được thiết lập ở Áo, ông giữ chức bộ trưởng Bộ ngoại giao trong một thời gian ngắn. - 12.

Ăng-ghe-n (Engels), *Phri-đrich* (1796 - 1860) - thân sinh của Ph. Ăng-ghe-n, chủ xưởng dệt. - 5 - 9.

Ăng-ghe-n (Engels), *Phri-đrich* (1820 - 1895) - một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, là lãnh tụ và người thầy của giai cấp vô sản quốc tế, là bạn thân và chiến hữu của C. Mác (sơ lược tiểu sử và nhận định vắn tắt về thân thế và sự nghiệp của Ăng-ghe-n, xem bài "Phri-đrich Ăng-ghe-n" của V. I. Lê-nin). - 1 - 14, 92, 191 - 194, 139, 206, 236, 272, 282, 283, 303 - 305, 311 - 312, 319, 600, 625, 626 - 627, 650, 667.

B

Ba-bu-skin, P. Đ. - người ở tổng Ni-giơ-ne Xéc-gi, huyện Cra-xnô-u-phim-xcơ, tỉnh Péc-mơ. - 518.

Ba-da-rốp (Rút-nép'). *V. A.* (1874 - 1939) - nhà văn kiêm nhà kinh tế học và nhà triết học, là người dịch các tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Ba-da-rốp tham gia phong trào dân chủ - xã hội từ năm 1896. Trong những năm 1905 - 1907, Ba-da-rốp tham gia xuất bản một số sách bôn-sê-vich. Trong thời kỳ phản động, Ba-da-rốp đã từ bỏ chủ nghĩa bôn-sê-vich, trở thành một trong những người ủng hộ chủ yếu triết học Ma-khơ. Năm 1917, Ba-da-rốp trở thành đảng viên men-sê-vich quốc tế chủ nghĩa, và là một trong số những biên tập viên của báo men-sê-vich "Đời sống mới". Ba-da-rốp đã chống lại cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Từ 1921, Ba-da-rốp làm việc ở Ủy ban kế hoạch nhà nước Liên-xô. Năm 1931, bị kết án trong vụ xử tổ chức men-sê-vich phản cách mạng. - 263.

Bao-rinh (Bowring) *Giôn* (1792 - 1872) - nhà hoạt động chính trị tư sản Anh, nhà ngôn ngữ học, nhà văn, một trong những người lãnh đạo của "Hội chống những đạo luật về lúa mì"¹⁾; trong những năm 50, Bao-rinh là viên quan thực dân cao cấp (là lãnh sự, rồi sau là tổng đốc Hồng-công) đã thi hành chính sách thực dân của Anh ở Viễn Đông. - 311.

Bau-ơ (Bauer), *Bru-nô* (1809 - 1882) - nhà triết học duy tâm người Đức, một trong những nhân vật nổi tiếng của phái Hê-ghe-n trẻ, người

1) Chữ viết nghiêng đặt trong ngoặc là chỉ họ thật.

2) - tức là chống việc đánh thuế cao lúa mì nhập khẩu.

theo phái cấp tiến tư sản, tác giả của một số trước tác về lịch sử thời kỳ đầu của đạo Cơ-đốc; sau 1866, Bau-ơ trở thành một người dân tộc chủ nghĩa theo phái tự do và là người ủng hộ Bi-xmác. Quan điểm duy tâm của Bau-ơ bị C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n phê phán trong các tác phẩm "Gia đình thần thánh, hay phê phán sự phê phán có tính chất phê phán. Chống Bru-nô Bau-ơ và đồng bọn" (1844), và "Hệ tư tưởng Đức" (1845 - 1846). - 9.

Bau-ơ (Bauer) *Ét-ga* (1820 - 1886) - nhà chính luận người Đức, thuộc phái Hê-ghe-n trẻ; em của nhà triết học duy tâm Bru-nô Bau-ơ. Quan điểm duy tâm của Ét. Bau-ơ đã bị C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n phê phán trong tác phẩm "Gia đình thần thánh, hay phê phán sự phê phán có tính chất phê phán. Chống Bru-nô Bau-ơ và đồng bọn" (1844). - 9.

Béc-cơ (Becker), *Giô-han Phi-líp* (1809 - 1886) - nhà hoạt động trong phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế, là bạn và chiến hữu của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n; lúc trẻ là công nhân làm bàn chải. Béc-cơ là người tích cực tham gia cuộc cách mạng 1848 - 1849, ông chỉ huy dân quân trong thời kỳ khởi nghĩa Ba-đen - Pơ-phan-tơ. Theo lời Ăng-ghe-n, trước đây Béc-cơ là "một người dân chủ - cộng hòa bình thường", nhưng sau khi cách mạng thất bại thì Béc-cơ theo chủ nghĩa xã hội vô sản của Mác và Ăng-ghe-n, tham gia vào việc tổ chức Quốc tế I (1864), chỉ đạo biên tập tạp chí "Vorboten" ("Người tiên khu"), cơ quan ngôn luận của các chi bộ Đức thuộc Quốc tế cộng sản ở Thụy-sĩ. Béc-cơ đã bảo vệ đường lối của Mác trong Quốc tế cộng sản, tuy rằng nhiều lúc, đặc biệt là trong thời kỳ đầu của cuộc đấu tranh chống bọn vô chính phủ, ông đã tỏ ra non nớt và dao động về lý luận. - 12.

Béc-stanh (Bernstein), *E-đu-a* (1850 - 1932) - đảng viên đảng dân chủ - xã hội Đức, người đề xướng ra chủ nghĩa xét lại, một trong những thủ lĩnh của Quốc tế II. Từ 1881 đến 1890, Béc-stanh là người chỉ đạo biên tập của báo "Der Sozial-Demokrat" ("Người dân chủ - xã hội"), cơ quan ngôn luận bí mật của đảng dân chủ - xã hội Đức. Sau khi Ăng-ghe-n mất, trong tác phẩm "Những vấn đề của chủ nghĩa xã hội" (1896 - 1898) và trong cuốn "Những tiền đề của chủ nghĩa xã hội và những nhiệm vụ của đảng dân chủ - xã hội" (1899), Béc-stanh đã xét lại những nguyên lý triết học, kinh tế và chính trị của chủ nghĩa Mác cách mạng dưới chiêu bài là "xem xét lại" các nguyên lý ấy. Béc-stanh đã phủ nhận lý luận mác-xít về đấu tranh giai cấp, học thuyết về sự phá sản không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản, về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản. Âm chỉ Béc-stanh, V. I. Lê-nin đã nói: "Còn cách mạng vô sản, thì người

cơ hội chủ nghĩa đã mất thói quen nghĩ đến" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 33, tr. 52 - 53; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 25, tr. 498). Từ bỏ mục đích cuối cùng của giai cấp vô sản là chủ nghĩa xã hội, Béc-stanh cho rằng nhiệm vụ duy nhất của phong trào công nhân là đấu tranh cho những cuộc cải cách nhằm "cải thiện" hoàn cảnh kinh tế của công nhân dưới chủ nghĩa tư bản; Béc-stanh nêu lên công thức cơ hội chủ nghĩa: "phong trào là tất cả, còn mục đích cuối cùng chẳng là gì cả".

Quan điểm lý luận của Béc-stanh và của những môn đồ của ông, cũng như hoạt động thực tiễn cơ hội chủ nghĩa của họ đã dẫn họ đến chỗ trực tiếp phản bội lợi ích của giai cấp công nhân, và đã kết thúc bằng sự phá sản của Quốc tế II. Béc-stanh là kẻ chống lại Liên-xô. - 196.

Ben-tốp, *N.* - xem Plê-kha-nốp, G. V.

Bi-bi-cốp, *P. A.* (1832 - 1875) - dịch giả và nhà chính luận, đã xuất bản 13 tập sách gồm các tác phẩm của A-đam Xmit, T.-R. Man-tuyt, A. Blăng-ki, v. v., do ông dịch: là tác giả cuốn "Những bài nghiên cứu có tính chất phê phán" (1865) về Phu-ri-ê, Tséc-nư-sép-xki, v. v.. - 156, 213.

Bi-ê-lốp, *V. D.* - nhà kinh tế học, từ năm 1885 là ủy viên của Ủy ban điều tra về công nghiệp thủ công ở Nga; ông là tác giả của bản báo cáo "Công nghiệp thủ công ở vùng U-ran và những mối quan hệ của ngành đó với công nghiệp hầm mỏ", đăng trong thiên XVI tập "Công trình" của Ủy ban (1887); và ông cũng đã viết nhiều trước tác về những vấn đề kinh tế. - 519.

Bla-gô-vê-sen-xki, *N. A.* (sinh năm 1859) - nhà thống kê của Hội đồng địa phương Cuốc-xcơ, ông là người biên soạn quyển "Tổng tập lục thống kê những tài liệu kinh tế theo sự điều tra từng hộ của hội đồng địa phương. Tập I. Kinh tế nông dân" (1893) và một số công trình thống kê khác. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, ông làm việc ở Cục thống kê tỉnh Cuốc-xcơ. - 260.

Boa-ghi-lơ-be, (Boisguillebert), *Pi-e* (1646 - 1714) - nhà kinh tế học Pháp, bậc tiền bối của phái trọng nông, tác giả quyển "Thương nghiệp bán lẻ ở Pháp" (1695) và những tác phẩm kinh tế khác; những tác phẩm này đã đặt cơ sở cho chính trị kinh tế học tư sản cổ điển ở Pháp. Boa-ghi-lơ-be không hiểu sự liên hệ mật thiết và tự nhiên giữa tiền tệ với trao đổi hàng hóa, cho tiền tệ chỉ đóng một vai trò phụ là phương tiện lưu thông; ông khẳng định rằng toàn bộ của cải của nhà nước chỉ là những sản phẩm nông nghiệp; ông là người đối lập với chủ nghĩa trọng thương. C. Mác đã đánh

giá cao những ý kiến của Boa-gi-ơ-be chống ách áp bức và sự bóc lột của chế độ phong kiến đối với nông dân. - 233, 253.

Bô-bô-rư-kin, P. D. (1836 - 1921) - nhà văn Nga cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX; trong những năm 1836 - 1865 là người xuất bản tạp chí "Tủ sách để đọc", sau đó là cộng tác viên của tạp chí "Truyền tin châu Âu"; tác giả của nhiều tập tiểu thuyết, truyện dài, truyện ngắn, truyện ký và kịch về đời sống của giai cấp tư sản và giới trí thức Nga, viết theo tinh thần châm biếm và bình luận. Tiểu thuyết "Một cách khác" (1897) của Bô-bô-rư-kin đã xuyên tạc cuộc đấu tranh giữa phái dân túy và những người mác-xít, do đó đã gây ra sự phản kháng chính đáng của dư luận tiến bộ. - 672 - 673.

Brai-tơ (Bright), *Giôn* (1811 - 1889) - nhà hoạt động tư sản Anh, chủ xưởng dệt, một trong những lãnh tụ của phong trào mật dịch tự do và là người sáng lập ra "Hội chống những đạo luật về lúa mì". Để mị dân, Brai-tơ đã công kích bọn quý tộc và tỏ ra là người bảo vệ lợi ích của quần chúng nhân dân, nhưng lại ủng hộ sự liên minh giữa giai cấp tư sản và giai cấp quý tộc, chống lại việc ban hành đạo luật rút ngắn ngày lao động và chống những yêu sách khác của công nhân. Cuối những năm 60 thế kỷ XIX, Brai-tơ là một trong số thủ lĩnh của đảng tự do chủ nghĩa, y đã giữ nhiều chức bộ trưởng trong các nội các của phái tự do. - 311.

Bu-ni-a-cốp-xki, V. Ia. (1804 - 1889) - nhà toán học xuất sắc người Nga, tác giả của hơn 100 tác phẩm toán học trong đó tác phẩm quan trọng nhất là "Những nguyên lý của thuyết xác suất trong toán học" (1846), và cũng là tác giả của nhiều tác phẩm thống kê dân số ("Thử bản về những quy luật tử vong ở Nga và về sự phân bố theo lứa tuổi dân số theo đạo chính thống" (1865), "Bản về con số ước lượng của quân đội Nga trong những năm 1883, 1884 và 1885" (1875), v. v.). Từ năm 1858, Bu-ni-a-cốp-xki là chuyên gia trưởng của chính phủ về các vấn đề thống kê và bảo hiểm, từ 1864 đến 1889 là viện phó Viện hàn lâm khoa học, ông được bầu làm ủy viên danh dự của nhiều hội các nhà bác học và các trường đại học tổng hợp ở Nga. - 602.

Bu-ta-cốp, D. Ph. - thương nhân, chủ xưởng dệt chiếu ở thành phố Ô-xa thuộc tỉnh Péc-mơ. - 487.

C

C. T. - xem Lê-nin, V. I.

Ca-men-xki, N. - xem Plê-kha-nốp, G. V.

Ca-rư-sép, N. A. (1855 - 1905) - nhà kinh tế học và nhà thống kê, nhà

hoạt động của hội đồng địa phương, cộng tác viên của báo "Tin tức nước Nga", các tạp chí "Hội đồng địa phương", "Cửa cải nước Nga", v.v.. Từ 1891 là giáo sư trường đại học tổng hợp I-u-ri-ép (Tát-tu), về sau là giáo sư trường đại học nông nghiệp Mát-xcơ-va. Ông là tác giả của nhiều sách kinh tế, thống kê và của nhiều bài báo về các vấn đề kinh tế của nông dân Nga; trong các tác phẩm đó ông đã bảo vệ các quan điểm của phái dân túy tự do chủ nghĩa. Ca-rư-sép bênh vực chế độ chiếm hữu ruộng đất của công xã, những ác-ten theo nghề nghiệp và các hợp tác xã khác. Trong nhiều tác phẩm và bài phát biểu của mình, V. I. Lê-nin đã nghiêm khắc phê phán và bóc trần thực chất tư sản của những quan điểm phản động của Ca-rư-sép. - 657.

Coóc-xác, A. C. (1832 - 1874) - nhà kinh tế học và nhà chính luận Nga, tác giả cuốn "Bản về các hình thức công nghiệp nói chung và về ý nghĩa của sản xuất gia đình (thủ công nghiệp và công nghiệp gia đình) ở Tây Âu và ở Nga" (1861), một cuốn sách mà V. I. Lê-nin đã chỉ rõ giá trị khoa học của nó. Coóc-xác đã phân biệt sự khác nhau giữa công xưởng và công trường thủ công, và coi đó là một hình thức của nền sản xuất lớn. - 218.

Cô-rô-len-cô, X. A. - nhà kinh tế học kiêm nhà thống kê, làm việc trong Bộ tài sản quốc gia, về sau đảm nhiệm những nhiệm vụ đặc biệt bên cạnh viên thanh tra nhà nước. Từ 1889 đến 1892, theo sự ủy nhiệm của Bộ tài sản quốc gia, ông viết quyển "Lao động làm thuê tự do trong các doanh nghiệp tư nhân và sự di chuyển công nhân, nhân việc đi qua tình hình nông nghiệp và công nghiệp của phần nước Nga thuộc châu Âu về mặt thống kê - kinh tế" (1892), đã được Bộ nông nghiệp và công nghiệp nông thôn xuất bản. - 275, 472.

Cra-xnô-pê-rốp, E. I. (chết năm 1897) - nhà thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Péc-mơ, tác giả cuốn "Công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ trong cuộc Triển lãm công nghiệp - khoa học của Xi-bi-ri và U-ran tổ chức ở thành phố Ê-ca-tê-rin-bua năm 1887" (1888 - 1889) và một số tác phẩm khác về thống kê của tỉnh Péc-mơ. - 395, 489.

Cri-ven-cô, X. N. (1847-1906) - nhà chính luận, đại biểu của phái dân túy tự do chủ nghĩa, tác giả các tác phẩm: "Bản về những nhà trí thức đơn độc" (1893), "Những bức thư viết trong lúc đi đường" (1894), "Bản về những nhu cầu của nền công nghiệp nhân dân" (1894), v. v.; là cộng tác viên của tạp chí "Ký sự nước nhà" một trong những biên tập viên của tạp chí dân túy tự do chủ nghĩa: "Cửa cải nước Nga", sau là biên tập viên báo "Người con của Tổ quốc", một tờ báo theo xu hướng tư sản tự do chủ nghĩa. Trong các

tác phẩm của mình, Cri-ven-cô đã tuyên truyền sự thỏa hiệp với chế độ Nga hoàng, xóa nhòa sự đối kháng giai cấp và sự bóc lột nhân dân lao động, phủ nhận con đường phát triển tư bản chủ nghĩa ở Nga. Những quan điểm của Cri-ven-cô đã bị V. I. Lê-nin phê phán nghiêm khắc và cũng bị G. V. Plê-kha-nốp phê phán trong tác phẩm của ông nhan đề "Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử". (1895). - 264.

D

Da-xu-lích, V. I. (I-va-nốp, V.) (1849-1919) - thành viên xuất sắc của phong trào dân túy và, sau đó, của phong trào dân chủ - xã hội ở Nga. Da-xu-lích bắt đầu hoạt động cách mạng từ 1869. Bà là thành viên của các tổ chức dân túy "Ruộng đất và tự do" và "Chia đều ruộng đất!". Di cư ra nước ngoài vào năm 1880, đến đầu những năm 80 thì Da-xu-lích đoạn tuyệt với phái dân túy và chuyển sang lập trường của chủ nghĩa Mác. Năm 1883 - 1884, bà tham gia thành lập tổ chức mác-xít đầu tiên ở nước Nga, đó là nhóm "Giải phóng lao động". Trong những năm 80 - 90, Da-xu-lích đã dịch ra tiếng Nga tác phẩm "Sự khốn cùng của triết học" của C. Mác, "Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học" của Ph. Ăng-ghe-n, đã viết xong quyển "Lược khảo lịch sử của Hội liên hiệp lao động quốc tế" và tác phẩm nói về G. G. Rút-xô; bà cộng tác viết cho nhóm "Giải phóng lao động", viết cho các tạp chí "Lời nói mới" và "Bình luận khoa học", trên các tạp chí đó, bà đã viết hàng loạt bài bình luận văn học. Năm 1900, Da-xu-lích tham gia ban biên tập báo "Tia lửa" Lê-nin-nít và tạp chí "Bình minh".

Năm 1903, sau khi đảng bị phân liệt, Da-xu-lích trở thành một lãnh tụ của phái men-sê-vích và tham gia vào ban biên tập báo "Tia lửa" men-sê-vích. Năm 1905, bà trở về Nga, trong thời kỳ phản động bà theo phái thủ tiêu; trong thời kỳ đại chiến thế giới lần thứ nhất 1914-1918, bà đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội - sô-vanh. Da-xu-lích có thái độ tiêu cực đối với cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. - II, 672 - 673.

Di-be, N. I. (1844 - 1888) - nhà kinh tế học, nhà chính luận Nga, giáo sư chính trị kinh tế học và khoa thống kê của trường đại học tổng hợp Ki-ép; trong những năm 80 thế kỷ XIX, đã cộng tác với một số tạp chí của phái cấp tiến và phái tự do. Năm 1881, trong thời gian sống ở Luân-đôn, với mục đích nghiên cứu khoa học, ông đã làm quen với C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Di-be là một trong những người đầu tiên ở Nga đã truyền bá và tuyên truyền những tác

phẩm kinh tế của C. Mác; ông không chỉ cố gắng trình bày những tư tưởng của bộ "Tư bản", mà còn bảo vệ học thuyết kinh tế của C. Mác trong cuộc đấu tranh chống lại "các nhà phê phán" Mác.

Song Di-be đã hiểu chủ nghĩa Mác một cách phiến diện; điều xa lạ đối với ông là mặt phê phán và cách mạng trong học thuyết của Mác. Năm 1871, ông viết xong luận văn "Lý luận của Đ. Ri-các-đô về giá trị và tư bản với những sự bổ sung và giải thích sau này", luận văn ấy đã được C. Mác khen ngợi trong lời bạt viết cho lần xuất bản thứ hai của tập I bộ "Tư bản". Sau khi đã được biên soạn lại và bổ sung, năm 1885 tác phẩm này của Di-be đã được tái bản với nhan đề: "Đa-vít Ri-các-đô và Các Mác với những công trình nghiên cứu của hai ông trong lĩnh vực kinh tế - xã hội". Các tác phẩm: "Lý luận kinh tế của Mác" (in trên tạp chí "Tri thức" và "Lời nói", trong những năm 1876 - 1878), "Khái luận về nền kinh tế nguyên thủy" (1883), v. v., của ông cũng rất nổi tiếng. - 186, 201, 207, 216, 217, 218.

Đ

Đa-ni-en-xôn, N. Ph. (N. -ôn, Ni-cô-lai - ôn) (1844 - 1918) - nhà văn kiêm nhà kinh tế học Nga, một trong những nhà tư tưởng của phái dân túy tự do chủ nghĩa trong những năm 80 - 90 thế kỷ XIX; trong quá trình hoạt động chính trị, ông đã phản ánh quá trình chuyển biến của phái dân túy từ chỗ hoạt động cách mạng chống lại chế độ Nga hoàng đến chỗ thỏa hiệp với chế độ đó. Trong những năm 60 - 70 thế kỷ XIX, Đa-ni-en-xôn có quan hệ với các nhóm thanh niên trí thức bình dân cách mạng. Đầu năm 1870, ông bị bắt. Đa-ni-en-xôn đã hoàn thành bản dịch đầu tiên bộ "Tư bản" của C. Mác ra tiếng Nga (người bắt đầu bản dịch này là G. A. Lô-pa-tin). Trong khi dịch bộ "Tư bản", ông có trao đổi thư từ với C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, trong những bức thư đó, ông có đề cập đến cả những vấn đề phát triển kinh tế của nước Nga. Song ông đã không hiểu được thực chất của chủ nghĩa Mác, và về sau Đa-ni-en-xôn đã chống lại chủ nghĩa Mác. Năm 1893, ông cho xuất bản quyển "Lược khảo về kinh tế xã hội ở nước ta sau cải cách", quyển này cùng với những tác phẩm của V. P. Vô-rôn-txốp, là những trước tác luận chứng kinh tế chủ yếu của phái dân túy tự do chủ nghĩa. Trong hàng loạt tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin đã kịch liệt phê phán Đa-ni-en-xôn và hoàn toàn bóc trần thực chất các quan điểm phản động của ông. - 148, 164, 171, 177, 181-182, 185, 191-193, 206, 208, 217-223, 231-232, 246, 247, 250, 251, 255, 256-

259, 257, 271, 273-274, 277, 280, 283, 284, 296, 298, 300, 401, 423, 426, 515, 620, 626, 662.

Đi-a-nốp, M. I. - giám đốc kiêm quản lý xưởng dệt Ni-côn-xcôi-ê thuộc hãng Xáp-va Mô-rô-dốp con và công ty ở vùng Ni-côn-xcôi-ê, huyện Pô-crốp-xcơ, tỉnh Vla-đi-mia (hiện nay thuộc địa phận thành phố Ô-rê-khô-vô - Du-ê-vô, tỉnh Mát-xcơ-va). - 25.

Duốc-nô-vô, I. N. (1830 - 1903) - nhà hoạt động nhà nước phản động người Nga, đại biểu của giới quan liêu thời Nga hoàng. Bộ trưởng Bộ nội vụ (1889 - 1895), về sau là chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (1895 - 1903); đã thi hành chính sách quý tộc của A-lếch-xan-đơ III; thực hiện chế độ chánh hội đồng địa phương, áp dụng một điều lệ mới về các cơ quan của hội đồng địa phương để tước quyền bầu cử đại biểu của nông dân; tăng cường ngược đãi các dân tộc ít người ở Nga và tăng cường chế độ kiểm duyệt gắt gao, v. v. - 89 - 92.

Duy-rinh (Dühring), Ô-giê-ni (1833 - 1921) - nhà triết học và nhà kinh tế học Đức. Quan điểm triết học của Duy-rinh là một sự hỗn hợp có tính chất chiết trung giữa chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy tâm. Quan điểm không tưởng phản động của ông ta về nền kinh tế "cộng đồng" đã lý tưởng hóa các hình thức nửa nông nô của nền kinh tế Phổ. Những quan điểm có hại và lẫn lộn của Duy-rinh về các vấn đề triết học, chính trị kinh tế học và về chủ nghĩa xã hội đã được một số người trong đảng dân chủ - xã hội Đức ủng hộ, đó là mối nguy lớn đối với một đảng chưa được củng cố. Do đó trong tác phẩm "Chống Duy-rinh. Ông Ô-giê-ni Duy-rinh đảo lộn khoa học" (1877 - 1878), Ăng-ghe-nhê đã chống lại Duy-rinh và phê phán những quan điểm của ông ta. Trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (1909) và trong một số tác phẩm khác của mình, Lê-nin đã nhiều lần phê phán quan điểm chiết trung của Duy-rinh.

Những tác phẩm chủ yếu của Duy-rinh là: "Giáo trình triết học" (1875), "Lịch sử có tính chất phê phán của nền kinh tế dân tộc và của chủ nghĩa xã hội" (1871), "Giáo trình kinh tế dân tộc và kinh tế xã hội" (1873). - 11, 272.

E

En-ghe-nhê, A. N. (1832 - 1893) - nhà chính luận, nhà dân túy nổi tiếng do hoạt động trong lĩnh vực canh nông và xã hội của ông và do cuộc thí nghiệm của ông trong việc tổ chức phương pháp kinh doanh hợp lý trong điền trang của ông ở làng Ba-ti-sép, thuộc tỉnh Xmô-len-xcơ. Trong tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa

tư bản ở Nga" (chương III, § VI), V. I. Lê-nin đã nhận định về điền trang của En-ghe-nhê; qua ví dụ về điền trang ấy, Lê-nin đã vạch rõ toàn bộ tính chất không tưởng của những lý luận dân túy. En-ghe-nhê là tác giả của những bức thư "Từ chốn thôn quê" (xuất bản thành sách riêng năm 1882) trong tạp chí "Ký sự nước nhà" và là tác giả của nhiều tác phẩm viết về các vấn đề nông nghiệp; ông còn là chủ bút của "Tạp chí hóa học" đầu tiên của nước Nga (1859 - 1860). - 652 - 661, 670, 671.

Ê-gu-nốp, A. N. (1824 - 1897) - nhà thống kê và nhà kinh tế học, làm việc ở Cục kinh tế thuộc Bộ nội vụ và ở Bộ nông nghiệp và tài sản quốc gia, là phó ban chính trị kinh tế học và thống kê nông nghiệp thuộc Hội kinh tế tự do (1888). Năm 1892, Ê-gu-nốp được Bộ tài sản quốc gia cử đến tỉnh Péc-mơ để điều tra thủ công nghiệp. - 439, 518, 526.

Ê-phru-xi, B. O. (1865 - 1897) - nhà kinh tế học và nhà văn thuộc phái dân túy, cộng tác viên của tạp chí "Cửa cải nước Nga" và tạp chí "Thế giới của Thượng đế", một tạp chí có khuynh hướng tự do chủ nghĩa. Những tác phẩm chính của ông là: "Những quan điểm kinh tế và xã hội của Xi-mông đơ Xi-xmôn-đi" (1896), "Giáo trình mới chính trị kinh tế học" (phân tích cuốn sách của giáo sư Ghê-oóc-ghi-ép-xki) (1896), "Những học thuyết khác nhau về thu nhập do tư bản đem lại" (1897). Ê-phru-xi đã dịch ra tiếng Nga những chương quan trọng nhất trong quyển: "Nguyên lý mới về chính trị kinh tế học" (1897) của Xi-xmôn-đi. - 145-146, 155, 156, 190-194, 195, 197-199, 203-204, 208, 213, 214-215, 223, 226, 234, 235, 236, 237, 240, 263, 275, 281, 289-292, 297, 298-300.

G

Gít-lốp-xki, Kh. I. (sinh năm 1865) - nhà chính luận, lúc còn trẻ là người theo phái Dân ý; cuối những năm 80, ông di cư sang Thụy-sĩ; ông là một trong những người tổ chức ra "Hội liên hiệp những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng Nga" ở Béc-nơ (1894). Về sau, tiếp tục duy trì mối quan hệ mật thiết với đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng, ông trở thành một trong những nhà tư tưởng của phong trào dân tộc tiểu tư sản Do-thái; ông tham gia tổ chức đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Do-thái, là một trong những lãnh tụ và một trong những nhà lý luận của đảng này. Gít-lốp-xki là người phê phán chủ nghĩa Mác. Sau tuyên ngôn ngày 17 tháng Mười 1905, Gít-lốp-xki trở về Nga, nhưng sau đó ông lại chạy ra nước ngoài. - 546.

Grê-gơ (Greg), *Uy-li-am Rát-bôn* (1809 - 1881) - một chủ xưởng lớn người Anh, một nhà chính luận thuộc phái mật dịch tự do; năm 1842, được giải thưởng của "Hội chống những đạo luật về lúa mì" vì tác phẩm "Nông nghiệp và các đạo luật về lúa mì", trong đó ông chứng minh rằng việc xóa bỏ đạo luật về lúa mì là có lợi cho những người phéc-mi-ê lớn. - 314-315.

Gri-nê-vích, P. Ph. - xem I-a-cu-bô-vích, P. Ph.

H

Hê-ghen (Hegel), *Gioóc-giơ Vin-hem Phri-đrich* (1770 - 1831) - nhà triết học duy tâm khách quan lớn nhất của Đức. Triết học của Hê-ghen là sự kết thúc và là đỉnh cao của chủ nghĩa duy tâm ở Đức cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Công trạng lịch sử của Hê-ghen là ở chỗ ông đã xây dựng một cách sâu sắc và toàn diện phép biện chứng duy tâm, mà phép biện chứng này là một trong những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Theo Hê-ghen thì toàn bộ thế giới tự nhiên, thế giới lịch sử và thế giới tinh thần đều không ngừng vận động, thay đổi, biến hóa và phát triển; song thế giới khách quan và thực tại, thì ông coi đó là sản phẩm của tinh thần tuyệt đối và ý niệm tuyệt đối. V. I. Lê-nin đã gọi ý niệm tuyệt đối là sự bịa đặt có tính chất thần học của nhà duy tâm Hê-ghen. Đặc điểm của triết học Hê-ghen là sự mâu thuẫn sâu sắc giữa phương pháp biện chứng với quan điểm bảo thủ và siêu hình, là quan điểm, về thực chất, đòi hỏi một sự ngừng phát triển. Về quan điểm chính trị - xã hội thì Hê-ghen là một phần tử phản động. C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin đã cải biến một cách có phê phán phép biện chứng của Hê-ghen và sáng tạo ra phép biện chứng duy vật phản ánh những quy luật chung nhất của sự phát triển của thế giới khách quan và của tư duy con người.

Những tác phẩm chính của Hê-ghen là: "Hiện tượng học tinh thần" (1806), "Khoa học lô-gích" (1812 - 1816), "Bách khoa toàn thư các bộ môn triết học" (1817), "Triết học pháp quyền" (1821). Các tác phẩm xuất bản sau khi chết là: "Những bài giảng về mỹ học, hay là triết học nghệ thuật" (1836 - 1838) và "Những bài giảng về lịch sử triết học" (1833 - 1836). - 5 - 6.

Hô-pơ (Hope), *Gioóc-giơ* (1811 - 1876) - một phéc-mi-ê người Anh; năm 1842 được giải thưởng của "Hội chống những đạo luật về lúa mì" vì tác phẩm "Nông nghiệp và các đạo luật về lúa mì", trong đó ông chứng minh rằng việc những đạo luật về lúa mì bị bãi bỏ và

giá lúa mì hạ xuống không có hại cho phéc-mi-ê và công nhân nông nghiệp, mà chỉ có hại cho người sở hữu ruộng đất, vì không có một nước nào trên thế giới lại có thể sản xuất lúa mì với chất lượng cao và giá hạ như nước Anh. - 314.

I

I-a-cô-vlêp, Ê. A. - chủ nhà máy cơ khí Pê-téc-bua, một nhà máy sản xuất động cơ chạy bằng hơi đốt và bằng dầu hỏa. - 58.

I-a-cu-bô-vích, P. Ph. (Gri-nê-vích, P. Ph.) (1860 - 1911) - nhà thơ và nhà văn nổi tiếng, người theo phái Dân ý, người lãnh đạo nhóm "Đảng Dân ý trẻ"; năm 1887 bị kết án tử hình, sau hạ xuống thành án khổ sai. Về sau I-a-cu-bô-vích trở thành ủy viên ban biên tập tạp chí "Cửa cải nước Nga", là tờ tạp chí trong đó, vào giữa năm 90 của thế kỷ XIX, ông đã cho đăng nhiều bài chính luận và phê bình văn học dưới bí danh là Gri-nê-vích P. Ph. - 590.

I-lin. VI. *I-lin*, *Vla-đi-mia* - xem Lê-nin, V. I.

I-u-dốp (*Ca-bli-txơ*, I. I) (1848 - 1893) - nhân chính luận dân túy. Trong những năm 70 của thế kỷ XIX, I-u-dốp tham gia phong trào "thâm nhập vào quần chúng"; trong những năm 80 - 90 thế kỷ XIX ông trở thành một nhà tư tưởng của phái dân túy tự do chủ nghĩa; cộng tác với báo "Tuần lễ" của phái dân túy tự do chủ nghĩa. Những tác phẩm chính của I-u-dốp là: "Những nguyên lý của chủ nghĩa dân túy" (1882), "Giới trí thức và nhân dân trong đời sống xã hội nước Nga" (1885). - 662, 663, 680, 682.

I-u-gia-cốp, X. N. (1849 - 1910) - một trong những nhà tư tưởng thuộc phái dân túy tự do chủ nghĩa, nhà xã hội học và nhà chính luận. Đã cộng tác với các tạp chí "Kỷ sự nước nhà", "Truyền tin châu Âu" v.v.. Là một trong số những người lãnh đạo tạp chí "Cửa cải nước Nga". I-u-gia-cốp đã đấu tranh gay gắt chống lại chủ nghĩa Mác. Trong tác phẩm "Những người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1974, t. I, tr. 149 - 427) đặc biệt là trong thiên II (hiện nay vẫn chưa tìm thấy), cũng như trong các bài báo "Nông trang - trung học và trường trung học cải tạo", "Những điều châu ngọc trong kế hoạch không tưởng của phái dân túy", V. I. Lê-nin đã kịch liệt phê phán những quan điểm kinh tế - chính trị của I-u-gia-cốp. - 71 - 80, 249, 402, 515, 527, 536, 587, 589 - 620, 622 - 623, 624, 656, 657, 662, 671, 682.

I-va-nốp, V. - xem Da-xu-lích, V. I.

In-grêm (Ingrem), *Giôn Kên-xơ* (1823 - 1907) - nhà kinh tế học và nhà triết học Anh, giáo sư trường đại học tổng hợp Đu-blin, trưởng ban kinh tế của Hội khoa học Anh, tác giả của cuốn "Lịch sử chính trị kinh tế học" (1888) và của nhiều bài viết về các vấn đề kinh tế trong bộ Bách khoa toàn thư của Anh. Đứng về quan điểm lý luận mà xét thì In-grêm là người gắn gũi với trường phái lịch sử trong chính trị kinh tế học. - 237.

K

Kha-ri-dô-mê-nốp, *X. A.* (1854 - 1917) - nhà thống kê nổi tiếng của hội đồng địa phương và là nhà kinh tế học nổi tiếng người Nga. Trong những năm 70 thế kỷ XIX, là thành viên của tổ chức dân túy "Ruộng đất và tự do"; sau khi tổ chức này phân liệt, ông tham gia tổ chức "Chia đều ruộng đất"; năm 1880, ông rời bỏ phong trào cách mạng và bắt đầu nghiên cứu môn thống kê. Kha-ri-dô-mê-nốp đã nghiên cứu các nghề thủ công ở tỉnh Vla-đi-mia, tiến hành công tác điều tra từng hộ ở tỉnh Ta-vrích, lãnh đạo công tác điều tra thống kê của Hội đồng địa phương của các tỉnh Xa-ra-tốp, Tu-la, Tve và đã viết nhiều bài về những vấn đề kinh tế đăng trên tạp chí "Tư tưởng Nga" và "Truyền tin pháp luật".

Trong các tác phẩm viết vào những năm 90 thế kỷ XIX, V. I. Lê-nin thường sử dụng những số liệu của Kha-ri-dô-mê-nốp. - 359, 489.

L

La-bri-ô-la (Labriola), *An-tô-ni-ô* (1843 - 1904) - nhà văn và nhà triết học Ý; cuối những năm 80 thế kỷ XIX đã đoạn tuyệt với hệ tư tưởng tư sản và trở thành một người mác-xít. Năm 1895, La-bri-ô-la đã xuất bản quyển "Kỷ niệm "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"". Quyển sách này và quyển "Về chủ nghĩa duy vật lịch sử" xuất bản 1896 là hai phần đầu của tập "Lược khảo về quan niệm duy vật về lịch sử". G. V. Plê-kha-nốp đã phân tích tập "Lược khảo" trong bài "Khái luận về quan điểm duy vật lịch sử" (xem G. V. Plê-kha-nốp. Tuyển tập triết học, tiếng Nga, gồm năm tập, t. II, 1956, tr. 236 - 266).

Trong các tác phẩm của mình, La-bri-ô-la đã trình bày những cơ sở của quan niệm duy vật về lịch sử, nghiêm khắc phê phán triết học phản động của Hác-tman, Nít-xơ, Crốt-xơ, chống lại những người đứng trên quan điểm tư sản để phê phán chủ nghĩa Mác và chống lại bọn xét lại. - 624.

La-vrốp, *P. L.* (1823 - 1900) - nhà tư tưởng có tên tuổi của phái dân túy, đại biểu của trường phái chủ quan trong xã hội học, là tác giả quyển "Những bức thư lịch sử" (1868 - 1869) - tác phẩm này có ảnh hưởng lớn đối với tầng lớp trí thức dân túy Nga - và nhiều tác phẩm khác viết về lịch sử của tư tưởng xã hội, của phong trào cách mạng và lịch sử văn hóa ("Những người dân túy - tuyên truyền viên của những năm 1873 - 1878", "Khái luận về lịch sử của Quốc tế" v. v.). La-vrốp là người đề xướng ra cái thuyết "anh hùng" và "đám đông", một thuyết dân túy phản động, thuyết này đã phủ nhận những quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội, và cho rằng sự tiến bộ của loài người là kết quả hoạt động của "những cá nhân biết suy nghĩ một cách có phê phán".

La-vrốp là hội viên của hội "Ruộng đất và tự do", sau là đảng viên đảng "Dân ý". Từ 1870, trong khi sống lưu vong ở nước ngoài, ông đã xuất bản tạp chí "Tiến lên" (Duy-rích-Luân-đôn, 1873 - 1876), làm chủ bút tờ "Truyền tin Dân ý" (1883 - 1886), tham gia biên tập các văn tập của phái Dân ý: "Những tài liệu về lịch sử của phong trào cách mạng - xã hội ở Nga" (1893 - 1896); là hội viên của Quốc tế I, La-vrốp đã làm quen và trao đổi thư từ với Mác và Ăng-ghen. - 570 - 572, 575 - 578.

Lê-nin, *V. I. (U-li-a-nốp)*, *V. I. V. I.* VI. I-lin, Vla-đi-mia I-lin, C. T., C. T-in, C. T-n, N. Lê-nin (1870 - 1924) - tài liệu về tiểu sử. - 80, 141, 195, 222, 299, 538, 539, 544, 546, 550, 551, 552, 587, 626, 631, 660, 665, 688, 697-699.

Lê-vít-xki, *N. V.* (sinh năm 1859) - một người dân túy tự do chủ nghĩa, một nhà kinh tế học, đã cộng tác với báo "Tin tức nước Nga"; là thư ký của cơ quan hành chính của hội đồng địa phương, là một luật gia. Trong những năm 90 thế kỷ XIX, Lê-vít-xki tổ chức một số ác-ten nông nghiệp ở tỉnh Khéc-xôn, phái dân túy làm rùm beng chung quanh những ác-ten này và coi đó là một trong những biện pháp để ngăn chặn chủ nghĩa tư bản. Thực ra những ác-ten đó chỉ góp phần làm phân hóa giai cấp nông dân và đã tan rã nhanh chóng. - 529-538.

Líp-pe (Lippert), *Giu-li-út* (1839 - 1909) - nhà sử học và nhân chủng học tư sản Áo, nhà tuyên truyền, tác giả quyển "Nguồn gốc lịch sử các tôn giáo của các dân tộc văn minh châu Âu: Ken-tơ, Xla-vơ, Giéc-man, Hy-lạp và Rô-manh" (1881), "Đạo Cơ đốc, tín ngưỡng và tập quán của nhân dân" (1882), "Lịch sử văn hóa" (1886 - 1887), v. v.. - 146, 312.

M

Ma-nu-i-lốp, A. A. (1861 - 1929) - nhà kinh tế học tư sản Nga, một nhà hoạt động nổi tiếng của đảng dân chủ - lập hiến, biên tập viên báo "Tin tức nước Nga". Trong những năm 1905 - 1911 là giám đốc trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va, 1907 - 1911 là thành viên trong Hội đồng nhà nước, 1917 là bộ trưởng Bộ giáo dục trong Chính phủ tư sản lâm thời. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, Ma-nu-i-lốp về nước và dạy học ở các trường cao đẳng Liên-xô. Những tác phẩm chủ yếu của Ma-nu-i-lốp là: "Chế độ lĩnh canh ruộng đất ở Ai-rơ-len" (1895), "Khái niệm giá trị theo học thuyết của các nhà kinh tế thuộc trường phái cổ điển" (1901), "Chính trị kinh tế học. Giáo trình". Thiên 1 (1914) v. v. - 599 - 600, 623, 629.

Mác (Marx), *Các* (1818 - 1883) - người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, nhà tư tưởng thiên tài, ông tổ của môn khoa học cách mạng, lãnh tụ và người thầy của giai cấp vô sản thế giới (xem bài của V. I. Lê-nin: "Các Mác (sơ lược tiểu sử, kèm theo sự trình bày chủ nghĩa Mác)" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 26, tr. 43 - 93; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 21, tr. 39-94). - 3 - 14, 92, 162, 164, 165, 169-170, 173, 192, 196, 198-199, 203, 206-207, 215, 217, 222, 231, 233-234, 238, 240-241, 243-244, 251, 255-256, 257-258, 262-263, 264, 293, 296-299, 303-304, 310-319, 625, 626-627, 629, 675, 685.

Mác - Cun-lốc (MacCulloch), *Giôn Ram-xi* (1789 - 1864) - nhà kinh tế học tư sản Anh, đã xuyên tạc và tầm thường hóa học thuyết của Ric-các-đô; là người bảo vệ ách bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Đã cộng tác với các tạp chí "Scotsman" ("Người Scot-đan") và "Edinburgh Review" ("Tạp chí Ê-đin-bua").

Tác phẩm chính của Mác-Cun-lốc là "Nguyên lý chính trị kinh tế học" (1825). - 166.

Man-tuyt (Malthus), *Tô-mát Rô-bốt* (1766 - 1834) - nhà kinh tế học tư sản phản động Anh, một trong những người sáng lập ra học thuyết bất nhân về nhân khẩu. Trong tác phẩm "Thử bản về nhân khẩu" (1798), Man-tuyt đã cố gắng chứng minh rằng nguyên nhân của nạn nhân mãn và tình trạng nghèo nàn của người lao động không phải là do những điều kiện kinh tế dưới chế độ tư bản, mà là do thiên nhiên, do sự thiếu thốn tuyệt đối về những tư liệu sinh hoạt trên trái đất gây nên. Theo "học thuyết" - sơ đồ của Man-tuyt thì việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt tưởng như chỉ tăng theo cấp số cộng, trong khi đó dân số lại tăng theo cấp số nhân. Viện cơ đó, Man-tuyt đã biện hộ cho chiến tranh và các nạn dịch

coi đó là phương tiện để giảm bớt dân số, Man-tuyt kêu gọi nhân dân lao động không nên kết hôn. Mác viết: "Khi đưa ra những kết luận về các vấn đề khoa học, Man-tuyt đã rụt rè "*liếc nhìn*" giai cấp thống trị nói chung, và "*liếc nhìn*" những phần tử phản động trong các giai cấp thống trị đó nói riêng; mà như thế có nghĩa là: Man-tuyt xuyên tạc khoa học vì lợi ích của các giai cấp đó" (C. Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 113; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1969, quyển IV của bộ "Tư bản", phần thứ hai, tr. 162). Ở nước Nga, Xơ-ru-vê, Bun-ga-cốp, v. v. đã đi theo quan điểm của Man-tuyt. Giai cấp tư sản đế quốc hiện đại đang làm sống lại các học thuyết Man-tuyt, dùng những thuyết đó làm vũ khí đấu tranh chống lại nhân dân lao động và biện hộ cho chính sách đế quốc chủ nghĩa. - 203, 204, 211, 212, 244.

May-ơ (Meyer), *Rô-béc* (1855 - 1914) - nhà kinh tế học Áo, giáo sư trường đại học tổng hợp Viên. Tác phẩm chủ yếu của May-ơ là: "Thực chất của thu nhập" (1887). - 238.

Mi-cu-lin, A. A. - kỹ sư cơ khí, thanh tra công xưởng của khu Via-đi-mia, sau là tổng thanh tra công xưởng của tỉnh Khéc-xôn, tác giả quyển "Khái luận rút từ lịch sử áp dụng đạo luật ngày 3 tháng Sáu 1886" (1893), "Công nghiệp công xưởng - nhà máy và công nghiệp thủ công của thành phố Ô-đét-xa, của tỉnh Khéc-xôn và quân khu Ni-cô-lai-ép..." (1897) v. v. - 39, 55, 56, 57, 58.

Mi-khai-lốp, N. N. (1870 - 1905) - bác sĩ nha khoa; một phần tử khiêu khích; do sự tố giác của y, tháng Chạp 1895, V. I. Lê-nin và "nhóm già" - những hội viên của "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân ở Pê-téc-bua - đã bị bắt; từ 1902 là viên chức của Nha cảnh sát; năm 1905 bị những người xã hội chủ nghĩa - cách mạng giết chết ở Crum. - 139.

Mi-khai-lốp-xki, I-a. T. (sinh năm 1834) - chánh thanh tra công xưởng của Cục công thương Bộ tài chính (1883 - 1894), tác giả của nhiều tác phẩm về vấn đề giáo dục quốc dân và luật công xưởng. - 41, 52.

Mi-khai-lốp-xki, N. C. (1842 - 1904) - nhà lý luận nổi tiếng nhất của phái dân túy tự do chủ nghĩa, nhà chính luận, nhà phê bình văn học và nhà triết học thực chứng chủ nghĩa, một đại biểu của trường phái chủ quan trong xã hội học. Mi-khai-lốp-xki bắt đầu hoạt động văn học từ 1860, trong những năm 70 thế kỷ XIX, ông đã biên soạn và biên tập các xuất bản phẩm của phái dân túy. Mi-khai-lốp-xki là một trong những người lãnh đạo tạp chí "Ký sự nước nhà", có cộng tác với báo "Tin tức nước Nga" và tạp chí "Truyền tin phương Bắc", "Tư tưởng Nga", từ 1892, ông là chủ biên tạp chí

"Của cải nước Nga", dùng tạp chí này để tiến hành đấu tranh gay gắt chống những người mác-xít.

V. I. Lê-nin đã phê phán những quan điểm của Mi-khai-lốp-xki trong tác phẩm "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" (1894) và trong nhiều tác phẩm khác. - 274, 590, 611, 623, 625-627, 629, 633, 654, 662, 663, 679-689.

Min-lơ (Mill), *Giôn Xtiu-ác* (1806 - 1873) - nhà triết học tư sản Anh, nhà lô-gích học và nhà kinh tế học, một đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa thực chứng. Trong những năm 1865 - 1868, là nghị sĩ của Hạ nghị viện Anh. Các tác phẩm triết học chủ yếu của Min-lơ là: "Hệ lô-gích tam đoạn luận và quy nạp" (1843), "Bình luận triết học của ngài Uy-li-am Ha-min-tơn" (1865). Tác phẩm kinh tế chủ yếu là: "Nguyên lý chính trị kinh tế học" (1848). Min-lơ là một trong những đại biểu của chính trị kinh tế học tư sản, những người mà theo nhận xét của Mác, "đã cố gắng kết hợp chính trị kinh tế học của tư bản với những yêu sách của giai cấp vô sản, là những yêu sách mà từ nay trở đi người ta phải chú ý đến" ("Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955 tr. 13; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 1, tr. 21). Min-lơ đã thụt lùi một bước so với Đ. Ri-các-đô, ông đã từ bỏ học thuyết về giá trị lao động và thay thế nó bằng học thuyết tầm thường về chi phí trong sản xuất. Min-lơ đã cố gắng giải thích lợi nhuận của các nhà tư bản bằng một thứ thuyết giả khoa học là thuyết tiết dục, tưởng như các nhà tư bản quả thật đã có sự tiết dục về phương diện tiêu dùng. Min-lơ là người ủng hộ học thuyết nhân khẩu của Man-tuyt. N. G. Tséc-nư-sép-xki đã phê phán các quan điểm kinh tế của Min-lơ trong phần chú giải của mình cho bản dịch cuốn sách của Min-lơ: "Nguyên lý chính trị kinh tế học" (1860 - 1861) và trong tác phẩm "Khái luận về chính trị kinh tế học (theo Min-lơ)" (1861). - 162.

Min-lơ-răng (Millerand), *A-lếch-xan-đơ Ê-chiê-n* (1859 - 1943) - nhà hoạt động chính trị Pháp, một người xã hội chủ nghĩa cải lương. Năm 1899, tham gia chính phủ tư sản phản động Pháp; trong chính phủ ấy y đã cộng tác với tướng Ga-líp-phê - tên đao phủ tàn sát Công xã Pa-ri. V. I. Lê-nin đã vạch trần chủ nghĩa Min-lơ-răng là sự phản bội lợi ích của giai cấp vô sản, là biểu hiện thực tế của chủ nghĩa xét lại, Lê-nin cũng đã phơi trần những nguồn gốc xã hội của chủ nghĩa này.

Năm 1904, sau khi bị khai trừ ra khỏi đảng xã hội, Min-lơ-răng đã cùng với những người trước đây là xã hội chủ nghĩa

(Bri-ăng, Vi-vi-a-ni), thành lập đảng "những người xã hội chủ nghĩa độc lập". Năm 1909 - 1910, 1912 - 1913, 1914 - 1915, đảm nhận nhiều chức vụ khác nhau trong các bộ. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, Min-lơ-răng là một trong những người tổ chức cuộc can thiệp vũ trang chống lại Chính quyền xô-viết; năm 1920 - 1924, là tổng thống nước cộng hòa Pháp. Tháng Sáu 1924, sau khi các đảng tư sản cánh tả - những đảng không muốn cộng tác với Min-lơ-răng - thu được thắng lợi trong bầu cử, Min-lơ-răng buộc phải từ chức. Năm 1925 và 1927, Min-lơ-răng được bầu vào Thượng nghị viện. - 694.

Min-xki, N. (Vi-len-kin, N. M.) (1885 - 1937) - nhà thơ Nga, trong những tác phẩm đầu tay của mình, ông đã phản ánh tâm trạng suy đồi của giới trí thức trong những năm 80 thế kỷ XIX; về sau trở thành nghệ sĩ thuộc phái suy đồi và là người truyền bá chủ nghĩa cá nhân tư sản trong nghệ thuật. Min-xki đã trình bày những quan điểm phản động, tôn giáo - thần bí của mình trong các sách chính luận: "Dưới ánh sáng của lương tâm. Ý nghĩ và ước mơ về mục đích cuộc sống" (1890) và "Tôn giáo của tương lai (Đối thoại triết học)" (1905). Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, Min-xki di cư ra nước ngoài. - 633.

Mô-rô-dốp. T. X. (chết năm 1889) - nhà công nghiệp ở Mát-xcơ-va, là chủ và giám đốc công xưởng Ni-côn-xcôi-ê thuộc hãng Xáp-va Mô-rô-dốp con và công ty ở vùng Ni-côn-xcôi-ê, huyện Pô-crốp-xcơ, tỉnh Vla-đi-mia (nay thuộc địa phận thành phố Ô-rê-khô-vô - Du-ê-vô, tỉnh Mát-xcơ-va). - 23, 24, 25, 30, 34, 40, 41, 48.

Môn-lê-xôn, I. I. (1842 - 1920) - bác sĩ vệ sinh phòng bệnh người Nga, một nhà hoạt động nổi tiếng của ngành y tế thuộc hội đồng địa phương. Ông đã công tác trong hội đồng địa phương của nhiều tỉnh (Xa-ra-tốp, Péc-mơ, Ca-lu-ga, Tam-bốp, v. v.). Ông đã chú ý đến vấn đề tổ chức bảo vệ sức khỏe, thống kê dân số, vệ sinh trong nhà trường và lịch sử y tế của hội đồng địa phương, v. v.. - 487.

Mơ-lơ (Morse), *Ác-tua* - người theo phái mật dịch tự do Anh. Năm 1842, ông được giải thưởng của "Hội đồng chống những đạo luật về lúa mì" về tập sách "Nông nghiệp và các đạo luật về lúa mì", trong đó ông đã chứng minh rằng việc bãi bỏ đạo luật lúa mì đưa đến hậu quả là làm tăng giá lúa mì lên, có lợi cho các phéc-mi-ê và công nhân. - 314.

Muy-rông (Muiron), *Giuy-xơ* (1787 - 1881) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng người Pháp, học trò và người kế tục Phu-ri-ê. - 249, 291.

N

N. -ôn, Ni-cô-lai-ôn - xem Đa-ni-en-xôn, N. Ph.

Novus - xem Xơ-ru-vê, P. B.

Ô

Ô-oen (Owen), *Rô-bốt* (1771 - 1858) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Anh; ông đã kịch liệt phê phán cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa, nhưng không vạch ra được nguồn gốc thật sự của những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản; ông cho rằng nguyên nhân chính gây nên tình trạng bất bình đẳng trong xã hội là ở chỗ giáo dục chưa được phổ cập rộng rãi chứ không phải là bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và ông cho rằng, có thể thủ tiêu nguyên nhân ấy bằng cách truyền bá rộng rãi các kiến thức và thực hiện những cải cách xã hội; và ông đã đưa ra một chương trình cải cách xã hội rộng lớn. Ô-oen đấu tranh đòi ban hành luật pháp rút ngắn ngày lao động, đòi thực hiện chế độ bảo hộ lao động và giáo dục xã hội cho trẻ em.

Ô-oen hình dung xã hội tương lai "hợp lý" là một thứ liên bang tự do gồm các công xã tự quản không lớn lắm (không quá 3000 hội viên). Song, những mưu đồ của Ô-oen định đem ý kiến của mình ra thực hiện trên thực tế, đã bị thất bại. Trong những năm 30 - 40 thế kỷ XIX, Ô-oen tích cực tham gia phong trào nghiệp đoàn và hợp tác hóa, ông đã làm rất nhiều việc để giáo dục công nhân. Đánh giá ý nghĩa những hoạt động của Ô-oen đối với phong trào công nhân Anh hồi thế kỷ XIX, Ăng-ghen viết: "Tất cả các cuộc vận động xã hội diễn ra ở Anh vì lợi ích của giai cấp công nhân và tất cả thành tựu thực tế của các phong trào đó, đều gắn liền với tên tuổi của Ô-oen" ("Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 248; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1959, tr. 439).

Những tác phẩm chủ yếu của Ô-oen là: "Về đào tạo tính cách con người" (1813), "Báo cáo gửi quận Lê-nác về kế hoạch giảm bớt những tai họa xã hội" (1820), "Sách nói về một thế giới đạo đức mới" (1836 - 1844). - 249, 291 - 293.

P

Pê-rây-rơ (Péireire), *I-xa-ác* (1806 - 1880) - một nhà tài chính kéch xù dưới thời Na-pô-lê-ông III, đứng đầu ngân hàng cổ phần

"Société générale du Crédit mobilier" ("Tổng công ty tín dụng động sản") ở Pa-ri là ngân hàng đã có những thủ đoạn đầu cơ. Tác giả của một loạt tác phẩm viết về vấn đề tín dụng; lúc trẻ là môn đồ của Xanh - Xi-mông. - 258.

Pê-xcốp, P. A. - bác sĩ, trong những năm 80 - 90 thế kỷ XIX, là thanh tra công xưởng của khu công xưởng Vla-đi-mia. - 39.

Phô-min-xki, V. E. - chủ nhà máy thuộc da ở thành phố Cun-gua thuộc tỉnh Péc-mơ, một người bao mua. - 482, 483.

Phu-ri-ê (Fourier), *Sác-lơ* (1772 - 1837) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Pháp. Phu-ri-ê đã phê phán chế độ tư sản một cách kịch liệt và sâu sắc, đã phác ra cảnh tượng một xã hội "hài hòa" của loài người, trong tương lai, một xã hội xây dựng trên cơ sở nhận thức được những khát vọng của con người. Phu-ri-ê phản đối cách mạng bạo lực, ông cho rằng có thể chuyển lên xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai bằng cách hòa bình tuyên truyền cho những phalan-xơ kiểu mẫu (các hội lao động), trong đó lao động tự nguyện và có sức hấp dẫn sẽ trở thành nhu cầu của con người. Song như Ph. Ăng-ghen đã nhận xét, Phu-ri-ê là một người không triệt để: ông không thủ tiêu chế độ tư hữu và trong các phalan-xơ của ông vẫn tồn tại kẻ giàu người nghèo, tư bản và công nhân.

Những tác phẩm chủ yếu của Phu-ri-ê là "Học thuyết về bốn sự vận động và về vận mệnh chung" (1808), "Thế giới mới những nhà kinh doanh và hiệp hội" (1829), v. v.. - 249, 291 - 293.

Plê-kha-nốp, C. V. (Ben-tốp, N. , Vôn-ghin, A. Ca-men-xki, N.) (1856 - 1918) — người đầu tiên truyền bá chủ nghĩa Mác vào nước Nga, một chiến sĩ đấu tranh không khoan nhượng cho thế giới quan duy vật, là nhà hoạt động xuất sắc của phong trào công nhân Nga và quốc tế. Năm 1875, khi còn là sinh viên, Plê-kha-nốp đã quan hệ với phái dân túy, với công nhân Pê-téc-bua và đã tham gia các hoạt động cách mạng. Năm 1877, gia nhập tổ chức dân túy "Ruộng đất và tự do"; năm 1879, sau khi tổ chức này bị phân liệt, ông đứng đầu tổ chức mới của những người dân túy: "Chia đều ruộng đất". Năm 1880, sau khi lưu vong ra nước ngoài, Plê-kha-nốp đã đoạn tuyệt với phái dân túy và năm 1883, tại Giơ-ne-vơ, ông đã thành lập tổ chức mác-xít Nga đầu tiên - nhóm "Giải phóng lao động". Plê-kha-nốp đã viết nhiều tác phẩm về triết học, về lịch sử các học thuyết chính trị - xã hội, về các vấn đề lý luận nghệ thuật và văn học, những tác phẩm ấy là một cống hiến rất có giá trị vào kho tàng của chủ nghĩa xã hội khoa học. V. I. Lê-nin viết: "Trong hai mươi năm, từ 1883 đến 1903, ông đã viết nhiều tác phẩm xuất sắc, nhất là những tác phẩm chống lại phái cơ hội chủ

nghĩa, phái Ma-khơ, phái dân túy" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 25, tr. 222 - 223 ; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 20, tr. 416). Các tác phẩm triết học của Plê-kha-nốp đã được V. I. Lê-nin coi là những tác phẩm xuất sắc trong kho tàng văn học mác-xít quốc tế. Song Plê-kha-nốp đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng: ông đánh giá chưa hết vai trò cách mạng của nông dân, coi giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa là đồng minh của giai cấp công nhân; trên lời nói thì thừa nhận tư tưởng bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, nhưng trong việc làm thì chống lại thực chất của tư tưởng đó.

Sau Đại hội II của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, Plê-kha-nốp đã đứng trên lập trường thỏa hiệp với bọn cơ hội chủ nghĩa và sau đó thì ngã theo phái men-sê-vích. Trong thời kỳ cách mạng Nga lần thứ nhất 1905 - 1907, Plê-kha-nốp có những sự bất đồng lớn với phái bôn-sê-vích về những vấn đề cơ bản thuộc sách lược. Về sau, một đôi khi ông rời bỏ phái men-sê-vích và tỏ ra ngả nghiêng giữa chủ nghĩa men-sê-vích và chủ nghĩa bôn-sê-vích; trong những năm 1908 - 1912, khi phái men-sê-vích tìm cách thủ tiêu các tổ chức bí mật của đảng, Plê-kha-nốp đã chống lại phái thủ tiêu và cầm đầu "nhóm men-sê-vích ủng hộ đảng". Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914 - 1918, ông đã đứng trên lập trường chủ nghĩa xã hội - số-vanh. Sau cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai 1917, Plê-kha-nốp trở về Nga và giữ lập trường ủng hộ Chính phủ lâm thời; ông có thái độ tiêu cực đối với Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại.

Các tác phẩm lý luận quan trọng nhất của Plê-kha-nốp gồm có: "Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị" (1883), "Những sự bất đồng giữa chúng ta" (1885), "Bản về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử" (1895), "Khái luận về lịch sử của chủ nghĩa duy vật" (1896), "Sự luận chứng chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của ông Vô-rôn-txốp (V. V.)" (1896), "Bản về quan niệm duy vật về lịch sử" (1897), "Bản về vai trò của cá nhân trong lịch sử" (1898), v. v. - 11, 221, 242-243, 273, 285, 431, 570, 675, 681, 684.

Pô-bê-đô-nốt-txép. C. P. (1827 - 1907) - nhà hoạt động quốc gia phản động của nước Nga hoàng, giám sát tối cao Hội đồng thánh giáo, trên thực tế là người đứng đầu chính phủ và là người cổ vũ chủ yếu cho chính sách nông nô phản động cực đoan dưới thời A-lếch-xan-đrơ III, là kẻ tiếp tục đóng một vai trò lớn cả dưới thời Ni-cô-lai II. Suốt đời, Pô-bê-đô-nốt-txép đã ngoan cố đấu tranh chống lại phong trào cách mạng. Ông ta là người kiên quyết chống lại những cuộc cải cách tư sản trong những năm 60 thế kỷ XIX, người ủng

hộ chế độ chuyên chế, kẻ thù của khoa học và giáo dục. Tháng Mười 1905, trong thời kỳ cao trào cách mạng dân chủ tư sản, Pô-bê-đô-nốt-txép buộc phải từ chức và từ bỏ hoạt động chính trị. - 89, 92.

Pô-nô-ma-rép, A. M. - chủ nhà máy thuộc da ở thành phố Cun-gua, thuộc tỉnh Péc-mơ và là người bao mua. - 482.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-đép (1809 - 1865) - nhà chính luận, nhà kinh tế học và xã hội học Pháp, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ. Năm 1840, Pru-đông cho xuất bản quyển "Thế nào là số hữu?". Pru-đông mơ tưởng duy trì vĩnh viễn chế độ tiểu tư hữu và đứng trên lập trường tiểu tư sản để phê phán chế độ đại sở hữu tư bản chủ nghĩa, đề nghị thành lập một "ngân hàng nhân dân" đặc biệt phát "tín dụng không lấy lãi" nhằm giúp cho công nhân mua sắm được những tư liệu sản xuất riêng và trở thành thợ thủ công. Cũng mang tính chất phản động như thế, tư tưởng không tưởng của Pru-đông về những "ngân hàng trao đổi" đặc biệt, ngân hàng này tưởng như có thể đảm bảo được cho những người lao động tiểu thủ sản phẩm của mình một cách "công bằng" và đồng thời không đụng chạm gì đến chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về công cụ và tư liệu sản xuất. Năm 1846, Pru-đông cho xuất bản quyển "Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay là triết học của sự khốn cùng", trong đó ông ta đã trình bày những quan điểm kinh tế - triết học tiểu tư sản của mình. Trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học", Mác đã kịch liệt phê phán quyển sách đó của Pru-đông và chỉ rõ tính vô căn cứ của nó về mặt khoa học. Trong thời kỳ cách mạng 1848, sau khi được bầu vào Quốc hội lập hiến, Pru-đông đã lên án những hành động cách mạng của giai cấp công nhân. Pru-đông ca ngợi cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851 của Bô-na-pác-tơ, cuộc chính biến đã thiết lập Đế chế thứ hai ở Pháp. - 162, 166, 213, 255, 256, 685.

Pru-ga-vin, V. X. (1858 - 1896) - nhà kinh tế học Nga, nhà thống kê của hội đồng địa phương, người theo phái dân túy tự do chủ nghĩa, tác giả quyển "Những nghề thủ công ở tỉnh Vla-đi-mia", thiên I, IV (1882), "Công xã nông thôn, thủ công nghiệp và nông nghiệp của huyện I-u-ri-ép, tỉnh Vla-đi-mia" (1884), v. v.; đã cộng tác với các tạp chí "Truyền tin pháp luật", "Tư tưởng Nga" và báo "Tin tức nước Nga" - 393.

Pru-ga-txép, E. I. (khoảng 1742 - 1775) - người cô-dắc vùng sông Đôn, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa lớn nhất của nông dân và những người cô-dắc ở Nga chống chế độ phong kiến vào những

năm 1773 - 1775, cuộc khởi nghĩa này đã lan đến các vùng giáp U-ran, vùng ven sông Ca-ma, tây-nam Xi-bi-ri, miền hạ và trung lưu sông Vôn-ga.

Trong những năm đó, ở trong nước có nhiều người xưng là hoàng đế Pi-ốt III, một vị hoàng đế đã bị ám sát. Việc xưng vua là một hình thức biểu hiện của ảo tưởng của nông dân tin vào "vua chúa" trong cuộc đấu tranh của họ chống ách phong kiến. Để kêu gọi nhân dân nổi dậy khởi nghĩa, Pu-ga-tsép lấy tên của vị hoàng đế tưởng như đã được cứu thoát, là Pi-ốt III. Trí thông minh sẵn có, lòng dũng cảm, nghị lực to lớn, tài năng nổi bật của một nhà tổ chức kết hợp với kinh nghiệm của cuộc sống, sự hiểu biết về tâm lý và tâm tư của quần chúng bị áp bức, cũng như kết hợp với những kiến thức quân sự, nhất là kiến thức về pháo binh, đã thu thập được trong các cuộc hành quân, - tất cả những cái đó đã làm cho Pu-ga-tsép trở thành lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa nông dân. Trong những bản tuyên ngôn của mình, khi kêu gọi nông dân và những người cô-dắc khởi nghĩa, Pu-ga-tsép đã hứa mang lại ruộng đất và tự do cho người lao động, ông ra lệnh trấn áp bọn quý tộc, bọn địa chủ và bọn cầm quyền. Cuối tháng Tám 1774, quân đội của Pu-ga-tsép bị đánh tan. Pu-ga-tsép đã chạy về thảo nguyên Nam Vôn-ga; ông đã bị bọn phản bội bắt nộp cho chính quyền Nga hoàng và đến tháng Giêng 1775 thì bị hành hình ở Mát-xcơ-va. Hình ảnh của Pu-ga-tsép đã được lưu truyền trong nhiều bài dân ca và các câu chuyện truyền thuyết. - 91.

R

Ra-din, X. T. (chết năm 1671) - người cô-dắc vùng sông Đôn; là một đại biểu của nông dân bạo động, như V. I. Lê-nin đã gọi ông, người lãnh đạo cuộc chiến tranh nông dân lớn nhất ở nước Nga hồi cuối những năm 60 thế kỷ XVII. Trong suốt cuộc chiến tranh nông dân, từ 1667 đến 1671 - cuộc chiến tranh này bao trùm trên một vùng rộng lớn (Vô-rô-ne-giơ, Tam-bốp, Ác-da-mát, Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt, Cô-xtơ-rô-ma, Xim-biéc-xcơ, lưu vực sông Vôn-ga và Đôn) - Ra-din được quần chúng nhân dân vô cùng tin yêu, họ coi ông là lãnh tụ của cuộc đấu tranh giải phóng.

Cũng như tất cả các lãnh tụ của phong trào nông dân thời phong kiến, Ra-din không có cương lĩnh chính trị rõ ràng, ông cũng có ảo tưởng về vua chúa như nông dân - tin vào một "đồng minh quân". Sau khi các lực lượng chủ yếu của nghĩa quân bị thất bại ở Xim-biéc-xcơ, Ra-din rút về vùng sông Đôn; tháng Tư 1671, ông bị bọn phản bội

bắt nộp cho chính phủ Nga hoàng và đến tháng Sáu 1671 thì bị hành hình ở Mát-xcơ-va. - 91.

Ri-các-đô (Ricardo), *Đa-vít* (1772 - 1823) - nhà kinh tế học lỗi lạc người Anh, tác giả các tác phẩm "Nguyên lý của chính trị kinh tế học và thuế má" (1817), "Về sự bảo trợ nông nghiệp" (1822), v.v., trong đó chính trị kinh tế học cổ điển của giai cấp tư sản đã đạt đến đỉnh cao nhất. Bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh của nó chống lại những tàn dư phong kiến, Ri-các-đô kiên trì nguyên tắc tự do cạnh tranh, đòi thủ tiêu mọi sự hạn chế kìm hãm sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vai trò lịch sử của Ri-các-đô đối với khoa học kinh tế trước hết là ở chỗ ông đã nêu ra thuyết về giá trị của lao động; ông đã cố gắng lấy thuyết này xây dựng thành cơ sở của toàn bộ chính trị kinh tế học. Phát triển thuyết về giá trị của A. Xmit, Ri-các-đô đã chứng minh rằng giá trị là do lao động đã hao phí trong sản xuất hàng hóa, quyết định, và lao động là nguồn gốc tạo ra tiền công của công nhân cũng như các khoản thu nhập của những người không lao động, như lợi nhuận và địa tô. Ông đã phát hiện ra sự đối lập giữa tiền công của công nhân và lợi nhuận của nhà tư bản, tức là đã vạch rõ sự xung đột về lợi ích giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong phạm vi lưu thông. Nhưng vì bị hạn chế về mặt giai cấp, Ri-các-đô không thể phân tích chủ nghĩa tư bản một cách thật sự khoa học và không thể vạch trần được bí mật của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Ri-các-đô cho rằng sản xuất hàng hóa và chủ nghĩa tư bản là hình thức tồn tại vĩnh viễn và tự nhiên của nền sản xuất xã hội. Ông không vạch ra được tính chất xã hội của giá trị, không thấy được sự khác nhau giữa giá trị và giá cả trong sản xuất và cũng không thể hiểu được nguồn gốc và thực chất của tiền tệ.

C. Mác đã phê phán những quan điểm lý luận của Ri-các-đô trong bộ "Tư bản", "Các học thuyết về giá trị thặng dư" và nhiều tác phẩm khác. - 162, 166, 174, 176, 180, 200, 201, 234, 239 - 241, 242, 243 - 244.

Rô-da-nốp, V. V. (1856 - 1919) - nhà triết học, nhà chính luận và nhà phê bình phản động; đã truyền bá chủ nghĩa duy tâm và thuyết thần bí; trong những năm 90 thế kỷ XIX, là cộng tác viên của các báo "Tin tức Mát-xcơ-va", "Thời mới", và tạp chí "Truyền tin nước Nga", trong đó Rô-da-nốp bảo vệ chế độ chuyên chế và đạo chính thống. - 633, 679.

Rốt-béc-tút - I-a-ghe-txốp (Rodbertus-Jaetzow), *Giờ-han - Các-lơ* (1805 - 1875) - nhà kinh tế học tầm thường Đức, là một đại địa chủ Phổ, một nhà lý luận của "chủ nghĩa xã hội nhà nước". Rốt-béc-tút cho rằng

mâu thuẫn giữa lao động và tư bản có thể giải quyết trong khuôn khổ chế độ nhà nước bằng một loạt cải cách do nhà nước giao-ke Phổ tiến hành; Rốt-béc-tút hy vọng duy trì được - theo lời Ăng-ghen nói - "giai cấp có đặc quyền ít ra là vào khoảng 500 năm nữa" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, phần I, 1937, tr. 186). Rốt-béc-tút không thể giải thích một cách khoa học nguồn gốc của giá trị thặng dư: ông cho rằng nguyên nhân gây ra khủng hoảng kinh tế là mức tiêu thụ thấp của quần chúng lao động chứ không phải là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Những tác phẩm chính của Rốt-béc-tút là: "Tìm hiểu chế độ kinh tế - nhà nước của chúng ta" (1842), "Những bức thư xã hội gửi Phôn Kiéc-gman" (1850 - 1851, 1884) - 162, 168, 189, 196, 199, 200, 237.

Ru-ghê (Ruge), *Ăc-nôn* (1802 - 1880) - nhà chính luận người Đức, thuộc phái Hê-ghen trẻ; một phần tử cấp tiến tư sản. Năm 1844, cùng với Mác xuất bản tạp chí "Deutsch-Französische Jahrbücher" ("Niên giám Pháp-Đức"). Song không được bao lâu, Mác đã đoạn tuyệt với Ru-ghê. Năm 1848, Ru-ghê là nghị sĩ trong Quốc hội Phrăng-pho, thuộc cánh tả; trong những năm 50 thế kỷ XIX, là một thủ lĩnh của nhóm tiểu tư sản Đức lưu vong ở Anh; sau năm 1866 là phần tử dân tộc - tự do chủ nghĩa, là người ủng hộ Bi-xmác, đã phát biểu trên báo chí cái chủ trương thống nhất nước Đức do Phổ đứng đầu. - 9.

S

Sa-ra-pốp, *X. Ph.* (1855 - 1911) - nhà chính luận phản động, người đại diện và bảo vệ lợi ích của giai cấp quý tộc chủ nông nô, người xuất bản báo "Sự nghiệp nước Nga" (1886 - 1891, 1905 - 1907, 1909 - 1910), "Lao động ở Nga" (1897 - 1899) và nhiều văn tập định kỳ. - 619 - 623.

Sô-rin, *A. I.* - thợ cày trong phân xưởng dệt mới của xưởng dệt Ni-côn-xcôi-ê thuộc hãng Xáp-va Mô-rô-dốp con và công ty ở vùng Ni-côn-xcôi-ê, huyện Pô-crốp-xơ, tỉnh Vla-đi-mia (nay thuộc địa phận thành phố Ô-rê-khô-vô - Du-ê-vô). - 23-24.

Sun-txe - Ghê-véc-ni-txơ (Schulze-Gavernitz), *Ghéc-hác* (1864 - 1943) - nhà kinh tế học tư sản Đức, giáo sư chính trị kinh tế học của trường

đại học tổng hợp Phrây-bua, là người xã hội chủ nghĩa giảng đường, "nhà sùng bái nhiệt liệt chủ nghĩa đế quốc Đức" (V. I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 27, tr. 425-426; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 22, tr. 377). Năm 1892 - 1893, Sun-txe - Ghê-véc-ni-txơ nghiên cứu công nghiệp dệt và những quan hệ trong nông nghiệp ở nước Nga và dạy ở trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va. Trong các tác phẩm của mình, Sun-txe - Ghê-véc-ni-txơ mưu toan luận chứng cho khả năng thiết lập một nền hòa bình xã hội và "sự hài hòa xã hội" trong xã hội tư bản nhằm mục đích cải thiện tình cảnh của tất cả các giai cấp: tư bản, công nhân và nông dân.

Những tác phẩm chủ yếu của Sun-txe - Ghê-véc-ni-txơ trong những năm 90 thế kỷ XIX là: "Sản xuất lớn, ý nghĩa của nó đối với sự tiến bộ kinh tế và xã hội" (1892), "Khái luận về nền kinh tế xã hội và về chính sách kinh tế của nước Nga" (1899).

P. B. Xtơ-ru-vê là người tuyên truyền những tư tưởng Sun-txe - Ghê-véc-ni-txơ ở nước Nga. - 599, 688.

T

T-in. C., T-n. C.-xem Lê-nin. V. I.

Ta-la-la-ép, *V. T.* (sinh năm 1871), bắt đầu hoạt động cách mạng từ những năm 90 thế kỷ XIX, khi còn là sinh viên trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua; đầu năm 1894 bị bắt vì đã tuyên truyền tư tưởng cách mạng trong thanh niên và bị đưa đi quản thúc 2 năm ở Nốp-gô-rôt dưới sự giám sát của cảnh sát; ở đó Ta-la-la-ép tham gia vào việc xây dựng một nhà in bí mật để in những xuất bản phẩm bất hợp pháp và dự định ra báo "Diễn đàn" (nhưng không ra được). Ta-la-la-ép quan hệ với các hội viên của "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Pê-téc-bua. Tháng Tám 1897, Ta-la-la-ép lại bị bắt và đến năm 1898 thì bị đày đi Đông Xi-bi-ri 5 năm. - 139.

Tom-xon (Thompson), *Uy-li-am* (khoảng 1785 - 1833) - nhà kinh tế học Ai-rơ-lan, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đồ của R. Ó-oen, đại biểu của nhóm những nhà kinh tế học mà Ph. Ăng-ghen đã viết là "trong những năm hai mươi, vì lợi ích của giai cấp vô sản, đã dùng học thuyết của Ri-các-đô về giá trị và giá trị thặng dư để công kích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và đã đấu tranh với giai cấp tư sản bằng những vũ khí của chính giai cấp ấy" (C. Mác, "Tư bản", tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 12; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1961, q. II, t. 1, tr. 19). Tom-xon đã phê phán chủ nghĩa tư bản và chủ trương cải tạo xã hội thành liên minh các công xã hợp tác. Những tác phẩm chủ yếu của Tom-xon là: "Nghiên cứu về những nguyên tắc phân phối của cải đem lại hạnh phúc nhiều nhất cho con người" (1824), "Lao động được

thù lao" (1827), "Những lời khuyên thực tiễn để tổ chức các công xã một cách nhanh chóng và kinh tế" (1830). - 249, 291.

Toóc-nơ-tôn (anh em) - những chủ xưởng dệt dạ ở Pê-téc-bua; xưởng này được thành lập từ năm 1841 (hiện nay là nhà máy dệt liên hợp sản xuất loại dạ mỏng và dạ công nghiệp mang tên E. Ten-man).- 81, 82, 85.

Tséc-nư-sép-xki N. G. (1828 - 1889) - nhà dân chủ cách mạng vĩ đại Nga, nhà bác học, nhà văn và nhà phê bình văn học; là một bậc tiền bối lỗi lạc của phong trào dân chủ - xã hội Nga. Tséc-nư-sép-xki là người cổ vũ về tư tưởng và là lãnh tụ của phong trào dân chủ - cách mạng trong những năm 60 thế kỷ XIX ở Nga. Là một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nên ông cho rằng có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội thông qua công xã nông thôn, nhưng đồng thời, với tư cách là một nhà dân chủ cách mạng, "ông đã biết tác động vào toàn bộ những sự kiện chính trị lúc bấy giờ theo tinh thần cách mạng và truyền bá - vượt qua mọi trở ngại của màn lưới kiểm duyệt - tư tưởng về cách mạng nông dân, về cuộc đấu tranh của quần chúng nhằm lật đổ tất cả các chính quyền cũ" (V. I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 20, tr. 175 - 176). Tséc-nư-sép-xki đã công phẫn bóc trần tính chất nông nô của cuộc cải cách "nông dân" năm 1861, ông đã kêu gọi nông dân đứng lên khởi nghĩa. Năm 1862, ông bị chính phủ Nga hoàng bắt giam gần 2 năm ở thành Pê-tơ-rô-pa-vlốp-xcơ, sau đó bị kết án 7 năm khổ sai và bị đi đày biệt xứ ở Xi-bi-ri. Mãi đến già, Tséc-nư-sép-xki mới được trả lại tự do. Cho đến tận cuối đời, ông vẫn luôn luôn là một chiến sĩ hăng hái chống lại mọi bất công xã hội, chống lại tất cả những biểu hiện của sự áp bức về chính trị và kinh tế.

Tséc-nư-sép-xki là người có công lớn trong việc phát triển môn triết học duy vật ở Nga. Quan điểm triết học của ông là đỉnh cao của toàn bộ triết học duy vật trước Mác. Chủ nghĩa duy vật của Tséc-nư-sép-xki mang tính cách mạng và hành động thực tiễn. Tséc-nư-sép-xki đã kịch liệt phê phán các học thuyết duy tâm và đã cố gắng sửa lại phép biện chứng của Hê-ghe theo tinh thần chủ nghĩa duy vật. Trong các lĩnh vực chính trị kinh tế học, mỹ học, phê bình nghệ thuật và sử học, Tséc-nư-sép-xki đã nêu ra được những kiểu mẫu về phương pháp biện chứng trong việc nghiên cứu thực tại. Sau khi nghiên cứu các tác phẩm của Tséc-nư-sép-xki, C. Mác đã đánh giá những tác phẩm này rất cao và gọi ông là nhà bác học Nga vĩ đại. Lê-nin viết về Tséc-nư-sép-xki như sau: "Tséc-nư-sép-xki thật là một nhà đại văn hào Nga duy nhất, mà từ những năm 50 cho đến năm 1888, ông vẫn thủy chung đứng

vững ở trình độ chủ nghĩa duy vật triết học hoàn chỉnh... Nhưng, do tình trạng lạc hậu trong đời sống của nước Nga, Tséc-nư-sép-xki đã không vươn lên, hay nói cho đúng hơn, đã không thể vươn lên tới chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác và Ăng-ghe" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 18, tr. 158 - 160; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1971, t. 14, tr. 507).

Tséc-nư-sép-xki đã viết hàng loạt tác phẩm xuất sắc về các lĩnh vực triết học, chính trị kinh tế học, lịch sử, luân lý học và mỹ học. Những tác phẩm phê bình văn học của ông có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của nền văn học và nghệ thuật Nga. Tiểu thuyết "Làm gì?" (1863) của Tséc-nư-sép-xki đã có tác dụng giáo dục nhiều thế hệ cách mạng ở Nga và ở nước ngoài. - 617, 650.

Tu-gan - *Ba-ra-nốp-xki* M. I. (1865 - 1919) - nhà kinh tế học tư sản Nga, trong những năm 90 thế kỷ XIX là đại biểu nổi tiếng của "chủ nghĩa Mác hợp pháp", cộng tác viên của các tạp chí "Lời nói mới" (1897), "Bước đầu" (1899), v. v.; là người đã phê phán Mác. Trong thời kỳ cách mạng dân chủ tư sản Nga lần thứ nhất, là đảng viên đảng dân chủ - lập hiến; trong những năm 1917 - 1918, là kẻ hoạt động tích cực của giới phản cách mạng tư sản ở U-cren, bộ trưởng Bộ tài chính trong chính phủ phản cách mạng ở U-cren. Những tác phẩm chủ yếu của Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki trong những năm 90 thế kỷ XIX là: "Những cuộc khủng hoảng công nghiệp ở nước Anh hiện nay, nguyên nhân và ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng đó đến đời sống nhân dân" (1894), "Công xưởng Nga trước kia và hiện nay" T. I (1898), v. v. - 191, 194, 232, 663.

V

V. I. - xem Lê-nin, V. I.

V. V. - xem Vô-rôn-txốp, V. P.

Vác-nơ (Wagner), *A-đôn-phơ* (1835 - 1917) - nhà kinh tế học tư sản và là nhà hoạt động chính trị phản động người Đức. Là đại biểu của phái "chủ nghĩa xã hội giảng đường", Vác-nơ đã tuyên truyền chủ nghĩa cải lương của giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa; Vác-nơ cho rằng có thể dùng quyền lập pháp của nhà nước mà thủ tiêu được sự bóc lột của bọn tư bản đối với công nhân. Vác-nơ cộng tác tích cực với Bi-xmác và là một thủ lĩnh của đảng xã hội - Thiên chúa giáo. Những quan điểm kinh tế phản động của Vác-nơ đã bị

bọn Hít-le lợi dụng để mị dân dưới cái chiêu bài "xã hội chủ nghĩa" và để ca tụng nhà nước "cực quyền" của chúng.

Các tác phẩm chính của Vác-nơ là: "Học thuyết chung hay lý luận về kinh tế quốc dân" (1879), "Những nguyên lý chính trị kinh tế học" (1892 - 1894). - 299.

Véc-khốp-xki, V. P. (sinh năm 1837) - thủy sư đô đốc; 1890 - 1895 là người chỉ huy cảng Pê-téc-bua, giám đốc nhà máy đóng tàu "Hải quân mới", từ 1896 là người lãnh đạo Tổng cục đóng tàu và cung ứng, về sau là ủy viên Hội đồng thương nghiệp biển thuộc Bộ hàng hải. - 29, 65.

Vít-te, X. I-u. (1849 - 1915) - nhà hoạt động quốc gia của Nga cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, đại biểu cho lợi ích của "chủ nghĩa đế quốc phong kiến - quân phiệt" ở nước Nga Nga hoàng, y kiên trì chế độ chuyên chế và chủ trương duy trì chế độ quân chủ bằng những sự nhượng bộ nhỏ và bằng những lời hứa hẹn với giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa, bằng những hành động đàn áp dã man nhân dân; y là một trong những kẻ tổ chức đàn áp cuộc cách mạng 1905 - 1907). Với cương vị là bộ trưởng Bộ giao thông (tháng Hai - tháng Tám 1892), bộ trưởng Bộ tài chính (1892 - 1893) và là chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (cuối năm 1905 - tháng Tư 1906), Vít-te đã áp dụng những biện pháp của mình trong lĩnh vực tài chính, trong chính sách thuế quan, trong việc xây dựng đường sắt, trong việc xây dựng luật công xưởng, v. v., tất cả những biện pháp này nhằm phục vụ lợi ích của bọn đại tư sản. Bằng những biện pháp đó, Vít-te đã xúc tiến việc phát triển chủ nghĩa tư bản Nga và tăng cường sự phụ thuộc của nó vào các cường quốc đế quốc. V. I. Lê-nin đã gọi y là "Bộ trưởng - mại bản" - 43, 45, 123, 126, 132, 133-134, 325-326, 379

Vô-lun-xki, A. (Phlêch-xe, A. L.) (1863 - 1926) - nhà nghiên cứu nghệ thuật và nhà phê bình phản động, người tuyên truyền lý luận nghệ thuật vị nghệ thuật; một trong những người lãnh đạo của tạp chí "Truyền tin phương Bắc". Trong các bài báo của mình được tập hợp thành quyển "Những nhà phê bình Nga" (1896), Vô-lun-xki đã mưu toan làm giảm giá trị của các bài chính luận dân chủ - cách mạng.

Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, Vô-lun-xki làm việc trong hội đồng của Câu lạc bộ nghệ thuật và hội đồng xuất bản "Văn học toàn thế giới", là chủ tịch ban chấp hành chi hội Lê-nin-grát của Hội nhà văn toàn Nga (1920 - 1924), là người lãnh đạo trường múa. - 679, 680.

Vô-rô-nin, I. A. (sinh năm 1842) - chủ xưởng dệt Rê-dơ-vô-ô-xtơ-rốp-xơ ở Pê-téc-bua (ngày nay là nhà máy dệt Rê-dơ-vô-ô-xtơ-rốp-xơ), giám đốc công ty dệt cổ phần "I. A. Vô-rô-nin, Li-út-sơ và Tsê-se" (1895 - 1918), giám đốc công ty nung xương (1891 - 1913), ủy viên ban chấp hành hội xúc tiến thương nghiệp và công nghiệp nước Nga. - 139.

Vô-rôn-txốp, V. P. (V. V.) (1847 - 1918) - nhà kinh tế học và nhà chính luận Nga, một trong những nhà tư tưởng thuộc phái dân túy tự do chủ nghĩa trong những năm 80 - 90 thế kỷ XIX, tác giả các tác phẩm: "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (1882), "Lược khảo công nghiệp thủ công ở Nga" (1886), "Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân" (1892), "Những phương hướng của chúng ta" (1893), "Khái luận về kinh tế lý thuyết" (1895) và một số tác phẩm khác, trong đó ông ta khẳng định rằng ở nước Nga, không có điều kiện để phát triển chủ nghĩa tư bản, ông ta bảo vệ những người tiểu sản xuất hàng hóa và lý tưởng hóa công xã nông thôn. Vô-rôn-txốp đã tuyên truyền chủ trương thỏa hiệp với chính phủ Nga hoàng và kiên quyết chống lại chủ nghĩa Mác. G. V. Plê-kha-nốp đã phê phán quan điểm của Vô-rôn-txốp trong tác phẩm "Sự luận chứng chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của ông Vô-rôn-txốp (V. V.)" (1896). Trong những bài phát biểu và trong các tác phẩm của mình viết vào những năm 90, V. I. Lê-nin đã triệt để vạch trần quan điểm phản động của Vô-rôn-txốp. - 148, 164, 171, 176, 191, 206, 240, 264, 285, 300, 306, 401, 402, 411, 423, 426, 434, 480, 497, 515, 536, 654, 657, 662, 668, 671, 682, 683, 688.

Vôn-ghin, A.-xem Plê-kha-nốp, G. V.

X

Xa-dô-nốp, G. P. (sinh năm 1857) - đại biểu của phái dân túy phản động; theo lối nói của Lê-nin thì y là một tên "dân túy cảnh sát"; tác giả quyển "Tính chất không thể chuyển nhượng ruộng đất của nông dân với chương trình kinh tế nhà nước" (1889), "Chế độ công xã sẽ tồn tại hay không?" (1894), v. v., Từ năm 1899 đến năm 1902, Xa-dô-nốp lãnh đạo biên tập báo "Nước Nga", một tờ báo có xu hướng ôn hòa tự do chủ nghĩa, được xuất bản nhờ tiền trợ cấp của các nhà công nghiệp Mát-xcơ-va. Sau ngày 17 tháng Mười 1905, là thành viên của "Liên minh nhân dân Nga" thuộc phái Trăm đen, có quan hệ với G. Ra-xpu-tin. - 662.

Xác-ta-cốp, L. I. - chủ nhà máy thuộc da ở thành phố Cun-gua, tỉnh Péc-mơ, một người bao mua. - 484.

Xanh - Xi-mông (Saint-simon), *Hăng-ri - Clô-đơ* (1760 - 1825) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Pháp, ông đã phê phán chế độ tư bản và đưa ra cương lĩnh thay thế chế độ đó bằng một xã hội xây dựng trên nguyên tắc liên hiệp. Xanh - Xi-mông cho rằng trong xã hội mới tất cả mọi người đều phải lao động và vai trò của con người phải thích ứng với thành tích lao động của họ; đề xuất ý kiến về sự liên kết giữa công nghiệp và khoa học, về nền sản xuất tập trung và có kế hoạch. Theo lời Ăng-ghen thì Xanh - Xi-mông "đã có xu hướng vô sản, nhưng vẫn còn giữ những ảnh hưởng nào đó của xu hướng tư sản" ("Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 18; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1959, tr. 30). Xanh - Xi-mông không đưa động gì đến quyền tư hữu và lợi tức của tư bản, ông phủ nhận đấu tranh chính trị và cách mạng, do không hiểu được sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản nên ông cho rằng những cải cách của chính phủ và việc giáo dục đức cho xã hội theo tinh thần tôn giáo mới sẽ dẫn đến chỗ thủ tiêu các mâu thuẫn giai cấp, ông hy vọng là có thể thuyết phục bọn nhà giàu thương yêu nhân dân.

Những tác phẩm chủ yếu của Xanh - Xi-mông là: "Thư của một người ở Giơ-ne-vơ gửi những người cùng thời" (1802), "Giới thiệu những công trình khoa học của thế kỷ XIX" (1807-1808), "Cuốn chỉ nam của các nhà công nghiệp" (1823 - 1824), "Đạo Cơ đốc mới" (1825). - 258.

Xcan-đin (*Ê-lê-nép*, *Ph. P.*) (1828 - 1902) - nhà chính luận Nga; trong những năm 60 thế kỷ XIX là đại biểu của chủ nghĩa tự do tư sản, đã từng cộng tác với tạp chí "Ký sự nước nhà". Về sau Xcan-đin gia nhập phái phản động cực đoan, là Ủy viên Ban kiểm duyệt trung ương, Tổng cục xuất bản và Hội đồng của bộ trưởng nội vụ, là người bảo vệ chính sách Nga hóa của chế độ Nga hoàng ở Phần-lan. - 634-653, 657, 659, 659, 669.

Xcơ-voóc-txốp - Xtê-pa-nốp, *I. I.* (1870 - 1928) - một trong những chiến sĩ lão thành của phong trào cách mạng Nga; nhà hoạt động đảng và nhà nước xô-viết nổi tiếng; nhà văn mác-xít; tác giả của nhiều tác phẩm viết về các vấn đề kinh tế, lịch sử, chống tôn giáo, là người dịch và biên tập ba tập của bộ "Tư bản" và nhiều tác phẩm khác của C. Mác và Ph. Ăng-ghen.

Năm 1892, bắt đầu tham gia phong trào cách mạng, năm 1896, gia nhập Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga; từ cuối năm 1904, là một người bôn-sê-vích. Trong thời kỳ cách mạng dân chủ - tư sản Nga lần thứ nhất, ông tích cực tham gia công tác trong nhóm các nhà diễn giả bôn-sê-vích thuộc đảng bộ Mát-xcơ-va; năm 1906,

là đại biểu Đại hội IV (Đại hội thống nhất) của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, tại đại hội ông đã ủng hộ lập trường của Lê-nin. Năm 1907 và 1911, Xcơ-voóc-txốp - Xtê-pa-nốp được những người bôn-sê-vích chủ định ra tranh cử vào Đu-ma nhà nước. Trong thời kỳ phản động Xtô-lư-pin, ông có những quan điểm không đúng về vấn đề ruộng đất và có thái độ thỏa hiệp với nhóm bè phái "Tiến lên", nhưng do ảnh hưởng của Lê-nin, nên ông đã khắc phục được những sai lầm của mình. Vì hoạt động cách mạng, ông đã nhiều lần bị bắt và bị đi đày. I. I. Xcơ-voóc-txốp - Xtê-pa-nốp đã tích cực tham gia cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, là ủy viên Ủy ban quân sự cách mạng Mát-xcơ-va, là bộ trưởng Bộ tài chính đầu tiên nước Cộng hòa xô-viết; nhiều lần được bầu vào Ban chấp hành trung ương toàn Nga và Ban chấp hành trung ương toàn Liên-xô, là ủy viên Ban kiểm tra trung ương Đảng cộng sản Nga (b) (từ Đại hội X đến Đại hội XIII), ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô (b) (từ Đại hội XIV), tổng biên tập của nhiều cơ quan ngôn luận xô-viết và của đảng, giám đốc Viện nghiên cứu chủ nghĩa Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô (b), ủy viên Chủ tịch đoàn Viện hàn lâm cộng sản chủ nghĩa. - 263.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), *Giăng Sác-lơ Lê-ô-na Xi-mông đơ* (1773- 1842) - nhà kinh tế học và sử học Thụy-sĩ. Lúc mới bắt đầu hoạt động, Xi-xmôn-đi gia nhập trường phái chính trị kinh tế học tư sản cổ điển, về sau là đại biểu của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản; Xi-xmôn-đi là người sáng lập ra chủ nghĩa lãng mạn kinh tế, một thứ chủ nghĩa biểu thị quan điểm của những người sản xuất nhỏ. Tuy đã chỉ rõ được những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, nhưng Xi-xmôn-đi không thể vạch ra được những cơ sở của những mâu thuẫn đó. Ông không hiểu xu hướng tiến bộ của nền đại sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên đã ra sức tìm kiếm những kiểu mẫu trong các chế độ và truyền thống cũ, trong các tổ chức phường hội công nghiệp và nông nghiệp gia trưởng, là những cái hoàn toàn không phù hợp với điều kiện kinh tế đã thay đổi.

Lê-nin đã phê phán tỉ mỉ học thuyết của Xi-xmôn-đi trong tác phẩm: "Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế". Những tác phẩm kinh tế chủ yếu của Xi-xmôn-đi là: "Nguyên lý mới về chính trị kinh tế học hay là bàn về mối quan hệ của của cải với nhân khẩu" (1819) và "Những bài nghiên cứu về chính trị kinh tế học" (1837 - 1838). - 141, 145-319, 626.

Xmít (Smith), *A-đam* (1723 - 1790) - nhà kinh tế học người Anh, đại biểu lớn nhất của chính trị kinh tế học tư sản cổ điển. Trong tác

phẩm của mình: "Nghiên cứu về bản chất và về nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc" (1776), lần đầu tiên ông đã tuyên bố rằng nguồn gốc của giá trị là mọi hình thức lao động, dù cho lao động đó được hao phí trong bất kỳ ngành sản xuất nào đi nữa. Xuất phát từ nguyên lý đó, ông đã rút ra một kết luận rất quan trọng cho rằng tiền công của công nhân là một phần sản phẩm của anh ta và được xác định bằng giá trị các tư liệu sinh sống của anh ta; rằng nguồn gốc thu nhập của bọn tư bản và của bọn địa chủ cũng là lao động của công nhân. Xmit lần đầu tiên vạch ra rằng xã hội tư bản chủ nghĩa gồm có ba giai cấp: giai cấp công nhân, giai cấp tư bản và giai cấp địa chủ. Song lúc đó bị hạn chế bởi thể giới quan tư sản nên ông đã phủ nhận sự tồn tại của đấu tranh giai cấp trong xã hội đó. Khi nói đến công lao của Xmit trong việc phát triển chính trị kinh tế học, Mác đồng thời cũng đã chỉ ra tính chất hạn chế tư sản, tính chất mâu thuẫn và tính chất sai lầm của những quan điểm của ông. Xmit đã lẫn lộn việc xác định đúng đắn giá trị của hàng hóa, được đo bằng thời gian lao động kết tinh trong hàng hóa với giá trị của chính bản thân lao động. Vì cho rằng dưới chế độ tư bản, giá trị chỉ được hình thành từ những khoản thu nhập tức là tiền lương, lợi nhuận và địa tô, nên ông đã sai lầm không nói đến giá trị của tư bản cố định bị tiêu hao trong sản xuất hàng hóa. Những nguyên lý sai lầm của Xmit đã được các nhà kinh tế học tư sản tầm thường lợi dụng để bảo vệ, về mặt tư tưởng, cho chủ nghĩa tư bản. Trong nhiều tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin đã phê phán một số nguyên lý trong học thuyết của Xmit, tuy rằng coi Xmit là một nhà tư tưởng vĩ đại của giai cấp tư sản tiên tiến. - 155, 156, 158, 162, 163, 165, 169, 171, 183, 189, 192, 199, 228, 236, 238, 239, 280, 524, 651.

Xta-xi-u-lê-vích, M. M. (1826 - 1911) - nhà chính luận, giáo sư sử học và nhà hoạt động xã hội, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa tự do tư sản ôn hòa, mơ ước một nền quân chủ lập hiến theo kiểu nước Anh. Từ năm 1866 đến năm 1908, đã xuất bản và biên tập tạp chí "Truyền tin châu Âu", từ năm 1881 đến năm 1882, xuất bản và biên tập báo "Trật tự". - 650, 663.

Xtê-pa-nốp - xem Xcơ-voóc-txốp - Xtê-pa-nốp, I. I.

Xtơ-ru-vê, P. B. (P. B., Novus) (1870 - 1944) - nhà kinh tế học và nhà chính luận tư sản Nga; trong những năm 90 thế kỷ XIX, là đại biểu nổi tiếng nhất của "chủ nghĩa Mác hợp pháp"; là cộng tác viên và biên tập viên các tạp chí: "Lời nói mới" (1897), "Bước đầu" (1899) và "Đời sống" (1900). V. I. Lê-nin đã gọi Xtơ-ru-vê là "kẻ phản bội bạc thầy" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5,

t. 16, tr. 467 - 458). Ngay trong tác phẩm đầu của mình nhan đề: "Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga" (1894), Xtơ-ru-vê, trong khi phê phán phái dân túy, lại "bổ sung" và "phê phán" học thuyết kinh tế và triết học của C. Mác, tán thành các đại biểu của chính trị kinh tế học tư sản tầm thường và tuyên truyền chủ nghĩa Man-tuyt. Những năm đầu thế kỷ XX, Xtơ-ru-vê hoàn toàn đoạn tuyệt với chủ nghĩa Mác và đảng dân chủ - xã hội, đi theo phái tự do; y là một trong những nhà lý luận và nhà tổ chức ra "Hội liên hiệp giải phóng" (1904 - 1905) thuộc phái tư sản tự do chủ nghĩa, là biên tập viên cơ quan ngôn luận bất hợp pháp của Hội liên hiệp là báo "Giải phóng" (1902 - 1905). Năm 1905, khi đảng dân chủ - lập hiến mới thành lập, y là ủy viên Ban chấp hành trung ương của đảng này. Sau khi cách mạng 1905 - 1907 thất bại, Xtơ-ru-vê là thủ lĩnh cánh hữu của phái tự do; từ khi nổ ra chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914- 1918, y là một nhà tư tưởng có đầu óc xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Nga. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, Xtơ-ru-vê là kẻ thù công khai của Chính quyền xô-viết, đã tham gia chính phủ phản cách mạng Vran-gheva và là phân tử bạch vệ lưu vong. -232, 238, 249, 273, 548, 551, 599, 611.

THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA V. I. LÊ-NIN (1895-1897)

1895

- Mùa đông.* Lê-nin hoạt động trong các nhóm công nhân ở Pê-téc-bua.
Lê-nin viết tập câu hỏi dùng cho việc nghiên cứu điều kiện lao động và đời sống của công nhân, tập này giúp cho những người làm công tác tuyên truyền thu thập được tài liệu cần thiết để làm công tác cổ động.
- 18 hoặc 19 tháng Hai (2 hoặc 3 tháng Ba).* Lê-nin dự cuộc hội nghị các hội viên các nhóm dân chủ - xã hội của các thành phố Nga, họp ở Pê-téc-bua. Tham gia hội nghị này có G. M. Cơ-gi-gia-nốp-xki, I-a. M. Lia-khốp-xki, E. I. Xpôn-ti, T. M. Cô-pen-dôn (Gri-sin). Hội nghị thảo luận vấn đề chuyển từ công tác tuyên truyền chủ nghĩa Mác trong những nhóm nhỏ sang công tác cổ động chính trị có tính chất quần chúng và vấn đề xuất bản sách báo phổ thông cho công nhân.
- 15 (27) tháng Ba
2 (14) tháng Tư.* Lê-nin nhận được hộ chiếu ra nước ngoài.
Lê-nin chủ trì cuộc họp của nhóm những người dân chủ - xã hội Pê-téc-bua nhân chuyển ra nước ngoài sắp tới của mình. Tham gia hội nghị có: N. C. Crúp-xcai-a, M. A. Xin-vin, v. v..
- Trước 25 tháng Tư (7 tháng Năm).* Lê-nin họp với một nhóm nữ giáo viên của lớp học chủ nhật (N. C. Crúp-xcai-a, L. M. Knhi-pô-vích và những người khác), tham

dự cuộc họp này còn có G. M. Cơ-gi-gia-nốp-xki.

Cùng với V. V. Xtác-cốp, X. I. Rát-tsen-cô, P.B. Xtơ-ru-vê. A. N. Pô-tơ-rê-xốp và P. E. Clát-xôn, Lê-nin tham gia việc chuẩn bị xuất bản văn tập mác-xít "Những tài liệu dùng để nhận định sự phát triển kinh tế của nước ta". Tác phẩm của Lê-nin (dưới bí danh là C. *Tulin*) "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơ-ru-vê về nội dung đó", được in trong văn tập "Những tài liệu dùng để nhận định sự phát triển kinh tế của nước ta". Văn tập này đã bị số kiểm duyệt của Nga hoàng giữ lại và hầu hết bản in bị thiêu hủy.

25 tháng Tư (7 tháng Năm). Lê-nin ra nước ngoài để liên hệ với nhóm "giải phóng lao động" và tìm hiểu phong trào công nhân Tây Âu. Trước khi ra nước ngoài, Lê-nin đã lưu lại Mát-xcơ-va cùng với I. Kh. La-lai-an-txơ.

Sớm nhất là từ tháng Năm - muộn nhất là ngày 7 (19) tháng Chín. Trong thời gian ở nước ngoài, Lê-nin tóm tắt quyển "Gia đình thần thánh, hay là phê phán sự phê phán có tính chất phê phán. Chống Bru-nô Bau-ơ và đồng bọn" của C. Mác và Ph. Ăng-ghen.

2 (14) tháng Năm. Từ Xan-dơ-bua (Áo), Lê-nin viết thư về cho mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va biết những khó khăn trong việc nắm vững ngôn ngữ hội thoại Đức.

8 (20) tháng Năm. Trong một bức thư gửi từ Thụy-sĩ về cho mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va, Lê-nin đã nói lên những cảm tưởng của mình trong cuộc hành trình và báo tin cho mẹ biết về cuộc gặp gỡ với gia đình A. A. Su-khtơ đang sống ở Giơ-ne-vơ.

Tháng Năm. Ở Thụy-sĩ, Lê-nin tiếp xúc với các hội viên nhóm "Giải phóng lao động" (đến thăm

- G. V. Plê-kha-nốp ở Giơ-ne-vơ, P. B. Ác-xen-rốt ở Xuy-rích, ở lại với P. B. Ác-xen-rốt suốt cả một tuần lễ ở làng A-phôn-téc gần Xuy-ních), thỏa thuận với họ về việc đặt những mối liên hệ thường xuyên với nhóm đó và về việc xuất bản ở nước ngoài văn tập "Người lao động".
- Cuối tháng Năm - tháng Sáu.* Lê-nin ở Pa-ri, tiếp xúc với P. La-phác-gơ, một nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Pháp và quốc tế, con rể của C. Mác.
- 27 tháng Năm (8 tháng Sáu).* Trong thư gửi mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va, Lê-nin tả lại cảnh Pa-ri, hỏi thăm công việc ở nhà.
- Tháng Sáu* Ở Pa-ri, Lê-nin tóm tắt phần đầu cuốn sách của G. Lơ-phrăng "Lược khảo phong trào của những chiến sĩ Công xã Pa-ri năm 1871".
- Nửa đầu tháng Bảy* Lê-nin điều trị tại một viện điều dưỡng ở Thụy-sĩ.
- Nửa cuối tháng Bảy - đầu tháng Chín.* Trong thời gian ở Béc-lanh, Lê-nin làm việc tại thư viện công cộng, nghiên cứu sách báo mác-xít nước ngoài, dự các cuộc họp của công nhân.
- 22 tháng Bảy (3 tháng Tám).* Lê-nin nghe Stát-ha-ghen báo cáo về cương lĩnh ruộng đất của đảng dân chủ - xã hội Đức tại hội nghị của đảng dân chủ - xã hội họp ở khu công nhân thuộc vùng ngoại ô Béc-lanh (Khu Niederbarnim).
- 27 tháng Bảy (8 tháng Tám).* Ở Béc-lanh, Lê-nin xem vở kịch "Die Weber" ("Những người thợ dệt") của G. Hau-pơ-tman diễn tại "Deutsches Theater" ("Nhà hát Đức").
- 7 (19) tháng Chín.* Lê-nin ở nước ngoài về. Người mang theo sách báo mác-xít bí mật trong một chiếc va-li hai đáy. Bọn cảnh sát tăng cường theo dõi Người.

- Giữa 7 và 29 tháng Chín (19 tháng Chín và 11 tháng Mười).* Lê-nin đến Vin-nô, Mát-xcơ-va, Ô-rê-khô-vô - Du-ê-vô liên hệ với những hội viên của các nhóm dân chủ - xã hội địa phương, tranh thủ các nhóm đó ủng hộ việc xuất bản ở nước ngoài văn tập "Người lao động".
- 29 tháng Chín (11 tháng Mười).* Lê-nin trở về Pê-téc-bua.
- 30 tháng Chín (12 tháng Mười).* Lê-nin đến thăm ngôi nhà ở của công nhân, số 139, phố Nép-xki.
- Mùa thu.* Ở Pê-téc-bua, Lê-nin thành lập "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân". Dưới sự lãnh đạo của Lê-nin, công tác của những người dân chủ - xã hội mang tính chất rộng rãi, có kế hoạch; công tác cổ động trong công nhân các công xưởng và nhà máy được tăng cường; các báo bí mật khổ nhỏ được xuất bản.
- Lê-nin phát biểu về các vấn đề tổ chức tại cuộc họp của các hội viên "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân".
- 1 (13) tháng Mười.* Lê-nin đến thăm ngôi nhà ở của công nhân số 8/86, trên tuyến đường số 7, đảo Va-xi-li-ép.
- Đầu tháng Mười một.* Lê-nin viết thư đến Xuy-rích cho P.B. Ác-xen-rốt thông báo về tình hình của các nhóm dân chủ - xã hội ở Vin-nô, Mát-xcơ-va, Ô-rê-khô-vô - Du-ê-vô, cho biết địa chỉ, phương pháp liên lạc bằng thư từ bí mật, yêu cầu gửi cho Người sách báo, thuốc màu. Quá trình chuẩn bị xuất bản văn tập "Người lao động" cũng được Người quan tâm đến. Đồng thời với bức thư, Lê-nin gửi cho văn tập "Người lao động" hàng loạt bài nói về phong trào công nhân Nga.
- 7 (19) tháng Mười một.* Trong thời gian công nhân công xưởng Toóc-nơ-tôn bãi công, Lê-nin đã cùng với

- V.V. Xtác-cốp đến thăm anh công nhân N. E. Méc-cu-lốp và trao cho anh ta 40 rúp để chuyển cho các gia đình công nhân bị bắt.
- Sớm nhất là 7 (19) tháng Mười một.* "Hội liên hiệp đấu tranh" Pê-téc-bua rải truyền đơn "Gửi anh chị em công nhân công xưởng Toóc-nơ-tôn" do Lê-nin viết.
- 12 (24) tháng Mười một.* Lần thứ hai, Lê-nin cùng V. V. Xtác-cốp đến thăm anh công nhân N. E. Méc-cu-lốp và giao cho anh ta lời kêu gọi để phổ biến trong công xưởng Toóc-nơ-tôn.
- Giữa tháng Mười một.* Lê-nin viết thư đến Xuy-rích cho P. B. Ác-xen-rốt, báo tin là đã nhận được báo cáo của Đại hội Bre-xlau của đảng dân chủ - xã hội Đức, báo tin về việc gửi thư và bài cho văn tập "Người lao động", về việc liên hệ với nhà in của "Nhóm Dân ý" và về việc sắp xuất bản tờ "Sự nghiệp công nhân".
- 25 tháng Mười một (7 tháng Chạp).* Bài báo của Lê-nin "Nông trang - trung học và trường trung học cải tạo" được đăng trong tờ "Truyền tin Xa-ma-ra".
- Cuối tháng Mười một.* Lê-nin lãnh đạo cuộc họp của các hội viên "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân". Hội nghị đã thảo luận về công tác sắp tới và về việc chuẩn bị ra tờ báo "Sự nghiệp công nhân", cơ quan ngôn luận bất hợp pháp đầu tiên của tổ chức đó.
- Mùa thu - mùa đông.* Lê-nin gặp các hội viên của nhóm mác-xít Pê-téc-bua và các công nhân tiên tiến tại nhà ở của I. V. Ba-bu-skin, N. E. Méc-cu-lốp, V. A. Sen-gu-nốp, v. v..
- Tháng Mười một - muộn nhất là 8 (20) tháng Chạp.* Lê-nin chuẩn bị xuất bản số đầu tiên của tờ báo bí mật "Sự nghiệp công nhân", cơ quan của "Hội liên hiệp đấu tranh" Pê-téc-bua; Người viết bài xã luận "Gửi công nhân Nga", các bài "Các bộ trưởng nhà ta nghĩ gì?", "Cuộc bãi công năm 1895 ở I-a-rô-xláp", v. v., và biên tập tất cả các bài của số báo đó.

- 3 (15) tháng Chạp.* Bắt đầu in cuốn sách mỏng của Lê-nin "Giải thích luật phạt tiền công nhân các công xưởng và nhà máy".
- 6 (18) tháng Chạp.* Lê-nin gặp các hội viên "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" Pê-téc-bua tại buổi khiêu vũ truyền thống của sinh viên.
- 6 và 8 (18 và 20) tháng Chạp.* Cuộc họp của nhóm lãnh đạo "Hội liên hiệp đấu tranh" đứng đầu là Lê-nin, đã thảo luận số đầu tiên của báo "Sự nghiệp công nhân" sắp đưa in.
- Tối ngày 8 rạng ngày 9 (tối 20 rạng ngày 21) tháng Chạp.* Lê-nin và các bạn chiến đấu của Người trong "Hội liên hiệp đấu tranh" Pê-téc-bua (A. A. Va-nê-ép, P. C. Da-pô-rô-giê-txơ, G. M. Cơ-gi-gia-nốp-xki, V. V. Xtác-cốp, v. v.) bị bắt. Khi cảnh sát khám nhà và bắt A. A. Va-nê-ép, chúng thu được những tài liệu chuẩn bị đưa in trong số đầu tiên của báo "Sự nghiệp công nhân". Sau khi bị bắt, Lê-nin đã bị giải đến nơi tạm giam và bị giam ở đó hơn 14 tháng.
- 21 tháng Chạp (2 tháng Giêng 1896).* Lê-nin bị hỏi cung lần thứ nhất trong nhà tù.
- Sớm nhất là 21 tháng Chạp (2 tháng Giêng 1896).* Từ nhà tù, Lê-nin viết thư bằng mật mã báo cho N. C. Crúp-xcai-a biết về những lời khai của mình trong lần hỏi cung vừa rồi, yêu cầu người nhà mua cho một chiếc va-li giống như chiếc mang từ nước ngoài về. Bức thư này không còn nữa.
- Cuối năm.* Lê-nin chuẩn bị viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".
- Cuối 1895-1896.* Lê-nin viết "Dự thảo cương lĩnh" của đảng dân chủ - xã hội.
- Ở trong tù, Lê-nin trao đổi thư từ với các đồng chí bị giam, liên lạc với các hội viên "Hội liên hiệp đấu tranh" Pê-téc-bua ở bên ngoài, giúp đỡ "Hội liên hiệp" bằng các lời

khuyến và chỉ dẫn của mình, gửi ra cho hội những tập sách mỏng và truyền đơn.

1896

- 2 (14) tháng Giêng. Trong thư gửi từ nơi tạm giam cho A. C. Tsê-bô-ta-rê-va, Lê-nin báo cho các đồng chí ở bên ngoài biết ý định của mình về việc viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Lê-nin còn gửi bản kê những cuốn sách cần thiết, trong đó Lê-nin dùng những tiếng đã được quy ước để hỏi về số phận của các đồng chí trong "Hội liên hiệp đấu tranh". Nửa thứ hai của bức thư không còn nữa.
- 14 (26) tháng Giêng. Trong thư gửi chị gái là An-na I-li-ni-tơ-na U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin cảm ơn chị đã gửi sách cho mình, báo tin là đã gửi danh mục các sách cần thiết, yêu cầu gửi cho những từ điển cần thiết để dịch tiếng Đức.
- 16 (28) tháng Giêng. Lê-nin viết thư gửi chị gái là An-na I-li-ni-tơ-na U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va đề nghị gửi cho một số sách, trong số đó có tập II bộ "Tư bản" của C. Mác, "Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử" của G. V. Plê-kha-nốp (1895), báo cho chị biết là Người đang nghiên cứu cuốn sách của M. I. Tu-gan Ba-ra-nốp-xki "Những cuộc khủng hoảng công nghiệp ở nước Anh hiện nay, nguyên nhân và ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng đó đến đời sống nhân dân" (1894), và đang đọc lại toàn tập của N. V. Sen-gu-nốp.
- 30 tháng Ba (11 tháng Tư). Lê-nin bị hỏi cung lần thứ hai trong nhà tù.
- Sớm nhất là tháng Ba. Bài báo của Lê-nin "Phri-đrich Ăng-ghen" viết vào mùa thu 1895, được in trong văn tập "Người lao động" số 1 - 2.

- Muộn nhất là 19 tháng Tư (1 tháng Năm). Lê-nin viết truyền đơn cho ngày mồng 1 tháng Năm. Truyền đơn không còn nữa.
- 7 (19) tháng Năm. Lê-nin bị hỏi cung lần thứ ba trong nhà tù.
- Muộn nhất là 10 (22) tháng Năm. Lê-nin viết cuốn sách phổ cập cho công nhân "Về những cuộc bãi công", cuốn sách này đã bị mất trong cuộc bắt bớ ở nhà in La-khơ-ta của phái Dân ý.
- 27 tháng Năm (8 tháng Sáu). Lê-nin bị hỏi cung lần thứ tư trong nhà tù.
- Tháng Sáu - Tháng Bảy. Lê-nin viết "Thuyết minh về cương lĩnh" của đảng dân chủ - xã hội.
- Muộn nhất là 25 tháng Mười một (7 tháng Chạp). "Hội liên hiệp đấu tranh" Pê-téc-bua phân phát truyền đơn "Gửi chính phủ Nga hoàng" do Lê-nin viết trong nhà tù.
- 2 (14) tháng Chạp. Lê-nin viết đơn gửi ủy viên Viện chương lý tòa án khu Pê-téc-bua đề nghị cho phép chuyển cho chị là An-na I-li-ni-tơ-na U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va một bức thư và hai bản thảo quyển "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân", "Lược khảo chính trị kinh tế học đầu thế kỷ XIX".
- Năm 1896. Lê-nin viết "Thông báo thay mặt "nhóm già" gửi các hội viên "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân"" Pê-téc-bua, trong đó Lê-nin báo cho các hội viên của "Hội liên hiệp" ở bên ngoài đề phòng tên khiêu khích N. Mí-khai-lốp.

1897

- 29 tháng Giêng (10 tháng Hai). Chính phủ Nga hoàng chuẩn y bản án đày Lê-nin đi Đông Xi-bi-ri trong thời hạn 3 năm dưới sự giám sát công khai của cảnh sát.
- 12 (24) tháng Hai. Lê-nin được phép đi đến nơi bị đày không có áp giải qua từng chặng, mà là tự đi lấy theo giấy thông hành và tự chịu lấy phí tổn.

- 13 (25) tháng Hai.* Lê-nin ký nhận là đã được nghe công bố án đi đày ở Đông Xi-bi-ri.
- 14 (26) tháng Hai.* Lê-nin ra khỏi nhà tù và được phép lưu lại ở Pê-téc-bua đến chiều 17 tháng Hai (1 tháng Ba).
- Giữa 14 và 17 tháng Hai (26 tháng Hai và 1 tháng Ba).* Tại Pê-téc-bua, Lê-nin tổ chức các cuộc họp của các hội viên "Hội liên hiệp đấu tranh" Pê-téc-bua. Trong các cuộc hội nghị đã có cuộc gặp gỡ giữa "nhóm già", tức là các hội viên "Hội liên hiệp" cùng bị bắt với Lê-nin (A. A. Va-nê-ép, G. M. Cơ-gi-gia-nốp-xki, P. C. Đa-pô-rô-giê-txơ, v. v.) và "nhóm trẻ" tức là những người không bị bắt. Giữa "nhóm già" và "nhóm trẻ" nổ ra một cuộc tranh luận gay go vì "nhóm trẻ" có khuynh hướng thiên về chủ nghĩa cơ hội. Lê-nin kịch liệt phê phán "chủ nghĩa kinh tế" đang nảy nở trong "nhóm trẻ".
- Lê-nin chụp ảnh chung với các hội viên "Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" Pê-téc-bua: A. A. Va-nê-ép, P. C. Đa-pô-rô-giê-txơ, G. M. Cơ-gi-gia-nốp-xki, A. L. Man-tsen-cô, L. Mác-tốp (I-u. Ô. Txê-đéc-baur-mơ). V. V. Xtác-cốp, tất cả đều là những hội viên bị đi đày.
- 17 tháng Hai (1 tháng Ba).* Lê-nin rời Pê-téc-bua đi đến nơi bị đày ở Xi-bi-ri, qua Mát-xcơ-va.
- 18 - 22 tháng Hai (2 - 6 tháng Ba).* Lê-nin ở lại Mát-xcơ-va thăm mẹ và ở lại quá hạn cảnh sát cho phép mất 2 ngày.
- Giữa 18 và 22 tháng Hai (2 - 6 tháng Ba).* Ở Mát-xcơ-va, Lê-nin đến đọc sách tại phòng đọc của thư viện bảo tàng Ru-mi-an-txép (ngày nay là Thư viện quốc gia Liên-xô mang tên Lê-nin).
- 22 tháng Hai (6 tháng Ba).* Lê-nin viết đơn gửi Cục cảnh sát Mát-xcơ-va đề nghị cho mình lưu lại ở nhà mẹ để đợi và sát nhập vào đoàn những người bị bắt đang trên đường từ Pê-téc-bua đến Xi-bi-ri.

- Lê-nin nhận được giấy thông hành và làm giấy cam kết rời khỏi Mát-xcơ-va vào 11 giờ tối.
- Lê-nin rời Mát-xcơ-va đi đến nơi bị đày ở Xi-bi-ri.
- 2 (14) tháng Ba.* Trên đường đi đày (đến trạm Ô-bi), Lê-nin viết thư cho mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va biết về những cảm nghĩ trong khi đi đường và báo tin về tình hình sức khỏe của mình và về cuộc gặp gỡ bác sĩ V. M. Cru-tốp-xki.
- 4 (16) tháng Ba.* Lê-nin đến Cra-xnôi-ác-xcơ.
- 4 tháng Ba - 30 tháng Tư (16 tháng Ba - 12 tháng Năm).* Ở Cra-xnôi-ác-xcơ, Lê-nin gặp các nhà hoạt động chính trị bị đày là V. A. Búc-sni-xơ, P. A. Cra-xi-cốp, v. v..
- 6 (18) tháng Ba.* Từ Cra-xnôi-ác-xcơ, Lê-nin viết đơn gửi thống đốc Iéc-cút-xcơ nói rằng vì tình trạng sức khỏe của mình kém sút nên yêu cầu quyết định nơi đày của mình là biên giới vùng Cra-xnôi-ác-xcơ hoặc vùng Mi-nu-xin-xcơ, tỉnh Ê-ni-xây-xcơ.
- 7 (19) tháng Ba.* Lê-nin nhận được thư của V. M. Cru-tốp-xki giới thiệu Người với G. V. I-u-đin, một nhà buôn sưa tập sách ở Cra-xnôi-ác-xcơ, để Lê-nin đến đọc sách ở thư viện của ông ta.
- 9 tháng Ba - 30 tháng Tư (21 tháng Ba - 12 tháng Năm).* Trong thời gian ở Cra-xnôi-ác-xcơ, Lê-nin nghiên cứu các vấn đề về sự phát triển kinh tế ở Nga, sử dụng các sách trong thư viện riêng của I-u-đin.
- 15 (27) tháng Ba.* Lê-nin tiễn I-a. M. Lia-khốp-xki, một người bị kết án trong vụ "Hội liên hiệp giải phóng", đang trên đường đến nơi đi đày ở tỉnh Iéc-cút-xcơ.
- 15 - 16 (27 - 28) tháng Ba.* Trong bức thư gửi cho mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va, Lê-nin bày tỏ nỗi lo

- lãng về các đồng chí đang đi đến nơi bị đày do nhà nước chịu tiền phí tổn, báo tin rằng Người vẫn làm việc tại thư viện thành phố và thư viện của I-u-đin, yêu cầu mẹ viết thư thường xuyên hơn.
- 26 tháng Ba (7 tháng Tư) Lê-nin viết thư cho mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va, đề nghị chị Anna I-li-ni-tơ-na U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va tìm mua giúp "Niên giám của Bộ tài chính". Thiên I (1869), "Biên niên thống kê của đế quốc Nga". Đợt II. Thiên 6 (1872) và "Tập bản đồ thống kê các ngành chủ yếu trong công nghiệp công xưởng - nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu có kèm theo bảng liệt kê tên các nhà máy và công xưởng" thiên 3 (1873) do Đ. A. Ti-mi-ri-a-đép soạn; Lê-nin cho biết địa chỉ có thể liên lạc thư từ được.
- 4 (16) tháng Tư. Lê-nin đã ra ga ở Cra-xnôi-ác-xơ đón các đồng chí trong "Hội liên hiệp đấu tranh" (A. A. Va-nê-ép, G. M. Cờ-gi-gia-nốp-xki, L. Mác-tốp (I-u. Ô. Txe-đéc-bau-mơ), V. V. Xtác-cốp đến cùng với đoàn người đi đày.
- Trước 5 (17) tháng Tư. Từ Cra-xnôi-ác-xơ, Lê-nin đánh điện về cho các đồng chí ở Pê-téc-bua yêu cầu họ cố gắng vận động để địa điểm đi đày của A. A. Va-nê-ép được quyết định là ở vùng Mi-nu-xin-xơ, tỉnh Ê-ni-xây-xơ. Bức điện không còn nữa.
- 5 (17) tháng Tư. Trong thư gửi mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va, Lê-nin tỏ ý hài lòng về địa điểm mà Lê-nin, G. M. Cờ-gi-gia-nốp-xki, V. V. Xtác-cốp phải ở trong thời gian bị đày, đã được quy định là ở vùng Mi-nu-xin-xơ; Lê-nin viết rằng Người đã đọc tạp chí "Lời nói mới".
- Giữa 5 và 17 (17 và 19 tháng Tư). Trong những bức thư gửi về cho mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va, Lê-nin báo tin rằng địa điểm mà Người phải ở trong

- thời gian bị đày là làng Su-sen-xcôi-ê. Những thư đó không còn nữa.
- 17 (29) tháng Tư. Lê-nin viết thư gửi chị là An-na I-li-ni-tơ-na U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va yêu cầu chị lấy tiền nhuận bút bài báo "Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế" mua cuốn "Những nghề thủ công ở tỉnh Vla-đi-mia" Thiên 3 - 5 (1882 - 1884), "Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu" (1894) và các sách khác; yêu cầu chị đặt mua báo và cho biết trước giờ tàu ra nước ngoài vì có việc Người muốn nhờ chị; Người báo tin về ý định làm công tác phiên dịch sách nước ngoài.
- 24 tháng Tư (6 tháng Năm). Lê-nin ký nhận giấy thông hành đi đến làng Su-sen-xcôi-ê.
- 29 tháng Tư (11 tháng Năm). Lê-nin viết đơn gửi tỉnh trưởng tỉnh Ê-ni-xây-xơ yêu cầu quyết định tiền trợ cấp, quần áo, nhà ở cho mình theo như luật pháp đã quy định.
- 30 tháng Tư (12 tháng Năm). Lê-nin đi từ Cra-xnôi-ác-xơ qua Mi-nu-xin-xơ đến làng Su-sen-xcôi-ê, nơi quy định cho Người ở trong thời gian đi đày.
- Tháng Tư - tháng Bảy. Tác phẩm của Lê-nin "Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế" được đăng trên tạp chí "Lời nói mới" các số 7 - 10.
- 6 (18) tháng Năm. Lê-nin đến thành phố Mi-nu-xin-xơ cùng với G. M. Cờ-gi-gia-nốp-xki và V. V. Xtác-cốp.
- 7 (19) tháng Năm. Lê-nin viết đơn gửi cảnh sát trưởng Mi-nu-xin-xơ yêu cầu quyết định trợ cấp cho Người.
- 8 (20) tháng Năm. Lê-nin rời thành phố Mi-nu-xin-xơ và cũng trong ngày đó tới làng Su-sen-xcôi-ê vùng Mi-nu-xin-xơ tỉnh Ê-ni-xây-xơ.
- 18 (30) tháng Năm. Trong bức thư gửi mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va và em gái là Ma-ri-a I-li-ni-tơ-na U-li-a-nô-va, Lê-nin miêu tả làng Su-sen-xcôi-ê, tỏ ý không tán thành

- việc mẹ và em định đến thăm Người, vì lý do đường đi khó khăn và nơi ở chưa ổn định; quan tâm đến cuộc tranh luận giữa ban biên tập tạp chí "Lời nói mới" và những người mác-xít Xa-ma-ra, báo tin cho Ma-ri-a I-li-ni-tơ-na biết đã nhận được của em gái những đoạn văn trích trong các sách, yêu cầu gửi đến cho mình các mục lục sách.
- 25 tháng Năm (6 tháng Sáu).* Lê-nin viết thư cho chị gái là An-na I-li-ni-tơ-na U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va yêu cầu đặt mua một số tạp chí; Người nói rõ những sách nào đặc biệt cần đối với mình và chỉ rõ phải tìm mua những sách ấy ở đâu.
- 8 (20) tháng Sáu.* Trong thư gửi đến Thụy-sĩ cho chị gái là An-na I-li-ni-tơ-na U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin yêu cầu chị gửi đến cho mình mục lục báo chí nước ngoài, tỏ ý muốn kiếm được nguyên bản những tác phẩm kinh điển về chính trị kinh tế học và triết học, bán giá rẻ.
- 15 (27) tháng Sáu.* Trong thư gửi M. T. Ê-li-da-rốp, Lê-nin báo tin đã nhận được báo và nêu rõ là để viết sách cần phải có những sách trong các thư viện thủ đô.
- 3 (15) tháng Bảy.* Lê-nin viết thư cho em gái là Ma-ri-a I-li-ni-tơ-na U-li-a-nô-va, vạch ra chương trình học tập nghiên cứu chủ nghĩa Mác; trong số các nguồn tài liệu Lê-nin có nêu ra tờ "Vorwärts" ("Tiến lên") và tờ "Neue Zeit" ("Thời mới") là những cơ quan ngôn luận của đảng dân chủ - xã hội Đức. Bức thư không còn nữa.
- 19 (31) tháng Bảy.* Trong thư gửi mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va và em gái là Ma-ri-a I-li-ni-tơ-na U-li-a-nô-va, Lê-nin báo tin về quá trình viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

- 16 (28) tháng Tám.* Lê-nin viết thư đến Xuy-rích cho P. B. Ác-xen-rốt báo tin đã nhận được ý kiến nhận xét của ông ta và của G. V. Plê-kha-nốp về cuốn sách mỏng "Giải thích luật phạt tiền công nhân các công xưởng và nhà máy", ngõ ý muốn viết cho công nhân.
- 17 (29) tháng Tám.* Trong thư gửi mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va, Lê-nin báo tin rằng mình đang viết một bài báo (ý muốn nói bài "Điều tra về nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ năm 1894/1895 và những vấn đề chung về công nghiệp "thủ công"); tỏ ý bực mình vì chưa nhận được những sách gửi theo địa chỉ của Người.
- Mùa hè.* Lê-nin viết cuốn sách mỏng "Luật công xưởng mới". Cuốn sách này được nhóm "Giải phóng lao động" xuất bản năm 1899 ở nước ngoài.
- Tháng 8 - trước 7 (19) tháng Chín.* Lê-nin viết bài "Điều tra về nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ năm 1894/1895 và những vấn đề chung về công nghiệp "thủ công". Để viết bài báo của mình, Lê-nin đã sử dụng các tài liệu trong những cuốn thống kê. Trong cuốn "Lược khảo về tình hình công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ" (1896), trong cuốn "Công nghiệp thủ công ở tỉnh Péc-mơ trong cuộc Triển lãm công nghiệp - khoa học của Xi-bi-ri và U-ran, tổ chức ở thành phố Ê-ca-tê-rin-bua năm 1887" của Cra-xnô-pê-rốp, E. I., thiên I - III (1888 - 1889) và trong những sách thống kê khác, Lê-nin đã đánh dấu và gạch dưới nhiều đoạn.
- 7 (19) tháng Chín.* Qua M.T. Ê-li-da-rốp, Lê-nin gửi cho P. B. Xơ-ru-vê một lá thư và một bài báo của mình (bài "Điều tra về nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ năm 1894/1895 và những vấn đề chung về công nghiệp "thủ công").
- 27 - 18 tháng Chín (9 - 10 tháng Mười).* Lê-nin đi đến Mi-nu-xin-xơ; Lê-nin gặp những người Dân ý, những người Dân quyền và những người làm chính trị bị đày khác.

29 tháng Chín - 4 tháng Mười (11 - 16 tháng Mười). Từ Mi-nu-xin-xcơ, Lê-nin đi đến làng Tê-xin-xcôi-ê thăm những người dân chủ - xã hội bị đày và ở lại đó 5 ngày.

Tháng Chín.

Lê-nin viết bài "Bàn về một bài báo ngắn".

12 (24) tháng Mười.

Trong thư gửi mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va, Lê-nin báo tin đã nhận được tạp chí "Những vấn đề triết học và tâm lý học" và báo tin về cuộc hành trình đến Mi-nu-xin-xcơ và Tê-xin-xcôi-ê, về việc trao đổi thư từ với A. P. Xcơ-li-a-ren-cô và I. Kh. La-lai-an-txơ. Lê-nin yêu cầu gửi bản mục lục sách của thư viện Pi-ốt.

19 (31) tháng Mười.

Trong thư gửi mẹ và em gái là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na và Ma-ri-a I-li-ni-txơ-na U-li-a-nô-va. Lê-nin yêu cầu gửi tài liệu thư mục đến cho Người, báo tin là Người hy vọng mau chóng nhận được thư trả lời của ban biên tập về bài báo đã gửi đi ("Điều tra về nghề thủ công ở tỉnh Péc-mơ năm 1894/1895 và những vấn đề chung về công nghiệp "thủ công"), nhắc đến L. Mác-tốp (I-u. Ô. Txê-đéc bau-mơ) và A. A. Va-nê-ép.

Tháng Mười một.

Lê-nin tự ý đi từ làng Su-sen-xcôi-ê đến Mi-nu-xin-xcơ.

Sớm nhất là tháng Mười một.

Lê-nin viết "Phụ lục" cho cuốn "Luật công xưởng mới".

10 (22) tháng Chạp.

Trong thư gửi mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va, em gái là Ma-ri-a I-li-ni-txơ-na U-li-a-nô-va và chị là An-na I-li-ni-txơ-na U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin đánh giá tốt quyển sách của A. La-bri-ô-la "Lược khảo về quan niệm duy vật về lịch sử" (1897), báo tin đã nhận được phần thứ hai của cuốn "Những tài liệu mô tả các nghề thủ công ở tỉnh Vi-át-ca" (1890), đã nhận được cuốn "Những quy định về hình phạt đối với các tội thường phạm và các hình phạt cải

tạo năm 1885" (1895) và cuốn "Điều luật về các hình phạt do các tòa án phúc thẩm thi hành"; báo tin về việc đăng ký mua sách ở hiệu sách của A. M. Can-mư-cô-va.

Lê-nin viết thư cho P. B. Xơ-ru-vê đề nghị cho đăng vào tạp chí "Lời nói mới" bản dịch phần thứ hai của cuốn sách của A. La-bri-ô-la "Lược khảo về quan niệm duy vật về lịch sử". Cũng trong ngày đó Lê-nin viết thư báo cho N. C. Crúp-xcai-a biết về đề nghị này. Những bức thư này không còn nữa.

21 tháng Chạp (2 tháng Giêng 1898).

Trong thư gửi mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va, em gái là Ma-ri-a I-li-ni-txơ-na U-li-a-nô-va và chị là An-na I-li-ni-txơ-na U-li-a-nô-va - Ê-li-da-rô-va, Lê-nin cảm ơn mẹ, chị và em đã gửi sách đến, báo tin rằng Người sẽ có những giấy giới thiệu cần thiết để nhận sách từ thư viện luật học Pê-téc-bua gửi đến. Lê-nin nói là Người đã chuẩn bị xong bài viết cho tạp chí "Lời nói mới", yêu cầu gửi cho Người cuốn "Sự khốn cùng của triết học" (1896) và cuốn "Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen" (1895) của C. Mác và cuốn "Vai trò của bạo lực trong lịch sử" (1897) của Ph. Ăng-ghen, bản in bằng tiếng Pháp của "Thư viện xã hội chủ nghĩa quốc tế".

24 tháng Chạp - 2 tháng Giêng 1898 (5-14 tháng Giêng).

G. M. Crơ-gi-gia-nốp-xki đến làng Su-sen-xcôi-ê ở với Lê-nin 10 ngày.

27 tháng Chạp (8 tháng Giêng 1898).

Trong thư gửi mẹ là Ma-ri-a A-lếch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va, Lê-nin báo tin đã gửi bài cho tạp chí "Lời nói mới".

Cuối năm.

Lê-nin viết cuốn "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga". Cuốn này đã được nhóm "Giải phóng lao động" xuất bản ở nước ngoài năm 1898.

Lê-nin viết bài "Những điều châu ngọc trong kế hoạch không tưởng của phái dân túy" và bài "Chúng ta từ bỏ đi sản nào?" đăng trong văn tập "Những bài nghiên cứu và bình luận về kinh tế" năm 1898.

Năm 1897.

Ở nơi bị đày, Lê-nin tiếp tục giữ liên lạc với các trung tâm của phong trào công nhân ở Nga và với nhóm "Giải phóng lao động" ở nước ngoài, đồng thời cũng tiến hành trao đổi thư từ với những người dân chủ - xã hội đang bị đày ở các chỗ khác; Người tiếp tục chuẩn bị viết quyển "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Lê-nin giúp ý kiến về pháp luật cho nông dân làng Su-sen-xcôi-ê và những vùng kề đó.

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản	
Lời tựa	VII - XIV
1895	
PHRI-DRÍCH ĂNG-GHEN	XV - 14
GIẢI THÍCH LUẬT PHẠT TIỀN CÔNG NHÂN CÁC CÔNG XƯỞNG VÀ NHÀ MÁY	15 - 70
I. Tiền phạt là gì?	19
II. Trước kia người ta đã phạt tiền như thế nào và tại sao lại định ra những luật mới về phạt tiền?	22
III. Vì những lý do nào chủ xưởng có thể phạt tiền?	28
IV. Có thể phạt tiền đến mức nào?	37
V. Cách phạt tiền như thế nào?	42
VI. Theo đạo luật, tiền phạt phải dùng để làm gì? ...	47
VII. Những đạo luật phạt tiền có thi hành cho tất cả các công nhân không?	63
VIII. Kết luận	66
NÔNG TRANG - TRUNG HỌC VÀ TRƯỜNG TRUNG HỌC CẢI TẠO (<i>Tạp chí "Của cải nước Nga"</i>)	71 - 80
*GỬI ANH CHỊ EM CÔNG NHÂN CÔNG XƯỞNG TOÓC-NƠ-TÔN	81 - 86

* Hoa thị để chỉ những sách, trong đó có bút tích của V. I. Lê-nin: những sách này được bảo quản ở phòng lưu trữ Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô.

CÁC BỘ TRƯỞNG NHÀ TA NGHĨ GÌ.....	87 - 93
* DỰ THẢO VÀ THUYẾT MINH CƯƠNG LĨNH CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ- XÃ HỘI	95 - 130
Dự thảo cương lĩnh	97
Thuyết minh cương lĩnh.....	101
<i>1896</i>	
GỬI CHÍNH PHỦ NGA HOÀNG.....	131 - 138
* THÔNG BÁO THAY MẶT "NHÓM GIÀ" GỬI CÁC HỘI VIÊN "HỘI LIÊN HIỆP ĐẤU TRANH ĐỂ GIẢI PHÓNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN" PÊ-TÉC-BUA.....	139 - 140
<i>1897</i>	
BÀN VỀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN KINH TẾ. <i>Xi-xmôn-đi và môn đồ của ông ở nước ta</i>	141 - 319
<i>Chương I. Những lý luận kinh tế của chủ nghĩa lãng mạn</i>	147
I. Thị trường trong nước có bị thu hẹp lại vì sự phá sản của những người sản xuất nhỏ hay không?	148
II. Quan niệm của Xi-xmôn-đi về thu nhập quốc dân và về tư bản.....	155
III. Những kết luận mà Xi-xmôn-đi rút ra từ học thuyết sai lầm về hai bộ phận của sản lượng hàng năm trong xã hội tư bản chủ nghĩa.....	162
IV. Học thuyết về thu nhập quốc dân của A-đam Xmit và của Xi-xmôn-đi sai lầm ở chỗ nào?.....	168
V. Sự tích lũy trong xã hội tư bản chủ nghĩa	174
VI. Thị trường ngoài nước là "lối thoát khỏi khó khăn" trong việc thực hiện giá trị ngoại ngạch	182
VII. Khủng hoảng.....	189
VIII. Địa tô tư bản chủ nghĩa và nhân khẩu thừa tư bản chủ nghĩa.....	200
IX. Máy móc trong xã hội tư bản chủ nghĩa.....	213
X. Chế độ thuế quan bảo hộ	223
XI. Vai trò chung của Xi-xmôn-đi trong lịch sử chính trị kinh tế học.....	232

Tái bút	243
<i>Chương II. Tính chất của sự phê phán của các nhà lãng mạn chủ nghĩa đối với chủ nghĩa tư bản</i>	245
I. Phê phán chủ nghĩa tư bản theo lối tình cảm	245
II. Tính chất tiểu tư sản của chủ nghĩa lãng mạn.....	260
III. Vấn đề nhân khẩu công nghiệp tăng lên làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm xuống	267
IV. Những ước vọng thực tiễn của chủ nghĩa lãng mạn.....	275
V. Tính chất phản động của chủ nghĩa lãng mạn.....	285
VI. Vấn đề thuế nhập lúa mì ở Anh qua sự đánh giá của chủ nghĩa lãng mạn và của lý luận khoa học .	303
LUẬT CÔNG XƯỞNG MỚI.....	321 - 368
I. Luật công xưởng mới do đâu mà được ban bố?	325
II. Thế nào là thời gian lao động.....	329
III. Đạo luật mới đã giảm thời gian lao động được bao nhiêu?	332
IV. Đạo luật quan niệm thế nào là "thời gian làm đêm" của công nhân?	335
V. Bộ tài chính đã chứng minh như thế nào rằng nếu hạn chế số giờ làm thêm thì sẽ "không công bằng" đối với công nhân?.....	339
VI. Đạo luật mới đã đem lại cho các bộ trưởng những quyền gì?	345
VII. Chính phủ "cơ đốc giáo" của chúng ta cắt xén số ngày nghỉ lễ của công nhân như thế nào?	350
VIII. Cái gì bảo đảm việc thi hành đạo luật mới.....	357
IX. Đạo luật mới có cải thiện được tình cảnh của công nhân không?	361
X. Đạo luật mới có ý nghĩa như thế nào?	366
<i>Phụ lục</i>	369 - 384
I.....	369
II.....	371
III.....	373
IV.....	373
V.....	377

VI.....	378
VII	382
ĐIỀU TRA VỀ NGHỀ THỦ CÔNG Ở TỈNH PÉC-MÔ NĂM 1894/95 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG NGHIỆP "THỦ CÔNG".....	387-528
<i>Bài thứ nhất</i>	389
I. Những số liệu tổng quát	391
II. "Thợ thủ công" và lao động làm thuê	406
III. "Tính kế thừa của lao động kiểu công xã".....	422
<i>Bài thứ hai</i>	430
IV. Nông nghiệp của những "thợ thủ công"	430
V. Các xưởng lớn và nhỏ - Thu nhập của thợ thủ công	452
<i>Bài thứ ba</i>	477
VI. Thế nào là một người bao mua?	477
VII. "Những hiện tượng đáng mừng" trong công nghiệp thủ công.....	500
VIII. Cương lĩnh của phái dân tụy về chính sách công nghiệp	509
BÀN VỀ MỘT BÀI BÁO NGẮN	529 - 538
NHIỆM VỤ CỦA NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ - XÃ HỘI NGÀ.	539-586
Lời tựa viết cho bản in lần thứ hai.....	543
Lời tựa viết cho bản in lần thứ ba	551
"Hội liên hiệp đấu tranh" gửi công nhân và những người xã hội chủ nghĩa Pê-téc-bua.....	582
NHỮNG ĐIỀU CHẬU NGỌC TRONG KẾ HOẠCH KHÔNG TUỞNG CỦA PHÁI DÂN TỤY. X. N. <i>I-u-gia-cốp</i> <i>Những vấn đề giáo dục. Những bút ký chính luận. - Cải cách</i> <i>trường trung học. - Các hệ thống và nhiệm vụ của giáo dục</i> <i>cao đẳng. - Sách giáo khoa cho trường trung học. - Vấn đề giáo</i> <i>dục toàn dân. - Phụ nữ và giáo dục. Xanh Pê-téc-bua, 1897. Số</i> <i>tr. VIII + 283. Giá 1 rúp 50 cô-pếch</i>	587- 629
I.	589
II.....	590

III	601
IV	605
V	610
VI	616
VII	624
CHÚNG TA TỪ BỎ DI SẢN NÀO?	631 - 389
I. Một trong những người đại biểu cho "di sản"	634
II. Những cái mà chủ nghĩa dân tụy đã thêm vào "di sản"	652
III. "Di sản" mà gắn với chủ nghĩa dân tụy thì có được lợi gì không.....	661
IV. "Những nhà khai sáng", những người dân tụy và "những môn đồ".....	676
V. Ông Mi-khai-lốp-xki nói về việc "những môn đồ" từ bỏ di sản.....	679

CÁC TÀI LIỆU CHUẨN BỊ

* SƠ THẢO LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI CUỐN "NHIỆM VỤ CỦA NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ-XÃ HỘI NGÀ"	693-696
*BẢN DỰ THẢO CHƯA XONG CỦA LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI CUỐN "NHIỆM VỤ CỦA NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ - XÃ HỘI NGÀ"	697 - 698

Danh mục các tác phẩm của V. I. Lê-nin viết vào thời kỳ 1895 - 1897, cho đến nay chưa tìm thấy	701 - 705
Danh mục các tác phẩm mà V. I. Lê-nin đã tham gia hiệu đính ..	706
Danh mục các tác phẩm do V. I. Lê-nin dịch	707
Danh mục các tác phẩm có thể là của V. I. Lê-nin	708
Chú thích	709 -756
Bản chỉ dẫn các sách báo và tài liệu gốc mà V. I. Lê-nin đã chỉ dẫn và nói đến	757- 783

Bản chỉ dẫn tên người	784 - 817
Thân thế và sự nghiệp của V. I. Lê-nin	818 - 834

PHỤ BẢN

V. I. Lê-nin - 1897	XIV-XV
Bìa trong của văn tập "Người lao động", trong đó đã in lần đầu bài báo điều tang "Phri-đrich Ăng-ghe-n" của V. I. Lê-nin. -1896	1
Bìa trong cuốn sách của V. I. Lê-nin "Giải thích luật phạt tiền công nhân các công xưởng và nhà máy". - 1895	17
Bìa tạp chí "Lời nói mới". Hai bài của V. I. Lê-nin "Bàn về đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế" và "Bàn về một bài báo ngắn" đã được in lần đầu trên tạp chí này. - 1897 ...	143
Bìa cuốn sách của V. I. Lê-nin "Luật công xưởng mới". - 1899	323
Bìa văn tập của V. I. Lê-nin "Những bài nghiên cứu và bình luận về kinh tế"	385
Bìa cuốn sách nhỏ của V. I. Lê-nin "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga" xuất bản lần thứ hai. - 1902	541
Căn nhà ở làng Su-sen-xcôi-ê, nơi mà V. I. Lê-nin đã ở trong thời gian đi đày	586- 587

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH THỨC HUỲNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

MAI PHI NGÀ

Biên tập nội dung:

MAI THU HIỀN

VÕ NHẬT MINH

NGUYỄN THÀNH TRUNG

Trình bày kỹ, mỹ thuật:

ĐƯỜNG HỒNG MAI

Trình bày bìa:

PHÙNG MINH TRANG

Chế bản vi tính:

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

Sửa bản in:

BAN KINH ĐIỂN

Đọc sách mẫu:

BAN KINH ĐIỂN

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm tại Công ty In và Văn hóa phẩm.
Giấy phép xuất bản số: 145-37/CXB-QLXB, cấp ngày 14-1-2005.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 - 2005.